VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN KHẢO CỔ HỌC

PGS. TS. Nguyễn Khắc Sử
(Chủ biên)

KHẢO CỔ HỌC VÙNG DUYÊN HẢI ĐÔNG BẮC VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Khảo cổ học vùng duyên hải Đông Bắc Việt Nam

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN KHẢO CỔ HỌC
*

PGS. TS. NGUYỄN KHẮC SỬ
(Chủ biên)

KHẢO CỔ HỌC VÙNG DUYÊN HẢI ĐÔNG BẮC VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2005

Các tác giả:

ĐÀO QUÝ CẢNH
TRỊNH CĂN
NGUYỄN TRUNG CHIẾN
HOÀNG XUÂN CHINH
TRÌNH NĂNG CHUNG
NGUYỄN LÂN CƯỜNG
NGUYỄN KIM DUNG
HOÀNG VĂN DƯ
LÊ HẢI ĐĂNG
NGUYỄN GIA ĐỐI
NGUYỄN VĂN HẢO
TRỊNH HOÀNG HIỆP
NGUYỄN VĂN HIẾU
PHẠM LÝ HƯƠNG
NGUYỄN TUẤN LÂM
BÙI VĂN LIÊM
VŨ THẾ LONG
ĐÀO TUYẾT NGA
HÀ HỮU NGA
ĐỖ VĂN NINH
PHẠM THỊ NINH
BÙI THU PHƯƠNG
VÕ QUÝ
TRỊNH SINH
NGUYỄN KHẮC SỬ
LƯU TRẦN TIÊU
NGUYỄN THÀNH TRAI
BÙI VINH

LỜI NÓI ĐẦU

*Tập sách **Khảo cổ học vùng duyên hải Đông Bắc Việt Nam** là kết quả điều tra, thám sát và khai quật của nhiều thế hệ các nhà khảo cổ học ở vùng biển và hải đảo Đông Bắc của Tổ quốc. Trong số các nhà khoa học ấy, có người đã vĩnh viễn ra đi, có người đã nghỉ hưu hoặc có người đã chuyển công tác khác và có người hiện đang công tác tại Viện Khảo cổ học, tiếp tục công việc của các thế hệ trước để lại.*

*Năm 2004, Phòng Thời đại đá Viện Khảo cổ học đã triển khai đề tài: **Biên soạn tư liệu và nghiên cứu khảo cổ học vùng biển và hải đảo Đông Bắc Việt Nam** với sự tham gia của Bùi Vinh, Trình Năng Chung, Nguyễn Trung Chiến, Đào Quý Cảnh, Lê Hải Đăng; cùng cán bộ các phòng khác: Nguyễn Kim Dung, Phạm Thị Ninh, Bùi Văn Liêm, Nguyễn Lân Cường và Nguyễn Sơn Ka, do Nguyễn Khắc Sử làm chủ nhiệm.*

Đề tài này đã tập hợp, chỉnh lý, bổ sung và biên soạn lại các báo cáo điều tra, khai quật khảo cổ hiện có ở vùng biển Đông Bắc Việt Nam, triển khai dịch một số tài liệu nước ngoài, hệ thống hoá tư liệu mới; tiến hành hội thảo khoa học đề xuất những vấn đề cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu trong tương lai và đã được nghiệm thu xuất sắc.

*Trên cơ sở kết quả của đề tài, Phòng Thời đại đá biên tập cuốn sách **Khảo cổ học vùng duyên hải Đông Bắc Việt Nam** công bố tổng quan tư liệu, 19 báo cáo khai quật, 13 báo cáo điều tra, một số tư liệu chỉnh lý trong bảo tàng và một tổng thư mục liên quan đến khảo cổ học vùng duyên hải Đông Bắc Việt Nam.*

Báo cáo tổng quan tư liệu do chủ nhiệm đề tài viết, nhằm tổng kết tình hình phát hiện và nghiên cứu khảo cổ học vùng duyên hải Đông Bắc Việt Nam, chỉ ra những điều đã giải quyết, những điểm đang thảo luận và những vấn đề mới đang đặt ra cần đi sâu nghiên cứu trong tương lai.

Các báo cáo khai quật được trình bày theo trật tự tỉnh Quảng Ninh, rồi thành phố Hải Phòng, theo thời gian từ sớm đến muộn; những địa điểm được đào nhiều lần, thì trình bày từ lần khai quật đầu đến các lần tiếp sau. Các báo cáo khai quật hiện có là nguồn sử liệu quan trọng, nên khi biên soạn, chúng tôi cố gắng giữ lại tối đa

các miêu tả của những người viết báo cáo; có chỉnh sửa câu, chữ, tài liệu dẫn, minh hoạ để tiện sử dụng, khai thác lâu dài.

Các báo cáo điều tra khảo cổ học được trình bày theo trật tự triển khai từ sớm đến muộn cho cả vùng. Nhưng vì có báo cáo điều tra chung cho cả hai nơi; có địa điểm được điều tra, xác minh nhiều lần và được đề cập đến ở các báo cáo khác nhau, nên khi biên soạn chúng tôi vẫn giữ nguyên để tiện sử dụng. Chúng tôi cũng cố gắng tới mức tối đa đưa vào các báo cáo này những bản vẽ minh hoạ.

Công trình cũng công bố kết quả chỉnh lý các sưu tập hiện vật đã được phát hiện trước đây, hiện lưu tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Bảo tàng Quảng Ninh và trong nhân dân, nhằm cung cấp tư liệu khoa học cho các nhà nghiên cứu chưa có điều kiện tiếp cận các di vật ở các địa bàn nói trên. Chúng tôi đã tập hợp và công bố trên 500 bài và sách tham khảo về khảo cổ học vùng duyên hải Đông Bắc Việt Nam. Bảng thư mục này được biên soạn theo các tiêu chí của Tạp chí Khảo cổ học, tiện lợi cho tra cứu và sử dụng.

Chúng tôi hy vọng tập sách này sẽ có ích cho tất cả những ai quan tâm nghiên cứu khảo cổ học vùng duyên hải Đông Bắc Việt Nam. Tuy nhiên, do đây là công trình công bố tư liệu đầu tiên, nên khó có thể tránh khỏi thiếu sót, rất mong các đồng nghiệp góp ý.

Nhân đây, thay mặt các tác giả, chúng tôi xin cảm ơn lãnh đạo Viện Khảo cổ học và các đồng nghiệp, cám ơn Nhà xuất bản Khoa học xã hội đã ủng hộ chúng tôi trong quá trình thực hiện đề tài cũng như biên tập xuất bản cuốn sách này.

THAY MẶT CÁC TÁC GIẢ

PGS. TS. NGUYỄN KHẮC SỬ

Phần thứ nhất

Tổng quan khảo cổ học vùng duyên hải Đông Bắc Việt Nam

TỔNG QUAN KHẢO CỔ HỌC VÙNG DUYÊN HẢI ĐÔNG BẮC VIỆT NAM

PGS.TS. NGUYỄN KHẮC SỬ

MỞ ĐẦU

Vùng ven biển và hải đảo Đông Bắc Việt Nam bao gồm đất tỉnh Quảng Ninh và thành phố Hải Phòng hiện nay. Quảng Ninh có diện tích 5.899 km^2, dân số 1.007.100 người. Hải Phòng có diện tích 1.519 km^2, dân số 1.676.500 người. Đây là vùng biển, biên giới phía đông bắc của Tổ quốc có vị trí quan trọng đặc biệt về nhiều mặt: kinh tế, văn hoá, xã hội và an ninh quốc phòng của cả nước.

Trong vùng đất ấy, các nhà khảo cổ học đã phát hiện, khai quật nhiều di tích khảo cổ từ tiền sử đến lịch sử. Song, do nhiều người, nhiều cơ quan tiến hành, ở vào các thời gian khác nhau, mức độ nghiên cứu và công bố tư liệu cũng khác nhau, cho nên sự hiểu biết của chúng ta về văn hoá thời Tiền sử và Sơ sử vùng đất này còn sơ lược và thiếu hệ thống.

Bài viết này cố gắng tập hợp những tư liệu và kết quả nghiên cứu khảo cổ học hiện biết ở Quảng Ninh và Hải Phòng, chủ yếu là các di tích khảo cổ văn hoá Hạ Long và trước văn hoá Hạ Long làm cơ sở cho việc thảo luận về tính chất, niên đại, các giai đoạn phát triển, cũng như tìm hiểu vị trí của văn hoá Tiền - Sơ sử vùng này trong bối cảnh rộng hơn.

I. NHỮNG TƯ LIỆU KHẢO CỔ HỌC

1.1. Giai đoạn 1937-1954

Năm 1937 là mốc mở đầu cho những phát hiện và nghiên cứu khảo cổ học ở vùng ven biển Đông Bắc Việt Nam với việc M.Colani phát hiện hang Chợ Trới; kết thúc giai đoạn này là năm 1954 với công trình nghiên cứu của E.Saurin ở Giáp Khẩu. Có thể xem đây là giai đoạn đầu nghiên cứu khảo cổ học ở Quảng Ninh và Hải Phòng - giai đoạn trước ngày miền Bắc hoàn toàn giải phóng (1954).

Thật ra, nếu nói rộng ra cả vùng Đông Bắc Việt Nam thì phải kể đến những phát hiện và nghiên cứu khảo cổ học của H.Mansuy từ trước đó ở vùng sơn khối đá vôi Bắc Sơn (Lạng Sơn). Năm 1906, H.Mansuy khai quật hang Thẩm Khoách, phố Bình Gia (Lạng Sơn) (Mansuy 1909: 532-543), sau đó với sự cộng tác đắc lực của M.Colani công cuộc nghiên cứu vùng này còn tiếp tục cho đến năm 1925 và là cơ sở cho việc xác lập sự tồn tại của văn hoá Bắc Sơn (Mansuy et Colani 1925: 1-47). Từ 1926 đến 1930, M.Colani tập trung nghiên cứu các di tích khảo cổ ở Hoà Bình, rồi Thanh Hoá, Ninh Bình, Hà Nam và Quảng Bình (Colani 1931: 299-422), tiến tới xác lập sự tồn tại của văn hoá Hoà Bình.

Thế nhưng các phát hiện khảo cổ học thời đại đá ở vùng ven biển và hải đảo 2 tỉnh Quảng Ninh và Hải Phòng lại được biết đến khá muộn sau này. Có thể lấy mốc 1937 là năm mở đầu cho những phát hiện và nghiên cứu khảo cổ học tiền sử vùng này.

Năm 1937 - 1938, nữ khảo cổ người Pháp là M.Colani đã phát hiện một loạt địa điểm tiền sử trên vịnh Hạ Long. Đó là các vết tích đống rác bếp trong hang Chợ Trới (huyện Hoành Bồ), phía bắc vịnh Courbet (vịnh Cửa Lục hiện nay) (Colani 1939:12), địa điểm Đồng Cầu thuộc làng Yên Mỹ, lúc đó là tỉnh Quảng Yên, địa điểm Hà Giất (Ha Yart) ở đảo Ké Bào (nay là đảo Cái Bầu) (Colani 1938: 93). Do trầm tích các địa điểm này đều chứa ốc suối, ốc núi, một ít xương động vật, lại nằm cùng với rìu mài lưỡi, nên bà cho rằng các di tích này tương tự như các địa điểm thuộc văn hoá Bắc Sơn. Một số di vật phát hiện ở vịnh Hạ Long được M.Colani đưa về Bảo tàng Louis Finot ở Hà Nội (nay là Bảo tàng Lịch sử Việt Nam). Một số rìu ghè đẽo ở đây đã được phân tích thành phần thạch học, cho kết quả là đá rhyolite và phtanite.

Cùng trong thời gian này, M.Colani còn phát hiện một loạt địa điểm có tầng văn hoá chứa công cụ mài toàn thân và đồ gốm như: Quất Đông Nam, Gò Miếu (huyện Hải Ninh, nay là Thị xã Móng Cái), Làng Bang (huyện Hoành Bồ), Xóm Nam, Xóm Đông, Xóm Kèo (đảo Tuần Châu) và Cái Bèo (đảo Cát Bà, Hải Phòng) (Colani 1938: 93-96; 1939: 12-19). Phần lớn các địa điểm đó, sau này được chúng ta xếp vào văn hoá Hạ Long.

Đầu năm 1938, J.G. Andersson đã khảo sát ở Quảng Ninh, phát hiện một số di chỉ hang động và di chỉ ngoài trời. Về các di chỉ khảo cổ hang động có 7 địa điểm:

1. Hang ở phía đông đảo Les Jumeaux
2. Hang trên đảo Le Salle
3. Hang trên đảo Crucifié
4. Hang Huitres trên đảo La Poire
5. Hang Ốc (Coquilles) trên đảo Brandon
6. Hang Thiên Tinh (Sylphes) trên đảo Port des Sylphes.
7. Hang Đục (Ciseau) trên đảo Thống Nhất (Union).

Trong 7 hang đó, theo J.G. Andersson thì các hang Hang Ốc, Hang Thiên Tinh và Hang Đục là có tầm quan trọng nhất, bởi ở đó còn vết tích văn hoá của người tiền sử. Tác giả đã bàn về sự hình thành các hang động ở đây gắn liền với sự dao động mực nước biển trong quần đảo Bái Tử Long. Trong Hang Ốc chỉ phát hiện vỏ ốc suối nằm dưới vỏ ốc biển, chưa tìm thấy công cụ đá. Tại hang Thiên Tinh đã thu lượm một số di vật như xương (hầu hết cháy thành than), hiện vật bằng xương, sừng, công cụ đá ghè đẽo và đồ gốm. Trong Hang Đục ngoài ốc nước ngọt còn có cả vỏ nhuyễn thể biển, xương thú. Trong công trình của mình, J.G.Andersson nhấn mạnh đến sự tồn tại của một nhóm cư dân cổ khai thác ốc nước ngọt có thể sống ở đây vào trước lúc biển tiến. Tuy nhiên, ông vẫn chưa phân lập được các giai đoạn phát triển tiền sử của vùng này.

Về các di tích ngoài trời, J.G. Andersson dành nhiều trang cho việc giới thiệu di chỉ Danh Do La trên đảo Ngọc Vừng (nay thuộc huyện đảo Vân Đồn) (Andersson 1939: 97). Ngày 25

tháng 1 năm 1938, phát hiện, ngày 28 tháng 1 năm 1938, G.J. Andersson đào thám sát nhỏ, sau đó khảo sát các di tích chung quanh. Đến ngày 12 tháng 3 năm 1938, di chỉ mới chính thức được khai quật. Di chỉ nằm ở trung tâm của của đảo Ngọc Vừng, biển bao bọc 3 mặt, chỉ mặt bắc là tựa vào núi thấp.

Địa tầng (từ dưới lên) của hố thám sát có 4 lớp: Lớp cát trắng, dày 0,7m; lớp cát vàng dày 0,2m; lớp đất màu lẫn cát xám đen, dày 0,4m và lớp mặt cát dày 0,3m. Địa tầng trong hố khai quật có 5 lớp: Lớp 1 cát trắng ngả nâu, dày 0,65m; lớp trung gian cát màu nâu và mảnh gốm, dày 0,3m; lớp đất màu, cát ngả đen, nhiều mảnh gốm, đá, trên cùng có lớp đá bọt, dày 0,45m; lớp phủ cát hơi ngả đen dày 0,6m và lớp cát xám nâu, mới bồi 0,2m. Đáng tiếc là trong báo cáo của mình, ông không thông tin về số lượng di vật đã khai quật được.

Ngày 6 tháng 3 năm 1938, J.G. Andersson phát hiện di chỉ Dong Mau (Đồng Mang) ở phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long hiện nay. Nhận thấy di vật ở đây khá phong phú nên ông đã rút ngắn thời gian khai quật Danh Dô La và tiến hành khai quật ở đây từ ngày 21 đến 31 tháng 3 năm 1938. Tại đây, ông đã khai quật 3 hố, có ký hiệu F1, F2 và F3. Địa tầng các hố được miêu tả, thí dụ hố F2 có 3 lớp (từ dưới lên): Lớp 1 đá cuội vàng nén chặt dày 0,10m, lớp 2 cát nâu dày 0,3m, lớp 3 đất nâu có gốm và đá, lẫn sắt thô dày 0,38m. Tiếc rằng, tác giả không công bố chi tiết về hiện vật tìm được ở đây.

Ngày 21 tháng 3, trong lúc đào Đồng Mang, J.G.Andersson phát hiện di chỉ Xích Thổ (huyện Hoành Bồ). Tại đây, gần Gò Miếu, ông đã thu thập được một số rìu đá. Việc khai quật di chỉ Xích Thổ được Andersson giao cho Chang tiến hành. Địa tầng hố đào của di tích có 3 lớp: Dưới cùng là lớp đá cuội và cát vàng dày 0,2m, giữa là lớp đất màu pha cát nâu sẫm dày 0,65m và trên cùng lớp đất giống lớp giữa nhưng vắng hiện vật dày 0,2m. Về địa điểm Xích Thổ, J.G.Andersson cho rằng hiện vật ở đây rất giống với Danh Do La và Đồng Mang, cả 3 địa điểm này xác lập thành một văn hoá mang tên văn hoá Danh Dô La (Danh Do La Culture) (Andersson 1939: 101). Thật ra, khái niệm văn hoá Danh Do La chưa được xác lập về mặt nội dung đặc trưng di tích và di vật, niên đại và các giai đoạn phát triển cũng như vị trí của chúng trong nền cảnh văn hoá vùng biển Đông Bắc Việt Nam.

Trong công trình của mình, J.G.Andersson cho rằng, ở Vịnh Bái Tử Long tồn tại 2 loại hình di tích: hang động và ngoài trời, chúng khác nhau bởi hai giai đoạn khác nhau về di tồn văn hoá. Trong hang có nhiều dụng cụ bằng xương, sừng trong tích tụ vỏ ốc, xương cháy - tàn tích thức ăn của người cổ. Còn các di tích ngoài trời vắng mặt đồ xương, đồ sừng (có thể bị tan rữa trong cát bởi lớp sédiment ở vùng xa đá vôi), nhưng lại nhiều mảnh gốm hơn.

Tác giả lưu ý rằng, ở trong các hang có tới 90% là vỏ ốc *Melania*, 9% là *Helicid* , còn vỏ các loài nhuyễn thể biển chỉ chiếm 1% như hàu, sò biển, rất ít ốc biển. Tất cả các nhuyễn thể ấy là do người cổ bắt về hang để ăn và vứt vỏ lại. Những ốc nước ngọt có nhiều trên đảo Cát Bà, cách các di tích này khoảng 30km, có thể người cổ đã phải đi đến đó để bắt. Trong các di tích ngoài trời chưa tìm thấy xương cá, song tác giả vẫn tin là người cổ nơi đây đánh bắt cá và lấy nghề cá làm chính, chưa thể làm nông. Hình ảnh làng chài Danh Do La cho phép ông nghĩ như vậy, bởi lúc cư dân cổ cư trú mức nước biển còn cao hơn hiện nay 2m (Andersson 1939:108).

Năm 1954, được sự giúp đỡ của M.A.Bernard, E.Saurin đã thu thập một số công cụ đá ghè đẽo làm từ cuội rhyolite ở địa điểm Giáp Khẩu, nay là phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long. Sưu tập này được ông công bố 2 năm sau đó (Saurin 1956: 581-592).

Sưu tập Giáp Khẩu, theo phân loại của E.Saurin có các loại: 1 công cụ hình đĩa ghè đẽo hai mặt; 2 chiếc nạo có dấu tu chỉnh ở rìa lưỡi; 1 công cụ chặt hình elip; 1 công cụ hình rìu ngắn, 1 công cụ hình tam giác, 1 mũi nhọn. Những công cụ này đều được làm từ rhyolite. Về hình dáng có thể so sánh chúng với sưu tập Hà Giắt, Chợ Trới, Đồng Cẩu (vịnh Hạ Long) và những chiếc rìu trong văn hoá Bắc Sơn; những rìu ngắn Giáp Khẩu giống rìu ngắn trong văn hoá Hoà Bình, chiếc rìu hình tam giác và công cụ mũi nhọn ở đây gần với di vật cùng loại trong văn hoá Bắc Sơn. Tuy nhiên, về kỹ thuật chế tác, công cụ Giáp Khẩu có vẻ tiến bộ hơn các loại công cụ Hoà Bình đã gặp ở Hoà Bình, Quảng Bình hoặc ở Lào. Tác giả cho rằng, Giáp Khẩu là một địa điểm Hoà Bình ngoài trời, niên đại muộn (Saurin 1956: 592).

Có thể nói, trước năm 1954, các học giả nước ngoài đã đặt được những mốc quan trọng cho tiền sử vùng ven biển Đông Bắc với sự có mặt của văn hoá Danh Dô La - văn hoá của cư dân sử dụng rìu mài toàn thân và văn hoá của cư dân Hoà Bình muộn - những người sử dụng công cụ ghè đẽo và rìu mài lưỡi. Tuy nhiên, mối liên hệ giữa các văn hoá này vẫn chưa được phác thảo.

1.2. Giai đoạn 1954 đến nay

Thế chiến thứ hai nổ ra, tiếp đến là cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và việc hàn gắn vết thương sau chiến tranh diễn ra ở miền Bắc, nên công cuộc tìm kiếm thăm dò nghiên cứu khảo cổ học vùng ven biển và hải đảo Đông Bắc Việt Nam bị ngưng trệ. Phải đến những năm đầu của thập kỷ 1960, các nhà khảo cổ học Việt Nam mới trở lại phúc tra các địa điểm khảo cổ do người Pháp làm trước đây, đồng thời phát hiện và khai quật một số địa điểm khảo cổ học thời tiền sử và lịch sử ở vùng này.

Để tiện theo dõi, xin trình bày tình hình phát hiện, nghiên cứu theo đơn vị hành chính tỉnh: Quảng Ninh, Hải Phòng và theo trật tự thời gian từ sớm đến muộn. Những địa điểm nào khai quật nhiều lần sẽ trình bày trật tự các lần khai quật.

1.2.1. Trên đất tỉnh Quảng Ninh

Mở đầu là cuộc điều tra khảo cổ học tỉnh Quảng Ninh vào năm 1964 của cán bộ Đội Khảo cổ. Tiếc rằng, những thông tin về cuộc điều tra này chưa có báo báo điền dã, chúng ta chỉ thấy nhắc đến di chỉ Soi Nhụ được phát hiện trong đợt điều tra này.

Tháng 6 năm 1966, đoàn khảo cổ do Hoàng Xuân Chinh (Trưởng đoàn) với sự tham gia của Đỗ Đình Truật, Nguyễn Ngọc Đính, Nguyễn Đình Tấn, Nguyễn Duy, Chử Văn Tần, Nguyễn Duy Tỳ (Đội Khảo cổ) và một số cán bộ Ty Văn hoá Quảng Ninh đã khảo sát ở xã Quan Lạn và Minh Châu và đảo Tuần Châu (Đỗ Đình Truật 1966). Đối tượng điều tra khảo cổ học đợt này chủ yếu tập trung vào các di tích khảo cổ học thời kỳ phong kiến.

Tại gò Đông Nam đảo Tuần Châu, đoàn đã phát hiện phế tích kiến trúc đền thờ thời Lý Trần, phế tích đồn trú, dấu tích thương cảng và 2 di tích lò nung. Tại trụ sở UBND xã Minh Châu

tìm thấy tầng vỏ sò dày 1m, song không có di vật khảo cổ. Tại đây, đoàn đã phát hiện một số di tích kiến trúc thương cảng cổ, hiện vật gốm sứ thời Lý - Trần như bát, đĩa, choé và lọ. Trong thông báo chưa thấy nói đến các di tích thời tiền sử.

Cuộc điều tra khảo cổ học quy mô đầu tiên ở tỉnh Quảng Ninh từ ngày 13 - 6 đến 27 - 7 - 1967 của cán bộ Đội Khảo cổ thuộc Uỷ ban Khoa học Xã hội, với sự tham gia của: Đỗ Văn Ninh (Trưởng đoàn), Nguyễn Lân Cường, Hoàng Văn Dư và một số cán bộ Ty văn hoá Quảng Ninh như: Đỗ Mạnh Kha, Đức Sỹ, Xuân Trường, Sơn Hùng, Đào Phiếu, Lý Hán, Hoàng Văn Hoá, Văn Đường, Văn Dần và Vũ Bá Cường. Báo cáo điều tra do Nguyễn Lân Cường biên soạn khá tỷ mỉ (Nguyễn Lân Cường 1967). Trong thời gian 49 ngày điền dã, đoàn đã điều tra, xác minh và phát hiện mới 16 địa điểm thuộc các loại hình: di tích tiền sử hang động 6 hang (Hang Lò Vôi, 3 hang cạnh hang Lò Vôi, hang Hà Giắt, hang Soi Nhụ), di tích tiền sử ngoài trời 3 địa điểm (bãi Xích Thổ, bãi Tràng Hương và bãi Công trường 31); 4 di tích thành cổ (thành Sơn Hào, thành Cẩm Phả, thành Xích Thổ và thành Khe Đất Đỏ, xã Quan Lạn) và 3 di tích bến cảng là vụng Cái Làng, vụng Sơn Hào và bến Gạo Rang. Trong đợt này, đoàn trở lại phúc tra lại hang Soi Nhụ (hang phát hiện trước đó vào năm 1964) để chuẩn bị khai quật vào cuối năm 1967.

Tháng 12 năm 1967, di chỉ hang Soi Nhụ được khai quật. Đây là di chỉ khảo cổ đầu tiên do các nhà khảo cổ Việt Nam khai quật ở Quảng Ninh. Báo cáo do Đỗ Văn Ninh xây dựng (Đỗ Văn Ninh 1967) và được công bố trên một số ấn phẩm khác (Đỗ Văn Ninh 1968: 57; 1997: 10).

Di chỉ Soi Nhụ có 3 hang: Hang Trên, Hang Giữa và Hang Dưới. Đỗ Văn Ninh và đồng nghiệp đã khai quật Hang Giữa. Hiện vật tại đây không nhiều, tổng số có 10 di vật gồm: 2 nạo, 3 rìu, 2 mảnh bàn mài, 1 chày, 2 hòn cuội tự nhiên và một số mảnh gốm có thể của 4 cái nồi. Theo tác giả, việc đoán định niên đại cho Soi Nhụ là rất khó, song sớm nhất theo ông có thể thuộc giai đoạn trung kỳ Đá mới, cách đây hơn chục nghìn năm (Đỗ Văn Ninh 1997: 28). Về niên đại hang Soi Nhụ, Nguyễn Văn Hảo cho rằng, những công cụ đá và vết tích nhuyễn thể có thể xếp vào trung kỳ Đá mới, còn đồ gốm ở đây có thể thuộc hậu kỳ Đá mới (Nguyễn Văn Hảo 1984:41). Về chủ nhân, nghiên cứu di cốt người tìm thấy ở hang này, các nhà nhân học cho rằng người Soi Nhụ mang đặc điểm của chủng *Australo - Negroid* (Nguyễn Lân Cường, Nguyễn Quang Quyền 1968). Kết quả giám định này cho thấy, yếu tố đen còn tồn tại trong nhóm cư dân vùng biển đông Bắc Việt Nam vào thời điểm 14.000- 15.000 năm cách ngày nay. Phân tích niên đại bằng phương pháp C14 một số mẫu ốc trong hang Soi Nhụ cho kết quả là 14.125 ± 180 (Bln1957/I); 15.560 ± 180 (Bln1957/II) và 14.460 ± 60 (Bln 3333/I). Đây cũng là niên đại C14 cổ nhất được biết hiện nay trong các di chỉ tiền sử ở tỉnh Quảng Ninh.

Tiếp sau Soi Nhụ, nhiều cuộc điều tra, khai quật khảo sát khảo cổ học ở tỉnh Quảng Ninh được tiến hành. Tháng 7 năm 1969, Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Quảng Ninh khai quật di chỉ Ngọc Vừng và Xích Thổ. Tham gia khai quật có Nguyễn Văn Hảo (Trưởng đoàn), Võ Quý (Viện Khảo cổ học), Hán Văn Khẩn (Khoa Sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội), Đào Phiếu (Ty Văn hoá Quảng Ninh), Nguyễn Văn Tíu (Phòng Văn hoá Cẩm Phả). Cả hai cuộc khai quật đều do Nguyễn Văn Hảo chủ trì và xây dựng báo cáo (Nguyễn Văn Hảo 1969a, 1969b).

Tại di chỉ Ngọc Vừng đã khai quật 150m^2 (khu 1) và 50m^2 (khu 2). Địa tầng có 3 lớp (từ trên xuống): Lớp đất canh tác dày 0,2m, thuộc loại đất cát; Lớp đất văn hoá dày 0,2 - 0,6m, đất

cát màu nâu sẫm, chứa hiện vật đá và gốm; lớp cát trắng, không có hiện vật khảo cổ. Chưa tìm thấy bếp, mộ, hố chôn cột.

Di vật thu được gồm đồ đá, đồ gốm và đồ đồng. Đồ đá 528 hiện vật, gồm các loại: rìu, bôn, đục, mũi nhọn, hòn kê, chày, bàn mài, chì lưới, vòng trang sức và những phế vật... Trong số hiện vật này, bàn mài và hòn kê chiếm số lượng lớn nhất, rồi đến bôn có vai có nấc. Đồ gốm không công bố số lượng, chỉ nói là có hàng nghìn mảnh. Chất liệu gốm thô, làm từ đất sét pha cát và vỏ nhuyễn thể, xương gốm xốp. Độ nung không cao, gốm có hai màu chủ yếu là xám và nâu đỏ, độ hút nước cao nên khá mủn. Gốm chủ yếu làm bằng bàn xoay, nung ở lò lộ thiên, nhiệt không cao. Loại hình gồm nồi, bát, đĩa, kích thước vừa và nhỏ. Hoa văn thừng phổ biến, có văn vạch que nhiều răng tạo đồ án chữ "S" xếp thành hàng trên mép và trong miệng, những đường kẻ song song kết hợp với văn trổ lỗ. Văn đắp nổi các đồ án chữ "S", hình sóng nước; đắp nổi tạo đồ án gần giống như loại hạt nẩy mầm cùng với văn trổ lỗ hình tam giác, hình thoi, hình bầu dục kết hợp với văn kẻ song song là loại điển hình nhất. Đồ đồng có 1 lưỡi thuổng, hình chữ nhật, rộng ngang, có họng tra cán, thân cong hình lòng máng theo chiều dài, lưỡi hơi cong, có hình dáng giống thuổng ở Thanh Đình (Phú Thọ).

Di chỉ Xích Thổ thuộc xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ. Tại đây đã khai quật 2 hố, mỗi hố 100m^2 và đào 2 hố thám sát, mỗi hố 2m^2. Như vậy, tổng diện tích khai quật là 204m^2. Theo Nguyễn Văn Hảo, tầng văn hoá đã bị xáo trộn, không thể phân chia thành lớp canh tác riêng như di chỉ Ngọc Vừng, mà hai lớp (từ trên xuống): Lớp đất pha cát xám chứa hiện vật đá, gốm xốp, ngoài ra còn có gạch, mảnh sành, sứ hiện đại, dày khoảng 0,3 - 0,5m. Lớp dưới đất pha cát, màu nâu, không chứa di vật khảo cổ. Trong hố khai quật cũng không tìm thấy dấu tích của bếp lửa, hố đất đen, mộ táng hay lò nung. Hiện vật thu được có đồ đá, đồ gốm, không thấy đồ đồng. Đồ đá có 422 tiêu bản, gồm rìu, bôn, mũi nhọn, dao, bàn mài, hòn kê, vòng trang sức... trong đó bàn mài chiếm số lượng lớn nhất. Kỹ thuật chế tạo đồ đá đã đạt đến trình độ cao, sử dụng thành thạo kỹ thuật, mài, cưa, khoan, đánh bóng trong chế tạo rìu, bôn, vòng trang sức... Báo cáo không công bố số lượng mảnh gốm, nhưng cho biết về chất liệu, loại hình và hoa văn của gốm Xích Thổ giống đồ gốm Ngọc Vừng.

Người chủ trì khai quật cho rằng, Xích Thổ và Ngọc Vừng về cơ bản là giống nhau và thuộc một văn hoá khảo cổ, niên đại hậu kỳ Đá mới, có quan hệ chặt chẽ với cư dân cùng thời ở trung du - đồng bằng Bắc Bộ, đặc biệt là với loại hình di chỉ kiểu Tràng Kênh (Hải Phòng). Bôn có vai có nấc là loại hình di vật tiêu biểu của văn hoá này, chúng phân bố khá rộng từ Nam Trung Quốc qua vùng Quảng Ninh đến quần đảo Nam Thái Bình Dương (Phi Luật Tân, Polynesie, Tân Tây Lan và Nam Dương).

Năm 1971, đoàn điều tra khảo cổ gồm Nguyễn Văn Hảo (Trưởng đoàn), Nguyễn Địch Dỹ, Nguyễn Văn Tự và Hoàng Văn Dư tiến hành khảo sát huyện Móng Cái, phát hiện di chỉ Thoi Giếng, xã Vạn Ninh. Tháng 4 - 1972, Nguyễn Văn Hảo, Hoàng Xuân Chinh và Nguyễn Xuân Diệu trở lại đào thám sát di chỉ này. Kết quả đợt khảo sát này được thông tin trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1972* (Nguyễn Văn Hảo 1972: 112 -117). Bài thông báo cho biết, đoàn đã điều tra 3 hang trên đảo Cát Bà, phát hiện Hang Cao có gốm kiểu Tràng Kênh. Thám sát 2 hố ở di chỉ Cái Bèo (6m^2), tìm thấy 2 rìu đá, 7 bàn mài, 1 chì lưới bằng viên cuội có dùi lỗ,

nhiều gốm xốp. Đào thám sát 2m^2 di chỉ Thoi Giếng, thu được 2 công cụ ghè đẽo, 1 bôn có nấc, 1 vòng tay, 13 hòn kê - hòn ghè, 1 bàn mài và nhiều mảnh gốm.

Cuối năm 1972, đoàn cán bộ Viện Khảo cổ học gồm Nguyễn Văn Hảo (trưởng đoàn), Nguyễn Tôn Kiểm, Phạm Lý Hương và Nguyễn Khắc Sử đã khai quật 1.008m^2/ 1.500m^2 của di chỉ Thoi Giếng. Báo cáo do Nguyễn Văn Hảo biên soạn (Nguyễn Văn Hảo 1972). Di chỉ Thoi Giếng thuộc loại hình cồn cát ven biển, tầng văn hoá bị xáo trộn do dân để mồ mả. Trong hố khai quật không tìm thấy vết tích bếp song có dấu vết mộ nồi gốm. Hiện vật thu được 1.355 tiêu bản, gồm: 134 công cụ ghè đẽo, 106 công cụ chặt thô, 6 công cụ hình hạnh nhân, 22 nạo hình đĩa, 183 công cụ mài toàn thân, 54 mảnh rìu bôn, 65 chày, 534 hòn kê đập, 216 bàn mài phẳng, 175 bàn mài rãnh; 6 vòng tay, 3 khuyên tai, 13 vật hình khánh, 1 lõi vòng; đồ gốm có 33.164 mảnh. Người xây dựng báo cáo cho rằng, Thoi Giếng thuộc giai đoạn sớm của văn hoá Hạ Long.

Trong thời gian khai quật di chỉ Thoi Giếng, Nguyễn Khắc Sử đã tiến hành phân loại, đo vẽ và khảo tả sưu tập khảo cổ ở Trường cấp II Vạn Ninh do anh Nguyễn Văn Dân sưu tầm trong xã Vạn Ninh. Sưu tập gồm 4 công cụ ghè đẽo, 20 hòn kê, 5 chày nghiền, 9 bàn mài, 4 chì lưới và 31 rìu bôn mài toàn thân với nhiều hình dáng khác nhau: loại hình bầu dục đốc thuôn nhọn, rìu hình thang, hình chữ nhật, rìu có vai, bôn có vai có nấc. Những thông tin này được đăng trên Tạp chí *Khảo cổ học* số 15 - 1974 (Nguyễn Khắc Sử 1974: 67-69), đồng thời có hồ sơ kèm theo trong tập báo cáo này.

Tháng 3 và 4 năm 1973, Nguyễn Khắc Sử và Nguyễn Văn Hảo tiến hành điều tra xác minh một số di chỉ Miếu Cả (Quất Đông Nùng), Mả Tổ, Bảo Quế đều ở xã Dân Tiến, huyện Móng Cái. Báo cáo do Nguyễn Khắc Sử xây dựng (Nguyễn Khắc Sử 1973). Trừ Miếu Cả ra, hai di chỉ sau đều tìm thấy di vật đá như công cụ cuội ghè đẽo, rìu tứ giác, rìu có vai, đục và khuyên tai cùng gốm xốp trong tầng văn hoá. Di vật ở đây giống di chỉ Thoi Giếng.

Năm 1974, đoàn cán bộ Viện Khảo cổ học gồm Nguyễn Văn Hảo và Nguyễn Hữu Quyết đã khảo sát 3 di chỉ hang động: Đồng Đặng, Hà Lùng và Hang Dơi (huyện Hoành Bồ) và 3 di tích ngoài trời: Xóm Nam, Xóm Đông, Xóm Kèo (trên đảo Tuần Châu). Báo cáo điền dã do hai tác giả biên soạn (Nguyễn Văn Hảo, Nguyễn Hữu Quyết 1974). Tại các di chỉ hang động, tầng văn hoá đều chứa vỏ ốc suối, ốc núi, một ít vỏ sò biển; xương răng động vật, cùng đồ gốm trang trí văn thừng và công cụ đá ghè đẽo, chày nghiền, hòn kê. Năm sau, Nguyễn Văn Hảo đào thám sát di chỉ Đồng Đặng và cho rằng, hang này tương đồng với các di tích Soi Nhụ, Hà Lùng (Quảng Ninh), Eo Bùa, Tùng Bồ (Cát Bà, Hải Phòng) và kế thừa trực tiếp văn hoá Bắc Sơn (Nguyễn Văn Hảo 1975: 109). Di chỉ Hà Lùng có niên đại C14 là 6.480 ±40 năm BP. Các di chỉ ngoài trời đã đào thăm dò, chưa thấy tầng văn hoá, song thu được một số bôn có nấc, bôn tứ giác, lõi khuyên. Đoàn cũng xác định Hoàng Tân là một bến cảng thuộc hệ thống cảng biển Vân Đồn xưa.

Tháng 3 - 1975, Nguyễn Văn Hảo và Nguyễn Đình Hiển đã khảo sát di chỉ Cột Tám (thành phố Hạ Long). Báo cáo đợt đào này không biên soạn, song có thông báo trên *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1975*. (Nguyễn Văn Hảo 1975: 110). Di chỉ rộng chừng 5.000m^2,

bị phá huỷ nghiêm trọng. Tầng văn hoá dày 0,2- 0,5m, nằm trên lớp đất bị laterite hoá. Hiện vật thu được 1 rìu có vai, 1 bôn có nấc, 3 bôn hình thang, 2 mũi nhọn, 1 khuyên tai, 30 hòn kê đập, 8 bàn mài và nhiều mảnh gốm. Theo Nguyễn Văn Hảo đây là di tích thuộc giai đoạn muộn của văn hoá Hạ Long. Trong đợt này, đoàn xác minh Hang Cao (ở Đèo Bụt) có trầm tích ốc núi và bôn đá mài toàn thân. Đoàn cũng ghi nhận việc nhân dân địa phương nhặt được rìu vai, rìu hình mai mực ở địa điểm Đầu Tám (đảo Vĩnh Trung), nhưng chưa có điều kiện xác minh.

Tháng 11 - 1976, kỹ sư địa chất Nguyễn Đăng Đạt thu thập một số tiêu bản đá ở Tấn Mài (xã Quảng Đức, huyện Quảng Hà). Cuối năm đó, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Tổng cục Địa chất và Ty Văn hoá Quảng Ninh tiến hành khảo sát di tích này. Sưu tập khoảng 80 di vật do Trương Hoàng Châu nghiên cứu, công bố gồm các loại: rìu tay, nạo hình rìu, công cụ chặt thô, mũi nhọn, công cụ hình đĩa và hình bầu dục…thuộc sơ kỳ thời đại đá cũ, có tuổi muộn hơn Núi Đọ một chút (Trương Hoàng Châu 1977: 38). Cuối năm 1999, Trình Năng Chung và Hà Hữu Nga khảo sát lại Tấn Mài. Tại đây không có hạch đá và mảnh tước. Những tiêu bản đá cát kết có vết vỡ trên rìa cạnh không phải là công cụ do con người làm ra mà là vết vỡ tự nhiên (Trình Năng Chung, Hà Hữu Nga 2000). Năm 2001, Trần Trọng Hà (Bảo tàng Quảng Ninh) đã thu thập ở Tấn Mài 25 hiện vật, trong đó có 4 công cụ ghè đẽo làm từ rhyolite và basalte ở lòng suối. Trong bài *Khảo cổ học Quảng Ninh - 65 năm thành tựu và triển vọng*, tham luận tại *Hội thảo quốc tế một thế kỷ khảo cổ học Việt Nam*, Trần Trọng Hà cho biết: những di vật này khác với loại đá cát kết ở sườn đồi Tấn Mài và là cơ sở để xác nhận sự có mặt của cư dân cổ ở đây (Trần Trọng Hà 2004, 1007). Như vậy vấn đề tính chất và niên đại di chỉ Tấn Mài chưa phải đã kết thúc, mặc dù cho đến nay giới khảo cổ học hầu như không quan tâm nhiều đến di tích này.

Tháng 5 - 1977, hang Bái Tử Long (thị xã Cẩm Phả) được phát hiện. Tháng 9 -1977, hang này được khai quật với sự tham gia của Nguyễn Văn Hảo, Hoàng Văn Dư và Nguyễn Thu Thuỷ. Báo cáo khai quật do Nguyễn Văn Hảo biên soạn (Nguyễn Văn Hảo 1978). Đây là cuộc khai quật chữa cháy. Hang có nền hình chữ V, có 1 ngách nhỏ cao hơn nền hang 1m. Cửa hướng đông nam, trần cao 3,5m, nền rộng 3,0m, sâu 9,0m. Nền hang đã bị cải tạo làm nơi cư trú. Tầng văn hoá là vỏ sò ốc nước mặn, có chỗ dày 0,8m. Trong hang còn 6 mộ. Có mộ chôn nằm thẳng, có đá kè, rắc thổ hoàng, chôn theo 24 vỏ ốc biển *Cypraea*, 10 hạt chuỗi hình ống bằng xương, 430 vòng tròn bằng vỏ sò, hến; 616 đốt xương cá, 1.102 vòng tròn bằng xương mài. Hiện vật gồm 1 bôn có vai có nấc, 1 lưỡi cưa, 4 hòn kê đập, 2 mũi nhọn, 1 thổ hoàng, 1 phiến đá hình chữ nhật và trên 700 mảnh gốm thô các loại, trang trí văn khắc vạch, đắp nổi, in vỏ sò và trổ lỗ. Di cốt người có những mảnh xương bán hoá thạch, di cốt trẻ nhỏ 5- 8 tuổi và 70 chiếc răng rời. Những răng này mang đặc trưng chủng tộc *Mongoloid* (Nguyễn Lân Cường 1978). Phát hiện tại hang Bái Tử Long đã xác nhận người Hạ Long đánh bắt và ăn cá. Di chỉ này thuộc giai đoạn muộn của văn hoá Hạ Long.

Năm 1988, Nguyễn Văn Hảo phát hiện di chỉ Hoàng Tân, xã Hoàng Tân huyện Yên Hưng. Di chỉ nằm trong công trường khai thác đá, tầng văn hoá bị phá huỷ nghiêm trọng, thu được ở đây rìu và bôn có vai có nấc, bàn mài và gốm xốp. Di chỉ Hoàng Tân thuộc văn hoá Hạ Long (Nguyễn Văn Hảo 1988:31).

Từ ngày 13 - 11 đến 3 - 12 -1991, Nguyễn Tuấn Lâm và Nguyễn Gia Đối (Viện Khảo cổ học) đã điều điều tra khảo cổ học ở các xã: Vạn Ninh, Hải Tiến, Hải Đông (huyện Hải Ninh - tức huyện Móng Cái cũ).

Tại xã Vạn Ninh, đoàn đã thăm lại di chỉ Thoi Giếng, đào 1m^2 thám sát và thấy rằng, tầng văn hoá dày 0,80m, phần trên có hiện tượng xáo trộn; thu được 1 mảnh bàn mài lòng máng, 1 chày và 14 mảnh gốm. Đoàn đã phát hiện khu lò nung gốm ở thôn Trung và thôn Đông, thu được nhiều cục đất sét bị nung chín, gốm dính men, thỏi đất sét, tai gốm... đáng chú ý là khu lò gốm Gò Gai. Đoàn cũng đã thăm lại di chỉ Gò Mừng và Thôn Nam do Nguyễn Văn Hảo và Nguyễn Khắc Sử phát hiện và thám sát trước đây, song hai di chỉ này đã bị phá huỷ hoàn toàn.

Tại xã Dân Tiến, Nguyễn Khắc Sử phát hiện và thám sát di chỉ Mả Tổ và Bảo Quế. Di chỉ gò Mả Tổ bị phá huỷ hoàn toàn, còn di chỉ Gò Bảo Quế tương đối nguyên vẹn, tầng văn hoá dày 0,6m, thu được 9 công cụ đá (1 rìu tứ giác, 6 công cụ ghè đẽo, 3 bàn mài) và một số mảnh gốm.

Tại xã Hải Đông, đoàn tìm lại di chỉ Quất Đông Nam mà M.Colani đã khai quật trước đây; nhưng không một ai ở địa phương biết chính xác vị trí di chỉ Quất Đông Nam. Ở xã Hải Đông có một khu vực gọi là Quất Đông Nam và một khu vực gọi là Quất Đông Nùng. Chúng tôi đã tiến hành điều tra ở cả hai khu vực. Tại Quất Đông Nùng không có di tích khảo cổ nào. Riêng ở Quất Đông Nam tại khu vực gò Ngoài Hào đã tìm thấy rải rác trên mặt ruộng một số công cụ, song không tìm thấy tầng văn hoá. Những công cụ thu thập được gồm: 2 công cụ ghè đẽo hình đĩa rìa lưỡi xung quanh, 1 hòn kê, 1 nạo từ mảnh tước lớn, 1 nạo gần kiểu rìu ngắn, chày. Nhìn chung những hiện vật này cổ hơn sưu tập văn hoá Hạ Long và gần với sưu tập Quất Đông Nam hiện lưu ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam do M.Colani đã khai quật và giống với công cụ ở Cái Bèo (lớp dưới).

Mùa điền dã 1997, có một loạt cuộc điều tra khảo cổ ở tỉnh Quảng Ninh. Cuộc điều tra đầu tiên do Bùi Vinh và Đào Quý Cảnh (Viện Khảo cổ học) triển khai trên đảo Cô Tô, ở đây đoàn đã khảo sát đảo Hòn Con Ngựa (Mã Chấu) thu lượm được 1 hòn kê, 3 công cụ ghè đẽo hình bầu dục, 4 công cụ chặt thô. Theo Bùi Vinh, những công cụ này mang đặc trưng công cụ Hoà Bình, tồn tại vào thời điểm hòn đảo này còn gắn với đất liền (Bùi Vinh, Đào Quý Cảnh, Trần Hà 1997: 87). Cũng trong đợt này, đoàn đã khảo sát di chỉ Đống Dài, tức di chỉ Làng Bang mà M.Colani đã phát hiện năm 1938 (nay thuộc thôn 2, xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ). Tại đây đã thu thập nhiều công cụ ghè đẽo, 2 bàn mài, 2 mảnh rìu, 1 chày, 8 mảnh tước và trên 2.000 mảnh gốm (Bùi Vinh, Đào Quý Cảnh 1997: 105-107).

Tháng 12-1997 đến 1-1998, di chỉ Đống Dài (còn có các tên gọi: Làng Bang, Xích Thổ), xã Thống Nhất (Hoành Bồ) được Phạm Thị Ninh (trưởng đoàn), Đào Quý Cảnh, Bùi Minh Trí, Nguyễn Đăng Cường, Trịnh Hoàng Hiệp (Viện Khảo cổ học), Vũ Khánh Duyên, Trần Văn Minh (Quảng Ninh) đào thám sát 3 hố với tổng diện tích là 32m^2. Cuộc khảo sát này nằm trong chương trình giải phóng mặt bằng cho việc đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện của Công ty Oxbow Power Corporation (Hoa Kỳ). Báo cáo do Phạm Thị Ninh xây dựng (Phạm Thị Ninh 1998). Báo cáo cho biết: Di chỉ bị phá huỷ nghiêm trọng, tầng văn hoá có chỗ còn dày 0,5m. Chưa phát hiện được bếp, mộ hay đống rác bếp. Di vật thu được 113 công cụ đá và 3.534 mảnh gốm. Hiện vật đá

có 8 công cụ ghè đẽo, 11 bôn mài toàn thân, 1 rìu có vai, 1 mũi lao, 1 chì lưới, 59 bàn mài, 6 hòn ghè, 9 hòn kê, 3 chày, 2 hòn nghiền, 1 vòng tay. Gốm có 2 loại: 1.407 mảnh gốm xốp, 2.187 mảnh gốm cứng; có loại gốm miệng loe cong, miệng đứng và miệng cụp vào; hoa văn có loại đắp nổi, 1/4 mảnh gốm ở đây được tô màu đỏ hoặc đen ở một hay hai mặt gốm. Đống Dài là di tích cư trú thuộc văn hoá Hạ Long.

Cũng trong năm 1997, nhà địa chất học Phạm Đình Thọ đã phát hiện 2 địa điểm khảo cổ: Minh Khai, xã Đại Yên và Đống Cấm, xã Thống Nhất (Hoành Bồ) cả hai nơi đều thu được công cụ đá và mảnh gốm giống nhau (Phạm Đình Thọ 1997: 132). Rất tiếc tác giả không khảo tả chi tiết các di vật đá và gốm ấy.

Cùng năm, Hà Hữu Nga đã khảo sát lại một số hang mà J.G. Andersson và M.Colani đã phát hiện và công bố trước đây. Đó là các hang: Bồ Quốc (huyện Hoành Bồ), Thiên Long (đảo Đầu Gỗ) ghi nhận vết tích cư trú của cư dân Tiền Hạ Long qua dấu tích còn lại của vỏ ốc nước ngọt, mặc dù đều chưa tìm thấy công cụ đá ghè đẽo. Hà Hữu Nga dự đoán: Hang Thiên Long cổ hơn hang Bồ Quốc, có tuổi 15.000 năm BP (Hà Hữu Nga,1997a:90; 1998:132-133). Hang Mê Cung và hang Tiên Ông cũng được Hà Hữu Nga khảo sát vào thời gian này. Hang Mê Cung bị cải tạo hoàn toàn, còn vỏ ốc suối, ốc núi bị vứt lại trong một hốc đá. Tác giả đoán niên đại hang Mê Cung tương đương với văn hoá Hoà Bình, Bắc Sơn. Hang Tiên Ông có bình đồ giống Hang Đục (Grotte du Ciseau) mà J.G. Andersson nghiên cứu năm 1938. Trên mặt hang tìm thấy một số viên cuội rhyolite ghè đẽo thô sơ không định hình.

Năm 1997, Bùi Văn Liêm (Viện Khảo cổ học) và Trần Trọng Hà (Bảo tàng Quảng Ninh) phát hiện di chỉ Đầu Rằm, xã Hoàng Tân (Yên Hưng). Di chỉ ngoài trời, có tầng văn hoá, tìm thấy rìu bôn tứ giác bằng đá lửa, bàn mài và đồ gốm (Trần Trọng Hà, Bùi Văn Liêm 1997: 250).

Tháng 5 và 6 năm 1998, Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Quảng Ninh khai quật 4 hố với tổng diện tích 120m^2 khu vực núi Đầu Rằm nhỏ. Tham gia khai quật: Phạm Thị Ninh (Trưởng đoàn), Trịnh Sinh, Trịnh Hoàng Hiệp, Nguyễn Đình Hiển (Viện Khảo cổ học); Trần Trọng Hà, Nguyễn Thu Thuỷ và Trần Văn Minh (Bảo tàng Quảng Ninh). Địa tầng 4 hố đào ở Đầu Rằm không giống nhau. Hố H1 có 2 lớp văn hoá: mức sớm mang đặc trưng văn hoá Tràng Kênh, mức muộn mang đặc trưng văn hoá Đông Sơn điển hình. Đáng chú ý là tích tụ phía bắc ở hố H1 có lẫn nhiều vỏ sò, ốc điệp. Hố H2 ở dưới chân núi phía nam Đầu Rằm nhỏ, tích tụ thuần cát, chỉ có một lớp văn hoá tương đương với lớp mức sớm H1. Hố H3 ở dưới chân cồn cát gần hố H2 chỉ có một mộ táng thuộc giai đoạn Đông Sơn muộn đã tiếp xúc văn hoá Hán. Hố H4 là khu vực đống rác bếp tạm thời của người cổ (tại đây không thấy diễn biến tầng văn hoá). Các di tích có một đống rác bếp tạm thời ở hố 4 , có 1 mộ Đông Sơn muộn ở hố 3.

Về hiện vật: Công cụ có 193 tiêu bản gồm: 4 công cụ ghè đẽo, 14 rìu, 17 bôn, 4 búa, 8 đục, 1 dao, 14 lưỡi cưa, 18 mũi khoan, 52 bàn mài, 5 hòn ghè, 1 bàn nghiền, 1 mũi nhọn, 1 mũi tên, 1 mũi lao. Đồ trang sức bằng đá (hố 1 và 2) có 89 tiêu bản, gồm: 5 hạt chuỗi, 30 vòng, 17 khuyên tai, 26 lõi vòng và 11 viên đá ghè tròn. Đồ xương sừng (hố 1) có 145 tiêu bản, gồm: Mũi nhọn xương cá 90 tiêu bản, mũi nhọn xương thú 34 tiêu bản, mũi nhọn sừng thú 7 tiêu bản, hạt chuỗi đốt sống cá 10 tiêu bản, đồ trang sức 4 tiêu bản. Đồ đồng 150 tiêu bản (chủ yếu ở H1): 75

công cụ lao động (2 rìu, 21 đục vũm, 9 mũi nhọn và 43 lưỡi câu), 37 vũ khí (28 mũi tên, 8 mũi giáo, 1 mũi lao), 28 đồ trang sức (2 khuyên tai, 22 vòng tay, 4 trâm), 2 nhạc cụ gồm 1 chuông và 1 lục lạc), 1 sanh đồng và 7 mảnh đồng. Đồ sắt có 2 tiêu bản gồm cuốc và mũi nhọn, đồ chì có 1 khuyên tai. Đồ đất nung có 107 dọi xe sợi, 47 chì lưới và một số di vật khác. Mảnh đồ gốm có 129.157 mảnh với 2 loại gốm xốp và gốm chắc. Đồ gốm được phân loại theo chất liệu, loại hình, hoa văn của từng giai đoạn sớm và muộn theo kiểu Phùng Nguyên, Tràng Kênh, Đường Cồ, gốm Hán. Những người khai quật cho rằng, Đầu Rằm có 2 giai đoạn cư trú: sớm mang đặc trưng Tràng Kênh, muộn đặc trưng Đông Sơn. Niên đại dự đoán 3.000-2.000 năm BP.

Tháng 8 và 9 năm 1998, Bảo tàng Quảng Ninh phát hiện di chỉ Hòn Ngò, xã Đông Hải, huyện Tiên Yên (Trần Trọng Hà 1999: 149). Tháng 10-1998, Bùi Vinh, Đào Quý Cảnh và Trần Trọng Hà khảo sát lại di chỉ này (Bùi Vinh, Trần Trọng Hà 2000: 137). Tại đây, thu thập được 96 hiện vật đá và 10 mảnh gốm. Trần Minh phân loại số di vật này. Về đồ đá có các loại: 15 mũi nhọn 1 đầu, 5 mũi nhọn 2 đầu, 8 công cụ hình bầu dục, 1 công cụ hình bàn là, 5 công cụ hình đĩa, 2 công cụ hình tam giác, 5 công cụ chặt, 8 công cụ không định hình, 1 cuốc đá, 1 mảnh tước tu chỉnh. Công cụ mài có 27 tiêu bản: 2 rìu tứ giác, 1 bôn tứ giác, 4 rìu mài lưỡi, 5 rìu mài lan thân, 6 rìu có vai, 3 rìu có vai có nấc, 5 rìu không có vai, 1 đục đá (Trần Minh 2000: 139). Theo Bùi Vinh, sưu tập đá Hòn Ngò giống Thoi Giếng (Móng Cái), Cái Bèo (Cát Bà) và nhóm di tích ven biển ở Phòng Thành, Quảng Tây, Trung Quốc (Bùi Vinh, Trần Trọng Hà 2000:138).

Năm 1998 -1999, cán bộ Bảo tàng Quảng Ninh phát hiện di chỉ Núi Hứa ở xã Đại Bình, huyện Quảng Hà. Sưu tập có 195 tiêu bản, trong đó 175 công cụ ghè đẽo và 17 công cụ mài. Về công cụ ghè đẽo có 75 mũi nhọn, 2 công cụ mũi nhọn 2 đầu, 18 phác vật rìu, 8 công cụ hình đĩa, 19 công cụ tam giác, 42 công cụ dạng rìu tay, 4 công cụ chặt, 3 công cụ hình bầu dục, 2 công cụ đá ghè tròn. Trong 17 công cụ có vết mài gồm: 10 công cụ mài lan thân, 5 rìu mài lưỡi, 2 rìu có vai (Trần Minh 2000: 139). Những người sưu tập cho rằng, sự có mặt nhiều công cụ ghè đẽo ở đây đã thể hiện rõ sự kế tục đậm nét của truyền thống Hoà Bình - Bắc Sơn, có các yếu tố giai đoạn sớm sau Bắc Sơn kéo dài tới giai đoạn sớm Hạ Long (Trần Trọng Hà 2000: 136).

Về nhóm công cụ Hòn Ngò và Núi Hứa, Hoàng Xuân Chinh cho rằng chúng không giống công cụ văn hoá Hoà Bình, cũng khác và cổ hơn Thoi Giếng, Cái Bèo. Hai địa điểm này có nét gần với các di tích ở Triều An và Phòng Thành (Quảng Tây), niên đại cách nay 5 - 6 nghìn năm (Hoàng Xuân Chinh 2000:143). Vấn đề tính chất, niên đại Hòn Ngò và Núi Hứa cần được làm rõ hơn bằng các cuộc điều tra khai quật sắp tới.

Cuối năm 1999, Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Quảng Ninh đã tiến hành một cuộc điều tra khảo cổ học tại các huyện thị: Móng Cái, Quảng Hà, Tiên Yên, thành phố Hạ Long và huyện Vân Đồn. Đoàn đã phát hiện hang Trinh Nữ và Hang Trống, trong đó Hang Trống thuần vỏ ốc nước ngọt, gần với Hang Soi Nhụ, còn Trinh Nữ thuộc văn hoá Hạ Long, đặc biệt phát hiện di chỉ Ba Vũng, xã Hạ Long, huyện đảo Vân Đồn. Báo cáo điều tra do Trình Năng Chung và Hà Hữu Nga xây dựng (Trình Năng Chung và Hà Hữu Nga 2000, 2001:116).

Trên cơ sở phát hiện này, tháng 10 và 11 năm 2001 di chỉ Ba Vũng (có tên là Ba Vụng) đã được khai quật 6 hố với tổng diện tích là 101m^2. Cuộc khai quật do Hà Hữu Nga chủ trì với

sự tham gia của Nguyễn Văn Hảo, Nguyễn Đình Hiển (Viện Khảo cổ học), Nguyễn Thị Nhung (Bảo tàng Quảng Ninh), Chen Wei Chun (Đài Loan). Theo Hà Hữu Nga, Hà Giắt là di chỉ Ba Vũng. Sưu tập Hà Giắt có 70 hiện vật lưu ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam mà Nguyễn Gia Đối đã khảo sát phân loại (Nguyễn Gia Đối 1992: 31) cũng chính là ở di chỉ Ba Vũng. Hà Hữu Nga xây dựng báo cáo, song chủ yếu là trên cơ sở chỉnh lý hố A3 và B3 do tác giả phụ trách.

Địa tầng Ba Vũng nguyên vẹn: Lớp mặt dày 0,5m không di vật, tầng văn hoá dày trung bình 0,6m, đất cát, sét và sỏi nhỏ. Sinh thổ có một lớp cát trắng, ngả vàng không tạp chất (dày 0,15m), tiếp dưới là lớp cát hạt to thô hơn (dày 0,4m), không có di vật nào. Trong di chỉ chưa phát hiện được mộ, bếp.

Di vật thu được 6.838 tiêu bản đá, 2.076 cục thổ hoàng, 102 cục đá màu đen, 1 bát gốm nguyên và 106.322 mảnh gốm và một số di vật khác. Về đồ đá chủ yếu là đá nguyên liệu (952 sa thạch, 378 đá khác), hạch đá 144 tiêu bản, mảnh tước 2.025 tiêu bản, còn lại là công cụ: 4 cưa, 2 dao, 5 rìu, 22 bôn, 3 đục, 43 phác vật lao, 43 mũi lao, 7 mũi tên, 3 búa, 7 công cụ ghè đẽo, 930 công cụ mảnh và phiến tước, 92 hòn kê, 1.727 bàn mài rãnh, 212 bàn mài phẳng và 278 bàn mài lòng máng.

Đồ gốm hố A3 và B3 có 20.289 mảnh. Về màu sắc có 4 loại: đỏ (1.648 mảnh không hoa văn và 37 mảnh có hoa văn), hồng (8.325 mảnh không hoa văn và 120 mảnh có hoa văn), xám sáng (7.097 mảnh không hoa văn và 23 mảnh có hoa văn) và nâu thẫm (2.729 mảnh không hoa văn và 172 mảnh có hoa văn). Về hoa văn trong 941 mảnh có các loại: 122 khắc vạch, 589 chắp (đắp) thêm, 11 trổ lỗ, 165 chải, 54 thừng. Đáng chú ý về các đồ án trang trí ở đây có: đắp thêm hình sóng đôi, trổ lỗ hình thoi, tam giác. Theo người chủ trì khai quật Ba Vũng thuộc văn hoá Hạ Long. Trong lần khai quật này, 1 mẫu than lấy ở độ sâu 0,9m di chỉ Ba Vũng cho niên đại 4.820 năm cách ngày nay. Tuy nhiên, trong *Hội nghị Thông báo năm 2004*, có ý kiến cho rằng Ba Vũng là di chỉ Hạ Long muộn (Bùi Thu Phương, Nguyễn Kim Dung, Nguyễn Tiến Đông, Bùi Văn Liêm, Nguyễn Thu Thuỷ 2004).

Năm 2003, di chỉ Ba Vũng được khai quật lần thứ hai do Đào Quý Cảnh (chủ trì) với sự tham gia của Nguyễn Trung Chiến (Viện Khảo cổ học) và Nguyễn Thị Nhung cán bộ Bảo tàng Quảng Ninh. Hố khai quật có diện tích $24m^2$ (6 x 4m). Địa tầng hố khai quật không khác lần khai quật đầu tiên, nhìn chung còn nguyên vẹn. Tầng văn hoá là đất cát biển, màu đen xám; dày trung bình 60cm chứa các di vật khảo cổ: đồ đá, mảnh gốm. Hiện vật thu được chủ yếu là đá nguyên liệu (1.779 tiêu bản), công cụ đá không nhiều nhất là rìu, bôn mài toàn thân (43 công cụ đá ghè đẽo, 6 công cụ quặng sắt ghè đẽo, 3 cuốc mài lưỡi, 4 rìu, bôn, đục mài toàn thân, 1 lưỡi cưa, 54 hòn kê đập, 699 bàn mài, 208 mảnh tước. Đồ gốm có 22.662 mảnh và 13 mảnh gốm ghè tròn.

Những người khai quật cho rằng, Ba Vũng thuộc văn hóa Hạ Long, là di chỉ - xưởng chế tác rìu bôn tứ giác. Chủ nhân Ba Vũng sống chủ yếu bằng săn bắt, hái lượm với sự ưu tiên hái lượm thực vật và nhờ vào trao đổi sản phẩm chế tác công cụ với các nhóm cư dân khác cùng thời. Sự có mặt quặng sắt gợi ý khả năng chủ nhân di tích Ba Vũng đã biết đến luyện kim. Lớp dưới cùng di chỉ Ba Vũng gần tương đương với mức nước biển lúc triều dâng, có thể chủ nhân của di

chỉ này cư trú tại đây vào thời điểm nước biển có thể thấp hơn bây giờ chút ít. Niên đại của Ba Vũng trong khoảng 3000-2500 năm BP.

Năm 1999, Ban chỉ huy Quân sự Thành phố Hạ Long đã phát hiện ra một di chỉ khảo cổ tại nơi đóng quân, mang tên di chỉ Thành Đội, thuộc phường Hồng Hải (thành phố Hạ Long). Di chỉ được cán bộ Bảo tàng xác minh và thu thập hiện vật gồm 1 hòn kê, 21 bàn mài và một vài mảnh gốm thô (Trần Trọng Hà 2000: 136-137).

Cùng với các hoạt động khảo cổ học tiền sử, một số mộ thuyền thuộc giai đoạn văn hoá Đông Sơn muộn ở Quảng Ninh cũng được cán bộ khảo cổ học quan tâm nghiên cứu.

Ngày 6-5-1991, mộ thuyền Phương Nam ở xã Phương Nam (thị xã Uông Bí) được phát hiện. Bùi Văn Liêm (Viện Khảo cổ học) đã xử lý khu mộ này. Khu mộ Phương Nam có 7 mộ quan tài hình thuyền, trong đó mộ 4 khá nguyên vẹn, số còn lại bị phá huỷ. Hiện vật chôn trong mộ 4 gồm: 1 viên đá, 1 đục sắt, tấm che ngực, giáo và rìu đồng, 1 mảnh gốm. Cuối năm 1992, khu mộ thuyền Phương Đông, xã Phương Đông (Thị xã Uông Bí) được phát hiện, sau đó chuyển về Bảo tàng Quảng Ninh. Năm 1996, Bùi Văn Liêm nghiên cứu mộ thuyền này. Hiện vật chôn trong mộ có 11 đồ đồng (2 nhíp, 4 rìu, 1 giáo, 1 mũi tên, 1 tấm che ngực, 1 muôi, 1 vòng tay), 1 vòng tay sắt, 1 cối gỗ, 1 lõi vòng đá.

Hai khu mộ này không có báo cáo điền dã, song được Bùi Văn Liêm công bố trên Thông báo khoa học Bảo tàng Lịch sử Việt nam năm 1992. Theo Bùi Văn Liêm, 2 khu mộ này ở cùng nằm trong một cánh đồng trũng thấp gần cảng Bạch Thái Bưởi, không xa các khu mộ thuyền đã biết như Việt Khê, La Đôi, Nghĩa Vũ... Đây là những khu mộ của cư dân Đông Sơn giai đoạn muộn, cách nay chừng 2000 năm (Bùi Văn Liêm 1992: 12-16).

1.2.2. Trên đất Hải Phòng

Những phát hiện và nghiên cứu khảo cổ học thời tiền sử và sơ sử trên đất Hải Phòng bắt đầu muộn hơn Quảng Ninh và chỉ tập trung chủ yếu ở huyện Thuỷ Nguyên và đảo Cát Bà.

Cuộc *khai quật di chỉ Tràng Kênh lần thứ nhất* được thực hiện từ tháng 11-1969 đến tháng 3-1970, với sự tham gia của Trịnh Minh Hiên, Nguyễn Thành Trai, Nguyễn Văn Phúc, Hà Nguyên Điểm (Viện Khảo cổ học), Nguyễn Duyên Bằng, La Thành (Bảo tàng Hải Phòng); do Trịnh Minh Hiên phụ trách (Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Thành Trai, Võ Quý, Phạm Lý Hương 1970).

Di chỉ Tràng Kênh ở xã Minh Đức, Thuỷ Nguyên (Hải Phòng), gồm 2 khu. Khu A rộng 23.000m², bị phá, san ủi làm nhà máy đất đèn; khu B rộng 3.200m², là nghĩa địa hiện đại, nhưng tầng văn hoá còn tương đối nguyên vẹn hơn so với khu A; độ cao tuyệt đối từ 4,50m đến 9,50m.

Đợt khai quật lần I gồm 3 hố ở khu A. Hố 1A: 32m², Hố 2A: 48m², Hố 3A: 12m² . Khu B: 1 hố khai quật 100m² và 4 hố thám sát, mỗi hố 4m². Tổng diện tích khai quật là 208m².

Địa tầng các hố khai quật có 3 lớp: Lớp mặt mỏng, bị san ủi; lớp văn hoá dày 1,60 - 1,90m, đất sét pha cát mịn, màu nâu sẫm (từ mặt tầng văn hoá xuống độ sâu 0,70m đất màu hơi sẫm, tỷ lệ đá cuội sông nhiều hơn lớp dưới; lớp văn hoá dưới màu sẫm hơn, di vật và di tích tập

trung nhiều ở lớp này. Sinh thổ là đất sét hạt mịn màu vàng tươi, xen nhiều hạt sỏi chứa hàm lượng ôxít sắt cao.

Di tích có 5 bếp nguyên thuỷ (Hố 1A 2 bếp, hố khu B 3 bếp), 2 hố rác bếp (một ở hố 2A, độ sâu 0,75 - 1,20m, hình tròn, đường kính 0,80m và một ở hố B, độ sâu 1,80m, rộng 3m, trong hố là xương, vỏ nhuyễn thể); 2 nền đất đều ở khu B, độ sâu 1,20m; có 3 mộ đều ở hố 1A, thuộc loại hình đơn táng, chôn nằm thẳng. Niên đại của các ngôi mộ có thể tương đương với giai đoạn muộn của Tràng Kênh I hoặc giai đoạn sớm của Tràng Kênh II.

Hiện vật thu được: Đồ đá có 3.549 tiêu bản, trong đó 2.456 công cụ lao động (các loại rìu, đục, bàn mài, mũi khoan, cưa, nạo), 572 đồ trang sức (vòng các loại, hoa tai, nhẫn, hạt chuỗi), 9 vũ khí (hay dụng cụ săn bắn, gồm qua, mũi nhọn, mũi tên, mũi lao), 546 lõi vòng. Đồ gốm thu được 30.347 mảnh, gồm hai loại gốm xốp và gốm chắc. Đồ xương có 5 hiện vật, gồm: nạo, dùi, lao, mũi nhọn. Đồ đồng có 4 hiện vật gồm: rìu, đục vũm, giáo, lao.

Đặc trưng nổi bật của tổ hợp công cụ đá ở đây là sử dụng các loại đá có cấu tạo hạt mịn, độ cứng cao; loại hình tiêu biểu là mũi khoan bằng đá jaspe. có dấu tu chỉnh ép. Gốm xốp Tràng Kênh sản xuất tại địa phương, khác với gốm xốp thuộc nền văn hoá Hạ Long; loại hình tiêu biểu là loại miệng mái. Vòng tay làm từ đá ngọc, mài chuốt bóng, mặt cắt ngang hình chữ nhật dẹt, chữ D... Trình độ kỹ thuật đã đạt đến đỉnh cao của nghề làm đá, sử dụng thành thạo các kỹ thuật khoan, mài, cưa, đã sử dụng bàn xoay trong quá trình sản xuất đồ gốm.

Đây là công xưởng chế tác đồ đá. Niên đại tuyệt đối mẫu ở hố 1A, độ sâu 1,60m là: 3405 ±100 năm BP. Dự đoán Tràng Kênh I: Thiên niên kỷ thứ II tr.CN, có thể còn kéo dài sang Thiên niên kỷ I tr.CN. Tràng Kênh II: Thiên niên kỷ thứ III -II trước Công nguyên. Tràng Kênh tương đương văn hoá Phùng Nguyên.

Di chỉ Tràng Kênh còn được khai quật 2 lần nữa vào các năm 1986 và 1996 (Nguyễn Thị Kim Dung 1986, 1996).

Khai quật di chỉ Tràng Kênh lần thứ hai, từ tháng 10 đến tháng 12-1986, đào 2 hố (hố 1 rộng 21m^2, hố 2: 18m^2 , 2 hố thám sát, mỗi hố 1,5m^2. Tổng diện tích khai quật là 42m^2, do Nguyễn Kim Dung phụ trách với sự tham gia của Phạm Lý Hương và Đoàn Đức Thành.

Hai hố khai quật đều ở khu B, nhưng hố II địa tầng nguyên vẹn hơn. Địa tầng hố I gồm 3 lớp: Lớp mặt đã bị bóc hết, còn lại dày 10cm. Tầng văn hoá là đất màu đen lẫn sỏi laterit; sinh thổ là lớp cát vàng, trắng. Hố II ở độ sâu 1,70m - 2,00m có một dải đất vô sinh nhưng không có sự ngăn cách rõ rệt thành hai lớp văn hoá như đợt khai quật lần thứ nhất. Di chỉ có 3 bếp. Hố II có 1 bếp rất lớn, hố I có 2 bếp nhỏ hơn. So với đợt khai quật trước thì di tích bếp trong đợt khai quật này đơn giản hơn.

Di vật đá có 71.529 tiêu bản (1.429 công cụ lao động, 434 đồ trang sức, 69.666 phế vật các loại), 3 đồ xương, 2 đồ đồng và 30.529 mảnh gốm. Bằng phương pháp sàng lọc khô và nước, đợt khai quật này ngoài những di vật đá và gốm phong phú như đợt I, còn phát hiện rất nhiều các di vật có kích thước nhỏ như đầu mẩu mũi khoan, vảy tước, mảnh tước (số lượng các di vật kích cỡ rất nhỏ này nhiều hơn cả lần khai quật trước mặc dù diện tích khai quật chỉ bằng 1/4).

Đồ gốm có các loại hình miệng và chân đế gốm xốp khá độc đáo, đặc biệt loại hình miệng có mái và chân đế cong, có đai đắp nổi bên ngoài dạng mâm bồng. Hoa văn khắc vạch các đường zíc zắc đơn hay kép, kết hợp đai đắp nổi và chấm thô ở bên trong đường vạch, văn đập ô vuông là loại hoa văn đặc trưng riêng của Tràng Kênh. Lớp dưới phổ biến hoa văn khắc vạch mềm mại, uốn lượn, lớp trên hoa văn mang phong cách hình học nhiều hơn. Gốm chắc có thể từ vùng nội địa ra, nên ít và không phải là gốm chủ đạo ở đây.

Những người khai quật cho rằng, Tràng Kênh là một công xưởng chế tạo đồ trang sức bằng đá, niên đại Phùng Nguyên muộn - Đồng Đậu sớm. Tràng Kênh, Bãi Tự, Từ Sơn có mối quan hệ rất chặt chẽ và đồng đại.

Di chỉ Cái Bèo nằm trong địa phận xã Hải Đông (đảo Cát Bà), huyện Cát Hải (Hải Phòng). Di chỉ được M. Colani đã phát hiện và đào thám sát vào năm 1938, di chỉ mang tên "Baie de Pècheurs" (Colani 1938: 14). Tháng 4 - 1972, Nguyễn Văn Hảo đào 2 hố thám sát ở đây, thu được hiện vật đá và gốm, Cái Bèo được xếp vào văn hoá Hạ Long (Nguyễn Văn Hảo 1971: 114). Cho đến nay, di chỉ được khai quật 3 lần.

Cuộc khai quật Cái Bèo lần thứ nhất vào tháng 8 năm 1973, gồm 4 hố với diện tích 221m^2. Tham gia khai quật có Hoàng Xuân Chinh (Trưởng đoàn), Nguyễn Khắc Sử, Phạm Lý Hương, Võ Quý, Phan Tiến Ba, Nguyễn Tôn Kiểm, Nguyễn Văn Phúc (Viện Khảo cổ học), Nguyễn Duyên Bằng (Bảo tàng Hải Phòng). Báo cáo do Hoàng Xuân Chinh và Nguyễn Khắc Sử biên soạn (Hoàng Xuân Chinh và Nguyễn Khắc Sử 1973).

Địa tầng Cái Bèo có 8 lớp, thuộc 3 tầng văn hoá (từ dưới lên) như sau: Lớp văn hoá I (gồm lớp 6 hố I, hố II; lớp 8 hố III và lớp 5 hố IV), nằm trên sinh thổ và nằm dưới lớp đệm màu vàng nhạt, dày 0,60 - 0,70m; hiện vật chủ yếu là công cụ cuội ghè đẽo, chày, bàn nghiền , gốm dày thô, xương động vật và vỏ sò lớn. Lớp văn hoá II (lớp 5 hố I, lớp 6 hố III, lớp 4 hố II, hố IV), nằm kẹp giữa lớp đệm ở dưới, lớp vô sinh ở trên, dày 0,80 - 1,20m, chủ yếu là công cụ ghè đẽo, công cụ mài bộ phận; đồ gốm cứng mỏng và dày thô; có nhiều xương cá và thú. Lớp văn hoá III (lớp 2 hố II, lớp 2 và 3 hố III, lớp 3 hố I , hố IV), nằm dưới lớp canh tác và trên lớp vô sinh, dày 0,40 - 0,60m, hiện vật chủ yếu là gốm xốp, cứng mỏng và công cụ mài toàn thân, vắng mặt xương cốt động vật. Nhìn chung, Cái Bèo là di chỉ có địa tầng nguyên vẹn (in situ), là cơ sở đáng tin cậy cho việc nghiên cứu sự diễn biến văn hoá tiền sử khu vực cũng như giải quyết vấn đề nguồn gốc bản địa của văn hoá Hạ Long.

Lần khai quật này tìm thấy 2 bếp nguyên thuỷ và một số hố rác bếp ở lớp văn hoá III, bếp có phạm vi khá rộng, có thể nơi đây là trung tâm sinh hoạt của cư dân thời đó, có sự phân biệt giữa khu bếp và khu đổ rác. Hiện vật thu được 484 hiện vật đá, 19. 282 mảnh gốm và 2 chạc gốm còn tương đối nguyên vẹn, nhiều xương răng thú và cá. Nét đặc biệt của đợt khai quật lần này là đã phát hiện ra các lớp văn hoá của di chỉ: Lớp thứ nhất thuộc sơ kỳ thời đại đá mới, lớp thứ hai thuộc hậu kỳ thời đại đá mới, lớp thứ ba thuộc văn hoá Hạ Long.

Cuộc khai quật Cái Bèo lần thứ hai vào tháng 12 năm 1981, với diện tích 78m^2. Tham gia khai quật có cán bộ Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và Bảo tàng Hải Phòng, do Lưu Trần Tiêu chủ trì. Báo cáo khai quật được công bố trên *Thông báo khoa học*, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, số 1-

1983: 14-31 (Lưu Trần Tiêu, Trịnh Căn, 1981: 14-24; Nguyễn Lân Cường 1981: 25-30, Vũ Thế Long 1981:31).

Địa tầng Cái Bèo dày 3,5m, chia thành 17 lớp đào (mỗi lớp 15-20cm). Trong hố khai quật thu được 99 hiện vật đá, 2 hiện vật gốm, cùng với 5.264 mảnh gốm, có thể chia ra làm 3 nhóm: Gốm xốp, gốm mịn và gốm thô dày, 1 mộ mai táng "kiểu chôn nằm co", di cốt người có khả năng thuộc nhóm *Australo - Melanesien* và là chủ nhân cư dân tiền Hạ Long, nhiều xương động vật biển và phát hiện thấy 2 dấu vết bếp lửa.

Những người khai quật cho rằng, Cái Bèo có 2 lớp văn hoá: lớp trên thuộc văn hoá Hạ Long và lớp dưới thuộc về Tiền Hạ Long. Đặc trưng của lớp văn hoá phía dưới (từ 1,8m đến sinh thổ) là sự có mặt của đồ gốm chưa nhiều, gốm thô và mềm, sự phong phú của chày nghiền, bàn nghiền, hòn kê và sự xuất hiện của bàn mài rãnh, rìu tứ giác và rìu có vai mài toàn thân, đục; gốm xốp, gốm mịn mỏng và gốm thô dày cứng. Với đặc trưng đồ đá và đồ gốm, chúng ta có thể xếp lớp văn hoá phía trên (lớp II) của di chỉ Cái Bèo vào văn hoá Hạ Long, thuộc hậu kỳ thời đại đồ Đá mới và lớp văn hoá phía dưới (lớp I) vào Tiền Hạ Long. Nếu coi lớp cát và sỏi ở độ sâu 1,8m là dấu vết biển tiến cuối cùng, thì đương nhiên lớp I phải có trước đợt biển tiến đó, niên đại xác định trước đây là (5.645 ± 115 năm cách ngày nay) cho lớp I là thoả đáng.

Cuộc khai quật Cái Bèo lần thứ ba vào tháng 12 năm 1986, với diện tích 90m^2. Tham gia khai quật có Nguyễn Văn Hảo, Nguyễn Gia Đối, Nguyễn Tuấn Lâm, Đào Tuyết Nga do Nguyễn Văn Hảo chủ trì. Báo cáo do tập thể nhóm khai quật xây dựng (Nguyễn Văn Hảo, Nguyễn Gia Đối, Nguyễn Tuấn Lâm, Đào Tuyết Nga 1986).

Tầng văn hoá dày 2,2m, mỏng ở chân núi và dày dần về phía biển, gồm 4 lớp theo trật tự trong địa tầng chung, ở hố 1 (sát chân núi) chủ yếu chỉ có hai lớp đất trên cùng, lớp xương cá chỉ có ở một góc phía nam của hố, hoàn toàn vắng bóng lớp cát sỏi dưới cùng thấy ở hố ba và một phần ở hố hai.

Hiện vật thu được gần 180 công cụ đá, bao gồm: 100 công cụ ghè đẽo (56,7%) loại hình hầu hết là loại hình tròn làm từ các viên cuội cát kết mỏng, ghè đẽo thô sơ xung quanh rìa; 11 công cụ mài (6,2%) toàn bộ là rìu, bôn có vai được mài nhẵn toàn thân; 66 công cụ thuộc loại không qua chế tác gồm chày nghiền hình trụ, hình nón cụt, hòn kê, bàn nghiền và bàn mài (37%). Khoảng 11.300 mảnh gốm thu được trong đợt này, gồm 3 loại chất liệu: thô (khoảng 18%), mịn (73%) và xốp (9%). Theo các tác giả, di chỉ Cái Bèo có 2 giai đoạn văn hoá: Giai đoạn sớm thuộc Tiền Hạ Long và giai đoạn muộn thuộc văn hoá Hạ Long.

Sau khai quật Cái Bèo lần thứ nhất, nhận thấy đảo Cát Bà có nhiều hang động, mái đá và bãi bồi ven biển có khả năng có di tích khảo cổ thời tiền sử, tháng 1-1974, Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Khắc Sử và Nguyễn Hữu Quyết đã tiến hành điều tra khảo cổ học trên toàn đảo Cát Bà. Báo cáo điều tra do Nguyễn Khắc Sử biên soạn (Nguyễn Khắc Sử 1974). Đoàn đã phát hiện một số hang động trong khu vực Lâm trường Khe Sâu như các hang Eo Bùa I, Eo Bùa II, hang Huyện uỷ, hang Uỷ ban, hang Bệnh Viện, hang Hải Quân, hang Tùng Bồ (hang Ngân Hàng). Các hang này đều đã bị cải tạo làm nơi ở, còn sót lại vỏ ốc nước ngọt. Đồ đá thu thập được ở hang Eo Bùa I có 6 rìu mài lưỡi, 3 bàn mài, 10 hòn kê, 2 chày, một số mảnh gốm và xương răng

động vật. Tại hang Eo Bùa II cũng thu thập được một số hiện vật đá và gốm. Đặc biệt là hang Tùng Bồ (hay Ngân hàng) thu được 10 chày, 4 hòn kê, cùng với gốm và xương răng động vật. Tại xã Hiền Hào, đoàn khảo sát 3 hang động: hang Chuồng Dê, hang Chuồng Bò và Mái đá Ngoài. Những di tích này chỉ còn lại dấu vết công cụ đá và vỏ ốc nước ngọt. Cũng tại xã Hiền Hào, đoàn phát hiện di chỉ Bãi Bến, di chỉ này rộng $500m^2$, tầng văn hoá dày 0,5m, hiện vật thu được gồm bàn mài, gốm xốp và gốm cứng mỏng. Trên đất Gia Luận, đoàn phát hiện 2 hang có vết tích khảo cổ là hang Bò Đá và Khoang Mui. Khảo sát xã Việt Hải, đoàn đã phát hiện các hang Tiền Đức, Áng Giữa, Áng Mả. Khảo sát xã Trân Châu, đoàn đã thu được một số hiện vật đá ở trên đồi đất thấp ở giữa 2 xóm Liên Hoàn và Trùng Gốm. Có thể nói, đây là cuộc điều tra có quy mô lớn đầu tiên trên đảo Cát Bà, bước đầu cho thấy tiềm năng khảo cổ học khá lớn của đảo này, song hầu hết các di tích đó đã bị xâm hại ở những mức độ khác nhau.

Tháng 6 - 1975, đoàn khảo cổ gồm Nguyễn Lân Cường, Vũ Thế Long và Hoàng Văn Dư khảo sát một số hang động đá vôi vùng Thuỷ Nguyên và Cát Bà (Hải Phòng). Trong hồ sơ không có báo cáo, chỉ còn lại nhật ký do Hoàng Văn Dư ghi chép. Nguyễn Khắc Sử đã căn cứ vào cuốn nhật ký này biên soạn thành báo cáo, mang tên các tác giả điều tra (Hoàng Văn Dư, Nguyễn Lân Cường, Vũ Thế Long 1975).

Trên đất Thuỷ Nguyên, đoàn đã khảo sát các hang: Hang Bài Thơ, Hang Giếng, Hang Chợ (thuộc dãy núi Hoàng Tân), hang Bà Bèn, Hang Lợn, hang Núi Ón (xã Gia Đức). Trên đảo Cát Bà, đoàn khảo sát, xác minh lại một số hang đã phát hiện từ trước, đó là hang Áng Báng, Hang Bụt, hang Áng Năng, Hang Dáng, Hang Bò (xã Xuân Đán), hang Giếng Tiên, Áng Lão, Áng Mả (xã Hiền Hào), hang Bệnh Viện (xã Chân Châu), hang Eo Bùa (Lâm trường Khe Sâu). Đoàn cũng đã khảo sát 4 hang trên đảo Đồ Sơn (Hải Phòng). Tổng cộng đoàn khảo sát 15 hang động và 4 mái đá. Chưa tìm thấy di tích cổ sinh hoá thạch, đáng chú ý là đợt điều tra này đã phát hiện mới 2 hang có vết tích khảo cổ là Hang Bụt và Hang Báng (xã Xuân Đán).

Cuộc khai quật hang Áng Giữa ở xã Việt Hải, đảo Cát Bà, huyện Cát Hải (Hải Phòng), từ 15 đến ngày 23 tháng 12 năm 1981, do Bùi Vinh và Hà Hữu Nga tiến hành. Báo cáo do Hà Hữu Nga xây dựng (Hà Hữu Nga 1981).

Hang Áng Giữa cao 10,0m so với mặt thung, cửa mở về hướng tây, rộng 10m, sâu 20m, vòm cửa cao 6m. Nền hang thoáng, phần ngoài cửa khô ráo phần trong hơi ẩm ướt, dốc $10\text{-}15^0$ từ ngoài cửa vào lòng hang. Một tảng đá $5m^2$ án ngữ cửa hang. Lòng hang rộng $100m^2$, nơi cư trú của người cổ rộng $35m^2$. Hố khai quật rộng $21,0m^2$. Địa tầng: Lớp phủ bề mặt dày trung bình là 5cm. Tầng văn hoá gồm 2 lớp, mỗi lớp trung bình dày 20cm, đất màu nâu xám, lẫn tro bếp, tơi khô, trong đó có cả vỏ ốc, rác mủn. Vỏ ốc ở đây chủ yếu là ốc núi, một số ốc suối loại ốc vặn, ngao và trùng trục biển. Sinh thổ là trầm tích thẫm màu, xen lẫn sạn sỏi. Kể cả lần thám sát lẫn khai quật, không thấy có công cụ đá, hoặc xương nào trong tầng văn hoá cũng như trên mặt hang. Ngoài vỏ ốc và than tro ra, chỉ còn thấy 11 mảnh gốm vỡ ra từ một vật dụng, tại ô số 1, ở độ sâu 20cm. Thêm nữa là 3 bộ xương, trong đó hai cá thể ở mộ 1 đã được phát hiện một phần tại hố thám sát và một cá thể ở mộ 2, mới được phát hiện khi khai quật. Mộ không rõ huyệt mộ, không đồ tuỳ táng, có thể là mộ táng đôi (ở mộ I). Các cá thể chôn ở 3 tư thế khác nhau. Cá thể ở mộ II chôn ngửa gấp hẳn cẳng tay lại là một hiện tượng hiếm thấy. Niên đại hang Áng Giữa có thể

tương đương Hà Lùng và Cái Bèo (lớp 2). Niên đại C14, hang Hà Lùng, Hoành Bồ (Quảng Ninh) là 6.485± 60; Cái Bèo (lớp II) là 6.475 ± 205 năm BP.

Di chỉ Bãi Bến thuộc xã Hiền Hào, đảo Cát Bà (Hải Phòng) được khai quật 2 lần.

Cuộc khai quật Bãi Bến lần thứ nhất từ ngày 19-11 đến 25-12-1999, với sự tham gia của Nguyễn Kim Dung (Trưởng đoàn), Bùi Thu Phương, Nguyễn Trường Đông, Nguyễn Đình Bướng (Viện Khảo cổ học), Đỗ Xuân Trung (Bảo tàng Hải Phòng). Báo cáo khai quật do Nguyễn Kim Dung xây dựng (Nguyễn Kim Dung 1999).

Di chỉ Bãi Bến là một cồn cát cao hơn mặt biển chừng 3m, diện tích khoảng 5.000m^2, đã bị phá gần hết. Tại đây đào 2 hố thám sát, hố 1 rộng 10m^2 (đào tháng 1/1999), hố 2 rộng 4,5m^2 (11-1999) và hố khai quật I có diện tích 56m^2 (7x8m). Địa tầng: Lớp mặt 0,1-0,15m. Tầng văn hoá dày trung bình 0,8-1,0m, đất cát, màu nâu, nhạt dần từ trên xuống, khá tơi xốp. Sinh thổ từ độ sâu 1,35m trở xuống là cát trắng. Di tích có 3 cụm gốm, gồm 4 nồi đất ở gần sát sinh thổ như những cụm gốm mộ táng.

Đồ đá gồm công cụ lao động, vũ khí, đồ trang sức. Công cụ gồm 2 rìu bôn có vai, 2 rìu bôn có nấc, 1 rìu bôn có vai có nấc, 5 rìu tứ giác, 2 đục, 4 lưỡi cưa, 22 mũi nhọn, 1 công cụ cuội mài lưỡi, 1.831 mảnh bàn mài (856 bàn mài rãnh, 252 bàn mài phẳng, 1 bàn mài trong, 143 bàn mài nhiều chức năng), 39 chày, 32 hòn ghè- hòn kê, 21 viên đá có lỗ vũm, 30 đe đá, 1 giáo đá, 5 hạt chuỗi, 2 mảnh vòng và 1 lõi vòng; 265 mảnh hạch đá, 21.508 mảnh tước, 9.550 mảnh vảy tước, 4.208 mảnh phác vật mũi khoan, 14.392 mũi khoan. Đồ gốm có 17 viên bi, 11 mảnh tai đồ gốm, 27.331 mảnh gốm (gốm xốp 25.097 mảnh; gốm chắc 2.234 mảnh); ngoài ra còn phát hiện một số lượng lớn gốm vụn (76.335 mảnh), gốm Hán (240 mảnh ở lớp 2 và 3, là những mảnh bình vò vỡ, trang trí văn in ô vuông), sành sứ (219 mảnh, xuất hiện ở các lớp trên từ lớp 1đến lớp 3), gốm văn nhãn tàn ong (20 mảnh ở lớp 3).

Theo những người khai quật, Bãi Bến là một di chỉ xưởng của văn hóa Hạ Long, có liên quan đến Tràng Kênh, Bãi Tự, Đầu Rằm cả về kỹ thuật và loại hình. Niên đại Bãi Bến thuộc giai đoạn muộn của văn hóa Hạ Long, tương đương với giai đoạn muộn của văn hóa Phùng Nguyên.

Cuộc khai quật Bãi Bến lần thứ hai tháng 3 và 4 năm 2001, với sự tham gia của Nguyễn Kim Dung (Trưởng đoàn), Phạm Lý Hương, Nguyễn Trường Đông, Hà Nguyên Điểm (Viện Khảo cổ học) và một số cán bộ Bảo tàng Hải Phòng. Báo cáo khai quật do Nguyễn Kim Dung xây dựng (Nguyễn Kim Dung 2001).

Năm 2001 đào 2 hố thám sát, mỗi hố 2m^2, 2 hố khai quật: hố 1 rộng 24m^2, hố 2 rộng 48m^2. Nhìn chung, địa tầng di chỉ Bãi Bến đơn giản và không khác biệt gì giữa các hố đào từ năm 1999. Khai quật đợt 2 không gặp bếp, mộ. Hiện vật đá có 5 nhóm: công cụ sản xuất, vũ khí, đồ trang sức, các loại hình di vật khác và nhóm phác vật cùng phế vật. Công cụ có 2 rìu bôn lớn, 4 rìu tứ giác, 6 rìu có vai, 2 rìu có nấc, 1 rìu có vai có nấc, 48 mũi nhọn, 397 bàn mài rãnh, 136 bàn mài bằng, 5 bàn mài trong và 33 bàn mài đa năng. Nhóm di vật đá liên quan đến một quy trình kỹ thuật chế tạo ra những mũi khoan đá silic, bao gồm 267 hạch đá, 467.625 mảnh vảy tước, 23.447 đá nguyên liệu, 6.818 phác vật mũi khoan và 11.879 mũi khoan.

Đồ gốm Bãi Bến không khác với đợt đào lần thứ nhất. Tuy số lượng mảnh gốm có hoa văn không nhiều, chỉ khoảng 5% mảnh gốm song có những hoa văn rất đặc trưng của văn hoá Hạ Long như: văn dải đai đắp nổi (chiếm 22,3 % số gốm có hoa văn ở đợt khai quật II), văn trổ lỗ thủng ở chân đế (0,8 %). Về gốm chắc, đợt khai quật I thấy những yếu tố của gốm Phùng nguyên muộn, Đồng Đậu sớm với các mảnh miệng gốm mịn rất đen và rất chắc, trang trí những đường song song trên thành miệng thường thấy trong nhóm gốm chắc của Tràng Kênh và đây là yếu tố đặc trưng của gốm Từ Sơn, Bãi Tự. Ở cuộc khai quật lần thứ II, những mảnh gốm trang trí ấn lõm, với màu sắc, chất liệu rõ là của Hoa Lộc đã tìm thấy bên cạnh những mảnh gốm chắc trang trí văn khắc vạch trên nền thừng, khắc vạch kết hợp ấn răng sò, khắc vạch in chấm...chứng minh một điều là gốm Hạ Long tại địa điểm Bãi Bến đã tham gia hội nhập trong mối quan hệ trao đổi kinh tế và văn hoá với nhiều nhóm cư dân khác cùng thời. Có thể nói rằng di chỉ Bãi Bến tồn tại ở giai đoạn muộn của văn hoá Hạ Long và đã có những tiếp xúc trực tiếp với các cư dân cùng thời khác ở ven biển cũng như trong nội địa.

Tháng 10 và 11 năm 2003, Viện Khảo cổ học khai quật di chỉ Cát Đồn, xã Xuân Đán, đảo Cát Bà (Hải Phòng), với diện tích $25m^2$ và 2 hố thám sát với diện tích $5m^2$, tham gia khai quật có Nguyễn Kim Dung (trưởng đoàn), Bùi Thu Phương, Bùi Văn Hiếu (Viện Khảo cổ học), Nguyễn Văn Hải (Bảo tàng Hải Phòng), Nguyễn Văn Huy (Phòng Văn hoá Cát Hải) (Nguyễn Thị Kim Dung, Bùi Thu Phương, Nguyễn Văn Hiếu 2003).

Địa tầng di chỉ có 3 lớp: Lớp mặt dày 0,1-0,2m, đất cát tơi, xốp; Lớp văn hoá dày 0,80m, đất cát lẫn sỏi, đá răm, màu sẫm trên và nhạt dần xuống dưới. Sinh thổ là sạn sỏi màu vàng. Đồ đá có 525 tiêu bản gồm 2 rìu có vai, 1 rìu tứ giác, 4 bôn có vai, 1 bôn tứ giác, 5 lưỡi cưa, 1 bàn đập, 2 công cụ mài lưỡi, 30 mũi nhọn, 323 bàn mài (112 lõm lòng chảo, 127 mài rãnh, 84 bàn mài rãnh + lòng chảo, 7 bàn mài + vết kê), 33 chày, 7 hòn kê; 30 hạch đá, 78 mảnh tước và 15.964 mảnh gốm (15.868 mảnh gốm xốp, 96 mảnh gốm chắc). Những người khai quật cho rằng Cát Đồn là di chỉ cư trú đơn thuần, niên đại Hạ Long muộn.

Cho đến nay, ở Hải Phòng đã phát hiện một số mộ thuyền.

Khu mộ Mả Đọ, thôn La Cầu, xã Quyết Tiến, huyện Tiên Lãng (Hải Phòng) được phát hiện năm 1990. Ngôi mộ đã bị máy ủi làm bật tấm thiên lên. Tấm thiên là nửa cây gỗ được khoét vũm, lòng dài 1,8m, rộng 0,47m, sâu lòng 20cm. Tấm địa còn ở vị trí ban đầu, dài 1,8m, rộng đầu 0,5m, rộng đuôi 0,47m, sâu 0,35m. Hai đầu được ghép thêm hai miếng ván, tấm địa được đẽo hình lục giác, bên trong còn đủ xương cốt. Nhân dân địa phương cho biết, tại La Cầu có 5 ngôi mộ quan tài thân cây, mặt cắt ngang hình lục giác, được đẽo gọt tỉ mỉ, hai đầu được ghép thêm hai miếng ván hình bán nguyệt.

Khu mộ thuyền thôn Trại Sơn, xã An Sơn (Hải Phòng), được phát hiện tháng 12-1998 và nghiên cứu sơ bộ vào tháng 3 - 1999. Di tích nằm sát chân núi Chùa Vua, cạnh sông Hòn Ngọc, cách khu mộ Việt Khê 2km. 5/6 mộ bị phá hủy, chỉ 1 mộ còn nguyên tấm địa. tấm thiên đã mủn nát. Mộ được chôn sâu 1m so với mặt ruộng. Quan tài là một thân cây gỗ, bên ngoài đẽo gọt sơ sài, bên trong khoét vũm lòng máng, 2 đầu còn lại hai đoạn làm vách ngăn. Quan tài dài 2,4m, rộng 0,64m, sâu 0,13m, thành dày 0,04m, đầu và đuôi dày 0,2m. Trên 2 đầu áo quan có 4 tay

khiêng, tay khiêng dài 17cm, rộng 4cm, dày 2cm. Trên thành quan tài có 6 lỗ chốt liên kết tấm thiên và tấm địa.

Mộ thuyền Cửa Khe, thôn Hà Tê, xã Hà Trung, huyện Thuỷ Nguyên ở độ sâu 2,5m. Quan tài dài 2m, rộng 0,5 - 0,6m, giống như chiếc quan tài ở Việt Khê, trong quan có 1 thanh kiếm đồng. Mộ thuyền Trại Sơn và Hà Trung phân bố dưới chân núi gần sông, cách biển không xa. Quan tài mộ Trại Sơn gần gũi với quan tài mộ thuyền Phương Nam, Phương Đông (Quảng Ninh), Ân Thi (Hương Yên), Đông Quan (Hải Dương), thể hiện ở hình dáng và có 4 tay khiêng ở 4 góc quan tài. Mộ thuyền Trại Sơn có niên đại văn hoá Đông Sơn, cách ngày nay trên 2000 năm.

Khu mộ thuyền Dực Liễn, xã Thuỷ Sơn, huyện Thuỷ Nguyên (Hải Phòng) được phát hiện 1999 , được xác minh tháng 6-2000 và khai quật từ 25 - 3 đến 26 - 4 -2001, với sự tham gia của Bùi Văn Liêm (phụ trách khai quật), Nguyễn Đăng Cường, Tống Trung Tín, Nguyễn Lân Cường, Nguyễn Kim Thuỷ (Viện Khảo cổ học), Nguyễn Văn Phương (Bảo tàng Hải Phòng).

Tại đây đã phát hiện 3 mộ (không kể 2 quan tài sưu tầm). Cả 3 mộ không còn xương cốt, đầu hướng đông nam (hướng núi Đầu Voi). Mộ 1 còn khá nguyên vẹn, quan tài dài 2,25m, rộng 0,45m, sâu lòng tấm địa 19 - 20cm, vách ngăn dày17cm. Tấm thiên và tấm địa liên kết nhau bằng mộng khớp, có 4 nêm gỗ rồi buộc dây xâu buộc tấm thiên và tấm địa với nhau. Xương trong mộ đã mủn nát, trong có vật gần giống chiếc điếu cầy, 1 bã xơ hình quả bầu, 1 mảnh gốm Đường Cồ, 1 lưỡi nhíp và 2 mẩu kim loại. Mộ 2 còn gần nguyên vẹn, mặt cắt ngang quan tài gần hình tròn, có hàng mộng khớp, có vách ngăn và 4 tay khiêng. Quan tài dài 2,6m (cả phần tay khiêng), rộng 0,44 - 0,46m, sâu lòng tấm địa 18 - 19cm; phần tay khiêng dài 15 - 17cm, rộng từ 4 - 6cm. Xương mủn nát, hiện vật gồm: 1 nồi gốm còn nguyên vẹn, 9 hiện vật đồng (3 giáo, 2 lao và 4 tên) và 3 mảnh gốm. Mộ 3 đã bị phá huỷ nghiêm trọng, quan tài dài 2,35m, rộng còn lại 0,30 - 0,35m, sâu lòng tấm địa 18cm. Trong quan tài không xương cốt, chỉ có 1 lao đồng, 1 khuyên tai bằng đồng và 2 mảnh gốm Đông Sơn.

Đến nay ở Hải Phòng đã biết đến 6 khu mộ thuyền: Việt Khê (xã Phù Ninh), Trại Sơn (xã An Sơn), Hà Tê (xã Hà Trung), dấu tích mộ thuyền ở Núi Lược (xã Gia Minh) và khu mộ Thuỷ Sơn, đưa tổng số di tích mộ thuyền ở Hải Phòng lên 6 địa điểm. 5/6 địa điểm mộ thuyền đều ở Thuỷ Nguyên. Nơi đây gần biển, có di tích Tràng Kênh nổi tiếng. Đây là tư liệu quý góp phần nghiên cứu diện mạo văn hoá Đông Sơn ở vùng duyên hải Đông Bắc. Hình dáng quan tài, hiện vật chôn theo đều mang đặc trưng Đông Sơn điển hình (không có di vật ngoại lai) khác với các khu mộ ở vùng Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Ninh. Niên đại tuyệt đối 2 khu mộ thuyền ở Thuỷ Nguyên (Hải Phòng): Khu Việt Khê 2.480 ± 100 năm , 2.415 ± 100 năm, 2.320 ± 100 năm BP. Khu mộ Trại Sơn: 2.390 ± 50 năm và 2.400 ± 50 năm BP.

Một số sưu tập khảo cổ đáng chú ý:

Sưu tập lưu giữ tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam gồm nhiều địa điểm do M.Colani và J.G. Andersson phát hiện năm 1938. Trừ Hà Giắt do Nguyễn Gia Đối nghiên cứu, còn các sưu tập khác đều do Bùi Vinh phân loại, khảo tả sơ bộ. Dưới đây là các sưu tập ấy.

Sưu tập Đảo Tuần Châu: Trên đảo Tuần Châu, M.Colani có tiến hành khảo sát di chỉ Xóm Nam, Xóm Đông, Xóm Kèo. Những hiện vật đó được bà xếp vào hậu kỳ đá mới (Colani

1938a:12-19; 1938b: 93-96). Tổng số sưu tập hiện lưu ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam có ký hiệu Tuần Châu là 35 di vật, Bùi Vinh phân loại gồm: 1 rìu có vai có nấc, 4 rìu vai xuôi, 7 rìu tứ giác, 2 đục, số còn lại 21 tiêu bản là hòn kê, chì lưới, mũi nhọn. Sưu tập mang đặc trưng văn hoá Hạ Long.

Sưu tập Đanh Đô La (Ngọc Vừng): Di chỉ do J.G. Anderson phát hiện, 1938. Hiện nay số hiện vật của di chỉ này ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam là 420 tiêu bản. Bùi Vinh đã phân loại 196 di vật đá gồm các loại: 69 hòn kê, 106 bàn mài, 6 rìu có vai, 2 tứ giác, 1 rìu ngắn mài lưỡi, 11 chày và 1 chì lưới.

Sưu tập Hang Đục: Hang Đục (Ciseau) ở bắc đảo Thống Nhất (Union). Năm 1938, Andersson khảo sát hang này. Trong công bố không nói số lượng hiện vật thu thập được. Trong kho Bảo tàng Lịch sử Việt Nam hiện còn bộ sưu tập hiện vật do Andersson sưu tập ở Hang Đục năm 1938. Bùi Vinh chỉnh lý sưu tập này gồm 14 hiện vật đá (1 rìu mài lưỡi, 1 rìu mài thân nhỏ, 2 công cụ ghè đẽo, 1 hòn kê, 1 bàn mài, 7 cưa đá, 1 vòng trang sức) và 4 đồ xương (2 rìu xương, 1 đục xương mài, 1 dùi xương mài). Đáng chú ý có công cụ cuội ghè đẽo chặt thô mang ký hiệu All 1232 (423899/47).

Sưu tập Đồng Mang: Di chỉ còn có các tên: Dong Mau, Đong Mang, Đong Mo. Năm 1938, Andersson khai quật ở khoảng thấp nhất của mũi đất có hình chữ nhật. Trong 3 hố khai quật F1 - F3 trầm tích văn hoá phong phú, nhưng không công bố chi tiết về di vật. Theo ký hiệu của M.Colani trên bản đồ, thì Đồng Mang nằm ở phía bắc phường Hà Khẩu, bờ tây vịnh Cái Lân, thuộc thành phố Hạ Long ngày nay.

Tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam hiện có 3.909 hiện vật mang tên Đồng Mang. Bùi Vinh phân loại 219 rìu bôn, mang ký hiệu Bảo tàng từ số 30736 đến 31043 như sau: 8 rìu tứ giác, 4 rìu có vai, 116 bôn có vai có nấc, 19 bôn có vai không có nấc, 13 bôn vai kép và 59 bôn tứ giác (1 chiếc có nấc, 58 chiếc không có nấc). Đồ gốm có loại gốm xốp, gốm chắc. Trong đó, một số tiêu bản trang trí hoa văn và kiểu dáng miệng rất đáng chú ý.

Sưu tập Quất Đông Nam: Do M. Colani phát hiện và nghiên cứu năm 1938. Ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam còn lưu giữ sưu tập này: 30 rìu bôn tứ giác, rìu bôn có vai, có nấc, 27 rìu bôn mài lan thân, trên thân còn nhiều vết ghè, làm từ đá silix, trầm tích, cuội, phiến thạch. Tổ hợp rìu bôn khá đặc trưng trong văn hoá Hạ Long, một số khác tiếp tục truyền thống rìu Bắc Sơn. Quất Đông Nam thuộc văn hoá Hạ Long giai đoạn sớm.

Đồ đá Quất Đông Nam lưu ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam có 55 tiêu bản, gồm các loại: 12 cuốc thân cong, 2 bôn có nấc, 1 bôn vai kép, 1 rìu vai xuôi lưỡi rộng, 7 rìu bôn có vai (không có nấc), 3 rìu bôn gần tứ giác (không có vai), 1 chì lưới bằng đá. Đồ gốm có 400 mảnh, hầu hết là gốm xốp (388 / 400 mảnh), màu vàng nhạt; chưa đăng ký số liệu. Dưới đây là một số kiểu dáng miệng và hoa văn trang trí đáng chú ý.

Sưu tập Xích Thổ: Năm 1938, Anderson khảo sát di chỉ Xích Thổ. Di vật đợt khảo sát này hiện lưu ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam : Đồ đá Xích Thổ có 76 tiêu bản, gồm các loại: 59 rìu bôn, 14 hòn kê, 2 vòng,1 lõi vòng và 1 đá có dấu cưa. Riêng rìu bôn có các tiểu loại: 1 bôn có

nấc, 11 bôn có vai có nấc, 1 bôn 1 vai, 4 bôn tứ giác (không có vai), 1 rìu có vai thân lớn, lưỡi bị gãy, toàn thân còn vết ghè đẽo, 1 rìu cuội mài lưỡi.

Năm 1969 Viện KCH khai quật 100m². Tầng văn hoá bị xáo trộn, dày 30-50cm, đất cát màu xám. Thu được 422 đồ đá: 3 rìu có vai, 15 bôn có nấc, 1 dao, 342 bàn mài rãnh, 26 bàn mài lòng chảo, 24 chày và hòn kê, 6 mảnh vòng tay. Đồ gốm có chất liệu, loại hình, hoa văn giống gốm Ngọc Vừng, nhưng ít đồ án chữ S như Ngọc Vừng.

Sưu tập Hà Cối: Những hiện vật ghi tên Hà Cối đến nay vẫn chưa rõ là địa điểm nào, hiện còn một số tiêu bản rất đáng chú ý. Những di vật này đều được làm từ đá sừng, có vết ghè đẽo trên thân, kích thước lớn hoặc rất lớn khác hẳn với các rìu đá văn hoá Hạ Long. 2 cuốc có vai, 2 cuốc gần hình tam giác và 4 rìu rìu không vai, mặt cắt bầu dục.

Sưu tập Hang Thiên Tinh: Hang Thiên Tinh (Sylphes) trên đảo Port des Sylphes. Trong kho Bảo tàng Lịch sử Việt Nam hiện còn lưu giữ 1 công cụ cuội ghè đẽo ở hang Thiên Tinh (Grotte de Sylphes), ký hiệu 42936.

Sưu tập Hà Giắt: Hà Giắt là di chỉ ngoài trời, ở đảo Ké Bào (Cái Bầu), huyện đảo Vân Đồn. Sưu tập Hà Giắt lưu ở Bảo tàng Lịch sử có 70 hiện vật, Nguyễn Gia Đối phân loại sơ bộ như sau: 7 công cụ hình tam giác, dấu sử dụng ở một cạnh. 5 công cụ hình chữ U, mang dáng dấp rìu ngắn. 22 tiêu bản hình bầu dục nhọn đầu hay gần tam giác, 9 tiêu bản hình tròn hay bầu dục, rìa lưỡi xung quanh, 1 tiêu bản kiểu rìu tay, 1 không định hình, 16 hòn ghè đập, 2 hòn kê đập có vết mòn lõm giữa, 7 bàn mài kiểu Hạ Long. Hầu hết đồ đá của sưu tập làm bằng cuội granite và một ít bằng quartzite, đá hạt thô lẫn tinh thể màu trắng, vỏ sù sì do bị phong hoá mạnh, tương tự như chất liệu đá cuội ở Cái Bèo, Thoi Giếng và các di chỉ ven biển và hải đảo vùng Đông Bắc. Vết ghè đẽo chủ yếu để tạo rìa lưỡi; có 4 tiêu bản ghè hết vỏ cuội ở một mặt, còn lại là ghè một phần vỏ cuội cũng ở một mặt. Sưu tập này được coi là đồng dạng với Cái Bèo (Nguyễn Gia Đối 1992: 31).

Sưu tập Vạn Ninh: Trong thời gian khai quật di chỉ Thoi Giếng, Nguyễn Khắc Sử đã phân loại, đo vẽ và khảo tả sưu tập khảo cổ ở Trường cấp II Vạn Ninh do anh Nguyễn Văn Dân sưu tầm trong xã Vạn Ninh. Những thông tin đầu tiên được đăng trên Tạp chí *Khảo cổ học* số 15 - 1974 (Nguyễn Khắc Sử 1974: 67-69). Trong báo cáo này, sưu tập Vạn Ninh được phân loại, vẽ và khảo tả chi tiết với 73 hiện vật đá gồm các loại hình: 4 công cụ ghè đẽo, 20 hòn kê, 5 chày nghiền, 9 bàn mài, 4 chì lưới và 31 rìu bôn mài toàn thân với nhiều hình dáng khác nhau: loại hình bầu dục đốc thuôn nhọn, rìu hình thang, hình chữ nhật, rìu có vai, bôn có vai có nấc.

II. THẢO LUẬN

Cho đến nay, các nhà khảo cổ học đã phát hiện và khai quật nhiều loại hình di tích khảo cổ ở vùng duyên hải Đông Bắc Việt Nam như di chỉ cư trú trong hang và ngoài trời, di chỉ - xưởng, di tích công xưởng chế tác đá, di tích mộ táng. Các di tích ở vùng này trải dài từ thời đại đá cũ, đá mới, đồng thau, đồ sắt cho đến các lò sản xuất gốm sứ, thương cảng, thành quách, bãi chiến trường thời quân chủ phong kiến. Nhiều vấn đề khảo cổ học vùng này đã được nêu lên và thảo luận.

Trong khuôn khổ đề tài, chúng tôi xin tập trung vào một số vấn đề trọng tâm của khảo cổ học thời Tiền sử vùng duyên hải Đông Bắc Việt Nam, trên cơ sở tư liệu của trên 30 báo cáo điền dã đã biên soạn và những công bố chính trong thời gian qua của các học giả Việt Nam. Ngoài việc thảo luận, bài viết này cố gắng nêu vấn đề tiếp tục đi sâu nghiên cứu trong tương lai.

2.1. Có hay không thời đại đá cũ ở Quảng Ninh ?

Năm 1978, Trương Hoàng Châu và Quang Văn Cậy đã phân loại 80 hiện vật đá thu lượm ở Tấn Mài và cho rằng chúng thuộc sơ kỳ đá cũ, muộn hơn Núi Đọ một chút (Trương Hoàng Châu 1978:38; Quang Văn Cậy 1978:88).

Ngay sau công bố đầu tiên, chúng tôi đã trực tiếp khảo sát sưu tập này tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Sưu tập đều là đá cát kết, khá mềm. Những vết vỡ trên mặt hiện vật không rõ ràng và thiếu hệ thống. Hình dáng và kỹ thuật ghè đẽo hiện vật Tấn Mài không giống với những công cụ đá cũ hiện biết ở Núi Đọ. Như chúng ta đều biết, hiện vật Núi Đọ đều làm từ đá basalte, vết ghè của con người trên các chế phẩm là rõ ràng. Hiện nay, vấn đề niên đại đá cũ của Núi Đọ cũng còn đang thảo luận. Là một trong số những người khai quật và nghiên cứu các sưu tập đá ở Núi Đọ, tôi cho rằng, những chế phẩm hiện còn ở Núi Đọ mà người ta gọi là rìu tay, bôn tay đặc trưng cho đá cũ châu Âu, thật ra là các công đoạn khác nhau của việc khai thác đá, ghè tách tạo phác vật, tu sửa sơ bộ phác vật rìu tứ giác của cư dân thời đại đồng thau. Núi Đọ là một công xưởng chế tác rìu tứ giác thời đại đồng thau (Nguyễn Khắc Sử 1989: 9).

Trong đợt khảo sát thực địa Tấn Mài, Trình Năng Chung và Hà Hữu Nga cho rằng, trên sườn đồi không có dấu vết nào minh chứng cho vết tích cư trú của người cổ. Tại đây có rất nhiều những viên phiến thạch khá mềm không thể dùng làm nguyên liệu chế tác công cụ được. Do vậy, chưa có bằng chứng nào cho thấy Tấn Mài là địa điểm thời đại đá cũ (Trình Năng Chung và Hà Hữu Nga 1999).

Vấn đề đá cũ Quảng Ninh gần đây lại được Trần Trọng Hà thắp lên tia hy vọng mới khi tác giả thông báo là đã tìm thấy di tích đá cũ ở địa điểm Tấn Mài, nhưng không phải sườn đồi mà ở lòng suối, khi phát hiện 4 công cụ ghè đẽo làm từ rhyolite và basalte. Từ phát hiện này, tác giả vẫn coi Tấn Mài là di tích thời đại đá cũ (Trần Trọng Hà 2004:1007). Ngoài Tấn Mài, theo Trần Trọng Hà ở Quảng Ninh còn có 2 địa điểm đá cũ nữa là Hòn Con Ngựa (Mã Chấu, Cô Tô) và hang Thương Binh (Hoàng Tân, Yên Hưng) (Trần Trọng Hà 2004: 1008). Như chúng ta đều biết, địa điểm Hòn Con Ngựa do Bùi Vinh phát hiện và công bố năm 1997. Tại đây đã thu lượm được 1 hòn kê, 3 công cụ ghè đẽo hình bầu dục, 4 công cụ chặt thô mang đặc trưng công cụ Hoà Bình, tồn tại vào thời điểm hòn đảo này còn gắn với đất liền (Bùi Vinh, Đào Quý Cảnh, Trần Hà 1997: 87). Hang Thương Binh (hay Đầu Rằm Lớn) theo Trần Minh có 1 công cụ cuội ghè đẽo trong khối trầm tích gắn kết khá chắc gồm vỏ ốc suối, ốc núi, xương răng động vật. Công cụ này làm từ 1/ 2 viên cuội hình bầu dục, có vết chặt ngang làm đốc, một đầu hẹp được tạo rìa lưỡi, vết ghè trên 1 mặt và có niên đại văn hoá Hoà Bình (Trần Minh 2001: 108).

Tôi đã xem công cụ đá ở đảo Con Ngựa và ở hang Đầu Rằm Lớn và thấy rằng, những di vật này mang đặc trưng thời đại đá mới, nhất là sự có mặt của rìu ngắn trong khối trầm tích chứa

di cốt động vật chưa hoá thạch. Do vậy, cho đến nay, chưa có bằng chứng chắc chắn nào về sự có mặt của thời đại đá cũ ở Quảng Ninh và Hải Phòng.

Một trong những nhiệm vụ của các nhà khảo cổ học trong thời gian tới là tìm kiếm các di chỉ khảo cổ học thời đại đá cũ, thậm chí cả di tích hoá thạch người trên vùng duyên hải Đông Bắc của Tổ quốc.

2. Văn hoá Soi Nhụ và việc phân kỳ các di tích Tiền Hạ Long

Trước năm 1997, phần đông các nhà nghiên cứu cho rằng, tiền sử vùng Đông Bắc có 2 giai đoạn: văn hoá Hạ Long và Tiền Hạ Long, mà cơ sở chính là dựa vào địa tầng Cái Bèo (Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Khắc Sử 1973; Lưu Trần Tiêu, Trịnh căn 1981; Nguyễn Văn Hảo, Nguyễn Gia Đối... 1986).

2.1. Có hay không văn hoá Soi Nhụ, nội dung và tính chất ?

Khái niệm ***văn hoá Soi Nhụ*** với 3 giai đoạn phát triển được Hà Hữu Nga đề xuất năm 1997 trên cơ sở xác định những đặc trưng chung cho 26 địa điểm tiền sử ở Quảng Ninh và Hải Phòng (Hà Hữu Nga 1997b: 92). Quan điểm đó được khẳng định lại trong cuốn *Hạ Long thời tiền sử* mà tác giả viết chung với Nguyễn Văn Hảo, xuất bản năm 1999 (Hà Hữu Nga, Nguyễn Văn Hảo 1998:43). Luận điểm này đã nhận được sự ủng hộ của Giáo sư Hà Văn Tấn trong *Lời giới thiệu* cuốn sách đó (Hà Văn Tấn 1998:7).

Theo Hà Hữu Nga, văn hoá Soi Nhụ có một số đặc trưng như sau: Cư dân văn hóa Soi Nhụ cư trú trong các hang núi đá vôi thuộc vịnh Hạ Long và Bái Tử Long, các hang động ven bờ các huyện Cẩm Phả, Hòn Gai, Hoành Bồ, trên địa hình vùng đồng bằng cổ ven núi, ven biển. Tích tụ tầng văn hoá là nhuyễn thể nước ngọt cùng xương thú, ít nhuyễn thể biển. Công cụ đá không thuộc phức hợp Sumatralith, công cụ ghè đẽo một mặt, một số làm từ đá vôi ghè sơ qua. Người Soi Nhụ sống gần biển, chịu nhiều chi phối của biển hơn. Có quan hệ với người Bắc Sơn qua rìu mài lưỡi.

Văn hoá Soi Nhụ có 3 giai đoạn phát triển: Giai đoạn sớm niên đại trước 18.000 năm BP tiêu biểu là hang Thiên Long và hang Mê Cung, giai đoạn giữa niên đại 15.000 - 8.000 năm BP tiêu biểu là các hang Soi Nhụ, Tiên Ông, Bồ Cuốc, giai đoạn muộn trên dưới 7.000 năm BP tiêu biểu là các hang Hà Lùng, Hang Dơi, Eo Bùa, Áng Giữa, Tùng Bồ.

Trước hết, trở lại tư liệu thực của 16 địa điểm ở Quảng Ninh mà tác giả đã xếp vào văn hoá Soi Nhụ, đó là: Đảo Sinh Đôi, Chữ Thập, Yên Ngựa, Hang Hàu, Hang Ốc, Thiên Tinh và Hang Đục, Soi Nhụ, Đồng Đặng, Hà Lùng, Hang Dơi, Phương Nam, Bồ Cuốc, Thiên Long, Mê Cung và Tiên Ông (chưa kể 10 địa điểm khác là ở đảo Cát Bà, Hải Phòng: Eo Bùa, Tùng Bồ, Khoanh Mui, Bờ Đá, Chuồng Dê, Tiền Đức, Hang Luồn, Hang Ma, Áng Giữa và Bồ Nâu).

Như chúng ta đã biết, 3/16 địa điểm trên đã được khai quật, số còn lại chỉ được khảo sát trên bề mặt. Về 3 địa điểm đã khai quật, trước hết là địa điểm hang Hà Giắt (Hayart) do M.Colani đào năm 1937. Tư liệu hang này, bà công bố sơ lược. Tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam có 68 hiện vật đá sưu tập ở Hà Giắt; Nguyễn Gia Đối đã phân loại sưu tập này và thấy rằng, ở đây có 7 công cụ hình tam giác, 5 công cụ gần rìu ngắn, 22 công cụ hình bầu dục, đầu nhọn, 9 công cụ gần hình

đĩa, 1 rìu tay. Số còn lại là chày, hòn nghiền, hòn kê. Tác giả ghi nhận, sưu tập Hà Giát thuộc văn hoá Hoà Bình niên đại muộn (Nguyễn Gia Đối 1991:31). Nguyễn Tuấn Lâm cũng khảo sát sưu tập Hà Giát và khẳng định sưu tập này mang đậm đặc trưng của công cụ đá ghè đẽo Hoà Bình, nổi bật nhất là 5 chiếc rìu ngắn, 9 công cụ hình đĩa, 22 công cụ hình bầu dục (Nguyễn Tuấn Lâm 1992: 53).

Hang Soi Nhụ gồm 3 hang (dưới, giữa và trên), Đỗ Văn Ninh khai quật Hang Giữa. Hiện vật ở đây quá nghèo nàn, gồm 2 mảnh tước, 3 rìu mài sơ, 2 mảnh bàn mài, 1 chày, 2 hòn cuội tự nhiên. Đồ gốm ở đây rất ít, được làm từ đất sét pha cát hạt thô, lẫn đốm trắng, nặn tay, độ nung thấp, văn thừng hoặc chải. Tàn tích thức ăn trong hang còn gặp 1 mảnh xương bò, 400 đốt sống cá, rất nhiều vỏ các loài ốc biển như ốc tai, vỏ hà, vỏ vạng, vỏ sò... chúng tích tụ thành tầng dày 1,5m, kết lại với đất rất cứng, bám chặt vào vách đá. Tại đây tìm thấy di cốt của 2 nam, 3 nữ mang đặc trưng chủng tộc *Australo - Negroid* (Đỗ Văn Ninh 1967).

Niên đại C14 của Soi Nhụ từ vỏ ốc là 14.125 ± 180 (Bln 1957/I); 15.560 ±180 (Bln 1957/II) và 14.460 ± 60 (Bln 3333/I). Tuy niên đại này khá cổ, song Nguyễn Văn Hảo cho rằng những công cụ đá, những vỏ ốc tích tụ trong tầng văn hoá có thể xếp vào trung kỳ đá mới, còn đồ gốm ở đây lại có niên đại hậu kỳ đá mới (Nguyễn Văn Hảo 1984: 41). Khi phân tích loại hình và kỹ thuật chế tác công cụ đá ở hang Soi Nhụ, Nguyễn Tuấn Lâm cho rằng, công cụ đá ở đây nhất là rìu mài lưỡi mang đặc trưng văn hoá Hoà Bình muộn và có nét khác với rìu Bắc Sơn (Nguyễn Tuấn Lâm 1992: 53). Đỗ Văn Ninh người chủ trì khai quật sau 30 năm nhìn lại vẫn khẳng định trong cuốn *Huyện đảo Vân Đồn*, rằng Soi Nhụ là hang cư trú một cộng đồng nhỏ, niên đại trung kỳ đá mới, cách đây hơn chục nghìn năm (Đỗ Văn Ninh 1997:28).

Những di vật đá và gốm ở hang Soi Nhụ có sự bất chỉnh hợp. Đồ đá có dáng vẻ Hoà Bình muộn, còn đồ gốm lại khá tiến bộ, gốm kiểu gốm cứng mỏng Hạ Long. Cũng như vậy, tổ hợp công cụ và niên đại C14 ở đây cũng chưa thống nhất, tuổi C14 có vẻ cổ hơn nhiều so với trình độ mà cư dân Soi Nhụ trong bình tuyến Hoà Bình - Bắc Sơn. Sự bất chỉnh hợp đó có thể là do khâu lấy mẫu. Trong thời gian tới, theo tôi nên lấy mẫu mới và kiểm tra lại kết quả này.

Địa điểm khai quật thứ ba là hang Áng Giữa (đảo Cát Bà). Xin nói ngay rằng, trong lần khai quật không tìm thấy hiện vật đá nào, chỉ có một vài mảnh gốm. Đồ gốm ở đây được Hà Hữu Nga so sánh với gốm Cồn Đất (văn hoá Quỳnh Văn). Và, như vậy di tích này chưa có gì là tiêu biểu cho văn hoá Soi Nhụ cả.

Thế nhưng tổ hợp di vật ở một số sưu tập như Giáp Khẩu (Saurin 1956), đảo Con Ngựa (Bùi Vinh 1997), Núi Hứa (Trần Trọng Hà 2004) có nét văn hoá Hoà Bình - Bắc Sơn muộn như công cụ hình đĩa, rìu ngắn và rìu mài lưỡi. Trong các địa điểm này, tuyệt nhiên chưa tìm thấy công cụ bằng đá vôi.

Cũng xin nói thêm, ngoài các địa điểm nói trên, tư liệu khảo cổ ở các địa điểm còn lại chưa cho chúng ta những thông tin khả dĩ có thể tin cậy để xếp vào văn hoá Soi Nhụ. Chẳng hạn trường hợp thám sát 4m^2 hang Đồng Đặng cho thấy lớp vỏ ốc nước ngọt dày 10cm, nằm dưới lớp ốc biển, tìm thấy 1 hòn đập, 2 cục thổ hoàng, một số mảnh gốm. Mà đồ gốm ở đây, theo Nguyễn Văn Hảo lại giống gốm lớp dưới di chỉ Cái Bèo. Về vấn đề này, Nguyễn Văn Hảo có lý khi cho

rằng, di chỉ Đồng Đặng có những nét gần với Soi Nhụ, Hà Lùng (Quảng Ninh), Eo Bùa, Tùng Bổ (Cát Bà, Hải Phòng) và chủ nhân nhóm các di tích này là người đã kế thừa trực tiếp văn hoá Bắc Sơn (Nguyễn Văn Hảo 1975: 109).

Hoặc một loạt di tích do Hà Hữu Nga khảo sát như hang Tiên Ông, Bồ Cuốc, Thiên Long, Mê Cung ngoài vỏ ốc nước ngọt ra, ở đây chỉ nhặt được vài đồ đá trên mặt hang, chủ yếu là chày và hòn nghiền. Một số địa điểm khác chỉ mới khảo sát trên mặt và ghi nhận có vỏ ốc nước ngọt mà không có công cụ đá như trường hợp các hang: Yên Ngựa, Hang Hàu, Hang Ốc, Thiên Tinh, Hang Đục, Hang Dơi, …

Với các lý do trên, việc xác lập văn hoá Soi Nhụ là chưa đủ dữ liệu và cần có thêm tư liệu cụ thể qua những cuộc khai quật mới.

2.2. Phân kỳ khảo cổ học tiền sơ sử vùng ven biển Đông Bắc

Việc phân chia ***các giai đoạn phát triển tiền sử Quảng Ninh*** như các công trình công bố hiện nay khi đối chiếu với thực tế tư liệu khảo cổ như đã trình bày thì rõ ràng là chưa đủ độ tin cậy. Như chúng ta đều biết, để phân chia các giai đoạn phát triển tiền sử, người ta căn cứ vào tài liệu địa tầng, đặc trưng di vật ở các tầng văn hoá sớm và muộn, được kiểm định bằng niên đại tuyệt đối.

Hiện nay ở Quảng Ninh chưa tìm thấy địa điểm nào có 2 tầng văn hoá lấy đó làm điểm quy chiếu cho 2 giai đoạn sớm muộn ở đây. Không có tài liệu địa tầng, các nhà khảo cổ căn cứ vào tổ hợp công cụ qua phân tích loại hình - kỹ thuật học so sánh. Như đã nói, một loạt các địa điểm liệt kê ra xếp vào giai đoạn này hay giai đoạn kia cũng không tìm thấy công cụ đá, ngoài một số viên cuội có vết sử dụng như chày và hòn nghiền. Nghĩa là vẫn còn thiếu dữ liệu để phân tích so sánh loại hình - kỹ thuật học. Về niên đại tuyệt đối, ở Quảng Ninh mới chỉ só 2 địa điểm được phân tích C14 là Soi Nhụ và Hà Lùng, còn tất cả các địa điểm khác chưa biết tuổi tuyệt đối của nó. Thế nên việc vạch ra các bình tuyến: Trước 18.000 năm BP cho các địa điểm Thiên Long và hang Mê Cung, 15.000 - 8.000 năm BP cho các hang Soi Nhụ, Tiên Ông, Bồ Cuốc và trên dưới 7.000 năm BP cho Hà Lùng, Hang Dơi lúc này là quá sớm và thiếu cơ sở khoa học.

Về phần mình, tôi cho rằng, muốn hiểu về tiền sử Quảng Ninh phải đặt chúng trong nền cảnh địa lý nhân văn tiền sử vùng biển Hạ Long và Bái Tử Long, nếu không nói rộng hơn là cả vùng Đông Bắc Việt Nam. Như vậy, chúng ta không nên tự trói mình trong biên giới hành chính hiện đại. Mọi kết luận hay giả thiết đưa ra đều phải dựa trên cơ sở tư liệu khảo cổ, một nguồn sử liệu vật thật chân xác. Song việc sử dụng chúng phải có sự phân tích, đối chiếu cặn kẽ và khách quan. Với tinh thần đó, chúng tôi có một vài ghi chú nhỏ về khảo cổ học tiền sử Quảng Ninh, giai đoạn trước văn hoá Hạ Long.

Tiền sử Quảng Ninh gắn liền với sự dao động mực nước đại dương, gắn với tiền sử vùng Đông Bắc Việt Nam, gắn với cư dân tiền sử Hoà Bình – Bắc Sơn và trước hết với cư dân tiền sử trên đảo Cát Bà (Hải Phòng) (Nguyễn Khắc Sử 1986:17; 1995: 6; 1997:16) và cả với cư dân ven biển Nam Trung Quốc (Hoàng Xuân Chinh 2000:141).

Như chúng ta đã biết, đợt biển tiến Flandrian xảy ra vào thời gian 17.000 - 9.000 năm BP đã cắt rời một bộ phận Đông Nam Á hải đảo khỏi Đông Nam Á lục địa. Đây cũng là thời điểm tồn tại và phát triển mạnh của cư dân văn hoá Hoà Bình (17.000 - 7.000 năm BP.) và cư dân văn hoá Bắc Sơn (11.000 -7.000 năm BP.). Phần lớn cư dân Hoà Bình, văn hoá Bắc Sơn sống trong hang động đá vôi và xa biển. Nhưng một số bộ phận cư dân Hoà Bình - Bắc Sơn tuy sống khá xa biển đã biết đến những tặng vật của biển. Một số vỏ ốc biển (*cypreae*) thường thấy chôn trong mộ Hoà Bình có niên đại muộn. Hẳn đây là những vật trao đổi với cư dân vùng biển. Những người trao đổi tặng vật biển ấy là ai trong số những người tiếp cận biển đầu tiên vào thời kỳ này.

Tư liệu khảo cổ học ở vùng biển Đông Bắc bước đầu giải mã cho câu hỏi đó. Có một bộ phận cư dân văn hoá Hoà Bình - Bắc Sơn đã tiến sát vùng đồng bằng cửa sông, thậm chí có mũi đã tiến sát bờ biển trước đợt biển tiến Holocene trung khoảng 7.000 năm trước. Trong tình hình tư liệu hiện nay, ít nhất có thể ghi nhận sự có mặt của nhóm cư dân ở các địa điểm: Soi Nhụ, Hà Giắt, Giáp Khẩu, Con Ngựa (Quảng Ninh) thực sự là đại diện cho lớp cư dân Hoà Bình đầu tiên cư trú ở vùng này. Những người có trong tay những công cụ cuội mà phần lớn vẫn bảo lưu kỹ thuật truyền thống như công cụ hình đĩa, rìu hình hạnh nhân, rìu ngắn Hoà Bình và rìu mài lưỡi Bắc Sơn. Trên miền đất mới, những nhóm cư dân Hoà Bình - Bắc Sơn này không giam mình trong những hang động mà đã vươn ra cư trú ngoài trời. Họ bắt đầu biết làm đồ gốm dù còn thô sơ, đẩy nhanh kỹ thuật mài công cụ đá, khai thác nguồn động thực vật trên cạn; một số người sống ở ven biển đã bắt đầu khai thác biển, dù rằng chúng ta vẫn chưa tìm thấy những công cụ chuyên dụng khai thác biển trong nhóm cư dân này (Nguyễn Khắc Sử 1997:18-19).

Cũng xin nói thêm, trong quá trình chuyển cư, một bộ phận cư dân Hoà Bình - Bắc Sơn tiến dọc ven biển cổ từ Hà Nam, Tam Điệp (Ninh Bình) cho đến tận Quảng Bình, Quảng Trị. Tại những vùng đất ấy, biển ở trước mặt, nhưng cư dân thời đó vẫn quay lưng lại với biển, kiên trì truyền thống định cư trong hang, khai thác sản vật từ thung lũng karst. Họ đã tiếp cận biển nhưng không khai thác biển. Tư liệu thám sát các hang động mới đây như: Hang Ốc, Hang Mo, Hang Cò ở Tam Điệp (Ninh Bình) cho thấy trong tầng văn hoá chứa nhiều vỏ ốc biển, song niên đại của các di tích này tương đương với Gò Trũng, khoảng 4.700 năm BP, thuộc giai đoạn muộn nhất của văn hoá Đa Bút (Nguyễn Khắc Sử, Nguyễn Xuân Ngọc 2004: 24-28).

Trong khi đó, những cư dân cổ vùng biển Đông Bắc đã bắt đầu khai thác biển, bằng chứng là vỏ sò, xương vích, vỏ ngao trong địa tầng di chỉ Soi Nhụ. Tuy nhiên, mức độ khai thác còn rất nhỏ. Dường như truyền thống ở hang, chế tác công cụ cuội và khai thác nhuyễn thể nước ngọt Hoà Bình - Bắc Sơn vẫn níu kéo họ, ít nhiều làm chậm lại sự tiếp cận, giao thoa và hoà nhập với môi trường biển. Cũng có thể trình độ kỹ thuật làm bè mảng và kinh nghiệm khai thác biển thời đó chưa cho phép họ vươn tới một văn hoá biển thực sự như con cháu họ sau này trong văn hoá Hạ Long. Dầu sao, khi sống trong môi trường cửa sông ven biển, nước biển dâng lên, kéo theo sự thay đổi của đường bờ, sự ấm dần lên của nhiệt độ và độ ẩm, chắc hẳn sẽ tác động đến văn hoá tiền sử vùng này. Và những biến động ấy sẽ được ghi nhận qua thành phần phổ phấn hoa, tàn tích thức ăn, đặc trưng công cụ của người Tiền Hạ Long ở Quảng Ninh.

Trong những năm trở lại đây, khảo cổ học tiền sử trên đảo Cát Bà được nghiên cứu tương đối có hệ thống. Các nhà khảo cổ đã phát hiện ở đây một loạt địa điểm có tầng văn hoá, còn bảo

lưu tương đối tốt các di tích và di vật ở trong hang lẫn ngoài trời. Một số di tích được phân tích niên đại tuyệt đối. Di chỉ Cái Bèo có 3 lớp văn hoá, lớp dưới cùng thuộc trung kỳ đá mới và cổ hơn văn hoá Hạ Long, có niên đại 5.645 ±115 năm BP (Nguyễn Khắc Sử 1997:21).

Một số địa điểm ở Cát Bà được phân tích niên đại C14. Mẫu vỏ ốc núi tại địa điểm Áng Mả, ở độ sâu 0,8m, cho niên đại 25.510 ± 220 BP. Mẫu vỏ ốc núi ở độ sâu 0,6, địa điểm Mái đá Ông Bảy cho kết quả 16.630 ± 120 năm BP. Một loạt mẫu vỏ sò biển, ngao biển, mảnh hà trong lớp sinh thổ cát vàng sáng ở địa điểm Bãi Bến, cho niên đại từ 3.180 ± 50 năm BP đến 4.070 ± 50 năm BP.

Từ các mẫu niên đại C14 đã biết, Nguyễn Kim Dung đã phân chia Tiền sử Cát Bà thành 3 giai đoạn phát triển (Nguyễn Kim Dung 2002:184-188).

- Giai đoạn sớm (25.000-15.000 năm) gồm hệ thống các hang động: Áng Giữa, Tiền Đức, Áng Mả, Mái đá Ông Bảy, Giếng Nghoé.

- Giai đoạn giữa (10.000 - 6.000 năm) gồm các hang: Eo Bùa, lớp trên Giếng Ngoé, Hang Dơi và các di tích ngoài trời: Cái Bèo (lớp dưới), Ao Cối, Vạ Bạc.

- Giai đoạn muộn (6.000 - 3.000 năm) thuộc văn hoá Hạ Long gồm: Cái Bèo (lớp giữa và lớp trên), Bãi Bến, Cát Đồn, Gò Miếu Gôi.

Thật ra, trong các địa điểm xếp vào nhóm di tích có niên đại 25.000- 15.000 năm ở Cát Bà đều chưa tìm thấy tổ hợp công cụ lao động đá nằm cùng với vỏ ốc được phân tích niên đại. Do vậy, giả thiết này là để tham khảo. Còn các di tích thuộc giai đoạn giữa của tiền sử Cát Bà đã tìm thấy công cụ ghè đẽo và rìu mài lưỡi đặc trưng cho Hoà Bình - Bắc Sơn. Qua so sánh tổ hợp di vật, chúng tôi cho rằng về cơ bản là tương đồng với nhóm di tích: Soi Nhụ, Hà Giắt, Giáp Khẩu, Hòn Con Ngựa và Núi Hứa ở Quảng Ninh, nằm trong khung niên đại 10.000 - 6.000 năm cách ngày nay. Đó là so sánh trên bình diện chung nhất, còn trong thực tế sự phát triển không đều giữa các tiểu vùng, các đảo, thậm chí từng di tích là điều hoàn toàn có thể xảy ra.

3. Một số vấn đề về văn hoá Hạ Long

3.1. Về thuật ngữ văn hoá Hạ Long

Văn hoá Hạ Long, lúc đầu mang một cái tên khác - *văn hoá Đanh Đô La*, do nhà khảo cổ học Thuỵ Điển J.G.Andersson đặt sau khai quật địa điểm này vào ngày 25 tháng Giêng năm 1938 (Anderson 1939:103). Sau này, E. Saurin đã sử dụng thuật ngữ ấy để chỉ nhóm các di tích muộn hơn Giáp Khẩu - địa điểm mà ông xếp vào Hoà Bình muộn (Saurin 1957: 587).

Năm 1966, khi bàn về các giai đoạn phát triển của thời đại đồ đá mới ở Việt Nam, Hoàng Xuân Chinh đã sử dụng khái niệm *loại hình văn hoá vịnh Hạ Long*. Theo ông, thuật ngữ này dùng để chỉ những di tích khảo cổ tìm thấy trong vùng vịnh Hạ Long và ven biển tỉnh Quảng Ninh như Đồng Mang, Xích Thổ, Quất Đông Nam, Hòn Gai, Tuần Châu... thuộc loại hình di chỉ vỏ sò biển, kỹ thuật chế tác đồ đá đạt trình độ cao, công cụ có kích thước nhỏ, với đặc trưng là rìu bôn có vai, rìu bôn có nấc, bàn mài rãnh mặt cắt hình chữ "U"; đồ gốm thô, xốp, nhẹ. Loại hình văn hoá Hạ Long có niên đại muộn hơn loại hình văn hoá Thạch Lạc, nhưng tương đương với văn

hoá Phùng Nguyên (Hoàng Xuân Chinh 1966: 174-175). Dẫn ra như vậy để nói rằng, Hoàng Xuân Chinh là người đầu tiên đưa ra thuật ngữ văn hoá Hạ Long. Thuật ngữ mà giờ đây chúng ta đang sử dụng. Chỉ khác là lúc bấy giờ, ông coi các văn hoá: Hạ Long, Thạch Lạc, Phùng Nguyên là các loại hình văn hoá của hậu kỳ đá mới Việt Nam.

Cũng xin nói thêm, vào thập kỷ 70, sau khi khai quật di chỉ Ngọc Vừng và khảo sát một số di tích có đặc điểm di tích và di vật tương tự như Đồng Mang, Xích Thổ, Quất Đông Nam ở vùng biển Quảng Ninh, Nguyễn Văn Hảo đề xuất thuật ngữ *Văn hoá Ngọc Vừng* là để thay cho các thuật ngữ trước đó. Song không hiểu vì sao, thuật ngữ ấy hầu như không được các nhà khảo cổ chấp nhận sử dụng.

Các thuật ngữ đã được sử dụng như: văn hoá Đanh Đô La, loại hình văn hoá Hạ Long, văn hoá Ngọc Vừng và văn hoá Hạ Long thì chúng ta nên chọn thuật ngữ nào cho chuẩn xác. Nên chăng sử dụng **văn hoá Hạ Long** như trong các văn liệu khảo cổ học vẫn dùng.

3.2. Về đặc trưng di tích và di vật văn hoá Hạ Long

Như chúng ta đều biết, J.G. Andersson gọi tên văn hoá Danh Dô La là để chỉ một địa điểm khảo cổ mà ông khai quật, chưa mang hàm nghĩa một văn hoá khảo cổ. Và do đó, ông cũng chưa đưa ra những đặc trưng của nền văn hoá này. Có lẽ người đầu tiên xác định những đặc trưng di tích và di vật của văn hoá Hạ Long là Hoàng Xuân Chinh từ năm 1966. Theo tôi, về cơ bản những nhận xét đó còn nguyên giá trị. Dĩ nhiên, giờ đây có nhiều tư liệu mới, chúng ta sẽ bổ sung, thảo luận và có thêm nhận thức mới.

- Những đặc trưng về di tích: Trước hết cần đặt các di tích văn hoá Hạ Long trong kết quả nghiên cứu sự dao động mức nước biển vùng Đông Bắc của các nhà địa chất. Như chúng ta đã biết, sau băng hà cuối cùng (17.000 - 18.000 năm trước), biển bắt đầu tiến từ độ sâu 100 - 120m trên thềm lục địa. R.W. Fairbridge (1961) cho rằng, mực nước biển đạt đến độ cao cực đại 3 - 4m vào khoảng 5 - 6 nghìn năm trước, sau đó dao động lên xuống nhiều lần cho đến hiện nay; còn F.P. Shepard (1964) cho rằng, mực nước dâng cao dần cho đến hiện nay. Các quan điểm trên đều có thể đúng ở từng khu vực cụ thể.

Ở Việt Nam, H.Fontaine và G. Dilibrias cho rằng mực biển Holocene cao nhất 4m vào 4.500 năm trước và hạ thấp dần cho đến hiện nay (Fontaine, Dilibrias 1974). Mới đây, Trần Đức Thạnh đã tổng hợp tài liệu hiện có về địa mạo, kiến tạo, địa tầng - tướng trầm tích; tham khảo một số niên đại C14 và tài liệu khảo cổ, đã phác hoạ sự thay đổi mực nước tương đối và vị trí đường bờ khu vực Hải Phòng như sau: Vào khoảng 7 - 8 nghìn năm trước, mực nước thấp hơn hiện nay 10 - 14m. Mực nước tương đối cao nhất +4-6m vào 5 - 6 nghìn năm trước, sau đó hạ thấp tương đối +2,5 - 4m vào 3 - 4 nghìn năm trước, dâng cao tương đối đến +3 - 3,5m vào 3 nghìn năm trước, tiếp tục hạ thấp đến -1,5m vào 1.000 năm trước, sau đó dâng cao dần đến hiện nay (Trần Đức Thạnh 1991: 50, 1998). Thật ra, trên vùng biển các ngấn nước thường cao hơn mực biển tiến giả định. Giải thích hiện tượng này, Trần Đức Thạnh và đồng nghiệp cho rằng, chủ yếu do kiến tạo trên phạm vi các đới nâng trong tân kiến tạo và kiến tạo hiện đại. Dao động mực nước Holocene khu vực Hải phòng vào 5 - 6 nghìn năm trước, biển tiến mở rộng nhất, lấn sâu vào

lục địa nhưng mực nước tĩnh lúc đó thấp hơn hiện nay 5 - 7m (Trần Đức Thạnh và những người khác 2004: 282).

Theo kết quả nghiên cứu này, mực nước đại dương đạt cực đại 4 - 6m vào khoảng 5.000 đến 6.000 năm, thì những cư dân Tiền Hạ Long sống trên các bãi biển Cái Bèo, đảo Cát Bà có niên đại 5.645 ± 115 năm BP chắc chắn bị biển lấn. Bởi vì, tầng văn hoá Cái Bèo (lớp dưới) nằm ngang với mực biển trung bình hiện nay và thấp hơn mực triều cao 2m. Và biển cũng thách thức với tất cả cư dân Tiền Hạ Long sống ở vùng biển Quảng Ninh có niên đại như Cái Bèo.

Nhưng cư dân văn hoá Hạ Long khởi đầu cách đây 5.000 năm, lại vào thời điểm nước bắt đầu rút, cho đến 4.000 năm, nước hạ thấp 2,5 - 4m. Sau đó, nước lại dâng cao tương đối đến +3 - 3,5m vào 3.000 năm và cũng là thời điểm kết thúc văn hoá Hạ Long. Nước biển dâng đồng nghĩa với nhiệt độ và độ ẩm tăng, nước biển rút kéo theo nhiệt độ và độ ẩm thấp; làm thay đổi khí hậu và môi trường, ảnh hưởng tới cuộc sống của con người thời đó. Mặt khác, sự tăng giảm của mực nước biển làm cho đất đai bị mặn hóa, chua phèn, ngập lụt, cũng gây bất lợi cho cư dân sống dựa vào nông nghiệp trồng trọt. Do vậy, định hướng khai thác biển của cư dân văn hoá Hạ Long là một sự thích ứng với môi trường biển.

Người Hạ Long cư trú trên 2 loại địa hình: ngoài trời và hang động. Trong đó, loại di tích cồn cát, hay đượng cát, bãi triều cửa sông, ven biển là chủ yếu. Loại hình này có 28 địa điểm, trong khi đó chỉ có 3 địa điểm hang động là Bái Tử Long, Trinh Nữ và Soi Nhụ (Hang Dưới). Như vậy, đặc điểm cư trú của cư dân văn hoá Hạ Long chủ yếu là ngoài trời, trên các cồn cát cửa sông, ven biển và các đảo, chỉ một bộ phận nhỏ sống trong hang động đá vôi.

Kết quả khảo sát diện tích nơi cư trú của cư dân Hạ Long thường là nhỏ. Di chỉ có diện tích lớn như Hòn Ngò chỉ khoảng 4.500m^2, nhiều địa điểm chỉ rộng 500m^2, còn đa số từ 1.000 đến 1.500m^2 như Thoi Giếng, Ba Vũng. Nếu so sánh với diện tích cư trú của cư dân cùng thời làm nông ở trung du và đồng bằng châu thổ Bắc Bộ, thì diện tích này nhỏ hơn nhiều lần. Phải chăng, quy mô một làng chài vùng biển nhỏ hơn một làng nông nghiệp trồng lúa vùng châu thổ. Rất có thể thời đó, dân số một làng chài ít hơn một làng làm nông (Nguyễn Khắc Sử 1998: 3).

Phần lớn các địa điểm cư trú của người Hạ Long nằm sát bờ biển và không cao lắm. Thống kê cho thấy, có địa điểm cao 6,5m như Thoi Giếng, rất nhiều địa điểm chỉ cao 2m như Ba Vũng, Hòn Ngò, Đống Cấm, còn phần đông ở độ cao 4m. Những hang động họ làm nơi cư trú cũng rất thấp, hang Soi Nhụ cao 1m, hang Trinh Nữ cao 3m. Nếu đối chiếu với mực nước biển lúc đó, thì vị trí cư trú thời này còn gần với mặt biển hơn hiện nay.

Khi lý giải hiện tượng một số địa điểm văn hoá Hạ Long không còn vết tích tầng văn hoá, người ta nghĩ đến khả năng chúng bị nước biển rửa trôi sau đó. Song, cũng không loại trừ khả năng, người Hạ Long sống trên thuyền, trên bè mảng hoặc nhà sàn trên mặt biển. Những vết tích văn hoá của họ không có hoặc bị cuốn trôi ngay thời đó. Chúng ta chưa tìm thấy vết tích nhà sàn, nhưng đó là hướng đi tìm ngôi nhà của người cổ Hạ Long.

Cũng có một số địa điểm còn bảo lưu tầng cư trú với vỏ nhuyễn thể biển như Ba Vũng, Soi Nhụ (hang dưới)... Đó là những dấu tích về hoạt động khai thác tặng vật của biển. Có điều là

ở hầu hết các địa điểm văn hoá Hạ Long chưa tìm thấy hoặc thấy nhưng rất ít xương cá biển. Trước đó ở di chỉ Cái Bèo (lớp dưới) đã tìm thấy vài tạ xương cá biển. Phải chăng, sự thay đổi mực nước biển kéo theo thay đổi môi trường sống của hải sản, làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động đánh bắt cá thời đó.

Với những phân tích trên, chúng tôi cho rằng, đứng trước biển cư dân văn hoá Hạ Long gặp nhiều khó khăn trở ngại hơn là thuận lợi. Đó là chưa kể đến những biến động của thời tiết như mưa bão, các đợt gió mùa đông bắc, thuỷ triều... mà vùng biển này hiện nay vẫn là nơi chịu hậu quả nặng nề hơn vùng lục địa. Nhận định này không giống với nhiều người trước đây thường nhấn mạnh vào điều kiện thiên nhiên ưu đãi cho cư dân vùng biển.

Những đặc trưng về di vật

Di vật cơ bản của văn hoá Hạ Long là đồ đá và gốm. Đồ đồng duy nhất tìm thấy 1 bôn và 1 mảnh đồng ở di chỉ Bãi Bến (Cát Bà). Tổ hợp di vật đá gồm: công cụ mài toàn thân như rìu, bôn, đục; công cụ cuội ghè đẽo hoặc chỉ có vết sử dụng như hòn kê, hòn ghè, chày; các loại bàn mài có rãnh hay lõm lòng chảo; đồ trang sức như vòng tay, khuyên tai... Nét nổi bật nhất của công cụ đá văn hoá Hạ Long là sự phổ biến của bôn có vai có nấc, rìu có vai và bàn mài rãnh mặt cắt ngang hình chữ "U" (Nguyễn Văn Hảo 1978:18).

Sau khai quật di chỉ Thoi Giếng, chúng tôi đã nghiên cứu tổ hợp công cụ đá ở đây và băn khoăn nhiều về tổ hợp công cụ cuội ghè đẽo trong văn hoá Hạ Long bởi di tích bị mộ hiện đại đào phá làm tầng văn hoá bị xáo trộn nghiêm trọng (Nguyễn Khắc Sử 1973). Ngoài công cụ mài toàn thân, còn có khoảng 10% công cụ ghè đẽo, với các loại công cụ chặt thô, công cụ nạo hình đĩa (đều còn vỏ cuội), công cụ hình hạnh nhân (ghè hết vỏ cuội ở cả 2 mặt). Mới đây, có người còn bổ sung thêm công cụ ghè đẽo một đầu nhọn (Bùi Vinh, Trần Hà 2000: 137). Loại công cụ này hầu như vắng mặt trong các văn hoá đồng đại với văn hoá Hạ Long ở nước ta.

Những công cụ đá mài toàn thân như rìu, bôn, đục thường chiếm tỷ lệ cao. Tiêu biểu nhất là bôn có vai có nấc, kích thước nhỏ, vai xuôi, nấc là đường gờ cong ngang thân, lưỡi mài vát lệch về một mặt. Loại di vật này chiếm 11,1% ở Xích Thổ, 7,1% ở Ngọc Vừng, 7,9% ở Thoi Giếng và 8,1% ở Cái Bèo (lớp trên). Ngoài ra cũng phải nhắc đến rìu vai xuôi, mặt cắt ngang thân hình bầu dục dẹt, bàn mãi rãnh khá đặc trưng cho văn hoá Hạ Long (Nguyễn Khắc Sử 1986:17; 1997:23).

Khi nghiên cứu các sưu tập văn hoá Hạ Long lưu tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và kết quả thực địa, Bùi Vinh lại cho một nhận xét khác, rất đáng chú ý là: Trong văn hoá Hạ Long rìu bôn tứ giác với loại hình chữ nhật và hình thang kiểu Phùng Nguyên chiếm tỷ lệ lớn nhất. Rìu bôn tứ giác Quất Đông Nam chiếm 22%, còn ở Xích Thổ chiếm 20,29%. Nét nổi bật cả 2 sưu tập là bôn nhiều hơn rìu (91/104), với 2 loại cơ bản là hình thang và chữ nhật, trong đó loại hình thang chiếm tỷ lệ cao hơn (thí dụ ở Đồng Mang tỷ lệ này là 59/18 tiêu bản). Loại rìu bôn có nấc chiếm tỷ lệ rất thấp trong nhóm rìu bôn tứ giác (Đồng Mang là 10/77), Quất Đông Nam 1/12, Xích Thổ 4/15. Loại bôn có nấc tập trung cao trong nhóm rìu bôn có vai có nấc chứ không phải nhóm rìu bôn tứ giác. Những rìu bôn tứ giác văn hoá Hạ Long được chế tạo với trình độ kỹ thuật cao, kích thước nhỏ, giống rìu bôn trong văn hoá Phùng Nguyên. Đây có phải là một đặc trưng của văn hoá Hạ Long không ? Cần làm sáng tỏ trong tương lai.

Nguyễn Văn Hảo, Hoàng Văn Dư, Nguyễn Đức Tùng (1974: 69) đã phân tích thành phần thạch học đồ đá Thoi Giếng và cho biết: Những công cụ ghè đẽo thường được làm từ đá granite, những hòn kê đập làm từ cuội basalte, bàn mài làm từ đá cát kết (grèse), những rìu bôn mài toàn thân chủ yếu được làm từ đá clorit - sét, hoặc sét silex, vòng tay làm từ đá diabazơ, khuyên tai từ đá silex hoá, mới đây trong sưu tập Hòn Ngò tìm thấy rìu làm từ đá silex biến tính. Phải chăng, cư dân văn hoá Hạ Long có sự chọn lựa kỹ chất liệu đá để làm từng loại hình công cụ.

Đồ gốm văn hoá Hạ Long được làm từ loại đất sét pha vỏ nhuyễn thể, thành mỏng, chủ yếu là gốm xốp màu trắng mốc, trang trí văn vạch, đắp thêm, trổ lỗ thủng. Về loại hình có các loại như: Nồi, bát, đĩa. Đó là nhận thức chung mang tính định tính trước đây. Mới đây, chỉnh lý 106.400 mảnh gốm khai quật ở di chỉ Ba Vũng, Chen Wei Chun đã cho chúng ta biết thêm đặc tính định lượng của gốm văn hoá Hạ Long. Đồ gốm có 4 loại: Hồng nhạt (18.600 mảnh), đỏ vàng (34.700 mảnh), nâu (41.900 mảnh) và xám phấn (11.200 mảnh). Chỉ có 1.500 mảnh trang trí hoa văn, còn phần lớn không hoa văn. Trong các loại hoa văn, thì văn thừng chiếm nhiều nhất, có mảnh kết hợp thừng, chải, khắc vạch. Văn trổ lỗ ít chủ yếu ở chân đế cao, lỗ hình bầu dục, hình chữ V hoặc hình tròn. Hoa văn nổi bật là hình sóng nước, hình chữ "S" và thường ở miệng đồ đựng được tạo bởi thủ pháp vạch và đắp nổi. Loại hình chủ yếu là nồi, bát có chân đế thấp (0,6 - 1,0cm) hoặc cao (2,36cm). Đường kính miệng 14 - 26cm. Mép miệng có loại bằng, loại tròn, loại loe, loại thu vào và có loại có tai (Chen Wei Chun 2002).

Có lẽ nét đặc trưng tiêu biểu nhất vẫn là "gốm xốp" làm từ đất sét pha vỏ nhuyễn thể, chế tác bàn xoay, độ nung không cao, thành mỏng, mặt ngoài chủ yếu có màu trắng đục, trang trí văn đắp nổi chữ "S", trổ lỗ thủng hình tam giác, tồn tại loại hình có miệng hình đa giác, văn in ấn mép vỏ sò, khắc vạch hình sóng nước hoặc chữ "S".

Qua sưu tập ở Đồng Mang và Quất Đông Nam, Bùi Vinh cho rằng, đồ gốm văn hoá Hạ Long có loại: gốm xốp và gốm chắc. Về hoa văn trang trí trên gốm chắc có một số mảnh trang trí văn đập kiểu gốm Đa Bút. Tuy nhiên, những mảnh gốm này mỏng hơn (5mm), cứng hơn, rãnh thừng to, xương gốm màu nâu lẫn nhiều mảnh vôi trắng. Lại có mảnh gốm cứng, trang trí văn đập kiểu gốm Đa Bút, nhưng rãnh chìm, có những lỗ nhỏ giống như văn in lưng sò gai, nét in mờ. Gốm cứng đỏ, mỏng, mặt ngoài miết láng, trang trí văn ấn lỗ bằng những đầu que thành các hàng thẳng trên nền văn in lưng vỏ sò gai. Có thể những mảnh gốm xốp cũng được trang trí văn in đập rãnh chìm kiểu Đa Bút, nhưng do lớp áo bong đi nên không nhận ra loại văn ấy (Bùi Vinh 1992).

Mới đây, khi chỉnh lý đồ gốm Bãi Bến lần thứ 2 có ý kiến cho rằng, hoa văn gốm Bãi Bến đặc trưng cho văn hoá Hạ Long như văn dải đai đắp nổi (chiếm 22,3 %), văn trổ lỗ thủng ở chân đế (0,8 %), còn có những các mảnh gốm mịn rất đen và rất chắc, trang trí những đường song song trên thành miệng thường thấy trong nhóm gốm chắc của Tràng Kênh và những mảnh gốm trang trí ấn lõm, với màu sắc, chất liệu rõ là của Hoa Lộc, những mảnh gốm chắc trang trí văn khắc vạch trên nền thừng, khắc vạch kết hợp ấn răng sò, khắc vạch in chấm (Phạm Lý Hương 2001).

3.3. Về niên đại và các giai đoạn phát triển

Niên đại: Đã có một số ý kiến bàn về niên đại văn hoá Hạ Long. Năm 1966, Hoàng Xuân Chinh cho rằng, văn hoá Hạ Long thuộc thời đại đá mới (1966:175). Trước đây, chưa có niên đại

C14, một số người dự đoán niên đại cho văn hoá Hạ Long như sau: Từ đầu đến cuối Thiên niên kỷ II tr.CN (Hoàng Xuân Chinh 1969: 71) hoặc khoảng 3.000 - 4.000 năm cách ngày nay (Trần Quốc Vượng 1969: 94), 3.500 - 3.000 năm cách ngày nay cho giai đoạn Hạ Long muộn (Nguyễn Văn Hảo 1971: 30). Gần đây nhất, Hà Hữu Nga và Nguyễn Văn Hảo xếp văn hoá Hạ Long vào phạm trù hậu kỳ thời đại đá mới, dự đoán niên đại từ 4.500 đến 3.500 năm cách ngày nay (Hà Hữu Nga và Nguyễn văn Hảo 1998: 217).

Giờ đây, chúng ta có 2 địa điểm thuộc văn hoá Hạ Long được xác định niên đại C14. Địa điểm Ba Vũng, theo Chen Wei Chun là di chỉ Hạ Long điển hình, mẫu ở độ sâu 90cm là 4.100 ± 40 (Beta 162878), sau hiệu chỉnh là từ 4.820 đến 4.520 năm BP và từ 4.470 đến 4.450 năm BP. (Chen Wei Chun 2002).

Địa điểm Bãi Bến, theo Nguyễn Kim Dung là di tích Hạ Long muộn, mẫu lấy từ vỏ ngao, sò cho các kết quả: 3.380 ± 50 BP, 3.470 ±55 BP, 3.180 ± 55 BP, 3.300 ± 55 BP, 3.900 ± 80 BP, 4.070 ± 50 BP, 3.090 ± 50 BP, 3.270 ± 55 BP (Nguyễn Kim Dung 2002: 184).

Di chỉ Thoi Giếng được xem là địa điểm sớm của văn hoá Hạ Long. Di chỉ này có nét tiến bộ hơn Cái Bèo lớp dưới, nhưng cổ hơn Cái Bèo lớp trên. Lớp dưới Cái Bèo có tuổi 5.600 năm cách ngày nay và thuộc về Tiền Hạ Long. Tổ hợp công cụ, nhất là công cụ đá ghè đẽo Thoi Giếng gần với địa điểm Ba Vũng một địa điểm văn hoá Hạ Long. Tại độ sâu 0,9m, di chỉ Ba Vũng có tuổi 4.820 năm. Bãi Bến là địa điểm muộn của văn hoá Hạ Long (đã tìm thấy đồ đồng), niên đại C14 là 3.090 năm. Từ đó, chúng tôi dự đoán: Văn hoá Hạ Long tồn tại trong khung thời gian từ 5.000 đến 3.000 năm cách ngày nay.

Các giai đoạn phát triển: Có 2 ý kiến cho rằng văn hoá Hạ Long có 2 giai đoạn phát triển sớm và muộn. Hà Hữu Nga, Nguyễn Văn Hảo (1998): Giai đoạn sớm có tuổi 4.500 - 4.000 năm, giai đoạn muộn 4.000 - 3.500 năm. Trần Trọng Hà (2004): Giai đoạn sớm có tuổi 5.000 - 4.000 năm, giai đoạn muộn 4.000 - 3.500 năm.

Nhưng 2 ý kiến này lại rất thống nhất khi xếp các địa điểm khảo cổ vào mỗi giai đoạn: Giai đoạn sớm gồm 10 địa điểm: Thoi Giếng, Thôn Nam, Gò Mừng, Gò Chùa, Miếu Cả, Gò Mả Tổ, Bảo Quế, Quất Đông Nam (Thị xã Móng Cái), Ngoài Hầu và Hòn Ngò (huyện Tiên Yên). Giai đoạn muộn gồm 16 địa điểm: Bái Tử Long (Cẩm Phả), Soi Nhụ (hang dưới), Ngọc Vừng (huyện đảo Vân Đồn), Xích Thổ, Đống Dài, Minh Khai (huyện Hoành Bồ), Hoàng Tân (huyện Yên Hưng), Xóm Nam, Xóm Đông, Xóm Kèo (đảo Tuần Châu), Đồng Mang, Cái Dăm, Cột Tám, Vườn Hoa (Tp.Hạ Long), Cái Bèo (lớp trên) và Bãi Bến (đảo Cát Bà).

Thật ra có nhiều địa điểm mới khảo sát sơ bộ, chưa đủ thông tin để xếp vào một giai đoạn cụ thể nào. Căn cứ vào tư liệu của các địa điểm đã khai quật hoặc có sưu tập hiện vật phong phú, bước đầu chúng tôi sắp xếp các giai đoạn như sau: Giai đoạn sớm gồm: Thoi Giếng, Ba Vũng, Quất Đông Nam và Hòn Ngò. Giai đoạn muộn: Bái Tử Long, Ngọc Vừng, Xích Thổ, Cái Bèo (lớp trên) và Bãi Bến.

Ở giai đoạn sớm, người Hạ Long cư trú chủ yếu ở đồi gò cao vùng cửa sông ven biển, mức độ tập trung đông đúc. Một loạt địa điểm tập trung ở thị xã Móng Cái như Thoi Giếng, Thôn Nam, Gò Mừng, Gò Chùa, Miếu Cả, Gò Mả Tổ, Bảo Quế và Quất Đông Nam là một bằng chứng.

Khi phân tích 7 mẫu bào tử phấn hoa di chỉ Thoi Giếng cho biết người thời đó cư trú ở nơi gò đất cao vùng đồng bằng ven biển, xung quanh họ không phải là rừng cây mà là vùng bèo ong (*salvinia*) thường bị ngập tạm thời. Trong các di tích này hầu như không gặp vỏ nhuyễn thể nước mặn. Phải chăng, môi trường biển dâng cao như vậy chưa đủ để hình thành quần động vật nhuyễn thể biển như giai đoạn sau đó, lúc nước rút và vụng biển có sự ổn định tương đối.

Có ý kiến cho rằng sự chuyển biến từ giai đoạn sớm sang giai đoạn muộn là sự di cư từ các vùng cửa sông ven biển như Thoi Giếng, Quất Đông Nam, Hòn Ngò... vào sâu trong đất liền hoặc tiến lên chiếm lĩnh các đỉnh cao hơn của các hòn đảo mới hình thành (do nước biển dâng) như Tuần Châu, Cột Tám, Thành Đội (Trần Trọng Hà 2004). Quan điểm này chưa phù hợp với đặc điểm phân bố các địa điểm Hạ Long muộn và sự dao động mực nước đại dương vào thời điểm 4.000 năm trước.

Theo các nhà địa chất, sau 4.000 năm, mực nước đại dương bắt đầu rút và làm lộ ra những trảng cát trên các đảo. Đây cũng là lúc, người Hạ Long di trú từ vùng cửa sông ven biển ra các đảo, cư trú trên các doi cát ven biển, đôi khi cả các hang động rất thấp trên đảo. Nhưng chủ yếu họ cư trú trên các đồi cát, các bậc thềm và bề mặt đồng bằng cổ bị cắt xẻ cạnh biển, gần cửa sông và ven các vũng vịnh. Tuy nhiên, với một địa bàn rộng lại bị ngăn cách bởi nước biển, nên thường gây cảm giác chung là mật độ tập trung di tích thưa cách hơn so với giai đoạn trước. Trong nhiều địa điểm giai đoạn này, người ta đã tìm thấy vết tích vỏ nhuyễn thể biển. Có điều chúng không lớn tới mức tạo thành cồn vỏ sò kiểu Quỳnh Văn - Thạch Lạc (Nghệ An và Hà Tĩnh).

Đối với cư dân giai đoạn sớm, ghè đẽo cuội để làm ra những công cụ như chặt thô, nạo hình đĩa, mũi nhọn... vẫn còn phổ biến. Những công cụ có rìa lưỡi thường được làm từ cuội granite biến tính. Do cuội này có vỏ dày nên thường được ghè cả 2 mặt, bỏ vỏ cuội đi cho đến khi lộ phần chưa bị phong hoá ra. Những công cụ hình hạnh nhân được ghè đẽo cẩn thận hơn, bóc đi hầu như toàn bộ vỏ cuội phong hoá. Trong một số sưu tập, công cụ mũi nhọn thường chiếm tỷ lệ cao, có thể liên tưởng đến phương thức khai thác hải sản thời này. Rìu mài lan thân và toàn thân xuất hiện. Bắt đầu có sự phân hoá chức răng khá rõ giữa rìu và bôn. Trong rìu (lưỡi mài vát cân) có các loại rìu hình chữ nhật hoặc hình thang, mặt cắt ngang hình thấu kính hoặc chữ nhật, rìu có vai xuôi, vai ngang và cả rìu có vai có nấc. Bôn (rìa lưỡi vát lệch một bên) có các loại bôn hình thang, bôn có vai, bôn có vai có nấc, chúng thường có một mặt phẳng và một mặt hơi cong vồng, mặt cắt ngang thân gần nửa hình bầu dục. Vòng tay và khuyên tai kiểu dáng đơn giản, chưa thấy xuất hiện loại được làm từ đá nephrite. Gốm xốp đã xuất hiện từ giai đoạn sớm, song chưa chiếm vị trí chủ đạo. Loại gốm cứng mỏng, miết láng và trang trí văn khắc vạch hình học chưa xuất hiện. Dĩ nhiên là đồ đồng chưa ra đời. Có thể nghĩ rằng, tổ hợp di vật giai đoạn sớm văn hoá Hạ Long mang đặc trưng của hậu kỳ thời đại đá mới.

Sang giai đoạn muộn, công cụ cuội vẫn còn tồn tại, song chủ yếu ở dạng chày, hòn kê, bàn nghiền. Loại di vật này chiếm tỷ lệ khá cao trong nhiều sưu tập Hạ Long muộn. Tuy nhiên, công cụ mài toàn thân đã chiếm chủ đạo. Những công cụ này được chế tác hoàn thiện bởi kỹ thuật mài, cưa và chuốt bóng, đặc biệt là kỹ thuật tạo nấc độc đáo để có được bộ công cụ rất phong phú gồm rìu có vai có nấc và bôn có vai có nấc với đủ loại chất liệu, kích cỡ. Sự phát triển nổi trội của nghề làm gốm, trong đó gốm xốp trở thành gốm đặc trưng của miền biển Hạ Long.

Sự phát triển đa dạng nhưng có định hướng trong nghệ thuật trang trí hoa văn, đó là những mô típ sóng nước và chữ "S" bằng các thủ pháp đắp thêm, văn khắc vạch và trổ lỗ. Có lẽ phải đến giai đoạn này, khai thác biển mới có vị trí quan trọng đời sống cư dân văn hoá Hạ Long.

Với sự phát triển của kỹ thuật chế tác công cụ đá, làm gốm, trồng cây lấy sợi, khai thác tre gỗ và bằng việc tích luỹ kinh nghiệm sống trên biển, chắc hẳn người Hạ Long đã sáng tạo ra nhiều phương tiện vận tải để đánh bắt hải sản, trao đổi và buôn bán hàng hóa, sản vật. Những dấu ấn văn hoá Hạ Long không chỉ thấy ở vùng núi, châu thổ và ven biển Bắc Bộ mà còn có ở cả Nam Trung Quốc và Đông Nam Á hải đảo. Điều này cho thấy tầm hoạt động giao lưu của người Hạ Long vươn xa và mở rộng hơn rất nhiều.

Không chỉ thế, cư dân văn hoá Hạ Long có một vị trí đặc biệt quan trọng trong việc tiếp thu, sáng tạo văn minh Việt cổ trên chính địa bàn mình. Mới đây, một số địa điểm văn hoá Đông Sơn và Tiền Đông Sơn đã tìm thấy trên đất Quảng Ninh. Tại hang Bồ Chuyến ở xã Đại Yên (Hoành Bồ), Bùi Vinh đã tìm thấy vết tích cư trú của cư dân sử dụng rìu tứ giác, búa đá, cưa đá, đồ trang sức bằng đá nephrite giống hệt Phùng Nguyên; đồ gốm với chất liệu xốp, miệng cụp thành gờ cao phía ngoài giống gốm Tràng Kênh (Hải Phòng) (Bùi Vinh 2001: 245). Ở Bồ Chuyến, cán bộ Bảo tàng Quảng Ninh còn tìm thấy một số rìu đồng Đông Sơn. Khai quật di chỉ Đầu Rằm ở Hoàng Tân (Yên Hưng), Phạm Thị Ninh cho biết đã thu được 466 đồ đá, 150 đồ đồng, gần 400 đồ xương và đất nung, cùng 129.157 mảnh gốm. Những người khai quật cho biết, ngoài lớp Tiền Đông Sơn ở đây có lớp văn hoá Đông Sơn. Những di tích tiền Đông Sơn mang đặc điểm Tràng Kênh, thể hiện qua sưu tập rìu bôn tứ giác, búa, đục đột, lưỡi cưa, mũi khoan, mũi lao, vòng tay, khuyên tai, hạt chuỗi hình ống được làm từ các loại đá màu khá đẹp (Phạm Thị Ninh 203:28). Về gốm Đầu Rằm, Bùi Vinh cho rằng loại gốm cứng ở đây, nhất là chiếc bình gốm đế vuông trang trí đồ án khắc vạch hình chữ S có phần ngăn đệm hình tam giác là gốm Phùng Nguyên. Như vậy, trên đất Quảng Ninh, cư dân văn hoá Hạ Long giai đoạn muộn đã cộng cư với người Phùng Nguyên và Tràng Kênh để cùng sáng tạo ra văn hoá Đông Sơn vùng biển.

Một số mộ táng văn hoá Đông Sơn cũng tìm thấy ở Quảng Ninh, ngoài mộ nồi vò, mộ đất còn có mộ thuyền như ở Phương Nam (Uông Bí). Đó là chưa kể đến trống Đông Sơn ở Quảng Chính, rìu đồng, giáo đồng Đông Sơn ở Ngọc Vừng, Hoàng Tân. Điểm đáng nói là, trên cơ tầng văn hoá Hạ Long, nền văn minh Việt cổ tiêu biểu là văn hoá Đông Sơn đã bám rễ chắc chắn vào vùng biển và tạo ra một loại hình văn hoá Đông Sơn biển Việt Nam.

Một vấn đề đặt ra là có hay không một văn hoá Đông Sơn miền biển? Mối quan hệ giữa văn hoá Đông Sơn châu thổ với Đông Sơn núi và Đông Sơn biển như thế nào? Các văn hoá sơ kỳ thời đại đồ sắt ở Quảng Ninh và Hải Phòng là kết quả của sự tiếp xúc văn hoá giữa Hạ Long tại chỗ với yếu tố Phùng Nguyên và Tràng Kênh hay còn có yếu tố nào khác ngoài yếu tố bản địa ?

3.4. Về nguồn gốc và chủ nhân

Vấn đề nguồn gốc: Khi đề cập đến nguồn gốc văn hoá Hạ Long, M.Colani cho rằng đồ gốm hoa văn đắp thêm (mà bà gọi là hoa văn hình rắn) ở đây là bắt nguồn từ Trung Quốc; các cư dân Đồng Mang, Xích Thổ là thương nhân, bàn mài có rãnh là các con số; những địa điểm dọc bờ biển của văn hoá này là các thương điếm. Bà cho rằng chủ nhân các thương điếm này đến từ Mãn

Châu và Mông Cổ để bán đồ gốm, mua các thổ sản phương Nam (Dẫn theo Hà Văn Tấn và Trần Quốc Vượng 1961: 133). Nhà sử học Trung Quốc Lã Chấn Vũ cho rằng, những chiếc bôn có vai có nấc từ lục địa Trung Quốc qua Hồng Kông, Hải Nam, Đài Loan và dần dần truyền đi những nơi khác (Dẫn theo Nguyễn Văn Hảo 1971: 37).

Ngược lại, các học giả Việt Nam tìm nguồn gốc văn hoá Hạ Long từ yếu tố nội sinh, bằng các mô hình phát triển sau văn hoá Hoà Bình và Bắc Sơn, trong đó có con đường Cái Bèo đến Hạ Long (Hà Văn Tấn 1990: 152 - 153). Cụ thể hoá con đường ấy, Hà Hữu Nga và Nguyễn Văn Hảo đã vạch ra các giai đoạn phát triển từ Soi Nhụ qua Cái Bèo tới loại hình Thoi Giếng của văn hoá Hạ Long, để rồi phát triển thành một nền văn hoá Hạ Long trọn vẹn sau đó. Các tác giả cũng nhấn mạnh thêm rằng, văn hoá Hạ Long có nguồn gốc bản địa, nhưng có rất nhiều yếu tố ngoại sinh cấu thành văn hoá này, kể cả những đặc trưng nổi bật của nó cũng có thể là kết quả của sự giao lưu, trao đổi với các nền văn hoá khác, đặc biệt ở giai đoạn muộn. Và chính điều này làm thành một đặc trưng độc đáo của văn hoá Hạ Long, một nền văn hoá ở vào cửa ngõ của nền văn minh Việt cổ cả về không gian lẫn thời gian.

Trong cuốn *Khảo cổ học Việt Nam* tập I có giải thích về con đường nảy sinh giai đoạn sớm của văn hoá Hạ Long như sau: Đợt biển tiến 5.000 năm trước làm mất đi môi trường sống quen thuộc của cư dân Cái Bèo. Một bộ phận của nhóm cư dân theo các đảo đá vịnh Hạ Long và Bái Tử Long chuyển dần lên phía đông bắc, theo các đảo Trà Bản, Cái Bầu, Cái Chiên, Vĩnh Thực để rồi định cư và tạo nên loại hình Thoi Giếng của văn hoá Hạ Long (Hà Văn Tấn 1998: 265). Những địa điểm nào thuộc nhóm Cái Bèo này ? Có người dự đoán là Hà Giát và Giáp Khẩu (Hà Hữu Nga, Nguyễn Văn Hảo 1998: 119-120).

Như chúng ta đều biết, Hà Giát do M.Colani sưu tầm, Giáp Khẩu do E.Saurin nghiên cứu. Cả 2 địa điểm này là sưu tập hiện vật đá, không có đồ gốm và không có địa tầng. Đặc trưng đồ đá Hà Giát và Giáp Khẩu giống Hoà Bình muộn. Sưu tập này hoàn toàn khác với Cái Bèo lớp dưới, nơi tìm thấy rìu mài lưỡi, rìu mài lan thân, đồ gốm thô dày, đáy bằng in dấu nan đan (Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Khắc Sử 1974). Cũng xin nói thêm, trong địa tầng Cái Bèo xen vào giữa lớp dưới và lớp trên còn có một lớp vô sinh. Tổ hợp công cụ đá và đồ gốm Cái Bèo lớp dưới có nét gần với Thoi Giếng hơn là Cái Bèo lớp trên. Lớp trên Cái Bèo mang đặc trưng giai đoạn Hạ Long điển hình.

Ngoài Cái Bèo còn Thoi Giếng và 7 địa điểm thuộc giai đoạn sớm khác đều phân bố ở ven biển cực bắc của Vịnh Hạ Long, thuộc thị xã Móng Cái, khá xa đảo Cát Bà (Hải Phòng). Những cư dân này sống trong môi trường đồng bằng ven biển, không có chứng tích hoạt động đánh cá biển như cư dân Cái Bèo. Nêu ra điểm này để minh chứng rằng, để có một văn hoá Hạ Long giai đoạn sớm phải có sự tham góp của nhiều nhóm cư dân khác, nhất là những cư dân Tiền Hạ Long trên vùng biển Đông Bắc, kể cả cư dân Hoà Bình - Bắc Sơn muộn trong lục địa.

Vấn đề chủ nhân: Cho đến nay, những di cốt người cổ tìm được ở các di chỉ văn hoá Hạ Long rất ít. Tuy nhiên, các phát hiện di cốt người ở hang Soi Nhụ, Cái Bèo, Áng Giữa, Bái Tử Long và nhất là ở hang Cô Tiên mới đây phần nào giúp ta nhìn nhận một quá trình phát triển nhân chủng học ở khu vực này từ giai đoạn sớm cho đến văn hoá Hạ Long.

Tại hang Soi Nhụ đã tìm thấy nhiều mảnh di cốt người như xương trán, xương bướm, xương thái dương, xương chẩm, xương gò má, xương hàm dưới, xương chi, nhưng đều bị vỡ nát. Nghiên cứu các mảnh xương này, các nhà nhân học cho biết ở đây có 2 nam và 3 nữ, đều khoảng trên 30 tuổi. Những đường ráp xương đùi phát triển, thô, chắc, chỗ bám của cơ gồ ghề chứng tỏ con người rất khoẻ. Về đại chủng, cư dân ở đây mang đặc điểm *Australo-Negroid* (Dẫn theo Đỗ Văn Ninh 1999: 24).

Di cốt người ở hang Áng Giữa trên xương sọ, glabella lồi nhiều, xương hàm dưới, ngành trên thấp khoẻ, chiều ngang tối thiểu, ngành trên lớn, các kích thước đo bằng và vượt loại hình *Australien*. Ngoài xương chi, đặc biệt là xương đùi có cốt khoẻ (119.2) là đặc điểm phổ biến ở nhóm loại hình *Australo - Melanesien*, nhất là *Melanesien* (Nguyễn Lân Cường 1982: 83).

Di cốt người ở Cái Bèo thể hiện rõ yếu tố đen, nhất là bề rộng hốc mũi 32.0. Hệ số thân răng là 11.5 (Mcor.) gần với sọ Đa Bút, thuộc loại người hàm to như *Melanesien - Australien* (Nguyễn Lân Cường 1983: 27).

Tại hang Bái Tử Long, một di chỉ thuộc văn hoá Hạ Long, phát hiện được di cốt của một bé gái. Các chỉ số xương sọ, hàm dưới, xương chi và đặc biệt là tập hợp răng rất gần với răng của cư dân thuộc đại chủng *Mongoloid* (Nguyễn Lân Cường 1979 : 119).

Ba địa điểm Soi Nhụ, Áng Giữa và Cái Bèo đều thuộc cư dân giai đoạn trước văn hoá Hạ Long, đặc trưng chủng tộc còn mang đậm yếu tố đen như *Australo-Negritoid*, hoặc ít đen hơn như *Australo - Melanesien* hoặc giảm đen như *Melanesien*. Thế nhưng sang giai đoạn Hạ Long điển hình, yếu tố vàng đã có mặt với đại chủng *Mogoloid*. Rõ ràng, chủ nhân văn hoá Hạ Long nằm trong quá trình hoà huyết của các cộng đồng người với một quá trình *Mongoloid* hoá như đã từng diễn ra ở Bắc Việt Nam từ thời đại đá mới sang thời đại đồng thau. Tuy nhiên tư liệu về di cốt người Hạ Long còn quá ít, cần chờ đợi vào những phát hiện trong tương lai.

3.5. Về mối quan hệ của văn hoá Hạ Long trong bối cảnh rộng hơn

Văn hoá Hạ Long về bản chất là một văn hoá biển. Sự tồn tại và phát triển của cư dân biển bao giờ cũng rất năng động trong các mối giao lưu hội nhập và thích ứng văn hoá. Văn hoá Hạ Long là một trong số 4 nền văn hoá biển tiền sử Việt Nam: Hạ Long, Hoa Lộc, Bàu Tró và Xóm Cồn. Dưới góc độ văn hoá biển, chúng tôi đã xác định vị trí của văn hoá Hạ Long trong nền cảnh văn hoá tiền sử Việt Nam (Nguyễn Khắc Sử 1997:26).

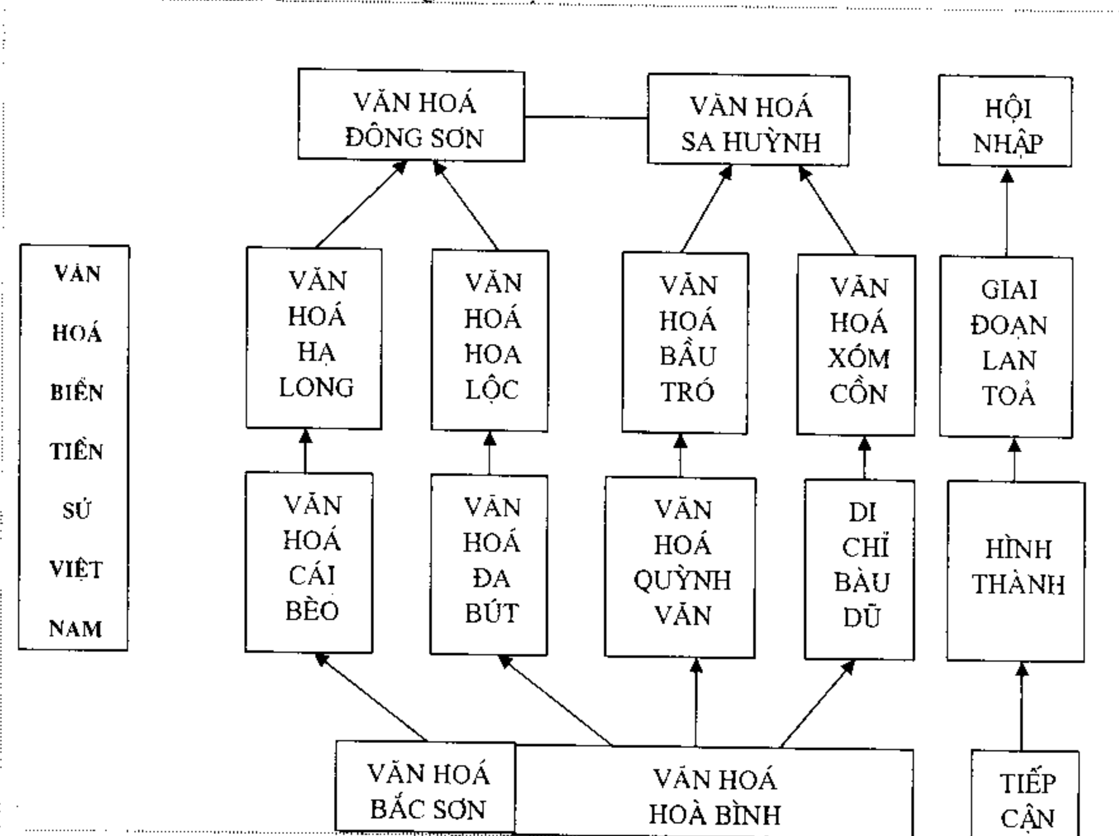
Không chỉ thế, văn hoá Hạ Long còn có quan hệ với các văn hoá miền núi các tỉnh phía bắc Việt Nam. Những loại bôn mài toàn thân có vai có nấc ngang của văn hoá Hạ Long đã tìm thấy trong văn hoá Hà Giang, một văn hoá phân bố khá rộng trên đất các tỉnh: Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên và Yên Bái (Bùi Vinh 1995: 33). Từ những chiếc bôn này, Hà Văn Tấn, Bùi Vinh và Võ Quý khẳng định nền văn hoá này chắc chắn có sự giao lưu với văn hoá Hạ Long (Hà Văn Tấn, Bùi Vinh và Võ Quý 1990: 35). Những dấu ấn giao lưu giữa văn hoá Mai Pha (Lạng Sơn) với văn hoá Hạ Long cũng được ghi nhận qua những chiếc rìu hình vuông nhỏ nhắn và đặc biệt qua những vỏ ốc biển *Cypraea* mài thủng lưng làm đồ trang sức ở di chỉ Mai Pha, Ba Xã, Lạng Nắc (Nguyễn Cường 2002: 186). Nhưng mối quan hệ rõ nét nhất là với cư dân châu thổ Bắc Bộ thể hiện qua những chứng tích vật chất của nhóm cư dân Mả Đống - Gò Con

Lợn và với bộ phận khá lớn của cư dân Phùng Nguyên muộn - Đồng Đậu sớm. Đây đó, trong các giai đoạn văn hoá này, người ta đã tìm thấy gốm xốp Hạ Long, đôi khi cả những chiếc rìu có vai, bôn có nấc và bàn mài rãnh kiểu "dấu Hạ Long" (Hà Văn Phùng 1983: 36).

Ngoài Việt Nam, dấu ấn văn hoá Hạ Long như rìu bôn có vai, có nấc, kích thước nhỏ còn thấy ở ven biển Quảng Đông, Phúc Kiến (Hoàng Xuân Chinh 1966: 176), hoặc dấu Hạ Long cùng rìu bôn có vai, có nấc cũng gặp ở Hồng Kông (William Chan 1978: 187). Đó là những mối quan hệ ven biển vào mà người Hạ Long đã thực hiện.

Các dấu ấn văn hoá Hạ Long đã in những mảng màu đậm nhạt khác nhau lên các nền văn hoá thời đại đồng thau các tỉnh miền núi phía Bắc, đặc biệt là vùng trung du đồng bằng châu thổ sông Hồng, cũng như vùng đồng bằng ven biển sông Mã. Ngược lại, các nền văn hoá này có tác động không nhỏ đến văn hoá Hạ Long mà dấu ấn văn hoá Phùng Nguyên ở di chỉ Bồ Chuyến, Đầu Rằm là một minh chứng. Có được những giao lưu trao đổi ngang dọc với các trung tâm văn hoá lớn lúc đó, cư dân văn hoá Hạ Long đã phát huy nội lực, đứng vững trên cơ tầng văn hoá biển của mình, phát huy thế mạnh của cư dân sông nước và tranh thủ thành tựu của cư dân đồng bằng, để cùng các cộng đồng cư dân khác đóng góp cho một văn minh Việt cổ, tạo dựng quốc gia Văn Lang - Âu Lạc sau này.

Một sơ đồ văn hoá biển Tiền sử Việt Nam do Nguyễn Khắc Sử đưa ra dưới đây (Nguyễn Khắc Sử 1997: 26) cũng cần thảo luận, xem xét, bổ sung và hoàn thiện lại trên cơ sở tư liệu mới, nhất là tư liệu vùng duyên hải Đông Bắc Việt Nam.



Giai đoạn 1 - Giai đoạn tiếp xúc: Cư dân văn hoá Hoà Bình và văn hoá Bắc Sơn - cư dân văn hoá lục địa đã tiếp xúc với sản vật biển, nhưng chưa khai thác biển, là tiền thân của văn hoá biển Việt Nam sau này.

Giai đoạn 2 - Giai đoạn hình thành: Cư dân các văn hoá Cái Bèo, Quỳnh Văn, Đa Bút và Bàu Dũ là con cháu của cư dân Hoà Bình - Bắc Sơn, họ vươn ra chiếm lĩnh đồng bằng ven biển, khai thác biển và hình thành nên các văn hoá biển tiền sử Việt Nam. Đây là giai đoạn nảy sinh các trung tâm chế tạo đồ gốm sớm và phân chia các vùng kinh tế - xã hội đầu tiên trong tiền sử Việt Nam.

Giai đoạn 3 - Giai đoạn lan toả: Từ các văn hoá biển trước đó, nảy sinh các văn hoá biển điển hình: Văn hoá Hạ Long có nguồn gốc từ Cái Bèo, văn hoá Hoa Lộc từ Đa Bút, văn hoá Bàu Tró từ Quỳnh Văn, văn hoá Xóm Cồn từ Bàu Dũ. Cùng với các văn hoá biển là sự nảy sinh các văn hoá khác đồng đại trên mọi địa hình của đất nước: châu thổ, miền núi và cao nguyên.

Giai đoạn 4 - Giai đoạn hội nhập: Các văn hoá biển Hạ Long và Hoa Lộc cùng với các văn hoá khác ở châu thổ và miền núi Bắc Bộ hội nhập tạo dựng nên văn hoá Đông Sơn ở miền Bắc; các văn hoá biển Xóm Cồn và Bàu Tró cùng với các văn hoá khác ở Tây Nguyên hội nhập tạo lập nên văn hoá Sa Huỳnh ở Trung Bộ Việt Nam.

Như vậy, văn hoá biển tiền sử Việt Nam phân bố khá rộng, dọc ven biển và hải đảo Việt Nam, từ Móng Cái (Quảng Ninh) vào tới tận Phú Quốc (Kiên Giang), tồn tại khá dài từ khoảng 6.000 năm cho tới 3.000 năm cách ngày nay. Từ mô hình giả thiết trên cho thấy, văn hoá biển tiền sử Việt Nam có vị trí vô cùng quan trọng trong tiến trình phát triển tiền sử Việt Nam cũng như khu vực (Nguyễn Khắc Sử 1997:26, 1999:3).

Vịnh Hạ Long đã được UNESCO công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới với giá trị ngoại hạng, mang tính toàn cầu về cảnh quan, địa chất, địa mạo. Không chỉ thế, Vịnh Hạ Long còn có nhiều di tích khảo cổ Tiền - Sơ sử có giá trị to lớn trong kho tàng Di sản văn hoá của dân tộc. Công việc của các nhà khảo cổ học và những người quản lý di tích Hạ Long thật nặng nề, làm sao vừa nghiên cứu thấu đáo các văn hoá khảo cổ nơi đây vừa bảo tồn và phát huy tốt các giá trị di sản văn hoá dân tộc trong thời giao lưu và hội nhập hiện nay.

Trên vùng biển tươi đẹp của Tổ quốc, sau những nhát cuốc đầu tiên của các nhà khảo cổ Pháp và Thụy Điển, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã có nhiều phát hiện mới, nhiều nghiên cứu mới, và cũng khơi nguồn cho những nhận thức mới về một quá khứ xưa đầy những sáng tạo và biến động trên vùng biển Đông Bắc nước ta. Chắc hẳn nhiều người sẽ đồng ý với tôi rằng, chúng ta vẫn còn chưa chú ý khai thác sâu kỹ các tư liệu từ các địa điểm khảo cổ học đã biết, chưa có nhiều cuộc khai quật khoa học quy mô, thu thập nhiều thông tin tư liệu tiền - sơ sử vùng này. Và, do đó vẫn còn những hạn chế nhất định trong nhận thức và phác dựng bức tranh toàn cảnh tiền sử vùng duyên hải Đông Bắc Việt Nam. Việc tiếp tục thu thập, khai thác thông tin tư liệu và tìm kiếm các di tích mới, đi sâu nghiên cứu và tổng kết thành tựu khảo cổ học tiền sử vùng duyên hải Đông Bắc là việc làm hết sức bức thiết.

Chúng ta tin tưởng rằng, trong một ngày không xa bức tranh Tiền - Sơ sử của vùng duyên hải Đông Bắc sẽ được tái hiện rõ nét hơn và là cơ sở khoa học cho UNESCO công nhận giá trị văn hoá khảo cổ tại khu vực Hạ Long, để nơi đây trở thành Di sản văn hoá khảo cổ và danh thắng thế giới, kỳ quan mỹ lệ của thiên nhiên.

TÀI LIỆU DẪN

Andersson, J.G. 1939. Archaeological Research in the Fai Tsi Long Archipelago, Tonkin. *The Museum of Far Eastern Antiquities Stockholm Bulletin*, № 11, Stockholn, 1939.

Bùi Thu Phương, Nguyễn Kim Dung, Nguyễn Tiến Đông, Bùi Văn Liêm, 2004. Hiện vật sưu tầm ở di chỉ Ba Vũng (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2004*.

Bùi Thu Phương, Nguyễn Kim Dung, Bùi Văn Hiếu, 2004. Đồ gốm di chỉ Bãi Cát Đồn (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2004*.

Bùi Vinh, 1993. Sưu tập đồ đá văn hoá Hạ Long ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1992*, tr.57.

Bùi Vinh, 1995. Bước đầu xác định địa vực phân bố văn hoá Hà Giang. Trong *Khảo cổ học*, Số 3-1995, tr. 33-44.

Bùi Vinh, 1999. Bôn có vai có nấc văn hoá Hà Giang trên đất Yên Bái. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1998*, tr.173.

Bùi Vinh, 2000. Bôn có vai có nấc văn hoá Hà Giang phát hiện trên vùng đất Thái Nguyên. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1999*, tr.89.

Bùi Vinh, 2001. Nhân phát hiện hang Bồ Chuyến (Quảng Ninh) nhìn lại nhóm di tích Phùng Nguyên ở ven biển Đông Bắc. Trong *Tìm hiểu văn hoá Phùng Nguyên*, Sở Văn hoá thông tin thể thao Phú Thọ xuất bản, tr. 242-247.

Bùi Vinh, Trình Năng Chung, Triệu Đình Huyên, 1992. Bôn có vai có nấc tại Bắc Thái. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1991*, tr.27.

Bùi Vinh, Đào Quý Cảnh, 1998. Trở lại di chỉ Làng Bang - Xích Thổ. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997*, tr.105.

Bùi Vinh, Đào Quý Cảnh, Trần Hà, 1998. Điều tra quần đảo Cô Tô (Quảng Ninh) 1997. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997*, tr.87-89.

Bùi Vinh, Đào Quý Cảnh, Trần Hà, 1998. Hang Bồ Chuyến - một loại hình di tích khảo cổ học mới ở ven biển Quảng Ninh. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997*, tr.231.

Bùi Vinh, Đào Quý Cảnh, Trần Hà, 1998. Khu sản xuất gốm sứ Vạn Ninh (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997*, tr.557.

Bùi Vinh, Trần Trọng Hà, 2000. Hòn Ngò (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1999*, tr. 137-138.

Bùi Vinh, Trần Trọng Hà, 2002. Phát hiện di chỉ Hòn Hai - Cô Tiên (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2001*, tr. 270.

Chen Wei Chun, 2003. Khai quật di chỉ Ba Vũng - Quảng Ninh thuộc văn hoá Hạ Long. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2002*, tr. 123.

Colani, M. 1931. Recherches sur le préhistorique indochinois. *Bulletin de l'Ecole Francaise d'Extrême- Orient*, 30, (3,4), pp. 299-422.

Colani, M. 1938. Recherches préhistoriques en Baie d'Along. *Cahiers de l'Ecole Francaise d'Extrême- Orient*, 14, pp.12-19.

Colani, M. 1939. Découvertes Préhistoriques dans les parages de la Baie d'Along. *Institut Indochinois pour l'Etude de l'Homme*, 1, pp. 93-96.

Đào Quý Cảnh, 1998. Môi trường cảnh quan với hoạt động kinh tế của chủ nhân văn hoá Hạ Long. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997*, tr.40.

Đào Quý Cảnh, 1998. Một táng tục liên quan đến con thuyền ở Vạn Ninh - Quảng Ninh. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997*, tr.154.

Đào Quý Cảnh, 1999. Chức năng giả định của bàn mài rãnh Hạ Long. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1998*, tr.299.

Đào Quý Cảnh, 2000. Về những chiếc bôn mài lưỡi trong văn hoá Hạ Long. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1999*, tr.149.

Đặng Sơn, Nguyễn Văn Hảo, 1982. Phát hiện về văn hoá Hạ Long. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1982*, tr.86-87.

Đoàn Đức Thành, 1989. Thực nghiệm chế tác tượng hình người Tràng Kênh. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1988*, tr.84.

Đỗ Văn Ninh, 1967. *Báo cáo khai quật hang Soi Nhụ*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.

Đỗ Văn Ninh, 1968. Khai quật hang Soi Nhụ Quảng Ninh. *Nghiên cứu Lịch sử*, số 17-1968, tr. 57-61.

Đỗ Văn Ninh, 1998. Những di vật thời đại đá mới Hậu kỳ trên đảo Cái Bầu, huyện Vân Đồn (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997*, tr.109.

Đỗ Văn Ninh, 1999. *Huyện đảo Vân Đồn*. UBND huyện Vân Đồn xuất bản.

Đỗ Văn Ninh, Trịnh Cao Tưởng, 1974. Chùa Lấm (Quảng Ninh), một phế tích thời Trần mới được khai quật. Trong *Khảo cổ học*, số 15-1974: 58.

Fairbridge, R.W. 1962. The Level of the Sea World and chage for climate. London.

Fontaine, H. Delibrias, G. 1974. Nivaux marine pendant le Quaternaire au Vietnam. *Arch. Gèol. V.N.* No.17. pp.35-44.

Hà Hữu Nga, 1998. Kết quả điều tra khảo cổ học Quảng Ninh đầu năm 1997. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997*, tr.89 - 91.

Hà Hữu Nga, 1998. Có một nền văn hoá Soi Nhụ tại khu vực vịnh Hạ Long. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997*, tr. 91-94.

Hà Hữu Nga, 1999. Phát hiện hang Thiên Long trên vịnh Hạ Long. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1998*, tr. 132-133.

Hà Hữu Nga, 2000. Hai công cụ đá ghè đẽo ở hang Tiên Ông (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1999*, tr. 98-100.

Hà Hữu Nga, 2001. *Hạ Long lịch sử*. Ban Quản lý Vịnh hạ Long xuất bản

Hà Hữu Nga, 2002. Báo cáo kết quả khai quật di chỉ Ba Vũng, Quảng Ninh. Tư liệu Viện Khảo cổ học, Hà Nội 2002.

Hà Hữu Nga, Bùi Vinh, 1983. Khai quật hang Áng Giữa (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1982*, tr. 80.

Hà Hữu Nga, Nguyễn Văn Hảo, 2002. *Hạ Long thời tiền sử*. Nxb. Thế giới, Hà Nội.

Hà Hữu Nga, Trình Năng Chung, 2001. Phát hiện mỏ đá nguyên liệu "Dấu Hạ Long". Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2000*, tr. 118.

Hà Hữu Nga, Trình Năng Chung, Trần Văn Minh, 2001. Di tích Hạ Long mới phát hiện trên huyện đảo Vân Đồn (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2000*, tr. 116.

Hà Văn Phùng, 1983. Văn hoá Hạ Long trong hệ thống Phùng Nguyên - Đông Sơn. Trong *Khảo cổ học*, Số 1-1983, tr. 36-46.

Hà Văn Phùng, 2002. Văn hoá Hạ Long trong không gian và thời gian. Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Khảo cổ học Quảng Ninh - Nhận thức lịch sử, bảo tồn và phát huy di sản văn hoá*. TP. Hạ Long 2002.

Hà Văn Tấn (chủ biên), 1990. *Lịch sử Thanh Hoá*, Tập I. *Thời Tiền sử và Sơ sử*, Nxb. KHXH. Hà Nội.

Hà Văn Tấn (chủ biên), 1998. *Khảo cổ học Việt Nam*, Tập I. *Thời đại đá Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội.

Hà Văn Tấn, 1998. Lời giới thiệu. Trong *Hạ Long thời tiền sử*. Nxb. Thế giới, Hà Nội.

Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng, 1961. *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thuỷ ở Việt Nam*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

Hà Văn Tấn, Bùi Vinh, Võ Quý, 1990. Những dấu hiệu về một nền văn hoá khảo cổ học mới ở Hà Tuyên. Trong *Khảo cổ học*, Số 1-2/1990, tr. 34-38.

Hoàng Xuân Chinh, 1966. Vài ý kiến về các giai đoạn phát triển của thời đại đá mới ở Việt Nam. Trong *Một số báo cáo về khảo cổ học Việt Nam*, Đội Khảo cổ xuất bản, tr. 161-183.

Hoàng Xuân Chinh, 1969. Về niên đại các di tích Hùng Vương. Trong *Khảo cổ học*, Số 1-1969, tr. 72.

Hoàng Xuân Chinh, 2000. Công cụ ghè đẽo vùng duyên hải và hải đảo Đông Bắc. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1999*, tr. 141-143.

Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Khắc Sử, 1974. *Báo cáo khai quật địa điểm khảo cổ học Cái Bèo, đảo Cát Bà (Hải Phòng)*. Tư liệu Viện Khảo cổ học Hà Nội.

Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Duyên Bằng, Vũ Thế Long, Nguyễn Khắc Sử, 1974. Di chỉ Cái Bèo (Hải Phòng) - Xương răng động vật. Trong *Khảo cổ học*, số 16-1974:64.

Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Hữu Quyết, 1976. Phát hiện khảo cổ học trên đảo Cát Bà (Hải Phòng). Trong *Khảo cổ học*, số 17-1976: 56-58.

Lưu Trần Tiêu, Trịnh Căn, 1983. *Trở lại di chỉ Cái Bèo: Kết quả và nhận thức*. Trong: *Thông báo khoa học* Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, số 1-1983, tr.14-24.

Mansuy, H. 1909. Gisement préhistorique de la caveres de Pho Binh Gia (Tonkin). *L'Anthropologie*, 20, pp.532-543.

Mansuy, H., Colani, M. 1925. Néolithique inferieur (Bacsonien) et néolithique supérieur dans le Haut Tonkin avec la description des crâmes du gisement de Lang Cuom. *Mémoires du Service Géologique de L'Indochine*, 12(3), 47p., 14pl.

Nguyễn Cường, 2001. *Văn hoá Mai Pha*, Sở Văn hoá thông tin Lạng Sơn xuất bản.

Nguyễn Gia Đối, 1989. Về môi trường và ảnh hưởng của nó đến phương thức sinh hoạt kinh tế cư dân Cái Bèo (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1988*, tr.25.

Nguyễn Gia Đối, 1989. Về chức năng của một loại hình đồ đá ở di chỉ Cái Bèo (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1988*, tr.27.

Nguyễn Gia Đối, 1990. Ghi chú về chiếc rìu một vai ở Cái Bèo (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1989*, tr.47.

Nguyễn Gia Đối, 1992. Một sưu tập đồ đá gần gũi với Cái Bèo. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1991*, tr.31.

Nguyễn Gia Đối, 1992. Ghi chú về một nhóm rìu bôn ở Quất Đông Nam (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1991*, tr.32.

Nguyễn Khắc Sử, 1974. Kho hiện vật quý ở một trường học vùng biển Quảng Ninh. Trong *Khảo cổ học*, số 15-1974. tr.67-69.

Nguyễn Khắc Sử, 1976. Rìu, cuốc hay mai. Trong *Khảo cổ học*, số 18-1976. tr.61-68.

Nguyễn Khắc Sử, 1986. Di chỉ Cái Bèo với tiền sử vùng ven biển Đông Bắc Việt Nam. Trong *Khảo cổ học*, Số 2-1986, tr. 17-26.

Nguyễn Khắc Sử, 1989. Núi Đọ – Tư liệu và thảo luận. Trong *Khảo cổ học*, Số 2-1989, tr. 1-10.

Nguyễn Khắc Sử, 1995. Biển với cư dân tiền sử vùng Đông Bắc. Trong *Khảo cổ học*, Số 4-1995, tr. 6-14.

Nguyễn Khắc Sử, 1997. Văn hoá biển tiền sử Việt Nam: mô hình và giả thiết. Trong *Khảo cổ học*, Số 3-1997, tr. 16-28.

Nguyễn Khắc Sử, 1998. Dân số học tiền sử – một tiếp cận mới của khảo cổ học Việt Nam. Trong *Khảo cổ học*, Số 4-1997, tr. 3-15.

Nguyễn Khắc Sử, 1999. Yếu tố núi - biển trong thời tiền sử Bắc Việt Nam. Trong *Khảo cổ học*, Số 1-1999, tr. 3-17.

Nguyễn Khắc Sử, 2002. Di tích Tiền Hạ Long ở Quảng Ninh - Tư liệu và thảo luận. Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Khảo cổ học Quảng Ninh - Nhận thức lịch sử, bảo tồn và phát huy di sản văn hoá*. TP. Hạ Long 2002.

Nguyễn Khắc Sử, 2002. Văn hoá Hạ Long - nét phác thảo. Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Khảo cổ học Quảng Ninh - Nhận thức lịch sử, bảo tồn và phát huy di sản văn hoá*. TP. Hạ Long 2002.

Nguyễn Khắc Sử, 2005. Khảo cổ học vùng ven biển Đông Bắc Việt Nam: Tư liệu và vấn đề. Trong *Khảo cổ học*, số 3 (135)- 2005, tr. 3-20.

Nguyễn Khắc Sử, Nguyễn Xuân Ngọc, 2004. Khảo cổ học tiền - sơ sử Ninh Bình - nét phác thảo. *Khảo cổ học*, số 1, tr. 24-2.

Nguyễn Kim Dung, 1989. Công xưởng đá Bãi Tự, Tiêu Sơn, Hà Bắc. *Khảo cổ học*, số 4: 25-38.

Nguyễn Thị Kim Dung, 1989. Phân loại vết sử dụng trên mũi khoan đá Tràng Kênh. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1988*, tr. 85.

Nguyễn Kim Dung, 1990. Di chỉ xưởng Tràng Kênh - Hải Phòng qua hai lần khai quật. *Khảo cổ học*, số 3, tr.82.

Nguyễn Thị Kim Dung, 1990. Thêm một vài ý kiến vào việc nghiên cứu hai công xưởng đá Bãi Tự và Tràng Kênh. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1989*, tr. 84.

Nguyễn Kim Dung, 1992. Nghề thủ công làm đá và vị trí của nó trong kinh tế sản xuất thời đại đồng thau Việt Nam. *Khảo cổ học*, số 4, tr.12-18.

Nguyễn Kim Dung, 1994. Các trung tâm chế tác đá trong thời đại đồng thau Việt Nam. *Khảo cổ học*, số 2, tr.59-72.

Nguyễn Kim Dung, 1998. Truyền thống chế tạo đồ ngọc ở Việt Nam. *Khảo cổ học*, số 4: tr.23-40.

Nguyễn Kim Dung, 2000. Kết quả phân tích niên đại tuyệt đối một số địa điểm khảo cổ học những năm gần đây. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1999*, tr. 334.

Nguyễn Kim Dung, 2001. Nhận thức mới về khảo cổ học Cát Bà qua hai lần khai quật di chỉ Bãi Bến. Trong *Khảo cổ học*, số 3, tr.3-24.

Nguyễn Thị Kim Dung, 2002. Từ kết quả niên đại C14 gần đây ở một số di chỉ khảo cổ học Cát Bà đóng góp thêm một vài suy nghĩ về tiền sử đảo Cát Bà. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2001*, tr. 174.

Nguyễn Thị Kim Dung, Phạm Lý Hương, Đoàn Đức Thành, 1984. Khai quật lần thứ hai công xưởng đá Bãi Tự - Tiêu Sơn (Hà Bắc). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1983*, tr. 79.

Nguyễn Thị Kim Dung, Đoàn Đức Thành, 1985. Thực nghiệm chế tác hạt chuỗi hình ống bằng đá ngọc. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1984*, tr. 80.

Nguyễn Thị Kim Dung, Trần Đình Nhân, Nguyễn Thứ Giáo, 1994. Kết quả phân tích thạch học một số mẫu đá trong các di chỉ và công xưởng thời đại Đồng thau ở Bắc Việt Nam . Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1993*, tr. 146.

Nguyễn Thị Kim Dung, Phạm Thị Ninh, 1996. Dụng cụ đan lưới bằng đá mới phát hiện ở địa điểm Tràng Kênh (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1995*, tr. 117.

Nguyễn Thị Kim Dung, Nguyễn Văn Hảo, Nguyễn Thị Thuỷ, 1997. Khảo sát lại một số di tích văn hoá Hạ Long tại Quảng Ninh 1996. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1996*, tr. 130.

Nguyễn Thị Kim Dung, Trần Phương, 1998. Phát hiện khu vực mới của di chỉ Tràng Kênh (Thuỷ Nguyên - Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về kháo cổ học năm 1997*, tr. 240.

Nguyễn Thị Kim Dung, Nguyễn Mạnh Cường, Nguyễn Phương, Đỗ Xuân Chung, 1998. Phát hiện di tích Núi Lược thuộc giai đoạn Đường Cồ (xã Gia Ninh, Thuỷ Nguyên - Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997*, tr. 241.

Nguyễn Thị Kim Dung, Bùi Thu Phương, Tang Chung, 1998. Khai quật mới di chỉ Tràng Kênh (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997*, tr. 243.

Nguyễn Thị Kim Dung, Trình Năng Chung, Nguyễn Mạnh Cường, Trần Phương, Tang Chung, 1999. Đào thám sát Hang Ơn, huyện Thuỷ Nguyên, Hải Phòng. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1998*, tr. 185.

Nguyễn Thị Kim Dung, Nguyễn Mạnh Cường, Bùi Thu Phương, Trần Phương, 1998. Khai quật mộ gạch Tràng Kênh (Hải Phòng). Trong *NPHM... năm 1998*, tr. 535.

Nguyễn Thị Kim Dung, Trình Năng Chung, Nguyễn Gia Đối, Lê Minh Tâm 2000. Thám sát di chỉ Bãi Bến (Cát Bà, Hải Phòng). Trong *NPHM....năm 1999*, tr. 162.

Nguyễn Thị Kim Dung, Nguyễn Đình Bướng, Bùi Thu Phương, Nguyễn Trường Đông 2001. Khai quật Bãi Bến (đảo Cát Bà, Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2000,* tr. 110-112.

Nguyễn Thị Kim Dung, Phạm Lý Hương, Nguyễn Trường Đông, 2002. Khai quật lần thứ hai di chỉ Bãi Bến (đảo Cát Bà, Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2001,* tr. 196.

Nguyễn Thị Nhung, 2002. *Thống kê hiện vật khảo cổ đang lưu giữ tại Bảo tàng Quảng Ninh.* Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Khảo cổ học Quảng Ninh - Nhận thức lịch sử, bảo tồn và phát huy di sản văn hoá.* TP. Hạ Long 2002.

Nguyễn Thị Nhung, 2004. Cuốc đá Hạ Long và hiện vật đá đồi Thành Đội (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2004.*

Nguyễn Trung Chiến, 2004. Mối quan hệ bình tuyến đá mới Hậu Hoà Bình - Bắc Sơn ven biển Đa Bút - Quỳnh Văn - Cái Bèo - Bàu Dũ. Trong *Khảo cổ học,* số 4-2004, tr.12-15.

Nguyễn Lân Cường, 1979. Di cốt người ở hang Bái Tử Long (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1978,* tr. 119-120.

Nguyễn Lân Cường, 1983. Di cốt người cổ ở Cái Bèo (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1982,* tr. 76.

Nguyễn Lân Cường, 1983. Về di cốt người cổ ở Cái Bèo (Hải Phòng). Trong *Thông báo khoa học* của Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, số 1-1983, tr. 27-28.

Nguyễn Lân Cường, 2001. Về những hoá thạch quần động vật và di cốt người ở Nhâm Dương (Hải Dương). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2000,* tr. 24.

Nguyễn Lân Cường, 2002. Về những di cốt người trong mộ thuyền ở Kiệt Thượng (Hải Dương). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2001,* tr. 228.

Nguyễn Lân Cường, 2002. *Những phát hiện cổ nhân học ở Quảng Ninh.* Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Khảo cổ học Quảng Ninh - Nhận thức lịch sử, bảo tồn và phát huy di sản văn hoá.* TP. Hạ Long 2002.

Nguyễn Lân Cường, Nguyễn Kim Thuỷ, 2002. Phát hiện di cốt người chớm hoá thạch ở động Thánh Hoá (Hải Dương). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2001,* tr.73.

Nguyễn Ngọc, 1984. Về đặc điểm biển tiến Pleistocene giữa ở đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1983*, tr. 47.

Nguyễn Ngọc, 1985. Về một sự kiện địa chất kỷ thứ Tư vùng duyên hải và hải đảo Quảng Ninh - Hải Phòng. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1984*, tr. 43.

Nguyễn Ngọc, 1996. Một số nét về địa chất các đảo ở tây bắc vịnh Bắc Bộ. Trong *Các công trình địa chất và địa vật lý biển*, Tập II. Nxb. KH&KT, Hà Nội, 1996, tr. 218-233.

Nguyễn Ngọc, 1997. Các di tích hoá thạch trùng lỗ (*Foraminifera*) Holocene ở đảo Vĩnh Thực - Quảng Ninh. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1996*, tr.35.

Nguyễn Ngọc, 2001. Sưu tập tuổi tuyệt đối các thành tạo địa chất ở một số đảo ven bờ Việt Nam. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2000*, tr.39.

Nguyễn Ngọc, Đinh Văn Thuận, 1986. Những bằng chứng cổ sinh về sự có mặt và quy mô phát triển của các đợt biển tiến trong kỷ Đệ Tứ ở đồng bằng Bắc Bộ. *NPHM 1985*, tr.16.

Nguyễn Ngọc, Trần Đức Thạnh, 1996. Dấu vết về thời kỳ biển thoái cuối Pleistocene - đầu Holocene ở thềm lục địa Việt Nam và một số vấn đề liên quan. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1995*, tr.30.

Nguyễn Quang Hảo, 2004. Một số nhận thức mới về nơi cư trú của cư dân văn hoá Hạ Long. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2004.*

Nguyễn Quang Hảo, 2004. *Văn hoá Hạ Long - Những giá trị văn hoá lịch sử.* Luận án Thạc sĩ văn hoá học. Tư liệu Trường Đại học Văn hoá Hà Nội, 2004.

Nguyễn Trường Đông, 2001. Mũi khoan di chỉ Bãi Bến - Cát Bà. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2000*, tr.124-128.

Nguyễn Tuấn Lâm, 1988. Kỹ thuật tạo gốm sớm ở di chỉ Cái Bèo (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1987*, tr.51.

Nguyễn Tuấn Lâm, 1989. Mối quan hệ giữa các lớp văn hoá ở di chỉ Cái Bèo (Hải Phòng) qua tư liệu địa tầng và đồ gốm . Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1988*, tr.28.

Nguyễn Tuấn Lâm, 1989. Về các lớp văn hoá của di chỉ Cái Bèo qua tài liệu địa tầng và đồ gốm. Trong *Khảo cổ học*, số 2, tr.11-21.

Nguyễn Tuấn Lâm, 1990. Về đồ gốm trong các di tích Bắc Sơn và mối quan hệ của chúng với đồ gốm ở Cái Bèo (Hải Phòng). Trong *NPHM... năm 1989*, tr.45.

Nguyễn Tuấn Lâm, 1991. Một vài nhận xét về đặc trưng, niên đại nhóm di tích Soi Nhụ ở Quảng Ninh. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1990*, tr.59.

Nguyễn Tuấn Lâm, 1992. Vết tích văn hoá Hoà Bình vùng ven biển và hải đảo Đông Bắc Việt Nam. Trong *Khảo cổ học*, số 2-1992, tr. 49-55.

Nguyễn Tuấn Lâm, 1992. Những mảnh gốm "bôi vôi" trong các sưu tập gốm sớm nước ta. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1991*, tr.32.

Nguyễn Tuấn Lâm, 1993. Suy nghĩ về loại hình của văn hoá Hạ Long qua tài liệu đồ đá. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1992*, tr.58.

Nguyễn Tuấn Lâm, Nguyễn Gia Đối, 1992. Trở lại Quảng Ninh - mùa điền dã 1991. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1992*, tr. 15-16.

Nguyễn Văn Bình, Đặng Hữu Lưu, 1976. Điều tra di chỉ Làng Bang (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1976*, tr. 125.

Nguyễn Văn Hảo, 1971. Báo cáo khai quật đợt II di chỉ Ngọc Vừng, Xích Thổ (Quảng Ninh). Tư liệu Viện Khảo cổ học.

Nguyễn Văn Hảo, 1973. Điều tra thăm dò khảo cổ học ở Hải Phòng và Quảng Ninh. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1972*, tr. 112-117.

Nguyễn Văn Hảov 1976. Phát hiện di chỉ Cột Tám (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1975*, tr. 110-112.

Nguyễn Văn Hảo, 1978. Phát hiện khảo cổ học ở hang Bái Tử Long (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1977*, tr.65-66.

Nguyễn Văn Hảo, 1978. Rìu và bôn có vai trong văn hoá Hạ Long. Trong *Khảo cổ học*, số 3-1978, tr. 18-27.

Nguyễn Văn Hảo, 1979. Thời đại đá mới vùng Đông Bắc Việt Nam. Trong *Khảo cổ học*, số 1-1979, tr. 29-36.

Nguyễn Văn Hảo, 1984. Niên đại những di vật tìm được ở hang Soi Nhụ năm 1967. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1984*, tr. 41-42.

Nguyễn Văn Hảo, 1987. Sự biến đổi mực nước biển và các điểm cư trú của con người trong thế Holocene ở đồng bằng ven biển Việt Nam. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1986*, tr.27.

Nguyễn Văn Hảo, 1988. Khai quật lần thứ tư di chỉ Cái Bèo (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1987*, tr.48.

Nguyễn Văn Hảo, 1989. Những phát hiện thuộc thời đại đá mới ở Quảng Ninh. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1988*, tr. 30-31.

Nguyễn Văn Hảo, Hoàng Văn Dư, Nguyễn Đức Tùng, 1974. Di chỉ Thoi Giếng (Quảng Ninh) - Phân tích thạch học và bào tử phấn hoa. Trong *Khảo cổ học*, số 16-1974, tr. 67.

Nguyễn Văn Hảo, Nguyễn Khắc Sử, 1976. Tìm kiếm di tích khảo cổ ven biển Quảng Ninh, Thanh Hoá, Quảng Bình. Trong *Khảo cổ học*, số 17-1976, tr. 58-59.

Nguyễn Văn Hảo, Hà Hữu Nga, 1982. Đào thám sát hang Áng Giữa (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1981*, tr. 46.

Nguyễn Văn Hảo, Nguyễn Trung Chiến, 1983. Đào thám sát di chỉ Vườn Hoa (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1981*, tr. 46.

Phạm Đình Thọ, 1997a. Dao động mực nước biển Holocene trung ở khu vực văn hoá Hạ Long và ý nghĩa khảo cổ học của nó. Trong *Khảo cổ học*, Số 2-1997, tr. 3-10.

Phạm Đình Thọ, 1997b. Di chỉ Minh Khai (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1996*, tr. 132.

Phạm Đình Thọ, 1997c. Di chỉ Đống Cấn (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1996*, tr.133.

Phạm Đình Thọ, 1998. Đảo Tuần Châu - một trung tâm giao lưu kinh tế thời Lý - Trần. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997*, tr.328.

Phạm Lý Hương, 1990. Chất liệu gốm và các phương pháp nghiên cứu nó. Trong *Khảo cổ học*, số 4, tr.38-48.

Phạm Lý Hương, 1991. Gốm Mả Đống và những mối quan hệ của nó. Trong *Khảo cổ học*, số 3, tr.29-37.

Phạm Lý Hương, 1994. Về kỹ thuật nung gốm tiền sử và sơ sử Việt Nam. Trong *Khảo cổ học*, số 4, tr.32-36.

Phạm Lý Hương, 2002. Đồ gốm Bãi Bến trong cuộc khai quật lần thứ 2 năm 2001. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2001*, tr.234-238.

Phạm Thị Ninh, 1997. Sưu tập công cụ đá Cao Bằng hiện tàng trữ tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Trong *Khảo cổ học*, số 1, tr.3-10.

Phạm Thị Ninh, 2002. Di chỉ Đầu Rằm - nhận thức mới về thời đại kim khí ở vùng biển Đông Bắc Việt Nam. Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Khảo cổ học Quảng Ninh - Nhận thức lịch sử, bảo tồn và phát huy di sản văn hoá*. TP. Hạ Long 2002.

Phạm Thị Ninh, 2003. Di tích Đầu Rằm - nhận thức mới về thời đại kim khí ở vùng ven biển Đông Bắc Việt Nam. Trong *Khảo cổ học*, số 4-2003: 28-46.

Phương Quỳnh, 1995. *Quảng Ninh - Hạ Long miền đất hứa*. Nxb. Thế giới.

Quang Văn Cậy, 1978. Về địa điểm khảo cổ học Tấn Mài mới được phát hiện. Trong *Hai mươi năm hoạt động của Bảo tàng Lịch sử Việt Nam*. Hà Nội, tr. 89-92.

Saurin, E. 1956. Outillage hoabinhien à Giap Khau, Port-Courbet (Nord Viet Nam). *Bulletin de l'Ecole Francaise d'Extrême-Orient*, 48 (1), Saigon, pp.581-592.

Shepard, F.P. 1964. *Submarine Geology*. Happer and Row, Pub. New York, Evanston and London, pp.1-557.

Trần Đức Thạnh, 1987. Phát hiện di tích xương cá voi trong trầm tích biển Holocene giữa Hoàng Tân (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1986*, tr.40.

Trần Đức Thạnh, 1991. Dẫn liệu về đợt hạ thấp mực nước vào cuối Holocene giữa - đầu Holoxen muộn ở vùng ven bờ Đông Bắc Việt Nam. Trong *Các khoa học về Trái Đất*, 10/3-4, tr.: 50-53.

Trần Đức Thạnh, 1996. Nhận xét bước đầu về khả năng ảnh hưởng của sự nâng cao mực nước biển đến môi trường ven bờ Hải Phòng. Trong *Các công trình địa chất và địa vật lý biển*, Tập II. Nxb. Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội, 1996, tr.321- 327.

Trần Đức Thạnh, 1998. *Lịch sử địa chất Vịnh Hạ Long*. Nxb. Thế Giới, Hà Nội.

Trần Đức Thạnh, Nguyễn Đức Cự, Phí Kim Chung, Đinh Văn Huy, Nguyễn Hữu Cử, 1985. Đặc điểm địa chất khu vực di chỉ Cái Bèo. Trong *NPHM... năm 1984*, tr.47.

Trần Đức Thạnh, Phí Kim Chung, 1987. Ranh giới Pleistocene trong trầm tích đáy vịnh Bắc Bộ. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1986*, tr.33.

Trần Đức Thạnh, Nguyễn Hữu Cử, Nguyễn Đức Cự, 1987. Đặc điểm địa mạo và lịch sử hình thành huyện Tiên Lãng (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1986*, tr.37.

Trần Đức Thạnh, Đinh Văn Huy, 1987. Những cái "đượng" ở vùng ven biển Hải Phòng - Quảng Yên. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1986*, tr.41.

Trần Đức Thạnh, Nguyễn Hữu Cử, Lăng Văn Kèn, 1994. Tập hợp trùng lỗ (Foraminifrra) trong trầm tích Holocene ở vùng cửa sông Bạch Đằng. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1993*, tr.25.

Trần Đức Thạnh, Nguyễn Văn Cẩn, Đặng Đức Nga, 1995. Hiểu biết về dao động mực nước Holocene qua tài liệu nghiên cứu ở ven biển Hải Phòng - Quảng Yên. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1994*, tr.17.

Trần Đức Thạnh, Đinh Văn Huy, Nguyễn Cẩn, Đặng Đức Nga, 2001. Đặc điểm phát triển đường bờ và dao động mực biển Holocene ở khu vực Hải Phòng. Trong *Một thế kỷ khảo cổ học Việt Nam*, NXb KHXH, Hà Nội, tr. 282-297.

Trần Minh, 2000. Thống kê loại hình hiện vật phát hiện tại Hòn Ngò (Tiên Yên) và Núi Hứa (Quảng Hà) (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1999*, tr.138-141.

Trần Minh, 2002. Phát hiện dấu tích văn hoá Hoà Bình ở hang núi Đầu Rằm (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2001*, tr. 108-109.

Trần Minh, 2002. Phát hiện thêm một bến bãi cổ có quy mô lớn ở Quảng Ninh. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2001*, tr. 108-602.

Trần Minh, Nguyễn Thu Thuỷ, 2002. Về chiếc khuôn đúc bằng sa thạch tìm thấy tại xã Thống Nhất (Hoành Bồ, Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2001*, tr. 312.

Trần Quốc Vượng, 1969. Về niên đại các di tích Hùng Vương. Trong *Khảo cổ học*, Số 1-1969, tr. 94.

Trần Trọng Hà, 1999. Một di chỉ khảo cổ học mới phát hiện tại xã Đông Hải, huyện Tiên Yên (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1998*, tr. 149.

Trần Trọng Hà, 1999. Về một di chỉ kiến trúc thời Trần và di tích gốm sứ tại Đượng Hạc, Yên Hưng (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1998*, tr. 375.

Trần Trọng Hà, 2000. Địa điểm Núi Hứa. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1999*, tr. 136-137.

Trần Trọng Hà, 2001. Đồi Thành Đội, một di chỉ khảo cổ học mới được phát hiện tại thành phố Hạ Long (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2000*: 114.

Trần Trọng Hà, 2004. Khảo cổ học Quảng Ninh – 65 năm thành tựu và triển vọng. Trong *Một thế kỷ khảo cổ học Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr.1007-1020.

Trần Trọng Hà, 2004. Di chỉ sơ kỳ thời đại đá mới huyện Vân Đồn (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2004.*

Trần Trọng Hà, Bùi Văn Liêm, 1998. Di tích núi Đầu Rằm (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997,* tr. 250-252.

Trình Năng Chung, 1995. Rìu một vai ở di chỉ Cái Bèo (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1994,* tr. 58.

Trình Năng Chung, 1995. Về hiện vật gọi là "lưỡi mai" ở địa điểm Eo Bùa (Cát Bà, Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1994,* tr. 60.

Trình Năng Chung, 2002. *Mối quan hệ văn hoá thời tiền sử giữa Quảng Ninh và Trung Quốc.* Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Khảo cổ học Quảng Ninh - Nhận thức lịch sử, bảo tồn và phát huy di sản văn hoá.* TP. Hạ Long 2002.

Trình Năng Chung, Nguyễn Kim Dung, Nguyễn Mạnh Cường, Nguyễn Thị Mai Hương, Đỗ Xuân Chung, 1998. Điều tra khảo cổ học hang động ở Thuỷ Nguyên - Hải Phòng. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997,* tr. 95.

Trình Năng Chung, Nguyễn Kim Dung, Nguyễn Gia Đối, Trần Phương, 1999. Điều tra di tích khảo cổ học hang động trên đảo Cát Bà (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1998,* tr.130.

Trình Năng Chung, Hà Hữu Nga, 1999. *Báo cáo điều tra khảo cổ học Quảng Ninh.* Tư liệu Viện Khảo cổ học.

Trình Năng Chung, Nguyễn Kim Dung, Nguyễn Gia Đối, 2000. Thám sát hang Áng Mả (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1999,* tr.145.

Trình Năng Chung, Hà Hữu Nga, 2001. Hai di tích hang động mới phát hiện trên vịnh Hạ Long. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2000,* tr. 115-116.

Trình Năng Chung, Hà Hữu Nga, 2001. Trở lại địa điểm Tấn Mài, Quảng Ninh. Trong *Khảo cổ học,* số 3-2001, tr.9-16.

Trình Năng Chung, Ngô Thị Lan, 2001. Dấu Hạ Long ở Quảng Đông (Trung Quốc). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2000,* tr.120.

Trình Năng Chung, Hà Hữu Nga, Trần Trọng Hà, 2001. Về bộ sưu tập xẻng đá lớn ở tỉnh Quảng Ninh. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2000,* tr.122.

Trịnh Sinh, 2002. Thời đại kim khí Quảng Ninh trong nền cảnh thời đại kim khí của nước ta. Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Khảo cổ học Quảng Ninh - Nhận thức lịch sử, bảo tồn và phát huy di sản văn hoá.* TP. Hạ Long 2002.

Trịnh Sinh, Nguyễn Quang Phiêu, 1984. Trống đồng Quảng Chính (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1983,* tr.122.

Trương Hoàng Châu, 1979. Góp bàn về di tích đá cũ Tấn Mài (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1978,* tr. 35-38.

Vũ Thế Long, 1983. *Sơ bộ giám định những di cốt động vật trong di chỉ Cái Bèo (Hải Phòng).* Trong: *Thông báo khoa học* Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, số 1-1983, tr.31.

Vũ Thế Long, 1998. Ao Cối, một địa điểm khảo cổ học mới trên đảo Cát Bà (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997*, tr. 128.

Vũ Thế Long, 1999. Tìm thấy hoá thạch đười ươi trên đảo Cát Bà (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1998*, tr.54.

Vũ Thế Long, Nguyễn Gia Đối, 1988. Xương răng động vật ở di chỉ Cái Bèo (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1987*, tr.49.

Vũ Thế Long, Vũ Tiến Quang, 1992. Hoá thạch tê giác trên đảo Cát Bà (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1991*, tr.30.

Vũ Thế Long, Dương Trung Mạnh, Trần Hồng Nhân, 1999. Vài nét về hoàn cảnh địa lý của người tiền sử Cát Bà. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1998*, tr.81.

Vũ Thế Long, Hà Hữu Nga, Đào Quý Cảnh, Lại Văn Tới, 1999. Điều tra khảo cổ học tại Quảng Ninh. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1998*, tr.182.

William Chan, 1978. Mammal, Fish remains: Identification and Analysis of Excavated Fish remains. *Journal of the Hong Kong Archaeological Society*, 3, pp.185-188.

Phần thứ hai

Khai quật khảo cổ học ở Quảng Ninh

BÁO CÁO KHAI QUẬT DI CHỈ HANG SOI NHỤ (QUẢNG NINH) NĂM 1967 [1]

ĐỖ VĂN NINH

Soi Nhụ là một hang đá vôi trên hòn đảo Soi Nhụ, không có người ở, một trong những hòn đảo trong Vịnh Hạ Long, thuộc xã Thạch Hà (nay là xã Hạ Long), huyện Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. Đảo cách huyện lỵ, tức thị trấn Cái Rồng khoảng 4,0km, cách những hòn đảo khác xung quanh khoảng 1km. Nằm giữa một vùng đảo, sóng gió khá bình lặng, việc qua lại giữa các đảo coi như rất dễ dàng. Trên đảo có một hang đá khá rộng và rất kín đáo, gọi là hang Soi Nhụ. Ngư dân đi biển hay dừng nghỉ tại hang này và đã lập một miếu thờ cầu yên, nên cũng đặt cho hang một cái tên dễ nhớ là Hang Miếu [2].

Hang Soi Nhụ có 3 bộ phận: hang dưới, hang giữa và hang trên.

Hang dưới sâu khoảng 21,0m, cửa hang rộng 12,0m, cao 9,0m, mặt nền hang cao 1,0m tính từ điểm nước triều dâng cao nhất; hướng trung tâm bắc chếch đông 60^0 (*Bản vẽ 1*).

Phía vách trái cửa hang còn dấu vết của ngôi miếu làm bằng gỗ và nứa, một vài bát hương đã vỡ. Nền hang tạo thành bởi lớp vỏ hà lẫn xương cá bên trên cùng, lớp đá sỏi vụn lẫn cát do nước biển đẩy lên ở giữa và lớp đất sét vàng dẻo do nước mưa đẩy từ đỉnh núi xuống ở dưới cùng. Trong lớp giữa tìm thấy một số xương người hiện đại (vẫn còn xương mỏ ác) và những mảnh lon sành thời Lê Mạc (?). Đáng chú ý là suốt dọc vạch phải phía cửa hang, một tầng vỏ ốc biển (chủ yếu là ốc tai tượng, hầu hết bị vỡ chôn) kết với đất, cát thành một tầng dày tới 1,5m, rất rắn chắc. Tầng này đã bị lở nhiều, trên mặt là một lớp nhũ mỏng, nhẵn; phần còn lại bám chặt vào vách hang. Chính trong phần vỏ ốc này đã tìm thấy một đoạn xương chi và một số mảnh sọ người, răng người đã hoá thạch và một số mảnh gốm thô.

Hang giữa, nơi chứa đựng những di vật thời đại đồ đá mới và là đối tượng chủ yếu của cuộc khai quật, là một ngách ngang của hang dưới; từ thế Cánh tân đã chứa đầy trầm tích nhưng

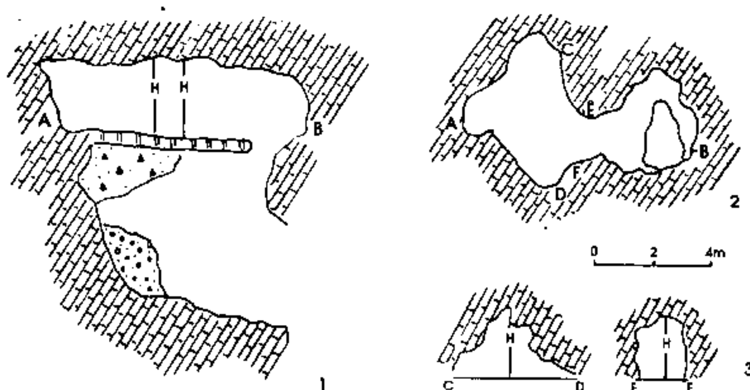
---

[1] *Báo cáo kết quả khai quật di chỉ thời đại đá mới, hang Soi Nhụ (Quảng Ninh)*, do PGS.TS. Đỗ Văn Ninh xây dựng hiện lưu ở Viện Khảo cổ học. Báo cáo này viết xong ngày 4/8/1968. Kết quả khai quật hang Soi Nhụ đã được tác giả công bố trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 17, 1968, tr. 57- 61; đăng lại trong cuốn *Huyện đảo Vân Đồn*, UBND huyện Vân Đồn xuất bản năm1997, tr, 10-34. Trên cơ sở báo cáo đầu tiên và đối chiếu với 2 công bố trên, PGS.TS.Nguyễn Khắc Sử đã biên tập báo cáo đợt khai quật này.

[2] Nhân dân địa phương kể rằng: "Từ lâu lắm có 2 cô hát nhà tơ đi hát về qua đó chẳng may đắm đò, dạt vào hang và chết trên đó. Hai cô về rất linh thiêng. Đêm khuya nhân dân đi thuyền qua thường nghe thấy tiếng hát văng vẳng trên hang vì vậy mới lập miếu thờ và mới có tên gọi Hang Miếu từ đó. Nhiều người ốm đau mang hài, nón, đèn nhang tới cúng sẽ khỏi. Năm 1952, giặc Pháp khủng bố mạnh, bắn súng ném lựu đạn vào hang làm hỏng miếu. Từ đó không còn người tới cúng, tuy nhiên vẫn không mấy ai dám lên hang". Năm 1964, cán bộ Đội Khảo cổ đã tới điều tra. Tháng 7 - 1967, cán bộ Đội Khảo cổ cùng cán bộ Ty Văn hoá Quảng Ninh tới xem xét lại. Tháng 12 - 1967, Đội Khảo cổ đã cử cán bộ chính thức khai quật.

sau bị nước phá huỷ chỉ còn lại một mái đá vôi sỏi cát rất chắc (nhô từ vách hang ra như một lan can, còn hở một khoảng 1,5m tính từ mép mái trầm tích này tới vách hang đối diện, từ đó con người có thể lên ở bên trên (*Bản vẽ 1*), mặt trên là lớp nhũ rất rắn, dày 0,3m, bằng phẳng, ngăn ngách hang này thành một hang nhỏ kín đáo mà nền hang là lớp trầm tích Cánh tân kể trên. Tầng văn hoá nằm trên mái trầm tích này, dày 0,2 - 0,3m gồm đất pha cát khô cứng, nhiều chỗ nước nhũ trộn thành từng mảng rắn chắc phải dùng búa và đục mới lột lên được. Hướng trung tâm cửa hang bắc chếch tây 40°. Như vậy một hiện tượng kỳ lạ là những di vật thời đại đồ đá mới vừa thấy ở trên lại vừa thấy ở dưới tầng trầm tích Cánh tân. Nhưng miệng một hốc đá giúp giải thích rằng: sự lưu thông của nước đã chuyển dịch di vật từ trên qua hốc đá xuống tầng vỏ ốc phía dưới.

Chiều cao từ nền tới trần hang 1,7m, nền hang ăn sâu vào vách trong của hang là 3,4m, nơi rộng nhất của hang 3,6m. Chếch từ nơi rộng nhất này, mặt nền dốc thoải xuống hốc đá ăn thông xuống tầng vỏ ốc phía hang dưới, ngang với mặt tầng vỏ ốc nơi vách đá còn thấy rõ miệng vách đá tròn, đường kính 0,4m (*Bản vẽ 1*).



Bản vẽ 1. Sơ đồ hang Soi Nhụ giữa:
1. Mặt cắt dọc, 2. Mặt bằng, 3. Mặt cắt ngang

Hang trên là một hang nhỏ riêng biệt ngay phía trên của hang dưới, nền hang cao 12,0m so với mực nước biển lúc cao nhất. Từ nền tới nóc hang cao 3,4m, sâu 3,7m, rộng 3,5m. Nền hang toàn cát, trong chứa xương dơi, phân dơi và xương cá (do chim ăn bỏ lại).

Năm 1964, cán bộ của Đội Khảo cổ thuộc Bộ Văn hoá đã điều tra phát hiện hang này. Tháng 7 năm 1967, Đội Khảo cổ phối hợp với Ty Văn hoá Quảng Ninh cử người xem xét kỹ lại; và tháng 12 năm đó tiến hành khai quật chính thức.

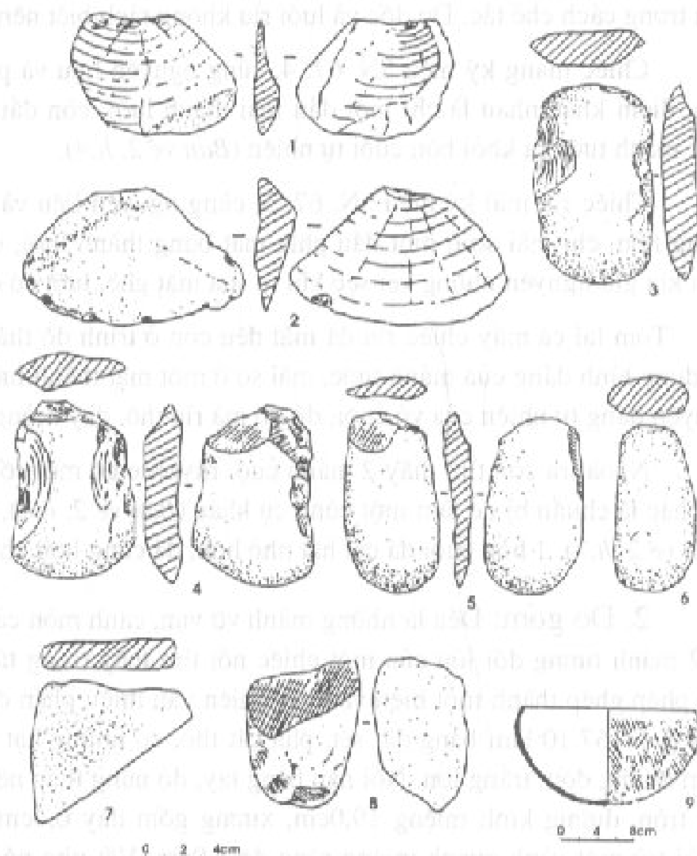
DI VẬT

Những di vật tìm thấy ở hang Soi Nhụ không nhiều, loại hình cũng nghèo nàn, kỹ thuật chế tác thô sơ. Hiện vật nằm tản mát khắp trên mặt hang giữa, lẫn với xương, răng người (cũng tản mát không có thứ tự). Như phần trên đã viết, còn tìm thấy một số mảnh sọ, hàm và răng người, cùng một số mảnh gốm trong tầng vỏ ốc như đã viết ở trên đều là hiện tượng xáo trộn xảy ra sau thời người Soi Nhụ cư trú ở đây. Một lớp nhũ mỏng phủ nguyên vẹn trên tầng văn hoá lại cho biết rằng mọi hiện tượng di chuyển hiện vật do nước chảy cũng đã chấm dứt từ rất lâu khi lớp nhũ đá hình thành. Cũng có thể nói, mọi di vật của người Soi Nhụ về cơ bản được bảo lưu đầy đủ.

1. **Đồ đá:** Những hiện vật đá tìm thấy trong hang Soi Nhụ gồm 10 hiện vật, trong đó có 2 nạo đá đẽo, 3 rìu đá mài, 2 mảnh bàn mài, 1 chày đá và 2 hòn cuội tự nhiên. Tất cả những hiện vật đá đều nằm rải rác trên nửa phía cao của nền hang (*Bản vẽ 2*).

- Nạo đá có 2 chiếc.

Chiếc ký hiệu SN. 67.1, làm từ đá rhyolite, màu xám xanh, điểm những hạt trắng, là một mảnh tước dày ghè từ 1 hòn cuội tự nhiên, mặt bụng vồng lên, rõ rệt nhất là phía u ghè và điểm ghè khi tách mảnh tước. Do tính chất của đá cho nên mặt bụng gồ ghề. Đầu đối diện với điểm ghè bị gãy. Lần gia công thứ hai cũng rất đơn sơ, từ khoảng nơi điểm ghè trước, đập 1 nhát theo chiều từ mặt bụng về mặt lưng, tước bỏ mảnh tước nhỏ thứ hai làm cho mảnh tước mỏng đi, những vẫn để lại 2 bên rìa cạnh một phần vỏ cuội tự nhiên, và cứ thế người ta sử dụng lưỡi sắc của mảnh tước. Một vài dấu vết sử dụng thấy rất rõ nét trên rìa tác dụng (*Bản vẽ 2, h.1*).



Bản vẽ 2. Hiện vật hang Sôi Nhụ:
1, 2. Công cụ nạo, 3-5. Rìu mài lưỡi, 6. Chày,
7. Bàn mài, 8. Cuội tự nhiên, 9. Nồi gốm

Nạo ký hiệu SN. 67. 2, chất liệu, màu sắc như chiếc nạo trên. Phương pháp chế tác còn đơn giản hơn nữa, từ hòn cuội tự nhiên ghè ra một mảnh tước dày hình giống như mảnh vỏ sò và sử dụng ngay. Mặt bụng hơi lồi, u ghè tương đối rõ. Mặt lưng là vỏ cuội tự nhiên bị phong hoá thành nhiều điểm rỗ tổ ong to nhỏ không đều. Rìa tác dụng là cạnh đối diện của điểm ghè, trên đó còn để lại vài dấu vết sử dụng (*Bản vẽ 2. h.2*).

- Rìu đá mài có 3 chiếc.

Chiếc mang ký hiệu SN. 67. 3 là chiếc rìu mài hai đầu tạo lưỡi rất độc đáo, được làm từ đá xanh, hạt mịn. Ghè từ cuội thiên nhiên ra 1 mảnh tước dày. Ở hai cạnh chiều dài, đập thêm vài nhát theo hướng từ mặt lưng sang phía mặt bụng cho thành hình gần chữ nhật. Tiếp đó mài sơ mặt bụng cho tương đối phẳng, nhưng vẫn còn những vết ghè tu sửa chưa mài hết. 4 cạnh phía mặt bụng đều được mài vát, đặc biệt hai đầu mài vát thành hai lưỡi cong lồi. Như vậy, chiếc rìu hai đầu đều là lưỡi và đều để lại dấu vết sử dụng. Mặt lưng là vỏ cuội tự nhiên, nếu đặt úp, rìu có dáng của chiếc mai mực. Loại rìu mài cả hai đầu thành lưỡi là loại hình hiếm thấy, nhưng không

phải đại diện cho một sáng tạo gì về kỹ thuật mà ngược lại phản ánh trình độ suy nghĩ đơn sơ, tuỳ tiện trong cách chế tác. Do đốc và lưỡi rìu không tách biệt nên rất khó sử dụng (*Bản vẽ 2, h.3*).

Chiếc mang ký hiệu SN. 67. 4, cùng nguyên liệu và phương pháp chế tác cơ bản như rìu trên, điểm khác nhau là chỉ một đầu mài thành lưỡi, còn đầu kia giữ nguyên những vết sẹo khi tước mảnh tước ra khỏi hòn cuội tự nhiên (*Bản vẽ 2, h.4*).

Chiếc rìu mài ký hiệu SN. 67. 5, cùng nguyên liệu và cách chế tác như 2 rìu trên, nhưng mỏng hơn, chỉ mài sơ ở một đầu phía mặt bụng thành lưỡi, còn phần lớn mặt bụng không mài. Đầu kia giữ nguyên những vết sẹo khi tu sửa mặt ghè, lưỡi có dấu vết sử dụng (*Bản vẽ 2, h.5*).

Tóm lại cả mấy chiếc rìu đá mài đều còn ở trình độ thấp của kỹ thuật mài, chủ yếu vẫn là lợi dụng hình dáng của mảnh tước, mài sơ ở một mặt thành lưỡi sắc để sử dụng. Mặt lưng vẫn giữ nguyên dáng tự nhiên của vỏ cuội, do đó mà rìu thô, dày mỏng không đều.

Ngoài ra còn tìm thấy 2 mảnh cuội rhyolite có một số mặt âm của mảnh tước nhỏ đã đập ra, chắc là chuẩn bị để làm một công cụ khác (*Bản vẽ 2, h.8*), 2 mảnh đá cát hạt thô làm bàn mài (*Bản vẽ 2, h.7*), 1 hòn cuội đá cát hạt nhỏ hơn, đá cứng hơn chắc là 1 chày đá (*Bản vẽ 2, h. 6*).

2. Đồ gốm: Đều là những mảnh vỡ vụn, cạnh mòn cả nên không thể phục chế được, duy có 2 mảnh tương đối lớn của một chiếc nồi tìm thấy trong tầng vỏ ốc vách hang dưới là có thể cho phép ghép thành một hiện vật, tuy nhiên vẫn thiếu phần đáy. Chiếc nồi này được đánh số ký hiệu S. N. 67.10 làm bằng đất sét, pha cát thô, có những hạt to bằng hạt gạo, gốm có màu xám điểm những đốm trắng lớn. Nồi nặn bằng tay, độ nung thấp nên rất bở; miệng thu, gờ miệng tròn, đáy tròn, đường kính miệng 19,0cm, xương gốm dày 0,4cm, trang trí văn chải nhỏ khắp phía ngoài trừ một vành quanh miệng rộng độ 1,0cm. Vết nhọ nồi còn bám khắp những kẽ hoa văn chứng minh đây là công cụ để đun nấu (*Bản vẽ 2, h. 9*).

Những mảnh gốm, còn lại đều là gốm thô, bở, làm bằng tay, nguyên liệu đất sét pha cát thô, màu xám và đỏ gạch. Những mảnh miệng cho phép ta đoán đều là những nồi miệng loe đáy tròn. Trong số những mảnh này có một mảnh nâu xám, phần miệng để trơn, nơi cổ giáp vai có một vành văn đắp phụ hình làn sóng, tiếp đó trở xuống là văn chải; một số mảnh màu xám văn nan rá.

Căn cứ vào những mảnh miệng, hoa văn và màu sắc ta có thể đoán số gốm này là thuộc về 4 cá thể, trong đó có một nồi miệng thu văn chải màu xám, 1 nồi miệng loe văn chải màu đỏ và 1 hiện vật (không có mảnh miệng) văn nan rá màu xám và 1 cá thể không rõ hình dáng.

Nhìn chung, gốm rất nghèo nàn về số lượng và loại hình, còn về kỹ thuật chế tạo còn rất thấp kém.

3. Tàn tích thức ăn

Những tàn tích về thức ăn của chủ nhân di chỉ này ngoài 1 xương chi bò rừng, hơn 400 đốt xương sống cá ra thì toàn là vỏ sò ốc các loại như ốc lợn, vỏ hà, vỏ vạng, vỏ sò, vỏ ốc đĩa, vỏ ốc thơm, vỏ ốc tai, trong đó, vỏ ốc tai chiếm tuyệt đại đa số. Những vỏ ốc này chỉ rải rác một ít trên mặt hang, còn tụ thành tầng dày tới 1,5m ở phía vách hang dưới suốt tới cửa hang, kết lại với

cát, đất thành 1 tầng rất rắn. Tuy tầng này đã bị lở đi nhiều chỉ còn bám vào vách hang 1 lớp rộng khoảng 1,0m, nhưng nếu nối những chỗ còn lại rải rác đó đây, có thể đoán được rằng chủ nhân trước đã đổ những thứ đó khắp mặt hang dưới làm thành một lối lên chỗ ở và tất nhiên lối lên đó ngày càng cao và càng dễ dàng cho việc lên hang.

Số lượng vỏ sò ốc hàng mấy chục mét khối này chứng tỏ thời gian cư trú khá lâu, mặt khác cũng nói lên cách sống chủ yếu của chủ nhân là bắt sò ốc, tất nhiên có cả việc hái lượm hoa quả và đào củ, rễ cây trong những khu rừng quanh đó.

Sự có mặt của một số xương sống cá nhưng lại thiếu hẳn những hòn chì lưới có thể cho phép ta kết luận chủ nhân chỉ mới biết bắt cá chứ chưa có nghề đánh cá.

Hiện nay, ven những bờ cát quanh đảo Soi Nhụ những loài sò ốc kể trên rất nhiều và dễ bắt. Vùng biển Soi Nhụ thường có cá biển chết dạt vào bờ, ở đây còn lối bắt cá rất thô sơ là cắm đăng khi nước lên, đợi lúc nước rút, cá bị cạn trên bãi cát, người ta chỉ việc thu nhặt cá. Khắp đảo cây cối rậm rạp nhưng hiếm các loài thú. Tình hình đó càng củng cố thêm phần nào những dự đoán trên về tình hình sinh hoạt của chủ nhân hang này.

Chủ nhân di chỉ: Tại đây đã tìm thấy khá nhiều mảnh xương người. Đại đa số xương bị vỡ, tuy nhiên cũng còn những bộ phận nguyên vẹn như một xương sên hoặc gần đủ một xương hàm dưới (chỉ mất non nửa ở một bên). Dựa vào những đặc điểm của những mảnh xương còn lại có thể rút ra một số kết luận sau[1]:

1/. Chủ nhân gồm 3 nam, 2 nữ, tất cả đều trên 30 tuổi

2/. Đường ráp (linea aspera) ở xương đùi phát triển, các chỗ bám của cơ ở trên xương rất gồ ghề. Nhìn chung hình thể xương thô chắc, điều đó nói lên rằng những người ở đây rất khoẻ.

3/. Một số đặc điểm của xương hàm dưới, xương sên, xương đùi của người cổ Soi Nhụ rất giống với xương người cổ Quỳnh Văn và có nhiều nét thuộc đặc trưng *Australo - Negroid.*

4. Kết luận

Trước hết nói về niên đại của di chỉ, căn cứ chắc chắn nhất là dựa vào loại hình và trình độ chế tác các công cụ. Tỷ lệ đồ đá mài và đồ đá đẽo không chênh lệch là mấy (3/2), tuy đã có đồ đá mài nhưng ở trình độ rất thấp. Công cụ đều chỉ mài sơ ở mặt bụng và ở lưỡi, chủ yếu là mài ở lưỡi, mặt lưng đều giữ nguyên vỏ cuội tự nhiên, chủ yếu vẫn lợi dụng nguyên dáng của mảnh tước. Về chức năng, ta có thể suy luận rằng chủ nhân hang Soi Nhụ đã dùng những công cụ này để đào rễ và củ những cây ăn được bổ sung cho món sò ốc ăn hàng ngày, đồng thời cũng dùng chúng để chặt, đẽo, vót nhọn tre gỗ làm những "chiếc lao", "chiếc giáo" để tự vệ, bắt thú hay bắt cá. Những rìu này không có dấu vết của việc tra cán, vậy cách sử dụng chúng là phải trực tiếp cầm tay. Đồ gốm ở đây nghèo về loại hình và thấp kém về kỹ thuật.

Do tầng văn hoá bị phá huỷ nặng, nên có thể nghĩ rằng còn một lớp văn hoá muộn, tiến bộ hơn đã bị nước cuốn trôi. Căn cứ vào hiện trạng các loại công cụ đã tìm thấy không thể cho phép chúng ta xếp niên đại của di chỉ này muộn hơn giai đoạn giữa của thời đại đồ đá mới.

---

[1] Phần này có báo cáo của Nguyễn Lân Cường và Nguyễn Quang Quyền ở *Hình thái học*, số 1 - 1968.

Về khảo cổ học vùng Đông Bắc, trước đây người Pháp đã đào một số địa điểm vùng này nhưng chủ yếu vẫn là vùng ven biển, còn hang động ngoài đảo thì mới làm một vài nơi, tài liệu để lại không đầy đủ rất khó khăn cho việc nghiên cứu. Gần đây, những người làm công tác khảo cổ Việt Nam đã chú ý tới vùng vịnh Hạ Long.

Dựa vào kết quả điều tra khảo cổ và nghiên cứu tư liệu do người Pháp để lại, có người đã đề cập đến loại hình văn hoá vịnh Hạ Long (Hoàng Xuân Chinh 1966: 174), nhưng đó chỉ là giai đoạn muộn của thời đại đồ đá mới. Còn với kết quả khai quật hang Soi Nhụ, chúng ta có thêm tư liệu tìm hiểu giai đoạn sớm hơn của thời đại đồ đá mới ở vùng này, cũng như góp thêm tư liệu tìm hiểu diện mạo tiền sử vùng ven biển Đông Bắc Việt Nam.

BÁO CÁO KHAI QUẬT DI CHỈ NGỌC VỪNG VÀ XÍCH THỔ (QUẢNG NINH) NĂM 1969[1]

NGUYỄN VĂN HẢO

Phần thứ nhất
VÀI NÉT VỀ DI CHỈ VÀ HỐ KHAI QUẬT

Di chỉ Ngọc Vừng nằm trên đảo Ngọc Vừng (trước gọi là đảo Danh-đô-la) thuộc xã Ngọc Vừng, huyện Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. Đảo Ngọc Vừng nằm trong phạm vi của vịnh Bái Tử Long, cách đảo Cái Bầu về phía Đông 23km; cách mỏ Cẩm Phả về phía Nam 16km; từ Bắc đến Nam đảo dài khoảng 6km, từ Đông sang Tây rộng khoảng 4km. Trên đảo có núi đá vôi Tu La, diện tích núi và rừng chiếm khoảng 2/3, còn lại khoảng 1/3 là bãi cát, cồn cát, vùng đất lầy ở sát biển và chân đồi núi. Ngoài ra chung quanh đảo Ngọc Vừng còn nhiều đảo nhỏ khác.

Di chỉ phân bố ở ba khu khác nhau: khu 1 là những đồi cát nằm ở phía Tây trên đảo, phía Đông núi Tu La. Khu 2 và 3 là khu đất cát giữa đảo, nơi cư trú tập trung của nhân dân địa phương. Phân cách giữa hai khu này là một dãy đồi đất cao. Khu 1 và 2 đã được khai quật, riêng khu 3 chưa đào, nhưng qua vách của giao thông hào cũng có thể quan sát được dấu tích khảo cổ ở đây. Diện tích của mỗi khu rộng trên dưới 10.000m².

Di chỉ Xích Thổ nằm ở xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ (Quảng Ninh), cách thị xã Hòn Gai về phía bắc 10km, cách thị trấn Đồng Mang về phía đông bắc khoảng 6km. Di chỉ phân bố trên một doi đất cát, phía Bắc là dãy đồi trọc, phía nam là vịnh, phía đông có thành nhà Mạc, phía tây có sông Mân. Đồi cát này đồng bào địa phương còn gọi là Gò Miếu. Diện tích gò theo chiều Đông Tây khoảng 380m, chiều Bắc Nam 150m.

Hai di chỉ trên được J.G.Andersson và M.Colani khai quật năm 1938 (M. Colani 1938; Andersson 1939). Một số hiện vật khai quật ở đây hiện lưu tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam.

Sau ngày hoà bình được lập lại, cán bộ của Đội Khảo cổ (nay là Viện Khảo cổ học) và Trường Đại học Tổng hợp (nay là Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội) đã nhiều lần tiến hành điều tra khảo sát vùng này. Để có thêm tư liệu tìm hiểu nội dung văn hoá Hạ Long ở vùng ven biển tỉnh Quảng Ninh, tháng 7 – 1969, Viện Khảo cổ học phối hợp với Ty Văn hoá Quảng Ninh tiến hành khai quật đợt II di chỉ Ngọc Vừng và Xích Thổ.

---

[1] Hồ sơ báo cáo khai quật Ngọc Vừng và Xích Thổ (Quảng Ninh) năm 1969 do Nguyễn Văn Hảo xây dựng năm 1971. Hồ sơ ký hiệu HS 99, lưu ở Phòng Tư liệu - Thư viện Viện Khảo cổ học, gồm 1 bản báo cáo đánh máy chữ, 1 tập phiếu miêu tả hiện vật cùng bản vẽ chì (không có bản vẽ mực, nhật ký và bản ảnh). Năm 2004, Lê Hải Đăng biên soạn lại báo cáo này và tách Ngọc Vừng ra khỏi Xích Thổ làm báo cáo riêng. Khi biên tập xuất bản, chúng tôi trở lại như tác giả: gộp mở đầu và kết luận của 2 báo cáo làm một, chỉ tách phần tư liệu khai quật riêng cho từng hố.

Tham gia khai quật Ngọc Vừng và Xích Thổ có Nguyễn Văn Hảo và Võ Quý (Viện Khảo cổ học), Hán Văn Khẩn (Khoa Sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội), Đào Phiếu (Ty Văn hoá Quảng Ninh), Nguyễn Văn Tíu (Phòng Văn hoá huyện Cẩm Phả); do Nguyễn Văn Hảo chủ trì. Thời gian khai quật 1 tháng, tháng 7 năm 1969.

Phần thứ hai

KẾT QUẢ KHAI QUẬT DI CHỈ NGỌC VỪNG

I. Phạm vi khai quật: Tại khu 1 của di chỉ Ngọc Vừng đã mở 2 hố khai quật với diện tích 150m^2 (H3 có kích thước 10 x10m; H4 rộng 10 x 5m). Những hố khai quật này nằm về phía Tây Bắc khu vực mà M. Colani đã đào năm 1938. Tại khu 2 đã đào 2 hố với diện tích là 50m^2 (H1 và H2, mỗi hố có kích thước 5 x 5m). Hai hố nằm kề nhau theo hướng Bắc Nam.

II. Cấu tạo địa tầng: Tầng văn hoá tương đối nguyên vẹn, dày 0,2 - 0,6m, cấu tạo các lớp đất ở 3 khu hoàn toàn giống nhau, có thể chia thành 3 lớp (từ trên xuống) như sau:

Lớp 1: Lớp đất canh tác hiện tại, dày khoảng 0,2m, thuộc loại đất cát.

Lớp 2: Lớp đất văn hoá, dày 0,2 - 0,6m, đất cát màu nâu sẫm, trong có chứa nhiều hiện vật đá và gốm.

Lớp 3: Lớp cát trắng, không có hiện vật khảo cổ.

Trong các hố khai quật chưa phát hiện ra các di tích như bếp, mộ táng hoặc hố đất đen.

III. Các di vật: Di vật thu được gồm đồ đá, đồ gốm và đồ đồng.

3.1. Đồ đá: Tổng số 528 hiện vật; gồm các loại: rìu, bôn, đục, mũi nhọn, hòn kê, chày, bàn mài, chì lưới, vòng trang sức và những phế vật... Trong đó, bàn mài và hòn kê chiếm số lượng lớn nhất, rồi đến bôn có vai có nấc.

A. CÔNG CỤ LAO ĐỘNG

Rìu: Chủ yếu là rìu có vai, số lượng ít, nhưng hình dáng rất đa dạng, gồm 3 chiếc, phân thành 3 kiểu khác nhau.

Kiểu 1: 1 chiếc, ký hiệu 69. NVH2(2): 30, làm bằng đá có màu xanh lục nhạt, bị sứt mẻ nhiều, nhất là phần đốc, góc ở vai gần 90°, lưỡi rộng 3,6cm toàn thân dài 3cm (*Bản vẽ 1,h.1*).

Kiểu 2: 1 chiếc, ký hiệu 69.NVH2(2): 159; làm bằng đá có màu xanh lục nhạt, vân trắng, toàn thân mài nhẵn, hai vai xuôi (góc ở vai lớn hơn 90°), rìu xoè cân, lưỡi cong giống hình quạt, mặt cắt ngang đốc hình bầu dục; lưỡi rộng 4,7cm, toàn thân dài 4,5cm, dày 1cm (*Bản vẽ 2 h.12*).

Kiểu 3: 1 chiếc, ký hiệu 69. NVH4(2): 54, ngoài phủ một lớp patine, toàn thân thon dài, dày, góc ở vai gần 90°, vai hẹp, mặt cắt ngang đốc hình vuông, lưỡi bị mẻ một bên. Lưỡi rộng khoảng 3cm, toàn thân dài 6,4cm, dày 1,5cm (*Bản vẽ 1, h.12*).

Bôn: 25 chiếc, có các loại bôn thường, bôn có nấc, bôn có vai có nấc... Trong đó bôn có nấc, bôn có vai chiếm số lượng lớn nhất và là một trong những loại công cụ điển hình nhất ở đây.

- *Bôn thường*: 5 chiếc, loại bôn này tuy chưa có nấc nhưng nó không hoàn toàn giống những chiếc bôn thường tìm thấy ở vùng đồng bằng, trung du Bắc Bộ, mặt cắt dọc nửa hình bầu dục. Có thể phân thành hai kiểu:

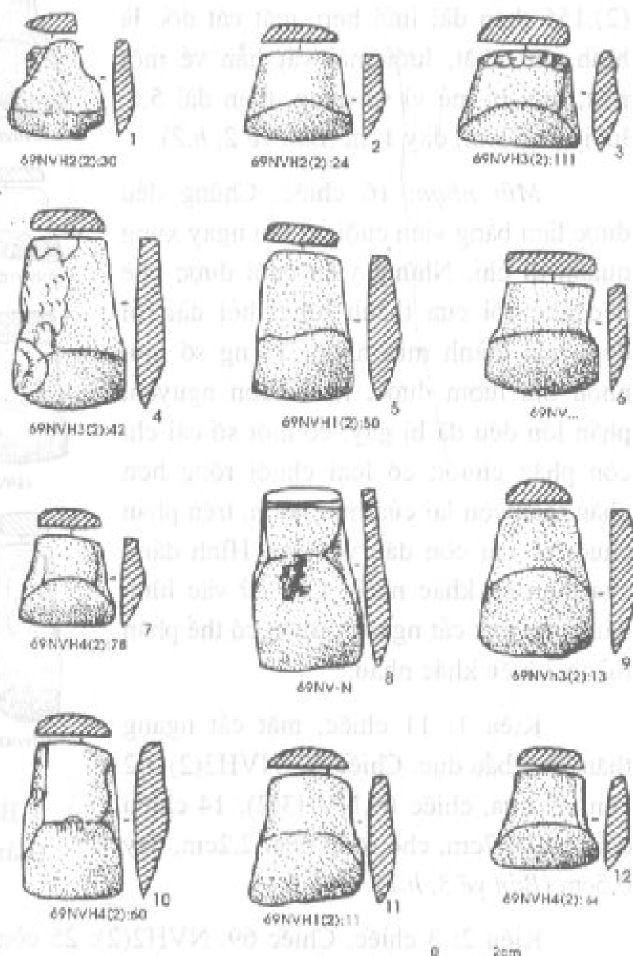
Kiểu 1: 3 chiếc, thân dài, hình chữ nhật, mặt cắt ngang đốc nửa hình bầu dục, lưỡi bằng hẹp. Chiếc 69. NVH2(2): 20, ở phần chuôi có vết lõm chạy ngang thân để buộc dây lúc tra cán, thân dài 5cm, lưỡi rộng 2,2cm, dày 0,8cm (*Bản vẽ 2, h.5*). Chiếc 69. NVH4(2): 160 khuyết một góc ở đốc, thân dài 3cm, rộng lưỡi 1,6cm, dày 0,6cm (*Bản vẽ 2, h.6*).

Kiểu 2: 2 chiếc, bôn có dáng to khoẻ. Chiếc 69. NVH2(2): 26 có dáng gần vuông, lưỡi hơi lệch về một bên, thân dài 3,6cm, lưỡi rộng 2,8cm, dày 0,7cm (*Bản vẽ 2, h.9*).

- *Bôn có nấc*: 2 chiếc. Chiếc 69. NVH3(2): 85, làm bằng đá màu trắng, dáng hình thang, mặt sau cong, mặt trước phẳng, mặt cắt ngoài đốc là một nửa hình bầu dục, hiện vật bị mẻ một miếng lớn ở góc phía trên, lưỡi rộng 3,8cm; dày 1cm.

- *Bôn có vai có nấc*: 18 chiếc, có nhiều kiểu dáng khác nhau, chủ yếu là ở hai vai, có loại ở hai cạnh bên chỉ có vết lõm để buộc dây tra cán, có loại vai xuôi xuống lưỡi (bôn xoè có nấc, có loại vai ngang, góc ở vai gần 90°). Có thể phân thành 4 kiểu:

Kiểu 1: 3 chiếc, bôn có dáng hình thang, thân dài, có nấc ở cạnh bên có vết lõm để buộc dây tra cán, mặt cắt ngang đốc nửa hình bầu dục. Chiếc 69NVH1(2): 50 thân dài 6cm, lưỡi rộng 3,8cm, dày 1,2cm (*Bản vẽ 1, h.5*).



Bản vẽ 1. Công cụ đá Ngọc Vừng

Kiểu 2: 4 chiếc. Bôn có dáng hình thang cân, thân ngắn, chiều dài của thân xấp xỉ chiều rộng của lưỡi, có nấc, hai vai xuôi xuống lưỡi tạo thành 2 cạnh bên của hình thang, có vết lõm buộc dây tra cán, có chiếc lưỡi cong như chiếc 69.NVH2(2): 24. Kích thước trung bình thân dài khoảng 2,5cm, lưỡi rộng 3,3cm, dày 0,6cm (*Bản vẽ 1, h.2*).

Kiểu 3: 5 chiếc, bôn có dáng hình thang lệch, 2 cạnh bên: 1 cạnh dài, 1 cạnh ngắn, chuôi thường có vết lõm để buộc dây tra cán, mặt cắt ngang đốc nửa hình bầu dục, lưỡi lệch về bên, nấc

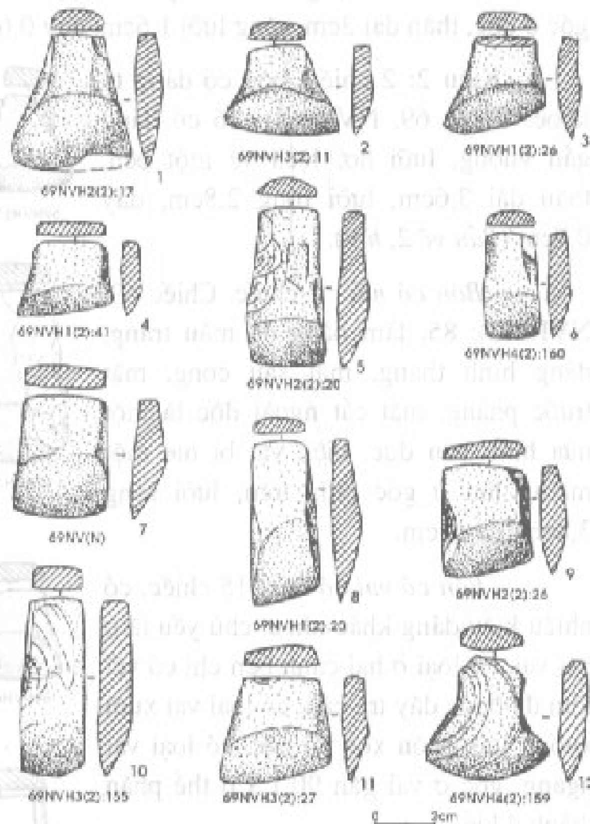
rõ ràng, hai vai xuôi xuống lưỡi làm thành hai cạnh của hình thang. Chiếc 69NVH1(2).41, kích thước vừa phải, thân dài khoảng 2,4cm, lưỡi rộng 3cm, dày 0,6cm (*Bản vẽ 1, h.4*).

Kiểu 4: 6 chiếc. Kích thước vừa phải, chiều dài gần bằng chiều rộng, có nấc có vai rõ ràng (vai ngang). Chiếc 69. NVH3(2): 133 mặt cắt ngang dốc nửa hình bầu dục, lưỡi bằng, nấc cao, vai rõ ràng, toàn thân dài 3,7cm, lưỡi rộng 3,5cm, dày 0,7cm. Chiếc 69. NVH1(2): 11 ở phần chuôi có vết lõm chạy ngang thân để buộc dây tra cán (*Bản vẽ 2, h.10*).

Đục (?): 1 chiếc, ký hiệu 69NVH3 (2):155 thân dài lưỡi hẹp, mặt cắt dốc là hình chữ nhật, lưỡi mài vát hẳn về một mặt, lưỡi bị mẻ vì sử dụng, thân dài 5,6, lưỡi rộng 2cm, dày 1cm (*Bản vẽ 2, h.2*).

Mũi nhọn: 16 chiếc. Chúng đều được làm bằng viên cuội có sẵn ngay xung quanh di chỉ. Những viên cuội được ghè đẽo nhỏ rồi cưa thành từng thỏi dài rồi đem mài thành mũi nhọn. Trong số mũi nhọn thu lượm được, ít cái còn nguyên, phần lớn đều đã bị gãy, có một số cái chỉ còn phần chuôi; có loại chuôi rộng hơn phần thân còn lại của mũi nhọn, trên phần chuôi có cái còn dấu vết cưa. Hình dáng của thân có khác nhau. Căn cứ vào hình dáng của mặt cắt ngang ở thân có thể phân thành 3 kiểu khác nhau.

Kiểu 1: 11 chiếc, mặt cắt ngang thân hình bầu dục. Chiếc 69. NVH3(2): 62 còn vết cưa, chiếc 69.NVH3(2): 14 chiều dài còn lại 7cm, chỗ rộng nhất 2,2cm, dày 0,5cm (*Bản vẽ 3, h.7*).



Bản vẽ 2. Công cụ đá di chỉ Ngọc Vừng
(Bản vẽ: Sơn Ka, Scanner: Nguyễn Khắc Sử)

Kiểu 2: 3 chiếc. Chiếc 69. NVH2(2): 25 còn tương đối nguyên vẹn, mặt cắt ngang hình chữ nhật, 4 góc hơi tròn. Chiếc 69. NVH2(2): 27 có hình lá tre, đầu nhọn, 2 cạnh bên hơi cong, chuôi thu nhỏ lại, thân dài 6cm, rộng 1,5cm, dày 0,6cm (*Bản vẽ 3, h.10*).

Kiểu 3: 2 chiếc. Cả 2 đều đã bị gãy, hình dáng không ổn định, mặt cắt ngang là hình thang (*Bản vẽ 3, h.2, 3*).

Chì lưới: 2 chiếc, đều làm bằng đá cuội. Chiếc 69. NVH4(2): 16 là một viên cuội hình bầu dục, dài 9,5cm, rộng 7,5cm, dày 4,5cm. Hiện vật được xuyên lỗ, đường kính của miệng lỗ khoảng 1cm, càng vào trong lỗ càng nhỏ dần lại, xung quang miệng lỗ có màu đỏ, phải chăng là màu ở lưới thôi ra lúc đem phơi (?) (*Bản vẽ 4, h.2*). Chiếc 69. NVH4(2): 26 là một thỏi đá cuội,

gần giữa được ghè một rãnh lõm quanh thân để buộc dây, dài 7,8cm, đường kính 3,2cm, chiều ngang rãnh 1,3cm (*Bản vẽ 4, h.6*).

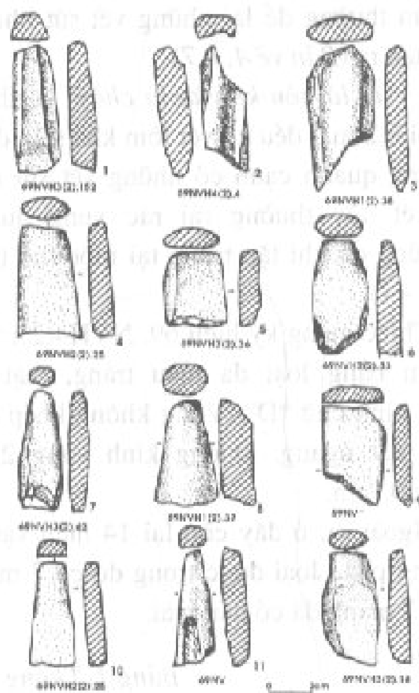
Bàn mài: 188 chiếc. Đá thường dùng làm bàn mài là đá cát kết (sa thạch), ngoài ra còn một số ít dùng đá màu (hạt mịn). Căn cứ vào hình dáng của vết mài còn lại có thể phân thành 2 loại. Bàn mài có rãnh hình lòng máng và bàn mài có vết lõm hình lòng chảo.

- *Bàn mài rãnh hình lòng máng*: 154 chiếc (*Bản vẽ 4, h.1, 8, 9*), chiếm một số lượng khá lớn trong tổng số đồ đá tìm thấy ở đây. Các vết mài không có vị trí ổn định. Có chiếc cả 6 mặt đều có vết mài. Các vết mài đó có khi đi song song, nhưng thường thì cắt nhau. Hình dáng của các vết mài đều giống nhau, vết mài thẳng, mặt cắt ngang là 1/2 hình tròn, nên gọi là bàn mài hình lòng máng. Vết mài từ 0,8cm đến 1,4cm. Cùng một vết mài nhưng có đầu sâu, đầu nông, có chiếc vừa là bàn mài vừa là hòn kê.

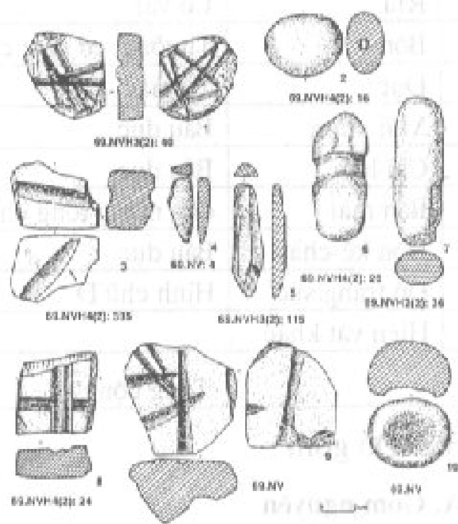
- *Bàn mài hình lòng chảo*: 34 chiếc, phần lớn là đá màu, chúng dùng để mài chau chuốt các công cụ, làm cho công cụ thêm sắc.

Hòn kê và chày: 277 chiếc, đều làm từ những viên đá cuội.

- *Hòn kê*: những viên cuội được làm bằng hòn kê thường có hình bầu dục, nhìn chung có thể để nằm tương đối vững, có một số viên có lẽ lúc dùng phải đặt xuống chỗ lõm mới đứng vững được. Trên mặt mỗi hòn kê như vậy đều có vết lõm khá sâu, hình bầu dục, dài từ 1,8cm đến 5,8cm; rộng từ 1,7cm đến 3,6cm; sâu từ 0,1cm đến 0,85cm. Có hòn kê cả hai mặt đều có vết lõm như vậy, có mặt có đến 2, 3 vết nằm kề nhau (*Bản vẽ 5, h.1-6*).



Bản vẽ 3. Công cụ đá Ngọc Vừng
(Bản vẽ: Sơn Ka, Scanner: Nguyễn Khắc Sử)



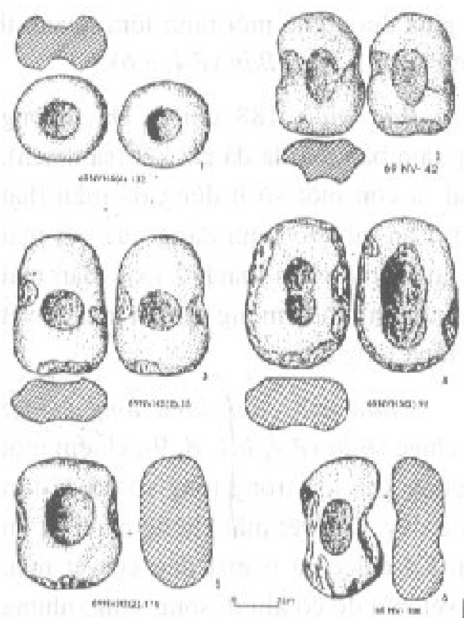
Bản vẽ 4. Công cụ đá Ngọc Vừng
(Bản vẽ : Sơn Ka, Scanner: Nguyễn Khắc Sử)

- *Chày* thường là viên cuội dài, có viên do sử dụng nhiều nên hai đầu đều mòn vát đi, khắp thân thường để lại những vết sứt nhỏ do khi đập tạo ra (*Bản vẽ 4, h.7*).

- *Vừa là hòn kê vừa là chày* là những viên cuội ở 2 mặt đều có vết lõm khá sâu, đồng thời chung quanh cạnh có những vết sứt nhỏ, những vết này thường rải rác xung quanh, nhưng cũng có khi tập trung tại một chỗ (*Bản vẽ 5, h.1 - 4*).

Chiếc mang ký hiệu 69. NVH4(2): 58a, cũng làm bằng loại đá màu trắng, mặt cắt ngang là hình chữ "D". Vòng không khép kín. Có rãnh cắt ngang. Đường kính vòng 2,4 - 4cm, dày 0.9cm.

Ngoài ra, ở đây còn lại 14 hiện vật đá nữa không phân loại được trong đó có 7 mảnh rìu, bôn, 7 mảnh đá có dấu mài.



Bản vẽ 5. Công cụ đá Ngọc Vừng
(Bản vẽ : Sơn Ka, Scanner: Nguyễn Khắc Sử)

Bảng 1. Thống kê hiện vật đá di chỉ Ngọc Vừng

TT	Tên hiện vật	Loại hình	Số lượng	Tỷ lệ
1	Rìu	Có vai	3	0,56%
2	Bôn	Thường, có nấc; có vai có nấc	25	4,73%
3	Đục	Tứ giác	1	0.18%
4	Mũi nhọn	Bầu dục	16	3.03%
5	Chì lưới	Bầu dục	2	0.37%
6	Bàn mài	ống máng lòng chảo	188	35.60%
7	Hòn kê-chày	Bầu dục	277	52.46%
8	Đồ trang sức	Hình chữ D	2	0.37%
9	Hiện vật khác		14	2.75%
		Tổng cộng	528	100%

3.2. Đồ gốm

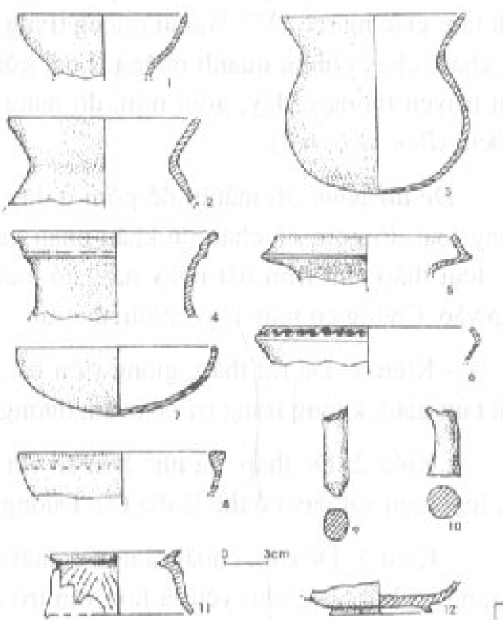
A. Gốm nguyên

Ngoài những mảnh gốm vụn không thể chắp ghép được, đợt khai quật này đã phát hiện được hai nhóm đồ gốm ăn sâu xuống sinh thổ (lớp cát trắng). Có thể đây là đồ tuỳ táng của chủ nhân Ngọc Vừng. Trong hai nhóm đó chỉ có nhóm đồ gốm ở H2 còn lấy lên được tương đối nguyên vẹn, còn ở H3 có một nhóm nữa nhưng vỡ quá không lấy lên được.

Nhóm đồ gốm ở H2 gồm có:

Nồi lớn: 1 chiếc, gốm xốp, màu nâu sẫm, miệng loe, thành miệng thẳng, mép miệng vuông, cổ thắt, bụng tròn, chiều cao của nồi gần bằng đường kính bụng. Đường kính miệng 12cm (*Bản vẽ 6, h.7*).

Nồi con: 1 chiếc, gốm xốp, màu nâu sẫm, miệng thẳng, mép miệng vuông, bụng thu vào, đáy tròn, ngoài có trang trí văn thừng, văn thừng in không sâu, đường kính miệng 12cm. Chiếc nồi này gần giống nồi ở hang Soi Nhụ.



Bản vẽ 6. Đồ gốm Ngọc Vừng
(Bản vẽ: Sơn Ka, Scanner: Nguyễn Khắc Sử)

B. Mảnh gốm

- *Chất liệu*: Gốm khá xốp, rất giống miếng bích quy, thành phần gốm đất sét là chủ yếu, trong có nhiều hạt cát thô, đặc biệt có pha thêm nhiều vụn vỏ ốc mà quan sát bằng mắt thường ta cũng có thể dễ dàng thấy được.

Có thể chính vì thế mà khiến xương gốm xốp, không mịn như các loại gốm ở các di chỉ cùng thời ở vùng trung du đồng bằng Bắc Bộ... Gốm phần lớn có màu xám, thứ là màu nâu hồng (đỏ sẫm) độ hút nước cao, độ nung thấp, rất dễ vỡ.

- *Loại hình*: Như đã nói ở trên, đồ gốm ở đây mủn, vỡ nhiều, không thể phục chế được, trong số mảnh gốm thu lượm được có thể phân ra miệng và đế, trong đó có một số ít có thể nhận ra kiểu dáng của chúng.

Miệng đồ gốm: Tổng số hơn 800 mảnh, nhưng số có thể nhận biết được kiểu dáng của nó thì rất ít, chúng có mấy kiểu chủ yếu sau:

- Kiểu 1: Miệng loe, thành miệng cong ra, mép miệng vuông, trong miệng có một rãnh sâu chạy xung quanh. Ngoài miệng có một đường chỉ nổi chạy chung quanh, đường kính miệng 14,6cm, dày 0,6cm (*Bản vẽ 6, h.4*).

- Kiểu 2 : Miệng khum, thành miệng cong vào, mép miệng nhọn. Ngoài miệng có một đường chỉ nổi chạy chung quanh, đường kính miệng 10cm (*Bản vẽ 6, h.5*).

- Kiểu 3: Miệng gãy gập vào trong, mặt cắt ngang của thành miệng có hình chữ "Z", mép miệng vuông, ngoài miệng trang trí văn đắp nổi hình chữ "S" thành hàng nằm giữa 2 đường chỉ nổi song song chạy chung quanh miệng, đường kính miệng 26cm (*Bản vẽ 6, h.6*).

- Kiểu 4: Miệng loe, thành miệng thẳng, mép miệng vuông, cổ thắt, không trang trí hoa văn, đường kính miệng 12cm, dày 0,3cm (*Bản vẽ 6, h.2*).

- Kiểu 5: Miệng hơi loe, mép miệng dày, vuông, mặt cắt ngang của mép miệng gần giống hình tam giác ngược "∇". Ngoài miệng trang trí văn kẻ khuông nhạc hình sóng nước và một hàng văn chấm chạy chung quanh miệng. Loại gốm này có chất liệu, phong cách hoàn toàn khác loại gốm truyền thống ở đây, gốm mịn, độ nung cao, độ hút nước thấp, khá rắn, đường kính miệng 19,0cm (*Bản vẽ 6, h.8*).

Đế đồ gốm: 56 mảnh, đồ gốm ở đây đã phát triển, điều này còn được chứng minh bằng những loại đồ gốm có chân đế khác nhau xuất hiện. Chân đế của đồ gốm khá độc đáo, có loại cao, loại thấp như trôn bát ngày nay, có loại có 3 chân. Chân đế cũng được làm riêng rồi đem chắp vào. Chúng có mấy loại chính như sau:

- Kiểu 1: Đế rất thấp, giống trôn bát, đĩa. Đế choãi ra ngoài, mép tròn mặt cắt ngang là hình tam giác, không trang trí hoa văn, đường kính đế khoảng 14,0cm, cao khoảng 1,2cm.

- Kiểu 2: Đế thấp và nhỏ hơn so với kiểu 1, chân đế choãi ra ngoài, không trang trí hoa văn, loại hiện vật này có thể là đĩa (?). Đường kính đế 6,6cm, cao 0,3cm (*Bản vẽ 6, h.12*).

- Kiểu 3: Đế cao, choãi ra ngoài, mặt ngoài của đế cong lượn, khá đẹp, loại đế này thường có trang trí hoa văn, chủ yếu là hoa văn trổ lỗ và văn khắc vạch... Kiểu dáng của lỗ chủ yếu là hình thoi, hình tam giác, chung quanh những lỗ đó thường có văn vạch kẻ song song chạy theo chiều của các cạnh lỗ. Đế cao 3,3cm (*Bản vẽ 6, h.11*).

- Kiểu 4: Là vật ba chân. Chân được làm bằng thỏi đất dài, hình trụ, đầu giáp với thân hơi lõm xuống, đầu đặt xuống đất hơi thu nhỏ lại, cao 6,8cm, đường kính 2,1- 2,8cm (*Bản vẽ 6, h.10*).

Chuôi gốm: (?) Có thể là phần chuôi của một loại hiện vật nào đó. Vì bị vỡ nên chưa rõ. Phần còn lại gần giống hình đuôi cá, phần đầu ngoài của chuôi có dùi một lỗ nhỏ, mặt trên có trang trí văn kẻ song song, giữa các đường kẻ song song là các đường kẻ zích zắc.

- ***Hoa văn gốm***: Cũng như kiểu dáng, hoa văn trang trí trên đồ gốm khá độc đáo, nó hình thành một phong cách văn hoá riêng. Căn cứ vào cách tạo hoa văn, có thể phân thành 4 loại chính như sau:

- *Văn thừng:* Loại hoa văn này tồn tại trong thời gian dài, và phạm vi phân bố khá rộng, nó thường làm bằng cách cuốn 1 chiếc thừng nhỏ vào một cái que hay một thỏi gỗ rồi lăn trên gốm lúc xương gốm còn ướt. Văn thừng ở đây nói chung mịn, in không sâu, vết thừng không rõ, khác văn thừng ở các di chỉ đã phát hiện ở các di chỉ ở vùng trung du Bắc Bộ và Trung Bộ. Loại hoa văn này thường trang trí trên thân đồ gốm.

- *Văn vạch*: Đều là loại văn vạch một nét, có lẽ người xưa dùng chiếc que nhọn vẽ lên xương gốm lúc còn ướt những đồ án hoa văn mà họ muốn. Trong các đồ án hoa văn đó, loại chữ "S" chiếm chủ yếu, có loại chữ "S" gãy góc, có loại một đầu chữ "S" chấm nặng tay một chút, khiến ta có cảm giác như một sinh vật đang bơi. Ngoài ra còn có loại hoa văn tạo nên từ những đường kẻ song song, hoặc cắt chéo nhau thành hình mắt lưới. Có khi văn khắc vạch còn kết hợp với văn trổ lỗ, tạo thành những đường kẻ song song quanh lỗ. Những đồ án hoa văn chữ "S" thường trang trí trong miệng, trên miệng, còn các loại đồ án kia còn thấy ở ngoài cổ, ở chân đế.

- *Văn đắp nổi*: Đây là một cách tạo văn tiêu biểu của văn hoá này. Người ta lấy đất vê thành từng sợi nhỏ đắp nên xương gốm lúc còn ướt. Đồ án của loại hoa văn này chủ yếu cũng là loại hoa văn chữ "S" xếp thành hàng chạy dài, những dãy chữ "S" này thường được đặt giữa hai đường chỉ đắp nổi chạy song song. Ngoài đồ án chủ yếu đó ra, còn có loại 3, 4 đường chỉ đắp nổi chạy song song với nhau. Trên đồ án đắp nổi hình chữ "S" và các đường thẳng song song, người ta còn khắc thành từng khắc hình răng cưa, trên mép một số miệng gốm cũng khắc hình răng cưa như vậy. Bên cạnh đồ án hình học, còn có hình hạt nảy mầm (?). Mỗi một hoạ tiết gồm một miếng đất nhỏ nặn thành hình bầu dục giống như hạt cây, trên đầu có một chấm tròn nhỏ ở một bên giống như chữ "ơ" và ở một bên kia có một sợi đất dài ăn sang hạt bên, trông giống như rễ cái của hạt trong lúc nảy mầm. Loại hoa văn đắp nổi thường trang trí ngoài miệng gốm, chủ yếu là loại miệng gãy vào trong (miệng kiểu 3).

- *Văn trổ lỗ*: Người ta khoét lỗ lúc xương gốm còn ướt, kiểu dáng của lỗ chủ yếu hình tam giác, ngoài ra còn có hình thoi, hình bầu dục, xung quanh lỗ thường có đường kẻ song song. Loại hoa văn này thường trang trí ở loại chân đế cao.

Gốm xốp là loại gốm truyền thống ở đây, trong đợt khai quật này còn phát hiện được hơn 20 mảnh gốm khác với loại gốm xốp, đó là loại gốm có kiểu miệng 5. Loại gốm này rải rác trong tầng văn hoá có chất đất mịn, độ nung cao, màu xám, gốm khá cứng và tương đối dày, có lẽ nó được đưa từ ngoài vào.

- ***Kỹ thuật***: Chủ nhân của di chỉ này có thể đã biết sử dụng bàn xoay vào việc tu sửa, chế tạo miệng gốm. Ngoài ra chủ nhân ở đây cũng thành thạo kỹ thuật chắp đế, chế tạo hoa văn bằng nhiều phương pháp, in, vạch, đắp nổi, trổ lỗ ...

3.3. Đồ kim loại: 1 chiếc thuổng, hình chữ nhật, rộng ngang, đốc có họng tra cán, thân cong hình lòng máng theo chiều dài, lưỡi hơi cong. Thuổng Ngọc Vừng có nét giống như chiếc tìm thấy ở Thanh Đình (Lê Văn Lan, Phạm Văn Kính, Nguyễn Linh 1963).

Phần thứ ba

KẾT QUẢ KHAI QUẬT DI CHỈ XÍCH THỔ

I. Phạm vi khai quật: Đợt khai quật này đã đào 2 hố, mỗi hố rộng $100m^2$, 2 hố khai quật nằm sát nhau và đều ở phía tây hố thám sát của Trường Đại học Tổng hợp. Ngoài ra, đoàn khai quật còn đào 2 hố thám sát, mỗi hố $2m^2$ (2 x 1m) ở góc phía tây của khu di chỉ.

II. Cấu tạo địa tầng: Tầng văn hoá đã bị xáo trộn nhiều, lớp canh tác ăn sâu xuống tầng văn hoá, do đó không còn lớp canh tác như ở Ngọc Vừng, tính từ trên xuống có 2 lớp:

Lớp 1: Đất pha cát xám, lớp đất canh tác, cũng là tầng văn hoá khảo cổ, trong chứa hiện vật bằng đá, gốm xốp, ngoài ra còn có gạch, mảnh sành, mảnh sứ hiện đại lộn xuống, lớp này dày khoảng 0,3 - 0,5m.

Lớp 2: Đất pha cát, màu nâu, không chứa hiện vật. Tầng văn hoá ở đây mỏng, đơn giản, đồng thời bị xáo trộn nhiều.

Trong đợt khai quật này chưa tìm thấy dấu tích của bếp lửa, hố đất đen, mộ táng.

III. Các di vật: Di vật thu được gồm đồ đá và đồ gốm (không thấy đồ đồng).

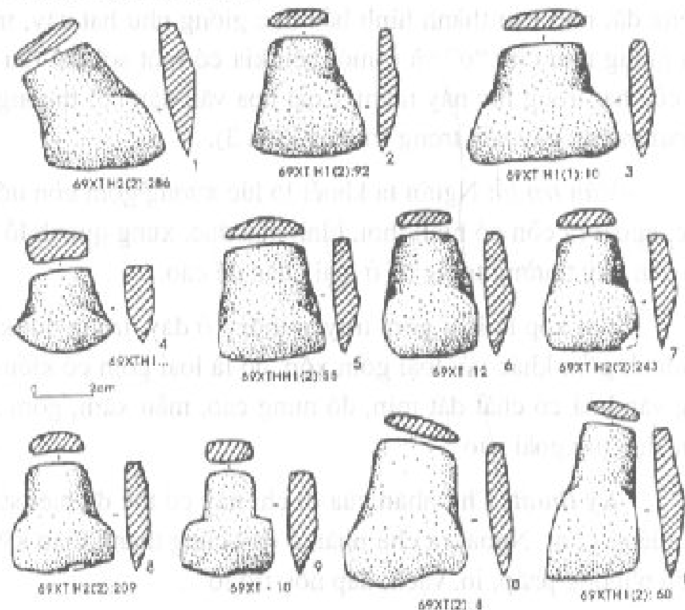
3.1 Đồ đá: Tổng số 422 tiêu bản, gồm: rìu, bôn, mũi nhọn, dao, bàn mài, hòn kê, vòng trang sức... trong đó bàn mài chiếm số lượng lớn nhất.

A. Công cụ

Rìu: 3 chiếc, đều là rìu có vai, số lượng tuy ít, nhưng mỗi chiếc một vẻ (cả ba chiếc đều nhặt ngoài hố khai quật). Có thể chia ra làm các kiểu sau:

Kiểu 1: 1 chiếc, vai ngang, góc ở vai gần 90°, đốc bằng, mặt cắt ngang đốc hình chữ nhật, lưỡi bị mẻ do sử dụng nhiều, bề mặt rìu bị phong hoá, thân dài 3,8cm, lưỡi rộng 3,4cm, dày 1,0cm (*Bản vẽ 1, h. 9*).

Kiểu 2: 1 chiếc, là một dạng của rìu có vai (?) (rìu xoè cán), 2 vai xuôi xuống lưỡi tạo thành hai cạnh của hình quạt, lưỡi cong đốc bằng, mặt cắt ngang đốc hình chữ nhật, thân dài 2,6cm, lưỡi rộng 3,2cm, dày 0,9cm (*Bản vẽ 1, h.4*).



Bản vẽ 1. Công cụ đá Xích Thổ
(Bản vẽ: Sơn Ka, Scanner: Nguyễn Khắc Sử)

Kiểu 3: 1 chiếc, vai xuôi, lưỡi mở rộng, hai cạnh bên một cạnh dài, một cạnh ngắn, do đó đốc hơi lệch, mặt cắt đốc gần hình bầu dục, lưỡi bằng bị mẻ nhiều, bề mặt hiện vật bị phong hoá, thân dài 4,3cm, lưỡi rộng 3,8cm, dày 0,5cm (*Bản vẽ 1, h.10*).

Bôn: 15 chiếc, chủ yếu là bôn có nấc và bôn có vai có nấc, có loại có 2 nấc; bôn có vai có nấc, có loại vai rõ ràng, có loại trên thực tế chỉ là hai vết lõm ở cạnh bên để buộc dây tra cán, có loại lưỡi cân, có loại lưỡi lệch.

- Bôn có nấc không có vai: 2 chiếc, phân thành 2 kiểu:

Kiểu 1: 1 chiếc, bôn có dáng hình chữ nhật, có nấc, không có vai, đốc bằng, mặt cắt đốc là nửa hình bầu dục, mặt sau của đốc có khắc hình động vật đang ở tư thế chạy (?), nét khắc sắc, trên phủ một lớp patine mỏng, thân dài 3,7cm, lưỡi rộng 2,7cm, dày 0,7cm.

Kiểu 2: 1 chiếc, bôn có dáng hình chữ nhật, thân dài không có vai có 2 nấc, do đó mặt cắt dọc của thân rìu có dáng hình thang để nghiêng. Đốc bằng, mặt cắt đốc nửa hình bầu dục, lưỡi bằng bị mẻ do sử dụng, thân dài 5,6cm, lưỡi rộng 2,6cm, dày 1,0cm.

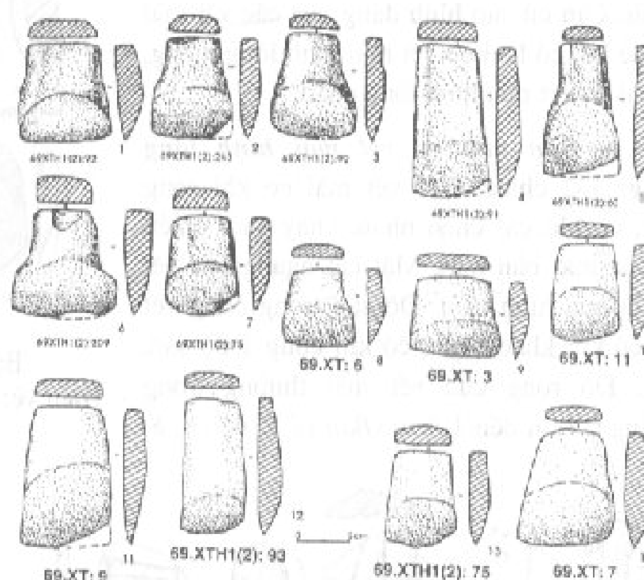
- ***Bôn có vai có nấc***: 13 chiếc, sự khác nhau của chúng chủ yếu là ở vai, rồi đến lưỡi, có thể phân thành 5 kiểu:

Kiểu 1: 4 chiếc. Những chiếc bôn thuộc kiểu này có vai có nấc nhưng vai chưa rõ ràng, có thể nói nó chỉ là vết lõm ở giữa hai cạnh bên để tiện cho việc tra cán. Như chiếc 69. XTH1: 55 ở chuôi còn có vết buộc dây tra cán chạy ngang thân ở mặt sau, đốc bằng, mặt cắt đốc là nửa hình bầu dục, lưỡi bằng, thân dài 3,6cm, lưỡi rộng 3,6cm, dày 0,7cm (*Bản vẽ 1, h.5*).

Kiểu 2: 2 chiếc. Những chiếc bôn thuộc kiểu này có dáng hình thang cân, có vai có nấc (xoè cân có nấc).

Chiếc 69. XTH1(2): 92 phần trên của 2 cạnh hơi lõm, và mặt sau có vết lõm buộc dây tra cán, đốc bằng, mặt cắt đốc nửa hình bầu dục, lưỡi bằng, bị mẻ do sử dụng. Thân dài 3,9cm, lưỡi rộng 3,6cm, dày 0,6cm (*Bản vẽ 1, h.2*).

Kiểu 3: 3 chiếc, thuộc kiểu hình thang lệch (gần dao khắc hiện nay) 1 cạnh dài, 1 cạnh ngắn do đốc lệch, lưỡi cũng lệch, mặt cắt đốc nửa hình bầu dục, lưỡi bị mẻ do sử dụng, lưỡi bằng thân dài 4,0cm, lưỡi rộng 3,6cm, dài 0,8cm (*Bản vẽ 1, h.7*).



Bản vẽ 2. Công cụ đá Xích Thổ
(Bản vẽ: Sơn Ka, Scanner: Nguyễn Khắc Sử)

Kiểu 4: 2 chiếc, thuộc kiểu này có vai có nấc rõ ràng, nhưng hai vai không đều nhau; một vai ngang, góc ở vai gần 90^0, một vai xuôi, đốc bằng, mặt cắt đốc 1/2 hình bầu dục, lưỡi bị mẻ do sử dụng, lưỡi bằng 3,8cm, lưỡi rộng 3,0cm, dày 0,7cm (*Bản vẽ 2, h.1*).

Kiểu 5: 2 chiếc, thuộc kiểu này có vai có nấc rõ ràng, hai vai ngang, góc ở vai gần 90^0. Đốc bằng, mặt cắt đốc nửa hình bầu dục, lưỡi bằng, chiếc 69. XTH1(2): 209 mặt sau chuôi có vết lõm để buộc dây tra cán, thân dài 4,0cm, lưỡi rộng 4,0cm, dày 0,7cm (*Bản vẽ 2, h.6*).

Dao đá: 1 chiếc, nó được làm bằng đá cuội, hình dáng nặng nề, đốc bằng, hai mặt phẳng, lưỡi mài vát về hai mặt, hiện vật đã bị gãy, chiều dài còn lại 8,3cm, lưỡi rộng 6,6cm, dày 1,2cm.

Mũi nhọn: 4 chiếc. Chúng đều được làm bằng đá cuội, đều đã bị gãy, không còn một chiếc nào nguyên vẹn. Căn cứ vào hình dáng của mặt cắt có thể phân thành 2 kiểu.

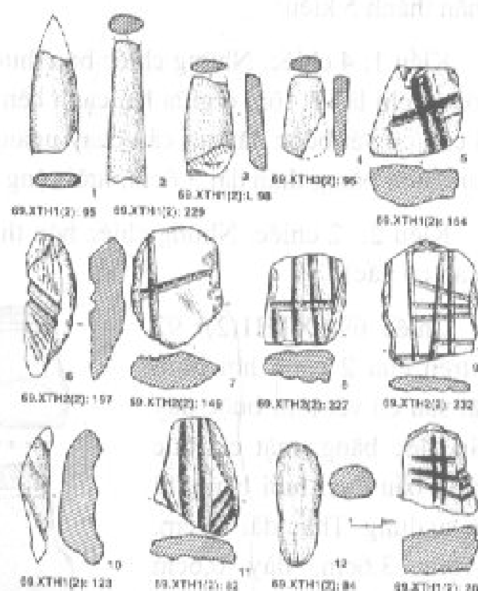
Kiểu 1: 2 chiếc. Chiếc 69. XTH1(2): 96 rộng bản, mặt cắt ngang hình bầu dục, đã bị gãy, chỗ rộng nhất 2,6cm, dày 0,8cm; Chiếc 69. XTH1(2): 229, thân dài, hẹp bản, mặt cắt ngang hình bầu dục, đã bị gãy, rộng 2,1cm, dày 1,0cm (*Bản vẽ 3, h.2*).

Kiểu 2: 2 chiếc. Mặt cắt ngang hình chữ nhật, 4 góc hơi tròn, hiện vật bị gãy, chỗ rộng nhất 3,2cm, dày 0,8cm (*Bản vẽ 3, h.4*).

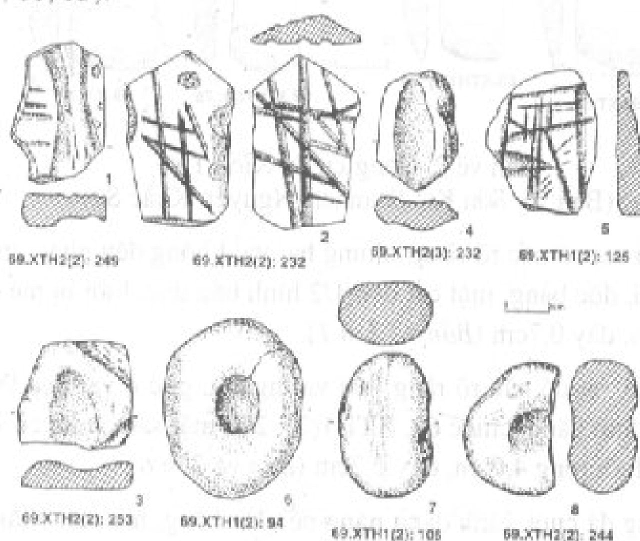
Chì lưới: 1 chiếc, làm bằng một thỏi đá cuội nhỏ, hai bên có vết ghè lõm để buộc dây, chỗ vết lõm còn vết chà sát của dây (?) dài 6,7cm, rộng 1,8 đến 2,5cm (*Bản vẽ 3, h.12*).

Bàn mài: 368 chiếc, đa số làm bằng đá cát. Căn cứ vào hình dáng của các vật mài còn để lại, có loại có vết mài hình lòng máng, có loại có vết mài hình lòng chảo.

- Bàn mài có vết mài hình lòng máng: 342 chiếc. Các vết mài có khi song song, có khi cắt chéo nhau, chạy suốt chiều dài của mặt bàn mài. Mặt cắt ngang của vết mài là nửa hình tròn. Độ sâu trong cùng vết mài có khi khác nhau, có khi cùng 1 độ sâu, rộng. Độ rộng của vết mài thường trong khoảng 0,8cm đến 1,4cm (*Bản vẽ 3, h.5, 6, 8, 9; 11, 13*).



Bản vẽ 3. Công cụ đá Xích Thổ
(Bản vẽ: Sơn Ka, Scanner: Nguyễn Khắc Sử)



Bản vẽ 4. Công cụ đá Xích Thổ
(Bản vẽ: Sơn Ka, Scanner: Nguyễn Khắc Sử)

- Bàn mài có vết hình lòng chảo: 26 chiếc, loại này thường làm bằng đá màu, số lượng không nhiều bằng loại bàn mài có vết mài hình lòng máng. Loại bàn mài này có tác dụng mài chuốt bóng các loại công cụ (*Bản vẽ 4, h.3, 4*).

Hòn kê và chày: 24 chiếc, chúng được làm bằng đá cuội, đặc điểm cơ bản giống như hòn kê và chày tìm thấy ở Ngọc Vừng.

- Hòn kê: Chúng thường là những viên đá cuội hình bầu dục, có thể để nằm được, trên mặt đều có vết lõm hình lòng chảo, mặt vết lõm nhẵn không gồ ghề lắm (*Bản vẽ 4, h.6, 8*).

- Chày: Là những viên cuội hình trụ, dùng để đập (*Bản vẽ 4, h.7*).

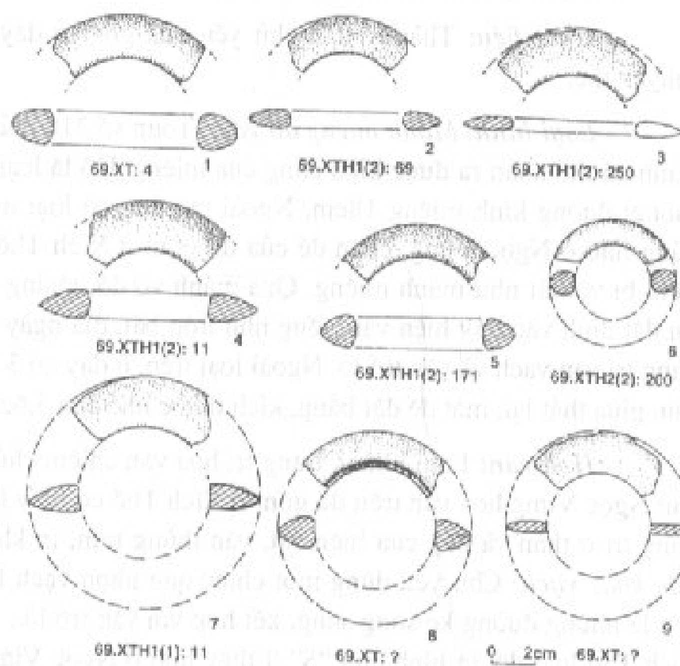
- Hòn kê và chày: Thường thường một viên cuội vừa là hòn kê vừa là chày, loại này ở hai mặt có vết lõm hình lòng chảo, chung quanh thường có vết ghè (*Bản vẽ 4, h.7*).

B. Đồ trang sức

Vòng tai: Đã vỡ chỉ còn lại 1 mảnh, được làm bằng đá có màu xanh xi măng. Mặt cắt ngang hình chữ "D", đường kính 2,9 - 4,6cm, dày 0,9cm (*Bản vẽ 5, h.6*).

Vòng tay: 5 mảnh, đa số đều làm bằng đá có màu xanh xi măng, có một chiếc làm bằng đá trắng vân xanh. Căn cứ vào hình dáng của mặt cắt và kích thước của chúng, có thể phân thành 2 kiểu:

Kiểu 1. 3 mảnh, làm từ đá xanh, vành rộng và dày, đường kính vòng khá lớn. Mặt cắt ngang là hình tam giác, các cạnh hơi cong. Chiếc 69. XTH2(2): 171 đường kính vòng 5,9 - 8,8cm, dày 1,4cm (*Bản vẽ 5, h.5*).



Bản vẽ 5. Vòng trang sức bằng đá Xích Thổ
(Bản vẽ: Sơn Ka, Scanner: Nguyễn Khắc Sử)

Kiểu 2: 2 mảnh, vòng tay, trong đó có một chiếc làm bằng đá có màu xanh xi măng, có một chiếc làm bằng đá trắng vân xanh, vành rộng nhưng mỏng, mặt cắt ngang giống hình đầu đạn đồng. Chiếc 69. XTH1(2): 69 đường kính vòng từ 6,0 - 9,6cm, dày 0,8cm (*Bản vẽ 5, h.2*).

Bảng thống kê phân loại đồ đá di chỉ Xích Thổ

STT	Tên hiện vật	Loại hình	Số lượng	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Rìu	Có vai	3	0,71%	Nhặt ngoài hố khai quật
2	Bôn	Có nấc; có vai có nấc	15	3,60%	Lưỡi cân và lưỡi lệch
3	Dao	Không định hình	1	0,23%	Làm bằng đá cuội
4	Mũi nhọn	Không định hình	4	0,94%	Hình bầu dục và hình chữ nhật
5	Chì lưới	Không định hình	1	0,23%	Làm bằng cuội
6	Bàn mài	Lõm	368	87,20%	Hình lòng máng và hình lòng chảo
7	Hòn kê- chày	Bầu dục	24	5,68%	Phần lớn hình bầu dục
8	Vòng tai	Chữ D	1	0,23%	Mảnh
9	Vòng tay	Tam giác	5	1,20%	Mảnh
	Tổng cộng		422	100%	

3.2. Đồ gốm

Đồ gốm phát hiện được nhiều nhưng đều ở tình trạng vỡ, mủn nát.

- ***Chất liệu***: Thành phần chủ yếu của gốm ở đây là đất sét, có pha cát thô và bột vỏ nhuyễn thể.

- ***Loại hình***: *Mảnh miệng đồ gốm*: Tổng số 318 mảnh miệng, trong đó chỉ có một nửa số mảnh có thể nhận ra được kiểu dáng của miệng. Đó là loại miệng gãy gập vào trong, mép miệng vuông; đường kính miệng 18cm. Ngoài ra cũng có loại miệng loe. *Chân đế đồ gốm:* 35 mảnh. Cũng như ở Ngọc Vừng, chân đế của đồ gốm ở Xích Thổ phát hiện tương đối nhiều, nhưng nó cũng bị vỡ nát như mảnh miệng. Qua mảnh vỡ đó, chúng cũng có loại chân đế thấp và nhỏ như sợi đất dính vào đáy hiện vật giống như trôn bát, đĩa ngày nay. Cũng có loại chân đế cao trên có trang trí văn vạch và văn trổ lỗ. Ngoài loại trên, ở đây có 3 loại chân, chân gốm hình trụ, loe ở hai đầu, giữa thắt lại, mặt đế đặt bằng, kích thước nhỏ cao 3,6cm, đường kính đế 2,1cm.

- ***Hoa văn***: Loại không trang trí hoa văn chiếm chủ yếu, loại có trang trí hoa văn ít, cũng như Ngọc Vừng hoa văn trên đồ gốm ở Xích Thổ có mấy loại chính như sau: *Văn thừng:* Thường trang trí ở thân và đáy của hiện vật, văn thừng mịn, in không sâu, loại này tương đối phổ biến. *Văn khắc vạch:* Chủ yếu dùng một chiếc que nhọn vạch lên xương gốm lúc còn ướt, đồ án chủ yếu là những đường kẻ song song, kết hợp với văn trổ lỗ... thường thấy ở các loại chân đế cao. Ở Xích Thổ loại đồ án hình chữ "S" ít thấy hơn ở Ngọc Vừng. *Văn đắp nổi:* Dùng sợi đất đắp lên mặt ngoài của miệng gốm những đồ án hình học như chữ "S" hoặc những đường thẳng song song nhau, trên đồ án đó thường khía thành hình răng cưa. *Văn trổ lỗ:* Thường trang trí ở loại chân đế cao, khoét thành chân đế hình tam giác, hoặc hình bầu dục... chung quanh lỗ có trang trí văn khắc vạch bằng những đường thẳng song song.

Phần thứ tư

NHẬN XÉT CHUNG VỀ DI CHỈ

1. Địa tầng di chỉ Ngọc Vừng và Xích Thổ mỏng, cấu tạo đơn giản, phản ánh tính chất cư trú. Hiện chưa tìm thấy vết tích bếp, mộ táng. Riêng ở Ngọc Vừng đã phát hiện 2 nhóm nồi gốm ở tầng văn hoá ăn sâu xuống lớp đất sinh thổ (hố H2 và H3), có thể đây là đồ tuỳ táng trong mộ của chủ nhân văn hoá Ngọc Vừng.

2. Đặc trưng nổi bật của tổ hợp công cụ lao động ở di chỉ Ngọc Vừng và Xích Thổ là nhiều về số lượng, phong phú về mặt loại hình, thể hiện một trình độ kỹ thuật cao với sự đa dạng của kích thước và kiểu dáng.

Đồ đá của 2 địa điểm này về cơ bản là giống nhau và khác với đồ đá của các di tích cùng thời ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ, đó là các loại hình: rìu, bôn có nấc, bôn có vai có nấc, bàn mài có rãnh hình lòng máng, chì lưới, mũi nhọn, đục, hòn kê, chày...

Rìu có vai số lượng ít, nhưng hình dáng rất đa dạng. Rìu làm bằng đá màu xanh lục nhạt hay làm bằng đá có màu xanh lục nhạt vân trắng. Rìu có các kiểu: vai gần vuông, vai vuông và

vai xuôi, lưỡi rộng, xoè cong, bị sứt mẻ nhiều do sử dụng; mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình bầu dục. Kích thước trung bình: lưỡi rộng 4,7cm, toàn thân dài 4,5cm, dày 1cm.

Bôn có nấc, bôn có vai có nấc; bôn có vai có số lượng lớn và là loại công cụ điển hình nhất của 2 di chỉ này. Bôn có nấc là loại bôn mặt bụng phẳng, mặt sau hơi cong (phần chuôi). Do đó mặt cắt ngang đốc đều là một nửa hình bầu dục; ở chuôi thường có vết lõm để buộc dây tra cán, phần chuôi mài vát xuống lưỡi, do đó mà phần dưới của phần chuôi thường chạy thành một sống cao chạy ngang qua thân. Chính do đặc điểm này mà người ta gọi là nấc. Bôn có vai có nấc cũng có đặc điểm như bôn có nấc, nhưng có thêm hai vai, có loại ở 2 cạnh bên mới chỉ có vết lõm để buộc dây tra cán, có loại 2 vai xuôi xuống lưỡi tạo thành 2 cạnh bên của một hình thang có loại vai ngang, góc ở vai gần 90^0, thường có cả 2 vai. Phần lưỡi cũng có khác nhau, nói chung lưỡi phẳng, ngang, có loại lưỡi lệch về một cạnh bên.

Ngoài loại bôn có nấc, bôn có vai có nấc là công cụ điển hình ra còn có loại bôn thường, nhưng bôn thường ở đây cũng có đặc điểm riêng không giống bôn thường ở vùng đồng bằng trung du Bắc Bộ, mặt sau của chúng thường cong nên mặt cắt ngang nửa hình bầu dục mà không là hình chữ nhật. Bên cạnh những chiếc bôn mang tính chất độc đáo rõ rệt, còn có những chiếc rìu đá có vai mang sắc thái riêng, có loại giống như những chiếc rìu đồng xoè cân. Kích thước của rìu bôn ở Ngọc Vừng và Xích Thổ thường nhỏ, dài trung bình 3 - 4cm, cá biệt có chiếc dài 7 – 8cm hoặc rất nhỏ chỉ 2cm. Điều đó phản ánh kỹ thuật sản xuất có sự tiến bộ, sự chuyên môn hoá công cụ đã cao.

Ngoài ra ở đây còn có chì lưới làm từ những viên đá cuội, có kích thước và trọng lượng khá lớn, có chiều dài tới 7 – 8cm, khoảng giữa thân cuội hoặc hai đầu còn lưu lại vết khắc, tạo thành khía chạy quanh thân để buộc dây, có những khía sâu đến 1cm và hai khía ở đầu viên cuội còn lưu lại vết màu đỏ. Những mũi nhọn làm bằng đá cuội, có một đầu nhọn, có chiếc giống hình lá tre, mặt cắt ngang của chúng là hình bầu dục, có khi là hình chữ nhật, hình thang...

Hòn kê và chày chiếm số lượng lớn trong đồ đá, chúng đều là những viên cuội, ở hai mặt và chung quanh đều có vết ghè đập, vết ở hai mặt thì tập trung hơn tạo thành một hố hình lòng chảo, bề mặt tương đối nhẵn, vết ở xung quanh thường phân tán.

Bàn mài có số lượng khá lớn mà đặc trưng là loại bàn mài có rãnh hình lòng máng, loại bàn mài này có nét độc đáo riêng của nó, đều được làm bằng đá cát, trên các mặt của bàn mài có những vết mài khá đẹp, chạy ngang chạy dọc, đường kính của vết mài xấp xỉ 1cm, các vết mài thường chạy suốt bề mặt của bàn mài, có vết mài một đầu sâu một đầu nông. Loại bàn mài hình lòng chảo thường làm từ đá hạt mịn, dùng để mài chuốt bóng công cụ. Người Ngọc Vừng đã biết sử dụng công cụ bằng đồng (thuổng), còn Xích Thổ chưa tìm thấy đồng.

Đồ gốm Ngọc Vừng và Xích Thổ có đặc thù riêng. *Chất liệu đồ gốm* khá thô, thành phần chủ yếu là đất sét có pha cát và vỏ nhuyễn thể, xương gốm xốp. Độ nung không cao, gốm có hai màu chủ yếu xám, vàng nâu đỏ, độ hút nước cao nên khá mủn. Chủ nhân ở đây có thể đã biết sử dụng bàn xoay vào việc chế tạo và tu sửa đồ gốm, thành thạo về kỹ thuật chắp đế, chế tạo hoa văn bằng nhiều phương pháp, in, vạch, đắp nổi, trổ lỗ... lò nung còn là lò lộ thiên.

Kiểu dáng đồ gốm đơn giản (?), kích thước vừa phải, có cái khá nhỏ. Có 4 kiểu miệng cơ bản: loại miệng loe, thành miệng cong ra ngoài; loại miệng loe thành miệng cong vào trong; loại miệng loe, thành miệng thẳng; loại miệng gãy gập vào trong... Bên cạnh loại đáy tròn như nồi còn có nhiều loại có chân đế, có loại có 3 chân, chân đế có loại rất thấp, bé giống như trôn bát, đĩa ngày nay.

Hoa văn gốm ở đây cũng có những nét riêng biệt và độc đáo. Văn thừng là loại hoa văn phổ biến ở nhiều nơi và tồn tại trong một thời gian khá dài, văn thừng ở đây khác ở chỗ nó tương đối mịn và in không sâu. Văn khắc vạch là dùng một chiếc que nhọn vạch lên gốm, nó không phải là văn vạch kiểu kẻ khuông nhạc của Đồng Đậu. Văn khắc vạch ở đây có đồ án chữ "S" xếp thành hàng trên mép và trong miệng, có khi hình chữ "S" đó ở một đầu hơi chấm mạnh tạo thành hình dáng giống con vật sơ sinh "S". Ngoài ra là những đường kẻ song song phối hợp với văn trổ lỗ, chúng được trang trí ở cổ và chân đế, nhưng nhiều nhất được trang trí trên phần miệng. Văn đắp nổi và văn trổ lỗ là hai loại điển hình nhất của văn hoá Ngọc Vừng. Trong văn đắp nổi có các đồ án chữ "S", hình sóng nước hay những đường thẳng song song. Ở Ngọc Vừng còn phát hiện một loại đồ án gần giống như loại hạt nẩy mầm. Hoa văn đắp nổi thường trang trí ở ngoài miệng, nhất là loại miệng gãy gập vào trong. Văn trổ lỗ thường trang trí ở chân đế cao, có lỗ hình tam giác, có lỗ hình thoi, có lỗ hình bầu dục... xung quanh lỗ thường kết hợp văn kẻ song song.

Người cổ Ngọc Vừng và Xích Thổ đã chế tạo và sử dụng vòng tay, vòng tai. Vòng ở đây nhìn chung hơi thô, nó không nhỏ nhắn và xinh xắn như những chiếc vòng đã tìm thấy trong văn hoá Phùng Nguyên. Vòng đá thường làm bằng đá có màu xanh "xi măng", mặt cắt ngang của chúng có loại chữ "D", có loại là hình tam giác, có loại chữ "T" nằm ngang...

3. Về trình độ kinh tế, văn hoá, xã hội. Cư dân di chỉ Ngọc Vừng và Xích Thổ phân bố trên các sườn đồi, hoặc doi cát, bên cạnh những dãy núi đá vôi gần biển, gần vịnh. Tại đây, đất đai khô cằn, quanh năm nước mặn, không thuận tiện cho trồng lúa và hoa màu. Trên đồi, trên núi có rừng, dưới biển sẵn tôm, cá, ốc... khá rất thuận lợi cho săn bắt, hái lượm. Nghiên cứu hoàn cảnh tự nhiên ở đây và những dấu vết công cụ còn để lại, có thể hái lượm, săn bắt và đánh cá là ngành kinh tế khá phát triển.

Bàn mài có rãnh hình lòng máng và hòn kê chiếm số lượng lớn nhất. Chức năng của chúng ra sao đến nay chưa rõ ràng lắm. Có người cho rằng hòn kê dùng để chế tạo công cụ, có người cho là dùng để nghiền ngũ cốc; có người cho là để đập vỏ nhuyễn thể.

Do bề mặt hòn kê còn để lại vết lõm khá nhẵn và sâu nên có thể chúng được dùng để đập những vỏ nhuyễn thể và những trái cây có vỏ cứng. Nếu quan sát vết ghè đập xung quanh viên cuội, ta thấy vết này thường phân bố đều khắp xung quanh mà không tập trung thành một chỗ, đồng thời vết sứt sẹo cũng rõ rệt, điều đó có thể do đập những vết tương đối rắn. Cũng có thể dùng đập vỏ nhuyễn thể. Loại di vật này còn xuất hiện trong những di chỉ cồn vỏ sò điệp, như di chỉ cồn vỏ sò Quỳnh Văn (Nghệ An) hoặc vùng Đông Hưng (Trung Quốc), điều đó khiến ta càng có thể tin được rằng những hòn kê đó là dùng để đập những vật nhuyễn thể và trái cây có vỏ cứng... Với số lượng hòn kê như vậy, nói lên hoạt động hái lượm khá phát triển và chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống của cư dân ở đây.

Bàn mài hình lòng máng, theo M. Colani, đó là biểu hiện của số đếm, Tăng Văn Lê cho rằng đó là vật thiêng của cư dân ở đây, còn Nguyễn Văn Hảo cho đây là bàn mài. Theo tác giả, về chất liệu, các di vật này chủ yếu là sa thạch, thích hợp cho việc mài. Về hình dáng rất tuỳ tiện, vết rãnh hình ống máng phân bố lung tung không có một quy luật; có tiêu bản, một mặt là vết mài rãnh, một mặt kia có vết kê đập, chứng tỏ không phải là vật thiêng mà là công cụ lao động. Khi đo 456 bàn mài Ngọc Vừng và Xích Thổ cho kết quả hầu hết các vết mài có mặt cắt ngang là 1/2 hình tròn, có đường kính khoảng 1cm; vết mài ở một đầu sâu một đầu nông. Từ đó có thể nghĩ rằng, đây là dụng cụ mài ống xương, ống tre, thỏi gỗ tròn...dùng làm mũi lao, tên... để săn bắt và đánh cá.

Phương tiện đánh cá có thể đã dùng thuyền bè. Đối tượng của nghề săn bắt, đánh cá, hái lượm là hươu, nai, chim chóc trên rừng;cá, tôm, ốc sò... dưới biển.

Bên cạnh việc săn bắt và đánh cá, nông nghiệp có thể cũng đã được chú trọng, song do hoàn cảnh tự nhiên khó khăn nên nông nghiệp không phát triển như vùng đồng bằng, trung du Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ... Công cụ sản xuất trong nông nghiệp vẫn là những chiếc rìu bôn đá, các công cụ dùng để thu hoạch như dao, liềm... chưa phát hiện được.

Do địa hình ở đây là vùng đồi núi, bãi cát ven biển. Đất không màu mỡ, nước mặn quanh năm, cho nên nông nghiệp trồng lúa chưa có điều kiện phát triển. Muốn trồng được lúa cần phải có hệ thống chứa nước mưa tốt mới có thể làm được. Vì thế nông nghiệp ở đây vẫn là nông nghiệp nương rẫy, chọc lỗ gieo hạt. Cư dân Xích Thổ, Ngọc Vừng vẫn còn sống trong tình trạng du canh du cư, nên vì thế mà tầng văn hoá chỉ dày 0,2 – 0,5m.

Về nghề thủ công nghiệp, chưa phát hiện được "công xưởng" chế tạo đồ đá, song có thể ghi nhận một số hoạt động chế tác tre nứa, làm đồ đá, đặc biệt là làm đồ gốm. Người Ngọc Vừng và Xích Thổ chế tạo gốm với kỹ thuật chưa cao, mới bước đầu sử dụng bàn xoay vào việc tạo dáng đồ gốm. Chất liệu pha chế chưa tốt, sau khi nung xong gốm khá xốp, khiến cho đồ gốm ở đây rất mủn. Độ nung thấp, khoảng 600 - 700^{0}C, có lẽ được nung ngoài trời. Kỹ thuật tạo hình tương đối vững, hình dáng kích thước của sản phẩm vừa phải, cân đối, đẹp, có nhiều kiểu miệng khác nhau. Gốm có chân đế khá phổ biến, đế được gắn chắp, có loại chân đế nhỏ, thấp; lại có đồ gốm ba chân. Kỹ thuật tạo hoa văn cũng rất độc đáo, như đắp nổi, trổ lỗ ở các loại chân cao.

Xã hội và các mặt khác: Những tư liệu thu thập được phần nào đã phản ánh bức tranh xã hội lúc đó. Như phần kinh tế đã trình bày, nhìn chung sức sản xuất của người Ngọc Vừng còn thấp. Trong các hoạt động kinh tế, hái lượm và săn bắt chiếm một vị trí khá quan trọng trong cuộc sống hàng ngày.

Mỗi di chỉ Ngọc Vừng hoặc Xích Thổ là nơi cư trú của một thị tộc, diện tích không lớn lắm, có thể ở được từ 200 - 300 người (?). Người Xích Thổ, Ngọc Vừng ưa chuộng nghệ thuật phản ánh qua hoa văn gốm và đồ trang sức khá tinh tế.

Người Ngọc Vừng - Xích Thổ đã có mối quan hệ nhất định với chủ nhân của những văn hoá cùng thời ở vùng đồng bằng trung du Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ như: Phùng Nguyên và giai đoạn Đồng Đậu (sớm).

4. Tính chất và niên đại của di chỉ: Ngọc Vừng và Xích Thổ thuộc loại hình di chỉ cư trú. Với trình độ sản xuất như đã nêu, cư dân Ngọc Vừng, Xích Thổ ở giai đoạn hậu kỳ thời đại đá mới.

Về niên đại tuyệt đối, căn cứ vào mực nước biển, Trần Quốc Vượng cho rằng, di chỉ Ngọc Vừng và Xích Thổ có tuổi 4.000 - 3.000 năm BP (Trần Quốc Vượng 1969). Có ý kiến khác cho rằng "Văn hoá Phùng Nguyên và văn hoá Hạ Long có niên đại tương đương với giai đoạn gốm mềm hoa văn in ở Trung Quốc. Nghĩa là vào khoảng từ đầu đến cuối thiên niên kỷ thứ II trước Công Nguyên (cách ngày nay từ 4.000 - 3.000 năm)" (Hoàng Xuân Chinh 1969).

Dựa vào tư liệu khai quật di chỉ Ngọc Vừng và Xích Thổ, tác giả báo cáo đã cho rằng, bên cạnh gốm xốp có hoa văn đắp nổi, văn trổ lỗ rất độc đáo, còn có một số mảnh gốm chất liệu khá tốt, rắn chắc, độ nung cao, trang trí văn kẻ khuông nhạc, với đồ án sóng nước, phong cách này khác với phong cách ở đây, mà nó gần giống với đồ gốm đã tìm thấy ở các di chỉ thuộc giai đoạn Đồng Đậu. Ngoài đồ gốm ra còn phát hiện được một chiếc thuổng đồng, xét về kiểu dáng và kích thước rất gần gũi với chiếc thuổng đồng ở Thanh Đình - một hiện vật có niên đại tương đối sớm (Lê Xuân Diệm 1970). Ngược lại ở một số địa điểm thuộc đồng bằng và trung du Bắc Bộ cũng phát hiện được một số hiện vật giống với hiện vật ở di chỉ Ngọc Vừng. Tại di chỉ Đồng Đậu lớp trên phát hiện được một chiếc bôn có nấc, so với chiếc bôn có nấc phát hiện lần này ở Ngọc Vừng, thì kích thước có lớn hơn một chút, song hình dáng của chúng rất giống nhau, ngoài ra ở Đồng Đậu còn phát hiện được bàn mài có rãnh hình lòng máng (Hoàng Xuân Chinh, Phạm Lý Hương 1970). Tại di chỉ Núi Xây cũng tìm thấy bôn có vai có nấc - kiểu bôn điển hình ở di chỉ Ngọc Vừng (Nguyễn Duy Chiếm 1968).

Từ đó tác giả cho rằng những di chỉ kiểu Ngọc Vừng nằm trong khoảng từ văn hoá Phùng Nguyên đến "giai đoạn Đồng Đậu". Căn cứ vào kết quả của C14 cho biết: lớp dưới Đồng Đậu (thuộc lớp văn hoá Phùng Nguyên) có niên đại khoảng 3.328 ± 100 năm BP tính từ năm 1950 trở về trước). Lớp dưới Vinh Quang - Hà Tây (lớp thuộc giai đoạn sớm của văn hoá Gò Mun) có niên đại khoảng 3.046 ± 120 năm cách ngày nay (tính từ năm 1950 trở về trước) có thể tạm định niên đại cho di chỉ Ngọc Vừng ở vùng Quảng Ninh vào khoảng 3.500 - 3.000 năm cách ngày nay.

5. Di chỉ Ngọc Vừng - Xích Thổ trong mối quan hệ rộng hơn: Những chiếc bôn có vai, bôn có nấc và bôn có vai có nấc là loại hình công cụ độc đáo đã phát hiện ở Ngọc Vừng cũng đã được phát hiện ở các địa điểm ở vùng ven biển, hải đảo Đông Bắc nước ta và ở cả các di chỉ thuộc văn hoá Phùng Nguyên như di chỉ Núi Xây, rồi đến những di chỉ có niên đại muộn như Đồng Đậu lớp trên. Trong một số địa điểm khảo cổ học ở miền Nam Trung Quốc cũng đã tìm thấy những chiếc bôn có vai có nấc, bôn có nấc, hòn kê, chì lưới giống với hiện vật ở Ngọc Vừng.

Theo M. Colani thì những chiếc bôn có vai có nấc ở Ngọc Vừng là ở ngoài truyền vào, chủ nhân của Đồng Mang, Xích Thổ (có tính chất giống Ngọc Vừng) là thương nhân và những địa điểm đó là thương điếm có gốc từ Bắc Mãn Châu, Đông Mông Cổ xuống (Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng; 1961). Nhưng nhà sử học Trung Quốc Lã Chấn Vũ khi giải thích nguyên nhân phân bố rộng rãi loại bôn có vai có nấc đã cho rằng: quá trình này diễn ra trong một thời kỳ lịch sử lâu dài, từ lục địa Trung Quốc qua Hương Cảng, Hải Nam, Đài Loan và các đảo dần dần

chuyển đi các vùng khác. Để giải thích về sự có mặt của những chiếc bôn có vai có nấc ở vùng Quảng Ninh, Hoàng Xuân Chinh cho rằng: "Ở Ngọc Vừng có phong phú loại rìu bôn có kích thước nhỏ, có đoạn (có nấc) có vai là loại hình thường phát hiện được trong một số địa điểm ở vùng ven biển Quảng Đông, Phúc Kiến, nhưng đồ gốm ở đây không có loại văn in, loại này thường thấy ở các địa điểm ở miền nam Trung Quốc, do đó các địa điểm có rìu bôn kích thước nhỏ có vai có nấc ở vùng Quảng Đông, Phúc Kiến có sự giao thoa nhất định" (Hoàng Xuân Chinh 1966).

Để có sự giải thích chính xác về vấn đề này, đòi hỏi phải có đầy đủ tư liệu hơn, không những tư liệu ở vùng Quảng Ninh, mà cả ở những vùng khác có quan hệ gần gũi với tính chất di chỉ Ngọc Vừng, Xích Thổ. Chúng ta thừa nhận rằng trong lịch sử của loài người đã từng có những cuộc thiên di xảy ra, nhất là ở thời đại đá mới, cho nên ở từng nơi, từng chỗ phải được xem xét thật cụ thể.

Nếu đúng như M.Colani nói, chủ nhân của văn hoá Ngọc Vừng đã từ miền Đông Mông Cổ, Mãn Châu - Trung Quốc đến buôn bán ở nơi đây hay không? Để thấy rõ vấn đề này, chúng ta phải đi từ nội dung văn hoá vật chất vào khoảng thời gian này ở vùng Đông Mông Cổ và Mãn Châu - Trung Quốc (miền Đông Bắc Trung Quốc ngày nay). Nội dung văn hoá thuộc thời kỳ đá mới ở vùng này cũng chưa thật rõ ràng, với tài liệu hiện nay có thể chia làm hai khu vực (Tân Trung Quốc đích khảo cổ thu hoạch. Văn vật xuất bản xã; 1962). Khu vực Cát Lâm và Trường Giang làm trung tâm; kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, chăn nuôi gia súc tương đối phát triển. Công cụ đá có: cuốc, dao, rìu, bôn, khoan, đục, bàn nghiền, chày nghiền, liềm đá... Đồ gốm: gốm pha cát màu đỏ, chủ yếu là loại không có hoa văn, cá biệt có văn thừng, văn vạch, văn in răng cưa, kiểu dáng gồm có: lịch, đỉnh, đậu, hiện vật thường có quai...

Khu vực thứ hai là vùng núi Trường Bạch, kinh tế chủ yếu là săn bắt, đánh cá. Đồ đá có mũi tên đá nhỏ dài, mâu đá hình thang lưỡi lệch... Đồ gốm phần lớn được nặn bằng tay, số lượng lớn không trang trí hoa văn, hình dáng nặng nề...

Với những đặc điểm như vậy chúng ta thấy nó hoàn toàn khác với di vật ở Ngọc Vừng, cho nên không thể cho rằng chủ nhân của văn hoá Ngọc Vừng là từ miền Mông Cổ, Mãn Châu đến. Bôn có vai có nấc phân bố rộng khắp ven biển Nam Trung Quốc và Đông Bắc Việt Nam, nhưng đồ gốm và nhiều loại di vật khác thì không giống nhau. Những nghiên cứu từ trước đến nay cho thấy một chuỗi phát triển văn hoá ở vùng biển Đông Bắc nước ta từ sơ kỳ Đá mới đến Ngọc Vừng - Xích Thổ.

Qua một số chứng cứ trên, chúng ta có thể nghĩ rằng chủ nhân của di chỉ Ngọc Vừng không phải từ đâu đến mà tổ tiên của họ đã sinh sống từ bao đời nay trên mảnh đất này. Giai đoạn Ngọc Vừng là giai đoạn phát triển cao của họ.

Và như vậy vùng ven biển Quảng Ninh có thể cũng nằm trong phạm vi của nơi sinh ra chiếc bôn có vai có nấc. Quan hệ của chủ nhân văn hoá Ngọc Vừng với chủ nhân của các văn hoá cùng thời ở miền Nam Trung Quốc là quan hệ của những bộ lạc thân thuộc trong cùng một liên minh, có trình độ và nội dung kinh tế tương tự.

BÁO CÁO KHAI QUẬT DI CHỈ THOI GIẾNG (QUẢNG NINH) NĂM 1972 *

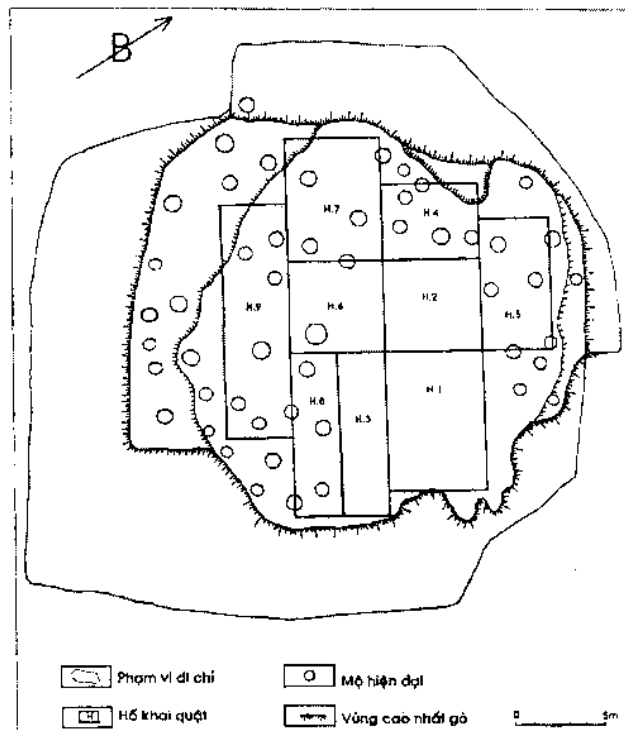
NGUYỄN VĂN HẢO

I. Vị trí địa lý, quá trình phát hiện, khai quật

Di chỉ Thoi Giếng ở thôn Trung, xã Vạn Ninh, huyện Móng Cái (Quảng Ninh). Xã Vạn Ninh có 4 thôn: Bắc, Trung, Đông và Nam (còn gọi là xóm Sặt, xóm Dạt, xóm Kèo và xóm Nam), ở phía hữu ngạn sông Ka Long, một khúc sông này là biên giới Việt Nam - Trung Quốc.

Xã Vạn Ninh nằm ở cửa sông, ba mặt giáp biển, nghề đánh cá khá phát triển.Trong xã có một số cồn đất phù hợp cho việc trồng hoa màu và một trồng lúa. Ngoài di chỉ Thoi Giếng, ở Vạn Ninh còn phát hiện được vết tích văn hoá Hạ Long ở dốc Gò Mừng (thôn Bắc) và muộn hơn là các di tích sành, sứ thời kỳ Lý -Trần ở thôn Đông và thôn Nam.

Thoi Giếng (còn gọi Gò Giếng) là một gò đất cát, bề mặt gò gần tròn, diện tích khoảng 1500m^2, cao hơn mặt ruộng xung quanh khoảng 1,5m - 2,0m, phía Nam gò là hồ nuôi cá được xây dựng trên cơ sở một vịnh nông (*Bản vẽ 1*).



Bản vẽ 1. Mặt bằng di chỉ Thoi Giếng

Di chỉ được cán bộ Viện Khảo cổ học phát hiện năm 1971. Năm 1972, Nguyễn Văn Hảo, Hoàng Xuân Chinh và Nguyễn Xuân Diệu đã đào thám sát di chỉ này và xác nhận đây là di tích thuộc văn hoá Hạ Long. Để tìm hiểu thêm về nội dung văn hoá Hạ Long và mối quan hệ của chúng với các di tích khảo cổ vùng Đông Hưng (Trung Quốc), năm 1972, Nguyễn Văn Hảo, Phạm Lý Hương, Nguyễn Tôn Kiểm và Nguyễn Khắc Sử đã tiến hành khai quật di chỉ Thoi Giếng.

* Báo cáo khai quật di chỉ Thoi Giếng do Nguyễn Văn Hảo xây dựng, lưu tại Thư viện Viện Khảo cổ học, Hồ sơ 167. Nguyễn Khắc Sử biên tập và bổ sung mới phần minh hoạ. Bản vẽ: Nguyễn Tôn Kiểm, Scanner: Nguyễn Khắc Sử 2004.

Diện tích khai quật là 1.008m^2 , chia thành 9 hố, các hố 1, 2 và 3 còn bảo tồn tốt, các hố khác đã bị các ngôi mộ hiện đại chôn vào làm cho tầng văn hoá bị xáo trộn và diện tích khai quật không hoàn chỉnh.

II. Cấu tạo tầng văn hoá

Lấy mặt cắt bờ nam hố 1 từ trên xuống dưới gồm các lớp sau:

- Lớp 1: Đất canh tác hiện tại, đất cát xám tơi, dày từ 0,2m đến 0,4m.

- Lớp 2: Tầng văn hoá, dày trung bình 1,0m, căn cứ vào màu sắc đất có thể phân thành 4 lớp nhỏ (từ trên xuống): 2A: Đất cát màu nâu sẫm, chứa nhiều hiện vật khảo cổ nhất, lớp này dày trung bình 0,36m, ở sâu từ lớp mặt đến 0,40m. 2B: Đất cát màu nâu nhạt, trong lẫn những vệt cát nâu sẫm loang lổ, lớp này dày từ 0,32m đến 0,80m, ở độ sâu từ 0,40m đến 0,80m. Hiện vật chứa trong lớp này ít hơn lớp trên. 2C: Đất cát xám đen, dày trung bình 0,40m, ở độ sâu từ 0,52m đến 0,90m. 2D: Đất cát màu ngà trắng, chỉ còn phát hiện một vài hiện vật khảo cổ mà chủ yếu là hòn kê, hòn đập, lớp này dày từ 8cm đến 52cm, ở sâu khoảng 1,20m.

- Lớp 3: Sinh thổ, đất cát pha sét màu vàng, tương đối chắc, bề mặt bằng phẳng, dốc thoai thoải từ giữa gò ra xung quanh.

III. Các di tích

Tại di chỉ Thoi Giếng những dấu tích bếp và mộ không rõ ràng, ít được bảo tồn tốt đến ngày nay.

Di tích mộ táng: Tại góc Đông Nam hố 1, trong lớp cát màu nâu nhạt (2b), ở độ sâu 0,70m đã phát hiện một nồi gốm đã bị đè dập tại chỗ. Nồi chỉ còn phần đáy, phần miệng bị mất; đường kính bụng nồi 30cm. Ngoài phần đáy và thân nồi ra, không phát hiện một di vật hoặc một dấu tích gì. Hiện tượng này đã được phát hiện ở di chỉ Ngọc Vừng, ở di chỉ gò Mả Đống, có thể là đồ tuỳ táng trong mộ.

Vùng than tro: Vùng than tro còn lại có hình gần tròn, dày ở giữa mỏng dần ra xung quanh. Diện tích còn lại dài khoảng 1,20m, rộng khoảng 0,80m; nằm ngay trên mặt đất sinh thổ, chỗ dày nhất 30cm, cách mặt đất 0,90m, đáy vùng than tro cách mặt đất 1,20m. Trong vùng than tro không phát hiện được một di vật nào. Đây có thể là vết tích của bếp lửa.

Kết quả phân tích bào tử phấn hoa: Năm 1973, đoàn khai quật đã lấy 7 mẫu ở những lớp đất và độ sâu khác nhau tại bờ khống chế phía Nam hố I di chỉ Thoi Giếng. Những mẫu này đã được Nguyễn Đức Tùng và Hoàng Văn Dư phân tích bào tử phấn hoa và cho kết quả như sau:

Mẫu số 1: ở độ sâu 1,30m đất cát và sét, màu vàng, không phát hiện phấn hoa nào.

Mẫu số 2: ở độ sâu 1,20m, ranh giới giữa lớp cát sét màu vàng và lớp cát vàng trắng ngà, phát hiện được: *Palmae* (2 hạt), Phấn không xác định (3 hạt).

Mẫu số 3: ở độ sâu 1,0m, đất màu vàng, trắng ngà, không phát hiện một dạng nào.

Mẫu số 4: ở độ sâu 0,90m, ranh giới giữa lớp đất vàng, trắng ngà và lớp đất nâu loang lổ, phát hiện được: *Carpinus* sp. (4 hạt).

Mẫu số 5: ở độ sâu 0,70m, đất loang lổ màu nâu sẫm, phát hiện được: *Dicksonia* sp. (1 hạt), *Salvinia* sp. (1 hạt); có nhiều nấm và tảo không xác định.

Mẫu số 6: ở độ sâu 0,40m, ranh giới giữa lớp đất màu nâu loang lổ với lớp đất màu nâu sẫm, không phát hiện được dạng nào.

Mẫu số 7: ở độ sâu 0,25m, đất màu nâu sẫm, phát hiện được *Polipadiacea* (1 hạt). Nấm tảo không xác định

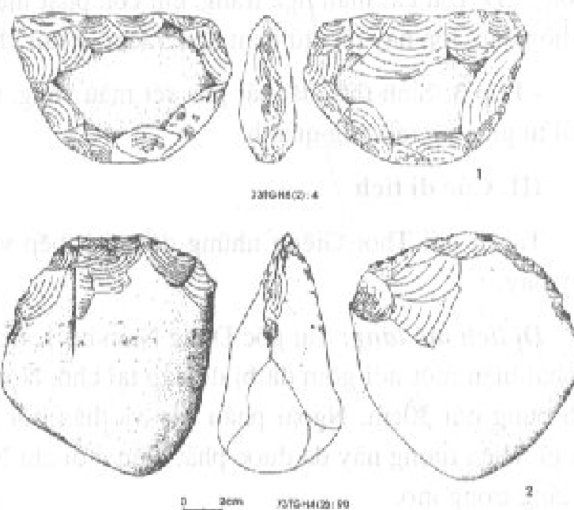
Những người phân tích mẫu đưa ra kết luận sau: Qua phân tích 7 mẫu gồm các dạng sau: *Palmae*: 2 hạt; *Carpinus* sp.: 4 hạt; *Dicksonia* sp. :1hạt; *Salvinia* sp.: 1 hạt; *Polypodiacea*: 1 hạt; Phấn không xác định: 4 hạt và có mặt nấm, tảo (không xác định). Từ đó có thể ghi nhận, người xưa đã cư trú ở nơi đây cao ráo, cây cỏ thưa thớt. Tác dụng xâm thực, bào mòn tự nhiên là chủ yếu, nhưng nơi này có thể bị nước ngập tạm thời.

IV. Hiện vật thu được trong đợt khai quật này gồm: đồ đá và đồ gốm.

A. ĐỒ ĐÁ có công cụ sản xuất và đồ trang sức.

1. Công cụ sản xuất còn lại gồm rìu, bôn, đục, hòn kê, hòn đập, bàn mài bằng đá.

1.1. Công cụ ghè đẽo: Nguyên liệu dùng để chế tạo loại công cụ này thường là những viên cuội dẹt. Lưỡi công cụ được tạo thành bằng ghè từ một cạnh hoặc hai ba cạnh liền nhau bằng phương pháp ghè trực tiếp, ghè từ hai mặt, phần đốc cầm và thân còn giữ nguyên vỏ cuội, vết ghè thường sâu và rộng.



Bản vẽ 2. Công cụ đá ghè đẽo Thoi Giếng

Loại công cụ này thường xuất hiện nhiều ở các di tích thuộc giai đoạn tương đối sớm của thời đại đá mới phân bố ở vùng ven biển nông. Nó dùng để chặt cây nhưng cũng rất có thể dùng vào việc khai thác một số loại sản vật nào đó của biển.

Trong đợt khai quật lần này phát hiện được 115 công cụ ghè đẽo. Trong đó loại công cụ ghè hai mặt có 96 chiếc, số còn lại ghè một mặt. Chúng có nhiều kiểu dáng khác nhau.

Kiểu I, công cụ dáng to, khoẻ, hình chữ nhật có 25 chiếc. Có chiếc được ghè ở một cạnh, có chiếc được ghè cả ba cạnh, cạnh còn lại dùng làm đốc cầm. Ví dụ, tiêu bản mang ký hiệu 73.TG.H1(2): 157, thân dài 14,2cm, rộng 7,0cm, dày 4,3cm.

Kiểu II, giống như công cụ hình đĩa trong văn hoá Bắc Sơn có 7 tiêu bản. Chúng vốn là những viên cuội tròn dẹt, được ghè đẽo xung quanh mà thành. Trong đó có 3 chiếc được ghè đẽo

từ hai mặt, 4 chiếc còn lại được chế tạo từ mảnh tách lớn. Ví dụ, chiếc 73.TG.H1(2): 158, đường kính khoảng 8,5cm, dày 2,3cm.

Kiểu III, hình bán nguyệt, chung quanh đầu được ghè đẽo, ghè cả hai mặt, có 1 tiêu bản, mang ký hiệu 73.TG.H6 (2) đường kính khoảng 11cm, dày 3cm (*Bản vẽ 2, h.1*).

Kiểu IV có dáng hình quạt, lưỡi hình cánh cung, đốc nhọn, đốc và thân còn vỏ cuội, có 56 tiêu bản, chiếm gần 50% tổng số công cụ ghè đẽo. Ví dụ tiêu bản mang ký hiệu 73.TG.H4 (2): 17, thân dài11,0cm, lưỡi rộng 9,0cm, dày 3,0cm.

Kiểu V, thân hình tam giác, đốc bằng, lưỡi nhọn tương tự như rìu tay. Kiểu này có 26 tiêu bản. Ví dụ tiêu bản 73.TG. H3 (2): 6 , thân dài 13,0cm, đốc rộng 9,0cm.

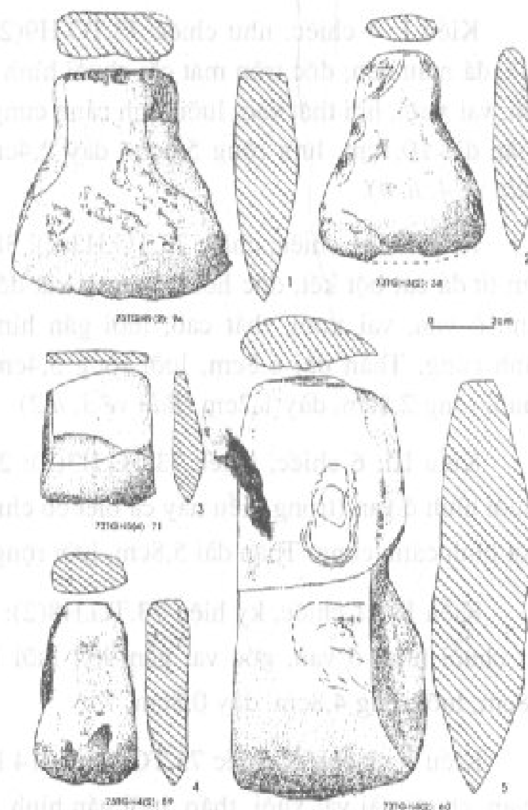
1.2. Công cụ đá mài có số lượng gần bằng loại công cụ ghè đẽo, gồm có các loại hình: rìu, bôn, đục...

a. ***Rìu*** có 68 tiêu bản, dựa vào hình dáng có thể phân thành 4 loại.

- ***Loại rìu hình thang***: 29 chiếc, thân dài, đốc vê gần tròn, mặt cắt ngang thân là hình ô van (đặc điểm của loại rìu giai đoạn sớm). Trong loại rìu hình thang này có thể phân thành 7 kiểu khác nhau.

Kiểu I: 4 chiếc, tiêu biểu là chiếc mang ký hiệu 73.TG.H9(3): 317, làm từ đá silex, màu đen, patine mỏng. Thân dài, còn nhiều vết ghè đẽo, đốc thuôn nhọn, mặt cắt ngang thân hình ô van, lưỡi hình cánh cung. Thân dài 9,0cm, lưỡi rộng 4,7cm, nơi dày nhất 1,2cm.

Kiểu II: 1 chiếc, ký hiệu 73.TG.H2(2): 4, làm từ đá cát, đốc bằng, mặt cắt ngang thân hình ô van, lưỡi cong hình cánh cung, thân dài 2,9cm, chuôi rộng 2,0cm, dầy 0,6cm.



Bản vẽ 3. Công cụ đá mài toàn thân Thoi Giếng

Kiểu III: 5 chiếc, chiếc 73.TG.H4(2): 39, làm bằng đá cát bột kết trắng, đốc bằng, mặt cắt ngang hình ô van, lưỡi bằng, kích thước nhỏ, thân dài 3,3cm, lưỡi rộng 3,1cm, dày 0,4cm.

Kiểu IV: 2 chiếc, chiếc 73.TG.H9 (2): 6, mài nhẵn toàn thân, thân to khoẻ, đốc bằng, mặt cắt chuôi gần 1/2 hình bầu dục, lưỡi hơi cong, thân rìu gần hình chữ nhật. Thân dài 11,9cm, rộng 6,2cm, dày 3,1cm.

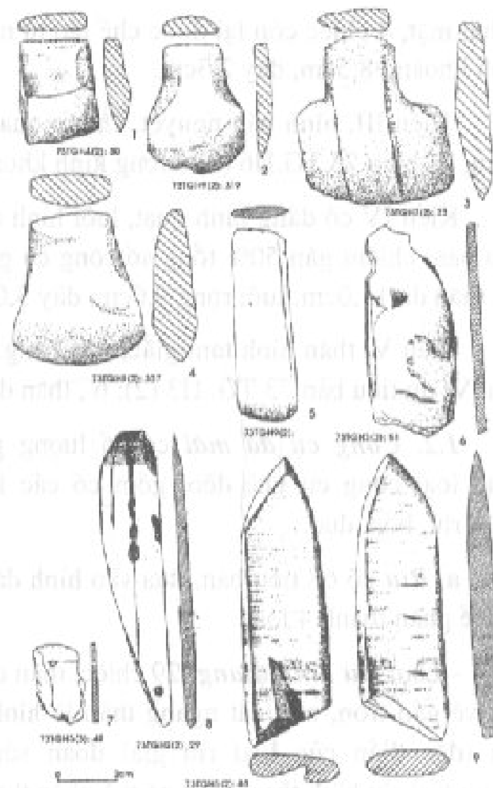
Kiểu V: 1 chiếc ký hiệu 73.TG.H4 (2): 59, làm từ đá cát bột kết, đốc bằng, mặt cắt ngang hình tứ giác. Lưỡi cong hình cung bị mẻ nhiều. Trên thân còn nhiều vết ghè đẽo. Thân rộng về lưỡi, kích thước trung bình dài 6,0cm, rộng 3,2cm, dày 1,3cm (*Bản vẽ 3, h.4*).

Kiểu VI: 2 chiếc, chiếc 73.TG.H5 (2): 73, mài toàn thân, làm bằng đá clorit sét, đốc bằng; mặt cắt ngang thân hình tứ giác. Lưỡi gần bằng, thân hình vuông. Thân dài 3,2cm, lưỡi rộng 2,9cm, dày 0,7cm.

- Loại rìu có vai : 32 chiếc, đa số thuộc loại vai xuôi (các góc vai lớn hơn 90⁰). Đây là đặc điểm nổi bật của rìu có vai trong văn hoá Hạ Long. Rìa tác dụng phần lớn là hình vòng cung, có thể phân thành 7 kiểu khác nhau.

Kiểu I: 4 chiếc, như chiếc 73.TG.H9(2): 337, đá màu đen; đốc tròn mặt cắt chuôi hình ô van, vai xuôi, hơi thắt vào, lưỡi hình cánh cung. Thân dài 10,1cm, lưỡi rộng 5,6cm, dày 2,4cm (*Bản vẽ 4, h. 4*).

Kiểu II: 11 chiếc, chiếc 73.TG.H3(2): 38, làm từ đá cát bột kết, đốc hơi tròn, mặt cắt đốc hình ô van, vai xuôi, thắt cao, lưỡi gần hình cánh cung. Thân dài 6,8cm, lưỡi rộng 5,4cm, chuôi rộng 2,8cm, dày 1,2cm (*Bản vẽ 3, h.2*).



Bản vẽ 4. Công cụ đá Thoi Giếng

Kiểu III: 6 chiếc, chiếc 73.TG.H3(2): 28, làm bằng đá cát bột kết, đốc hơi bằng, mặt cắt chuôi hình ô van (trong kiểu này cá biệt có chiếc có mặt cắt chuôi hình tứ giác) vai vát thấp, xuôi, lưỡi hình cánh cung. Thân dài 5,8cm, lưỡi rộng 5,0cm, chuôi rộng 3,9cm, dày 1,0cm.

Kiểu IV: 1 chiếc, ký hiệu 73.TG.H8(2): 48, làm từ đá cát bột kết, đốc bằng, chuôi dài, mặt cắt chuôi hình ô van, góc vai gần 90⁰, lưỡi hình cánh cung, gần giống rìu xoè cân. Thân dài 3,8cm, lưỡi rộng 4,8cm, dày 0,8cm.

Kiểu V: 2 chiếc, chiếc 73.TG.H3(2):14 làm bằng đá sét silex, đốc bằng, mặt cắt chuôi hình ô van, chuôi dài vai xuôi, thấp, lưỡi gần hình cánh cung, bị mẻ nhiều. Thân dài 6,2cm, lưỡi rộng 5,5cm, chuôi rộng 3,6cm, dày 1,3cm.

Kiểu VI: 7 chiếc, chiếc 73.TG.H3(2): 43, làm từ đá sét silex. Đốc bằng, chuôi ngắn, mặt cắt chuôi hình tứ giác, góc hơi tù, các góc vai rõ ràng, gần 90⁰, lưỡi hình cánh cung, bị mẻ nhiều. Thân dài 4,6cm, rộng 4,2cm, dày 0,8cm.

Kiểu VII: 1 chiếc, ký hiệu 73.TG.H7(2): 23, làm từ đá cát bột kết, đốc bằng, phần chuôi dài gần một nửa thân, mặt cắt chuôi hình tứ giác, các góc vai gần 90⁰, lưỡi hình cánh cung, dài 6,1cm, lưỡi rộng 5,1cm, dày 1,2cm (*Bản vẽ 4, h.3*).

- ***Loại rìu hình thang có nấc:*** 3 chiếc, như chiếc 73.TG.H3(2): 40, làm từ đá clorit sét, đốc bằng, mặt cắt đốc hình bầu dục, nấc chưa rõ ràng lắm, lưỡi hình cánh cung. Thân dài 4,2cm, lưỡi rộng 3,7cm, dày nhất 0,9cm.

- ***Loại rìu có vai có nấc:*** 4 chiếc, như chiếc 73.TG.H4(2): 70 làm từ đá clorit silic, đốc bằng, chuôi dài, mặt cắt chuôi hình tứ giác, góc vai lớn hơn 90^0, nấc chưa rõ ràng lắm, lưỡi cong hình cánh cung. Thân dài 3,5cm, lưỡi rộng 4cm, dày 0,8cm.

* ***Bôn đá*** có 36 chiếc. Bôn và rìu khác nhau chủ yếu ở mặt cắt dọc thân. Mặt cắt dọc thân của bôn là hình chữ V lệch; đường trục thân của bôn luôn có chiều vuông góc với lưỡi, ở rìu nhiều trường hợp không vuông góc với rìa lưỡi, có thể phân thành 4 loại khác nhau:

- ***Bôn hình thang:*** 15 chiếc, chia làm 2 kiểu:

Kiểu I: 9 chiếc, như chiếc 73.TG.H4(2): 24 làm bằng đá clorit sét, dáng hình thang, đốc bằng, mặt cắt chuôi nửa hình ô van, lưỡi hình cánh cung, thân dài 4,5cm, lưỡi rộng 4,5cm, dày 0,7cm.

Kiểu II: 6 chiếc, như chiếc 73.TG.H8(2): 23, làm bằng đá closit sét, hình thang, đốc bằng, mặt cắt chuôi hình tứ giác, lưỡi hình cánh cung, thân dài 2,4cm, lưỡi rộng 3,4cm, dày 0,9cm.

- ***Bôn có vai:*** 9 chiếc, phân thành 4 kiểu:

Kiểu I: 1 chiếc, ký hiệu 73.TG.H3(2): 9, làm từ đá cát bột kết, đốc bằng, mặt cắt chuôi một nửa hình ô van, vai thắt, các góc vai không khúc triết, lưỡi hình cánh cung. Thân dài 8,0cm, rộng 6,4cm, chuôi rộng 4,2cm, dày 1,4cm.

Kiểu II: 1 chiếc, ký hiệu 73.TG.H9(2):16, làm từ đá clorit sét, đốc bằng, mặt cắt chuôi 1/2 hình ô van, vai hơi thắt vào, cao, lưỡi phẳng mẻ nhiều. Thân dài 4,5cm, lưỡi rộng 4,0cm, dày 0,8cm.

Kiểu III: 4 chiếc, chiếc 73.TG.H9(2): 319, làm từ clorit sét, đốc bằng, mặt cắt chuôi hình ô van, vai cao, góc vai rõ ràng, vai xuôi lưỡi hình cánh cung. Thân dài 4,6cm, lưỡi rộng 3,4cm, dày 0,6cm (*Bản vẽ 4, h.2*).

Kiểu IV: 3 chiếc, chiếc 73.TG.H3(2):75, làm từ đá sét silex, đốc bằng, mặt cắt đốc 1/2 hình ô van, hai vai thấp, xuôi, lưỡi hình cánh cung có dáng hình xoè cân. Thân dài 2,8cm, chuôi rộng 2,5cm, dày 0,5cm.

- ***Bôn hình thang có nấc:*** 6 chiếc, phân thành 2 kiểu:

Kiểu I: 4 chiếc, chiếc 73.TG.H9(2): 79 hình thang cân, đốc bằng, mặt cắt chuôi gần hình ô van, nấc hơi rõ, lưỡi cong hình cung. Thân dài 7,2cm, lưỡi rộng 4,1cm, dày 1,7cm.

Kiểu II: 2 chiếc, chiếc ký hiệu 73.TG.H4(2): 30, làm từ đá clorit sét, đốc bằng, mặt cắt chuôi hình tứ giác, nấc hơi rõ. Thân dài 3,8cm, lưỡi và chuôi rộng khoảng 2,6cm, dày nhất 0,9cm (*Bản vẽ 4, h.1*).

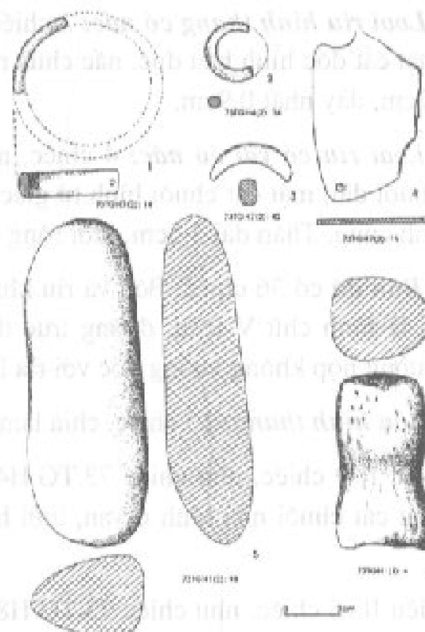
- ***Bôn có vai có nấc:*** 6 chiếc, phân thành 2 kiểu:

Kiểu I: 2 chiếc, chiếc 73.TG.H9(2): 33, đốc tròn, mặt cắt chuôi hình ô van, hai cạnh bên hơi thắt ở giữa, đã có nấc, lưỡi hình cánh cung. Thân dài 8,4cm, rộng 5,7cm, dày 2,2cm.

Kiểu II: 4 chiếc, chiếc 73.TG.H6(2): 36, đốc bằng, mặt cắt chuôi 1/2 hình ô van, 2 vai hẹp, xuôi, có nấc, lưỡi cong hình cánh cung. Thân dài 2,8cm, lưỡi rộng 2,4cm, dày 0,5cm.

b. Đục và các công cụ khác

* ***Đục***: có 7 tiêu bản, tuy số lượng không lớn, nhưng là một loại công cụ phổ biến trong các di chỉ thuộc văn hoá Hạ Long. Đục tìm thấy trong đợt khai quật di chỉ Thoi Giếng có 7 chiếc, mỗi chiếc lại có một đặc điểm riêng.



Bản vẽ 5. Hiện vật đá Thoi Giếng

- Chiếc 73.TG.H4(2): 34, đục vuông, đốc bằng, mặt cắt thân 1/2 hình ô van, mài toàn thân, rìa lưỡi hơi thu vào, rìa lưỡi cong hình cánh cung được mài vát từ hai mặt tới. Thân dài 4,1cm, đốc rộng 1,3cm, lưỡi rộng 0,6cm, dày 0,9cm.

- Chiếc 73.TG.H9(2): 129, đục vuông, đốc hơi tròn, mặt cắt đốc hình ô van, lưỡi mài vát về một mặt, lưỡi hơi thu vào, rìa lưỡi hình cánh cung, đục làm bằng đá cát bột kết, mài nhẵn toàn thân. Thân dài 8,3cm, nơi rộng nhất của thân 1,8cm, dày 1,0cm (*Bản vẽ 4, h.5*).

- Chiếc 73.TG.H7(2): 20 là loại đục vuông, dáng hình thang, đốc bằng, mặt cắt chuôi hình ô van, lưỡi bằng được mài vát từ hai mặt, lưỡi rộng thân mỏng. Thân dài 3,0cm, lưỡi rộng 1,5cm, dày 0,3cm.

- Chiếc 73.TG.H4(2): 72, làm từ đá clorit sét, đục có đốc bằng, có một vai, mặt cắt chuôi hình ô van, lưỡi mài vát từ hai mặt. Thân dài 5,6cm, rộng 2,2cm, dày 0,6cm.

- Chiếc 73.TG.H7(2): 112, làm từ đá cát bột kết, đục có hai vai, trên thân có vết ghè, đốc tròn, mặt cắt chuôi hình ô van, lưỡi mài vát từ mặt tới, rìa lưỡi hình cánh cung, thân dài 8,8cm, lưỡi rộng 3,2cm, dày 0,8cm.

- Chiếc 73.TG.H1(2): 88, mài nhẵn toàn thân, có dáng con thoi, thân dài, dẹt, mặt cắt ngang thân hình ô van, một đầu mài nhọn, đầu còn lại mài hơi vát và có khe rộng cắt chéo theo thân. Dài 10,4cm, rộng 3,0cm, dày 0,1cm (*Bản vẽ 4, h.9*).

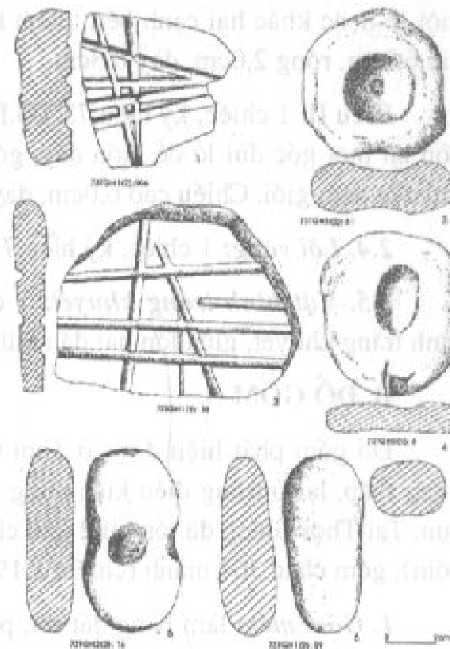
- Đục bị vỡ còn lại 1 mảnh đá dài, mài toàn thân, trên thân có vết cưa, ở một đầu bị mất một nửa, nửa còn lại mài thành lưỡi.

1.3. Công cụ không gia công

Loại công cụ này chiếm số lượng khá lớn áp đảo trong sưu tập công cụ đá thu được ở đây. Nó có một đặc điểm quan trọng trong các di chỉ thuộc giai đoạn cuối đá mới ở vùng ven biển miền Bắc Việt Nam. Chúng gồm các loại sau:

* ***Hòn kê và hòn đập***: 690 tiêu bản, phần lớn là những viên cuội sông, viên tròn dẹt thường dùng làm hòn kê ở giữa hai mặt đều có vết lõm do sử dụng mà thành. Trên mặt viền xung quanh đều có vết rỗ li ti. Những viên cuội dài thường dùng làm hòn đập. Đến nay cư dân ở đây vẫn còn dùng hòn cuội để đập hà.

* ***Bàn mài có rãnh hình lòng máng***: 170 chiếc. Phần lớn là loại đá cát thô, kích thước nhỏ, nhìn chung vừa lòng bàn tay cầm. Các vết mài cắt ngang, cắt dọc như bàn cờ, có ở một mặt, hai mặt hoặc tất cả các mặt có được của bàn mài.



Bản vẽ 6. Hiện vật đá Thoi Giếng

* ***Bàn mài lòng chảo:*** 230 chiếc, có loại đá cát thô, có loại đá cát mịn, dùng để mài bóng công cụ đá.

* ***Hòn son***: 1 viên ký hiệu 73.TG.H3(2): 32, là một loại quặng sắt, nặng, mềm, mài cho bột màu đỏ. Các mặt cắt của viên quặng đều có vết mài. Nó đã được dùng trong nghi thức tôn giáo của người Hạ Long xưa.

2. Đồ trang sức: Số lượng phát hiện không nhiều, có các loại trang sức như sau:

2.1. Vòng tay đeo: 6 chiếc, phân thành 2 kiểu.

Kiểu I: 3 chiếc, mặt cắt ngang vòng là hình tam giác, có chiếc tam giác đều, có chiếc tam giác cân, như chiếc 73.TG.H7(2): 14, mặt cắt ngang vòng là hình tam giác cân, vòng đã bị gãy thành 3 mảnh, 2 trong 3 đầu nối đều có dùi lỗ nhỏ, dùng dây nối lại để tái sử dụng. Đường kính lớn 7,1cm, đường kính nhỏ 3,3cm, dày 0,6cm (*Bản vẽ 5, h.1*).

Kiểu II: 3 chiếc, mặt cắt ngang vòng là hình chữ " D", mặt ngoài vòng là mặt cong như chiếc 73 TGH2 (2) 15, đường kính lớn 7,5cm, đường kính nhỏ 4,3cm, dày 0,7cm.

2.2. Khuyên tai: 3 chiếc, đều có mặt cắt ngang là hình tròn, khuyên tai khác vòng đeo tay không chỉ ở kích thước, mà ở khuyên tai đều có một rãnh cắt ngang vành. Kích thước khuyên tai như sau chiếc 73.TG.H4 (2): 14 đường kính ngoài 2,3cm, đường kính trong 1,6cm. Chiếc 73.TG.H9 (2): 26 đường kính ngoài 5,1cm, đường kính trong 3,3cm (*Bản vẽ 5, h.2*).

2.3. Khánh đeo cổ: 13 chiếc, đều làm từ đá phiến, phân thành 2 kiểu:

Kiểu I: 12 chiếc, là thỏi dài gần hình chữ nhật, ở một đầu để buộc dây đeo cổ, thường dùi một lỗ hoặc khắc hai cạnh bên thành khấc nhỏ hoặc mài lõm vào. Chiếc 73.TG.H4 (2): 24, thân dài 6,9cm, rộng 2,0cm, dày 0,3cm.

Kiểu II: 1 chiếc, ký hiệu 73.TG.H8 (2): 41 có hình tam giác đều, một góc đã bị mẻ, hai góc còn lại một góc dùi lỗ để luồn dây, góc còn lại mài tròn thu nhỏ lại, có dáng như đầu sinh thực khí của nam giới. Chiều cao 6,0cm, dày 0,2cm.

2.4. Lõi vòng: 1 chiếc, ký hiệu 73.TG.H8(2): 41, khoan một mặt, đường kính 2,3cm.

2.5. Vật hình trăng khuyết: 1 chiếc, ký hiệu 73.TG.H7(2): 42, bằng đá mài nhẵn, cong hình trăng khuyết, giữa lớn hai đầu thu lại, mặt cắt ngang thân hình chữ nhật (*Bản vẽ 5, h.3*).

B. ĐỒ GỐM

Đồ gốm phát hiện được ở Thoi Giếng gồm 33.164 mảnh và 1 viên bi. Do chất liệu và độ nung thấp, lại ở trong điều kiện vùng ven biển nhiệt đới, nên đồ gốm ở đây đều là những mảnh vụn. Tại Thoi Giếng đã tồn tại 2 loại chính: Gốm mềm 32.800 mảnh (chiếm 98,9% tổng số mảnh gốm), gốm chắc 364 mảnh (chiếm 1,1%).

1. Gốm mềm làm bằng đất sét, pha nhiều vụn nhỏ nhuyễn thể, khi nung vụn vỏ nhuyễn thể hoá vôi, dưới tác dụng lâu ngày của thiên nhiên vùng ven biển nhiệt đới các đốm vôi bị tiêu tan, để lại các lỗ li ti trong mảnh gốm, khiến cho các mảnh gốm ở các di chỉ ngoài trời khá xốp.

Mặt ngoài đồ gốm thường có màu hồng ngả nâu với độ đậm nhạt khác nhau, ngoài ra có màu hồng ngả vàng, màu nhạt xám, phần giữa của mảnh gốm thường có màu xám tro, màu đen hay đỏ. Xương gốm mềm, thành gốm khá mỏng, đa số từ 0,3 - 0,5cm rất ít mảnh, có lẽ chủ yếu là mảnh đáy của những đồ đựng lớn, dày trên dưới 1cm.

Về kiểu dáng, đến nay có thể nhận biết được hình dáng từng phần của đồ gốm. Miệng của đồ đựng bằng gốm nhìn chung đơn giản, phần lớn là loại miệng thẳng, miệng loe và khum ít, độ loe và độ khum không lớn, đa số không được trang trí hoa văn. Ngoài ra có miệng loe với biên miệng rộng và loại biên miệng hẹp. Miệng khum có loại khum không gãy góc, có loại gãy góc, có loại khum đến gần mép miệng loe ra. Mặt ngoài của loại miệng khum thường được trang trí các giải hoa văn đắp nổi.

Đồ gốm ở đây đa số là loại có đáy tròn, chủ yếu là nồi dùng để đun nấu, có một số đồ đựng có chân đế. Các mảnh chân đế cao từ 1 đến 4cm, đa số cao khoảng 1,5cm đến 2cm. Về hình dáng và kích thước, có loại tương tự như trôn bát ngày nay, có loại cao hơn choãi ra ở phía dưới. Loại này thường gặp hơn, có loại choãi ra song hơi khum lên.

Mảnh gốm có trang trí hoa văn ít, chỉ chiếm khoảng 25,5%. Hoa văn trang trí chủ yếu là văn thừng (chiếm 99%), vết in thừng không nét, thường in xuôi theo thân, loại in chồng chéo tạo thành ô trám, ô vuông ít. Văn thừng thường được trang trí trên thân và đáy của nồi. Ngoài ra văn thừng còn in trên mặt ngoài của một số mảnh miệng khum.

Văn dải đai đắp nổi: Hoa văn được thể hiện bằng phương pháp đắp nổi, các hoạ tiết thể hiện theo băng dải, không thể hiện theo mảng. Đây là loại hoa văn độc đáo của văn hoá Hạ Long.

Trong đợt khai quật này phát hiện được 66 mảnh, trong đó có 54 mảnh hoa văn là những đường chỉ nổi chạy song song nhau, còn lại là loại uốn hình sóng nước hoặc hình chữ S xếp thành hàng. Loại hoa văn này thường được trang trí 3 mặt ngoài miệng.

Văn vạch có 17 mảnh, thường là những đường kẻ cắt chéo nhau thành hình ô trám, hoặc là những đường zích zắc đơn hoặc kép. Văn vạch thường xuất hiện nhiều ở cổ hoặc thân.

2. Gốm chắc được làm bằng đất sét pha cát hoặc vụn đá có màu trắng, gốm chắc không bị rỗ; được nung ở nhiệt độ cao, độ hút nước thấp, gốm thường có màu xám thẫm, hoặc xám thành gốm dày từ 0,4 - 0,6cm.

Đồ đựng bằng gốm chắc này có loại miệng loe dần thành gờ, miệng loe thành khum, miệng khum dần. Có vài mảnh chân đế cao 2,5cm choãi dần từ trên xuống, có loại có vòi. Đồ đựng bằng gốm chắc có kích thước tương đối lớn.

Hoa văn trang trí trên gốm chắc chủ yếu là văn thừng, sau đến văn khuông nhạc trên nền văn thừng, văn khắc vạch, văn chải. Văn thừng ở đây có 207/ 364 mảnh, văn thừng mịn nhiều hơn văn thừng thô, văn thừng đều trang trí dấu thừng xuôi theo thân đồ đựng, ít chồng chéo lên nhau. Văn chải có 13 mảnh, được tạo thành bằng lược nhiều răng, chải xuôi song song. Văn khuông nhạc trên nền thừng chỉ có một đồ án: kẻ khuông nhạc lượn thành chữ S trên nền thừng.

Đáng chú ý là văn vạch trên nền văn thừng. Chúng có một số đồ án như: một nhóm đường vạch song song, hoặc cắt chéo nhau thành ô trám, hoặc một nhóm những đường kẻ song song, hoặc gợn sóng làm nền cho đồ án hình S đơn, xếp thành hàng xung quanh di vật, hoặc tạo ra đồ án hình thấu kính (hạt cây) trên nền thừng...

Gốm chắc hầu như phân bố ở các độ sâu của tầng văn hoá, nó không tập trung một chỗ mà phân bố đều khắp cùng với gốm mềm xốp. Vì vậy khó có thể nghĩ tới khả năng là vật chôn theo người chết của một thời đại khác, mà nó đã tồn tại cùng thời với loại gốm mềm xốp ở đây.

V. Một vài nhận xét

Nội dung và đặc điểm của sưu tập đồ đá và đồ gốm Thoi Giếng thu được trong đợt khai quật lần này thể hiện đây là một di chỉ quan trọng của văn hoá Hạ Long.

Cũng như các di chỉ văn hoá Hạ Long khác như: Ngọc Vừng, Xích Thổ, Đồng Mang, ở di chỉ Thoi Giếng các công cụ sản xuất chủ yếu là những chiếc rìu, bôn được mài nhẵn toàn thân, kích thước nhỏ, song nét đặc trưng nhất của một di chỉ thuộc văn hoá Hạ Long là sự tồn tại phổ biến loại rìu, bôn có vai, có nấc và những chiếc rìu bôn xoè cân và xoè lệch. Với sự tương đồng về hình dáng nhưng khác nhau về niên đại, chúng ta không thể không nhận thấy quan hệ nguồn gốc giữa rìu bôn lưỡi xoè bằng đá ở văn hoá Hạ Long với những rìu bôn lưỡi xoè bằng đồng sau này.

Bên cạnh nét chung nhất của văn hoá Hạ Long, ở di chỉ Thoi Giếng còn tồn tại một số lượng đáng kể công cụ ghè đẽo bằng cuội. Có người cho rằng, trong một di chỉ thuộc giai đoạn cuối đá mới (trong đó có văn hoá Hạ Long) không thể còn tồn tại một khối lượng lớn công cụ ghè đẽo như vậy, ở đây phải có hai tầng văn hoá thuộc hai giai đoạn sớm muộn khác nhau tồn tại và

do 70 ngôi mộ hiện tại chôn xuống đã làm xáo trộn, làm mất đi sự cách biệt giữa hai tầng văn hoá đó. Phải ghi nhận ở đây có sự xáo trộn, song sự tồn tại của những công cụ ghè đẽo này, bên cạnh những chiếc rìu bôn có vai, có nấc được chế tạo hết sức tinh tế không phải do 70 ngôi mộ hiện đại gây ra mà chúng là những hiện vật cùng thời.

Theo những tài liệu đã có, những công cụ cuội ghè đẽo như ở Thoi Giếng đã được phát hiện trong một số di chỉ thuộc các văn hoá khác nhau, sớm nhất là trong các di chỉ thuộc văn hoá Bắc Sơn.

Phát hiện năm 1973 và các năm sau đó ở di chỉ Cái Bèo (Hải Phòng) cho thấy công cụ cuội ghè đẽo đã xuất hiện trước lớp chứa di vật thuộc văn hoá Hạ Long. Nó xuất hiện và cùng tồn tại với loại gốm pha sạn cát, rất hiếm trang trí hoa văn, khác và sớm hơn đồ gốm trong di chỉ Thoi Giếng và những chiếc rìu mài toàn thân.

Trong ba di chỉ cồn sò Đông Hưng (Quảng Tây, Trung Quốc), đồ gốm phát hiện được đều là loại gốm thô pha cát và vụn vỏ nhuyễn thể, màu đỏ xám, độ nung thấp, dễ nát, tương tự như đồ gốm trong di chỉ Thoi Giếng. Cùng tồn tại với loại đồ gốm này có tới 366 công cụ cuội ghè đẽo (chiếm 77,5%), rìu bôn mài có 105 chiếc (chiếm 22,5%) trong đó có cả rìu có vai.

Gần sát với di chỉ Thoi Giếng, như di chỉ Gò Mừng (Thôn Bắc, xã Vạn Ninh), trong diện tích đào 15m^2, tầng văn hoá dày 0,60m, còn nguyên vẹn, bên cạnh gốm mềm, xốp và 5 chiếc rìu, bôn, đục mài toàn thân, chế tạo tinh xảo còn có 7 công cụ cuội ghè đẽo. Trong di chỉ Gò Bảo Quế (xã Dân Tiến, huyện Móng Cái) trong diện tích thám sát hơn 3m^2, tầng văn hoá còn nguyên vẹn, dày 0,50m đã phát hiện được 6 công cụ ghè đẽo bên cạnh 4 rìu bôn mài, chế tạo hoàn chỉnh.

Sự tồn tại và phát triển của công cụ cuội ghè đẽo bên cạnh rìu bôn chế tạo tinh vi ở di chỉ Thoi Giếng là sự kế thừa và phát triển công cụ sản xuất trước đó trong điều kiện môi trường sinh thái chưa có biến đổi lớn. Trong đó đối tượng gia công, khai thác của công cụ cuội ghè đẽo còn khá phong phú và vẫn là một bộ phận quan trọng trong việc duy trì cuộc sống của cư dân ở giai đoạn đầu của văn hoá Hạ Long. Trong đồ gốm, gốm mềm xốp là chủ yếu với cách thức trang trí độc đáo, các hoạ tiết hoa văn được thể hiện bằng phương pháp đắp nổi ở di chỉ Thoi Giếng mang đặc trưng văn hoá Hạ Long. Tuy nhiên, đồ gốm ở di chỉ Thoi Giếng có những điểm khác văn hoá Hạ Long, đặc biệt là với các địa điểm phân bố ở phần phía nam của văn hoá Hạ Long, như di chỉ Ngọc Vừng, Xích thổ, Đồng Mang... Gốm ở di chỉ Thoi Giếng vắng mặt loại ba chân đế cao trang trí bằng phương pháp trổ lỗ và văn vạch, số lượng văn đắp nổi ít. Sự khác biệt này, khẳng định thêm vị trí của di chỉ Thoi Giếng - một di chỉ ở giai đoạn sớm trong văn hoá Hạ Long.

BÁO CÁO KHAI QUẬT DI CHỈ HANG BÁI TỬ LONG (QUẢNG NINH) NĂM 1977 (1)

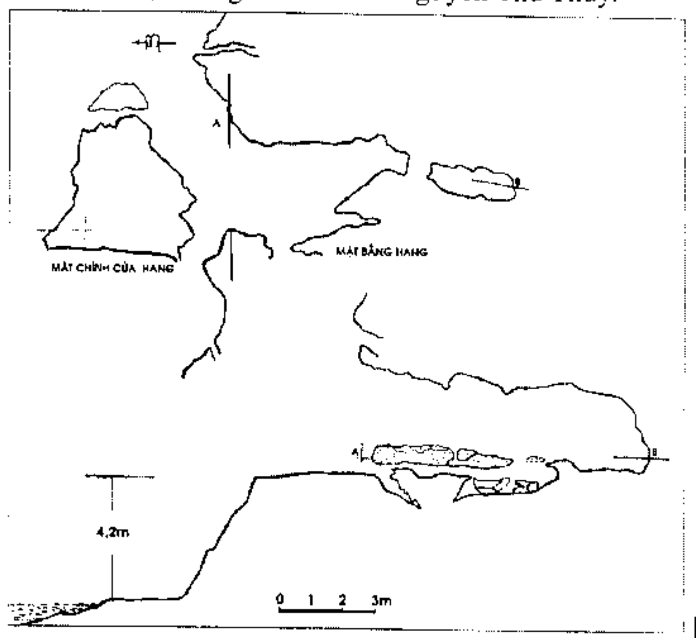
NGUYỄN VĂN HẢO

I. Vị trí hang, quá trình phát hiện

Hang Bái Tử Long nằm trong dãy núi đá vôi thuộc tiểu khu Tam Hợp, thị xã Cẩm Phả (Quảng Ninh), cách đường quốc lộ 18 về phía nam khoảng 1km, cách thị xã Cẩm Phả về phía tây khoảng 5km và nằm trong phạm vi khai thác đá của Xí nghiệp Xây lắp VIII.

Hang Bái Tử Long do Nguyễn Ngọc Hồ (công nhân Xí nghiệp xây lắp VIII) phát hiện. Tháng 5/1977, Viện Khảo cổ học đã tới thu thập một số hiện vật. Tháng 9 cùng năm đã khai quật "chữa cháy" với sự tham gia của Nguyễn Văn Hảo, Hoàng Văn Dư và Nguyễn Thu Thuỷ.

Hang Bái Tử Long được tạo thành từ một khe nứt, nền hang cao hơn mực nước biển hiện nay trên 4m. Nền hang có hình chữ V, từ ngoài nhìn vào, ở mé bên trái cuối hang có một ngách hang nhỏ cao hơn nền hang khoảng 1m. Hai bên cửa hang có một khe nứt khá lớn. Cửa hang quay hướng đông nam 115°, cửa cao khoảng 3,5m, rộng khoảng 3,0m, hang sâu khoảng 9,0m (*Bản vẽ 1*). Bề mặt hang khá bằng phẳng. Có hiện tượng những tầng trầm tích văn hoá bị đập ra, dùng để lát mặt nền hang thành nơi ở cho một số gia đình trong thời kỳ chiến tranh.



Bản vẽ 1. Hang Bái Tử Long

Đi vào trong hang đoàn khảo sát thấy có nhiều chân hương nghiêng ngả, về sau biết đó là do công nhân thu nhặt xương cốt lộ ra ngoài tập trung và chôn lại một chỗ. Theo như người gom lượm xương cốt kể lại thì những xương cốt này lấy từ ngách hang bên trái và cuối hang. Tuy bị

(1) Báo cáo khai quật do Nguyễn Văn Hảo viết năm 1978, lưu tại Phòng Thư viện - Tư liệu Viện Khảo cổ học, HS 33. Hồ sơ gồm báo cáo (8 trang), bản vẽ minh hoạ (3 trang). Trình Năng Chung biên soạn lại báo cáo này, bổ sung thêm tài liệu cổ nhân ở Bái Tử Long do Nguyễn Lân Cường nghiên cứu và công bố. Bản vẽ Nguyễn Sơn Ka, scanner Nguyễn Khắc Sử.

phá hoại nặng như vậy, song những tài liệu thu được khá phong phú và có lượng thông tin khoa học đáng kể.

II. Kết quả khai quật

1. Tầng văn hoá của di tích đã bị phá hoại nặng, phần còn lại cho thấy tầng văn hoá ở đây được tạo thành bởi phù sa bở rời và nhiều vỏ sò ốc nước mặn, chỗ còn lại dày khoảng 0,8m. Tuy cùng do phù sa và vỏ sò ốc tạo thành, song tầng văn hoá ở cửa hang thành phần vỏ sò ốc nhiều hơn phần cuối hang, hay trong ngách hang thành phần phù sa là chủ yếu. Hiện tượng này không chỉ xảy ra ở đây, mà ở nhiều di chỉ trong hang động cũng có hiện tượng như vậy. Điều đó có liên quan mật thiết với sự hoạt động của con người ở hang này, và đây cũng là bằng chứng chứng tỏ vỏ sò ốc này do con người bắt về ăn.

2. Di tích mộ táng: Căn cứ vào vết tích di cốt người có thể dự đoán ở đây có khoảng 6 ngôi mộ, nhưng các mộ này đều bị dời khỏi vị trí ban đầu; trong số đó có cả mộ hiện đại. Riêng ngôi mộ số 1, là một ngôi mộ còn dấu vết trên vách đá phía nam cửa hang, tuy có bị đập phá phần lớn di cốt người, nhưng do nước đá vôi từ trên núi chảy xuống, biến tầng văn hoá ở đây thành một khối vững chắc, nên xương cốt, đồ tuỳ táng vẫn còn được giữ một phần trong các tầng trầm tích văn hoá đó. Những hiểu biết về phong tục chôn cất, đồ tuỳ táng ở đây được khảo sát qua dấu vết mộ còn bám lại trên vách và qua những tầng trầm tích văn hoá có di cốt người này.

Người chết được chôn ở tư thế nằm thẳng, đầu quay vào trong hang, có dùng hòn đá vôi để kê mộ. Trên xương người, hòn đá kê mộ, và vùng đất xung quanh mộ được rắc bột son (thổ hoàng). Do đó rất dễ phân biệt giữa phạm vi có mộ và tầng văn hoá xung quanh.

Đồ tuỳ táng tìm thấy có: 24 vỏ ốc *Cypraea*, đều được mài thủng lưng; 10 hạt chuỗi hình ống bằng xương, có thể phân thành 3 kiểu.

Kiểu 1: Có 2 hạt, tròn, dài, hai đầu hơi nhỏ, lỗ không được dùi thông từ đầu này qua đầu kia, mà ở 2 đầu khoan được 1 đoạn ngắn, rồi từ trên mặt hạt chuỗi ở mỗi đầu khoan một lỗ có chiều vuông góc với chiều khoan của lỗ trước và khoan thông với lỗ trước. Cách khoan lỗ như vậy sẽ tạo ra cách buộc khá độc đáo của người Hạ Long. Cách khoan lỗ buộc dây như vậy, chúng ta còn gặp thấy trên một đầu của một mảnh vòng tay bằng đá ở di chỉ Đồng Mang (ký hiệu MC 713, LSa31039/304). Hạt chuỗi dài 3,1cm, đường kính 0,5cm.

Kiểu 2: Có 7 chiếc, hai đầu hơi nhỏ, mặt ngang hai đầu hơi vát, lỗ được dùi thông từ đầu này qua đầu kia, mặt ngoài thường có một rãnh nông hình xoắn ốc, dài 2,5cm, đường kính 0,8cm.

Kiểu 3: Có 1 chiếc, hai đầu hơi nhỏ lại, độ vát hai đầu lớn hơn kiểu 2, không có rãnh ở mặt ngoài, lỗ được dùi thông từ đầu này qua đầu kia. Hạt dài 2,5cm, đường kính 0,8cm.

2.153 vòng tròn nhỏ bằng vỏ sò, bằng xương, trong đó 5 phác vật (những mảnh vỏ sò, hến mới được ghè tròn, chưa khoan lỗ, chưa có dấu vết mài, đường kính 5 - 8mm), số còn lại đều là thành phẩm làm từ vỏ sò, hến, xương và đốt xương động vật, gồm một số loại sau:

- Loại bằng vỏ sò, trai, hến: 430 chiếc, những chiếc thuộc loại này thường không được mài chung quanh, hai mặt là bề mặt của vỏ sò, hến, trai. Những chiếc bằng vỏ sò, hến thường hơi

cong. Trong số này có: 7 chiếc có đường kính 4mm, 226 chiếc có đường kính trên dưới 5mm, 117 chiếc có đường kính trên dưới 6mm; 66 chiếc có đường kính trên dưới 8mm và 14 chiếc là hình vuông mỗi cạnh trên dưới 5mm.

- Loại bằng xương: 1.102 chiếc, đều được mài nhẵn các mặt, dầy từ 1- 2mm. Trong đó 129 chiếc màu xám đen, có đường kính 3- 3,5mm, 973 chiếc màu trắng (127 chiếc có đường kính trên dưới 3mm, 693 chiếc có đường kính từ 3,5 - 5mm, 147 chiếc có đường kính trên dưới 6mm, 1 chiếc có đường kính 11mm, đường kính lỗ 0,5mm).

- Loại đốt xương: 616 chiếc, vốn là đốt xương nên đã sẵn là hình tròn ở giữa, 2 mặt hơi lõm, vành ngoài có một rãnh lõm giữa bao quanh, nhìn chung giống như chiếc ròng rọc. Lỗ ở giữa, có chiếc khá nhỏ, sợi chỉ hiện nay khó có thể luồn qua được. Hai mặt có những đường vân hình tròn đồng tâm.

Những chiếc vòng tròn nhỏ này thường thấy nằm rải rác ở trong tầng trầm tích văn hoá nơi có chiếc xương sườn của người cổ, có đôi chiếc được lồng vào nhau trong tư thế được luồn dây, nếu trong cùng một tầng chúng thường có kích thước bằng nhau.

Trước đây trong ngôi mộ trẻ con ở di chỉ hang Minh Cầm (Bình Trị Thiên) đã tìm được 425 chiếc vòng bằng xương, chúng có chất liệu, hình dáng và kích thước tương tự như ở đây, theo Heine Geldern thì chúng được xâu thành chuỗi (Heine Geldern. R. 1932).

Theo tài liệu gần đây, ở di chỉ Đại Đôn Tự, Nguyên Mưu, Vân Nam (Trung Quốc) trong ngôi mộ đất số 1 và ngôi mộ vò số 2 các nhà khảo cổ học Trung Quốc đã tìm thấy ở mỗi ngôi mộ có 12 hạt, các hạt này cũng bằng xương, giữa có lỗ, đường kính của mỗi hạt 6mm (Hám Dũng 1977). Các nhà khảo cổ học Trung Quốc gọi là hạt chuỗi, như vậy hẳn đã được dùng để đeo ở cổ. Ngoài ra ở ngôi mộ Đông Chu số 1, Long Gia Trang, Lân Lưu, Sơn Đông (Trung Quốc) có hiện tượng rắc các vòng đá trong mộ, qua ảnh mộ số 4, các vòng đá có đường kính 6cm được rắc từ đầu đến chân (Bảo tàng tỉnh Sơn Đông. 1977).

3. Di vật

3.1. Đồ Đá

a. Bôn đá có vai có nấc: Trong cả hai lần khảo sát, chúng tôi đã tìm được một chiếc bôn đá có vai có nấc. Bôn làm bằng loại đá có màu đen, hạt rất mịn, mài nhẵn toàn thân, hình dáng cân đối, lưỡi ngang không lệch, các góc vai rõ, nấc không rõ ràng. Mặt cắt ngang chuôi hình một nửa ô van. Đây là chiếc bôn có vai có nấc điển hình của văn hoá Hạ Long. Toàn bộ dài 4,5cm; chuôi dài 1,7cm; chuôi rộng 3,2cm; lưỡi rộng 3,9cm (*Bản vẽ 2*).

b. Lưỡi cưa: 1 chiếc đã bị gãy còn một mảnh, làm bằng đá cát, lưỡi mài vát về hai mặt khá cân xứng.

c. Hòn kê và hòn đập: 4 hòn, đều làm bằng cuội sông, to vừa tay cầm, dẹt. hình tròn hoặc bầu dục, ở giữa hai mặt và xung quanh đều có vết ghè đập.

d. Công cụ mũi nhọn: 2 chiếc, trong đó 1 chiếc làm bằng đá vôi.

e. Hòn thổ hoàng: 1 hòn, làm bằng loại quặng giàu chất sắt nhìn bề ngoài có màu mận chín, mềm, các mặt đều có vết mài.

g. Các vật khác: Có một di vật bằng đá phiến (?) bị gãy làm nhiều đoạn, hiện tìm được ba đoạn có thể gắn với nhau, vật được mài khá nhẵn có hình chữ nhật dẹt.

3.2. Đồ gốm

Đều là những mảnh gốm vỡ, có một số mảnh có thể phục nguyên được. Tổng số thu được gần 700 mảnh. Trong đó có hơn 500 mảnh màu xám, hơn 50 mảnh màu gạch non và hơn 80 mảnh màu hồng hơi trắng. Chất liệu dùng làm đồ gốm là loại đất sét pha cát, pha vụn vỏ sò. Do có vụn vỏ sò nên trong xương gốm cũng như ngoài mặt có nhiều đốm trắng nhỏ.



Bản vẽ 2. Công cụ đá hang Bái Tử Long

Do điều kiện ở trong hang đá vôi ít bị sự phá hoại của thiên nhiên nên các đốm trắng trong đồ gốm còn khá nguyên vẹn do đó những mảnh gốm thu được ở đây còn khá chắc, bề mặt nhẵn khác với đồ gốm tìm được ở các di chỉ ngoài trời thuộc văn hoá Hạ Long. Đồ gốm nói chung có độ dày đều đặn, có độ dày trung bình, có một số mảnh đáy dầy tới 1cm.

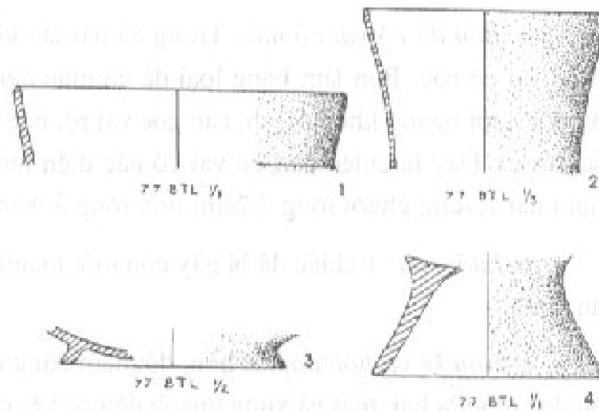
a. Kiểu dáng

+ Miệng kích thước lớn, miệng loe chiếm một số lượng cao hơn cả.

- *Miệng khum vào:* Có 3 kiểu. Kiểu 1: Miệng khum cong, mép thu vào vai cong ra, bụng thu vào, đáy tròn, ngoài trang trí văn đắp nổi hình lượn sóng trên một dải đai. Đường kính miệng 27cm, xương gốm dầy 0,3cm.

Kiểu 2: Có thể là một chiếc nồi, miệng khum, mép thẳng nhọn vai cong không rõ, bụng thu vào, đáy tròn và sâu. Ngoài trang trí văn thừng cắt chéo nhau, ở sát mép có một dải được miết nhẵn. Về hình dáng cũng như cách trang trí rất giống chiếc nồi tìm được ở di chỉ hang Soi Nhụ. Đường kính miệng 21,9cm.

Kiểu 3: Có thể là đĩa, mép hơi loe, không có vai, bụng thu vào, đáy bằng và nông; đường kính miệng 18cm.



Bản vẽ 3. Đồ gốm Bái Tử Long

- *Miệng loe cổ thắt vai rộng:* có thể là miệng của các loại bình. Phân thành 3 kiểu:

Kiểu 1: Miệng loe hình phễu, biên miệng phẳng, mép nhọn, vai xuôi, đường kính miệng 16,0cm, đường kính cổ 10,0cm, biên miệng rộng 3,0cm, từ cổ lên mép miệng cao 2,0cm.

Kiểu 2: Miệng loe, biên miệng cong vươn ra ngoài, góc vai gãy, vai xuôi, mép mỏng, trên mép in một hàng văn vỏ sò. Đường kính miệng 27,0cm, đường kính cổ 21,0cm. Từ cổ lên mép miệng cao 2,6cm, biên miệng rộng khoảng 3,0cm.

Kiểu 3: Miệng loe, biên miệng gần mép hơi khum lòng máng. Đường kính miệng 18cm, đường kính cổ khoảng 13,5cm, từ cổ lên mép miệng cao khoảng 4cm, biên miệng rộng gần 4,5cm (*Bản vẽ 3, h.1.2*).

+ Chân đế: Chủ yếu là loại đế thấp gần giống như đế bát ngày nay.

Kiểu 1: Đế thấp kiểu trôn bát, hơi choãi ra, mép chân đế mỏng. Đường kính 11cm, cao 1cm (*Bản vẽ 3, h.3*).

Kiểu 2: Đế cao, choãi ra, mép hơi tròn. Đường kính miệng chân đế 5,6cm, cao 3,0cm (*Bản vẽ 3, h.4*).

Kiểu 3: Đế cao, có trang trí lỗ hình tam giác, kết hợp với văn vạch, chỉ còn một mảnh.

b. Hoa văn: Trong gần 700 mảnh gốm có hơn 200 mảnh được trang trí hoa văn, nhất là văn thừng, chiếm hơn 60% tổng số mảnh có trang trí hoa văn. Trong văn thừng có loại thô, có loại mịn, có loại in từ trên xuống có loại in cắt chéo nhau. Sau văn thừng là văn nan chiếu, chiếm khoảng 35% tổng số mảnh có trang trí hoa văn. Hoa văn đắp nổi, văn khắc vạch, văn in vỏ sò, văn trổ lỗ; số lượng ít nhưng rất đa dạng và điển hình.

- *Văn khắc vạch:* Gồm có loại vạch 1 nét, 2 nét và nhiều nét như khuông nhạc. Các đồ án chủ yếu là văn chữ S xếp thành hàng chạy trong mép miệng, văn hình mắt lưới v.v...

- *Văn đắp nổi:* Giống như bức phù điêu, những hoa văn này được tạo ra bằng cách dùng những sợi đất nhỏ dán trên đồ gốm trước khi nung, trên những sợi đất thường được khía thành nhiều vết song song, trông giống như sợi dây thừng. Đồ án chủ yếu là hình chữ S xếp thành hàng giữa các đường chỉ nổi chạy quanh vai đồ đựng, hoặc hình sóng nước trên đường chỉ nổi chạy quanh mặt ngoài của miệng v.v...

- *Văn in vỏ sò:* Chủ yếu dùng đường vân phía lưng hoặc ở mép, in lên mép đồ đựng.

- *Văn trổ lỗ:* Thường ở chân đế cao, lỗ hình tam giác, kết hợp với văn khắc vạch.

4. Di cốt người Bái Tử Long

Trong 3 tầng trầm tích văn hoá thu được từ cuộc khai quật hang Bái Tử Long có chứa những di cốt bán hoá thạch của người. Đó một số đoạn xương chi, mảnh hàm, mảnh sọ và nhiều răng người. Trong một khối trầm tích màu vàng, pha một ít màu nâu đỏ nhạt có độ kết dính không cao, chứa mảnh gốm, vỏ ốc và các đoạn của xương đốt ngón chân, một phần của xương trán bên trái, mất ụ trán mà chỉ còn phần bên trái ổ mắt. Dựa vào những đặc điểm nhân trắc học các nhà nghiên cứu cho rằng đây là di cốt của một em bé gái khoảng từ 5 đến 8 tuổi. Đáng tiếc là

vì sọ trẻ con, lại thiếu quá nhiều nên không thể có nhận xét gì về vấn đề chủng tộc (Nguyễn Lân Cường 1978).

Cũng trong các tầng trầm tích trên còn chứa một số mẩu xương hàm trên, xương hàm dưới, xương chi của một vài cá thể khác. Khi nghiên cứu các gờ bám cơ trên xương đùi và xương cánh tay nổi rõ chứng tỏ di cốt của một cá thể khoẻ. Ngoài những di cốt trên còn có 70 chiếc răng được nghiên cứu cẩn thận. Nhìn chung, chỉ số và hệ số của răng hàm người cổ Bái Tử Long gần gũi với răng của cư dân hiện đại thuộc đại chủng *Mongoloid*. Riêng số đo đường kính ngoài - trong (VL cor) khá lớn thì gần với cư dân *Australoid*.

Nhìn chung, tất cả những đặc trưng về hình thái trên đều gặp ở cư dân đại chủng *Mongoloid* (Nguyễn Lân Cường 1978).

III. Nhận xét sơ bộ

1. So sánh với tích tụ văn hoá trong các di chỉ hang động thuộc giai đoạn Soi Nhụ, rõ ràng nội dung tích tụ ở hang Bái Tử Long khác với ở hang Soi Nhụ, nó phù hợp với hoàn cảnh địa lý xung quanh hang mà hiện nay chúng ta quan sát được. Mặc dù di chỉ hang Bái Tử Long ở gần đất liền so với di chỉ hang Soi Nhụ, nhưng tích tụ trong hang Bái Tử Long là sò ốc biển, còn tích tụ trong hang Soi Nhụ, hang Đục v.v... lại là loài ốc xoắn lục địa. Điều đó rõ ràng là đã có sự thay đổi môi trường trong khoảng 6.000 năm gần đây.

Trước đây, trong công trình *Nghiên cứu khảo cổ học trên quần đảo Bái Tử Long*, J.G. Andersson đã có nhận xét về một số di tích thuộc về văn hoá Danh đô la (tức văn hoá Hạ Long) rằng, trong bất kỳ tích tụ nào cũng đều không phát hiện được xương cá, ngay cả trong đống tro bếp hang đá vôi vốn là một trong thứ tốt dùng để bảo quản, thế mà cũng không thấy có xương cá. Dù sao tác giả vẫn tin tưởng rằng trong văn hoá vật chất phải phản ánh họ là dân cư ăn cá, mà phần lớn dấu vết đó đã mất đi vì nước cuốn (Anderson 1939).

Trong các cuộc khai quật di chỉ thuộc văn hoá Hạ Long trước đây, chúng tôi cho rằng có nhiều xương cá, nhưng do điều kiện bảo tồn không tốt nên các di cốt đã bị tiêu huỷ hết. Nhưng đến nay, ngay trong tầng văn hoá còn bảo tồn khá nhiều vỏ sò ốc, nhưng cũng không tìm thấy một di cốt cá đáng kể nào. Tình hình hoàn toàn trái ngược lại khi ở lớp dưới di chỉ Cái Bèo (Hải Phòng) nơi đã tìm được hàng tạ xương cá biển. Có lẽ người Hạ Long không phải không thích ăn cá, mà rõ ràng nó phản ánh môi trường địa lý vùng này giữa lúc người Cái Bèo và người Hạ Long ở có sự thay đổi nhất định. Trong các di vật của con người Cái Bèo và người Hạ Long còn để lại, không có loại công cụ nào có thể dùng vào việc đánh cá. Người Cái Bèo đã bắt được nhiều cá, và nhiều cá lớn như vậy là vì khi con người Cái Bèo có mặt ở đây, nước biển rất nông, các dòng sông cổ vẫn còn, theo thuỷ triều lên từng đàn cá vào sông bắt mồi, khi thuỷ triều xuống, những đàn cá đó đã bị mắc cạn trong sông do những hàng đá kè của con người đã xếp sẵn ngăn lại. Phương pháp bắt cá này hiện vẫn còn được sử dụng ở một số nơi trong vùng, như ở đảo Vĩnh Trung, Vĩnh Thực, huyện Móng Cái. Đến khi người Hạ Long đến ở, thì nước biển đã khá sâu, dòng sông cổ đã chìm sâu trong đáy vịnh, phương pháp đánh bắt cá như người Cái Bèo không còn hiệu nghiệm nữa. Trong lúc như vậy, công cụ đánh bắt cá không phát minh thêm gì mới, vậy nên cá biển đã không thành nguồn thực phẩm chủ yếu của người Hạ Long.

2. Từ những tài liệu trên, nhất là tài liệu về đồ gốm đã chứng tỏ di chỉ Bái Tử Long là một di chỉ thuộc văn hoá Hạ Long. So với các di chỉ ngoài trời thuộc văn hoá Hạ Long, thì hang Bái Tử Long gần gũi với các di chỉ Ngọc Vừng, Xích Thổ v.v... đều là những di chỉ còn tồn tại số lượng ít công cụ ghè đẽo kiểu công cụ Cái Bèo. Như vậy, di chỉ hang Bái Tử Long thuộc vào giai đoạn muộn của văn hoá Hạ Long.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- **Andersson J.G.**1939: *Nghiên cứu khảo cổ học trên quần đảo Bái Tử Long*. Bản dịch. Tư liệu Viện Khảo cổ học.
- **Bảo tàng tỉnh Sơn Đông**, 1977: Mộ chôn theo người Đông Chu số 1 Lang Gia Trang, Lâm Lựu. *Khảo cổ học báo*, số 1/1977, tr 72-109.
- **Đỗ Văn Ninh**, 1968: Khai quật hang Soi Nhụ, Quảng Ninh. Trong *Nghiên cứu lịch sử*, số 117 - 1986.
- **Hám Dũng**, 1977: Di chỉ thời đại đá mới Đại Đôn Tự, Nguyên Mưu. Trong *Khảo cổ học báo*, số 1.1977, tr 43-72.
- **Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Khắc Sử**, 1974: *Báo cáo khai quật địa điểm khảo cổ học Cái Bèo, đảo Cát Bà (Hải Phòng)*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.
- **Heine Geldern R**.1932: Địa vực nguyên thuỷ và những cuộc thiên di sớm nhất của người Nam Đảo. Trong *Nhân học*, tập XXVIII,1932.
- **Nguyễn Lân Cường**, 1978: Di cốt người ở hang Bái Tử Long (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1978*.
- **Nguyễn Văn Hảo**, 1978: *Báo cáo khai quật hang Bái Tử Long*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.

BÁO CÁO KHAI QUẬT DI CHỈ ĐẦU RẰM (QUẢNG NINH) NĂM 1998 *

PHẠM THỊ NINH
TRỊNH SINH
TRỊNH HOÀNG HIỆP

I. DI CHỈ VÀ HỐ KHAI QUẬT

1. Vị trí: Đầu Rằm là tên gọi 2 dãy núi đá vôi ở thôn 3, xã Hoàng Tân, huyện Yên Hưng (Quảng Ninh): Đầu Rằm lớn và Đầu Rằm nhỏ. Hai dãy núi này đứng soi bóng xuống sông Cửa Đình- một dòng sông nhỏ hoà vào sông Bến Giang đổ ra biển.

2. Hiện trạng di tích khảo cổ tập trung chủ yếu ở khu vực Đầu Rằm nhỏ, trên khu vực yên ngựa giữa hai ngọn núi của Đầu Rằm và ở khu vực bãi cát dưới chân núi phía nam. Núi Đầu Rằm nhỏ có toạ độ 106°52'35" kinh Đông và 20° 55'4" vĩ Bắc. Khu di chỉ cư trú này có diện tích rộng hàng nghìn mét vuông và cao hơn mặt ruộng xung quanh khoảng 17m. Hiện nay khu di tích Đầu Rằm đang bị phá hoại nghiêm trọng do việc khai thác đá của một số cơ sở tư nhân.

3. Mục tiêu cơ bản của cuộc khai quật là tìm hiểu diện mạo, tính chất văn hoá của khu di tích nhằm chứng minh các giai đoạn hình thành và phát triển của thời đại kim khí vùng ven biển Đông Bắc; đồng thời thu thập hiện vật trưng bày tại Bảo tàng Quảng Ninh.

4. Hố khai quật: Bốn hố khai quật với tổng diện tích 120m^2 đã được triển khai tại di tích Đầu Rằm. Dựa theo địa hình, các hố khai quật mở theo hướng Bắc - Nam lệch Đông hoặc lệch Tây từ 25° - 35°. Hố khai quật H1 50m^2 (5m x10m) được mở trên núi tại khu vực trũng yên ngựa. Hố khai quật H2 40m^2 (5m x 8m) được mở tại khu vực bãi cát chân núi phía nam. Hố khai quật H3 ở dưới chân cồn cát gần hố H2 có diện tích 18m^2 (3m x 6m) và hố khai quật H4 có diện tích 12m^2 (3m x 4m) ở sườn núi phía bắc. Những hố khai quật này đều được đào tại khu vực núi Đầu Rằm nhỏ. Ngoài ra chúng tôi còn tiến hành đào một số hố thám sát ở khu vực bãi cát và trong hang ở khu vực núi Đầu Rằm lớn (*Bản đồ 1*).

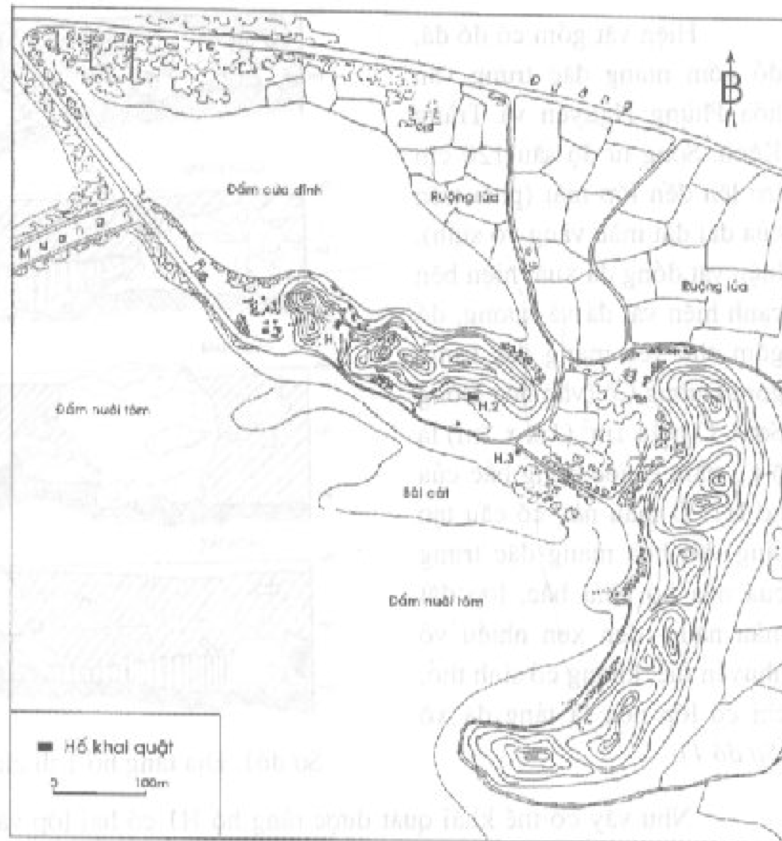
5. Tham gia khai quật: Phạm Thị Ninh, Trịnh Sinh, Trịnh Hoàng Hiệp, Nguyễn Đình Hiển (Bướng) (Viện Khảo cổ học); Trần Trọng Hà, Nguyễn Thu Thuỷ và Trần Văn Minh (Bảo tàng Quảng Ninh), do Phạm Thị Ninh phụ trách.

---

* Báo cáo khai quật lần đầu do Phạm Thị Ninh, Trịnh Sinh và Trịnh Hoàng Hiệp xây dựng năm 1998. Hồ sơ lưu tại Phòng Thư viện - Tư liệu Viện Khảo cổ học, số 142; gồm: Báo cáo khai quật (52 trang), nhật ký khai quật (2 quyển), phiếu đăng ký hiện vật (618 phiếu, trong đó 417 phiếu có bản vẽ chì); thống kê hiện vật (45 tr.); 105 bản vẽ, 16 bản dập hoa văn gốm. Bản vẽ do Nguyễn Đình Hiển, Bùi Thanh Hợi, Võ Thanh Hưởng, Phan Bình Nguyên và Trịnh Hoàng Hiệp thực hiện. Nguyễn Khắc Sử scanner tất cả các minh hoạ. Báo cáo do Phạm Thị Ninh biên tập năm 2004.

6. Thời gian khai quật: Từ ngày 4/5/1998 đến ngày 10/6/1998. Giấy phép khai quật do Bộ Văn hoá Thông tin cấp, số 663/QĐ-BVHTT ngày 25/4/1998.

7. Một số điểm đáng chú ý trong quá trình khai quật: Kết quả khai quật cho thấy tầng văn hoá hố H1 trên núi Đầu Rằm nhỏ có hai lớp văn hoá sớm và muộn. Lớp sớm mang đặc trưng văn hoá Tràng Kênh. Lớp muộn đặc trưng văn hoá Đông Sơn điển hình. Điều đáng chú ý là tích tụ văn hoá trong hố H1 là có lẫn nhiều vỏ sò, ốc điệp. Đặc biệt tập trung ở phần phía bắc của hố H1, nơi có nhiều tảng đá xô rơi xuống nền đá. Khu vực hố khai quật H2 ở dưới chân núi phía nam Đầu Rằm nhỏ có tích tụ văn hoá thuần cát, chỉ thấy một lớp văn hoá tương đương với lớp văn hoá sớm của hố H1.



Bản đồ 1. Khu di chỉ Đầu Rằm (Quảng Ninh)

Hố H3 ở dưới chân cồn cát gần hố H2 chỉ có một mộ táng thuộc giai đoạn Đông Sơn muộn đã tiếp xúc văn hoá Hán. Hố H4 là khu vực đống rác bếp tạm thời của người cổ (tại đây không tìm thấy diễn biến tầng văn hoá).

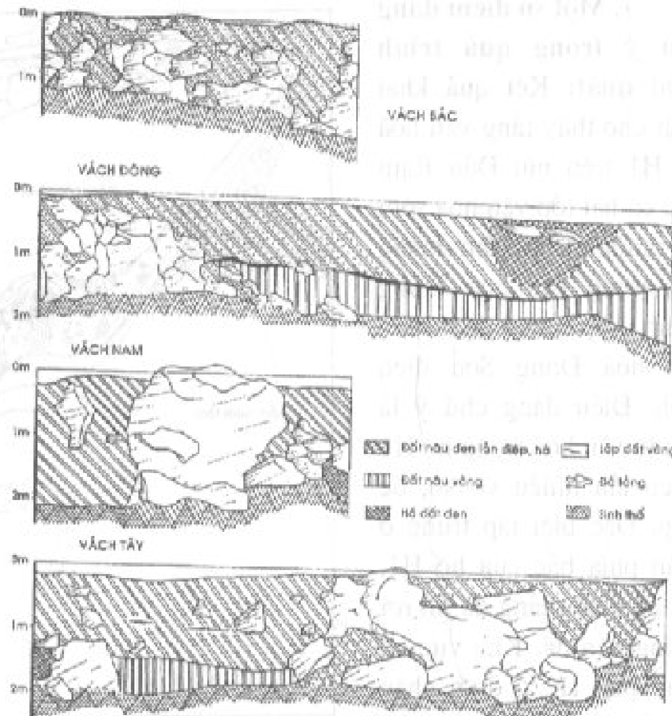
II. KẾT QUẢ KHAI QUẬT

A. Cấu tạo địa tầng

Hố khai quật H1 trên núi có tầng văn hóa dày từ 130cm đến 180cm, độ dày trung bình là 150cm bao gồm 3 lớp đất: lớp đất màu nâu-đen xen lẫn vỏ điệp, hà, tập trung chủ yếu ở nửa phần hố phía bắc, nơi có nhiều tảng đá xô. Lớp đất này tích tụ từ lớp đất mặt đến mặt nền đá (đó là những tảng đá lớn làm đáy nền, không có lớp đất sinh thổ vì bên dưới khả năng có hang ngầm trong lòng núi). Hai lớp đất màu nâu sẫm và nâu vàng có chứa rất ít vỏ nhuyễn thể, tập trung chủ yếu ở nửa phần hố phía nam. Ở độ sâu 100-120cm của hai lớp đất này có một lớp đất màu vàng rất mỏng (chỗ dày nhất là 10cm, chỗ mỏng nhất khoảng 5cm), chạy không liên tục từ bắc-nơi tiếp giáp những tảng đá xô-xuống nam của hố H1. Trong lớp này hầu như không có hiện vật, có thể coi là lớp vô sinh, ngăn cách lớp đất màu nâu sẫm và lớp đất màu nâu vàng. Hố

H1 có độ dốc từ bắc xuống nam. Trong tầng văn hóa có chứa nhiều hiện vật khảo cổ như đồ đá, đồ xương, đồ đồng, đồ gốm. Từ độ sâu 130m trở xuống sinh thổ của hố H1 chưa phát hiện thấy hiện vật đồng.

Hiện vật gồm có đồ đá, đồ gốm mang đặc trưng văn hóa Phùng Nguyên và Tràng Kênh. Song từ độ sâu 120 cm trở lên đến lớp mặt (phía trên của dải đất màu vàng vô sinh), hiện vật đồng đã xuất hiện bên cạnh hiện vật đá và xương, đồ gốm chủ yếu mang đặc trưng gốm Đường Cồ (văn hóa Đông Sơn). Ô mẫu 1m² (1m x 1m) là ở e_{10} nằm ở góc đông bắc của hố H1. Ô mẫu này có cấu tạo tầng văn hóa mang đặc trưng của nửa hố phía bắc, lớp đất màu nâu - đen xen nhiều vỏ nhuyễn thể, không có sinh thổ, chỉ có lớp nền là tảng đá xô (*Sơ đồ 1*).



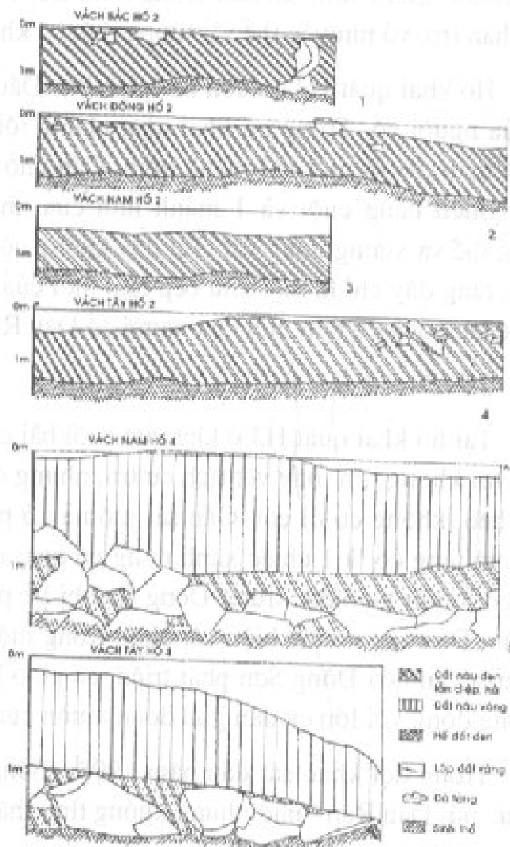
Sơ đồ 1. Địa tầng hố 1 di chỉ Đầu Rằm (Quảng Ninh)

Như vậy có thể khái quát được rằng hố H1 có hai lớp văn hóa thuộc hai giai đoạn văn hóa sớm muộn khác nhau. Giai đoạn sớm mang đặc trưng văn hóa Phùng Nguyên, Tràng Kênh, giai đoạn muộn mang đặc trưng văn hóa Đông Sơn (giai đoạn Đường Cồ). Tuy nhiên, cấu tạo tầng văn hóa trong hố H1 không đồng nhất, ở nửa hố phía bắc tầng văn hóa là lớp đất nâu-đen xen lẫn nhiều vỏ nhuyễn thể trong khu vực đá xô. Tại đây có những hiện vật giai đoạn sớm ở lớp dưới và hiện vật giai đoạn muộn ở lớp trên, màu sắc đất của hai lớp thuộc giai đoạn sớm và muộn rất khó phân biệt. Ở phía nam hố, có hai lớp đất màu sắc có thể phân biệt được qua dải đất vô sinh màu vàng. Lớp văn hóa giai đoạn sớm có độ dày khoảng 30cm-50cm, nằm dưới lớp vô sinh ở độ sâu 130cm-180cm và có màu nâu vàng. Lớp văn hóa giai đoạn muộn có độ dày từ 100cm-120cm, nằm trên dải đất vô sinh và có màu nâu sẫm. Tầng sinh thổ trong hố cũng không giống nhau. Nửa hố phía bắc chỉ có lớp nền đáy là tảng đá xô, nửa hố phía nam có sinh thổ là lớp cát vàng. Điều cần lưu ý là ở sát vách đông và góc hố tây nam có hố đất đen, đặc biệt hố đất đen ở khu vực vách đông hố khá lớn, chỗ rộng nhất gần 2m và sâu khoảng 120cm.

Hố khai quật H2 ở khu bãi cát dưới chân núi Đầu Rằm nhỏ có tầng văn hóa được cấu tạo bởi cát phù sa màu nâu sẫm, không có vỏ nhuyễn thể. Tầng văn hóa dày trung bình 100cm, trong đó chứa hiện vật đá, xương và gốm, không có hiện vật đồng. Sinh thổ là cát màu vàng.

Mặc dầu thành phần cấu tạo tầng văn hóa của hai hố khai quật có khác nhau, nhưng tính chất văn hóa lại có quan hệ chặt chẽ với nhau. Mối quan hệ đó đã bộc lộ rõ nét qua bộ di vật phong phú và đa dạng tìm thấy được ở đây (*Sơ đồ 2, h.1, 2, 3, 4*).

Hố khai quật H3 rộng $18m^2$ không có dấu tích của tầng văn hóa, chỉ là lớp cát thuần túy màu nâu vàng. Trong hố này, chúng tôi tìm thấy một mộ cải táng hiện đại ở lớp trên, gần sát sinh thổ cát trắng có một mộ táng thuộc giai đoạn Đông Sơn đã tiếp xúc Hán (phần mộ táng sẽ được trình bày rõ trong mục các di tích). Hố khai quật H4 $12m^2$ không thấy dấu tích tầng văn hóa, lớp đất ở đây màu đen xám lẫn sò điệp và một số than tro tập trung theo từng cụm, có nhiều khả năng đây là một bếp tạm thời của cư dân cổ Đầu Rằm.



Sơ đồ 2. Địa tầng hố 2 di chỉ Đầu Rằm

2. Các di tích

2.1. Di tích đống rác bếp

Di tích này tập trung ở hố H4 (sườn núi phía bắc) và nửa phía bắc của hố H1. Hố H1 nằm ở khu vực trũng yên ngựa trên núi Đầu Rằm nhỏ, do đó trong hố khai quật có rất nhiều tảng đá xô từ hai ngọn núi, đặc biệt ở khu vực bắc của hố. Cũng chính tại khu vực đá xô này, tầng văn hóa ken dày những mảnh vỏ sò, điệp, hàu, hà - chứng tích đống rác bếp của cư dân cổ Đầu Rằm. Chỉ trong một lớp đất văn hóa dày 20cm, ở độ sâu 80cm - 100cm tại khu vực đá xô phía bắc hố, chúng tôi đã thống kê được gần 500 vỏ nhuyễn thể các loại. Bên cạnh vỏ nhuyễn thể, chúng tôi còn tìm thấy rất nhiều xương, răng, sừng động vật và các loại mai rùa, xương cá, tổng số lên tới 55kg. Phân loại sơ bộ, chúng tôi bước đầu nhận ra xương răng của các loài động vật như: lợn, hươu, nai, rùa, cá... Nhiều xương, răng động vật được chế tác thành công cụ, chẳng hạn như công cụ mũi nhọn được làm từ xương ống thú chẻ dọc, hay sừng hươu, răng nanh lợn. Xương lườn cá và đốt sống cá cũng được làm thành mũi nhọn hay đồ trang sức. Nửa hố phía nam của H1 như đã trình bày trong cấu tạo tầng văn hóa, ngay sát vách đông và góc hố tây nam có hố đất đen. Những hố đất đen này có hình lòng chảo, được đào trong tầng văn hoá thuộc giai

đoạn muộn- giai đoạn văn hoá Đông Sơn. Đất trong hố đất đen có màu đen xám, bên trong có lẫn ít than tro, vỏ nhuyễn thể và xương thú, có khả năng là đống rác bếp.

Hố khai quật H4 ở sườn núi phía bắc Đầu Rằm nhỏ có thể được coi là đống rác bếp tạm thời của người cổ. Trong hố khai quật chúng tôi không thấy tích tụ tầng văn hóa, mà chỉ thấy một số than tro và một vài mảnh gốm. Gần chỗ than tro có tìm thấy 1 chiếc đục bằng đồng, 6 chày nghiền bằng cuội và 1 mảnh lưỡi cưa nhỏ. Xung quanh khu vực than tro có nhiều vỏ nhuyễn thể và xương động vật. Tại đây không có vết tích cư trú. Chính vì những lẽ đó mà chúng tôi cho rằng đây chỉ là một khu bếp tạm thời của người Đầu Rằm. Nhưng cũng có thể nơi đây là nơi chế tác công cụ tạm thời của người cổ Đầu Rằm xa nơi cư trú.

2.2. *Di tích mộ táng*

Tại hố khai quật H3 ở khu vực cuối bãi cát dưới chân núi phía đông nam Đầu Rằm nhỏ, chúng tôi không tìm thấy vết tích cư trú, nhưng đã phát hiện được một mộ táng chỉ còn hiện vật chôn theo, không có di cốt. Gần sát mộ này ở phần trên là một mộ cải táng hiện đại. Hiện vật trong mộ táng cổ là 1 chiếc xanh đồng có quai mang phong cách Hán chôn úp, bên trong xanh đồng có 3 mũi giáo đặc trưng Đông Sơn bị bẻ phần thân chuôi, bên cạnh đó là 2 rìu đồng lưỡi xòe cân. Dựa vào những hiện vật chôn trong mộ, có thể khẳng định đây là mộ táng của cư dân giai đoạn văn hóa Đông Sơn phát triển, có giao lưu văn hóa với cư dân Hoa Nam (Trung Quốc) và tương đồng với lớp cư dân giai đoạn muộn của di chỉ Đầu Rằm.

Trong đợt khảo sát đầu năm 1998, chúng tôi đã phát hiện một số xương răng người tại khu vực núi Đầu Rằm nhỏ nhưng không tìm thấy biên mộ.

3. Di vật

Trong 120m^2 khai quật đã thu được gần 1.000 hiện vật đá, xương, đồng, đất nung và hơn 100.000 mảnh gốm vỡ từ những đồ đựng nguyên (chưa kể hàng chục nghìn mảnh gốm vỡ vụn không phân loại và hàng trăm phế cụ). Những hiện vật tìm thấy chủ yếu trong hố H1 trên núi Đầu Rằm nhỏ và trong hố H2 ở khu vực bãi cát. Một vài hiện vật đá, đồng tìm thấy trong mộ táng hố H3 và trong hố rác bếp H4 sẽ được mô tả theo phân loại của các di vật trong 2 hố trên.

3.1. Đồ đá

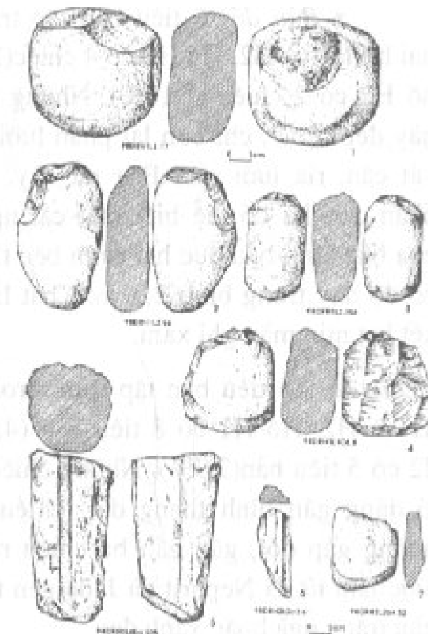
Tổng số hiện vật đá thu được trong đợt khai quật này là 466 tiêu bản. Trong đó hố H1 có 261 tiêu bản (*Bảng 1*), hố H2 có 194 tiêu bản (*Bảng 2*), hố H3 có 4 tiêu bản và hố H4 có 7 tiêu bản. Những hiện vật đá này bao gồm: công cụ ghè đẽo, rìu, bôn, búa, đục, dao, cưa, mũi khoan, bàn mài (bàn mài phẳng và bàn mài rãnh), bàn mài trong, chày nghiền, hòn ghè, hòn kê, bàn nghiền, mũi nhọn, mũi tên, mũi lao, đá ghè tròn, hạt chuỗi, mảnh vòng, mảnh khuyên, lõi vòng. Dựa vào kỹ thuật, loại hình, chức năng chúng tôi phân loại sưu tập hiện vật đá trên thành các nhóm công cụ lao động, vũ khí, đồ trang sức (*Bảng 1, 2, 3, 4*).

A. Công cụ lao động

Có 369 công cụ thu được chủ yếu từ hai hố H1 và H2. Số lượng thống kê cụ thể tại hố H1 có 190 công cụ, hố H2 có 170 công cụ, hố H3 có 2 công cụ và hố H4 có 7 công cụ.

Dựa vào sự giống nhau về chất liệu, kỹ thuật chế tác, hình dáng của các công cụ trong các hố đào, chúng tôi đã có những mô tả chung như sau:

* *Công cụ ghè đẽo:* 5 tiêu bản, chỉ thấy xuất hiện ở hố H1(4 tiêu bản =2,08%) và hố H2(1 tiêu bản= 0,58%) và được phát hiện ở độ sâu 60cm trở lên (tức là từ lớp 3 đến lớp 1 theo lớp đào của hố khai quật). Công cụ ghè đẽo được làm từ những viên cuội to nhỏ khác nhau, có công cụ được ghè hai đầu và tạo rìa lưỡi ngang, có công cụ được ghè tạo rìa lưỡi ở một đầu viên cuội. Nhìn chung công cụ ghè đẽo có kích thước nhỏ và không thật điển hình. Chúng tôi cho rằng đây là tàn dư kỹ thuật của những giai đoạn văn hóa sớm hơn. Kích thước chiếc lớn nhất: dài 7cm, rộng 5,5cm, dày 2cm; chiếc nhỏ nhất dài 4,5cm, rộng 2,5cm, dày 1,8cm (*Bản vẽ 1, h.1- 4*).

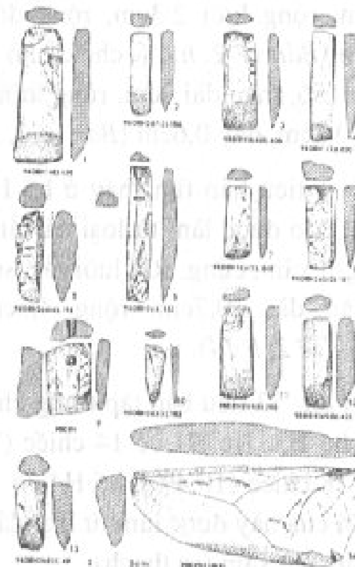


Bản vẽ 1. Công cụ đá Đầu Rằm

* *Rìu đá:* 19 tiêu bản tập trung trong hai hố H1 và H2. Hố H1 có 14 chiếc (7,26%) và hố H2 có 5 chiếc (2,9%). Nhiều chiếc trong số những chiếc rìu này bị vỡ, chỉ còn phần lưỡi hoặc phần đốc.

Dựa vào hình dáng còn quan sát được, có thể nhận thấy chúng là loại hình rìu không có vai, góc lưỡi vát cân. Rìu được làm bằng chất liệu đá hạt mịn, cứng của loại đá Nephrit, Jade và hoa cương. Rìu có mặt cắt ngang hình chữ nhật, hoặc hình chữ nhật bốn góc vê tròn. Kích thước rìu nói chung nhỏ và đặc biệt là tại đây chưa tìm thấy rìu có vai, có nấc như trong văn hóa Hạ Long. Kích thước trung bình của rìu: dài 5,5cm, rộng lưỡi 4,2cm, rộng đốc 4cm, dày 0,8cm (*Bản vẽ 2, h.7*).

* *Bôn đá:* 30 tiêu bản tập trung trong hai hố H1 và H2. Trong đó hố H1 có 17 chiếc (8,84%) và hố H2 có 13 chiếc (7,51%).

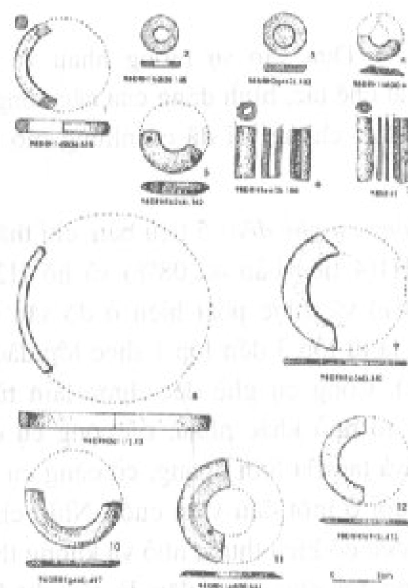


Bản vẽ 2. Công cụ đá Đầu Rằm

Bôn đều thuộc loại không có vai, góc lưỡi vát lệch, chất liệu đá giống loại hình rìu. Kích thước thường nhỏ, mặt cắt ngang thân hình chữ nhật và hình bầu dục hai canh bên thẳng; trung bình: dài 5cm, rộng lưỡi 4,3cm, rộng đốc 4,2cm, dày 0,8cm (*Bản vẽ 2, h.1, 3, 5, 8, 11, 12*).

* *Búa đá:* 6 tiêu bản tập trung trong hai hố H1 và H2. Hố H1 có 4 chiếc(2,08%) và hố H2 có 2 chiếc (1,16%). Những chiếc búa này đều bị vỡ, chỉ còn lại phần lưỡi, góc lưỡi vát cân, rìa lưỡi sắc. Búa rất dày. Quan sát phần còn lại có thể biết mặt cắt ngang thân của búa hình bầu dục hai cạnh bên thẳng. Búa có độ dày trung bình 2,5cm. Chất liệu đá cát kết hạt mịn màu ghi xám.

* *Đục đá:* 13 tiêu bản tập trung trong hai hố H1 và H2. Hố H1 có 8 tiêu bản (4,14%), hố H2 có 5 tiêu bản(2,9%). Những chiếc đục này có dáng gần hình thang dài (chiều dài thân thường gấp đôi, gấp gần ba chiều rộng), đục được làm từ đá Nephrit và Jade nên thường có màu trắng ngà hoặc xanh đen.



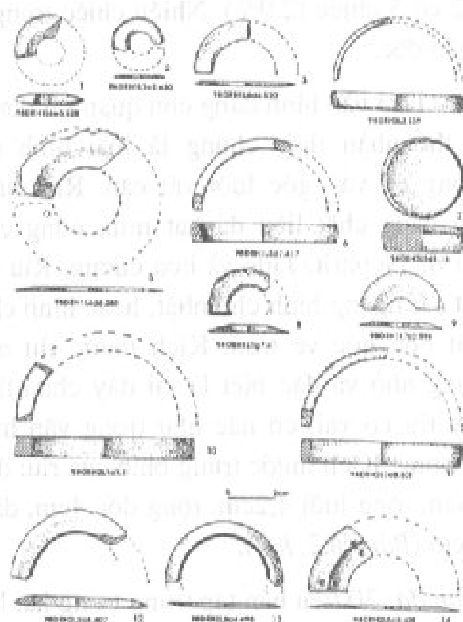
Bản vẽ 3. Vòng, hạt chuỗi Đầu Rằm

Chúng tôi thống kê thấy loại hình đục chỉ xuất hiện ở lớp 5 và lớp 7 trong hố H1 và từ lớp 2- 4 của hố H2, tương đương với lớp sớm của di chỉ. Đục được chế tác từ kỹ thuật cưa và mài, góc lưỡi vát lệch, rìa lưỡi sắc, mài trau chuốt và xinh xắn. Mặt cắt ngang thân hình chữ nhật dẹt hoặc hình bầu dục hai cạnh bên thẳng.

Chiếc lớn nhất 98 ĐRH2 (4):163; thân dài 6,5cm, rộng lưỡi 2,3cm, rộng đốc 2cm, dày 0,8cm (*Bản vẽ 2, h.6*); chiếc nhỏ nhất 98 ĐRH2(3):156, thân dài 3cm, rộng lưỡi 0,8cm, rộng đốc 0,8cm, dày 0,6cm (*Bản vẽ 2, h.6*).

* *Dao đá:* 1 tiêu bản tìm thấy ở hố H1 ở độ sâu 80cm. Dao được làm từ loại đá cát kết hạt mịn màu ghi xám, cứng. Rìa lưỡi sắc, sống dao thẳng, thân dài 10,7cm, rộng 4,5cm, dày 1,6cm (*Bản vẽ 2, h.14*).

* *Lưỡi cưa đá:* 33 tiêu bản tập trung chủ yếu ở hố H1 và hố H2. Hố H1 có 14 chiếc (7,26%), hố H2 có 18 chiếc (10,4%), hố H4 có 1 chiếc. Những lưỡi cưa này được làm từ loại đá cát kết hạt thô màu nâu xám (sa thạch).



Bản vẽ 4. Vòng đá Đầu Rằm

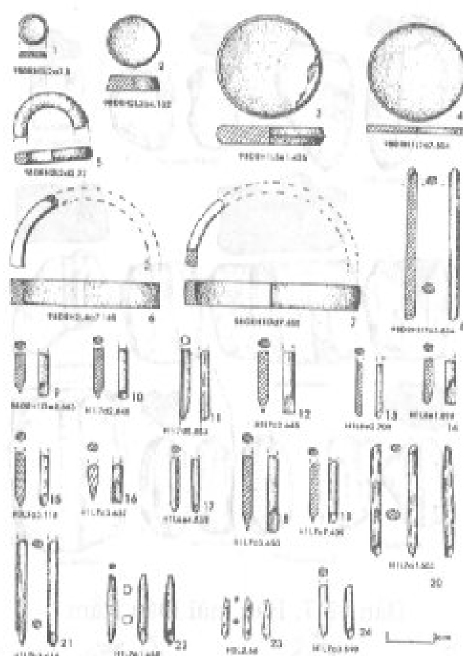
Lưỡi cưa có các hình dáng khác nhau, nhưng đều có điểm chung là rìa lưỡi thẳng, sắc, các vết xước sử dụng song song đều hai phía. Kích thước chiếc lớn nhất dài 10cm, rộng 6cm, dày 0,8cm (*Bản vẽ 6, h.3*); chiếc nhỏ nhất dài 4,6cm, rộng 2,6cm, dày 0,5cm (*Bản vẽ 6, h.6*).

* *Mũi khoan:* 20 tiêu bản được chế tác từ đá ngọc Jade màu xanh đen.Trong hố H1 có 18 chiếc (9,33%),hố H2 có 2 chiếc (1,16%).Trong hố H1 mũi khoan tìm thấy từ lớp 6 đến lớp 8, nhưng tập trung nhất ở lớp 7(15 chiếc).Trong hố H2 mũi khoan tìm thấy ở lớp 2 và 3. Mũi khoan được làm từ kỹ thuật cưa và mài bóng, tạo nhọn đầu vát đều; có 2 phác vật mũi khoan ngắn, được tạo từ kỹ thuật tu chỉnh ép.

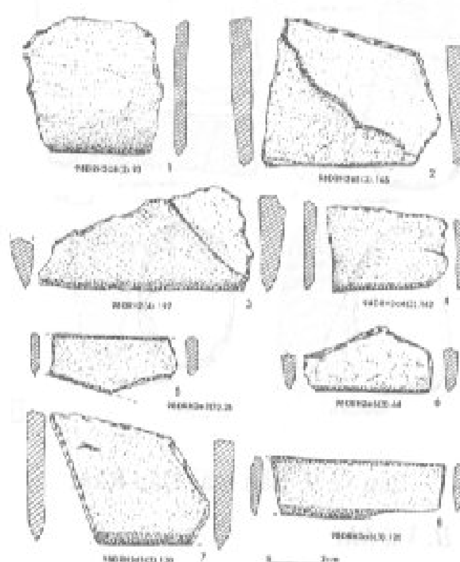
Chiếc lớn nhất ký hiệu 98 ĐRH1(7): 636: dài 6,2cm, đường kính 0,3cm (*Bản vẽ 5, h.8*); chiếc nhỏ nhất ký hiệu 98 ĐRH1(6): 532: dài 2,2cm, đường kính 0,3cm (*Bản vẽ 5, h.17*).

* *Bàn mài:* có 3 loại: phẳng, rãnh và trong. Tổng số bàn mài có 149 tiêu bản, tập trung ở hai hố H1 và H2.

Trong đó H1 có 52 bàn mài (17 bàn mài phẳng, 3 bàn mài rãnh, 32 bàn mài trong), hố H2 có 96 bàn mài (16 bàn mài phẳng, 9 bàn mài rãnh, 71 bàn mài trong). Hố H3 có 1 bàn mài trong. Tất cả đều được làm từ đá sa thạch hạt thô màu nâu xám. Trên bề mặt các bàn mài đều có vết sử dụng, đặc biệt là các bàn mài trong đều có dáng thon dài, mặt cắt ngang thường có hình tròn hoặc hình bầu dục, có khả năng được dùng mài bên trong vòng trang sức. Bàn mài rãnh có từ 2 đến 4, 5 rãnh cắt nhau, rãnh có hình lòng máng giống như bàn mài rãnh văn hóa Hạ Long, nhưng cũng có rãnh có mặt cắt hình chữ V nhưng nông (*Bản vẽ 7; Bản vẽ 8; Bản vẽ 9, h.1, 2*).

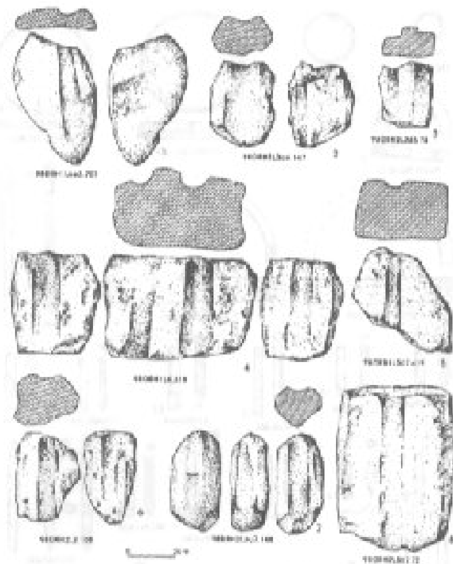


Bản vẽ 5. Vòng, lõi vòng, mũi khoan Đầu Rằm

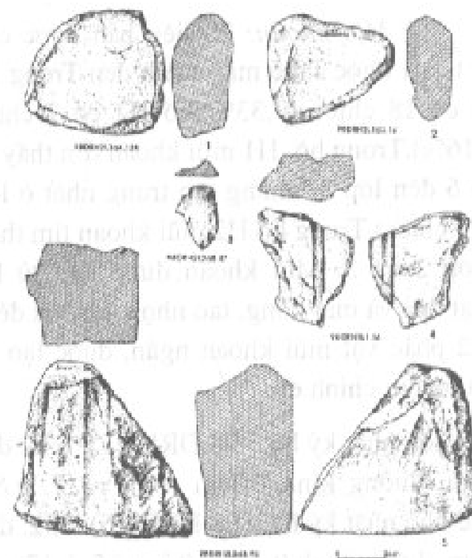


Bản vẽ 6. Cưa đá Đầu Rằm

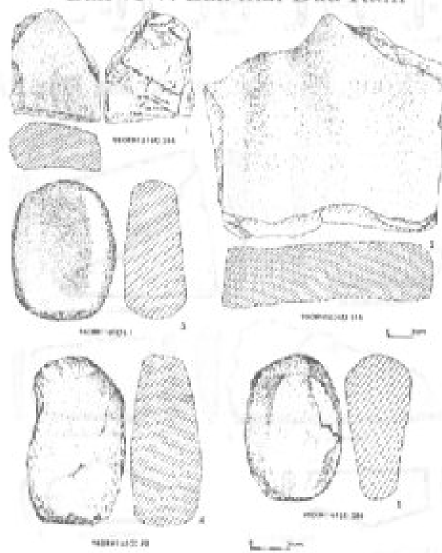
* *Những công cụ khác*: bao gồm chày nghiền, bàn nghiền, hòn ghè, hòn kê. Tổng số các hố H1, H2, H3, H4 có 92 tiêu bản. Những công cụ này được chế tác từ những viên cuội nguyên có những hình dạng to nhỏ khác nhau, thường có mặt cắt ngang hình bầu dục, trên một hoặc hai đầu viên cuội có dấu vết sử dụng mòn nhẵn với chức năng chày nghiền, hoặc trên mặt viên cuội có vết lõm - dấu tích của việc kê. Bàn nghiền là một hòn cuội khá lớn có vết nghiền lõm ở giữa (*Bản vẽ 9, h.3, 4, 5; Bản vẽ 10; Bản vẽ 11, Bản vẽ 12*).



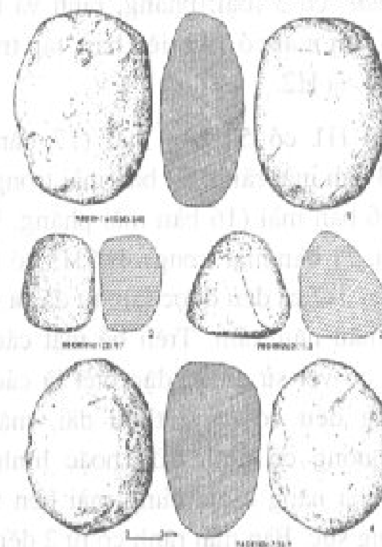
Bản vẽ 7. Bàn mài Đầu Rằm



Bản vẽ 8. Bàn mài Đầu Rằm



Bản vẽ 9. Bàn mài Đầu Rằm

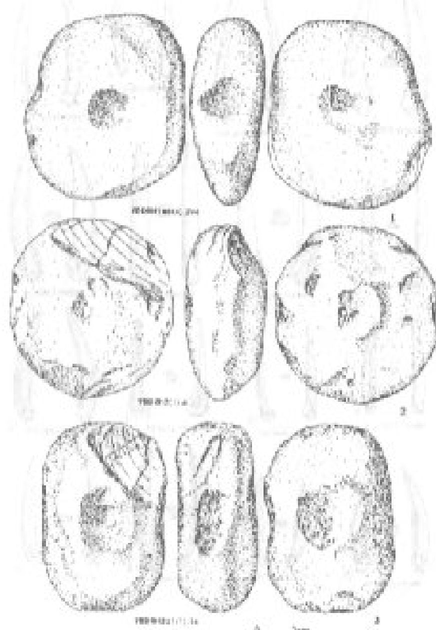


Bản vẽ 10. Bàn mài, chày Đầu Rằm

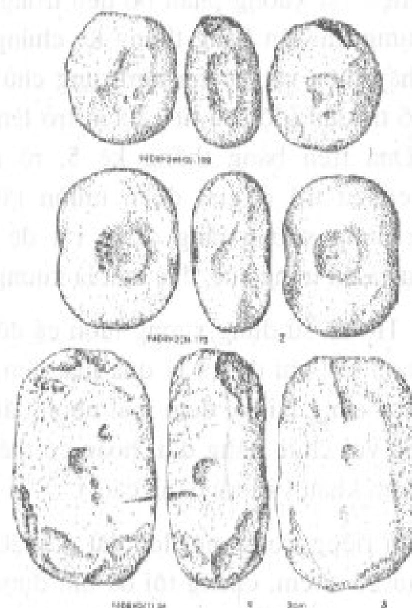
B. Vũ khí

Có 6 tiêu bản, ở hố H1 và H2. Đó là 3 mũi nhọn, 2 mũi tên và 1 mũi lao. Những vũ khí này được làm bằng đá cát kết hạt mịn, cứng. Mũi tên và mũi lao đã bị gãy nhưng vẫn có thể quan sát được. Hai mũi tên đá dáng thon dài nhọn đầu, có sống ở giữa, phần chuôi bị gãy. Mũi tên có ký hiệu 98ĐRH1(7)d_9: 658. Kích thước còn đo được thân dài 6,5cm; thân rộng 0,6cm.

Mũi lao đá có ký hiệu 98ĐRH1(7) bị gãy phần mũi và thân. Mũi lao cũng có sống nổi ở giữa nhưng dày và chắc chắn hơn mũi tên. Ba mũi nhọn đá có các tiêu bản với ký hiệu 98ĐRH1(7)d_7; 98ĐRH2(3)a_4: 123; 98ĐRH1(6)d_{10}: 524 đều được mài nhọn đầu và có vết mài mòn do sử dụng, những mũi nhọn này có mặt từ lớp sớm của hai hố H1 và H2.



Bản vẽ 11. Hòn kê Đầu Rằm



Bản vẽ 12. Hòn ghè, hòn kê Đầu Rằm

C. Đồ trang sức

Có 89 tiêu bản tập trung trong hai hố H1 và H2. Trong đó hố H1 có 68 tiêu bản và hố H2 có 21 tiêu bản, bao gồm 30 mảnh vòng, 17 mảnh khuyên, 5 hạt chuỗi, 26 lõi vòng và 11 mảnh đá ghè tròn. Những đồ trang sức bằng đá này đều được làm bằng đá Nephrit và Jade màu trắng ngà hoặc xanh đen. Toàn bộ những đồ trang sức này đều được chế tác bằng kỹ thuật khoan tách lõi và mài trau chuốt. Một số vòng tay, khuyên tai thể hiện kỹ thuật khoan lệch tâm và được khoan từ hai phía. Những mảnh vòng, khuyên tai này đều có mặt cắt hình tròn,hình chữ nhật, hình bầu dục, hình tam giác. Những mảnh vòng đá tập trung nhiều nhất từ lớp 5 đến lớp 7 của hố H1, và có mặt ngay từ lớp đầu đến lớp cuối của hố H2. Sự xuất hiện của khuyên tai và hạt chuỗi đá cũng giống như vậy. Đồ trang sức bằng đá ở đây mang phong cách của đồ trang sức Tràng Kênh.

Vòng tay ký hiệu 98ĐRH2(1)a_1: 1 có mặt cắt hình chữ nhật, được làm bằng đá Nephrit màu trắng ngà, đường kính trong: 7cm; đường kính ngoài 7,6cm (*Bản vẽ 4, h.10*).

Khuyên tai có ký hiệu 98ĐRH1(5)e_4: 531 có mặt cắt hình thang được làm bằng đá Jade màu xanh đen, đường kính trong 2cm, đường kính ngoài 4,4cm (*Bản vẽ 3, h.11*).

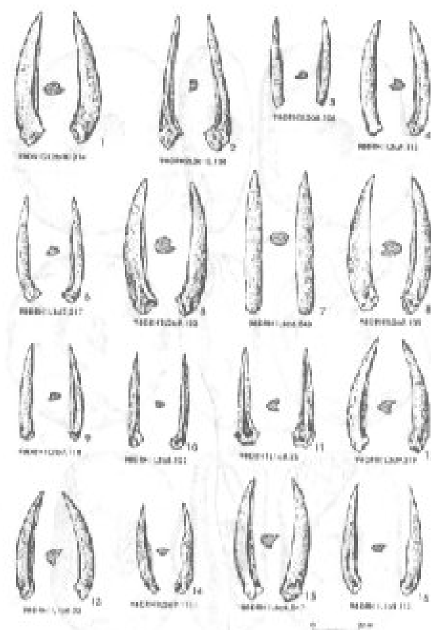
3.2. Đồ xương

Tổng số có 145 tiêu bản tập trung trong hố H1(*Bảng 5*). Hố H2, H3, H4 hầu như không có hiện vật xương do con người chế tạo và sử dụng .Những hiện vật xương, sừng thú, xương cá bao gồm mũi nhọn, hạt chuỗi đốt sống cá, đồ trang sức bằng sừng, răng thú.

Hiện vật xương phân bố đều trong các lớp, nhưng khi lên bảng thống kê chúng tôi nhận thấy hiện vật xương tập trung chủ yếu từ lớp 6 trở lên (độ sâu từ 120cm trở lên lớp mặt). Dựa trên bảng thống kê 5, rõ ràng người cổ cư trú ở giai đoạn muộn rất ưa chuộng dùng xương răng động vật để làm công cụ và đồ trang sức, đặc biệt là xương cá.

Họ đã sử dụng xương lườn cá để tạo mũi nhọn sau khi đã xử lý qua lửa, làm cho xương cá cứng lại rồi đem mài nhọn đầu để sử dụng với chức năng dùi, hoặc có thể tạo thành kim khâu vá lưới đánh cá(?).

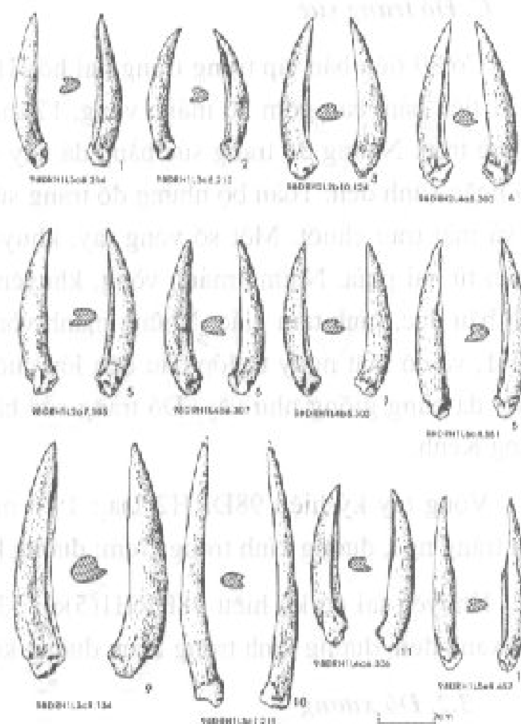
Chỉ riêng trong một lớp đất dày 20cm, ở độ sâu 20-40cm, chúng tôi đã tìm được 31 mũi nhọn và kim xương cá, như vậy có thể đoán nhận được vào thời điểm này nghề đánh bắt cá và săn thú rừng đã phát triển.



Bản vẽ 13. Mũi nhọn xương cá Đầu Rằm

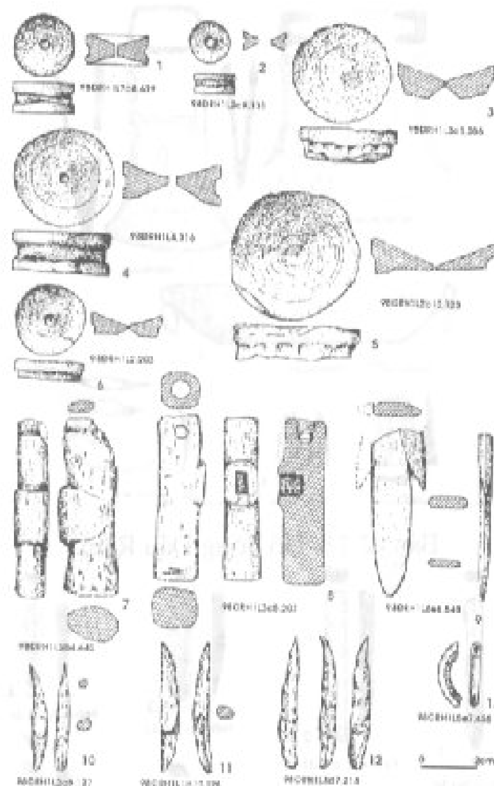
Trong tổng số 145 hiện vật xương, sừng có thể phân làm 2 loại hiện vật: mũi nhọn và đồ trang sức. Trong loại hình mũi nhọn thì có 90 tiêu bản bằng xương cá, chiếm 62,06%, 34 tiêu bản bằng xương răng thú, chiếm 23,45%, 7 tiêu bản bằng sừng thú, chiếm 4,83%. Xương ống thú cũng được người cổ chẻ dọc, rồi đẽo vát nhọn, sử dụng với chức năng mũi nhọn, một số sừng hươu nai có lẽ cũng được sử dụng như vậy.

Về đồ trang sức, người Đầu Rằm đã dùng đốt sống của một số loài cá to có ghè đẽo xung quanh rồi mài tròn, ở giữa có lỗ xuyên để làm hạt chuỗi. Đặc biệt có hai tiêu bản có khả năng là vật đeo trang sức được làm từ một loại sừng thú, được cưa, đục, mài tạo nên đồ trang sức(?) rất đẹp, hiện vật này có ký hiệu 98ĐRH1(3):207 (*Bản vẽ 15, h.8; Bản vẽ 13 - 17*).

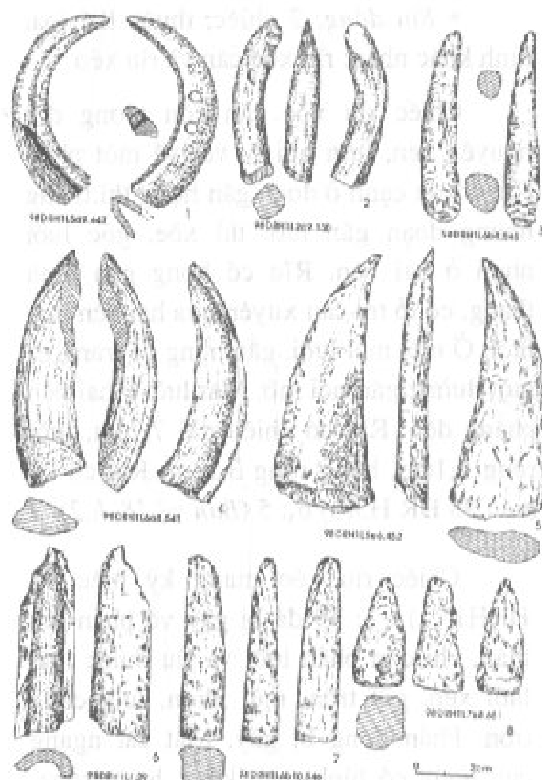


Bản vẽ 14. Mũi nhọn xương cá Đầu Rằm

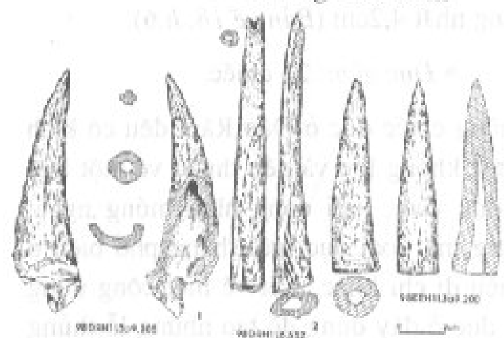
Một số răng thú được sử dụng làm đồ trang sức như vật đeo. Có một hiện vật là mũi tên bằng xương thú đã bị mất một bên cánh và đầu mũi tên 98ĐRH1(6): 548 (*Bản vẽ 15, h.9*).



Bản vẽ 15. Đồ xương Đầu Rằm



Bản vẽ 16. Đồ xương Đầu Rằm



Bản vẽ 17. Đồ xương Đầu Rằm

3.3. Đồ đồng

Đồ đồng tìm được chủ yếu ở hố khai quật H1. Ngoài ra ở hố khai quật H2 chỉ tìm được hai chiếc trâm đồng có thể là hiện vật trong mộ táng lọt vào tầng văn hóa. Ở hố khai quật H3 tìm được một số đồ đồng có thể là của một mộ táng gồm có xanh đồng, 3 mũi giáo, 1 rìu và một số mảnh đồng. Ở hố khai quật H4 chỉ tìm được một chiếc đục vũm.

Số lượng hiện vật đồng trong đợt khai quật này là 150 chiếc, bao gồm công cụ sản xuất, vũ khí, đồ trang sức, nhạc cụ, dụng cụ và mảnh đồng vụn.

A. *Công cụ sản xuất*

Công cụ sản xuất chiếm số lượng phân nửa đồ đồng ở đây (50%) tức là 75 hiện vật bao gồm các loại sau: rìu, đục vũm, mũi nhọn và lưỡi câu. Đáng lưu ý là số lượng lưỡi câu tìm thấy ở Đầu Rằm rất nhiều 43/75 tổng số công cụ sản xuất (tức 57,3%). Đây cũng là nét đặc biệt của di chỉ Đầu Rằm, có thể là do Đầu Rằm là địa điểm ven sông, gần biển, cư dân sinh sống bằng nghề câu cá là chủ yếu.

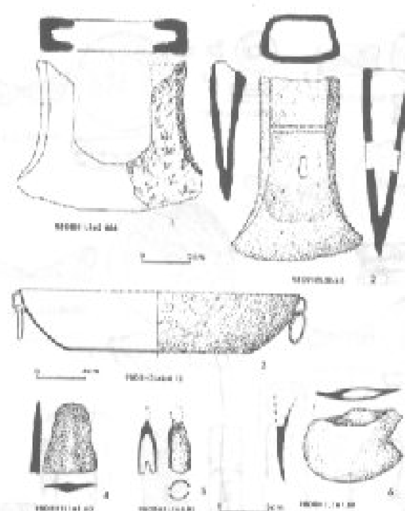
* *Rìu đồng:* 2 chiếc, thuộc hai loại hình khác nhau: rìu xòe cân và rìu xéo.

Chiếc rìu xòe cân còn tương đối nguyên vẹn, lưỡi hơi bị vát về một phía. Rìu có rìa cạnh ở đoạn gần họng thì thẳng nhưng đoạn gần lưỡi thì xòe, góc lưỡi nhọn ở hai bên. Rìu có họng gần hình thang, có lỗ tra cán xuyên qua hai bên mặt lưỡi. Ở một mặt lưỡi, gần họng có trang trí một đường gân nổi mờ. Mặt lưỡi ở hai bên phẳng đều. Rìu có chiều dài 7,7cm, lưỡi rộng 5,1cm, họng rộng 3,1cm. Rìu có ký hiệu 98 ĐR H3(3) b_3: 5 (*Bản vẽ 18, h.2*).

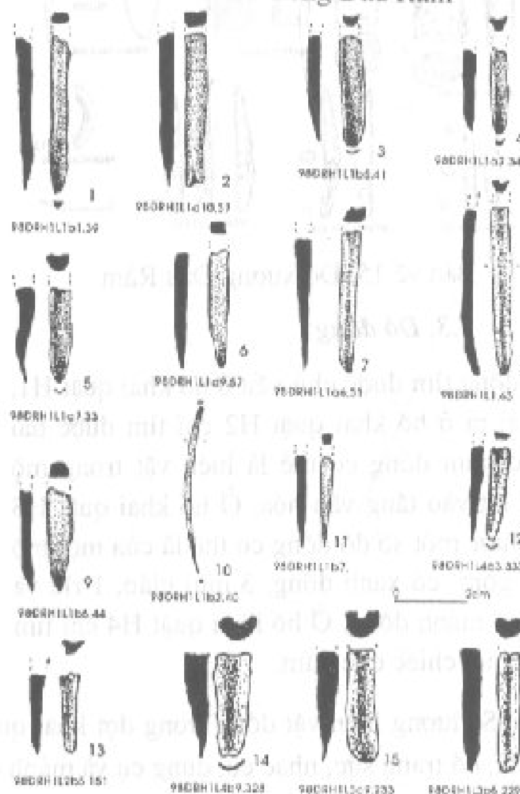
Chiếc rìu xéo mang ký hiệu 98 ĐRH1 (1) e_1 : 59 đã bị gãy vỡ phần lớn thân, chỉ còn phần lưỡi và rìu thuộc loại lưỡi xéo, gót tròn, mũi nhọn, lưỡi cong tròn. Phần họng bị gãy. Mặt cắt ngang của họng có hình thấu kính, họng rỗng. Rìu có kích thước còn lại: dài 3,1cm, rộng nhất 4,2cm (*Bản vẽ 18, h.6*).

* *Đục vũm:* 21 chiếc.

Những chiếc đục ở Đầu Rằm đều có kích thước không lớn và đều thuộc về một loại là đục vũm, lưỡi cong hình móng ngựa. Vắng mặt loại đục lưỡi thẳng phổ biến ở nhiều di chỉ khác. Xét về mặt công dụng thì đục ở đây dùng để tạo những lỗ thủng nhỏ, đường kính không quá 1cm. Số lượng đục nhiều sau lưỡi câu: 21/75 công cụ sản xuất (tức là 28%). Đục ở Đầu Rằm có 2 loại: Loại dài trên 2cm và loại ngắn có chiều dài dưới 2cm.



Bản vẽ 18. Đồ đồng Đầu Rằm



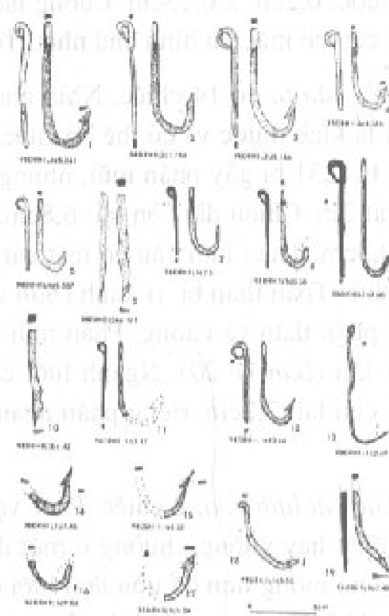
Bản vẽ 19. Đồ đồng Đầu Rằm

- *Đục loại ngắn:* 3 chiếc. Chiếc ký hiệu 98 ĐRH1(3) e_6 : 242 còn nguyên vẹn, toàn thân bị rỉ xanh, có kích thước nhỏ bé. Đục có dáng gần hình chữ nhật, mặt cắt ngang hình lòng máng, lưỡi cong tròn. Đục có kích thước: dài 1,6cm, rộng nhất 0,7cm, chiều rộng lưỡi 0,5cm.

- *Đục loại dài:* 18 chiếc. Thân dài, hình chữ nhật, lưỡi cong hình lòng máng. Chiếc đục 98 ĐRH1(1): 63 có kích thước: dài 4,7cm, rộng 0,5cm, dày 0,4cm. Đục có hình chữ nhật dài, mặt cắt ngang là hình lòng máng dày, lưỡi cong tròn (*Bản vẽ 19, h.8*).

* *Mũi nhọn:* 9 chiếc, dựa theo mặt cắt ngang chia thành 2 loại:

- *Mũi nhọn có mặt cắt ngang hình tam giác:* 2 chiếc. Loại này thân dài, đặc, mặt cắt ngang hình tam giác cân. Chiếc ký hiệu 98 ĐRH1(3) b_3: 228, gần thẳng nhọn đầu, mặt cắt ngang hình tam giác cân. Thân dài 4,9cm, chiều ngang 0,6cm, dày 0,4cm, toàn bộ bị rỉ xanh.



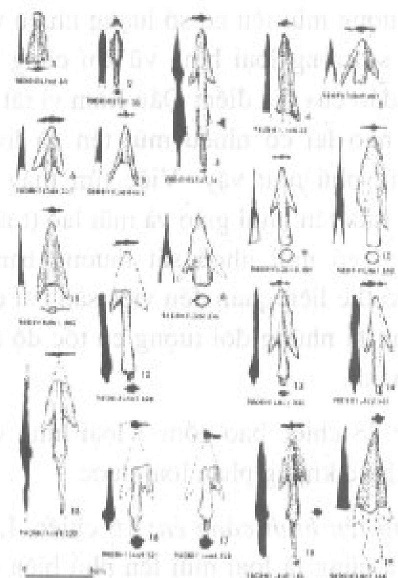
Bản vẽ 20. Lưỡi câu đồng Đầu Rằm

- *Mũi nhọn có mặt cắt ngang hình tứ giác:* 7 chiếc. Mũi nhọn loại này cũng có thân dài, đặc, mặt cắt ngang thường là hình thang cân, chữ nhật hay gần hình vuông. Chiếc mang số ký hiệu 98 ĐRH1(6) e_8: 563 có kích thước: dài 3,9cm, chiều ngang 0,3cm, chiều dày 0,2cm. Mũi nhọn có dáng hình là một đoạn đồng có một đầu nhọn. Mặt cắt ngang có hình thang cân. Toàn thân bị rỉ xanh (*Bản vẽ 19*).

Chiếc ký hiệu 98 ĐRH1(1) b_6 : 44 có kích thước: dài 2,9cm, chiều ngang 0,7cm, dày 0,4cm. Mũi nhọn là một đoạn đồng nhọn một đầu. Một mặt đúc phẳng, một mặt gần cong, mặt cắt ngang gần có hình thang. Toàn thân rỉ xanh (*Bản vẽ 19, h.9*).

* *Lưỡi câu:* 43 chiếc, chiếm đa số trong công cụ sản xuất. Lưỡi câu có dáng thân cong tròn, mũi có ngạnh sắc nhọn, cuống được uốn cong tạo thành vòng tròn để buộc dây.

Về mặt loại hình, trong số 43 lưỡi câu có thể chia ra làm 3 loại: lưỡi câu có kích thước nhỏ, lưỡi câu có kích thước to và phác vật lưỡi câu.



Bản vẽ 21. Lưỡi câu đồng Đầu Rằm

- *Lưỡi câu nhỏ* chiếm đa số: 27 chiếc. Lưỡi câu mang ký hiệu 98 ĐRH1(4) d_7: 337 còn nguyên vẹn, có kích thước: dài 3,2cm, riêng cuống dài 0,6cm, mặt cắt ngang thân hình chữ nhật

có kích thước: 0,2cm x 0,15cm. Cuống lưỡi câu được uốn cong có hình khuyên; ngạnh rất nhọn. Thân lưỡi câu có mặt cắt hình chữ nhật. Toàn bộ rỉ xanh (*Bản vẽ 20, h.5*).

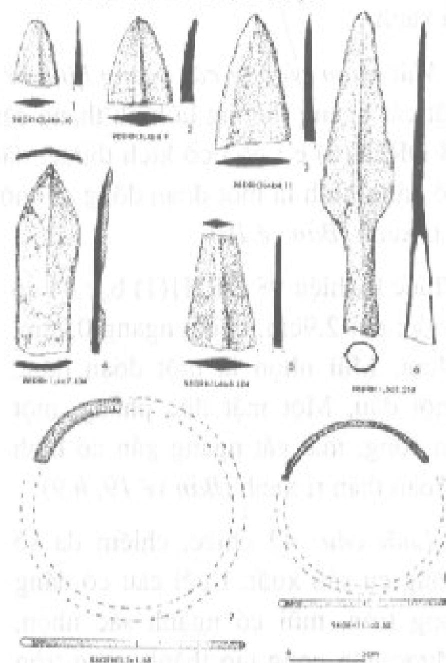
- *Lưỡi câu to* có 14 chiếc. Nhìn chung loại này có hình dáng không khác gì loại nhỏ, có chăng chỉ là kích thước và có thể có chức năng để câu loại cá rất to. Lưỡi câu mang ký hiệu 98 ĐRH1(3) b_6: 231 bị gãy phần mũi, nhưng đoạn thân và cuống còn lại cũng chứng tỏ đây là loại lưỡi câu rất lớn. Chiều dài còn lại: 6,8cm, riêng cuống dài 1,4cm, mặt cắt ngang có kích thước: 0,4cm x 0,3cm. Thân lưỡi câu có mặt cắt ngang hình chữ nhật, phần cuống được uốn cong gần hình bầu dục. Toàn thân bị rỉ xanh (*Bản vẽ 20*). Lưỡi câu mang ký hiệu 98 ĐRH1(3) b_2: 227 thì lại bị gãy phần thân và cuống. Phần mũi còn lại cho thấy đây là một lưỡi câu rất to, chắc chắn để câu cá lớn (*Bản vẽ 20*). Ngạnh lưỡi câu nhọn sắc, mặt cắt ngang thân có hình gần vuông. Chiều dài còn lại: 3,2cm, riêng phần ngạnh dài 1,1cm. Mặt cắt ngang: 0,5cm x 0,5cm. Toàn bộ bị rỉ xanh.

- *Phác vật lưỡi câu:* 2 chiếc. Phác vật lưỡi câu là một đoạn đồng, có mặt cắt ngang gần với hình chữ nhật hay vuông, thường ở một đầu có tạo hình vát nhọn. Phác vật này được chuẩn bị rèn nguội cho mỏng hơn để uốn làm lưỡi câu. Phác vật có ký hiệu 98 ĐRH1(1) b_6: 42, có chiều dài 4,4cm. Mặt cắt ngang có hình gần vuông: 0,3cm x 0,3cm (*Bản vẽ 20, h.10*).

B. Vũ khí

Tìm được 37 vũ khí (chiếm 24,6% trong tổng số hiện vật đồng) chủ yếu là mũi tên 28/37 hiện vật là vũ khí (75,6%). Ngoài ra còn có 8 mũi giáo và một mũi lao.

Số lượng mũi tên có số lượng nhiều và chiếm đa số trong loại hình vũ khí cũng là điểm độc đáo của địa điểm Đầu Rằm vì rất ít địa điểm nào lại có nhiều mũi tên và loại hình phong phú như vậy. Việc tìm thấy ở đây nhiều mũi tên, mũi giáo và mũi lao (toàn loại vũ khí có mũi nhọn sát thương bằng mũi) rất có thể liên quan đến việc săn bắt cá và thú rừng là những đối tượng có tốc độ di chuyển nhanh.



Bản vẽ 22. Đồ đồng Đầu Rằm

* *Mũi tên:* 28 chiếc bao gồm 7 loại hình và cả những chiếc không phân loại được.

- *Mũi tên hình cánh én:* 16 chiếc. Loại mũi tên này chiếm số đông hơn cả 16/28 chiếc (57,1%) và cũng là loại mũi tên phổ biến ở các địa điểm khảo cổ. Loại này có dáng như sau: mũi nhọn, cánh thẳng, sống nổi cao, góc cánh hai bên cũng là hai góc nhọn như cánh én, mặt cắt ngang mặt mũi tên thường có hình thoi. Tên có cuống dài thường có mặt cắt ngang cuống hình tròn hay gần vuông. Mũi tên mang số ký hiệu 98 ĐRH1(1) a_9: 36, còn nguyên vẹn, thậm chí còn cả một đoạn đồng dính vào đuôi cuống (chuôi) mũi tên là dấu vết của đậu rót khi đúc

đồng. Mũi tên có chiều dài toàn bộ là 6,3cm, riêng chiều dài của chuôi là 2,4cm, chiều rộng cánh 1,3cm, chuôi tên dày 0,7cm. Tên có mũi nhọn, rìa cánh thẳng, góc cạnh nhọn, sống nổi cao, tròn, chuôi tên dài, còn một đoạn thẳng đính vào, gỉ xanh (*Bản vẽ 21, h.3*).

- *Mũi tên hình lá mía:* 3 chiếc. Mũi tên loại này có đặc trưng là góc mũi rất hẹp, cánh có rìa thẳng. Tên có dáy dài, như hình lá mía. Chiếc mũi tên mang số ký hiệu 98 ĐRH1(3) a_5: 223 bị gãy một phần chuôi và cánh. Mũi tên nhọn, góc mũi hẹp vè cánh thẳng tạo thành một hình gần tam giác cân mà hai cạnh bên dài mà đáy lại nhỏ. Tên có sống nổi, tròn. Toàn thân bị gỉ xanh. Kích thước còn lại: dài 4,3cm, rộng cánh 0,8cm, dày 0,3cm (*Bản vẽ 21*).

- *Mũi tên có mũi là góc tù:* 2 chiếc. Mũi tên loại này có đặc trưng là góc mũi rất rộng, rộng hơn là mũi của loại tên cánh én và loại hình lá mía. Một số mũi tên loại này có họng tròn. Đầu mũi tên 98 ĐRH1(4): 349 có mũi tù, bị gãy vỡ, chỉ còn đoạn mũi, bị rỉ xanh. Rìu cánh thẳng, mặt cắt ngang hình thoi dẹt. Không có sống nổi. Kích thước còn lại: dài 1,3cm, rộng cánh 1,4cm, dày 0,7cm (*Bản vẽ 21*). Đầu mũi tên 98 ĐRH1(4) e_1: 339 thuộc loại to khỏe, mũi tù, một bên góc cánh bị gãy. Rìa cánh hơi cong, góc cạnh nhọn. Sống nổi rõ, có họng tròn. Chiều dài toàn bộ: 5,1cm, họng dài 1,3cm, cánh dài 4,2cm, đường kính họng 0,5cm (*Bản vẽ 21, h.10*).

- *Mũi tên ba cạnh:* 1 chiếc. Chiếc mũi tên ba cạnh duy nhất tìm được ở hố I, mang ký hiệu 98 ĐRH1(1) a_9 : 35, còn nguyên vẹn thuộc loại có kích thước nhỏ hơn các loại tên ba cạnh tìm được ở các địa điểm khảo cổ học ở Cổ Loa. Mũi nhọn, cánh là 3 cánh chia đều nhau. Rìa cánh hơi cong, chuôi tên thô, có mặt cắt ngang hình tròn. Toàn thân bị gỉ màu xanh nâu. Kích thước: chiều dài còn lại: 2,8cm, riêng chuôi dài 1,3cm, cánh rộng (giữa cánh nọ và cánh kia) là 0,6cm, đường kính chuôi là 0,3cm (*Bản vẽ 21, h.2*).

- *Mũi tên có cánh lượn:* 1 chiếc. Mũi tên loại này có dáng hình đặc biệt, có mũi rất nhọn như loại mũi tên hình lá mía (loại b), song lại khác về vè cánh: Không thẳng mà uốn lượn, góc cạnh nhọn, sống nổi rõ. Mũi tên mang số ký hiệu 98 ĐRH1(1) a_6: 32 kích thước như sau: chiều dài còn lại 4,2cm, chiều ngang cánh (phục nguyên) 1,1cm, chiều dày 0,3cm (*Bản vẽ 21, h.4*).

- *Mũi tên hình chóp dài:* 2 chiếc. Mũi tên loại này có hình dáng đặc biệt, rất dài. Phần trên là hình chóp dài, mũi nhọn, phần dưới là chuôi tên là một đoạn có phần cong nhọn. Mũi tên mang số đăng ký 98 ĐRH1(3) a_4: 222. Mũi tên bị gãy một đoạn mũi nhọn. Thân tên có hình chóp rất dài, chuôi tên dài có mặt cắt ngang hình vuông. Kích thước: dài 4,6cm, riêng chuôi dài 1,7cm, thân rộng nhất 0,5cm, chuôi tên có đường kính 0,2cm (*Bản vẽ 21, h.17*).

- *Mũi tên có gờ ở rìa cánh:* 1 chiếc. Mũi tên này đã gặp ở tầng văn hóa Đồng Đậu và có dáng hình cũng đặc biệt: một mặt phẳng, một mặt thì phẳng ở giữa và rìa cánh lại có gờ. Mũi tên có số đăng ký 98 ĐRH1(3) a_1: 220. Mũi tên bị gãy vỡ, chỉ còn một mẩu phần mũi. Mũi nhọn, rìa cánh thẳng, không có sống nổi. Một mặt được đúc hoàn toàn phẳng. Một mặt gần như phẳng nhưng lại có gờ ở dọc cánh. Loại tên này đã xuất hiện ở địa điểm Đồng Đậu (Vĩnh Phúc). Tên có ba màu xanh lam do bị rỉ. Kích thước còn lại: dài 2,1cm, dày 0,2cm (*Bản vẽ 21*).

- *Các mũi tên không phân loại:* 2 chiếc. Ngoài những loại hình tên vừa nêu trên, có 2 mũi tên bị gãy vỡ, vì thế không thể phân loại được. Mũi tên 98 ĐRH1(2) e_1: 160 bị gãy phần mũi và

thân chỉ còn chuôi. Chuôi tên ngắn có mặt cắt ngang tròn. Chiều dài (còn lại) 3,4cm, đường kính chuôi 0,2cm. Mũi tên 98 ĐRH1(2) a_1 : 140 bị gãy phần thân, chỉ còn nhận thấy mặt cắt ngang thân hình tròn, chuôi tên có mặt cắt gần vuông, dài. Kích thước còn lại: dài 3,4cm, chuôi dài 2,8cm. Đường kính thân 0,5cm, chuôi dày 0,2cm. Có thể mũi tên này thuộc loại hình chóp dài (loại e).

* *Mũi giáo:* 8 chiếc. Đa số mũi giáo ở Đầu Rằm thuộc loại phổ biến là loại giáo mũi nhọn, có sống nổi.

- *Mũi giáo có sống nổi:* 6 chiếc. Mũi giáo loại này có 1 chiếc còn nguyên, còn lại những mũi giáo bị bẻ gãy từ khi chôn chỉ còn phần mũi (ví dụ các mũi giáo đồng ở hố khai quật H3). Chiếc mũi giáo còn nguyên mang số ký hiệu 98 ĐRH1(3) d_5: 258. Mũi giáo có hình gần tam giác dài, rìa lưỡi thẳng, sống hơi nổi, gần họng ở cả hai bên mặt đều có lỗ, có thể là lỗ hãm cán. Mặt cắt ngang lưỡi có hình gần thoi dẹt. Họng dài, rỗng. Mặt cắt ngang họng có hình gần tròn. Giáo không được trang trí hoa văn. Giáo có kích thước: dài 12,7cm, cánh lưỡi rộng 2,9cm, họng dài 4,2cm, đường kính họng ở đoạn lớn nhất là 1,2cm, bản lưỡi dày 0,5cm (*Bản vẽ 22, h.6*).

- *Mũi giáo không có sống nổi:* 1 chiếc. Mũi giáo loại này có dáng đặc biệt, duy nhất có chiếc mang ký hiệu 98 ĐRH3(4) b_4 : 11. Mũi giáo này còn được phần mũi và một phần lưỡi, do bị bẻ gãy trước khi chôn. Bị rỉ màu xanh lam nhạt. Mũi nhọn. Rìa lưỡi hơi thẳng. Mũi giáo không có sống nổi. Mặt cắt ngang giáo có hình thoi dẹt. Kích thước: chiều dài còn lại 5,2cm, chiều rộng còn lại của lưỡi 2,8cm, chiều dày lưỡi 0,4cm (*Bản vẽ 22, h.3*).

- *Mũi giáo hình ngòi bút:* 1 chiếc. Duy nhất là chiếc giáo có ký hiệu 98 ĐRH1(4) c_7: 334. Mũi giáo còn tương đối nguyên vẹn, hình cong vòng gần giống ngòi bút. Bị rỉ xanh. Mũi giáo sắc nhọn, rìa lưỡi thẳng, phình ra rồi thuôn dần xuống đoạn tiếp giáp với cán. Mặt lưỡi mỏng, cong vồng, loại giáo này không có họng. Phần lưỡi và cán không có gờ phân biệt rõ ràng. Mặt cắt ngang giáo có hình lòng máng. Giáo có chiều dài 7,5cm, chiều rộng cánh giáo 2,5cm, chiều rộng chuôi 2,1cm, thân giáo dày 0,2cm (*Bản vẽ 22, h.4*).

* *Mũi lao:* 1 chiếc.

Mũi lao duy nhất tìm được có hình dáng giống ngòi bút, mang số ký hiệu 98 ĐRH1(6) b_3 : 555. Mũi lao bị gãy một bên thân. Mũi nhọn, rìa cánh thẳng, góc cánh tù. Một bên sống hơi nổi. Mặt cắt ngang gần giống hình chữ V. Kích thước còn lại: dài 3,8cm, chiều rộng cánh 2cm, chiều rộng chuôi 1,2cm, dày 0,15cm.

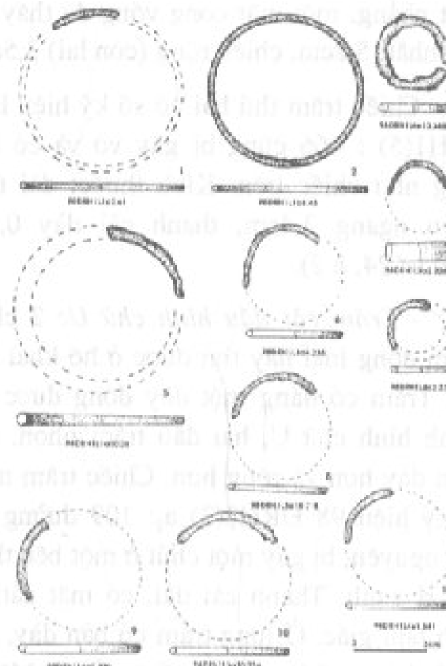
*C . Đồ trang sức:*Đồ trang sức có 28 hiện vật, chiếm 18,6% bao gồm các loại: khuyên tai, vòng (bị gãy vỡ nên không rõ là vòng tay hay vòng đeo tai) và trâm cài đầu.

* *Khuyên tai:* 2 chiếc, đều còn nguyên vẹn và có đường kính nhỏ, thích hợp đeo vào tai và đều có mặt cắt ngang hình tròn. Chiếc khuyên tai mang số ký hiệu 98 ĐRH1(5): 467, còn nguyên vẹn, rỉ xanh. Khuyên có dáng hình như một đoạn dây đồng uốn cong, vẫn còn thấy rõ mối hở. Mặt cắt ngang có hình tròn. Đường kính trong 2,2cm, đường kính ngoài 2,9cm, bản vòng rộng 0,7cm (*Bản vẽ 24, h.4*).

Chiếc khuyên tai mang số ký hiệu 98 ĐRH1(4) e_{10}: 348 có dáng tương tự chiếc khuyên tai trên, có đường kính ngoài 3cm, đường kính trong 2cm (*Bản vẽ 23, h.3*).

* *Vòng trang sức:* 22 chiếc. Vòng trang sức chiếm số lượng đa số trong loại hình đồ trang sức: 22/28 chiếc (78,5%). Căn cứ vào mặt cắt ngang, có thể có thể chia vòng trang sức ra làm 4 loại hình đơn giản.

- *Vòng có mặt cắt hình tròn:* 19 chiếc. Vòng loại này có số lượng nhiều nhất: 19/22 chiếc vòng nói chung (86%). Vòng có dáng hình đơn giản, không được trang trí hoa văn và không có gờ nổi hoặc chìm. Chiếc vòng có ký hiệu 98 ĐRH1(1) b_6: 43 còn nguyên vẹn, thuộc loại đơn giản có mặt cắt hình tròn, có khe hở, toàn bộ bị gỉ xanh. Đường kính ngoài 6cm, đường kính trong 5,4cm (*Bản vẽ 23, h.2*).



Bản vẽ 23. Vòng đồng Đầu Rằm

- *Vòng có mặt cắt hình bầu dục:* 1 chiếc. Chiếc vòng duy nhất mang số ký hiệu 98 ĐRH1(1) e_1 : 58. Vòng bị gãy vỡ chỉ còn một đoạn, thuộc loại hình đơn giản có mặt cắt ngang hình bầu dục nằm, rỉ xanh. Kích thước: đường kính ngoài 6,6cm, đường kính trong 6cm, dày 0,4cm (*Bản vẽ 22, h.7*).

- *Vòng có mặt cắt ngang hình chữ nhật:* 1 chiếc. Chiếc vòng duy nhất mang số ký hiệu 98 ĐRH1(3) b_2: 226. Vòng thuộc loại đơn giản, chỉ còn một đoạn, toàn bộ rỉ xanh. Mặt cắt ngang có hình chữ nhật đứng. Đường kính ngoài 2,4cm, đường kính trong 2cm. Bản vòng có mặt cắt ngang 0,2cm x 0,8cm (*Bản vẽ 23, h.4*).

- *Vòng có mặt cắt ngang hình lòng máng:* 1 chiếc. Duy nhất tìm được chiếc vòng mang số ký hiệu 98 ĐRH1(4) e_6 : 347, còn một đoạn. Đó là chiếc vòng có mặt cắt hình lòng máng, không trang trí hoa văn, toàn bộ bị rỉ xanh. Vòng có kích thước: Đường kính ngoài 10cm, đường kính trong 8cm. Bản vòng rộng 2cm, bản vòng dày 0,15cm.

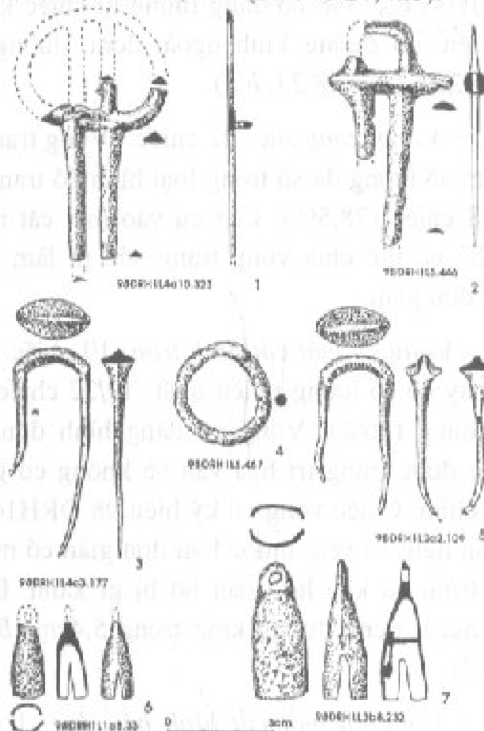
* *Trâm cài đầu:* 4 chiếc. Trâm cài đầu được chia làm 2 loại, phân biệt nhau rõ ràng. Một loại tạm gọi là hình chữ H, một loại tạm gọi là hình chữ U.

- *Trâm cài đầu hình chữ H:* 2 chiếc. Trâm loại này thường bị gãy vỡ nhiều, vì thế không rõ là hình dáng ban đầu ra sao, chỉ biết phần còn lại hình chữ H. Chiếc trâm cài đầu 98 ĐRH1(4) a_{10} : 323 đã bị gãy vỡ, còn lại hai mảnh. Có hình hai cái que song song và ở một đoạn phần đầu có hình vòng cung, có tác dụng cài vào đầu để giữ các lọn tóc. Một mặt được đúc phẳng, một mặt cong vồng. Vì thế mặt cắt của trâm có hình gần bán nguyệt. Kỹ thuật đúc một

mặt phẳng, một mặt cong vồng đã thấy ở các tượng tròn Vinh Quang, Lãng Ngâm. Chiều dài lớn nhất: 5,2cm, chiều rộng (còn lại) 3,5cm, độ dày nhất 0,3cm - 0,4cm (*Bản vẽ 24, h.1*).

Chiếc trâm thứ hai có số ký hiệu là 98 ĐRH1(5) : 466 cũng bị gãy vỡ và có hình dáng như chiếc trên. Kích thước: dài 6cm, chiều ngang 3,4cm, thanh cài dày 0,5cm (*Bản vẽ 24, h.2*).

- *Trâm cài đầu hình chữ U:* 2 chiếc. Trâm đồng loại này tìm được ở hố khai quật H2. Trâm có dáng một dây đồng được uốn thành hình chữ U, hai đầu trâm nhọn, lưng trâm dày hơn và rộng hơn. Chiếc trâm mang số ký hiệu 98 ĐRH2(2) a_2: 109 dường như còn nguyên, bị gãy một chút ở một bên thanh cài, rỉ xanh. Thanh cài dài, có mặt cắt gần hình tam giác. Ở lưng trâm có bản dày, phía dưới phẳng, phía trên có sống nổi rõ. Mặt cắt gần hình tam giác cân mà hai cạnh bên lõm xuống. Thanh cài dài 7cm. Bản mặt rộng nhất 1cm, bản mặt dày nhất 0,3cm (*Bản vẽ 24, h.5*).



Bản vẽ 24. Đồ đồng Đầu Rằm

D. Nhạc cụ: 2 chiếc. Nhạc cụ duy nhất ở Đầu Rằm là chuông nhạc có kích thước nhỏ.

* *Chuông đồng nhỏ:* 1 chiếc, mang số ký hiệu 98 ĐRH1(3) b_8 : 232 gần như còn nguyên vẹn, bị rỉ nhiều chỉ còn thấy màu nâu. Chuông có quai tròn. Thân hình chóp dài, dẹt, được xẻ rãnh hai bên gần 1/2 chiều dài của thân. Có thẻn ngang và quả lắc nhỏ. Chiều dài 4,6cm, chiều rộng miệng chuông 1,6cm, chiều dày miệng chuông 1,1cm (*Bản vẽ 24, h.7*).

* *Lục lạc đồng:* 1 chiếc, giống hệt một chiếc chuông có kích thước nhỏ. Chiếc lục lạc này có số ký hiệu 98 ĐRH1(1) c_8 : 33. Lục lạc bị vỡ phần quai, toàn thân bị gỉ xanh. Lục lạc có hình chóp dài, có họng, bên trong rỗng. Hai bên có rãnh xẻ, có chiều dài rãnh khoảng 1/2 chiều dài thân lục lạc. Không có then ngang và quả lắc. Chiều dài (còn lại) 2,1cm, chiều ngang họng 0,8cm, chiều rộng họng 0,7cm, thành lục lạc dày 0,1cm (*Bản vẽ 24, h.6*).

E. Dụng cụ: 1 chiếc. Duy nhất tìm được dụng cụ là chiếc xanh đồng ở hố khai quật H3, mang số ký hiệu 98 ĐRH3(4) b_4 : 12.

Xanh đồng bị người xưa đập bẹt trước khi chôn, vì thế thành miệng ở hai bên đối xứng nhau bị bóp lại, xanh có dáng thấp, miệng hơi bóp vào, thân hơi nở rồi dần xuống đáy. Đáy phẳng, xanh có hai đôi quai hình khuyên nằm thẳng đứng và đối xứng với nhau ở gần mép miệng. Ở một bên quai còn được lồng vào chiếc vòng cũng bằng đồng tiết diện hình tròn. Mép miệng không có gờ và hơi được vê tròn. Xanh được đúc với kỹ thuật cao, dưới đáy còn một

đường gờ nổi, dấu vết của nung đúc chưa được dũa. Xanh bị rỉ, toàn thân màu xanh lá mạ lẫn xanh lam. Đường kính miệng (sau khi phục nguyên) là 21,61cm. Đường kính đáy 14,7cm. Chiều cao (sau khi phục nguyên) là 6,2cm. Đường kính quai 1,5cm, đường kính vòng móc ở quai là 3,2cm (*Bản vẽ 18, h.3*).

F. Mảnh đồng: 7 mảnh.

Tìm được 7 mảnh đồng không rõ tác dụng, có thể là mảnh vỡ của một loại hiện vật nào đó. Mảnh đồng không rõ hình dáng.

3.4. Đồ sắt

Đồ sắt tìm được rất ít, chỉ 2 hiện vật. Nếu so với hiện vật kim loại ở đây (đồng, sắt, chì ?) thì chiếm tỷ lệ 2/155 hiện vật, tức là 1,3%.

Đồ sắt tìm được gồm 1 cuốc và 1 mũi nhọn. *Chiếc cuốc sắt* có ký hiệu 98 ĐRH1(5) e_2 : 464 chỉ còn một mảnh, đã rỉ nát. Loại cuốc này đã tìm được nhiều ở các địa điểm thời đại kim khí ở ta; thuộc loại cuốc hình chữ U để tra cán bên trong họng. Mặt lưỡi phẳng, rìa lưỡi sắc; đoạn tiếp giáp giữa rìa lưỡi và rìa thân hơi nhô ra; rìa lưỡi gần phẳng. Cuốc bị rỉ nhiều, màu đen nâu. Chiều dài còn lại 5,6cm, chiều rộng còn lại 2,9cm, cuốc có bề dày nhất 1,5cm (*Bản vẽ 18, h.1*).

Mũi nhọn bằng sắt có ký hiệu 98 ĐRH1(2)c_7:163, sắt đầu nhọn, mặt cắt ngang gần giống hình chữ nhật; bị rỉ nhiều, màu nâu đen. Chiều dài 4cm, chiều rộng 0,8cm, độ dày 0,3cm.

3.5. Đồ chì (?)

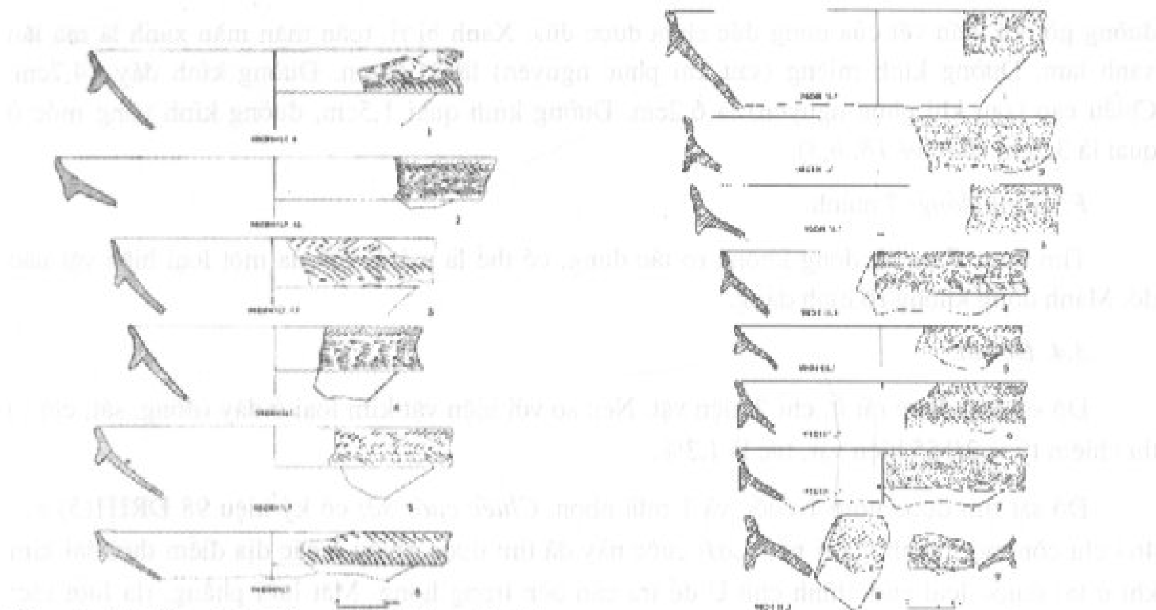
Một số hiện vật, có thể là chì vì nặng, lõi màu ánh bạc. Đó là 3 chiếc khuyên tai, có dáng hình đơn giản là những đoạn dây uốn cong, còn khe hở, mặt cắt hình tròn. Khuyên tai chỉ mang ký hiệu 98 ĐRH1(6): 560. Khuyên tai đã bị gãy làm hai mảnh, mặt cắt hình tròn, làm bằng chì (?), đường kính ngoài 6cm, đường kính trong 5cm (*Bảng 6*).

3.6. Đồ gốm

Trong hai hố khai quật thu được 129.157 mảnh gốm, gồm 2 loại chất liệu: gốm chắc và gốm xốp. Gốm chắc là loại gốm pha thêm thành phần hạt cát khá mịn, không có vỏ ốc hay bã thực vật lẫn vào, xương gốm chắc, mặt nhẵn. Gốm xốp là loại gốm có trộn lẫn nhiều vụn vỏ ốc hến..., loại gốm này xốp nhẹ, mặt ngoài nhiều lỗ, thấm nước nhiều, gốm bở. Ở đây tồn tại hai hệ thống gốm giai đoạn sớm và giai đoạn muộn, khác nhau về chất liệu và hoa văn trang trí, nên tách riêng từng loại (*Bảng 7*).

A. Gốm giai đoạn sớm

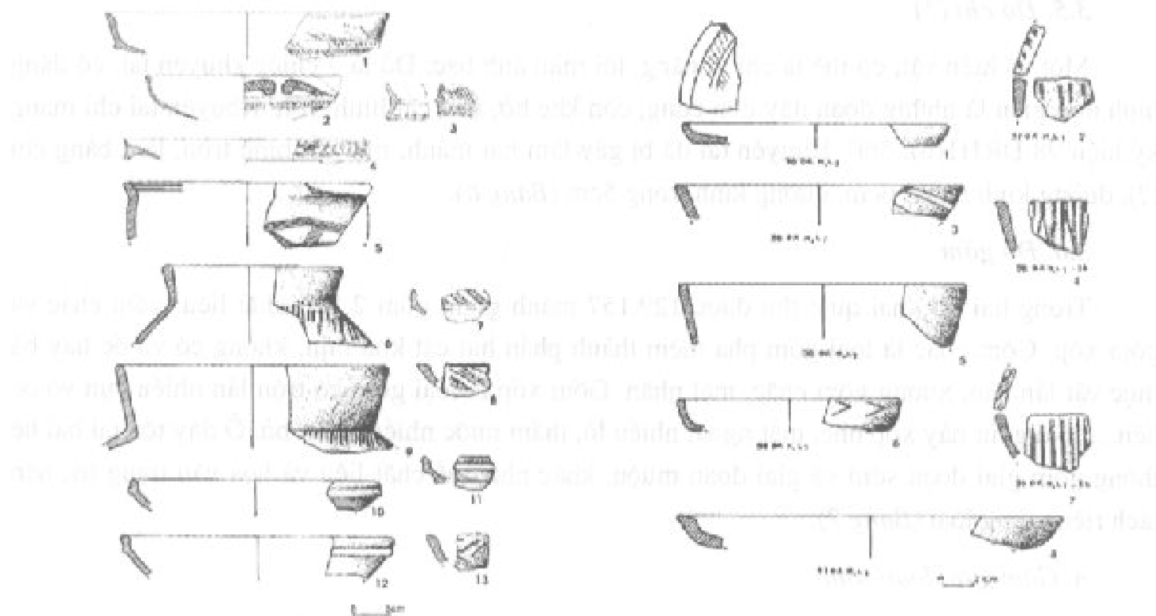
* *Gốm chắc kiểu Phùng Nguyên* loại gốm này thu được là 193 mảnh, chiếm 0,14% so với tổng số mảnh gốm thu được trong toàn bộ hố khai quật, dày từ 0,3-0,9cm (*Bảng 7*). *Kỹ thuật:* gốm làm từ đất sét pha cát hạt khá mịn, mặt ngoài trơn nhẵn, xương gốm màu đen nâu xám; áo gốm màu đen, đỏ nâu hay hơi ngả hồng, thành dày 0,3 - 0,7cm, độ nung cao.



Bản vẽ 25. Gốm Đầu Rằm (kiểu Tràng Kênh) Bản vẽ 26. Gốm Đầu Rằm (kiểu Tràng Kênh)

- *Hoa văn trang trí:* Trong số 138 mảnh thân có 48 mảnh không phân loại được, còn lại là những mảnh gốm được trang trí 2 loại hoa văn: Văn kỹ thuật và văn trang trí (*Bảng 8*).

Văn thừng có 6 mảnh đều là loại thừng vừa, chúng nằm song song với nhau, giống như những mảnh gốm trang trí văn thừng thường thấy trong giai đoạn Phùng Nguyên.



Bản vẽ 27. Gốm Đầu Rằm (kiểu Tràng Kênh) Bản vẽ 28. Gốm Đầu Rằm (kiểu Tràng Kênh)

Văn trang trí: 84 mảnh, có các đồ án như những dải chữ S nhỏ tách rời nhau, hay với đồ án đối xứng phức tạp. Văn sóng nước kết hợp với đường khắc lõm và băng chấm dải, văn hình lá

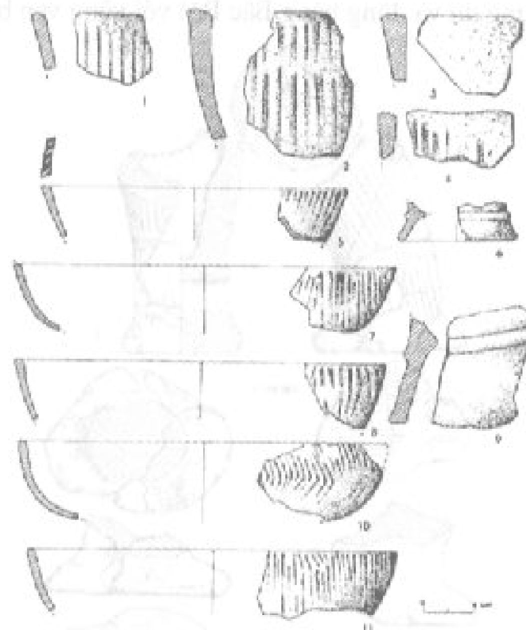
nằm xiên bên trong có chấm dải kết hợp với những bảng chấm dải. Ngoài ra có những bảng đồ án khắc chìm chấm dải, hoặc vài đường thẳng xiên song song hay cắt nhau tạo ô trám...

- *Loại hình:* Miệng: Có tất cả 51 mảnh miệng, có thể chia thành 3 loại chính: miệng loe, miệng khum và miệng thẳng (*Bảng 9*).

+ Miệng loe (*Bản vẽ 27, h.5-13; Bản vẽ 32, h.1, 3, 5, 10, 13, 17; Bản vẽ 33; Bản vẽ 34, h.1-6*). Kiểu Ia. Miệng loe thành hơi cong, mép thành miệng bằng hoặc xiên vào bên trong, mép trong cao hơn mép ngoài, mép ngoài tràn ra ngoài một chút tạo thành một cái rìa, có đường kính miệng 18cm, dày 0,6cm, loại này chiếm 3,84%. Kiểu Ib. Miệng loe dần cổ cao, mặt miệng thường trang trí văn chấm dải, ở phía trong bản miệng trang trí văn khắc các đường song song hoặc văn khắc chìm chấm dải, đường kính miệng từ 11-20cm, dày từ 0,5-0,9cm, loại này chiếm 36,53%. Kiểu Ic. Miệng loe ra, mép miệng đứng, mặt miệng phẳng hẹp, cổ gãy góc, ngoài có gờ. Trong lòng miệng trang trí văn khắc các đường song song hay văn chải tạo hình ô trám nhỏ, ngoài gờ có vết thừng bám song song. Loại này có mặt ở lớp 7 - 8 của hố khai quật H1 và lớp 1 của hố khai quật H2. Đường kính miệng từ 13-15cm, dày bản miệng từ 1-1,4cm và chiếm 11,53%. Kiểu Id. Miệng loe dần, đến phần rìa miệng loe vát ra ngoài, loại này chỉ có hai mảnh chiếm 10% ở lớp 7 hố khai quật H1. Cổ trang trí văn khắc chìm chấm dải, đường kính miệng 14cm, dày 0,6cm, chiếm 3,84%. Kiểu Ie. Miệng loe dần, bên ngoài có một dải đai, phân bố ở lớp 7 của H1 và lớp 4 của hố khai quật H2, đường kính 16-20 cm, dày 0,5-0,7cm, chiếm 3,84% (hố H1). Đường kính miệng từ 12-16cm, dày từ 0,4-0,6cm, chiếm 3,84% (hố H2).



Bản vẽ 29. Gốm Đầu Rằm



Bản vẽ 30. Gốm Đầu Rằm

+ Miệng khum (*Bản vẽ 32, h.2, 4, 6, 9, 15, 16, 18*)

Kiểu IIa. Miệng khum có rìa miệng loe tràn ra ngoài. Mặt miệng trang trí văn khắc các đường song song, phân bố ở lớp 6 - 7 của hố khai quật H1.

Kiểu IIb. Miệng khum dần, gờ miệng vát, rìa miệng hơi cong tròn. Trang trí văn chải tạo hình ô trám hay văn chải các đường song song chiếm 13,04% ở lớp 6 hố khai quật H1.

Kiểu IIc. Miệng khum, ngoài có từ một đến hai giải đai đắp thêm, mép miệng tròn. Phía ngoài trang trí văn chải các đường song song, phân bố ở lớp 6 của hố 1 và lớp 3, 4 ở hố khai quật H2.

+ Miệng thẳng (*Bản vẽ 32, h.11, 19*): Miệng thẳng có rìa ngoài, số lượng ít, 1 mảnh chiếm 33,33% ở lớp 3 của hố khai quật H2.

- *Chân đế* (*Bản vẽ 32, h.8, 20; Bản vẽ 34, h.7, 8*)

Chân đế choãi là loại chân đế phổ biến ở giai đoạn Phùng Nguyên, phân bố ở lớp 6 - 8 của hố khai quật H1 (*Bảng 10*).

Trên đây là những nét chính của loại gốm kiểu Phùng Nguyên ở di chỉ Đầu Rằm, chúng phân bố từ lớp 6 - 8 (120 - 160cm) của hố H1 và lớp 1 -5 của hố khai quật H2 (số mảnh gốm kiểu Phùng Nguyên chiếm 0,14% so với tổng số mảnh gốm của đợt khai quật). Song nếu so sánh những mảnh gốm kiểu Phùng Nguyên điển hình nhất ở di chỉ Đầu Rằm, hoàn toàn giống với gốm của giai đoạn Phùng Nguyên cả về màu sắc, chất liệu lẫn hình dáng hoa văn. Những mảnh gốm màu đỏ nâu hay đen ngoài mặt nhẵn trang trí các đồ án phức tạp hay những băng chấm giải, hoặc hoa văn khắc lá trong kết hợp với các băng chấm giải... Với sự có mặt của đồ gốm kiểu Phùng Nguyên này giúp cho chúng ta hiểu rõ mối quan hệ giữa vùng nội địa (vùng Trung du và đồng bằng Bắc Bộ) với vùng ven biển.



Bản vẽ 31. Gốm Đầu Rằm

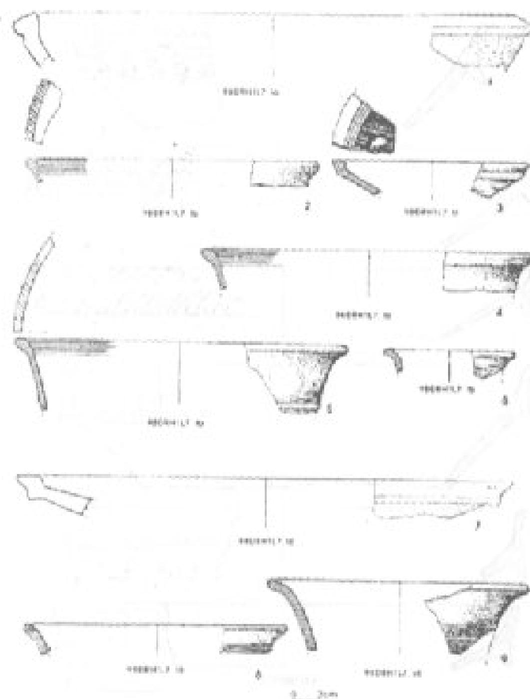


Bản vẽ 32. Gốm Đầu Rằm

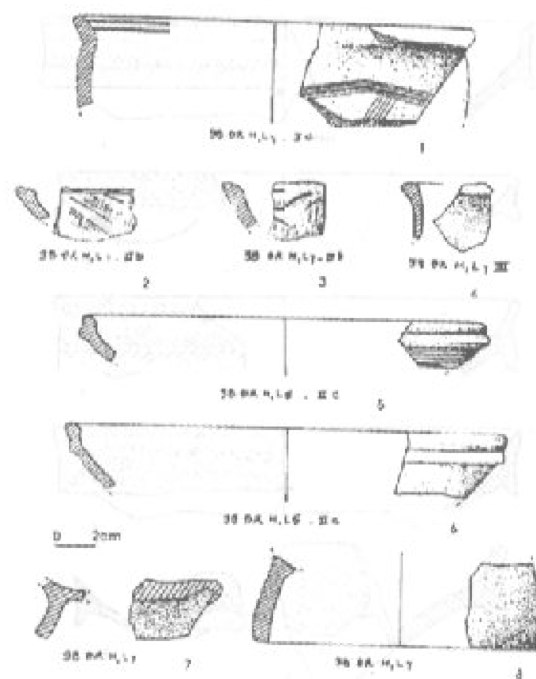
* *Gốm xốp kiểu Tràng Kênh:* Tổng số mảnh gốm xốp thu được là 7.312 mảnh, chiếm 5,66% so với toàn bộ tổng số mảnh gốm thu được trong toàn bộ hai hố khai quật (*Bảng 7*) bao gồm 22 mảnh không phân loại được.

- *Chất liệu:* Đất làm gốm chủ yếu là đất sét và vụn vỏ ốc hến, đất sét là thành phần chính của đồ gốm ở bất cứ địa phương nào. Điểm khác tạo nên cái riêng là việc pha trộn, sàng lọc và chế biến chất phụ cho nguyên liệu làm gốm. Gốm xốp ở Đầu Rằm dễ phân biệt với đồ gốm ở nơi khác ở chất liệu đó là sự pha trộn một lượng vụn vỏ ốc hến nhất định. Là những vảy màu trắng hay màu xám nằm trong xương gốm, ngay cả ở ngoài mặt của đồ gốm cũng có những vảy màu trắng đó. Cũng có lẽ do quá trình phân hóa, biến đổi của vụn vỏ nhuyễn thể khi nung gốm và sự phân hoại của tự nhiên theo năm tháng làm cho mặt gốm có nhiều lỗ nhỏ. Nhưng gốm xốp ở hố H1 có khác gốm xốp ở hố H2, đó là gốm xốp ở hố H1 có phần cứng hơn, có thể là do địa thế ở trên núi, nên chất canxi ngấm vào xương, làm gốm cứng. Ngược lại gốm xốp ở hố H2 ở khu vực bãi cát, lại chịu sự tác động của nước biển nên xương gốm rất xốp và dễ bong vỡ. Chính lý do đó làm cho hoa văn trên đồ gốm ở đây nghèo nàn so với hố H1.

- *Kỹ thuật:* Thành gốm ở Đầu Rằm khá mỏng và đều, tuy nhiên mặt gốm bên trong vẫn có vết lồi lõm chứng tỏ kỹ thuật bàn đập-hòn kê. Dấu vết bàn xoay có lẽ chỉ được dùng trong việc tu chỉnh phần miệng và chân đế sau khi đã gắn chắp để hoàn chỉnh đồ gốm. Nhiệt độ nung còn thấp hay do quá trình xử lý các chất liệu khi nhào trộn chưa kỹ nên gốm bị mủn và hay bị bong lớp áo ở mặt ngoài.



Bản vẽ 33. Gốm Đầu Rằm

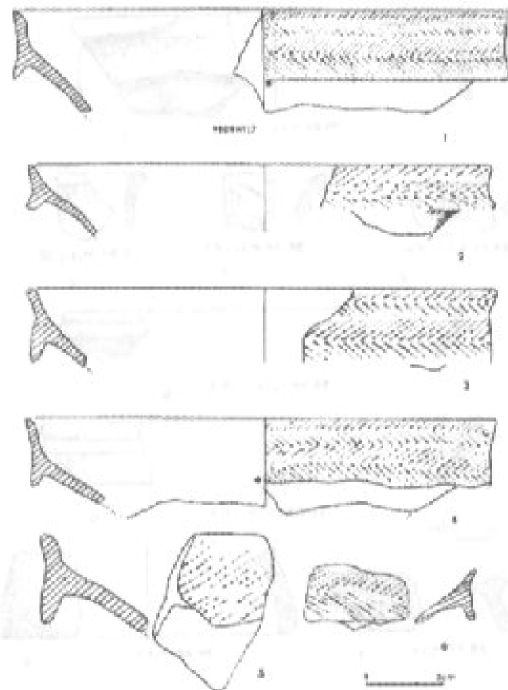


Bản vẽ 34. Gốm Đầu Rằm

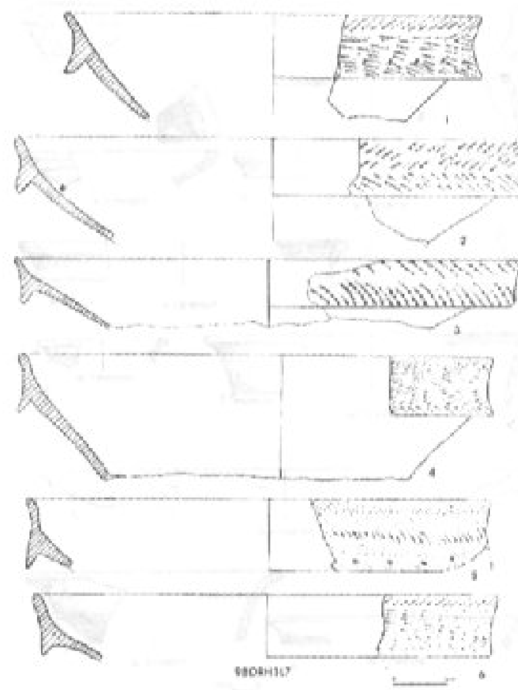
- *Hoa văn:* Tổng số mảnh thân thu được là 6.616 mảnh, trong đó có 1.559 mảnh có hoa văn chiếm 23,56% (so với tổng số mảnh gốm xốp). Được chia làm hai loại văn kỹ thuật và văn trang trí. Văn kỹ thuật chúng tôi chia ra làm nhiều kiểu khác nhau: văn thừng thô tạo song song, văn thừng thô tạo ô trám... Tỷ lệ loại hoa văn này rất cao so với tổng số mảnh gốm có hoa văn, loại hoa văn này thường trang trí trên thân, đáy hiện vật. Đặc biệt nó còn được trang trí trên mặt loại miệng đứng. Văn trang trí gồm có văn khắc vạch và văn in chấm. Văn khắc vạch hình lá, hay loại hình chữ nhật dài, hẹp, hai đầu hơi cong lồi, xếp tách rời thành hai hàng so le nhau, trang trí ở gần miệng, và loại hoa văn khắc vạch đồ án đối xứng phức tạp (*Bảng 8*).

- *Loại hình:* Tổng số mảnh miệng gốm xốp thu được là 638 mảnh chiếm 8,72% (so với tổng số mảnh gốm xốp). Chúng tôi chia thành 4 loại miệng chính: miệng mái, đứng, khum và loe (Bảng thống kê 18).

I. Miệng có mái (*Bản vẽ 25, Bản vẽ 26; Bản vẽ 35, Bản vẽ 36, Bản vẽ 37*): Phần mái có lẽ được làm liền với miệng, nối từ phần gờ miệng kéo dài xuống theo đường thẳng, tạo thành một góc nhọn. Có nhiều kiểu mái khác nhau: mái dài và bản rộng, mái ngắn hẹp bản, mái có nám ở phần cuối, hay trổ lỗ ở phần cuối của mái. Có mái trổ một hàng lỗ nhưng cũng có mái trổ hai hàng lỗ song song với nhau. Có một số mái ở phần cổ có khoan lỗ tròn. Cách trang trí phổ biến nhất là chấm giải thành đường zích zắc, văn khắc vạch hình lá hay văn khắc thành hình chữ nhật dài nằm thành hai hàng so le nhau. Miệng phân bố từ lớp 4 - 8 (0,8m - 1,60m) ở hố H1 và hố H2 lớp 2 - 4 (0,4 - 0,8m). Đường kính miệng từ 12-22 cm,dày 0,4-0,9cm (chiếm 47,8%).



Bản vẽ 35. Gốm Đầu Rằm



Bản vẽ 36. Gốm Đầu Rằm

Kiểu II. Miệng đứng (*Bản vẽ 30, h.1-4*) Miệng thẳng, nói đúng hơn là loại miệng tương đối thẳng, vì nó hơi choãi ra ngoài hoặc xiên vào trong một chút. Có các kiểu miệng sau.

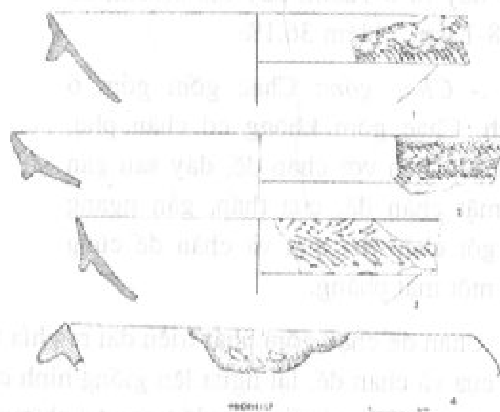
Kiểu IIa. Miệng đứng thẳng: nó gần như thẳng đứng, độ xiên không đáng kể. Loại miệng thẳng này thường không có cổ, thân cũng thẳng xuống gần đáy mới cong nhẹ nối vào phần đáy, toàn thân bên ngoài kể từ miệng trở xuống trang trí văn thừng thô đập song song, mặt miệng có vết thừng bám song song. Đường kính miệng 14-28cm,dày 0,6-0,9cm (chiếm 9,71%).

Kiểu IIb. Miệng đứng thành bên trong hơi khum. Trang trí hoa văn khắc vạch hay chấm giải tạo hình chữ V. Đường kính miệng 12-22cm,dày 0,6-1cm(chiếm 2,5%).

Kiểu IIc. Miệng đứng thẳng phần gờ miệng loe tràn ra ngoài hoặc loe tràn ra cả phía trong và ngoài. Trang trí văn chải ở ngoài và trong lòng miệng. Đường kính 14-22cm,dày 0,4-0,8cm.

III. Miệng khum gãy (*Bản vẽ 30, h. 7, 10; Bản vẽ 38*). Loại miệng này ở phía ngoài, chỗ gãy góc thường nổi cao như có giải đai đắp thêm, không có gờ miệng. Trang trí văn chấm giải ở mặt miệng và ở vai tạo đường zích zắc, trang trí văn khắc hình chữ S nối đuôi nhau hay văn khắc chìm đơn giản, ở phần giải đai có dấu thừng bám song song. Đường kính miệng từ 16-22cm, dày 0,4-0,8cm, chiếm 13,31%.

IV. Miệng loe (*Bản vẽ 28, Bản vẽ 29; Bản vẽ 38, h.1-4*). Miệng loe là miệng khá phức tạp, đa dạng. Chúng tôi dựa vào một số đặc điểm chủ yếu của các mảnh mà phân thành một số kiểu sau.



Bản vẽ 38. Gốm Đầu Rằm

Kiểu IVa. Miệng loe ít, có một giải đai nổi ở phía ngoài, cách gờ miệng khoảng 1,3cm - 2,6cm. Trang trí hoa văn khắc chìm chấm giải hay văn chấm giải tạo thành đường zích zắc ở phía ngoài. Đường kính từ 14-22cm, dày 0,4-0,9cm, chiếm 5,01%.

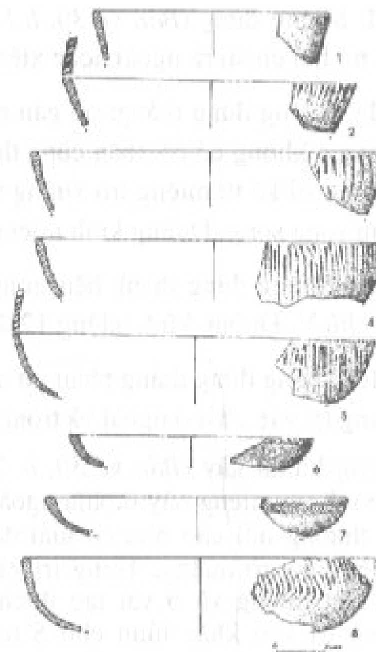
Kiểu IVb. Miệng có độ loe ít, cổ cao. Miệng không có gờ, thành hơi khum và dày khoảng 0,5 - 0,8cm. Đường kính miệng từ 13 - 21cm, phía ngoài trang trí văn chải các đường song song. Đường kính miệng từ 14-20%, dày 0,4-0,9%, chiếm 5,47%.

Kiểu IVc. Miệng có thành ngoài loe dần. Thành trong loe dần đến gần gờ miệng, cong lõm xuống, tạo thành một góc gãy với phần loe dần ở dưới. Trong bản miệng trang trí văn khắc chìm hình sóng nước, khắc chìm đơn giản. Hay khắc hình lá cả ở trong bản miệng và ngoài hoặc ngoài trang trí hình lá trong bản miệng trang trí văn chấm giải, mép miệng có vết thừng bám song song. Đường kính miệng từ 14-24cm, dày 0,4-0,8cm, chiếm 9,08%.

Kiểu IVd. Miệng loe gãy, bản gãy rộng, hơi võng xuống, gờ miệng bằng. Trang trí văn chấm giải ở gờ miệng và mặt bản miệng, hay văn khắc đơn giản. Đường kính miệng từ 12-24cm, dày 0,4-0,9cm, chiếm 6,26%.

- *Chân đế (Bảng 13) (Bản vẽ 30, h.6, 9)*. Ia. Chân đế có độ choãi ít, ở phần cuối có bẻ cuốn ra một chút, không có gờ bên trong. Phía ngoài trang trí văn thừng vừa đập song song, văn khắc chìm chấm giải hay văn chấm giải tạo thành đường zích zắc. Đường kính đáy từ 8-14cm, dày 0,4-1,1cm, đế cao: 1- 3,7cm, chiếm 47,22%. Ib. Chân đế choãi, bên ngoài gắn một hay nhiều giải đai, không trang trí hoa văn. Đường kính đáy từ 8-12cm, dày 0,5-0,7cm, đế cao 8-13cm, chiếm 36,1%.

- *Chạc gốm*: Chạc gốm gồm 6 mảnh. Chạc gốm không có chân phụ, thân gắn liền với chân đế, đáy sau gắn sát mặt chân đế, cựa thấp, gắn ngang sau gót chân đế, cựa và chân đế cùng trên một mặt phẳng.



Bản vẽ 38. Gốm Đầu Rằm

Chân đế chạc gốm phát triển dài ra phía trước giống hình lưỡi bò, lỗ xuyên thủng từ khoảng giữa cựa và chân đế, lật ngửa lên giống hình con rùa. Trang trí hoa văn những đường thẳng vạch song song ở thân, dưới chân đế trang trí những đường vạch thẳng song song hay uốn khúc, chiếm 16,66% (*Bản vẽ 31*).

B. Gốm giai đoạn muộn

* *Gốm kiểu Đường Cồ* Với tổng số 121.618 mảnh chiếm 94,16% (so với tổng số mảnh gốm) gồm 9.728 mảnh miệng, 111.721 mảnh thân, 171 mảnh chân đế (Bảng 7).

- *Chất liệu, kỹ thuật:* Gốm kiểu Đường Cồ làm từ đất sét pha cát hạt tương đối mịn. Mặt gốm ráp, lộ rõ những hạt cát, xương gốm chắc màu đen xám. Gốm có màu trắng mốc, tím hồng, vàng xám, xám đen hay màu đỏ nâu. Sở dĩ gốm có màu sắc như vậy một phần do độ nung quyết định. Thành phần hạt vụn chiếm khoảng 50% gốm chủ yếu là silic, ít thạch anh và mảnh vụn đá có kích thước rất đều và được phân bố đều khắp. Điều này chứng tỏ nguyên liệu tạo gốm đã được gia công cẩn thận, đã được chọn lọc kỹ, độ nung khoảng 600°C đến dưới 800°C (Phạm Lý Hương 1998).

- *Hoa văn trang trí:* Đồ gốm kiểu Đường Cồ được trang trí hoa văn là 29.096 mảnh, chiếm 23,92%, gốm không trang trí hoa văn 45.636 mảnh, không phân loại được 36.989 mảnh do gốm bị vỡ vụn, mảnh thân dày từ 0,3-1cm (Bảng 14).

Hoa văn trang trí trên đồ gốm kiểu Đường Cồ đều là loại hoa văn dấu thừng. Dựa vào các đồ án hoa văn chúng tôi phân tách thành các loại sau: Văn thừng thô, vừa, mịn tạo hình quả

trám loại hoa văn này trông đẹp, các đường nét dây thừng ẩn sâu vào da gốm tạo hình quả trám từ to đến nhỏ. Văn thừng thô, vừa, mịn tạo thành các đường song song, loại văn thừng song song là dấu thừng song song cách đều nhau. Có thể hoa văn này được trang trí từ cổ xuống dưới đáy là những đường song song bị ngắt quãng nhiều lần, nên trên một số mảnh gốm vỡ còn thấy những đường thừng đập nối liền nhau và có chỗ chồng lên nhau. Cũng có mảnh thể hiện một đường dây không bị ngắt quãng.

Văn nhan tàn ong thực ra là một loại văn dấu thừng đặc biệt. Dấu thừng thể hiện rõ ở mặt các bản in ngược. Các lỗ trên gốm do dây thừng tạo nên (Hà Văn Tấn, Hán Văn Khẩn và Hà Văn Phùng 1970: 123) loại văn nhan tàn ong làm cho bề mặt của gốm lồi lõm, sần sùi. Hoa văn nhan tàn ong có những điểm khác nhau về chi tiết, có loại các hàng lỗ lõm xuống liền nhau và gần song song với nhau, giữa các hàng lỗ còn thấy dấu vết dây thừng. Có loại các lỗ ấn sâu xuống, hoàn toàn không thấy dấu vết của đường dây thừng nữa. Đây là loại hoa văn điển hình của Đường Cồ và cũng là loại chiếm số lượng lớn ở địa điểm Đầu Rằm.

- *Loại hình:* Tổng số mảnh miệng gốm kiểu Đường Cồ thu được là 9.728 mảnh, số mảnh miệng phân loại được 5.158 mảnh chiếm 4,24% (so với tổng số mảnh gốm kiểu Đường Cồ), còn lại 4.570 mảnh không phân loại được. Loại hình miệng khá phong phú, chúng tôi chia thành hai loại chính: thẳng và dọc (Bảng thống kê 15).

I. Miệng thẳng, mép thành miệng bằng, ở giữa có dãy nông. Bên ngoài cách mép miệng 1,5 - 2,0cm thường có một đường gờ nổi chạy vòng quanh miệng. Ở rìa mép ngoài có trang trí những vết thừng bám song song. Đường kính miệng từ 16-27%, dày 0,4-0,8cm, chiếm 22,72%.

II. Miệng loe là loại miệng phức tạp, nhưng căn cứ vào các đặc điểm khác nhau của các mảnh mà phân ra làm các kiểu sau:

Kiểu IIa. Miệng loe xiên, mép miệng vê tròn và dày đều xuống cổ, miệng không trang trí hoa văn. Đường kính miệng từ 12-20cm, dày 0,6-1,2cm, chiếm 5,67%.

Kiểu IIb. Miệng loe, thành miệng cong lõm mép miệng bằng hoặc tròn, ở một số rìa mép miệng có những vết thừng bám song song với nhau hay có dấu vết vạch chéo hình chữ X ở trong lòng miệng. Một số mảnh miệng có lỗ ở dưới phần cổ. Đường kính miệng từ 12-22cm, dày 0,8-1,1cm, chiếm 6,53%.

Kiểu IIc. Miệng loe, thành miệng cong lõm, mép miệng xiên vào bên trong, mép ngoài cao hơn mép trong, ở giữa có một rãnh sâu. Ở rìa mép ngoài có những vết thừng bám song song. Đường kính miệng từ 10-20cm, dày 0,6-1cm, chiếm 6,25%.

Kiểu IId. Miệng loe cong lõm lòng máng, thành miệng cong lõm ít hơn loại trên mép, thành xiên vào bên trong, ở mép ngoài miệng có vết thừng bám song song. Đường kính miệng từ 11-24%, dày 0,7-1,1cm, chiếm 30,82%.

Kiểu IIe. Miệng loe, bên ngoài cách mép thành miệng 2,0 - 3,4cm có một đường gờ nổi. Thành miệng cong khum lòng máng, bên trong cong đều xuống tới cổ, ở rìa mép có những vết thừng bám song song. Đường kính miệng từ 14-26cm, dày 0,8-1,2cm, chiếm 11,6%.

Kiểu IIf. Miệng loe xiên, mép thành miệng rất dày bằng hoặc xiên vào bên trong, tạo thành một gờ ở bên trong. Thành miệng gần thẳng cách mép ngoài của miệng 1,0 - 4,0cm có một đường chỉ chìm chạy quanh miệng. Hoặc thành miệng xiên, phần cổ cong vào khá nhiều và phình rộng ra ở phần thân, dày 0,6 - 0,8cm, đường kính 14,0- 30,0cm, chiếm 16,33%.

- *Chân đế* (*Bảng 16*). So với mảnh miệng thì số lượng mảnh đáy, chân đế ít hơn rất nhiều, có lẽ phần lớn đồ gốm ở đây đáy tròn.

* *Gốm Hán* (*Bảng 17*). Tổng số gốm Hán thu được là 34 mảnh, chiếm 0,02% (so với tổng số mảnh gốm của đợt khai quật). Phân bố ở lớp 3 - 6 của hố H1 (0,6- 1,2m) và lớp 1 - 2 của hố H2. Gốm có màu xanh xám, cứng, xương gốm mịn, được nung ở nhiệt độ cao, hoa văn trang trí là văn in ô vuông và in chữ mễ, các đường nét sắc cạnh và được in sâu vào xương gốm.

* *Gốm sành và sứ* (*Bảng 18*). Tổng số 380 mảnh sành sứ được phân bố từ lớp 1 đến lớp 6 trong hố khai quật H1. Đồ sành gồm 360 mảnh, bao gồm các mảnh miệng, thân, đáy của những đồ chứa đựng như lon, hũ, vại...các mảnh sành nay ở khung niên đại thế kỷ XIV - XVI.

Bát (98 ĐRH1(2) d4: 181), là loại bát men trắng ngà, chân đế thấp. Miệng bát loe rộng, chân đế thu nhỏ, dưới đáy bôi màu sô cô la, xương gốm mỏng, ngoài trang trí hoa văn hình cánh sen, niên đại thế kỷ XIV. Kích thước đường kính miệng 9,8cm, cao 4,2cm, đường kính đáy 3,8cm, chân đế cao 0,7cm.

Cách núi Đầu Rằm khoảng 80m về hướng đông, hiện nay còn một số lượng lớn sành sứ tập trung ở dọc ven đê (ngăn nước mặn). Nơi đây xưa kia chắc hẳn buôn bán sầm uất, mà gốm sứ là một trong những mặt hàng quan trọng, phổ biến là đồ gốm Lý - Trần.

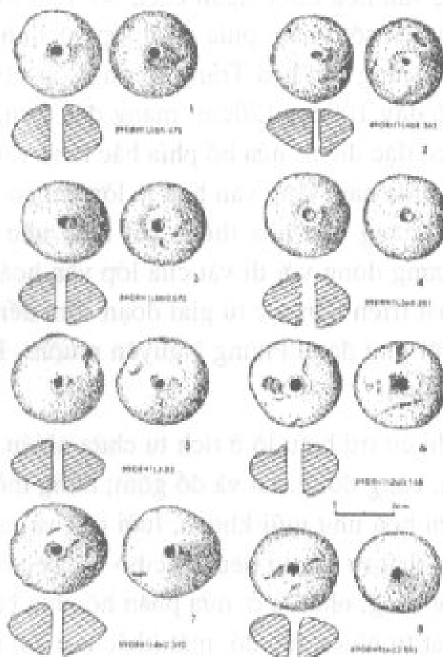
3.7. Đồ đất nung

A. Dọi xe sợi (*Bản vẽ 39*). Tổng cộng thu được 107 chiếc, dựa vào hình dáng chúng tôi chia thành các loại sau (*Bảng 19*).

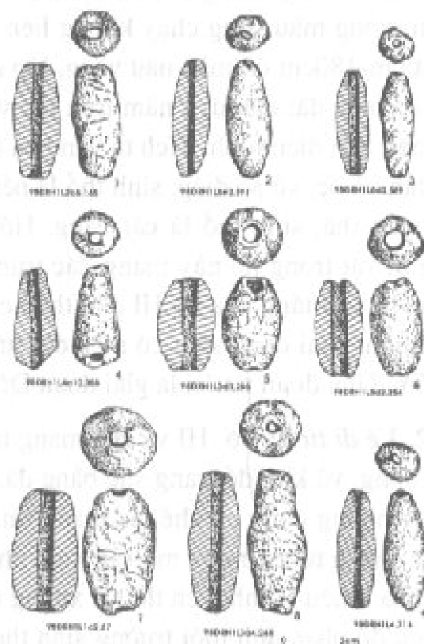
* *Loại 1:* Dọi xe sợi hình bánh xe: 8 chiếc chiếm 7,47%, chiếm số lượng ít. Đây là những hiện vật nặn bằng tay, hình tròn dẹt, hai mặt phẳng hoặc hơi khum lên, mặt cắt ngang hình gần bầu dục, ở giữa có lỗ xuyên thủng. Dọi xe sợi được nặn từ đất sét pha cát mịn, độ nung khá cao nên cứng và có màu đỏ sẫm hoặc đen, không trang trí hoa văn. Có kích thước trung bình là: đường kính: 3,0 - 3,4cm, dày: 1,3 - 1,7cm.

* *Loại 2:* Dọi xe sợi hình chóp nón: 16 chiếc trong đó có 10 chiếc nguyên, số còn lại đều bị sứt vỡ, chiếm 14,95%. Đây là những dọi xe sợi, một mặt phẳng, mặt kia khum lên thành hình vòng cung hoặc gần hình chóp nón ở giữa có lỗ xuyên thủng không trang trí hoa văn. Những dọi xe sợi loại này đều nặn bằng tay, chất liệu đất sét pha cát mịn. Độ nung tương đối cao nên cứng và có màu đỏ nâu hay đen. Trung bình rộng 2,8- 3,1cm, dày 1,6 - 2,2cm.

* *Loại 3:* Dọi xe sợi hình thoi: 83 chiếc trong đó 58 chiếc còn nguyên, số còn lại đều bị sứt vỡ, chiếm 77,57%. Đây là loại dọi xe sợi có hình nón úp vào nhau ở giữa rộng, thon dần về hai đầu, nên mặt cắt dọc giống hình thoi. Dọi xe sợi này nặn bằng tay, không trang trí hoa văn, rộng 2,5 - 3,4cm, dày 1,5 - 2,1cm.



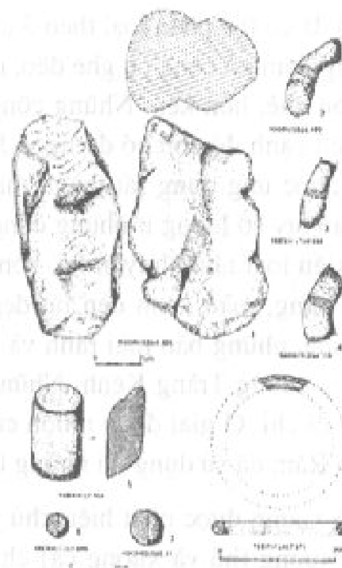
Bản vẽ 39. Dọi xe chỉ Đầu Rằm



Bản vẽ 40. Chì lưới đất nung Đầu Rằm

B. Chì lưới (*Bảng19*) (*Bản vẽ 40*) có 47 chiếc, đều có hình dạng hình quả nhót. Được chế tác từ một khối đất tròn hình trụ vuốt nhỏ về hai đầu, giữa xuyên lỗ, làm từ đất sét pha cát mịn, nung ở nhiệt độ khá cao, nên cứng và có màu đỏ nâu, nâu hay đen. Qua dấu vết kỹ thuật cho thấy chúng được nặn bằng tay. Có kích thước dài: 2,1 - 4,1cm, đường kính 1,2 - 1,4cm, đường kính miệng lỗ: 0,2 - 0,6cm.

C. Những di vật khác: Những loại di vật chưa xác định rõ chức năng của chúng được xếp vào mục "những di vật khác" và được gọi theo hình dạng như: quai gốm, bi gốm, cục thổ hoàng, vòng gốm, mảnh gốm ghè tròn (*Bản vẽ 41*).



Bản vẽ 41. Đồ đất nung Đầu Rằm

III. NHẬN XÉT CHUNG VỀ DI CHỈ

1. Về hố khai quật, cấu tạo địa tầng và tầng văn hoá: Khu di tích Đầu Rằm được phát hiện khá sớm, nhưng đang có nguy cơ bị xoá sổ do tình trạng khai thác đá của một số cơ sở tư nhân. Các hố khai quật năm 1998 đều được lựa chọn ở những vị trí còn khá nguyên vẹn. Hố HI

và HII có địa tầng tương đối ổn định. Hố HI có 2 tầng văn hoá được ngăn cách bởi một lớp đất vô sinh mỏng màu vàng chạy không liên tục. Lớp văn hoá sớm nằm phía dưới lớp vô sinh ở độ sâu 130cm-180cm có màu nâu vàng, lớp này mang đặc trưng văn hoá Tràng Kênh. Lớp văn hoá muộn có màu đất nâu đen nằm trên lớp vô sinh, có độ dày 100cm-120cm mang đặc trưng văn hoá Đông Sơn điển hình. Tích tụ văn hoá trong hố HI có đặc điểm: nửa hố phía bắc tầng văn hoá là đất lẫn vỏ ốc, vỏ sò điệp, sinh thổ là nền đá; nửa hố phía nam tầng văn hoá là lớp đất có lẫn ít vỏ nhuyễn thể, sinh thổ là cát vàng. Hố HII chỉ có 1 tầng văn hoá thuần cát màu nâu sẫm. Những di vật trong hố này mang đặc trưng văn hoá tương đồng với di vật của lớp văn hoá sớm của hố HI. Địa tầng của hố HI cho thấy chưa có sự phát triển liên tục từ giai đoạn sớm đến giai đoạn muộn. Giai đoạn sớm có niên đại tương đương với giai đoạn Phùng Nguyên muộn - Đồng Đậu sớm. Giai đoạn muộn là giai đoạn Đông Sơn điển hình.

2. Về di tích: Hố HI và HII mang tính chất di chỉ cư trú biểu lộ ở tích tụ chứa nhiều công cụ lao động, vũ khí, đồ trang sức bằng đá, bằng xương, bằng đồng, sắt và đồ gốm; đồng thời đã tìm thấy những công cụ chế tác mang tính chất chuyên hoá như mũi khoan, lưỡi cưa và một số phế vật, mảnh tước, ở quy mô sản xuất nhỏ, mang tính chất tự sản tự tiêu. Các hố rác bếp ở Đầu Rằm chứa nhiều vỏ nhuyễn thể và xương cá, xương thú rừng, nhất là ở nửa phần hố phía bắc hố HI. Điều đó phản ánh môi trường sinh thái giàu sản vật tự nhiên lúc đó, mặt khác nói lên sự ưa chuộng thành phần đạm nhuyễn thể, cá trong khẩu phần thức ăn của người thời đó.

3. Về di vật: Đặc trưng nổi bật của các loại hình di vật ở di tích Đầu Rằm như sau:

- Đồ đá có thể phân loại theo 3 chức năng: Công cụ lao động, vũ khí và đồ trang sức. Công cụ lao động gồm có công cụ ghè đẽo, rìu, bôn, búa, đục, đột, lưỡi cưa, bàn mài, mũi khoan, chày nghiền, hòn ghè, hòn kê... Những công cụ này được làm bằng đá trầm tích, đá cát kết hạt mịn, hạt thô. Bên cạnh đó còn có đá ngọc Jade dùng để làm mũi khoan. Kỹ thuật ghè đẽo, mài, cưa, khoan đã được ứng dụng rất thành thạo và phổ biến. Vũ khí bằng đá bao gồm mũi nhọn, mũi tên, mũi lao tuy số lượng ít nhưng cũng thể hiện kỹ thuật chế tác tinh xảo. Đồ trang sức bằng đá có nhiều kiểu loại như khuyên tai, vòng tay, hạt chuỗi được làm bằng đá ngọc bán quý Nephrit, Jade màu trắng, màu xanh đen rất đẹp. Những đồ trang sức bằng đá này cùng với mũi khoan bằng đá Jade, những bàn mài rãnh và bàn mài trong, lưỡi cưa đều mang những đặc trưng di vật của di chỉ - xưởng Tràng Kênh. Những sưu tập công cụ đá này phần lớn tìm thấy ở những lớp sớm trong di chỉ. Ở giai đoạn muộn của di chỉ cũng tìm thấy đồ đá, song có lẽ người giai đoạn muộn Đầu Rằm đã sử dụng lại những hiện vật của giai đoạn trước.

- Đồ xương được phát hiện chủ yếu trong hố khai quật I. Chỉ riêng xương, răng động vật (bao gồm xương thú và xương cá) chúng tôi đã cân được 55kg trong hố đào $50m^2$, đồng thời thống kê được hàng nghìn vỏ sò, điệp, hà. Công cụ xương chủ yếu là những mũi nhọn được mài từ xương lườn cá, có vết mòn bóng của việc sử dụng. Hiện tượng xương ống thú bị chẻ dọc, ghè đẽo tạo mũi nhọn cũng khá phổ biến. Hầu hết những công cụ mũi nhọn xương đều được xử lý qua lửa, khiến công cụ có độ bền chắc hơn. Chúng tôi đã thống kê được 145 công cụ xương, sừng trong hố khai quật I. Đặc biệt trong tầng văn hóa của hố khai quật I, chúng tôi tìm thấy một hiện vật lạ bằng sừng được cưa thành khối chữ nhật nhỏ, được mài và đánh bóng toàn bộ, trên một đầu có lỗ khoan, có khả năng đây là vật đeo trang sức.

- Đồ đồng là những lưỡi câu, mũi nhọn, đục vũm nhỏ, mũi tên, mũi giáo nhỏ xuất hiện từ lớp 1 đến lớp 6, ở độ sâu từ 0 - 120cm của hố H1. Ở hố H2 khu bãi cát, đồ đồng dường như chưa xuất hiện mà đồ đá vẫn giữ vai trò chủ đạo. Đồ đồng ở đây có đặc điểm là loại hình nhỏ được chế tạo bằng hai phương pháp là rèn dập và đúc khuôn hai mang nhỏ. Từ độ sâu 130- 180cm ở hố H1 (lớp 7, 8, 9) đồ đồng cũng chưa xuất hiện, mà đồ đá mang đặc trưng Tràng Kênh lại nổi trội, tương đồng với các di vật trong tầng văn hóa của hố H2. Điều này chứng tỏ tính chất văn hóa của hai hố khai quật này có quan hệ chặt chẽ với nhau. Bên cạnh đồ đồng, một số hiện vật sắt, chì cũng đã phát hiện được ở đây nhưng vẫn chưa thật điển hình.

- Đồ đất nung bao gồm chì lưới hình quả nhót, dọi xe chỉ, bi gốm, chân chạc gốm. Những hiện vật này đều được nặn bằng tay và ở độ nung thấp. Chỉ tính riêng trong hố H1, chúng tôi đã tìm thấy 47 chì lưới hình quả nhót và 107 dọi xe chỉ, nhưng chỉ thấy từ lớp 6 trở lên.

- Đồ gốm chủ yếu là những mảnh vỡ từ những đồ đựng nguyên, số lượng mảnh gốm lớn, mật độ tập trung gốm cao. Cho đến nay, con số thống kê đã lên tới hơn 100.000 mảnh. Nhìn chung đồ gốm ở đây có hai loại: gốm sớm có đặc trưng xương gốm thô, pha nhiều cát và vỏ nhuyễn thể, áo gốm màu đỏ tươi, vàng xám hoặc xám đen. Loại này có mặt trong địa tầng của hố H2 và có mặt nhiều trong lớp 7, lớp 8 ở hố H1. Gốm muộn có đặc trưng xương gốm mịn, có tinh lọc, độ nung cao, lớp áo thường trắng mốc hoặc trắng hồng. Loại gốm này phổ biến từ lớp 3 trở lên của hố H1. Hoa văn trang trí của gốm chủ yếu là văn thừng kiểu nhan tàn ong. Ở những lớp sớm của hố H1 và H2 đồ gốm có hoa văn trang trí mang phong cách Phùng Nguyên, Tràng Kênh, Hoa Lộc...

4. Về tính chất và niên đại của di chỉ: Đầu Rằm là di chỉ cư trú, có quy mô sản xuất nhỏ đồ trang sức bằng đá ngọc trong giai đoạn sớm, mang phong cách kỹ thuật của di chỉ- xưởng Tràng Kênh. Giai đoạn muộn là di chỉ cư trú thuộc văn hoá Đông Sơn. Niên đại C14 hiện chưa được xác định; niên đại ước tính trong khoảng 3000 - 2000 năm BP. (So sánh với niên đại của di chỉ - xưởng Tràng Kênh và niên đại của di chỉ Đường Cồ).

5. Vị trí của di tích Đầu Rằm trong thời đại kim khí vùng Đông Bắc Việt Nam

Những nghiên cứu về văn hoá Hạ Long gần đây đã xác lập 2 giai đoạn phát triển văn hoá sớm muộn của văn hoá này. Giai đoạn sớm khoảng 4500 - 4000 năm, giai đoạn muộn 4000 - 3500 năm cách ngày nay (Hà Hữu Nga, Nguyễn Văn Hảo 1978). Như vậy có thể coi như thời điểm kết thúc của văn hóa Hạ Long đã bước vào thời đại kim khí. Thế nhưng sự tiếp nối thời đại kim khí sau văn hoá Hạ Long ở vùng ven biển Đông Bắc như thế nào cho đến nay vẫn chưa được xác định một cách rõ ràng. Chúng ta biết rằng vào những năm 60 - 70 của thế kỷ trước đã có một di chỉ- xưởng phân bố ngoài trời ở chân núi ở xã Minh Đức, huyện Thuỷ Nguyên (Thành phố Hải Phòng) được phát hiện. Sau đó đã có 4 cuộc khai quật nghiên cứu quan trọng được tiến hành tại đây, đó là di chỉ- xưởng Tràng Kênh. Những tài liệu thu được từ các cuộc khai quật đã cho thấy Tràng Kênh là một di chỉ- xưởng chế tạo đồ trang sức có quy mô lớn với diện tích khoảng 10.000m^2. Tầng văn hóa ở đây dày khoảng 2m là loại đất màu đen, bên trong chứa nhiều di tích than tro, bếp lửa, vỏ sò ốc biển, xương răng động vật và cá biển. Di vật đặc trưng của Tràng Kênh là những chiếc rìu, bôn, đục, đột nhỏ nhắn xinh xắn, đặc biệt là bộ sưu tập đồ trang

sức bằng đá bán quý như vòng tay, khuyên tai, nhẫn rất phong phú, tạo nên tính chất chuyên hóa của di chỉ- xưởng Tràng Kênh. Bằng chứng cho sự sản xuất chuyên hóa tại chỗ đó là số lượng hàng vạn mũi khoan, lưỡi cưa và bàn mài, cùng với những sản phẩm đang chế tác chưa hoàn chỉnh tại đây. Nhiều nhà nghiên cứu đã đối chiếu so sánh các loại hình công cụ lao động và đồ trang sức bằng đá ở Tràng Kênh với đồ đá trong văn hóa Phùng Nguyên, và đều nhận thấy chúng rất giống nhau về nguyên liệu, kỹ thuật chế tác cũng như kiểu dáng. Đồ gốm chắc mịn với những môtíp khắc vạch hình lá, những đường cong phức tạp đối xứng cũng được coi là một tiêu chí đặc trưng của văn hóa Phùng Nguyên. Nhiều ý kiến đã xếp di chỉ- xưởng Tràng Kênh vào giai đoạn Phùng Nguyên muộn- Đồng Đậu sớm (Nguyễn Kim Dung 1997: 244; Bùi Vinh 2002). Khi tiến hành cuộc khai quật lần thứ tư di chỉ - xưởng Tràng Kênh cùng với các nhà khảo cổ học Hồng Kông, Nguyễn Kim Dung nhận xét: "Lớp trên của di chỉ, cùng loại gốm Từ Sơn với tỷ lệ ít, đã thấy khá nhiều gốm áo trắng mốc, pha cát khá thô, hoa văn nhăn tàn ong hay văn thừng thô. Như vậy, có thể thấy các cư dân muộn thuộc giai đoạn Đông Sơn cũng đã tham gia vào quá trình cư chiếm tại đây" (Nguyễn Kim Dung 1997: 244). Tuy nhiên, cũng cần nhấn mạnh một lần nữa rằng ở di chỉ- xưởng Tràng Kênh có loại gốm chủ đạo là gốm xốp, xương gốm pha một lượng nhất định vỏ nhuyễn thể tạo lỗ rỗng trong xương và trên bề mặt áo gốm, nhưng độ rỗng xốp không bằng gốm xốp "bích quy" của văn hóa Hạ Long. Có người gọi loại gốm xốp kiểu Tràng Kênh này là gốm xốp nặng (Nguyễn Việt 2002).

Trình bày những đặc trưng văn hóa của di chỉ- xưởng Tràng Kênh là nhằm mục đích làm rõ thêm tính chất văn hóa của khu di tích Đầu Rằm. Có điều lớp cư dân văn hóa Đông Sơn cư trú tại Đầu Rằm đã tồn tại lâu dài và mạnh mẽ hơn ở Tràng Kênh. Có thể nói yếu tố Làng cư trú cổ ở Đầu Rằm đậm nét hơn yếu tố Công xưởng. Đó là một chút khác biệt của hai khu di tích Tràng Kênh và Đầu Rằm, cách xa nhau khoảng 10km theo đường chim bay.

Một địa điểm nữa được phát hiện cùng thời với di tích Đầu Rằm là hang Bồ Chuyến thuộc xã Đại Yên, huyện Hoành Bồ (Quảng Ninh). Di tích này cách Đầu Rằm chưa đầy 10km theo đường chim bay qua một vùng biển nông hẹp. Mặc dầu di tích bị phá hoại nghiêm trọng do việc khai thác đá, nhưng tại đây các nhà khảo cổ cũng tìm ra dấu tích tầng văn hóa là đất tơi đen, chứa nhiều vỏ sò ốc, xương răng động vật, di tích than tro tương tự như đã tìm thấy ở Đầu Rằm. Nghiên cứu 50 di vật đá bao gồm rìu bôn tứ giác, đục vũm, lõi vòng nguyên và lõi vòng đang chế tác dở cùng với 300 mảnh gốm sưu tầm được tại hang Bồ Chuyến, Bùi Vinh cho rằng: "Bồ Chuyến là một di chỉ- xưởng thuộc văn hóa Phùng Nguyên và có sự tương đồng với di chỉ- xưởng Tràng Kênh, cũng như lớp dưới di chỉ Đầu Rằm, không chỉ về loại hình đồ đá mà còn cả về đồ gốm" (Bùi Vinh 2002).

Đầu năm 2001, di tích Hòn Hai - Cô Tiên được phát hiện. Theo thông tin ban đầu thì di tích này có những nét tương đồng với di tích Đầu Rằm. Như vậy, cho đến nay tại khu vực ven biển Đông Bắc có 4 di tích cùng chung một đặc trưng văn hóa là di tích Tràng Kênh, Đầu Rằm, Bồ Chuyến và Hòn Hai - Cô Tiên. Những di tích này thuộc thời đại kim khí nhưng không nằm trong hệ thống văn hóa Hạ Long. Cư dân Tràng Kênh, Đầu Rằm, Bồ Chuyến, Hòn Hai - Cô Tiên có một trình độ văn minh cao, họ đã tỏ rõ bản lĩnh cư trú thích nghi trên mọi địa hình: cồn đất, cồn cát dưới chân núi (Tràng Kênh, Đầu Rằm, Hòn Hai - Cô Tiên), khu vực trũng yên ngựa trên

núi (Đầu Rằm) và hang động (Bồ Chuyến). Đặc trưng nổi trội nhất của nhóm di tích này là tính chất di chỉ- xưởng chế tác công cụ và đồ trang sức bằng đá. Bên cạnh đó là gốm xốp với kiểu miệng mái đặc trưng và hoa văn hình lá, hình chữ nhật dài hẹp. hai đầu hơi cong lồi, xếp tách rời nhau thành hai hàng so le. Với những đặc trưng riêng, nhóm cư dân này có thể được coi là những "công dân" đầu tiên kế tiếp cư dân văn hóa Hạ Long ở vùng ven biển Đông Bắc. Kết quả phân tích ^{14}C ở di chỉ- xưởng Tràng Kênh cho thấy niên đại tồn tại trong khoảng thời gian từ 3400 năm đến 3000 năm cách ngày nay (Phạm Lý Hương, Phạm Quang Miên 2000). Niên đại này tương đương với giai đoạn Phùng Nguyên muộn và chắc chắn thời điểm mở đầu của nhóm di tích Tràng Kênh- Đầu Rằm đã có chút song hành với văn hóa Hạ Long. Một điều thú vị là khi nghiên cứu so sánh đồ gốm Tràng Kênh- Đầu Rằm với đồ gốm trong văn hóa Hạ Long, chúng tôi đã nhận ra một số kiểu miệng mái tiền thân ở trong nhóm di tích Hạ Long muộn (di chỉ Bãi Bến). Đó là kiểu miệng loe mà ở phần dưới mép miệng có đắp nổi một gờ được vuốt nhọn và hơi xiên xuống. Những gờ đắp nổi và có vuốt nhọn xiên xuống, chưa hẳn đã tạo thành miệng như loại miệng mái trên đồ gốm di chỉ Đầu Rằm- Tràng Kênh. Song đã thể hiện một kiểu miệng mái sơ khai, có mặt trong địa tầng văn hóa Hạ Long và nhiều khả năng đã phát triển thành loại miệng mái của gốm xốp di chỉ Đầu Rằm- Tràng Kênh sau này (Trịnh Hoàng Hiệp, Phạm Thị Ninh 2001).

Như phần trên đã trình bày, sự xuất hiện của đồ gốm Phùng Nguyên trong tầng văn hóa giai đoạn sớm của di chỉ Đầu Rằm là rất ít (2,57%). Chúng tôi cho rằng những đồ gốm Phùng Nguyên đó chỉ là những vật phẩm trao đổi của những cư dân miền duyên hải với cư dân vùng châu thổ sông Hồng mà đại diện là cư dân giai đoạn muộn của văn hóa Phùng Nguyên. Đồ đá mang phong cách kỹ thuật và loại hình của văn hóa Phùng Nguyên, nhưng xét trên những phương diện khác như kiểu dáng rìu, bôn, đục vũm cũng không hẳn hoàn toàn giống với các hiện vật cùng loại trong văn hóa Phùng Nguyên, hoặc sự xuất hiện hàng vạn mũi khoan với các kỹ thuật cưa, mài, ép cũng là đặc điểm để phân tách nhóm di tích Tràng Kênh- Đầu Rằm với văn hóa Phùng Nguyên. Có lẽ vẫn còn sớm khi muốn xác lập một nền văn hóa mới mang tên Tràng Kênh tại vùng ven biển Đông Bắc. Nhưng có thể khẳng định rằng nhóm di tích Tràng Kênh - Đầu Rằm - Bồ Chuyến không phải là "những địa điểm đánh dấu sự lan rộng ra phía biển của văn hóa Phùng Nguyên".

Giai đoạn muộn của di chỉ Đầu Rằm đã biểu thị sự cư chiếm mạnh mẽ của cư dân văn hóa Đông Sơn với một sưu tập đồ đồng phong phú đa dạng và một khối lượng khổng lồ đồ gốm văn thừng "nhãn tàn ong" kiểu Đường Cồ. Theo tôi, đây mới đích thực là sự "lan rộng ra phía biển" của văn hóa Đông Sơn từ châu thổ sông Hồng, thậm chí từ đồng bằng sông Mã, sông Cả (bằng chứng là sự xuất hiện 1 giáo đồng lớn dài 40 cm mang phong cách Làng Vạc được phát hiện gần hố khai quật H2 khu vực cồn cát dưới chân núi Đầu Rằm).

Nghiên cứu diễn biến tầng văn hóa và các di tích, di vật bằng đá, xương, đồng và đồ gốm cực kỳ phong phú và đa dạng của di chỉ Đầu Rằm đã cho phép chúng ta nhận thức một cách rõ ràng hơn về thời đại kim khí sau văn hóa Hạ Long ở vùng ven biển Đông Bắc. Cùng với các di tích Tràng Kênh, Bồ Chuyến, Hòn Hai - Cô Tiên, di tích Đầu Rằm đã góp phần làm sáng tỏ con đường phát triển độc đáo của thời đại kim khí ở khu vực này. Con đường đó có nhiều khả năng

đã nảy sinh từ trong lòng văn hóa Hạ Long, có tiếp thu và trao đổi những yếu tố văn hóa mới từ những nền văn hóa biển phụ cận như: văn hóa Hoa Lộc, văn hóa Bàu Tró và rõ nét hơn cả là văn hóa Phùng Nguyên nằm sâu trong đất liền. Trong quá trình hình thành và phát triển đó không thể không kể đến sự đóng góp của cư dân văn hóa Nam Đảo (*Austronesian*) mà quê hương mới được coi như vùng ven biển Đông Nam Trung Quốc, Đài Loan. Họ đã đến tụ cư tại vùng ven biển Đông Bắc Việt Nam vào buổi đầu thời đại kim khí và đã in dấu ấn trong kỹ thuật sản xuất đồ trang sức bằng đá ngọc, có mối quan hệ tộc thuộc với nhóm cư dân bản địa nơi đây, góp phần không nhỏ vào việc tạo dựng con đường phát triển độc đáo của thời đại kim khí khu vực ven biển Đông Bắc.

Sự cư chiếm của cư dân văn hóa Đông Sơn ở nhóm di tích Tràng Kênh - Đầu Rằm vào giai đoạn muộn chính là sự mở màn cho sức mạnh lan tỏa của một nền văn hóa Việt cổ tới miền duyên hải.

TÀI LIỆU DẪN

- Nguyễn Kim Dung, Bùi Thu Phương, Tang Chung, 1997. Khai quật mới di chỉ Tràng Kênh Hải Phòng (12- 1996). *NPHMVKCH năm 1997*, Hà Nội, tr.243 - 244.
- Trịnh Hoàng Hiệp - Phạm Thị Ninh, 2001. *Đồ gốm di chỉ Đầu Rằm trong hệ thống gốm cổ vùng ven biển Đông Bắc Việt Nam*. Bài tham luận tại hội nghị khoa học: "*Một thế kỷ Khảo cổ học Việt Nam - Những thành tựu và triển vọng*".
- Phạm Lý Hương, Nguyễn Quang Miên, 2000. *Các kết quả xác định niên đại bằng phương pháp Radio Cacbon ở Việt Nam và một số nhận xét*. Tư liệu viện KCH.
- Hà Hữu Nga, Nguyễn Văn Hảo, 1999. *Hạ Long thời tiền sử*. Nxb. Thế giới, Hà Nội.
- Bùi Vinh, 2002. Nhân phát hiện hang Bồ Chuyến (Quảng Ninh) nhìn lại nhóm di tích văn hóa Phùng Nguyên phân bố ở ven biển Đông Bắc. Bài tham luận tại hội thảo khoa học: "*Khảo cổ học Quảng Ninh, nhận thức lịch sử, bảo tồn và phát huy di sản văn hóa*".
- Nguyễn Việt, 2002. *Tiền sử Quảng Ninh trong khung cảnh tiền sử Việt Nam và Đông Nam Á*. Bài tham luận tại hội thảo khoa học: "*Khảo cổ học Quảng Ninh, nhận thức lịch sử, bảo tồn và phát huy di sản văn hóa*".

BẢNG 1: THỐNG KÊ CÔNG CỤ SẢN XUẤT VÀ VŨ KHÍ BẰNG ĐÁ Ở HỐ KHAI QUẬT I

Loại hình / Lớp	Công cụ ghè đẽo	Rìu	Bôn	Búa	Đục	Dao	Cưa	Mũi khoan	Bàn mài phẳng	Bàn mài rãnh	Bàn mài trong	Chày nghiền	Hòn ghè	Bàn nghiền	Mũi nhọn	Mũi tên	Mũi lao	Σ%
1	1	0	1	1	0	0	0	0	2	0	1	3	1	0	0	0	0	10 5,18%
2	1	2	0	0	0	0	1	0	2	0	0	6	1	0	0	0	0	13 6,73%
3	2	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2	7	1	0	0	0	0	14 7,25%
4	0	0	3	0	0	1	0	0	4	1	4	19	1	1	0	0	0	34 17,64%
5	0	1	3	0	3	0	2	0	2	1	6	10	0	0	0	1	0	29 15,02%
6	0	7	6	3	0	0	5	1	1	1	7	2	1	0	0	0	0	34 17,6%
7	0	2	3	0	5	0	6	15	5	0	11	5	0	0	1	0	1	54 27,98%
8	0	1	0	0	0	0	0	2	1	0	1	0	0	0	0	0	0	5 2,6%
Σ%	4 2,08%	14 7,26%	17 8,84%	4 2,07%	8 4,14%	1 0,51%	14 7,26%	18 9,33%	17 8,8%	3 1,55%	32 16,58%	52 26,94%	5 2,6%	1 0,51%	1 0,51%	1 0,51%	1 0,51%	193 100%

BẢNG 2: THỐNG KÊ CÔNG CỤ SẢN XUẤT VÀ VŨ KHÍ BẰNG ĐÁ TRONG HỐ KHAI QUẬT II

Loại hình / Lớp	Công cụ ghè đẽo	Rìu	Bôn	Búa	Đục	Đột	Cưa	Mũi khoan	Bàn mài phẳng	Bàn mài rãnh	Bàn mài trong	Chày nghiền	Hòn kê Hòn ghè	Mũi nhọn	Mũi tên	Σ%
1	1	1	2	0	0	0	1	0	3	0	11	2	7	0	0	28 16,2%
2	0	2	7	1	2	1	3	1	9	7	27	4	5	0	1	70 40,46%
3	0	2	3	1	2	0	7	1	2	2	22	5	2	1	0	50 28,9%
4	0	0	1	0	1	0	7	0	2	0	11	2	0	1	0	25 14,45%
Σ%	1 0,58%	5 2,9%	13 7,51%	2 1,16%	5 2,9%	1 0,58%	18 10,4%	2 1,16%	16 9,24%	9 5,2%	71 41%	13 7,51%	14 8,1%	2 1,16%	1 0,58%	173 100%

BẢNG 3: THỐNG KÊ ĐỒ TRANG SỨC BẰNG ĐÁ TRONG HỐ KHAI QUẬT I

Loại hình / Lớp	Hạt chuỗi	Vòng	Khuyên	Lõi vòng	Đá ghè tròn	Σ%
1	0	1	2	4	1	8 11,76%
2	1	1	0	2	0	4 5,88%
3	1	0	2	1	0	4 5,88%
4	0	0	1	2	1	4 5,88%
5	0	6	1	1	2	10 14,7%
6	0	2	7	3	2	14 20,60%
7	2	10	3	6	3	24 35,30%
Σ%	4 5,88%	20 29,4%	16 23,53%	19 27,94%	9 13,25%	68 100%

BẢNG 4: THỐNG KÊ ĐỒ TRANG SỨC BẰNG ĐÁ TRONG HỐ KHAI QUẬT II

Lớp \ Loại hình	Hạt chuỗi	Vòng	Khuyên	Lõi vòng	Đá ghè tròn	Σ%
1	0	3	0	0	0	3 14,28%
2	1	3	0	2	1	7 33,35%
3	0	3	1	4	1	9 42,85%
4	0	1	0	1	0	2 9,52%
Σ%	1 4,76%	10 47,6%	1 4,76%	7 33,35%	2 9,52%	21 100%

BẢNG 5: THỐNG KÊ HIỆN VẬT XƯƠNG, SỪNG TRONG HỐ KHAI QUẬT I

Lớp \ Loại hình	Mũi nhọn			Hạt chuỗi đốt sống cá		Đồ trang sức		Σ%
	xương cá	xương răng thú	sừng thú	ghè	xuyên lỗ	sừng	răng	
1	7	2	0	0	0	0	0	9 6,2%
2	31	1	1	1	1	0	0	35 24,15%
3	16	3	2	2	0	1	0	24 16,55%
4	15	18	0	1	0	2	1	37 25,52%
5	10	4	1	0	1	0	0	16 11,03%
6	10	5	2	2	0	0	0	19 13,10%
7	1	1	1	1	1	0	0	5 3,45%
Σ%	90 62,06%	34 23,45%	7 4,83%	7 4,83%	3 2,07%	3 2,07%	1 0,69%	145 100%

BẢNG 7: PHÂN LOẠI ĐỒ GỐM DI CHỈ ĐẦU RÀM *(QUẢNG NINH - KHAI QUẬT 1998)*

Các loại / *Hố - Lớp*	LOẠI HÌNH				*Cả lớp*
	kiểu Phùng Nguyên	*kiểu Tràng Kênh*	*kiểu Đường Cổ*	*Hán*	*Σ%*
H1 L1			5184 100%		5184 100%
02		7 0.07%	9787 99.92%		9794 100%
03		14 0.08%	15779 99.88%	4 0.02%	15797 100%
04		215 107%	19823 98.90%	4 0.01%	20042 100%
05		449 1.50%	29372 98.49%		29821 100%
06	35 0.09%	1810 4.72%	36458 95.17%	2 0.005%	38305 100%
07	97 1.27%	2922 38.47%	4576 60.25%		7595 100%
08	23 1.69%	690 50.99%	640 47.30%		1353 100%
H2 L2	16 16.49%	60 61.85%		21 21.64%	97 100%
02	3 1.31%	222 97.36%		3 1.31%	228 100%
03	11 2.88%	370 97.11%			381 100%
04	6 1.42%	415 98.57%			421 100%
05	2 1.42%	138 98.57%			140 100%
Σ%	193 0.14%	7312 5.66%	121619 94.16%	34 0.02%	129157 100%

BẢNG 8: THỐNG KÊ HOA VĂN GỐM CHÁC KIỂU PHÙNG NGUYÊN - DI CHỈ ĐẦU RÀM

Các loại / Hố - Lớp	Văn kỹ thuật	VĂN TRANG TRÍ								Cả lớp
	thừng vừa tạo song song	khắc các đoạn thẳng song song	khắc đồ đối xứng phức tạp	khắc hình lá	khắc hình chữ S	khắc hình sóng	khắc hình ô trám nhỏ	khắc chìm chấm dải	khắc chìm trên nền dải	Σ%
H1L1										
02										
03										
04										
05										
06		3 27.27%	2 18.18%	1 9.09%			2 18.18%	3 27.27%		11 100%
07		3 6.12%	13 26.53%		1 2.04%			15 30.61%	17 34.69%	49 100%
08					3 42.85%		2 28.57%	2 28.57%		7 100%
H2L1	6 100%									6 100%
02		3 100%								3 100%
03						1 12.5%	1 12.5%	6 75%		8 100%
04		2 50%						2 50%		4 100%
05								1 50%	1 50%	2 100%
Σ%	6 6.66%	11 12.22%	15 16.66%	1 1.11%	4 4.44%	1 1.11%	5 5.55%	29 32.22%	18 20%	90 100%

BẢNG 9: PHÂN LOẠI VÀ THỐNG KÊ LOẠI HÌNH MIỆNG GỐM CHÁC KIỂU PHÙNG NGUYÊN

Hố - Lớp	Kiểu																		Σ%
	Ia		Ib		Ic		Id		Ie		IIa		IIb		IIc		III		
	hoa văn	không hoa văn	hoa văn	không hoa văn	hoa văn	không hoa văn	hoa văn	không hoa văn	hoa văn	không hoa văn	hoa văn	không hoa văn	hoa văn	không hoa văn	hoa văn	không hoa văn	hoa văn	không hoa văn	
H1L1																			
02																			
03																			
04																			
05																			
06			9 39.13%		1 4.34%						4 17.39%		3 13.04%		6 26.08%				23 100%
07		2 10%	8 40%		3 15%		2 10%			1 5%	1 5%	3 15%							20 100%
08			1 33.33%		2 66.66%														3 100%
H2L1																			
02			1 100%																1 100%
03																2 66.66%	1 33.33%		3 100%
04										1 50%						1 50%			2 100%
05																			
Σ%		2 3.84%	19 36.53%		6 11.53%		2 3.84%			2 3.84%	5 9.61%	3 5.76%	3 5.76%		6 11.53%	3 5.76%	1 1.92%		52 100%

Bảng 10: THỐNG KÊ LOẠI HÌNH CHÂN ĐẾ GỐM CHẮC KIỂU PHÙNG NGUYÊN

Kiểu / ***Hố - Lớp***	CHÂN ĐẾ GỐM		*Cả lớp*
	Hoa văn	***Không hoa văn***	*Σ%*
H1L1			
02			
03			
04			
05			
06		1 100%	1 100%
07		2 100%	2 100%
08		1 100%	1 100%
H2L1			
02			
03			
04			
05		4 100%	4 100%

Bảng 11: THỐNG KÊ HOA VĂN GỐM XỐP KIỂU TRÀNG KÊNH

Các loại / Hố - Lớp	VĂN KỸ THUẬT								VĂN TRANG TRÍ							Cả lớp
	THÙNG THÔ				THÙNG VỪA				KHẮC VẠCH					In chấm	Không hoa văn	Σ%
	tao song song	tạo ô trám to	tạo ô trám vừa	tạo ô trám nhỏ	tao song song	tạo ô trám to	tạo ô trám vừa	tạo ô trám nhỏ	khắc các đoạn thẳng song song	khắc hình lá	khắc hình chữ S	khắc đồ đối xứng phức tạp	uốn khúc			
H1L1																
02															7 100%	7 100%
03	10 71.42%														4 28.57%	14 100%
04					23 11.16%				2 0,97%						181 87.865	206 100%
05					40 9.56%				6 1.43%	2 0.47%					370 88.51%	418 100%
06	42 2.53%				360 21.76%	1 0.06%	20 1.20%	7 0.42%	1 0.06%	3 0.18%	3 0.18%			2 0.12%	1215 73,45%	1654 100%
07	200 7.76%	30 1.16%			400 15.52%		60 2.32%	10 0.38%				6 0.23%	1 1.03%	6 0.23%	1864 72.33%	2577 100%
08	74 11.82%						85 13.57%	15 2.39%						6 0.95%	446 71.24%	626 100%
H2L1					2 3.84%										50 96,15%	52 100%
02	2 0.95%				6 2.85%		2 0.95%								200 95,23%	210 100%
03	10 3.03%				40 12.12%		10 3.03%								270 81,81%	330 100%
04					40 10.15%		4 1.01%								350 88,83%	394 100%
05	8 6.25%				20 15.62%										100 78,12%	128 100%
Σ%	346 5.22%	30 0.45%			931 14.07%	1 0.01%	181 2.73%	32 0.48%	9 0.13%	5 0.07%	3 0.04%	6 0.09%	1 0.01%	14 0.21%	5057 76,43%	6616 100%

BẢNG 12: PHÂN LOẠI VÀ THỐNG KÊ LOẠI HÌNH MIỆNG GỐM XỐP KIỂU TRÀNG KÊNH

Hố - Lớp	Kiểu																		Σ%
	I		IIa		IIb		IIc		III		IVa		IVb		IVc		IVd		
	hoa văn	không hoa văn	hoa văn	không hoa văn	hoa văn	không hoa văn	hoa văn	không hoa văn	hoa văn	không hoa văn	hoa văn	không hoa văn	hoa văn	không hoa văn	hoa văn	không hoa văn	hoa văn	không hoa văn	
H1L1																			
02																			
03																			
04	3 60%		2 40%																5 100%
05	14 46,66%				2 6,66%	1 3,33%					7 23,33%	1 3,33%			4 13,33%	1 3,33%			30 100%
06	70 46,35%		13 8,6%		8 5,29%	2 1.32%			10 6,62%		16 10,59%	5 3,31%			4 2.64%	14 9,27%	3 1,98%	6 3.97%	151 100%
07	155 50,58%		27 8,88%	9 2,96%	1 0,32%	1 0,32%			36 11,84%	30 9,86%	3 0,98%		1 0,32%	23 7,56%	13 4,27%	5 1,64%			304 100%
08	35 61,40%	2 3,5%	2 3,5%						3 5,26%					3 5,26%			3 5,26%	9 15,78%	57 100%
H2L1		6 75%						1 12,5%							1 12,5%				8 100%
02	6 50%			2 16,6%	1 8,33%					1 8,33%					2 16,6%				12 100%
03	8 20%		2 5%				1 2,5%	3 7,5%						6 15%	4 10%		4 10%	12 30%	40 100%
04	6 28,57%		4 19,04%											2 9,52%	6 28,57%			3 14,21%	21 100%
05			1 10%						5 50%						4 40%				10 100%
Σ%	297 46,55%	8 1,25%	51 7,99%	11 1,72%	12 1,88%	4 0,62%	1 0,15%	4 0,62%	54 8,46%	31 4,85%	26 4,07%	6 0,94%	1 0,15%	34 5,32%	38 5,95%	20 3,13%	10 1,56%	30 4,70%	638 100%

BẢNG 13: THỐNG KÊ LOẠI HÌNH CHÂN ĐẾ - CHẠC GỐM GỐM XỐP KIỂU TRÀNG KÊNH

Kiểu / Hố - Lớp	CHÂN ĐẾ				CHẠC GỐM		Cả lớp Σ%
	Ia		*Ib*		*Hoa văn*	*Không hoa văn*	
	hoa văn	*không hoa văn*	*hoa văn*	*không hoa văn*			
H1L1							
02							
03							
04				1 100%			1 100%
05				1 100%			1 100%
06	4 80%	1 20%					5 100%
07	2 9.09%	3 13.63%	5 22.72%	6 27.27%	6 27.27%		22 100%
08	3 42.85%	4 57.14%					7 100%
H2L1							
02							
03							
04							
05							
Σ%	9 25%	8 22.22%	5 13.88%	8 22.22%	6 16.66%		36 100%

BẢNG 14: THỐNG KÊ HOA VAN GỐM KIỂU ĐƯỜNG CỔ

Các loại / Hố - Lớp	VĂN KỸ THUẬT															Không hoa văn	Cả lớp
	THÙNG																
	Thô				Vừa				Mịn				Nhăn tàn ong				Σ%
	tạo song song	tạo ô trám to	tạo ô trám vừa	tạo ô trám nhỏ	tạo song song	tạo ô trám to	tạo ô trám vừa	tạo ô trám nhỏ	tạo song song	tạo ô trám to	tạo ô trám vừa	tạo ô trám nhỏ	thô	vừa	mịn		
HIL1	349 9.34%	293 7.84%			431 11.54%		743 19.90%		138 3.69%				171 4.58%	465 12.45%	25 0.66%	1118 29.94%	3733 100%
02	404 5.92%	229 3,36%			873 12.81%	24 0.35%	1040 15.26%		14 0.20%		20 0.29%	5 0.07%	809 11.87%	500 7.33%	61 0.89%	2834 41.59%	6813 100%
03	88 0.88%	948 9.55%			605 6.09%	671 6.76%	320 3.22%	30 0.30%		16 0.16%	14 0.14%	12 0.12%	664 6.69%	513 5.16%	17 0.17%	6027 60.72%	9925 100%
04	252 2.85%	396 4.48%			1409 15.96%	449 5.08%	1086 12.30%	543 6.15%	152 1.72%	23 0.26%	12 0.13%	7 0.07%	915 10.36%	803 9.09%	90 1.01%	2690 30.47%	8827 100%
05	463 4.31%	575 5.36%			1527 14.66%	170 1.58%	974 8.83%	66 0.61%	207 1.93%	10 0.09%	46 0.42%	26 0.24%	1117 10.41%	495 4.61%	28 0.26%	5000 46.63%	10722 100%
06	341 1.08%	291 0.92%			1444 4.57%	294 0.93%	1392 4.41%	35 0.11%	177 0.56%	13 0,04%	50 0.15%	17 0.05%	1361 4.31%	270 0.85%	51 0.16%	25802 81.81%	31538 100%
07	28 1.04%	50 1.86%			250 9.34%		400 14.95%						200 7.47%	6 0.22%		1747 65.08%	2675 100%
08	7 1.40%				10 2.00%		40 8.01%						18 3.60%			424 84.96%	499 100%
Σ%	1932 2.58%	2782 3.72%			6594 8,82%	1068 2.15%	5968 7.98%	674 0.90%	688 0.92%	62 0.08%	142 0.19%	67 0.08%	5255 7.03%	3052 4.08%	272 0.36%	45636 61.06%	74732 100%

BẢNG 15: PHÂN LOẠI VÀ THỐNG KÊ MIỆNG GỐM KIỂU ĐƯỜNG CỔ

Kiểu / Hố - Lớp	I		IIa		IIb		IIc		IId		IIe		IIf		Cả lớp
	hoa văn	không hoa văn	hoa văn	không hoa văn	hoa văn	không hoa văn	hoa văn	không hoa văn	hoa văn	không hoa văn	hoa văn	không hoa văn	hoa văn	không hoa văn	Σ%
H1L1	2 0.43%	64 14.03%		159 34.86%		59 12.93%		1 0.21%		37 8.11%		6 1.31%		128 28.07%	456 100%
02	1 0.13%	110 14.51%		15 1.97%		20 2.63%	4 52.77%	49 6.46%	5 0.65%	229 30.21%	1 0.13%	85 11.21%	1 0.13%	238 31.39%	758 100%
03	1 0.13%	89 12.37%		27 3.75%	1 0.13%	53 7.37%		25 3.47%		294 40.89%		113 15.71%		116 16.13%	719 100%
04		350 26.23%		50 3.74%	2 0.14%	84 6.29%	19 1.42%	81 6.07%	3 0.22%	460 34.48%		81 6,07%		204 15.29%	1334 100%
05	8 0.81%	208 21.07%		8 0.81%	4 0.40%	52 5.26%	28 2.83%	57 5.77%	12 1.21%	350 35.46%		153 15.50%		107 10.84%	987 100%
06		264 35.77%	1 0.13%	33 4.47%	8 1.08%	52 7.04%	1 0.13%	39 5.28%	16 2.16%	150 20.32%	5 0.67%	130 17.61%		39 5.28%	738 100%
07		70 48.27%					1 0.68%	14 9.65%	4 2.75%	28 19.31%		24 16.55%		4 2.75%	145 100%
08		5 25%				2 10%		4 20%		2 10%		1 5%		6 30%	20 100%
Σ%	12 0.23%	1160 22.49%	1 0.01%	292 5.66%	15 0.29%	322 6.24%	53 1.02%	270 5.23%	40 0.77%	1550 30.05%	6 0.11%	593 11.49%	1 0.01%	842 16.32%	5157 100%

BẢNG 16: THỐNG KÊ LOẠI HÌNH CHÂN ĐẾ KIỂU ĐƯỜNG CỔ

Kiểu / *Hố - Lớp*			*Cả lớp*
	Hoa văn	***Không hoa văn***	***Σ%***
H1L1	16 94.11%	1 5.88%	17 100%
02	7 70%	3 30%	10 100%
03	35 100%		35 100%
04	47 90.38%	5 9.61%	52 100%
05	22 91.66%	2 8.33%	24 100%
06	31 96.87%	1 3.12%	32 100%
07			
08	1 100%		1 100%
Σ%	159 92.98%	12 7.01%	171 100%

BẢNG 17: THỐNG KÊ HOA VĂN HÁN

Các loại / *Hố - Lớp*	*In ô vuông*	*In chữ mễ*	*In xương cá*	*Cả lớp* Σ%
H1L1				
02				
03	2 50%	2 50%		4 100%
04	1 25%	3 75%		4 100%
05				
06	1 50%	1 50%		2 100%
07				
08				
H2L1	18 85.71%		3 14.28%	21 100%
02	3 100%			3 100%
03				
04				
05				
Σ%	25 73.52%	6 17.64%	3 8.82%	34 100%

BẢNG 18: THỐNG KÊ GỐM SÀNH SỨ

Các loại / ***Hố - Lớp***	***Sành***	***Sứ***	***Cả lớp*** Σ%
H1L1	120 100%		120 100%
02	123 86.01%	20 13.98%	143 100%
03			
04	37 100%		37 100%
05	15 100%		15 100%
06	65 100%		65 100%
Σ%	360 94.73%	20 5.26%	380 100%

BẢNG 19: THỐNG KÊ DỌI XE SỢI - CHÌ LƯỚI

Loại hình / Hố - Lớp	DỌI XE SỢI			CHÌ LƯỚI	
	Hình bánh xe	**Hình chóp nón**	**Hình thoi**	**Hình quả nhót**	**Đá**
H1L1	1 8.33%	1 8.33%	10 83.33%	10 100%	
02		1 8.33%	11 91.66%	5 100%	
03		4 50%	4 50%	11 100%	
04		6 18.75%	26 81.25%	14 100%	
05	5 25%	3 15%	12 60%	1 100%	1 100%
06	2 9.09%	1 4.54%	19 86.36%	5 100%	
07			1 100%	1 100%	
Σ%	8 7.47%	16 14.95%	83 77.57%	47 100%	1 2.08%

BẢNG 20: THỐNG KÊ MẢNH GỐM GHÈ TRÒN

Các loại / Hố - Lớp	GỐM GHÈ TRÒN														Cả lớp
	GỐM XỐP KIỂU TRÀNG KÊNH				GỐM KIỂU ĐƯỜNG CỔ										
	Có lỗ		Không có lỗ		Có lỗ								Không có lỗ		
	vân thưng vừa tạo song song	không hoa văn	hoa văn	không hoa văn	thưng thô tạo song song	thưng vừa tạo song song	thưng thô tạo ô trám vừa	thưng vừa tạo ô trám to	thưng vừa tạo ô trám nhỏ	nhan tàn ong thô	nhan tàn ong vừa	không hoa văn	thưng thô tạo ô trám to	nhan tàn ong vừa	Σ%
H1L1	1 100%														1 100%
02															
03						2 50%		1 25%			1 25%				4 100%
04															
05						1 20%			3 60%				1 20%		5 100%
06	1 20%			1 20%				1 20%	2 40%						5 100%
07		1 33.33%				1 33.33%								1 33.33%	3 100%
08		1 100%													1 100%
Σ%	2 10.52%	2 10.52%		1 5.26%		4 21.05%		2 10.52%	5 26.31%		1 5.26%		1 5.26%	1 5.26%	19 100%

BÁO CÁO KHAI QUẬT DI CHỈ BA VŨNG (QUẢNG NINH) NĂM 2001*

HÀ HỮU NGA

A. MỞ ĐẦU

Cuộc khai quật di chỉ Ba Vũng theo Quyết định số 2601/QĐ-BVHTT, ngày 4/10/2001 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá thông tin về việc khai quật khảo cổ học, do Thứ trưởng Lưu Trần Tiêu ký. Tham gia khai quật có: Hà Hữu Nga, Nguyễn Văn Hảo, Nguyễn Đình Bưởng (Viện Khảo cổ học), Nguyễn Thị Nhung (Bảo tàng Quảng Ninh) và Chen Wei Chun (Đài Loan) do Hà Hữu Nga chủ trì. Thời gian khai quật từ 16/10 đến 6/11/2001.

I. Lược sử phát hiện di chỉ Ba Vũng

Cuối năm 1999, Viện Khảo cổ học và Bảo tàng tỉnh Quảng Ninh tiến hành một cuộc điều tra khảo cổ học trên diện tích rộng và đã phát hiện di chỉ Ba Vũng, xã Hạ Long, huyện đảo Vân Đồn. Trong Hội nghị thông báo khảo cổ học năm 2000, chúng tôi đã miêu tả di chỉ Ba Vũng vốn là một đượng cát cao, hiện đang có nguy cơ bị đào phá sạch, giống như ở Vũng Tây và Vũng Giữa. Tại nơi đó, trên bề mặt khai thác cát, chúng tôi đã thu lượm được nhiều hiện vật tiền sử. Đó là những hòn ghè, hòn kê, bàn mài Hạ Long, công cụ ghè đẽo, gốm còn vương vãi sau quá trình khai thác cát. Hiện tại khu Vũng Đông còn một đượng cát rộng, cao từ 2 đến 2,5m so với mực nước biển, cách mép nước biển hơn 100m khi triều xuống. Trong đợt điều tra này, chúng tôi đã đào một hố thám sát 1,5m^2 tại mép phía đông của đượng cát. Hố thám sát sâu 180cm, có kết cấu địa tầng như sau:

- Lớp mặt dày 20cm, gồm đất pha cát, màu xám, tơi xốp.

- Lớp văn hoá dày 60cm, màu xám đen, tơi xốp, xen lẫn sạn sỏi nhỏ, độ dày của tầng văn hoá đều đặn, bao gồm các di vật khảo cổ là đồ đá, mảnh gốm.

- Lớp cát màu trắng, dày 40 cm lẫn sạn sỏi màu trắng.

- Lớp cát sạch, màu trắng, không lẫn tạp chất khác.

- Dưới cùng là lớp cát hạt to, màu vàng, xen lẫn sỏi nhỏ, dài 40cm.

Tại hố thăm dò khác, khi đào sâu xuống dưới lớp cát hạt to, màu vàng như vừa mô tả trên, khoảng 40cm, chúng tôi đã thấy một lớp cát vàng tinh khiết. Trong lớp văn hoá, đã tìm thấy: 8 hòn kê; 2 bàn mài lòng máng; 8 bàn mài rãnh Hạ Long; 1 rìu có vai, 1 rìu tứ giác, 7 công cụ ghè đẽo gồm có hai công cụ hình tam giác, 2 công cụ gần tròn, 1 công cụ bầu dục nhọn một đầu, 2

---

* Báo cáo lần đầu do TS. Hà Hữu Nga viết với sự tham gia của Nguyễn Văn Hảo và Nguyễn Thị Nhung. Hồ sơ ký hiệu 481 lưu tại Phòng Tư liệu - Thư viện Viện Khảo cổ học. Năm 2004, Nguyễn Trung Chiến biên tập lại và viết mới phần "Một vài nhận xét". Bản vẽ của Nguyễn Đình Hiền, scanner của Nguyễn Khắc Sử.

công cụ hình dáng không xác định, có một cạnh rìa lưỡi. Hầu hết các công cụ đá này đều được làm từ loại nguyên liệu granite khá phổ biến trong khu vực Tiên Yên, Ba Chẽ đưa ra cửa sông (Hà Hữu Nga, Trình Năng Chung 2001: 116 - 118).

Đáng lưu ý là Nguyễn Gia Đối có thông báo về sưu tập đồ đá tại Bảo tàng lịch sử Việt Nam, do M.Colani phát hiện tại Hayart, Cẩm Phả, Quảng Ninh (Hayart là cách ghi âm địa danh Hà Giát của người Pháp, còn "Hayart tại Cẩm Phả" là vì trước đây đảo Cái Bầu thuộc huyện Cẩm Phả, quen gọi là Cẩm Phả đảo). Chúng tôi hỏi những người già tại Hạ Long, thì được biết có thể cái tên Hà Giát là do người Hoa trước đây sinh sống tại xã Hạ Long đặt tên cho khu vực Ba Vũng. Trong *Địa danh Quảng Ninh* của Ban chỉ đạo *Dự án địa chí Quảng Ninh* (1996) chỉ đề vắn tắt là "tên di chỉ khảo cổ ở huyện Vân Đồn". Cho đến hiện nay, nơi duy nhất tìm thấy loại hình công cụ Hà Giát là di chỉ Ba Vũng. Sưu tập Hà Giát có 70 hiện vật; toàn bộ là đồ đá ghè đẽo và công cụ có dấu vết sử dụng không qua chế tác. Nguyễn Gia Đối phân loại sơ bộ như sau: 7 công cụ hình tam giác, có xu hướng sử dụng rìa lưỡi ở một cạnh.; 5 công cụ hình chữ U đốc bằng do đập bẻ gãy hay sử dụng một mặt phẳng tự nhiên của viên cuội, rìa lưỡi hơi vòng cung, mang dáng dấp của kỹ thuật rìu ngắn; 22 tiêu bản hình bầu dục nhọn đầu hay gần tam giác, sử dụng rìa lưỡi ở một đầu viên cuội, trong đó có mũi nhọn, hoặc lưỡi hơi vòng cung mà tác giả nghi là công cụ đào bới; 9 tiêu bản hình tròn hay bầu dục sử dụng rìa lưỡi xung quanh hay gần xung quanh; 1 tiêu bản kiểu rìu tay; 1 tiêu bản không định hình; 16 hòn ghè đập, đa số có hình tam giác, kích thước lớn, dài 15-30cm, rộng 10-15cm, riềm cuội có vết mòn hoặc rạn vỡ; 2 hòn kê đập có vết mòn lõm giữa và 7 bàn mài kiểu Hạ Long.

Tác giả nhận định rằng hầu hết đồ đá trong sưu tập này đều làm bằng cuội granite và một ít bằng quartzite, đá hạt thô lẫn tinh thể màu trắng, vỏ sù sì do bị phong hoá mạnh, tương tự như chất liệu đá cuội ở Cái Bèo, Thoi Giếng và các di chỉ ven biển và hải đảo vùng Đông Bắc. Nhóm công cụ này được tạo bởi thủ pháp lợi dụng hình dáng tự nhiên của hòn cuội, vết ghè đẽo chủ yếu để tạo rìa lưỡi. Trong số này chỉ có 4 tiêu bản là ghè hết vỏ cuội ở một mặt, còn lại là ghè 1/3, 1/2 và 2/3 vỏ cuội cũng ở một mặt. Sưu tập này được coi là đồng dạng với Cái Bèo (Nguyễn Gia Đối 1992: 31). Loại công cụ này cũng được tìm thấy khá phổ biến trong đợt điền dã năm 1999 của chúng tôi và sưu tập công cụ ghè đẽo đã được đưa về Bảo tàng tỉnh. Trong đợt khai quật 2001, chúng tôi cũng phát hiện được loại hình này.

II. Mục tiêu, phương pháp khai quật

2.1. Sau đợt điền dã 1999, vì thấy rõ giá trị khoa học của di chỉ Ba Vũng đối với việc tiếp tục nghiên cứu sâu hơn nữa hệ thống văn hóa Hạ Long, chúng tôi đã đề nghị Viện Khảo cổ học phê duyệt một dự án cấp Viện cho đề tài này. Tuy nhiên, khi khâu chuẩn bị tiến hành khai quật sắp hoàn tất thì Chen Wei Chun (người Đài Loan) đã đề nghị được cộng tác và chấp nhận bỏ kinh phí ra cho cuộc khai quật. Lãnh đạo Viện Khảo cổ học đã đồng ý và số kinh phí dự tính cho đề tài cấp Viện được giữ lại cho năm sau.

2.2. Người đề xuất khai quật Ba Vũng muốn tiếp cận nghiên cứu hệ thống văn hoá Hạ Long bằng một phương pháp luận mới, với một bộ công cụ giải thích mới, đó là phương pháp luận *Khảo cổ học cộng đồng*. Trên thực tế, đây là một phương pháp luận cổ xã hội học, tiếp cận

đối tượng ở một phạm vi vi mô, coi cư dân Ba Vũng là một cộng đồng độc lập (tất nhiên là không biệt lập) để chủ yếu tìm hiểu và phân tích cấu trúc xã hội của cư dân nơi đây thông qua hệ thống cư trú, thông qua mọi yếu tố được nhìn nhận là mang các thông tin quá khứ về các mối quan hệ xã hội, mức độ nhận thức và các yếu tố thượng tầng khác để xem xét, giải thích mức độ phát triển của cộng đồng cư dân Ba Vũng.

2.3. Mục tiêu quan trọng nhất mà tôi muốn theo đuổi trong việc đề xuất khai quật di chỉ Ba Vũng chính là phương pháp tiếp cận các vấn đề cổ xã hội học bằng hệ thống các quyền và khả năng của cá nhân và cộng đồng. Đó là quyền và khả năng tiếp cận, kiểm soát các nguồn; quyền và khả năng ra quyết định; quyền và khả năng chia sẻ và được thụ hưởng lợi ích cộng đồng v.v... chính là nội dung của lối tiếp cận khảo cổ học cộng đồng. Ba Vũng là một trong những mẫu nghiên cứu trường hợp khá tốt cho mục tiêu này. Nói cụ thể hơn, đối tượng của lối tiếp cận này là khả năng và quyền tiếp cận đối với nguồn lợi xã hội, trước hết đó là trí thức cá nhân và xã hội.

2.4. Ngoài ra, một mục tiêu khác của khảo cổ học cộng đồng là gắn liền công việc nghiên cứu lịch sử, văn hoá, xã hội học với sự nghiệp phát triển của địa phương. Chúng tôi được biết rằng chính quyền địa phương - kể cả cấp tỉnh, huyện đến xã - đều mong muốn phát triển khu vực Ba Vũng thành một *Tổ hợp kinh tế - du lịch*. Và thực tế hiện nay nơi đây đã trở thành một khu du lịch đầy triển vọng của tỉnh - nhưng họ lại chưa quan tâm tới yếu tố văn hoá trong mục tiêu phát triển của họ. Vì vậy, bằng cuộc khai quật Ba Vũng, chúng tôi muốn chính quyền và đặc biệt là nhân dân địa phương quan tâm hơn nữa tới phương diện văn hoá của phát triển để góp phần bảo vệ và phát huy các giá trị quí giá của di chỉ này.

Tuy nhiên, sự hợp tác với Chen Wei Chun đã làm thay đổi đôi chút mục tiêu ban đầu của tôi. Ông Chen không quan tâm nhiều tới tính chất tổng thể của cuộc khai quật. Cũng phải nói thật rằng ông Chen Wei Chun và ông Nguyễn Văn Hảo không đồng ý với cách khai thác tư liệu trên hiện trường của tôi theo phương pháp đào từng lớp mỏng, giữ nguyên vị trí của di vật để đo, vẽ, chụp ảnh, miêu tả cấu trúc tổng thể thông qua các mối quan hệ giữa các di vật với nhau và với tổng thể di tích, sau đó mới thu lượm di vật và tất nhiên phải coi cả mảnh tước cũng là một sưu tập di vật. Tôi cũng không chấp nhận cách khai quật tìm nhặt hiện vật của hai ông. Ngoài ra, ông Chen Wei Chun và ông Nguyễn Văn Hảo đều bỏ qua bộ sưu tập mảnh tước, phiến tước rất phong phú của di chỉ. Chính vì vậy trong báo cáo này, để tôn trọng phương pháp và quan điểm khoa học riêng của hai ông, tôi vẫn đợi các ông gửi phần báo cáo của mình, và để riêng toàn bộ các thống kê, miêu tả hiện vật của hai ông vì đó là sản phẩm nghiên cứu theo cách thức và quan điểm của họ. Tôi chỉ bình luận những gì có liên quan chung giữa chúng tôi mà thôi.

B. KẾT QUẢ KHAI QUẬT

I. DI CHỈ, VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC NGUỒN

1.1. Ba Vũng (hay còn gọi là Ba Vụng) là một địa danh để chỉ Ba Vũng biển nhỏ: Vũng Tây, Vũng Giữa và Vũng Đông, nằm ở phía đông nam thôn Hai, xã Hạ Long, thuộc đảo Cái Bầu, huyện Vân Đồn. Đây là một khu vực núi đá vôi có tên gọi là đảo Đá Trắng với 6 hòn đảo nhỏ bao quanh ở phía đông, phía tây, phía nam và phía tây nam của đảo Đá Trắng. Trên bản đảo địa hình thôn Hai, tờ F-48-107-D-h-4 (do Tổng cục Địa chính xây dựng bằng phương pháp toàn năng năm

1998, tại Xí nghiệp trắc địa ảnh Công ty trắc địa bản đồ số, chụp ảnh bằng máy bay năm 1995, đo vẽ thực địa năm 1997, với hệ toạ độ và độ cao nhà nước năm 1972. Múi chiếu 3⁰ kinh tuyến Trung ương 108⁰, tỷ lệ 1:10.000, được vẽ và in tại Nhà xuất bản Bản đồ lần thứ nhất năm 1999), đảo Đá Trắng nằm theo hướng đông bắc - tây nam với chiều dài là 1500m, chỗ rộng nhất là 620m, đỉnh cao nhất, nằm kề phía tây di chỉ là 181m.

1.2. Di chỉ là một thềm phù sa, nằm ở đầu phía đông đảo Đá Trắng, thuộc Vũng Đông. Vũng Đông, Vũng Tây và Vũng Giữa được tạo bởi mỏm phía đông của đảo Đá Trắng và một hòn đảo đá nhỏ khác liền kề ở phía đông, chếch bắc 10⁰, một hòn khác nằm ở chính nam của mỏm. Hòn phía đông, cách mỏm 50m, có độ cao 172m, dài 182, rộng 110m. Hòn này có bình độ gần hình quả trứng, ở độ cao khoảng 70m so với mặt biển có một cửa hang lớn quay về phía tây nam, nhưng vì rất hiểm trở nên không thể leo lên thám sát được. Nhiều khả năng đây là một hang cổ sinh, cổ nhân có tuổi rất xa xưa. Đối diện với hòn núi đá phía đông, cách hòn núi này 160m về phía chính tây, thuộc đảo Đá Trắng còn có một hang lớn, ở độ cao khoảng 60m. Hang đá có cửa quay về phía chính đông. Nhưng vì khá hiểm trở, vả lại không có đủ thời gian, nên chúng tôi chưa thể trèo lên thăm dò được. Nhưng kinh nghiệm cho thấy loại hang này nhiều khả năng là nơi cư trú của cư dân thuộc hệ thống văn hoá Soi Nhụ.

Hòn đảo đá vôi nhỏ (Từ nay gọi là Hòn Ba Vũng lớn - Hòn lớn) nằm ở phía chính nam của di chỉ, tạo nên một bức tường thành bằng đá vững chãi che trở cho khu di chỉ, cách vách đông của đảo Đá Trắng 150m. Hòn này có bình đồ gần giống một chiếc rìu có vai, đốc quay về phía bắc, lưỡi quay về phía nam hơi chếch đông. Đỉnh cao nhất là 98,6m. Phía tây hòn Ba Vũng, và cũng là phía tây của di chỉ chính là Vũng Tây. Hiện giờ Vũng Tây đã được cải tạo thành một hồ nuôi tôm, cua lớn của một liên doanh tư nhân, xung quanh hồ đã được kè đá, và có đường dây điện cao thế dẫn ra tận hồ. Trong quá trình làm hồ, người ta đã cuốc lộ ra một lò nung gốm sứ thời trung cổ, nhưng không ai để ý. Lò nung đã được cán bộ bảo tàng Quảng Ninh phát hiện trong đợt đoàn đến thăm cuộc khai quật di chỉ Ba Vũng. Một số mẫu gốm sứ có men đã được giám đốc Trần Trọng Hà - một trong những người phát hiện khu lò này cho đem về Bảo tàng tỉnh.

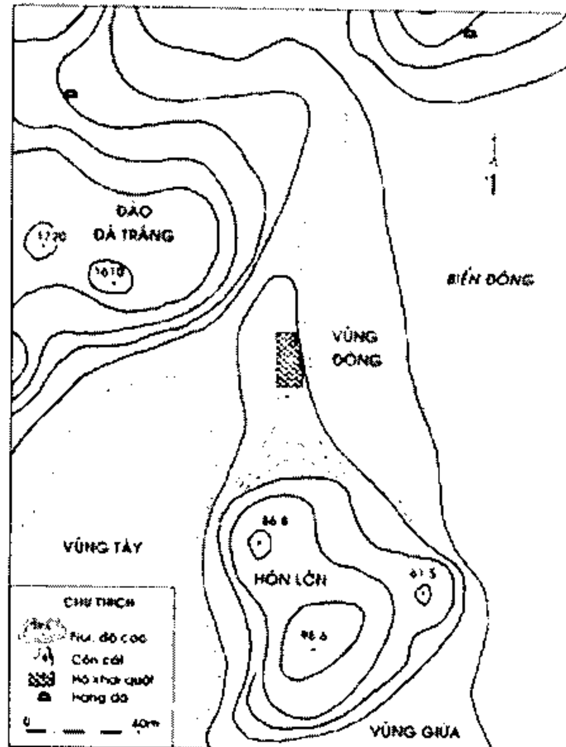
Cách hòn đá vôi vừa miêu tả ở trên về phía chính nam 100m, có một hòn núi đá nhỏ hơn (Từ đây gọi là hòn Ba Vũng nhỏ - Hòn nhỏ), có bình đồ gần hình tròn, đường kính khoảng 80m. Phía đông của núi này có một hang đá to vừa phải, quay về phía đông, chếch bắc, có thể làm nơi cư trú của cư dân Soi Nhụ, nhưng chưa tìm thấy bất cứ di tích văn hoá tiền sử nào trong hang này. Nhưng có một điều đáng lưu ý là trong đợt điền dã năm 1999, chúng tôi đã nhặt được một số công cụ cuội ghè đẽo một mặt, rất đơn giản, loại hình Hà Giát, Giáp Khẩu mà một số nhà khảo cổ học cho là thuộc loại hình Hoà Bình ngoài trời.

Trở lại với di chỉ Ba Vũng, nói một cách chính xác thì đó là đượng cát ngăn cách giữa Vũng Đông và Vũng Tây. Đây là bậc thềm phù sa cổ, có dáng hình thang tương đối cân, với đáy lớn là thềm cát Vũng Đông. Năm 1999, khi đến điều tra tại đây, chúng tôi ước tính dài 350m. Đến năm 2000, khi có được bản đồ địa hình trong tay, chúng tôi đã đo được số đo chính xác như vậy. Tuy nhiên do bản đồ được đo vẽ trên thực địa vào năm 1997, nên bề ngang của thềm phù sa - do bị khai thác cát suốt vài chục năm, nên chỉ còn lại 150m. Nhưng chúng tôi hỏi những người già thôn Hai, dù chỉ mới di cư từ Hà Nam (Yên Hưng) và Trà Cổ tới trong vòng 20 - 30 năm nay

thì họ đều nói rằng khi họ mới đến đây, rừng phi lao vươn ra cách bờ cát hiện thời khoảng 200m. Như vậy có nghĩa là con số ước tính bề ngang của di chỉ 300m của chúng tôi năm 1999 là chính xác. Như vậy diện tích của toàn bộ di chỉ vào khoảng 105.000m². Điều này hoàn toàn trùng hợp với một thực tế là cách bờ cát thuộc phần còn lại của di chỉ khoảng 200m, chúng tôi vẫn nhặt được nhiều mảnh gốm, và đặc biệt là rất nhiều bàn mài "dấu Hạ Long" do quá trình khai thác cát làm lộ ra và còn rơi rớt lại.

Trên thực tế thì diện tích "ngôi làng tiền sử" Ba Vũng không chỉ có diện tích hạn chế như vậy. Trong khi điều tra Vũng Giữa vào năm 1999, nằm cách di chỉ hiện thời một hòn núi phía nam (có nghĩa là cách 170m về phía chính nam), chúng tôi đã nhặt được rất nhiều mảnh gốm, bàn mài rãnh, công cụ đá điển hình Hạ Long. Tuy nhiên vũng giữa đã bị khai thác cát tàn phá không còn để lại dấu tích. Thực ra "làng tiền sử" Ba Vũng bao gồm cả Vũng Giữa và Vũng Tây, và như vậy, chí ít diện tích của nó cũng gấp ba lần con số 105.000m², có nghĩa là vào khoảng 315.000m².

1.3. Có thể nói rằng ngôi làng tiền sử Ba Vũng được bố trí xung quanh Hòn lớn, có mặt phía đông và phía nam là vịnh biển chính. Như bất cứ một di chỉ phong phú nào khác, ngôi làng đã được chọn đặt ở một vị trí đắc địa.



Bản vẽ 1. Vị trí di chỉ và hố khai quật Ba Vũng

Vừa thuận tiện cho sinh hoạt, vừa an toàn cho việc phòng thủ khi tấn công từ bên ngoài. Khi thất thủ có thể rút lên các hang đá rất hiểm trở của hệ thống đảo đá xung quanh. Nhưng vị trí lý tưởng của ngôi làng không chỉ đơn giản được đánh giá dưới góc độ an ninh, mà điều quan trọng nhất là ở góc độ kinh tế, xã hội. Có thể nói ngôi làng nằm ở trung tâm của các nguồn mà dân cư của nó có thể dễ dàng kiểm soát được. Trước hết đó là vùng vịnh biển kín trước mặt phía đông di chỉ. Trên bản đồ, vùng vịnh biển này vẫn được ghi là Bái Tử Long. Nhưng thực ra, ở một mức nước thấp hơn, đây là một hệ thống dòng chảy cổ, đông bắc và khu vực vịnh Hạ Long, đảo Cát Bà ở phía tây nam dù nước có dâng cao thì khu vực này cũng không biệt lập, vì nó gắn liền với một hệ thống đảo như là chiếc cầu nối với chính các vùng vừa kể trên.

Trong một phạm vi hẹp, làng tiền sử Ba Vũng chế ngự phía trước mặt một dải vịnh biển nông, kín gió, thuận tiện cho việc đánh bắt các nguồn hải sản dồi dào khác. Phía sau lưng nó là một dải đầm phá dài hàng vài chục km, suốt từ xã Hạ Long xuống đến tận Cửa Ông, ngược lên hệ thống sông Cầu Voi chảy giữa đất liền và đảo Cái Bàu, với một dãy đảo che chắn bên ngoài. Dải

đầm phá này đặc biệt phong phú cá tôm và hải sản, lại vừa dễ đánh bắt bằng các phương pháp thủ công, thô sơ.

Ngoài ra, mạng lưới đảo và dòng chảy cổ vừa kể cũng chính là những con đường giao thông huyết mạch của các cư dân tiền sử nơi đây. Nó đảm bảo cho việc giao lưu, trao đổi được thực hiện giữa các nhóm cư dân không mấy khó khăn. Người ta có thể ngược lên vùng trũng Tiên Yên để khai thác nguồn nguyên liệu cuội granite và nguyên liệu chế tác các hòn đá mài Dấu Hạ Long. Người ta có thể ngược xa hơn về phía Quảng Hà, Bình Liêu để tìm kiếm nguồn nguyên liệu opal dùng để chế tác những công cụ và đồ trang sức quý hiếm. Người ta có thể tìm đất sét để làm gốm, thổ hoàng để tô màu và nguồn nguyên liệu sa thạch cứng để chế tác mũi nhọn ở khu vực núi đất, liền kề ở phía bắc xã Hạ Long, chỉ cách di chỉ đúng 1km.

Nhưng có lẽ một nguồn lợi tưởng như không thể lượng hoá và ít ai hình dung để lượng hoá đó là tri thức mà bản thân cộng đồng Ba Vũng và các cộng đồng khác chia sẻ với cư dân Ba Vũng. Người ta vẫn gọi hệ thống chia sẻ ấy là một văn hoá khảo cổ hay bằng bất cứ một khái niệm nào khác, nhưng dưới góc độ nhân học nhận thức, dưới góc độ cổ xã hội học và khảo cổ học cộng đồng có thể nói rằng đây là một trong những nguồn lợi quan trọng nhất. Nó không vô hình, không thể lượng hoá như người ta vẫn tưởng. Ngược lại, có thể tìm được những chỉ số để định giá nguồn lợi này. Và chỉ có như vậy khảo cổ học mới phát triển.

II. HỐ KHAI QUẬT VÀ ĐỊA TẦNG

2.1. Hoạch định hố khai quật

Trên bản đồ địa hình thôn Hai, mà giờ đây đã trở thành Thôn Một, tại đượng cát Vũng Đông, hố khai quật đã định vị theo đúng hướng bắc nam.

Bờ cát phía nam của di chỉ tạo thành một đường dài 200m nối từ vách phía đông núi Đá Trắng sang vách phía bắc Hòn Lớn. Nếu kẻ một đường thẳng đúng theo mép bờ khống chế phía tây của hố khai quật nối liền vách đá vừa miêu tả thì ta có một chiều dài là 70m. Nếu kẻ theo bờ khống chế phía đông thì ta được một đường dài 80m. Nếu kẻ theo tâm điểm giữa hai bờ khống chế thì ta được một chiều dài là 75m. Và vách phía nam của hố Khai quật cách vách bắc của Hòn Lớn là 30m. Vách đông của hố Khai quật được đào sát tới mép bờ cát.

Di chỉ có một mặt bằng lý tưởng do bậc thềm phù sa cổ để lại. Hố thám sát và mặt cắt phía đông cho thấy ngoại trừ chỗ đã bị khai thác cát, phần còn lại của di chỉ có một tầng văn hoá nguyên vẹn với độ dày đều đặn, không hề bị xâm phạm và không hề bị xáo trộn, với một lớp phù sa pha cát và mùn rác dày trung bình 50cm che phủ bên trên. Lớp phủ này có thể được tạo bởi một tầng trầm tích trong một đợt biển tiến ngắn, sau đó lại được che phủ bởi lớp thực vật thân bụi và cỏ. Nơi đây chưa từng bị sử dụng làm bất cứ công trình xây dựng nào, mà có lẽ chỉ bị dùng làm nơi canh tác một số loại cây ngắn ngày nào đó, với bộ rễ không ăn sâu; việc canh tác đơn giản, không phải cày xới, đào bới, nên nói chung tầng văn hoá không bị động chạm gì đáng kể.

Cũng phải thừa nhận rằng, vì di chỉ là một đượng cát và phù sa tơi xốp, nên lớp cây thân bụi và than gỗ kích thước trung bình (hiếm), còn lại hầu hết là nhỏ. Nên bộ rễ của lớp cây này ăn không sâu lắm, và không cắt phá tầng văn hoá ở mức độ vĩ mô. Tuy nhiên, cử nhân Nguyễn Mai

Hương chuyên về bào tử phấn hoa, khi được mời xuống hiện trường lấy mẫu phân tích bào tử phấn đã cho rằng không thể lấy mẫu được, vì rễ cây đâm xuống, vả lại đụng cát có cấu trúc tơi xốp nên cùng với rễ cây, nước mưa và các loại côn trùng dễ dàng đem bào tử phấn hiện đại lẫn vào tầng văn hoá.

Hố khai quật có chiều dài 15m theo hướng bắc nam, chiều rộng 5m theo hướng đông tây, gọi là hố H.A. được chia thành 3 hố nhỏ, mỗi hố nhỏ có diện tích 25m^2 là H.A1, H.A2, H.A3 theo thứ tự từ bắc đến nam với tổng diện tích là 75m^2. H.A1 do Chen Wei Chun phụ trách. H.A2. do Nguyễn Văn Hảo phụ trách và H.A3 do Hà Hữu Nga phụ trách. Sau khi kết thúc 3 hố chính, đoàn thấy rằng không nên để phần bờ cát khá rộng còn thừa ở phía đông của hố, và đi đến quyết định khai quật tiếp phần đó, và gọi là hố H.B. Hố H. B cũng được chia thành 3 hố nhỏ theo hố H A và người phụ trách của từng hố vẫn theo trật tự cũ. Tuy nhiên do mép bờ cát phía đông lượn rộng dần về phía biển theo chiều từ bắc đến nam, cho nên diện tích cả 3 hố H.B1, H.B2 và H.B3 không đều nhau như 3 hố H.A1, A2, A3. Hố HB.1 có diện tích 5m x 1.2m = 6.0m^2; Hố H.B2 là 5m x 1.8m = 9.0m^2; và hố H.B3 là 5m x 2.2m = 11.0m^2. Tổng diện tích ba hố H.B1,2,3 là 26m^2. Như vậy tổng diện tích của toàn bộ các hố H.A 1,2,3 là 101m^2 .

2.2. Địa tầng

Những kết quả thám sát 1999 kết hợp với quan sát địa tầng trong cuộc khai quật 2001 cho thấy di chỉ Ba Vũng phân bố địa tầng rất rõ ràng, không bị xáo trộn và hơn nữa lại rất đều đặn, nên hoàn toàn thuận lợi cho việc khai quật và nghiên cứu.

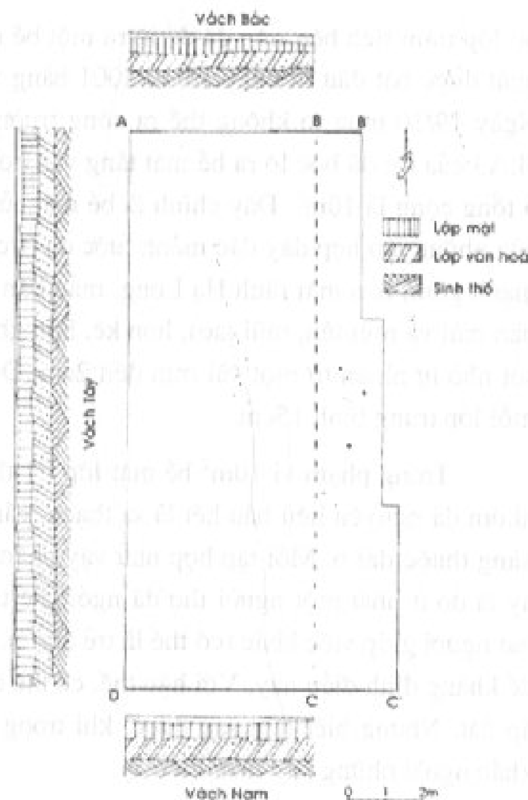
Sau khi phát quang các bụi cây và dọn sạch các rác trên bề mặt, di chỉ để lộ một lớp đất mặt được tạo bởi mùn rác của lá cây và cỏ khô dày trung bình 5cm phân bố trên khắp bề mặt di chỉ. Lớp mủn rác này không chứa bất cứ một di vật khảo cổ học nào. Cùng với lớp này là hàng loạt gốc cây nhỏ ken dày đều khi được phát quang. Tuy nhiên số rễ cây ăn sâu xuống tầng văn hoá ít, nên không gây ảnh hưởng gì nhiều tới cấu trúc tầng văn hoá - trừ việc bào tử phấn hoa có thể lọt xuống theo nước mưa.

Tiếp theo đó là một lớp trầm tích màu xám sẫm, tơi xốp dày trung bình 50cm. Lớp trầm tích này có lẽ được tạo bởi một đợt biển tiến ngắn, kết hợp với gió đưa cát phủ lên và sau đó là quá trình tạo thành lớp đất mùn che phủ của các loại thực vật, cây cỏ bị phân huỷ. Lớp trầm tích này là môi trường sinh sống chủ yếu của các loại cây có phủ trên bề mặt di chỉ. Đây là nguồn cung cấp thức ăn và khoáng chất cho các bụi cây che phủ bên trên bề mặt. Chỉ có một số cây có đường kính khoảng 5 - 8cm là có bộ rễ ăn sâu qua lớp phủ xuống đến tầng văn hoá. Kết quả quan sát này có đôi chút khác biệt só với kết quả ghi nhận trong đợt điều tra năm 1999. Điều đó cũng dễ hiểu, bởi vì năm 1999 chúng tôi đã đào hố thám sát ở mép ngoài, bờ phía đông của di chỉ, nơi đây do độ dốc cao nên lớp trầm tích phủ bên trên đã bị sạt đi ít nhiều. Vì vậy nó được miêu tả là có độ dày 20cm. Nhưng ở phía trong, không hề bị sạt lở, nên độ dày trung bình của nó là 50cm.

Tiếp theo là tầng văn hoá, được cấu tạo bởi lớp trầm tích màu xám thẫm cũng tơi xốp không kém, vì pha nhiều cát - hay nói một cách chính xác hơn - chủ yếu là cát, xen lẫn sạn sỏi nhỏ. Tầng văn hoá, hoàn toàn giống như ghi nhận của đợt thám sát năm 1999, phân bố đều đặn, so với độ dày trung bình 60cm.

Di vật chứa trong tầng văn hoá chủ yếu là mảnh gốm, mảnh tước dày đặc, các hiện vật đá khác; vô số đá cát nguyên liệu để chế tác bàn mài, mũi lao và mũi nhọn, làm hòn kê, hòn đập và hòn ghè; một số hòn cuội nguyên liệu, hoặc công cụ cuội nguyên (hòn kê, hòn ghè đập), và bàn mài rãnh "Dấu Hạ Long" v.v... được phân bố dày đặc và rất đều trên bề mặt di chỉ, sau khi đã được bóc đi lớp trầm tích che phủ. Các di vật đá (đá nguyên liệu, bàn mài Hạ Long và mảnh tước) thưa dần ở lớp dưới và trở nên thưa thớt ở lớp cuối. Cho dù ở lớp này mảnh gốm vẫn dày đặc.

Tiếp theo là lớp cát sạch bong, có màu trắng, hơi ngả vàng, không lẫn tạp chất, dày trung bình 10 - 15cm và trải đều trên bề mặt đáy của tầng văn hoá đã được bóc đi của hố khai quật. Tiếp đến là một lớp cát hạt khá to, màu vàng sáng, xen lẫn sỏi nhỏ, có độ dày khá đều đặn là 40cm. Không hề phát hiện được bất cứ di vật nào trong hai lớp cát sạch vừa miêu tả. Vì vậy có thể gọi đây là lớp vô sinh trong địa tầng (*Bản vẽ 2*).



Bản vẽ 2. Địa tầng hố khai quật Ba Vũng

III. CẤU TRÚC CỦA DI CHỈ

3.1. Phân bố của di vật

Những báo cáo viết theo thông lệ thường ghi mục này là ***di tích***, nhưng tôi muốn thực hiện một phương pháp khai quật và phân tích mới bằng cách quan sát cấu trúc của di chỉ - mà trước hết là cấu trúc bề mặt nguyên trạng sau khi các chủ nhân của di chỉ đã rời đi nơi khác. Vì vậy, trong hố H.A3 do tôi phụ trách khai quật, tôi đã cho bóc đi toàn bộ lớp trầm tích phủ bên trên dày từ 50 - 60cm sau đó để nguyên các di vật tại chỗ, chưa lấy lên bất cứ vật nào - để quan sát, miêu tả, đo vẽ và chụp ảnh. Nhưng Chen Wei chun và Nguyễn Văn Hảo kiên trì rằng đây là tiền do ông Chen bỏ ra, và ông ấy phải được điều hành ông Nguyễn Đình Bưởng trong việc vẽ, nên đã không để cho Nguyễn Đình Bưởng vẽ cấu trúc bình diện theo cách đào của tôi. Cũng không thể chụp được ảnh vì ông Chen chịu trách nhiệm chụp ảnh đã không muốn chụp cấu trúc bình diện trong hố H.A3 của tôi. Ông có chụp hai ảnh, nhưng cũng không giữ lại cho Viện Khảo cổ học hoặc cho tôi là người chịu trách nhiệm viết báo cáo về cuộc khai quật này. Do vậy, tư liệu còn lại đến tay người đọc chỉ là những miêu tả của tôi trên hiện trường và bản vẽ nháp trong nhật ký mà thôi. Phản ảnh hiện vật tôi phải lấy sau bằng máy ảnh của Bảo tàng Quảng Ninh.

Đi tìm cấu trúc của di chỉ trước hết là tôi muốn từ bỏ phương pháp tiếp cận cũ chỉ miêu tả di tích, di vật, mà bỏ qua bức tranh tổng thể tạo thành toàn bộ di chỉ với các mối liên hệ giữa mọi yếu tố cấu thành của chúng. Cụ thể, trong trường hợp hố H.A3 của tôi sau khi được bóc đi toàn

bộ lớp trầm tích bên trên đã để lộ ra một bề mặt cư trú nguyên trạng được bỏ lại. Công việc khai quật được bắt đầu từ ngày 18/10/2001 bằng việc phát quang bề mặt di chỉ và sau đó dọn cỏ rác. Ngày 19/10 mưa to không thể ra công trường. Ngày 20 tiếp tục đào. Đến ngày 21/10/2001, hố H.A3 của tôi đã bộc lộ ra bề mặt tầng văn hoá tại nửa phía bắc của hố thuộc các ô: a. b 1, 2, 3, 4, 5 tổng cộng là 10m^2. Đây chính là bề mặt của lớp một (L.1). Bề mặt của lớp L1 có một cấu trúc của những tập hợp dày đặc mảnh tước đá (trong đó hình như có cả loại đá có nguồn gốc núi lửa), mảnh gốm, bàn mài rãnh Hạ Long, mẩu bàn mài lòng máng Hạ Long, đá nguyên liệu (dùng làm bàn mài và mũi tên, mũi lao), hòn kê, hòn ghè. Xen lẫn các di vật này còn có các thành phần sạn sỏi nhỏ tự nhiên từ một vài mm đến 2cm. Độ dày 60cm của tầng văn hoá được đào thành 4 lớp, mỗi lớp trung bình 15cm.

Trong phạm vi 10m^2 bề mặt lớp L1 thuộc các ô: a. b. 1, 2, 3, 4, 5 ấy, tôi quan sát được 5 nhóm đá nguyên liệu hầu hết là sa thạch, gần như tạo thành hai hàng, ba hàng thuộc dải a và hai hàng thuộc dải b. Mỗi tập hợp như vậy phân bố trong phạm vi 1 - 1,5m^2. Có vẻ như mỗi tập hợp ấy là do ít nhất một người thợ đá ngồi chế tác sản phẩm. Xung quanh ông ta có thể còn có một hai người giúp việc khác (có thể là trẻ em ?). Tuy nhiên không có bất cứ một căn cứ xác đáng nào để khẳng định điều này. Với hậu thế, có thể đây chỉ là những suy luận vụng về, đôi khi mang tính áp đặt. Nhưng biết làm sao được, khi trong tay chúng ta giờ đây không có bất cứ công cụ nào khác ngoài những suy luận kiểu ấy.

Chiều 21/10/2001, toàn bộ bề mặt của lớp L1, hố H.A3 đã được làm rõ. Những quan sát và ghi nhận cấu trúc bề mặt di chỉ buổi sáng đã được khẳng định. Có thêm 7 nhóm bao gồm các tập hợp di vật như đã được miêu tả vừa rồi đối với các trường hợp thuộc ô: a-b 1, 2, 3, 4, 5. Có một điều rất đáng lưu ý là các tập hợp mảnh tước và hạch nhỏ thường đi liền với các tập hợp đá sa thạch nguyên liệu, và các bàn mài rãnh Hạ Long thường phân bố cùng với những cụm mảnh gốm. Có thể đây chỉ là sự trùng hợp ngẫu nhiên đối với trường hợp lớp L1 của hố H.A3. Nhưng điều đó là ít khả năng. Trong thực tế đã có mối liên hệ nào đó giữa những yếu tố của từng tập hợp tạo nên cấu trúc di chỉ chúng ta cần phải suy nghĩ để tìm cách lý giải.

Lớp L2 tập trung nhiều gốm và mảnh tước, mật độ đá sa thạch nguyên liệu vẫn rất dày đặc, nhưng không bằng lớp L1. Đá sa thạch nguyên liệu đặc biệt tập trung tại dải c, thuộc các ô c 1, 2, 3, 4. Khối lượng và kích thước của đá sa thạch nguyên liệu không hoàn toàn đồng đều. Tuy nhiên chúng dao động phổ biến từ 0,3kg đến 2,5kg; Kích thước dài từ 5cm - 20cm, rộng từ 5cm - 15cm. Loại sa thạch phổ biến nhất dùng là để chế tác bàn mài rãnh và bàn mài lòng máng. Còn loại sa thạch cứng, hạt mịn hơn, màu xám hơi có sắc hồng dùng để chế tác mũi nhọn và mũi lao thì hiếm hơn. Những di vật này thường đi liền với các bàn mài rãnh "Dấu Hạ Long", và cùng với chúng là những tập hợp mảnh gốm dày đặc. Có một điều đáng lưu ý là hầu hết các mảnh gốm đều úp sấp, dường như chúng được cố tình bố trí như vậy chứ không phải là những tư thế vỡ ngẫu nhiên. Nếu quan sát này là đúng thì rõ ràng người tiền sử có một ý thức hết sức định hình đối với loại sản phẩm gốm.

3.2. Cấu trúc xã hội

Một câu hỏi cần được đặt ra là: cấu trúc di chỉ có liên quan gì với sự phân công lao động theo giới, theo lứa tuổi. Theo tay nghề, theo sự chuyên môn hoá nhất định hoặc theo những lễ thức nào đó phổ biến trong các cộng đồng tiền sử không? Trường hợp này rõ ràng đòi hỏi chúng ta phải hình dung tới một kịch bản cấu trúc xã hội làm công cụ hoặc mô hình giải thích cho những cấu trúc bề ngoài tưởng chừng câm lặng của các yếu tố cấu thành di chỉ. Và có thể vượt khỏi phạm vi di chỉ nữa. Phải chăng đây là một di chỉ xưởng như người ta vẫn hình dung về quá khứ dựa trên những ám ảnh bởi xã hội công nghiệp của chúng ta một thời đã đầy rẫy các loại công xưởng, đầy rẫy buôn bán, đổi chác ?.

Một câu hỏi khác cùng liên quan đến cấu trúc di chỉ đặt ra cho chúng ta là: Tại sao tầng văn hoá của di chỉ lại thuần nhất, và chỉ có 60cm? Cư dân Ba Vũng từ đâu tới, và sau đó họ đã đi về đâu? và Vì sao họ đã đến để rồi lại ra đi ? Điều đó liên quan gì đến các yếu tố xã hội hoặc tự nhiên đã xảy ra nơi đây khiến họ đến và đi như vậy? Và dường như điều kiện tự nhiên của vùng biển Đông Bắc thường khiến chúng ta thiên về các giải thích liên quan đến các nguyên nhân tự nhiên, mà trước hết liên quan đến mực nước biển. Điều đó là rất có lý. Tuy nhiên không nên cho rằng tự nhiên là lý do duy nhất quyết định các biến đổi cấu trúc của cư dân nơi đây. Khi chúng ta biết rằng quyền và khả năng sở hữu các nguồn tại nơi này dễ dàng tạo ra các xung đột và hoà giải xã hội. Và đó cũng là một nguyên nhân năng động không kém, luôn luôn tác động tới các biến đổi xã hội của cư dân Ba Vũng.

Và cũng giống như nỗi ám ảnh về các công xưởng, nỗi ám ảnh hiện đại về sự sôi động của buôn bán và đổi trác cũng luôn luôn chi phối các nghiên cứu của chúng ta. Khiến ta không còn cách nghĩ nào khác ngoài cách nghĩ cho rằng nếu không có buôn bán và trao đổi thì cư dân khu vực Đông Bắc khó có thể duy trì được cuộc sống của họ. Vì vậy vấn đề công xưởng, hay di chỉ xưởng đi liền với một cấu trúc xã hội khác: đó là đầu vào, đầu ra của sản phẩm do công xưởng chế tác. Và không chỉ có thế, còn một điều quan trọng khác nữa là chính cái cấu trúc xã hội do các quá trình sản xuất công xưởng đòi hỏi và được tạo ra.

Tóm lại: Về phương diện cấu trúc xã hội, trong một phạm vi phân bố rộng lớn như vậy, cộng đồng Ba Vũng không còn đơn giản là một "công xã thị tộc", mà đó là một làng theo đúng nghĩa một cộng đồng không nhất thiết có chung một dòng máu, dù là tính theo mẫu hệ, phụ hệ hay song hệ. Cái tên "công xã láng giềng" cũng không nói lên được điều gì có nhiều ý nghĩa. Công xã láng giềng giả định một con đường phát triển xã hội duy nhất từ thị tộc đi lên. Nhưng sự phát triển xã hội không bao giờ là con đường duy nhất, mà còn có những cấu trúc khác, đa dạng hơn nhiều. Có thể thị tộc và công xã láng giềng phổ biến ở các cư dân làm nông, định cư, nhưng chưa chắc điều đó đã đúng với cư dân khai thác biển như cộng đồng Ba Vũng. Vì vậy nghiên cứu cộng đồng là chỉ ra mức độ đặc thù của một nhóm cư dân nhất định, tương thích với những điều kiện, hoàn cảnh riêng của nó.

3.3. Cấu trúc tri thức

Lâu nay, người ta không quan tâm hoặc không biết đến vấn đề này. Nhưng ngày nay, khi vấn đề tri thức, trong đó bao gồm cả thông tin đã trở thành một cấu trúc hữu cơ của mọi xã hội,

người ta mới thấy rằng tri thức và những lợi ích đó nó đem lại là có thật. Tuy nhiên việc tiếp cận trực tiếp với tri thức bản địa của cộng đồng tiền sử Ba Vũng là không thể. Không còn nhiều khả năng để biết được vốn sống của cư dân ở đây. Tuy nhiên, một trình độ "tri thức hoá thạch" vẫn còn được lưu giữ lại ở những tập hợp di vật, nếu được phân tích thấu đáo thì hoàn toàn có thể nhận biết được, thông qua trình độ kỹ thuật, thông qua mức độ trao đổi, thông qua các cấu trúc tự nhiên và xã hội khác để thể hiện về sự hiểu biết các nguồn, và khả năng khai thác các nguồn của họ dựa trên sự hiểu biết đó, và đặc biệt là thông qua gốm và mộ táng. Tuy nhiên, có một điều rất đáng tiếc là một trong những nguồn thông tin quan trọng nhất phản ánh tri thức cộng đồng là mộ táng thì lại chưa phát hiện được trong khu di chỉ Ba Vũng. Tuy nhiên việc nghiên cứu khu cư trú, nghiên cứu các tập hợp hiện vật, đặc biệt là bàn mài rãnh, hệ thống mũi nhọn, mũi lao, rìu bôn mài và gốm sẽ cho phép hiểu biết rõ ràng hơn về cấu trúc tri thức bản địa của cư dân nơi đây.

IV. DI VẬT

Bảng 1. Thống kê di vật khai quật tại di chỉ Ba Vũng

TT	Tên di vật	Số lượng	Ghi chú
1	Mẩu đá nguyên liệu sa thạch	952	Hố A3-B3
2	Mẩu đá nguyên liệu khác	378	Hố A3-B3
3	Cưa đá	4	
4	Dao đá	2	
5	Rìu đá	5	
6	Bôn đá	22	
7	Đục đá	3	
8	Phác vật mũi lao	43	
9	Mũi lao	43	
10	Mũi tên	7	
11	Búa đá	3	Hố A3-A1
12	Hạch - mũi nhọn	3	
13	Công cụ cuội ghè đẽo	7	Hố A3-B3
14	Công cụ mảnh- phiến tước	930	Hố A3-B3
15	Hòn ghè – hòn kê	92	
16	Bàn mài rãnh	1727	
17	Bàn mài phẳng	212	
18	Bàn mài lòng máng	278	
19	Hạch đá	144	Hố A3-B3
20	Mảnh tước	2025	Hố A3-B3
21	Mảnh gốm	106.322	247.6kg
22	Đồ gốm nguyên	1	Hố A3
23	Mẩu thổ hoàng	2076	Hố A3-B3
24	Đá màu (đen)	102	Hố A3-B3
25	Viên đá có lỗ tròn	1	Hố A1

4.1. Di vật đá

Tổng số di vật đá thu được trong đợt khai quật di chỉ Ba Vũng là 6.838 mẫu, không kể 2.178 mẫu thổ hoàng và đá màu (đen) dùng để tô màu gốm và trang sức (?).

4.1.1. Nguyên liệu

4.1.1.1. Các mẩu sa thạch

Bảng 1. Kích cỡ, số lượng và tỷ lệ các mẩu nguyên liệu sa thạch

To *		Vừa *		Nhỏ *		Σ	
Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
1107	16.18	3475	50.81	2256	32.99	6838	100

* Kích thước đá nguyên liệu sa thạch dao động trong các khoảng sau:

1. To : Kích thước TB dài : 15-20cm Rộng:10-15cm dày: 10-15cm
2. Vừa : Kích thước TB dài : 10-14cm Rộng:7-9cm dày: 6-9cm
3. Nhỏ : Kích thước TB dài : 5-9cm Rộng:5-6cm dày: 3-5cm

So với các nguồn nguyên liệu chế tác công cụ khác, có thể nói rằng đối với cư dân tiền sử Ba Vũng nguồn nguyên liệu sa thạch là dồi dào nhất. Có rất nhiều dải sa thạch chạy ngầm từ các vùng đồi đất phía bắc ra tới biển. Đôi khi chúng lộ hành hàng vỉa dài dọc theo bờ biển. So với khả năng sản xuất và nhu cầu tiêu thụ của người tiền sử, thì những mỏ sa thạch như vậy dường như là vô tận. Trong một công bố tại hội nghị thông báo khảo cổ học năm 2000, chúng tôi đã đề cập đến mỏ đá Đầm Cặp (Hà Hữu Nga, Trình Năng Chung 2001: 118 - 120) thuộc thôn Hà Trang Đông, xã Đông Hải, huyện Tiên Yên, cách địa điểm Hòn Ngò khoảng 500m về phía Tây. Đầm Cặp nằm ở phía đông của Ba Vũng, có lẽ cách Ba Vũng khoảng 30km. Đó đã là một đoạn đường rất gần và rất thuận lợi để tới được một nguồn nguyên liệu, cho dù chỉ là đi bộ hoặc đi bè mảng. Điều khó khăn chỉ là nguồn ấy là sở hữu chung của mọi cộng đồng tiền sử khu vực hay nó được quản lý chặt chẽ như một thứ bất khả xâm phạm của một cộng đồng nào đó liền kề ?

Nhưng dù sao thì người Ba Vũng cũng không thể đi xa đến như vậy mới có được nguyên liệu sa thạch. Ngược lại, ngay trong khu vực cư trú của họ cũng có một mỏ sa thạch lớn, kể cả sa thạch cứng để chế tác mũi nhọn, mũi lao. Đó là mỏ đá Hòn Nhỏ, nằm ở phía chính nam của di chỉ. Đây là một điều kiện hoàn toàn thuận lợi cho người dân Ba Vũng nếu họ muốn và nếu các cộng đồng khác có nhu cầu cung cấp đá nguyên liệu hoặc thành phần từ sa thạch. Có thể khẳng định, sa thạch là một nguồn dồi dào nằm trong tầm kiểm soát của cư dân tiền sử nơi đây. Điều đó có thể giúp lý giải về mức độ thừa thãi các mẩu nguyên liệu loại này trong di chỉ. Khiến cho người ta có thể khẳng định đây là một "di chỉ xưởng" mà không có điều gì phải băn khoăn.

4.1.1.2. Nguyên liệu cuội quartz và quartzite

Trong số 378 mẩu đá nguyên liệu không phải sa thạch thì số lượng chất liệu quartz và quartzite là 147 mẩu (chủ yếu là quartz) chiếm 38,88%. So với granite thì tỷ lệ quartz và quartzite lớn hơn. Trên bãi biển phía đông trước di chỉ trên thực tế trước đây là một phần của di chỉ đã bị phá huỷ trong quá trình khai thác cát – có thể nhặt được nhiều hòn cuội có chất liệu quartz và quartzite. Trên các bãi cát khác trong khu vực, không thuộc phạm vi phân bố của di chỉ không tìm thấy loại cuội này. Điều đó cho thấy chúng đã được con người thu lượm về để chế tác công cụ hoặc sử dụng như một công cụ cuội nguyên.

Giống như chất liệu granite, xung quanh khu vực không thấy có nguồn quartz và quartzite nào. Như vậy có nghĩa là hai loại chất liệu này đã được đưa từ xa đến. Cũng phải tính tới một khả năng khác là lòng biển trước cửa di chỉ chính là những con sông cổ, vì vậy không hiếm các vật liệu cuội khác nhau. Nhưng nếu có thì nó chỉ có thể được khai thác khi biển rút ra xa. Còn mực nước biển thấp nhất hiện nay khi thuỷ triều xuống cũng không thấy lộ ra bất cứ một vỉa cuội nào.

4.1.1.3. Nguyên liệu cuội granite

Đây là loại cuội không chỉ hiếm gặp trong phạm vi di chỉ Ba Vũng, mà còn hiếm gặp cả ở khu vực xung quanh, trong bán kính 10 - 15km. Có thể khẳng định rằng người Ba Vũng không kiểm soát được nguồn nguyên liệu này. Trong số 378 mẩu đá nguyên liệu không phải sa thạch được thống kê trong hố HA.3 (như đã nói, ông Nguyễn Văn Hảo và ông Chen Wei Chun hoàn toàn bỏ qua các di vật này, cho nên các thống kê nguyên liệu chỉ được thu thập trong phạm vi hố H.A3 và H.B3 của Hà Hữu Nga thôi, thì số lượng mẫu granite có thể đếm trên đầu ngón tay (7 mẫu), chiếm 1,81%.

Không mấy khó khăn để lý giải tình hình này. Chúng ta có thể nhận biết rằng Ba Vũng là một di chỉ Hạ Long muộn (khoảng 4.000 năm cách ngày nay), và ở đây, trình độ kỹ thuật đã phát triển cao. Vì vậy nguyên liệu cuội granite chủ yếu dùng để chế tác công cụ ghè đẽo, làm hòn kê, hòn đập và công cụ mảnh tước lớn. Nhu cầu về nguyên liệu này đối với cư dân Ba Vũng không cao so với các nguyên liệu khác, ngay cả khi so sánh với nguyên liệu sa thạch. Cho dù trong vòng bán kính 10 - 15km không có nguồn nguyên liệu granite, nhưng đi xa hơn một chút vào khoảng 30km, có thể còn gần hơn, người ta đã có thể đến được lãnh địa vô tận của các bãi cuội loại này ở các cửa sông thuộc Tiên Yên, Ba Chẽ. Nếu các nguồn này đã bị các cộng đồng khác quản lý thì người ta cũng không khó khăn gì để có thể thực hiện những cuộc trao đổi để có được loại chất liệu này. Nhưng vì không mấy cần thiết nên người ta đã không làm như vậy. Đó chính là lý do của tình trạng hiếm hoi loại cuội nguyên liệu granite tại di chỉ.

4.1.1.4. Nguyên liệu từ chert

Sau sa thạch, chert chiếm một số lượng đáng kể trong các loại đá nguyên liệu tại di chỉ Ba Vũng. Nhưng giống như quartz và quartzite, cho đến bây giờ chúng tôi vẫn chưa biết nguồn chert được khai thác từ nơi nào. Loại chất liệu này được dùng phổ biến trong cái gọi là kỹ nghệ Ngườm và các sưu tập mảnh tước thuộc văn hoá Bắc Sơn. Trong khu vực sơn khối đá vôi Bắc

Sơn, loại cuội có chất liệu chert không thiếu. Nó có thể xuất phát từ các vùng núi đất xen kẽ với các thành hệ đá vôi Bắc Sơn. Điều đó cũng có thể đúng với trường hợp hệ thống văn hoá Soi Nhụ, Hạ Long là nơi phân bố xen kẽ các thành hệ đá vôi và núi đất trong khu vực vòng cung Đông Triều và các dãy núi đất phân chia Lạng Sơn và Quảng Ninh.

Loại nguyên liệu này đôi khi dễ lẫn với cái gọi là đá silex, hay còn gọi là đá lửa. Các nhà địa chất thường lúng túng khi một nhà khảo cổ học hỏi họ một câu đại loại như : Đây có phải là silex (đá lửa) không? Trong các văn liệu khảo cổ loại này còn được mô tả là đá sừng - không phải là đá sừng theo nghĩa khoa học địa chất – mà là đá sừng theo nghĩa là nó mịn, bóng và đen ánh như sừng. Nhiều người cho rằng trong các thành hệ đá vôi vùng Đông Bắc, kể cả sơn khối Bắc Sơn lẫn các dãy đá vôi thuộc vùng ven biển Hải Dương - Hải Phòng - Quảng Ninh đều có những vỉa đá này xen kẽ trong đá vôi. Nhưng đó không phải là chert. Chert không mịn bóng như loại đá có nguồn gốc núi lửa - mà các nhà địa chất thích gọi đó là opal chứ không phải silex như vừa nói - vả lại dường như chert không có nguồn gốc núi lửa. Một số nhà địa chất còn gọi nó là sét bột kết. Khi miêu tả chất liệu này, một số nhà khảo cổ học gọi một cách nôm na là đá "gan gà" vì màu sắc và cảm giác về độ mịn của chất liệu giống như một miếng gan gà. Trong hệ thống văn hoá Người - Bắc Sơn, chert luôn được dùng để chế tác những chiếc nạo, mũi nhọn, dao cắt và những công cụ đá nhỏ bé tương tự như vậy. Trong một số địa điểm muộn ở Hải Phòng (Tràng Kênh, Bãi Bến) chúng được dùng để chế tác "mũi khoan" hoặc một loại sản phẩm nào đó tương tự.

Bảng 3. Số lượng và tỷ lệ của các nguyên liệu ở di chỉ Ba Vũng

Sa thạch		Quartz Quartzite		Granite		Chert		Tổng cộng	
SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
952	71,57	147	11,05	7	0,51	224	16,84	1330	100%

4.1.2. Hạch đá: Bảng thống kê di vật cho thấy một số lượng hạch đá đáng kể 144 tiêu bản, trong đó có 44 tiêu bản được coi là hạch đá kích thước lớn (dài 8-10cm, rộng 3-5 cm, dày 3-4cm), chiếm 30,55%; số hạch đá có kích thước trung bình (dài 6-7cm; rộng 3-4cm; dày 2-3cm) là 62 tiêu bản, chiếm 43,05%; Số lượng hạch đá nhỏ (dài 4-5cm; rộng 2-3cm; dày 2-2,5cm) là 38 tiêu bản, chiếm 26,38%. Có thể khẳng định rằng hầu hết các hạch đá đều có chất liệu chert. Chúng được chuẩn bị diện ghè, hoặc có diện ghè tự nhiên là một hoặc hai mặt của mẩu đá bị phong hoá khá mạnh, thành một lớp patine dày. Người ta ghè bỏ lớp patine đi, sau đó dùng mặt này là diện ghè, tách ra những mảnh hoặc phiến tước mỏng, khá đều đặn. Phần lõi không thể tách hoặc không cần tách nữa được coi là hạch đá. Như vậy kỹ thuật ghè đẽo đá ở đây chính là kỹ thuật mảnh hoặc phiến tước nhỏ.

Bảng 4. Hạch đá

Diện ghè	Loại hình						Tổng số	
	Gần vuông (ghè 4 mặt)		Gần lăng trụ (ghè 6-8 mặt)		Không định hình (ghè nhiều mặt)			
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Tự nhiên	16	11,11	7	4,86	21	14,58	44	30,55
Chuẩn bị	33	22,91	13	9,02	26	18,05	72	50,00
Mất diện ghè	8	0,55	5	3,47	15	10,41	28	19,44
Tổng cộng	57	39,58	25	17,36	62	43,05	144	100%

Bảng 4 phần nào cho thấy rõ kỹ thuật chế tác phiến tước thông qua những dữ kiện hạch đá. Tỷ lệ hạch định hình, bao gồm hạch có tiết diện gần vuông và gần lăng trụ đạt tới 56,94%. Ngoài ra, tỷ lệ diện ghè có chuẩn bị, được biết chắc chắn là 50%. Nhưng trên thực tế thì con số đó còn cao hơn, vì trong số hạch đá mất diện ghè không thể không có những diện ghè đã được chuẩn bị. Nhưng bị mất trong quá trình tách mảnh.

Dưới đây xin miêu tả một số hạch tiêu biểu:

- Ký hiệu 01BVHA3 (I) 344, phát hiện được tại hố HA3, ở độ sâu 0,83m; cách vách bắc 3,72m; cách vách đông 1,22m. Hạch đá có dạng lăng trụ, dài 6,2cm; dày 2,0cm. Hạch có chất liệu là đá chert, màu nâu xẫm, có diện ghè được chuẩn bị phẳng phiu bằng một nhát ghè chuẩn xác. Sau đó người ta tách những phiến tước có mặt âm đều đặn, có bề ngang từ 1 - 1,9cm, dài bằng chiều dài của hạch là 6,2cm. Những phiến tước này có thể được sử dụng để chế tác các mũi tên, mũi lao nhỏ, mũi dùi, mũi khoan, dao khắc v.v... Tuy nhiên chưa thấy những dấu hiệu gia công tu chỉnh rõ ràng trên các phiến tước loại này, dù lượng phiến tước phát hiện được khá nhiều.

Ký hiệu 01BVHA3(I).339, phát hiện được tại hố H.A3, ở độ sâu 0,73m; cách vách bắc 3,82m, cách vách đông 1,12m. Giống như hầu hết các hạch chert ở di chỉ Ba Vũng, hạch 01BVH.A3(I). 339 cũng được chuẩn bị diện ghè bằng cách bóc đi lớp patine trên bề mặt của hạch, biến bề mặt đó thành một diện ghè hữu hiệu. Trên hạch còn có thể quan sát được dấu tích của 4 mặt âm. Đó là mặt âm của những mảnh tước có chiều dọc vào khoảng 3,8cm. Chúng có thể dùng làm các công cụ cắt thái, nạo tự nhiên. Có vẻ như hạch này đã được sử dụng cả hai diện ghè đối diện nhau khi khai thác các mảnh tước.

Ký hiệu 01BVH.A3(I) 340, phát hiện được tại hố H.A3 ở độ sâu 0,78m; cách vách bắc 0,35m; cách vách đông 1,62m. Hạch là một mẩu chert có màu xám sẫm. Diện ghè được chuẩn bị bằng một nhát ghè chuẩn xác, tạo thành một mặt phẳng thuận lợi cho việc ghè đẽo các mảnh tước. Trên hạch còn ghi dấu mặt âm của bốn phiến tước dài bằng chiều dài của hạch. Các phiến tước này có thể dùng để làm các công cụ cắt thái nạo, hoặc làm mũi tên v.v... Một phiến tước dày cũng có thể dùng để chế tác một phác vật đục hoặc bôn nhỏ. Loại công cụ này đã được phát hiện trong di chỉ.

Ký hiệu 01BVH.A3(I).342, phát hiện được tại hố H.A3 ở độ sâu 0,82m; cách vách bắc 0,75m; cách vách đông 2,12m. Hạch đá có diện ghè tự nhiên là một khối đá nhỏ đã được tách bỏ lớp patine như hầu hết các hạch chert ở đây. Trên hạch còn lưu lại bốn mặt âm lớn, dấu vết của những phiến tước khá lớn, có thể dùng chế tác phác vật rìu bôn, hoặc các loại phác vật công cụ khác. Ngoài ra cũng có thể dùng các mảnh tước này làm dao cắt thái nạo. Tuy nhiên hạch 01BVH.A3(I) 342 có cấu trúc không mấy thuận lợi cho việc ghè đẽo mảnh và phiến tước. Hai trong số các nhát ghè dường như đã bị thất bại, bị gãy nửa chừng, hoặc có một hình dáng không đều đặn như ý.

4.1.3. Công cụ cuội, công cụ hạch, mảnh, bàn mài

4.1.3.1. Công cụ cuội

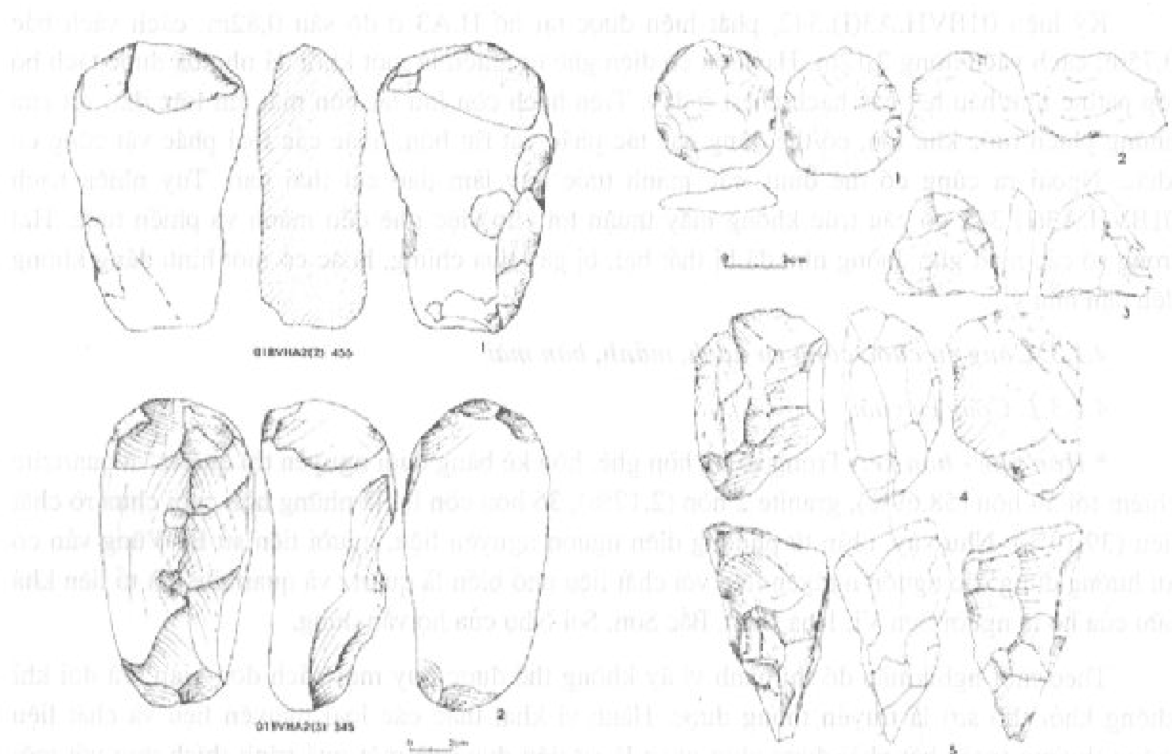
* ***Hòn ghè - hòn kê:*** Trong số 92 hòn ghè, hòn kê bằng cuội nguyên thì quartz và quartzite chiếm tới 54 hòn (58,69%), granite 2 hòn (2,17%), 36 hòn còn lại là những hòn cuội chưa rõ chất liệu (39,13%). Như vậy, nhìn từ phương diện nguồn nguyên liệu, người tiền sử Ba Vũng vẫn có xu hướng dùng các nguồn nguyên liệu với chất liệu phổ biến là quartz và quartzite mà tổ tiên khả hữu của họ là người Sơn Vi, Hoà Bình, Bắc Sơn, Soi Nhụ của họ vẫn dùng.

Theo một nghĩa nào đó thì hành vi ấy không thể được quy một cách đơn giản (và đôi khi không khỏi thô sơ) là truyền thống được. Hành vi khai thác các loại nguyên liệu và chất liệu thông thường trước hết phải được nhìn nhận là sự tiện dụng và một quá trình thích ứng với môi trường. Còn sự kế thừa truyền thống theo đúng nghĩa của từ đó lại thuộc về khía cạnh khác - đó là các quy trình kỹ thuật khai thác, chế tác và sử dụng cụ thể. Việc di truyền thói quen sử dụng nguyên liệu hoặc chất liệu nào đó như một kiêng kị chỉ xảy ra với những loại đặc biệt nào đó chứ không phải với tất cả.

* ***Công cụ ghè đẽo:*** Trong toàn bộ diện tích khai quật tháng 10 và 11 năm 2001, số công cụ cuội ghè đẽo chỉ có 7 chiếc, chiếm 7,07% tổng số công cụ cuội. Điều đó chứng tỏ rằng tuy không còn chiếm ưu thế, nhưng công cụ cuội ghè đẽo vẫn có một vị trí nhất định trong cộng đồng cư dân Ba Vũng. Chúng ta không biết M.Colani đã thu thập được 70 công cụ ghè đẽo Hayart trên một diện rộng bao nhiêu, trong điều kiện, hoàn cảnh nào. Nhưng nếu tính toàn bộ những công cụ cuội ghè đẽo thu thập ngẫu nhiên trên bãi cát phía đông trước mặt di chỉ trong hai đợt điều tra 1999 và khai quật 2001 thì số công cụ ghè đẽo cũng có thể xấp xỉ như số lượng công cụ mà M.Colani đã thu thập được. Dưới đây xin mô tả hai công cụ ghè đẽo để có được một cái nhìn đầy đủ hơn về loại hình này:

Công cụ ghè đẽo từ nguyên liệu cuội granite, số hiệu 01BVB3(11) 239, phát hiện được tại hố B3, độ sâu 0,81m so với mặt 0 giả định, cách vách bắc 2,20m; cách vách đông 1,23m. Kích thước của công cụ: Chiều dọc 8,8cm, ngang 7,7cm, dày 3,0cm.

Công cụ được ghè từ một viên cuội granite, bằng thủ pháp ghè đẽo và chặt bẻ. Người thợ bẻ gãy một nửa viên cuội, sau đó ghè bóc hết một mặt cuội, làm mất đi lớp vỏ phong hoá khê ròn bên ngoài.



Bản vẽ 3. Công cụ đá Ba Vũng

Bản vẽ 4. Công cụ đá Ba Vũng

Thủ pháp này được sử dụng phổ biến trong văn hoá Bắc Sơn. Sau đó công cụ được ghè tiếp mặt đối diện, nhưng chỉ ghè xung quanh rìa lưỡi, mà không bóc hết vỏ cuội như mặt kia; được một công cụ 1/2 viên cuội, với rìa lưỡi xung quanh và một đầu hơi nhọn, có thể dùng để ghè, đập.

Công cụ thứ hai, ký hiệu 01BVHB3(11) 243, được phát hiện tại hố B3, ở độ sâu 0,87m; Cách vách bắc 0,52m; cách vách đông 1,21m. Kích thước của công cụ: Chiều dọc 8,1cm, ngang 6,1cm, dày 3,9cm.

Công cụ được ghè đẽo từ một hòn cuội granite không lớn, bề mặt bị phong hoá mạnh, dày đặc các chấm lỗ chỗ. Người thợ đá đã chọn đầu nhỏ hơn của viên cuội để tiến hành ghè 6 nhát ở đầu viên cuội, về hai phía vỏ cuội, tạo thành một công cụ ghè đập thô sơ.

4.1.3.2. Công cụ mảnh tước lớn

Có thể nói ngay rằng chủ nhân di chỉ Ba Vũng tuy vẫn duy trì một kỹ nghệ đá, thậm chí còn là một kỹ nghệ khá hưng thịnh, tuy nhiên kỹ nghệ này lại không đi theo hướng truyền thống của thời đại đá, đó là việc tạo ra những bộ sưu tập công cụ ghè đẽo từ những mảnh tước lớn rất phổ biến trong các hệ thống văn hoá sớm như Sơn Vi, Hoà Bình, Bắc Sơn, Soi Nhụ, và thậm chí muộn hơn vẫn tồn tại khá phổ biến.

Tại di chỉ Ba Vũng, cái gọi là công cụ mảnh tước lớn là so với các công cụ mảnh nhỏ và phiến tước phổ biến trong di chỉ mà thôi. So với cả sưu tập lớn các mảnh tước nhỏ và phiến tước thì số công cụ mảnh tước được ghè đẽo thật nhỏ nhoi, mới phát hiện được 3 công cụ như vậy.

Công cụ thứ nhất được phát hiện tại hố A1, nhưng như đã nói, do ông Chen không quan tâm đến các di vật đá ghè đẽo, nên ông đã không đánh số đăng ký hiện vật này. Rất may là tôi đã được xem, chỉnh lý và vẽ lại công cụ ấy. Đây là một chiếc nạo đá hình đĩa, đường kính 4,5cm; dày 1cm; được làm từ một mảnh chert, mầu xanh thẫm, mịn bóng và rất cứng chắc khi ghè ra thì có cạnh rất sắc. Công cụ được tu chỉnh từ một mảnh tước đã mất diện ghè . Dấu vết còn lại cho thấy diện ghè cũng được tu chỉnh từ hai phía để tạo thành một rìa lưỡi sắc xung quanh. Ngoài ra trên rìa cạnh còn nhiều vết tu chỉnh nhỏ. Mặt âm đối diện được tạo bởi hai nhát ghè, tạo thành một cái sống giao nhau dọc theo mảnh tước. Tuy sống này rất rõ, song không nổi cao. Vì vậy, bề mặt mảnh tước khá phẳng. Trên mặt này cũng in nhiều vết tu chỉnh nhỏ.

Công cụ thứ hai ký hiệu10BVHA1(2)622. Đây là một mảnh tước được ghè từ một hòn cuội quartz, có mầu trắng ngà. Sau đó mảnh tước được đập bẻ theo kỹ thuật chế tác rìu ngắn, rồi được tu sửa chút ít ở rìa lưỡi để thành một công cụ nạo, hoặc cắt thái có kích thước không lớn. Công cụ có chiều dọc 3,5cm; ngang 3,6cm, dày 1cm *(Bản vẽ 2, h. 3)*.

Công cụ mảnh tước thứ ba được chế tác từ chert quen thuộc với cư dân Ba Vũng. Đây là một công cụ mảnh tước không có hình dáng rõ rệt. Tuy nhiên căn cứ vào rìa lưỡi vẫn có thể dễ dàng xác định được trục dọc và ngang của công cụ. Công cụ có trục dọc ngắn, chỉ 2,8cm; trong khi đó chiều ngang lại lên tới 4,1cm; dày 1cm. Tuy được tu chỉnh hai mặt, nhưng những nhát ghè chủ yếu được triển khai trên một mặt của mảnh, mặt đối diện chỉ tu sửa đôi chút để rìa lưỡi chuẩn xác hơn. Công cụ có thể được dùng như một chiếc nạo.

4.1.3.3. Công cụ hạch

Khái niệm công cụ hạch ở đây có thể gây ra nhầm lẫn với khái niệm "công cụ hạch cuội" mà các nhà khảo cổ học Việt Nam vẫn sử dụng. Thật ra "công cụ hạch cuội" là một khái niệm không chính xác theo nghĩa kỹ thuật của cụm từ. Khi nói tới hạch, người ta nghĩ ngay rằng nó là sản phẩm của kỹ nghệ mảnh; nó là phần còn lại sau khi đã tách ra từ đó những mảnh tước hoặc phiến tước dùng để chế tác công cụ. Theo nghĩa ấy thì trong một kỹ nghệ mảnh chân chính, hạch không phải là mục tiêu, mà mục tiêu chính là mảnh. Về một khía cạnh nào đó thì hạch là phần thừa lại, và có thể tận dụng.

Người ta cũng có thể thấy điều đó trong sưu tập hạch - mảnh tước Ba Vũng. Tại đây sản phẩm chủ yếu là mảnh và phiến tước. Đó chính là lý do tại sao ở đây số lượng công cụ hạch đá thật hiếm hoi, tất cả mới chỉ thấy 3 mũi nhọn. Hai trong số đó là những mũi nhọn sẽ được miêu tả dưới đây:

Chiếc 10BVHA3(4)299 thuộc loại hạch lớn, được phát hiện tại hố H.A3 dài 8cm; rộng 3,5cm, dày 3cm. Mũi nhọn nguyên là hạch đá chert, có diện ghè mà một mặt tự nhiên bị phong hoá với lớp patine dày từ 0,5-1mm. Từ diện ghè này, người ta đã tách ra được 4 phiến tước khá lớn, tạo thành một hạch có hình 4 mặt. Do những nhát ghè rất thành công và rất chính xác, nên hạch đá đã trở thành một mũi nhọn, mà rất ít phải tu chỉnh. Đây là một trong số không nhiều hạch đá có thể được sử dụng trực tiếp như một công cụ sau khi tách ra các mảnh và phiến tước (*Bản vẽ 4, h.5*).

Chiếc 10BVH.A3(1)344, được phát hiện ở lớp L1, hố H.A3, tại độ sâu tuyệt đối 0,83m; cách vách bắc 3,72m; Cách vách đông 1,22m. Mũi nhọn là một hạch đá nhỏ, có diện ghè được chuẩn bị trước. Trên hạch còn in dấu 4 mặt âm của 4 nhát ghè tách phiến thành công. Các mặt âm chứng tỏ phiến tước rất đều đặn. Do kỹ thuật ghè điêu luyện nên các nhát ghè đều hướng tâm vào đầu đối diện với diện ghè, làm cho hạch đá trở thành một mũi nhọn ngay sau khi ghè tách các mảnh và phiến tước, mà không cần tu chỉnh gì nhiều. Tuy nhiên không quan sát thấy dấu vết sử dụng trên đầu nhọn của hạch bằng mắt thường. Đầu đốc được tu sửa đôi chút sau khi đã tách xong các mảnh tước. Điều đó có lẽ thể hiện rõ nhất ý định dùng hạch này làm công cụ.

4.1.3.4. Công cụ mảnh nhỏ - phiến tước: chỉ riêng hố H.A3 và H.B3 đã thu được 1.030 công cụ mảnh tước và phiến tước. Các công cụ này đều được tách từ các hạch đá có chất liệu chert như đã mô tả ở phần trên. Về loại hình, những hiện vật này có thể xếp vào nhóm công cụ nạo, mũi nhọn, mũi khoan, dao khắc thuộc các kỹ nghệ đá cũ hoặc sơ kỳ đá mới. Sự tồn tại của một kỹ nghệ mảnh tước nhỏ trong di chỉ muộn như Ba Vũng là một vấn đề đáng để ta suy nghĩ.

Bảng 5. Công cụ mảnh - phiến tước

Loại hình	Diện ghè						Tổng cộng	
	Tự nhiên		Chuẩn bị		Mất diện ghè			
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Mũi nhọn	50	0,48	312	30,29	50	0,48	412	40,00
Mũi khoan	19	1,84	68	6,60	7	0,67	94	9,12
Dao khắc	31	3,00	91	8,83	45	4,36	167	16,21
Nạo	19	1,84	45	4,36	13	1,26	77	7,74
Phác vật	12	1,16	247	23,98	210	2,03	280	27,18
Tổng (%)	131	12,71	763	74,07	136	13,02	10,30	100%

Cùng với những dữ kiện về hạch đá, *Bảng 5* đem đến cho chúng ta một cái nhìn rõ ràng hơn về kỹ nghệ mảnh tước muộn Ba Vũng. Có một điều chúng tôi thấy cần phải lưu ý là việc phân loại loại hình ở đây không hề gắn chặt với chức năng thật của mỗi loại hình. Nói một cách rõ ràng hơn thì những loại hình trên đúng ra là những hiện vật giống với các tên gọi được gán cho chúng, còn chức năng của chúng có phải là mũi khoan, là dao khắc... hay không thì cần phải có những nghiên cứu riêng về dấu vết. Chúng tôi thực sự chưa có điều kiện để thực hiện được các nghiên cứu đó. Dẫu sao thì qua bảng trên, một loại hình nổi bật nhất là mũi nhọn, chiếm tỷ lệ lớn hơn hẳn (40%) so với 4 loại hình còn lại.

Một đặc trưng nổi bật khác về phương diện kỹ thuật, đó là tỷ lệ công cụ có diện ghè được chuẩn bị chiếm tới 74,07%. Nhìn về hình thức thì không nghi ngờ gì rằng con số đó cho thấy các qui trình ghè tách mảnh, phiến tước được chuẩn bị một cách chu đáo và hoàn toàn có ý thức. Nhưng ở đây cũng cần phải lưu ý một tình trạng nguyên liệu buộc người ta phải chuẩn bị diện ghè, đó là bề mặt phong hoá dày của nguyên liệu. Nếu không tước bỏ bề mặt này đi thì khó có thể thực hiện được những nhát ghè chính xác, vì vậy dù không muốn mất thời gian vào việc

chuẩn bị diện ghè thì người ta vẫn buộc phải làm với loại nguyên liệu ấy. Để có thể đi sâu hơn nữa vào loại hình kỹ thuật tiền sử này, chúng ta tiếp tục xem xét những dữ kiện dưới đây.

Bảng 6. Công cụ tước có diện ghè được chuẩn bị

Loại hình	Hình dáng diện ghè								Tổng cộng	
	Hình tam giác		Hình cánh chim bay		Hình thoi		Không định hình			
Loại hình	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Phiến tước	141	18,47	87	11,40	58	7,60	233	30,53	519	68,02
Mảnh tước	49	6,42	32	4,19	15	1,96	113	14,80	209	27,39
Gãy	10	1,31	5	0,65	3	0,39	17	2,22	35	4,58
Tổng cộng	200	26,21	124	16,25	76	9,96	363	47,57	763	100%

Bảng 6 cho thấy tập hợp công cụ mảnh – phiến tước thì số lượng phiến tước vẫn nhiều hơn, chiếm tới 68,02%. Con số phiến tước có thể còn lớn hơn, vì trong số công cụ bị gãy nửa chừng chắc chắn có những phiến tước. Như vậy so với phiến tước, lượng mảnh tước chỉ chiếm khoảng 1/3. Điều đó không hoàn toàn hàm nghĩa rằng đây là một kỹ nghệ phiến, bởi vì cần phải tính tới biến số nguyên liệu và chất liệu trong tập hợp. Thật ra, vì cấu trúc chất liệu nên chúng thích hợp cho việc tách các phiến tước. Như vậy có thể thấy rằng đôi khi kỹ thuật không phải được quyết định bởi yếu tố truyền thống, mà lại bởi môi trường nguyên liệu và chất liệu.

4.1.3.5. Bàn mài: Có lẽ hiếm di chỉ nào, trong một phạm vi hẹp $100m^2$ như Ba Vũng lại phát hiện được một khối lượng bàn mài lớn đến như vậy. Không chỉ lớn về số lượng, mà bàn mài Ba Vũng còn đa dạng về chủng loại, và đều được tạo nên từ đá sa thạch. Tuy nhiên để có được một cái nhìn tổng quát nhất về số bàn mài này, chúng ta hãy xem xét bảng thống kê dưới đây.

Bảng 7. Phân loại bàn mài

Tình trạng	Rãnh		Phẳng		Lòng máng		Tổng cộng	
Loại hình	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Nguyên vẹn	672	30,31	49	2,21	72	3,24	793	35,76
Gần nguyên	722	32,56	132	5,95	148	6,67	1002	45,19
Phần sót lại	333	15,02	31	1,39	58	2,61	422	19,08
Tổng cộng	1727	77,89	212	9,56	278	12,53	2217	100%

Các dữ liệu về bàn mài cho ta thấy khá rõ ưu thế của bàn mài rãnh, mà ta vẫn quen gọi là "Dấu Hạ Long" (*Bản vẽ 12,13*). Có thể coi loại bàn mài này là dùng để mài các mũi lao, mũi nhọn bằng chất liệu sa thạch cứng. Nhiều khả năng đây là những công cụ săn bắt hải sản, mà chủ yếu là các kích thước trung bình và lớn.

Số lượng bàn mài phẳng không nhiều, có lẽ cũng phản ánh đúng một thực tế là loại bàn mài này dùng để mài các công cụ lao động như rìu, bôn, đục, dao... Loại hình này khá phổ biến tại di chỉ, nhưng vẫn không thể so được vớiĐấu Hạ Long dùng để chế tác mũi lao cá. đặc biệt tìm được một bàn mài có dấu mài hình đuôi cá (*Bản vẽ 13, h.2*).

Cho đến nay chưa ai đưa ra được lý giải có sức thuyết phục về bàn mài lòng máng. Với một dấu mài lớn như vậy người ta hẳn chưa thật rõ nó được dùng cho đối tượng nào. Gần đây tôi có chú ý tới một loại hình công cụ tìm thấy phổ biến trong khu vực phân bố của văn hoá Hạ Long, đó là những chiếc búa đá mài có kích thước lớn và rất dày. Những búa đá loại ấy tìm thấy ở xung quanh vịnh Hạ Long, khu vực Tuần Châu, Bồ Chuyến, đảo Ngọc Vừng, Núi Hứa, khu vực Đầu Rằm (Hoàng Tân, Yên Hưng). Mới đây còn thấy cả ở hang Nhẫm Dương (Kinh Môn, Hải Dương). Và đặc biệt, trong đợt Khai quật Ba Vũng vừa rồi cũng tìm được hai lưỡi búa như vậy (*Bản vẽ 7, h.6, 8*).

4.1.4. Công cụ mài

4.1.4.1. Cưa đá; Đợt Khai quật vừa rồi đã phát hiện được 4 tiêu bản cưa đá, nhìn chung còn khá nguyên vẹn, hầu hết tập trung ở hố H.B3.

Chiếc 01BVH.B3(1) 19 được phát hiện tại lớp 1. hố H.B3, có kích thước như sau: dài 4,3cm; rộng 2,8cm; dày 0,8cm. Cưa được làm từ một mẩu đá cát, hạt tương đối thô, có độ kết dính cao, vì vậy nên có vẻ khá cứng chắc. Do dùng nhiều nên hai bề mặt mảnh và lưỡi cưa nhẵn gần như mài. Vết mài mòn chỉ lan rộng lên khoảng 1,5cm tính từ lưỡi. Hai bên đầu mảnh lưỡi cưa còn lại hai vết gãy mà không hề được mài hoặc được tu chỉnh (*Bản vẽ 6, h.3*).

Chiếc 01BVH.B3(1)4. cũng được phát hiện ở hố H.B3, ở độ sâu 0,57m. Kích thước dọc 6,6cm; ngang 4,5cm; dày 0,5cm. Lưỡi cưa được chế tác từ một mảnh đá cát có cấu trúc hạt khá thô, độ kết dính cao, vì vậy khi cắt tạo ra ma sát lớn. Hai mặt lưỡi cưa đã được mài vát tạo thành một rìa lưỡi. Rìa lưỡi hơi cong đều, tương đối tù, và có nhiều vết mẻ nhỏ. Loại này rất thích hợp cho việc cắt các mảnh đá sa thạch để chế tác mũi tên, mũi lao. Có thể cho rằng vết cắt trên mặt đá nguyên liệu 01BVH.B3 1:31 là do những lưỡi cưa như loại lưỡi cưa này tạo thành (*Bản vẽ 6, h.4, 5*).

Chiếc 01BVH.B3(1)3 cũng được phát hiện ở độ sâu 0,57m, tại hố HB3. Cưa được làm từ một mảnh sa thạch cứng bằng thủ pháp ghè đẽo tách mảnh theo thớ đá, sau đó được ghè đập ba phía. Một rìa dọc thì được mài vát thành lưỡi với mặt vát rộng 0,5cm; Góc vát 60^0 để tạo thành chiếc lưỡi cưa đá nhỏ. Loại lưỡi này có thể dùng để cắt các mẩu sa thạch một cách dễ dàng (*Bản vẽ 6, h.6*).

Chiếc 01BVH.A3 (2) 236 được phát hiện ở hố HA3, lớp 2, độ sâu 0,80m. Cưa dài 7,6cm; Rộng 2,5cm; dày 1cm. Như những chiếc khác, chiếc cưa này cũng được chế tác bằng thủ pháp ghè đẽo và mài. Trước hết nó được ghè giống như một con dao có sống lưng thẳng, lưỡi cong, mũi hơi nhọn, vát lên. Nó được xếp vào tập hợp các lưỡi cưa, bởi vì trên rìa lưỡi có nhiều vết mòn theo kiểu cưa. Rìa lưỡi được mài vát mỏng giống như sống dao, tuy nhiên vì quá tù không thể sử dụng như một con dao. Nó chỉ thuận lợi khi được sử dụng với tư cách là một lưỡi cưa mà thôi, vì sạn cát của chất liệu tạo ma sát lớn.

4.1.4.2. Dao đá: Tìm thấy 1 chiếc tại lớp 2, hố H.A3, ký hiệu là 01BVH.A3(2) 256. Dao đá được làm từ một mảnh sa thạch, hạt khá thô và mềm. Dao có phần chuôi, phần mũi rõ ràng. Phần sống dao và phần lưỡi cũng phân biệt rành mạch bằng độ dày của sống. Lưỡi dao tương đối tù, khó có thể dùng cắt thái các vật cứng, nhưng lại có thể dùng nó như một chiếc cưa, vì ma sát do cát tạo ra khi cắt, sẽ làm đứt đối tượng.

Một lưỡi dao khác có ký hiệu 01BVH.A2 (3) 341 được phát hiện tại hố H.A2. Đây là một lưỡi dao có hình dáng chuẩn xác với phần chuôi, phần lưỡi và phần sống dao phân biệt rất rõ ràng. Dài 4,6cm ; Rộng 2,3cm; Dày 0,4cm.

4.1.4.3. Rìu đá: Rìu và bôn đá không phải bao giờ cũng được phân biệt một cách rõ ràng. Điều đó làm cho việc phân loại đôi khi chỉ là cảm tính. Tuy nhiên, trong những tương đồng giữa nhiều chiếc bôn và rìu, chúng tôi cố gắng lọc ra một số chiếc rìu điển hình để người đọc có thể hình dung được rõ ràng hơn sưu tập công cụ Ba Vũng.

Chiếc thứ nhất ký hiệu 01BVH A3(2)158. Đây là một chiếc rìu xoè cân được chế tác từ một mẩu chert. Rìu có chiều dài 3,2cm; rộng lưỡi 4cm; rộng chuôi 2,6cm; dày 0,6cm. Rìu có chất liệu mầu xám ngả xanh, bị vỡ một góc đốc, còn lại mấy vết ghè nhỏ. Rìu có hai vai rất xuôi, hơi xoè ra và khá cân đối. Lưỡi được mài vát từ hai phía, với rìa lưỡi thẳng, một góc lưỡi cũng bị mẻ. Hai rìa cạnh được mài thành những dường vát nhẹ. Đây là một công cụ có dáng cân đối, được chế tác tương đối công phu, tỉ mỉ.

Chiếc thứ hai, ký hiệu 01BVH.B3(4) 224, dài 3,7cm; rộng 3,8cm; dày 0,9cm; rộng chuôi 2,2cm, dài chuôi 2,2cm. Công cụ được làm từ một mảnh basalt mầu xám bằng kỹ thuật ghè đẽo, mài, và đặc biệt có sự tham gia của kỹ thuật cưa đá. Nhìn chung loại chất liệu basalt rất hiếm thấy trong tập hợp công cụ và di vật của di chỉ Ba Vũng. Đây có lẽ là một trong số các di vật hiếm hoi đó. Trên đốc công cụ còn lưu một số dấu ghè nhỏ tu chỉnh. Trên hai góc lưỡi cũng còn những vết ghè hoặc mẻ nhỏ như vậy. Có lẽ lưỡi được làm mới nên trông khá mòn và vát chéo về một bên vai. Hai vai rìu vuông vẫn nhờ sử dụng kỹ thuật cưa. Hai dấu cưa vẫn còn để lại rõ ràng trên vai rìu.

Chiếc 01BVHB3(1) 238 dài 5,6cm; ngang 3,5cm; dày 0,8cm. Đây là một công cụ làm từ đá schist mềm. Công cụ rất quen thuộc vì cách ghè phần chuôi hệt như cách ghè cách chuôi mũi lao, với những nhát ghè để dấu rõ ràng và chỉ được mài rất sơ qua. Cũng như vậy, phần lưỡi được mài rất kỹ càng, hệt như cách mài các đầu mũi lao, nhưng thay vì nhọn thì nó lại là một chiếc lưỡi rìu cong đều.

Chiếc 01BVHA3(4) 324, dài 3,6cm; rộng 3,3cm; dày 0,8cm được làm từ một mảnh đá chert mỏng, đốc đã bị gãy, nhưng còn có thể quan sát thấy một bên vai khá mờ. Thân rìu vẫn còn mang một số vết ghè đẽo nhỏ và một vết lõm lớn của một mặt âm nhát ghè đã được mài nhẵn, nhưng chưa xoá hết dấu vết. Lưỡi rìu cong, tuy nhiên không đều đặn, còn lại hai vết mẻ nhỏ và vẫn còn lưu lại dấu ấn rõ ràng của bước ghè đẽo chuẩn bị phác vật.

Chiếc 01BVHA3(2) 329. Dài 3,7cm; rộng 2,5cm; dày 0,9cm; dài chuôi 1,2cm; rộng chuôi 1,8cm. Chiếc rìu nhỏ được làm từ một mảnh chert mầu vàng nhạt, bằng phương pháp ghè đẽo và sau đó được mài nhẵn toàn thân. vết ghè vẫn còn lưu lại trên một bên vai và hai chuôi công cụ.

Đốc rìu cũng được ghè, sau đó được mài nhẵn. Rìa lưỡi cong đều, hình chữ V cân đối. Tuy nhiên công cụ đã trở thành rìu một vai, vì một bên vai đã bị vỡ và được mài lại, thẳng từ chuôi lên lưỡi.

Như vậy, trong số 5 chiếc rìu, 3 chiếc được làm từ những mảnh chert. Đây là điều rất đáng chú ý, bởi vì tại một di chỉ muộn như Ba Vũng, một kỹ nghệ mảnh thực sự vẫn còn tồn tại ở một mức độ đáng kể. Người ta đã khai thác nguyên liệu từ cách tách thành các mảnh nhỏ để chế tác những công cụ mài lưỡi chứ không chỉ là những công cụ ghè đẽo hoặc những công cụ mảnh tước phiến tước.

4.1.4.4. Bôn đá

Bảng 8 : Phân loại bôn đá

Tình trạng	Không vai		Có vai				Tổng cộng	
			Có nấc		Không nấc			
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chert	2	9.09	5	22,72	3	13,63	10	45,45
Basalte	2	9,09	3	13,63	4	18,18	9	40,49
Nephrite	1	4,54	1	4,54	1	4,54	3	13,63
Tổng cộng	5	22,72	9	40,49	8	36,36	22	100%

Bảng phân loại cho thấy tỷ lệ bôn có vai có nấc dù cao hơn, nhưng không quá vượt trội với bôn có vai không nấc, và bôn không vai. Tuy nhiên bôn không vai không nấc vẫn chiếm tỷ lệ nhỏ hơn cả so với hai loại kia, cho dù số liệu để thống kê chưa phải là một tập hợp đủ lớn. Còn một điều đáng phải lưu tâm nữa, đó là chất liệu đá dùng để chế tác bôn. Vấn đề chất liệu là vấn đề tiếp cận được với các nguồn. Điều đó có ý nghĩa hơn nhiều so với một số biểu số thống kê thông lệ khác (*Bản vẽ 5*).

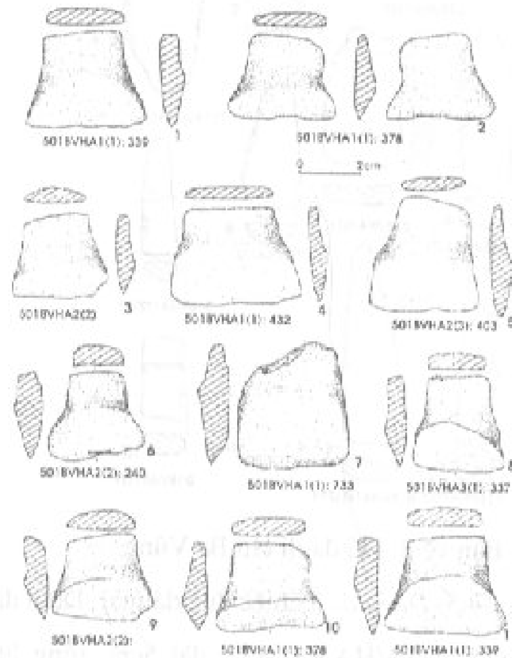
Chiếc 01BVHA3(1)133, ở độ sâu 0,74m, dài 3,4cm; rộng 4,1cm; dày 0,9cm; được làm từ nephrite mầu xanh xám, bằng thủ pháp ghè đẽo, sau đó được mài rất cẩn thận. Trên thân bôn còn lại một vết ghè nhỏ. Đốc và rìa lưỡi được tạo bởi một vết mài vát chéo, tạo thành chiếc bôn vừa có vai, vừa có nấc, dù rất mờ.

Chiếc 01BVHA3(2)232, phát hiện được tại hố HA3, ở độ sâu 0,73m. Kích thước bôn; dài 3,2cm; rộng 1,8cm; dày 0,9cm; dài chuôi 1,3cm; rộng chuôi 1,8cm. Bôn có kích thước nhỏ, làm được từ một mẩu chert, trước hết bằng phương pháp ghè đẽo. Hai bên cạnh vẫn còn hai vết ghè nhỏ, nhưng khá sâu, không thể mài hết. Trên đốc cũng còn nhiều vết ghè nhỏ. Bôn có một mặt được mài phẳng, mặt đối diện cong vồng lên. Nấc được tạo bởi một vết mài lõm, nông khoảng 0,5cm; rộng 0,4cm. Công cụ có dáng một chiếc đục, có thể thực hiện chức năng của một chiếc đục (*Bản vẽ 6, h.2*).

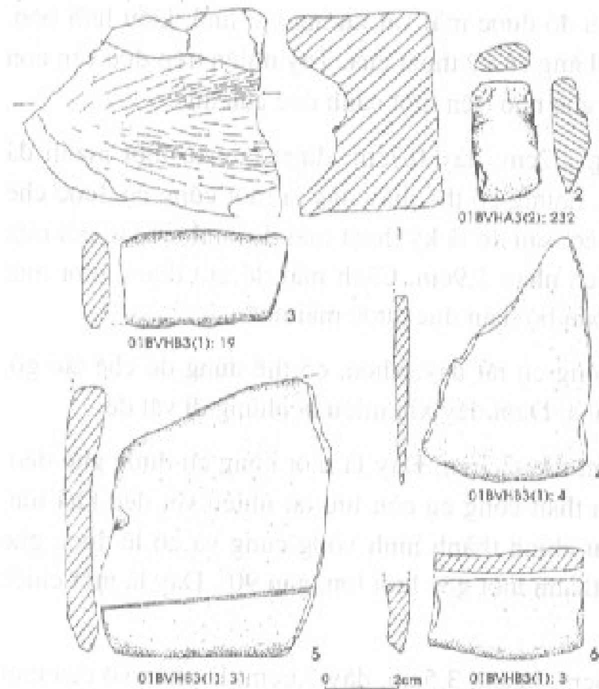
Chiếc 01BVH.B3(1)337, dọc 3,1cm; ngang 3,0cm; dày 0,7cm; dài chuôi 1,3cm; rộng chuôi 2,2cm; dày chuôi 0,6cm. Bôn được chế tác từ một mảnh basalt màu xanh thẫm. Thủ pháp chế tác rất quen thuộc, trước hết ghè tách mảnh. Vết ghè tách mảnh còn lưu lại mặt âm trên một phía của công cụ. Đốc được chặt bẻ một nhát, sau đó được mài. Dấu vết chặt bẻ vẫn còn lưu trên đốc, vì

chưa được mài nhẵn toàn bộ. Bôn được mài bằng một vết lớn. Vát chéo từ mặt cong sang mặt phẳng. Rìa lưỡi cong tương đối đều đặn và rất sắc, không hề bị sứt mẻ. Vai rất xuôi và được mài hơi lõm ở phía mặt cong, gần như tạo thành nấc. Đây là loại bôn điển hình của hệ thống văn hoá Hạ Long (*Bản vẽ 5, h.8*).

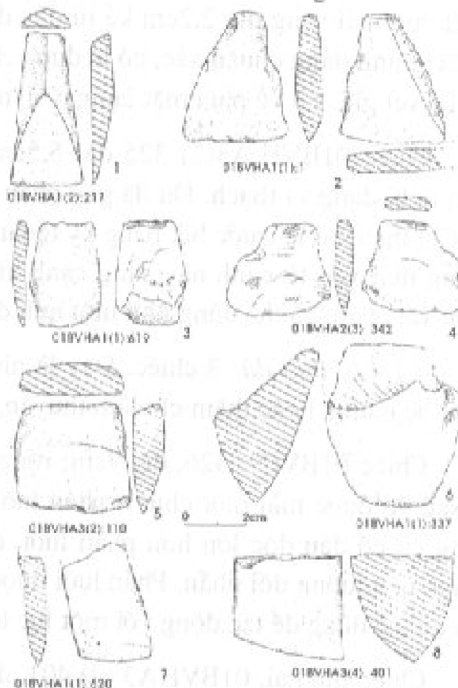
Chiếc ký hiệu 01BVHB3(1)110, dài 3,6cm; rộng 3,6cm; dày 1,1cm. Được chế tác từ một mảnh basalt có những thớ phân lớp do thành phần nguyên liệu không đồng nhất. Phương pháp chế tác quen thuộc là ghè đẽo, mài, và có thể cả rũa vai. Tuy nhiên, vì công cụ đã bị gãy chuôi cho nên chiều dài ban đầu của nó có thể vào khoảng 6-7cm. Một mặt bôn được mài phẳng nhẵn, mặt bên kia mài thành một vệt vát lớn để tạo lưỡi. Rìa lưỡi cong, nhưng còn đôi ba vết mẻ, vì vậy trông không đều đặn. Trên một rìa cạnh còn lưu lại vết ghè đẽo nhỏ. Cạnh đối diện còn một vết mài lõm như kiểu vết rũa, phía trên là một vết mài lõm tạo nấc (*Bản vẽ 7, h.5*).



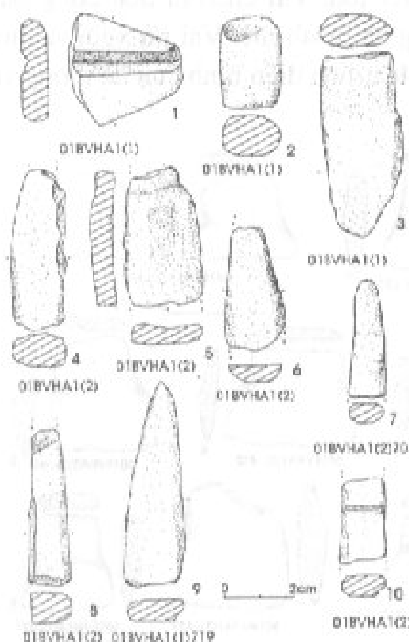
Bản vẽ 5. Bôn đá Ba Vũng



Bản vẽ 6. Bàn mài, cưa đá di chỉ Ba Vũng



Bản vẽ 7. Đồ đá di chỉ Ba Vũng



Bản vẽ 8. Đồ đá di chỉ Ba Vũng



Bản vẽ 9. Đồ đá di chỉ Ba Vũng

4.1.4.5. Đục đá: 3 chiếc đục đá mài. Dưới đây xin mô tả hai chiếc làm mẫu.

Chiếc 01BVHA3(3) 322, dài 5cm; rộng lưỡi 2,3cm; rộng chuôi 1,1cm; dày 0,5cm. Đục được chế tác từ một mảnh opal màu xám sáng. Một mặt được mài phẳng, mặt lưng được mài thành một cái sống dìa 2,2cm kể từ đầu đốc, sau đó được mài vát xuống tạo lưỡi, kiểu lưỡi bôn. Đục có hình dáng chuẩn xác, có lẽ được chế tác bằng cả kỹ thuật cưa. Tuy nhiên trên đốc vẫn còn lưu lại vết ghè vát về phía mặt bụng. Có một vết ghè nhỏ trên một cạnh dọc của đục.

Chiếc 01BVH.A3(2) 325 dài 5,5cm; rộng 2,2cm; dày 0,7cm; được làm từ một mảnh đá trầm tích, dạng sa thạch. Dù đã gãy phần chuôi, nhưng có thể thấy đây là một công cụ được chế tác cẩn thận, có lẽ trước hết bằng kỹ thuật ghè đẽo, sau đó là kỹ thuật mài. Lưỡi được tạo bởi một đường mài xéo từ cạnh này sang cạnh kia, chếch nhau 1,9cm. Cách mài đó tạo thành một mũi nhọn vát chéo, có thể dùng như một mũi đục. Toàn bộ thân đục được mài nhẵn.

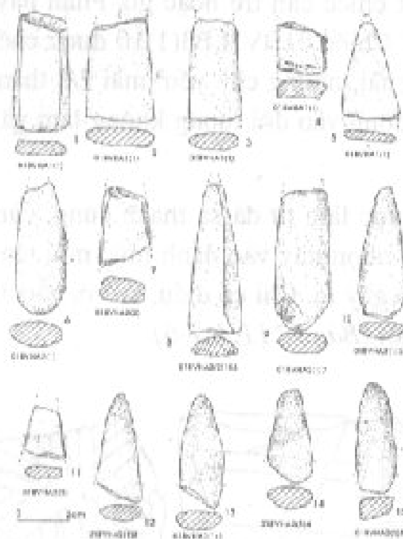
4.1.4.6. Búa đá: 3 chiếc. Đây là những công cụ rất dày, khoẻ, có thể dùng để chế tác gỗ, đóng bè mảng, hoặc thậm chí làm thuyền, làm nhà. Dưới đây xin miêu tả những di vật đó:

Chiếc 01BV(N) 326, dài 7cm; rộng 3,8cm; dày 2,3cm. Đây là một công cụ được ghè đẽo, và sau đó được mài một chút ở phần lưỡi. Trên thân công cụ còn lưu lại nhiều vết đẽo khá lớn. Công cụ có đầu đốc lớn hơn phần lưỡi, được tu chỉnh thành hình vòng cung và có lẽ được ghè nhiều, nên tương đối nhẵn. Phần lưỡi được mài thành một góc lưỡi lớn, gần 90°. Đây là một chiếc búa có thể dùng để tác động với một lực lớn.

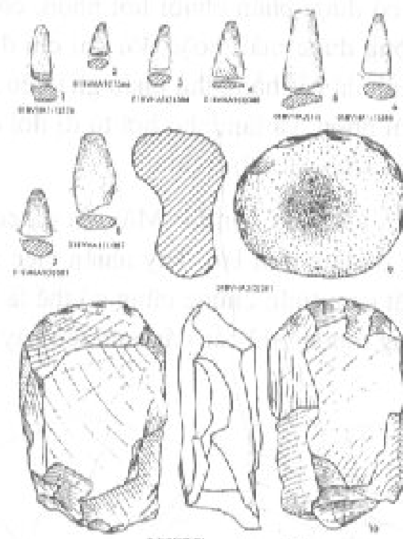
Chiếc thứ hai, 01BVHA3 (4) 401, dọc 3,3cm, ngang 3,5cm, dày 3,6cm; là phần vỡ của một chiếc búa đá dày, khoẻ, có góc lưỡi gần như một góc vuông. Rất may phần còn lại là phần lưỡi,

cho nên có thể dễ dàng nhận ra loại hình hiện vật này. Búa được chế tác từ một mẩu basalt bằng thủ pháp ghè đẽo và mài ; có thể cả cưa nữa. Trên phần còn lại của búa không thấy lưu lại bất cứ vết ghè đẽo nào. Tuy nhiên có thể nhận thấy dấu vết mờ của kỹ thuật ghè đẽo ở hai bên rìa cạnh, được mài không kỹ. Lưỡi búa hơi vát chéo từ cạnh này sang cạnh kia *(Bản vẽ 7, h.8)*.

Chiếc thứ ba 01BVHA1(1).377, phần còn lại: dọc 5,2cm; ngang 4,3cm; dày 3,5cm; góc lưỡi 75°. Công cụ phát hiện được tại hố H.A1, lớp L1, được làm từ basalte *(Bản vẽ 7, h.6)*.



Bản vẽ 10. Đồ đá di chỉ Ba Vũng



Bản vẽ 11. Đồ đá di chỉ Ba Vũng

4.1.4.7. Phác vật mũi lao

Phác vật mũi lao gồm có 7 chiếc, tất cả đều được chế tác từ đá sa thạch loại cứng, hạt mịn, màu thẫm hơi ngả hồng. Dưới đây xin mô tả một số tiêu bản điển hình.

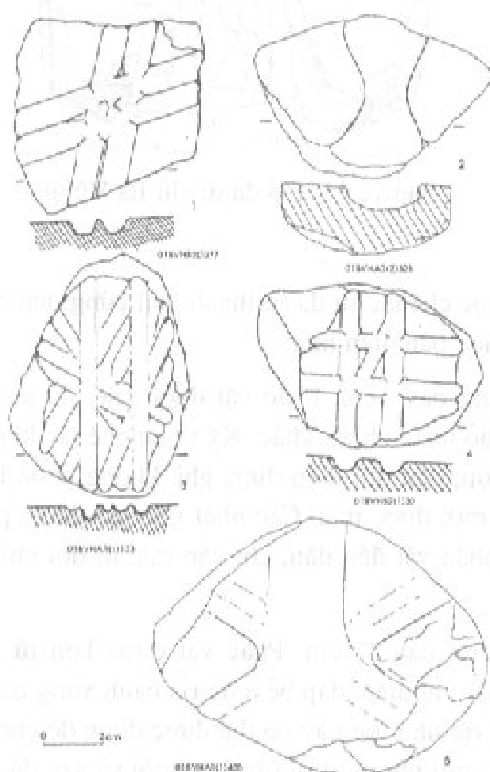
Chiếc 01BVHA3(3)327, dài 7,7cm; rộng 2,7cm; dày 1cm. Phác vật được chế tác từ một mảnh đá cát như tất cả các phạt mũi lao và các mũi lao hoàn chỉnh khác. Kỹ thuật chế tác khá ổn định, đó là thủ pháp ghè đẽo, ghè thành một đầu nhọn; đầu đối diện được ghè không nhọn lắm, và được đập nhỏ để tạo thành một cái chuôi, sau đó mới được mài. Các nhát ghè tạo thành phác vật nhìn chung khá chuẩn xác. Cho nên hình dáng phác vật đều đặn, chỉ cần mài đi đôi chút là được một mũi lao.

Chiếc 01BVH.B3(4)234, dài 6,6cm; rộng 2,4cm; dày 1,1cm. Phác vật được làm từ một mảnh sa thạch có hai mặt được mài nhẵn. Hai đầu phác vật được đập bẻ, còn rìa cạnh xung quanh được tu sửa bằng những nhát ghè đều đặn. Một phác vật như thế này có thể được dùng để chế tác một mũi lao kích thước trung bình bằng việc ghè tạo mũi nhọn, tu sửa phần chuôi và sau đó mài để có được một hình dáng như ý muốn của người sử dụng. Chiếc 01BVH.A3(4)333, dài 6,7cm; rộng 2,5cm; dày 0,9cm, được làm từ một mảnh đá cát, hạt khá thô, có màu xám sẫm, điểm nhiều đốm cát trắng. Điều đáng lưu ý là phác vật được ghè hơi cong, một đầu tạo thành mũi nhọn, còn đầu kia được ghè thành dốc. Dù mới chỉ được chế tác bằng phương pháp ghè đẽo, nhưng phác vật có hình dáng ban đầu khá chuẩn xác.

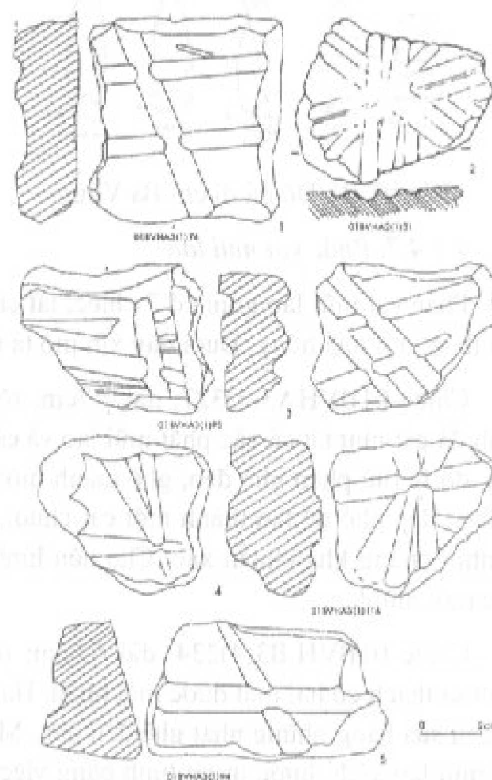
4.1.4.8. Mũi lao đá

Tổng số có 43 tiêu bản, kể cả những chiếc chỉ còn phần chuôi hoặc phần mũi. Trong số đó có 15 chiếc còn tương đối nguyên vẹn với kích thước trung bình : dài 6-7cm; rộng 1,5cm-2cm; dày 0,6-0,7cm. Số còn lại có 10 mảnh phần thân và 18 tiêu bản phần đầu mũi lao. Tất cả các tiêu bản trên cũng đều được làm từ đá sa thạch. Có một điều đáng lưu ý là trong số 43 tiêu bản, có 9 tiêu bản còn có thể quan sát rõ cách ghè đẽo tạo chuôi lao. Chuôi lao được ghè bằng một số nhát ghè để có được phần chuôi hơi nhọn, có thể tra vào một chiếc cán tre hoặc gỗ. Phần này về cơ bản không được mài, hoặc đôi khi chỉ được mài sơ qua. Chiếc 01BVH.B3(1)10 được chế tác từ một mảnh đá cát bằng thủ pháp ghè đẽo và sau đó được mài, nhưng chủ yếu mài 2/3 thân trở về phía mũi nhọn, và làm cho hơi tù đi đôi chút để khi tác động vào đối tượng không làm gãy phần đầu nhọn (*Bản vẽ 10*).

4.1.4.9. Mũi tên đá: Mũi tên đá có 7 chiếc, đều được làm từ đá sa thạch cứng, cùng chất liệu với đá làm mũi lao. Tuy nhiên việc xếp loại các đầu nhọn này vào danh mục mũi tên chỉ có tính chất cảm tính; chúng cũng có thể là một đầu mũi lao gãy ra. Chỉ có điều, so với các đầu mũi lao thông thường thì các đầu mũi tên này nhọn hơn mà thôi (*Bản vẽ 11, h.1-6*).



Bản vẽ 12. Đồ đá di chỉ Ba Vũng



Bản vẽ 13. Đồ đá di chỉ Ba Vũng

4.1.4.10. Mẩu thổ hoàng: Đây là di chỉ phát hiện được nhiều mẩu thổ hoàng nhất trong số các di chỉ thuộc văn hoá Hạ Long. Tổng số lên đến 2076 tiêu bản. Có rất nhiều mẩu thổ hoàng còn in dấu mài mòn trên một hoặc hai đầu.

4.1.4.11. Mẩu đá màu (đen): 102 tiêu bản, đều là đá mềm dùng để lấy màu trang trí thân thể, đồ gốm hoặc các vật dụng khác. Chúng cũng được phát hiện tại Lung Leng (Kon Tum).

4.1.4.12. Viên đá có lỗ: Mảnh 01BVHA1(1)621, được phát hiện tại lớp 1, hố HA1. Được ghè đẽo xung quanh thành một hình tròn, ở giữa đục thủng một lỗ nhỏ. Viên đã bị vỡ mất một nửa. Đường kính viên đá đo được 4 cm; độ dày 1cm; đường kính lỗ trong là 1cm.

4.2. Đồ gốm

4.2.1. Đồ gốm nguyên: Ở di chỉ Ba Vũng, giống như hầu hết các di chỉ Hạ Long khác, rất rất hiếm khi phát hiện được đồ gốm nguyên vẹn. Có thể do chất liệu gốm thô, độ nung thấp và lại nằm trong cát biển cho nên gốm thường dễ vỡ. Vì vậy trong đợt khai quật tháng 10-11 năm 2001, chỉ trong phạm vi diện tích 101m^2 chúng tôi đã phát hiện được một khối lượng gốm khổng lồ là 106.322 mảnh. Duy nhất có 1 đồ gốm nguyên, đó là chiếc bát gốm sẽ được miêu tả dưới đây:

Bát gốm có ký hiệu 01BVH.A3(1).138; đường kính miệng 7,7cm; cao 2,9cm; thành gốm dày 0,4cm. Bát gốm được phát hiện ở độ sâu 0,73cm, cách vách bắc 3,50m; cách vách đông 1,10m. Bát có kích thước nhỏ, đáy tròn, có độ dày khá lớn so với tỉ lệ đường kính miệng và chiều cao (hay độ sâu) của bát. Chất liệu gốm khá thô, gồm có đất sét, sạn sỏi và có thể pha cả vỏ nhuyễn thể. Bên trong xương gốm có màu xám đen; mặt ngoài cùng áo gốm màu đỏ gạch, rất có thể là màu thổ hoàng. Khi bong lớp thổ hoàng đi, gốm có màu xám bạc của đất sét. Gốm có miệng vê tròn và hơi cúp vào đôi chút; gốm được chế tạo bằng phương pháp nặn tay, vì vậy hình dáng không được đều đặn. (*Bản vẽ 14, h.8*).

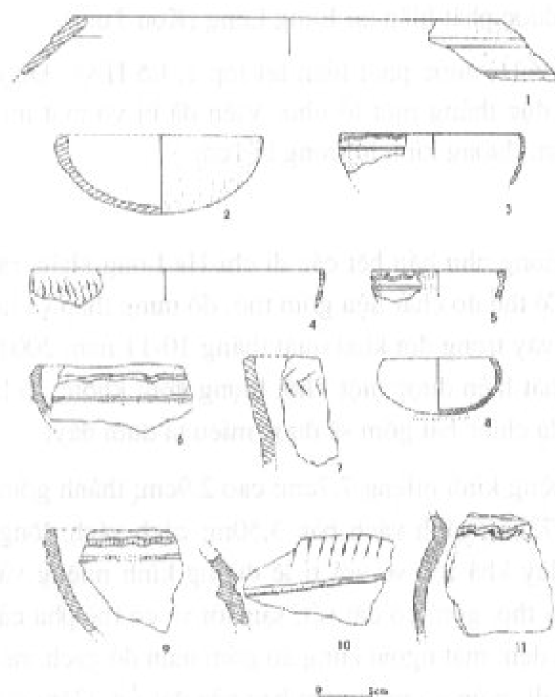
4.2.2. MẢNH GỐM

4.2.2.1. Phân loại đồ gốm hố A1-B1 và A2-B2:

Trong mỗi hố đào, cách phân loại, xử lý gốm có khác nhau. Ông Nguyễn Văn Hảo và ông Chen Wei Chun thống nhất cách phân loại duy nhất dựa vào màu sắc mảnh gốm. Trước hết hai ông dựa vào hai màu là xám và nâu để phân tổng số 71.370 mảnh gốm từ 4 hố của hai ông là A1-B1 (do ông Chen phụ trách); A2-B2 (do ông Hảo phụ trách) thành 4 loại sau: Nâu: 13.055 mảnh (18,29%); Nâu xám: 22.441 mảnh (31,44%); Xám: 29.433 mảnh (41,24%); Xám trắng: 6.441 mảnh (09,02%). Ngoài ra, hai ông chưa phân loại theo các tiêu chí khác và cũng chưa đưa ra nhận xét gì về đồ gốm ở đây.

4.2.2.2. Phân loại gốm hố A3-B3

Tôi đưa ra bảng phân loại theo cách xử lý và phân loại gốm thông thường mà mọi nhà khảo cổ vẫn làm. Trước hết chúng tôi quan sát chất liệu và màu sắc và nhận thất gốm Hạ Long nói chung và gốm Ba Vũng nói riêng có 4 màu sắc chủ yếu là đỏ, hồng, nâu thẫm và xám sáng. Chúng tôi lấy 4 màu sắc trên làm tiêu chuẩn phân loại chung nhất. Từ đó phân ra các phụ loại căn cứ vào hoa văn; các loại mảnh để, thân, cổ miệng; sau đó tiếp tục phân thành các loại nhỏ hơn để nhận thức gốm ở đây.



Bản vẽ 14. Đồ gốm di chỉ Ba Vũng



Bản vẽ 15. Đồ gốm di chỉ Ba Vũng

Bảng 9. Thống kê - phân loại mảnh gốm hố A3

Lớp	Phân loại gốm theo màu sắc và hoa văn								Tổng	
	Đỏ		*Hồng*		*Xám sáng*		*Nâu sẫm*		SL	%
	Hoa văn		*Hoa văn*		Hoa văn		*Hoa văn*			
	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		
1	8	368	14	1395	22	2145	78	638	4668	23,00
2	130	504		1903		1743	34	589	4903	24,16
3		420	106	2860	1	1990	47	696	6120	30,16
4	37	356		2167		1219	13	806	4598	22,66
Σ	175	1648	120	8325	23	7097	172	2729	20.289	100%
%	0,86	8,12	0,59	41,03	0,11	34,97	0,84	13,45		100%

Bảng 10. Thống kê mảnh đế – thân – cổ- miệng

Lớp	Đế		Thân		Cổ		Miệng		Σ	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	18	0,08	4473	22,04	66	0,32	111	0,54	4668	23,00
2	47	0,23	4681	23,07	74	0,36	101	0,49	4903	24,16
3	56	0,27	5945	29,03	47	0,23	72	0,35	6120	30,16
4	17	0,08	4518	22,26	44	0,21	19	0,09	4598	22,66
Σ	138	0,68	19617	96,68	231	1,13	303	1,49	20289	100

Bảng 11. Thống kê mảnh gốm hố B3

Lớp	Phân loại gốm theo màu sắc và hoa văn								Tổng	
	Đỏ		*Hồng*		Xám sáng		*Nâu sẫm*			
	Hoa văn		*Hoa văn*		Hoa văn		*Hoa văn*		*Số lượng*	%
	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		
1	3	743	42	823		786	20	559	2976	20,29
2	14	879	13	1625	14	371	12	761	3689	25,15
3	23	289	32	2920	23	379		724	4390	29,93
4	27	798	8	262	189	906	31	1387	3608	24,60
Σ	67	2709	95	5630	226	2102	63	3431	14.663	100
%	0,45	18,47	0.64	38,39	1,54	14,33	0,42	23,39		

Bảng 12. Thống kê mảnh đế- thân- cổ – miệng Hố B3

Lớp	Đế		Thân		Cổ		Miệng		Σ	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	25	1,70	2735	18,65	18	0,12	198	1,35	2976	20,29
2	36	0,24	3445	23,49	23	0,15	185	1,26	3689	25,15
3	27	0,18	4251	28,99	14	0,09	98	0,66	4390	29,93
4	12	0,08	3453	23,54	9	0,06	134	8,05	3608	24,60
Σ	100	0,68	13884	94,68	64	0,43	615	4,19	14663	100

Bảng 13. Dáng miệng gốm Ba Vũng hai hố A3-B3

Lớp	Cụp		Thẳng		Loe		Σ	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	175	19,06	37	4,03	97	10,56	309	33,66
2	117	12,74	68	7,40	101	11,00	286	31,15
3	97	10,56	32	3,48	41	4,46	170	18,51
4	97	10,56	21	2,28	35	3,81	153	16,66
Σ	486	52,94	158	17,21	274	29,84	918	100

Hình dáng miệng

Rất đáng lưu ý là dáng miệng gốm Ba Vũng hầu hết là loại cụp vào. Tỷ lệ miệng thẳng và loe không cao. Phải chăng điều đó phụ thuộc vào môi trường sống của người Ba Vũng. Cuộc sống trên sông nước đã khiến cho họ phải thích nghi với môi trường. Loại gốm miệng cụp vào có thể tránh cho đồ đựng khó bị rơi vãi khi di chuyển, nhất là di chuyển bằng thuyền hoặc bè mảng trên sông nước.

Kích thước: Bên cạnh hình dáng, kích thước gốm cũng biểu hiện sự thích nghi rất rõ với môi trường tự nhiên. Cuộc sống phần nào di động khiến người ta chỉ cần có những đồ đựng có kích thước nhỏ hoặc trung bình. Loại kích thước lớn phù hợp với cuộc sống ổn định. Điều này cũng thể hiện rõ ở độ dày không lớn của gốm Ba Vũng, kể cả độ dày ở thân cũng như đáy gốm.

Gốm Ba Vũng nhìn chung có kích thước nhỏ, tương ứng với độ dày không cao của tập hợp mảnh gốm tại đây. Người ta có cảm giác như phần lớn đồ gốm ở đây là những chiếc bát, chén hoặc lọ nhỏ, có độ nung và mức độ chọn lọc nguyên liệu đều không cao. Tuy không khôi phục được độ lớn của các mảnh thân, nhưng việc thống kê độ lớn của các mảnh miệng và đế gốm Ba Vũng cũng cho chúng ta cảm thấy rất rõ kích thước gốm ở đây không lớn.

Bảng 14. Độ dày mảnh thân gốm

Lớp	Dày # 1cm		TB dày # 0,6cm		Mỏng # 0,3cm		Tổng cộng	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	229	0,68	5412	16,15	1567	4,67	7208	21,51
2	356	1,06	7459	22,26	311	0,92	8126	24,25
3	249	0,74	7169	21,39	2778	8,29	10196	30,43
4	717	2,14	4572	13,64	2682	8,00	7971	23,79
Σ	1551	4,62	24612	73,44	7338	21,96	33501	100%

Bảng 15. Độ dày mảnh đế gốm

Lớp	Dày # 1cm		TB dày # 0,6cm		Mỏng # 0,3cm		Tổng cộng	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	9	3.78	20	8,40	14	5,88	43	18,06
2	22	9,24	42	17,64	19	7.98	83	34,87
3	7	2,49	54	22,68	22	9,24	83	34,87
4	5	2,10	12	5,04	12	5,04	29	12,18
Σ	43	18,06	128	53,78	67	28,15	238	100%

Bảng 16. Độ dày mảnh đế gốm

Loại	Trên 20cm		15 - 20cm		Dưới 15cm		Tổng cộng	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Miệng	97	8,39	367	31,74	454	39,27	918	79,41
Đế	12	1,03	94	8,13	132	11,41	238	20,58
Σ	109	9,42	461	39,87	586	50,69	1156	100%

Chất liệu: Quan sát bằng mắt thường chúng ta cũng có thể nhận thấy chất liệu gốm Ba Vũng nhìn chung là rất thô. Đó có thể là do nguyên liệu làm gốm bị pha nhiều sạn sỏi, hơn nữa nguồn sét có thể xấu. Tại đây không thấy loại hình gốm màu đỏ, chất liệu mịn có pha những hạt cát hoặc thạch anh rất mịn như từng thấy phổ biến ở khu vực thị xã Móng Cái.

Thật đáng ngạc nhiên là có những mảnh gốm xốp có chất liệu thô đến mức có thể đếm được tất cả các hạt sạn, sỏi nổi trên mặt, vì da gốm đã bị bong tróc nhiều. Tuy pha sạn sỏi như vậy, nhưng có điều đặc biệt là gốm Ba Vũng không cứng chắc và cũng không nặng. Về phương diện chất liệu, hầu hết có thể coi gốm Ba Vũng là loại hình gốm xốp. Một điều đáng chú ý khác về phương diện chất liệu gốm ở đây, đó là dấu hiệu pha bã thực vật không rõ rệt như một số loại hình gốm muộn ở những nơi khác. Điều đó có thể được giải thích là do chất liệu gốm vốn đã thô và xốp rồi, nên khi nung, gốm ít bị vỡ. Vì vậy, người ta không cần chất liệu bã thục vật, hoặc có pha thì cũng không nhiều.

Màu sắc: Quan sát đầu tiên về màu sắc cho thấy ở hố A3 loại gốm hồng chiếm số lượng cao nhất, tới 41,03%; tiếp đó đến loại gốm xám sáng 34,07%. Gốm đỏ có tỷ lệ thấp hơn cả, chỉ 8,12%. Màu gốm Ba Vũng tuỳ thuộc vào chất liệu, độ nung và cả việc tô màu trước khi nung nữa. Một số lượng lớn đá son (thổ hoàng) đỏ và đen tìm thấy trong di chỉ đã khẳng định điều đó. Cái gọi là gốm hồng, trên thực tế là một loại gốm được tô màu thổ hoàng, nhưng vì ngấm nước biển nên phai màu ban đầu, để đến bây giờ nó trở thành loại màu hồng hơi nhạt. Nếu phai hết

màu thì gốm có bề ngoài màu xám sáng. Đây là một trong những chất liệu chân thực tạo nên một tỷ lệ đáng kể đồ gốm Ba Vũng.

Hoa văn: Hoa văn gốm Ba Vũng tuy phong phú về loại hình, gốm trổ lỗ, khắc vạch, văn chải và chủ yếu là văn chắp thêm, song lại khá đơn điệu về họa tiết. Thực tế ấy cho người ta một cảm giác nghèo nàn về sự sáng tạo trên chất liệu gốm . Tuy nhiên đơn điệu về loại hình không phải là dấu hiệu đơn điệu về trình độ phát triển tư duy. Điều đó còn có thể phụ thuộc vào chất liệu và phong cách nữa. Tuy đơn điệu về hoạ tiết, nhưng phong cách hoa văn gốm Ba Vũng lại rất điển hình, nó biểu hiện một khiếu thẩm mỹ riêng, không thể trộn lẫn. Và, người ta có cảm tưởng rằng hệ thống hoa văn gốm Hạ Long nói chung, Ba Vũng nói riêng là một hệ thống biểu tượng có ý nghĩa.

Bảng 17. Phân loại hoa văn hố H.A3, H.B3

Lớp	Khắc vạch		Chắp thêm		Trổ lỗ		Chải		Thừng		Tổng cộng	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	28	2,97	89	9,45	3	0,31	55	5,84	12	1,27	187	19,87
2	17	1,80	146	15,51	2	0,21	31	3,29	21	2,23	217	23,06
3	27	2,86	151	16,04	3	0,31	42	4,46	9	0,95	232	24,65
4	50	5,31	203	21,57	3	0,31	37	3,39	12	1,27	305	32,41
Σ	122	12,96	589	62,59	11	1,16	165	17,53	54	5,73	941	100%

Qua *Bảng 17*, chúng ta có thể thấy rằng trong số 941 mảnh gốm có hoa văn của hố A3 và B3, thì tỷ lệ hoa văn chắp thêm chiếm tối đa (62,59%). Rõ ràng đây là một đặc trưng nổi bật của gốm Ba Vũng nói riêng và văn hoá Hạ Long nói chung. Một đặc trưng khác của hoa văn gốm Ba Vũng là hoa văn trổ lỗ. Loại hoa văn này được phát hiện tại các văn hoá muộn ven biển. Trường hợp điển hình của hoa văn trổ lỗ phát hiện tại miền núi nước ta là văn hoá Mai Pha. Tuy nhiên, con đường từ Mai Pha đến Hạ Long thật gần, và là 2 khu vực vốn có quan hệ truyền thống từ rất lâu đời. Dưới đây mô tả một số mẫu hoa văn tiêu biểu.

Văn thừng tương đối mịn, nhưng khoảng cách giữa các dấu thừng lại khá xa nhau. Thừng được chải từ phía trái sang phải, từ trên xuống. Vị trí bắt đầu chải thừng cách mép miệng 1cm. Đây có lẽ là một chiếc bát khá lớn, loại bát có kích thước ngang với bát đựng canh ngày nay. Đường kính miệng khoảng 19cm (*Bản vẽ 14, h. 4*).

- *Hoa văn chắp thêm* có khá nhiều đồ án. Một trong những đồ án thú vị là hoa văn sóng đôi, tạo thành 2 gờ , một gờ thẳng, một gờ hơi lượn sóng, rất đặc trưng cho loại hoa văn chắp thêm của văn hoá Hạ Long. Mặt cắt 2 gờ nổi rõ rất đẹp (*Bản vẽ 14, h. 3, 5, 6, 9*).

Hoa văn chắp thêm hình lượn sóng đơn, đây là một đồ án hoa văn phổ biến trong số các mẫu hoa văn chắp thêm thuộc văn hoá Hạ Long. Nó cũng rất phổ biến trong sưu tập hoa văn gốm Ba Vũng. Hoa văn được dán chạy giữa cổ đồ vật (*Bản vẽ 14, h. 11*).

- *Hoa văn trổ lỗ*: trổ lỗ gần hình thoi, 2 lỗ cách nhau 0,9cm, chạy dọc theo chân đế của đồ vật. Chân đế cao 3,3cm, dày 0,9cm, so với kích thước của chân đế, lỗ trổ hơi lớn, dài 1cm, rộng 0,6cm (*Bản vẽ 15, h.3*).

Một mẫu trổ lỗ khác cũng khá tiêu biểu, lỗ trổ gần hình tam giác, kết hợp với các vạch ngắn thành từng cặp và một đường vạch liền chạy xung quanh phần gần vai của đồ vật. Tuy nhiên đồ án này không có gì độc đáo (*Bản vẽ 15, h.9*).

Một đồ án hoa văn trổ lỗ khác, thoạt trông khá gây ấn tượng, vì nó phần nào gợi lên một đôi mắt, hoặc hai hạt mầm cây. Đáng tiếc là mảnh gốm này bị bong tróc nhiều (*Bản vẽ 15, h.7*).

Ngoài ra còn một số đồ án hoa văn khác không thật điển hình, thậm chí đôi khi còn được làm có vẻ tuỳ tiện, hoặc không được dụng công. Rõ ràng so với văn chắp thêm thì văn khắc vạch, văn thừng, văn chải trong tập hợp gốm Ba Vũng không có gì đặc sắc (*Bản vẽ 15*).

Duy nhất có một đồ án văn hơi lạ vì đường nét hoặc cấu trúc có vẻ hiện đại của nó; dù rằng, chính xác nó là hoa văn gốm tiền sử Ba Vũng. Đó là những ô hình chữ nhật bị biến dạng thành các hình bình hành không hoàn toàn đều đặn, nhưng rất chuẩn xác (*Bản vẽ 15, h.11*).

Có lẽ chỉ cần nhìn vào các bảng thống kê phân loại trên, chúng ta cũng thấy rất rõ mối ytương quan giữa các chỉ số gốm Ba Vũng từ hình dáng, kích thước, chất liệu, màu sắc đến hoa văn. Về hoa văn, có một đặc trưng nổi bật là tỷ lệ văn chắp thêm rất cao, chiếm tới 62,59% tổng số mảnh có hoa văn. Ngược lại, tỷ lệ văn thừng ở đây lại rất thấp. Đây là điều khác biệt hoàn toàn so với nhiều hệ thống văn hoá cùng niên đại trên đất nước chúng ta.

III. NHẬN XÉT

1. Ba Vũng là một di chỉ khảo cổ học hiếm hoi thuộc hệ thống văn hoá Hạ Long còn sót lại có thể phục vụ rất tốt cho việc nghiên cứu khoa học. Cùng với một số di chỉ quan trọng khác thuộc hệ thống văn hoá này như Thoi Giếng, Ngọc Vừng, Xích Thổ ...v.v. Có thể coi Ba Vũng là một trong những ngôi làng ven biển thịnh vượng đầu tiên trên đất nước ta. Không nghi ngờ gì nữa, căn cứ quy mô, vị trí địa lý và tổng thể di tích, di vật, có thể coi đây là một trong những di sản văn hoá của khu vực đảo Cái Bầu, vì vậy nó cần được bảo vệ một cách xứng đáng.

2. Cư dân Ba Vũng tiến hành những hoạt động kiếm sống theo một mô hình phức hợp, bao gồm sản xuất các công cụ sản xuất như bàn mài, mũi tên, mũi lao đá ...v.v. điển hình của hệ thống văn hoá Hạ Long. Bên cạnh đó, điều đặc biệt đáng ghi nhận ở đây là sự tồn tại của một hệ thống kỹ nghệ mảnh tước rất rõ rệt. Kỹ nghệ này là sự giao thoa giữa các truyền thống kỹ thuật lâu đời của khu vực văn hoá Đông Bắc nước ta (Ngườm, Bắc Sơn, Soi Nhụ). Ngoài ra nó cũng cho thấy một nhu cầu mới mẻ về các sản phẩm đang manh nha trong khu vực, chẳng hạn như việc sản xuất mũi khoan, đồ trang sức bằng đá ở bãi biển, Tràng Kênh vào các giai đoạn tiếp theo, vì vậy có thể coi đây là một trong những đặc trưng văn hoá quan trọng của di chỉ.

3. Phát hiện của M.Colani về sưu tập công cụ cuội dạng "Hoà Bình ngoài trời" Hayart, tương tự như Giáp Khẩu, có thể là trên chính địa bàn của di chỉ Ba Vũng. Quá trình khai thác cát tàn phá di chỉ đã để lại những công cụ chặt đập thô hầu hết bằng cuội granite, đã làm cho người ta suy nghĩ rằng đây là một sưu tập công cụ sớm, nhưng chắc chắn rằng chúng chỉ là những công

cụ chặt thô mà người Hạ Long giai đoạn muộn vẫn sử dụng phổ biến. Cuộc điền dã năm 1999 và cuộc khai quật cuối 2001 đã cho thấy rất rõ thực tế đó.

4. Lâu nay các nhà nghiên cứu vẫn không khỏi bối rối về chức năng của bàn mài rãnh hay còn gọi là "Dấu Hạ Long" trong hệ thống văn hoá muộn Đông Bắc. Với cuộc khai quật Ba Vũng, nỗi băn khoăn này phần nào đã được giải đáp. Cư dân tiền sử nơi đây đã dùng bàn mài rãnh để chế tác các mũi tên, mũi lao đá phục vụ cho việc săn bắt, đánh cá ven biển. Tại di chỉ Ba Vũng đã tìm được một sưu tập phong phú các mũi tên, mũi lao. Điều đáng nói nữa là bên cạnh các thành phần và những mũi tên, mũi lao đã dùng hỏng, chúng tôi còn phát hiện được một loạt phác vật mũi lao đá sa thạch. Điều đó cho phép chúng ta khẳng định rằng người Ba Vũng sản xuất sản phẩm này tại chỗ. Tại hiện trường những người khai quật đã tiến hành một cuộc thực nghiệm nhỏ : dùng đá sa thạch để mài mũi lao, và kết quả cho thấy các vết mài để lại trên hòn mài hoàn toàn giống như các vết mài tạo nên"Dấu Hạ Long".

5. Đồ gốm Ba Vũng là một khối tư liệu khổng lồ so với một diện tích khai quật nhỏ như vậy. Nhưng nghiên cứu bước đầu về gốm Ba Vũng cho thấy đồ gốm nơi đây có những đặc trưng chung với gốm trong toàn bộ hệ thống văn hoá Hạ Long, nhưng lại vẫn thể hiện những đặc trưng riêng có của nó. Điều đó thể hiện rất rõ cả trên chất liệu, mầu sắc lẫn hoa văn và kích cỡ gốm. Có một điều đáng lưu ý là ở đây không thấy có loại gốm chắc mịn và màu đỏ như gốm Thoi Giếng, Ngọc Vừng hoặc một số di chỉ khác trong khu vực Hạ Long. Tuy nhiên hoa văn gốm Ba Vũng lại rất điển hình cho hệ thống hoa văn Hạ Long, nhất là văn chấp thêm.

6. Ba Vũng hoàn toàn có thể là một đối tượng rất tốt cho việc nghiên cứu khảo cổ học bằng một phương pháp luận mới. Với bộ công cụ khái niệm mới của xã hội học, nhân học xã hội và văn hoá. Đây có thể là một trong rất ít di chỉ văn hoá biển và hải đảo còn sót ở vùng Đông Bắc nước ta có thể sử dụng cho việc tiếp cận khảo cổ học cộng đồng. Khảo cổ học cộng đồng tuy là một khái niệm mới mẻ, nhưng trên thực tế thì mục đích của nó không có gì là mới. Đó là sự hợp tác chặt chẽ giữa nghiên cứu hàn lâm với các mục đích giáo dục và kinh tế xã hội khác, nhất là trên một địa bàn đang phát triển du lịch sinh thái và du lịch văn hoá mạnh như vùng vịnh Hạ Long.

7. Nếu phát triển được tại đây một thí nghiệm nghiên cứu khảo cổ học cộng đồng thì có thể dùng di chỉ này làm một nghiên cứu trường hợp. Nó sẽ cho chúng ta một hình mẫu kết hợp giữa trung ương và địa phương. Khái niệm địa phương ở đây không chỉ dừng lại ở Bảo tàng tỉnh, mà còn bao gồm cả cấp huyện và sau đó đến xã thôn. Khảo cổ học cộng đồng không chỉ là sự kết hợp giữa các tổ chức nhà nước mà còn cả tổ chức tư nhân nữa.Tại khu vực này, một số doanh nghiệp tư đang đầu tư vào khai thác du lịch và nuôi hải sản. Đây chính là một vài trong số những bên liên quan của một nghiên cứu khảo cổ học cộng đồng trong tương lai gần. Đó là một hình mẫu tốt nhất để vừa bảo vệ được di sản lại vừa phát huy được những giá trị văn hoá của nó.

8. Một dự án nghiên cứu khảo cổ học cộng đồng nên được đề xuất cho di chỉ Ba Vũng, trước hết là giữa Viện khảo cổ học , Sở Văn hoá Thông tin Quảng Ninh, Uỷ ban Nhân dân huyện Vân Đồn, và Uỷ ban Nhân dân xã Hạ Long cùng một hai doanh nghiệp tư nhân khác đang kinh doanh du lịch trong phạm vi di chỉ Ba Vũng và xung quanh thuộc xã Hạ Long.

BÁO CÁO KHAI QUẬT DI CHỈ BA VŨNG (QUẢNG NINH) NĂM 2003[1]

ĐÀO QUÝ CẢNH
NGUYỄN TRUNG CHIẾN

I. VÀI NÉT VỀ DI CHỈ VÀ HỐ KHAI QUẬT

1. Quá trình phát hiện và nghiên cứu

Di chỉ Ba Vũng được phát hiện vào cuối năm 1999 (Hà Hữu Nga, Trình Năng Chung 2001). Năm 2001, Viện Khảo cổ học đã khai quật lần thứ nhất di chỉ Ba Vũng (Hà Hữu Nga 2002). Cuộc khai quật lần thứ 2 do Đào Quý Cảnh, Nguyễn Trung Chiến và một số cán bộ bảo tàng Quảng Ninh thực hiện vào năm 2003.

2. Vị trí, cảnh quan môi trường di tích

Di chỉ Ba Vũng hiện thuộc địa phận thôn Ba, xã Hạ Long, đảo Cái Bầu, huyện đảo Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh. Trước đây nơi này là thôn Một - đây là tên gọi đã có từ lâu mà theo tiếng Quan Hỏa là Hà Giất ("Giất" = Nhất tức là Một, còn chữ "Hà" chúng tôi chưa rõ là gì) cũng là nơi hơn 70 năm trước M.Colani phát hiện một di tích khảo cổ học mà trong các văn liệu bằng tiếng nước ngoài, nó được gọi là Hayart.

Ba Vũng là tên gọi của một cồn cát lớn nằm ở phía nam - đông nam đảo nhỏ Đá Bạc. Đá Bạc là tên một đảo đá khá lớn quanh nó có dăm bảy hòn đảo đá nhỏ. Toàn bộ cụm đảo này cách đảo lớn Cái Bầu qua một eo biển nhỏ rộng khoảng hơn 100m. Quanh và xen giữa đảo lớn Đá Bạc với các núi đảo nhỏ trước đây là vùng rừng ngập mặn và bãi triều đầy sú vẹt. Đảo Đá Bạc cách thị trấn Cái Rồng (huyện lị Vân Đồn) khoảng hơn 3km về phía đông - đông bắc theo đường chim bay, còn theo đường bộ nó cách huyện lị Vân Đồn khoảng hơn 5km.

Dải cồn cát chứa di chỉ chạy gần chính hướng bắc nam nối một hòn núi đảo nhỏ ở phía nam với đảo lớn Đá Bạc. Dải cồn này đã từng có thời được khai thác cát nên khoảng 1/2 chiều rộng đông - tây của nó không còn. Hoạt động khai thác cát đã để lại hiện trạng này: phía đông dải cồn cát hiện còn - nay là bãi biển - di vật khảo cổ (bàn mài, công cụ đá ghè đẽo) nằm rải rác, đôi chỗ chúng được sóng biển dồn thành đống. Đỉnh cồn cát cao hơn mực nước biển lúc triều cường khoảng từ 2m (phía Bắc) đến 5m (phía nam).

Phía đông cồn cát là Vũng Đông, phía này trước đây không có sú vẹt là triền cát - xa ra biển là tuyến đường thủy Hải Phòng - Cái Rồng (Cái Bầu) - Móng Cái. Thời xa xưa, tuyến giao thông này được gọi là sông Kênh Đông. Phía tây cồn cát là Vũng Tây, một vụng biển nhỏ, xưa là

---

[1] Báo cáo khai quật lần 2 do Đào Quý Cảnh và Nguyễn Trung Chiến viết. Nhận xét chung cho 2 lần khai quật do Nguyễn Trung Chiến viết. Bản vẽ của Đào Quý Cảnh, scanner Nguyễn Khắc Sử.

rừng ngập mặn và nay đã được cải tạo làm đầm nuôi hải sản. Phía nam hòn núi đảo nhỏ là Vũng Giữa cũng là một vụng biển nhỏ với một bãi triều đầy sú vẹt. Chính vì nằm giữa ba vụng biển này nên cồn cát chứa di chỉ có tên gọi Ba Vũng.

Chỉ cách nay 30 - 40 năm trước, đảo núi Đá Bạc còn khá nhiều cây lớn (nay chỉ còn một ít rừng thứ sinh ở một số eo núi được khoanh vùng bảo vệ), đảo là nơi cư trú của nhiều loại chim, kể cả chim biển và thú nhỏ như: khỉ, kỳ đà, trăn. Trên đảo lớn Cái Bầu vào thời đó rừng rậm còn lan tới sát mép đảo, chim thú trên đảo rất nhiều, đủ loài lớn nhỏ như: nhím, lợn rừng, hươu nai, khỉ và cả những loài thú dữ như: hổ, báo, gấu. Đến nay, rừng trên đảo lớn đã thu hẹp rất nhiều, thỉnh thoảng hoặc mới gặp vài con hươu hay nai, các loài thú nhỏ số lượng cũng không còn bao nhiêu, thú dữ như hổ, báo, gấu coi như đã tuyệt diệt. Ven đảo lớn Cái Bầu bao quanh đảo Đá Bạc là dải ruộng hẹp, nhưng chỉ ở sát chân đảo thì đất mới không có các thành phần của biển (cát, sỏi, vỏ sò, vỏ ốc). Và có tới 5 con suối nhỏ đổ nước từ đảo lớn vào các vũng và eo biển ngăn cách nó với khu vực có di chỉ.

Khu vực đảo Đá Bạc không có nước ngọt, nhưng từ di chỉ có thể dùng thuyền hay bè mảng vào lấy nước ngọt ở các con suối trên đảo lớn Cái Bầu đổ ra vụng biển bao quanh núi Đá Bạc hoặc khi triều xuống có thể lội qua con lạch nhỏ ngăn cách đảo nhỏ với đảo Đá Bạc ở phía bắc cồn cát sang hòn đảo nhỏ cách di chỉ chừng 300m rồi theo dải đất nối đảo nhỏ này với đảo lớn để đến các nguồn nước ngọt, mà theo đường này thì đến nguồn nước xa nhất cũng chỉ trên dưới 1km. Dân địa phương gọi khe nhỏ ngăn cách núi Đá Bạc với hòn đảo nhỏ là "*Sặc kẹp*" hay "*Xà kẹp*" (khe núi, khe đá hay rắn bò).

Cách cư trú trên cồn cát sát biển, gần rừng như Ba Vũng là cách cư trú điển hình của cư dân cổ Hạ Long. Với lối cư trú này, các hoạt động kinh tế khai thác - cả rừng lẫn biển - rất thuận lợi. Tuy nhiên Ba Vũng vào mùa đông cư ngụ ở đây không tốt lắm vì gió mùa Đông Bắc thổi qua di tích rất mạnh, nhưng vào mùa mưa bão sinh sống tại nơi này là tương đối tốt. Cũng cần nói thêm là ở hòn núi đảo nhỏ phía nam di chỉ có một vài hang động có thể trú ngụ được (theo một số người thì hang Hà Giắt chính là hang ở hòn đảo này, nơi chúng tôi nhặt được dăm mảnh gốm giống gốm tìm thấy trong di chỉ).

3. Hố khai quật

Hố khai quật năm 2003 ở di chỉ Ba Vũng có diện tích 24m^2 (6 x 4m) theo hướng chính bắc. Chiều đông tây dài 6m và chiều bắc nam dài 4m. Hố được mở ở phía tây nam hố khai quật 2001. Góc đông bắc của hố cách góc tây nam của hố cũ 1,50m về phía tây nam; nếu kéo dài vách bắc của hố này thì nó cách vách nam của hố cũ 1,00m. Vách đông của hố nằm hơi lệch về phía tây đường phân thủy - đỉnh sống của cồn cát chứa di chỉ.

II. KẾT QUẢ KHAI QUẬT

A. Địa tầng hố khai quật

Địa tầng di chỉ Ba Vũng (từ trên xuống) có các lớp đất như sau:

- *Lớp mặt*: Dày 15 - 20cm, đất cát màu nâu đen lẫn nhiều mùn thực vật và lá cây đang trong quá trình phân hủy. Đây là "lớp canh tác" khi dải cồn cát này được sử dụng làm nơi trồng hoa màu (rau, đậu) cách nay trên 30 năm.

- *Lớp thứ hai*: Dày 40 - 45cm, đất cát màu nâu, không có mùn thực vật, nhiều rễ cây các loại và không chứa di vật khảo cổ.

- *Lớp đất văn hóa*: Đất cát biển, màu đen xám, dày trung bình 60cm chứa các di vật khảo cổ: đồ đá, mảnh gốm.

- *Sinh thổ*: Là cát biển màu trắng đục (trắng ngà) xuất hiện từ độ sâu 1,20m ở phía đông và 1,10m ở phía tây của hố khai quật.

Do trên bề mặt di chỉ có các loại cây thân gỗ nhỏ và thân bụi mọc dày đặc, nên rễ của chúng ăn sâu xuống tận tầng sinh thổ. Tuy nhiên, hầu hết là rễ nhỏ, chỉ có vài cái rễ cọc của cây thân gỗ không lớn lắm ăn sâu xuống dưới mà thôi. Khi phát quang mặt bằng hố khai quật, chúng tôi còn thấy khá nhiều gốc cây bị đốt cháy, đó là chứng tích còn lại của hoạt động trồng trọt tại đây vào khoảng trước năm 1979.

Có thể nói, Ba Vũng là di chỉ có một tầng văn hóa thuần nhất và chưa bị xáo trộn ngoại trừ phần ở phía đông cồn cát bị đào mất do hoạt động khai thác cát vào những năm 1980. Toàn bộ di vật đá và mảnh gốm vỡ thu được trong đợt khai quật của chúng tôi nằm trong lớp đất văn hóa dày 60cm không hề có dấu hiệu bị xáo trộn của di chỉ.

Một số điểm đáng chú ý về tầng văn hóa: qua các lớp đào và bản thân di vật - đặc biệt là mảnh và khối đá gần hình khối lập phương rất dày đặc, nhiều chỗ chúng tập trung thành cụm, thành nhóm. Có thể nhận thấy rõ hiện tượng này qua các bản vẽ mặt bằng các lớp đào của chúng tôi. Hiện tượng này đã được những người thực hiện cuộc khai quật trước lưu ý. Những mảnh đá này hầu hết là mảnh đủ mọi kiểu dáng, kích cỡ, còn mảnh tước lại rất hiếm gặp. Lọc trong số đá nguyên liệu này, chúng tôi tìm thấy một số mảnh tước và những di vật có thể là phác vật công cụ đá bị loại bỏ do hỏng trong quá trình chế tác.

Chúng tôi cũng tiến hành sàng để thu các di vật nhỏ hơn nữa, tuy nhiên do loại sàng được sử dụng là sàng cát xây dựng có mắt rộng (1 x 1cm) và do thời gian không dài, nên chúng tôi chỉ làm với một tập hợp mẫu nhỏ thuộc hai lớp 4 - 5. Số di vật thu được qua sàng có những mảnh tước nhỏ kích thước từ 1,5 đến 2cm và một vài hạch đá nhỏ.

Những di vật thu được qua sàng cùng hiện tượng các mảnh mẩu đá nguyên liệu rất nhiều trong tầng văn hóa, có lẽ là chứng cứ để người thực hiện cuộc khai quật Ba Vũng năm 2001 đưa ra phán đoán về tính chất công xưởng của di chỉ này (Hà Hữu Nga 2002).

B. Di vật

1. DI VẬT ĐÁ : Di vật đá trong hố khai quật nhiều về số lượng, nhưng các loại công cụ – cả công cụ được gia công và công cụ không gia công – lại không nhiều lắm. Đặc biệt công cụ đá mài lại tương đối hiếm hoi.

1.1. Đá nguyên liệu

Đá nguyên liệu trong hố chiếm số lượng lớn. Về mặt chất liệu có cả đá gốc lẫn đá cuội. Đá nguyên liệu bao gồm cả loại dùng chế tác công cụ và loại sa thạch chuyên dùng để chế tác bàn mài. Tuy nhiên, đá nguyên liệu tìm thấy trong lần khai quật này cũng tương tự như lần khai quật

trước: toàn là các mảnh bị loại ra trong quá trình chế tác công cụ có nhiều kích cỡ, dạng khối khác nhau.

Ngoại trừ một số lượng lớn các mảnh nhỏ không thống kê, đá nguyên liệu có 1.779 mảnh, phân bố trong hố khai quật (*Bảng 1*) như sau:

Bảng 1. Phân bố chất liệu đá theo độ sâu hố khai quật

Loại chất liệu	Lớp							Tổng cộng
	1	2	3	4	5	6	7	
Đá gốc	206	108	110	130	77	45	2	678
Sa thạch và sét kết	448	433	40	25				946
Cuội	40	32	53	30				155
Tổng cộng	694	573	203	185	77	45	2	1.779

(không tính những mảnh mẩu nhỏ)

Trong hố khai quật có một số ít công cụ làm bằng quặng sắt và một số viên xỉ sắt. Loại quặng này có ngay trên đảo lớn Cái Bầu cách di chỉ khoảng 3 - 4km theo đường chim bay về phía tây bắc. Cũng giống như loại chất liệu này, các loại đá khác không có ở khu vực núi đảo Đá Bạc. Do vậy, tất cả các loại nguyên liệu sử dụng chế tác công cụ và các di vật bằng đá khác cư dân Ba Vũng đều phải khai thác hay trao đổi từ vùng khác. Nhưng nguồn nguyên liệu đá ở khu vực quanh di chỉ không phải là khan hiếm, và chủ nhân của di chỉ ngoài việc tự khai thác có thể trao đổi với các nhóm cư dân khác sống cùng thời với họ (Hà Hữu Nga 2002).

1.2. Công cụ đá ghè đẽo

Có 42 tiêu bản, trong số này có 6 tiêu bản làm bằng đá quặng sắt. Nhóm công cụ ghè đẽo hầu hết là không định hình ngoại trừ vài chiếc có dạng rìu ngắn, đa phần chúng là các công cụ chặt đập và được chế tác không mấy kỹ càng.

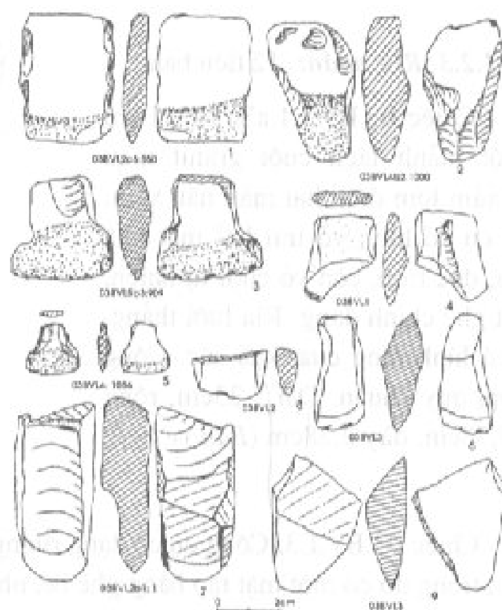
Về chất liệu, ngoài việc sử dụng đá cuội, đá gốc; người cổ Ba Vũng còn dùng quặng sắt để chế tạo loại công cụ này.

1.2.1. Nhóm dạng hạch: 7 tiêu bản, đều chế tác đơn giản, các vết ghè thô.

- Chiếc 03.BV.L1.d6. Làm từ đá gốc, có dạng khối lập phương, ghè nhiều lớp, các vết ghè to và thô. Công cụ có 01 rìa tác dụng hơi cong tròn nhưng đã vỡ mất 1/2. Ngoài khả năng chặt nhờ rìa lưỡi, công cụ này còn có thể sử dụng vào việc ghè đập được. Kích thước: Dài 9,8cm, rộng 6,6cm, dày 5,4cm (*Bản vẽ 6, h.5*).

- Chiếc 03.BV.L5.b3: 888. Làm bằng đá gốc màu xanh xám, có vài vết vân trắng, hạt mịn, rất cứng. Công cụ có đốc to, dày, phần mũi nhỏ và mỏng. Một mặt lớn khá phẳng, mặt kia hơi cong vồng. Hai mặt bên được ghè theo hướng từ mặt lớn phẳng sang mặt đối diện. Đốc và một mặt bên còn vỏ đá tự nhiên. Công cụ có dạng giống loại hình mai rùa Quỳnh Văn có thể chặt hay ghè đập. Thân dài 9,5cm, rộng 6,4cm, dày nhất 6,1cm.

- Chiếc 03.BV.L5.b6: 891. Làm bằng đá gốc màu xám bạc, có vài đường vân màu đen, đá cứng. Công cụ có dạng hạch chóp tứ giác, mặt cắt ngang gần hình chữ nhật, có một cạnh dài hơi cong vồng. Công cụ có một đầu ghè hơi nhọn từ một mặt bên sang phía mặt đối diện, có thể sử dụng chặt đẽo hay ghè đập và có hình dáng giống công cụ cùng loại trong văn hóa Quỳnh Văn. Thân dài 10,5cm, rộng nhất 5,6cm, dày nhất 6,7cm, rộng đầu hẹp 4,0cm (*Bản vẽ 6, h.7*).



Bản vẽ 1. Hiện vật đá Ba Vũng

1.2.2. Nhóm công cụ chặt thô: 11 tiêu bản. Trong số này có 1 rìu dài và 1 công cụ mảnh là núm cuội. Nhóm này hầu hết có kích thước nhỏ và được chế tác kỹ hơn số công cụ dạng hạch.

- Chiếc 03.BV.L3.d4: 579: Công cụ chặt hình tam giác. Làm từ mảnh tách đá gốc, ghè hai mặt, có hình tam giác, đốc nhọn, rìa lưỡi cong tròn, mặt cắt dọc hình nêm, mặt cắt ngang ở phần góc lưỡi hình thấu kính lồi. Lưỡi hình chữ V cân, có vết ghè tu chỉnh nhỏ, lưỡi khá sắc. Công cụ tương đối đẹp và quy chuẩn về hình dáng.Thân dài 6,2cm, rộng (lưỡi)7,2cm, dày 3,9cm (*Bản vẽ 6, h.3*).

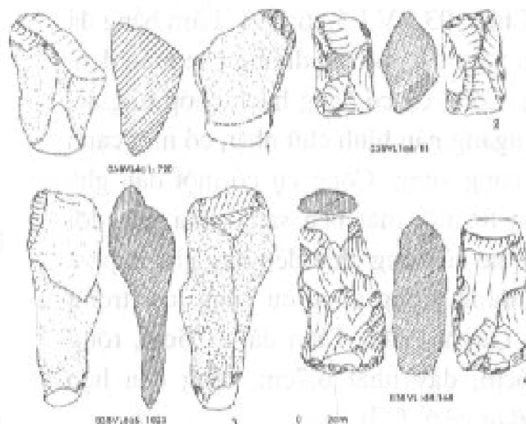
- Chiếc 03.BV.L4.a6: 609: Công cụ chặt hình tam giác. Cũng làm từ mảnh tách đá gốc có hình tam giác, ghè hai mặt nhiều lớp. Hai mặt bên được ghè tu chỉnh. Rìa lưỡi cong tròn, có vết ghè tu chỉnh nhỏ và vết mẻ dăm do sử dụng. Mặt cắt dọc hình nêm. Công cụ khá đẹp và quy chuẩn.Thân dài 5,5cm, rộng (lưỡi) 5,7cm, dày 3,5cm (*Bản vẽ 6, h.4*).

- Chiếc 03.BV.L2.d2: 478: Rìu hình chữ nhật, làm từ một mảnh tách đá gốc màu xám xanh, hạt khá mịn, cứng. Có một mặt lớn phẳng, mặt đối diện có 1/2 là mặt tách phẳng, 1/2 phía trên được ghè theo hướng từ đốc về lưỡi. Công cụ có mặt cắt dọc hình tam giác, mặt cắt ngang hình thang. Một mặt bên tạo bằng cách ghè bẻ. Rìa lưỡi thẳng, khá sắc, ghè một mặt bằng những nhát ghè vừa và nhỏ. Nhìn trực diện, công cụ có hình thang nằm ngang. Dài 6,2cm, rộng (lưỡi) 7,5cm, dày 3,5cm (*Bản vẽ 5, h.14*).

- Chiếc 03.BV.L1.c4: 61. Có hình chữ nhật (gần giống chiếc 03.BV.L2.d2: 478) làm từ một mảnh tách đá gốc màu xám xanh, hạt khá mịn, cứng. Một mặt lớn phẳng chỉ có một vết ghè chỉnh dáng ở một góc đốc. Mặt lớn đối diện cũng là mặt tách, các vết ghè tạo công cụ tập trung ở mặt này. Công cụ có đốc cong tròn, rìa lưỡi thẳng, được ghè tu chỉnh, nhưng các vết ghè tạo lưỡi có vài vết thiếu chuẩn xác làm rìa lưỡi ở một góc lõm. Lưỡi có hình răng cưa, khá sắc. Công cụ khá đẹp và quy chuẩn. Kích thước: Dài 4,9cm, rộng (lưỡi) 7,5cm, dày 2,9cm (*Bản vẽ 5, h.10*).

1.2.3. Rìu ngắn: 12 tiêu bản.

- Chiếc 03.BV.L1.a3: 143. Làm từ một mảnh tách cuội granit màu xanh xám lốm đốm hạt màu nâu xám. Công cụ có hình vỏ trai hai mặt khá phẳng, đốc tròn, còn vỏ cuội tự nhiên, có vết ghè chỉnh dáng. Rìa lưỡi thẳng, lưỡi có hình răng cưa, khá sắc. Công cụ đẹp, quy chuẩn. Dài 7,23cm, rộng lưỡi 7,78cm, dày 2,28cm (*Bản vẽ 5, h. 11*).



Bản vẽ 2. Hiện vật đá Ba Vũng

- Chiếc 03.BV.L3. Công cụ có dạng rìu ngắn, đốc thẳng, rìa lưỡi cong tròn, hai mặt bên khá phẳng, trong đó có một mặt tạo bằng ghè bẻ, nhìn trực diện nó có hình tứ giác. Được làm từ mảnh tách, theo tiết diện dọc nó có hình bình hành với hai cạnh dài là mặt bổ. Ghè hai mặt chỉnh đốc và rìa lưỡi. Công cụ có thể dùng như loại có lưỡi ở hai đầu. Tuy nhiên những vết mẻ dăm cho thấy rìa lưỡi của nó ở đầu to. Công cụ là bằng đá màu trắng xám, hạt mịn, cứng. Dài 5,53cm, rộng đốc 3,51cm, rộng lưỡi (còn lại) 4,96cm, dày nhất 2,57cm (*Bản vẽ 5, h.8*).

1.2.4. Công cụ núm cuội: 7 chiếc.

Chiếc 03.BV.L5. là một núm cuội hình chóp tam giác, đáy là mặt tách. Phần đốc có vết ghè đập cho biết trước khi tách mảnh làm công cụ này viên cuội được dùng làm hòn ghè. Theo tiết diện dọc và nhìn trực diện ở mặt bổ nó có hình tam giác. Rìa lưỡi cong tròn, khá sắc, hơi mòn tù và có vết mẻ dăm; có hai vết ghè nhỏ ở hai góc để chỉnh dáng lưỡi. Làm từ cuội granit màu xám xanh lốm đốm hạt thạch anh trong hay trắng đục. Dài 7,1cm, rộng lưỡi 5,9cm, dày 3,9cm

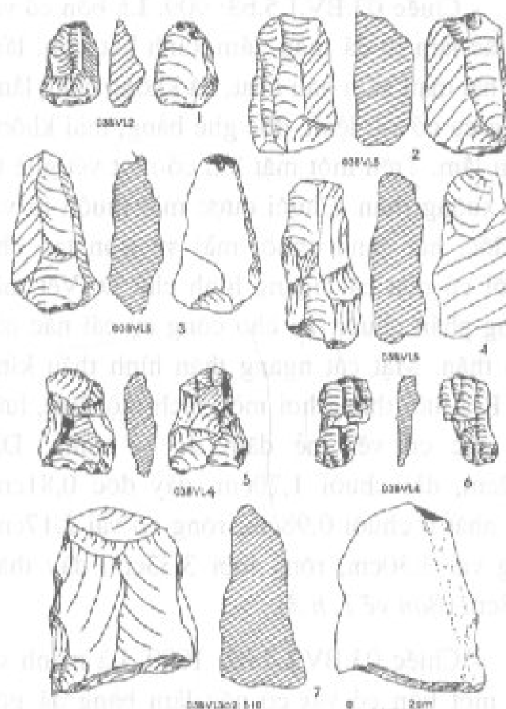
1.2.5. Rìu dài: 5 chiếc.

- Chiếc 03.BV.L3.c2: 518. Làm từ mảnh tách (mảnh bổ)1/2 viên cuội granit theo chiều dọc, đá có kết cấu hạt mịn màu xám xanh, lấm tấm hạt màu nâu xám; patin màu xám vàng nhạt. Một mặt lớn và một mặt bên còn vỏ cuội tự nhiên, một mặt bên là mặt tách (bổ) được ghè tu chỉnh. Ghè hai mặt, vết ghè tập trung ở hai đầu, đốc ghè vát nghiêng từ mặt còn vỏ cuội sang mặt tách. Rìa lưỡi cong tròn ghè hai mặt bằng những vết ghè nhỏ, chính xác. Có một nhát ghè tu chỉnh dáng ở rìa dọc còn riềm cuội khá sâu bóc đi 1/4 độ dày tại phần đốc từ mặt còn vỏ cuội sang mặt tách. Công cụ có một u nhỏ trên mặt tách ở gần đốc tạo bởi cách ghè xung quanh hướng tâm. Công cụ có thể dùng chặt như rìu và dùng như một mũi nhọn. Tại cả hai đầu (rìa lưỡi và mũi nhọn ở đốc) đều có dấu vết sử dụng và hơi mòn tù. Công cụ đẹp, có hình bầu dục khá quy chuẩn. Dài 13,33cm, rộng đốc 4,16cm, dày đốc 3,97cm, rộng lưỡi 4,72cm, dày thân 3,22cm.

1.3. Nhóm công cụ ghè đẽo làm bằng quặng sắt: 6 tiêu bản hầu hết là công cụ chặt đập, một vài chiếc có thể sử dụng như hòn ghè. Loại chất liệu này được khai thác ngay trên đảo lớn Cái Bầu cách di chỉ khoảng 4km theo đường chim bay về phía tây bắc.

- Chiếc 03.BV.L2.d2: 484. Có bề mặt xù xì, màu đen, lớp rỉ trên bề mặt màu nâu vàng. Công cụ có dạng rìu ngắn, đốc tròn, thân rất dày, lưỡi ghè một mặt hướng tâm bằng các nhát ghè lớn; có thể dùng để chặt và ghè đập. Dài 5,4cm, rộng 7,85cm, dày 5,2cm (*Bản vẽ 5, h.13*).

- Chiếc 03.BV.L3.d6: 600. Làm từ quặng kim loại màu đen, có ánh kim bóng như than đá hoặc có một vài lỗ rỗng dạng bọt. Công cụ được ghè hai mặt hướng tâm hai mặt bên ghè bẻ tương đối phẳng, các vết ghè thô to. Đốc được ghè thu nhỏ dần từ dưới lên ở hai mặt bên và bạt mỏng ở hai mặt lớn nên nhìn nghiêng công cụ gần có hình thoi. Rìa lưỡi cong tròn kiểu rìu, lưỡi tù. Công cụ có thể chặt, đập, ghè bằng cả lưỡi và đốc. Kích thước dài 7,14cm, rộng đốc 1,9cm, dày đốc 1,17cm, rộng lưỡi 5,42cm, dày thân 5,47cm (*Bản vẽ 6, h.11*).



Bản vẽ 3. Hiện vật đá Ba Vũng

- Chiếc 03.BV.L6.c4: 1025. Là một mũi nhọn, có thể sử dụng như hòn ghè, bề mặt lồi lõm không đều, đôi chỗ có vết lỗ chỗ dạng bọt, loang lổ lớp rỉ màu vàng. Công cụ có đốc thẳng, hai riềm cong tròn có một bên hơi thẳng, ghè một mặt, vết ghè thô tạo mũi nhọn hơi tù và một rìa khá sắc. Dài 10,76cm, rộng đốc 6,5cm, dày đốc 3,8cm, rộng thân 8,33cm, dày thân 4,5cm.

1.4. Công cụ đá mài: 4 tiêu bản, gồm 1 rìu tứ giác; 2 bôn có vai có nấc và 2 đục (chưa kể 4 mảnh vỡ của đốc và lưỡi rìu bôn; 3 chiếc cuốc và mảnh cuốc mài lưỡi làm bằng cuội).

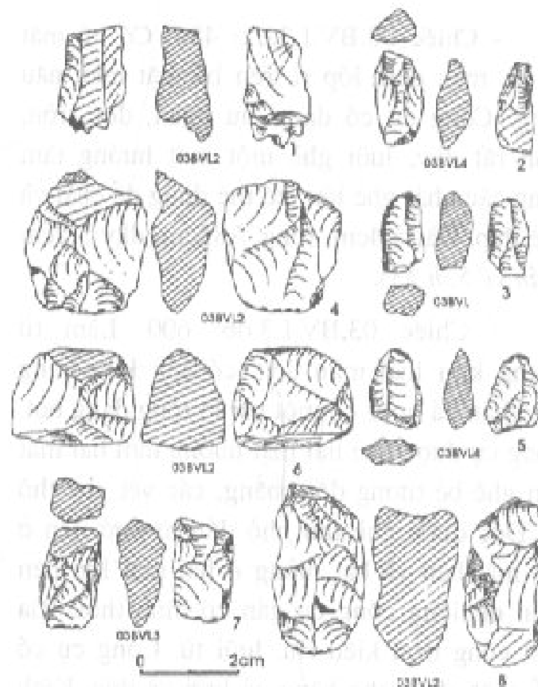
1.4.1. Rìu và Bôn

- Chiếc 03.BV.L2.c6: 150, rìu tứ giác mài toàn thân, đá có màu trắng đục, kết cấu hạt mịn, rất cứng; patin màu nâu xám. Hai mặt bên còn vết ghè đẽo. Công cụ vỡ mất một góc lưỡi và mẻ một mảnh lưỡi khi phát hiện. Đốc thẳng, rìa lưỡi thẳng, lưỡi khá sắc. Tiết diện ngang thân hình chữ nhật, tiết diện ngang đốc gần có hình chữ D. Dài 4,1cm, rộng đốc 2,7cm, rộng lưỡi (còn lại) 2,77cm, dày đốc 0,57cm, dày thân 0,75cm (*Bản vẽ 1, h.1*).

- Chiếc 03.BV.L4: 1056. Là chiếc bôn có vai, có nấc mài toàn thân, khá nhỏ và mỏng. Rất có thể nó được sử dụng vào việc vót tre nứa hay gỗ. Di vật màu nâu xám, làm bằng đá cứng. Dài 1,60cm, dài chuôi 0,80cm, dày đốc 0,18cm, rộng eo vai 1,10cm, rộng vai1,60cm, rộng lưỡi 1,65cm, dày thân (ở nấc) 0,40cm (*Bản vẽ 1, h.5*).

- Chiếc 03.BV.L5.b3: 909. Là bôn có vai có nấc làm từ đá màu xám xanh hạt mịn, lấm tấm hạt màu xám nâu nhạt, đá không cứng lắm. Công cụ có vai lệch, đốc ghè bằng, mài không nhẵn lắm. Trên một mặt lớn có một vết ghè từ đốc xuống thân. Chuôi được mài thuôn từ vai về đốc, hai cạnh chuôi mài vê tròn tạo cho chuôi có mặt cắt ngang hình chữ D. Vết mài mỏng phần chuôi tạo cho công cụ cái nấc mờ trên thân. Mặt cắt ngang thân hình thấu kính lồi. Rìa lưỡi thẳng hơi mòn lệch một bên, lưỡi khá sắc có vết mẻ dăm do sử dụng. Dài 3,32cm, dài chuôi 1,70cm, dày đốc 0,81cm, dày nhất ở chuôi 0,98cm, rộng eo vai 2,17cm, rộng vai 3,30cm, rộng lưỡi 3,33cm, dày thân 0,98cm (*Bản vẽ 1, h.3*).

- Chiếc 03.BV.L4.b2: 1000. Là mảnh vỡ của một bôn có vai có nấc làm bằng đá gốc màu trắng đục, kết cấu hạt mịn, cứng.



Bản vẽ 4. Hiện vật đá Ba Vũng

Chuôi có mặt cắt ngang hình chữ D. Hai mặt bên gãy dọc theo thân (?) thu nhỏ về phía lưỡi làm cho nó có dạng mũi nhọn. Chuôi có vết ghè sửa ở một mặt bên vào, chuôi được mài thuôn từ thân về đốc tạo với vết mài từ gần góc vai về lưỡi thành một gờ, chuôi được mài vê tròn 2 cạnh. Lưỡi bị gãy, có một số vết ghè trên mặt rộng từ lưỡi tới đốc. Dài 4,26cm, rộng đốc (còn lại)1,76cm, dày đốc 0,84cm, rộng thân 1,18cm, dày (tại nấc)1,40cm (*Bản vẽ 1, h.2*).

1.4.2. Đục đá: 2 đục tứ giác, trong đó 1 chiếc có lẽ gãy ngang thân chỉ còn phần lưỡi.

- Chiếc 03.BV.L2.b1: 1. Là chiếc đục có hình chữ nhật dài làm bằng phiến thạch màu xanh xám, hạt mịn, cứng, patin màu nâu đỏ. Một mặt lớn mài lõm lòng máng, mặt kia mài phẳng có vết ghè đẽo từ một mặt bên, ghè hướng tâm. Phần lưỡi ở cả hai mặt đều có vết ghè (?) hoặc vỡ, lưỡi sắc, rìa lưỡi cong tròn. Di vật bị gãy ngang thân, vết gãy hơi nghiêng lệch về phía mặt lớn được mài lõm lòng máng. Thân dài 5,56, rộng thân (ngang vết vỡ) 2,33cm, rộng lưỡi 1,27cm, dày thân 1,62cm (*Bản vẽ 1, h.7*).

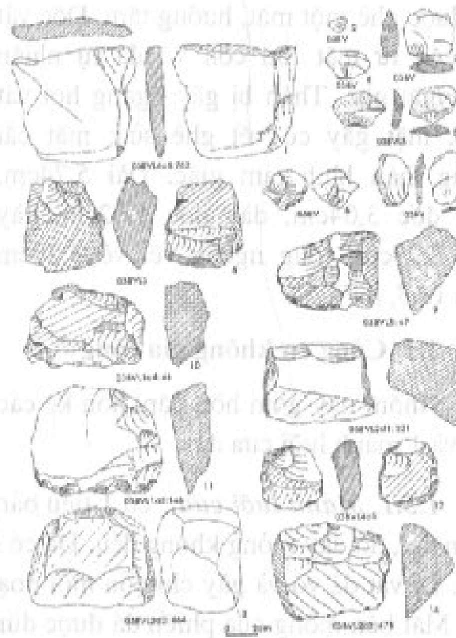
- Chiếc 03.BV.L3 làm từ viên cuội nhỏ có hình chữ nhật, mặt cắt dọc gần có hình thoi, giữa thân dày, hai đầu mỏng lưỡi làm ở đầu to. Rìa lưỡi cong tròn, hơi mòn lệch một bên, lưỡi sắc, có vết mẻ dăm. Chỉ mài phần rìa lưỡi, đốc nhọn theo mặt cắt dọc. Đá làm đục có màu trắng đục, hạt mịn, độ cứng cao, patin màu vàng nhạt. Dài 3,76cm, rộng đốc 0,88cm, rộng lưỡi 1,53cm, dày 1,37cm (*Bản vẽ 1, h.6*).

1.4.3. Cuốc đá mài lưỡi: 3 chiếc, làm bằng cuội, 1 chiếc nguyên, 2 chiếc bị vỡ.

- Chiếc 03.BV.L4.a1: 720 bị vỡ, chỉ còn phần lưỡi, thân rộng hơn lưỡi làm từ viên cuội granit có mặt cắt ngang hình tam giác nên công cụ có một cái sống tự nhiên trên một mặt lớn. Rìa lưỡi cong tròn được mài hai mặt, lưỡi khá sắc. Cuốc bị vỡ chéo về một mặt bên và về mặt lớn có sống nổi, được ghè tu chỉnh ở phần đỉnh vết vỡ tại mặt bên dài tạo ra một mũi nhọn. Vết ghè tạo mũi nhọn chủ yếu nằm trên mặt lớn phẳng và hơi mòn tù do sử dụng. Công cụ vừa có thể đào bới với rìa lưỡi được mài, vừa có thể ghè đập với cái mũi nhọn ghè đẽo. Trừ phần lưỡi được mài và các vết ghè tạo mũi nhọn ra, toàn thân công cụ còn vỏ cuội tự nhiên. Đá có màu xanh xám, khá cứng, patin màu nâu. Dài 8,39cm, rộng thân (ngang vết gãy) 5,62cm, rộng lưỡi 3,08cm, dày 4,16cm (*Bản vẽ 2, h.1*).

- Chiếc 03.BV.L6.a5: 1023. Làm từ một viên cuội dài có một đầu to và dày, mặt cắt ngang gần hình tam giác vuông. Đốc cong tròn được ghè sửa ở một góc và một riềm dọc. Phần lưỡi nhỏ, được ghè sửa hai bên. Rìa lưỡi cong tròn, lưỡi sắc, mài hai mặt. Cuội có màu xám xanh, hạt mịn, cứng; patin màu nâu nhạt và là đá quartz. Công cụ khá đẹp. Dài 13,64cm, rộng đốc 4,86cm, dày đốc 2,00cm, dày nhất ở thân (gần đốc) 4,01cm, rộng lưỡi 2,04cm, dày thân gần lưỡi 1,50cm, rộng thân gần lưỡi 3,07cm (*Bản vẽ 2, h.3*).

1.4.4. Phác vật: hầu hết là các mảnh gãy vỡ bị loại bỏ trong quá trình chế tác công cụ và nằm lẫn trong các mảnh đá nguyên liệu. Số phác vật hoàn chỉnh thu được rất ít, chỉ có 2 tiêu bản (1 chiếc hình tứ giác và 1 chiếc có vai).



Bản vẽ 5. Hiện vật đá Ba Vũng

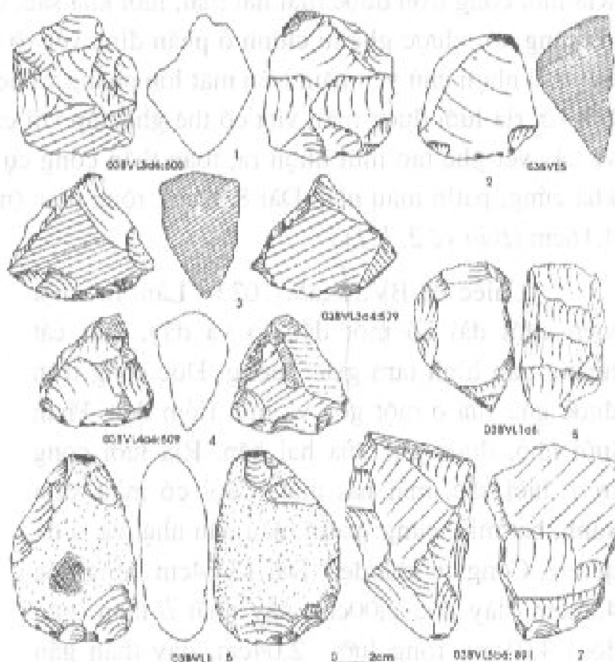
- Chiếc 03.BV.L1.d4: 144, phác vật rìu gần hoàn chỉnh, làm bằng đá gốc màu trắng đục, hạt mịn, cứng, patin màu xám bạc, ghè xung quanh, hướng tâm, nhiều lớp. Phần đốc đã hoàn tất, nhỏ hơn lưỡi và được mài vát chéo từ hai mặt lớn. Phần rìa lưỡi thẳng còn dày mới được tạo hình bằng cách ghè hai mặt nhưng chưa ghè tạo lưỡi. Di vật có hình dáng quy chuẩn. Dài 9,69cm, rộng đốc3,84cm, rộng lưỡi 4,96cm, dày đốc 2,61cm, dày lưỡi 2,03cm, dày thân3,19cm (*Bản vẽ 2, h.4*).

- Chiếc 03.BV.L4 là phác vật rìu, làm bằng đá màu xanh xám, hạt mịn, độ cứng cao, bán thấu quang (đá bán quý?), patin màu nâu đỏ. Công cụ được ghè hai mặt, hướng tâm, vết ghè nhỏ. Rìa lưỡi thẳng, lõm có vết ghè tu sửa nhỏ và vết mẻ dăm (?). Đốc vát nghiêng về một cạnh chuôi và bị lõm hẳn một góc theo mặt cắt ngang. Dài 3,13cm, rộng đốc 1,60cm, dài chuôi 1,42cm, rộng eo vai 1,68cm, rộng vai 2,12cm, rộng lưỡi 2,21cm, dày 1,06cm (*Bản vẽ 3, h.5*).

- Chiếc 03.BV.L3 là phác vật đục tứ giác, mất phần đốc chỉ còn phần thân gần lưỡi. Làm bằng đá màu trắng đục, kết cấu hạt mịn, cứng; patin màu nâu vàng nhạt. Công cụ ghè hai mặt,

hướng tâm. Rìa lưỡi thẳng, có vết mẻ dăm và tu chỉnh nhỏ. Rìa lưỡi tạo bằng hai nhát ghè trên hai mặt hướng từ lưỡi về đốc, mặt cắt ngang hình chữ nhật. Dài 2,80cm, rộng đốc 1,60cm, rộng lưỡi 1,35cm, dày 1,20cm (*Bản vẽ 4, h.7*).

- Chiếc 03.BV.L3.C2:510 là phần đốc (?) của một phác vật rìu hoặc bôn tứ giác bị gãy ngang thân, mất phần lưỡi. Làm bằng đá màu xanh xám, hạt rất mịn, cứng. Một mặt lớn và mặt bên còn vỏ đá tự nhiên khá phẳng lốm đốm các vết rỗ nhỏ. Nó được ghè một mặt, hướng tâm. Đốc vát nghiêng từ mặt lớn còn vỏ đá tự nhiên sang mặt ghè. Thân bị gãy ngang hơi vát chéo, mặt gãy có vết ghè sửa; mặt cắt ngang thân hình tam giác. Dài 5,74cm, rộng đốc 3,04cm, dày đốc 1,52cm, dày thân 2,73cm, rộng ngang vết vỡ 4,30cm (*Bản vẽ 3, h.7*).



Bản vẽ 6. Hiện vật đá Ba Vũng

1.5. Công cụ không gia công

Nhóm này gồm hòn đập, hòn kê các loại và 1 mảnh lưỡi cưa đá.

1.5.1. Mảnh lưỡi cưa: có 1 tiêu bản, ký hiệu 03.BV.L2.d4:206. Làm bằng đá cát kết dạng phiến dẹt, độ dày mỏng không đều. Đá có kết cấu hạt hơi thô, ráp, màu xám, cứng; patin màu nâu nhạt. Di vật đã vỡ và gãy chỉ còn một đoạn hình thang, không rõ độ dài cũng như rộng bản ban đầu. Mặt bên mỏng của phiến đá được dùng làm lưỡi cưa mòn nhẵn có hình vòng cung, vết mòn ăn lan lên cả hai mặt lớn. Dài 6,03cm, rộng bản còn lại 5,37cm, dày phần lưỡi cưa 0,75cm, dày nhất của bản 1,34cm (*Bản vẽ 7, h.4*).

1.5.2. Hòn ghè - Hòn kê: 54 tiêu bản.

- Chiếc 03.BV.L1.a2:2, làm bằng viên cuội granite gần có hình bầu dục, đá màu xám xanh lấm tấm hạt màu xám đen và trắng đục; bề mặt lỗ rỗ, patin màu vàng nhạt hơi ngả bạc. Di vật vừa là hòn kê vừa được dùng như mũi nhọn hay hòn ghè; xung quanh riềm cuội được ghè nhưng không hết chu vi và chủ yếu tập trung ở hai đầu. Đầu to được ghè hai mặt dường như để tạo rìa lưỡi, rìa lưỡi không thẳng, tù và mòn. Trên một mặt lớn có vết lõm hình ô van. Đây là một công cụ vừa dùng làm hòn kê, vừa có tu sửa để làm hòn ghè hay mũi nhọn. Dài 9,35cm, rộng đầu nhỏ 2,22cm, dày đầu nhỏ 2,00cm, rộng đầu lớn 5,05cm, dày 3,30cm.

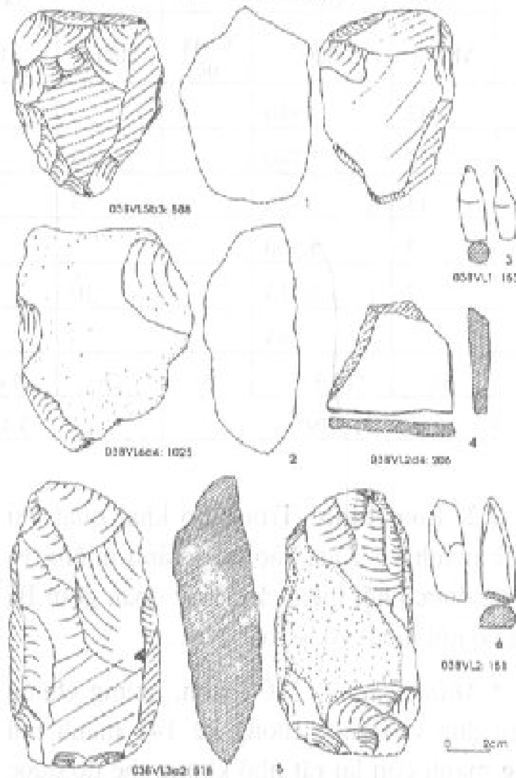
- Chiếc 03.BV.L1 là một công cụ ghè đập - hòn kê làm bằng viên cuội granite hình bầu dục dẹt có một đầu nhỏ hơi tròn theo tiết diện ngang. Đá có kết cấu hạt thô; lấm tấm hạt màu nâu đen, sạn thạch anh trong hay trắng đục, bề mặt bị rỗ không cứng lắm. Đầu nhỏ di vật được ghè sửa làm mỏng bằng cách ghè một mặt hướng tâm ở một riềm làm cho nó có dạng như mũi nhọn

ghè một rìa. Phần mũi nhọn có vết mẻ tày do sử dụng. Đầu to ghè hai mặt theo riềm cuội, riềm cong tròn có vết ghè đập làm tù và bóng mờ. Trên một mặt lớn có vết lõm do ghè đập, hình ô van. Dài 9,43cm, rộng đầu to 5,42cm, rộng thân 6,49cm, dày nhất 3,00cm (*Bản vẽ 6, h.6*).

1.5.3. Bàn mài: 699 tiêu bản gồm các loại: 568 bàn mài rãnh Hạ Long; 23 bàn mài lõm lòng máng; 102 bàn mài phẳng và 6 bàn mài trong.

Thống kê cho thấy bàn mài rãnh Hạ Long chiếm số lượng lớn, bàn mài trong lại rất ít và chỉ là những mảnh gãy vỡ nhỏ.

1.6. Mảnh tước: 208 mảnh thu được trong quá trình khai quật và 8 mảnh lọc từ mảnh mẫu đá nguyên liệu. Mảnh tước hầu hết là loại thứ sinh, mảnh ban đầu còn vỏ đá tự nhiên chỉ có 23 mảnh với 15 là đá gốc, 8 là cuội. Trong số hơn 200 mảnh tước nói trên có 15 mảnh là phiến tước. Mảnh tước kích thước không lớn. Loại lớn có kích thước trung bình dài từ 3,5 - 3,7cm, rộng 4,2 - 4,7cm, dày 1,2 - 1,7cm; loại nhỏ dài từ 1,5 - 2,7cm, rộng 2,2 - 3,5cm, dày 0,8 - 1,2cm; phiến tước dài từ 5,0 - 7,0cm, rộng nhất 2,3 - 2,8cm, dày 0,8 - 1,1cm.



Bản vẽ 7. Hiện vật đá Ba Vũng

Ngoài ra, khi sàng lớp 4 - 5, chúng tôi thu được trên 50 mảnh tước nhỏ đều là đá gốc mà nhiều mảnh là đá vôi silic, loại này thường nhỏ và có hình gần tròn kích thước từ 0,7 - 1,5cm. Trong số di vật đá không có tiêu bản nào có chất liệu giống như loại mảnh tước này.

B. ĐỒ GỐM Trong diện tích đào 24m^2 đã thu được 22.662 mảnh và 13 mảnh gốm ghè tròn. Gốm xuất hiện từ bề mặt và tồn tại cho đến lớp 6; lớp 7 không có mảnh nào.

2.1. Chất liệu gồm 3 loại: Đỏ, đen và trắng

- *Gốm đỏ:* Là loại có số lượng nhiều nhất, xương dày, cứng, thành phần tạo xương là sét pha cát, cát pha vào xương có độ chọn lọc hạt không đều và hơi thô. Nhiều mảnh ở mặt ngoài và đôi khi cả mặt trong có dấu tích hoặc còn lớp áo màu đỏ.

- *Gốm đen:* Loại gốm này có xương màu đen hay xám đen, pha hạt cát khá mịn, trong ngoài phủ lớp áo mỏng màu đỏ hay trắng xám hơi ngả bạc.

- *Gốm trắng:* Thành phần giống loại gốm đỏ nhưng cát pha vào xương gốm mịn hơn nhiều và độ chọn lọc hạt cũng tốt hơn. Loại gốm này thường mỏng, chỉ dày 0,25 - 0,3cm xương màu đỏ gạch nhạt hơi ngả bạc có lớp áo rất mỏng màu trắng xám hay trắng xám hơi ngả bạc. Loại gốm này số lượng không nhiều.

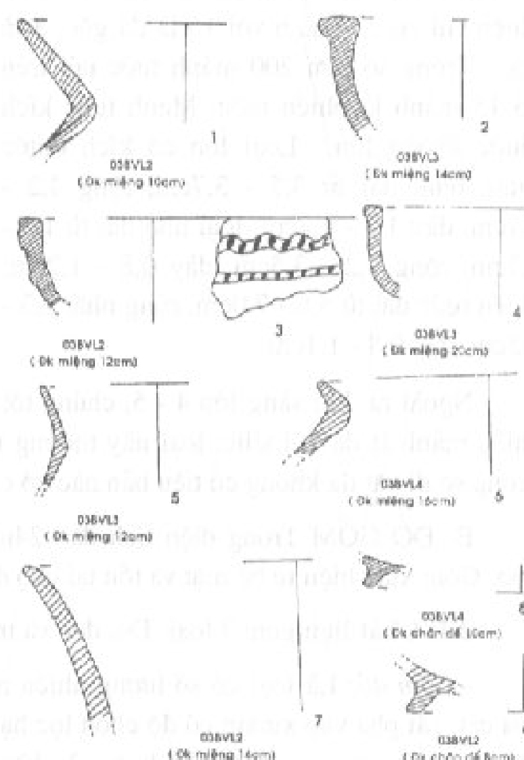
Bảng 2. Chất liệu gốm Ba Vũng

Lớp	Màu sắc									Σ
	Đỏ			đen			Trắng			
	Miệng	Thân	Chân đế	Miệng	Thân	Chân đế	Miệng	Thân	Chân đế	
1	12	1.940	1		73		13	185		2.224
2	34	1.740		13	835		24	1.545	1	4.192
3	13	1.825	4	3	600		9	460		2.914
4	3	5.360			860			1.815		8.038
5	7	2.315		10	1.050			1.740	2	5.124
6		143			11			16		170
Σ	69	13.323	5	26	3.429		46	5.761	3	22.622
	13.397			3.455			5.810			

2.2. Loại hình: Trong hố khai quật chỉ toàn là mảnh vỡ. Dựa vào các mảnh miệng và chân đế được phát hiện có thể dự đoán gốm Ba Vũng có nồi niêu, vò lọ, bát, âu....

* *Mảnh miệng:* 240 mảnh, nhưng chúng tôi chỉ đưa vào bảng thống kê 141 mảnh bởi những mảnh còn lại rất nhỏ không thể đo được đường kính và khó nhận ra kiểu dáng. Trong số mảnh miệng, loại gốm đỏ chiếm số lượng nhiều hơn cả. Về kiểu dáng, miệng gốm Ba Vũng có các loại miệng loe không cổ, loe kiểu lọ hoa, miệng kiểu âu, kiểu bát bồng.

- Mảnh 03.BV.L3, miệng loe không cổ, góc thành miệng - vai tù, mép miệng vê tròn. Xương màu nâu đỏ, đất làm gốm mịn, lọc luyện kỹ, pha cát hạt thô, bề mặt bong lở lỗ trỗ nhưng vẫn nhận rõ dấu vết của lớp áo gốm màu đỏ. Xương gốm dày đều, làm bằng bàn xoay. Có thể mảnh miệng nồi hay vò. Đường kính miệng14,0cm.



Bản vẽ 8. Đồ gốm Ba Vũng

- Mảnh 03.BV.L2, miệng kiểu âu, bản miệng phẳng mặt ngoài gần miệng có 02 dải đai đắp nổi chạy quanh. Phía trên là đai hình sóng nước có ấn lõm, dưới là đai thẳng để trơn. Xương màu đỏ gạch nhạt ngả bạc, áo màu đỏ nhạt. Đất làm gốm mịn, pha cát hạt hơi thô độ chọn lọc hạt kém. Đường kính miệng12,0cm (*Bản vẽ 8, h.3*).

- Mảnh 03.BV.L4, miệng loe không cổ thấp, kiểu nồi hay vò. Xương màu nâu đỏ, áo đỏ. Đất làm gốm mịn, luyện lọc kỹ, pha cát hạt hơi thô. Gốm làm bằng bàn xoay, mép miệng hơi vuốt nhọn; đường kính miệng 16,0cm (*Bản vẽ 8, h.4*).

Bảng 3. Các kiểu miệng gốm

Lớp	Kiểu miệng					Σ
	Loe		Âu chậu	Bát bồng	Cúp	
	Có cổ	Không cổ				
1	5	9	9	1	1	25
2	2	36	28	5		71
3		19	5	1		25
4		1	2			3
5		17				17
Σ	7	8	44	7	1	141

* *Chân đế:* 8 mảnh, đều là đế chắp, thấp và có đường kính không lớn. Chúng là chân đế của lọ hay bát (*Bản vẽ 8, h.8, h.9*).

* *Gốm ghè tròn:* 13 tiêu bản tìm thấy ở các lớp 2; 3; 4; 5; phân bố ở lớp 2: 5 mảnh, lớp 3: 5 mảnh, lớp 4: 1 mảnh, lớp 5: 2 mảnh.

2.3. Hoa văn

Hoa văn trang trí gốm Ba Vũng thường thấy ở phần miệng. Đó là văn khắc vạch, văn gồm hai hay ba đường chỉ chìm chạy quanh miệng, văn đắp nổi thành các đai song song với khoảng ba hay bốn đường, đai nổi hình sóng nước được ấn lõm kèm với một dải đai thẳng. Đôi khi là văn trổ lỗ tròn hay ô trám đi kèm đai nổi. Số lượng mảnh gốm có hoa văn không nhiều lắm. Gốm có hoa văn ở Ba Vũng được thống kê trong bảng 4 sau:

Bảng 4. Các loại hoa văn trên mảnh miệng gốm

Lớp	Loại hoa văn							Tổng số
	Vạch	Vạch chấm dải	Thừng	Đắp nổi	Vạch đắp nổi	Ấn lõm	Đắp nổi trổ lỗ	
1	4	4	3	1				12
2			24	2				26
3	2				7	1		10
4	2			9			2	13
5	1				3			4
Σ	9	4	27	12	10	1	2	65

Bảng 5. Các loại hoa văn trên thân gốm

(Đỏ: gốm đỏ; Đe: gốm Đen; Tr. : gốm Trắng)

Loại hoa văn	Lớp														
	1			2			3			4			5		
	Đỏ	Đe	Tr.	Đỏ	Đe	Tr.	Đỏ	Đe	Tr.	Đỏ	Đe	Tr.	Đỏ	Đe	Tr.
Văn thừng	17			169	15	16	18			53	8	10	100	25	16
∑	17			190			18			71			141		
	427														

Về mặt loại hình, căn cứ vào mảnh miệng, thì đa phần gốm Ba Vũng là đồ dùng sinh hoạt như nồi niêu, vò, bát, bát bồng (hay đĩa?). Các loại đồ đựng lớn rất hiếm thấy. Ở Ba Vũng rất hiếm loại gốm có chân đế cao và hầu hết chân đế gốm của địa điểm này đường kính khoảng 10 - 12cm. Loại chân đế này có lẽ phù hợp với điều kiện sống trên các doi cát (Ở các tỉnh phía Nam, tại các di chỉ khảo cổ nằm trong khu đầm lầy gốm cũng có hiện tượng này). Căn cứ vào mảnh miệng, ở Ba Vũng có thể có đồ gốm mang tính nghệ thuật như lọ hoa. Có một số mảnh miệng mỏng, chỉ dày trên dưới 0,2cm. Rất có thể chúng là mảnh vỡ của lọ bởi hầu hết các đồ gia dụng (nồi niêu, vò...) trừ bát đều có độ dày xương trong khoảng 0,4 – 0,6cm.

III. NHẬN XÉT LẦN KHAI QUẬT 2003

1. Ba Vũng là di chỉ đặc trưng của văn hóa Hạ Long từ loại hình di tích đến di vật đá và đồ gốm. Đây là di chỉ Hạ Long còn nguyên vẹn nhất đã biết cho đến nay.

2. So với các di tích Hạ Long khác, trong tầng văn hóa Ba Vũng rất nhiều mảnh đá nguyên liệu, nhiều chỗ chúng tập trung thành cụm tuy mảnh tước lớn không nhiều lắm. Đá nguyên liệu được ghè đập thành hình khối chữ nhật hay lập phương lẫn trong đó có nhiều mảnh vỡ của phác vật công cụ đá bị loại bỏ trong quá trình chế tác. Nguyên liệu cùng với phác vật có thể thấy Ba Vũng vừa là nơi cư trú, vừa là nơi chế tác công cụ đá. Rất có thể đây là một di chỉ xưởng của văn hóa Hạ Long mà sản phẩm chủ yếu của nó có thể là rìu bôn tứ giác. Những băn khoăn sau cuộc khai quật lần thứ nhất về tính chất của di chỉ Ba Vũng cơ bản đã được giải quyết sau cuộc khai quật lần hai. Những hạch đá nhỏ tương tự như địa điểm Bãi Bến (Cát Bà, Hải Phòng) cũng bổ sung luận cứ cho tính chất di chỉ - xưởng của Ba Vũng.

3. Công cụ ghè đẽo ở Ba Vũng đa phần là thô xấu, chế tác sơ sài, hình dáng thiếu quy chuẩn cùng với môi trường sinh thái cụ thể quanh di tích cho phép đoán định chủ nhân Ba Vũng sống chủ yếu bằng 2 nguồn sau:

- Săn bắt, hái lượm với sự ưu tiên hái lượm thực vật.

- Trao đổi sản phẩm đá (công cụ, phác vật công cụ) với các nhóm cư dân khác sống cùng thời trong vùng.

4. Cách Ba Vũng không xa về phía Cái Rồng là một mỏ sắt. Người Ba Vũng đã khai thác quặng sắt và sử dụng chúng như một loại đá. Những công cụ chặt đập bằng quặng sắt và xỉ sắt trong tầng văn hóa gợi ý khả năng chủ nhân di tích Ba Vũng đã biết đến luyện kim. Thêm nữa, những mảnh gốm tròn cũng cho thấy Ba Vũng đã thuộc thời Kim khí.

5. Lớp cuối cùng của tầng văn hóa (lớp 6-7) gần tương đương với mức nước biển lúc triều dâng, do vậy, có thể nghĩ rằng chủ nhân của di chỉ này cư trú tại đây vào thời điểm nước biển thấp hơn bây giờ chút ít. Nếu căn cứ vào sự tăng giảm của mực nước đại dương thì niên đại của Ba Vũng nằm trong khoảng 3000-2500 năm cách ngày nay.

NHẬN XÉT CHUNG SAU 2 LẦN KHAI QUẬT DI CHỈ BA VŨNG *

1. Về di chỉ, hố khai quật, cấu tạo địa tầng và tầng văn hoá

1.1. Ba Vũng là một di chỉ cồn cát ven biển dưới chân núi- đảo đá vôi nay thuộc thôn Một xã Hạ Long - đảo Cái Bầu, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh. Ba Vũng có thể chính là địa điểm Hà Giắt (Hayart) trước đây M.Colani đã phát hiện được một số công cụ cuội ghè đẽo, bàn mài Hạ Long - sưu tập gồm 70 tiêu bản hiện tàng trữ tại Bảo tàng Lịch Sử Việt Nam.

Di chỉ Ba Vũng hay gọi là "ngôi làng tiền sử" có quy mô rộng tới 105.000m^2. Nếu như nó không bị quá trình khai thác lấy cát dòng dã mấy chục năm trời thì diện tích của nó có thể rộng tới gấp 3 lần như vậy - tức 315.000m^2 (Hà Hữu Nga). Như vậy, đây là một địa điểm lớn nhất của văn hoá Hạ Long phân bố ở vùng hải đảo Quảng Ninh.

1.2. Di chỉ Ba Vũng đã được Viện khảo cổ học , Bảo tàng Quảng Ninh khai quật đợt 1 năm 2001 và đợt 2 năm 2003. Diện tích khai quật là 101m^2 (lần 1) và 24m^2 (lần 2) cả 2 đợt là 125m^2. Hố khai quật được triển khai ở vị trí còn hoàn toàn nguyên vẹn của di chỉ, tức tầng văn hoá không hề bị xáo trộn.

1.3. Cấu tạo địa tầng và tầng văn hoá di chỉ Ba Vũng như sau:

- Lớp đất mặt là mùn rác cây dày 5cm.

- Thứ hai là lớp trầm tích mầu xám thẫm tơi xốp gồm cát và mùn rễ cây dày từ 20cm-50cm. Đây là lớp chứa các rễ, gốc cây nhỏ, lớp này dày mỏng không đều, và không có di vật khảo cổ.

- Tiếp theo là lớp văn hoá mầu xám sẫm, tơi xốp cấu tạo chủ yếu là cát, xen lẫn sạn sỏi nhỏ, dày 60 cm. Trong tầng văn hoá chứa các di vật khảo cổ như đồ gốm và các loại di vật đá.

Lớp vô sinh là cát trắng không lẫn tạp chất dày từ 10cm-15cm. Phía dưới lớp này là lớp cát sạch màu sáng dày 40cm- cả hai lớp đều không có di tích và di vật khảo cổ.

---

* Phần này do Nguyễn Trung Chiến viết

Nói chung, toàn bộ địa tầng trong hố khai quật còn nguyên vẹn. Tầng văn hoá là lớp cát biển lẫn sạn sỏi nhỏ mầu xám sẫm, tơi xốp, dày 60cm, thuần nhất, không có lớp ngăn cách. Tầng văn hoá nằm phủ trực tiếp lên lớp cát biển sạch mầu trắng và vàng sáng. Có thể nói, Ba Vũng có một tầng văn hoá dày, phát triển liên tục.

2. Về di tích: Cả 2 lần khai quật chưa phát hiện được mộ táng, bếp lửa hay dấu vết kiến trúc nào. Tuy nhiên, qua sưu tập đồ gốm, các loại đồ dùng hàng ngày và chứng tích chế tạo các loại công cụ đã chứng tỏ Ba Vũng là nơi cư trú. Song nếu mở rộng khai quật rộng hơn rất có thể phát hiện ra mộ táng, bếp.

3. Về di vật: Ba Vũng có số lượng di vật đá gốm hết sức phong phú, mật độ phân bố cao. Với $100m^2$ những người khai quật đã thu về được 6.836 tiêu bản di vật đá, 2.076 mẩu thổ hoàng, 102 mẩu đá đen, 106.322 mảnh gốm, cân được 247,6kg và một bát gốm nhỏ còn nguyên vẹn. Số lượng này có thể còn nhiều hơn nếu như mảnh tước được thu thập kỹ hơn.

3.1. Đặc trưng nổi bật của tổ hợp di vật đá di chỉ Ba Vũng là số lượng bàn mài: Bàn mài rãnh Hạ Long: 1.727 tiêu bản, bàn mài phẳng 212 tiêu bản, bàn mài lòng máng 278 tiêu bản. Với 144 hạch đá, 6.000 mảnh tước, 2178 viên thổ hoàng và đá mầu đen, 2217 hạch đá mảnh tước và các loại bàn mài , cùng 43 phác vật mũi lao, 5 rìu đá và 9 bôn vai có nấc, 8 bôn có vai không nấc, 5 rìu bôn tứ giác đã nói lên đặc trưng cơ bản của di chỉ là di chỉ cư trú và công xưởng chế tác các loại công cụ sản xuất.

Ngoài đặc trưng chung của một di chỉ văn hoá Hạ Long, Ba Vũng còn có một đặc trưng nổi trội là nơi chế tác công cụ mũi nhọn, rõ hơn là nơi chế tác rìu bôn có vai có nấc. Hà Hữu Nga cho rằng có thể ở Ba Vũng đã tồn tại một kỹ nghệ mảnh - không thực sự điển hình có nguồn gốc xa xôi từ truyền thống Ngườm - Bắc Sơn tại khu vực Đông Bắc.

3.2. Gốm Ba Vũng có bốn loại : đỏ, hồng, xám sáng và nâu thẫm, song thực chất đều là loại gốm có lớp áo thổ hoàng đỏ. Sắc độ khác nhau giữa bốn loại là do độ bảo tồn lớp áo thổ hoàng không giống nhau. Chất liệu gốm chủ yếu là gốm thô, gốm pha nhiều sạn sỏi, bị bong tróc mất lớp áo gốm. Về kiểu dáng miệng, qua phân loại 918 mảnh miệng ở 2 hố A_3 + B_3 thì loại miệng cúp vào là chủ đạo (486 mảnh - 52,94%) thứ đến miệng loe (274 mảnh - 29,84%) và ít nhất là miệng thẳng (158 mảnh - 17,21%). Độ dày xương gốm có 4,62% dày trên 1cm, 73,44% dày 1cm - 0,6cm, 21,26% dày dưới 0,6cm. Gốm Ba Vũng đa số là không chân đế, 238 mảnh, chiếm 0,71%. Kích thước đồ gốm nhìn chung là nhỏ, loại gốm miệng có đường kính từ 20cm trở lên chiếm 8,39%. Tỷ lệ gốm có trang trí hoa văn cũng thấp, chiếm từ 0,11% đến 0,86% ở hố A3. Về hoa văn, văn chấp thêm là hoa văn chủ đạo trong gốm Ba Vũng.

4. Về tính chất và niên đại của di chỉ: Đặc trưng di tích và di vật đã nói lên tính chất của địa điểm Ba Vũng vừa là nơi cư trú vừa là nơi chế tác công cụ lao động. Có thể coi Ba Vũng là

một trong những "ngôi làng biển" thịnh vượng đầu tiên trên đất nước ta. Hiện chưa có niên đại tuyệt đối, song niên đại dự đoán của Ba Vũng ở khoảng 4.000 năm cách ngày nay.

5. Vị trí của di tích và di vật trong mối quan hệ rộng hơn: Ngoài tính chất riêng nổi trội của một di chỉ – xưởng chế tạo công cụ lao động như rìu bôn, mũi lao hay mũi nhọn, các yếu tố địa – văn hoá của Ba Vũng đều mang đặc trưng văn hoá Hạ Long. Trên phông nền của các yếu tố lịch sử và thời đại ở giai đoạn hậu kỳ đá mới – và thời đại kim khí Việt Nam và khu vực, có thể văn hoá Hạ Long nói chung, ở Ba Vũng nói riêng đã có quan hệ giao thương trao đổi theo hai chiều qua lại trên cả hai trục đường thuỷ bộ. Những chế phẩm rìu bôn có vai có nấc có thể ở cả hai dạng thành phẩn và bán thành phẩn ở Ba Vũng có thể ngược đường biển phía bắc tới vùng biển Đông Nam Trung Quốc, tây bắc qua đường bộ tới các văn hoá Mai Pha và Hà Giang; xuôi đường biển về tới các văn hoá hậu kỳ đá mới tới sơ kỳ thời đại đồ sắt dọc ven biển và hải đảo miền trung và miền nam Việt Nam như Bàu Tró - Sa Huỳnh, kể cả ở vùng quần đảo Côn Đảo. Những mảnh tai gốm có trang trí văn vạch chéo ở Ba Vũng rất giống tai gốm địa điểm Thạch Lạc (Thạch Hà - Hà Tĩnh), văn trổ lỗ thủng Ba Vũng - Hạ Long cũng được phát hiện ở văn hoá Mai Pha, văn hoá Bàu Tró, hoạ tiết văn khắc vạch những đường song song, đường chéo hình tam giác, hình mắt lưới có ở cả hai nơi. Bên cạnh đó không thể không lưu ý đến mối quan hệ khá gắn bó giữa văn hoá Hạ Long ở vùng ven biển đông bắc với dân cư tiền sử cùng bình tuyến ở đồng bằng bắc bộ và ngược lại.

6. Những vấn đề đặt ra cần nghiên cứu: Một điểm đáng lưu ý là lần khai quật này chúng tôi cũng phát hiện được năm tiêu bản công cụ ghè đẽo từ quặng sắt mầu nâu đỏ giống như các cục quặng - công cụ đã từng được phát hiện ở địa điểm Lung Leng (Kon Tum) và Nà Hin (Sông Mã - Sơn La) và một số nơi khác. Những di vật này phân bố cả ở lớp dưới hay phía dưới của tầng văn hoá không hề bị xáo trộn. Cùng với kỹ thuật và phong cách trang trí trên đồ gốm, việc có quặng sắt ở đây đã cho phép nghĩ đến khả năng Ba Vũng có niên đại muộn hơn tức sau 4.000 năm cách ngày nay, có thể ở vào giai đoạn muộn của văn hoá Hạ Long.

Lần khai quật trước, Hà Hữu Nga chủ trương nghiên cứu Ba Vũng nói riêng, văn hoá Hạ Long nói chung bằng phương pháp luận khảo cổ học cộng đồng, một phương pháp luận cổ xã hội học nhằm tìm hiểu và phân tích cấu trúc xã hội cùng các yếu tố thuộc thượng tầng của cộng đồng cư dân tiền sử. Phương pháp cổ xã hội học này nhằm tiếp cận các vấn đề quyền và khả năng tiếp cận kiểm soát các nguồn, quyền và khả năng ra quyết định, quyền và khả năng chia sẻ và được thụ hưởng lợi ích cộng đồng... Bên cạnh đó, một mục tiêu khác của khảo cổ học cộng đồng là gắn liền việc nghiên cứu lịch sử , văn hoá, nhân học, xã hội học với sự nghiệp phát triển của địa phương. Từ góc tiếp cận này Hà Hữu Nga đã cho rằng, cấu trúc xã hội của cư dân tiền sử Ba Vũng không còn đơn giản là một "công xã thị tộc" mà đó là một làng theo đúng nghĩa một cộng đồng không nhất thiết có chung một dòng máu dù là tính theo mẫu hệ, phụ hệ hay song hệ. Hãy chưa vội bàn đến vấn đề đúng hay sai của nhận định trên khi đây là một hình thức tiếp cận còn

mới mẻ và rất hứng thú, bổ ích, nhất là khi nó cùng có mục đích tìm tòi khám phá tính đặc thù, của cộng đồng cư dân tiền sử, cụ thể ở đây là của cư dân Ba Vũng xưa trong những điều kiện, hoàn cảnh tương thích của họ. Dẫu thế nào, thì đây cũng vừa là một vấn đề của khảo cổ học lý thuyết rất cần được khai triển, vừa là những thực tiễn thao tác nghiên cứu nhằm vươn tới cơ tầng "mềm" của quá khứ, đó là lịch sử.

Phần thứ ba

Khai quật khảo cổ học ở Hải Phòng

BÁO CÁO KHAI QUẬT DI CHỈ TRÀNG KÊNH (HẢI PHÒNG) NĂM 1969 - 1970*

HOÀNG XUÂN CHINH
NGUYỄN THÀNH TRAI
VÕ QUÝ
PHẠM LÝ HƯƠNG

I. VÀI NÉT VỀ DI CHỈ VÀ HỐ KHAI QUẬT

1. Vị trí: Di chỉ Tràng Kênh thuộc thôn Tràng Kênh, xã Minh Đức, huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng. Toạ độ: 106⁰45'10 " kinh Đông và 20⁰57'10" vĩ Bắc.

2. Hiện trạng di tích: Di chỉ nằm về phía đông bắc thành phố Hải Phòng và cách trung tâm thành phố 20km, cao hơn mặt biển trung bình từ 4,50m đến 9,50m. Di chỉ chia làm 2 khu A và B. Khu A có diện tích khoảng 23.000m^2, khu B có diện tích khoảng 3.200m^2.

Khu A nằm trong lòng chảo của 3 cụm núi Áng Rong phía đông, Ao Non phía bắc, Hoàng Tôn phía tây. Đây là phạm vi nhà máy đất đèn do phát xít Nhật xây dựng từ năm 1945 nên khu di chỉ bị phá hoại nghiêm trọng. Khu B nằm bên ngoài các cụm núi của khu A và sát chân núi phía đông bắc dãy dãy núi Ao Non. Đây vốn là khu nghĩa địa được cải tạo thành đất trồng màu. Vết tích mộ cận hiện đại còn lại khá nhiều làm xáo trộn các lớp trên mặt nhưng tầng văn hoá còn tương đối nguyên vẹn hơn so với khu A.

3. Mục tiêu cơ bản của cuộc khai quật: Do yêu cầu khôi phục và mở rộng nhà máy đất đèn, khu di chỉ bị xâm phạm nghiêm trọng, gần như toàn bộ khu A bị đào bới và xúc đất đắp nền. Để cứu vãn một di chỉ khảo cổ học quan trọng và góp phần tìm hiểu một địa điểm khảo cổ học có niên đại sớm ở vùng ven biển đồng bằng Bắc Bộ, góp phần tìm hiểu nội dung văn hoá miền duyên hải cũng như mối quan hệ giữa miền trung du và đồng bằng Bắc Bộ, đồng thời bổ sung thêm hiện vật cho Bảo tàng Hải Phòng, Bộ Văn hoá đã ký quyết định cho Viện Khảo cổ học phối hợp Bảo tàng Hải Phòng tiến hành khai quật di chỉ này.

4. Hố khai quật:

Khu A: 3 hố. Hố 1A: Nằm phía tây của khu A và phía đông nam dãy núi Hoàng Tôn. Hố khai quật nằm trên sườn dốc thoai thoải sát chân núi, độ dốc 15⁰; độ cao so với mặt biển 9,

* Báo cáo khai quật lần đầu do Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Thành Trai, Võ Quý, Phạm Lý Hương xây dựng, hiện báo cáo lưu giữ tại thư viện Viện Khảo cổ học. Hồ sơ 56, bao gồm: Nhật ký khai quật (5 quyển viết tay - 206 trang), báo cáo đánh máy (5 quyển), báo cáo viết tay (1 quyển 138 trang), bản vẽ chì hiện vật (1 quyển 27 trang), bản vẽ mực hiện vật (1 quyển 28 trang), bản vẽ hiện vật photo (1 quyển 27 trang), báo cáo di cốt người (6 quyển 12 trang), bản giới thiệu về khu di chỉ (3 quyển), bản ảnh đen trắng (2 quyển: 1 quyển 18 trang gồm 91 ảnh; 1 quyển 23 trang gồm 44 ảnh), thống kê hiện vật (1 quyển viết tay 306 trang), phiếu đăng ký hiện vật (3 quyển 325 phiếu), kết quả phân tích bào tử phấn hoa (2 quyển 2 trang đánh máy chữ). Nguyễn Kim Dung biên tập báo cáo này vào năm 2004. Bản vẽ Hà Nguyễn Điểm, scanner Nguyễn Khắc Sử.

45m. Diện tích 32m^2 (4m x 8m). Hố 2A: Nằm phía tây nam núi Ao Non ở chỗ núi Ao Non giáp liền núi Vị, cách hố 1A 9m về phía bắc, độ cao so với mặt nước biển 4,38m. Diện tích 48m^2 (6m x 8m). Hố 3A: Nằm cùng phía hố 2A, cách hố 2A khoảng 4m, độ cao so với mặt nước biển là 5,44m, diện tích 12m^2 (2m x 6m).

Khu B: 1 hố khai quật và 4 hố thám sát. Hố khai quật nằm ở trung tâm khu B, cách chân núi Ao Non 25m về phía đông, cách tâm đường đi ngày nay 12m về phía tây. Diện tích 100m^2 (10m x 10m). 4 hố thám sát được mở ở 4 góc rìa khu B, đánh số từ TS1 đến TS 4, diện tích mỗi hố là 4m^2 (2m x2m).

5. *Những người tham gia khai quật:* Trịnh Minh Hiên, Nguyễn Thành Trai, Nguyễn Văn Phúc, Hà Nguyên Điểm (Viện Khảo cổ học), Nguyễn Duyên Bằng, La Thành (Bảo tàng Hải Phòng) do Trịnh Minh Hiên phụ trách.

6. *Thời gian khai quật:* Từ 11 - 1969 đến 3 - 1970; theo tinh thần Quyết định khai quật: Giấy phép khai quật số 070 - PH/QD của Bộ trưởng Bộ Văn hoá ký ngày 18 -11 -1969.

II. KẾT QUẢ KHAI QUẬT

1. Cấu tạo địa tầng

1.1. Địa tầng khu A:

Hố 1A: Lớp mặt là sườn tích núi, dày 0,20m - 0,90m. Lớp đất văn hoá dày từ 1,60m đến 1,90m, đất sét pha cát mịn, màu nâu sẫm. Về căn bản đất trong tầng văn hoá khá giống nhau nhưng khi quan sát kỹ cũng có hiện tượng khác nhau. Tính từ đất văn hoá xuống độ sâu 0,70m đất màu hơi sẫm, tỷ lệ đá cuội ven sông nhiều hơn lớp dưới. Lớp đá cuội này mỏng dần theo chiều nam - bắc (phía bắc chỉ dày 0, 45m). Lớp đất văn hoá cuối cùng màu sẫm hơn chút ít, di vật và di tích cũng tập trung nhiều hơn ở lớp này. Sinh thổ đất sét hạt mịn, màu vàng tươi, xen lẫn hạt sỏi chứa hàm lượng oxít sắt cao.

Hố 2A: Tầng văn hoá bị bóc mòn các lớp trên do sự hoạt động của nhà máy nên hiện vật lộ ra từ lớp mặt. Độ dày tầng văn hoá 0,80m - 0,90m, đất sét mịn màu nâu sẫm, càng gần sinh thổ màu đất càng nhạt đi, lấm tấm màu sáng óng ánh của hạt cát thô lẫn vỏ nhuyễn thể vụn nát. ở độ sâu 0,70m một góc hố (ô5) bị xáo trộn do vệt tường cũ cắt qua. Sinh thổ là đất sét màu vàng nhạt lẫn cát hạt thô.

Hố 3A: Lớp mặt đã bị bóc từ trước. Tầng văn hoá là đất sét mịn, màu nâu sẫm, độ laterite hoá cao có lẫn đá cuội, màu sắc đất trong tầng văn hoá thuần nhất từ trên xuống dưới. Độ sâu 1,20m ở phía tây có một tảng đá nằm chắn ngang nên tầng văn hoá chỉ còn theo dõi được ở phía đông. Sinh thổ là đất sét màu vàng nhạt lẫn cát hạt thô.

1.2. Địa tầng khu B:

Lớp mặt (0m - 0,20m), đất trồng màu, đất pha cát mịn, tơi xốp, đất màu xám như đất phù sa ven sông, biển. Lớp 1(0,20m - 0,80m) là đất sét pha cát hạt mịn màu xám sẫm. Phía

bắc đất đậm màu hơn phía nam và hiện vật tập trung nhiều hơn. Lớp 2 (0,80m - 1,40m) làđất pha cát hạt thô và tỷ lệ cát nhiều hơn nên đất màu nhạt hơn lớp trên. Ở lớp này có xen kẽ các vệt đất sét màu vàng hoặc hung đỏ như đã nung qua lửa. Lớp 3 (1,40m - 1,60m) trừ ô 5 ở phía tây còn toàn bộ hố bị phủ một lớp vô sinh màu rêu nhạt. Lớp 4 (1,60m - 1,90m), đất màu xám nhạt, cát thô có vỏ nhuyễn thể trộn vào, trong lớp này có một dải cát trắng, rất mịn dày 0,22m nằm từ góc bờ nam kéo dài đến hết ô 11. Trong dải cát này hoàn toàn là lớp vô sinh. Đây là hiện tượng phễu karste. Sinh thổ là đất cát thô màu xám trắng.

2. Các di tích

2.1. Bếp nguyên thuỷ: 5 bếp (Hố 1A 2 bếp, hố khu B 3 bếp.

Hai bếp hố 1A nằm ở độ sâu 1,40m (ô5), 1,80m (ô8). Hai bếp có hình dạng, cấu tạo gần giống nhau. Nền bếp là đất sét mịn màu hung đỏ, dày 5 - 7cm. Bếp hình gần tròn, đường kính 0,80m - 1,10m. Mặt nền bếp không bằng phẳng, giữa lõm xuống nhiều. Có thể chỗ lõm là tâm của bếp vì than tro tập trung nhiều ở đây. Còn những chỗ lồi có thể dấu vết đắp có dụng ý để thay những hòn đá đầu rau vì trong bếp không còn một hòn đá nào.

Bếp ở khu B có kích thước to hơn bếp khu A và cấu tạo quy củ hơn. Bếp số 5 ở độ sâu 1,80m, đường kính rộng hơn 2m. Bếp số 4 ở độ sâu 1,70m, đường kính rộng 1,20m. Bếp số 3 ở độ sâu 1,10m, nền bếp bằng đất sét hung đỏ, đường kính 1,40 - 1,60m, giữa nền bếp có dấu vết của 3 tảng đá làm "ông đầu rau", tuy nhiên chúng không còn giữ nguyên vị trí ban đầu, các tảng đá có kích thước trung bình cao 0,20 - 0,25m, rộng 0,15 - 0,20m. Dấu vết than tro còn lại tương đối dày. Trên nền bếp có một ít mảnh gốm vụn và một chạc gốm - đây là chạc gốm có quai duy nhất còn tương đối nguyên vẹn tìm được trong các hố khai quật.

Trong số 5 bếp tìm được trong hai khu A và B thì 3 bếp nguyên thuỷ ở khu B rõ ràng hơn về quy mô, kích thước và thời gian sử dụng. Cả 5 bếp đều giống nhau về phương pháp cấu trúc. Việc đắp nền đất sét để xây bếp chứng tỏ việc bố trí bếp có chọn vị trí chứ không phải phải tuỳ tiện hay tạm bợ.

2.2. Hố rác: 2 hố hoàn toàn khác nhau về hình dạng và kích thước.

Hố rác 1: Nằm sát vách bắc hố 2A, độ sâu 0,75 - 1,20m, hình tròn, đường kính 0,80m. Đất trong hố là đất mùn đen sẫm và số lượng lớn vỏ hà màu trắng. Đáy là lớp đất sét màu vàng tươi, dày 0,05m.

Hố rác 2: Nằm ở phía vách bắc hố B, độ sâu 1,80m. Hố rác này không phải là hố đào sâu như hố 2A. Hố nông và quy mô phát triển theo chiều rộng. Hố có hình dạng giống như một đống rác mà thời gian đã làm tiêu huỷ đi những gì có thể tiêu huỷ được. Phần còn lại trong hố là xương, vỏ nhuyễn thể. Hố rác rộng hơn 3m^2.

2.3. Nền đất: Tại khu B phát hiện 2 nền đất ở độ sâu 1,20m.

Nền đất 1 ở sát vách đông nam hố, ô 24 - 25, đất sét màu vàng dày 0,15m lèn chặt, mặt nền phẳng. Có thể diện tích của nền đất này còn nằm phần lớn ngoài hố khai quật theo hướng đông nam. Về chức năng đây có thể là một công trình kiến trúc lúc bấy giờ ở lớp trên khu B.

Nền đất 2 ở ô 17, cạch nền đất 1 theo hướng bắc chếch tây, nền sét dày 0,14m, hình dạng khá tròn, đường kính 1,60 - 1,70m. Về chức năng chưa rõ.

2.4. Mộ táng: 3 mộ tập trung ở hố 1A, đánh số từ M1 đến M3 theo thứ tự từ trên xuống.

M1: Độ sâu 1,40m, sát bờ khống chế vách bắc, không phát hiện được biên mộ. Mộ chôn theo hướng Bắc nam, người chôn nằm ngửa, thẳng, hai tay xuôi theo thân, đầu quay hướng bắc chếch đông 17^{0}, đã bị đất lấp nên bẹp, xương sọ lẫn lộn dính vào nhau, hai xương hàm lệch chiều. Dưới phần đầu và lưng được lát đá cuội. Giữa hai xương bánh chè mỗi bên có đặt một hòn đá chèn vào phía trong. Các xương ở thân chỉ còn một ít xương sườn, vài đốt xương sống, xương gần chậu, xương tay chỉ còn hai đoạn cánh phải và trái. Xương chân chỉ còn hai đoạn xương đùi và một đoạn ngắn xương cẳng chân phải. Bên hông trái có một bàn mài rãnh nhỏ. Dưới huyệt mộ có lát đá cuội, kích trung bình 2 - 4cm. Đây có thể là mộ trẻ em.

M2: Độ sâu 1,60m, không biên mộ. Mộ chôn theo hướng bắc nam, dài 1,62m. Người chôn nằm thẳng, đầu quay hướng bắc chếch tây 50^{0}, mặt nghiêng về phía tây, sọ bị biến dạng, chiều dài quá khổ, răng cửa tương đối đủ chỉ mất một số răng hàm. Tay trái xuôi, chân trái thẳng, chân phải vặn nghiêng qua phía trái, hai bàn chân trong tư thế dẫm lên nhau, chân trái ở trên. Xương sườn mất một ít, xương sống, xương tay và xương chân đủ; thiếu các đốt xương ngón tay và ngón chân. Các lớp men ngoài của xương đều bị mủn. Đáy huyệt mộ lát đá cuội, kích thước tương đối lớn 10 - 15cm. Ở đỉnh đầu, hai vai, hai mông, đoạn giữa xương bánh chè, giữa háng và hai mắt cá cũng chèn đá nhưng kích thước nhỏ hơn ở đáy mộ. Đây là mộ của một phụ nữ đứng tuổi.

M3: Độ sâu 1,90m về phía đông của hố, không biên mộ. Người chết chôn nằm ngửa. thẳng chiều bắc - nam. Đầu quay hướng bắc chếch đông 20^{0}, đã bị vỡ hoàn toàn. Đây là bộ xương khá to, tính từ đoạn còn lại (vai phải) đến gót chân là 1,54m. Các xương chân, tay còn tương đối tốt. Đồ tuỳ táng là 1 rìu hình thang cân, màu xanh đặt trên bụng phía phải của mộ. Mộ không lát đá cuội dưới đáy như hai mộ trên nhưng có chèn đá ở vai, hông và giữa hai mắt cá chân. Có thể đây là mộ của một người đàn ông đứng tuổi.

Trong diện tích $32m^2$ phát hiện 3 mộ cho chúng ta thấy trong một thời gian nào đó khu A có thể được dùng làm khu mộ địa. Phương thức chôn trong các mộ đều chôn theo một hướng nhất định, đầu quay hướng bắc, có lát đá cuội ở dưới. Phải chăng đây là phong tục phổ biến của cư dân Tràng Kênh thời bấy giờ. Niên đại của các ngôi mộ có thể tương đương với giai đoạn muộn của Tràng Kênh I hoặc giai đoạn sớm của Tràng Kênh II.

3. Các di vật

Tổng số hiện vật thu được trong đợt khai quật này là 3.549 hiện vật đá, trong đó có 2.456 công cụ lao động bao gồm các loại rìu, đục, bàn mài, mũi khoan, cưa, nạo; 572 đồ trang sức gồm vòng các loại, hoa tai, nhẫn, hạt chuỗi; 9 vũ khí (hay dụng cụ săn bắn) gồm qua, mũi nhọn, mũi tên, mũi lao; 546 lõi vòng. Đồ gốm thu được 30.347 mảnh, gồm hai loại gốm xốp và gốm chắc. Đồ xương có 5 hiện vật, gồm: nạo, dùi, lao, mũi nhọn. Đồ đồng có 4 hiện vật gồm: rìu, đục vũm, giáo, lao.

3.1. Đồ đá

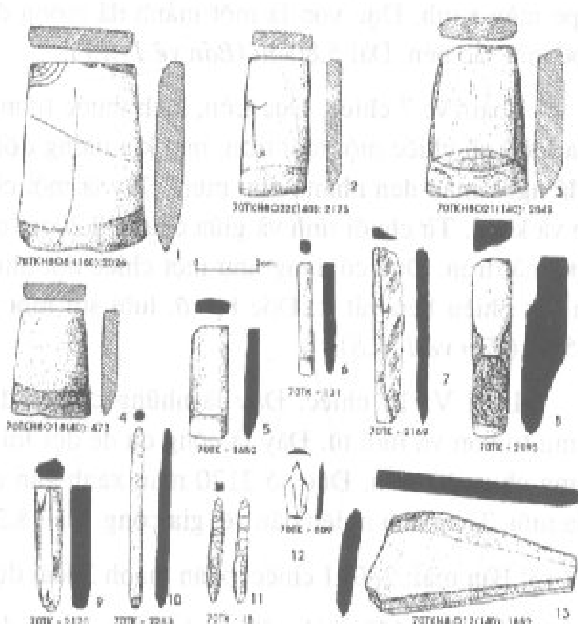
A. Công cụ lao động

1. Rìu: 133 chiếc trong đó có 72 chiếc tương đối nguyên phân thành 3 loại.

- Loại I: 33 chiếc. Rìu tứ giác, mặt cắt ngang hình chữ nhật hơi dày. Chia hai kiểu dựa vào kích thước.

+ Ia: 13 chiếc. Rìu kích thước trung bình và nhỏ. Rìu số 2026 làm bằng đá màu xanh lẫn đốm đen như một loại đá hoa. Toàn thân mài nhẵn bóng, chuôi và lưỡi bị vỡ nhiều; rìa lưỡi sứt mẻ. Rìu mài vát từ hai phía tạo nên rìa lưỡi có mặt cắt dọc hình chữ V. Dài 6,20cm, rộng đốc 3,80cm, rộng lưỡi 4,20cm, dày: 0,90cm (*Bản vẽ 1, h.1*).

+ Ib: 25 chiếc. Kích thước mỏng, nhỏ hơn loại Ia, tập trung ở độ sâu 0,80 - 1,60m. Rìu số 473: Rìu tứ giác, phần đốc nhỏ, lưỡi xoè rộng, làm từ đá ngọc màu trắng đục, mài nhẵn toàn thân, lưỡi mài vát một bên, rìa lưỡi bị mẻ nhiều. Dài 3,50cm, rộng đốc 2,10cm, rộng lưỡi 2,70cm, dày 0,50cm (*Bản vẽ 1, h.4*).



Bản vẽ 1: Đồ đá di chỉ Tràng Kênh

- Loại II: 28 chiếc. Rìu mỏng và dài, hẹp ngang (thường bề rộng bằng 1/3 đến 1/5 bề dài). Rìu loại II tập trung nhiều ở độ sâu 1,40m. Rìu số 2175 màu xanh lục, đôi chỗ có vân đen nhạt, toàn thân mài bóng. Thân dài 4,70cm, rộng đốc 2,20cm, dày 0,60cm (*Bản vẽ 1, h.2*).

- Loại III: 5 chiếc, là loại rìu có mặt cắt ngang gần hình bầu dục, có số lượng ít nhất.

Rìu số 2.049 làm từ đá ngọc bích màu tím vân đen, mài nhẵn toàn thân, trên thân còn dấu vết cưa và bẻ, phần đốc gần như không được mài. Phần lưỡi được mài vát nhiều vào từ một bên, rìa lưỡi bị vỡ ở giữa. Thân dài 4,85cm, rộng đốc 2,60cm, rộng lưỡi 3,40cm, dày 0,90cm (*Bản vẽ 1, h.3*).

2. Đục: 171 chiếc, phân thành 5 loại:

- Loại I: 67 chiếc. Đục có mặt cắt ngang hình vuông, có số lượng nhiều nhất. Đục số 131 làm từ đá màu xanh, nhỏ nhắn, toàn thân mài nhẵn bóng; dài 3,80cm, rộng 3,80cm, dày 3,80cm (*Bản vẽ 1, h.6*).

- Loại II: 22 chiếc. Đục lá, có chiều ngang tương đối rộng, phần lưỡi được mài vát vào từ một bên. Đục số 1652 màu trắng ngà, mài toàn thân nhưng còn nhiều dấu vết của quá trình gia

công. Lưỡi mài vát một bên, rìa lưỡi mẻ nhiều. Dài 6cm, rộng đốc 0,90cm, rộng lưỡi 1,20cm, dày 0,50cm (*Bản vẽ 1, h.5*).

- Loại III: 65 chiếc. Đục không định hình, được làm từ những phiến đá dài, mỏng tách ra từ những phiến đá lớn hoặc những mảnh tước, mảnh của công cụ khác vỡ ra chỉ cần mài phần lưỡi là có thể sử dụng được. Đây là những chiếc đục thể hiện tính tiết kiệm của người thợ làm đồ đá Tràng Kênh. Đục loại này tập trung ở độ sâu 0,20 - 1,20m. Đục số 2169 làm bằng đá Jaspe màu xanh. Đục vốn là một mảnh đá mỏng được cưa từ một phiến đá khác và một đầu được mài sắc bén. Dài 5,80cm (*Bản vẽ 1, h.7*).

- Loại IV: 7 chiếc. Đục tròn, kích thước tương đối lớn, có chiếc tròn đều và thon dần về phía lưỡi, có chiếc một mặt tròn, mặt kia tương đối phẳng, lưỡi hơi tù. Đục số 2193 được làm từ đá ngọc màu đen nhánh như mun. Đây là một chiếc đục khá độc đáo, hình dáng cân xứng, đẹp và khoẻ. Từ chuôi tính và giữa chừng 2,20cm có dạng đục vũm, từ 2,20cm trở về lưỡi đục được mài tròn. Đục có dạng như một chiếc đột nhưng thon dần từ đốc đến lưỡi, lưỡi mài vát, bên vát nhiều bên vát ít. Đốc bị vỡ, lưỡi sứt một mảnh to; thân dài 6cm, rộng 1,35cm, dày 1,35cm (*Bản vẽ 1, h.8*).

- Loại V: 10 chiếc. Đây là những chiếc "đột" bằng đá, hình dạng gần như đục tròn nhưng to hơn và lưỡi tù. Đây là công cụ để đột lõi vòng sau khi vòng đã được tiện từ hai bên nhưng chưa đứt hẳn. Đục số 2170 màu xanh vân đen, khá to, có dạng hình tròn thon dần về phía mũi. Thân còn nhiều dấu vết gia công. Dài: 8,30cm (*Bản vẽ 1, h.9*).

3. Bàn mài: 2. 041 chiếc, phân thành 3 loại dựa theo chức năng công cụ.

- Loại I: 1.140 chiếc. Bàn mài bằng, dùng để mài các công cụ lao động, vũ khí và mặt bên của các loại đồ trang sức. Có những chiếc kích thước lớn, bề mặt rộng hơi võng xuống và khá dày, loại này có lẽ sử dụng vào việc mài các công cụ lao động cỡ lớn. Có những chiếc là những phiến đá mỏng, bề mặt không rộng lắm nhưng tương đối phẳng. Loại này có lẽ dùng để mài các công cụ lao động kích cỡ vừa hoặc nhỏ, hoặc mài mặt bên của đồ trang sức. Thông thường loại bàn mài này được sử dụng nhiều mặt để mài tuỳ vào đặc điểm của từng hòn đá.

Bàn mài số 1561 làm từ đá cát hạt không mịn lắm, màu xám, được sử dụng hai mặt, một mặt sử dụng nhiều, mặt kia sử dụng tương đối ít. Dài 7cm, rộng 5cm, dày 3cm (*Bản vẽ 2, h.1*).

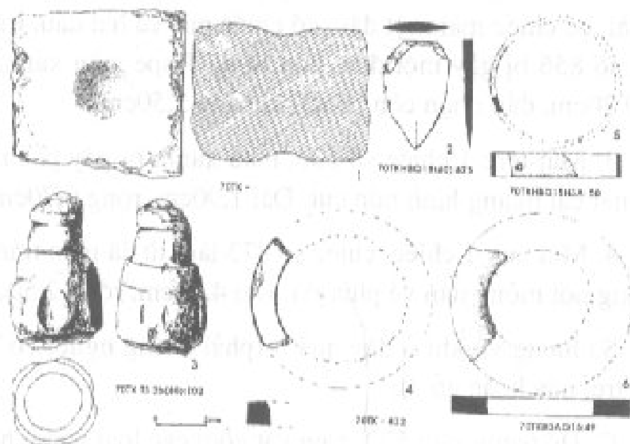
- Loại II: 525 chiếc. Bàn mài rãnh. Loại bàn mài này có nhiều kiểu dáng khác nhau. Có chiếc mang nhiều đường rãnh rộng, sâu cắt ngang hoặc chéo nhau, có chiếc những rãnh mài chồng chéo không theo quy luật nào... Đây là loại bàn mài có thể dùng gia công mũi khoan, mũi nhọn hay vòng có mặt cắt chữ T hay tam giác...

Bàn mài số 1548 làm từ đá cát màu hồng nhạt, xung quanh có rãnh sâu, khá rộng chạy song song nhau. Dài: 6,30cm, rộng: 3,90cm, dày: 1,90cm, rãnh mài rộng: 0,95cm.

- Loại III: 367 chiếc. Bàn mài tròn, hơi dẹt. Đây có thể là những chiếc bàn mài dùng để mài và trau chuốt mặt trong của vòng đeo tay, được sử dụng mài theo nguyên tắc chuyển động tròn, có thể có chiều dài khá lớn nhưng những chiếc tìm được đều đã bị gãy (*Bản vẽ 2, h.3*).

4. Mũi khoan: 80 chiếc kể cả phác vật trong đó có 20 chiếc nguyên. Đây là địa điểm khảo cổ học đầu tiên ở Việt Nam phát hiện loại hình di vật này. Cũng chính từ những phác vật mũi khoan ở đây nên chúng ta phát hiện ra kỹ thuật ép.

- Phác vật mũi khoan: Là những mũi khoan chưa được mài. Chất liệu đá Jaspe màu nâu đỏ. Trên thân còn mang dấu kỹ thuật ép, tạo thành những vết lồi lõm li ti rất nhiều (*Bản vẽ 1, h.11*).



Bản vẽ 2: Đồ đá di chỉ Tràng Kênh

- Mũi khoan: Những phác vật mũi khoan qua bước gia công mài sẽ tạo ra những chiếc mũi khoan bóng, đều, có chiều dài từ 0,5 - 0,7cm, mặt cắt ngang tròn, đường kính 0,25 - 0,35cm. Trên một mũi khoan có thể chia làm 3 phần: chuôi, thân và lưỡi. Phần chuôi thường được mài thuôn, tròn và nhọn như một mũi dùi, có lẽ là để tra cán gỗ hoặc tre để khi khoan cầm cho dễ dàng. Phần thân thường tròn. Phần lưỡi mài vát hai mặt, có mặt cắt ngang hình chữ V. Nghiên cứu qua kính lúp phóng đại 24 lần thấy rằng đây là những công cụ khoan lỗ hạt chuỗi. Mũi khoan số 2263 dài 0,65cm; đường kính mặt cắt ngang 0,35cm. Mũi khoan làm từ đá Jaspe, màu đen bóng như sừng. Phần chuôi mài nhẵn bóng và nhọn. Phần lưỡi mài vát đều vào hai bên, rìa lưỡi rất sắc. Dấu vết của quá trình sử dụng còn in rõ lại trên 2 mép mũi khoan và chạy quanh phần dưới của thân, cắt ngang những vết mài chạy dọc thân (*Bản vẽ 1, h.10*).

5. Lưỡi cưa: 15 mảnh. Số lượng lưỡi cưa tìm được quá ít trong khi đó kỹ thuật cưa được sử dụng rất rộng rãi là một điều cần suy nghĩ. Lưỡi cưa số 1852 có thể được làm từ đá Quartz có hạt tương đối mịn, màu xanh đậm. Mảnh lưỡi cưa có hình dạng giống một lưỡi dao, một mặt tương đối phẳng, mặt đối diện mài vồng lên tạo đường sống nổi và mài vát nhiều ở phần lưỡi, tạo phần lưỡi mỏng, rìa lưỡi khá sắc, phần lưng dày chừng 0,50cm (*Bản vẽ 1, h.13*).

6. Nạo: 3 chiếc. Nạo làm từ đá Jaspe, hình dáng không ổn định.

B. Vũ khí và công cụ săn bắn gồm: 2 qua đá, 5 mũi nhọn, 1 mũi tên, 1 mũi lao.

1. Qua đá: Không còn chiếc nào nguyên vẹn, 1 chiếc vỡ phần thân, 1 chiếc phần thân vỡ, phần lưỡi vỡ đôi. Qua số 2170 vỡ thành 2 mảnh không thể ghép lại được, một mảnh là phần thân và một mảnh là đầu mũi nhọn. Qua làm bằng đá Jaspe màu xanh, ở giữa có đường sống nổi, mài mỏng về phía hai rìa, làm cho rìa rất sắc, toàn thân mài nhẵn bóng. Kích thước phần thân: Dài 10,90cm, rộng 0,70cm, dày 0,20cm. Kích thước phần lưỡi: Dài 4cm, rộng 3cm, dày 0,20cm (*Bản vẽ 1, h.9*).

2. Mũi nhọn: 5 chiếc. Giống như đục, mũi nhọn được làm từ những thỏi đá mỏng, tương đối dài, có chiếc mài một đầu, có chiếc mài cả hai đầu, trên thân còn nhiều dấu cưa và bẻ. Mũi nhọn số 856 bị gãy một đầu, làm từ đá Jaspe màu xanh, có hình dạng giống như một lá tre, dày 0,20cm, đầu nhọn còn lại dài khoảng 2,50cm.

3. Mũi tên: 1 chiếc số 609, màu xanh, bị gãy phần mũi, một bên phẳng, một bên có gờ nổi, mặt cắt ngang hình nón cụt. Dài 1,90cm, rộng 0,70cm (*Bản vẽ 1, h.12*).

4. Mũi lao: 1 chiếc, chiếc số 873 làm từ đá màu trắng như ngà, hình dạng cân xứng, giữa có sống nổi mỏng dần về phía rìa. Dài 4,50cm, rộng 2,50cm, dày 0,30cm (*Bản vẽ 1, h.2*).

Số lượng vũ khí ở đây quá ít (phải chăng người cổ Tràng Kênh thời kỳ này dùng vũ khí bằng tre, nứa hoặc gỗ ?).

C. Đồ trang sức: 572 hiện vật gồm các loại vòng, hoa tai, nhẫn, hạt chuỗi, vật đeo.

1. Vòng tay: 336 chiếc, dựa theo mặt cắt ngang chia thành 7 loại.

- Loại I: 22 chiếc. Vòng có mặt cắt ngang hình vuông.

+ Ia: Vòng mặt cắt ngang hình vuông to, thô, dày: 8 chiếc. Chiếc số 832 có đường kính 6cm, dày bằng rộng 0,90cm; làm bằng đá Néphrite màu vàng, thân còn nhiều dấu vết của quá trình gia công (*Bản vẽ 2, h.4*).

+ Ib: Vòng mặt cắt ngang hình vuông nhỏ nhắn, thanh thoát, trau chuốt nhẵn trông rất đẹp: 14 chiếc. Tiêu bản số 397 có đường kính ngoài 8cm, bề dày bằng bề rộng 0,30cm. Chất liệu đá Néphrite màu vàng, mài nhẵn bóng.

- Loại II: 207 chiếc. Vòng có mặt cắt ngang hình chữ nhật, có số lượng nhiều nhất.

+ Vòng có mặt cắt ngang hình chữ nhật, thô, dày, kích thước lớn: 97 chiếc. Chiếc số 49 được làm từ đá Néphrite màu tím nhạt, toàn bộ vòng được trau chuốt rất bóng nhưng vẫn trông rất to và thô. Đường kính: 7cm, dày: 0,8cm, rộng bản: 1cm (*Bản vẽ 2, h.6*).

+ Vòng có mặt cắt ngang hình chữ nhật, kích thước tương đối nhỏ nhắn, bản rộng: 60 chiếc. Vòng số 543 màu xanh sẫm, xung quanh mặt ngoài còn dấu vết của quá trình cưa. Đường kính: 6,50cm, dày: 0,30cm, rộng bản: 0,90cm (*Bản vẽ 3, h.1*).

+ Vòng có mặt cắt ngang hình chữ nhật mỏng, thanh thoát, trau chuốt: 50 chiếc. Tiêu bản số 50 được mài nhẵn bóng, một đầu được khoan thủng (có lỗ khoan sau khi vòng đã gãy để buộc dây nối lại). Đường kính 4,50cm, dày 0,20cm, rộng bản 0,50cm (*Bản vẽ 2, h.5*).

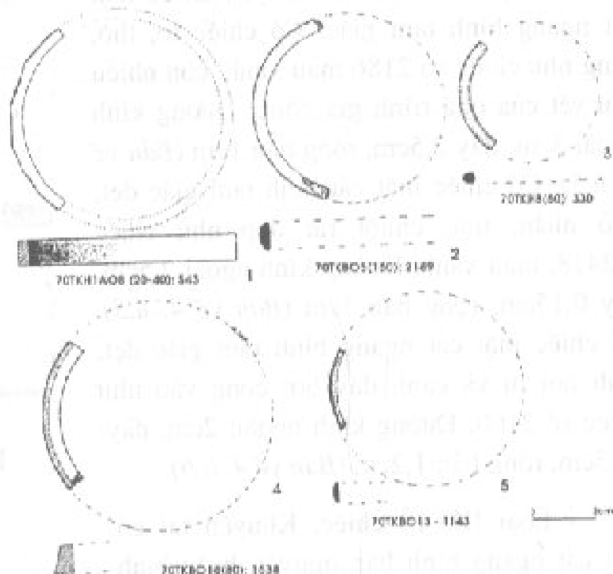
- Loại III: Vòng mặt cắt ngang hình chữ D: 62 chiếc.

+ Vòng mặt cắt ngang hình chữ D thô, dày: 38 chiếc. Tiêu bản số 2189 màu trắng ngà, mài toàn thân, chuốt bóng. Đường kính: 5cm, dày: 0,40cm, rộng bản: 0,96cm (*Bản vẽ 3, h.2*).

+ Vòng mặt cắt ngang hình chữ D mỏng: 24 chiếc. Chiếc số 1143 được trau chuốt nhẵn bóng, mặt ngoài vồng ra, phần giữa dày và mỏng dần về hai phía. Đường kính: 5cm, dày: 0,20cm, rộng bản: 0,60cm (*Bản vẽ 3, h.5*).

- Loại IV: Vòng có mặt cắt ngang hình tròn: 29 chiếc.Vòng loại này có nhiều kích cỡ to nhỏ khác nhau nhưng trau chuốt rất đẹp. Chiếc số 330 màu xám tro, tuy mặt trong chưa được chuốt kỹ nhưng trông vẫn rất đẹp. Đường kính: 4cm, mặt cắt ngang: 0,35cm (*Bản vẽ 3, h.3*).

- Loại V: Vòng có mặt cắt ngang hình thang vuông: 18 chiếc. Không phải tất cả các vòng đều có mặt cắt ngang hình thang vuông, có chiếc gần như dạng trung gian giữa hình chữ nhật và hình thang vuông, có chiếc một cạnh bên tạo với hai cạnh đáy thành một góc vuông nhưng cạnh đối diện không phẳng mà vổng lên.



Bản vẽ 3: Đồ đá di chỉ Tràng Kênh

Vòng số 1638 có đường kính 7cm, mặt cắt ngang có cạnh đáy lớn 0,60cm, đáy nhỏ 0,45cm, đường cao 0,95cm, cạnh bên đối diện đường cao 1,05cm (*Bản vẽ 3, h.4*).

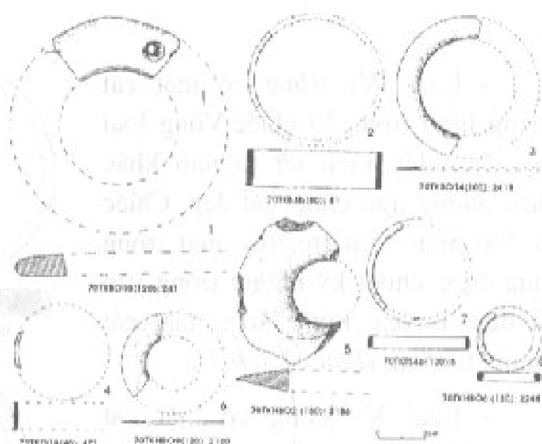
- Loại VI: Vòng có mặt cắt ngang hình tam giác: 27 chiếc. Chiếc số 241 thô dày, màu xanh nhạt, trên thân còn dấu vết của quá trình gia công, vết xước, mặt trong còn những vết tiện chạy tròn, đều như những đường ren, rìa ngoài tù. Vòng này đôi nét giống vòng Hồng Đà. Đường kính ngoài: 6cm, dày: 0,90cm, rộng: 2,20cm (*Bản vẽ 4, h.1*). Chiếc số 2183 màu xanh xám, mài trau chuốt, khá mỏng; đường kính: 6cm, dày: 2cm, rộng: 0,90cm.

- Loại VII: Vòng có mặt cắt ngang hình chữ nhật, mặt ngoài có nhiều đường chỉ nổi: 1 chiếc số 477, màu xanh lam, chuốt bóng. Đường kính: 6cm, dày: 0,15cm, rộng: 0,75cm (*Bản vẽ 4, h.4*).

Vòng đeo tay Tràng Kênh nhiều về số lượng nhưng loại hình đơn điệu, đa số là vòng có mặt cắt ngang hình chữ nhật. Vòng chủ yếu tập trung ở độ sâu 1,40m lên 0,20m. Loại hình vòng ở đây có hình dáng giống vòng các di chỉ Phùng Nguyên, Văn Điển.

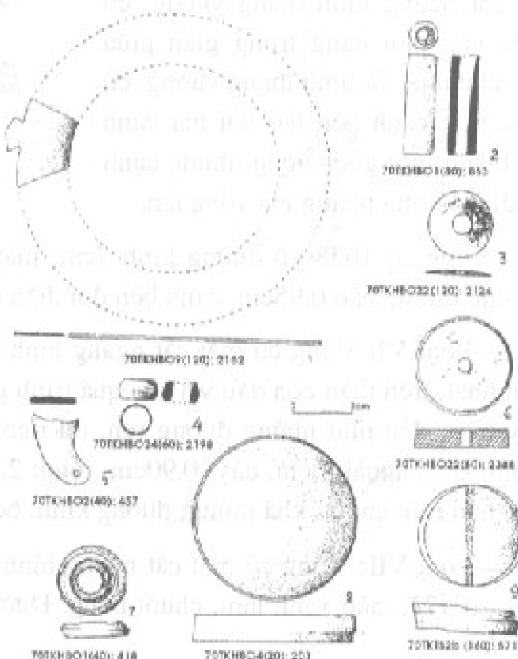
2. Khuyên tai: 138 chiếc, chia thành 5 loại dựa vào hình dạng và mặt cắt ngang.

- Loại I: 46 chiếc. Khuyên tai có mặt cắt ngang hình chữ nhật đứng. Có những chiếc vòng đeo tai to, thô nhưng cũng có những chiếc nhỏ nhắn, thanh thoát. Khuyên tai số 41 màu trắng ngà, trau chuốt, đẹp rất dễ nhầm là vòng đeo tay nếu như không có một đầu của mảnh khuyên tai được mài nhẵn để mắm vào tai. Đường kính: 6cm , dày: 0,30cm, rộng bản: 1,60cm (*Bản vẽ 4, h.2*).



Bản vẽ 4: Đồ đá di chỉ Tràng Kênh

- Loại II: 62 chiếc. Khuyên tai có mặt cắt ngang hình tam giác. Có chiếc to, thô, nặng như chiếc số 2186 màu xanh, còn nhiều dấu vết của quá trình gia công. Đường kính ngoài 3cm, dày 2,5cm, rộng bản 1cm (*Bản vẽ 4, h.5*). Có chiếc mặt cắt hình tam giác dẹt, nhỏ nhắn, trau chuốt rất đẹp như chiếc số2418, màu xanh. Đường kính ngoài 2,5cm, dày 0,15cm, rộng bản 1cm (*Bản vẽ 4, h.3*). Có chiếc mặt cắt ngang hình tam giác dẹt, đỉnh hơi tù và cạnh đáy hơi cong vào như chiếc số 2160. Đường kính ngoài: 2cm, dày: 0,15cm, rộng bản:1,2cm (*Bản vẽ 4, h.6*).



Bản vẽ 5: Đồ đá di chỉ Tràng Kênh

- Loại III: 14 chiếc. Khuyên tai có mặt cắt ngang hình bán nguyệt, hoặc hình trăng lưỡi liềm. Khuyên tai số 5 màu tím, mặt cắt ngang hình bán nguyệt mỏng, trau chuốt rất công phu. Đường kính ngoài: 1,5cm, dày: 0,3cm, rộng bản: 0,5cm (*Bản vẽ 4, h.7*).

- Loại IV: 11 chiếc. Khuyên tai có mặt cắt ngang hình tròn. Khuyên tai số 2288 màu trắng trong. Đường kính từ mặt ngoài đến tâm: 2cm, đường kính mặt cắt ngang: 0,35cm (*Bản vẽ 4, h.8*).

- Loại V: 3 mảnh. Khuyên tai mặt ngoài có mấu. Có thể đây là khuyên tai có 4 mấu từng đôi đối diện nhau. Dựa vào mặt cắt ngang có thể xếp vào loại II.

Khuyên tai số 2162 mầu trắng ngà, chuốt bóng và đều. Có mấu ở mặt ngoài nhưng nếu nhìn mặt cắt ngang thì đó là một hình chữ nhật có cạnh đáy lớn gấp 10 lần cạnh bên. Đường kính 8cm, dày 1,8cm, bản rộng 0,18cm (*Bản vẽ 5, h.1*).

3. Nhẫn: 3 chiếc. Đây là những chiếc vòng có đường kính nhỏ, mặt cắt ngang hình chữ D dẹt, hình trăng khuyết hay hình tròn. Khuyên tai số 2162 mầu trắng ngà, chuốt bóng và đều. Có mấu ở mặt ngoài nhưng nếu nhìn mặt cắt ngang thì đó là một hình chữ nhật có cạnh đáy lớn gấp 10 lần cạnh bên. Đường kính: 8cm, dày: 1,8cm, bản rộng: 0,18cm (*Bản vẽ 5, h.1*).3. Nhẫn số 627 có đường kính 1,5cm, mặt cắt ngang hình chữ nhật đứng, mặt ngoài có nhiều đường chỉ nổi cách đều nhau từ giữa chạy toả về hai rìa. Những đường chỉ nổi ở mặt ngoài

được trình bày rất uyển chuyển, hài hoà. Một đầu nhẫn (về phía hai mép) có khoan hai lỗ, chắc dùng để nối hai mảnh đã bị vỡ và tiếp tục sử dụng

4. Hạt chuỗi: 69 hạt, trong đó 30 hạt có thể phân loại, dựa vào mặt cắt bổ dọc phân thành 4 loại, còn 30 hạt là những phác vật.

- Loại I: 28 hạt. Hạt chuỗi có mặt cắt bổ dọc hình chữ nhật, phân thành hai kiểu:

+ Hạt chuỗi có mặt cắt bổ dọc hình chữ nhật đứng: 17 hạt. Hạt chuỗi số 863 màu xanh lục, dài 3,5cm, đường kính ngoài 1cm, đường kính lỗ khoan 0,38cm (*Bản vẽ 5, h.2*).

+ Hạt chuỗi có mặt cắt bổ dọc hình chữ nhật nằm ngang: 11 hạt. Hạt chuỗi số 2388 màu đen lẫn trắng, vàng, dài 0,6cm, đường kính ngoài 3,4cm, đường kính lỗ khoan 0,35cm (*Bản vẽ 5, h.3*).

- Loại II: 3 hạt. Hạt chuỗi mặt cắt bổ dọc hình thang cân. Hạt chuỗi số 1830 là một lõi vòng được khoan lỗ ở giữa và sử dụng như hạt chuỗi; dày 5cm, đường kính ngoài 1,2cm, đường kính lỗ khoan 0,3cm.

- Loại III: 3 hạt. Hạt chuỗi mặt cắt hình tròn. Hạt chuỗi số 2198 màu vàng, mài nhẵn bóng, mặt ngoài mài vồng đều và ở giữa tạo nên đường sống, mặt trong mài phẳng; dài 0,70cm, đường kính ngoài 1,3cm , đường kính lỗ khoan 0,55cm (*Bản vẽ 5, h.5*).

- Loại IV: 5 hạt. Hạt chuỗi có mặt cắt hình thoi. Đây là loại hạt chuỗi tương đối to, giống hạt chuỗi ở các địa điểm Phùng Nguyên, Văn Điển. Hạt chuỗi số 2124, thân dài 1cm, đường kính ngoài 2,4cm, đường kính lỗ khoan 0,55cm (*Bản vẽ 5, h.3*).

6. Vật đeo (?) có 1 chiếc mang số 457 làm từ đá Néphrite màu xanh lá cây. Hình dáng hơi cong, một đầu mài tù có xuyên lỗ, một đầu loe ra 3 góc nhọn; dày 0,15cm (*Bản vẽ 5, h.4*).

D. Phế vật: Gồm 546 lõi vòng. Đây là những hiện vật có được sau khi đã hoàn thành một sản phẩm vòng, khuyên tai, nhẫn. Lõi vòng có nhiều kích cỡ khác nhau, dựa vào đường kính và bề dày phân thành 6 loại:

- Loại I: Lõi vòng có đường kính 5 - 6cm: 120 chiếc. Lõi vòng số 203 được tách ra từ một chiếc vòng cỡ lớn làm từ đá Néphrite màu trắng, trên thân còn mang vết tiện từ hai bên lại khá chính xác. Đường kính 6cm, dày 1cm (*Bản vẽ 5, h.8*).

- Loại II: Lõi vòng có đường kính 4 - 5cm: 103 chiếc. Lõi vòng số 571 màu trắng, trên thân còn mang nhiều đường tiện tròn chạy quanh rất đều, thanh thoát như những đường tiện. Đường kính 4cm, dày 1,15cm (*Bản vẽ 5, h.9*).

- Loại III: Lõi vòng có đường kính 3 - 4cm: 82 chiếc. Lõi vòng số 540 được tách ra từ một chiếc vòng to, thô làm từ đá Néphrite màu trắng ngà rất đẹp, trên thân còn mang vết tiện, vết mài. Đường kính 3,5cm, dày 1cm.

- Loại IV: Lõi vòng có đường kính 2 - 3cm: 76 chiếc. Lõi vòng số 418 màu xanh trong suốt, một mặt đang khoan dở. Đường kính: 2,5cm, dày: 0,5cm (*Bản vẽ 5, h.7*).

- Loại V: Lõi vòng có đường kính 1 - 2cm: 80 chiếc. Đây là lõi của những chiếc khuyên tai hoặc nhẫn. Lõi vòng số 2215 màu vàng, được tiện suốt từ một bên, còn để lại dấu vết của quá trình tiện. Đường kính 1,8cm, dày 0,25cm.

- Loại VI: Lõi vòng có đường kính 0,25 - 1cm: 85 chiếc. Đây là những lõi vòng có kích thước mỏng nhất và đường kính bé nhất, thường người thợ chỉ khoan lỗ một bên là đứt. Lõi vòng số 117 màu trắng ngà, khá mỏng, tiện một bên, mặt bên còn sót lại vết tiện. Đường kính 0,25cm , dày 0,20cm.

3.2. Đồ gốm

Có 14 hiện vật nguyên và 30.347 mảnh vỡ gốm hai loại gốm xốp và gom chắc. Trong báo cáo trình bày gốm khu B làm đại diện.

1. Đồ gốm nguyên hoặc tương đối nguyên

- Nồi: 2 chiếc

+ Nồi ở độ sâu 1,40 - 1,60m: Mất miệng, nồi đáy tròn, mặt ngoài màu hồng, nhiều lỗ rỗ, trang trí văn vạch đập, xương gốm lẫn nhiều vỏ nhuyễn thể tán vụn màu tro xám, cao khoảng 9cm, đường kính thân gần đáy 12cm, thành dày 0,3cm (*Bản vẽ 6, h.7*).

+ Nồi ở độ sâu 1,20 - 1,40m: Miệng thẳng, đáy hơi bằng (phần đáy mất), mặt ngoài trang trí văn vạch đập, mặt ngoài và xương gốm màu đen, độ xốp ít, đường kính miệng 48cm, cao 12cm, dày 0,6cm (*Bản vẽ 6, h.8*).

- Chạc gốm: 6 chạc gần nguyên (khu A: 1, khu B: 5): Các chạc gốm đều có chất liệu thô, phần phễu rất nông, chạc đứng được, hình dáng khác nhau, có chạc chân gần hình rùa, có chạc hình phễu, chạc có chân phụ... (*Bản vẽ 6, h.4, 5, 6, 9, 10*).

- Bi gốm: 6 viên. Hình gần tròn, mặt ngoài không hoàn toàn nhẵn.

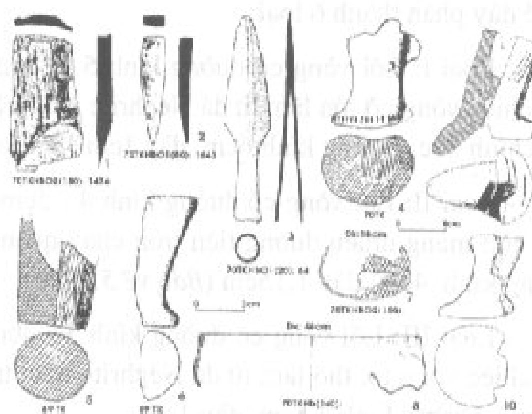
2.Phân loại và mô tả mảnh gốm

A. Gốm xốp:

- Chất liệu: Gốm pha nhiều cát và vỏ nhuyễn thể, màu xám trắng, hồng mốc, độ nung thấp, tương đối cứng.

- Hoa văn: 4.266 mảnh chiếm 27,22% tổng số mảnh gốm khu B, gồm 4 loại.

+ Văn vạch đập: Loại văn này có đường rãnh khá rộng (1,5 - 2mm). Các cách đập: Đập một lượt xuôi theo thân, đập vuông góc tạo thành những ô vuông nhỏ, đập chéo tuỳ tiện.



Bản vẽ 6: Đồ đồng và gốm di chỉ Tràng Kênh

Hoa văn này chủ yếu trang trí trên thân và đáy hiện vật. Nó còn được trang trí lên tận miệng loại đồ gốm miệng thẳng đứng rất đặc biệt ở Tràng Kênh. Văn vạch đập ở các lớp dưới rất nhiều, ở lớp 1,40 - 1,60m chiếm 50,14%, lớp trung gian 1,20m là 13,24%, các lớp trên tỷ lệ văn vạch đập còn khoảng 2%.

+ Văn khắc vạch: Chia 2 loại:

- Văn khắc vạch đồ án linh động: Gồm nhiều đường cong kết hợp tạo những đồ án phức tạp, bên trong có những đường ấn răng lược hoặc trổ lỗ. Một vài đồ án hoa văn như sau: những đường cong kết hợp thành những chữ S nằm ngang bên trong vạch ngang châu đầu vào nhau, hình sóng nổi cao bên trong có trổ lỗ, chữ S nằm dài nối đuôi nhau, đồ án đối xứng giống hoa văn đối xứng trên gốm phùng Nguyên, khắc vạch hình lá, vòng tròn nhỏ. Đặc biệt ở đây có loại hoa văn hình gần chữ nhật rất dài, hẹp, hai đầu hơi cong lồi, xếp tách rời nhau thành hai hàng so le, trang trí gần miệng gốm (Đây là loại hoa văn đặc biệt, các vùng khác chưa thấy có loại hoa văn này). Loại hoa văn này phân bố chủ yếu ở lớp dưới với tỷ lệ 10,56%, lớp trung gian giảm xuống còn 2,5 %, các lớp trên tỷ lệ thấp, cao nhất là 0,52%.

- Văn khắc vạch hình học: Gồm những hoa văn được tạo bởi những đoạn thẳng đơn hay kép nối nhau tạo thành những góc gãy. Một vài đồ án: những đường xiên cắt nhau tạo ô trám thường trang trí trên thân hoặc chân đế, những đường zíc zắc hay gần như sóng đơn, sóng kép, những dải chữ S rời nhau, loại khung hình chữ nhật kép, giữa có vẽ 3 chữ C nối liền nhau... Văn khắc vạch hình học có tỷ lệ tăng dần từ lớp dưới lên lớp trên. Ở các lớp dưới có tỷ lệ không đáng kể, cao nhất không đến 1%, các lớp trên tỷ lệ xấp xỉ 3%.

+ Văn in ô vuông: Chiếm tỷ lệ thấp nhất so với các loại hoa văn. Có hai loại ô vuông to và nhỏ, loại in to chiếm số lượng nhiều hơn, có khi cạnh ô vuông lên tới 0,5 - 0,7cm. Các lớp dưới có tỷ lệ cao hơn, lớp độ sâu 0,60 - 0,80m có tỷ lệ cao nhất 1,65%.

+ Văn đai đắp nổi: Đây là loại văn điển hình tại di chỉ này. Có hai loại: 1 dải đai nổi rõ, số lượng ít có lẽ do được đắp thêm vào, loại nhiều dải đai mờ, rộng ngang, số lượng nhiều, có lẽ do cào những rãnh nông lõm xuống. Đai đắp nổi thường trang trí ở cổ và chân đế. Các lớp trên loại văn này chiếm trên 10%, các lớp dưới lác đác chỉ khoảng 3%.

+ Không hoa văn: Tỷ lệ mảnh gốm không hoa văn tăng dần từ lớp dưới lên trên, các lớp dưới khoảng 40%, các lớp trên khoảng 70%.

- Loại hình:

+ Loại hình miệng: 2.883 mảnh miệng, chiếm 14,37% tổng số gốm xốp, gồm 4 loại:

* Loại I: Miệng khum, chiếm 9,9% miệng gốm xốp.

- Khum cong: Gờ miệng không rõ chỉ dày hơn phần dưới chút ít, hầu như không trang trí hoa văn (*Bản vẽ 7, h.1*).

- Khum gãy: Miệng khum, mặt ngoài chỗ gãy góc nổi cao như có dải đai đắp thêm, không gờ miệng (*Bản vẽ 7, h.2*).

- Khum có dải đai đắp thêm bên ngoài cách gờ miệng 2 - 3cm (*Bản vẽ 7, h.3*).

- Khum bên ngoài thành miệng có nhiều dải đai mờ.

- Khum có gờ miệng loe (*Bản vẽ 7, h.4*).

* Loại II: Miệng loe, chiếm 60,34% miệng gốm xốp.

- Loe ít, cổ cao, không gờ, thành hơi khum, dày khoảng 0,6 - 0.7cm (*Bản vẽ 7, h.5*).

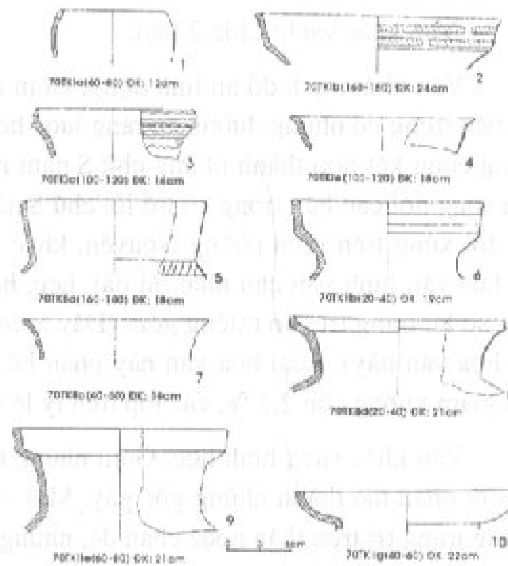
- Loe ít, thành miệng khum lòng máng (*Bản vẽ 7, h.6*).

- Loe ít, có một dải đai đắp nổi phía ngoài cách gờ miệng khoảng 3cm (*Bản vẽ 7, h.7*).

- Miệng có thành ngoài loe dần (*Bản vẽ 7, h.8*).

- Miệng loe gãy (*Bản vẽ 7, h.9*).

- Loe gãy, bản gãy rất rộng, hơi võng xuống, gờ miệng bằng (*Bản vẽ 7, h.10*).



Bản vẽ 7: Đồ gốm di chỉ Tràng Kênh

- Loe cổ ngắn (*Bản vẽ 8, h.1*).

- Loe có nhiều dải đai thấp và rộng bên ngoài thành miệng, thường được trang trí văn khắc vạch những đường sóng nước, chữ S hay zic zắc đơn hoặc kép (*Bản vẽ 8, h.2*).

* Loại III: Miệng đứng, chiếm 24,59% miệng gốm xốp.

- Miệng đứng thẳng thành ngoài hơi xiên ra, không cổ, trang trí văn vạch đập; miệng đứng có cổ cao, không trang trí hoa văn (*Bản vẽ 8, h.3*).

- Miệng đứng thành bên trong hơi khum (*Bản vẽ 8, h.4*).

- Miệng đứng thành bên trong hơi khum, bên ngoài có một dải đai.

- Miệng đứng, gờ miệng loe tràn ra ngoài hoặc 2 phía trong và ngoài (*Bản vẽ 8, h.5*).

* Loại IV: Miệng mái, là loại miệng đặc biệt mới thấy ở di chỉ Tràng Kênh. Mái được làm liền với miệng, nối từ đường gờ miệng kéo dài xuống theo đường xiên tạo một góc nhọn. Các kiểu mái: mái dài và rộng bản, mái ngắn và rộng bản, mái ngắn và hẹp bản, mái có núm ở phần cuối. Phần trên mái thường được trang trí hoa văn khắc vạch (*Bản vẽ 8, h.6,7*).

+ Loại hình chân đế: 671 mảnh, bằng 1/4 số mảnh miệng, gồm 2 loại : chân đế cao (3 - 5cm), chân đế thấp (1 - 3cm). Kiểu dáng ở cả hai gồm 4 loại:

Loại I: Chân đế có độ choãi ít, rìa cuối cùng thẳng trơn, có khi bẻ gãy ra ngoài một chút, đa số không trang trí hoa văn (*Bản vẽ 8, h.8*).

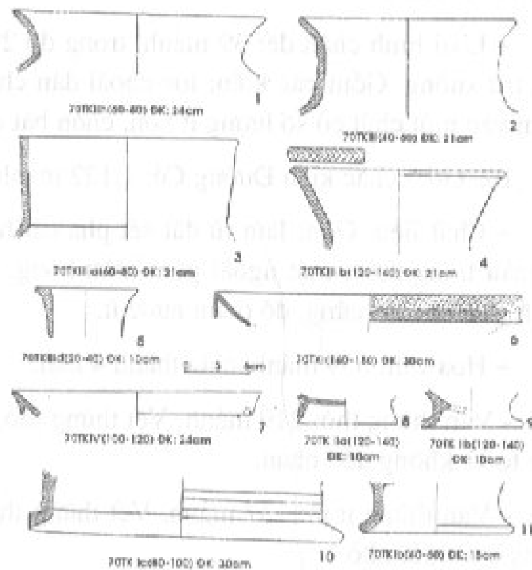
Loại II: Chân đế phần trên choãi ít, phần dưới choãi nhiều gần như nằm ngang, bên trong hơi cong lõm vào, một số mảnh trang trí văn khắc vạch (*Bản vẽ 8, h.9*).

Loại III: Chân đế choãi bên ngoài có 1 hay nhiều dải đai. Kiểu này chỉ có ở chân đế cao (*Bản vẽ 8, h.10*).

Loại IV: Chân đế choãi dần, độ choãi lớn, phần cuối cong khum vào một chút.

B. Gốm chắc: 1.339 mảnh.

B1. Gốm chắc kiểu Phùng Nguyên: 217 mảnh chiếm 1,28% tổng số mảnh gốm thu được trong toàn hố.



Bản vẽ 8: Đồ gốm di chỉ Tràng Kênh

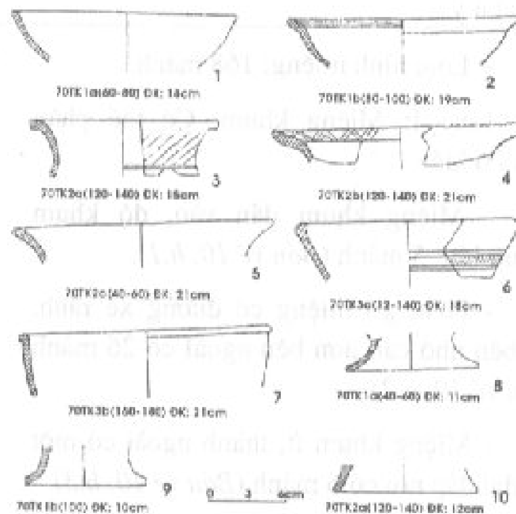
+ Chất liệu: làm từ á sét pha cát hạt nhỏ nên gốm khá mịn, nhiều mảnh rất mịn, mặt ngoài trơn nhẵn, xương gốm màu đen, kết chặt, áo gốm nhẵn, màu đen, đỏ nâu hoặc ngả hồng, thành gốm mỏng (0,3 - 0,4cm), độ nung cao, gốm cứng.

+ Hoa văn: 59 mảnh, gồm 2 loại

- Văn khắc vạch kết hợp chấm dải: 51 mảnh. Khắc vạch hình chữ S kết hợp với đường vòng tròn, chấm dải; văn sóng nước kết hợp những đường chỉ chìm và chấm dải; văn hình lá bên trong có chấm dải...

- Văn thừng: 8 mảnh thừng mịn, thường chúng được đập chéo lên nhau không theo trật tự nào cả.

+ Loại hình miệng: 120 mảnh, chia thành 3 loại: Loại I, miệng khum có 56 mảnh. Có các kiểu khum giống miệng khum gốm xốp như Ia, Ib, Ic (*Bản vẽ 9, h.1,2*).



Bản vẽ 9: Đồ gốm di chỉ Tràng Kênh

Loại II: Miệng loe có 48 mảnh, giống miệng loe gốm xốp như IIa, IIb, IIc, IId (*Bản vẽ 9, h.3,4,5*).

Loại III: Miệng thẳng có 16 mảnh, giống miệng thẳng gốm xốp như IIIa, IIIb, IIIc, IIId (*Bản vẽ 9, h.6,7*).

+ Loại hình chân đế: 39 mảnh, trong đó 29 mảnh cao từ 3,5cm trở lên, 10 mảnh cao từ 3cm trở xuống. Gồm các kiểu: loe choãi dần chiếm đa số, loe choãi dần đến phần cuối cong khum vào một chút có số lượng ít hơn, chôn bát chỉ có 2 mảnh (*Bản vẽ 9, h.8,9,10*).

B2. Gốm chắc kiểu Đường Cồ: 1.122 mảnh chiếm 6,6% tổng số mảnh gốm toàn hố.

+ Chất liệu: Gốm làm từ đất sét pha cát hạt tương đối mịn, mặt gốm ráp, lộ những hạt cát màu trắng mốc, mặt ngoài gốm màu hồng, xương gốm chắc màu xám tro hay xám đen, thành gốm mỏng, cứng, độ thấm nước ít.

+ Hoa văn: 659 mảnh, chia thành 4 loại.

- Văn thừng thô: 219 mảnh. Vết thừng thô, nằm xuôi theo thân, có mảnh nằm chéo tạo ô trám to và không đều nhau.

- Văn thừng mịn: 137 mảnh. Vết thừng thường nằm xuôi theo thân, hoặc nằm chéo tạo những mắt lưới nhỏ.

- Văn thừng tổ ong: 296 mảnh, thô, những vết lõm sâu và không theo trật tự nào cả.

- Văn khắc vạch: 7 mảnh. 6 mảnh văn khắc vạch chấm dải, 1 mảnh khắc vạch đường zic zắc. Về màu sắc, chất liệu những mảnh gốm này không khác những mảnh gốm Đường Cồ lắm nhưng hoa văn khắc vạch như trên lại không thấy có ở Đường Cồ vùng nội địa. Đây là điểm cần chú ý.

+ Loại hình miệng: 168 mảnh.

Loại I: Miệng khum. Có thể phân thành 6 kiểu.

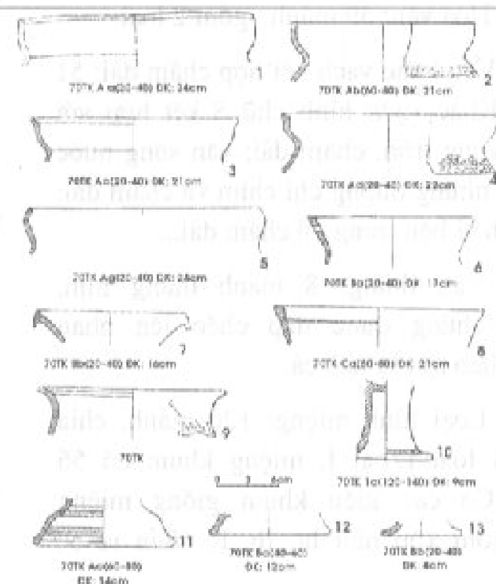
- Miệng khum dần vào, độ khum không lớn: 5 mảnh (*Bản vẽ 10, h.1*).

- Phần gờ miệng có đường xẻ rãnh, hai bên nhô cao hơn bên ngoài có 26 mảnh (*Bản vẽ 10, h.2*).

- Miệng khum ít, thành ngoài có một dải đai đắp nổi có 6 mảnh (*Bản vẽ 10, h.3*).

- Gần giống miệng Ib nhưng phần nhô cao ở bên ngoài cao hơn bên trong có 15 mảnh (*Bản vẽ 10, h.4*).

- Phần gờ miệng vát nhọn có 2 mảnh.



Bản vẽ 10: Đồ gốm di chỉ Tràng Kênh

- Thành miệng thẳng lên đến gần gờ miệng, thành miệng bẻ gãy vào một chút: 75 mảnh (*Bản vẽ 10, h.5*).

Loại II: Miệng loe. Có thể phân thành 3 kiểu.

- Loe dần: 15 mảnh (*Bản vẽ 10, h.6*).- Loe có phần gờ miệng tràn ra ngoài: 3 mảnh (*Bản vẽ 10, h.7*).

- Loe có dải đai đắp thêm bên ngoài: 8 mảnh.

Loại III: Miệng thẳng có 3 mảnh, loe phần gờ miệng có rãnh, 2 bên nhô cao (*Bản vẽ 10, h.8,9*).

+ Loại hình chân đế có 33 mảnh trong đó 15 mảnh có độ cao khoảng 4 - 5cm với 2 kiểu dáng: choãi cong (6 mảnh), choãi dần, phần cuối cong khum vào (9 mảnh); 18 mảnh có độ cao khoảng 2 - 3cm với 2 kiểu dáng: choãi cong (11 mảnh), choãi dần (7 mảnh) (*Bản vẽ 10, h.10,11,12,13*).

3.3. Đồ xương: 16 hiện vật trong đó có 10 hiện vật có thể phân loại được.

1. Công cụ xương: 5 chiếc.

- Nạo: 3 chiếc, làm từ những mảnh xương tương đối mỏng, bản rộng. Nạo số 1476 có hình dạng như một cái bôn đá, một mặt hơi lõm vào, mặt kia vồng ra, mài toàn thân, lưỡi mài vát một bên, rìa lưỡi mẻ nhiều. Dài 6cm, rộng đốc 2,5cm, rộng lưỡi 2,7cm, dày 0,7cm (*Bản vẽ 6, h.1*).

- Dùi: 2 chiếc làm từ loại xương tương đối cứng. Dùi số 1643 dài 4,7cm, mặt cắt ngang gần hình chữ nhật, một đầu to và nhỏ dần về phía đầu mũi nhọn (*Bản vẽ 6, h.2*).

2. Vũ khí: 5 chiếc.

- Lao: 2 chiếc, làm bằng sừng. Lao số 2192, dài 5,8cm, ở giữa phình to và nhỏ dần về hai đầu, mặt cắt ngang hình tròn, một đầu có 3 cạnh, đầu nhọn có ngạnh.

- Mũi nhọn: 3 chiếc, làm từ những mảnh xương dẹt, hơi tròn hoặc hơi vuông, một đầu tù, đầu kia nhọn sắc. Mũi nhọn số 2182b làm bằng sừng, dài 10cm, tương đối tròn, rỗng ruột, phần mũi nhọn mài kỹ.

4. Đồ đồng: 4 hiện vật là rìu, đục, giáo và lao. Rìu số 63 bị vỡ họng tra cán, gãy gót và mũi chỉ còn phần thân nên không đo được kích thước. Đây là rìu gót vuông, có họng tra cán và lỗ đóng chốt hãm. Đục vũm số 39 chỉ còn lại phần lưỡi. Giáo số 64 có phần lưỡi hình tam giác, mặt cắt ngang phần lưỡi hình thoi, họng tra cán tròn, bên ngoài lưỡi còn dấu bọc vải. Đây là giáo được chôn theo mộ táng. Kích thước dài 1,80cm, rộng đốc 0,30cm, rộng lưỡi 3cm, dày 0,80cm (*Bản vẽ 6, h.3*). Lao số 452 gãy phần chuôi và mũi, thân mặt cắt ngang hình thoi, giữa thân có đường sống nổi. Ngoài ra còn rỉ đồng và xỉ đồng ở độ sâu 0,40 - 0,20m trở lên.

III. NHẬN XÉT CHUNG VỀ DI CHỈ

1. Về hố khai quật, cấu tạo địa tầng và tầng văn hoá: Hố khai quật khu B nguyên vẹn hơn các hố khai quật khu A do khu B vốn là khu nghĩa địa được cải tạo thành khu trồng màu còn khu A là nơi hoạt động sản xuất của nhà máy đất đèn. Tầng văn hoá trong 3 hố khai quật khu A tương đối thuần. Tuy có sự chênh lệch về độ cao của hố nhưng khoảng cách về thời gian của toàn bộ khu A giữa các hố không hơn kém nhau bao nhiêu. Khu A có một tầng văn hóa, đất trong tầng văn hoá nhạt màu dần từ trên xuống sinh thổ, càng xuống dưới đất càng cứng hơn. Cư dân cổ Tràng Kênh cư trú nơi đây tương đối liên tục và lâu dài.

Tầng văn hoá khu B phức tạp hơn khu A. Khu B có 2 giai đoạn phát triển khác nhau. Độ sâu từ trên xuống 1,40m (lớp vô sinh) có thể thuộc giai đoạn sớm. Sau đó, con người sinh sống nơi đây đã phải trải qua một giai đoạn biến xâm thực của đất và sau khi quá trình này kết thúc, con người lại trở về sinh sống trên đất cũ với diện tích lớn hơn, tiến dần về hướng đông khu B. Lớp cuối cùng của khu B, từ độ sâu 1,60m trở xuống. Về cơ bản, tầng văn hoá ở di chỉ Tràng Kênh có thể phân thành hai giai đoạn: Giai đoạn sớm (Tràng Kênh I) bao gồm tầng văn hoá từ độ sâu 1,40m đến sinh thổ khu B và toàn bộ tầng văn hoá khu A. Giai đoạn muộn (Tràng Kênh II) bao gồm tầng văn hoá từ trên mặt đến độ sâu 1,20 - 1,40m của khu B.

2. Về di tích: Di tích mộ táng phát hiện trong hố khai quật (3 mộ trên diện tích 32m^2) và 2 mộ ngoài hố khai quật mà công nhân nhà máy đất đèn đào được, có khả năng khu A trong một thời gian nào đó đã được sử dụng làm khu nghĩa địa. Các mộ chôn cùng hướng (hướng Bắc) và đều có lát đá ở dưới đáy mộ. Phải chăng đây là phong tục phổ biến của cư dân cổ Tràng Kênh.

3. Về di vật: Chất liệu đá dùng để chế tác công cụ là các loại đá có cấu tạo hạt mịn, độ cứng cao (7) như Quatzit, Spilite, Jaspe. Loại hình công cụ nổi bật là tập hợp các mũi khoan bằng đá Jaspe. Đây là loại hình di vật mới lần đầu tiên phát hiện được ở Việt Nam và là minh chứng về sự phát triển của kỹ thuật tu chỉnh ép. Gốm xốp Tràng Kênh rất đặc trưng, gốm được sản xuất tại địa phương, khác với gốm xốp thuộc nền văn hoá Hạ Long. Loại hình đặc biệt là gốm loại miệng mái. Đặc trưng nổi bật của đồ trang sức là các loại vòng làm từ đá ngọc, mài chuốt bóng, mặt cắt ngang hình chữ nhật dẹt, chữ D... Tổ hợp di vật trên phản ánh trình độ kỹ thuật, con người ở đây đã đạt đến đỉnh cao của nghề làm đá, sử dụng thành thạo các kỹ thuật khoan, mài, cưa.

4. Về tính chất và niên đại: Tràng Kênh là công xưởng chế tác đồ đá. Niên đại C14 hố 1A, độ sâu 1,60m là: 3405 ± 100 năm trước 1950. Niên đại Tràng Kênh I vào Thiên niên kỷ thứ II trước CN, có thể còn kéo dài sang thiên niên kỷ I trước CN. Niên đại Tràng Kênh II từ Thiên niên kỷ thứ III - II trước CN. Khung niên đại Tràng Kênh có thể tương đương văn hoá Phùng Nguyên

Bảng 1. Thống kê di vật Tràng Kênh khai quật năm 1969 - 1970

Chất liệu	Khu A	Khu B	Tổng cộng
Đồ gốm nguyên	1	13	14
Mảnh gốm	12.286	17.061	30.347
Đồ đá	1.314	2.162	3.476
Đồ xương	6	10	16
Đồ đồng	0	4	4
Tổng cộng			

Bảng 2. Thống kê đồ gốm di chỉ Tràng Kênh khai quật năm 1969 - 1970

Khu vực	Gốm mảnh				Gốm nguyên		
	Gốm xốp	Gốm chắc kiểu Phùng Nguyên	Gốm chắc kiểu Đường Cồ	Chạc	Đồ đựng	Chạc	Bi
Khu A	12.700	349	4	233	0	1	0
Khu B	15.669	217	1.122	53	2	5	6
Tổng	28.369	566	1.126	286	2	6	6
	30.347				14		

Bảng 3. Thống kê đồ đá di chỉ Tràng Kênh khai quật năm 1969 - 1970

Loại công cụ	Loại hình hiện vật	Số lượng
Công cụ sản xuất	Rìu	133
	Đục	171
	Bàn mài	2 041
	Khoan	93
	Cưa	15
	Nạo	3
Vũ khí và công cụ săn bắn	Qua	2
	Mũi nhọn	5
	Mũi tên	1
	Mũi lao	1
Đồ trang sức	Vòng tay	336
	Hoa tai	138
	Nhẫn	3
	Hạt chuỗi	69
	Loại đặc biệt	1
Phế vật	Lõi vòng	546
Tổng		3 476

Bảng 4. So sánh tỷ lệ hoa văn trên gốm xốp di chỉ Tràng Kênh khai quật năm 1969 - 1970 với tổng số mảnh gốm xốp trong từng lớp

Lớp	Hoa văn					Không hoa văn
	Vạch đập	Khắc vạch đồ án linh hoạt	Khắc vạch hình học	In ô vuông	Văn đai đắp nổi	
L 1	0,46%	0,042%	2,62%	0,79%	10,67%	68,10%
L 2	0,81%	0,14%	3,12%	0,66%	9,37%	75,62%
L 3	1,97%	0,12%	3,63%	1,14%	11,60%	74,98%
L 4	3,08%	0,52%	0,73%	1,65%	15,20%	69,25%
L 5	3,66%	0,37%	3,23%	1,04%	10,62%	76,90%
L 6	13,24%	2,52%	4,49%	0,91%	8,33%	66,72%
L 7	24,23%	7,51%	0,62%	0,37%	4,77%	56,94%
L 8	50,14%	5,12%				44,43%
L 9	49,76%	10,56%		0,12%	0,54%	38,53%
Tổng	11,34%	2,13%	2,48%	0,97%	10,30%	72,78%

Bảng 5. So sánh tỷ lệ các loại miệng gốm di chỉ Tràng Kênh khai quật năm 1969 - 1970 với tổng số miệng từng lớp

Loại	Lớp								
	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9
Ia	2,69	2,03	2,48	3,59	5,13	9,42	3,22	3,48	5,48
Ib	0,83	2,49	0,99	1,88	4,53	5,64	1.07		6,4
Ic						4,71	5,37		2,44
Id	2,69	2,31	4,69			4,23	0,53		
Ie		0,18				0,47			
IIa	10,55	23,32	19,09	32,81	22,35	22,56	22,02	9,28	6,09
IIb							6,98	36,44	35,3
IIc	2,46	0,72	1,2		1,21	7,03	2,14		3,98
IId	12,0	17,26	9,67	11,97	14,19	3,76	11,81		0,61
IIe	3,31	1,67	2,48	2,05		0,47			
IIg			0,24	0,17	0,6	0.94	2,69	1,16	
IIh	23,38	14,42	15,37	2,9	8,4	12,69			
IIi	5,38	6,66	9,67	8,72	6,04				
IIIa	8,06	6,67	3,97			16,92	9,13	13,92	1,67
IIIb			10,66	14,87	21,44	3,76	5,91	15,08	7,91
IIIc	3,10	5,69	4,67	5,13	3,92	1,31	2,69	1,16	2,13
IIId	3,10	3,38	4,66	6,5	9,06	2,35	3,76		0,91
IV	1,03	0,18	0,99	1,37	0,90	3,76	13,52	16,24	24,0

Bảng 6. Tỷ lệ % các loại chân đế gốm xốp di chỉ Tràng Kênh khai quật năm 1969 - 1970 với tổng mảnh chân đế gốm xốp ở từng lớp

Loại	Lớp								
	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9
Ia	13,6	19,22	20,8	28,40	15,79	17,5	34,20		
Ib	20,4	35,34	27,3	29,82	24,50	46,75	22,8		
Ic	5,44	6,20	11,70	4,26	3,5	3,5	2,85		
Id						5,25			
IIa	19,04	13,02	18,2	18,46	24,50	35,0	22,8		
IIb	27,20	24,80	19,5	17,75	31,5	4,25	17,10		
IIc	5,44		5,2						
Tổng	146	159	79	139	57	57	35		

Bảng 7. Thống kê hoa văn gốm chắc kiểu Phùng Nguyên di chỉ Tràng Kênh khai quật năm 1969 - 1970

Hoa văn	Lớp									Tổng cộng
	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	
Khắc vạch	5	6	6	10	11	3	4	2	4	51
Văn thừng				2	2	3	1			8
Không hoa văn			73	32	30	19			4	158
Tổng cộng	5	6	79	54	43	25	5	2	8	217

Bảng 8. Thống kê mảnh miệng gốm chắc kiểu Phùng Nguyên di chỉ Tràng Kênh khai quật năm 1969 - 1970

Loại	Lớp									Tổng cộng
	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	
Ia	4	1	5	5	3	1	1			20
Ib	7	6	2	7	5		5			32
Ic				3						3
IIa	8	4	8	4	4	3	4			35
IIb							1			1
IIc	6	2	1		2	1				12
IId				1						1
IIIa		2	1	1	3	1				8
IIIb		1		2	1	2				6
IIIc										
IIId			1							1
Tổng	25	16	18	23	18	8	12			139

Bảng 9. Thống kê chân đế gốm chắc kiểu Phùng Nguyên di chỉ Tràng Kênh khai quật năm 1969 - 1970

Loại	Lớp									Tổng cộng
	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	
Ia	2	6	3	8		3				22
Ib				2	5					7
IIa			2	1	2	1	1			7
IIb			2							2
IIc				1						1
Tổng	2	6	7	12	7	4	1	0	0	39

Bảng 10. Bảng thống kê loại miệng gốm chắc kiểu Đường Cồ di chỉ Tràng Kênh khai quật năm 1969 - 1970

Loại	Lớp									Tổng cộng
	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	
Mka	3					1	1			5
Mkb			16	9			1			26
Mkc	3	2				1				6
Mkd	8	4	2	2	7					23
Mkc		1	1							2
Mkg	29	46								75
Mla	4	2	2	5		1	1			15
Mlb		1		2						3
Mlc	5			3						8
Mt		2		1			2			4
Tổng	52	58	21	20	9	3	5			168

Bảng 11. Thống kê phân loại chân đế gốm chắc kiểu Đường Cồ di chỉ Tràng Kênh khai quật năm 1969 - 1970

Loại	Lớp									Tổng cộng
	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	
Ia		2	1	2			1			6
Ib	2	5	1	1						9
IIa		4	3							7
IIb	8	2	1							11
Tổng	10	13	6	3			1			33

BÁO CÁO KHAI QUẬT DI CHỈ TRÀNG KÊNH (HẢI PHÒNG) NĂM 1986 *

NGUYỄN KIM DUNG

I. VÀI NÉT VỀ DI CHỈ VÀ HỐ KHAI QUẬT

1.1. Vị trí địa lý: Thôn Ao Non, xã Minh Đức, huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng.

1.2. Hiện trạng di tích: Di tích đang bị phá huỷ nghiêm trọng do việc xây dựng các nhà máy xung quanh và khai thác đá cũng như sự phát triển mạnh về nhu cầu nhà ở của nhân dân.

1.3. Mục tiêu của cuộc khai quật:

Tràng Kênh là một công xưởng sản xuất đồ trang sức thuộc thời đại đồng thau Việt Nam. Đây là nơi cư trú lâu dài và phong phú về loại hình di tích, di vật, địa tầng dầy hơn 2m. Mặc dù đã được khai quật có qui mô (từ tháng 11 - 1969 đến tháng 3 - 1970), nhưng vẫn còn nhiều vấn đề đặt ra trong nghiên cứu như: hình thức chế tạo đồ đá trang sức ở đây? Nguồn nguyên liệu đá qúy được khai thác ở đâu? Con đường tiêu thụ sản phẩm? Các mối quan hệ đương đại của Tràng Kênh với các văn hóa khảo cổ học Việt Nam?...

Nằm ở vùng đất công nghiệp khai thác đá và nhu cầu xây dựng nhà ở của dân tăng mạnh, nên di chỉ Tràng Kênh đã bị phá hủy rất nhiều,ăcanf thiết đào chữa cháy những diện tích còn lại.

1.4. Hố khai quật: Trong đợt này, hai hố khai quật đều được phân bố ở khu vực B của di tích - tức vùng ven chân núi Ao Non, nằm phía Đông của núi. Hố thứ nhất (H1) nằm trên chân núi, chỗ sát đường cái vào chân núi và ở phía sau nhà anh Tâm, cách tâm đường cái 20m chính hướng Đông, có diện tích: 21m^2 (Bắc - Nam 6m x Đông - Tây 3,5m). Hố thứ hai (H2) nằm trong vườn sắn nhà anh Vinh, cách hố 1: 19m ở độ cao hơn (so với sườn núi) H1, cách tâm đường cái 25m với diện tích: 18m^2 (Bắc - Nam 3m x Đông - Tây 6m).

Ngoài ra còn có 2 hố thám sát (TS), mỗi hố 1,5m^2. Tổng diện tích khai quật là 42m^2.

1.5. Tham gia khai quật có Phạm Lý Hương, Đoàn Đức Thành, Nguyễn Kim Dung do Nguyễn Kim Dung chủ trì khai quật. Thời gian đào từ tháng 10 đến tháng 12 năm 1986.

II. KẾT QUẢ KHAI QUẬT

2.1. Cấu tạo địa tầng

* Báo cáo do Nguyễn Kim Dung xây dựng lần đầu, hiện đang lưu tại Phòng Tư liệu - Thư viện Viện Khảo cổ học. Hồ sơ 331, bao gồm: Báo cáo đánh máy (67 tr.), bản ảnh đen trắng, nhật ký khai quật (2 cuốn), bản vẽ chì (2 bản), bản vẽ mực (1 bản), thống kê hiện vật viết tay (1 bản), thống kê hiện vật đánh máy. Năm 2004, Nguyễn Kim Dung biên tập lại báo cáo này. Trong công bố bản vẽ Hà Nguyên Điềm, scanner Nguyễn Khắc sử.

2.1.1 Địa tầng hố I:

- Lớp đất mặt đã bị bóc hết, chỉ còn lại một lớp cỏ xen lẫn đá dăm hiện đại, dày 10cm.

- Tầng văn hoá là đất màu đen lẫn sỏi Laterit rất cứng. ở vách bắc của hố, gần ô thứ 2 tính từ phía bắc lại từ độ sâu 0,80m xuất hiện một tảng đá to (diện tích bề mặt trên 2,20m) choãi dần xuống sát sinh thổ và còn ăn sâu xuống dưới. Từ độ sâu dưới 1,0m, các hốc đá này đều có vệt đen ám khói và nhiều than tro, đất tơi xốp hơn, có thể đây là các bếp nhỏ.

- Sinh thổ là lớp cát vàng, trắng.

Bản vẽ 1. Địa tầng di chỉ Tràng Kênh

Bản vẽ 2. Địa tầng hố 2 di chỉ Tràng kênh

2.1.2. Địa tầng hố II (theo vách Bắc)*(Bản vẽ 2,1)*.

- Độ sâu 0 - 0,25m: Đất canh tác mới, đất tơi xốp màu nâu, cỏ xen lẫn đá dăm.

- Độ sâu 0,20 - 0,25 đến 1,70m: Đất văn hoá màu đen xen lẫn sỏi laterit cứng.

- Độ sâu 1,70m đến 1,90m - 2,00m: Đất văn hóa lẫn nhiều vỏ nhuyễn thể, xương, màu đất hơi khác màu đất phía trên. Dải đất này phủ đều khắp bề đáy hố, có dáng hình bầu dục hơi tròn, đất bị cháy đỏ, cứng cùng những vệt cháy của xương, vỏ sò... có lẽ đây là một nền bếp cổ. Trong lớp này có một vệt đất vô sinh dày 0,10 - 0,15m. Sinh thổ là lớp cát vàng, trắng.

2.2. Các di tích

Bếp có 3 bếp, hố II có 1 bếp rất lớn, hố I có 2 bếp nhỏ hơn. Bếp thứ nhất (HI): Diện tích gần 1,2m², nằm dài theo sườn đá. Di tích xuất hiện từ độ sâu 0,80m nằm trong hố sàng lọc sát vách bắc và vách đông. Trong bếp đất tơi xốp, chứa nhiều than tro, lẫn nhiều vỏ sò, ốc, xương cá và một vài hiện vật đá.

- Bếp thứ hai (HI): Xuất hiện ở độ sâu 1,30m, A3, diện tích 0,70m². Bếp chứa nhiều vỏ nhuyễn thể, than tro, xương thú nhỏ, hiện vật đá.

- Bếp thứ ba (HII): Bếp này có diện tích rất lớn, nằm suốt từ vách nam lên hết vách Bắc. Kích thước: Rộng 2,20m, dài 1,80m, hướng này còn ăn lan xuống vách nam nhưng không đào được tiếp. Bếp này tập trung rất nhiều vỏ ốc biển to, nhiều xương cá biển lớn...trong bếp có các hòn đá kích cỡ lớn trung bình rộng 0, 40m nằm ở hai góc, có khả năng đây là những hòn kê bếp. Nền đất cháy ở bếp này rất cứng, dày 0,15m, màu đỏ gạch non.

III. CÁC DI VẬT

Tổng số có 71.529 hiện vật; trong đó đồ đá có 1.429 công cụ lao động, 434 đồ trang sức, 69.666 phế vật các loại; 3 hiện vật xương; 2 hiện vật đồng, 30.529 mảnh gốm.

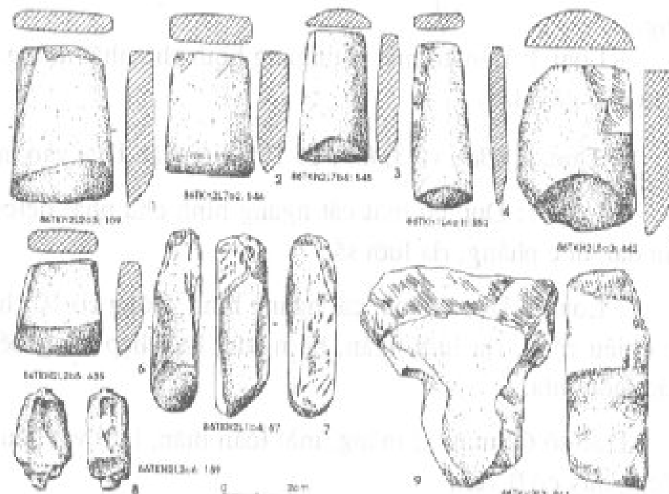
3.1. Đồ đá:

A. Công cụ lao động: gồm các loại rìu, bôn, đục, đột, bàn mài, mũi khoan, mũi nhọn...

1. Rìu (*Bản vẽ 3, h.1 - h.6*).

Đây là loại di vật có số lượng lớn trong di chỉ này. Tổng số rìu tìm được trong hố khai quật là 86 chiếc, chưa kể 12 chiếc nhặt được bên ngoài phạm vi hố khai quật, chia làm 5 loại:

+ Loại 1: Rìu có mặt cắt ngang hình chữ nhật có 6 chiếc.



Bản vẽ 3. Đồ đá di chỉ Tràng Kênh

Đây là những chiếc rìu có kích thước lớn nhất, độ dày thân lớn hơn 1cm, bề rộng lưỡi trung bình 3cm, độ dài của chiếc rìu lớn nhất là 7cm.

+ Loại 2: Rìu có mặt cắt ngang hình chữ nhật dẹt có 10 chiếc

Đây là những chiếc rìu có độ dày thân nhỏ hơn 1 cm, tập trung ở 0,5 - 0,6cm. Phần đốc và lưỡi khá cân bằng nhau, nhìn trực diện như hình chữ nhật đứng, lưỡi lệch về một bên.

+ Loại 3: Rìu có mặt cắt ngang hình nửa thấu kính có 4 chiếc, chia 2 kiểu:

Kiểu 3a: 1 chiếc số 370, có chiều dài thân lớn gấp đôi chiều rộng thân, thân dày, rìa lưỡi hẹp nhưng có độ cong lớn.

Kiểu 3b: 3 chiếc, thân vuông, nhẵn nhụi, lưỡi vát lệch.

Rìu số 137 kích thước rất nhỏ, khi sử dụng cần có một bộ gá lắp mới dùng được.

+ Loại 4: 15 chiếc, là những chiếc rìu khá đặc biệt, phần đốc dày hơn hẳn so với phần thân, thân hầu như không có vết mài hoặc nếu có mài thì rất sơ sài, góc lưỡi tù, rìa lưỡi tròn chứ không sắc bén như các loại rìu khác. Kích thước nhỏ, chiếc lớn nhất dài 4cm.

+ Loại 5: 4 chiếc, là loại rìu có thân nhìn trực diện hình thang, phần đốc bóp vào, phần lưỡi xoè rộng ra, lưỡi vát hình chữ V hơi lệch, góc lưỡi nhỏ, rìa sắc, toàn thân mài nhẵn bóng.

Ngoài ra còn thu nhặt được 10 mảnh lưỡi rìu và 23 mảnh đốc rìu.

2. Bôn: 5 chiếc bôn tứ giác, chia 3 loại:

+ Loại 1: Bôn có mặt cắt ngang hình chữ nhật dẹt, mỏng có 1 chiếc số 61 làm từ đá ngọc vân màu vàng xen lẫn trắng, đốc phẳng, góc lưỡi lớn, sắc, rìa lưỡi phẳng.

+ Loại 2: Bôn có mặt cắt ngang hình chữ nhật dày có 1 chiếc số 970 bị gãy đôi, rìa lưỡi cong.

+ Loại 3: Bôn có mặt cắt ngang hình chữ nhật mỏng, thân hơi cong, rìa lưỡi sắc: 3 chiếc, tất cả đều gãy đốc.

3. Đục đá (*Bản vẽ 3, h.7*) có 105 hiện vật. Dựa vào mặt cắt ngang chia thành 6 loại:

+ Loại 1: Đục có mặt cắt ngang hình chữ nhật dẹtcó 42 chiếc. Đây là những chiếc đục thân dài, đốc phẳng, rìa lưỡi sắc.

+ Loại 2: Đục có mặt cắt ngang hình vuông có 10 chiếc. Đục loại này có chiều dài gấp 3 lần chiều rộng, rìa lưỡi ngắn, bề ngang lưỡi hẹp bằng bề dày thân, lưỡi mài vát cả hai phía hoặc một phía.

Đục số 62 màu xi măng, mài toàn thân, lưỡi vát đều, rìa lưỡi sắc; thân dài: 4,5cm, rộng: 0,7cm, dày có 0,7cm

+ Loại 3: Đục có mặt cắt ngang hình nửa thấu kính có 4 chiếc. Đục loại này có một mặt phẳng từ đốc đến lưỡi, mặt kia cong lồi, chiều rộng lưỡi lớn hơn chiều rộng đốc, lưỡi vát lệch, rìa sắc, chiều dài thân gấp 3 - 4 lần chiều rộng.

+ Loại 4: Đục có mặt cắt ngang hình chữ nhật đứng có 3 chiếc. Đục loại này rìa lưỡi được mài theo chiều dày nên lưỡi hẹp, bề rộng của lưỡi ngắn, góc lưỡi lớn.

+ Loại 5: Đục có mặt cắt ngang hình tròn có 3 chiếc. Có chiếc tròn đều từ đốc xuống lưỡi, có chiếc nhỏ dần về phía lưỡi, rìa lưỡi tù.

+ Loại 6: Đục không có hình dáng cố định: 18 chiếc.

4. Đột đá: 28 chiếc. Đột có hình dáng thuôn dài giống như đục nhưng không có phần lưỡi sắc như đục. Đầu đốc và lưỡi đều có dấu vết sử dụng, đốc hơi thuôn tròn, lưỡi được mài ráp qua tạo thành hình hai mặt lưỡi. Mặt cắt ngang chủ yếu là hình tròn. Nhiều chiếc chỉ là các mảnh đá có dấu cưa dài được sử dụng hai đầu. Chiếc dài nhất 10cm, ngang 2cm, bề dày tập trung trong khoảng 12cm. Cũng có những chiếc nhỏ nhắn dài 5 - 6cm, dày 1cm.

5. Bàn mài: 627 chiếc, chia 4 loại:

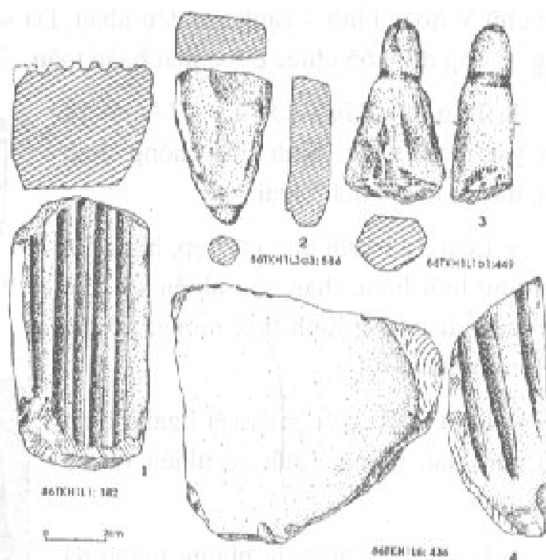
+ Loại 1: Bàn mài bằng (*Bản vẽ 3, h.9*) có 132 chiếc. Loại này có bề mặt sử dụng rộng, hơi lõm xuống hoặc phẳng nhẵn. Mặt sử dụng có thể ở nhiều góc cạnh của di vật, cũng có thể kết hợp bàn mài bằng và rãnh. Dựa vào kích thước phân 2 kiểu:

Kiểu 1: 87 chiếc, kích thước lớn với chiều dài 5 - 7cm, rộng 3 - 6cm, dày 3cm.

Kiểu 2: 45 chiếc, thân nhỏ, dẹt từ 1,5cm trở xuống.

+ Loại 2: Bàn mài rãnh (*Bản vẽ 4, h.1 - 4*) có 156 chiếc. Có rãnh mài song song, các rãnh mài cắt chéo nhau... gồm 3 kiểu:

Kiểu 1: 40 chiếc, bàn mài rãnh kết hợp bàn mài bằng.



Bản vẽ 4. Đồ đá di chỉ Tràng Kênh

Kiểu 2: 99 chiếc, bàn mài rãnh không kết hợp.

Kiểu 3: 7 chiếc, bàn mài rãnh kết hợp bàn mài trong.

+ Loại 3: Bàn mài chuốt mịn (*Bản vẽ 3, h.8*) có 21 chiếc, làm từ đá phiến rất mịn hạt, đây là công cụ tạo độ nhẵn bóng cho di vật.

+ Loại 4: Bàn mài trong (*Bản vẽ 4, h.2 - 3*) có 318 chiếc; có thể chia thành 6 kiểu:

Kiểu 1: 23 chiếc, mặt cắt tròn đường kính nhỏ hơn 1cm.

Kiểu 2: 134 chiếc, mặt cắt tròn đường kính lớn hơn 1cm.

Kiểu 3: 8 chiếc, mặt cắt bầu dục bề dày hơn 1cm.

Kiểu 4: 134 chiếc, mặt cắt bầu dục dẹt dày hơn 1cm.

Kiểu 5: 15 chiếc, mặt cắt chữ nhật dày nhỏ hơn 1cm.

Kiểu 6: 98 chiếc, mặt cắt vuông to hơn 1cm.

6. Mũi nhọn (*Bản vẽ 5, h.1 - 2*) có 8 chiếc, kích thước khác nhau nhưng có điểm chung là có đầu sử dụng là một trục dài, nhọn, làm từ các thỏi đá mỏng, trên thân có nhiều dấu cưa, chiếc dài nhất dài 9,2cm.

7. Mũi khoan (*Bản vẽ 5, h.3 - 4*) có 265 mũi khoan (240 trong hố khai quật, 25 thu lượm ở bên ngoài).

Mũi khoan đa số được làm từ đá Jaspe có độ cứng 6 - 7, một số ít làm từ đá Nephrite màu trắng hoặc hơi xanh. Dài trung bình 0,5 - 0,7cm, mài nhẵn bóng rất đẹp, phần chuôi thường được mài thuôn, hơi nhọn, phần thân có mặt cắt ngang tròn, phần lưỡi được mài thành

hình chữ V hoặc hình 4 cạnh vát đều nhau. Đa số các mũi khoan đã bị gãy trong quá trình sử dụng. Trong đó, 165 chiếc được mài hoàn toàn, 75 chiếc còn dấu hiệu tu chỉnh ép.

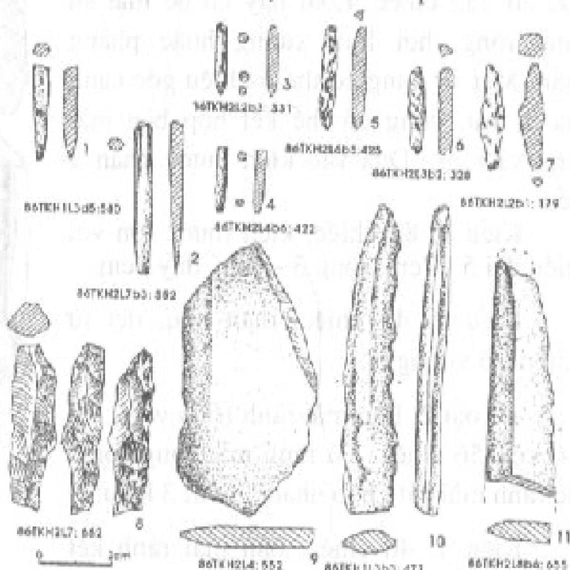
8. Dao đá (*Bản vẽ 5, h.9 - 11*) có 18 hiện vật mỏng, sắc, hình thù không định hình, dài và nhỏ; chia 5 loại:

+ Loại 1: 1 lưỡi dao rất đẹp, hình hơi cong như lưỡi liềm, thân còn nhiều vết ghè đẽo, mặt cắt ngang hình thoi mỏng; có thể đây là một phác vật.

+ Loại 2: 2 chiếc, mặt cắt ngang hình thoi, nhỏ, dài, mỏng. Lưỡi có nhiều vết sử dụng mòn.

+ Loại 3: 3 chiếc, là những mảnh đá mỏng có dấu cưa được sử dụng làm dao, lưỡi phẳng.

+ Loại 4: 3 chiếc, là những mảnh đá mỏng, thân còn ráp, chỉ phần lưỡi được mài cẩn thận và có nhiều vết mòn.



Bản vẽ 5. Đồ đá di chỉ Tràng Kênh

+ Loại 5: 9 chiếc, rất mỏng, lưỡi mài vát hơi tròn chứ không phẳng.

9. Lưỡi cưa: 293 mảnh, làm từ đá cát có các cấp độ mịn khác nhau; kích thước cũng khác nhau, có thể chia thành 6 loại:

+ Loại 1: Lưỡi cưa có độ dày > 1cm có 2 chiếc

+ Loại 2: Lưỡi cưa có độ dày 0,5 - 0,9cm có 8 chiếc

+ Loại 3: Lưỡi cưa có độ dày 0,3 - 0,4cm có 12 chiếc

+ Loại 4: Lưỡi cưa có độ dày 0,2 - 0,3cm có 49 chiếc

+ Loại 5: Lưỡi cưa có độ dày < 0,2cm có 77 chiếc

+ Loại 6: Lưỡi cưa có độ dày < 0,1cm có: 85 chiếc

Ngoài ra, các mảnh lưỡi cưa không còn dấu vết lưỡi cũng được thống kê và phân loại theo bề mặt rộng lưỡi:

+ Bề mặt rộng hơn 1cm: 200 mảnh (thu được qua sàng lọc)

+ Bề mặt rộng 0,5 - 1cm: 1100 mảnh

+ Bề mặt rộng < 0,5cm: 500 mảnh

10. Mảnh đá mài ghè tròn có 94 mảnh, gồm 4 loại: Loại 1 có 24 mảnh, đường kính 8 - 15cm; loại 2có 15 mảnh, đường kính 5 - 6cm, độ dày 1 cm; loại 3 có 47 mảnh, đường kính 3 - 4cm, dày > 1cm; loại 4 có 8 mảnh, đường kính 2 - 2,5cm, độ dày > 1cm.

Ngoài ra còn có một mảnh gốm mài tròn, chưa rõ công dụng.

11. Hòn ghè: 46 hiện vật, trong đó 36 hiện vật làm từ cuội, 10 hiện vật làm từ đá nguyên liệu.

12. Chày nghiền: 23 hiện vật làm từ cuội lăn.

B. Vũ khí

4 hiện vật (2 lưỡi qua đá, 1 mũi tên đá, 1 mũi lao đá).

Lưỡi qua đá màu xanh, gãy chuôi và mũi. Thân mài nhẵn bóng. Giữa qua có đường sống nổi, mài mỏng về hai rìa khiến hai rìa rất sắc; thân dài 8,7cm; rộng 4cm; dày 0,5cm.

C. Đồ trang sức

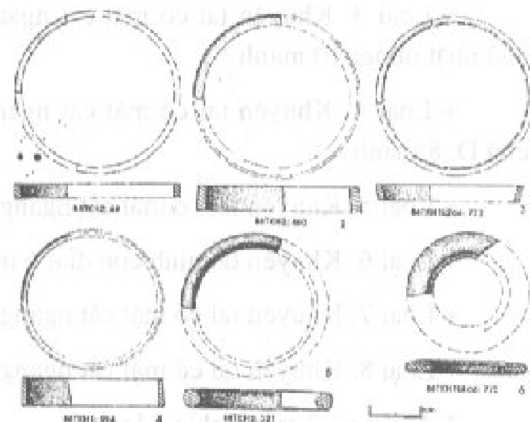
1. Vòng tay (*Bản vẽ 6, h.1 - 6; 7, h.1 - 4, 8, h.1 - 2, 9, h. 1 - 2*) có 127 chiếc, dựa vào mặt cắt ngang chia thành 11 loại:

+ Loại 1. Vòng có mặt cắt hình chữ nhật đứng: 93 chiếc, chia thành 2 kiểu nhỏ:

- Vòng có bản mỏng < 0,2cm: 55 mảnh

- Vòng có bản dày từ 0,2- 0,5cm: 38 mảnh

+ Loại 2. Vòng có mặt cắt ngang hình chữ nhật đứng nhưng dày vừa, hơi lượn: 13 chiếc.



Bản vẽ 6. Đồ đá di chỉ Tràng Kênh

+ Loại 3. Vòng có mặt cắt chữ D: 4 mảnh

+ Loại 4. Vòng có mặt cắt hình vuông: 5 mảnh, chia 2 kiểu:

4a. Loại thô, dày: 3 mảnh

4b. Loại mỏng, nhỏ: 2 mảnh

+ Loại 5. Vòng có mặt cắt hình tròn: 2 mảnh

+ Loại 6. Vòng có mặt cắt hình thang lệch: 10 mảnh

+ Loại 7. Vòng có mặt cắt hình tam giác: 1 mảnh

+ Loại 8. Vòng có mặt cắt chữ T: 2 mảnh

+ Loại 9. Vòng có mặt cắt hình chữ nhật dẹt, nằm ngang: 21 mảnh, chia 2 kiểu nhỏ:

9a. Loại dày: 3 mảnh

9b. Loại mỏng: 18 mảnh

+ Loại 10. Vòng có mặt cắt hình bầu dục dẹt: 6 mảnh

+ Loại 11. Vòng có mặt cắt dẹt, có mấu: 3 mảnh.

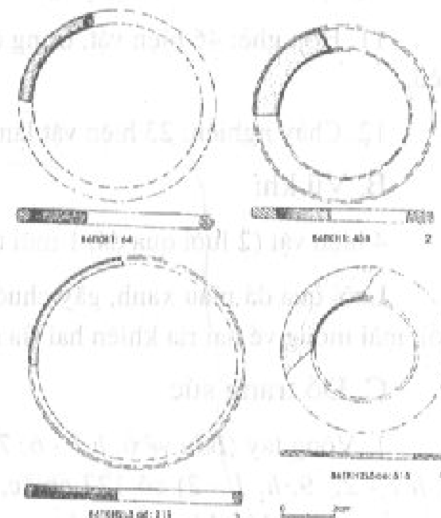
2. Khuyên tai (*Bản vẽ 9, h.3 - 6*) có 62 mảnh (có đường kính < 4cm và những mảnh vòng có đường kính to nhưng rõ ràng là khuyên tai vì có dạng đầu nhỏ đầu to như khuyên tai hình con đỉa). Chia 8 loại dựa vào mặt cắt ngang:

+ Loại 1. Khuyên tai có mặt cắt ngang hình chữ nhật dẹt: 25 mảnh

+ Loại 2. Khuyên tai có mặt cắt ngang hình vuông: 7 mảnh

+ Loại 3. Khuyên tai có mặt cắt ngang hình chữ nhật đứng: 10 mảnh

+ Loại 4. Khuyên tai có mặt cắt ngang hình chữ D: 8 mảnh.



Bản vẽ 7. Đồ đá di chỉ Tràng Kênh

+ Loại 5. Khuyên tai có mặt cắt ngang hình tròn: 3 mảnh

+ Loại 6. Khuyên tai hình con đỉa: 6 mảnh

+ Loại 7. Khuyên tai có mặt cắt ngang hình thang cân: 1 mảnh

+ Loại 8. Khuyên tai có mặt cắt ngang hình chữ nhật có 3 gờ trang trí mặt ngoài: 1 mảnh

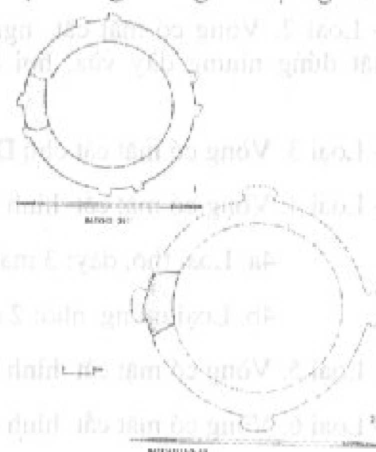
3. Nhẫn có 7 mảnh chia 4 loại:

+ Loại 1. Nhẫn mặt cắt ngang hình chữ D vuông, nhỏ: 3 mảnh

+ Loại 2. Nhẫn mặt cắt ngang hình vuông: 2 mảnh

+ Loại 3. Nhẫn mặt cắt ngang hình tròn: 1 mảnh

+ Loại 4. Nhẫn mặt cắt ngang hình chữ nhật đứng: 1 mảnh



Bản vẽ 8. Đồ đá di chỉ Tràng Kênh

4. Hạt chuỗi: 28 hạt, chia thành 3 loại:

+ Loại 1. Hạt chuỗi có mấu: 1 hạt

+ Loại 2. Hạt chuỗi mỏng, dẹt, to bản: 1 hạt

+ Loại 3. Hạt chuỗi có mặt cắt ngang hình chữ nhật đứng: 26 hạt.

5. Vật đeo (*Bản vẽ 9, h.8 - 9*) có 5 chiếc, hình dáng đẹp, thanh thoát, mỏng, nhẹ, hình đầu thú hay "đuôi cá" có lỗ khoan để xâu dây đeo.

Đặc biệt có một vật đeo hình tượng người, nhỏ nhắn xinh xắn, làm bằng đá màu xanh tận dụng các mảnh cưa, hình người có đầy đủ đầu, cổ, chân... Chỉ bằng vài nhát cưa rồi mài dũa khéo léo nhìn vào ta có thể nhận ngay ra đâu là mặt trước, đâu là mặt sau của người. Dài 4cm, rộng < 1cm.

D. Phác vật:

1. Phác vật vòng có 60 hiện vật, chia thành 2 loại:

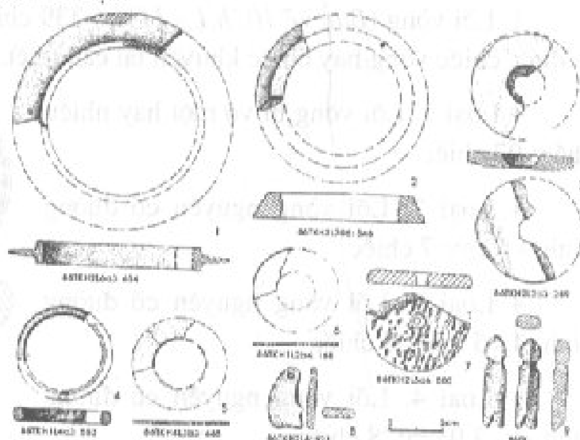
+ Loại 1: 46 phác vật ghè đẽo, trên thân các phác vật này mới chỉ thấy vết ghè đẽo hoặc có các cạnh phẳng do cưa, mài; hai bề mặt trên và dưới đều phẳng.

1a. có 5 chiếc, thân dày > 2cm, có 2 mặt phẳng do cưa hay mài, xung quanh ghè đẽo gần tròn, đường kính 6 - 8cm.

1b. có 11 chiếc, loại có độ dày 1cm.

1c. có 17 chiếc, loại có độ dày 0,5 - 0,9cm.

1d. 10 chiếc, loại có độ dày < 0,5cm, đường kính 1 - 3cm.



Bản vẽ 9. Đồ đá di chỉ Tràng Kênh

+ Loại 2 có 14 phác vật đang khoan dở.

2a. Đường kính 5cm: 3 chiếc

2b. Đường kính 3 - 3,5cm: 3 chiếc

2c. Đường kính 2,5 - 2,9cm: 3 chiếc

2d. Đường kính 1,5 - 2cm: 5 chiếc

2. Phác vật khuyên tai: 58 chiếc, chia thành các loại:

+ Loại 1. Phác vật hình đĩa mỏng, dẹt, đường kính < 4cm, thân ghè tròn hoặc gần tròn: 25 chiếc

+ Loại 2. Phác vật đang trong quá trình khoan dở: 14 chiếc

+ Loại 3. Phác vật đã khoan xong nhưng chưa mài thì gãy: 19 chiếc

3. Phác vật hạt chuỗi: 38 tiêu bản, chia thành các loại:

+ Loại 1. Phác vật hạt chuỗi mỏng dẹt: 17 chiếc

+ Loại 2. Phác vật hạt chuỗi hình ống: 17 chiếc

+ Loại 3. Phác vật hình thù không cố định, có lỗ khoan: 4 chiếc

4. Phác vật mũi khoan: 54 phác vật các loại. Trên phác vật còn rất rõ dấu vết tu chỉnh chế tác, nhiều phác vật giữ nguyên được u gồ lên ở giữa thân. Phác vật khoan có các loại mặt cắt ngang hình chữ nhật hoặc hình vuông.

18 chiếc có độ dày từ 1 - 2cm.

27 chiếc có độ dày từ 2cm trở lên.

E. Phế vật - Phế liệu:

1. Lõi vòng (*Bản vẽ 10, h.1 - 11*) có 339 chiếc. Đây là loại di vật loại bỏ sau khi đã tách ra được chiếc vòng hay chiếc khuyên tai cần thiết. Chia thành 8 loại:

+ Loại 1. Lõi vòng bị vỡ một hay nhiều phần: 97 chiếc

+ Loại 2. Lõi vòng nguyên có đường kính > 5 cm: 7 chiếc

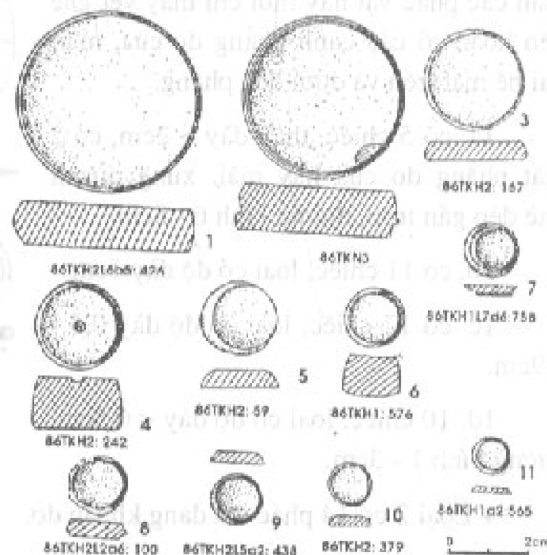
+ Loại 3. Lõi vòng nguyên có đường kính 4 - 5 cm: 26 chiếc

+ Loại 4. Lõi vòng nguyên có đường kính 3 - 3,9 cm:28 chiếc

+ Loại 5. Lõi vòng nguyên có đường kính 2 - 2,9 cm: 26 chiếc

+ Loại 6. Lõi vòng nguyên có đường kính 1 - 1,9 cm: 140 chiếc

+ Loại 7. Lõi vòng nguyên có đường kính 0,5 - 0,9 cm: 8 chiếc.



Bản vẽ 10. Đồ đá di chỉ Tràng Kênh

+ Loại 8. Lõi vòng nguyên có đường kính < 0,5 cm: 7 chiếc.

2. Mảnh tước có 5. 600 mảnh tước và 60.760 vảy tước.

Mảnh tước đều là loại đá Jaspe màu gan gà. Chúng có độ cứng rất lớn và dòn, vì vậy các vết ghè rất chuẩn xác và rất mạnh thì mới tách ra được.

Vảy tước cũng là loại đá Jaspe, được loại bỏ trong quá trình ép mũi khoan, kích thước thường rất nhỏ, nhỏ nhất 2mm, lớn nhất 9mm.

3. Đá có dấu cưa có 21.000 mảnh. Đây là những mảnh đá loại bỏ trong quá trình làm rìu, đục, đột... Các phần được loại bỏ còn lại các vết cưa ở một hoặc hai bề mặt của mảnh đá.

3.2. Đồ gốm : Đồ gốm có 30.529 mảnh, chia làm 2 loại: gốm xốp và gốm chắc.

3.1. Gốm xốp

+ Chất liệu: Chiếm 88% tổng số mảnh gốm thu được. Gốm xốp có nhiều vệt trắng lốm đốm trong xương, đó là vụn vỏ nhuyễn thể được trộn vào nguyên liệu làm gốm. Mặt ngoài lỗ rỗ do phân hoá và thấm nước.

+ Hoa văn chiếm 21% tổng số mảnh gốm thu được.

- Văn đập (thừng) chiếm 60% tổng số mảnh có hoa văn; thừng thường thô, rãnh nông.

- Văn khắc vạch có các đồ án khắc vạch kiểu hình học, gấp khúc, khắc vạch những đường zic zắc nối tiếp nhau, những hình chữ S thô, khắc vạch kết hợp các đường cong linh hoạt với các kỹ thuật đệm bằng chấm dải hay trổ lỗ - các đồ án đường cong hình sóng lượn, các chữ S nối tiếp nhau tạo thành dải đơn hoặc kép.

- Văn đắp nổi: Đây là loại hoa văn khá phổ biến trang trí trên gốm xốp, có thể là một dải đắp nổi cao được đắp thêm vào, có thể là những dải đai mờ như dùng một vật ấn lõm để tạo đường nổi. Loại văn này thường được trang trí trên cổ hoặc dưới chân đế đồ gốm.

+ Loại hình miệng và chân đế: Phân loại dựa theo tiêu chí của đợt khai quật 1. Xin xem các bảng thống kê.

+ Loại hình miệng có 2.200 mảnh, gồm 4 loại: loe, thẳng, khum, mái (*Bảng thống kê 2*).

+ Loại hình chân đế: 90 mảnh, chia 2 loại: thẳng và choãi (*Bảng thống kê 3*).

3.2. Gốm chắc có 612 mảnh

a. Gốm chắc kiểu Phùng Nguyên - Đồng Đậu: 240 mảnh.

+ Chất liệu: Đất sét pha cát mịn, có nhiều mảnh độ mịn rất lớn, mặt ngoài áo gốm trơn nhẵn, hoàn toàn không có vỏ nhuyễn thể, thành gốm mỏng 0,3 - 0,4cm.

+ Hoa văn: 78 mảnh.

Văn khắc vạch kết hợp chấm dải: 43 mảnh với các hoạ tiết hình chữ S nối nhau có phần đệm, bên trong có chấm dải mịn, một vài mảnh là những đường cong phức tạp. Văn chải khuông nhạc: 12 mảnh, tìm được từ độ sâu 1,0m trở xuống. Văn thừng mịn: 23 mảnh

+ Loại hình miệng, chân đế:

- Loại hình miệng: 94 mảnh, gồm 3 loại: Miệng loe: 41 mảnh, độ loe thấp, phần cổ hơi cao. Có một số mảnh miệng loe kiểu bát không có phần cổ. Không trang trí hoa văn. Miệng khum: 32 mảnh. Miệng thẳng: 21 mảnh, miệng thẳng mép phẳng và miệng thẳng mép tròn.

- Loại hình chân đế: 22 mảnh, chia 2 loại: Chân đế thấp: 6 mảnh chân đế bát. Chân đế cao > 3cm, loe giống mâm bồng: 16 mảnh.

b Gốm chắc kiểu Đường Cồ: 604 mảnh

+ Chất liệu: Làm bằng đất sét pha cát tỷ lệ lớn. Mặt gốm hay bị ráp hơn là gốm kiểu Phùng Nguyên - Đồng Đậu, xương màu xám, áo gốm màu trắng mốc vàng hoặc hơi hồng.

+ Hoa văn: 204 mảnh. Chủ yếu là loại văn thừng thô đập chồng chéo lên nhau tạo thành dạng như nhãn tàn ong, một vài mảnh gốm văn khắc vạch đơn giản.

+ Loại hình miệng: 110 mảnh miệng, chia 3 loại: Miệng loe: Chiếm đa số, chủ yếu là miệng loe đơn giản, có một vài mảnh có dải đai đắp nổi bên ngoài. Miệng khum: Số lượng tương đương miệng loe, một số có gờ đắp thêm. Miệng thẳng: 5 mảnh, thẳng đơn giản.

+ Loại hình chân đế: Chủ yếu chân đế cao > 3 cm, chân đế choãi là chính, rất ít mảnh chân đế thẳng, thô như gốm Đường Cồ nội địa.

3.3. Đồ xương: 3 hiện vật

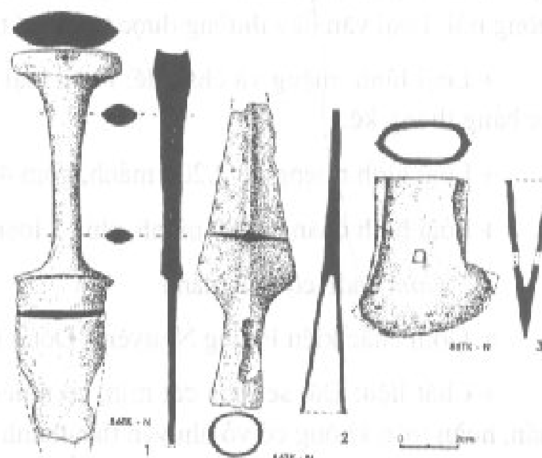
+ Mũi lao hình lá làm từ sừng hay xương cứng, màu trắng ngà, chuôi vót nhọn, phình ra ở thân và bóp lại ở phần đầu mũi, mặt cắt ngang hình thoi hơi có sống mờ. Dài 8cm; rộng 1,6cm; dày 0,3cm.

+ Đục: làm bằng một ngạnh cá lớn vẫn còn lại rất nhiều gai ở hai bên, lưỡi mài vát mỏng và rất sắc. Dài 6cm, rộng 0,8cm.

+ Vòng đeo tay làm từ mai rùa, một mặt mài nhẵn, mặt kia vẫn còn vân mai rùa. Đường kính 3,7cm; dày 0,5cm; lỗ xuyên nhỏ 0,3cm.

3.4. Đồ đồng.

Trong hố khai quật chỉ có một số cục xỉ đồng nằm ở độ sâu 0,80m. Ngoài hố khai quật nhặt được 1 rìu xoè cân và 1 dao găm đồng (*Bản vẽ 11, h. 1 - 3*).



Bản vẽ 11. Đồ đồng di chỉ Tràng Kênh

Bảng 1. Thống kê hiện vật đá di chỉ Tràng Kênh khai quật năm 1986

Loại hình		Số lượng
Công cụ sản xuất	Mũi khoan	240
	Rìu bôn	86
	Đục	105
	Đột	28
	Lưỡi cưa	303
	Bàn mài	627
Đồ trang sức	Vòng tay	178
	Vòng tai	64
	Hạt chuỗi	34
	Nhẫn	7
	Vật đeo	2
Phác vật	Mũi khoan	40
	Vòng tay	60

	Vòng tai	34
	Hạt chuỗi	31
Phế vật	Mảnh tước	60.760
	Vảy tước	5.000
	Đá có dấu cưa	2.100
	Mảnh sa thạch lưỡi cưa	1.800
	Mảnh đá mài ghè tròn	106
Tổng cộng	71.529	

Bảng 2. Thống kê miệng gốm xốp H1 di chỉ Tràng Kênh khai quật năm 1986

Kiểu miệng		L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	Tổng
Loe	K1	98	70	100	22	8	3	4	2	307
	K2	21	53	10	3	7	5	3	3	105
	K3	3	2	2	4	2	5	3	2	23
	K4	22	4	11	4	11	6	4	3	65
	K5	14	22	18	8	10	9	8	6	95
	K6	16	20	34	9	5	3	7	3	97
	K7	72	13	16	6	9	1	3	2	122
	K8	20	8	10	8	6	5	4	3	64
	K9				3	1	1	1	3	9
Thẳng	K1	2	10	18	7	2			2	39
	K2	12	9	9	3	3	2	3	2	43
	K3	14	10	7	5	8	4	3	2	53
	K4	2	2	1	2	1			2	10
Có mái	K1	2	8	4	2	5	1	1	2	25
	K2	4	3	2	1	2			2	14
Khum			1	2		1	1	1		6
Tổng		331	233	223	82	81	46	42	37	1075

Bảng 3. Thống kê đế, quai, chạc gốm di chỉ Tràng Kênh khai quật 1986

Loại / Lớp	Loại I (>5cm)			Loại II (<5cm)		Quai	Mảnh chạc	Tổng cộng
	Ia	Ib	Ic	IIa	IIb			
L1	3	1	3	1	19	4	12	43
L2	5	4	17	15	10	8	17	76
L3	5	4	7	29	15	9	7	75
L4	1							1
L5	1	2	2	3	2		4	14
L6	2		2	9	2		4	19
L7	3	1	2	6	2		1	15
L8	2	2	1	5	1	1	1	13
Tổng	22	14	34	68	51	22	46	256

IV. NHẬN XÉT CHUNG

1. Về hố khai quật, cấu tạo địa tầng, tầng văn hoá: Hai hố khai quật cùng nằm ở khu B của di tích. Hố II địa tầng nguyên vẹn hơn, hố I bị đá lăn từ sườn núi xuống rất nhiều, có nơi chỉ 1 mét từ lớp mặt xuống đã gặp đá. Hai hố tuy cùng trong khu B nhưng cấu tạo tầng văn hoá không giống nhau. Hố II ở độ sâu 1,70m - 2,00m có một dải đất vô sinh nhưng không có sự ngăn cách rõ rệt thành hai lớp văn hoá như đợt khai quật lần thứ nhất.

2. Về di tích trong đợt khai quật này chỉ gặp một loại hình di tích bếp nguyên thuỷ, di tích bếp đơn giản hơn đợt khai quật trước.

3. Về di vật, ngoài di vật đá và gốm như đợt khai quật lần thứ nhất, còn phát hiện rất nhiều các di vật có kích thước nhỏ như đầu mẩu mũi khoan, vảy tước, mảnh tước.

Đồ gốm: Các loại hình miệng và chân đế gốm xốp khá độc đáo, đặc biệt loại hình miệng có mái và chân đế cong, có đai đắp nổi bên ngoài dạng mâm bồng. Hoa văn khắc vạch các đường zíc zắc đơn hay kép, kết hợp đai đắp nổi và chấm thô ở bên trong đường vạch, văn đập ô vuông là loại hoa văn đặc trưng riêng của Tràng Kênh. Hoa văn khắc vạch có sự diễn biến ở lớp dưới và lớp trên. Lớp dưới phổ biến hoa văn khắc vạch mềm mại, uốn lượn, lớp trên hoa văn mang phong cách hình học nhiều hơn. Gốm chắc là loại gốm được mang ra từ vùng nội địa ra vùng ven biển, vì vậy chúng không phải là gốm chủ đạo ở đây nên số lượng ít. Sự có mặt của gốm chắc kiểu Phùng Nguyên - Đồng Đậu cùng với sự có mặt của mũi khoan làm bằng đá Jaspe, các loại vòng đeo tay, tai bằng đá Néphrite tìm thấy ở Tràng Kênh, Bãi Tự, Từ Sơn cho ta thấy rõ ràng chúng có mối quan hệ rất chặt chẽ và đồng đại.

4. Về tính chất và niên đại, Tràng Kênh là một di chỉ mang đậm tính chất công xưởng sản xuất đồ trang sức bằng đá. Niên đại của di chỉ này vào khoảng Phùng Nguyên muộn - Đồng Đậu sớm.

BÁO CÁO KHAI QUẬT DI CHỈ TRÀNG KÊNH (HẢI PHÒNG) NĂM 1996 *

NGUYỄN KIM DUNG

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, QUÁ TRÌNH PHÁT HIỆN, KHAI QUẬT

Di chỉ khảo cổ học Tràng Kênh thuộc dãy núi đá vôi Tràng Kênh, thị trấn Minh Đức, huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng, ở tọa độ 25°57'10" vĩ độ Bắc, 106°45'10" kinh độ Đông, cách trung tâm huyện Thuỷ Nguyên (Núi Đèo) 7km về phía bắc - đông bắc; cách Bến Phà Rừng 1km về phía tây nam, cách sông Bạch Đằng chưa đầy 2km.

Di chỉ có diện tích khoảng 15.000m², nằm dọc theo sườn đông của các ngọn núi đá và núi đất như núi Phượng Hoàng (hay núi Hoàng Tôn), núi Ao Non, Núi Vị... Một lạch nước nay đã cạn chạy men theo các ngọn núi này, nối dòng sông Thải (phía bắc di chỉ) với dòng sông Giá(phía nam di chỉ). Song song với lạch này, ở phía tây bắc còn có dòng sông Liễu.

Di chỉ được phát hiện năm 1968. Đến nay, tại đây đã khai quật 380,5m² vào các thời điểm như sau:

Số TT	Năm khai quật	Cơ quan nghiên cứu	Diện tích khai quật	Khu vực nghiên cứu
1	1969-1971	Viện Khảo cổ học	192m²	Khu A(1 hố), Khu B (1 hố)
2	1969-1971	Bảo tàng Lịch sử Việt Nam	24m²	Khu A (1 hố)
3	1986	Viện Khảo cổ học	49,5m²	Khu B (2 hố)
4	1993	Bảo tàng Hải Phòng	80m²	Khu B
5	1996-1997	Viện Khảo cổ học	35m²	Khu B
Tổng cộng			380,5m²	

Di chỉ Tràng Kênh chia thành 3 khu: A, B, C

Khu A ở sườn phía đông núi Hoàng Tôn, đã được khai quật vào các năm 1969-1971. Sau đó nhà máy đất đèn xây dựng nhà xưởng và trụ sở lên trên di chỉ. Tại khu này đã có những hố khai quật như sau:

* Báo cáo khai quật do Nguyễn Kim Dung xây dựng lưu tại Viện Khảo cổ học. Bản vẽ tại hiện trường của Nguyễn Đình Hiển và Wong Wan Cheung; bản vẽ hiện vật của Bùi Thanh Hợi, Phan Bình Nguyên, Nguyễn Sơn Ka. Scanner của Nguyễn Khắc Sử.

- Hố 1A (1969), diện tích 4m x 8m = 32m^{2}trên sườn núi phía đông nam, sát nhà xưởng của nhà máy đất đèn Tràng Kênh.

- Hố 2A (1969), diện tích 6m x 8m= 48m^2, cách hố 1A chừng 90m về phía bắc, nằm trong thung lũng phía tây nam núi Ao Non, độ cao so với mặt nước biển là 4,38m.

- Hố 3A (1969), diện tích 2m x 6m= 12m^2, phía nam hố 2A và cách hố này 4m, độ cao so với mặt nước biển là 5,44m.

- Hố thám sát của Viện Bảo tàng Lịch sử có diện tích 4m x 6m= 24m^2, nằm giữa hố 1A và 2A. Hố này được đào vào cuối năm1969 đầu 1970.

Khu B, phát hiện trong thời gian khai quật khu A, nằm cách khu A khoảng 300 - 400m về phía đông bắc. Khu B thấp hơn so với khu A, gần sông Thải, đây là trung tâm của di chỉ, có diện tích khoảng 4000 - 5000m^2. Khu B đã có các hố khai quật như sau:

- Hố 1B (1969) của Viện Khảo cổ học, diện tích 10m x 10m= 100m^2, cách chân núi Ao Non 25m về phía đông.

- Hố I (1986), Viện Khảo cổ học khai quật 7m x 3m= 21m^2, nằm ở chính hướng đông của núi Ao Non, cách chân núi 15m về phía nam, cách hố 1B năm 1969 khoảng 15m về phía nam.

- Hố II (1986) do Viện Khảo cổ học đào, có diện tích 3m x 6m= 18m^2 nằm giữa hố 1B (1969) và hố I(1986), cách hố 1B khoảng 8m về phía nam.

- Năm 1986 còn đào 10,5m^2 với 4 hố thám sát nhỏ, cách chân núi 20-25m về phía đông và ngăn cách với các hố khai quật lớn nói trên một con đường rải nhựa.

Năm 1993 để giải phóng mặt bằng xây dựng nhà máy xi măng, Bảo tàng Hải Phòng cho đào 80m^2 chia thành nhiều hố nhỏ, xen lẫn với các hố đào thám sát và khai quật của Viện Khảo cổ học. Sau đó là sự phát triển của công nghiệp, kéo theo sự phát triển cư trú của dân cư trong vùng làm cho di chỉ Tràng Kênh bị phá huỷ gần như toàn bộ.

Khu C được định vị vào năm 1998, diện tích khoảng 500m^2, phần lớn đã bị đào bán cho nhà máy Chinfon. Tại đây mới chỉ đào một hố thám sát diện tích 2m^2.

KẾT QUẢ KHAI QUẬT LẦN III

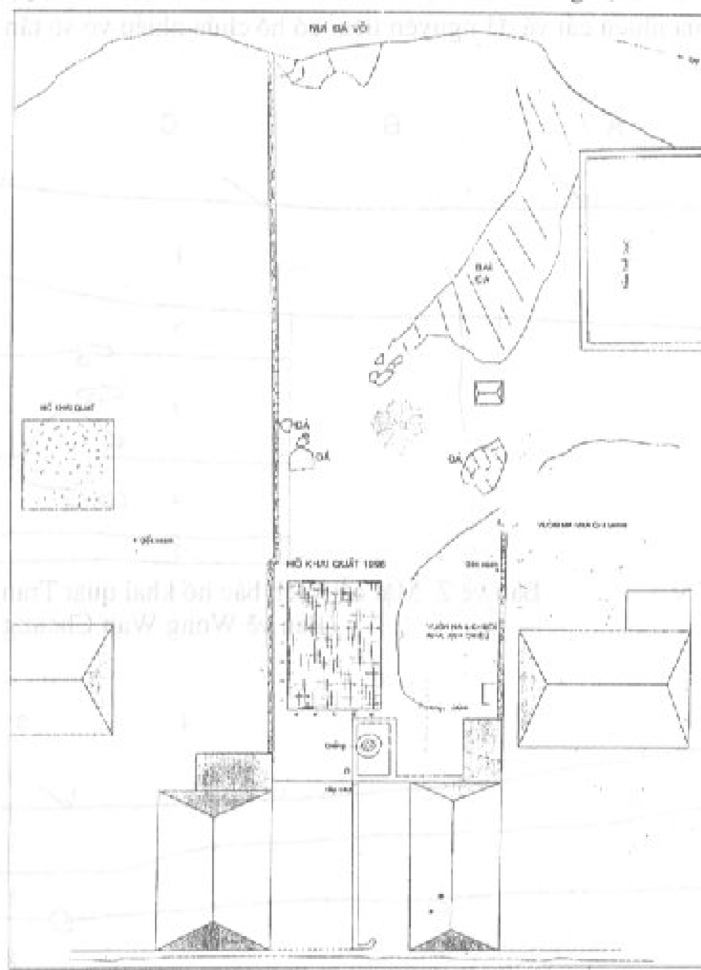
Đợt khai quật lần III nằm trong chương trình hợp tác của Viện Khảo cổ học với Trung tâm Khảo cổ học và Nghệ thuật thuộc Trường Đại học Trung Văn (Hồng Kông), mục đích của cuộc khai quật là tìm hiểu diện mạo một di chỉ xưởng sản xuất đồ ngọc ở Việt Nam, đồng thời nghiên cứu so sánh kỹ thuật chế tạo vòng đá giữa di chỉ xưởng Tràng Kênh (Đông Bắc Việt Nam) và di chỉ xưởng Pamong (Hồng Kông). Tham gia cuộc khai quật phía Việt Nam có Nguyễn Kim Dung (trưởng đoàn), Bùi Thu Phương, Nguyễn Đình Hiển; phía Hồng Kông có Tang Chung, Wong Wan Cheung và Li Wei Pei.

Hố khai quật được mở trong khu B của di chỉ, cách hố I (1986) khoảng 10m về phía đông nam, cách hố II (1986) khoảng 15m về phía đông bắc, cách đường nhựa 15m về phía tây.

Hố khai quật thuộc vườn nhà anh chị Triều – Lâm (38 tuổi), song song và sát bức tường đá xây thẳng từ núi xuống, ngăn cách giữa hai nhà Triều - Lâm và Tâm - Loan chừng 1,2m.

Phần trên của hố có hiện tượng san bằng bề mặt để làm vườn, ở đó tìm thấy nhiều mảnh tước, mảnh tách. Do vậy không có sự phân cách giữa lớp canh tác và lớp văn hóa.

Hố đào có diện tích lúc bắt đầu mở là 7m x 5m = 35m^2, chiều dài 7m nằm song song với tường ngăn cách hai nhà và vuông góc với đường nhựa. Sau khi đào đến độ sâu 30cm, thấy phần sát bức tường bị nhiều hố xáo trộn khá rộng nên cạnh 5m bị thu hẹp lại chỉ còn 3m. Như vậy từ độ sâu 30cm trở xuống, diện tích hố đào của chỉ còn trong diện tích 7m x 3m= 21m^2. Hướng của hố khai quật là hướng Bắc Nam, chếch đông 18^0. Toàn bộ diện tích khai quật đều được chia ô, mỗi ô rộng 1m^2.



Bản vẽ 1. Sơ đồ hố khai quật Tràng Kênh năm 1996

(Bản vẽ Nguyễn Đình Bường, scanner Wong Wan Cheung)

II. CẤU TẠO TẦNG VĂN HÓA

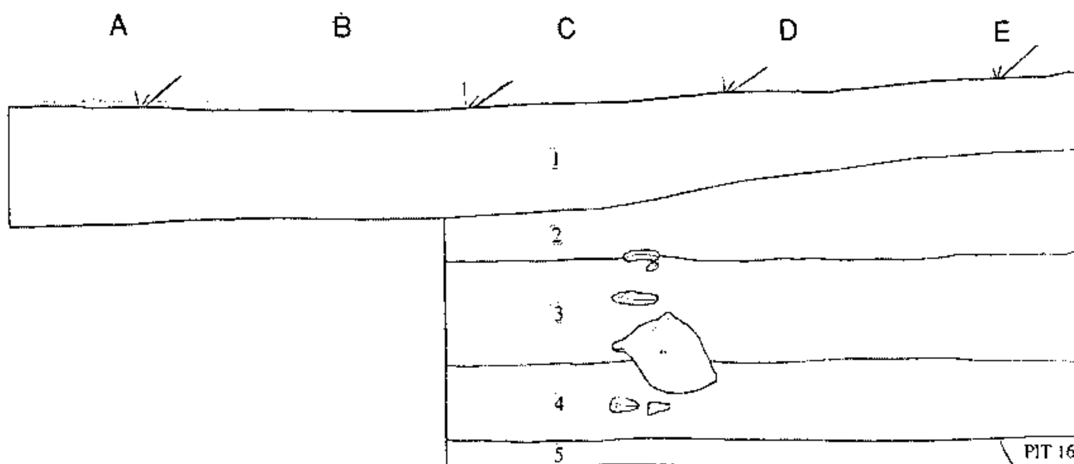
Tầng văn hóa dày 1,8-1,9m được phân định thành các lớp sau (*Bản vẽ 2, 3*):

- *Lớp mặt*: (lớp canh tác, độ sâu 0 - 0,2m), là lớp đất núi tơi xốp lẫn nhiều đá răm, cũng đã có khá nhiều di vật khảo cổ: mảnh gốm, mảnh tước, mảnh vòng, mũi khoan...

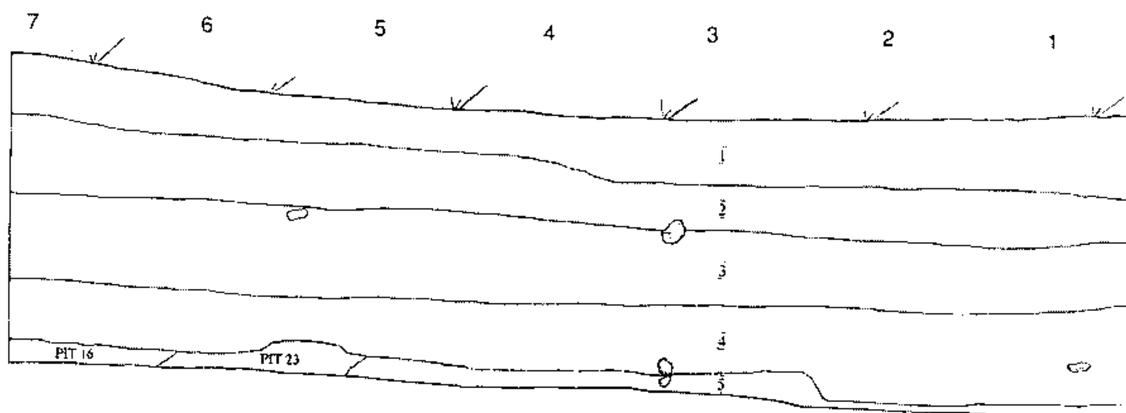
- *Lớp 1*: (độ sâu 0,2 - 0,3m, có chỗ 0,4m), đất màu nâu vàng và khá cứng. Lớp này số lượng mảnh tước đặc biệt nhiều.

- *Lớp 2*: (từ độ sâu 0,2m- 0,3m đến 0,6m - 0,8m), đất màu nâu sẫm, nhiều than vụn, đất đen, đồng thời cũng có nhiều hố xáo trộn nên chúng tôi thu hẹp diện tích khai quật. Đây là lớp mà hiện vật phong phú nhất: mũi khoan, mảnh vẩy tước, lõi vòng, đá có dấu cưa...

- *Lớp 3:* (độ sâu từ 0,6m - 0,8m đến 1,1m - 1,3m), màu đất xám sẫm hơn ở lớp 2, đất cứng có nhiều hố đặc biệt – các hố có cấu trúc đất khác biệt được nhận diện. Trong đó, có hố chứa nhiều cát và đá nguyên liệu, có hố chứa nhiều vỏ sò tán vụn...



Bản vẽ 2. Mặt cắt vách bắc hố khai quật Tràng Kênh năm 1996
(Bản vẽ Wong Wan Cheung)



Bản vẽ 3. Mặt cắt vách đông hố khai quật Tràng Kênh năm 1996
(Bản vẽ Wong Wan Cheung)

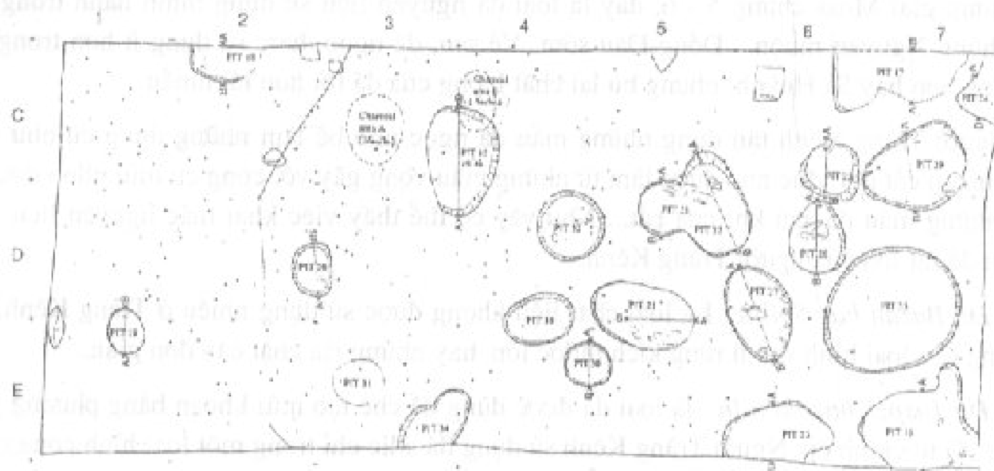
- *Lớp 4:* (từ độ sâu 1,1m - 1,3 đến 1,5m - 1,7m), chứa nhiều vỏ nhuyễn thể và xương răng động vật, đất tơi xốp hơn, xám sẫm hơn và số lượng di vật rất nhiều, đặc biệt là đồ gốm. Các di vật đá không có sự thay đổi loại hình, những mảnh đá nguyên liệu Nephrite có dấu cưa có kích thước lớn, và các hạch đá đẹp, có dấu cưa, cắt là chủ yếu khiến các vết ghè lu mờ đi.

- *Lớp 5:* (độ sâu từ 1,5 - 1,7m đến 1,9 - 2,1m) Đất văn hoá ở lớp này đã biến đổi nhiều, tỷ lệ sét cũng nhiều hơn và đất ngậm nước cũng nhiều hơn. Hiện vật giảm dần, nhưng tính chất không hề thay đổi, có các nhóm gốm, có chân giò gốm, đá nguyên liệu kích thước lớn.

- *Sinh thổ* bắt đầu từ độ sâu 1,9m hay 2,1m trở xuống. Kết cấu của lớp sinh thổ là lớp sét xám xanh có nguồn gốc biển. Ở góc tây của hố gặp một tảng đá gốc ăn lan từ chân núi Áng Rong ra, cho thấy đây là dấu tích của núi đá vôi.

III. CÁC DI TÍCH

1. Hố đất đen: Từ lớp 2 đến lớp 4, thường xuất hiện các hố đất đen, hố cát xám, hố chứa vỏ nhuyễn thể. Lớp 2 có 4 hố, lớp 3: 10 hố, lớp 4: 22 hố. Các hố đất đen này có kích thước và độ sâu khác nhau. Với 36 hố ở các lớp chúng tôi phân thành 4 loại (*Bản vẽ 4*).



Bản vẽ 4. Mặt bằng lớp 4 hố khai quật Tràng Kênh năm 1996

(Bản vẽ Wong Wan Cheung)

- *Loại 1*: 22 hố; đất đen lẫn than tro, xương răng động vật, đặc biệt là động vật biển cùng các di vật khảo cổ.

- *Loại 2*: 3 hố; chứa cát mịn lẫn di vật khảo cổ học.

- *Loại 3*: 6 hố, chứa đá nguyên liệu vụn và vỏ nhuyễn thể vụn. Rất có thể những hố này được dùng để ủ và đốt nguyên liệu đá.

- *Loại 4*: 5 hố, có kích thước nhỏ, hình tròn (các hố 28, 30, 31 lớp 4; hố 10 và 13 lớp 3) có chứa cát, đất mịn, có khả năng có chức năng là các hố cột, tuy nhiên những hố này không tuân theo quy luật hình học.

Như vậy, sự tồn tại của các hố đặc biệt trên đây chứng minh cho quá trình cư chiếm rất sôi động và các hoạt động sản xuất của cư dân Tràng Kênh.

2. Nền đất cứng: Sát sinh thổ phát hiện nền đất cứng giống các cuộc đào trước. Nền đất có màu hơi đỏ nâu, trên đấy thấy có gốm vụn và khá nhiều vỏ sò ốc.

IV. DI VẬT

A. ĐỒ ĐÁ gồm công cụ sản xuất, đồ trang sức, vũ khí và các hiện vật khác.

Về nguyên liệu: Di chỉ xưởng Tràng Kênh có các loại nguyên liệu sau :

- *Đá ngọc nguồn gốc đá gốc* (Jade hay Nephrite): là loại đá nguyên liệu chủ yếu dùng trong "công nghệ" chế tác đồ trang sức. Tuy nhiên cũng có một số lớn các công cụ sản xuất chuyên biệt bằng loại đá này, cho thấy sự tận dụng nguồn nguyên liệu của chủ nhân di chỉ Tràng Kênh. Tại đây, 90% những mảnh đá nguyên liệu phế thải còn giữ được trong địa tầng di chỉ là những mảnh đá gốc chứ không phải là đá cuội.

Đá ngọc Nephrite có đặc tính rẻo, quánh, mịn hạt, không tạo thớ rõ rệt, màu sắc phong phú, phổ biến màu xanh cô ban, xanh ngọc, trắng ngà, hồng, có vân, và xám. Độ cứng của đá theo cương giai Moss chừng 5 - 6, đây là loại đá nguyên liệu sử dụng thịnh hành trong giai đoạn Phùng Nguyên muộn - Đồng Đậu sớm. Về sau, đá ngọc được sử dụng ít hơn trong văn hoá Đông Sơn hay Sa Huỳnh, nhưng bù lại chất lượng của đá tốt hơn rất nhiều.

Người Tràng Kênh tận dụng những mẩu đá ngọc nhỏ bé làm những dụng cụ như lưỡi dao, công cụ cắt gọt; đục nhỏ được làm từ những mẩu vòng gãy vỡ, công cụ mũi nhọn được tái tạo từ những mẩu đá sau khi cưa cắt... Như vậy có thể thấy việc khai thác nguyên liệu là cả một vấn đề rất lớn của người Tràng Kênh.

- *Đá Bazan hay Spilite:* Là loại chất liệu không được sử dụng nhiều ở Tràng Kênh, chủ yếu trong các loại hình rìu đi rừng kích thước lớn, hay những rìu chặt cây đơn giản.

- *Đá Jasper hay đá Silic:* là loại đá được dùng để chế tạo mũi khoan bằng phương pháp ghè đẽo rồi tu chỉnh ép. Người Tràng Kênh sử dụng đá silic chỉ trong một loại hình công cụ rất chuyên hoá là mũi khoan. Do đặc tính của loại đá này cứng và ròn nên ghè đẽo và ép là phương pháp tối ưu.

- *Sa thạch, Gress hay đá bàn mài*: tìm thấy rất nhiều ở Tràng Kênh. Chúng được sử dụng để làm bàn mài và cưa đá. Sa thạch ở đây chia thành 2 loại: một loại có hạt trung bình, không mịn, màu đỏ gạch, loại thứ hai hạt mịn, nhiều khi như phấn, được dùng để làm bàn mài chuốt, có số lượng không nhiều, kích thước thường nhỏ và vết mòn sử dụng thường dày đặc trên thân.

Trên đây là 4 loại đá nguyên liệu được sử dụng phổ biến trong di chỉ Tràng Kênh. Ngoài ra cũng có một vài chất liệu đá khác tồn tại dưới dạng cuội ghè, chày nghiền, loại này khá phổ biến, dễ gặp, dễ kiếm.

Về kỹ thuật: Tràng Kênh là một công xưởng chế tác đồ trang sức chuyên biệt bằng đá ngọc, nên là nơi chứa đựng những kỹ thuật chế tác đá điêu luyện và tinh sảo: kỹ thuật ghè đẽo; kỹ thuật tu chỉnh ép; kỹ thuật cưa; kỹ thuật khoan; kỹ thuật tiện và kỹ thuật chuốt bóng.

Qua các di vật, có thể thấy tại di chỉ xưởng Tràng Kênh tồn tại sự chuyên hoá kỹ thuật cho từng loại chất liệu đá. Đá ngọc dùng để chế tạo đồ trang sức thì sử dụng các kỹ thuật như: ghè đẽo, cưa, cắt, khoan, mài, chuốt bóng..., đặc biệt không thấy kỹ thuật ép tước hay tu chính ép. Đối với đá silic để chế tạo mũi khoan thì kỹ thuật chủ yếu lại là ghè đẽo, tu chỉnh ép, tu chỉnh ghè, mài, mà không có kỹ thuật cưa, khoan, đục. Điều này chứng tỏ cư dân Tràng Kênh có truyền thống lâu đời trong chế tác đá, đồng thời có những hiểu biết sâu sắc về đặc tính của

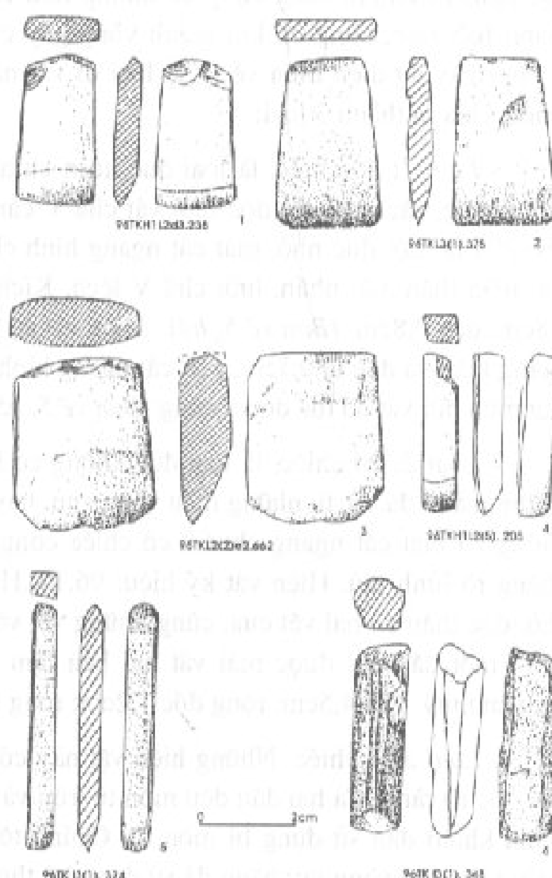
từng loại nguyên liệu. Kéo theo đó là sự phân công lao động một cách tự nhiên, và chắc hẳn những người làm nghề thủ công là những tầng lớp có vị trí trong xã hội.

1. Công cụ sản xuất: bao gồm rìu, bôn, đục, mũi khoan, cưa, bàn mài, hòn ghè, mũi nhọn, dao, chày đập, hòn kê, lưỡi công cụ hình rìu, lưỡi tù.

1.1. Rìu - bôn: Tổng số rìu - bôn phát hiện được trong cuộc khai quật này là 27 chiếc. Trong đó không có chiếc nào là bôn điển hình hay rìu lưỡi cân điển hình(tức lưỡi rìu vát chữ V cân) nên sẽ là không chính xác nếu phân chia rạch ròi thành rìu bôn riêng biệt. Chúng tôi chia thành những loại như sau:

- *Loại 1*: 15 chiếc. Rìu bôn nhìn trực diện có hình chữ nhật, chiều rộng đốc bằng chiều rộng lưỡi. Mặt cắt ngang chủ yếu là hình chữ nhật rất vuông vắn. Trong số đó, 13 hiện vật được làm bằng đá ngọc, kích thước nhìn chung nhỏ, rìa lưỡi sắc. Những chiếc còn lại làm bằng spilit có kích thước lớn hơn một chút. Rìu có ký hiệu 96.TK.H1. L2(2).d3: 238 làm bằng đá ngọc nephrite màu ngà trắng, toàn thân mài nhẵn, lưỡi vát thẳng một bên, bên kia hơi cong. Chiều ngang lưỡi gần tương đương chiều ngang đốc, nhưng phần đốc trông hẹp hơn vì còn có những vết ghè đẽo còn sót lại ở cả hai mặt (có thể là vết mẻ nữa). Lưỡi sắc bén. Kích thước: dài 3,3cm; rộng đốc 1,55cm, rộng lưỡi 1,65cm; dày 0,5cm *(Bản vẽ 5, h1)*.

- *Loại 2*: 6 chiếc. Rìu loại này có thân nhìn trực diện gần hình thang, mặt cắt ngang hình chữ nhật. Hiện vật ký hiệu 96.TK.L3(1): 375 là một trong 6 chiếc thuộc loại 2. Điểm khác biệt với loại 1 là ở chỗ rộng lưỡi lớn hơn rộng đốc. Thân rìu nhỏ và mỏng. Kích thước: dài 3,8cm, rộng lưỡi 2,4cm, rộng đốc 1,8cm, dày thân 0,4cm *(Bản vẽ 5, h2)*.



Bản vẽ 5. Đồ đá di chỉ Tràng Kênh (1996)
(Bản vẽ Bùi Thanh Hợi)

- *Loại 3*: 6 chiếc, có hình chữ nhật, mặt cắt ngang hơi có độ cong. Hiện vật có ký hiệu 96.TK.L2(2).e2: 662 được làm bằng đá Spilite, lưỡi lệch hẳn về một bên. Rìu được sử dụng mòn đến mức thân rìu gần trở thành hình vuông. Phần đốc bị mẻ, mặt cắt ngang hơi cong lồi. Kích thước: dài 4,1cm, rộng lưỡi 3,2cm, rộng đốc 2,9cm *(Bản vẽ 5, h3)*.

1.2. Đục - đột: 56 hiện vật.

Do có chức năng là một công xưởng chế tác đồ đá nên việc sản xuất các dụng cụ phụ trợ cho chế tác đá hoặc các phương tiện sử dụng bằng tre nứa là rất phổ biến nên ở Tràng Kênh số lượng đục nhiều hơn ở các địa điểm khác. Đục và đột về mặt hình thức hoàn toàn giống nhau, chỉ có sự khác biệt về đầu lưỡi sử dụng. Lưỡi đục thì vát chữ V cân, sắc, mặt cắt ngang thân hình chữ nhật, vuông hoặc tròn. Lưỡi rất tù và chỉ thường phổ biến loại đột mặt cắt tròn.

Đục Tràng Kênh thường có kích thước nhỏ, chiều dài lớn hơn chiều rộng từ 2,5 đến 3 lần. Kích thước trung bình chiều dài của đục dao động trong khoảng 3-6cm, cũng có một vài chiếc ngắn hơn, một số đục được chế tác cẩn thận bằng các phương pháp cưa đá, mài, lưỡi vát cân nghiêm chỉnh, song cũng có những tiêu bản chỉ là những mẩu đá cưa cắt mài đầu mũi thành lưỡi đục, cũng có khi mảnh vòng gãy cũng được tận dụng làm lưỡi đục. Nhìn chung không thấy sự diễn biến về tỷ lệ loại di vật này trong địa tầng. Tổng số phát hiện được 56 chiếc, chia ra thành 3 loại:

- *Loại 1*: 29 chiếc, là loại đục hoàn chỉnh về hình dáng, mặt cắt ngang hình chữ nhật, lưỡi phẳng, sắc, mặt cắt dọc lưỡi vát chữ V cân hoặc gần cân. Hiện vật kí hiệu 96.TK.H1.L2 (5): 205 là một đục nhỏ, mặt cắt ngang hình chữ nhật gần vuông. Một cạnh thân có dấu cưa cắt, toàn thân mài nhẵn, lưỡi chữ V lệch. Kích thước: dài 3,7cm; rộng đốc 0,8cm; rộng lưỡi 0,8cm; dày 0.8cm *(Bản vẽ 5, h4)*. Hiện vật số 96.TK.H1.L3(1): 374 có chiều dài 5,8cm, rộng ngang thân và đốc là 0,7cm, mặt cắt ngang hình chữ nhật, lưỡi sắc, vát chữ V cân, phần đốc có dấu mòn hơi vát có thể do sử dụng *(Bản vẽ 5, h5)*.

- *Loại 2*: 20 chiếc, là loại đục không có hình dáng hình học cụ thể, chúng được làm từ những mảnh đá vỡ, từ những mẩu vòng vụn, hay những mảnh rìu vỡ cũ. Đặc điểm của loại này không có mặt cắt ngang chuẩn, có chiếc cong ở đốc, hình chữ nhật, nhưng lưỡi hơi vát dẹt không rõ hình thù. Hiện vật ký hiệu: 96.TK.H1.L3(1): 368 là đục được làm từ mẩu đá Jade nhỏ, dọc thân có hai vết cưa, cùng những vết vỡ do ghè đẽo sót lại, mặt cắt ngang không định hình, một đầu chỉ được mài vát hai bên làm lưỡi nên lưỡi còn mòn tù, đốc vát do vết vỡ nguyên thuỷ. Dài 4,5cm; rộng đốc 1,2cm; rộng lưỡi 1,1cm; dày 1,2cm *(Bản vẽ 5, h6)*.

- *Loại 3*: 7 chiếc. Những hiện vật này có dáng giống đục, nhưng không có đầu lưỡi và đầu đốc rõ ràng. Cả hai đầu đều mòn tù tròn và có nhiều dấu sử dụng như những nhát đập khá mạnh khiến đầu sử dụng bị mòn tù. Chúng tôi cho rằng loại di vật là đặc trưng của di chỉ xưởng chế tạo vòng tay bằng đá sử dụng kỹ thuật khoan tách lõi. Sau khi khoan, người thợ đá cần dùng dụng cụ này để tách lõi ra khỏi hiện vật vòng, rồi sau đó mới tiến hành mài vòng.

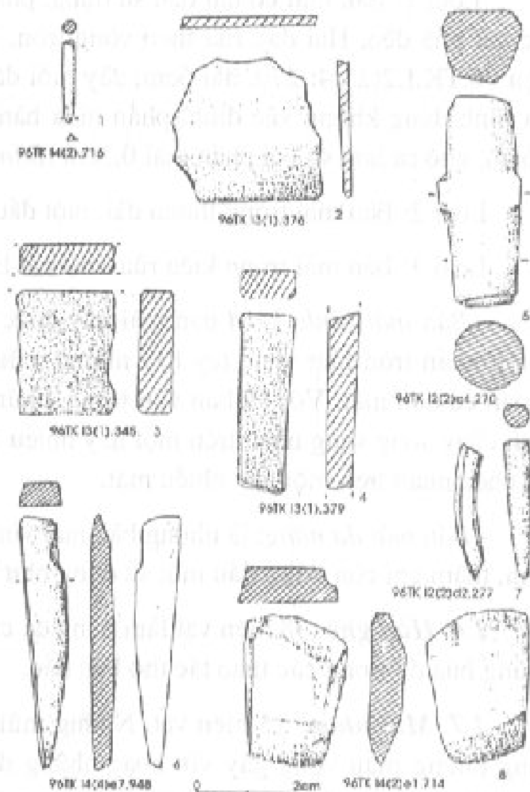
1.3. Mũi khoan đá: Tổng số mũi khoan từ cuộc khai quật lần này là 223 chiếc, không kể những mũi khoan nhặt được hay do sàng lọc sau này. Trong đó chỉ có 2 chiếc làm bằng đá silic màu đen và ghi nhạt, còn lại đều là đá Jasper. Các mũi khoan được chia làm 3 loại:

- *Loại 1*: 8 chiếc. Những mũi khoan này được mài nhẵn toàn thân, phần mũi vát nhọn thành 4 cạnh, lưỡi sử dụng hơi phẳng. Hiện vật ký hiệu 96.TK.H1.L4(2): 716, chiều dài 2cm, còn đủ cả phần đốc và phần lưỡi, thân mài tròn nhẵn nhụi, mặt cắt ngang hình tròn có đường kính 0,35cm, lưỡi có dấu mòn bóng do sử dụng *(Bản vẽ 6, h1)*.

- *Loại 2*: Là loại mũi khoan còn nhiều dấu vết tu chỉnh ép trên thân, song cũng đã có nhiều dấu vết mài. Loại này có độ dài khiêm tốn hơn loại 1, hầu hết đều có dấu vết sử dụng. Rất nhiều tiêu bản là công cụ hoàn chỉnh không bị gãy hoặc vỡ, còn nguyên đầu đốc và đầu lưỡi.

- *Loại 3*: 146 tiêu bản, mũi khoan loại này rất ngắn (0,5 - 1cm), chỉ có dấu tu chỉnh ép. Trong số đó đã có nhiều chiếc được sử dụng nên phần đầu mũi có những vết mòn tù, hơi bóng.

1.4. Cưa đá: Cưa đá là loại hình công cụ sản xuất bằng đá phổ biến trong di chỉ Tràng Kênh. Nhìn vào số lượng lưỡi cưa và các di vật có dấu vết cưa có thể thấy cư dân Tràng Kênh sử dụng kỹ thuật cưa rất phổ biến trong các giai đoạn của quá trình chế tác. Theo thống kê, có tới 6.318 mảnh cưa và lưỡi cưa được tìm thấy trong đợt khai quật này, chia ra thành 6 loại theo độ dày lưỡi cưa:



Bản vẽ 6. Đồ đá di chỉ Tràng Kênh (1996)
(Bản vẽ Bùi Thanh Hợi)

Loại 1: Lưỡi cưa có độ dày lớn hơn 1cm. *Loại 2*: Lưỡi cưa có độ dày 0,5 - 0,9cm. *Loại 3*: Lưỡi cưa có độ dày 0,3 - 0,4cm. *Loại 4*: Lưỡi cưa có độ dày 0,2 - 0,3cm. *Loại 5*: Lưỡi cưa có độ dày dưới 0,2cm. *Loại 6*: Lưỡi cưa có độ dày dưới 0,1cm.

Trong số đó, lưỡi cưa loại 5 chiếm số lượng đông đảo nhất với 2.280 mảnh. Những lưỡi cưa này không hoàn toàn nguyên vẹn mà chỉ là những mảnh gãy vỡ; độ rộng của bề mặt cưa từ 0,5 - 1cm, độ rộng bề mặt dưới 0,5cm cũng rất nhiều, nhưng do không đảm bảo giá trị phân loại nên không thống kê.

1.5. Bàn mài: Số lượng bàn mài ở Tràng Kênh rất nhiều, chúng được sử dụng trong nhiều thao tác kỹ thuật, dựa vào hình dáng và chức năng chúng tôi phân loại như sau:

- *Bàn mài bằng*: 92 tiêu bản, bề mặt sử dụng rộng, các vết sử dụng tập trung ở giữa, tạo thành vết lõm. Kích thước và hình dáng không nhất quán, nhìn chung không quá lớn, các mặt đều được tận dụng để mài *(Bản vẽ 6, h3-4)*.

- *Bàn mài trong*: 301 chiếc, là loại bàn mài đặc trưng cho những di chỉ chế tác đồ trang sức. Đặc trưng của bàn mài trong tại Tràng Kênh là chúng đều được chế tạo rất đơn sơ bằng những mẩu đá sa thạch, sau khi đẽo gọt có dấu sử dụng tương đối thì người thợ dùng những công cụ này trực tiếp mài mặt trong vòng, để rũa những phần mà bàn mài bằng không làm được. Chúng tôi chia bàn mài trong ra thành 3 loại như sau:

Loại 1: Bàn mài có hai đầu sử dụng, phần giữa hay phần tay cầm phình to, tròn và sù sì các vết ghè đẽo. Hai đầu rũa theo vòng tròn, có thể có 1 nấc, 2 nấc hay 3 nấc. Hiện vật ký hiệu 96.TK.L2(2)c4: 270, dài 6cm, dày mỗi đầu 1,5cm, một đầu sử dụng có mặt cắt tròn, đầu kia hình dáng không xác định, phần giữa bàn mài có nấc ngăn cách hai đầu, phần nấc rộng 0,6cm, nhô ra hơn so với phần mài 0,3cm *(Bản vẽ 6, h5)*.

Loại 2: Bàn mài trong thuôn dài, một đầu sử dụng, đầu kia coi như tay cầm.

Loại 3: Bàn mài trong kiểu rũa, mặt cắt hình ovan, chữ nhật hoặc hình vuông.

- *Bàn mài rãnh*: Loại bàn mài này được dùng để mài những di vật có mặt ngoài mỏng, muốn nhẵn tròn như vòng tay hay những mũi nhọn cần mài nhẵn, không loại trừ những mũi khoan có dấu mài. Với 89 bàn mài trong, chúng tôi phân ra thành 2 loại: Loại bàn mài có các rãnh chạy song song nhau trên một hay nhiều mặt và loại bàn mài có các rãnh song song hoặc cắt chéo nhau trên một hay nhiều mặt.

- *Bàn mài đa năng*: là những bàn mài vừa được dùng làm bàn mài bằng, vừa làm bàn mài rãnh, thậm chí còn có cả đầu mũi sử dụng như bàn mài trong, mà trên thân có cả rãnh mài.

1.6. Hòn ghè: 38 hiện vật làm bằng đá cuội. Chúng được dùng để ghè đập hay dùng như những búa đá trong các thao tác thô ban đầu.

1.7. Mũi nhọn: 15 hiện vật. Những mũi nhọn có dấu sử dụng sắc bén, chúng được làm bằng những mẩu vòng gãy vỡ, hoặc những đầu mẩu đá ngọc có dấu cưa. Hiện vật ký hiệu 96.TK.L2(2).d2: 277, là một mũi nhọn được tận dụng từ một mảnh vòng màu ghi xám, sau đó mài nhẵn một đầu tạo mũi nhọn. Kích thước: dài 3cm; dày phần đối diện mũi nhọn 0,5cm; mũi nhọn sắc *(Bản vẽ 6, h7)*.

1.8. Dao đá: Tại địa điểm này thường có những mảnh đá mỏng, tách từ những mảnh đá Nephrite, ngọc bích để tận dụng làm lưỡi dao rất sắc. Với 13 hiện vật phát hiện được thuộc loại hình này, tuy nhiên chúng không có hình dáng cố định, nhưng phần lưỡi thì mỏng và sắc như nhau. Hiện vật ký hiệu 96.TK.L4(4).e7: 948, là một lưỡi dao có phần sống khá dày và còn nguyên vết cưa, phần lưỡi rất sắc, có vết mòn sử dụng. Kích thước: dài 5,5cm; dày sống 0,5cm; rộng cán 0,9cm; lưỡi vát hơi cong *(Bản vẽ 6, h6)*.

1.9. Chày đá: 13 hiện vật, làm bằng những hòn cuội dài, có dấu sử dụng mòn phẳng ở một đầu, kích thước và độ sử dụng khác nhau. Đây là một trong những loại hình hiện vật thông dụng trong các di chỉ khảo cổ học thời đại đồ đồng.

1.10. Hòn kê: 8 hiện vật, sử dụng cuội tròn dẹt hoặc không định hình, khác với hòn ghè ở các dấu vết để lại trên thân cùng kích thước của nó lớn hơn hòn ghè và dấu vết sử dụng thường nằm ở mặt phẳng rộng nhất của hiện vật.

1.11. Công cụ hình rìu, lưỡi tù: 5 hiện vật. Đây là loại hiện vật chỉ có ở Tràng Kênh và Bãi Tự. Đặc điểm chung là phần lưỡi giống rìu nhưng rất tù, phần đốc to dày đột ngột với các dấu vết sần sùi do sử dụng. Phần lớn chúng được làm bằng đá giống đồ trang sức. Hiện vật mang ký hiệu 96.TK.L4(2)e1: 714, rất khó gọi tên do kích thước rất trái ngược nhau. Phần lưỡi

công cụ chỉ 1,5cm; phần đốc lại rộng 2,3cm hơi vát lệch và tù đầu. Thân vát lệch về phía lưỡi, dài 3,3cm *(Bản vẽ 6, h8)*

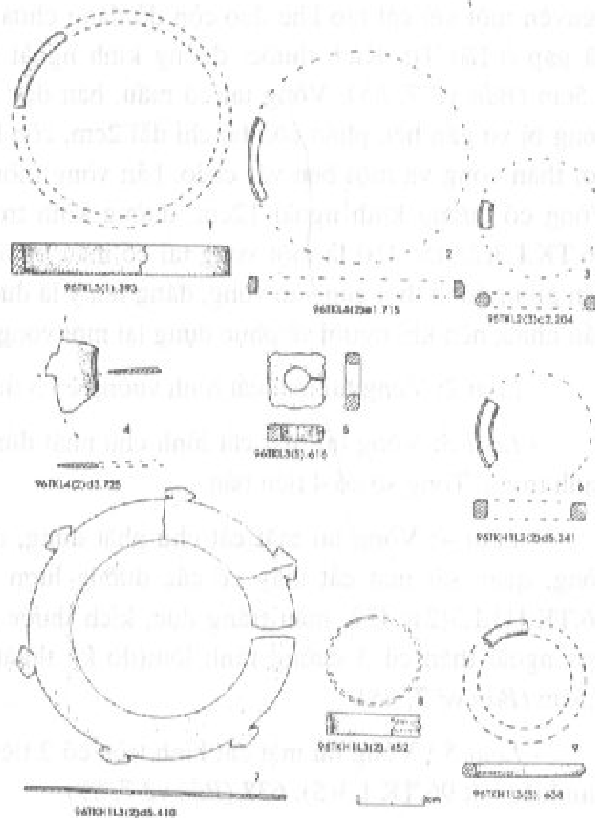
2. Đồ trang sức:

Đồ trang sức tìm được 252 mảnh vòng tay, 11 vòng tai, 1 nhẫn và 35 hạt chuỗi, đều được chế tạo từ Nephrite.

2.1. Vòng đeo tay: Những tiêu bản vòng có đường kính từ 6cm trở lên được xếp vào vòng đeo tay, tuy nhiên đây chỉ là cách phân chia rất tương đối vì phần lớn vòng đeo tai có mấu đều có đường kính rất lớn. Theo mặt cắt chúng tôi chia thành 7 loại:

Loại 1: Mặt cắt hình vuông có 29 tiêu bản.

Loại 2: Mặt cắt hình chữ nhật đứng, 98 tiêu bản chiếm tỷ lệ cao nhất. Trong số này có hiện vật mà mặt trong còn giữ bavia của vết khoan tách lõi. Hiện vật ký hiệu 96.TK.L3(1): 393, làm từ đá Nephrite màu vàng pha trắng, mài nhẵn cả trong lẫn ngoài. Đường kính ngoài 7cm; đường kính trong 6,4cm; dày 0,5cm, cao 1cm *(Bản vẽ 7, h1)*..



Bản vẽ 7. Đồ đá di chỉ Tràng Kênh (1996)

(Bản vẽ Bùi Thanh Hợi)

Loại 3: Mặt cắt hình chữ nhật dẹt hoặc hơi vát nhọn hai rìa, 50 tiêu bản. Loại vòng này nhìn chung thường mỏng, bản vòng rộng(rộng hơn nhiều lần so với độ dày của vòng).

Loại 4: Mặt cắt hình gần như chữ nhật đứng, nhưng mặt ngoài cong lồi, mặt trong thì có gốc nhọn, nên khi nhìn vào mặt cắt của loại vòng này thấy có 5 cạnh, có 12 tiêu bản.

Loại 5: Mặt cắt vòng hình nửa tang trống, có 2 tiêu bản. Nhìn trực diện có mặt cắt hình chữ nhật đứng, hai mặt trên và dưới cùng mặt trong hoàn toàn thẳng, chỉ mặt ngoài hơi lượn cong lõm vào trong một chút, một mặt vòng dày hơn mặt kia.

Loại 6: Mặt cắt hình tròn, có 15 tiêu bản. Đây là loại vòng đơn giản nhất, có mặt khá nhiều ở Tràng Kênh. Hiện vật mang ký hiệu 96.TK.L2(2).d5: 241 *(Bản vẽ 7, h6)*.

Loại 7: Mặt cắt hình chữ D, có 4 tiêu bản. Hiện vật số 96.TK.L4(2).e1: 715 *(Bản vẽ 8, h2)* là một trong số 4 tiêu bản đó.

2.2. Vòng đeo tai (khuyên tai): Vòng đeo tai là những vòng có đường kính từ 1,5 - 5,5cm. Điển hình là những chiếc vòng tai có mấu, vòng chữ T hay vòng có rãnh hình sóng ở mặt ngoài. Chúng tôi chia thành các loại như sau:

- *Loại 1*: Vòng tai có mấu với 3 tiêu bản. Hiện vật mang ký hiệu: 96.TK.L3(5): 616, hiện vật nguyên, có 4 mấu nhô ra, mấu tròn, chưa được cắt gọt chỉn chu lắm, ở một góc còn nguyên một vết cắt tạo khe đeo còn dở dang chưa thành. Vòng tai này rất giống với hiện vật đã gặp ở Bãi Tự. Kích thước: đường kính ngoài 1,8cm; đường kính trong 0,8cm, dày thân 0,5cm *(Bản vẽ 7, h5)*. Vòng tai có mấu, bản dẹt: 3 tiêu bản. Hiện vật 96.TK.L4(2).d3: 725, vòng bị vỡ gần hết, phần còn lại chỉ dài 2cm, còn lại một mấu, mấu vòng được cắt vuông góc với thân vòng và một bên vát chéo, bản vòng mỏng chỉ dày 0,2cm, mỏng vát ra mép ngoài. Vòng có đường kính ngoài 12cm, đường kính trong 8cm *(Bản vẽ 7, h4)*. Hiện vật ký hiệu 96.TK.L3(2).d5: 410 là một vòng tai có mấu bị vỡ còn lại 2 mấu, mấu hình chóp nhọn, hay gần giống hình thoi gắn vào vòng, đáng lưu ý là đường kính của vòng thì rộng, hai mấu lại khá gần nhau, nên khi người vẽ phục dựng lại một vòng có 6 mấu *(Bản vẽ 7, h7)*.

- *Loại 2*: Vòng tai mặt cắt hình vuông có 3 tiêu bản.

- *Loại 3*: Vòng tai mặt cắt hình chữ nhật đứng và chữ nhật nhưng cạnh ngoài ngắn hơn cạnh trong. Tổng số có 4 tiêu bản.

- *Loại 4*: Vòng tai mặt cắt chữ nhật đứng, mặt ngoài có các rãnh trang trí ngang thân vòng, quan sát mặt cắt thấy có các đường lượn sóng, 1 tiêu bản. Hiện vật mang ký hiệu 96.TK.H1.L3(2): 452, màu trắng đục, kích thước nhỏ: dày 0,2cm ; độ cao bản vòng 0,8cm, mặt ngoài thân có 3 đường rãnh lõm(do kỹ thuật tiện hay rũa), phần còn lại của vòng dài 1,5cm *(Bản vẽ 7, h8)*.

- *Loại 5* : Vòng tai mặt cắt hình tròn có 2 tiêu bản. Vòng tai loại này có kích thước nhỏ, như hiện vật 96.TK.L3(5): 638 *(Bản vẽ 7, h9)*.

Nhìn chung các loại vòng đeo ở Tràng Kênh lần khai quật này so với trước đây không có gì khác biệt, riêng loại vòng đeo mặt cắt hình chữ T hay nhiều nấc lần này không thấy có. Vòng đeo Tràng Kênh hoàn toàn được làm bằng đá ngọc Nephrite chất lượng tốt và đẹp.

2.3. Nhẫn: Gồm những vòng đeo có đường kính trong dưới 2cm, không có khía rãnh. Loại hình này chỉ có 1 tiêu bản, tuy nhiên chưa được chế tạo hoàn chỉnh.

2.4. Hạt chuỗi: Khá nhiều và đa dạng, do người Tràng Kênh rất thành thạo kỹ thuật cưa nên việc cưa đá làm phác vật hạt chuỗi đối với họ không có gì là khó khăn. Không ít hiện vật còn ở dạng phác vật.

- *Loại 1*: Hình trụ, có 11/35 thuộc loại hình này. Căn cứ vào độ dài, chúng tôi chia thành 2 loại nhỏ: Hạt chuỗi có độ dài 0.5 - 2cm: có 6 hạt; Hạt chuỗi có độ dài trên 2cm: có 5 hạt.

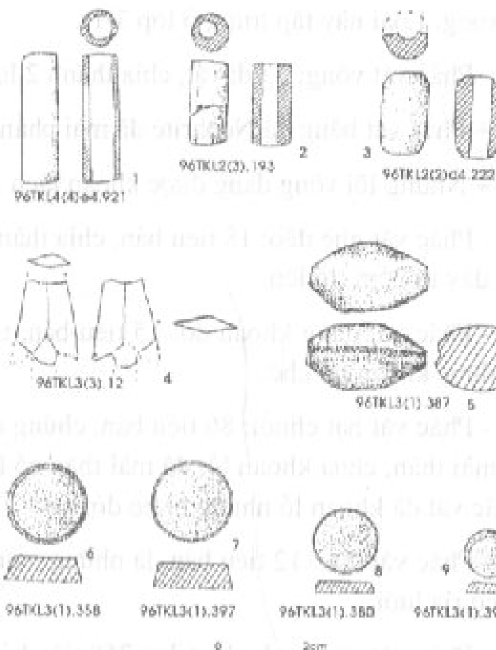
Hiện vật 96.TK.H1.L4.(4).e4: 921, mài nhẵn toàn thân, đá màu xanh ngọc, lỗ khoan xuyên thân khá rộng đường kính 0,5cm; đường kính thân 0,8cm, dài 3,3cm, đây là hạt chuỗi đẹp nhất trong cuộc khai quật lần này *(Bản vẽ 8, h1)*.

Hiện vật 96.TK.L2(2).d4: 222 là hạt chuỗi màu xanh, dài 2,1cm; đường kính 1cm, lỗ khoan xuyên thẳng, đường kính 0,4cm *(Bản vẽ 8, h3)*.

Hiện vật số 96.TK.L2(3): 193, có kích thước: dài 2,3cm; đường kính thân 0,8cm; lỗ khoan lệch về một bên, đường kính lỗ khoan 0,4cm *(Bản vẽ 8, h2)*.

- *Loại 2*: Hạt chuỗi dẹt mỏng có tổng số 24 hạt. Kích thước quá nhỏ, chủ yếu được phát hiện trong quá trình sàng lọc.

2.5. Vật đeo: Hiện vật có ký hiệu 96.TK.L2(2).c1: 267, không có hình thù rõ rệt. Hiện vật này tiền thân là một mảnh đá có dấu cưa, dài 3,2cm; rộng ngang 1,2cm; dày 0,3cm, có các vệt mài sắc xung quanh hiện vật và có dấu hiệu xử lý thành một biểu tượng gì đó làm vật đeo, tuy nhiên hiện vật còn chế tác dở dang.



Bản vẽ 8. Đồ đá di chỉ Tràng Kênh (1996)

(Bản vẽ Bùi Thanh Hợi)

3. Vũ khí và các di vật khác:

3.1. Mũi tên đá: 1 tiêu bản, kí hiệu 96.TK.L3(3):12, một mũi tên có sống nổi ở giữa, bằng đá silic đen bóng, cứng chắc, mặt cắt ngang hình thoi sắc nét, gãy phần đầu, còn lại thân và một chút của chuôi. Chuôi hình cánh én, áp sát sống chuôi có những vết mòn sử dụng bóng nhẵn, phân bố cả hai bên khiến hình dung đây là các vết cọ sát của hiện vật vào cán. Phần đốc còn lại dài 2cm, rộng chuôi 1,5cm, rộng phần mũi còn lại 1cm, dày đốc giữa sống 0,5cm, dày mũi 0,3cm *(Bản vẽ 8, h4)*.

3.2. Mũi nhọn đá: 15 tiêu bản với kích thước khác nhau nhưng đều được làm bằng đá Nephrite có dấu cưa cắt nên sắc nhọn, và đều được mài vát nhọn một đầu, mặt cắt gần nhọn, có thể tròn hoặc tam giác.

3.3. Dọi se sợi: hiện vật 96.TK.L3(1): 387 *(Bản vẽ 8, h5)*, có màu xám , mặt cắt hình tròn, trên thân có hai rãnh ở hai bên.

4. Phác vật và phế vật bằng đá: 27.224 tiêu bản.

4.1. Phác vật: là những di vật mà chưa hình thành hiện vật rõ ràng.

- Phác vật rìu bôn: 10 tiêu bản, tập trung nhiều nhất ở lớp 3 (5). Đây là những di vật đã cưa cắt thành hình rìu bôn, song chưa chế tạo phần lưỡi.

- Phác vật mũi khoan: 147 tiêu bản, kích thước lớn hơn mũi khoan, hình dáng chưa định hình xong. Loại này tập trung ở lớp 3(1).

- Phác vật vòng: 33 di vật, chia thành 2 loại:

+ Phác vật bằng đá Nephrite đã mài phẳng 2 mặt và ghè tròn.

+ Những lõi vòng đang được khoan tách lõi lần nữa để tạo vòng tai hay nhẫn.

- Phác vật ghè đẽo: 18 tiêu bản, chia thành 2 loại: 1 loại có độ dày dưới 2cm, và một loại có độ dày từ 2cm trở lên.

- Phác vật đang khoan dở: 15 tiêu bản, trong đó 3 là ghè đẽo đang khoan, còn lại là lõi vòng được khoan tái chế.

- Phác vật hạt chuỗi: 86 tiêu bản, chúng chia thành 3 nhóm: ở dạng trụ không định hình, chưa mài thân, chưa khoan lỗ; đã mài thân có khi mài phẳng cả hai đầu chuẩn bị cho khoan lỗ và phác vật đã khoan lỗ nhưng bị bỏ dở.

- Phác vật đục: 12 tiêu bản, là những mảnh đá dài, hẹp ngang, mặt cắt hình chữ nhật dẹt, chưa có rìa lưỡi.

- Phác vật sa thạch ghè tròn: 258 tiêu bản, nhiều nhất ở lớp 3 và 4. Chúng đều được mài nhẵn 2 mặt song song nhau, xung quanh có các vết ghè rõ ràng làm cho nó trở thành hình tròn.

4.2. Phế vật:

- Lõi vòng: 204 tiêu bản.

- Đá nguyên liệu Nephrite có dấu cưa, những mảnh dài trên 2cm có 669 mảnh.

- Đá nguyên liệu Nephrite nhỏ không dấu cưa, không rõ vết ghè đẽo, có 12.252 mảnh.

- Sa thạch chỉ thống kê những mảnh có chiều dài trên 5cm thì được 7.620 mảnh.

- Mảnh cuội vỡ: 72 mảnh.

- Mảnh tước đá Jasper có 5.861 mảnh, không kể hàng nghìn mảnh vảy tước nhỏ, cũng là hệ quả của quá trình ép mũi khoan. Mảnh tước ở đây có đặc điểm là diện ghè được xác định rõ, u ghè nổi nét, kích thước chủ yếu nằm trong khoảng 2 - 3cm chiều rộng và 1,5 - 2,5cm chiều dài. Những vảy tước mũi khoan thường nhỏ, mỏng, dạng hơi tròn, chiếm số lượng áp đảo, kích thước dưới 0,5cm (cả chiều rộng và chiều dài).

Ngoài ra trong số các di vật đá Tràng Kênh có một số mẩu đá hình dáng không rõ ràng, nhưng có dấu sử dụng ở các góc cạnh, khó có thể phân loại hình rõ ràng.

B. ĐỒ GỐM

So với các cuộc khai quật trước đây, cuộc khai quật năm 1996 đồ gốm Tràng Kênh hầu như có sự thống nhất cao về loại hình và hoa văn trang trí. Đồ gốm ở đây phổ biến với hai loại chất liệu là gốm xốp và gốm chắc. Phần lớn gốm di chỉ Tràng Kênh là gốm xốp, chiếm tới hơn 90% tổng số mảnh gốm thu được. Trái lại, gốm chắc chỉ có chưa tới 10%.

1. Gốm xốp: Đồ gốm di chỉ Tràng Kênh trong thành phần có pha trộn một tỷ lệ lớn là vỏ nhuyễn thể, không pha cát. Thuật ngữ chuyên ngành khảo cổ học gọi là "gốm xốp"(Soft Pottery) vì hầu hết bề mặt gốm có nhiều vết lỗ rỗ, do nhuyễn thể bị phân huỷ trong lòng đất. Đây là điểm khác biệt lớn với gốm chắc, thành phần cơ bản gồm đất sét và cát.

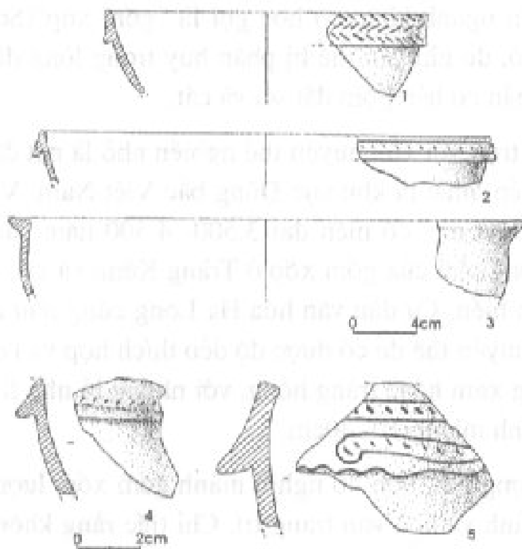
Nhìn chung, thành phần chất liệu gốm pha trộn với vỏ nhuyễn thể nghiền nhỏ là nét đặc trưng phổ biến của các di chỉ khảo cổ học ven biển, nhất là khu vực Đông bắc Việt Nam. Với sự có mặt của gốm xốp văn hóa Hạ Long, văn hoá này có niên đại 3.500- 4.500 năm cách ngày nay. So sánh với gốm xốp Hạ Long, sự phong phú của gốm xốp ở Tràng Kênh và các di chỉ văn hóa Hạ Long còn là môi trường sống ven biển. Cư dân văn hóa Hạ Long cũng như cư dân Tràng Kênh đã dùng hỗn hợp đất sét và vỏ nhuyễn thể để có được độ dẻo thích hợp và làm tăng độ cứng. Gốm xốp Tràng Kênh có màu trắng xám hoặc trắng hồng, với những lỗ nhỏ li ti trên bề mặt, độ dày trung bình 0,5-1cm, đường kính miệng 10- 40cm.

Cuộc khai quật năm 1996 thu được một lượng lớn, hơn 40 nghìn mảnh gốm xốp, lượng gốm này đủ lớn để thể hiện sự đa dạng về loại hình và hoa văn trang trí. Chỉ tiếc rằng không còn hiện vật nào còn giữ được nguyên cũng như không có khả năng phục dựng. Tuy nhiên, qua sự phân tích về loại hình chúng tôi chia thành các loại sau:

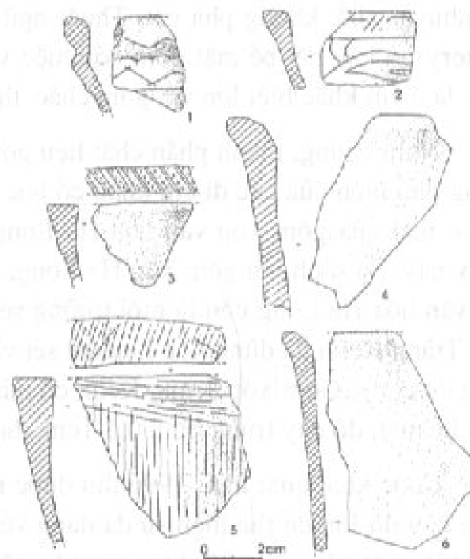
***1.1. Miệng gốm*:** Miệng gốm xốp Tràng Kênh chia thành 3 loại hình: miệng loe (loại A), miệng khum (loại B), và miệng thẳng (loại C), với nhiều tiểu loại khác nhau.

- *Miệng loe*: Miệng loe gồm 25 tiểu loại, điểm đáng chú ý là loại này cổ cao, có hoa văn trang trí hoặc đai đắp nổi. Dạng này thể hiện trong các nhóm A17, A18, A19 *(Bản vẽ 10, h1)*. Trong đó có nhóm miệng mái như loại miệng A23, A24. Miệng mái là loại hình đặc biệt của gốm xốp Tràng Kênh.Về cơ bản, miệng mái được tạo hình giống như miệng loe cong, phần bên ngoài miệng được gắn thêm vành trang trí, vành đất này thường được tạo với miệng một góc nhọn nhỏ hơn 40^0. Nhìn bên ngoài miệng gốm như có một phần mái che, nên các nhà khảo cổ học hay gọi là miệng mái. Bên ngoài vành thường có các dạng hoa văn khắc vạch, chấm dải, ấn lõm khác nhau. Độ rộng của vành mái thường từ 1,5-2,5cm. Do được đắp sau khi tạo hình nên phần mái dễ bị bong ra. Một số tiểu loại và kiểu dáng của miệng mái như: phần mái dài và rộng, phần mái ngắn và mỏng, phần mái ngắn và hẹp *(Bản vẽ 9, h1, h2, h4, h5*. Loại miệng này chiếm tỷ lệ thấp, dưới 0,1% tổng số gốm xốp trong lớp 3, và không có từ lớp 2 trở lên. Các loại miệng khác xuất hiện đều đặn ở các lớp, tuy nhiên lớp 3 và lớp 4 (L3(1) đến L4(5)), sự định lượng các loại hình miệng của gốm xốp rõ ràng hơn.

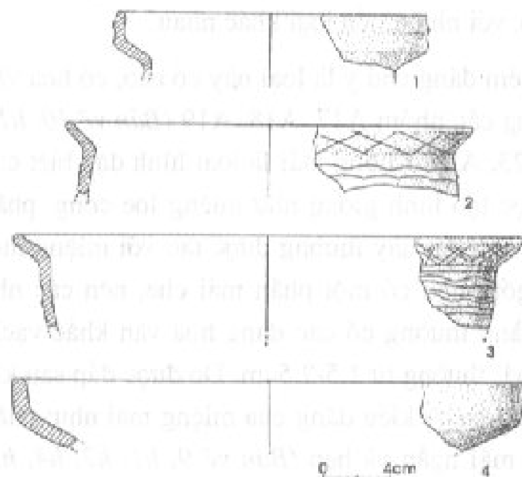
- *Miệng khum*: Tỷ lệ miệng khum trong gốm xốp Tràng Kênh không nhiều, dưới 1% tổng số gốm xốp, khoảng 10% số miệng gốm. Loại miệng này có mặt rải rác trong địa tầng khai quật, xuất hiện ngay từ L5(2)(Lớp sát đáy hố), có số lượng nhiều nhất ở L4 và L3, ít dần ở L1 và L2. Miệng khum chia thành 5 tiểu loại từ B1 đến B5. Trong đó, miệng kiểu B1 và B4 có số lượng nhiều hơn và có mặt trong các lớp, kiểu B3 và B5 ít hơn nhưng có thể coi là kiểu miệng đặc trưng của gốm xốp Tràng Kênh *(Bản vẽ 11, h1, h4)*.



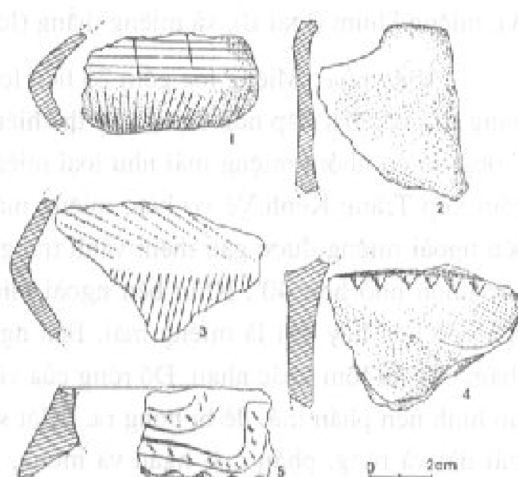
Bản vẽ 9. Đồ gốm Tràng Kênh
(Bản vẽ Nguyễn Sơn Ka)



Bản vẽ 10. Đồ gốm Tràng Kênh
(Bản vẽ Nguyễn Sơn Ka)



Bản vẽ 11. Đồ gốm Tràng Kênh
(Bản Vẽ Phan Bình Nguyên)

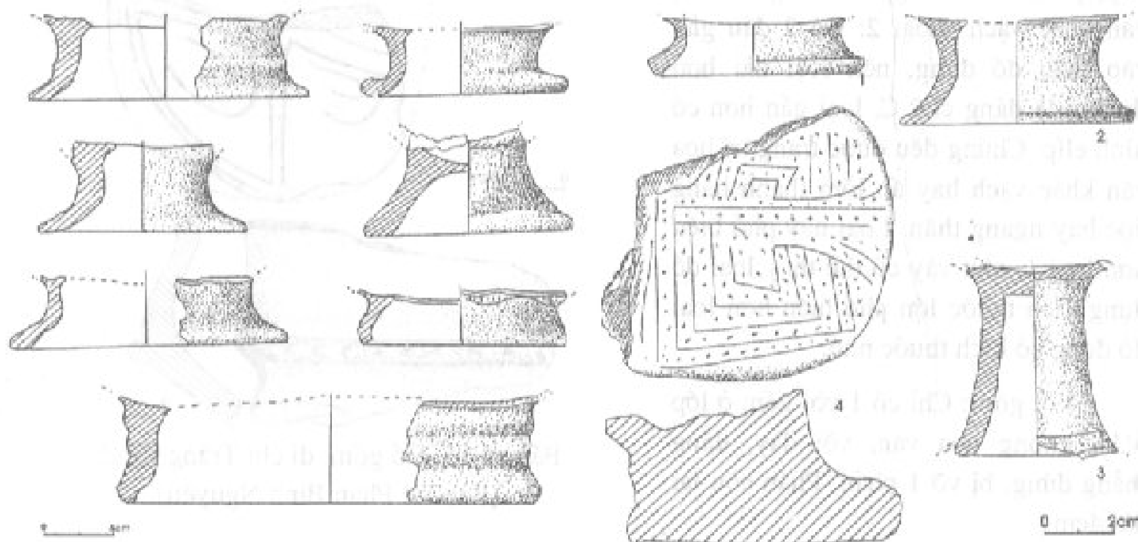


Bản vẽ 12. Đồ gốm Tràng Kênh
(Bản Vẽ Phan Bình Nguyên)

Miệng thẳng: Miệng thẳng chủ yếu tồn tại ở 3 tiểu loại: C1, C2, C3, đường kính nhỏ hơn 10cm, do đó có thể là các dạng cốc hoặc bát. Loại miệng này xuất hiện đều trong các địa tầng, số lượng không đáng kể. Loại C1 và C2 là hai tiểu loại đặc trưng cho miệng thẳng vì nó mang những tiêu chí của gốm xốp Tràng Kênh: miệng có vành đai đắp nổi (như loại miệng A17, A18, A19). Một số mảnh có vành đai đắp nổi kết hợp với trang trí khắc vạch đơn giản.(*Bản vẽ 10, h3-h6*)

Nhận xét về loại hình miệng gốm xốp: Đồ đựng Tràng Kênh nói chung bao gồm các loại như nồi, bình, bát, đĩa. Phổ biến nhất là loại hình nồi có miệng loe, loại bình cổ cao, miệng loe có nhiều vành đai đắp nổi bên ngoài - là loại bình rất đặc trưng cho gốm xốp Tràng Kênh. Loại bát đĩa có miệng mái cũng là một đặc trưng của gốm di chỉ này.

1.2. Mảnh thân: Thân gốm xốp Tràng Kênh có cấu tạo khá đơn giản, đa số là thân hình cầu, có chân đế. Trừ những mảnh thân có trang trí hoa văn, thống kê được tổng số là 32.798 mảnh. Trong đó, 0,2% mảnh thân có cấu tạo gấp khúc, có thể là phần vai đồ đựng hay phần bụng sát đáy, chúng đều có trang trí văn thừng hoặc nan rổ nan rá, độ dày thân 0,4 - 1cm *(Bản vẽ 12)*.



Bản vẽ 13. Đồ gốm di chỉ Tràng Kênh (Bản vẽ Phan Bình Nguyên)

Bản vẽ 14. Đồ gốm di chỉ Tràng Kênh (Bản vẽ Phan Bình Nguyên)

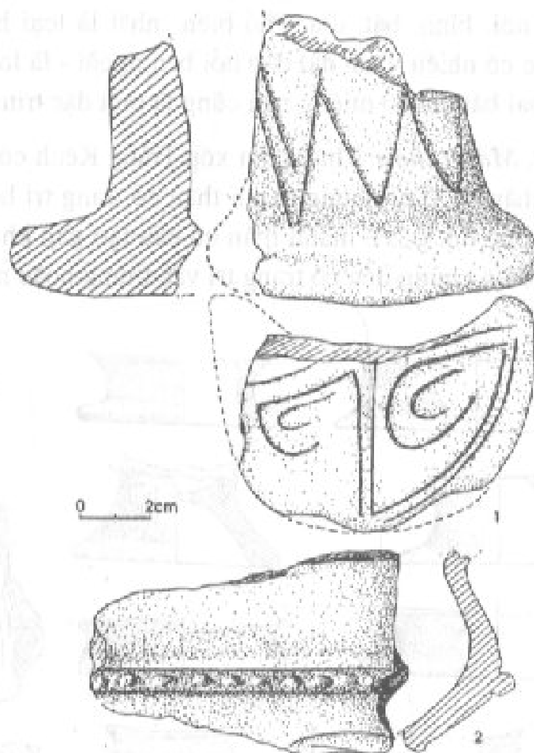
1.3. Chân đế: Chân đế rất phổ biến, đặc biệt là các tiểu loại chân đế mâm bồng với hoa văn khắc vạch đồ án hình học. Chân đế gốm xốp chia thành 10 tiểu loại. Trong đó 8 loại nhóm thành chân đế cao mâm bồng dựa vào độ cao và độ lượn của chân đế. Loại 4 và loại 10 thuộc loại chân đế đơn giản, hay chân đế thấp. Số lượng chân đế nhiều nhất là ở L3, không có sự khác biệt gì về loại hình nhưng có sự thay đổi về tỷ lệ chân đế giữa các lớp. Ngoài ra, ở Tràng Kênh cũng có một lượng nhỏ gốm xốp không có chân đế, đáy tròn, hay đáy bằng (dựa vào độ mòn và vị trí của mảnh gốm có thể xác định được những mảnh gốm này, nhưng rất hiếm).

1.4. Các loại hình gốm khác:

Chân giò:(chạc gốm). Đây là loại hình hiện vật phổ biến trong các địa điểm khảo cổ học thời đại đồng thau ở Bắc Việt Nam, nhất là trong văn hóa Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun. Về loại hình, chân giò gốm xốp Tràng Kênh tương tự như trong văn hóa Phùng Nguyên, nhưng không có hiện vật nguyên. Chúng có mặt không đều ở các lớp, nhưng không có sự khác biệt về loại hình chân giò ở các lớp. Các mảnh chân giò đều có trang trí hoa văn khắc vạch ở thân và cả dưới đáy *(Bản vẽ 14, h4; Bản vẽ 15, h1)*.

Quai gốm: là loại hiện vật khá tiêu biểu và phổ biến trong gốm xốp Tràng Kênh. Các quai gốm này đều bị vỡ, chỉ còn lại 1/3 hoặc 1/2, chia thành 2 loại: Loại 1: chỉ có một đầu gắn vào thân, nên chúng có dáng thẳng hoặc hơi cong. Phần gắn vào đồ đựng rất dày, phần kia mỏng, có trang trí hoa văn khắc vạch. Loại 2: Có 2 đầu gắn vào thân đồ đựng, nên loại dài hơn thường là dáng chữ C, loại gắn hơn có hình elíp. Chúng đều được trang trí hoa văn khắc vạch hay ấn lõm thành hàng dọc hay ngang thân. Loại này phổ biến hơn loại 1, như vậy có thể thấy loại đồ đựng kích thước lớn phổ biến hơn loại đồ đựng có kích thước nhỏ.

Vòi gốm: Chỉ có 1 vòi gốm ở lớp 5(1), không hoa văn, vòi dày, dáng thẳng đứng, bị vỡ 1 phần. Phần còn lại dài 4cm.



Bản vẽ 15. Đồ gốm di chỉ Tràng Kênh
(Bản Vẽ Phan Bình Nguyên)

Nắp gốm: Một số mảnh miệng có trang trí hoa văn ở 2 mặt, cùng một số mảnh khác không trang trí nhưng góc lượn của miệng khá phẳng, phát hiện được trong L3(5), L4(5) và L5(2), có thể là các mảnh miệng của nắp đậy. Tuy nhiên loại hình này cũng có thể là đĩa nông lòng đặc biệt (chỉ có 8 mảnh).

Mảnh gốm hình tròn: Mảnh gốm được ghè tròn, có thể là đồ chơi trẻ em thời cổ. Tổng số có 5 mảnh. Đây là loại di vật khá phổ biến trong các di chỉ tiền sử Việt Nam.

2. Gốm Chắc:

Thuật ngữ "gốm chắc" được dùng để chỉ loại gốm mà chất liệu của nó chỉ pha trộn giữa đất sét và cát (hạt thô hoặc hạt mịn), không pha với vỏ sò. Ở Tràng Kênh, thuật ngữ này dùng để phân biệt chất liệu chứ không ám chỉ độ cứng hay độ nung của đồ gốm.

Tương tự như các cuộc khai quật trước đây, gốm chắc Tràng Kênh có tỷ lệ thấp, chưa tới 10% tổng số mảnh gốm của di chỉ. Năm 1996, với 2.414 mảnh, gốm chắc chiếm hơn 5% tổng số mảnh gốm. Về số lượng thì gốm xốp gấp 16,5 lần gốm chắc, nhưng về trọng lượng thì chỉ gấp 7 lần, như vậy thông thường, gốm xốp nhẹ hơn gốm chắc rất nhiều.

Mảnh miệng: Đa số là miệng loe, với 634 mảnh, chia thành 11 loại hình, chủ yếu là bình, vò, nồi, bát, đĩa. Miệng khum rất ít.

Mảnh thân: Thân đều là loại hình cầu, trang trí văn thừng hay in ô vuông. Số mảnh thân không phân loại được và không có hoa văn chiếm 50% tổng số mảnh gốm chắc.

Chân đế: Chân đế gốm chắc chia thành chân đế thấp, chân đế cao mâm bồng và đáy bằng. Chân đế cao mâm bồng đều là loại chân đế của loại hình bát hay đĩa, mang nhiều đặc trưng của gốm Phùng Nguyên - Đồng Đậu về loại hình và hoa văn. Ngoài ra trong gốm chắc cũng còn tồn tại loại hình đáy bằng, nhưng số lượng không nhiều, có 12 mảnh, tập trung ở lớp 3 và lớp 4.

3. Hoa văn trang trí:

3.1. Vị trí trang trí của hoa văn: Hoa văn khắc vạch được thể hiện nhiều nhất ở phần miệng, cổ, vai và sau đó là chân đế. Đặc biệt ở loại hình miệng mái gốm xốp, hầu hết mảnh nào cũng trang trí, nhiều mảnh còn trang trí trên mép và cả mặt trong của miệng. Loại hình miệng bát hay đĩa gốm chắc hầu hết cũng được trang trí các đường vạch chìm song song, sát trên mép miệng, nhiều mảnh miệng gốm chắc còn được trang trí những băng khắc vạch, kết hợp chấm dải rất mịn.

Phần cổ của gốm xốp, loại bình vò có cổ dài, được trang trí bằng rất nhiều vạch ấn lõm kết hợp khắc vạch. Nhiều mảnh kiểu trang trí này còn lan xuống cả phần vai đồ đựng. Ở gốm chắc, phần cổ hay vai chỉ trang trí các băng kẻ khuông nhạc theo hình sóng nước. Phần bụng, nếu là bình hay nồi thì có văn thừng, văn chải, hay in ô vuông, ô trám, hoặc in đập văn tổ ong. Chân đế gốm xốp Tràng Kênh có các loại hoa văn khắc vạch hình học, kết hợp ấn lõ hay đắp nổi. Hầu hết chân đế cao ở gốm xốp Tràng Kênh được trang trí hoa văn. Gốm chắc chỉ có loại chân đế mâm bồng hoa văn trang trí là các đường chỉ chìm khắc vạch, kết hợp in dấu vải - in chấm dải- phía trong 2 đường chỉ chìm. Hoa văn khắc vạch còn được thể hiện ở hầu hết các mảnh chân giò gốm xốp ở phần thân và phần đáy.

3.2. Kỹ thuật trang trí:

* *In dập*: được sử dụng với các loại văn thừng, ô vuông, ô trám, tổ ong.

* *Chải*: Sử dụng que nhiều răng(4-5 răng) như răng lược, tạo thành các đường chải ngắn cắt nhau hay đường chải khuông nhạc dài, quanh miệng, vai, hay chân đế.

* *Đắp nổi*: Dùng đất sét dạng sợi, ấn lên thân đồ gốm, hoặc dùng dụng cụ cứng ấn vào thân gốm khi còn ướt để tạo ra các rãnh lõm chạy song song ở mặt ngoài của miệng hay vai đồ đựng, kỹ thuật tạo đường lõm lồi bằng dụng cụ hoặc ấn tay phổ biến hơn dùng đất sét dạng sợi ấn lên. Kỹ thuật này áp dụng trên gốm xốp nhiều hơn gốm chắc.

* *Ấn vòng tròn* (Chấm cuống rạ) được tạo bằng những dụng cụ đặc biệt, rất có thể là phần đầu nhọn của một loài ốc biển nhỏ và dài.

* *Kỹ thuật tạo lớp áo có màu đỏ ở gốm Tràng Kênh*: Kỹ thuật bôi màu đỏ lên gốm, đặc biệt ở phần cổ, vai hay miệng rõ ràng là đã tồn tại, nhưng do màu thổ hoàng phai sau khi nung, mặt khác gốm Tràng Kênh rất khó giữ được lớp áo do thành phần nhuyễn thể trong xương

gốm bị oxi hóa, bề mặt lỗ rỗ nên rất khó nhận thấy rõ màu bôi trên áo. ở các lớp dưới, nhất là lớp 5, còn khá nhiều mảnh gốm còn giữ được màu thổ hoàng nhưng cũng đã nhạt.

Trên một số mảnh miệng có các nét chấm, cho biết có nhiều khả năng được tạo bằng mép sò, hoặc mảnh đá có đầu nhọn. Có rất nhiều mảnh đá Nephrite nhỏ, nhọn đầu bị cắt bỏ sau khi cưa tạo hình cho đồ trang sức ở Tràng Kênh - một số có dấu sử dụng mòn, có thể được dùng trong việc tạo hoa văn chấm dải ở gốm Tràng Kênh.

V. MỘT VÀI NHẬN XÉT

Về địa tầng: Địa tầng hố đào sâu 1,9 - 2m kể từ lớp mặt tới sinh thổ. Đất văn hóa nhìn chung khá đồng đều từ trên xuống, chia thành 5 lớp dựa vào sự thay đổi chút ít về màu sắc đất(L1-L5). Lớp 1, có ít nhiều xáo trộn (hay trôi dạt tự nhiên của địa tầng núi, dốc cao). Cùng với lớp 1 là hai lớp tập trung nhiều mũi khoan và các mảnh tước, vảy tước loại bỏ trong khi chế tạo mũi khoan. Các lớp tiếp theo thu nhặt được rất nhiều di vật gốm, đá, đồng thời độ cứng của đất giảm dần, đất sẫm màu hơn và di vật gốm mảnh đỡ vụn nát hơn.

Điều đáng lưu ý là từ lớp 2 (độ sâu 0,6m) đã xuất hiện dần các hố có đặc điểm khá đặc biệt, chúng tôi gọi là hố đặc biệt (35 hố đặc biệt đã được tìm thấy với kích thước, hình dáng và độ nông sâu hoàn toàn khác nhau và phân bố không theo quy luật).

Về di vật Như báo cáo đã trình bày, với phương pháp sàng lọc nước với 4 loại sàng mắt lưới khác nhau (như đợt khai quật năm 1986), số lượng di vật phát hiện được rất nhiều.

- **Đồ đá**: Loại hình đồ đá ở đợt khai quật này nhìn chung tương tự như các đợt khai quật trước, với 4.600 hiện vật hoàn chỉnh bao gồm: mảnh vòng (252), hạt chuỗi (35), khuyên tai (11), nhẫn (2), mũi khoan (254), rìu (27), đục đột (59), lưỡi cưa (6.318) và hơn 500 bàn mài các loại, hòn ghè, mũi nhọn, dao đá, đá ghè tròn.... 28.000 phác vật và phế vật các loại, cùng với 1.700 hiện vật trong các hố đặc biệt đã cho thấy sự vô cùng phong phú các loại hình hiện vật của di chỉ Tràng Kênh.

Điều đáng lưu ý là đợt khai quật này đã phát hiện được những hạch đá làm mũi khoan với phương pháp tu chỉnh ép thành các phiến tước rất mỏng, dài và rất hẹp. Đây là những chứng cứ tốt để nghiên cứu kỹ thuật tạo hạch đá và tạo mũi khoan tại Tràng Kênh.

- **Đồ gốm:** Hơn 30.000 mảnh gốm với hai loại chất liệu là gốm xốp và gốm chắc đã thu được trong hố khai quật. Các loại hình gốm đặc trưng cho gốm Tràng Kênh như gốm xốp có miệng mái, chân đế gốm xốp có trang trí hoa văn khắc vạch, quai gốm, chân chạc có trang trí, gốm xốp văn in ô vuông, in ô trám....có mặt với các tỷ lệ thay đổi trong các lớp đất khác nhau. Điều đáng lưu ý là theo thống kê bước đầu có khá nhiều gốm xốp được tô thổ hoàng và một loại hình vung gốm khá độc đáo.

Ở các lớp sớm, gốm xốp đỡ vụn nát hơn do được bảo tồn tốt hơn nên hoa văn khắc vạch tìm thấy được trên gốm với các mô típ khá hoàn chỉnh.

Gốm chắc có ở di chỉ Tràng Kênh hầu hết là gốm giống Từ Sơn - Bãi Tự (Bắc Ninh), với các đặc trưng gốm rất đen, pha cát mịn, xương và áo đồng màu, trang trí khắc vạch bằng que

nhiều răng tạo thành băng hay kết hợp chấm dải. Một phần nhỏ trong gốm chắc là gốm văn thừng hay văn chải màu nâu sẫm. Lớp trên của di chỉ, cùng loại gốm Từ Sơn với tỷ lệ ít, đã thấy khá nhiều gốm áo trắng mốc, pha cát khá thô, hoa văn nhăn tàn ong hay văn thừng thô. Như vậy, có thể thấy các cư dân muộn thuộc giai đoạn văn hóa Đông Sơn cũng đã tham gia vào quá trình cư chiếm tại đây, có thể không phải là liên tục mà có phần xáo trộn với địa tầng Phùng Nguyên - Đồng Đậu tại di chỉ này.

Một số lượng rất lớn các tàn tích xương răng động vật biển (cá, nhuyễn thể) đã được phân loại từ đất sàng lọc. Tuy nhiên, việc giám định các loài, nhất là loài cá, chưa có kết quả cuối cùng.

Về niên đại của di chỉ Tràng Kênh (trong cuộc khai quật 1996 -1997) dự đoán là phù hợp với các cuộc khai quật trước đó và có thể tham khảo thêm một số niên đại AMS mới được xác định ở Trung Quốc:

Bảng Kết quả niên đại AMS di chỉ Tràng Kênh, Hải Phòng (khai quật 1996)

Độ sâu lấy mẫu	Ký hiệu phòng TN	Kết quả	Năm BP
L2(1)	BA 97005	2390 ± 60 – 2355 ± 60	2713-2329
L2(3)	BA 97006	3330 ± 90 – 3624 ± 90	3828-3363
L2(4)	BA 97006	3910 ± 60 – 4365 ± 60	4519-4151
L3(2)	BA 97008	3080 ± 60 – 3283 ± 60	3441-3081
L3(4)	BA 97009	3190 ± 60 – 3433 ± 60	3553-3268
L3(5).Hđb 7	BA 97010	3000 ± 60 – 3179 ± 60	3358-2970
L4(1).Hđb 15	BA 97011	3390 ± 60 – 3636 ± 60	3828-3471
L4(4).Hđb 17	BA 97012	3440 ± 60 – 3690 ± 60	3840-3554
L5(1)	BA 97013	3530 ± 70 – 3486 ± 70	4506-3686
L5(2)	BA 97014	3220 ± 60 – 3449 ± 60	3628-3273

Nói tóm lại, cuộc khai quật 1996 -1997 một lần nữa khẳng định sự phong phú, giàu có của di chỉ xưởng Tràng Kênh. Trên cơ sở kết quả phân tích thạch học, bào tử phấn hoa, niên đại AMS cho thấy Tràng Kênh là một xưởng chế tạo đồ ngọc của cư dân Việt cổ giai đoạn Phùng Nguyên. Nguồn nguyên liệu ở Tràng Kênh không giống như những nguyên liệu đồ ngọc tìm thấy ở Đài Loan hay các văn hóa khảo cổ cùng thời khác trong khu vực Đông Á (bao gồm Nam Trung Quốc, Đài Loan, Philippin). Về mặt kỹ thuật học, cư dân Tràng Kênh phát triển mạnh mẽ của kỹ thuật cưa đá ngọc bằng đá sa thạch – khác với truyền thống cưa đá ngọc bằng dây và nước như ở Nam Trung Quốc và kỹ thuật khoan bằng mũi khoan đá Jasper. Trong khu vực Đông Á thời đó, chưa thấy các di chỉ phổ biến loại kỹ thuật này.

BẢNG 1. THỐNG KÊ HIỆN VẬT DI CHỈ TRÀNG KÊNH 1996 (HIỆN VẬT HOÀN THIỆN)

Loại hình / Lớp	Đồ đá																				Xương - sừng và các di vật khác			Đồ đồng				Tổng	%
	Công cụ sản xuất															Đồ trang sức				Vũ khí						Mảnh đồng			
					Bàn mài																								
	Rìu bôn	Đục đôi	Mũi khoan	Cưa	Băng	Trung	Rãnh	Đa chức năng	Hòn ghè	Mũi nhọn	Dao	Chày nghiền	Hòn kê	Dọi se sợi	Công cụ hình rìu lưỡi lu	Vòng tay	Vòng tai	Nhẫn	Hạt chuỗi	Mũi tên	Mũi nhọn	Dao	Bi gốm	Mũi tên	Vòng	Không hoa văn	Có hoa văn		
LM	1	10	5	6		18	4	1				1																46	0.61
L1	1		8			3								1														13	0.17
L2(1)	7	7	84	1131		16	6		2	1	2					34	2		12		2	1		1	1	1	1	1311	17.31
L2(2)	4	7	15	112	1	24	5	1	2	1	5	2				47	3		1		2	5	1					238	3.14
L2(3)		2	1	55	1	19	2		3		1	2				14			1		1	1						103	1.36
L2(4)	1		3	49	1	14	8		2	2	3	1				9	1		1		1	3						99	1.31
L3(1)	1	4	10	340	2	17	4		2	1		3		1	2	16	2		5									410	5.41
L3(2)	4	4	77	1801	1	24	7		4	1		1	3			20	1		5		4	1	1					1959	25.86
L3(3)	1	7	18	1006	2	29	4		3	2	1					18			3	1								1095	14.46
L3(4)	1	1	1	15		7	1		2							9							1					38	0.5
L3(5)	1	3	6	45	32	46	9		2	3						36	2				1							186	2.46
L4(1)	1	3	1	11		19	8						1			8					1							53	0.7
L4(2)	2		1	1		14	3	2		1		1				6					1							32	0.42
L4(3)	1	2	2	8	15	5	5			1						3							2					44	0.58
L4(4)	1	7	20	1711	9	28	8	1	12	1						25		1	7									1831	24.17
L4(5)		1	1	7	27	9	2				1		2			4						1						55	0.73
L5(1)				11		3	13	1	2			1	2		3						1							37	0.49
L5(2)		1	1	9	1	6			2	1						3												24	0.32
Tổng	27	59	254	6318	92	301	89	6	38	15	13	12	8	2	5	252	11	1	35	1	14	12	5	1	1	1	1	7574	100
%	0.36	0.78	3.35	83.4	1.21	3.97	1.18	0.08	0.5	0.2	0.2	0.2	0.1	0	0.07	3.3	0.2	0	0.5	0.01	0.2	0.2	0.1	0	0	0	0	100	

BẢNG 2. THỐNG KÊ HIỆN VẬT DI CHỈ TRÀNG KÊNH 1996 (PHẾ VẬT VÀ PHÁC VẬT)

Loại / Lớp	Phác vật						Phế vật						Tổng	%
	Rìu bôn	Mũi khoan	Hạt chuỗi	Đục	P/v tròn Nephrite	P/v tròn Sa thạch	Lõi vòng	Đá Nephrite có dấu cưa	Đá nguyên liệu nhỏ	Đá nguyên liệu bang sa thạch	Mảnh cuội vỡ	Mảnh tước		
LM		10	2				3	13		7		212	247	0.88
L1		8	1				6	1		34		2939	2989	10.69
L2(1)		10	12				38	77	2100	2212	10	67	4526	16.19
L2(2)		2	14	8	1		31	127	150	300	3	13	649	2.32
L2(3)		1	7			8	3	48	70	161	4	48	350	1.25
L2(4)	1	4	11	1			11	53	122	300	8	226	737	2.64
L3(1)	2	20	1	1	2	9	15	71	665	87	3	1126	2002	7.16
L3(2)		1	10	1	1	6	25	70	4535	1365	13	1258	7285	26.06
L3(3)		4	1	1		5	13	14	1584	1399	3	7	3031	10.84
L3(4)		7				6	3	33	22	184	4	14	273	0.98
L3(5)	4	2	4		3	23	8	44	84	360	10		542	1.94
L4(1)			8		9	56	6	18	100	130		9	336	1.2
L4(2)			4		8	47	3	22	46	186	5	4	325	1.16
L4(3)			1			44	7	10	31	48	1	698	840	3
L4(4)	2	77	3		3	24	20	28	2636	597		36	3426	12.26
L4(5)		1	1		1	12	7	23	10	52	1	2	110	0.39
L5(1)			3		3	15		8	82	100	6	2	219	0.78
L5(2)	1		3		2	6	5	9	15	26	1		68	0.24
Tổng	10	147	86	12	33	261	204	669	12252	7548	72	6661	27955	100
%	0.04	0.53	0.31	0.04	0.12	0.93	0.73	2.39	43.83	27	0.26	23.83	100	

BẢNG 3. THỐNG KÊ DI VẬT TRONG CÁC HỐ ĐẶC BIỆT VÀ SÀNG LỌC DI CHỈ TRÀNG KÊNH 1996

Loại \ Lớp	Đất sàng lọc						Hố đặc biệt																									Tổng
	L2(4)	L3(2)	L3(3)	L4(1)	L4(2)	L4(4)	5	7	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	32	33	34	35	
Vòng	14	2		2		13								1				1						1								34
Hạt chuỗi	5					3	4			2				1				2	1		1					1		1			1	22
Mũi khoan	36	26	47	3	3	46																	1				2		1		3	168
Cưa	1100	944	834	29	38	894		10			1			1		8	1	14	19	5		7	6	7	11		13	9	10	16	49	4026
Bàn mài rãnh	3	1	2			1	4							6						1			1				1					20
Bàn mài trong			1	1		3	4				2			1																		12
Bàn mài bằng															3	3											1					7
Bàn mài đa năng							1																									1
P/v tròn sa thạch							11					2	7	5		2	3	6	4	1	2				1						6	50
P/v tròn Nephrite																2															3	5
Rìu			1				1														2											4
Lõi vòng	18	3	2			5	2							1																		31
Đá có dấu cưa						2	11	3			1	1	3	6	2		2	12	3	2					3						1	52
Đá nguyên liệu	1500	2730	2282	58	60	1319	5	21	1				43	14	3	32	9	4	32	36		75	33	82	28		101	23	29	68	74	8662
Sa thạch	2028	1200	1099	74	120	370	24	5	1	6	4	8	23	15		28		73	47	25		33	20	53	27	7	26	33	16	39	20	5424
Mảnh cuội							1				1			1									1									4
Mảnh tước	2900	584	183	10	22	399	5	2				1	5			3		7	2	2		5	7	3	3		12	32	16	6	27	4236
Mũi nhọn						1																										1
Khuyên tai						1																										1
Mảnh rìu		2																														2
Tổng 1	7604	5492	4451	177	243	3057	73	41	2	8	9	12	81	52	8	78	15	119	108	72	5	120	69	146	73	8	156	98	72	129	184	22643
%	36.2	26.12	21.2	0.84	1.16	14.5	4.2	2.4	0.1	0.5	0.5	0.7	4.7	3	0.5	4.5	0.9	4.2	6.2	4.1	0.3	6.9	4	8.4	4.2	0.5	9	5.6	4.1	7.4	11	
Tổng 2	21024						1738																									

BẢNG 4. THỐNG KÊ LOẠI HÌNH ĐỒ TRANG SỨC TRÀNG KÊNH 1996

Hiện vật / Lớp	Vòng tay							Khuyên tai						Hạt chuỗi		Vật đeo	Phác vật khuyên tai	Phác vật hạt chuỗi	Tổng
	M/c □	M/c ▯	M/c ▭ ⬭	M/c ⬠	M/c ⏢	M/c ○	M/c ▢	M/c ◁	M/c ▯	M/c ▭	M/c ○	Mặt ngoài lượn sóng	Có mấu	Dẹt	Hình trụ				
LM		3																	3
L1	1		1																2
L2(1)	8	13	14	3		2			2				1	10	2		2	2	59
L2(2)	6	8	9	2		2		1		1	1			1		1	1		33
L2(3)			3			1								1	1				6
L2(4)		5	2			2	1	1										3	14
L3(1)	4	3	6	1		2				2				5	2		1		26
L3(2)	3	14	6	2		2			2			1	1	1	2	1	4		39
L3(3)	1	13	2	1		1								1	2				21
L3(4)		7	1	1	1	1													11
L3(5)	1	3	1					1		1	2		2					1	12
L4(1)		7		1				1											9
L4(2)	1	3											2						6
L4(3)	1	1																	2
L4(4)	2	13	5	1		2	2			1			1	5	2				34
L4(5)		3					1												4
L5(1)																			
L5(2)	1	2																	3
Tổng	29	98	50	12	1	15	4	4	4	5	3	1	7	24	11	2	8	6	284
%	10.2	34.5	17.6	4.23	0.35	5.28	1.41	1.41	1.41	1.76	1.06	0.35	2.46	8.45	3.87	0.7	2.82	2.11	100

BÁO CÁO KHAI QUẬT DI CHỈ CÁI BÈO, ĐẢO CÁT BÀ (HẢI PHÒNG) NĂM 1973*

HOÀNG XUÂN CHINH
NGUYỄN KHẮC SỬ

A. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ VÀ QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

Địa điểm khảo cổ học Cái Bèo thuộc địa phận xã Hải Đông, đảo Cát Bà (Hải Phòng), cách thị trấn Cát Bà 1,5km về phía Đông Nam, có toạ độ: 20°43'8" vĩ Bắc và 107°3'2" kinh Đông (*Bản đồ 1*).

Cát Bà là một hòn đảo đẹp, nằm ở phía Đông thành phố Hải Phòng, cách Hải Phòng 60km đường biển. Phía Bắc đảo Cát Bà là thị xã Hồng Gai (Quảng Ninh), cách thị xã này chừng 40km. Xung quanh đảo Cát Bà có hàng trăm đảo nhỏ khác bao bọc. Đáng chú ý là đảo Cát Hải - một cầu nối đảo Cát Bà gần với đất liền. Ở vị trí như vậy, đảo Cát Bà xưa kia hẳn là nơi dừng chân của nhiều bộ lạc di cư trên biển.

Bản đồ 1. Di chỉ Cái Bèo đảo Cát Bà (Hải Phòng)

Khu di chỉ Cái Bèo là một thung lũng tương đối bằng phẳng, nằm lọt thỏm vào thung lũng núi đá vôi ken đầy cỏ tranh. Phía sau là dãy núi Long Nhan tựa thế tay ngai, ôm lấy ba mặt di chỉ, còn mặt Đông trông ra biển. Ở phía Đông này, cách di chỉ 200m là hai dãy núi

* Báo cáo khai quật di chỉ Cái Bèo năm 1973 do Hoàng Xuân Chinh và Nguyễn Khắc Sử xây dựng, Hồ sơ số 166, lưu tại Phòng Tư liệu - Thư viện Viện Khảo cổ học. Năm 2004, Nguyễn Khắc Sử đã biên tập lại nội dung, bổ sung bản đồ; bản vẽ Nguyễn Văn Phúc, Nguyễn Tôn Kiểm; scanner Nguyễn Khắc Sử.

Áng Thảm và Bù Nâu chạy vòng cung gần như khép kín ôm lấy vụng biển Cái Bèo, làm cho vụng nơi đây kín gió. Có lẽ vì thế mà ngư dân trong vùng vẫn gọi nơi đây với cái tên vịnh Cái Bèo hoặc Bãi Bèo.

Di chỉ rộng khoảng 800m^2, dốc thoai thoải khoảng 8^0 theo chiều nam bắc, cao 3,5m so với mặt biển hiện đại. Trước đây, trên mặt di chỉ ngư dân vẫn trồng hoa màu như rong riềng, sắn; còn hiện nay thì bỏ hoang, cỏ tranh mọc khá rậm. Di chỉ còn dấu vết 3 hố bom phá và 1 hố bom xuyên trong chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mỹ đối với miền Bắc Việt Nam. Phần còn lại của di chỉ được bảo tồn tương đối nguyên vẹn.

II. QUÁ TRÌNH PHÁT HIỆN VÀ NGHIÊN CỨU

Năm 1938, nữ khảo cổ học người Pháp là M. Colani đã phát hiện và tiến hành đào một số hố thám sát dài ở Vịnh Cá "Baie de Pècheurs" trên đảo Cát Bà (Colani 1938), đó chính là di chỉ Cái Bèo.

Tháng 4 năm 1972, Nguyễn Văn Hảo (cán bộ Viện Khảo cổ học) đã đào 2 hố thám sát và đặt tên là di chỉ Cát Bèo. Kết quả thám sát cho biết: Tầng văn hóa dày từ 0,5 đến 0,9m, đất màu nâu pha nhiều sỏi. Hiện vật thu được gồm 2 rìu đá, 7 bàn mài rãnh hình ống máng, 1 chì lưới và nhiều mảnh gốm xốp. Cũng như M.Colani, kết quả thám sát lần này mới thu được hiện vật được xếp vào văn hoá Hạ Long (Nguyễn Văn Hảo 1973 : 114 -116).

Để góp thêm tư liệu nghiên cứu văn hoá Hạ Long, một trong những nền văn hoá hậu kỳ đá mới ở vùng biển Đông Bắc Việt Nam và mối quan hệ của văn hoá này với các văn hoá Tiền Đông Sơn ở lưu vực sông Hồng, Viện Khảo cổ học kết hợp với Sở Văn hoá thông tin Hải Phòng tiến hành khai quật địa điểm khảo cổ học Cái Bèo. Hoàng Xuân Chinh và Nguyễn Khắc Sử đặt lại tên di chỉ là Cái Bèo (Hoàng Xuân Chinh và Nguyễn Khắc Sử 1974; Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Duyên Bằng, Nguyễn Khắc Sử 1974: 65-66).

Cán bộ tham gia khai quật gồm có: Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Khắc Sử, Phạm Lý Hương, Võ Quý, Phan Tiến Ba (Cán bộ nghiên cứu Viện Khảo cổ học); Nguyễn Tôn Kiểm, Nguyễn Văn Phúc (Cán bộ vẽ kỹ thuật Viện Khảo cổ học) và Nguyễn Duyên Bằng (Cán bộ nghiệp vụ Sở Văn hoá thông tin Hải Phòng). Cuộc khai quật do Hoàng Xuân Chinh làm trưởng đoàn, Nguyễn Khắc Sử chỉ huy công trường.

Cuộc khai quật từ ngày 16 tháng 8 năm 1973 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 1973.

Diện tích khai quật: 221m^2, chia thành 4 hố. Vị trí các hố được bố trí như sau (*Sơ đồ 1*).

Hố I rộng 91m^2, chiều Bắc - Nam dài 7m; chiều Đông - Tây dài 13m do Võ Quý phụ trách. Phía Tây Nam của hố I nằm sát hai hố bom lớn. Các ô số 1 và số 2 của HI là hố thám sát 1972; một phần ô 19 và 20 là miệng hố bom xuyên, các từ ô số 11 đến ô số 25, lớp mặt bị xáo trộn. Tầng văn hoá nguyên vẹn thuộc hố I là các ô từ số 3 đến số 10 và từ số 26 đến 30.

Hố II rộng 50m^2 (Bắc - Nam 10m x Đông - Tây 5m) do Phan Tiến Ba phụ trách. Góc Đông Nam hố II kề với góc Đông Bắc của hố I. Trừ các ô từ số 1 đến số 5, lớp mặt bị xáo trộn, còn lại hầu như nguyên vẹn.

Hố III rộng $50m^2$ (Bắc - Nam 10m x Đông - Tây 5m) do Nguyễn Khắc Sử phụ trách. Mặt Đông giáp hố II, mặt Nam giáp hố I. Tầng văn hoá còn nguyên vẹn.

Hố IV rộng $30m^2$ (Bắc - Nam 10m x Đông - Tây 3m) do Phạm Lý Hương phụ trách. Mặt Đông giáp hố III, mặt Nam giáp hố I. Tầng văn hoá còn nguyên vẹn.

Bốn hố trên liền khoảnh, có chiều Bắc - Nam 17m, Đông - Tây 13m. Các hố được chia thành các ô. Trong các hố I, II và III, mỗi ô tương ứng $2m^2$, riêng hố IV mỗi ô tương ứng $6m^2$.

B. CẤU TẠO ĐỊA TẦNG VÀ CÁC DI TÍCH

I. CẤU TẠO ĐỊA TẦNG

- Cấu tạo địa tầng hố I

Lớp 1: Lớp do đất hố bom bắn lên (đất mượn). Lớp này chỉ có ở các ô từ 26 đến ô 30, vì các ô đó gần hố bom.

Lớp 2: Lớp đất cát, giàu chất hữu cơ, màu đen sẫm. Trong lẫn vài mảnh gốm, không có hiện vật đá. Lớp này, dày ở phía Tây Bắc, mỏng dần về Đông Nam, trung bình dày từ 0,60 đến 0,80m.

Lớp 3: Lớp đất cát, lẫn sỏi nhỏ, màu vàng đậm, trong chứa gốm xốp, gốm cứng mỏng và hiện vật đá. Lớp này dày trung bình 0,40 đến 0,60m; dày phía chân núi, mỏng dần và mất hẳn về phía biển (phía Đông).

Lớp 4: Lớp cát sỏi màu xám, không có đất kết dính, không hiện vật khảo cổ. Lớp này dày ở phía Đông, mỏng dần phía Tây; chỗ dày nhất 1,20m, mỏng nhất 0,10m.

Lớp 5: Lớp đất cát, lẫn sỏi nhỏ, màu nâu đậm, trong chứa gốm và các hiện vật khảo cổ khác; có nhiều xương, răng động vật, các loài cá. Lớp này dày trung bình từ 0,60 đến 0,80m.

Lớp 6: Lớp đất cát mịn, độ chọn lọc cao, hầu như không lẫn sỏi, có màu nâu nhạt, trong chứa nhiều xương cá, xương thú, cùng các loại hiện vật khảo cổ.

Lớp 7: Lớp đất sét, dẻo, màu vàng, không có hiện vật khảo cổ.

Như vậy, trong hố I có 3 lớp đất chứa hiện vật đá và gốm: lớp 3, 5 và 6. Riêng lớp 3 và 5 cách nhau bởi lớp 4, lớp không có hiện vật khảo cổ.

- Cấu tạo địa tầng hố II

Lớp 1: Lớp đất cát, màu đen, lẫn sỏi nhỏ, khá tơi, xốp, trong chứa vài mảnh gốm và 3 bàn mài, dày trung bình 0,20 đến 0,40m.

Lớp 2: Lớp đất cát, lẫn sỏi, màu vàng đậm, phân bố khá đều, trong chứa gốm xốp, gốm cứng mỏng và hiện vật đá khác. Đồ gốm tập trung cao ở phía Bắc hố. Lớp này dày trung bình 0,40 đến 0,60m.

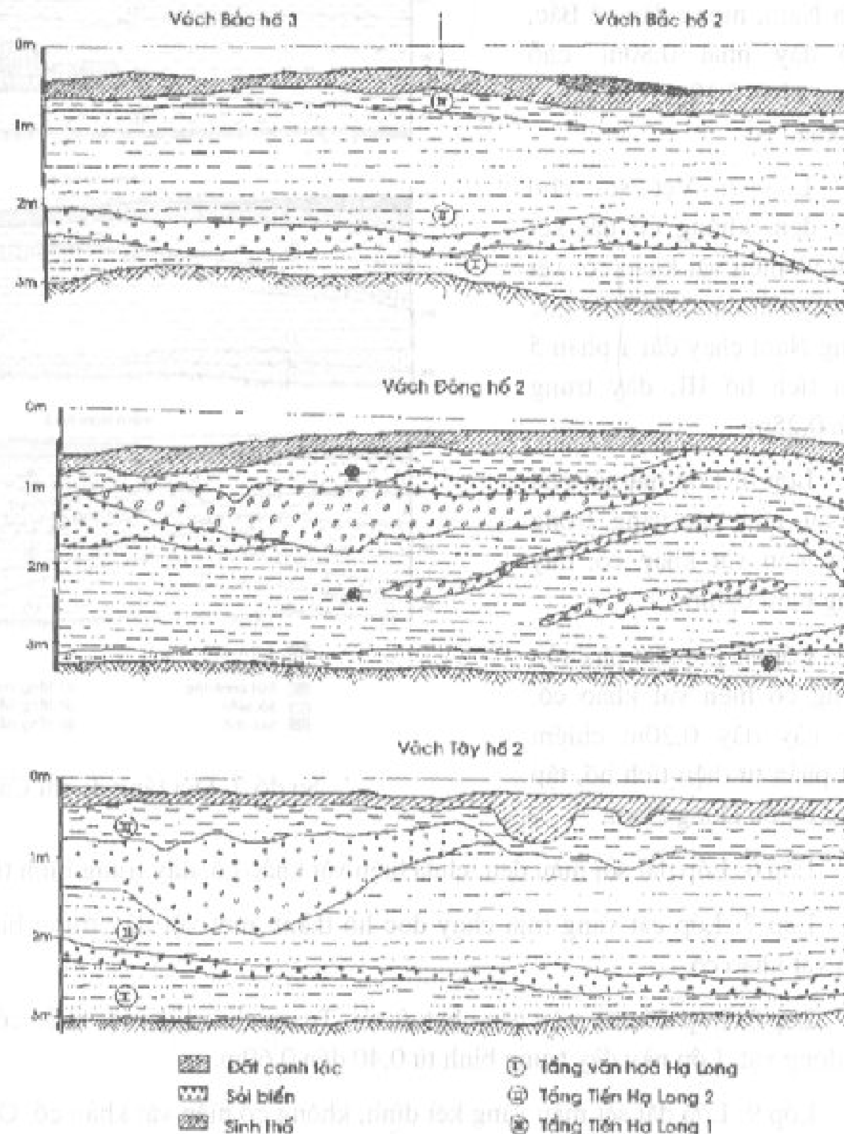
Lớp 3: Lớp cát vàng mịn chạy thành một vệt dài về phía nam, lẫn thêm sỏi và ngả màu đen đậm. Trong lớp này không có hiện vật khảo cổ, trung bình dày từ 0,40 đến 0,60m.

Lớp 4. Đất lẫn sỏi nhỏ, màu vàng xám, trong có xương cá, mảnh gốm cụm lại thành từng đống; có thể đây là vết tích của bếp. Lớp này dày 0,60 đến 0,80m.

Lớp 5: Lớp sỏi nhỏ, độ chọn lọc cao, không có đất kết dính, không có hiện vật khảo cổ. Lớp này chạy thành vệt dài. Lớp này dày trung bình 0,40 đến 0,60m.

Lớp 6: Lớp đất màu nâu nhạt, không có sỏi, tơi, mềm. Lớp này dày trung bình 0,40 đến 0,60m. Trong lớp này chứa hiện vật khảo cổ, các vỏ sò biển lớn.

Lớp 7: Lớp đất sét, màu vàng, ở độ sâu 0,10 đến 0,15m có một số cục đá vôi, kích thước không lớn, rìa cạnh sắc, không phải đá của trầm tích biển.



Sơ đồ 1. Địa tầng hố 2 và 3 Cái Bèo

Như vậy, trong Hố II có 3 lớp chứa hiện vật khảo cổ là lớp 2, 4 và 6. Chúng cách nhau bởi những thấu kính cát sạn sỏi không có vết tích khảo cổ. Riêng lớp 3 có dấu vết của bếp và lớp 1 có sự xáo trộn lẫn gốm vào (*Sơ đồ 1*).

*- **Cấu tạo địa tầng hố III***

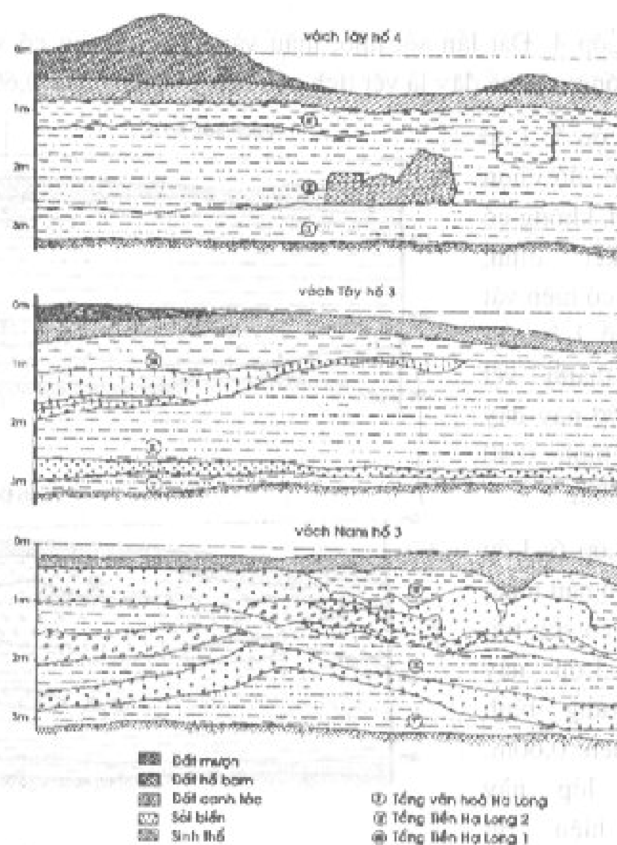
Lớp 1: Lớp đất pha sỏi tương đối rắn, màu vàng nâu ngả đen. Lớp này dày từ 0,20 đến 0,40m. Ở độ sâu 0,20 có dấu vết bếp ở giai đoạn muộn.

Lớp 2: Lớp đất cát lẫn sỏi, màu vàng nhạt, dày ở phía Nam, mỏng dần về Bắc, chỗ dày nhất 0,80m, chỗ mỏng nhất 0,10m; chứa hiện vật khảo cổ.

Lớp 3: Vệt sỏi nhỏ màu đen, không có đất kết dính và hiện vật khảo cổ; vệt sỏi này bắt đầu xuất lộ ở góc Đông Nam chạy dài 1 phần 5 diện tích hố III, dày trung bình 0,25m.

Lớp 4: Lớp đất cát pha lẫn sỏi, màu nâu vàng, trong chứa hiện vật khảo cổ, dày trung bình 0,40m.

Lớp 5: Lớp đất pha sỏi, không có hiện vật khảo cổ. Lớp này dày 0,20m chiếm một phần tư diện tích hố, tập trung ở góc Đông Nam.



Sơ đồ 2. Địa tầng di chỉ Cái Bèo

Lớp 6: Lớp đất sỏi màu đen, chứa hiện vật khảo cổ, dày trung bình từ 0,60 đến 0,80m.

Lớp 7: Lớp cát vàng mịn chạy dọc hố thành một vệt dày trung bình 0,20m, không có hiện vật khảo cổ.

Lớp 8: Lớp đất cát màu nâu nhạt, ít sỏi. Trong chứa hiện vật khảo cổ, vỏ sò lớn và xương cốt động vật. Lớp này dày trung bình từ 0,40 đến 0,60m.

Lớp 9: Lớp đất sét màu vàng kết dính, không có hiện vật khảo cổ. Ở độ sâu 0,1m có một số mảnh đá vôi nhỏ.

Tóm lại, Hố III có nhiều lớp đất cấu tạo khác nhau, đáng chú ý các lớp chứa hiện vật khảo cổ như lớp 2, 4, 6 và 8. Riêng lớp 2 và 4 cách nhau bởi một vệt nhỏ, đứt đoạn. Giữa lớp 4 và 6; lớp 6 và 8 ngăn cách nhau bởi các lớp không có hiện vật khảo cổ (*Sơ đồ 2*).

- Cấu tạo địa tầng hố IV

Lớp 1: Lớp đất đổ từ hố khai quật và đất do hố bom cũ bắn lên (đất mượn).

Lớp 2: Lớp đất cát màu đen, tương đối rắn chắc, không có hiện vật khảo cổ; dày trung bình 0,20 - 0,40m.

Lớp 3: Lớp đất màu vàng đậm, dày trung bình 0,80 - 1,2m, trong có hiện vật gốm và đá. Lớp này dày ở phía Nam (1,20m) mỏng dần về phía Bắc (0,80m).

Lớp 4: Lớp đất màu vàng nhạt, nhiều xương cá và xương thú, chạy thành một lớp dày trung bình từ 0,60 đến 0,80m.

Lớp 5: Lớp đất màu nâu nhạt, trong chứa nhiều mảnh gốm thân dày và hiện vật đá, cùng xương thú, xương cá, vỏ sò lớn. Lớp này dày trung bình 0,60 - 0,80m.

Lớp 6: Lớp đất sét, dẻo quánh, không có hiện vật khảo cổ.

Tóm lại, các lớp 3, 4 và 5 của hố IV đều có hiện vật khảo cổ. Giữa các lớp này không thấy có lớp hoặc vệt nào ngăn cách, song màu sắc đất và đặc điểm hiện vật có thể phân ra các lớp như trên (*Sơ đồ 2*).

- Cấu tạo các lớp đất của toàn di chỉ

Trên cơ sở xem xét cấu tạo các lớp đất của 4 hố, có thể khái quát cấu tạo chung cho các lớp đất của di chỉ Cái Bèo (từ trên xuống dưới) như sau:

1. Lớp đất mượn: Chỉ có mặt ở góc Tây của hố I và hố IV. Lớp đất mượn là do quá trình đổ đất từ hố khai quật hoặc đất bắn từ hố bom lên.

2. Lớp đất canh tác: Đất sét pha sỏi, giàu chất hữu cơ, màu nâu ngả đen, tương đối rắn. Lớp này dày trung bình từ 0,20 đến 0,40m, có ít mảnh gốm giai đoạn muộn lẫn vào.

3. Lớp đất văn hoá: Đất cát lẫn sỏi nhỏ, màu xám vàng, dày ở trung tâm di chỉ và sát chân núi, mỏng dần và mất hẳn ở phía Bắc, phía Đông. Lớp này dày trung bình 0,40 - 0,60m, trong chứa gốm xốp, gốm cứng mỏng và công cụ mài toàn thân cùng với đồ trang sức, bàn mài rãnh, hòn kê, hòn ghè.

4. Lớp vô sinh: Lớp sạn sỏi và cát thô, không có đất kết dính, dày ở phía Đông Nam, mỏng dần về phía Bắc và mất hẳn về phía Tây. Lớp này dày trung bình 0,40m, có chỗ tới 0,70m. Trong lớp này hầu như không có hiện vật khảo cổ.

5. Lớp đất văn hoá: Đất cát lẫn sỏi và bọt biển, màu xám, phân bố khắp di chỉ, trung bình dày 1,00m, có chỗ tới 1,50m. Ở phía Đông xen vào giữa là những thấu kính gồm sỏi, cát mỏng, chạy đứt đoạn, dày khoảng 0,15m. Hiện vật khảo cổ trong lớp này gồm có công cụ mài lan thân, công cụ cuội ghè đẽo, bàn mài, hòn kê, hòn ghè, bàn nghiền, chày nghiền, cùng với gốm thô, chắc, cứng, đặc biệt nhiều xương răng cá thú và bọt biển.

6. Lớp sinh thổ: Lớp cát vàng mịn, tạo thành một vệt mỏng, dày khoảng 0,30m, chỉ thấy ở góc Đông Bắc, vắng mặt ở trung tâm di chỉ. Lớp này không có hiện vật khảo cổ.

7. Lớp đất văn hoá: Đất cát, lẫn sỏi nhỏ, màu vàng. Lớp này dày trung bình 0,40 - 0,60m, phân bố đều khắp di chỉ. Trong lớp này có nhiều công cụ đá cuội ghè đẽo, hòn ghè, hòn kê, chày nghiền, bàn nghiền; một số viên đá có dấu khắc lõm, cùng với gốm chắc, gốm mềm dày, kỹ thuật nặn tay. Trong lớp này có khá nhiều xương cá lớn, xương thú và vỏ sò biển.

8. Sinh thổ: Đất sét vôi, màu vàng dẻo quánh, có lẫn cục đá vôi, đá có kích thước không lớn, nằm rải rác không đều trong di chỉ. Trong lớp này, không có hiện vật khảo cổ.

Qua trên, chúng ta có thể thấy Cái Bèo là di chỉ có nhiều lớp đất cấu tạo khác nhau, nằm theo một trật tự nhất định. Không kể lớp đất mượn, sinh thổ và lớp đất canh tác, tầng văn hoá ở đây khá dày, về cơ bản có thể phân chia thành 3 lớp. Các lớp văn hoá này cách nhau bởi lớp đệm hoặc lớp vô sinh. Giữa chúng có sự phân biệt về màu sắc đất và hiện vật khảo cổ.

- Cấu tạo tầng văn hoá

Trên tổng hợp 4 hố khai quật, chúng tôi phân chia địa tầng di chỉ Cái Bèo thành các lớp văn hoá (từ dưới lên) như sau:

- Lớp văn hoá I: bao gồm lớp 6 của hố I, hố II; lớp 8 của hố III và lớp 5 của hố IV. Lớp văn hoá I nằm trên lớp sinh thổ và nằm dưới lớp đệm màu vàng nhạt, ở độ sâu từ 2,50m đến 3,20m. Lớp này dày trung bình 0,60 - 0,70m. Hiện vật chủ yếu của lớp này là công cụ cuội ghè đẽo tạo thành loại mũi nhọn, chày nghiền, bàn nghiền; có mặt gốm dày thô, xương động vật và vỏ sò lớn.

- Lớp văn hoá II: bao gồm lớp 5 của hố I, lớp 6 của hố III, lớp 4 của hố II và hố IV. Lớp văn hoá II nằm kẹp giữa hai lớp không có hiện vật khảo cổ (lớp đệm ở dưới, lớp vô sinh ở trên), ở độ sâu từ 1,20 đến 2,40m. Lớp này dày trung bình 0,80 - 1,20m. Hiện vật chủ yếu trong lớp này là công cụ ghè đẽo, công cụ mài bộ phận; đồ gốm cứng thành mỏng, gốm cứng dày thô. Lớp văn hoá này tập trung nhiều xương cá và thú.

- Lớp văn hoá III: bao gồm lớp 2 của hố II, lớp 2 và 3 của hố III, lớp 3 của hố I và hố IV. Lớp văn hoá III nằm dưới lớp canh tác và nằm trên lớp vô sinh. Lớp văn hoá III ở độ sâu từ 0,20 đến 1,20m, trung bình dày 0,40 - 0,60m. Hiện vật chủ yếu của lớp này là gốm xốp, gốm cứng mỏng và công cụ mài toàn thân, vắng mặt xương cốt động vật.

Đáng chú ý là những thấu kính sạn sỏi ở hố III và hố II, chúng là lớp ngăn cách giữa lớp văn hoá II và lớp văn hoá III.

Nhìn chung, Cái Bèo là di chỉ khảo cổ học có nhiều lớp đất cấu tạo khác nhau, nằm theo một trật tự nhất định hợp thành tầng văn hoá khá dày. Tầng văn hoá Cái Bèo có thể phân biệt được 3 lớp sớm muộn khác nhau. Cái Bèo là di chỉ khảo cổ có địa tầng nguyên vẹn (in situ), là cơ sở đáng tin cậy cho việc nghiên cứu sự diễn biến văn hoá tiền sử khu vực cũng như giải quyết vấn đề nguồn gốc bản địa của văn hoá Hạ Long.

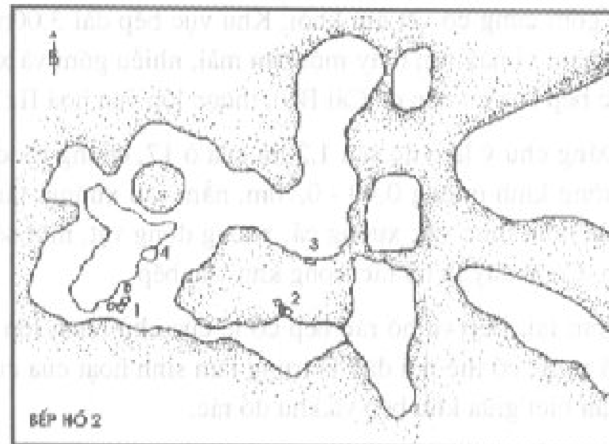
II. DI TÍCH BẾP

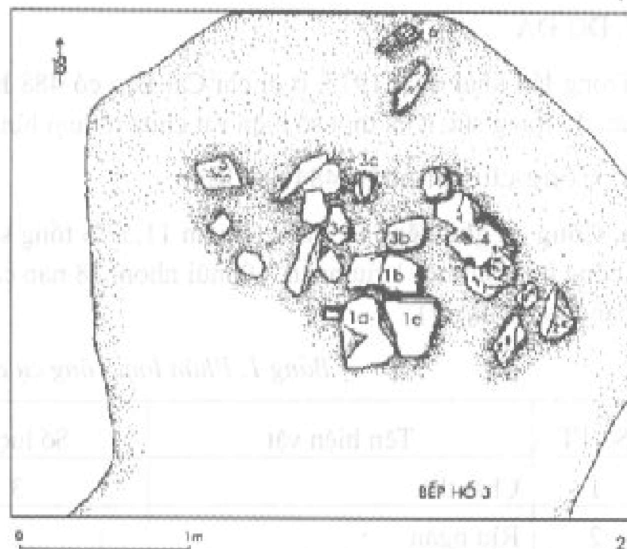
Trong lần khai quật này, chúng tôi tìm thấy 2 di tích bếp nguyên thuỷ.

+ Bếp I: nằm ở hố III, độ sâu từ 0,20 đến 0,40m, thuộc phạm vi các ô 12, 13 và một phần 17, 18 (*Sơ đồ 3, h.2*). Dấu vết bếp còn lại là một vùng đất đen tương đối tròn, lõm hình lòng chảo. Đường kính miệng khoảng 1,80m. Trong khu vực bếp, đất có màu đen, giàu chất hữu cơ. Xung quanh bếp là loại đất pha sỏi, màu vàng nâu, rắn chắc. Ở giữa khu bếp có ba

khối đá, mỗi khối ba viên nằm liền nhau tạo thế tam giác kiểu đồ kê đun nấu. Nằm cùng ba khối đá này có 2 mảnh bàn mài, một số mảnh gốm muộn và một số mảnh đá vôi nhỏ.

Khối đá thứ nhất có ký hiệu: 1a, 1b và 1c, nằm ở góc Tây Nam của hố đất đen. Kích thước trung bình mỗi viên đá: 30cm x 25cm x 20cm. Ba viên đá này nằm ở thế đầu rau bếp. Khối đá thứ hai có ký hiệu: 2a, 2b và 2c nằm ở phía Đông Nam trong hố đất đen. Kích thước trung bình mỗi viên: 25cm x 20cm x 15cm. Ba viên đá này nằm ở thế đầu rau bếp. Khối đá thứ ba có ký hiệu: 3a, 3b và 3c nằm ở phía Bắc của hai khối trên, kích thước nhỏ và cũng nằm ở tư thế đầu rau bếp. Các khối đá kể trên đều là đá vôi, trên thân có vết ám khói, vết trắng bợt do bị đun nấu nhiều.





Sơ đồ 3. Các di tích bếp ở Cái Bèo

Ngoài 3 cụm đá ra, trong khu vực bếp còn có 1 khối đá vôi lớn (ký hiệu số 4), trên thân không có vết ám khói. Số 5 là bàn mài, sa thạch, vết mài lõm hình lòng chảo. Số 6 là bàn mài bằng sa thạch, vết mài lõm hình lòng máng.

Ba khối đá phân bố thành chùm, có vết ám khói là dấu vết của bếp. Chủ nhân của bếp là một nhóm người nào đó, đã dừng chân nơi đây và đào đất ở tầng văn hoá cư dân cổ Cái Bèo để dựng bếp. Bàn mài ở cạnh bếp có lẽ là do quá trình đào sâu vào lớp văn hoá đó. Bếp sử dụng không lâu vì lớp than tro mỏng. Khi chủ nhân bếp này bỏ đi, có một viên đá vôi (số 4 rơi vào). Trong bếp còn thấy một số mảnh gốm văn in thời Hán (không có sành, sứ, gốm hiện đại), khiến ta nghĩ rằng, niên đại của khu bếp này cách đây chưa lâu, chắc chắn là sau lớp cư trú của cư dân Tiền sử Cái Bèo kết thúc một thời gian dài.

+ **Bếp II**: ở hố II, lớp 7, độ sâu từ 1,20m đến 1,50m, thuộc các ô từ số 7 đến ô số 13. Phạm vi bếp được xác định là một vùng đất kết vón lẫn sỏi, trong chứa than tro, xương động vật, đồ gốm cứng có vết ám khói. Khu vực bếp dài 3,00m, rộng 2,10m, không có hình rõ rệt. Trong phạm vi này tìm thấy một bàn mài, nhiều gốm và xương động vật. Chúng tôi cho đây là khu vực bếp của cư dân cổ Cái Bèo, thuộc lớp văn hoá II (lớp giữa) (*Sơ đồ 3, h.1*).

Đáng chú ý là ở độ sâu 1,20m của ô 17, chúng tôi còn gặp một hố đất đen gần hình bầu dục, đường kính miệng 0,40 - 0,70m, nằm sâu xuống tầng văn hoá 0,40m. Trong hố đất đen này chứa mùn thực vật, xương cá, xương động vật, một số mảnh gốm dày thô, không trang trí hoa văn. Có lẽ đây là hố rác trong khu vực bếp .

Tóm lại: Bếp và hố rác bếp có lẽ của chủ nhân lớp văn hoá III di chỉ Cái Bèo. Phạm vi bếp khá rộng, có thể nơi đây là trung tâm sinh hoạt của cư dân thời đó, họ có ý thức cao trong việc phân biệt giữa khu bếp và khu đổ rác.

C. HIỆN VẬT

I. ĐỒ ĐÁ

Trong lần khai quật 1973, ở di chỉ Cái Bèo có 488 hiện vật đá, gồm hầu hết là công cụ sản xuất, đồ trang sức ít và một số hiện vật chưa rõ loại hình.

1. Công cụ sản xuất: 484 tiêu bản.

a. Công cụ ghè đẽo: 56 chiếc (chiếm 11,57% tổng số công cụ sản xuất của toàn di chỉ), gồm 1 công cụ chặt thô, 1 rìu ngắn, 19 mũi nhọn, 28 nạo cắt, 2 hòn ghè đập và 3 công cụ chưa phân loại được (*Bảng 1*).

Bảng 1. Phân loại công cụ đá ghè đẽo

Số TT	Tên hiện vật	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Chặt thô	3	5,40
2	Rìu ngắn	1	1,80
3	Mũi nhọn	19	34,00
4	Nạo	28	50,00
5	Hòn ghè	2	3,60
6	Chưa phân loại được	3	5,40
Tổng cộng		56	100%

- ***Công cụ chặt thô*** có 3 hiện vật, chiếm 5, 40% công cụ ghè đẽo. Đó là công cụ được ghè tạo lưỡi ở một đầu hẹp của viên cuội, còn đầu kia giữ nguyên vỏ cuội. Vết ghè đẽo tạo rìa tác dụng khá thô, ghè một mặt, chức năng của loại công cụ này có thể dùng để chặt.

Về hình dạng, 3 công cụ khá giống nhau, song chúng ở các độ sâu khác nhau và được làm từ những loại chất liệu khác nhau.

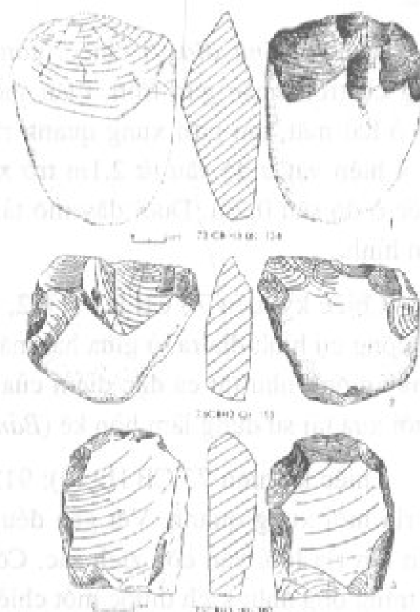
Tiêu biểu là chiếc mang ký hiệu 73 CB H3 (6): 138, tìm thấy ở ô 14, độ sâu 2,20m, thân dài 12,6cm, lưỡi rộng 10,0cm, dày 4,8cm. Công cụ tạo do ghè đẽo hai mặt một đầu của một hòn cuội dẹt. Đốc cong, còn vòn vỏ cuội. Rìa lưỡi cong nhiều vết ghè sâu và nhiều vết tu chỉnh. Đá cứng, hạt mịn, màu đen ngả nâu (*Bản vẽ 1, h.1*).

- ***Rìu ngắn*** có 1 chiếc, chiếm 1,8% tổng số công cụ ghè đẽo. Hiện vật mang ký hiệu 73 CB H4 (5): 88 tìm thấy ở độ sâu 2,20m. Công cụ được làm từ một viên cuội mà vết ghè đã bóc gần hết vỏ cuội tự nhiên; đốc được tạo bằng cách chặt ngang, phẳng và rộng; rìa lưỡi được ghè hai mặt, rìa lưỡi vát về một bên, có vết tu chỉnh nhỏ, lưỡi mỏng đều. Đá cứng, hạt mịn, màu xám xanh, lẫn tinh thể trắng, xám. Kích thước thân dài 6,7cm, lưỡi rộng 8,3cm, dày 3,9cm (*Bản vẽ 5, h.2*).

- ***Mũi nhọn*** có 19 chiếc (chiếm 34,0%), với 3 kiểu nhỏ.

- *Kiểu mũi nhọn mỏng dẹt có rìa tác dụng*. Kiểu này có 5 chiếc, gồm những công cụ hình lá, thân mỏng dẹt, hai đầu nhọn, có vết ghè hai mặt trên hai rìa cạnh, song chỉ tạo ra một rìa tác dụng trên một rìa dọc. Công cụ này có thể dùng mũi nhọn để đâm, dùng rìa lưỡi để cắt hoặc chặt kiểu dao. Về vị trí phát hiện: 1 chiếc ở độ sâu 2,2m, 2 chiếc ở độ sâu 2,4m và 2 chiếc ở độ sâu 3,0m (gần sinh thổ).

Chiếc 73 CB H3 (6): 160, thân gần hình lá, hai đầu nhọn, tạo rìa lưỡi ở một cạnh, vết ghè ở hai mặt, chéo nhau; rìa lưỡi tương đối mỏng, thẳng đều. Đá cứng, hạt mịn, màu xám đen, lẫn tinh thể trắng đục; có lớp patine màu vàng đục; kích thước: thân dài 21,0cm, rộng 9,0cm, dày 2,5cm (*Bản vẽ 3*).



Bản vẽ 1. Công cụ đá Cái Bèo

- *Kiểu mũi nhọn dày, dài, thô, không có rìa tác dụng*. Kiểu này có 4 chiếc, gồm những công cụ thân dài, dày; vết ghè tập trung ở một đầu tạo mũi nhọn, còn đầu kia giữ nguyên vỏ cuội. Phần tác dụng chính của kiểu công cụ này là mũi nhọn, có lẽ dùng để đào bới. Vị trí phát hiện: 1 chiếc ở độ sâu 2,2m, 2 chiếc ở 2,6m và 1 chiếc ở 3,0m (gần sinh thổ).

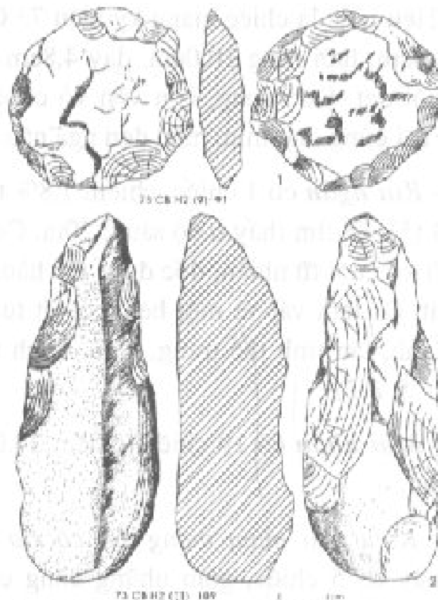
Điển hình là chiếc 73 CB H2 (II): 109, được ghè đẽo nhiều nhất ở một đầu tạo mũi nhọn, đầu mũi nhọn có dấu tu chỉnh; thân và đốc còn vỏ cuội. Đá cứng, hạt mịn, màu xám đen, lẫn tinh thể trắng đục; kích thước thân dài 15,8cm, rộng 6,0cm, dày 4,0cm (*Bản vẽ 2, h.2*).

- *Kiểu mũi nhọn dày, ngắn có rìa tác dụng*. Kiểu này có 10 chiếc, gồm những công cụ thân ngắn và dày, được ghè đẽo tạo hai rìa lưỡi và một mũi nhọn; đầu kia giữ nguyên vỏ cuội. Phần tác dụng chủ yếu của công cụ này là mũi nhọn, đồng thời rìa lưỡi cũng có thể dùng để cắt. Nhìn chung, 10 hiện vật kiểu loại này phân bố từ độ sâu 1,1m xuống tới độ sâu 2,6m.

Điển hình là chiếc 73 CB H3 (6): 138, tìm thấy ở độ sâu 2,4m, thân dài 11,5cm, rộng 7,6cm, dày 4,5cm. Công cụ thân ngắn nhưng dày, được ghè ở một đầu viên cuội tạo ra hai rìa lưỡi kẹp lấy một mũi nhọn. Đốc cong đều, giữ nguyên vỏ cuội. Đá cứng, hạt mịn, màu xám đen có lẫn tinh thể trắng; ngoài phủ patine màu đỏ nhạt (*Bản vẽ 1,h.1*).

- *Nạo* có 28 chiếc (chiếm 50%) gồm 4 kiểu.

+ *Nạo hình đĩa:* 5 chiếc, gồm những công cụ tròn hoặc gần tròn, thân mỏng, vết ghè ở hai mặt, tạo lưỡi xung quanh rìa. Phân bố: 4 hiện vật ở độ sâu từ 2,1m trở xuống, 1 chiếc ở độ sâu 0,2m. Dưới đây mô tả 2 chiếc điển hình.



Bản vẽ 2. Công cụ đá Cái Bèo

Chiếc ký hiệu 73 CB H3 (1): 2, tìm thấy ở lớp mặt, độ sâu 0,2m. Ngoài đặc điểm chung của công cụ hình đĩa ra, ở giữa hai mặt lớn còn lại vết tích lõm tròn, sâu. Vết gia công trên hai lỗ này giống như tất cả đặc điểm của những hòn kê khác. Có thể công cụ nạo hình đĩa được người xưa tái sử dụng làm hòn kê (*Bản vẽ 5, h.1*).

Chiếc ký hiệu 73 CB H2 (9): 91, ở độ sâu 2,2m, thân gần tròn, mỏng, vết ghè ở hai mặt, tạo rìa lưỡi xung quanh. Vết ghè đều đặn, nông, hướng tâm, có đoạn rìa được tu chỉnh, còn phần lớn rìa lưỡi vẫn còn zích zắc. Công cụ được làm từ đá cứng, hạt mịn, màu nâu, lẫn tinh thể trắng óng ánh; kích thước một chiều 7,5cm, chiều kia 8,7cm, dày 2,0cm (*Bản vẽ 2, h.1*).

+ *Nạo cạnh thẳng:* 6 chiếc, là những công cụ cuội thân mỏng, vết ghè đẽo ở hai mặt và gần xung quanh, tạo ra một đoạn cạnh thẳng; phân bố từ độ sâu 1,3m đến 2,6m.

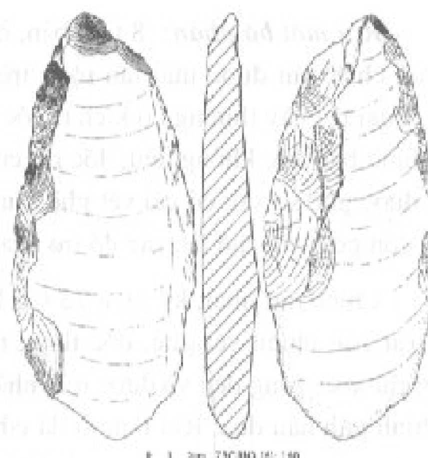
Điển hình là chiếc 73 CB H3 (6): 107, ở độ sâu 2,0m, nạo đốc phẳng, dẹt, mỏng đều, lưỡi cong, ghè hai mặt lưỡi quanh rìa, rìa lưỡi zích zắc, có dấu tu chỉnh. Công cụ đá cứng, hạt mịn, màu trắng mốc. Kích thước thân dài 8,5cm, rộng 6,8cm, dày 2,5cm (*Bản vẽ 1, h.3*).

+ *Nạo cạnh cong lồi:* 13 chiếc, gồm những công cụ ghè đẽo tạo rìa lưỡi mỏng, cong lồi đều ở một đầu viên cuội. Phân bố 13 công cụ loại này như sau: 2 chiếc ở độ sâu 3,0m, 1 chiếc ở độ sâu 2,8m, 4 chiếc ở độ sâu 2,6m; còn lại ở độ sâu từ 1,2m đến 2,3m.

Điển hình là chiếc 73 CB H4 (5):55, tìm thấy ở độ sâu 2,3m. Công cụ làm từ viên cuội mỏng dẹt, có đốc thuôn nhọn rìa lưỡi cong đều, vết ghè tạo lưỡi ở hai mặt quanh rìa, ghè khá sâu, rìa lưỡi zích zắc. Đá cứng, hạt thô, màu tro bếp lẫn hạt trắng đục; kích thước thân dài 7,3cm, rộng 7,5cm, dày 2,5cm.

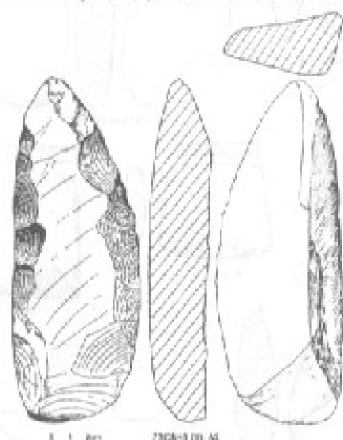
+ *Nạo còn vỏ cuội:* 4 chiếc, gồm những công cụ cuội mỏng dẹt, gần tròn, ghè hai mặt ở một đầu tạo lưỡi, đầu kia giữ nguyên vỏ cuội. Vết ghè sâu, khá tập trung, rìa lưỡi tương đối lớn. Đá cuội cứng, hạt mịn, màu xám nâu. Phân bố: 1chiếc ở độ sâu 0,8m; 1 chiếc ở độ sâu 2,6m, số còn lại ở độ sâu 1,8m và 2,1m.

Điển hình là chiếc 73 CB H3 (3): 155, tìm thấy ở độ sâu 2,80m. Công cụ mỏng dẹt, đốc còn vỏ cuội, lưỡi được ghè hai mặt, vết ghè sâu, lớn. Đá cứng hạt mịn màu xi măng vàng. Kích thước thân dài 7,5cm, rộng 8,5cm, dày 2,2cm (*Bản vẽ 1, h.2*).

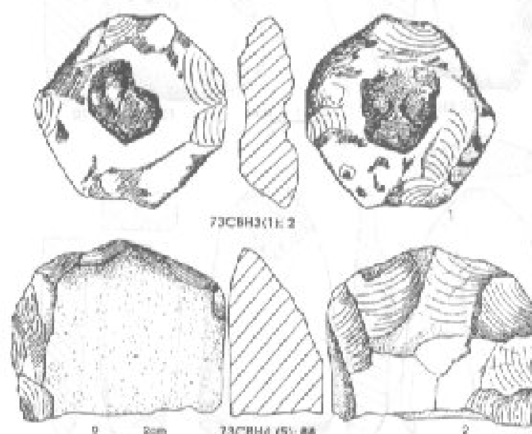


Bản vẽ 3. Công cụ đá Cái Bèo

- ***Hòn ghè*** có 2 chiếc, đều là công cụ cuội, thân dày, dài, đốc cầm còn vỏ cuội, ghè tập trung một đầu, hướng ghè phân tán. Có thể người xưa đã dùng nó để chế tác công cụ. Hai hòn ghè này tìm thấy ở độ sâu 2,1m và 2,6m.



Bản vẽ 4. Công cụ đá Cái Bèo



Bản vẽ 5. Công cụ đá Cái Bèo

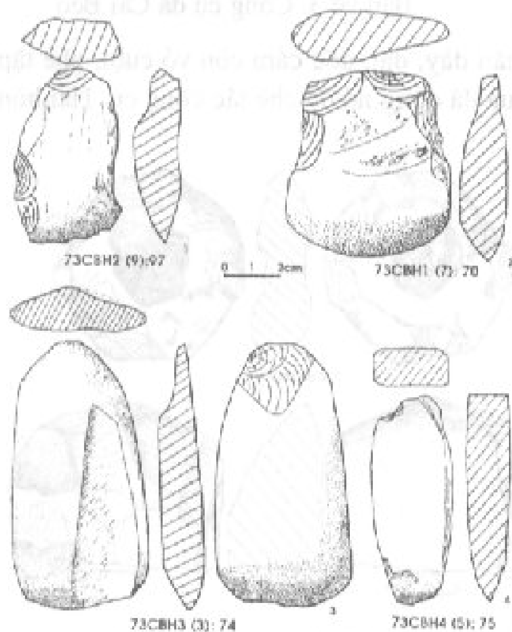
Tiêu bản 73 CB H2 (11): 110, tìm thấy ở độ sâu 2,6m, làm từ cuội, trên thân còn để lại vết vỡ do ghè đập, vết vỡ nhiều hướng, phân tán, không ổn định. Hòn ghè làm từ đá đen, patine màu đen xám, khá nặng.

- ***Công cụ chưa phân loại được*** có 3 chiếc, không giống các loại trên. Ba hiện vật này tìm thấy ở các độ sâu 0,4m; 2,0m và 3,2m. Nhìn chung, những công cụ ghè đẽo nêu trên đều được làm từ viên cuội, trên thân có dấu sử dụng ở đầu, ở rìa cạnh. Chức năng chủ yếu của nhóm công cụ này, qua nghiên cứu dấu vết còn lại có thể dùng làm hòn kê, hòn đập (vết lõm tròn giữa), hoặc dùng làm dao cắt (công cụ tạo rìa) hoặc làm cuốc xới (tạo mũi nhọn).

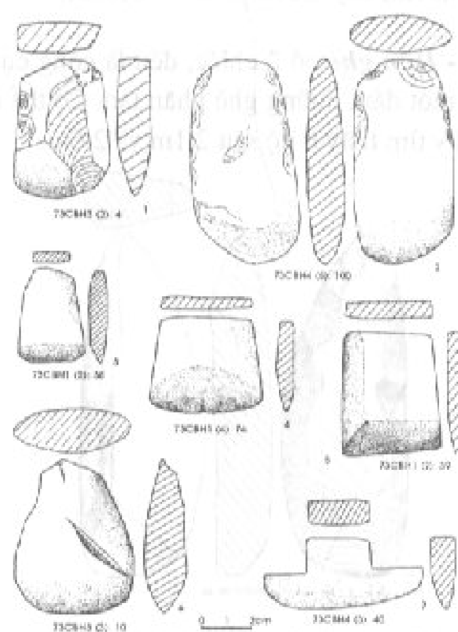
b. Công cụ mài bộ phận: 9 chiếc, chiếm 1,21% tổng số công cụ lao động, gồm có rìu và đục.

- ***Rìu mài bộ phận:*** 8 tiêu bản, ở độ sâu từ 1,20m đến 2,20m (tức lớp văn hoá II). Đó là những chiếc rìu được mài lan rộng trên thân, nhưng đốc và hai cạnh bên còn nhiều vết ghè đẽo. Loại rìu này thường có kích thước nhỏ, dày ở giữa, mỏng dần hai bên, mặt cắt ngang thân gần hình bầu dục không đều, đốc rìu có cái phẳng, có chiếc cong và có khi gần nhọn, hai cạnh bên được ghè sơ sài, có cái vết ghè sâu gần như có ý tạo vai. Rìu mài là công cụ dùng để chặt cây, đốn gỗ hoặc chế tạo các đồ tre nứa. Dưới đây xin mô tả 3 chiếc rìu tiêu biểu.

- Chiếc thứ nhất, ký hiệu 73 CB H1 (7): 70, tìm được ở độ sâu 1,40m. Đốc và hai cạnh bên rìu còn nhiều vết ghè, đốc thon, nhỏ, mỏng; hai rìa cạnh bên thót vào gần như tạo vai. Lưỡi rìu xoè, cong đều và được mài nhẵn tinh tế, vết mài lan rộng lên thân. Mặt cắt ngang thân rìu hình gần bầu dục. Rìu làm từ đá cứng, hạt mịn, màu xám đen. Kích thước thân dài 7,0cm, lưỡi rộng 5,5cm, dày 1,7cm, góc lưỡi 65° (*Bản vẽ 6, h.2*).



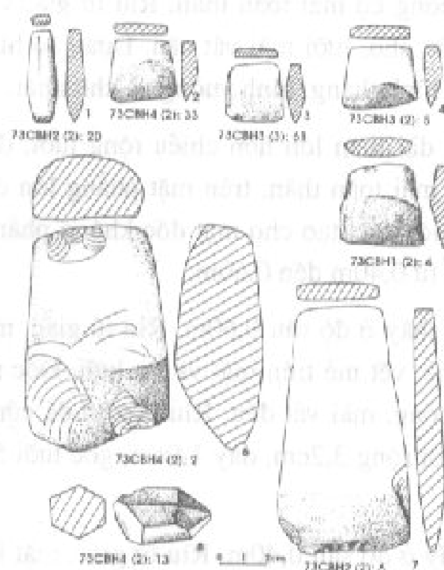
Bản vẽ 6. Công cụ đá Cái Bèo



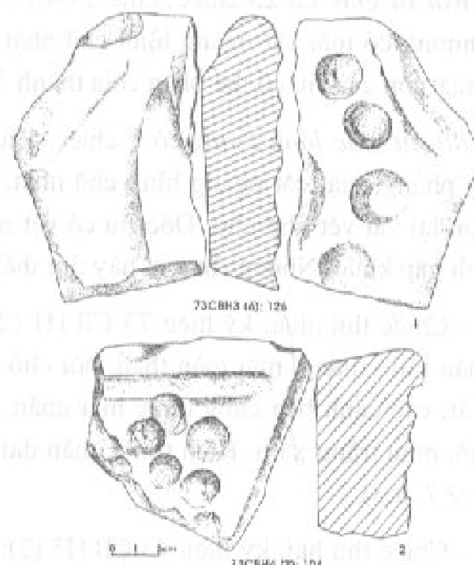
Bản vẽ 7. Công cụ đá Cái Bèo

- Chiếc thứ hai, ký hiệu 73 CB H3 (9): 97, thấy ở độ sâu 2,20m. Rìu còn nhiều vết ghè đẽo, lưỡi mài nhẵn lan lên thân, đốc thuôn nhọn. Một mặt lớn của rìu phẳng, mặt lớn kia gần đốc có vết ghè lớn tạo ra vết lõm gần như tạo nấc. Lưỡi rìu có dấu sử dụng bị sứt mẻ. Rìu được làm từ đá cứng, hạt mịn, màu xám vàng, nhưng đã bị phong hoá làm lộ rõ thớ và gân đá. Thân rìu dài 6,5cm, lưỡi rộng 3,0cm, dày 1,7cm, góc lưỡi 55° (*Bản vẽ 6, h.1*).

- Chiếc thứ ba, ký hiệu 73 CB H4 (5): 100, tìm thấy ở độ sâu 1,20m. Rìu làm từ đá phiến cát kết, bị phong hoá dữ dội, ngoài phủ một lớp phấn vàng mỏng. Rìu lưỡi được mài lan thân. Mặt cắt ngang, cắt dọc thân rìu đều là hình bầu dục. Vết ghè hai rìa rất mờ vì đá bị phong hoá. Kích thước thân dài 8,2cm, rộng 3,5cm, dày 1,7cm (*Bản vẽ 7, h.2*).



Bản vẽ 8. Công cụ đá Cái Bèo



Bản vẽ 9. Công cụ đá Cái Bèo

- ***Đục mài bộ phận:*** 1 chiếc, ký hiệu 73 CB H4 (5): 75, tìm thấy ở độ sâu 1,20m. Đây là loại đục lưỡi thẳng, kích thước nhỏ, có chiều dài 7,5cm, rộng 2,7cm, dày 1,6cm. Đốc và cạnh bên còn vết ghè, lưỡi được mài khá cẩn thận, mặt cắt ngang thân hình chữ nhật. Đục dày ở giữa thân, mỏng dần về hai đầu, làm từ đá phiến sét, thân có màu vàng xám (*Bản vẽ 6, h.4*).

Tóm lại, nhóm công cụ mài lan thân chủ yếu là rìu, kích thước nhỏ, mặt cắt ngang gần hình bầu dục, mặt ngoài rìu bị phong hoá mạnh. Loại công cụ này, đều nằm ở lớp văn hoá II.

c. Công cụ mài toàn thân có 39 chiếc (chiếm 8,1% công cụ sản xuất) gồm 3 loại: rìu, bôn, đục; tìm thấy ở độ sâu từ 0,20m đến 1,10m thuộc lớp văn hoá III (*Bảng 2*)

Bảng 2. Phân loại loại hình công cụ mài toàn thân

Số TT	Tên hiện vật	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Rìu tứ giác	25	64,1
2	Rìu có vai	5	12,9
3	Bôn tứ giác	4	10,3
4	Bôn có nấc	3	7,7
5	Đục	2	5,1
	Tổng cộng	39	100%

- ***Rìu*** có 30 chiếc, gồm 2 tiểu loại: rìu tứ giác và rìu có vai

Rìu tứ giác có 25 chiếc, chiếm 64,1% tổng số công cụ mài toàn thân. Rìu tứ giác Cái Bèo thường có mặt cắt ngang hình chữ nhật, kích thước nhỏ, lưỡi mài vát cân. Dựa vào hình dáng mặt lớn của rìu có thể phân chia thành 3 tiểu loại: hình thang, hình vuông và chữ nhật.

Rìu tứ giác hình thang có 7 chiếc. Rìu có chiều dài thân lớn hơn chiều rộng lưỡi, đốc không phẳng, mặt cắt ngang hình chữ nhật. Rìu được mài toàn thân, trên mặt phẳng lớn đôi khi còn lại vài vết ghè nhỏ. Đốc rìu có vết mài vát ở một góc, tạo cho mặt đốc không phẳng, có hình gấp khúc. Những rìu loại này tìm thấy ở độ sâu từ 0,40m đến 0,60m.

- Chiếc thứ nhất, ký hiệu 73 CB H1 (2): 38, tìm thấy ở độ sâu 0,60m. Rìu tứ giác, mặt lớn thân hình thang, mài toàn thân, đôi chỗ còn vết ghè, vết mẻ trên mặt và rìa lưỡi. Đốc rìu mài vát, các cạnh bên cũng được mài nhẵn. Lưỡi rìu cong, mài vát đều. Rìu làm từ đá cứng, hạt thô, màu trắng xám. Kích thước thân dài 4,4cm, lưỡi rộng 3,2cm, dày 1,0cm, góc lưỡi 55^0 *(Bản vẽ 7, h.3)*.

- Chiếc thứ hai, ký hiệu 73 CB H3 (2): 4, tìm thấy ở độ sâu 0,40m. Rìu tứ giác, mặt lớn hình thang, đốc gấp khúc, lưỡi cong đều, mài vát về hai phía; mặt cắt ngang hình thang. Công cụ mài toàn thân, nhưng ở mặt lớn còn vết ghè, rìa cạnh bên có vết cưa. Rìu làm từ đá cứng, hạt thô, màu trắng xám. Kích thước thân dài 5,5cm, rộng 3,4cm, dày 1,4cm, góc lưỡi 45^0 *(Bản vẽ 7, h.1)*.

Rìu chữ nhật có 9 chiếc, phân bố ở độ sâu từ 0,40 đến 1,00m. Rìu có mặt lớn hình chữ nhật, đốc thẳng, mặt cắt ngang hình chữ nhật, được mài tinh tế.

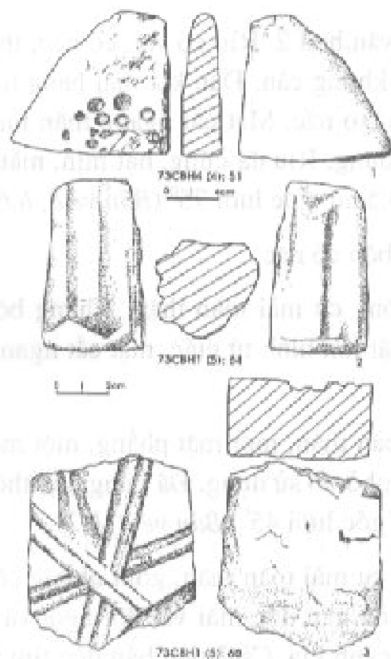
- Chiếc thứ nhất, ký hiệu 73 CB H1 (2): 39, rìu tìm thấy ở độ sâu 0,60m. Rìu mài toàn thân, mặt lớn hình chữ nhật, đốc thẳng, mặt cắt ngang thân gần hình chữ nhật. Lưỡi rìu thẳng, sắc, mài vát một bên. Rìu được làm từ đá cứng, hạt mịn, màu xanh xám. Kích thước thân dài 5,0cm, rộng 4,0cm, dày 0,7cm, góc lưỡi 40^0 (*Bản vẽ 7, h.5*).

- Chiếc thứ hai, ký hiệu 73 CB H1 (4): 74, tìm thấy ở độ sâu 0,80m. Rìu đốc thẳng, hình chữ nhật, lưỡi xoè cong đều, tiết diện ngang hình chữ nhật. Rìu đá cứng, hạt mịn, màu xanh xám (*Bản vẽ 7, h.4*).

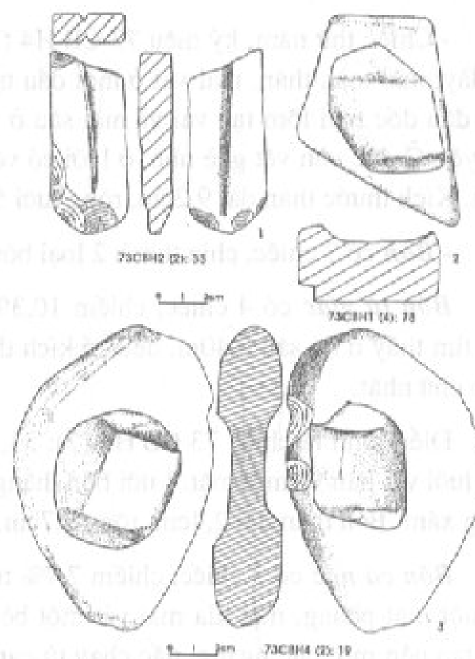
Rìu hình vuông có 9 chiếc, mài toàn thân, chiều dài gần bằng chiều rộng, hầu hết loại này có kích thước nhỏ và nằm ở độ sâu từ 0,40 đến 0,80m.

- Chiếc thứ nhất, ký hiệu 73 CB H3 (3): 61, ở độ sâu 0,80m. Rìu mài toàn thân, đốc hơi thon nhỏ và vuốt mỏng, lưỡi mài vát đều, thẳng. Rìu có tiết diện chữ nhật. Đá cứng, hạt mịn, màu trắng xám. Thân rìu dài 2,3cm, rộng 2,3cm, dày 0,7cm, góc lưỡi 40^0 (*Bản vẽ 8,h.3*).

- Chiếc thứ hai, ký hiệu 73 CB H3 (2): 5, tìm thấy ở độ sâu 0,40m. Rìu nhẵn toàn thân, đốc phẳng, cạnh bên phẳng, lưỡi hơi cong vát một bên. Rìu dày ở thân, mỏng dần về đốc và lưỡi. Rìu đá cứng, hạt mịn, màu xanh. Kích thước thân dài 4,0cm, rộng 4,1cm, dày 0,9cm, góc lưỡi 45^0 (*Bản vẽ 8, h.4*).



Bản vẽ 10. Công cụ đá Cái Bèo



Bản vẽ 11. Công cụ đá Cái Bèo

Rìu có vai có 5 chiếc, chiếm 12,9% tổng số công cụ mài toàn thân. Cả 5 chiếc rìu này ở các độ sâu khác nhau và có các kiểu dáng vai khác nhau.

- Chiếc thứ nhất, ký hiệu 73 CB H3 (3): 80, tìm thấy ở độ sâu 1,0m. Thân rìu cong, có một vai mờ nhạt, tiết diện ngang thân hình bình hành. Đá cứng, hạt thô, màu trắng xám. Thân rìu dài 6,5cm, lưỡi rộng 3,2cm, dày 0,9cm; góc lưỡi 40^0.

Chiếc thứ hai, ký hiệu 73 CB H3 (3):10, tìm thấy ở độ sâu 0,6m. Rìu vai xuôi, hai vai cân đối, mặt cắt ngang thân hình bầu dục, mặt bổ dọc có xu hướng nhọn về hai đầu (chuôi bị gãy). Mặt lớn của rìu trông giống mặt bổ dọc bóng điện. Rìu đá cứng, hạt thô, màu trắng xám. Kích thước thân dài 6,0cm, lưỡi rộng 4,0cm, dày 1,6cm, góc lưỡi 75^0 (*Bản vẽ 7, h.6*).

- Chiếc thứ ba, ký hiệu 73 CB H4 (3): 40, tìm thấy ở độ sâu 0,45m. Rìu vai vuông, mài nhẵn toàn thân, các góc cạnh vuông vức, khúc chiết. Lưỡi rìu ngắn, cong đều, rìa lưỡi chạy gần đến đỉnh vai, mài vát cân. Đá cứng, hạt mịn, màu vàng. Kích thước: thân dài 3,0cm; rộng 6,5cm, dày 1,0cm, góc lưỡi 50^0. Phần chuôi dài 1,4cm, rộng 2,6cm, dày 1,0cm. Hai vai không cân, dài 1,7cm và 2,0cm (*Bản vẽ 7, h.7*).

- Chiếc thứ tư, ký hiệu 73 CB H2 (2): 6, tìm thấy ở độ sâu 0,40m. Rìu mài toàn thân, thân gần hình thang, có khứa 2 khấc ở hai bên để tạo vai, đốc thu nhỏ, rìa lưỡi và hai cạnh bên còn vết ghè đẽo và vết mẻ do sử dụng; mặt cắt ngang thân hình tứ giác. Rìu có kích thước lớn và mỏng, thân dài 10,0cm, rộng lưỡi 4,5cm, dày 1,0cm, góc lưỡi 45^0. Rìu đá cứng, hạt thô, màu xám tro (*Bản vẽ 8, h.7*).

- Chiếc thứ năm, ký hiệu 73 CB H4 (2): 2, ở lớp văn hoá 2. Rìu có vai, có nấc, thân lớn và dày; mài toàn thân, mài vát ở một đầu tạo lưỡi, lưỡi không cân. Đầu kia mài bằng tạo đốc, nửa đầu đốc mài lõm tạo vai và mài sâu ở một mặt lớn tạo nấc. Mặt cắt ngang thân hình bán nguyệt. Ở đốc còn vết ghè nhỏ, ở lưỡi có vết mẻ do sử dụng. Rìu đá cứng, hạt mịn, màu trắng xám. Kích thước thân dài 9,2cm, rộng lưỡi 5,2cm, dày 3,5cm, góc lưỡi 75^0 (*Bản vẽ 8, h.6*).

- Bôn có 7 chiếc, chia thành 2 loại bôn tứ giác và bôn có nấc.

Bôn tứ giác có 4 chiếc, chiếm 10,3% tổng số công cụ mài toàn thân. Những bôn này đều tìm thấy ở độ sâu 0,40m, đều có kích thước nhỏ, mặt lớn hình tứ giác, mặt cắt ngang thân hình chữ nhật.

Điển hình là chiếc 73 CB H4 (2): 33, được mài toàn thân, một mặt phẳng, một mặt mài vát, lưỡi vát hẳn về một mặt. Lưỡi bôn thẳng, có vết mẻ nhỏ do sử dụng. Đá cứng, hạt thô, màu trắng xám. Bôn thân dài 2,4cm, rộng 2,7cm, dày 0,7cm, góc lưỡi 45^0 (*Bản vẽ 8, h.2*).

Bôn có nấc có 3 chiếc, chiếm 7,7% tổng số công cụ mài toàn thân, gồm những công cụ có một mặt phẳng, mặt kia mài vát một bên tạo lưỡi, còn gần đốc mài vát đột ngột và mỏng dần tạo nên một nấc ngang, nấc chạy từ cạnh này sang cạnh kia. Cả 3 tiêu bản đều tìm thấy ở độ sâu từ 0,60m đến 0,80m.

Tiêu biểu là chiếc mang ký hiệu 73 CB H1 (2): 4, tìm thấy ở độ sâu 0,80m. Bôn mài toàn thân, một mặt lớn phẳng, mặt kia ngang thân tạo đường gờ vát về lưỡi và vát về đốc, nấc lõm đều, chạy từ cạnh này sang cạnh kia, nấc hằn rõ ở hai cạnh bên gần như tạo vai, mặt cắt ngang thân hình gần bầu dục, mặt bổ dọc gần hình nêm. Đốc còn vết ghè nhỏ, lưỡi có vết mẻ nhỏ do sử dụng. Đá cứng, hạt mịn, màu xanh nhạt, điểm xám đen. Kích thước thân dài 3,3cm, rộng 3,3cm, dày 0,5cm, góc lưỡi 35^0 (*Bản vẽ 8, h.5*).

-Đục có 2 chiếc, chiếm 5,1% tổng số công cụ mài toàn thân. Đây là loại đục lưỡi thẳng, nhỏ, mài toàn thân, mặt cắt ngang thân hình chữ nhật. Đục tìm thấy ở độ sâu 0,40m (lớp văn hoá III).

Tiêu biểu là chiếc 73 CB H2 (2): 20. Đục mài toàn thân, mài vát đều, rộng ở giữa, thuôn nhỏ dần về đốc và lưỡi. Đục làm từ đá cứng, hạt mịn, màu xám xanh. Đục thân dài 3,5cm, lưỡi rộng 0,7cm, thân rộng 1,1cm, dày 0,8cm, góc lưỡi 50^0 (*Bản vẽ 8, h.1*).

Tóm lại, công cụ mài toàn thân chiếm số lượng đáng kể trong công cụ đá, đều tìm thấy ở lớp văn hoá III và có kích thước nhỏ, đều sử dụng kỹ thuật mài tinh tế. Trong đó, loại rìu tứ giác chiếm số lượng lớn nhất, đặc biệt loại rìu tứ giác gần hình vuông, nhỏ, mặt cắt ngang hình chữ nhật, làm từ đá nephrite, giống với loại rìu đặc trưng của văn hoá Phùng Nguyên.

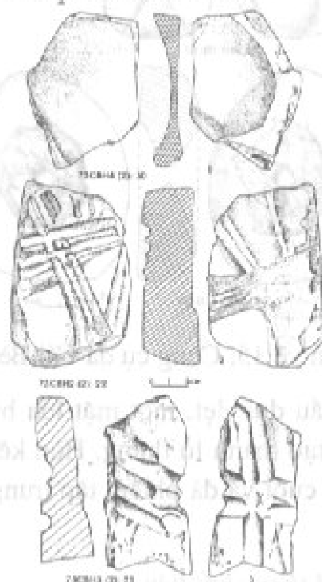
d. Công cụ chỉ có vết sử dụng, chưa gia công

Loại này có số lượng nhiều nhất: 280 tiêu bản, chiếm 78,51% công cụ sản xuất. Đó là những hòn cuội tự nhiên có dấu vết sử dụng, chưa qua gia công chế tác của con người; gồm các loại hình như: hòn kê, hòn ghè, chày, bàn nghiền, bàn mài, đá có dấu lõm (*Bảng 3*).

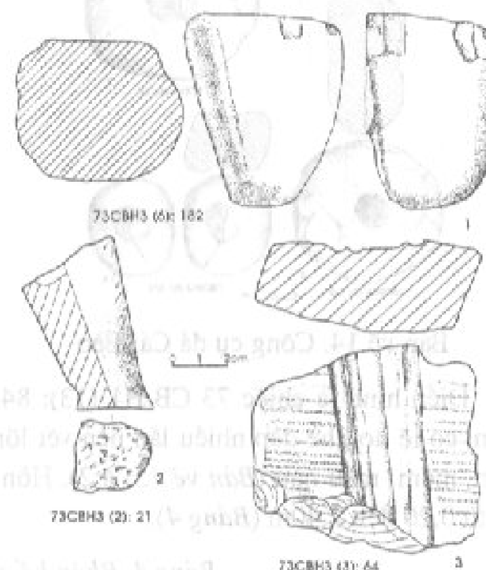
Bảng 3: Các loại hình công cụ có vết sử dụng, chưa gia công

TT	Hiện vật	Số lượng	Tỷ lệ
1	Hòn kê	79	20
2	Chày	102	26,85
3	Bàn nghiền	29	7,64
4	Bàn mài	163	42,90
5	Đá có dấu lõm	7	1,85
	Tổng cộng	380	100%

- ***Hòn kê*** có 79 chiếc, chiếm 20,79% công cụ có vết sử dụng. Hòn kê được làm từ đá cuội, tròn dẹt, trên một hoặc hai mặt (cá biệt nhiều mặt) có vết lõm tròn nhỏ do va đập nhiều vào một chỗ mà tạo thành. Hòn kê có mặt ở hầu khắp các hố, các lớp đất, song tập trung nhiều ở lớp văn hoá II và III. Dựa vào chất liệu, có thể chia thành 2 loại: loại làm từ cuội đá cứng và loại làm từ đá phiến biến tính.



Bản vẽ 12. Công cụ đá Cái Bèo



Bản vẽ 13. Công cụ đá Cái Bèo

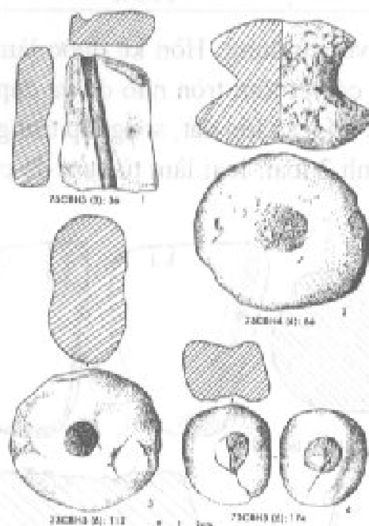
Hòn kê làm từ cuội cứng, có 44 / 79 tiêu bản, làm từ cuội cứng, hầu như không bị phong hoá, còn giữ nguyên hình dạng viên cuội. Phân bố trên địa tầng: 20 chiếc ở độ sâu từ 1,20m đến 2,40m; 18 chiếc ở độ sâu 0,20m - 1,20m; 7 chiếc ở độ sâu từ 2,50m đến 3,20m. Trong đó có 2 hòn kê kích thước lớn, 1 hòn kê hình đe, số còn lại là hòn kê nhỏ.

- Hòn kê kích thước lớn là chiếc ký hiệu 73 CB H3 (4): 55, thân dài 22,5cm, rộng 18,0cm, dày 8,6cm. Vết sử dụng ở cả 2 mặt, lỗ tròn và nông, đường kính vết sử dụng 2,0cm.

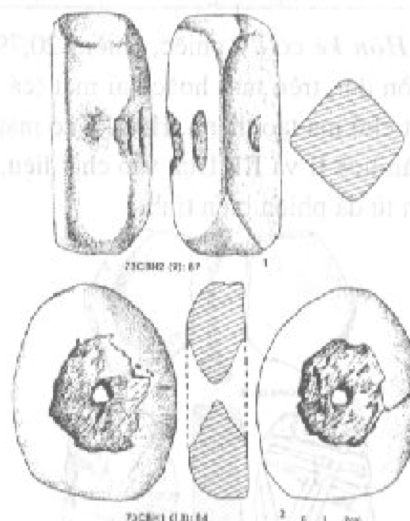
- Hòn kê kích thước trung bình, điển hình là chiếc 73 CB H3 (6): 174. Hòn kê gần tròn và khá dày: Thân dài 10,0cm, rộng 9,0cm, dày 6,0cm. Vết lõm tròn do sử dụng ở cả 2 mặt. Hiện vật bị nứt và có vết lửa nung, có lẽ được đặt gần bếp (*Bản vẽ 14, h.4*).

- Hòn kê có dáng gần hình đe, mang ký hiệu 73 CB H4 (4): 66; tìm thấy ở độ sâu 1,45m. Hòn kê hình trụ dài, thắt lõm ở giữa thân, hai mặt lớn cong đều, có vết lõm tròn ở chính giữa. Vết thắt lõm là do thiên nhiên tạo ra, nhưng có vết ghè gia công thêm của con người. Kích thước: Mặt lớn đường kính trung bình 8,0cm, mặt nhỏ 6,5cm, dày 6,5cm (*Bản vẽ 14, h.2*).

Hòn kê làm từ đá phiến biến tính có 35 chiếc, là những viên phiến thạch, mềm, bị phong hoá, bị tróc hết vỏ ngoài. Trên thân có vết lõm ở giữa một hoặc hai mặt, vết lõm không được tròn đều. Phân bố loại hòn kê này: 18 tiêu bản ở độ sâu từ 0,20m đến 1,10m; 14 chiếc ở độ sâu từ 1,20m đến 2,30m; 3 chiếc ở độ sâu từ 2,5m đến 3,2m.



Bản vẽ 14. Công cụ đá Cái Bèo



Bản vẽ 15. Công cụ đá Cái Bèo

Điển hình là chiếc 73 CB H1 (13): 84, hình dáng bầu dục dẹt, một mặt lớn bị vỡ theo phiến, có lẽ do ghè đập nhiều lần nên vết lõm giao nhau, tạo thành lỗ thủng. Hòn kê bằng đá phiến, mềm, màu nâu (*Bản vẽ 15, h.2*). Hòn kê làm từ đá cuội và đá phiến, tập trung ở 2 lớp trên từ 0,20 đến 2,40m (*Bảng 4*).

Bảng 4. Phân bố các loại hòn kê theo chất liệu

Độ sâu (m)	Cuội nguyên	Đá phiến	Tổng cộng
0,2-1,1	18	18	36
1,2-2,4	20	14	34
2,5-3,2	6	3	9
Tổng cộng	44	35	79

- ***Chày*** có 102 chiếc, chiếm 26,85% tổng số công cụ có vết sử dụng. Chày là những viên cuội gần hình trụ tròn, dài hoặc hình tháp, có vết sử dụng sứt mẻ nhỏ ở một hoặc hai đầu.

Chày hình tháp có 35 chiếc. Đó là những hòn cuội nguyên, cứng; thân hình tháp hay hình quả cân, vết sử dụng mẻ li ti ở trên mặt lớn hoặc ở đầu nhỏ. Loại chày này vắng mặt ở độ sâu 0,20m - 1,10m, có 26 tiêu bản ở độ sâu 1,20m - đến 2,40m; 9 tiêu bản ở độ sâu 2,5m - 3,2m. Phần lớn vết sử dụng trên loại chày này là vết nghiền nhẵn, ít thấy vết mẻ do nghiền đập; trên một số chày loại này còn có dấu lõm ở giữa - dấu tích của hòn kê.

- Chày ký hiệu 73 CB H3 (6): 140, tìm thấy ở độ sâu 2,40m; thân chày hình tháp, trên 2 mặt ở 2 đầu có vết nghiền nhẵn; ở một mặt bên có vết lõm tròn như dấu tích của hòn kê. Đá cuội cứng, màu nâu xám.

- Chày ký hiệu 73 CB H3 (6) :182, tìm thấy ở độ sâu 3,0m. Chày là viên cuội hình tháp, trên đỉnh và mặt lớn có vết nghiền nhẵn và vết ghè nhỏ xung quanh. Trên hai mặt thân có vết tròn đều, dấu tích của hòn kê. Đá cứng, màu vàng (*Bản vẽ 13, h.1*).

Chày hình trụ có 67 chiếc, nhiều gần gấp đôi chày hình tháp. Đó là những viên cuội hình trụ vuông hoặc tròn, đa số là tròn dài, có vết sử dụng mòn vẹt hoặc sứt mẻ ở hai đầu viên cuội. Phân bố ở độ sâu 0,20m - 1,10m (19 chiếc); ở độ sâu 250 - 3,20m có 9 chiếc. Đặc biệt lưu ý ở giữa thân của một số chày cũng có dấu vết của hòn kê, đa số được làm từ cuội cứng, chỉ có 13 chiếc làm từ đá phiến, sa thạch, mềm.

- Chiếc ký hiệu 73 CB H2 (8): 95, tìm thấy ở độ sâu 2,0m, dài 12,8cm, thân hình trụ, một đầu tròn, đầu kia gần tam giác, chiều ngang dày trung bình 4,3cm. Vết sứt mẻ nhỏ do sử dụng ở hai đầu chày, trên thân còn vết ghè đập. Đá cứng, màu nâu hồng.

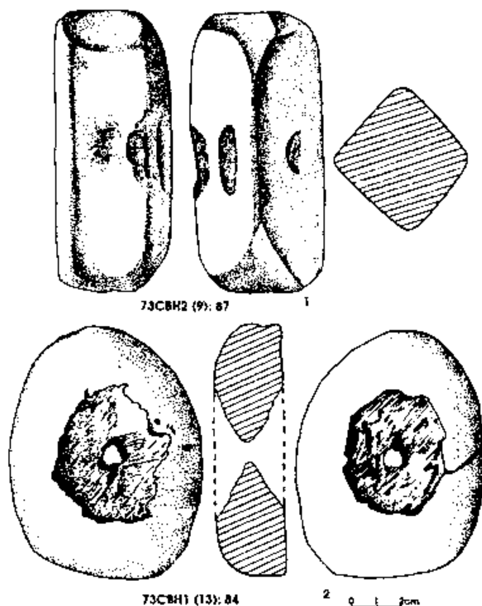
- Chiếc ký hiệu 73 CB H2 (9): 87, ở độ sâu 2,20m, chày thân hình lăng trụ, tiết diện cắt ngang gần vuông; dài 11,2cm, dày (theo đường chéo mặt cắt ngang) 5,4cm; có vết sử dụng ở 2 đầu cuội, ở giữa bốn mặt lớn đều có vết lõm tròn của hòn kê. Đá cứng, màu đỏ nâu, thuộc loại cuội biến tính (*Bản vẽ15, h.1*).

Tóm lại, chày đều làm từ cuội, thân hình tháp hoặc hình trụ, một số trên thân còn vết hòn kê. Loại hình tháp ở độ sâu 1,20m trở xuống, đều là cuội cứng, còn chày hình trụ chủ yếu ở độ sâu từ 0,20m đến 2,40m với chất liệu cuội cứng và một số ít cuội biến tính (*Bảng 5*).

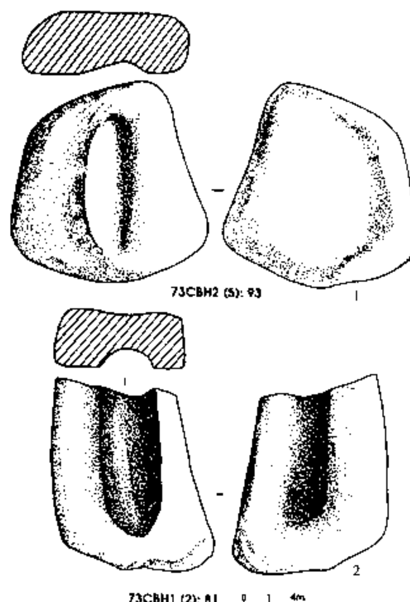
Bảng 5. Phân bố các loại chày theo độ sâu

Độ sâu (m)	Chày hình tháp	Chày hình trụ	Tổng cộng
0,2-1,1	0	19	19
1,2-2,4	26	39	65
2,5-3,2	9	9	18
Tổng cộng	35	67	102

- ***Bàn nghiền*** (hay cối) có 29 chiếc, chiếm 7,64% tổng số công cụ có vết sử dụng. Đó là những viên cuội lớn và dày, trên một hoặc hai mặt có vết nghiền lõm hình lòng chảo. Bàn nghiền nguyên có 6 chiếc, loại vỡ đôi có 9 chiếc, số còn lại là vỡ không phân loại được.



Bản vẽ 16. Công cụ đá Cái Bèo



Bản vẽ 17. Công cụ đá Cái Bèo

- Bàn nghiền ký hiệu 73 CB H2 (5): 93, tìm thấy ở độ sâu 2,20m, làm từ cuội đá cứng, màu trắng đục; thân dài 24,0cm, rộng 21,0cm, dày 7,4cm. Dấu lõm ở trên một mặt gần hình lòng chảo, vết lõm dài 16,0cm, rộng 6,5cm, sâu 1,5cm (*Bản vẽ16, h.1*).

- Bàn nghiền ký hiệu 73 CB H1 (2): 81, ở độ sâu 2,40m, bị gãy một nửa, phần còn lại cho biết bàn nghiền gần hình tam giác dài, trên hai mặt lớn đều có vết nghiền lõm sâu hình lòng thuyền. Đá cứng, màu trắng mốc (*Bản vẽ 16, h.2*).

Nhìn chung, bàn nghiền đều là cuội cứng, trên một hoặc hai mặt lớn (chủ yếu là một mặt) có vết nghiền lõm lớn hình thuyền. Bàn nghiền phân bố tập trung ở độ sâu từ 1,20m đến 2,40m (23 tiêu bản), một số ít ở độ sâu 2,50 - 3,20m (5 tiêu bản), còn ở độ sâu 0,20 - 1,10m có rất ít (1 tiêu bản).

- ***Đá có dấu lõm*** có 7 tiêu bản, chiếm 1,85% tổng số công cụ chỉ có dấu vết sử dụng.

Đó là những hiện vật đá, trên một hoặc hai mặt phẳng lớn có vô số những vết tròn lõm, đường kính các vết lõm trung bình 2,0cm, sâu 0,5cm, gần giống vết lõm của hòn kê. Chất liệu của chúng là đá cuội sa thạch hoặc cuội phiến thạch. Bố cục những vết lõm trên mặt di vật cũng khác nhau, có khi chạy vòng tròn đồng tâm, có cái phân tán, đồng thời có hiện vật có cả vết mài bằng hoặc mài rãnh, hoặc mặt sau là bàn nghiền. Chúng tôi phân làm 2 loại: Loại vết lõm xếp vòng tròn và loại vết lõm phân tán.

Loại vết lõm xếp theo vòng tròn có 2 chiếc. Chiếc thứ nhất ký hiệu 73 CB H3 (6): 126, tìm thấy ở độ sâu 2,20m. Hiện vật bị vỡ còn lại 1/4, trên đó có bốn vết lõm tròn đường kính trung bình 2,5cm, sâu 0,7cm. Mặt sau hiện vật là dấu lõm của bàn nghiền. Bốn dấu lõm tròn được bố trí thành vòng tròn đồng tâm, quanh một vết lõm ở chính giữa. Đá cuội cứng, màu vàng đục (*Bản vẽ 9, h.1*).

Chiếc thứ hai ký hiệu 73 CB H4 (4): 51, tìm thấy ở độ sâu 1,40m, bị gãy còn một nửa, trên một mặt có 10 vết lõm tròn, to nhỏ khác nhau và được xếp thành hai vòng gần như hướng tâm. Đường kính trung bình của dấu lõm 1,5cm, sâu 0,8cm. Mặt kia của hiện vật có vết mài bằng, nông. Sa thạch thô, ráp, màu vàng xám (*Bản vẽ 10, h.1*).

Loại vết lõm phân tán có 5 tiêu bản, có thể chia thành 2 loại: loại chỉ có vết lõm và loại vừa có vết lõm vừa có vết mài rãnh.

- *Loại chỉ có dấu lõm* có 2 chiếc, tiêu biểu là chiếc 73 CB H2 (9): 94, tìm thấy ở độ sâu 2,20m. Hai mặt lớn của hiện vật tương đối bằng phẳng. Cả hai mặt đều có rất nhiều lỗ tròn hoặc gần tròn, to nhỏ khác nhau, phân bố kín hai mặt hiện vật không theo một thứ tự nào cả, đường kính trung bình của dấu lõm 2,0cm; tiêu bản được làm từ đá phiến, tương đối cứng, màu nâu đen.

- *Loại dấu lõm có thêm vết mài rãnh* có 3 chiếc, chúng mang ký hiệu 73 CB H4 (2): 104; 73 CB H4 (2): 34 và 73 CB H3 (2): 33. Tiêu biểu là chiếc 73 CB H4 (2): 104, tìm thấy ở độ sâu 0,60m. Hai mặt hiện vật tương đối phẳng; trên một mặt còn 7 lỗ nom rõ, phân bố liền xít nhau, không theo trật tự nhất định. Các dấu lõm to nhỏ chênh lệch chút ít, trung bình đường kính 2,0cm, sâu 0,5cm. Rìa cạnh rìa của hiện vật có một vết mài rãnh, đường kính rãnh 1,8cm, sâu 0,6cm; làm từ sa thạch hạt thô (*Bản vẽ 10, h.2*).

Tóm lại, loại đá có dấu lõm làm từ cuội phân bố ở độ sâu 1,40 - 2,20m; còn loại đá dấu lõm kèm thêm rãnh mài ở độ sâu 0,4 - 0,6m, thường là sa thạch. Điều đó cho phép ta nghĩ về việc tái sử dụng công cụ của người ở giai đoạn trước. Công dụng của các tiêu bản đá có dấu lõm chưa rõ, xin lưu ý rằng chúng có mặt trong văn hoá Hoà Bình, văn hoá Bắc Sơn và địa điểm Đa Bút.

- ***Bàn mài*** có số lượng lớn nhất, 163 tiêu bản, chiếc 42,90% tổng số hiện vật đã chỉ có vết sử dụng. Bàn mài đều làm từ sa thạch. Dựa vào dấu sử dụng của chúng có thể chia thành các loại bàn mài: lõm hình lòng chảo, lõm hình dấu rìu và lõm hình rãnh. Trong mỗi loại đó có nhiều loại nhỏ khác. Dưới đây, xin phân loại và mô tả.

Bàn mài lõm hình lòng chảo: Có 44 chiếc, bao gồm những viên sa thạch thô hoặc mịn, trên mặt để lại vết mài lõm đều, hình lòng chảo.

+ *Bàn mài sa thạch thô, đá ráp* là bàn mài phá có 18 chiếc (mài ban đầu), hầu hết nằm ở độ sâu từ 0,20m đến 1,10m, chỉ có một chiếc ở độ sâu 1,20m. Đa số loại bàn mài này có kích thước vừa và nhỏ. Thí dụ chiếc 73 CBH1 (4): 51, tìm thấy ở độ sâu 0,80m, kích thước dài 9,0cm, rộng 7,5cm, dày 3,0cm. Vết mài lõm hình lòng chảo ở cả hai mặt, đá thô, ráp, màu vàng nhạt.

+ *Bàn mài sa thạch mịn*, là bàn mài trau (mài tu chỉnh hiện vật có 26 chiếc, hầu hết ở độ sâu từ 0,20 - 1,10m, chỉ có 5 chiếc ở độ sâu 1,20m. Kích thước bàn nhìn chung là nhỏ, mỏng và được mài vẹt nhiều, thường được mài hai mặt. Thí dụ, bàn mài trau có ký hiệu 73 CB H4 (2): 30, thân dài 9,0cm, rộng 6,0cm, dày 1,2cm. Vết mài lõm hình lòng chảo sâu ở cả hai mặt, làm từ sa thạch, hạt mịn, màu xanh (*Bản vẽ 12, h.1*).

Bàn mài dấu lõm hình lưỡi rìu có 4 chiếc, làm từ sa thạch mịn, trên một hoặc hai mặt có vết mài lõm cong được giới hạn bởi hai vách thẳng. Khoảng cách giữa hai vách từ 3,0 đến 4,0cm, tương đương bằng chiều ngang của lưỡi rìu. Hầu hết bàn mài tìm thấy ở độ sâu từ 1,10m trở lên.

- Chiếc ký hiệu 73 CB H4 (2): 19, ở độ sâu 0m50, thân dài 12,7cm, rộng 8,8cm, dày 3,0cm. Dấu mài hình rìu ở cả hai mặt, đối nhau và xấp xỉ bằng nhau, trung bình các chiều: dài 3,0cm x 4,0cm và sâu 0,8cm. Trên dấu mài còn để lại các gợn nhỏ cắt ngang, đều nhau. Bàn mài làm từ sa thạch màu đen, mịn (*Bản vẽ 11, h.3*).

- Chiếc ký hiệu 73 CB H1 (4): 78, ở độ sâu 0,80m, dài 9,0cm, rộng 6,5cm, dày 3,2cm. Trên một mặt có dấu mài lưỡi rìu, lõm đều, ở đáy của dấu mài còn có 2 đường thẳng chạy song song cách nhau 3,2cm. Bàn mài sa thạch, màu nâu đen (*Bản vẽ 11, h.2*).

Lâu nay, chúng ta đều dự đoán bàn mài dùng để mài rìu đá. Nhưng đây là lần đầu tiên ở nước ta tìm thấy loại bàn mài rõ ràng còn lưu lại vết chiếc rìu. Chúng đều được làm từ sa thạch mịn, vết mài ở một hoặc hai mặt, tìm thấy ở độ sâu từ 1,30m trở lên, chủ yếu là trên 1,00m.

Bàn mài rãnh có số lượng lớn nhất 115 tiêu bản, gồm nhiều kiểu rãnh khác nhau: rãnh lòng máng úp xấp, rãnh tiết diện là nửa đường tròn, rãnh tiết diện là " chữ V" và rãnh lớn hoặc mờ nhạt chưa phân loại được.

- *Kiểu rãnh lòng máng úp xấp* (còn gọi là "dấu Bắc Sơn"), có 1 chiếc duy nhất, mang ký hiệu 73 CB H1 (5): 64, tìm thấy ở độ sâu 1,0m. Bàn mài làm từ phiến thạch, hình lăng trụ, một đầu to, một đầu nhỏ, đều có vết mài. Ngoài vết mài lõm hình lòng chảo và hai rãnh khía mờ nhạt, đáng chú ý là trên hai mặt khác, mỗi mặt có hai đường rãnh song song chạy dọc hiện vật, chỗ giao nhau của đường rãnh tạo nên một gờ nửa hình trụ, hay hình máng úp xấp khá đều đặn (*Bản vẽ 10, h.3*).

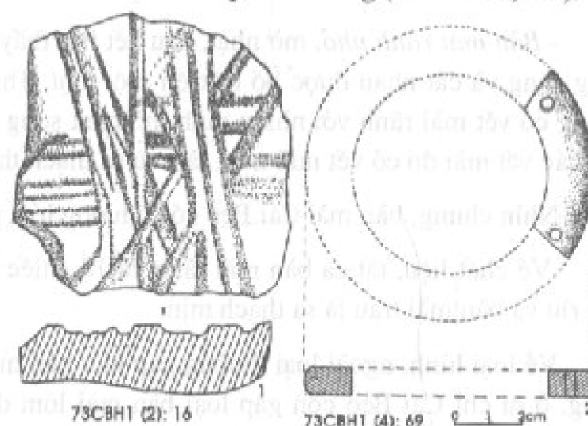
- *Kiểu rãnh lòng máng ngửa* (còn gọi là "dấu Hạ Long"), có 10 chiếc; phân bố từ 1,10m trở lên, chỉ có 1 chiếc ở độ sâu 1,20m. Số lượng rãnh và cách bố trí rãnh trên từng bàn mài là khá đa dạng, có bàn mài các rãnh song song nhau cắt nhau, các rãnh đơn cắt nhau, rãnh ở một mặt, ở hai mặt.

- Bàn mài ký hiệu 73 CB H3 (3): 36, ở độ sâu 0,80m, thân dài 7,0cm, rộng 4,5cm, dày 1,6cm; rãnh đơn ở một mặt, mặt cắt ngang rãnh là nửa đường tròn, đường kính rộng 0,7cm; làm từ sa thạch thô, màu nâu xám (*Bản vẽ 14, h.1*).

- Bàn mài ký hiệu 73 CB H3 (3): 64, thân nhỏ, có hai đường rãnh đơn cắt nhau, mặt cắt ngang rãnh là nửa đường tròn, làm từ sa thạch thô, màu nâu (*Bản vẽ 13, h.3*).

- Bàn mài ký hiệu 73 CB H1 (5): 60, thân nhỏ, dày, vết mài trên một mặt, có ba cặp đường rãnh song song cắt nhau ở gần giữa mặt mài. Trong một cặp thì độ rộng và sâu bằng nhau, còn giữa các cặp có sự chênh lệch chút ít. Bàn mài đá ráp, màu vàng (*Bản vẽ 10, h.3*).

- Bàn mài ký hiệu 73 CB H1 (2): 16, thân nhỏ, mỏng, có nhiều vết mài rãnh trên một mặt, kích thước mỗi rãnh to nhỏ, nông sâu khác nhau và chạy theo nhiều hướng khác nhau. Cùng một rãnh cũng không đồng nhất về kích thước; làm từ đá ráp, màu nâu (*Bản vẽ 17, h.1*).



Bản vẽ 17. Đồ đá Cái Bèo

- *Kiểu rãnh mài, tiết diện rãnh hình chữ " V"* có 8 chiếc, đều ở độ sâu trên 1,00m; rãnh ở cả 2 mặt bàn mài, rãnh đơn, cũng đôi khi rãnh song song.

- Chiếc thứ nhất, ký hiệu 73 CB H2 (2): 33, rãnh hình chữ "V", vết mài cong, nông sâu không đều và chạy không hết thân, rãnh, cùng loại ở trên hai mặt; làm từ đá mài ráp, màu vàng xám (*Bản vẽ 11, h.1*).

- Chiếc thứ hai, ký hiệu 73 CB H3 (2): 35, rãnh cắt ngang hình chữ "V" có nhiều đường song song, nông sâu không đều và chạy gần hết thân, đá ráp, thô màu vàng, ngả nâu.

Các bàn mài rãnh khác có 66 chiếc (15 chiếc rãnh lớn, 51 chiếc đường rãnh mờ).

Bảng 6. Phân bố các loại bàn mài theo độ sâu

Độ sâu	Lõm lòng chảo		Lõm dấu rìu	Bàn mài mài rãnh			Chưa phân loại	
	Phá	Trau		Bắc Sơn	Hạ Long	Chữ V	Lớn	Mờ
0,20-0,11m	17	23	3	1	39	8	15	50
1,20-2,40m	1	3	1	0	1	0	0	1
2,50-3,20m	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng	18	26	4	1	40	8	15	51
	44		4	49			66	

- *Bàn mài rãnh lớn*, đường kính rãnh trung bình trên 1,0cm, thường là rãnh lòng máng ngựa, tiết diện cắt ngang khác nhau, được bố trí trên một hoặc nhiều mặt. Thí dụ, bàn mài 73 CB H3 (2): 30, có vết mài rãnh ở ba mặt lớn, một mặt có bốn đường cắt chéo nhau, song song

từng đôi một; hai mặt còn lại có nhiều đường song song và gặp nhau ở chỗ giáp giới hai mặt. Các đường rãnh song song và liền xít nhau được mài sâu nên đường gờ giữa thấp hơn so với mặt phẳng ban đầu. Bàn mài làm từ sa thạch thô, màu nâu xám ngả đen.

- *Bàn mài rãnh nhỏ*, mờ nhạt, hầu hết tìm thấy ở độ sâu trên 1,00m, thường các vết rãnh song song và cắt nhau được bố trí trên một mặt. Thí dụ, bàn mài 73 CB H3 (2): 64, trên mặt phẳng có vết mài rãnh với nhiều rãnh mờ nhạt song hàng cắt nhau, gần vuông, chỗ giao điểm của các vết mài đó có vết mài trau, làm từ sa thạch thô, màu vàng xám.

Nhìn chung, bàn mài Cái Bèo có số lượng lớn, phong phú về loại hình.

Về chất liệu, tất cả bàn mài rãnh và 18 chiếc bàn mài phá là sa thạch thô, còn bàn mài dấu rìu và bàn mài trau là sa thạch mịn.

Về loại hình, ngoài loại thường gặp như bàn mài lõm lòng chảo, lòng máng kiểu dấu Hạ Long, ở di chỉ Cái Bèo còn gặp loại bàn mài lõm dấu rìu, bàn mài rãnh hình chữ "V", rãnh kiểu "dấu Bắc Sơn" và các rãnh chưa xác định loại hình.

Các vết rãnh được bố trí trên mặt bàn mài cũng rất phong phú, có thể ở một hoặc nhiều mặt với một hoặc nhiều đường rãnh song song hoặc cắt nhau.

Hầu như bàn mài đều tìm thấy ở độ sâu trên 1,0m (thuộc lớp văn hoá III), cá biệt có chiếc nằm ở độ sâu hơn, nhưng không quá 1,30m.

Đồ trang sức

- Vòng tay có 2 chiếc đều bị gãy, đường kính nhỏ, mài nhẵn, tìm thấy ở độ sâu từ 0,6m đến 0,8m; xin mô tả dưới đây:

- Chiếc thứ nhất, ký hiệu 73 CB H1 (4): 69, vòng bị vỡ, còn lại một phần dài 5,5cm, làm từ đá trầm tích, màu trắng xám, bị phong hoá. Hai đầu mảnh vòng có khoan 2 lỗ thủng (để ghép nối hay buộc dây). Vòng có mặt cắt ngang hình chữ "D", đường kính trong 3,8cm, ngoài 6,8cm, bản vòng dày 0,8cm (*Bản vẽ 17, h.2*).

- Chiếc thứ hai, ký hiệu 73 H2 (3): 28, vòng bị vỡ, đoạn còn lại dài 4,0cm, vết mài không tinh tế, đá mềm, hạt thô, màu xám vàng. Vòng có tiết diện hình tam giác, đường kính trong 4,0cm, ngoài 7,4cm.

- Tinh thể thạch anh, ký hiệu 73 CB H4 (2): 13, tìm thấy ở độ sâu 0,65m, có hình lăng trụ lục giác không đều, một đầu nhọn và một đầu bị gãy. Kích thước dài 3,7cm, đường nối hai đỉnh của mặt lục giác trung bình dài 2,2cm; trên thân có dấu mài sơ qua ở đầu nhọn. Đá cứng, màu trắng trong suốt. Có thể xem tinh thể thạch anh này là vật trang sức hay có liên quan đến lễ nghi tôn giáo (*Bản vẽ 8, h.8*).

Nhận xét về di vật đá

Nguyên liệu: Chủ nhân di chỉ Cái Bèo sử dụng đá cuội, sa thạch, đá ngọc (néphrite) để chế tạo công cụ hoặc đồ trang sức. Về thành phần thạch học từng loại hiện vật chưa làm phân tích mẫu, nên dưới đây chỉ nhận xét về một số chất liệu chính.

Đá cuội được sử dụng chế tạo công cụ lao động với tỷ lệ cao, chiếm 55,93% tổng số di vật; trong đó 11,47% dùng chế tạo công cụ ghè đẽo. Ngoài ra, đá cuội còn được sử dụng phổ biến trong các loại công cụ hòn kê, hòn ghè, chày và bàn nghiền và đá có dấu lõm. Những viên cuội cứng, trong có tinh thể thạch anh trắng, ngoài có màu trắng mốc, vỏ cuội có vết lỗ li ti, thường dùng chế tác công cụ ghè đẽo; còn những viên cuội mềm hơn, mịn hơn, ngoài có màu nâu thường dùng làm chày, hòn ghè, hòn kê, bàn nghiền... Sự có mặt với tỷ lệ cao công cụ đá cuội ở di chỉ Cái Bèo (lớp văn hoá I gần 100%, toàn di chỉ 55,93%) và 66,96% ở di chỉ Thoi Giếng (Quảng Ninh) gợi cho ta nghĩ về sự tồn tại dai dẳng, có tính truyền thống của văn hoá đá cuội Đông Nam Á và đặc trưng kỹ nghệ cuội thời đại đá mới vùng biển và hải đảo Đông Bắc nước ta.

Đá cát kết (sa thạch) hạt cứng, thô hoặc mềm, mịn được sử dụng làm bàn mài, nó chiếm tỷ lệ đáng kể (33,40% di vật đá). Sa thạch có thành phần cát, đó là những hạt thạch anh vụn cứng, có độ cứng hơn thép và thủy tinh, trong quá trình cọ sát (mài) có thể làm nhẵn bất kỳ loại đá nào. Có lẽ vậy, loại sa thạch hạt thô (còn gọi là đá ráp) dùng để mài phá, thường gặp ở bàn mài rãnh, một số ít bàn mài lõm hình lòng chảo; còn những mảnh sa thạch mềm, mịn (còn gọi là đá trau), dùng để mài nhẵn rìa lưỡi công cụ như thường gặp ở loại bàn mài lõm dấu rìu, lõm hình lòng chảo.

Đá ngọc (néphrite) là thứ đá quý, cứng, mịn, có vân đẹp, thường gặp trong các di chỉ thời đại đồng thau như Phùng Nguyên và Tràng Kênh. Ở Cái Bèo, loại đá trên có màu sắc và độ cứng khác nhau. Đá cứng mịn màu đen, có vân dùng để chế tạo rìu bôn tứ giác, rìu có vai, bôn có nấc. Loại này ít bị phong hoá. Đá mềm hơn, màu xanh xám dùng để chế tạo vòng trang sức, công cụ có tiết diện hình bầu dục và một số rìu ghè đẽo có vết mài lan rộng trên thân. Trên mặt công cụ và vòng có phủ lớp bột phấn trắng, có chiếc rìu lớp phấn này bong ra, để lại những đường gân trên thân công cụ. Đó là hiện tượng đá bị phong hóa mạnh (có thể do chất liệu đá và xâm thực của nước biển).

Di chỉ Cái Bèo ở sát bờ biển, chủ nhân Cái Bèo khai thác nguyên liệu đá ở đâu để chế tác công cụ là một vấn đề đang đặt ra. Điều đáng ghi nhận là, người Cái Bèo đã biết đến nhiều loại đá, có sự lựa chọn một số loại nguyên liệu cho phù hợp công dụng của từng loại di vật, ngoài công cụ cuội mang tính tàn dư, người Cái Bèo đã khai thác các loại đá trầm tích, đá phiến, sử dụng kỹ thuật mài lan thân, mài toàn thân để chế tạo ra các loại hình công cụ mới, dần thay thế kỹ nghệ cuội ghè.

Loại hình: *Loại hình công cụ ghè đẽo* di chỉ Cái Bèo khá đa dạng. *Công cụ mũi nhọn,* có kích thước lớn, mỏng dẹt, có các kiểu: thân mỏng một rìa tác dụng theo chiều dọc, kiểu dày thô ngắn có hai rìa tác dụng kẹp một mũi nhọn và kiểu dày thô dài chỉ có một mũi nhọn, cùng với công cụ kiểu rìu ngắn là loại hình di vật độc đáo, lần đầu tiên tìm thấy ở vùng biển Đông Bắc nước ta. Công cụ chặt thô đốc thon nhọn, lưỡi xoè cong và công cụ nạo kiểu hình đĩa có vết ghè hai mặt ở Cái Bèo có nét gần gũi với di vật cùng loại ở di chỉ Thoi Giếng (Quảng Ninh). Trong các di chỉ thuộc văn hoá Hạ Long hầu như không có công cụ ghè đẽo. Loại di

vật này chỉ thấy ở lớp văn hoá II và III di chỉ Cái Bèo. Như vậy, công cụ cuội ghè đẽo có thể là đặc trưng cho giai đoạn tiền Hạ Long ở vùng biển Đông Bắc.

Loại hình công cụ ghè đẽo có vết mài lan rộng trên thân có hình mai mực hoặc có vai mờ, mặt cắt ngang gần hình bầu dục và kích thước trung bình dài 6cm, rộng 4cm đều nằm ở lớp văn hoá II. Về loại hình, những công cụ này gần gũi với rìu có vai, rìu bầu dục ở lớp văn hoá III, phải chăng đây là tiền thân của chúng?. Loại công cụ mặt cắt hình bầu dục tìm thấy ở nhiều nơi, song đây là lần đầu tiên tìm thấy trong di chỉ và xác định niên đại của nó có trước công cụ mài toàn thân.

Công cụ mài toàn thân bao gồm: rìu, bôn tứ giác, rìu có vai, bôn có nấc và đục vuông...đều có kích thước nhỏ. Trong đó, rìu tứ giác chiếm tỷ lệ cao (67,6% công cụ mài) với các kiểu: hình thang, hình chữ nhật, hình vuông. Trong đó rìu hình vuông chiếm tỷ lệ cao nhất. Rìu tứ giác di chỉ Thoi Giếng chiếm tỷ lệ 25,4%; các di chỉ thuộc văn hoá Hạ Long ở Quảng Ninh như Gò Mừng, Bảo Quế, Thôn Nam đều có rìu tứ giác. Riêng di chỉ Ngọc Vừng, Xích Thổ lại vắng mặt. Rìu tứ giác, kích thước nhỏ, đá cứng, mài nhẵn toàn thân là đặc điểm nổi bật của di vật đá văn hoá Phùng Nguyên. Rìu tứ giác Cái Bèo đều nằm ở lớp văn hoá III, như vậy về một mặt nào đó giữa lớp III di chỉ Cái Bèo có quan hệ nào đó với văn hoá Hạ Long và văn hoá Phùng Nguyên.

Rìu có vai, nhất là rìu vai xuôi giữa di chỉ Cái Bèo và di chỉ Thoi Giếng có nét gần gũi. Bôn có nấc là một đặc điểm của văn hoá Hạ Long tìm thấy ở Cái Bèo (8,1%), ở Thoi Giếng (7,93%), ở Ngọc Vừng (7,14%) và Xích Thổ (11,1%), với tỷ lệ trên cho phép ta suy nghĩ về mối quan hệ chặt chẽ giữa lớp III di chỉ Cái Bèo với các di chỉ thuộc văn hoá Hạ Long.

Sự có mặt đồng thời của rìu tứ giác, rìu có vai và bôn có nấc ở di chỉ Cái Bèo và di chỉ Thoi Giếng phản ánh mối quan hệ mật thiết, thân thuộc của các bộ lạc cổ xưa ven biển, đồng thời phản ánh yêu cầu đời sống thực tế của mỗi bộ lạc, trên địa vực cư trú của mình.

Bên cạnh những công cụ rìu, bôn di chỉ Cái Bèo còn có những chiếc đục vuông, có kích thước nhỏ. Dựa vào công dụng, chức năng của công cụ chúng ta có thể nghĩ về nền kinh tế trồng trọt của những người "du cư trên biển", vừa sống về nông nghiệp, vừa sống về nghề cá. Chắc hẳn cư dân di chỉ Cái Bèo biết chế tác bè mảng và có nhiều cuộc ra khơi, vượt biển đánh cá và trao đổi với các khu vực khác.

Bên cạnh loại hình công cụ có vết gia công chế tác còn có loại hình đá tự nhiên chỉ có dấu vết sử dụng. Đó là hòn kê, hòn ghè, chày, bàn nghiền, đá có dấu lõm và bàn mài.

Loại hình hòn kê, đập có vẻ đơn điệu, ngoài vết lõm tròn ở chính giữa, trên một hoặc nhiều mặt ra, còn có vết sứt mẻ quanh rìa- vết đập. Hòn kê đập phân bố khắp các độ sâu trong hố khai quật và là di vật quen thuộc của các di chỉ đồ đá mới ven biển. Khi khảo sát vết lõm trên mặt hòn kê, Heiner Geldern cho đó là "nghiền" cùng mài thổ hoàng, nhằm trang sức cho con người – biểu hiện khiếu thẩm mỹ và có liên quan tới tôn giáo (Gendern 1932, tr. 543-619). Hòn kê di chỉ Cái Bèo không thấy dấu vết thổ hoàng. Tài liệu dân tộc học đã xác nhận, hòn kê ở đây dùng vào việc đập sò, ốc và quả hạt.

Chày và bàn nghiền là hai di vật đáng được như ý. Chày hình tháp và bàn nghiền tồn tại song song với nhau, tập trung ở lớp văn hoá I và II, còn chày hình trụ nằm khắp các độ sâu. Bàn nghiền có kích thước lớn, có vết lõm lớn. Chày hình tháp ở đầu nhọn và ở rìa mặt lớn có vết mài nghiền, có lẽ dùng để mài nghiền hạt. Chày hình tháp và bàn nghiền lớn là di vật độc đáo của di chỉ Cái Bèo, đến nay chưa tìm thấy trong các di chỉ vùng biển Đông Bắc nước ta.

Đá có dấu lõm tròn trên mặt cuội sa thạch ở di chỉ Cái Bèo là một hiện tượng đặc biệt đáng lưu ý. Những dấu lõm đó có thể phân bố thành các vòng tròn có chủ ý và có cả loại dấu lõm tròn thể phân tán không có ý nghĩa. Những đá có dấu bằng sa thạch đều tìm thấy ở lớp trên và có thêm một đường rãnh lớn, sâu, không cắt vào những dấu lõm. Trong tác phẩm: *Nghiên cứu tiền sử ở Đông Dương*, M. Colani cho rằng, đá có dấu lõm ở tìm thấy ở Lam Gan (Hoà Bình) thuộc thời đại đồ đá mới (bản ảnh LV, hình 1, 3, 4; bản ảnh LVI hình 1, 2; bản ảnh LVIII hình 1). Hình như những di vật này có một ý nghĩa bi ký hơn, dấu lõm nhỏ được xếp đặt với một ý định rõ ràng. M.Colani dẫn tài liệu dân tộc học về người Canaques, người Âu châu, người Hoiailou đến nay họ vẫn còn biết đến dấu lõm. Đặc biệt là trong ngôn ngữ của người Canaques, trên bờ khe Karaguereu, "Ki-bo", đó là lời thề người dân bản xứ đã giao ước với nhau bằng một lỗ đào trên đá, trong ngôn ngữ, từ đó có nghĩa là khẳng định, là lời thề, là Kibo, chính xác hơn có nghĩa là "đào một lỗ". Hoặc có nơi, dấu lõm được tạo ra trong cuộc thi nín thở. Những người dự thi cầm hòn ghè, đập tại chỗ và phải nhắc chữ Pi-loi liên tục, không được ngắt hơi. Nếu ai gõ được lâu nhất, không phải tiếp hơi, người đó được xem nổi tiếng là khoẻ nhất và họ để lại dấu lõm trên đá (Colani 1932, tr. 106-107). Những viên đá ở di chỉ Cái Bèo là kết quả của quá trình lao động ghè đập sò ốc hay kết quả cuộc thi nín thở hay biểu tượng bi ký đến nay vẫn chưa rõ. Song những dấu lõm như vậy thấy trong một số hang động Hoà Bình cho thấy mối quan hệ văn hoá giữa Hoà Bình với Cái Bèo là rõ ràng.

Bàn mài di chỉ Cái Bèo chiếm số lượng lớn nhất, về loại hình cũng rất phong phú. Ngoài bàn mài lõm hình lòng chảo ra, chúng ta cần chú ý tới bàn mài lõm dấu rìu, đặc biệt bàn mài rãnh với các kiểu rãnh khác nhau. Bàn mài lõm dấu rìu đều là bàn mài trau, tìm thấy cùng lớp với rìu bôn tứ giác. Kích thước của dấu lõm tương ứng với độ rộng lưỡi rìu, bôn. Dấu lõm trên mặt bàn mài khá sâu, chứng tỏ bàn mài được sử dụng nhiều, với chức năng duy nhất mài trau lưỡi rìu. Đây là kiểu bàn mài đầu tiên tìm thấy trong di chỉ khảo cổ học ở nước ta. Bàn mài rãnh di chỉ Cái Bèo có nhiều kiểu rãnh khác nhau. Trước hết, bàn mài "dấu Bắc Sơn" tìm thấy ở lớp văn hoá II. Đó là viên sa thạch hình lăng trụ, mặt cắt ngang không đều, trên hai mặt tương đối phẳng, mỗi mặt có hai đường rãnh song song chạy dọc hiện vật, chỗ giao nhau của hai đường rãnh tạo nên một gờ nửa hình trụ, hay hình lòng máng úp xấp khá đều đặn. Về các viên cuội có đường rãnh như vậy, M.Colani cho rằng, rãnh đó được tạo ra do một dụng cụ hai nhánh, dùng để trang trí cho đá tự nhiên, có một ý nghĩa đặc biệt nào đấy đã gắn bó họ với những viên cuội (Colani 1932, tr. 108).

Bàn mài "dấu Hạ Long" là những viên cuội sa thạch, trên một hoặc nhiều mặt có đường rãnh đơn, rãnh cắt chéo, cắt vuông góc, song song hoặc nhiều cặp song song cắt nhau, tiết diện cắt ngang rãnh nửa đường tròn. Loại di vật này tìm thấy ở tất cả các di chỉ thuộc văn hoá Hạ

Long. Nguyễn Văn Hảo trong *Báo cáo khai quật Ngọc Vừng, Xích Thổ* đã phê phán quan điểm của M. Colani cho di vật này là biểu hiện của số đếm, phê phán Tăng Văn Lễ cho đó là vật thiêng của ngư dân. Tác giả chủ trương đó là bàn mài, dùng mài ống tre, ống xương và thỏi gỗ tròn (Nguyễn Văn hảo 1961). Theo chúng tôi, có thể loại di vật này còn dùng để mài rìa cạnh rìu, bôn, bởi vì ở Cái Bèo có loại bàn mài chuyên mài lưỡi rìu, thì cũng có bàn mài dùng để mài rìa cạnh rìu.

Trong di chỉ Cái Bèo có nhiều xương cá, nhưng ở lần khai quật này vắng mặt chì lưới. Cũng tại đây, tháng 4 -1972, trong hố thám sát đã phát hiện được 1 chì lưới làm từ viên cuội dẹt, hình bầu dục, có lỗ xuyên qua từ cạnh này sang cạnh kia, giống như những "chì lưới" ở di chỉ Ngọc Vừng trong đợt khai quật lần thứ hai (Nguyễn Văn Hảo 1972, tr.114-115).

Di chỉ Cái Bèo có hai mảnh vòng đá, mặt cắt ngang hình tam giác hoặc hình chữ "D", đường kính nhỏ, bị phong hoá, đều ở lớp trên cùng và là đồ trang sức.

Kỹ thuật: Kỹ thuật chế tác đồ đá Cái Bèo cũng khác nhau. Những công cụ chặt, mũi nhọn hoặc nạo đều tìm thấy ở lớp văn hoá I và II. Vết ghè trực tiếp từ hai mặt lại, trên thân còn giữ một phần vỏ cuội, vết ghè nhỏ, tương đối đều, có dấu tu chỉnh nhỏ; rìa lưỡi mỏng, patine màu nâu.

Những chiếc rìu ở lớp văn hoá II đều được mài lan lên thân, vết ghè đẽo ở đốc, hai cạnh bên còn khá rõ. Nhìn chung kỹ thuật mài chưa thuần thục. Những công cụ rìu, bôn, đục mài nhẵn toàn thân, tìm thấy ở lớp văn hoá III. Rìu tứ giác có các cạnh vuông vức có dấu cưa, các mảnh vòng tay đường kính trong ngoài đồng tâm và những mảnh lõi vòng, chứng tỏ ở đây ngoài kỹ thuật mài cưa, còn có kỹ thuật khoan. Những rìu có vai, có khấc có thể được tra lắp cán bằng tre gỗ để tăng hiệu suất lao động.

Như vậy, Cái Bèo có sự phát triển từ kỹ thuật đẽo đá đến chỗ mài bộ phận và tiến tới hoàn thiện kỹ thuật chế tác công cụ bằng kỹ thuật mài, khoan cưa. Sự tiến bộ về kỹ thuật phản ánh sự phát triển của sản xuất, sự tiến bộ của con người trong việc chinh phục thiên nhiên.

II. ĐỒ GỐM

Đồ gốm di chỉ Cái Bèo có 19.282 mảnh, hầu hết không có khả năng phục nguyên được. Đây là tư liệu quan trọng để tìm hiểu nghề thủ công làm gốm, căn cứ phân chia các lớp văn hoá khảo cổ và cơ sở tìm hiểu mối quan hệ giữa văn hoá giữa Cái Bèo với các văn hoá khác. Ngoài những mảnh gốm, ở Cái Bèo còn thu được 2 chạc gốm tương đối nguyên vẹn.

1. Những mảnh gốm

Căn cứ vào màu sắc, cấu tạo các lớp đất của tầng văn hoá và sự diễn biến của các loại công cụ, chúng tôi chia tầng văn hoá khảo cổ Cái Bèo thành ba lớp văn hoá khác nhau. Ở mỗi lớp có một tỷ lệ mảnh gốm nhất định. Dựa vào kỹ thuật chế tạo, loại hình, nghệ thuật trang trí, ý nghĩa công dụng của đồ gốm ở mỗi lớp và mối quan hệ với đồ gốm các di chỉ có liên quan, chúng tôi tiến hành thống kê phân loại 14.976 mảnh ở 3 hố chính (hố I, II, III) còn tài liệu gốm hố IV, chúng tôi dùng làm tài liệu tham khảo. Dưới đây là kết quả thống kê, phân loại.

- Mảnh gốm ở lớp văn hoá I (độ sâu từ 2,4m đến sinh thổ)

Số lượng: 1.422 mảnh, chiếm 9,7% tổng số mảnh gốm toàn di chỉ.

Về chất liệu gốm ở lớp văn hoá I đều là gốm thô, thành gốm tương đối dày, độ dày từ 0,8cm đến 1,0cm. Cấu tạo xương gốm là đất sét và cát hạt thô, ngoài ra còn trộn thêm một ít bã động vật, thực vật. Do cấu tạo chất liệu và độ nung khác nhau, nên ở đây có 2 loại gốm: Loại dày thô cứng và loại dày thô mềm. Gốm dày thô cứng có 684 mảnh, chiếm 4,5%, gốm dày thô mềm có 738 mảnh, chiếm 5,2% so với tổng số mảnh gốm. Đây là những mảnh gốm có màu đỏ nhạt hay đỏ sẫm.

Về kỹ thuật qua các khâu: Chọn nguyên liệu, cách tạo hình, cách trang trí hoa văn và nung chín cho thấy đặc điểm kỹ thuật làm gốm ở đây. Nguyên liệu chủ yếu là đất sét và cát hạt thô. Cát và đất sét là hai thứ nguyên liệu tại chỗ. Ngoài ra, người Cái Bèo còn đưa vào thành phần đó một hàm lượng hữu cơ nhất định, góp phần làm cho gốm cứng hay mềm. Người Cái Bèo còn biết chọn và làm nhuyễn một thứ nguyên liệu có thể là đất sét thuần tuý để quét lên mặt gốm thành một lớp phủ ngoài. Gốm được tạo hình chủ yếu là nặn tay. Tuy dấu con trạch không rõ ràng, song những dấu tay để lại ở mặt trong đồ gốm, thành gốm không đều, miệng tròn và các hoa văn dấu đan ở đáy, ở mặt ngoài - phải chăng là khuôn dõ, điều đó chứng tỏ gốm được nặn tay. Những dải đất được miết thêm vào mặt trong nơi gấp khúc giữa đáy bằng và thành gốm trước khi nung còn thấy khá rõ ràng. Gốm được nung ở độ lửa tương đối cao, mặt trong thành gốm có vết ám khói, mặt ngoài được phủ một lớp mỏng màu đen mốc, hiện nay lớp này dễ bong và để lộ màu đỏ sẫm của mặt gốm.

Hoa văn, thủ pháp tạo hoa văn gốm ở lớp I chủ yếu là in, ấn hoặc vạch lên mặt gốm lúc chưa nung; được trang trí ở mặt ngoài thân và mặt ngoài đáy, không trang trí ở miệng. Có 4 loại hoa văn: Dấu đan, văn in, ấn răng lược và khắc vạch. Dấu đan có loại nóng hai và nóng một, nóng hai là loại hoa văn chiếm tỷ số cao nhất, chiếm vị trí chủ đạo của lớp văn hoá này. Văn in, văn ấn răng lược mờ nhạt, hình dạng không rõ ràng. Văn khắc vạch khá rõ, đó là những đoạn cong ngắn, không theo một qui luật nào cả.

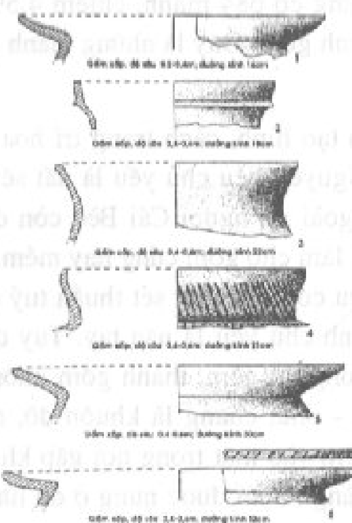
Loại hình qua kiểu dáng miệng gốm. Lớp văn hoá I có 117 mảnh miệng (11,81% so với tổng số miệng gốm), gồm các kiểu: loe cong đều, loe đột ngột, loe gẫy gấp và đứng thẳng. Trong đó loại miệng loe đột ngột chiếm tỷ số cao nhất 5,76%, rồi đến miệng gốm loe cong đều 5,05%, miệng gốm đứng thẳng 0,71% và cuối cùng là loại miệng loe gãy gấp 0,30%. Thành miệng gốm dày, đường kính miệng tương đối lớn. Đối với các loại miệng loe đường kính trung bình 30,0cm, đối với loại miệng đứng thẳng đường kính nhỏ hơn, trung bình khoảng 20,0cm.

Gốm lớp văn hoá I có loại đáy bằng và tròn. Đáy bằng thường được trang trí văn nóng đôi, đáy tròn thường được trang trí văn in lõ, ấn răng lược. Số lượng gốm đáy bằng gần bằng gốm đáy tròn, tóongs kê ở hố I và III: Gốm đáy bằng 13 tiêu bản, đáy tròn 10 tiêu bản.

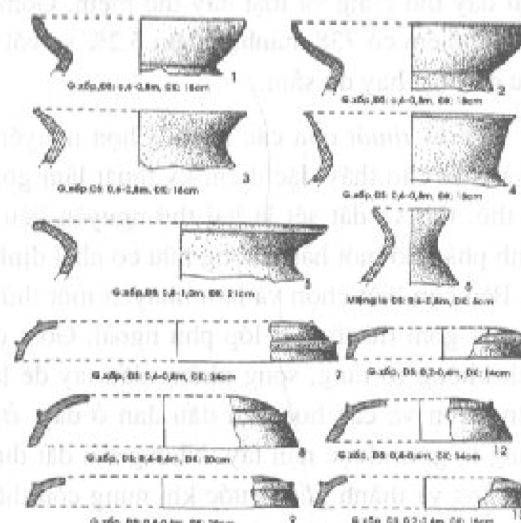
- Mảnh gốm ở lớp văn hoá II (độ sâu 1,20m - 2,40m)

Gốm lớp văn hoá này có 5.796 mảnh, chiếm 38,6%.

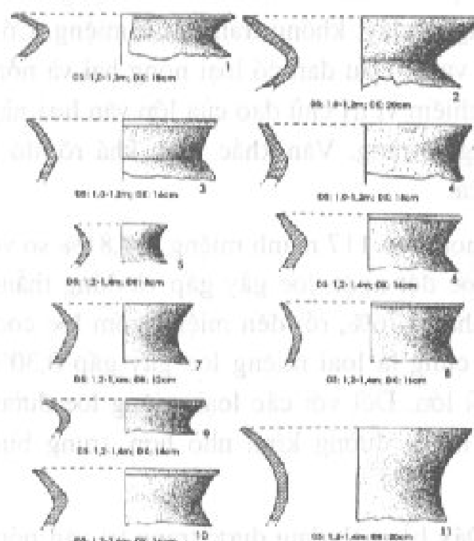
Chất liệu: Ngoài loại gốm thô như ở lớp văn hoá I, trong lớp văn hoá II xuất hiện loại gốm mịn. Đây là những mảnh gốm mỏng, đất sét pha cát hạt nhỏ và lẫn rất ít bã thực vật. Tỷ lệ các loại gốm ở lớp văn hoá II có sự chênh lệch nhau: Loại gốm dày thô cứng 32%, loại gốm dày thô mềm 2%; loại gốm mịn cứng mỏng chiếm 4,5% so với tổng số mảnh gốm toàn di chỉ. Gốm có màu đỏ nhạt hay đỏ sẫm.



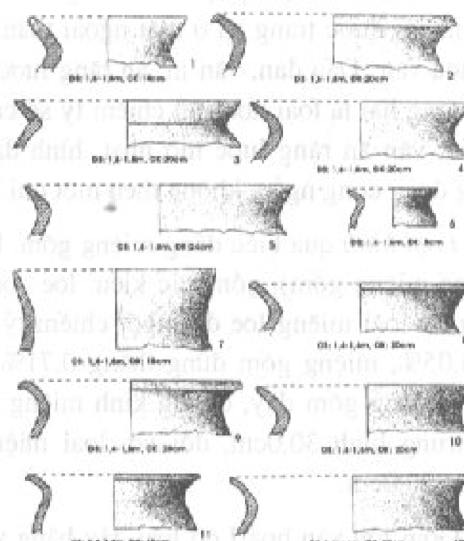
Bản vẽ 18. Đồ gốm Cái Bèo



Bản vẽ 19. Đồ gốm Cái Bèo



Bản vẽ 20. Đồ gốm Cái Bèo

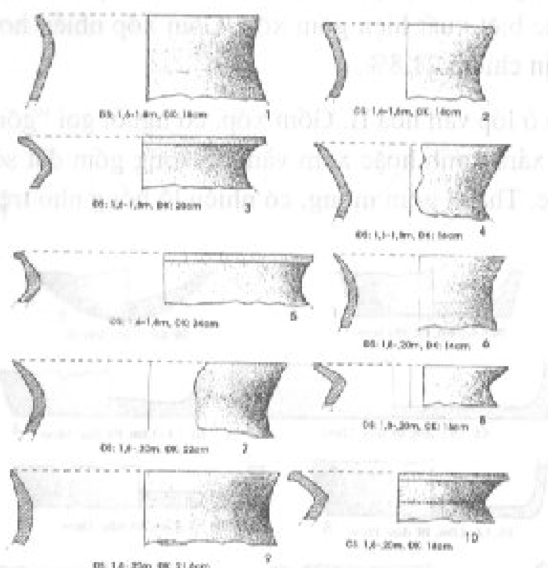


Bản vẽ 21. Đồ gốm Cái Bèo

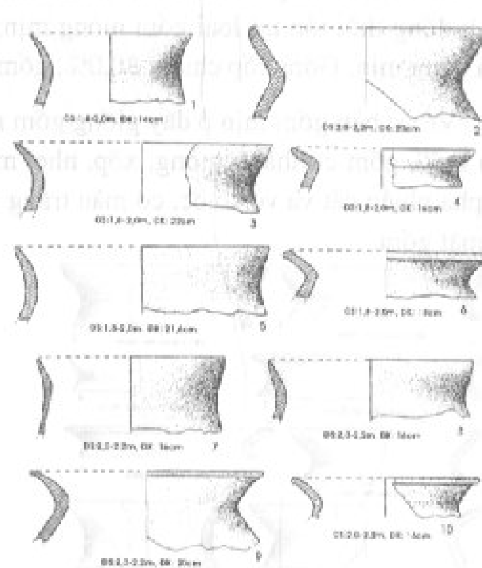
Kỹ thuật tạo gốm cứng dày thô và mềm dày thô ở lớp văn hoá II, về cơ bản giống kỹ thuật tạo gốm ở lớp văn hoá I. Riêng gốm cứng mỏng mịn có một số nét khác.

Gốm cứng mỏng mịn được tạo do sự pha chế đất sét với hạt cát nhỏ, số lượng cát ít và bã động thực vật cũng ít. Mặt ngoài thành gốm hầu như không được phủ thêm một lớp áo, tuy vậy mặt ngoài gốm cứng mỏng mịn này cũng rất nhẵn.

Gốm cứng mỏng mịn được chế tạo bằng bàn xoay dấu tích kỹ thuật đó dễ nhận biết. Đó là những đường chỉ chìm chạy vòng tròn quanh đồ đựng, độ tròn đều, độ dày đều đặn ở cả đồ đựng. Loại vết này thường thấy ở mặt trong đồ đựng hơn là ở bên ngoài. Có một số đồ đựng trong loại này làm riêng đế và quai rồi gắn vào trước khi nung, riêng miệng thân được làm cùng một lúc. Gốm cứng mỏng không rõ dấu vết khuôn hoặc nặn tay.



Bản vẽ 22. Đồ gốm Cái Bèo



Bản vẽ 23. Đồ gốm Cái Bèo

Gốm được nung ở độ lửa tương đối cao, mặt trong và ngoài thành gốm không thấy vết ám khói, độ cứng của hầu hết các mảnh gốm giống nhau, chứng tỏ gốm được nung đều.

Kỹ thuật tạo hoa văn ở lớp văn hoá II chủ yếu là vạch, vẽ, in, trổ lỗ, chải hoặc thừng lăn. Văn trổ lỗ thủng, văn chải và văn lăn thừng là những yếu tố mới trong cách trang trí hoa văn ở lớp này so với lớp trước.

Hoa văn thừng chiếm tỷ số cao nhất 0,42% rồi đến văn chải 0,2%, chúng được trang trí ở mặt ngoài từ cổ trở xuống đế. Hoa văn trọc lỗ thủng, lỗ hình tròn đường kính khoảng 6cm hoặc lỗ hình tam giác cân có các cạnh khoảng 4,5cm. Loại văn này, thường được trang trí ở miệng và đế. Văn dấu đan, văn khắc vạch và văn in về cơ bản mô típ và cách trang trí giống lớp văn hoá I.

Loại hình: Lớp văn hoá II có 361 mảnh miệng, chiếm 36,32%; loại miệng loe cong đột ngột chiếm tỷ số cao nhất 16,85%, rồi đến loe cong đều 13,22%, loe gẫy gấp 3,53% và sau cùng là loại miệng đứng thẳng 2,73%. Cũng như ở lớp văn hoá I lớp văn hoá II không có loại

miệng bóp vào. Gốm miệng loe đa số có thành miệng mỏng, đường kính 15,0 - 20,0cm, còn loại thành miệng dày đường kính miệng lớn hơn 20,0 - 30,0cm.

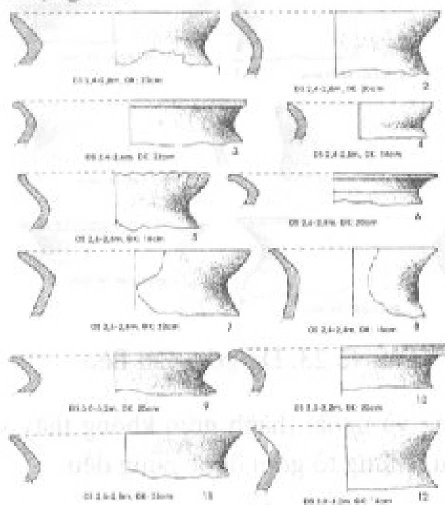
Ngoài loại đáy bằng, đáy tròn như ở lớp văn hoá I ra, ở lớp văn hoá II còn có một số rất ít mảnh đế. Đây là loại đế choãi kiểu tròn bát, được táp rời, chân đế thấp, có mảnh được trang trí văn thừng hoặc trổ lỗ thủng.

- Mảnh gốm ở lớp văn hoá III (độ sâu 0,20m - 1,20m)

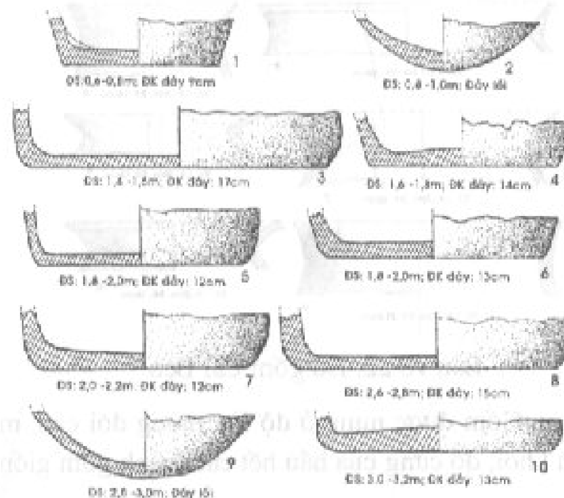
Trong lớp này có 7.758 mảnh gốm, chiếm 51,8%.

Chất liệu: Lớp văn hoá III hoàn toàn vắng mặt loại gốm thô (như ở hai lớp văn hoá sớm); đồng thời tồn tại loại gốm mỏng mịn; đặc biệt xuất hiện gốm xốp. Gốm xốp nhiều hơn gốm cứng mịn. Gốm xốp chiếm 30,0%, gốm mịn chiếm 21,8%.

Về cơ bản gốm mịn ở đây giống gốm mịn ở lớp văn hoá II. Gốm xốp, có người gọi "gốm bích qui", gốm có thành mỏng, xốp, nhẹ, màu xám xanh hoặc xám vàng. Xương gốm đất sét thô pha nhiều cát và vỏ sò ốc, có màu trắng mốc. Thành gốm mỏng, có nhiều lỗ hổng nhỏ trên hai mặt gốm.



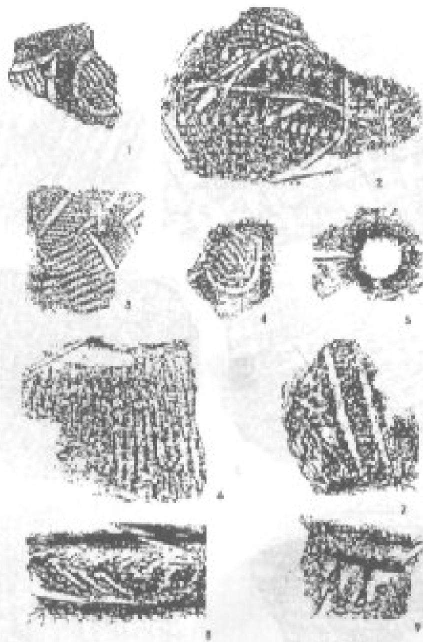
Bản vẽ 24. Đồ gốm Cái Bèo



Bản vẽ 25. Đồ gốm Cái Bèo

Kỹ thuật tạo gốm cứng mỏng mịn ở lớp văn hoá III về cơ bản giống cách tạo gốm cứng mỏng mịn ở lớp văn hoá trước. Xương gốm xốp là do sự nhào nhuyễn giữa đất sét với cát hạt to và vỏ ốc được nghiền không nhỏ lắm. Gốm xốp hầu như không có lớp áo, có lẽ vì vậy mà càng làm rõ thêm những lỗ hổng nhỏ li ti ở hai mặt mảnh gốm; gốm xốp bở, dễ vỡ.

Gốm xốp được chế tạo bằng bàn xoay, vết tích bàn xoay còn để lại khá rõ trên loại gốm này. Miệng và thân làm cùng một lúc. Đế và quai cũng như các hoa văn dán thêm được táp vào trước khi nung. Gốm được nung trong điều kiện nhiệt độ không cao, gốm chín không đều lắm, có mảnh cứng có mảnh bở, dễ gãy.



Bản dập 1. Hoa văn đồ gốm Cái Bèo



Bản dập 2. Hoa văn đồ gốm Cái Bèo

Hoa văn: Ngoài văn in ra, còn tất cả các loại hoa văn ở hai lớp văn hoá trước đều có mặt ở đây với số lượng đáng kể: Văn thừng 5,3%, văn chải 0,6%, văn khắc vạch 0,4%, văn trổ lỗ, văn dấu đan và văn ấn răng lược. Đặc biệt xuất hiện văn dải đai, dải đai thường là đắp nổi trên miệng những đường thẳng song song chạy theo đường tròn miệng hoặc các đường tròn nhỏ quanh vai đồ đựng. Văn khắc vạch thường là các hình ô trám, ô trám lồng, hình vuông hay hình cây đối xứng đơn giản. Văn ấn răng lược nhỏ rất đều đặn và được bố trí trong một khoảnh hình vẽ nhất định. Loại văn này được trang trí ở gốm cứng mỏng mịn, kiểu văn gần gũi với văn chấm dải trong văn hoá Phùng Nguyên. Cũng như ở lớp văn hoá trước, văn thừng ở đây đều là loại thừng mịn và trang trí chủ yếu từ vai xuống đến đế. Các loại văn khác, về cơ bản loại hình và cách trang trí ở đây đều giống với hoa văn gốm ở lớp văn hoá II.

Loại hình: Lớp văn hoá III có 513 mảnh miệng, chiếm 51,67% tổng số mảnh miệng toàn di chỉ. Loại miệng loe gãy gấp chiếm tỷ số cao nhất 22,81%, rồi đến miệng gốm loe đột ngột 14,64% loại gốm miệng loe đều chiếm 8,78%, loại miệng bóp vào lần đầu tiên xuất hiện và chiếm 3,64%, cuối cùng là loại miệng đứng thẳng 1, 92%. Miệng gốm bóp vào và miệng gốm loe gãy gấp đều có chất liệu là gốm xốp. Đường kính miệng loại bóp vào trung bình còn đường kính loại miệng loe gãy gấp lớn hơn, trung bình khoảng 25,0-30,0cm.

Ở lớp văn hoá III, đồ gốm có chân đế nhiều lên, đồ gốm chân đế là loại gốm xốp, chân đế choãi và ngắn, phần lớn cao không quá 1,5cm, cá biệt có mảnh đế cao 2,5cm. Gốm đáy bằng và đáy tròn xấp xỉ nhau, hầu hết là loại gốm cứng mịn.



Bản dập 3. Hoa văn đồ gốm Cái Bèo

Bản dập 4. Hoa văn đồ gốm Cái Bèo

2. Đồ gốm nguyên

Trong lần khai quật này phát hiện 2 chân chạc tương đối nguyên vẹn.

- Chiếc thứ nhất, ký hiệu 73 CB H3 (2): 21, tìm thấy ở ô 18, hố 3, sâu 0,40m, thuộc tầng văn hoá III. Đây là loại chạc gốm không có quai, phần miệng bị gãy vỡ. Phần còn lại đo được: dài 7,5cm, đường kính một đầu 3,8cm, đầu kia 2,4cm. Mặt cắt ngang thân chạc hình tròn, rộng ở phần miệng, hẹp ở phía đáy. Thân đặc, đáy liền, mặt phẳng đáy nghiêng 15^0 so với trục giữa thân, hiện vật có thể đứng được. Trên thân chạc có vết trổ lỗ, nhất là đáy, nét hoa văn trang trí không rõ ràng (*Bản vẽ 13, h.1*).

- Chiếc thứ hai, ký hiệu 73 CB H3 (3): 74, tìm thấy ở ô 15, hố 3, sâu 0,80m, tầng văn hoá III. Đây là loại chạc gốm có quai, miệng bị sứt mẻ. Thân dài 13,0cm, đường kính miệng 8,0cm, thành miệng dày 1,2cm. Phần miệng chiếm 1/ 3 dài thân, phần còn lại đặc. Miệng chạc thẳng đứng, gần đáy thắt lại, rìa quanh đế hơi loe. Chạc có quai liền ở gần đáy, vòng quai đường kính 1,5cm. Thân và đáy chạc trang trí văn đan, cách miệng 2cm6 trang trí văn dải đai, ngoài cùng phủ một lớp áo gốm màu đen nâu xám. Gốm nung ở độ cao trung bình, xương gốm đất sét pha cát hạt nhỏ và có màu đỏ gạch ngả xám.

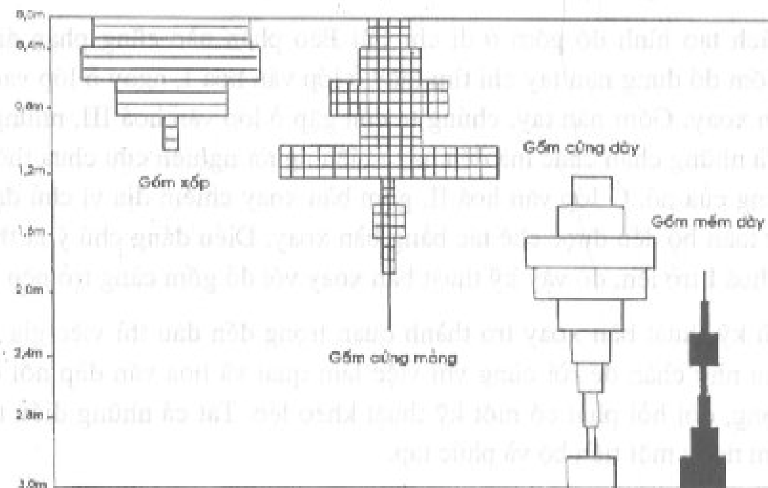
3. Vài nhận xét về đồ gốm

Chất liệu gốm: ở Cái Bèo tồn tại 4 loại gốm với tỷ lệ khác nhau: Gốm thô dày cứng 36,5%, gốm xốp 30,0%, gốm cứng mỏng mịn 26,3%, và gốm thô dày mềm 7,2%. Gốm thô

dày mềm tập trung ở phía dưới (lớp văn hoá I) với tỷ số cao (5,2%) lên lớp văn hoá II ít dần (2,0%) và vắng mặt ở lớp văn hoá III. Gốm thô dày cứng có mặt từ lớp văn hoá I với tỷ số thấp 4,5% nhưng phát triển mạnh mẽ ở lớp văn hoá II với tỷ số 32,0% và vắng mặt ở lớp văn hoá III. Gốm mịn cứng mỏng có mặt từ lớp văn hoá II với tỷ số thấp 4,5% và chiếm số lượng khá cao 21,8% ở lớp văn hoá III. Gốm xốp chỉ phân bố ở lớp văn hoá III với tỷ số đáng kể 30% và chiếm địa vị chủ đạo.

Thống kê chi tiết gốm ở hố I và III, chúng ta thấy rõ chiều hướng phát triển các loại gốm như sau: Gốm xốp chỉ phân bố trong phạm vi lớp văn hoá III, tỷ lệ gốm giảm dần từ 0,20m đến 1,20m và kết thúc ở đó. Gốm mịn mỏng cứng tập trung ở độ sâu từ 0m80 đến 1m20 và ít dần về hai phía, kết thúc ở độ sâu 0,20m và 2,20m.

Gốm thô dày cứng tập trung ở độ sâu từ 1,80m đến 2,20m và số lượng giảm dần về hai phía. Gốm thô dày mềm tập trung, sát sinh thổ ít dần lên phía trên và kết thúc ở độ sâu 2,00m (*Biểu đồ 1*).



Biểu đồ 1. Diễn biến 4 loại gốm ở di chỉ Cái Bèo

Như vậy, qua biểu đồ thống kê trên, chúng ta thấy hai loại gốm thô ở lớp văn hoá I và II đều cùng ra đời và tồn tại song song. Nhưng xu hướng phát triển ngược chiều nhau.

Giữa lớp văn hoá II và III đều tồn tại loại gốm mịn, phản ánh sự phát triển liên tục từ lớp văn hoá II sang lớp văn hoá III, nhưng yếu tố văn hoá II sang văn hoá III . Lớp văn hoá III có sự xuất hiện đột ngột của gốm xốp và trở thành gốm chủ đạo của lớp này.

Sự vắng mặt hoàn toàn của hai loại gốm thô ở lớp văn hoá III, cũng như sự vắng mặt của gốm xốp ở lớp văn hoá II làm ta nghĩ đến một sự biến đổi đột ngột nào đó trong sự phát triển của đồ gốm cũng như trong quá trình biến diễn văn hoá.

Gốm xốp có người gọi là gốm "bích quy", nhiều người xem đây là một chỉ số quan trọng của văn hoá Hạ Long. Gốm xốp thường tìm thấy ở các di chỉ thời đại đá mới ở ven biển tỉnh Quảng Ninh như: Ngọc Vừng, Xích Thổ, Thoi Giếng, Quất Đông Nam... Ngoài ra còn tìm thấy ở trong tầng văn hoá di chỉ Mả Đống (Hà Tây). Chất liệu gốm cứng mỏng mịn ở Cái Bèo có nhiều nét gần gũi với gốm các di tích văn hoá ở thời đại đá mới vùng trung du và châu thổ Bắc Bộ hơn là gốm cứng ở các di chỉ thời đại đồ đá mới ven biển Quảng Ninh.

Kỹ thuật: Ở mỗi lớp văn hoá cách chọn lựa nguyên liệu có khác nhau. Nếu như ở lớp văn hoá I, tỷ lệ cát hạt to (thậm chí cả những mẩu sạn nhỏ) cùng với tỷ lệ chất hữu cơ khá cao làm cho gốm rất thô, mềm, thì đến lớp văn hoá II, tỷ lệ chất hữu cơ và cát hạt to giảm đi, thành gốm mỏng, gốm cứng tăng lên gốm mịn xuất hiện. Như vậy, thành phần chủ yếu của gốm là đất sét, sự pha chế cát ngày càng được chọn lựa (từ chỗ hạt cát to đến chỗ hạt cát nhỏ) có quan hệ với độ nung mỗi ngày một giảm dần nhưng vẫn đạt được yêu cầu sử dụng.

Ngoài gốm xốp ra, hầu hết gốm các lớp văn hoá trước đều có lớp phủ ngoài, điều đó có thể thể hiện phần nào sự khắc phục trình độ kỹ thuật lúc ban đầu hay không. Nếu như vậy, cùng với việc pha chế cát trong việc làm gốm của người Cái Bèo về việc chọn lựa nguyên liệu có sự phát triển kỹ thuật.

Cách tạo hình đồ gốm ở di chỉ Cái Bèo phần nào cũng phản ánh sự phát triển về kỹ thuật. Gốm đồ đựng nặn tay chỉ tìm thấy ở lớp văn hoá I, ngay ở lớp văn hoá này đã xuất hiện gốm bàn xoay. Gốm nặn tay, chúng ta còn gặp ở lớp văn hoá III, nhưng nó không ở dạng nồi vò. Đó là những chân chạc mà đến nay nhiều người nghiên cứu chưa thống nhất trong việc tìm công dụng của nó. Ở lớp văn hoá II, gốm bàn xoay chiếm địa vị chủ đạo và ở lớp văn hoá III hầu như toàn bộ đều được chế tác bằng bàn xoay. Điều đáng chú ý là thành gốm mỏng dần từ lớp văn hoá I trở lên, do vậy kỹ thuật bàn xoay với đồ gốm càng trở nên quan trọng.

Dù kỹ thuật bàn xoay trở thành quan trọng đến đâu thì việc gia công đắp thêm các bộ phận phụ như chân đế rời cùng với việc làm quai và hoa văn đắp nổi cũng không kém phần quan trọng, đòi hỏi phải có một kỹ thuật khéo léo. Tất cả những điều trên phản ánh cách tạo hình gốm ngày một tiến bộ và phức tạp.

Hoa văn: Số lượng gốm được trang trí hoa văn ở di chỉ Cái Bèo ít hơn so với gốm không trang trí hoa văn. Gốm không hoa văn 80,6%, gốm có hoa văn 19,4%. Hoa văn dấu thừng chiếm tỷ số cao nhất so với các loại hoa văn khác. Hoa văn dấu thừng chiếm 5,4%, văn dấu đan 0,97%, văn chải 0,86%, văn khắc vạch 0,5%, văn in 0,4%, văn đắp dải 0,33%, văn ấn răng lược 0,3% và văn trổ lỗ thủng 0,08%.

Văn khắc vạch và văn dấu đan có mặt ở cả ba lớp văn hoá. Văn dấu đan phát triển theo xu hướng giảm dần từ lớp văn hoá I (0,74%) đến lớp văn hoá II (0,1%) và lớp văn hoá III (0,02%). Văn khắc vạch thì phát triển ngược lại, tức là theo hướng tăng dần từ lớp văn hoá I (0,02%) đến lớp văn hoá II (0,09%) và sang lớp văn hoá III (0,4%).

Về cách trang trí hai loại văn này cũng có sự thể hiện ngược chiều. Văn dấu đan chủ yếu được trang trí ở đáy, ở chân các đồ đựng (đến lớp văn hoá I) thì lên lớp văn hoá III chỉ còn thể hiện riêng cho chân chạc. Trong khi đó văn khắc vạch với mô típ hình thoi, hình vuông, hình ô trám, hình cây và các dạng đối xứng đơn giản chỉ tìm thấy ở lớp văn hoá III, còn sang lớp văn hoá II, I thì nét vẽ đơn điệu không theo một quy tắc nào cả.

Văn đắp dải, chỉ tìm thấy lớp văn hoá III với mô típ đơn giản như các đường gờ chạy quanh miệng, vai đồ đựng hoặc các đường tròn đều đặn ở vai, thân đồ đựng.

Văn thừng, văn chải, văn trổ lỗ thủng có mặt ở hai lớp văn hoá và phát triển theo xu thế tăng dần từ lớp I sang lớp II. Văn thừng chủ yếu là thừng mịn trang trí trên thân, trên đáy đồ đựng. Văn chải chủ yếu trang trí ở đế, ở mép miệng và một số ít ở vai đồ đựng. Văn in chỉ thấy ở hai lớp văn hoá và tiến triển theo xu thế tăng dần từ lớp văn hoá I sang lớp văn hoá II, văn in chủ yếu là những lỗ hình vuông, tròn nhỏ đều đặn, tìm thấy trang trí ở đáy. Văn trổ lỗ nhỏ hình tròn, gần tròn, hình tam giác cân thường thấy ở miệng, ở đế đồ đựng, văn ấn răng lược ở lớp văn hoá III là những băng chấm tròn đều đặn được giới hạn trong một đường cong không khép kín hoặc một đường tròn gần đồng tâm. Văn ấn răng lược ở lớp văn hoá I là những băng ấn có lỗ to hơn, sâu hơn và thường không được đều đặn, cũng như không có nét khắc vẽ giới hạn các băng ấn răng lược đó.

Về các loại hoa văn gốm có loại tồn tại ở cả ba lớp, có loại phát triển không liên tục thậm chí ngắt quãng, mô típ trong một loại hoa văn và vị trí trang trí của nó ở mỗi lớp văn hoá cũng có sự khác nhau, điều đó khiến ta nghĩ đến tính liên tục của một cộng đồng người và tính giai đoạn của họ.

Loại hình: Ngoài loại miệng bóp vào, chiếm tỷ số ít nhất và là đặc trưng của gốm xốp, chỉ tồn tại ở lớp văn hoá III ra, số còn lại đều tồn tại ở cả ba lớp văn hoá với tỷ số đáng kể. Loại miệng loe đột ngột chiếm tỷ lệ 37,33%, loại miệng loe cong đều chiếm tỷ số 27,04%, loại miệng loe gẫy gấp chiếm 26,54%, loại miệng đứng thẳng chiếm 5,35% và cuối cùng là miệng bóp vào chiếm tỷ số thấp nhất (3,64%).

Loại miệng loe cong đều và loe cong đột ngột phát triển mạnh ở lớp văn hoá II và giảm dần về hai phía. Miệng gốm loe đột ngột ở lớp văn hoá II: 16,85%, lớp văn hoá III (14,64%) ở văn hoá I (5,76%). Miệng gốm ở lớp văn hoá II (13,22%) ở lớp văn hoá IV (8,78%), ở lớp văn hoá I (5,05%).

Hai loại miệng trên thường thấy ở gốm thô cứng dày, gốm mịn cứng mỏng và gốm thô dày mềm, ít thấy có ở loại gốm xốp.

Loại miệng loe gẫy gấp phát triển rất mạnh từ lớp văn hoá I: 0,30% sang lớp văn hoá II: 3,53% và lên lớp văn hoá III (22,81%).

Ở lớp văn hoá I gốm miệng loe gẫy gấp là loại gốm thô cứng dày, sang lớp văn hoá II loại gốm đó chủ yếu ở gốm cứng mỏng mịn và sang lớp văn hoá III hầu như toàn bộ loại miệng này là gốm xốp. Như vậy, về loại hình miệng của ba loại gốm ở lớp 3 văn hoá có quan hệ chặt chẽ với nhau.

Loại miệng gốm đứng thẳng phát hiện ở lớp văn hoá II (2,73%) giảm dần ở lớp văn hoá III (1,92%) và ở lớp văn hoá I (0,71%).

Gốm có loại miệng đứng thẳng thường thành miệng khá dày. Đó là loại gốm thô dày cứng, thô dày mềm và gốm xốp. Như vậy về loại hình và chất liệu giữa 5 loại gốm trên ở ba lớp văn hoá cũng có một quan hệ nhất định. Loại miệng gốm bóp vào chỉ thấy ở lớp văn hoá III, và cũng chỉ thấy ở loại gốm xốp có thành miệng mỏng và đường kính miệng nhỏ mà thôi. Về điểm này, phản ánh phần nào sự khác nhau về loại hình đồ gốm ở các lớp văn hoá. Miệng

gốm đứng thẳng thường thấy ở gốm văn hoá Phùng Nguyên, miệng loe gẫy gấp thường thấy ở gốm văn hoá Gò Mun, nhưng giữa chúng với miệng gốm Cái Bèo khác nhau căn bản về chất liệu và cách trang trí hoa văn trên đó. Loại miệng bóp vào hoặc loe cong đều của gốm xốp hay gốm mịn mỏng ta thường gặp trong các di chỉ khảo cổ thời đại đá mới ven biển Quảng Ninh.

Chân đế gốm và đáy đồ gốm ở Cái Bèo có mấy nét nổi bật sau: Ở lớp văn hoá I hoàn toàn đồ gốm không có chân đế, ở lớp văn hoá III gốm hoàn toàn có chân đế, và ở lớp văn hoá II đồ gốm có chân đế và không có chân đế. Đồ gốm không có chân đế thường là gốm có đáy bằng hoặc tròn. Trên đáy của loại gốm này được trang trí văn dấu đan hoặc văn in, văn ấn răng lược thô. Đồ gốm có chân đế, thường là loại đế choãi ngắn kiểu chôn bát; được nặn rời và táp vào trước khi nung.

Đồ gốm ở lớp văn hoá III, trong đó đáng nhấn mạnh là gốm xốp có quan hệ gần gũi, thân thuộc với đồ gốm thuộc các lớp văn hoá Hạ Long ở vùng biển Đông Bắc nước ta, còn gốm ở lớp văn hoá I và II, đáng chú ý là loại gốm thô, vì chưa có tài liệu đối chiếu, so sánh nên chúng ta có thể gọi chúng là đồ gốm trước văn hoá Hạ Long.

III. XƯƠNG RĂNG THÚ VÀ CÁ

Khai quật di chỉ Cái Bèo, chúng tôi thu được nhiều xương răng thú và cá, song không có một công cụ đồ xương nào. Đây là những tài liệu tốt dễ tìm hiểu thêm về môi trường tự nhiên và hoạt động kinh tế của cư dân cổ xưa trên đảo này.

1. Tình trạng xương, răng động vật: Xương răng động vật ở Cái Bèo nhiều và đa dạng. Xương răng cá chiếm tỷ lệ cao trong toàn bộ sưu tập. Do tiêu bản mẫu phân loại xương răng còn ít, nhất là cá nên việc nghiên cứu xương răng ở di chỉ này chưa tiến hành được bao nhiêu.

Trong toàn đợt khai quật, chúng tôi thu được 105,85kg xương. Xương răng động vật chỉ có mặt ở lớp văn hoá I và II. Xương động vật ở hố I là 8kg5, hố II: 44kg, hố III: 40,95kg, hố IV: 12,40kg. Xương động vật tập trung ở trung tâm di chỉ, nơi có di tích bếp.

Những xương răng thú và cá lớn được giữ gìn tốt trong lòng đất, còn xương răng cá nhỏ dễ mủn nát. Xương ống thú bị đập vỡ và đôi đoạn có vết lửa cháy, chắc rằng người xưa đã biết nướng thịt và đập xương ăn tuỷ.

2. Kết quả giám định xương răng động vật do Lê Trung Khá và Vũ thế Long thực hiện.

Lớp thú (Mammalia)

Bộ có guốc ngón chẵn (Artiodactyla)

+ Họ lợn (Suidae)

- Lợn rừng (*Sus scrofa*)

+ Họ hươu (Servidae)

- Nai (*Cervus unicolor*)
- Hươu (*Cervus* sp.)

+ Họ trâu bò (Bovidae)

- Dê núi (*Capriconis of sumatraensis*).

+ Bộ linh trưởng (Primates)

- Họ khỉ (Cercopithecidae)
- Khỉ (*Macaca* sp.)

Lớp bò sát (Reptilia)

(Gồm nhiều xương, răng bò sát chưa giám định)

Lớp cá (Pisces)

(Nhiều xương răng, đầu cá chưa giám định).

3. Nhận xét: Những xương răng đã giám định được hầu hết là của thú hoang dã, không có dấu hiệu thú thuần dưỡng. Những loại thú này thường gặp trong các di chỉ khảo cổ học ở đất liền. Theo nhân dân địa phương cho biết những xương cá ở di chỉ giống với loại cá Sạo, cá Nhám, cá Đao, cá Mó xanh... Những đốt sống cá lớn trên 10,0cm ở Cái Bèo có thể là loại cá nặng tới 4 - 5 tạ. Ngoài xương thú và cá ra, ở Cái Bèo còn thu được một số mảnh sò lớn, nằm sát sinh thổ. Trong tầng văn hoá di chỉ thuộc văn hoá Hạ Long ở vùng biển Đông Bắc nước ta, loại di cốt trên hoàn toàn vắng mặt.

Sự phong phú và tập trung của xương răng cá và thú ở hai lớp dưới di chỉ Cái Bèo phản ánh những hoạt động trên biển, ven biển của một xóm chài cổ xưa với nhiều hình thức bắt cá phong phú. Bên cạnh kinh tế khai thác động vật biển, người Cái Bèo còn khai thác động vật trên cạn. Hai hệ động vật trên khá phong phú, phần nào thoả mãn nhu cầu đời sống, cho nên việc chăn nuôi ở đây có thể ra đời chậm hơn so với các vùng khác.

D. NHẬN XÉT CHUNG

1. Đặc trưng các lớp văn hoá: Dựa vào cấu tạo các lớp đất của tầng văn hoá và di vật, chúng tôi nhận thấy di chỉ Cái Bèo có 3 lớp văn hoá với các đặc trưng riêng. Dưới đây là đặc trưng của từng lớp văn hoá:

- *Lớp văn hoá I* (Lớp dưới cùng, ở độ sâu từ 3,20m đến 2,40m). Công cụ ghè đẽo đá cuội chiếm địa vị chủ đạo, với những mũi nhọn dài, đốc cầm lớn, còn vỏ cuội, những công cụ hình bầu dục dài, mỏng có vết ghè hai mặt tạo lưỡi trên rìa dọc như dao chặt; những chiếc nạo có rìa tác dụng xung quanh kiểu hình đĩa hay rìa tác dụng ở một rìa cạnh; phổ biến của những hòn kê nhỏ, chày hình tháp, bàn nghiền lớn bằng cuội. Đồ gốm nặn tay, thành gốm dày, chất liệu thô cứng hoặc mềm, miệng đứng thẳng hoặc loe cong, đáy bằng hoặc tròn, trên đáy, trên thân trang trí văn in dấu đan. Vắng mặt kỹ thuật mài đá và làm gốm bàn xoay. Nguồn sống chủ yếu của cư dân giai đoạn này là hoạt động khai thác đánh cá biển, săn bắn thú và nghề thủ công làm gốm nặn tay và đan lát đồ tre nứa. Đây là lớp văn hoá sớm nhất ở Cái Bèo cũng như ở đảo Cát Bà này.

- *Lớp văn hoá II* (Lớp giữa, ở độ sâu từ 2,40m đến 1,20m). Bên cạnh một số công cụ cuội ghè đẽo, đã xuất hiện công cụ mài lan thân. Những công cụ ghè đẽo như mũi nhọn ngắn, đốc cầm thô hoặc công cụ chặt thô, rìu ngắn và một số nạo cắt. Công cụ rìu mài lan rộng lên thân, còn vết ghè đẽo trên đốc, hai cạnh bên; mặt cắt ngang thân hình bầu dục, đốc thon nhọn hoặc rìu có vai ghè đẽo, kích thước nhỏ. Ngoài ra, còn có chày hình tháp, bàn nghiền, đá có

dấu lõm, bàn mài "dấu Bắc Sơn" và một số hòn kê nhỏ. Đồ gốm nặn tay và bàn xoay với hai loại gốm: cứng dày và cứng mỏng, miệng gốm loe cong hoặc đứng thẳng, đáy bằng, đáy tròn hoặc đế thấp, trang trí văn thừng mịn, văn in dấu đan và khắc vạch đơn giản. Trong lớp này, vắng rìu tứ giác, rìu có vai mài toàn thân, vắng gốm xốp và chân chạc. Nguồn sống chính của cư dân giai đoạn này là đánh cá, săn bắt và hái lượm. Nghề thủ công phát triển, đồ gốm làm bằng bàn xoay. Đây là lớp văn hoá giữa của di chỉ Cái Bèo.

- *Lớp văn hoá III* (Lớp trên cùng, ở độ sâu từ 1,10m đến 0,20m). Công cụ mài nhẵn toàn thân chiếm địa vị chủ đạo, đều có kích thước nhỏ, với các loại hình như: rìu bôn tứ giác, rìu có vai, bôn có nấc, trong đó rìu tứ giác chiếm đa số. Ngoài rìu còn có đục chữ nhật, mài toàn thân, kích thước nhỏ, đá cứng; chày và hòn kê; nhiều nhất là bàn mài với nhiều loại vết mài: lõm hình lòng chảo, lõm hình dấu rìu, rãnh "dấu Hạ Long", rãnh tiết mặt cắt hình chữ "V". Xuất hiện vòng trang sức bằng đá, tinh thể thạch anh. Đồ gốm chế tạo bằng bàn xoay với 2 loại chính là gốm xốp và gốm cứng mỏng. Trong đó, gốm xốp có số lượng lớn, trang trí văn thừng, khắc vạch, đắp nổi, trổ lỗ và chấm dải, với các loại miệng: loe gãy gấp, loe cong bóp vào, thân phình rộng, chân đế thấp, nặn rời. Bên cạnh nồi vò, còn có chạc gốm nặn tay. Cư dân giai đoạn này đã hoàn thiện kỹ thuật mài, phát triển kỹ thuật khoan, cưa và đạt trình độ cao về kỹ thuật làm gốm. Nghề sống chính của cư dân giai đoạn này là đánh cá, hái lượm, cạnh đó còn săn bắn các loại thú nhỏ. Nông nghiệp trồng trọt, nghề thủ công làm gốm, đan lát tre nứa, đan lưới và có thể cả dệt vải nữa cũng được biết đến. Đây là lớp cư dân muộn và cuối cùng ở di chỉ Cái Bèo.

2. Mối quan hệ giữa các lớp văn hoá trong di chỉ: Dựa vào cấu tạo địa tầng, loại hình di vật và kỹ thuật chế tạo công cụ, chúng ta có thể tìm hiểu quan hệ về văn hoá giữa các lớp, chỉ ra trình độ phát triển trước và sau, xem xét sự tiến triển liên tục hay ngắt quãng và sự hình thành văn hoá của di chỉ Cái Bèo.

Lớp văn hoá I và II có mối quan hệ khăng khít, chặt chẽ, thể hiện ở việc cùng tồn tại công cụ cuội ghè đẽo, gia công trực tiếp thành mũi nhọn ngắn hoặc dài, thành công cụ mỏng dẹt có rìa tác dụng theo chiều dọc, hoặc công cụ hình đĩa, đốc vuông, đốc còn vỏ cuội. Cả hai lớp đều tồn tại số lượng đáng kể chày hình tháp, bàn nghiền và hòn kê. Cùng tồn tại gốm thô dày cứng hoặc mềm, trên đáy, trên thân trang trí văn in dấu đan nóng hai, hoặc trổ lỗ đơn giản, gốm miệng thẳng đứng đáy bằng và tròn, kỹ thuật nặn tay. Cả hai lớp đều chứa đựng xương cá và thú. Cả hai lớp đều vắng mặt kỹ thuật mài nhẵn toàn thân công cụ, kỹ thuật khoan lõi vòng và kỹ thuật chế tạo gốm xốp. Tuy vậy, giữa hai lớp có sự khác nhau nhất định như ở lớp văn hoá II, bên cạnh công cụ ghè đẽo đã xuất hiện công cụ mài lan thân, vết mài chưa xoá hết vết ghè. Ở lớp văn hoá I không có gốm cứng mỏng, chế tác bàn xoay như ở lớp văn hoá II. mà chiếm chủ đạo là gốm cứng dày thô. Về màu sắc lớp đất có sự khác nhau chút ít, đáng chú ý là lớp đệm mỏng ngắt đoạn trong có lẫn ít gốm. Qua phân tích, so sánh những tư liệu trên, chúng ta thấy giữa lớp văn hoá I và lớp văn hoá II có nhiều điểm giống nhau phản ánh sự phát triển liên tục về văn hoá.

Lớp văn hoá II và lớp văn hoá III có mối quan hệ nào đó, song sự khác nhau là khá rõ, cả hai lớp đều có rìu mài, nhưng kỹ thuật mài là khác nhau. Lớp văn hoá II rìu mài lan thân, còn lớp văn hoá III mài toàn thân; cả 2 lớp đều tồn tại rìu có vai, nhưng ở lớp văn hoá II vết tạo vai do ghè đẽo, còn ở lớp văn hoá III xuất hiện nhiều kiểu dáng vai rõ nét. Cả hai lớp đều có gốm cứng mỏng, chế tạo bằng bàn xoay; trang trí văn thừng, văn khắc vạch đơn giản; miệng loe cong và có chân đế thấp, tuy rằng số lượng gốm ở lớp văn hoá II ít hơn so với lớp văn hoá III. Lớp văn hoá II tồn tại số lượng khá lớn công cụ ghè đẽo, trong khi đó ở lớp văn hoá III hầu như vắng mặt. Ngược lại, lớp văn hoá III tồn tại công cụ rìu, bôn mài nhẵn toàn thân, bàn mài, đồ trang sức, đặc biệt là gốm xốp và chạc gốm, còn ở lớp văn hoá II hầu như vắng mặt. Chày hình trụ có mặt ở cả hai lớp, song theo xu thế giảm dần từ lớp III sang lớp II, trong khi đó chày hình tháp chỉ có mặt ở lớp văn hoá II.

Giữa lớp văn hoá II và lớp văn hoá III ngăn cách nhau bởi lớp sỏi vô sinh, dày ở phía Đông Nam, mỏng dần về phía Tây Bắc, sự khác biệt về cấu tạo lớp đất và màu sắc các lớp đất cùng tổ hợp di vật như trình bày ở trên, xác nhận sự khác biệt giữa chúng là cơ bản. Sự khác nhau đó phản ánh sự khác nhau về thời gian, về văn hoá, về trình độ văn hoá.

3. Quan hệ từng lớp văn hoá với các di chỉ xung quanh: Trong mấy năm gần đây, Viện Khảo cổ học đã điều tra, thăm dò và khai quật một số địa điểm khảo cổ ở vùng biển Đông Bắc, vùng trung du và vùng châu thổ Bắc Bộ nước ta. Trong số này chưa có di chỉ nào mang đặc trưng di tích và di vật như lớp văn hoá I của di chỉ Cái Bèo, chỉ có một số di tích tương đương với lớp II hoặc lớp III di chỉ Cái Bèo.

So sánh Cái Bèo II với di chỉ Thoi Giếng (Quảng Ninh): Di chỉ Thoi Giếng ở thôn Trung, xã Vạn Ninh, huyện Móng Cái (Quảng Ninh), thuộc loại hình di tích cư trú ven biển, được khai quật năm 1973, do Nguyễn Văn Hảo chủ trì. Địa tầng di chỉ bị xáo trộn, song về cơ bản di chỉ có 1 tầng văn hoá thống nhất.

Giữa Cái Bèo II và Thoi Giếng có những nét chung như cả hai đều ghè đẽo đá cuội làm công cụ, công cụ chặt thô, nạo hình đĩa là chế phẩm tìm thấy ở cả hai nơi. Kỹ thuật gia công công cụ cũng có những nét tương tự, ghè trực tiếp, ghè hướng tâm, ghè hai mặt; đốc và 2 mặt lớn còn giữ nguyên vỏ cuội. Rìu đá kích thước nhỏ, vết mài lan rộng trên thân có mặt ở cả hai nơi. Cả hai đều sử dụng cuội tự nhiên làm hòn kê đập, chày nghiền. Gốm chế tạo bằng kỹ thuật bàn xoay và văn thừng là chủ đạo.

Tuy vậy, giữa Cái Bèo II và Thoi Giếng có nhiều nét khác nhau như chất liệu đá cuội làm công cụ ở di chỉ Cái Bèo cứng hơn, ít bị phong hoá vỏ ngoài như ở Thoi Giếng; loại hình công cụ ghè đẽo ở Thoi Giếng không phong phú như Cái Bèo. Ở Thoi Giếng hoàn toàn vắng mặt công cụ có rìa tác dụng theo chiều dọc, công cụ mũi nhọn... Ngược lại, loại công cụ mài toàn thân chỉ thấy ở Thoi Giếng mà không thấy ở Cái Bèo II, ngay cả công cụ mài bộ phận ở Thoi Giếng cũng phong phú hơn nhiều. Bàn nghiền, chày hình tháp, đá có dấu lõm chỉ thấy ở Cái Bèo II, riêng bàn mài rãnh ở Thoi Giếng nhiều hơn hẳn Cái Bèo II. Gốm xốp phổ biến ở Thoi Giếng, nhưng vắng mặt ở Cái Bèo II, trong khi ở Cái Bèo II gốm thô dày cứng và gốm cứng mịn mỏng đóng vai trò chủ đạo. Hoa văn in dấu đan Cái Bèo chưa thấy ở Thoi Giếng,

cũng như hoa văn đắp nổi hình sóng, hình mầm cây ở Thoi Giếng lại chưa tìm thấy ở Cái Bèo II. Xương răng thú và cá rất phong phú ở Cái Bèo II, trong khi đó ở Thoi Giếng hoàn toàn không thấy vết tích này.

Tóm lại: Sự giống nhau giữa Cái Bèo II và Thoi Giếng phản ánh một mối quan hệ nào đó, còn sự khác nhau của chúng là cơ bản. Sự khác nhau trên cho phép chúng ta xác nhận trình độ cư dân Cái Bèo II không thể không xưa hơn cư dân Thoi Giếng.

So sánh lớp văn hoá III Cái Bèo với di chỉ Thoi Giếng

Các lớp Caói Bèo III và Thoi Giếng đều tồn tại rìu, bôn, đục mài toàn thân với các loại hình rìu tứ giác, rìu có vai, bôn tứ giác, bôn có nấc, đục vuông... đáng lưu ý là rìu tứ giác đều chiếm tỷ lệ cao. Cả hai nơi đều phổ biến việc sử dụng đá cuội làm hòn kê và chày nghiền, sử dụng rộng rãi các loại bàn mài, nhất là bàn mài rãnh kiểu "dấu Hạ Long" và rãnh mặt cắt hình chữ "V". Cả hai đều hiếm đồ trang sức và cùng sử dụng kỹ thuật khoan, mài vào việc chế tạo chúng. Bên cạnh loại gốm cứng mỏng, cả hai đều biết đến gốm xốp với kỹ thuật bàn xoay phát triển, với các loại hoa văn quen thuộcnhư văn thừng, đắp giải, trổ lỗ, khắc vạch đơn giản... cùng tìm thấy tinh thể thạch anh, vắng mặt dọi xe chỉ và rất hiếm chì lưới.

Tuy nhiên, giữa chúng có một số điểm khác nhau như công cụ ghè đẽo mài bộ phận chỉ tìm thấy ở Thoi Giếng, mà không thấy ở Cái Bèo III. Công cụ mài tcàn thân về số lượng và loại hình ở Thoi Giếng phong phú hơn ở Cái Bèo III. Số lượng bàn mài và sự phân hoá chức năng bàn mài ở Cái Bèo III phong phú hơn hẳn so với Thoi Giếng. Gốm cứng mỏng mịn ở Cái Bèo III chắc, mịn và độ nung cao hơn gốm cứng mỏng ở Thoi Giếng. Bi gốm - đạn săn bắn chỉ tìm thấy ở Thoi Giếng ngược lại "chân chạc" – một di vật quen thuộc của văn hoá Việt cổ lại chỉ có ở Cái Bèo III.

Tóm lại: Sự giống nhau giữa Cái Bèo III và Thoi Giếng phản ánh mối quan hệ nào đó về mặt truyền thống, còn sự khác nhau giữa chúng phản ánh trình độ của Cái Bèo III có phần muộn hơn Thoi Giếng.

Di chỉ Thoi Giếng có thể nằm giữa trình độ hai lớp văn hoá Cái Bèo, giữa lớp văn hoá Hạ Long (Cái Bèo III) và lớp văn hoá trước văn hoá Hạ Long (Cái Bèo II). Và, như vậy có thể coi Thoi Giếng là cầu nối giữa hai cơ tầng văn hoá này.

Cái Bèo III với các địa điểm thuộc văn hoá Hạ Long

Kết quả khai quật Ngọc Vừng, Xích Thổ, Thoi Giếng (Nguyễn Văn Hảo 1971, 1972, 1973) và Cái Bèo (lớp văn hoá III) cho thấy sự tương ứng nhất định về tổ hợp rìu, bôn giữa các di tích này.

Bảng thống kê 6 dưới đây cho thấy, bôn có nấc là công cụ đặc trưng nhất của văn hoá Hạ Long đều có mặt ở 4 địa điểm, với tỷ lệ gần tương đương nhau, cụ thể Xích thổ 11,10%, Ngọc Vừng 7,14%; Thoi Giếng 7,93% và Cái Bèo III là 8,10%.

Rìu có vai là công cụ điển hình của văn hoá Hạ Long, có mặt trong 4 di chỉ với một tỷ lệ đáng kể, Thoi Giếng 39,30%, Xích thổ16,70%; Cái Bèo 13,50% và Ngọc Vừng10,70%.

Bảng 6. Tỷ lệ % các loại rìu bôn của 4 di chỉ văn hoá Hạ Long

Loại hình hiện vật	Tên di chỉ			
	Xích Thổ	Ngọc Vừng	Thoi Giếng	Cái Bèo
Rìu tứ giác			25,40	67,60
Rìu có vai	16,70	10,70	37,30	13,50
Rìu vai có nấc			12,70	
Bôn tứ giác		17,85	9,52	10,80
Bôn có nấc	11,10	7,14	7,93	8,10
Bôn có vai có nấc	72,20	64,31	7,14	
Tổng tỷ lệ	100%	100%	100%	100%

Ngoài ra, các loại di vật như hòn kê, chày nghiền làm từ đá cuội tự nhiên; bàn mài dấu Hạ Long đều tồn tại với tỷ lệ đáng kể ở các di chỉ này. Đồ trang sức ở các di chỉ trên ít, hầu hết là vòng tay thô có mặt cắt ngang hình tam giác hay chữ "D".

Bên cạnh gốm cứng, các di chỉ trên đều tồn tại gốm xốp và gốm xốp đều đóng vai trò chủ đạo. Gốm xốp chế tạo bằng bàn xoay, độ nung không cao, kiểu dáng đơn giản, kích thước trung bình, trang trí văn thừng, đắp nổi, trổ lỗ, khắc vạch đơn giản, miệng loe gẫy gấp, loe cong bóp vào, chân đế thấp và nặn rời. Các di chỉ trên đều chưa phát hiện được đồ đất nung như dọi xe chỉ, chì lưới, tượng động vật.

Tuy vậy, trong 4 di chỉ trên có những nét khác nhau: Rìu tứ giác chiếm tỷ lệ cao ở Cái Bèo III (67,60%) và tồn tại đáng kể ở di chỉ Thoi Giếng (25,40%), trong khi đó vắng mặt ở Ngọc Vừng và Xích Thổ. Ngược lại, bôn vai có nấc chiếm tỷ lệ cao ở Xích Thổ (72,14%) và Ngọc Vừng (64,31%) và có mặt ở Thoi Giếng (7,14%) nhưng hầu như vắng mặt ở Cái Bèo. Bôn tứ giác vắng mặt ở Xích Thổ, có mặt ở Ngọc Vừng (17,85%), ở Cái Bèo III (10,8%) ở Thoi Giếng (9,52%). Điều đáng lưu ý là bôn tứ giác Ngọc Vừng mặt cắt ngang 1/ 2 bầu dục, còn bôn tứ giác Cái Bèo III và Thoi Giếng mặt cắt ngang hình chữ nhật. Di chỉ Cái Bèo có mặt chạc gốm, còn Thoi Giếng tồn tại bi gốm, nhưng ở di chỉ Ngọc Vừng và Xích Thổ hoàn toàn vắng mặt cả 2 loại đồ gốm này.

Nhìn chung, giữa các địa điểm: Ngọc Vừng, Xích Thổ, Thoi Giếng và Cái Bèo III có sự giống nhau là cơ bản, còn sự khác nhau chỉ là chi tiết. Sự giống nhau đó phản ánh những nét cơ bản nhất đặc trưng chung của một văn hoá khảo cổ - văn hoá Hạ Long; còn nét khác nhau nào đó có thể là kết quả của trình độ có tính chất giai đoạn mà thôi. Tuy nhiên, việc phân chia các giai đoạn sớm muộn trong văn hoá Hạ Long, còn đòi hỏi nhiều sự phân tích, so sánh và nghiên cứu nhiều tư liệu hơn nữa.

Cái Bèo III với một số di chỉ ở trung du và châu thổ Bắc Bộ: Cái Bèo III có mặt rìu bôn tứ giác hình vuông, hình thang, hình chữ nhật với kích thước nhỏ, được mài nhẵn toàn

thân, cùng với gốm cứng trang trí văn chấm dải, khắc vạch hình cây đối xứng đơn giản, đặc biệt là chạc gốm. Tất cả những điều đó, làm ta nghĩ đến mối quan hệ nào đó giữa Cái Bèo III với các di sơ kỳ thời đại đồng thau ở trung du Bắc Bộ, trước hết là nhóm di tích Mả Đống.

Di chỉ Mả Đống ở thôn Hưng Thịnh, xã Đường Lâm, huyện Ba Vì (Hà Tây) do Viện Khảo cổ học khai quật năm 1971 (Phạm Lý Hương 1973: 150-163). Di chỉ Mả Đống có 2 lớp văn hoá: Lớp văn hoá I màu xám đen, dày từ 0,10m đến 0,80m; lớp văn hoá II đất màu nâu hồng, dày từ 0,40 đến 0,60m. Giữa Cái Bèo III và Mả Đống có một số điểm giống và khác nhau như sau: Cả hai đều tồn tại bôn có nấc (hiện vật tiêu biểu của văn hoá Hạ Long) và cùng tồn tại rìu tứ giác với tỷ lệ cao (Cái Bèo III là 67,6%, Mả Đống là 23%) với kiểu dáng hình vuông, hình thang và hình chữ nhật. Cả hai đều có mặt rìu có vai, với tỷ lệ chênh lệch nhau (Cái Bèo III là 13,5%, Mả Đống 46%), rìu vai ở Mả Đống hầu hết là rìu có vai ngang, còn ở Cái Bèo đa số là rìu vai xuôi. Rìu mài lưỡi, rìu có nấc, rìu có vai có nấc, chì lưới, mũi nhọn, lưỡi cưa, bàn đập ở Mả Đống là những sản phẩm chuyên hoá cao hơn, còn ở Cái Bèo III. Hòn ghè, hòn kê, chày nghiền, đặc biệt là bàn mài ở cả 2 nơi đều tồn tại. Mặc dù bàn mài ở Mả Đống số lượng ít hơn, nhưng loại hình thì nhiều hơn và ngay bản thân công cụ ở Mả Đống được mài tinh vi, cẩn thận hơn Cái Bèo. So với Cái Bèo II, đồ trang sức ở Mả Đống nhiều về số lượng, phong phú về kiểu dáng, đẹp về hình thức và tinh vi hơn nhiều về kỹ thuật. Đó là các loại vòng tay bằng đá ngọc, vân đẹp, có mặt cắt ngang hình "tam giác", hình chữ "T", hình trung gian của hai loại trên, đặc biệt có mặt hạt chuỗi đá néphrite được khoan theo chiều dài.

Cả hai nơi đều tồn tại gốm chắc và gốm xốp. Gốm chắc ở Mả Đống được pha thêm nhiều hạt đá sỏi tán vụng, độ nung, độ cứng cao hơn nhiều so với gốm mịn cứng ở Cái Bèo III, đặc biệt ở Mả Đống gốm chắc còn được phủ thêm một lớp áo mỏng mịn. Về số lượng, gốm chắc Mả Đống cao hơn hẳn gốm cứng Cái Bèo III (Mả Đống: 86,95%, Cái Bèo III: 41,6%). Gốm xốp ở hai địa điểm trên, tuy số lượng có chênh lệch (Cái Bèo III: 58,4%, Mả Đống: 13,05%) song về chất liệu, hoa văn, loại hình về cơ bản là tương đồng.

Hiện vật gốm nguyên ở Mả Đống phong phú hơn ở Cái Bèo III đó là sự tồn tại của 17 viên bi, 4 linga, tượng chim và một vật khối tam giác trên đỉnh khoét một lỗ vũm nông biểu hiện sinh thực khí nữ (Yoni), trong khi đó ở Cái Bèo III lại tồn tại chạc gốm. Có lẽ tín ngưỡng của cư dân nông nghiệp trồng lúa ở Mả Đống rõ ràng hơn Cái Bèo III.

4. Niên đại: Dựa vào phân tích tổng hợp và đối sánh với niên đại C14, bước đầu có thể dự đoán niên đại cho các lớp di chỉ Cái Bèo như sau:

Lớp trên cùng của Cái Bèo thuộc văn hóa Hạ Long, rìu, bôn đá được chế tạo với kỹ thuật mài hoàn thiện, đồ gốm được làm bằng bàn xoay, chưa xuất hiện kim loại đồng, nên có thể *thuộc hậu kỳ thời đại đồ đá mới*. Trong lớp văn hoá này, có mặt của đa số rìu tứ giác, trong đó đáng lưu ý là rìu hình vuông, cũng như gốm mỏng văn chấm dải, đặc biệt là chạc gốm, cho thấy mối quan hệ gần gũi với các di vật thuộc văn hoá Phùng Nguyên. Sự có mặt rìu có vai, bôn có nấc và gốm xốp, gốm cứng mỏng gợi lại sự gần gũi với di chỉ Mả Đống (Hà Tây). Kết quả phân tích C14 ở di chỉ gò Mả Đống cho niên đại 4.145 ± 60 năm cách ngày nay. Như vậy, lớp trên di chỉ Cái Bèo có thể có tuổi trong khoảng 4.000 đến 4.500 năm cách ngày nay.

Lớp giữa di chỉ Cái Bèo với kỹ thuật mài đá phát triển, song chưa đến mức hoàn thiện, bên cạnh gốm bàn xoay có gốm nặn tay, có thể thuộc *giai đoạn đầu của hậu kỳ đá mới*, cách ngày nay trên dưới 5.000 năm.

Lớp dưới cùng di chỉ Cái Bèo, chỉ có công cụ ghè đẽo, vắng mặt kỹ thuật mài, gốm nặn tay thô sơ, trang trí văn đan, có thể thuộc *trung kỳ thời đại đá mới*, khoảng 6.000 - 7.000 ngàn năm cách ngày nay.

5. Vài nét về đời sống sinh hoạt: Quan sát vị trí cảnh quan nơi cư trú, tổng thể di vật ở các lớp văn hoá di chỉ Cái Bèo, chúng ta có thể hình dung được hình thức hoạt động kinh tế lúc bấy giờ. Tầng văn hoá dày, nhiều lớp, trong các lớp có công cụ đá, có gốm, chứng tỏ cư dân thời cổ ở Cái Bèo đã *sống định cư lâu dài* qua nhiều thời đại. Sự phong phú của xương răng cá biển, xương động vật hoang dã, sự phổ biến của công cụ ghè đẽo, chày, bàn nghiền, hòn kê đập trong giai đoạn giữa cho thấy cư dân Cái Bèo trước đây *chuyên về săn bắn, hái lượm và đánh cá*. Xưa kia nơi đây hẳn là một xóm chài tấp nập đông vui, vừa đánh cá vừa làm nghề đan lát, chế tạo đồ gốm. Bước sang giai đoạn văn hoá Hạ Long, cư dân Cái Bèo chắc đã phát triển trồng trọt, chế tạo thuyền mảng để ra khơi đánh cá và giao thông trên biển. Sự có mặt ít ỏi của vòng tay, tinh thể thạch anh và đá có dấu lõm chứng tỏ cư dân cổ Cái Bèo đã có ý thức về cái đẹp, tín ngưỡng và tập tục nào đấy.

Rõ ràng, Cái Bèo là một di chỉ khảo cổ tốt, có ý nghĩa lớn không chỉ đối với việc nghiên cứu văn hoá Hạ Long, mà còn là tư liệu quí để tìm hiểu văn hoá và lịch sử của cư dân miền biển Đông Bắc nước ta thời xa xưa hơn nữa.

TÀI LIỆU DẪN

M. Colani, 1938. Découverts préhistoriques dans les parages de la Baie dè Along 1938. *Institut indochinois pour l' Etude de l' Homme*, p. 14.

Hoàng Xuân Chinh và Nguyễn Khắc Sử, 1974. *Báo cáo khai quật địa điểm khảo cổ học Cái Bèo, đảo Cát Bà, Hải Phòng*. Tư liệu Viện Khảo cổ học Hà Nội, 1974.

Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Duyên Bằng và Nguyễn Khắc Sử, 1974. Di chỉ Cái Bèo (Hải Phòng) - Xương răng động vật. *Khảo cổ học*, số 16. 1974, tr. 65 - 66.

Nguyễn Văn Hảo,1971. *Báo cáo khai quật đợt II di chỉ Ngọc Vừng, Xích Thổ (Quảng Ninh)*. Tư liệu Viện Khảo cổ học, Hà Nội.

Nguyễn Văn Hảo, 1972. *Báo cáo khai quật di chỉ Thoi Giếng (Quảng Ninh)*. Tư liệu Viện Khảo cổ học, Hà Nội.

Nguyễn Văn Hảo,1973. Điều tra thăm dò khảo cổ học ở Hải Phòng và Quảng Ninh. *Những phát hiện mới khảo cổ học 1972*, tr. 114 - 116.

Phạm Lý Hương, 1973. Đào khảo cổ di chỉ Gò Mả Đống. *Những phát hiện mới về khảo cổ học 1972*, tr.150-163.

THỐNG KÊ HIỆN VẬT DI CHỈ CÁI BÈO KHAI QUẬT 1973

Bảng 1. Thống kê phân loại công cụ ghè đẽo di chỉ Cái Bèo

TT	Tên công cụ	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Kích thước (cm)		
				Dài	Rộng	dày
1	Chặt thô	73CB H3(6)138	2,2	12,6	10,0	4,8
2	Chặt thô	73CB H2(2)32	0,6	9,0	9,0	3,5
3	Chặt thô	73CB H2(8)78	1,6	11,0	9,2	4,0
4	Chặt thô	73CB H2(2)88	2,2	6,7	8,3	3,9
5	Mũi nhọn	73CB H2(1)103	2,4	14,0	7,6	2,2
6	Mũi nhọn	73CB H3(6)160	3,0	21, 0	9,0	2,5
7	Mũi nhọn	73CB H3(6)162	3,0	19,5	7,0	3,0
8	Mũi nhọn	73CB H1(12(82	2,4	16,0	7,7	2,8
9	Mũi nhọn	73CB H1(5)66	2,2	15,5	7,8	3,0
10	Mũi nhọn	73CB H2(11)109	2,6	15,8	6,0	4,0
11	Mũi nhọn	73CB H2(11)112	2,6	15,5	6,0	5,5
12	Mũi nhọn	73CB H3(6)138	2,2	13,5	6,0	4,0
13	Mũi nhọn	73CB H3(6)185	3,2	18,0	6,5	3,6
14	Mũi nhọn	73CB H3(6)125	2,2	11,0	7,5	4,8
15	Mũi nhọn	73CB H3(6)105	2,0	10,8	9,0	3,0
16	Mũi nhọn	73CB H2(7)73	1,4	11,0	7,0	3,0
17	Mũi nhọn	73CB H4(3)50	1,2	9,2	8,0	4,4
18	Mũi nhọn	73CB H3(6)148	2,4	11,5	7,6	4,5
19	Mũi nhọn	73CB H3(6)152	2,6	8,0	9,0	2,1
20	Mũi nhọn	73CB H1(10)83	2,0	9,8	7,5	3,6
21	Mũi nhọn	73CB H4(3)44	1,1	11,2	5,5	3,6
22	Mũi nhọn	73CB H3(6)119	2,9	12,0	6,8	3,5
23	Mũi nhọn	73CB H4(2)26	1,8	10,0	5,6	4,0
24	Nạo cắt	73CB H3(6)150	2,4	7,8	7,0	2,0
25	Nạo cắt	73CB H2(9)91	2,2	7,5	8,7	2,0
26	Nạo cắt	73CB H3(6)157	2,8	7,0	6,6	1,0
27	Nạo cắt	73CBH4(3)4	2,1	7,3	8,2	2,0
28	Nạo cắt	73CBH3(1)2	0,2	7,5	7,2	2,2

TT	Tên công cụ	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Kích thước (cm)		
				Dài	Rộng	dày
29	Nạo cắt	73CBH4(5)94	2,0	7,0	10,0	3,5
30	Nạo cắt	73CBH4(4)45	1,3	7,0	6,0	2,2
31	Nạo cắt	73CBH3(6)139	2,4	7,3	6,5	2,0
32	Nạo cắt	73CBH3(6)107	2,0	8,5	6,8	2,5
33	Nạo cắt	73CBH3(6)154	2,6	6,8	7,8	2,0
34	Nạo cắt	73CBH2(9)89	2,2	6,5	8,0	2,6
35	Nạo cắt	73CBH293)108	2,6	9,0	7,0	2,1
36	Nạo cắt	73CBH4(5)88	2,3	7,3	7,5	2,5
37	Nạo cắt	73CBH3(6)119	2,0	8,0	7,5	2,5
38	Nạo cắt	73CBH3(6)118	2,0	7,0	8,6	2,5
39	Nạo cắt	73CBH3(6)172	3,0	7,2	6,0	2,0
40	Nạo cắt	73CBH4(5)74	1,9	6,8	7,6	1,8
41	Nạo cắt	73CBH3(6)170	2,8	9,0	6,5	2,2
42	Nạo cắt	73CBH4(3)47	1,2	6,0	7,5	2,0
43	Nạo cắt	73CBH3(6)151	2,6	6,5	7,2	1,6
44	Nạo cắt	73CBH2(2)111	2,6	8,5	7,2	1,2
45	Nạo cắt	73CBH3(6)177	2,6	5,2	8,5	2,7
46	Nạo cắt	73CBH3(6)173	3,0	7,0	8,5	2,6
47	Nạo cắt	73CBH3(3)186	1,4	7,0	10,0	2,2
48	Nạo cắt	73CBH4(5)72	2,1	9,5	6,8	2,0
49	Nạo cắt	73CBH4(2)23	0,8	6,7	8,0	4,0
50	Nạo cắt	73CBH3(3)155	2,6	7,5	8,5	2,2
51	Nạo cắt	73CBH3(6)92	1,8	8,0	6,5	3,4
52	Hòn ghè	73CBH2(11)10	2,6	13,6	5,0	4,5
53	Hòn ghè	73CBH4(3)44	2,1	11,5	5,4	4,2
54	Chưa phân loại	73CBH2(2)10	0,4	10,2	4,8	1,8
55	Chưa phân loại	73CBH3(6)169	3,2	10,2	6,2	3,6
56	Chưa phân loại	73CBH4(5)90	2,0	5,8	6,5	2,0

Bảng 2. Thống kê phân loại công cụ mài di chỉ Cái Bèo

TT	Tên hiện vật	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Kích thước (cm) và độ			
				Dài	Rộng	Dày	G.lưỡi
1	Rìu mài lưỡi	73CBH2(9)97	2,2	5,6	3,0	1,7	55
2	Rìu mài lưỡi	73CBH2(5)62	1,6	6,8	4,5	1,5	85
3	Rìu mài lưỡi	73CBH4(3)46	1,2	7,0	4,2	1,5	80
4	Rìu mài lưỡi	73CBH1(7)70	1,4	7,0	5,5	1,7	85
5	Rìu mài lan	73CBH3(3)74	0,8	9,6	5,0	1,5	80
6	Rìu mài lan	73CBH4(2)34	1,0	5,7	4,0	1,8	85
7	Rìu mài lan	73CB3(3)75	1,0	5,0	3,5	1,1	65
8	Rìu mài lan	73CBH4(5)100	1,2	8,2	3,5	1,7	70
9	Rìu tứ giác	73CBH4(2)28	0,4	5,0	3,6	1,4	50
10	Rìu tứ giác	73CBH3(2)16	0,4	4,4	3,6	1,5	68
11	Rìu tứ giác	73CBH3(2)18	0,4	5,5	3,4	1,4	45
12	Rìu tứ giác	73CBH3(2)40	0,6	4,4	3,2	1,0	55
13	Rìu tứ giác	73CBH1(2)87	0,4	5,9	3,0	1,0	50
14	Rìu tứ giác	73CBH3(2)20	0,4	4,5	3,0	1,2	40
15	Rìu tứ giác	73CBH3(2)4	0,4	5,5	3,4	1,4	45
16	Rìu tứ giác	73CBH1(2)38	0,4	3,8	2,5	0,6	45
17	Rìu tứ giác	73CBH1(4)74	0,8	3,9	4,5	0,7	40
18	Rìu tứ giác	73CBH1(2)39	0,6	5,0	4,0	0,7	40
19	Rìu tứ giác	73CBH1(5)67	1,0	7,4	3,0	1,6	50
20	Rìu tứ giác	73CBH393)48	1,0	3,9	3,5	0,9	50
21	Rìu tứ giác	73CBH1(5)62	1,0	6,8	4,5	1,5	85
22	Rìu tứ giác	73CBH3(3)4	0,4	2,8	2,2	1,0	45
23	Rìu tứ giác	73CBH4(2057	0,5	7,6	4,5	1,2	85
24	Rìu tứ giác	73CBH3(3)78	1,0	3,9	3,5	0,9	50
25	Rìu tứ giác	73CBH3(2)19	0,4	3,3	3,6	1,0	35
26	Rìu tứ giác	73CBH3(2)17	0,4	3,5	3,0	0,6	45

TT	Tên hiện vật	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Kích thước (cm) và độ			
				Dài	Rộng	Dày	G.lưỡi
27	Rìu tứ giác	73CBH3(2)10	0,4	4,1	3,6	0,6	KXĐ
28	Rìu tứ giác	73CBH3(2)61	0,8	2,3	2,3	0,7	40
29	Rìu tứ giác	73CBH4(2)12	0,7	3,4	3,2	0,8	45
30	Rìu tứ giác	73CBH4(2)29	0,8	3,4	3,6	0,8	50
31	Rìu tứ giác	73CBH1(1)5	0,4	4,2	4,1	0,9	45
32	Rìu tứ giác	73CBH3(2)38	0,6	3,0	4,0	0,8	40
33	Rìu tứ giác	73CB H1(3)45	0,6	3,2	4,0	0,9	KXĐ
34	Rìu có vai	73CB H4(3)40	0,4	3,0	6,5	1,0	50
35	Rìu có vai	73CBH3(3)10	0,6	6,0	4,0	1,6	75
36	Rìu có vai	73CBH2(2)6	0,4	10,0	4,5	1,0	45
37	Rìu có vai	73CBH4(2)2	0,3	9,2	5,2	3,5	75
38	Rìu có vai	73CBH3(4)80	1,0	6,9	3,2	0,9	40
39	Bôn tứ giác	73CBH4(2)33	0,4	2,4	2,7	0,7	45
40	Bôn tứ giác	73CBH3(2)5	0,4	2,5	3,1	0,8	45
41	Bôn tứ giác	73CBH4(2)39	0,4	2,8	2,8	0,7	45
42	Bôn tứ giác	73CBH3(2)10	0,4	2,4	2,5	0,5	50
43	Bôn có nấc	73CBH1(4)50	0,8	3,0	2,6	0,8	40
44	Bôn có nấc	73CBH1(2)4	0,8	3,3	3,3	0,5	35
45	Bôn có nấc	73CBH1(2)10	0,6	3,5	3,0	0,9	40
46	Đục mài	73CBH2(2)20	0,4	3,5	0,7	0,8	50
47	Đục mài	73CBH492)7	0,4	5,0	1,3	0,7	45
48	Đục mài	73CBH4(5)75	1,2	7,5	2,7	1,6	55
49	Mảnh rìu	73CBH3(3)11		Không	có số	đo	
50	Mảnh rìu	73CBH2(3)42					
51	Mảnh rìu	73CBH3(2)37					
52	Mảnh rìu	73CBH2(3)40					
53	Mảnh rìu	73CBH2(2)15					
54	Mảnh rìu	73CBH2(2)62					
55	Mảnh rìu	73CBH1(2)14					

Bảng 3. Thống kê phân loại đồ trang sức di chỉ Cái Bèo

TT	Tên hiện vật	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Kích thước (cm)			
				ĐK trong	ĐK ngoài	Dài	Dày
1	Mảnh vòng	73CBH1(4)69	0,8	3,8	6,8		
2	Mảnh vòng	73CBH2(3)28	0,6	4,0	7,4		
3	Lõi vòng	73CBH4(2)40	0,7			6,8	1,3
4	Thạch anh	73CBH4(2)13	0,65			3,7	2,2
5	Đá có lỗ vũm	73CBH3(2)12	0,65				

Bảng 4. Thống kê phân loại bàn mài di chỉ Cái Bèo

TT	Tên hiện vật	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Kích thước (cm)			
				Dài	Rộng	Dày	ĐK rãnh
1	Rãnh đơn chữ U	73CBH1(5)64	1,0	14,0	7,0	5,5	0,8
2	Rãnh đơn chữ U	73CBH3(3)36	0,8	7,0	4,5	1,6	0,8
3	Rãnh đơn chữ U	73CBH2(1)2	0,2	8,0	4,0	1,7	0,6
4	Rãnh đơn chữ U	73CBH2(2)25	0,4	6,0	3,5	1,3	0,7
5	Rãnh đơn chữ U	73CBH2(2)14	0,4	5,0	5,0	1,6	0,7
6	Rãnh đơn chữ U	73CBH2(3)37	0,6	10,5	1,6	1,6	0,7
7	Rãnh đơn chữ U	73CBH- ?		4,2	4,2	2,0	1,0
8	Rãnh đơn chữ U	73CBH- ?		6,5	3,8	2,2	0,9
9	Rãnh song song	73CBH3(2)115	0,6	6,5	3,5	3,5	0,6
10	Rãnh song song	73CBH1(2)6	0,6	7,0	6,0	2,0	0,4
11	Rãnh song song	73CBH3(2)22	0,4	8,6	5,0	1,2	0,5
12	Rãnh song song	73CBH1(5)62	1,0	4,5	4,0	2,5	0,6
13	Rãnh song song	73CBH4(2)27	0,7	9,5	8,0	3,0	0,5
14	Rãnh song song	73CBH1(2)33	0,4	4,0	4,0	1,0	0,5
15	Rãnh song song	73CBH1(5)65	1,0	8,9	4,5	3,5	0,7
16	Rãnh song song	73CBH2(3)29	0,6	6,0	3,5	1,0	0,6
17	Rãnh song song	73CBH1(2)26	0,6	3,3	2,5	1,5	0,4
18	Rãnh song song	73CBH1(2)8	0,6	4,0	3,7	0,7	0,5

TT	Tên hiện vật	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Kích thước (cm)			
				Dài	Rộng	Dày	ĐK rãnh
19	Rãnh song song	73CBH - ?		5,0	3,0	1,0	0,6
20	Rãnh đơn cắt nhau	73CBH1(2)89	0,5	7,0	5,0	3,0	0,8
21	Rãnh đơn cắt nhau	73CBH1(2)13	0,5	6,0	4,0	1,6	0,5
22	Rãnh đơn cắt nhau	73CBH1(4)56	0,8	8,5	6,0	1,2	0,5
23	Rãnh đơn cắt nhau	73CBH1(4)57	0,8	9,0	6,2	1,5	0,6
24	Rãnh đơn cắt nhau	73CBH1(7)73	1,2	6,5	6,5	2,0	0,6
25	Rãnh đơn cắt nhau	73CBH2(2)4	0,3	3,5	3,0	1,5	0,6
26	Rãnh đơn cắt nhau	73CBH1(2)25	0,6	7,5	6,0	1,7	0,6
27	Rãnh đơn cắt nhau	73CBH1(2)9	0,6	4,5	2,0	1,5	0,7
28	Rãnh đơn cắt nhau	73CBH2(3)41	0,5	4,0	2,7	1,4	0,6
29	Rãnh đơn cắt nhau	73CBH - ?		3,8	2,7	0,6	0,6
30	Rãnh đơn cắt nhau	73CBH - ?		6,0	4,6	2,5	0,6
31	Nhiều rãnh cắt nhau	73CBH1(5)79	0,8	8,4	4,0	3,2	0,7
32	Nhiều rãnh cắt nhau	73CBH1(5)60	0,6	7,1	6,4	2,5	0,6
33	Nhiều rãnh cắt nhau	73CBH3(2)30	0,4	8,6	4,5	2,9	1,0
34	Nhiều rãnh cắt nhau	73CBH3(2)3	0,2	6,0	5,7	2,6	0,9
35	Nhiều rãnh cắt nhau	73CBH4(2)35	0,6	6,1	5,3	1,5	0,8
36	Nhiều rãnh cắt nhau	73CBH1(2)37	0,6	4,2	3,0	1,5	0,6
37	Nhiều rãnh cắt nhau	73CBH3(6)110	0,6	7,7	3,6	2,2	0,5
38	Nhiều rãnh cắt nhau	73CBH3(2)24	0,4	6,0	4,8	2,0	0,8
39	Nhiều rãnh cắt nhau	73CBH1(2)7	0,6	4,0	3,8	1,2	0,5
40	Nhiều rãnh cắt nhau	73CBH 1(4)39	0,8	4,2	4,0	3,0	0,7
41	Nhiều rãnh cắt nhau	73CBH - ?		4,3	3,2	3,5	0,6
42	Rãnh đơn chữ V	73CBH2(2)23	0,4	5,0	1,5	0,6	
43	Rãnh đơn chữ V	73CBH4(2013	0,6	5,6	5,6	0,7	
44	Rãnh đơn chữ V	73CBH2(3)33	0,6	7,5	3,1	1,1	
45	Rãnh đơn chữ V	73CBH2(3)34	0,6	4,8	4,7	1,4	
46	Rãnh đơn chữ V	73CBH1(2)27	0,6	3,4	1,7	4,9	
47	Rãnh song song	73CBH3(2)35	0,4	10,4	4,9	1,2	
48	Rãnh song song	73CBH3(2)15	0,4	7,0	4,2	3,5	

TT	Tên hiện vật	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Kích thước (cm)			
				Dài	Rộng	Dày	ĐK rãnh
49	Rãnh song song	73CBH1(2)9	0,4	2,9	2,9	0,9	
50	Rãnh chưa rõ hình	73CBH4(2)3	0,6	20,0	17,0	5,5	1,0
51	Rãnh chưa rõ hình	73CBH9(2)13	0,4	24,0	6,0	4,5	1,5
52	Rãnh chưa rõ hình	73CBH3(2)44	0,6	24,0	16,0	7,4	1,0
53	Rãnh chưa rõ hình	73CBH4(5)91	1,0	8,0	8,0	2,5	0,7
54	Rãnh chưa rõ hình	73CBH1(5)61	1.0	11,5	6,5	3,0	0,7
55	Rãnh chưa rõ hình	73CBH3(2)14	0,4	8,0	7,0	4,0	1,0
56	Rãnh chưa rõ hình	73CBH1(2)41	0,4	7,5	5,0	2,0	1,0
57	Rãnh chưa rõ hình	73CBH2(2)24	0,4	7,5	6,5	3,0	1,5
58	Rãnh chưa rõ hình	73CBH1(2)36	0,4	6,5	5,0	2,5	1,0
59	Rãnh chưa rõ hình	73CBH3(3)77	0,1	10,0	8,0	2,0	2,0
60	Rãnh chưa rõ hình	73CBH2(3)31	0,6	7,0	4,0	2,0	1,0
61	Rãnh chưa rõ hình	73CBH3(2)26	0,4	6,6	4,2	3,0	2,0
62	Rãnh chưa rõ hình	73CBH2(1)1	0,2	7,0	5,5	2,2	0,9
63	Rãnh chưa rõ hình	73CBH		7,0	4,5	1,7	1,5
64	Rãnh chưa rõ hình	73CBH3(3)67	0,80	5,5	5,2	4,0	
65	Rãnh chưa rõ hình	73CBH2(2)12	0,80	8,0	5,7	3,5	
66	Rãnh chưa rõ hình	73CBH4(2)39	0,80	10,0	5,5	2,3	
67	Rãnh chưa rõ hình	73CBH1(4)55	0,80	10,0	7,3	1,5	
68	Rãnh chưa rõ hình	73CBH3(6)108		11,7	7,5	4,0	
69	Rãnh chưa rõ hình	73CBH3(2)27	0,40	6,6	4,1	0,9	
70	Rãnh chưa rõ hình	73CBH1(4)52	0,80	10,5	7,4	2,2	
71	Rãnh chưa rõ hình	73CBH3(6)21		8,5	7,4	1,5	
72	Rãnh chưa rõ hình	73CBH3(3)64	0,80	8,2	8,0	3,0	
73	Rãnh chưa rõ hình	73CBH2(2)22	0,40	9,0	6,5	2,8	
74	Rãnh chưa rõ hình	73CBH3(3)51	0,80	7,0	6,1	2,1	
75	Rãnh chưa rõ hình	73CBH2(7)71	1,40	7,8	6,2	1,5	
76	Rãnh chưa rõ hình	73CBH1(2)1	0,30	7,2	5,8	2,2	
77	Rãnh chưa rõ hình	73CBH3(2)18	0,40	9,5	5,0	3,0	
78	Rãnh chưa rõ hình	73CBH2(3)46	0,60	7,0	5,0	2,0	
79	Rãnh chưa rõ hình	73CBH1(2)16	0,60	8,7	8,0	1,9	
80	Rãnh chưa rõ hình	73CBH2(3)36	0,70	7,5	4,0	1,5	
81	nt	73CBH1(3)48	0,60	6,8	6,2	0,8	
82	-nt-	73CBH3(3)69	0,80	6,4	3,1	4,5	
83	-nt-	73CBH3(3)39	0,60	6,5	4,0	2,8	

84	Rãnh chưa rõ hình	73CBH3(3)68	0,80	6,0	4,2	· 2,2	
85	-nt-	73CBH1(5)63	1,00	5,6	6,0	1,7	
86	-nt-	73CBH1(5)59	1,00	5,5	4,0	3,0	
87	-nt-	73CBH1(2)25	0,60	6,0	5,0	1,6	
88	-nt-	73CBH3(1)1	0,20	5,5	4,5	3,0	
89	-nt-	73CBH2(4)50	0,80	4,5	4,0	2,5	
90	-nt-	73CBH2(4)51	0,80	4,5	2,6	1,7	
91	-nt-	73CBH1(2)28	0,60	4,5	3,0	0,7	
92	-nt-	73CBH1(3)46	0,60	5,7	3,2	0,8	
93	-nt-	73CBH4(2)4	0,55	5,0	3,3	2,2	
94	-nt-	73CBH1(2)22	0,60	6,0	3,0	1,2	
95	-nt-	73CBH2(2)30	0,60	5,5	4,7	1,0	
96	-nt-	73CBH1(2)12		Vỡ	nhỏ	không	đo
97	-nt-	73CB H1(2)34					
98	-nt-	73CB H1(2)11					
99	-nt-	73CB H1(3)44					
100	-nt-	73CB H2(1)3					
101	-nt-	73CB H3(3)43					
102	-nt-	73CB H1(1)18					
103	-nt-	73CB H1(2)15					
104	-nt-	73CB H2(3)48					
105	-nt-	73CB H3(3)57					
106	-nt-	73CB H1(2)3					
107	-nt-	73CB H1(2)21					
108	-nt-	73CB H1(1)23					
109	-nt-	73CB H3(2)7					
110	Rãnh chưa rõ hình	73CB H2(2)5					
111	-nt-	73CB H1(2)24					
112	-nt-	73CB H2(4)52					
113	-nt-	73CB H1(2)35					
114	-nt-	73CB H1(2)2					
115	-nt-	73CB H292)21					

TT	Tên công cụ	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Kích thước (cm)		
				Dài	Rộng	dày
116	Bàn mài lõm dấu rìu	73CBH1(4)	0,8	9,0	6,5	3,2
117	Bàn mài lõm dấu rìu	73CBH1(4)	1,3	6,5	4,7	2,6
118	Bàn mài lõm dấu rìu	73CBH4(2)	1,5	12,7	8,8	3,0
119	Bàn mài lõm dấu rìu	73CBH4(2)	1,0	6,0	4,0	2,1
120	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH3(2)	0,6	18,0	15,0	2,0
121	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH4(2)	0,25	12,0	10,5	5,0
122	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH3(3)	0,6	10,0	8,5	3,5
123	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH3(2)	0,6	17,0	12,5	2,7
124	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH3(3)	0,8	14,0	6,5	2,9
125	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH1(4)	0,8	9,0	7,5	3,0
126	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH2(3)	0,6	7,0	6,0	4,0
127	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH3(3)	0,8	12,5	4,5	3,0
128	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH2(4)	0,8	8,0	4,3	3,0
129	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH2(3)	0,6	8,0	6,5	2,6
130	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH3(3)	0,8	7,0	6,0	1,3
131	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH2(2)	0,6	5,6	6,0	3,0
132	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH3(3)	0,8	9,4	6,5	2,0
133	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH2(4)	1,0	6,4	3,5	1,2
134	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH2(2)	0,4	6,7	4,5	1,1
135	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH3(3)	0,8	4,7	3,9	1,3
136	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH3(2)	0,8	4,0	3,7	1,2
137	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH3(4)83	1,2	7,6	7,0	2,0
138	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH4(2)21	0,9	16,0	7,0	3,0
139	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH3(3)72	0,8	8,0	7,0	1,2
140	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH3(6)146	1,2	9,5	7,0	1,2
141	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH2(4)56	1,0	11,0	5,5	1,5
142	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH4(2)5	0,6	11,0	7,0	5,0
143	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH3(3)46	0,6	10,0	7,0	2,5
144	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH1(1)42	0,2	10,0	6,0	1,0
145	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH2(6)67	1,2	8,0	6,0	1,0
146	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH4(2)30	0,8	9,0	6,0	1,2

TT	Tên công cụ	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Kích thước (cm)		
				Dài	Rộng	dày
147	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH2(2)90	0,4	9,0	4,5	1,0
148	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH1(2)52	0,8	7,0	5,0	1,0
149	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH2(6)66	1,20	8	4,5	1
150	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH2(2)11	0,40	7,5	5,0	1
151	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH2(3)35	0,60	7,2	5,6	1
152	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH2(2)6	0,40	6,0	4,4	1
153	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH3(2)23	0,40	7,0	6,0	1,2
154	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH4(2)18	0,70	5,8	4,4	1,2
155	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH2(3)43	0,50	5,2	4,2	1,2
156	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH3(3)50	0,80	5,5	4,5	1,5
157	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH2(4)54	1,00	6,0	2,2	1,1
158	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH2(3)45	0,60	4,7	3,1	1,2
159	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH2(3)43	0,50	6,5	2,5	1,0
160	Bàn mải lõm lòng chảo	73CBH2(3)47	0,60	4,5	2,3	0,5
161	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH2(2)16	0,60	4,6	2,7	1,0
162	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH2(3)39	0,50	6,0	3,2	2,0
163	Bàn mài lõm lòng chảo	73CBH2(2)13	0,40	5,0	4,0	2,1

Bảng 5. Thống kê phân loại chày di chỉ Cái Bèo

TT	Tên công cụ	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Kích thước (cm)		
				Rộng	Dày	Cao
1	Chày	73CBH3(6)128	2,1	8,5	2,7	6,8
2	Chày	73CBH3(6)132	2,2	5,3	4,5	8,0
3	Chày	73CBH4(4)55	1,4	5,7	4,6	8,5
4	Chày	73CBH2(9)84	2,2	7,8	5,8	6,8
5	Chày	73CBH4(5)92	2,2	6,3	5,3	9,3
6	Chày	73CBH1(6)48	2,0	7,8	6,8	9,8
7	Chày	73CBH4(4)60	1,7	7,3	5,3	9,8
8	Chày	73CBH3(6)109	2,0	7,3	5,3	7,8
9	Chày	73CBH3(6)182	2,2	7,3	4,3	7,8
10	Chày	73CBH3(6)111	3,2	5,3	5,8	7,3

TT	Tên công cụ	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Kích thước (cm)		
				Rộng	Dày	Cao
11	Chày	73CBH2(8)89	2,0	6,3	7,3	8,8
12	Chày	73CBH3(2)114	1,6	7,3	5,8	6,8
13	Chày	73CBH2(11)116	2,6	6,3	7,3	7,8
14	Chày	73CBH3(6)131	2,2	5,3	6,0	6,5
15	Chày	73CBH3(6)89	2,0	7,3	5,8	6,3
16	Chày	73CBH4(5)79	2,0	6,3	4,3	5,9
17	Chày	73CBH3(6)180	3,2	4,3	4,8	5,3
18	Chày	73CBH3(6)99	2,0	6,3	3,8	6,3
19	Chày	73CBH4(4)59	1,6	5,8	7,8	9,3
20	Chày	73CBH2(8)82	1,6	7,8	5,8	8,3
21	Chày	73CBH4(5)93	2,3	5,8	7,3	7,8
22	Chày	73CBH1(8)75	1,8	4,5	5,0	9,0
23	Chày	73CBH3(6)157	2,8	6,3	20,0	9,0
24	Chày	73CBH4(4)62	1,7	5,3	5,3	7,8
25	Chày	73CBH4(5)70	2,0	10,0	6,8	8,3
26	Chày	73CBH2(8)80	1,6	5,3	5,8	8,8
27	Chày	73CBH3(6)165	3,0	6,3	7,3	9,3
28	Chày	73CBH1(7)72	1,6	5,3	5,8	9,8
29	Chày	73CBH4(5)87	2,3	6,0	7,5	8,0
30	Chày	73CBH4(5)101	2,0	4,5	5,3	8,5
31	Chày	73CBH3(6)178	3,2	5,0	6,0	9,0
32	Chày	73CBH3(6)140	2,4	5,8	6,3	8,3
33	Chày	73CBH3(6)164	2,8	3,6	6,3	7,3
34	Chày	73CBH3(6)161	2,8	5,0	6,8	4,5
35	Chày	73CBH2(11)105	2,6	4,5	7,0	3,3

	Tên hiện vật	Ký hiệu	Đsâu	Dài	ĐK lớn nhất
36	Chày	73CBH1(14)86	2,8	15,0	5,5
37	Chày	73CBH2(11)113	2,6	12,0	7.0
38	Chày	73CBH2(9)67	1,2	11,5	5,0
39	Chày	73CBH2(6)63	1,2	10,0	5,0

40	Chày	73CBH2(2)7	0,4	9.0	7,0
41	Chày	73CBH4(5)98	2,1	10,5	5,5
42	Chày	73CBH4(4)56	1,4	11,5	5,5
43	Chày	73CBH3(5)87	1,4	11.0	5,0
44	Chày	73CBH4(5)77	2,0	9,0	5,0
45	Chày	73CBH3(6)159	3,0	10,0	5,2
46	Chày	73CBH4(4)53	1,4	9,0	6,5
47	Chày	73CBH2(9)90	2,2	7,5	5,0
48	Chày	73CBH4(3)90	1,2	6,5	4,5
49	Chày	73CBH3(6)142	2.4	8,5	4,3
50	Chày	73CBH3(6)124	2,0	9,0	5.0
51	Chày	73CBH3(2)103	1,4	9,5	5,6
52	Chày	73CBH4(2)54	1,5	9,5	5,9
53	Chày	73CBH3(2)58	0.8	10,2	6,1
54	Chày	73CBH2(11)115	2,6	9,3	5,0
55	Chày	73CBH3(6)168	2,8	9,8	5,6
56	Chày	73CBH4(5)69	1,8	8,3	3,9
57	Chày	73CBH4(5)63	1.7	9,6	2,4
58	Chày	73CBH4(2)1	5,0	9,7	5,3
59	Chày	73CBH4(4)54	1,5	9,3	5,8
60	Chày	73CBH2(2)26	0,4	8,8	5,4
61	Chày	73CBH2(3)38	0,5	10,9	6,0
62	Chày	73CBH2(10)100	2,4	10,5	5,8
63	Chày	73CBH4(5)83	2,1	9,5	5,0
64	Chày	73CBH3(6)175	3,2	10,3	3,5
65	Chày	73CBH3(2)100	1,4	10,4	5,0
66	Chày	73CBH3(6)127	2,0	11,3	4.3
67	Chày	73CBH3(6)10	1,8	9,2	5,2
68	Chày	73CBH3(2)34	0,4	8,9	3,0
69	Chày	73CBH3(2)98	1,4	14,3	4,4
70	Chày	73CBH3(2)102	1,2	10,8	6.0
71	Chày	73CBH2(7)72	1,4	14,3	4,3
72	Chày	73CBH3(6)171	3,2	11,2	4,9

TT	Tên hiện vật	Ký hiệu	Đsâu	Dài	ĐK lớn nhất
73	Chày	73CBH3(3)49	0,8	10,6	6,0
74	Chày	73CBH4(2)8	0,6	8,2	4,2
75	Chày	73CBH1(4)71	1,4	12,4	4,5
76	Chày	73CBH2(7)59	0,8	11,4	5,8
77	Chày	73CBH4(3)32	0,8	14,5	6,4
78	Chày	73CBH2(8)95	2,0	12,6	4,3
79	Chày	73CBH3(6)176	3,2	12,5	5,8
80	Chày	73CBH3(6)91	1,8	11,0	5,5
81	Chày	73CBH2(4)117	2,6	12,3	6,3
82	Chày	73CBH3(3)55	0,8	12,3	6,0
83	Chày	73CBH4(5)95	2,4	8,9	6,5
84	Chày	73CBH1(1)32	0,4	17,3	6,9
85	Chày	73CBH3(4)82	1,2	12,8	6,8
86	Chày	73CBH3(2)28	0,4	15,0	6,7
87	Chày	73CBH4(5)78	2,0	2,2	5,0
88	Chày	73CBH2(8)96	2,0	13,6	7,0
89	Chày	73CBH4(3)20	0,5	10,7	7,3
90	Chày	73CBH2(9)85	2,2	8,8	5,2
91	Chày	73CBH4(4)65	0,8	7,8	6,8
92	Chày	73CBH4(2)9	0,5	8,0	4,4
93	Chày	73CBH3(2)104	0,4	9,7	6,9
94	Chày	73CBH4(5)99	1,5	9,3	6,6
95	Chày	73CBH3(6)135	2,2	8,3	6,8
96	Chày	73CBH4(5)76	1,6	8,8	8,0
97	Chày	73CBH4(3)42	0,9	10,0	6,4
98	Chày	73CBH4(5)81	1,5	8,4	7,6
99	Chày	73CBH4(6)117	1,8	9,6	7,3
100	Chày	73CBH2(7)75	1,4	10,9	8,3
101	Chày	73CBH4(2)11	0,4	11,3	8,3
102	Chày	73CBH4(2)25	0,6	11,5	7,6

Bảng 6. Thống kê phân loại hòn kê di chỉ Cái Bèo

TT	Tên công cụ	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Kích thước (cm)		
				Rộng	Dày	dài
1	Hòn kê	73CBH2(10)114	2,20	15,0	7,7	16,6
2	Hòn kê	73CBH2(4)55	1,0	18,0	8,6	22,5
3	Hòn kê	73CBH4(4)66	1,45	8,0	6,5	9,0
4	Hòn kê	73CBH1(2)58	2,75		5,0	9,1
5	Hòn kê	73CBH3(6)67	2,8		7,0	12,9
6	Hòn kê	73CBH4(5)84	2,2		6,0	9,4
7	Hòn kê	73CBH3(5)85	1,4		5,0	8,0
8	Hòn kê	73CBH4(5)86	2,2		8,3	9,7
9	Hòn kê	73CBH3(6)174	3,2		8,8	10,5
10	Hòn kê	73CBH3(2)97	1,2		8,0	10,3
11	Hòn kê	73CBH1(2)20	0,60		7,2	10,8
12	Hòn kê	73CBH2(6)63	1,20		3,9	8,9
13	Hòn kê	73CBH3(2)32	0,40		5,8	15,2
14	Hòn kê	73CBH4(2)15	0,65		5,7	9,0
15	Hòn kê	73CBH3(2)94	0,60		7,5	9,8
16	Hòn kê	73CBH4(3)22	0,95		5,0	7,3
17	Hòn kê	73CBH4(5)61	1,65		6,0	7,4
18	Hòn kê	73CBH3(6)153	2,6		7,9	9,7
19	Hòn kê	73CBH3(3)62	0,8		5,0	9,4
20	Hòn kê	73CBH3(2)116	0,40		5,7	10,3
21	Hòn kê	73CBH2(2)122	0,40		5,0	7,3
22	Hòn kê	73CBH3(2)96	0,40		4,5	11,5
23	Hòn kê	73CBH3(6)163	2,8		4,5	12,0
24	Hòn kê	73CBH3(6)112	1,8		3,8	7,2
25	Hòn kê	73CBH2(10)101	2,4		5,8	6,5
26	Hòn kê	73CBH4(2)17	0,7		4,2	6,1
27	Hòn kê	73CBH4(2)58	1,6		3,0	7,7
28	Hòn kê	73CBH4(2)48	1,3		5,8	7,6
29	Hòn kê	73CBH2(5)61	1,0		5,9	6,1
30	Hòn kê	73CBH4(4)64	1,65		3,7	7,6

31	Hòn kê	73CBH2(8)76	1,6		3,0	9,3
32	Hòn kê	73CBH2(2)18	0,40		3,8	6,9
33	Hòn kê	73CBH1(1)30	0,20		5,6	9,0
34	Hòn kê	73CBH4(5)96	?		4,3	8,4
35	Hòn kê	73CBH4(2)81	0,95		5,0	
36	Hòn kê	73CBH3(6)145	2,4		5,4	
37	Hòn kê	73CBH1(4)80	0,8		4,5	
38	Hòn kê	73CBH1(.)9	0,6		5,0	
39	Hòn kê	73CBH4(5)73	1,5		3,0	
40	Hòn kê	73CBH4(4)59	1,6		5,0	
41	Hòn kê	73CBH4(5)102	2,4		2,9	
42	Hòn kê	73CBH4(2)10	0,4		5,8	
43	Hòn kê	73CBH2(8)81	1,6		3,5	
44	Hòn kê	73CBH4(5)63	1,7		5,3	
45	Hòn kê	73CBH3(3)79	0,8	5,8	3,5	8,7
46	Hòn kê	73CBH3(3)63	0,8	7,7	3,8	10,8
47 .	Hòn kê	73CBH2(4)54	0,8	7,9	3,5	8,1
48	Hòn kê	73CBH3(6)106	0,8	7,2	3,9	11,5
49	Hòn kê	73CBH3(3)76	0,8	5,2	3,0	9,6
50	Hòn kê	73CBH4(5)103	2,0	5,0	4,9	8,7
51	Hòn kê	73CBH3(5)65	0,8	5,0	3,8	8,3
52	Hòn kê	73CBH4(5)71	2,0	5,7	4,5	8,6
53	Hòn kê	73CBH4(2)16	0,7	5,9	4,0	8,0
54	Hòn kê	73CBH1(1)31	0,2	5,7	4,0	7,2
55	Hòn kê	73CBH3(6)166	2,8	4,8	2,9	6,8
56	Hòn kê	73CBH3(6)156	2,8	13,0	3,5	12,0
57	Hòn kê	73CBH4(5)97	2,2	13,0	6,0	14,0
58	Hòn kê	73CBH2(4)60	0,8	7,5	3,0	16,0
59	Hòn kê	73CBH1(2)40	0,60	5,5	3,5	14,0
60	Hòn kê	73CBH2(8)77	1,60	9,0	4,6	10,0
61	Hòn kê	73CBH2(2)23	0,4	7,0	4,5	8,0
62	Hòn kê	73CBH2(9)86	2,2	7,0	3,5	7,5
63	Hòn kê	73CBH3(6)144	2,4	7,0	2,5	11,5

64	Hòn kê	73CBH3(6)158	2,8	7,5	3,0	13,0
65	Hòn kê	73CBH2(5)58	1,0	7,0	3,0	14,5
66	Hòn kê	73CBH3(4)81	1,20	5,5	3,5	10,0
67	Hòn kê	73CBH2(10)	2,4	6,0	4,0	8,5
68	Hòn kê	73CBH4(5)	2,0	8,0	3,5	11,5
69	Hòn kê	73CBH1(13)	2,6	7,5	2,7	10,0
70	Hòn kê	73CBH3(2)	0,4	8,0	3,0	8,4
71	Hòn kê	73CBH4(4)	1,4	7,7	3,0	10,0
72	Hòn kê	73CBH3(3)	0,8	6,0	1,5	9,3
73	Hòn kê	73CBH2(10)	2,4	7,0	2,0	11,5
74	Hòn kê	73CBH1(2)	0,8	6,5	1,7	10,5
75	Hòn kê	73CBH1(2)	0,4	9,0	3,5	10,0
76	Hòn kê	73CBH3(2)	0,8	6,3	2,7	9,0
77	Hòn kê	73CBH3(2)	0,6	4,5	2,5	12,0
78	Hòn kê	73CBH3(2)	0,6	5,5	2,0	10,0
79	Hòn kê	73CBH2(7)	1,4	4,5	2,5	7,2

Bảng 7 . Thống kê phân loại bàn nghiền di chỉ Cái Bèo

Số TTvật	Tên hiện	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Kích thước toàn thân (cm)			Kích thước dấu lõm (cm)		
				Dài	Rộng	Dày	Dài	Rộng	Sâu
1	Bàn nghiền	73CBH2(8)745	2,2	24,0	21,0	7,4	16,0	6,5	1,5
2	Bàn nghiền	73CBH2(7)74	1,4	36,5	28,0	6,0	17,0	7,0	1,0
3	Bàn nghiền	73CBH4(6)82	2,1	30,0	18,0	4,5	23,0	7,5	2,0
4	Bàn nghiền	73CBH1(9)75	1,8	24,0	13,0	6,4	17,0	6,0	0,8
5	Bàn nghiền	73CBH1(9)76	1,8	21,0	13,0	4,7	12,0	6,0	0,5
6	Bàn nghiền	73CBH1(4)143	2,2	19,0	11,5	3,3	11,0	6,0	1,4
7	Bàn nghiền	73CBH3(6)184	3,2	16,0	17,5	7,4	15,0	6,0	2,4
8	Bàn nghiền	73CBH1(12)81	2,4	25,0	18,0	6,7	23,0	7.0	3.1
9	Bàn nghiền	73CBH3(6)93	1,6	17,0	12,0	3,8	15,0	5,5	0,7
10	Bàn nghiền	73CBH3(5)86	1,4	19,0	27,0	6,6	10,0	7,0	0,8
11	Bàn nghiền	73CBH4(5)89	2,3	13,0	15,0	5,3	8,0	6,0	0,6
12	Bàn nghiền	73CBH3(6)181	3,2	23,0	10,0	4,5	20,0	7,0	2,0
13	Bàn nghiền	73CBH3(6)148	2,4	10,0	11,0	6,1	8,0	6,0	1,5
14	Bàn nghiền	73CBH2(5)65	2,4	10,0	11,0	6,1	8,0	6,0	1,5
15	Bàn nghiền	73CBH3(6)143	2,4	10,5	13,0	6,3	8,0	4,5	1,0
16	Bàn nghiền	73CBH2(10)99	2,4	vỡ	không	đo	được		
17	Bàn nghiền	73CBH4(5)86	22,2						

Số TT	Tên hiện vật	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Kích thước toàn thân (cm)			Kích thước dấu lõm (cm)		
				Dài	Rộng	Dày	Dài	Rộng	Sâu
18	Bàn nghiền	73CBH3(6)141	2,2						
19	Bàn nghiền	73CBH3(6)133	1,4						
20	Bàn nghiền	73CBH3(5)88	3,2						
21	Bàn nghiền	73CBH3(6)147	2,4						
22	Bàn nghiền	73CBH3(6)179	2,4						
23	Bàn nghiền	73CBH3(6)129	2,4						
24	Bàn nghiền	73CBH2(11)106	2,6						
25	Bàn nghiền	73CBH4(5)67	1,8						
26	Bàn nghiền	73CBH4(5)68	1,8						
27	Bàn nghiền	73CBH2(11)107	2,6						
28	Bàn nghiền	73CBH2(7)70	2,4						
29	Bàn nghiền	73CBH494)49	1,3						

Bảng 8. Thống kê phần đá có dấu lõm di chỉ Cái Bèo

TT	Ký hiệu	Độ sâu	Dài	Rộng	Dày	Ghi chú
1	73CBH3(6)126	2,2	16,0	10,0	5,0	4 lỗ xếp hướng tâm. Đk lỗ 2,5cm, sâu 0,7cm, mặt lớn kia là bàn nghiền
2	73CBH2(7)57	1,0	13,0	10,5	5,1	Vết lõm phân tán
3	73CBH2(8)94	2,2	24;5	14,5	7,6	Một mặt 15 lỗ , mặt kia 25 lỗ, Đk lỗ 2,0cm.
4	73CBH44)51	1,4	17,0	10,0	4,7	Còn 10 lỗ xếp 3vòng đồng tâm, Đk lỗ 1,5cm, sâu 0,7cm, mặt kia mài bằng
5	73CBH3(2)33	0,4	15,5	9,0	2,7	Còn 3 lỗ , Đk lỗ 2,0cm.Trên thân có vết mài rãnh.
6	73CBH4(2)14	0,5	13,0	10,0	5,5	8 lỗ xếp cài nhau, mặt kia là bàn mài
7	73CBH4(2)104	0,6	12,0	11,5	6,0	Có 7 lỗ, Đk lỗ 2,0cm, vết lõm phân tán

Bảng 9. Thống kê công cụ ghè đẽo, các loại rìu, bôn, đục theo độ sâu

Độ sâu (m)	Công cụ ghè đẽo	Rìu bôn mài lan	Rìu bôn mài toàn thân	Đục mài toàn thân	Cộng
0,2	1				1
0,4	1		21	2	24
0,6	1		7		8
0,8	1		6		7
1,0	1		6	1	8
1,2	4	1	1		6
1,4	2	1			3
1,6	1	1			2
1,8	3				3
2,0	10				10
2,2	8	1			9
2,4	5				5
2,6	10				10
2,8	2				2
3,0	4				4
3,2	2				2
Cộng	56	4	41	3	104

Bảng 10. Thống kê các loại chày, hòn kê, bàn nghiền, bàn mài theo độ sâu

Độ sâu (m)	Chày	Hòn kê	Bàn nghiền	Bàn mài rãnh	Bàn mài lõm	Cộng
0,2		2		7	2	11
0,4	11	8		23	10	52
0,6	2	8		41	13	64
0,8	6	13		16	14	49
1,0		3	1	7	4	15
1,2	5	4	1	1	5	16
1,4	14	5	4	1		24
1,6	7	8	1			16
1,8	8	2	4			14
2,0	17	3	1			21
2,2	10	5	6			21
2,4	4	6	6			16
2,6	5	3	2			10
2,8	5	5				10
3,0	2					2
3,2	6	1	3			6
Cộng	102	76	29	96	48	349

Bảng 11. Thống kê một số đồ đá và gốm nguyên khác theo độ sâu

Độ sâu (m)	Đá dấu lõm đá dấu mài	Vòng	Đồ vật gốm nguyên	Mảnh gốm
0,2				
0,4	3		2	1.515
0,6		1	2	1.759
0,8		1	4	1.499
1,0	1		1	376
1,2				1.246
1,4	1			528
1,6				682
1,8				943
2,0				831
2,2	2			367
2,4				276
2,6				162
2,8				168
3,0				218
3,2				539
Cộng	7	2	9	11.109

Bảng 12. Thống kê chất liệu đồ gốm theo độ sâu (%)

Lớp (20cm)	Gốm xốp	Gốm cứng mỏng	Gốm cứng dày thô	Gốm mềm dày thô
1	11.14	2.34		
2	11.40	3.42		
3	6.63	6.62		
4	0.07	3.23		
5		13.73		
6		1.32	3.34	
7		1.39	3.64	
8		0,75	7.63	
9		0.17	7.19	0.01
10		0.03	2.73	0.50
11			1.32	1.92
12			1.03	0.40
13			0,86	0,.71
14			0,77	1.16
15			2.25	2.49

(dùng vẽ biểu đồ)

Bảng 13 Thống kê hoa văn trên chất liệu gốm xốp theo độ sâu

Lớp (20cm)	Không hoa văn	Đắp giải	Khắc vạch	Trổ lỗ	Ấn răng lược	Văn thừng	Văn chải	Cộng
1	1194	10	10	1	4	26	8	1253
2	1182	10	14	2	24	42	8	1282
3	686	17	7	1	9	28	6	754
4	7					2		9
5								
6								
7								
8								
9								
10								
11								
12								
13								
14								
15								
Cộng	3069	37	31	4	37	98	22	3298

Bảng 14. Thống kê hoa văn trên chất liệu gốm cứng mỏng theo độ sâu

Lớp (20cm)	Không hoa văn	Văn thừng	Khắc vạch	Chải	Dấu đan	Tổng cộng
1	156	96	4	6		262
2	313	136	5	12	1	467
3	642	90		13		745
4	350	15	1	1		367
5	1196	33	4	11	2	1246
6	128	18		2		148
7	132	30		5		167
8	84					84
9	19					19
10	4					4
11						
12						
13						
14						
15						
Cộng	3024	418	14	50	3	3509

Bảng 15. Thống kê hoa văn trên chất liệu gốm cứng dày thô theo độ sâu

Lớp (20cm)	Không hoa văn	Văn chải	Văn đan	Khắc vạch	Trổ in lỗ	Tổng cộng
1						
2						
3						
4						
5						
6	374	4	2			380
7	409	4	2			412
8	853	3	2	1		859
9	798	64	2	2		866
10	300	2	2	2		306
11	112	2	2	4		120
12	112		3	1		116
13	83		8		6	97
14	79		4		4	87
15	243		9	1	8	261
Cộng	3363	79	36	11	18	3507

Bảng 16. Thống kê hoa văn trên chất liệu gốm mềm dày thô theo độ sâu

Lớp (20cm)	Không hoa văn	Văn đan	Văn in lỗ	Tổng cộng
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9	2			2
10	56	1		57
11	122	2	2	126
12	39	3	4	46
13	59	2	10	71
14	95	12	24	131
15	200	57	21	278
Cộng	573	77	61	711

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHAI QUẬT DI CHỈ CÁI BÈO ĐẢO CÁT BÀ (HẢI PHÒNG) NĂM 1981*

LƯU TRẦN TIÊU
TRỊNH CĂN

A. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU

Di chỉ Cái Bèo nằm trong bộ phận xã Hải Đông (đảo Cát Bà), huyện Cát Hải, Hải Phòng, ở toạ độ 23^{0}43' vĩ Bắc và 107^0 03' 02'' kinh Đông, cách thị trấn Cát Bà 1,5km về phía Đông Nam và cách Hải Phòng khoảng 60km. Di chỉ nằm trên một dải đất cát gần 600m^2 thoải dần ra bờ biển, cao hơn mặt biển khoảng 3,5m, chỗ gần nhất cách mép nước biển khi thuỷ triều lên khoảng 15m. Di chỉ ở vào vị trí khuất gió, vì ba mặt được bao bọc bởi dãy núi Long Nhan, còn mặt Đông Nam.thì nhìn ra biển.

Cách đây 45 năm, vào năm 1938, nữ khảo cổ học người Pháp M. Colani đã phát hiện và tiến hành đào một số hố dài ở một địa điểm gọi là "Baie de Pècheurs" trên đảo Cát Bà (Colani 1938: 14). Đó chính là di chỉ Cái Bèo. Tháng 4 -1972, Viện Khảo cổ học đã đào hai hố thám sát với độ sâu gần 1m. Cũng như M. Colani, các hố thám sát lần này chỉ mới thu được hiện vật được xếp vào văn hoá Hạ Long (Nguyễn Văn Hảo 1971: 114).

Tháng 8 - 1973, Viện Khảo cổ học tiến hành khai quật 221m^2 di chỉ này, thu được 484 hiện vật đá, 19. 282 mảnh gốm và 2 chạc gốm còn tương đối nguyên vẹn, nhiều xương răng thú và cá. Nét đặc biệt của đợt khai quật lần này là đã phát hiện ra: Lớp thứ nhất thuộc sơ kỳ thời đại đá mới, lớp thứ hai thuộc hậu kỳ thời đại đá mới, lớp thứ ba thuộc văn hoá Hạ Long.

Để tìm hiểu địa tầng của di chỉ, yêu cầu cần khảo sát lại để xây dựng khu di tích lịch sử của Hải Phòng, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và Bảo tàng Thành phố Hải Phòng, một lần nữa đã tiến hành một đợt khai quật với quy mô nhỏ ở di chỉ Cái Bèo vào tháng 12 - 1981. Hố khai quật năm 1981 ở gần bờ biển hơn so với hố khai quật năm 1973 của Viện Khảo cổ học. Bề mặt hố không đều. Chiều Nam - Bắc dài 13,0m đánh số thứ tự từ 1 đến 13; chiều Đông - Tây dài 6,0m và được ký hiệu A, B, C, Đ, E... cho các ô. Diện tích hố khai quật là 78m^2.

---

* Báo cáo khai quật di chỉ Cái Bèo năm 1981 được Lưu Trần Tiêu và Trịnh Căn công bố với tiêu đề: *Trở lại di chỉ Cái Bèo: Kết quả và nhận thức* in trong: *Thông báo khoa học*, Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, số 1-1983, tr.14-24. Cũng trong số *Thông báo khoa học* này liên quan đến cuộc khai quật 1981 còn có bài của Nguyễn Lân Cường *Về di cốt người cổ ở Cái Bèo*, tr. 25-30 và bài của Vũ Thế Long *Sơ bộ giám định những di cốt động vật trong di chỉ Cái Bèo (Hải Phòng)*, tr. 31. PGS.TS Nguyễn Khắc Sử đã tập hợp và biên tập các bài viết này thay cho *Báo cáo kết quả khai quật di chỉ Cái Bèo, đảo Cát Bà (Hải Phòng)* năm 1981.

B. CẤU TẠO TẦNG VĂN HOÁ

Tầng văn hoá của di chỉ (từ trên xuống) có cấu tạo các lớp sau:

- Lớp đất đắp chỉ có ở vách phía Tây, chỗ dày nhất đến 60cm.

- Lớp đất mặt màu xám dày 10 đến 25cm, gồm đất lẫn cát và sỏi nhỏ.

- Lớp đất màu nâu vàng có độ dày mỏng khác nhau, nhiều chỗ tạo thành những cái túi chảy thông xuống lớp dưới và lại gặp lại sau lớp tiếp theo.

- Lớp này được cấu tạo bởi lớp đất màu nâu vàng lẫn cát và sỏi nhỏ.

- Lớp màu xám vàng dày từ 40 - 90cm, gồm cát lẫn ít đất và sỏi nhỏ.

- Lớp màu nâu vàng giống như lớp 3, dày 20 - 50cm; không xuất hiện ở vách nam.

- Lớp màu nâu sẫm, phía Bắc dày 70cm, mỏng dần về phía Đông và biến mất ở vách phía Nam. Gồm chủ yếu là đất, ít sỏi to và cát.

- Các lớp cát vàng xen kẽ các lớp sỏi nhỏ, mỗi lớp chỉ dày trên dưới 2cm. Toàn bộ tạo thành một lớp dày 20 - 23cm, mỏng dần về phía Nam và biến mất. Thay vào đó là lớp màu đen xám dày 10 - 20cm, gồm chủ yếu là sỏi to lẫn ít cát. Trong lớp cát màu vàng xen kẽ các lớp sỏi nhỏ và lớp sỏi to lẫn ít cát không tìm thấy hiện vật. Đây là ranh giới giữa lớp văn hoá sớm phía dưới và lớp văn hoá muộn ở phía trên. Từ lớp này trở lên các lớp đất cấu tạo phức tạp hơn, nhiều màu sắc hơn. Từ lớp này trở xuống, cấu tạo các lớp đất đơn giản hơn, đồng nhất hơn thường nằm theo kiểu xếp lớp.

- Lớp màu nâu xám dày 7 - 40cm, gồm chủ yếu là đất lẫn sỏi nhỏ và ít cát. Lớp này chỉ có mặt ở vách Tây và Bắc, mỏng dần về phía Nam và biến mất.

- Lớp màu xám vàng dày 80 - 100cm, gồm cát lẫn sỏi, ít đất xen lẫn các vệt mỏng màu xám đen và nâu xám.

- Lớp màu nâu đen dày 30cm, chỉ có ở nửa hố phía Bắc, gồm sét biển lẫn sỏi nhỏ.

- Sinh thổ màu nâu vàng rắn chắc.

C. DI TÍCH BẾP LỬA

Trong hố khai quật có 2 di tích bếp. Bếp thứ nhất nằm trong lớp màu xám vàng, ô Đ10, độ sâu 60cm, vùng đất cháy hình gần tròn với đường kính hơn 30cm, khu vực xung quanh bếp thường gặp hiện vật đá và gốm nhiều hơn những vùng khác. Bếp thứ hai tiếp giáp với lớp sinh thổ nằm trong ô B7, cách mặt đất 310cm, khu đất cháy hình bầu dục dài 110cm, rộng 60cm, xung quanh có nhiều xương thú và xương cá.

D. HIỆN VẬT

I. Hiện vật đá

1. Chày nghiền (*Bản vẽ 1, h.10*), căn cứ vào chức năng có thể chia thành 4 loại sau:

- Chày dùng để giã: 8 chiếc, đó là những hòn cuội hình trứng hoặc hình bầu dục dẹt. Cả hai đầu đều để lại những vết mẻ lỗ chỗ, do dùng để giã, chiếc lớn nhất dài 11,0cm, rộng 8,8cm, dày 4,6cm; chiếc nhỏ nhất dài 7,3cm, rộng 5,7cm, dày 4,7cm.


Bản vẽ 1: Công cụ đá di chỉ Cái Bèo (Theo Lưu Trần Tiêu, Trịnh Căn 1983)

- Chày dùng để giã và nghiền: 4 chiếc. Chiếc lớn nhất bị vỡ, dài 9,8cm; chiếc nhỏ nhất dài 4,5cm, rộng 4,8cm, dày 3cm. Chúng có hình dáng khác nhau, hình bầu dục, nửa bầu dục, hoặc hình chóp cụt có hình dáng khác nhau, hình bầu dục, nửa bầu dục, hoặc hình chóp cụt. Thường thường chày có một đầu mòn nhẵn, hoặc vuông góc, hoặc xiên góc với trục hòn cuội, đầu kia có nhiều vết mẻ lỗ chỗ, nghĩa là một đầu dùng để nghiền (đầu nhẵn) và một đầu được dùng để giã (đầu có vết mẻ lỗ chỗ).

- Chày dùng để giã và kê: 2 chiếc. Chày làm từ những viên cuội dẹt hình bầu dục, một chiếc dài 9,7cm, rộng 6,1cm, dày 4cm; chiếc còn lại dài 9,8cm, rộng 8,0cm, dày 3,0cm. Ngoài những vết lỗ chỗ ở đầu, còn có hai lỗ vũm sâu khoảng 0,3cm, đường kính khoảng 0,2cm, ở hai mặt rộng hòn cuội. Đó là vết kê đập.

- Chày dùng để giã - nghiền và kê: Chỉ có một chiếc hình nón cụt cao 7,5cm, đầu rộng 6,8cm, đầu hẹp 5,7cm. Xung quanh hòn cuội để lại 3 lỗ vũm nông, đường kính khoảng 2,0cm. Một đầu để lại vết lỗ chỗ và đầu kia mòn nhẵn vuông góc với trục hòn cuội.

2. *Bàn nghiền* còn lại 2 mảnh của 2 bàn nghiền. Chiếc lớn có chiều dài còn lại 10,3cm, rộng 13,5cm, trên 2 mặt có 2 vết lõm hình lòng thuyền rộng 6,5cm, chiều dài còn lại 8,0cm, sâu 1,0cm; vết lõm mặt kia rộng 9,0cm, chiều dài còn lại 7,5cm, sâu 1,3cm. Vết lõm rất nhẵn, chỉ có ở giữa sâu nhất có vết lỗ chỗ.

3. *Hòn kê* có 5 chiếc, hình dáng và kích thước khác nhau, trong đó có 3 chiếc lỗ vũm chỉ nằm ở một mặt, còn 2 chiếc khác lỗ vũm phân bố trên cả hai mặt, thậm chí ba mặt. Có những lỗ vũm rất tròn, nhỏ và gọn (đường kính 2,0cm); lại có lỗ vũm rộng lớn và không tròn đều, rộng tới 4,3cm.

4. *Bàn mài* (*Bản vẽ 1, h.12, 13*), có thể chia làm 2 loại:

Bàn mài diện rộng: 9 chiếc. Phần lớn chỉ còn mảnh vỡ, có 2 chiếc còn nguyên vẹn. Kích thước của những bàn mài này rất khác nhau, có chiếc dài đến 33,3cm, rộng 11,8cm, dày 4,2cm; có chiếc nhỏ xíu, dài 6,5cm, rộng 6,0cm, dày 1,0cm. Vết mài có độ nông sâu khác nhau.

Mài rãnh: 29 tiêu bản, trong đó 9 bàn mài rãnh rộng và 20 chiếc rãnh hẹp. Bàn mài rãnh rộng chủ yếu làm bằng loại đá cát mịn, vết mài rộng nhất 2,2cm, hẹp nhất là 1,0cm. Có bàn mài chỉ có 1 rãnh mài, có 2 rãnh mài, thậm chí có 3 đến 4 rãnh mài. Độ sâu của những rãnh chênh lệch nhau từ 0,2 đến 0,5cm. Hướng mài thường vuông góc với cạnh hòn đá, tuy vậy

cũng có những rãnh mài chéo nhau, tiết diện cắt ngang rãnh thường có hình bán nguyệt, một số ít có hình lòng máng nông. Trên một vài bàn mài, cạnh rãnh rộng thường xen vào những rãnh hẹp. Lại có những bàn mài, rãnh mài trên một mặt và những lỗ vũm ở mặt đối diện.

Bàn mài rãnh hẹp thường có số rãnh nhiều hơn từ 12 đến 20 rãnh, chạy song song, hoặc chạy chéo ô trám, hay vuông góc với nhau. Tuyệt đại đa số được làm bằng đá cát hạt thô. Bề rộng của rãnh mài từ 0,4 đến 0,6cm, độ sâu khoảng 0,3 - 0,4cm; một số ít chỉ sâu khoảng 0,1cm.

Hiện vật đáng lưu ý là mảnh đá cứng hình bầu dục gần tròn (dài 12cm, rộng 10,6cm, dày 1,8cm). Nó có một mặt được mài nhẵn, trên đó có các rãnh mài, còn mặt đối diện cong khum được tạo nên bằng cách ghè đẽo nhẹ xung quanh rìa. Như vậy tiết diện cắt ngang gần nửa hình bầu dục dẹt. Trên mặt mài phẳng có 3 rãnh dọc, mép rãnh này cách mép rãnh kia 1,5cm. Hiện chỉ có 3 rãnh ngang, còn 1 rãnh mới có một vệt mờ dài 3,0cm, cách nhau từ vết rãnh này đến mép rãnh kia khoảng 1,7cm. Tuy nhiên căn cứ vào sự phân quãng thì chắc phải có thêm 1 rãnh nữa nằm giữa rãnh 1 và rãnh 2. Bề rộng của các rãnh 0,5cm, sâu 0,3 - 0,4cm. Rãnh hình lòng máng rất đều, hai cạnh bên gần như thẳng đứng. Quan sát chỗ cắt nhau có thể biết 3 đường dọc mài trước và gần vuông góc với đường ngang mài sau, khi đang mài thì bị vỡ, nên công việc bị bỏ dở (*Bản vẽ 1, h.12*).

Có lẽ hiện vật này không phải là bàn mài rãnh thông thường mà là một vật trang trí một biểu tượng hay một loại ký hiệu nào đó. Bởi vì, hiện vật làm bằng loại đá cứng, khác với loại đá cát thông thường dùng làm bàn mài rãnh; hai là hình dáng hiện vật được chuẩn bị trước; ba là sự phân chia giữa các rãnh tương đối đều nhau, khác với những đá mài rãnh khác.

5. *Dao đá mài* làm từ loại đá cát hạt thô, màu nâu xám, có hình dáng gần giống như một con dao gãy mất phần cán. Chiều dài còn lại 10,0cm, rộng 3,0cm, dày 1,3cm. Tiết diện cắt ngang hình chuông dẹt. Phần sống dày, mỏng dần về phía lưỡi. Lưỡi thẳng không sắc có hình lòng máng úp ngược, có nhiều vết xước chạy dọc theo lưỡi, chứng tỏ hiện vật được sử dụng như một cái cưa, có thể dùng để mài những đường rãnh hình lòng máng chăng? Công dụng của nó còn là một ẩn số.

6. *Công cụ ghè đẽo* có 12 tiêu bản. Trong đó, 1 công cụ rất thô được ghè đẽo hai mặt tạo thành rìa lưỡi khúc khuỷu; 2 công cụ gần hình tam giác, hay có thể liên hệ chúng với loại "rìu ngắn" trong văn hoá Hoà Bình. Tuy nhiên 2 công cụ này không làm từ cuội và rìa lưỡi ghè đẽo hai mặt rất tù; có 2 cọng cụ hình vuông và 2 công cụ hình chữ nhật, như những chiếc rìu ghè đẽo. Song tất cả chưa tạo được rìa lưỡi thích hợp, mặc dù có những vết ghè đẽo nhỏ ở hai mặt; 2 công cụ hình quả lê rất độc đáo, làm bằng đá phiến. Những vết ghè đẽo nhỏ từ ngoài vào tập trung xung quanh rìa lưỡi, thế nhưng chưa tạo nên một rìa lưỡi sắc; ngoài ra còn có 2 công cụ hình đĩa ghè đẽo hai mặt và một mảnh đá có vết gia công (*Bản vẽ 1, h.4, 9*).

7. *Rìu* có 20 chiếc.

Rìu ghè đẽo: 3 chiếc; chiếc thứ nhất có phần đốc rộng 6,2cm, dày 2,5cm. Trên hai bề mặt và rìa lưỡi xung quanh để lại nhiều vết ghè đẽo nhỏ. Chiếc thứ hai chỉ còn phần lưỡi rộng

6,5cm, dày 2,2cm, hai mặt rìu tương đối phẳng, vết ghè chỉ tập trung hai bên rìa lưỡi. Chiếc thứ ba còn nguyên vẹn, có hình thang, dài 6,7cm, rộng 5,0cm, dày 1,3cm; lưỡi rộng 6,0cm, một mặt có nhiều vết ghè đẽo nhỏ, mặt còn lại chỉ ghè ở phần lưỡi (*Bản vẽ 1, h.3*).

Rìu mài lưỡi: 11 chiếc; tuyệt đại đa số có mặt cắt ngang hình bầu dục, chỉ có 1 chiếc có mặt cắt ngang gần hình chữ nhật. Trong số rìu có mặt cắt ngang hình bầu dục có 6 chiếc còn tương đối nguyên vẹn, 3 chiếc còn phần lưỡi, 1 chiếc còn phần đốc; 3 chiếc có kích thước lớn dài 9,5cm, rộng 5,5 - 6,5cm, dày 1,6 - 2,6cm; 4 chiếc cỡ trung bình dài 7,0cm, rộng từ 4,5 - 4,7cm, dày từ 1,8 - 2cm; 3 chiếc nhỏ dài 5,6 - 6,3cm, rộng 2,4 - 3,6cm, dày 1,0 - 1,3cm. Những rìu này thường làm từ đá cuội hoặc làm từ mảnh đá mỏng, được ghè đẽo sơ, rồi đem mài ở phần lưỡi, hoặc mài lan khắp bề mặt. Kể cả ở những lớp khá sâu (lớp 13 - 14), tất cả được mài vát hai mặt, nhưng các vết mài vẫn chưa xoá hết các vết ghè đẽo (*Bản vẽ 1, h.1*).

Rìu mài toàn thân: 6 chiếc; chiếc rìu tứ giác được làm từ đá Néphrite, 3 chiếc còn nguyên vẹn, 2 chiếc chỉ còn lại phần đốc. Rìu có kích thước nhỏ và trung bình, dài 2,5 - 6,5cm, rộng 2,4 - 3,5cm, dày 0,6 - 1,5cm; lưỡi rộng 2,8 - 6,4cm, hình thang cân, tiết diện cắt ngang hình chữ nhật, rìa lưỡi thường mài vát về cả hai mặt nhưng mức độ vát khác nhau (*Bản vẽ 1, h.6, 7*).

Chiếc rìu có vai làm từ loại đá rất nhẹ và mềm, có chiều dài 7,5cm, rộng lưỡi 6,0cm, dày 2,0cm; đốc dài 3,5cm, đốc rộng 4,2cm. Hai vai bị vỡ nhưng quan sát phần còn lại có thể thấy vai rìu hơi xuôi, lưỡi được mài vát cả hai phía và khá sắc. Trong hố khai quật chúng tôi không gặp may, trong bộ sưu tập không có loại bôn có vai có nấc - một loại hình đại diện tiêu biểu cho văn hoá Hạ Long (*Bản vẽ 1, h.2*).

8. Đục: 2 chiếc. Chiếc thứ nhất dài 4,6cm, rộng 1,4cm, dày 0,8cm. Tiết diện cắt ngang gần hình vuông. Lưỡi được mài vát cả hai mặt và bị mẻ nhiều chỗ, chỗ còn để lại nhiều vết cưa dọc theo thân đục.

Chiếc thứ hai dài 5,0cm, rộng 0,9cm, dày 0,8cm. Một cạnh được mài hơi cong, cạnh kia còn để lại hai vết cưa dọc hai bên và phần được bẻ gãy ra khỏi mảnh đá chưa được mài. Lưỡi đục được mài cân xứng cả hai phía và có một vài vết vỡ nhỏ.

9. Những phế vật:

Hai mảnh đá có vết mài, trong đó có một mảnh được làm bằng đá ngọc xanh, hai mặt được mài phẳng, có lẽ mảnh đá này dùng để chế tạo đồ trang sức. Một mảnh đá Néphrite khác vừa có dấu mài, vừa có dấu cưa, có hình gần chữ nhật (dài 4,3cm, rộng 3,6cm, dày 1,8cm). Một mảnh đá tự nhiên có hình chuông dẹt, dài 2,0cm, rộng 2,2cm, tiết diện cắt dọc gần hình tam giác cân. Trên hai mặt đối diện chỗ gần đỉnh có hai vết lõm hình thoi đối xứng nhau, nhưng chưa đục thủng, có thể người ta gia công để làm đồ trang sức (?).

II. Đồ gốm (*Bản vẽ 2, h 1-10*).

Bên cạnh 5.261 mảnh gốm, trong hố khai quật tìm thấy 2 hiện vật gốm chưa gõ chức năng. Hiện vật thứ nhất có hình như cái lưỡi, hơi cong hình lòng máng, chiều dài còn lại

7,2cm, rộng 4,1cm, dày 0,6cm. Một đầu bị gãy ngang, còn đầu kia có hình "đầu lưỡi". Hiện vật thứ hai gần như một chiếc ròng rọc, nhưng không có lỗ ở giữa; đường kính 5,5cm, dày 3,6cm, rãnh rộng 1,2cm. Một bên thành hiện vẫn còn nguyên vẹn, còn bên kia mỏng hơn và bị vỡ nhiều chỗ, xem kỹ mặt này, có khả năng là một chiếc núm vung (?).

1. Gốm ở lớp văn hoá I: Lớp văn hoá này ở độ sâu từ 1,8m đến sinh thổ. Gốm ở đây làm từ đất sét pha cát hạt thô có pha thêm bã thực vật, thường có màu xám đen và nâu xám, thành dày, chiếm khoảng 2,5% tổng số mảnh gốm của hố khai quật. Gốm tạo hình chủ yếu bằng nặn tay, độ nung không cao lắm và không chín đều. Miệng thẳng đứng và đáy tròn, không có chân đế. Hoa văn được tạo nên bằng cách in, ấn làm cho bề mặt gốm gần giống như tổ ong, hoặc hình thang dây và phủ khắp bề mặt kể cả phần miệng.

2. Gốm lớp văn hoá thứ II: Đây là lớp văn hoá ở độ sâu từ 0,2m đến 1,8m, có 3 loại gốm: Gốm xốp, gốm mịn và gốm thô dày cứng.



Bản vẽ 2: Đồ gốm di chỉ Cái Bèo (Theo Lưu Trần Tiêu, Trịnh Căn 1983)

- *Gốm xốp*, chiếm 50,5% tổng số gốm hố khai quật, thường có màu xám vàng, xương gốm là đất sét pha nhiều cát và vỏ ốc nghiền không nhỏ lắm. Gốm nhẹ, thành gốm mỏng và có nhiều lỗ hổng nhỏ trên hai mặt. Tạo dáng bằng bàn xoay. Loại miệng loe gãy chiếm số lượng nhiều nhất, sau đó là loại miệng bóp vào và miệng thẳng đứng. Phần lớn có đáy tròn, chân đế choãi và ngắn, nhưng rất hiếm. Gốm trơn chiếm tỉ lệ cao (76,9%), văn thừng 1,7%, văn chải 1,7%, khắc vạch kết hợp với trổ lỗ 1,4% và nan rổ rá được tạo thành bằng cách in ấn. Văn thừng thường có khoảng cách mau thưa khác nhau, hoặc song song hoặc chéo nhau. Văn khắc vạch khá đơn giản, gồm những đường vạch ô trám, đường chữ chi song song, những đường cong kết hợp với những đoạn thẳng ở các hướng khác nhau, hình nan quạt bên cạnh những vạch ngắn. Những đường vạch song song thường được trang trí thêm phần miệng đồ gốm, nhất là trên thành miệng loe hình phễu hay thành miệng nghiêng và trên loại thành lồi lõm.

- *Gốm mịn*, chiếm 45,8% tổng số mảnh gốm của hố khai quật. Đây là loại gốm mỏng mịn có màu sắc tương đối đồng nhất (thường màu xám nhạt). Xương gốm là đất sét pha cát hạt mịn và rất ít bã thực vật. Tạo dáng bằng bàn xoay, độ nung cao, mặt trong và mặt ngoài không ám khói. Miệng loe cong đột ngột chiếm số lượng lớn nhất, sau đó đến loại miệng cong đều, miệng đứng và ít nhất là loại miệng hơi bóp vào. Khác với gốm xốp, thành miệng gốm mịn ít được trang trí. Hoa văn được tạo bằng cách in ấn, chải và khắc vạch. Gốm trơn chiếm 25,2%, văn thừng 23,8%, văn chải 48,9%, văn chấm răng lược 0,3%, văn khắc vạch 1,7% và chỉ có

một mảnh răng in hình tam giác, không đều và ngược chiều nhau. Điều khác biệt với gốm xốp là sự có mặt của hoa văn răng lược và hình tam giác đối nhau, mặc dù số lượng ít ỏi và đều ở các lớp phía trên. Văn khắc vạch bao gồm những vạch chéo nhau, đường gấp khúc song song, đường cong xen giữa những mảnh trang trí bằng những vạch ngắn, đặc biệt là sự xuất hiện của hoa văn hình học cũng như gốm miết láng, phần đệm giữa các mảng trang trí gần gũi với kỹ thuật tạo hoa văn trên gốm của văn hoá Phùng Nguyên.

- *Gốm thô dày cứng*, chỉ ở lớp cuối cùng của lớp văn hoá I và số lượng cũng không nhiều (1,2% tổng số mảnh gốm của hố khai quật). Thành gốm dày được cấu tạo bởi đất sét pha cát hạt thô và chút ít bã thực vật. Bề mặt có mảnh đều, có mảnh không đều do việc sử dụng bàn xoay chưa phổ biến và chưa thành thạo. Gốm thường có miệng loe đột ngột, đáy tròn và đáy bằng. Phần lớn gốm trơn, chỉ có một số ít văn nan rổ (nóng mốt). Có thể nói về mặt chất liệu, gốm thô dày cứng khá giống gốm văn hoá I, tuy về màu sắc và hoa văn có khác biệt ít nhiều.

3. Di cốt người

Ở khoảng giữa ô Đ6 - E6 của hố khai quật, dưới độ sâu 2,6m (lớp văn hoá I) phát hiện một bộ xương người. Căn cứ vào những vết xương còn lại có thể biết thi thể được chôn nằm co, lưng quay về phía tảng đá rất to ở gần vách Đông hố khai quật, đầu quay về phía Tây. Không quan sát thấy huyệt mộ và đồ tuỳ táng. Nguyễn Lân Cường đã nghiên cứu khá tỉ mỉ về cốt sọ này (Xem bài viết sau đây của tác giả).

4. Xương răng động vật

Vũ Thế Long nghiên cứu về xương răng động vật ở di chỉ Cái Bèo (Xem bài viết sau đây của tác giả). Ở đây chúng tôi chỉ xin lưu ý một điều là tuyệt đại đa số xương răng động vật đều nằm trong lớp văn hoá I, đặc biệt là hố trũng lớp nằm sát sinh thổ, trong phần phía Bắc của hố khai quật và xung quanh tảng đá lớp nằm ở ô Đ, E 7,8,9. Ở lớp văn hoá II xương răng động vật rất thưa thớt; có thể liên quan đến sự thay đổi trong hình thái kinh tế của cư dân Cái Bèo.

E. NHẬN THỨC

1. Đợt khai quật năm 1981 di chỉ Cái Bèo của Bảo tàng Lịch sử Việt Nam với Bảo tàng thành phố Hải Phòng được tiến hành trên diện tích 78m², chia thành 78 ô, với độ sâu 3,5m. Gồm 17 lớp đào (mỗi lớp dày từ 15 đến 20cm). Trong hố khai quật thu được 99 hiện vật đá, 2 hiện vật gốm, cùng với 5.264 mảnh gốm, 1 di cốt người, xương động vật và phát hiện thấy 2 dấu vết bếp lửa.

Một sơ đồ phân bố theo lớp của hiện vật đá và gốm đã được xây dựng. Qua đó có thể thấy: Chày nghiền phổ biến ở những lớp dưới, từ lớp 12 trở xuống, chúng thường làm bằng những hòn cuội dẹt hình bầu dục. Bàn nghiền chỉ có ở những lớp cuối cùng (lớp 14 và 15). hòn kê có cả ở lớp trên và lớp dưới, số lượng ở các lớp dưới có nhiều hơn. Bàn mài diện rộng có cả ở những lớp trên và dưới, ngược lại bàn mài rãnh chỉ có ở những lớp trên, nhất là từ lớp 6 trở lên (khoảng 1m). Công cụ ghè đẽo chỉ có từ lớp 11 trở xuống (dưới 2m). Rìu ghè đẽo chỉ tồn tại ở những lớp cuối cùng (lớp 13 - 15). Rìu mài lưỡi tiết diện hình bầu dục có từ lớp 6 - 14. Rìu có vai và rìu tứ giác mài toàn thân và đục chỉ tìm thấy ở lớp trên (từ lớp 7 trở lên) phù hợp

với sự có mặt của bàn mài rãnh. Chất liệu đá chế tác công cụ thường xấu, ngoài những chiếc rìu tứ giác mài toàn thân và đục được làm bằng đá nephrite, còn lại là đá phiến (schiste), silic, đá cát kết, sa thạch (grès), quartzite... Các kỹ thuật được sử dụng là ghè đẽo, mài, cưa, khoan.

Đồ gốm có thể chia ra làm 3 nhóm: Gốm xốp, gốm mịn và gốm thô dày. Gốm xốp chiếm hơn một nửa tổng số mảnh gốm của hố khai quật (50,5%), chúng có mặt từ lớp 8 (khoảng 1,5m) nghĩa là gần với những lớp cuối cùng của lớp văn hoá II, trừ gốm có hoa văn chấm răng lược, khắc vạch và tam giác. Xương gốm mịn và mỏng được tạo bằng bàn xoay. Miệng loe cong đột ngột chiếm phần lớn, nhưng trên thành miệng ít được trang trí. Phần cổ và miệng cũng để trơn; chủ yếu là loại đáy tròn, có một ít đáy bằng và chân đế. Nhóm gốm thô dày có thể chia ra làm hai loại: Thô dày cứng và thô dày mềm. Gốm thô dày cứng có độ nung cao, trong xương gốm ít cát hạt thô và ít bã thực vật, tồn tại ở những lớp cuối cùng của lớp văn hoá II. Còn nhóm thô dày mềm là của cư dân lớp văn hoá I, ngoài đất sét trong thành phần còn pha nhiều hạt cát thô và bã thực vật, độ nung thấp, miệng hơi thẳng và toàn thân đều được trang trí bằng loại hoa văn in (hoa văn tổ ong, hoa văn thang dây). Tất cả đều có đáy tròn, không chân đế và bề mặt đều bị ám khói

Bên cạnh hiện vật đá và gốm, di cốt người trong hố khai quật cung cấp cho chúng ta những tài liệu mới để tìm hiểu về tục mai táng "kiểu chôn nằm co". Chủ nhân có khả năng thuộc nhóm *Australo - Melanesien* của cư dân tiền Hạ Long. Xương răng động vật biển đã nói lên hình thái kinh tế lúc bấy giờ.

2. Di chỉ Cái Bèo có 2 hay 3 lớp văn hoá? Đó là câu hỏi gây sự quan tâm của nhiều người. Trong một số bài viết, các tác giả của đợt khai quật năm 1973 đã chia di chỉ Cái Bèo ra làm 3 lớp văn hoá: Lớp văn hoá I sâu từ 2,4m đến 3,2m, trong đó có công cụ cuội ghè đẽo là chủ đạo, gốm thô nặn bằng tay, vắng mặt kỹ thuật mài của đá và gốm tạo bằng bàn xoay. Lớp văn hoá II ở độ sâu từ 1,2m đến 2,4m. Bên cạnh công cụ ghè đẽo có công cụ mài lan rộng lên thân, với tiết diện ngang hình bầu dục, gốm nặn tay và bàn xoay, vắng mặt rìu bôn tứ giác hoặc có vai mài toàn thân, vắng mặt gốm xốp và chạc gốm. Lớp văn hoá III (trên cùng) được coi thuộc văn hoá Hạ Long. Lớp giữa (lớp II) thuộc giai đoạn đầu của hậu kỳ đá mới và lớp dưới cùng (lớp I) có thể thuộc sơ kỳ thời đại đá mới.

Trên cơ sở quan sát địa tầng và phân loại nghiên cứu hiện vật trong mối quan hệ với các lớp đất. Chúng tôi cho rằng có thể chia di Cái Bèo ra làm 2 lớp văn hoá (Bảng thống kê và bản vẽ địa tầng): lớp trên thuộc văn hoá Hạ Long và lớp dưới thuộc về Tiền Hạ Long. Trong cuộc toạ đàm nhỏ ngay tại hiện trường của đợt khai quật năm 1981, giữa một số cán bộ nghiên cứu Bảo tàng lịch sử Việt Nam, Viện Khảo cổ học và Ban Đông Nam Á, mọi người đều chia di chỉ Cái Bèo thành 2 lớp văn hoá có khả năng hợp lý hơn.

Như đã trình bày ở phần trên, di chỉ Cái Bèo có một tầng khá dày (3,5m), ở độ sâu khoảng 1,8m có các lớp cát vàng xen kẽ các sỏi nhỏ tạo thành một lớp dày 20 - 23cm, mỏng dần về phía Nam và biến mất, thay vào đó là lớp sỏi to lẫn ít cát. Trong lớp này không tìm thấy hiện vật, chính đây là ranh giới giữa lớp văn hoá sớm và lớp văn hoá muộn. Từ lớp này trở lên các lớp đất cấu tạo phức tạp hơn, nhiều màu sắc hơn. Từ lớp này trở xuống, địa tầng đơn giản

hơn, đồng nhất hơn. Chúng tôi đã đưa toàn bộ hiện vật lên một bình diện, được kẻ ô theo từng lớp và phân loại, sắp xếp hiện vật vào đúng độ sâu của nó. Kết quả dễ dàng thấy sự phù hợp giữa địa tầng và di vật khảo cổ.

Đặc trưng của lớp văn hoá phía dưới (từ 1,8m đến sinh thổ) là sự có mặt của đồ gốm chưa nhiều, gốm thô và mềm, sự phong phú của chày nghiền, bàn nghiền, hòn kê và sự xuất hiện của bàn mài rãnh, rìu tứ giác và rìu có vai mài toàn thân, đục, gốm xốp, gốm mịn mỏng và gốm thô dày cứng.

Nếu dựa vào sự xuất hiện của bàn mài rãnh, rìu tứ giác và rìu có vai mài toàn thân, thì hình như có thể tách đôi lớp văn hoá phía trên, lấy độ sâu 1,0m làm ranh giới. Nhưng nếu đặt chúng vào trong địa tầng, trong mối quan hệ với đồ gốm thì không thể tách như vậy được. Đồ gốm ở lớp văn hoá trên khá đồng nhất về chất liệu, kỹ thuật, loại hình, màu sắc, hoa văn trang trí từ lớp dưới đến lớp trên. Đặc biệt là gốm mịn không hoa văn. Gốm văn chải, văn thừng đều có mặt ngay từ lớp sâu nhất của lớp văn hoá II (lớp muộn) và về mọi mặt gần như hoàn toàn giống với các lớp trên cùng. Gốm xốp cũng xuất hiện từ độ sâu 1,5m, nghĩa là cũng gần sát với những lớp đầu tiên của lớp văn hoá II. Sự có mặt của hoa văn răng lược, khắc vạch, tam giác ở phía trên biểu hiện sự phát triển theo từng thời gian của từng lớp văn hoá hơn là sự chuyển giai đoạn.

Với đặc trưng đồ đá và đồ gốm, chúng ta có thể xếp lớp văn hoá phía trên (lớp II) của di chỉ Cái Bèo vào văn hoá Hạ Long, thuộc hậu kỳ thời đại đồ đá mới và lớp văn hoá phía dưới (lớp I) vào Tiền Hạ Long. Nếu coi lớp cát và sỏi ở độ sâu 1,8m là dấu vết biển tiến cuối cùng[1], thì đương nhiên lớp I phải có trước đợt biển tiến đó, niên đại xác định trước đây là (5.645 ± 115 năm cách ngày nay) cho lớp I là thoả đáng. Sự xuất hiện của chiếc rìu mài lan lên thân, thậm chí lan lên đốc (chiếc rìu ký hiệu 81CB. L13: 78) ở khá sâu của lớp văn hoá dưới, không cho phép chúng ta kéo lớp này xuống sơ kỳ thời đại đồ đá mới.

3. Cái Bèo mang đặc trưng của văn hoá Hạ Long như bàn mài rãnh, rìu bôn có vai có nấc, gốm xốp..., nhưng cũng chịu ảnh hưởng rõ nét của văn hoá vùng Trung du và Đồng bằng Bắc bộ - văn hoá Phùng Nguyên như rìu tứ giác gần hình vuông mài toàn thân, kích thước nhỏ, hoa văn khắc vạch hình chữ S và cách miết bóng ở giữa các mảng hoa văn chấm, vạch.

VỀ DI CỐT NGƯỜI CỔ Ở CÁI BÈO *

Cuối năm 1981, Bảo tàng Lịch Việt Nam khai quật di chỉ Cái Bèo (Hải phòng), đã phát hiện 2 mảnh sọ, mảnh hàm ở ô Đ - E6, độ sâu 2,6m. Nguyễn Kim Thuỷ (Viện Khảo cổ học) đã gắn chắp mảnh sọ, hàm trên, hàm dưới từ 34 đến 42 mảnh.

1. Giới thiệu tư liệu

1. Xương sọ: xương đỉnh (os parietale) trái còn giữ được 2/3, xương đỉnh phải còn giữ được xương chẩm (os occipitale). Xương trán (os frentale) còn lại một mảnh, giới hạn bởi mỏm gò má (proeossus zygomatiens) trái đến gần điểm mày (arous superciliaris) trái đến gần điểm nasion. Từ đường giới hạn này kéo thành một vạt lên sát đường khớp vành (sutura coronalis). Mảnh xương trán này và 7 mảnh sọ còn lại (gồm xương đỉnh, xương chẩm, xương trán) vì thiếu mất mảnh trung gian nên không gắn liền với phần hộp sọ.

Xương hàm trên (masillae) còn lại phần cung huyệt răng (arous alveotaris) nhưng mất mỏm trán (prosessus frontalis) và mỏm gò má (prosessus zvgomaticus) nên không gắn liền được với hộp sọ.

Xương trán: Bờ trên ổ mắt (margo supra - orbitalis) tròn tày. Cung trên mày (arcus super - ciliaris) nổi rõ. Grabella lồi ở mức IV. U trán (ftuber frontale) bình thương dày 6mm. Mặt trong còn thấy được các rãnh động mạch (sul - ci arteriosi), nhưng phần ngang chứa các ấn điểm chỉ (juga cerebralia) bị vỡ. Phần mào trán (crista frontalis) ở bên ngoài sọ chưa gắn liền.

Xương đỉnh và xương chẩm

Đường khớp dọc (sutara sgittalis) ở đoạn S3 (theo hệ thống của G. Oliver và P. Simpson) tạo nên một xương tiếp sọ. Đường khớp lamda (sutara lambdoides) ở đoạn L2 bên phải đã gắn liền, nhất là ở mặt trong của sọ. Ở L3 đường khớp này cũng tạo thành 2 xương tiếp sọ liền nhau nhưng có kích thước nhỏ. Đường cong thái dương trên (lines temporalis superior) nổi rõ. Ụ đỉnh (tuber parietale) lồi vừa phải. Chiều dày 6mm. Lỗ đỉnh (foramen parietale) ở mặt ngoài sọ bình thường, nhưng mặt trong sọ bị khoét rỗng có đường kính 1mm. Ụ chẩm ngoài (protuberantia oscipitalis exterua) rất lồi tạo thành mào. Đường cong chẩm trên (linea nuchae superior) bên phải cũng nổi rõ và phần ngoài gần điểm asterion cũng tạo thành mào. Ụ chẩm trong (protuberantia occipitalis interna) bị vỡ. Rãnh xoan tĩnh mạch dọc trên (sulcus sinus sagittalis superioris) và rãnh xoang tĩnh mạch ngang (suleus sinus transversi) không sâu.

Xương hàm trên

Nhìn từ mặt trước mũi rất rộng (32mm). Bờ dưới hốc mũi có dạng anthropina. Gai mũi trước (spina nasalis anterior) ở mức 3. Vì răng P1 bên trái đã bị rụng từ lâu, phần xương răng của cung hàm teo lại khiến thân hàm trên ở mặt ngoài bị lõm xuống. Phần cung huyệt răng từ răng I^1 đến P^2 bị vỡ. Đường kính giữa hai điểm nasospinaje và prostaion là 21.0mm.

---

* Bài của Nguyễn Lân Cường in trong *Thông báo khoa học* Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, số 1-1983, tr.27-30.

Nhìn từ mặt dưới cung huyệt răng có dạng parabol. Chiều rộng cung huyệt răng là 67mm thuộc loại lớn. Chiều rộng của vòm khẩu cái là 41mm thuộc loại trung bình.Bởi vậy, người cổ này có mặt hơi hẹp ngang. Chiều cao của vòm là 13mm. Đường khớp giữa vòm khẩu cái (sutara palanamedia) đã gắn liền. Quan sát ở mặt dưới của xoang hàm trên (hiatus maxillaris) thấy có hai lỗ thủng lớn hình tròn (đường kính 7mm và 3,5mm) do chân của M^1 bên trái và chân ngoài - chân của M^1 bên phải chọc xiên vào. Hiện tượng này còn thấy ở 5 lỗ thủng khác, nhưng có kích thước lớn.

Trên hàm còn dính lại các răng:
Bên phải: I^1, C^2, P^2, M^1, M^2, M^3
Bên trái: M^1, M^2
Trong đó $M^2 > M^1 > M^3$
Hầu hết các răng có độ mòm lớn.

2. Xương hàm dưới (hình 3): Còn giữ lại được thân xương hàm dưới (corpus mandibulae), riêng hàm trái còn giữ được mõm vẹt (procesus coronoideus) nhưng mất mỏm loài cầu (procesus condylaris), phần góc hàm (angulus mandibulae) và một phần cung huyệt răng từ C đến P^2. Ở ngành hàm phải bị vỡ dọc giữa phần hàm chứa răng M^2 và M^3. Trên cung huyệt răng bên phải còn giữ lại các răng P^2, M^1, M^2 và trên cung huyệt răng bên trái còn lại một răng hàm duy nhất: răng M 3. Một số răng khác như: I 2, M 1, M 2 bên trái, I^2, C, P^1 bên phải đã bị gãy vỡ khi khai quật, vì chúng tôi thấy trong huyệt răng (alveolidentales) còn giữ lại các chân răng. Hai răng cửa giữa đã rụng từ lâu và chất xương đã lấp đầy huyệt răng khiến cung huyệt răng phần này teo mỏng lại và dẹt theo hướng ngoài trong. Đã có người lầm tưởng đây là hiện tượng thiếu răng (hypodontia).

Xương hàm dưới có dáng rất khỏe. Lồi cằm (protuberantia mentalis) lớn. Lỗ cằm (foramen mentale) khá lớn có đường kính 23mm: Chiều rộng trước 51mm thuộc loại rất lớn. Chiều cao thân ở khớp 33mm thuộc loại trung bình nhưng chiều cao thân ở ngang mức lỗ cằm thuộc loại lớn: 35mm và đặc biệt chiều dày thân 16mm, thuộc loại rất lớn. Gốc nhô của cằm (< C') bằng 60^0 thuộc loại nhỏ. Ở mặt trong ta thấy gai cằm (spina mentalis) khá lớn, tạo thành mào chạy gần sát hố cơ nhị thân (fossa digastrica) và hố dưới hàm (fovea submandibularis) thể hiện rõ. Răng rất mòn nên không thể phân biệt được hoa của mặt nhai, nhưng vẫn phân biệt độ lớn của 3 răng hàm:

$M_2 > M_1 > M_3$

3. Về sự mòn răng. Răng rất mòm có chiếc hàm trên mòn tới độ (5++) theo bảng chuẩn của D. R. Brothwell (Brothwell 1972). Chúng tôi sẽ lần lượt miêu tả sự mòn răng.

a. Mòn bề mặt khớp của hàm. Nhà nhân chủng học người Pháp, Tiến sĩ Maie Antoinett de Lumley, khi nghiên cứu chiếc hàm dưới của người Banolas đã mô tả rất tỉ mỉ hướng của bề mặt mài mòn trên xương hàm dưới. Đó là bề mặt mài mòn xoắn đều và cong (Lumley 1973). Quan sát ở nửa bên trái của xương hàm trên chúng tôi thấy bề mặt khớp của hàm cũng có hướng như vậy từ răng M^3 đến răng P^2 bề mặt khớp bị mài mòn và nghiêng vào phía trong.

Điểm xuống thấp nhất là núm ngoài của P^2. Từ răng C đến răng I, bề mặt khớp lại nghiêng ra phía ngoài. Có lẽ điểm tựa để chuyển chiều của bề mặt bị mài mòn rơi vào răng P^1, bề mặt của các răng từ M_3 đến P_2 mặc dù nghiêng vào trong nhưng không phẳng mà tạo thành hình lòng máng. Lòng máng này không như nhau ở các răng: mờ nhạt ở M 3, rõ nhất trên M_1 và P_2. Ở răng C^1 và I^1 bề mặt khớp không tạo thành hình lòng máng, mà là một mặt nghiêng ra phía ngoài nhưng hơi chếch về phía trước.

Ở xương hàm dưới bề mặt khớp cũng phải xoắn đều và cong để khớp với xương hàm trên, nhưng đáng tiếc vì hàm còn lại quá ít răng nên không thấy được hướng xoắn của bể mặt. Tuy vậy vẫn thấy được bề mặt có hình lòng máng và nghiêng ra phía ngoài.

b. Mòn ở từng răng, độ mòn và hướng mòn của từng răng đều khác nhau, ngay ở trên răng, bên phải và bên trái cũng vậy.

Răng hàm trên thứ ba (M^3), đây là chiếc răng hàm có độ mòn ít nhất (3 -) bề mặt nhai tương đối phẳng và hơi nghiêng ra ngoài. Các điểm đen - tin mới xuất hiện trên hai núm trong hypoconus và prôt - conus.

Răng hàm trên thứ hai (M^2), răng có độ mòn khá lớn (độ 5). Phần men răng chỉ còn lại trên núm paraconas và làm thành một đường viền men răng bao lấy các núm còn lại. Mặt răng mòn lõng xuống thành hình lòng máng nhưng chủ yếu là hai núm trong: protoconus và hypocnus. Mặt răng hơi nghiên vào trong và lệch về phía xa - trong một chút. Răng hàm thứ hai bên trái mòn nhiều hơn răng hàm thứ hai bên phải.

Răng hàm trên thứ nhất (M^1), răng có độ mòm lớn nhất (5++) mặt nhai toàn bộ phần đen - tin, trong thấy rã buồng tuỷ hình tam giác. Rìa ngoài, rìa gần, rìa xa sắc cạnh trong khi đó rìa trong tày và nhẫn. Răng M^1 bên trái mòn nhiều hơn M^1 bên phải vì răng M^1 bên phải không nhìn thấy buồng tuỷ; đặc biệt bề mặt nhai không những lõm, nghiên về phía trong mà lại nghiên về phía trước. Nhìn từ phía trước thì mặt gần tạo thành chữ V một cạnh là rìa ngoài, một cạnh là mặt nhai.

Răng tiền hàm trên thứ nhất bên trái (P^1), mặt nhai tạo thành một hình lòng máng khá rõ và nhẵn nhụi. ở giữa là phần đen - tin và xung quanh là một đai xương men răng. Núm ngoài xuống rất thấp. Mặt nhai hướng vào bên trong và hơi nghiêng ra phái trước một chút.

Răng nanh hàm trên bên trái (C^1), mặt nhai có dạng hình trứng, bị mài mòn nhẵn phẳng, không có hình lòng máng như P^2 trái. Buồn tuỷ làm thành một ống nhỏ tròn ở chính giữa. Đặc biệt rõ ràng là mặt nhai nghiêng ra phía ngoài và thiên về phía gần. Bởi vậy điểm xuống thấp là góc gần trong của núm trong. Vòng răng đai men răng bao bọc phần đen - tin ở ba phía: ngoài trong và xa. ở phía gần không có, vì mặt nhai bị mài mòn sát tới đỉnh chữ V của rìa cổ răng.

Răng cửa thứ nhất hàm trên bên trái (I^1), mặt nhai tạo thành một mặt phẳng nghiêng hẳn ra ngoài. Răng mòn vẹt khiến men răng chỉ còn bao quanh ở phía rìa ngoài và trong; rìa gần và rìa xa không có. Mặt nhai cắt góc răng, khiến điểm xuống thấp như là góc gần trong.

Răng hàm dưới thứ 3 bên trái (M_3), răng hàm ở độ (5), bề mặt nhai hơi nghiêng ra phía ngoài. Hai núm ngoài: protoconid và hypoconid xuống thấp hơn hai núm trong. Phần men răng bao bọc ở phía ngoài và một phần rãnh nhỏ của trung tâm. Có lẽ hoa mặt nhai có dạng (+4).

Răng hàm dưới thứ hai bên phải (M_2), răng mòn ở độ (5), riêng núm metaconid chỉ thấy lộ rõ phần đen - tin ở đỉnh của núm. Mặt nhai tạo thành hình lòng máng, nhưng lòng máng này lại nằm lệch ở hai núm ngoài. Về mặt nhai nghiêng ra phía ngoài và hơi lệch về phía xa khiến điểm thấp nhất nằm ở góc xa ngoài trên núm hypoconid. Men răng bao lấy bề mặt nhai làm thành một vành đai, mỏng ở rìa ngoài và ở rìa xa, đầy hơn ở rìa gần và rìa trong, rìa ngoài và rìa xa sắc cạnh.

Răng hàm dưới thứ nhất bên phải (M_2) là răng mòn nhất của hàm dưới (5+). Toàn bộ mặt nhai nhẵn có dạng hình lòng máng. Phần men răng chỉ còn lại hai dải mảnh ở rìa xa và rìa ngoài của núm protoconid. Điểm thấp nhất là rìa gần của núm protoconid.

Răng tiền hàm dưới thứ hai bên phải (P_2), mặt nhai tạo thành hình lòng máng hơi nghiêng ra phía ngoài men răng toạ thành một đường viền bao lấy phần đen - tin. Mỏng ở rìa gần và rìa xa, dầy hơn ở rìa ngoài và dày nhất ở rìa trong.

2. Nhận xét

- Về giới tính và tuổi : Dựa vào những đặc tính trên sọ (sọ thô bởi ô mắt tày, các gờ bám cơ ở ụ chẩm ngoài, đường thái dương và cung trên mài nổi rõ, trán ít dô) và trên xương hàm dưới (hàm thô, chiều cao thân xương hàm dưới có kích thước lớn), chúng tôi cho rằng đây là di cốt của một cá thể nam. Dựa vào độ mòn của răng, sự gắn liền của các đường khớp sọ ở mặt trong, có thể vào khoảng 50 - 60 tuổi.

- Hiện tượng viêm xương hàm trên: Quan sát bờ cung huyệt răng ở góc tiền hàm trên thứ nhất, chúng tôi thấy phần xương răng của cung hàm teo lại ở mặt ngoài và mặt dưới đều bị lõm xuống. Rất có thể hàm bị viêm tuỷ xương do sâu răng gây ra và làm cho răng P1 bị rụng. Hiện tượng này chúng tôi cũng đã gặp ở người cổ Quỳ Chử (1).

- Về đặc điểm chủng tộc:

a. Yếu tố đen thể hiện rõ ràng nhất trên di cốt này là bề rộng hốc mũi (32mm) cho tới nay đây là bề rộng hốc mũi lớn nhất trên những sọ cổ ở Việt Nam (chỉ tính 35 sọ đo được bề rộng hốc mũi). Chỉ có một vài sọ cổ ở Việt Nam có chiều rộng hốc mũi gần bằng như vậy. Ví dụ như sọ nam VQ1 M1 có chiều rộng hốc mũi là 31mm thuộc đại chủng *Australo - Negroid* (Nguyễn Duy 1965). Hai sọ *Indonesien* ở Chợ Gành và Cà Mau (số 24.360) đều có chiều rộng hốc mũi là 30mm (Mansuy 1925), sọ Làng Cườm số 18. E.Saurin cho là một sọ *Negrito* có chiều rộng hốc mũi là 30mm (Saurin 1938). Một sọ cổ mới phát hiện trong những năm gần đây mà chúng tôi đã nghiên cứu bề rộng của mũi bé hơn nhiều. Ví dụ như sọ cổ ở Núi Nấp, chiều rộng hốc mũi trung bình là 27,6mm, nhưng kích thước sọ cổ ở Quỳ Chử trung bình là 27,3mm. Sọ cổ Châu Sơn bề rộng hốc mũi là 26,8mm (Nguyễn Lân Cường 1977). Sọ cổ Châu

Can kích thước là 28mm (Võ Hưng, Nguyễn Lân Cường 1979). Các cư dân Đông Dương và các vùng lân cận cũng không có hốc mũi rộng như người cổ ở Cái Bèo.

b. Xương hàm dưới chiều dài từ M1 đến M3 của người cổ Cái Bèo là 35mm, gần gũi với sọ Đa Bút A (34mm) mà E.Patte đã nghiên cứu cho rằng sọ cổ *Melanesien* (Patte 1956). Người cổ Xóm Trại mà chúng tôi xếp vào nhóm *Australo-Melanessien* cũng có chiều dài tương ứng (34mm và 65mm) (Lê Trung Khá, Nguyễn Kim Thuỷ, Nguyễn lân Cường 1985). Những sọ ở Núi Nấp và Quỳ Chử đều có kích thước của M1 đến M3 nhỏ hơn kích thước người cổ ở Cái Bèo (Chỉ số trung bình của 4 người cổ ở Núi Nấp là 32,36mm và 5 người cổ ở Quỳ Chử 31,88mm).

c. Thể hiện ở răng hàm. Mặc dù răng hàm dưới thứ nhất (M1) đã mòn vẹt nhưng chúng tôi vẫn đo được: MD cor: 11mm; VL cor: 12mm. Từ đó tính được hệ số thân răng M (cor) là 11,5mm. Hệ số này rất gần gũi với hệ số thân răng ở Đa Bút A (11mm) sọ Bodjonegoro (11,75mm), thuộc những chủng người răng hàm to như người *Melanesien* và *Austrlo-melanesien*. Các răng khác cũng thuộc loại trung bình và lớn. Dựa vào những đặc điểm Meterric mô tả và chỉ số di cốt người ở Cái Bèo chúng tôi thấy người cổ này có nhiều khả năng thuộc nhóm *Austrlo Melanesien*.

Di cốt người ở Cái Bèo như chúng tôi đã nêu tuy chưa nhiều, nhưng là những tư liệu cổ nhân vô cùng quý giá để bước đầu tìm hiểu chủ nhân của nền văn hoá Hạ Long.

Kích thước và chỉ số của xương hàm trên (mm): M. 54 Chiều rộng hốc mũi: 32; Đường kính ns - pr: 21; M. 61 chiều rộng cung huyệt răng: 67; M. 62 chiều dài vòm khẩu cái: 48 (?); M. 63 chiều rộng vòm khẩu cái: 41; chỉ số vòm khẩu cái: 85, 41; vòm khẩu cái cao 13

Kích thước răng hàm trên (mm)

Kích thước chỉ số loại răng	Đường kính gần- xa (MD)	Đường kính ngoài trong (VL)	Chỉ số khoẻ(RB)
Bên trái			
I1	5,7	6,4	36,48
C1	6,6	8,3	54,78
P2	5,8	10.2	59,16
M1	9,5	12,0	114,0
M2	9,6	12,9	123,81
M3	8,2	12,0	98,4
Bên phải			
M1	9,3	13,0	120,9
M2	9,5	13,2	125,4

Kích thước và chỉ số của xương hàm dưới (mm): M. 65 Chiều rộng thước: 51; M. 69 Chiều cao thân xương ở khớp cằm: 33; Chiều dày thân xương ở khớp cằm: 18; Chỉ số thân xương khớp cằm: 54, 54; M. 69 (1) Chiều cao thân xương ngang lỗ cằm: 35; M. 69 (3) Chiều

dầy thân xương ngang lỗ cằm: 16; Chỉ số thân xương ngang lỗ cằm: 54, 71; Chiều cao thân xương ở mức P1 P2: 37; Chiều dày thân xương ở mức P1 P2: 16; Chỉ số thân xương mức P1 P2: 43, 24; M. 69 (2) Chiều cao thân xương ở mức M2: 31; Chiều dày thân xương ở mức M2: 18; Chỉ số thân xương mức M2: 58, 06; M. 70 (1), chiều cao hình chiếu của mỏm vẹt: 63 < C1, góc nhỏ ở cằm: 60; chiều dài từ M1 đến M3: 35

Kích thước răng hàm dưới

Kích thước chỉ số loại răng	Đường kính gần - xa (MD)	Đường kính ngoài trong (VL)	Chỉ số khoẻ (RB)
Bên trái			
M3	11,4	10,7	121,98
Bên phải			
P1	7,2	9,2	66,24
M1	10,9	11,7	127,53
M2	12,2	11,5	140,30

VỀ DI CỐT ĐỘNG VẬT TRONG TRONG DI CHỈ CÁI BÈO *

Trong đợt khai quật Cái Bèo năm 1981, đã thu thập trong tầng văn hoá những di tích động vật. Dưới đây là một số kết quả giám định sơ bộ di tích đó.

Hầu hết những xương, răng động vật thu được đều là các di tích do người xưa để lại. Chúng là các phế vật sau bữa ăn. Trong số các di tích đó các thành phần động vật như cá heo, các loại cá khác... chiếm tỷ lệ khá cao. Bên cạnh đó cũng có một số xương răng thú rừng. Trong điều kiện tư liệu cho phép, tạm thời giám định một số di tích thú ở cạn. Các di tích thú ở nước và cá, xin tiếp tục có thể giám định sau khi có đủ tư liệu.

Các di tích động vật phân bố rải rác trong các lớp văn hoá: 6, 7, 8, 10, 11, 12, 14 thành phần gồm có:

Lớp thú: Mammalia

Bộ ăn thịt: (Carnivora)

Họ cầy: (Viverridae)

Cầy hương (*Viverricula of. Indica*)

Bộ guốc chẵn: (Artiodactyla)

Họ hươu (Cervidae)

Hươu (*Cervus* sp.)

Họ lợn (Suidae)

Lợn (*Sus scrofa* L)

---

* Bài của Vũ Thế Long in trong *Thông báo khoa học Bảo tàng Lịch sử Việt Nam*, số 1-1983, tr. 24-25.

Họ sừng rổng (Bovidae)

Sơn dương (*Capricornis sumatraensis*)

Bộ cá Voi: (Catacea)

Cá heo? *Delphinus*?

Lớp cá Picea sp.

Cá: giống và loài chưa xác định

Bảng phân bố qua các lớp

Tên động vật	Lớp							
	6	7	8	10	11	12	14	15
Viverricula, of. Indica							+	
Cervus sp					+			+
Sus scrofa L						+	+	
Capricornis sumatraensis		+	+	+			+	+
Delphinus	+			+		+	+	+
Picea sp.	+	+	+	+	+	+	+	+

Vài nhận xét

1. Quần động vật thu thập ở Cái Bèo lần này đa số cá và động vật ở nước, ngoài ra còn có thú ở cạn như dê, cầy hương, hươu... nhưng không nhiều lắm, điều đó chứng tỏ cư dân ở đây chủ yếu khai thác động vật biển, nhưng bên cạnh đó khai thác cả tài nguyên rừng.

2. Sự khai thác thành phần động vật qua các lớp chưa thể hiện rõ.

3. Những di tích thú ở di chỉ này cho thấy môi trường ở đây là rừng mọc ven núi đá, trong đó có dê rừng là động vật sống trên núi đá, hươu, lợn sống trên những bãi cỏ ven đầm lầy thấp hơn. Sự có mặt của một số loài cá có răng hầu lớn ở đây cho thấy nhiều khả năng những cá đó thuộc bộ cá chép. Việc nghiên cứu tỉ mỉ những di tích cá cũng như các di tích động vật khác có thể cho phép làm sáng tỏ hơn mối quan hệ về địa lý giữa khu đảo Cát Bà ngày nay với các vùng Quảng Ninh, Hải Phòng trước đây.

TÀI LIỆU DẪN

Brothwell,D.R.1972. *Nghiên cứu trên những hài cốt* (chữ Anh), Lôn Đôn, 1972.

Bùi Vinh, 1978. Khai quật di chỉ Phái Nam (Nghệ Tĩnh). *Những phát hiện mới về khảo cổ học 1978*, tr. 93.

Bùi Vinh, 1979. Những vấn đề văn hoá Quỳnh Văn đặt ra ngay sau khi khai quật Phái Nam (Nghệ Tĩnh). *Khảo cổ học*, số 1, tr. 21- 28.

Bùi Vinh, Nguyễn Trung Chiến 1979. Đào thám sát di chỉ Cồn Cổ Ngựa (Thanh Hoá). *Những phát hiện mới về khảo cổ học 1979*, tr. 57 - 58.

Colani,M., 1938. Découverts préhistoriques dans les parages de la Baie dè Along 1938. Institut indochinois pour l' Etude de 1' Homme, p. 14.

Đỗ Văn Ninh: Khai quật hang Soi Nhụ Quảng Ninh. *Nghiên cứu lịch sử*, số 17, 1968, tr. 57-61.

Đỗ Xuân Hợp, Nguyễn Quang Quyền, 1976. Các sọ cổ Châu Can. *Khảo cổ học*, số 19 năm 1976.

Hà Văn Tấn, 1976. Bãi Phôi Phối. *Khảo cổ học*, số 17, 1976, tr. 52 - 53.

Hà Văn Tấn, 1976. Khai quật di chỉ Bãi Phôi Phối (Nghệ Tĩnh). *Những phát hiện mới về khảo cổ học 1976*, tr.119 - 122.

Hà Văn Tấn, 1978. Gốm cổ vùng Quỳnh Lưu (Nghệ Tĩnh) với một số vấn đề văn hoá Bàu Tró và văn hoá Quỳnh Văn. *Những phát hiện mới về khảo cổ học 1978*, tr. 122.

Hoàng Xuân Chinh và Nguyễn Khắc Sử, 1974. Báo cáo khai quật địa điểm khảo cổ học Cái Bèo, đảo Cát Bà, Hải Phòng. Tư liệu Viện Khảo cổ học Hà Nội, 1974.

Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Duyên Bằng và Nguyễn Khắc Sử, 1974. Di chỉ Cái Bèo (Hải Phòng) - Xương răng đông vật. *Khảo cổ học*, số 16. 1974, tr. 65 - 66.

Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Khắc Sử 1976. Phát hiện khảo cổ học trên đảo Cát Bà (Hải Phòng). *Khảo cổ học*, số 17, 1976, tr 77 - 78.

Lê Trung Khá, Nguyễn Kim Thuỷ và Nguyễn Lân Cường, 1984. Di cốt người ở hang Xóm Trại (Hà Sơn Bình). Tư liệu *Khảo cổ học*.

Lumley, M. A. De 1973. *Người Tiền Neandestans và Neandestans, ở vùng Địa Trung Hải, Tây Châu Âu* (chữ Pháp) 1973

Mansuy, H. 1925. Mô tả một sọ Indonesien ở Chợ Gành (Bắc bộ Việt Nam). *Tập san sở Địa chất Đông Dương* Hà Nội 1925, tập 14, quyển 6 (chữ Pháp).

Nguyễn Duy 1965. Vài nét về những người cổ ở Vinh Quang (Hà Tây). Tài liệu Viện Khảo cổ học.

Nguyễn Lân Cường, 1977. Sọ cổ Châu Sơn (Hà Nam Ninh). *Những phát hiện mới về khảo cổ học* 1977.

Nguyễn Ngọc Mên, Nguyễn Văn Hảo, 1976. Quan hệ địa tầng của di chỉ gò Mả Hờ và di chỉ Gò Trũng (Thanh Hoá). *Những phát hiện khảo cổ học mới năm 1976*, tr. 75.

Nguyễn Trung Chiến, Bùi Vinh, 1979. Thám sát lại di chỉ Quỳnh Văn (Nghệ Tĩnh). *Những phát hiện mới về khảo cổ học 1979*, tr. 58 - 59.

Nguyễn Văn Hảo,1971. *Báo cáo khai quật đợt II di chỉ Ngọc Vừng, Xích Thổ (Quảng Ninh).* Tư liệu Viện Khảo cổ học, Hà Nội.

Nguyễn Văn Hảo, 1972. *Báo cáo khai quật di chỉ Thoi Giếng (Quảng Ninh).* Tư liệu Viện Khảo cổ học, Hà Nội.

Nguyễn Văn Hảo,1973. Điều tra thăm dò khảo cổ học ở Hải Phòng và Quảng Ninh. *Những phát hiện mới khảo cổ học 1972*, tr. 114 - 116.

Nguyễn Văn Hảo, 1976. Phát hiên di chỉ Gò Trũng ở Hoa Lộc (Thanh Hoá). *Những phát hiện mới Khảo cổ học năm 1976*, tr. 117 - 118.

Nguyễn Văn Hảo, 1978. Mười năm nghiên cứu thời đại đá mới ở Việt Nam. *Khảo cổ học*, số 4, 1978, tr. 17.

Nguyễn Văn Hảo, 1979. Khai quật di chỉ Gò Lạp Bắc (Nghệ Tĩnh). *Những phát hiện mới về khảo cổ học 1979*, tr. 60 - 61.

Nguyễn Văn Hảo, 1979. Thời đại đá mới vùng Đông Bắc Việt Nam. *Khảo cổ học*, số 1, 1979, tr. 29 - 36.

Nguyễn Văn Hảo, 1981. Bàn về văn hoá Quỳnh Văn. *Khảo cổ học*, số 3, 1981, tr. 19 - 27

Nguyễn Văn Hảo, Nguyễn Khắc Sử, 1976. Tìm kiếm di tích khảo cổ ven biển Quảng Ninh, Thanh Hoá, Quảng Bình. *Khảo cổ học*, số 17 1976, tr. 58.

Nguyễn Văn Hảo, Nguyễn Trung Chiến, 1979. Di chỉ Bản Thuỷ (Thanh Hoá). *Những phát hiện Khảo cổ học mới 1979*, tr. 56 - 57.

Patte, E. 1956. Di cốt người trong đống rác bếp ở Đa Bút (tỉnh Thanh Hoá). *Tạp san Hội nghiên cứu Đông Dương*, số 5, tập 10, 1965 (chữ Pháp).

Phạm Lý Hương, 1973. Đào khảo cổ di chỉ Gò Mả Đống. *Những phát hiện mới về khảo cổ học 1972*, tr.150-163.

Saurin,E.1938. Những chiếc sọ thời tiền sử chưa công bố ở Làng Cườm. *Ghi chép trình bày ở Hội nghị lần thứ 10 của hội y học nhiệt đới Viễn Đông Hà Nội 1938.*

Võ Hưng, Nguyễn Lân Cường, 1979. Sọ cổ Châu Sơn Hà Nam Ninh. *Những phát hiện mới về khảo cổ học* 1979.

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHAI QUẬT DI CHỈ CÁI BÈO (HẢI PHÒNG) NĂM 1986*

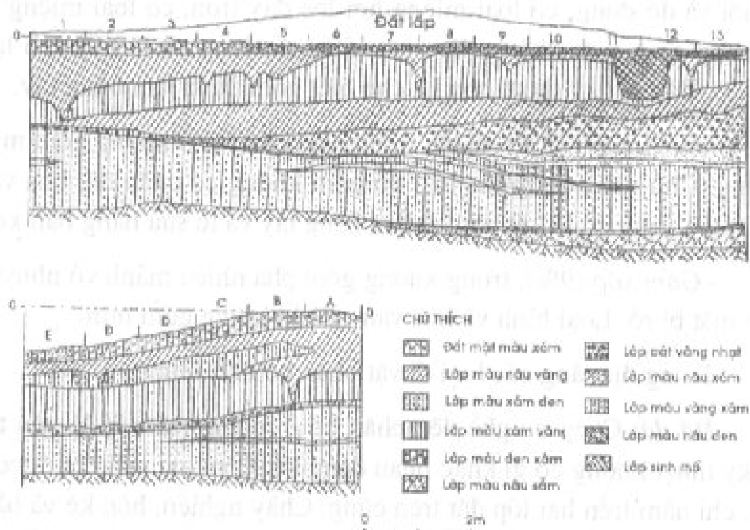
NGUYỄN VĂN HẢO
NGUYỄN GIA ĐỐI
NGUYỄN TUẤN LÂM
ĐÀO TUYẾT NGA

Tháng 11 - 1986, Viện Khảo cổ học đã khai quật di chỉ Cái Bèo, đảo Cát Bà (Hải Phòng). Đây là lần khai quật tiếp sau các cuộc đào của M.Colani (1938), Viện Khảo cổ học (1973) và Bảo tàng Lịch sử Việt Nam (1981). Diện tích đào lần này là 90m², chia thành 3 hố bằng nhau. Vị trí đào ở góc phía bắc di chỉ và sát chân núi.

Tầng văn hoá dày 2,2m, cấu tạo các lớp (từ trên xuống) như sau:

1. Lớp thổ nhưỡng hiện đại dày 0,3 - 0,4m, màu nâu đen hoặc xám đen, lẫn một số di vật khảo cổ mà có lẽ do xáo trộn từ dưới lên.

2. Lớp đất màu vàng xám hoặc nâu xám dày 0,4 - 0,6m, thành phần chủ yếu gồm sét và sạn sỏi mài mòn. Trong lớp này tìm được nhiều di vật khảo cổ.



Sơ đồ 1. Địa tầng Cái Bèo khai quật 1986

3. Lớp đất sét lẫn sỏi, mảnh đá ít mài mòn dày 0,3 - 0,5m, xương cá kết thành tảng dày đặc, cũng tìm thấy nhiều di vật khảo cổ ở đây.

4. Lớp cuối cùng dày khoảng 0,7m, thành phần chủ yếu là sỏi, dăm đá vôi màu xám đen độ mài mòn và chọn lọc tốt, nằm xen kẽ với các thấu kính cát màu vàng. Phần trên của lớp này còn tìm thấy nhiều xương cá nhưng không kết tảng, phần dưới cùng có dạng chuyển tiếp từ lớp sỏi xuống tầng đất cái. Trong lớp này vẫn còn tìm được nhiều di vật đồ đá và đồ gốm.

Sinh thổ là sét vôi phong hoá, màu vàng nhạt lẫn với các dăm đá rời hoặc tảng đá gốc.

---

* Báo cáo do Nguyễn Văn Hảo, Nguyễn Gia Đối, Nguyễn Tuấn Lâm và Đào Tuyết Nga xây dựng. Hồ sơ lưu tại Phòng Tư liệu - Thư viện Viện Khảo cổ học. Bản vẽ chì của Nguyễn Gia Đối. Nguyễn Khắc Sử đã biên tập lại nội dung báo cáo, Nguyễn Sơn Ka vẽ mực và Nguyễn Khắc Sử quét scanner.

Đó là trật tự chung các lớp đất diễn biến trong địa tầng của các hố đào lần này. Nhưng không phải bất cứ chỗ nào cũng diễn ra như vậy: ở hố 1 (sát chân núi) chủ yếu chỉ có hai lớp đất trên cùng, lớp xương cá chỉ có ở một góc phía nam của hố, hoàn toàn vắng bóng lớp cát sỏi dưới cùng thấy ở hố ba và một phần ở hố hai.

Lần đào này cũng thu được khá nhiều các loại di vật. Gần 180 công cụ đá, bao gồm: 100 công cụ ghè đẽo (56,7%) loại hình hầu hết là loại hình tròn làm từ các viên sạn kết mỏng, ghè đẽo thô sơ xung quanh rìa; 11 công cụ mài (6,2%) toàn bộ là rìu, bôn có vai được mài nhẵn toàn thân; 66 công cụ thuộc loại không qua chế tác gồm chày nghiền hình trụ, hình nón cụt, hòn kê bàn nghiền và bàn mài (37%).

Khoảng 11.300 đồ gốm thu được trong đợt này. Nhìn chung có ba loại chất liệu: thô, mịn và xốp.

- *Gốm thô* (khoảng 18%), xương gốm hạt rất thô, thành dày, loại hình đơn giản chủ yếu là nồi và đồ đựng, có loại miệng hơi loe đáy tròn, có loại miệng đứng đáy bằng. Hoa văn có: văn đập rãnh trơn không đậm nét (5%), ấn lưng sò (10%) còn lại chủ yếu là không hoa văn (85%). Dấu vết kỹ thuật còn lại cho biết gốm được làm bằng tay.

- *Gốm mịn* (73%), thành mỏng, kết cấu hạt ở xương gốm mịn, thường được phủ màu thổ hoàng. Chủ yếu vẫn thuộc loại đồ gốm không có chân đế, hoa văn chủ yếu là văn thừng. Kỹ thuật tạo dáng có lẽ kết hợp cả làm bằng tay và tu sửa bằng bàn xoay.

- *Gốm xốp* (9%), trong xương gốm pha nhiều mảnh vỏ nhuyễn thể với tỷ lệ cao, gốm xốp nhẹ mặt bị rỗ. Loại hình và hoa văn cơ bản giống gốm mịn.

Trong địa tầng các loại di vật phân bố như sau:

Đồ đá: Công cụ ghè đẽo phân bố ở mọi độ sâu, tỷ lệ gần tương đương nhau. Loại hình và kỹ thuật không có gì khác nhau đáng kể. Công cụ mài chỉ được phát hiện từ độ sâu 1,1m trở lên, chỉ nằm trên hai lớp đất trên cùng. Chày nghiền, hòn kê và bàn mài đều tìm được ở các độ sâu, số lượng là tương đương nhau và loại hình không thay đổi. Riêng loại bàn mài rãnh kiểu "dấu Hạ Long" chỉ tìm thấy ở gần mặt.

Đồ gốm: Gốm thô dày, chủ yếu phân bố trong tầng dày khoảng 1,0m sát sinh thổ, gần tương ứng với lớp cát sỏi dưới cùng. Ở lớp bên trên vẫn tồn tại loại gốm này, nhưng tỷ lệ rất nhỏ, loại hình và hoa văn đã thay đổi. Gốm mịn và gốm xốp phân bố xen kẽ trong tầng dày khoảng trên 1,0m gần bề mặt, kể từ lớp xương cá kết tảng trở lên. Gốm mịn ít thay đổi theo độ sâu nhưng gốm xốp có phần gia tăng hơn cả về số lượng và thay đổi về tính chất.

Qua khai quật di chỉ Cái Bèo lần này có một số điểm đáng chú ý sau:

1. Các cuộc khai quật và thám sát trước đây ở Cái Bèo đều phát hiện vết tích của một lớp sỏi hướng bãi biển không chứa di vật khảo cổ, nằm ngăn cách giữa tầng văn hoá Hạ Long với tầng văn hoá sớm. Trong địa tầng của các hố đào lần này không thấy lớp như vậy. Giữa lớp chứa di vật văn hoá Hạ Long với lớp văn hoá sớm hơn không có ngăn cách gì đáng kể. Cái gọi là "lớp đệm" cát sỏi ngăn cách tầng văn hoá I với II trong địa tầng của lần khai quật năm 1973

cũng vắng bóng trong các hố đào lần này. Tương ứng với nó, ở đây là các ụ sỏi và thấu kính cát rời rạc không hình thành lớp, trong đó vẫn tìm được nhiều di vật. Như vậy, cấu tạo tầng văn hoá trong các hố đào lần thứ tư có diễn biến liên tục. Mặc dù ở mỗi độ sâu có sự khác nhau về thạch học, số lượng và đặc trưng loại hình di vật, nhưng không thể hiện sự gián đoạn tuyệt đối mà chỉ phân biệt tương đối bởi tính giai đoạn.

2. Dựa vào đặc trưng và diễn biến của các loại di vật trong địa tầng, có thể nhận thấy quá trình phát triển văn hoá ở đây qua hai giai đoạn: Giai đoạn sớm diễn ra trong tầng dày khoảng 1,0m, đặc trưng bởi công cụ ghè đẽo (có thể có cả công cụ mài hạn chế) đồ gốm chất liệu thô, dày. Giai đoạn muộn diễn ra trong tầng có bề dày khoảng trên 1,0m, đặc trưng bởi công cụ mài nhẵn toàn thân (rìu, bôn có vai), đồ gốm khá phong phú, chất liệu gốm mịn, gốm xốp, nhiều loại hình, hoa văn phổ biến là văn thừng. Về mặt địa tầng cũng như loại hình di vật không thấy có yếu tố trung gian chuyển tiếp giữa hai giai đoạn trên.

3. Sưu tập hiện vật của lần khai quật này có một số điểm chú ý: Công cụ ghè đẽo chiếm một tỷ lệ rất cao, loại hình chủ yếu là loại hình tròn ghè đẽo xung quanh, thiếu vắng loại hình công cụ mũi nhọn rất phổ biến trong các sưu tập trước. Công cụ mài có tỷ lệ nhỏ, loại hình hầu hết là rìu bôn có vai. Ở đây vắng mặt công cụ mài hạn chế và rìu bôn có vai có nấc. Tỷ lệ gốm xốp trong sưu tập rất nhỏ và không điển hình như trong văn hoá Hạ Long.

Mỗi lần đào ở Cái Bèo lại nảy sinh những nhận thức mới nhất là khi liên kết, so sánh kết quả các cuộc khai quật ở Cái Bèo với nhau, chúng ta càng thấy xảy ra nhiều sự bất đồng. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình hình như vậy, nhưng nguyên nhân quan trọng nhất có lẽ do những ảnh hưởng sự dao động của mực nước biển (tiến, thoái) đã tác động trực tiếp đến quá trình phát triển văn hoá ở đây. Qua lần khai quật này đã phản ánh một thực tế là biển tiến chỉ có thể làm gián đoạn có tính chất cục bộ ở chỗ này chỗ khác nhưng trên toàn diện di chỉ thì sự tiếp diễn văn hoá có lẽ vẫn tiếp tục. Di chỉ Cái Bèo vẫn là đối tượng hấp dẫn của khảo cổ học trong tương lai.

I. PHÂN LOẠI ĐỒ ĐÁ

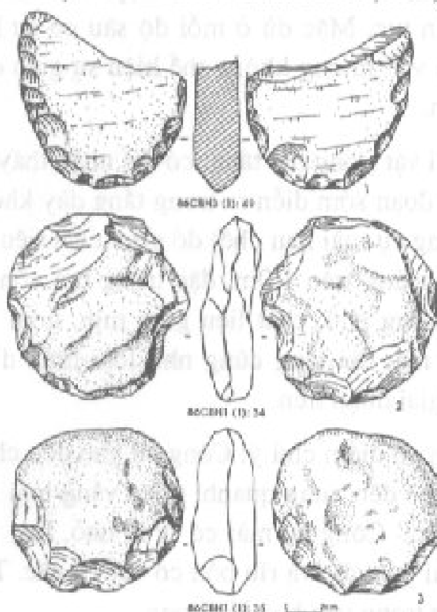
Tổng số đồ đá tìm được là 194 chiếc, gồm các loại: công cụ ghè đẽo, công cụ mài, những hòn cuội được sử dụng làm công cụ không qua chế tác và bàn mài.

A. *CÔNG CỤ GHÈ ĐẼO* có 106 chiếc, về hình dáng có 8 loại sau đây:

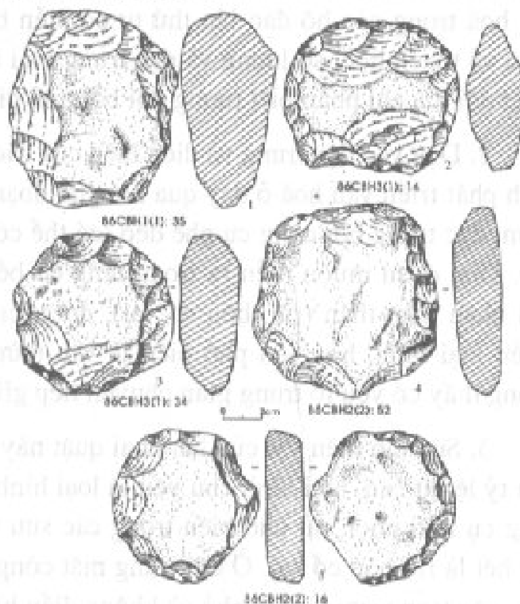
1. Công cụ hình tam giác: 14 chiếc, loại này có hình tam giác hoặc biến thiên đôi chút, đốc là đỉnh của tam giác cạnh đáy đối diện là rìa lưỡi, đốc có chiếc còn giữ nguyên vỏ cuội nhưng chủ yếu được ghè đẽo tu chỉnh đôi chút, rìa lưỡi thường được ghè đẽo tập trung và sâu vào trong thân nhưng không đều đặn, góc lưỡi còn khá lớn. Những công cụ này phần lớn được ghè ở cả hai mặt. Có người gọi đây là chiếc rìu tay nhưng căn cứ vào hình dáng chúng tôi xếp vào loại hình tam giác. Dưới đây mô tả hai chiếc điển hình:

- Chiếc có ký hiệu 86CBH2(II): 43 (*Bản vẽ 10, h.2*). Công cụ hình tam giác được làm từ cuội cát kết độ mài mòn kém, dáng cân xứng, đốc nhọn, rìa lưỡi nằm ở cạnh hẹp được ghè tập

trung hơn, ngoài ra xung quanh rìa ở cả hai mặt đều được ghè tu sửa dáng, nhưng không bóc hết vỏ cuội. Kích thước thân dài 12,0cm, rộng 7,0cm, dày 3,0cm.

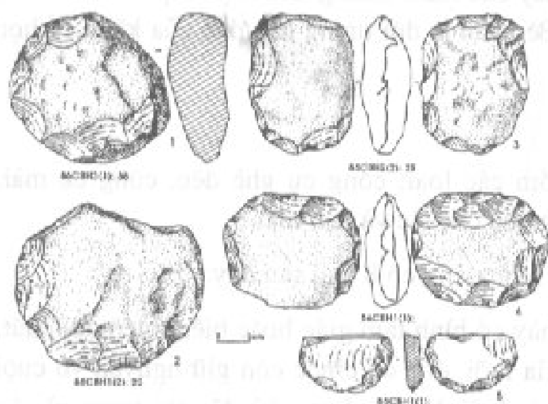


Bản vẽ 1. Công cụ đá Cái Bèo

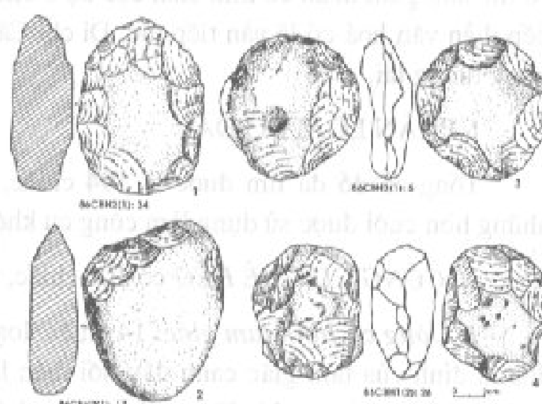


Bản vẽ 2. Công cụ đá Cái Bèo

- Chiếc có ký hiệu 86CBH2(I): 17 (*Bản vẽ 4, h.2*). Được làm từ hòn cuội cát kết có độ mài mòn tốt, hòn cuội hình tam giác không cân xứng, rìa lưỡi nằm ở cạnh hẹp hòn cuội được ghè đẽo không cẩn thận, ngoài ra ở xung quanh rìa cũng được ghè đẽo đôi chút nhưng không bóc hết vỏ cuội. Kích thước thân dài 11,0cm, rộng 9,0cm, dày 3,0cm.



Bản vẽ 3. Công cụ đá Cái Bèo

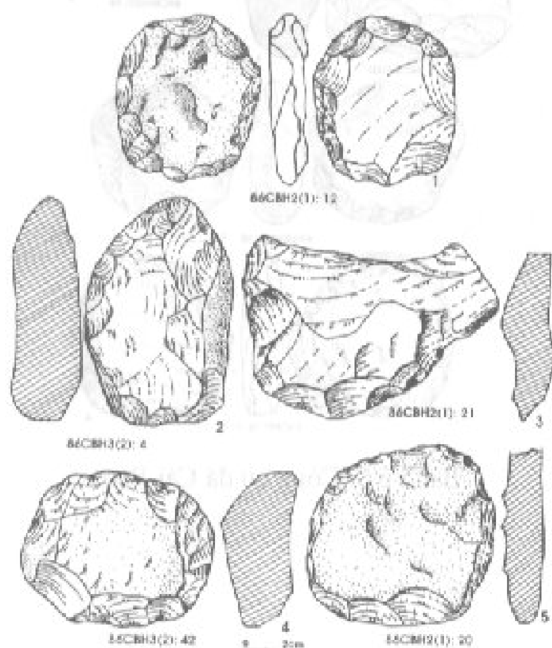


Bản vẽ 4. Công cụ đá Cái Bèo

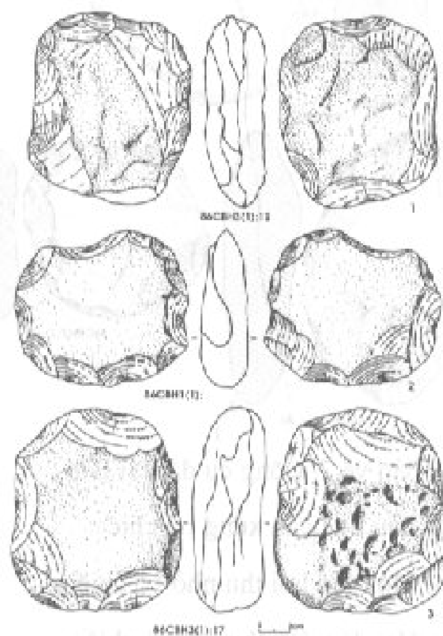
2. *Công cụ hình thang*: có 20 chiếc, hình dáng cơ bản là hình thang, bao gồm cả những chiếc được chủ ý tạo dáng và những hòn cuội tự nhiên là hình thang. Các vết ghè thường tập trung vào cạnh đáy rộng để tạo rìa tác dụng, rìa lưỡi thẳng hoặc hơi lồi, đốc bằng tự nhiên hoặc cố tình đập gãy ngang để tạo thành. Xung quanh rìa ở cả hai mặt cũng được ghè nhưng hạn chế. Dưới đây mô tả hai chiếc điển hình:

- Chiếc có ký hiệu 86 CBH3 (2): 18 (*Bản vẽ 8, h.2*) được làm bằng hòn cuội cát kết hình thang khá cân xứng, mỏng đều, đốc được ghè bẻ ngang tạo thành, cạnh đáy rộng được ghè thành rìa tác dụng hơi lồi, ngoài ra xung quanh rìa ở cả hai mặt có nhiều nhát ghè khác để tạo dáng. Kích thước thân dài 10,0cm, rộng 7,7cm, dày 2,0cm.

- Chiếc có ký hiệu 86CBH1 (2): 41 (*Bản vẽ 8, h.4*) cũng được làm bằng hòn cuội cát kết, hình thang nhưng không cân xứng, đốc ở cạnh hẹp được ghè nhẹ một số nhát, vết ghè tập trung ở cạnh đáy rộng để tạo thành rìa tác dụng, xung quanh rìa cũng được ghè từ cả hai mặt. Kích thước thân dài 8,5cm, rộng 8,6cm, dày 2,0cm.



Bản vẽ 5. Công cụ đá Cái Bèo



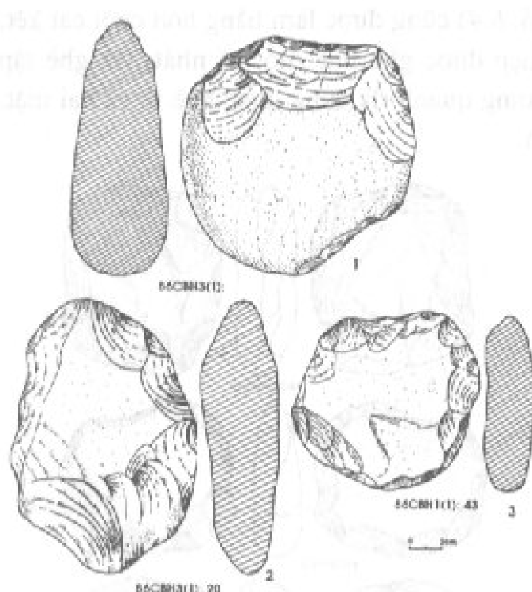
Bản vẽ 6. Công cụ đá Cái Bèo

*3. **Loại hình tròn:*** có 26 chiếc, hình tròn hoặc biến thiên đôi chút. Chúng được chế tác từ những hòn cuội (chủ yếu là đá cát sạn kết) khá mỏng dẹt. Các vết ghè phân bố ở xung quanh rìa cạnh trên cả hai mặt nhưng không liên tục không bóc hết vỏ cuội, vết ghè nông và ít tập trung. Rìa tác dụng không rõ về phía nào, có lẽ một phần lớn có rìa lưỡi ở nhiều phía hay xung quanh. Loại hình này gần giống công cụ hình đĩa nhưng ở đây nó không đặc trưng. Sau đây mô tả hai chiếc điển hình:

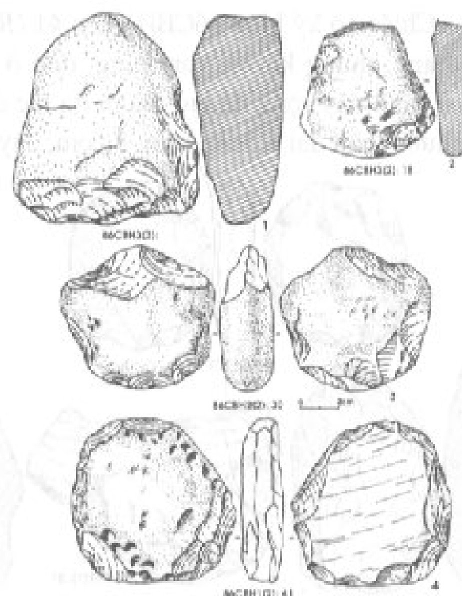
- Chiếc có ký hiệu 86 CBH2 (II): 10 (*Bản vẽ 11, h.3*) được làm từ hòn cuội cát kết, độ mài mòn kém, mỏng dẹt. Được ghè ở cả hai mặt nhưng vết ghè nông chỉ giới hạn ở xung quanh rìa không bóc hết vỏ cuội, các phía của hòn cuội đều có khả năng là rìa lưỡi, rìa lưỡi còn tương đối sắc cạnh. Kích thước thân dài 9,0cm, rộng 8,7cm, dày 1,5cm.

- Chiếc có ký hiệu 86 CBH3 (I): 34 (*Bản vẽ 2, h.3*). Chiếc này nhỏ hơn nhưng khá dày, được ghè ở xung quanh trên cả hai mặt, vết ghè tương đối sâu nhưng vẫn còn vỏ cuội. Rìa tác dụng có lẽ ở nhiều phía và còn khá sắc. Kích thước thân dài 7,2cm, rộng 7,1cm, dày 2,6cm.

4. Loại hình bầu dục: có 11 chiếc, gồm hình bầu dục và các biến dạng đôi chút như thon dài đều hoặc thon nhỏ một đầu. Đặc điểm chế tác gần giống công cụ hình tròn nhưng đa số các công cụ bầu dục được ghè đẽo rộng và sâu hơn, một số chiếc đã được bóc hết vỏ cuội. Trong loại này còn có thể chia thành ba nhóm nhỏ hơn:



Bản vẽ 7. Công cụ đá Cái Bèo



Bản vẽ 8. Công cụ đá Cái Bèo

+ Bầu dục cân xứng : 5 chiếc.

+ Một đầu hơi thu nhỏ : 5 chiếc.

+ Hai đầu đều thu nhỏ: 1 chiếc.

Dưới đây mô tả một số chiếc điển hình:

- Chiếc có ký hiệu 86CBH2(I): 12 (*Bản vẽ 5, h.1*). Đây là công cụ hình bầu dục mỏng dẹt, cân xứng, nó được ghè ở xung quanh và trên cả hai mặt nhưng ghè tập trung hơn ở hai rìa ngang hẹp để tạo rìa tác dụng ở hai đầu, hai rìa dọc không tạo thành rìa lưỡi. Kích thước thân dài 9,5cm, rộng 8,0cm, dày 2,0cm.

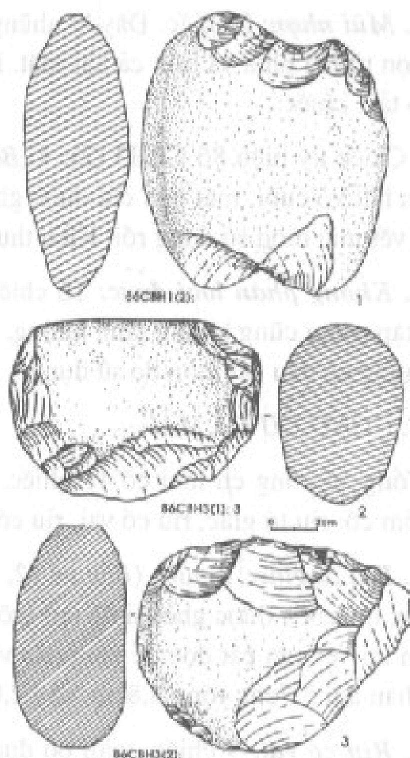
- Chiếc có ký hiệu 86CBH2 (I): 34 (*Bản vẽ 4, h.1*). Chiếc này hơi thu nhỏ ở một đầu, được ghè xung quanh trên cả hai mặt, vết ghè sâu nhưng chưa bóc hết vỏ cuội. Rìa lưỡi có xu hướng tập trung ở một đầu. Kích thước thân dài 9,5cm, rộng 7,0cm, dày 3,3cm.

- Chiếc có ký hiệu 86CBH1 (2): 20 (*Bản vẽ 3, h.2*). Chiếc này có xu hướng thu nhỏ về hai đầu tạo thành hai đầu hơi nhọn. Được ghè đẽo ở xung quanh rìa, trên cả hai mặt. Rìa tác dụng không được ghè cẩn thận và khó xác định, cũng có thể rìa tác dụng ở xung quanh. Kích thước thân dài 10,0cm, rộng 7,7cm, dày 3,2cm.

*5. **Loại hình chữ nhật***: có 8 chiếc, loại này gần với loại hình bầu dục, chỉ khác chút ít là các góc vuông vắn hơn. Công cụ được ghè ở xung quanh rìa cả hai mặt nhưng không đều đặn. Rìa lưỡi có ở một phía, cạnh dọc hoặc ngang. Sau đây mô tả hai chiếc điển hình:

- Chiếc có ký hiệu: 86 CBNH3 (I): 3 (*Bản vẽ 9, h.2*), làm bằng cuội cát kết hơi dẹt. Nó được ghè nhẹ ở xung quanh rìa và trên cả hai mặt nhưng còn giữ lại nhiều vỏ cuội. Rìa lưỡi có thể phân bố ở 3/4 chu vi của hòn cuội. Kích thước thân dài 8,3cm, rộng 6,7cm, dày 2,6cm.

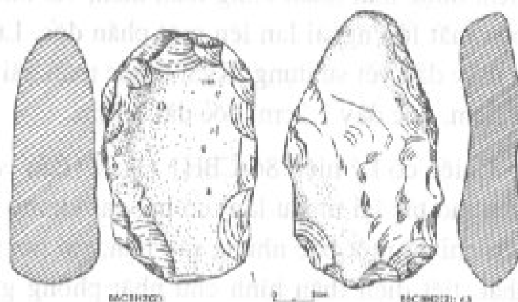
- Chiếc có ký hiệu 86CBH2 (II): 29 (*Bản vẽ 3, h.3*), làm bằng cuội cát kết, độ mài mòn kém. Xung quanh rìa được ghè nhưng không đều, ghè trên cả hai mặt nhưng vết ghè hẹp, vẫn còn nhiều vỏ cuội. Rìa tác dụng có thể dùng ở xung quanh rìa hòn cuội. Kích thước thân dài 9,0cm, rộng 7,3cm, dày 3,5cm.



Bản vẽ 9. Công cụ đá Cái Bèo

*6. **Loại hình chữ U***: 9 chiếc, công cụ có một phần lưỡi lồi hình cánh cung, đối diện là phần đốc bằng do đập, bẻ gãy ngang hoặc sử dụng cạnh bằng tự nhiên của hòn cuội. Hai rìa dọc cũng được tu sửa đôi chút, nhát ghè trên cả hai mặt, có chiếc đã ghè hết vỏ cuội. Sau đây mô tả hai chiếc điển hình:

- Chiếc ký hiệu 86 CBH3 (I): 21 (*Bản vẽ 5, h.3*), sử dụng từ hòn cuội cát kết mỏng không cân xứng, hơi cong, khum đốc được ghè bẻ ngang, đối diện là phần rìa tác dụng được ghè nhỏ và đều hơn, dáng hơi cong khum. Hai rìa bên cũng được ghè tu sửa chút ít. Kích thước thân dài 7,0cm, rộng 11,5cm, dày 2,0cm.



Bản vẽ 10. Công cụ đá Cái Bèo

- Chiếc có ký hiệu 86 CBH2 (I): 20 (*Bản vẽ 5, h.5*), được làm bằng vỏ cuội kết, hạt cuội to, mặt cuội thô, lồi lõm. Người ta sử dụng một cạnh thẳng tự nhiên của hòn cuội làm đốc, cạnh đối diện được ghè khá cẩn thận để tạo rìa tác dụng, vết ghè trên cả hai mặt nhưng không bóc hết vỏ cuội. Những công cụ này gợi lại hình dáng của các "rìu ngắn" trong văn hoá Hoà Bình. Kích thước thân dài 7,0cm, rộng 9,5cm, dày 4,5cm.

7. ***Mũi nhọn***: 2 chiếc. Đây là những hòn cuội có dáng thon dài, một đầu được ghè thành mũi nhọn từ hai phía và trên cả hai mặt. Đốc để nguyên vỏ cuội hoặc ghè tu sửa đôi chút. Sau đây mô tả 1 chiếc:

- Chiếc ký hiệu 86 CBH3 (2): 4 (*Bản vẽ 9, h.3*), làm từ hòn cuội hơi dẹt, một mặt được ghè gần hết vỏ cuội, mặt bên chỉ được ghè ở phần đầu mũi nhọn. Mũi nhọn không được nhọn sắc, có vết mài mòn sử dụng rồi. Kích thước thân dài 7,0cm, rộng 6,4cm, dày 3,0cm.

8. ***Không phân loại được:*** 16 chiếc, gồm những hòn cuội có dấu vết ghè đẽo, vết ghè không tập trung cũng không định hướng, khá rời rạc. Rìa lưỡi không hình thành hoặc không rõ ràng nhưng có dấu vết mòn do sử dụng.

B. CÔNG CỤ ĐÁ MÀI

Tổng số công cụ mài có 11 chiếc. Toàn bộ là công cụ được mài nhẵn toàn thân. Loại hình gồm có: rìu tứ giác, rìu có vai, rìu có vai có nấc.

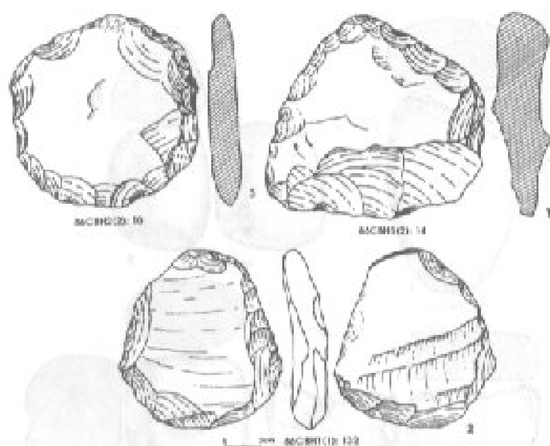
1. ***Rìu tứ giác:*** 1 chiếc (*Bản vẽ 12, h.3*). Chiếc này có ký hiệu 86 CBH3 (1): 24 đã bị mẻ một bên, một bên được ghè lại để tạo lưỡi. Tiết diện ngang thân hình chữ nhật. Trên một cạnh dọc còn lại vết cưa cắt dọc để tạo phác vật lúc ban đầu. Vết mài trên công cụ khá nhẵn. Kích thước thân dài 5,7cm, rộng 3,8cm, dày 2,0cm.

2. ***Rìu có vai:*** 9 chiếc, toàn bộ được mài nhẵn toàn thân, trong số này có 3 chiếc kích thước trội hơn còn 6 chiếc khác kích thước nhỏ và trung bình. Hai chiếc có vai vuông 90^0, còn lại vai hơi xuôi góc vai lớn hơn 90^0. Đặc biệt trong nhóm này có một chiếc chỉ có một vai. Dưới đây mô tả một số chiếc điển hình.

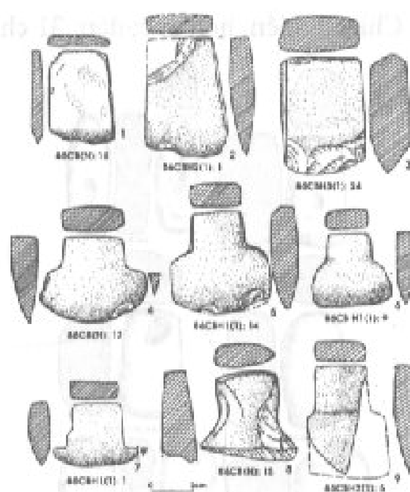
- Chiếc có ký hiệu 86 CBH3 (1): 10 (*Bản vẽ 13, h.4*) làm bằng loại đá hơi bở màu trắng mốc, bề mặt bị phong hoá. Chiếc rìu này có vai vuông (góc vai 90^0) tiết diện ngang hình chữ nhật. Rìu được mài nhẵn bóng toàn thân, vết mài chéo theo thân trên một mặt, mặt bên bị vỡ tách bóc mất lớp ngoài lan lên một phần đốc. Lưỡi mài cân xứng khi soi trên kính phóng đại không thấy dấu vết sử dụng. Kích thước thân dài 6,6cm, vai rộng 6,8cm, thân rộng 6,7cm, đốc rộng 2,3cm, đốc dày 1,2cm, đốc dài 1,5cm.

- Chiếc có ký hiệu 86 CBH1 (1): 9 (*Bản vẽ 13, h.6*). Rìu có phần đốc dài hơn thân (có thể được tạo tác lại nhiều lần) có hai vai không cân xứng một bên nông có hai bậc (vai kép), một bên chỉ có một bậc nhưng sâu hơn, vai hơi xuôi: góc vai lớn hơn 90^0. Tiết diện đốc hình chữ nhật, tiết diện thân hình chữ nhật phồng giữa. Lưỡi được mài cân xứng, lồi hình vòng cung. Soi trên kính phóng đại thấy có vết xước mờ bóng ở một mặt theo chiều xéo so với trục thân. Kích thước thân dài 3,5cm, đốc dài 2,4cm, đốc rộng 1,5cm, đốc dày 1,5cm.

- Chiếc có ký hiệu 86 CBH2 (1): 1 (*Bản vẽ 12, h.2*) chiếc rìu này có hình dạng ban đầu gần với rìu tứ giác, một bên vai được tạo ra không hoàn toàn định hình, có thể bắt đầu từ một vết vỡ được lợi dụng để mài thành một bên vai. Lưỡi rìa được mài cân xứng, tiết diện ngang thân hình chữ nhật. Bề mặt rìu bị phong hoá, các vết mòn song song không rõ hướng. Kích thước thân dài 6,0cm, rộng 4,0cm, dày 1,1cm.

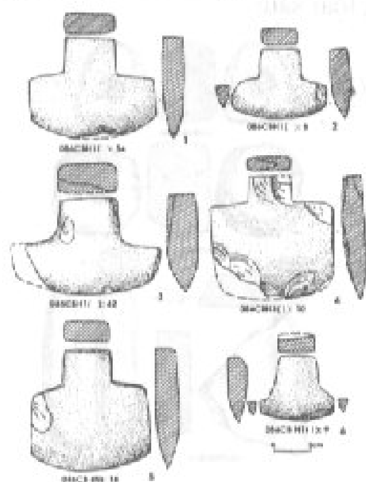


Bản vẽ 11. Công cụ đá Cái Bèo

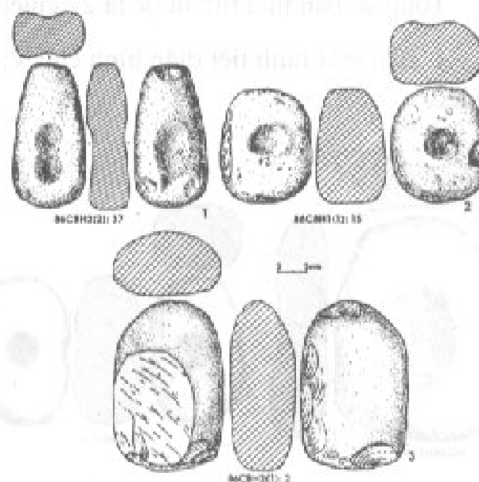


Bản vẽ 12. Công cụ đá Cái Bèo

3. Rìu có vai có nấc: 1 chiếc (*Bản vẽ 12, h.9*) mang ký hiệu 86CBH2 (2): 5, đã bị vỡ phần lớn lưỡi. So với đốc phần gẫy của lưỡi lại lệch về một bên do vậy có thể đây là chiếc rìu lưỡi lệch hay rìu xéo. Đốc tiết diện hình chữ nhật vai nông xuôi, từ vai có gờ cắt ngang cũng nông phân cắt đốc với thân, đây có lẽ là nấc rìu.



Bản vẽ 13. Công cụ đá Cái Bèo



Bản vẽ 14. Công cụ đá Cái Bèo

C. ĐỒ ĐÁ ĐƯỢC SỬ DỤNG KHÔNG QUA CHẾ TÁC

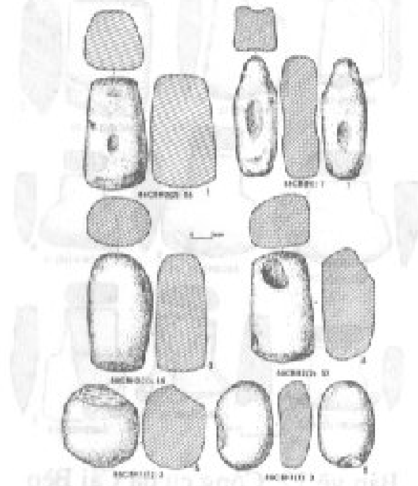
Tổng số 55 chiếc, gồm: bàn nghiền, chày nghiền, hòn ghè, đập, kê (*các bản vẽ 14 -21*).

1. Bàn nghiền: 1 chiếc

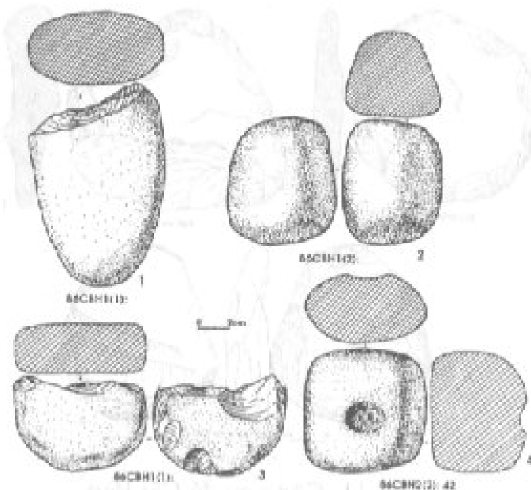
2. Chày nghiền: 49 chiếc, là những hòn cuội tự nhiên hình trụ, hình nón cụt hoặc hình trứng được sử dụng để nghiền hoặc ghè, đập, nhiều chiếc vừa là chày nghiền vừa là hòn đập. Có thể chia thành 2 nhóm.

- Chày chỉ có một vết mòn nhẵn ở một đầu hoặc hai đầu: 18 chiếc.

- Chày nghiền, hòn ghè, đập: 31 chiếc.



Bản vẽ 15. Công cụ đá Cái Bèo



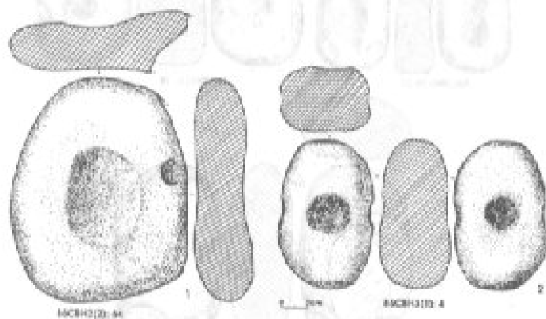
Bản vẽ 16. Công cụ đá Cái Bèo

3. Hòn đập Kê: có 4 chiếc.

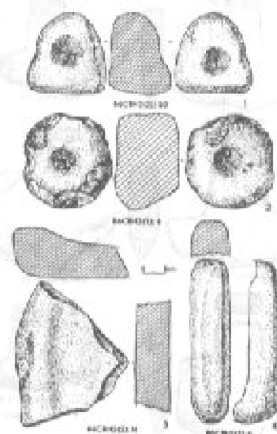
D. BÀN MÀI

Tổng số bàn mài tìm được là 22 chiếc, gồm những loại sau:

1. Bàn mài rãnh tiết diện hình chữ V: có 2 chiếc.



Bản vẽ 17. Công cụ đá Cái Bèo



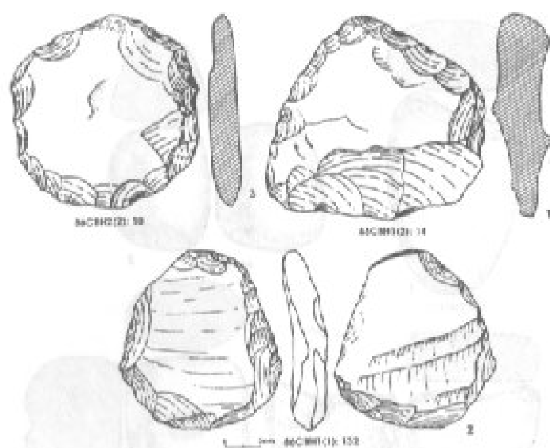
Bản vẽ 18. Công cụ đá Cái Bèo

2. Bàn mài rãnh tiết diện hình chữ U hay còn gọi là "*dấu Hạ Long*": có 3 chiếc, kích thước đều nhỏ, số lượng rãnh trên một cá thể cũng khác nhau.

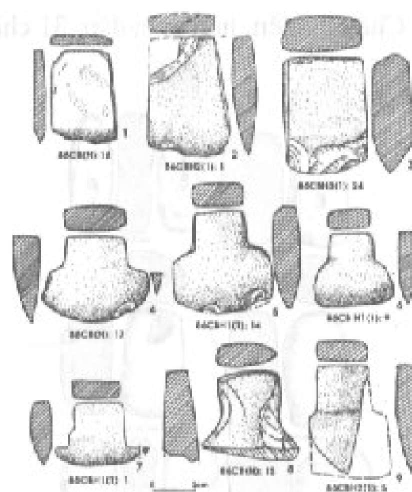
3. Bàn mài phẳng: có 2 chiếc

4. Bàn mài lõm thường: có 8 chiếc, là những hòn hoặc mảnh sa thạch có vết mòn lõm hình lòng chảo hoặc hơi dẹt không sâu lắm, có lẽ chúng được dùng để mài rìu đá.

5. Bàn mài hình lòng thuyền: có 7 chiếc, là những bàn mài đa số được làm từ những hòn cuội sa thạch lớn, hình chữ nhật hoặc bầu dục hơi dẹt. Hầu như cả hai mặt đều được mài thành

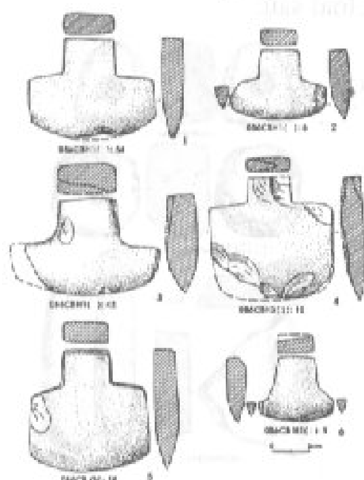


Bản vẽ 11. Công cụ đá Cái Bèo

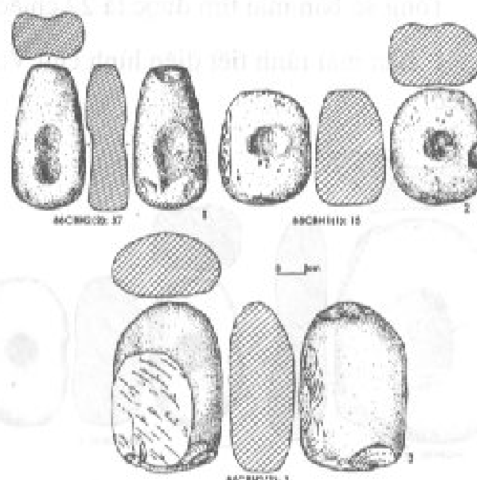


Bản vẽ 12. Công cụ đá Cái Bèo

3. Rìu có vai có nấc: 1 chiếc (*Bản vẽ 12, h.9*) mang ký hiệu 86CBH2 (2): 5, đã bị vỡ phần lớn lưỡi. So với đốc phần gẫy của lưỡi lại lệch về một bên do vậy có thể đây là chiếc rìu lưỡi lệch hay rìu xéo. Đốc tiết diện hình chữ nhật vai nông xuôi, từ vai có gờ cắt ngang cũng nông phân cắt đốc với thân, đây có lẽ là nấc rìu.



Bản vẽ 13. Công cụ đá Cái Bèo



Bản vẽ 14. Công cụ đá Cái Bèo

C. ĐỒ ĐÁ ĐƯỢC SỬ DỤNG KHÔNG QUA CHẾ TÁC

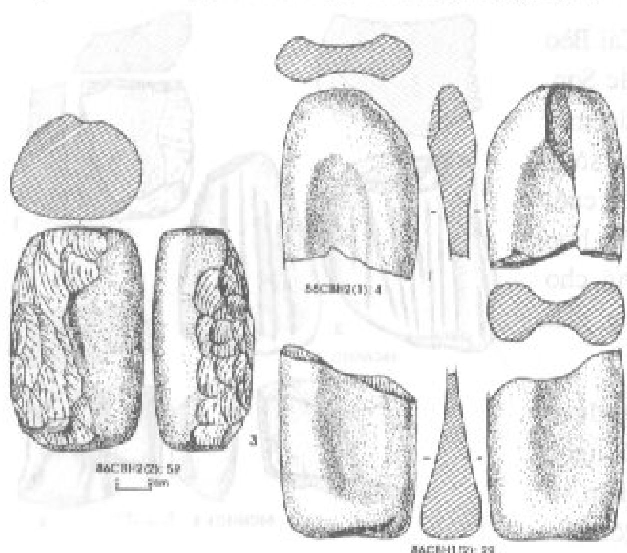
Tổng số 55 chiếc, gồm: bàn nghiền, chày nghiền, hòn ghè, đập, kê (*các bản vẽ 14 -21*).

1. Bàn nghiền: 1 chiếc

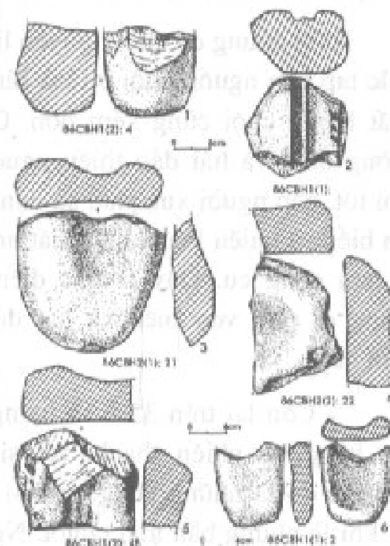
2. Chày nghiền: 49 chiếc, là những hòn cuội tự nhiên hình trụ, hình nón cụt hoặc hình trứng được sử dụng để nghiền hoặc ghè, đập, nhiều chiếc vừa là chày nghiền vừa là hòn đập. Có thể chia thành 2 nhóm.

- Chày chỉ có một vết mòn nhẵn ở một đầu hoặc hai đầu: 18 chiếc.

lõm rất sâu dọc theo chiều dài hòn cuội, tiết diện lõm hình lòng thuyền, hai vết mài thường đối xứng nhau do đó gần như xuyên thủng thông nhau.



Bản vẽ 19. Công cụ đá Cái Bèo



Bản vẽ 20. Công cụ đá Cái Bèo

E. DI VẬT ĐÁ THU LƯỢM Ở TRÊN MẶT DI CHỈ

Trong đợt công tác này, ngoài sưu tập hiện vật tìm được trong các hố khai quật, chúng tôi còn nhặt được 22 di vật đá nằm rải rác trên bề mặt di chỉ Cái Bèo, cụ thể như sau:

- Công cụ ghè đẽo: 8 chiếc (3 mũi nhọn, 1 công cụ hình chữ nhật, 1 hình thang, 2 hình chữ U đốc bằng và 1 công cụ được ghè một rìa dọc).
- Công cụ mài: 4 chiếc (1 bôn hình tứ giác, 1 bôn có vai, 1 rìu có vai và 1 đốc rìu có vai).
- Chày nghiền/ hòn đập: 8 chiếc.
- Bàn mài: 2 chiếc.

Qua phân loại, xem xét chúng tôi thấy số di vật này nhìn chung giống với đồ đá trong các sưu tập trước đây, do đó chúng tôi không đưa vào phân loại chi tiết trong sưu tập này.

I. NHẬN XÉT VỀ ĐỒ ĐÁ

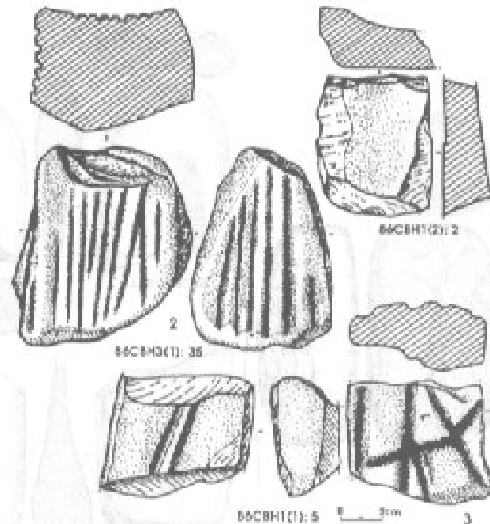
a. Nguyên liệu: Các chất liệu đá được sử dụng làm công cụ trong sưu tập này gồm những loại chủ yếu là: đá cát kết, đá cuội thạch anh, sa thạch, phiến thạch, sét silic và đá ngọc néphrite. Tỷ lệ các loại đá này như sau:

- Gần 50% công cụ đá (chủ yếu là công cụ ghè đẽo) là cuội cát kết, sạn kết hoặc sỏi kết đá quarzite hoá và cuội thạch anh (quartz). Loại công cụ này có độ mài mòn bề ngoài rất kém, bề mặt bị phong hóa rất nặng.

- Gần 25% số công cụ đá (phần lớn là công cụ được sử dụng qua chế tác) sử dụng từ những hòn cuội có độ mài tốt hơn, bề mặt ít bị phong hoá khác với cuội cát kết.

Nhìn chung đá cuội nguyên liệu ở Cái Bèo phức tạp hơn nguồn cuội ở Hoà Bình - Bắc Sơn. Chất lượng cuội cũng kém hơn. Có lẽ do môi trường biển và hải đảo thiếu nguồn cuội sông suối tốt, nên người xưa phải sử dụng nguồn cuội ven biển và nhiều loại đá có chất lượng kém hơn để làm công cụ. Đây là đặc điểm chung cho những di tích ven biển và hải đảo trong giai đoạn này.

- Còn lại trên 35% số lượng di vật được làm bằng đá phiến thạch, sét silic, đá ngọc néphrite đó là những công cụ mài toàn thân và đôi khi là những bàn mài chuốt. Nguồn gốc của những loại đá này hiện nay chúng tôi vẫn chưa phát hiện được.



Bản vẽ 21. Công cụ đá Cái Bèo

b. Loại hình hiện vật: Trong sưu tập này nhóm công cụ ghè đẽo có số lượng nhiều tỷ lệ là 106/194 tiêu bản (54,64% so với tổng số công cụ đá). Loại hình công cụ ghè đẽo đặc trưng ở đây là loại hình tam giác (14/106); loại hình thang (20/106); loại hình tròn (26/106); loại hình bầu dục (11/106), ngoài ra còn một số loại hình ít đặc trưng như: hình chữ nhật, loại chữ U và loại mũi nhọn trong sưu tập này cũng rất ít. Về mặt hình dáng, đây là những công cụ mang đặc tính truyền thống của công cụ cuội trong khu vực, hay nói cụ thể hơn nó có nét đồng dạng với công cụ đá trong các văn hoá Hoà Bình - Bắc Sơn. Tuy vậy công cụ cuội ghè đẽo ở Cái Bèo cũng có nhiều điểm "cách tân" so với giai đoạn trước đó, cụ thể là: kích thước nhỏ hơn, kỹ thuật ghè hình như suy thoái đi so với Hoà Bình - Bắc Sơn, kể cả hình dáng và rìa tác dụng cũng không được chú ý tạo tác. Phải chăng giai đoạn này công cụ ghè đẽo đã mất vai trò chủ đạo trong sản xuất do đó người ta không thực sự chú ý đến nó nữa.

Một điểm khác cần lưu ý đó là đồ đá Cái Bèo hầu hết được ghè đẽo ở cả hai mặt. Theo chúng tôi thì đây có lẽ không phải là một tiến bộ kỹ thuật mà có lẽ là do nguồn nguyên liệu chất lượng kém do vậy buộc phải ghè hai mặt để tạo rìa tác dụng thì mới có thể sử dụng được, vì mặt cuội sù sì ghè một mặt không tạo ra rìa lưỡi sắc.

Công cụ cuội ghè đẽo ở Cái Bèo phản ánh một mối liên hệ truyền thống nào đó với Hoà Bình - Bắc Sơn, nhưng nó đã có những "cách tân" đáng kể phù hợp với một môi trường sống ở ven biển và hải đảo.

Một đặc điểm đáng chú ý là đồ đá Cái Bèo nói chung và sưu tập này nói riêng tồn tại rất nhiều những công cụ cuội được sử dụng không qua chế tác: Chày nghiền, hòn ghè, đập. Chày nghiền, bàn nghiền đã phát hiện được lẻ tẻ trong văn hoá Hoà Bình - Bắc Sơn. Những di tích

cùng thời cũng như muộn hơn Cái Bèo cũng phát hiện được nhiều nhưng chưa ở đâu có số lượng lớn như ở Cái Bèo, trong sưu tập này chiếm 28,35% tổng số di vật đá. Chày nghiền ở Cái Bèo lại đồng thời là hòn ghè đập. Trước đây, các tác giả báo cáo đều cho rằng những hiện vật có vết lõm tròn ở cạnh hòn cuội là hòn kê, hiện nay căn cứ vào một số đặc điểm chúng tôi cho rằng đó là những hòn ghè, đập tác dụng như chiếc "dùi đục" thợ mộc. Về chức năng của những chiếc chày nghiền, có lẽ nó liên quan tới việc nghiền giã thức ăn và có thể cả trong việc nghiền giã bột thổ hoàng để nhuộm gốm, nhiều chày nghiền hiện nay còn dính vết thổ hoàng.

So với các sưu tập trước, đồ đá mài trong sưu tập này có số lượng ít (11 chiếc) chỉ chiếm 5,67% tổng số di vật đá. Đó là chưa kể 4 rìu đá mài nữa tìm thấy trên mặt. Toàn bộ là công cụ mài toàn thân nhẵn bóng, không có rìu mài bộ phận như các sưu tập trước đây. Trong số này rìu có vai số lượng nhiều nhất (9/11 = 81,8%) còn lại rìu tứ giác có 1 chiếc và rìu có vai có nấc 1 chiếc. Rìu có vai ở Cái Bèo mang đặc trưng của văn hoá Hạ Long. Bên cạnh đó cũng có nét gần gũi với nhóm rìu có vai ở vùng đồng bằng trung du Bắc Bộ như Mả Đống, Gò Con Lợn, Đoan Thượng vv...

Điểm đáng chú ý ở đây là trong sưu tập này có 1 chiếc rìu chỉ có một bên vai. Trước đây các khu vực khác cũng lẻ tẻ có những công cụ mài một vai. Ở địa điểm Hoa Lộc có những chiếc cuốc một vai mà Phạm Văn Kỉnh và Quang Văn Cậy gọi là rìu lưỡi xéo và cho đó là nguồn gốc của rìu xéo bằng đồng sau này. Ở Bến Gò, Cái Vạn cũng tồn tại những chiếc rìu một vai, Diệp Đình Hoa cũng cho đó là nguồn gốc của rìu xéo đồng. Tại di chỉ Thâm Loan (Hồng Kông) cũng có mặt rìu một vai tương tự như chiếc ở Cái Bèo.

Rìu có vai có nấc rất hiếm thấy ở Cái Bèo. Trong sưu tập này có một tiêu bản theo khả năng phục chế lại thì là một chiếc rìu có vai có nấc. Đây là chiếc thứ hai phát hiện được ở đây kể từ chiếc thứ nhất trong lần đào năm 1973. Rìu có vai có nấc phát hiện được nhiều trong văn hoá Hạ Long và cả một vùng rộng lớn ở Đông Nam Trung Quốc. Sự ít ỏi của hình loại này ở Cái Bèo cho thấy Cái Bèo không phải là dạng điển hình của văn hoá Hạ Long, điều này còn có thể nhận thấy qua tài liệu đồ gốm và một số tài liệu khác.

c. *Kỹ thuật*: Nhìn tổng quát, chủ nhân di chỉ Cái Bèo đã sử dụng những kỹ thuật như: ghè đẽo, mài, cưa, khoan, đục để chế tác công cụ. Nhưng mỗi giai đoạn có những trình độ khác nhau. Ghè đẽo trực tiếp để chế tác công cụ cuội rất phổ biến ở giai đoạn sớm, đến giai đoạn muộn (tương ứng với Hạ Long) người ta vẫn tiếp tục ghè đẽo công cụ đá nhưng số lượng ít dần, mức độ sử dụng có phần suy giảm.

Nhìn chung, kỹ thuật ghè đẽo đồ đá ở Cái Bèo đang trong quá trình suy thoái. Mặc dù công cụ được ghè đẽo hầu hết ở cả hai mặt, nhưng mức độ tập trung rất kém, hình dáng và cả rìa tác dụng cũng ít được tu chỉnh. Đây là một bước đi xuống của truyền thống đồ đá cuội so với Hoà Bình - Bắc Sơn. Nó có thể được giải thích bởi những nguyên nhân khác nhau, nhưng điều chủ yếu có lẽ là do sống trong một môi trường mới gắn với một phương thức sống mới, bộ công cụ cuội ghè đẽo đã không đáp ứng được yêu cầu, đòi hỏi phải tăng cường những bộ công cụ mới để thay thế nó.

Kỹ thuật mài có mặt ngay từ giai đoạn sớm ở Cái Bèo. Các sưu tập 1973 và 1982 đều thấy có mặt rìu mài bộ phận kiểu những chiếc rìu Bắc Sơn phát triển. Những chiếc rìu này không còn tính chất nguyên sơ nữa mà nó đã ở một trình độ cao hơn, vết mài đã lan lên thân mép cạnh đã được tu sửa, tuy vậy vết mài vẫn chưa xoá hết vết ghè đẽo.

Bước sang giai đoạn muộn, kỹ thuật mài đã phát triển hơn, công cụ được mài nhẵn bóng toàn thân. Kỹ thuật cưa, khoan có lẽ đã ra đời sớm (vết cưa cắt gạc hươu có mặt từ giai đoạn sớm) nhưng đến giai đoạn muộn kỹ thuật cưa khoan đã rất thông dụng: cưa đá làm thành phác vật trước khi mài, cưa khoan để chế tác đồ trang sức v.v...

d). Diễn biến đồ đá trong địa tầng: Trong các hố khai quật lần này, không thấy diễn biến đồ đá chuẩn mực như hai lần khai quật trước, do đó đây chỉ là một tư liệu bổ sung để xem xét diễn biến văn hoá ở đây đã được phác hoạ từ những lần khai quật trước.

Nhìn đại thể, có thể phân biệt trình độ phát triển ở hai giai đoạn. Giai đoạn sớm đồ đá đặc trưng là công cụ cuội ghè đẽo (58,6%) và những công cụ được sử dụng không qua chế tác (63,4%). Những di vật đá này về mặt loại hình không có gì khác so với giai đoạn muộn, mà chỉ là sự suy giảm về số lượng từ giai đoạn sớm sang giai đoạn muộn.

Số lượng bàn mài ở giai đoạn sớm và giai đoạn muộn tương đương nhau nhưng loại hình thì có sự khác nhau. Loại bàn mài kiểu "dấu Hạ Long" chỉ có mặt ở lớp trên, điều này phù hợp với các tư liệu trước đây.

Sưu tập này vắng bóng đồ đá mài bộ phận mà các sưu tập khác đều có. Sự vắng bóng của chúng trong giai đoạn sớm trong các hố đào lần này chỉ có ý nghĩa tham khảo. Nhìn tổng thể toàn di chỉ chúng tôi vẫn cho rằng ở giai đoạn sớm của Cái Bèo tồn tại những đồ đá mài bộ phận là điều hợp lý. Vấn đề còn lại ở đây có lẽ là do vị trí các lần khai quật khác nhau, dẫn đến một số khác biệt nhưng không qui định tính chất chung của nó. Đó là giai đoạn muộn có những nét khác biệt rất cơ bản so với giai đoạn sớm, đó là sự có mặt của những đồ đá mài toàn thân nhẵn bóng với những kiểu dáng mới như rìu có vai, rìu tứ giác, rìu bôn có vai có nấc vv...

Bên cạnh đó ở giai đoạn muộn vẫn tiếp tục sử dụng nhiều công cụ cuội truyền thống giống giai đoạn sớm (41,4%). Như vậy giữa đồ đá lớp dưới và lớp trên có sự khác biệt nhưng cũng có mối liên hệ nhất định. Từ những dữ kiện tuy ít ỏi nhưng đồ đá trong sưu tập này cũng đã đóng góp thêm tư liệu mới để tìm hiểu sâu hơn về di chỉ Cái Bèo.

Bảng 1. Thống kê đồ đá di chỉ Cái Bèo khai quật 1986

1.1. Thống kê đồ đá ghè đẽo

Số thứ tự	Tên hiện vật	Số lượng
1	Hình tam giác	14
2	Hình thang	20
3	Hình tròn	10
4	Hình bầu dục	11
5	Hình chữ nhật	8
6	Hình chữ U	9
7	Mũi nhọn	2
8	Không định hình	10
	Tổng cộng	84

1.2. Thống kê đồ đá mài toàn thân

Số thứ tự	Tên hiện vật	Số lượng
1	Rìu tứ giác	1
2	Rìu có vai	9
3	Rìu có vai có nấc	1
	Tổng cộng	11

1.3. Thống kê đồ đá không qua chế tác

Số thứ tự	Tên hiện vật	Số lượng
1	Bàn nghiền	1
2	Hòn kê	1
3	Chày/ hòn ghè	52
4	Bàn mài rãnh tiết diện chữ V	2
5	Bàn mài rãnh hình lòng máng	3
6	Bàn mài lõm lòng chảo	8
7	Bàn mài lõm lòng thuyền	7
8	Bàn mài phẳng	2
	Tổng cộng	76

Bảng 2. Kích thước đồ đá mài Cái Bèo khai quật 1986

Số ký hiệu	Kích thước				Góc		Ghi chú
	Dài (mm)	Rộng		Dày nhất	Lưỡi	Vai	
		Đốc	Lưỡi				
86CB(H1)1	31	25	43	90	40	90	Rìu có vai
86CBH1(I)9	36	23	44	11	40	90	Rìu có vai
86CBH1(I)8	38	23	52	10	50	90	Rìu có vai
86CBH1(II)42	53	34	75	17	50	90	Rìu có vai
86CBH1(II)54	56	28	68	13	45	90	Rìu có vai
86CBH2(I) 1	58		42	12	30	90	Một vai ?
86CBH2(I) 5	53	25		12			Rìu có nấc bị vỡ
86CBH2(I) 14	50	25	50	13	35	90	Rìu có vai
86CBH3(I) 10	65	23	68	10	35	90	Rìu có vai
86CBH3(I) 2	36	22	38	10	35	90	Bôn có vai
86CBH3(I) 24		38		20			bị gãy
86CB(N)15							Nhặt ở ngoài
86CB(N) 16	45		30	4	25		Mảnh đá mài sắc
86CB (N) 17	43	30	50	10	35	90	Bôn có vai
86CB(N) 18	66	25	66		35	90	Rìu có vai

Bảng 3. Kích thước công cụ đá ghè đẽo Cái Bèo khai quật 1986

STT	Dài (mm)	Rộng (mm)	Dày (mm)	*Góc (độ) lưỡi*
1.	88	74	45	65
2.	86	55	32	55
3.	80	70	38	
4.	80	70	20	65
5.	90	74	15	35
6.	95	85	22	60
7.	90	85	16	40
8.	86	70	26	50
9.	90	80	18	55

10.	85	73	22	45
11.	88	78	16	40
12.	82	75	18	55
13.	96	96	30	45
14.	85	80	25	60
15.	88	80	15	50
16.	100	80	28	33
17.	75	62	20	50
18.	105	95	35	15
19.	92	70	30	65
20.	80	65	26	55
21.	95	85	18	50
22.	90	86	22	55
23.	96	92	22	60
24.	96	8	2	55
25.	86	84	14	35
26.	108	92	25	45
27.	90	90	30	
28.	90	85	25	45
29.	86	82	20	50
30.	92	82	26	45
31.	90	72	26	50
32.	86	80	20	50
33.	104	90	20	40
34.	85	75	16	50
35.	76	68	24	55
36.	95	85	12	35
37.	90	85	20	35
38.	85	26	14	60
39.	75	64	14	40
40.	84	82	24	60
41.	84	72	12	45
42.	96	94	25	50
43.	106	96	26	60

44.	111	76	32	65
45.	70	80	28	50
46.	85	72	20	45
47.	82	66	16	45
48.	88	75	30	
49.	76	74	16	40
50.	85	82	22	55
51.	85	82	18	45
52.	82	70	20	60
53.	76	70	12	45
54.	73	60	13	40
55.	98	84	16	45
56.	98	90	22	50
57.	78	70	18	40
58.	80	72	30	60
59.	86	74	18	50
60.	90	78	20	55
61.	95	80	16	40
62.	68	66	16	45
63.	90	86	20	60
64.	106	90	20	45
65.	90	63	20	50
66.	94	70	18	55
67.	76	70	20	50
68.	120	66	26	65
69.	85	73	14	35
70.	111	90	26	65
71.	86	84	26	50
72.	108	76	37	
73.	104	90	50	
74.	110	70	28	
75.	95	95	38	65
76.	100	74	30	60
77.	98	62	30	60

78.	80	60	20	60
79.	95	76	18	55
80.	90	68	46	
81.	97	80	26	50
82.	97	62	30	50
83.	93	84	42	65
84.	100	88	40	65
85.	82	68	40	65
86.	116	103	26	35
87.	115	70	20	35
88.	96	75	20	35

II. PHÂN LOẠI ĐỒ GỐM

Qua ba hố khai quật chúng tôi thu lượm được 11.217 mảnh gốm các loại và không có hiện vật gốm nào nguyên vẹn. Gốm ở ba hố không hoàn toàn giống nhau về chủng loại cũng như phân bố của chúng trong địa tầng. Vì vậy để tiện theo dõi chúng tôi trình bày kết quả phân loại đồ gốm theo từng lớp đất trong cột địa tầng chung của di chỉ.

1. Đồ gốm ở lớp IV

Tổng số có 283 mảnh chiếm 2,52% tổng số gốm của cả 3 hố, chúng có đặc điểm sau:

* ***Về chất liệu:*** Thành phần cấu tạo xương gốm bao gồm đất sét pha cát hạt thô, hạt sạn sỏi loại tròn và một ít mảnh dăm đá vôi nhỏ, sắc cạnh. Các thành phần trên trộn với nhau không đều và độ kết dính yếu cho nên gốm rất thô và bở. Xương gốm thô, dày trung bình từ 0,9cm đến 1,5cm, cá biệt có những mảnh dày từ 2cm đến 2,5cm. Áo gốm có màu xám đen hoặc đỏ nhạt.

****Về hoa văn:*** trong 283 mảnh gốm ở lớp này, số gốm không có hoa văn là 266 mảnh (94%) số mảnh còn lại có các loại hoa văn sau:

a. ***Văn ấn lưng vỏ sò***: Đó là những vết lõm hình gần như ô vuông kết lại với nhau thành từng băng ở trên áo gốm. Trong cuộc khai quật trước (năm 1981 của Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam) gọi đó là văn hình thang dây. Loại văn này được tạo thành bằng cách đem lưng vỏ sò gai đập vào áo gốm khi còn ướt với mục đích làm cho xương gốm chắc hơn, vì vậy nó mang tính kỹ thuật chứ không mang tính trang trí. Cách bố trí của loại văn này trên đồ gốm cũng không theo một bố cục dứt khoát nào mà rất rời rạc. Khi thì ở quanh thân khi thì một vài nhát ở quanh cổ hoặc đáy đồ gốm. Trong lớp này, văn ấn lưng vỏ sò có 11 mảnh chiếm 3,8% tổng số mảnh gốm của lớp.

b. ***Văn đập trơn:*** là những rãnh nông rộng khoảng 0,2cm chạy dọc theo thân đồ đựng. Loại văn này có lẽ được tạo ra bằng cách đập nhẹ lên gốm bằng những chiếc nan dài, cũng có chỗ đặc biệt là ở phần đáy, trông chúng lại giống như vết miết ngón tay ở trên đồ gốm. Vì loại này thường rất mờ nên chúng tôi chưa xác định được cụ thể chúng được tạo bằng cách nào. Văn đập trơn được bố trí trên thân của đồ đựng có miệng đứng, thân thẳng. Trong lớp này chúng chiếm 1,9%.

* ***Về loại hình:*** loại hình đồ đựng ở đây được rút ra từ việc phân tích các mảnh miệng, cổ và đáy đồ đựng.

a. ***Kiểu dáng miệng***: có 19 mảnh miệng bao gồm các kiểu sau:

- *Kiểu miệng loe*, cổ bóp vào, bản miệng rộng, mép miệng được vê tròn, có mảnh được vuốt nhọn. Căn cứ vào hình dáng, độ dày mỏng của thành miệng và cổ. Chúng tôi phân kiểu miệng này thành hai nhóm sau:

+ *Nhóm thứ nhất*: miệng loe đều, bản miệng hẹp, thành miệng cong và bẻ ra phía ngoài. Độ dày từ mép miệng xuống cổ đều nhau. Đường kính miệng nhóm này biến thiên từ 20cm đến 25cm.

+ *Nhóm thứ hai*: miệng loe, bản miệng rộng thành miệng cong, loe bẻ ra phía ngoài và đẩy về phía cổ. Ở phần cổ rất dày, thường nổi lên một đường sống ở mặt phía trong. Đường kính miệng biến thiên từ 30cm đến 35cm.

Cả hai nhóm miệng này cả trong, ngoài lẫn mép miệng không có hoa văn trang trí.

- *Kiểu miệng đứng*: Kiểu miệng này không có cổ, mép miệng được nối liền với thân đồ đựng. Mép miệng được vê tròn hoặc đập bằng. Trong đó có một mảnh trên mép miệng có từng vết ấn lõm xuống tạo cho miệng có hình làn sóng hay hình răng cưa. Đường kính miệng 18 - 22cm. Kiểu miệng đứng này chỉ thấy ở loại gốm có thân thẳng, đáy bằng, văn đập trơn phủ từ mép miệng xuống đáy.

b) ***Kiểu đáy***: Khảo sát mảnh đáy của đồ gốm lớp IV này, chúng thuộc hai kiểu dáng:

- *Kiểu đáy bằng*: Có 4 mảnh, phía trong và phía ngoài đều không có hoa văn độ dày của đáy bằng độ dày của xương gốm phần thân.

- *Kiểu đáy tròn*: Có 14 mảnh. Các mảnh này thường rất dày và phía trong có vết ám khói, có một số mảnh đáy ở phía trong có bôi vôi.

Tất cả hai kiểu đáy trên đều không có chân đế.

* ***Về kỹ thuật:*** Kỹ thuật chế tạo đồ gốm bao gồm các khâu: Chọn nguyên liệu, kỹ thuật tạo hình, tạo hoa văn và cuối cùng là kỹ thuật nung chín. Xem xét các khâu kỹ thuật trên ở đồ gốm lớp IV chúng tôi thấy rằng:

- Nguyên liệu của gốm ở đây rất thô, trong hợp chất gốm có đất sét, cát hạt thô, sỏi sạn và dăm đá vôi. Những thành phần đó có rất nhiều ở trong địa điểm Cái Bèo này điều đó cho phép ta nghĩ rằng người cổ Cái Bèo đã sử dụng nguyên liệu tại chỗ để chế tạo đồ gốm:

- Những mảnh gốm ở lớp cuối cùng này nhất là các mảnh miệng có nhiều sai sót về kỹ thuật như độ dày mỏng không đều, miệng chưa được tròn. Trong lòng đồ gốm còn có nhiều dấu lõm (vết tích của hòn kê và dấu miết tay). Những dấu hiệu trên đã chứng tỏ gốm ở đây được chế tạo bằng tay kết hợp với bàn đập, hòn kê. Trên một vài mảnh gốm đáy bằng chúng tôi không thấy dấu vết của hòn kê nhưng lại thấy những đường gợn nhỏ chạy quanh thân ở phần gần sát với đáy (có thể là dấu con trạch) dấu vết của kỹ thuật tạo hình đồ gốm theo phương pháp giải cuộn. Như vậy bên cạnh kỹ thuật tạo hình bằng phương pháp nặn khối kết hợp với bàn đập, hòn kê, người cổ Cái Bèo còn sử dụng cả kỹ thuật giải cuộn để tạo hình đồ gốm làm cho kỹ thuật ở đây thêm phong phú và đa dạng.

- Hoa văn của đồ gốm lớp IV được tạo bởi kỹ thuật đập và in, với mục đích làm cho xương gốm chắc và áo gốm ít bị bong.

- Độ nung của đồ gốm không cao lắm nên gốm dễ bị vỡ và áo gốm bị bong khá nhiều.

Nhìn tổng thể đồ gốm ở lớp IV có số lượng không nhiều, loại hình đơn giản với 2 loại đồ đựng là loại có miệng loe, cổ thắt, bụng phình, đáy tròn không có chân đế, không có hoa văn hoặc có văn in lưng vỏ sò và loại đồ gốm miệng đứng, thân thẳng đáy bằng có văn đập trơn. Đồ gốm được chế tạo bằng tay, chưa có sự tham gia của kỹ thuật bàn xoay.

2. Đồ gốm ở lớp đất III

Lớp III nằm phía trên lớp IV, độ sâu từ 140 - 180cm. Số lượng mảnh gốm thu được trong lớp này 805 mảnh chiếm 7,1%.

**** Về chất liệu:*** Chất liệu chính của đồ gốm này cũng giống như ở gốm lớp trước bao gồm: đất sét pha cát hạt thô lẫn một ít sỏi sạn và dăm đá vôi nhỏ. Xương gốm thô, dày màu xám đen. Loại gốm có thân thẳng đáy bằng chất liệu mịn hơn, xương gốm mỏng và có màu nâu đỏ.

**** Về hoa văn:*** Số mảnh gốm để trơn không có hoa văn khá lớn 771 mảnh chiếm 95,8% tổng số mảnh gốm của lớp này. Số mảnh còn lại cũng gồm có hai loại hoa văn chính: văn ấn lưng vỏ sò, hình thức bố trí và phong cách giống như loại văn này ở lớp trước. Văn đập trơn có 21 mảnh chiếm 2,59%.

**** Về kiểu dáng:*** Kiểu dáng của đồ gốm lớp này cũng không có gì khác trước, kiểu miệng loe cong đều có 37 mảnh, miệng đứng có 22 mảnh. Đáy gốm cũng gồm hai loại: đáy tròn và đáy bằng trong đó đáy tròn có số lượng lớn hơn đáy bằng: 44 mảnh.

**** Về kỹ thuật:*** Các khâu kỹ thuật chính của quá trình chế tạo đồ gốm ở lớp này hoàn toàn giống với kỹ thuật chế tạo đồ gốm ở lớp trước. Khó có thể phân biệt được đồ gốm giữa hai lớp.

Tóm lại: Về cơ bản đồ gốm ở lớp III giống với đồ gốm ở lớp IV. Chúng vẫn có hai loại hình chính là loại gốm thô có miệng loe, cổ thắt, bụng phình, đáy tròn và loại có miệng đứng, thân thẳng đáy bằng. Kỹ thuật chế tạo đồ gốm lớp này cũng là kỹ thuật nặn tay với hai phương pháp nặn khối kết hợp với bàn đập hòn kê và phương pháp giải cuộn.

Về số lượng, gốm ở lớp III có số lượng nhiều hơn gốm ở lớp IV, song tính chất và đặc trưng của đồ gốm hai lớp hoàn toàn giống nhau, không thấy có sự diễn biến nào cả.

3. Đồ gốm ở lớp II

Lớp hai trong địa tầng hố khai quật là lớp đất mùn màu nâu sẫm có nhiều xương răng cá và một ít sỏi sạn hạt tròn. Lớp này nằm ở độ sâu 80 - 140cm. Tổng số mảnh gốm thu được trong lớp đất này là 5.107 mảnh gốm các loại chiếm 45,5% tổng số gốm thu được của toàn đợt khai quật. Nhìn tổng thể, gốm ở đây có các loại sau: gốm xốp, gốm mịn, gốm thô. Mỗi loại có một số lượng, tỷ lệ và các đặc trưng khác nhau.

3.1. Gốm xốp: có tất cả 171 mảnh chiếm 3,35% tổng số mảnh gốm của lớp II. Gốm xốp còn được gọi là gốm "bích qui" có nhiều trong các di tích thuộc văn hoá Hạ Long.

* ***Về chất liệu***: Thành phần chất liệu chính của loại gốm này bao gồm đất sét pha cát và vỏ nhuyễn thể bị nghiền nát. Xương gốm mỏng, màu trắng mốc và có nhiều lỗ hổng nhỏ như tổ ong. Gốm xốp, nhẹ, dễ thấm nước, áo gốm bị bong gần hết. Theo chúng tôi, để có loại gốm xốp này, cư dân Cái Bèo cổ xưa đã pha vào thành phần chính của chất liệu một số lượng lớn vỏ nhuyễn thể đã bị nghiền nát. Khi nung vỏ nhuyễn thể bị biến thành vôi và do quá trình ở lâu trong lòng đất chúng bị mốc và phân huỷ hết nên đã để lại những lỗ thủng nhỏ trong xương gốm và cả trên hai mặt của đồ gốm. Xét về chất liệu, gốm xốp là loại gốm khá đặc biệt, nó dễ dàng phân biệt với các loại gốm khác.

* ***Về kiểu dáng*** gốm xốp có các kiểu dáng miệng và đáy sau:

- *Kiểu dáng miệng*:

+ *Miệng loe không cổ* (loe đột ngột): loại này hầu như không có bản miệng, mép miệng được dát mỏng, và bẻ sát ra ngoài. Dáng chung của loại miệng này là từ cổ lên nó có dáng khum vào song lên đến mép miệng thì nó được bẻ cuốn ra phía ngoài, vì vậy trong một số cuộc khai quật trước vẫn thường gọi loại miệng này là loại miệng loe đột ngột - kiểu miệng này có 24 mảnh chiếm 6,5%.

+ *Kiểu miệng loe cong đều*: loại này có cổ eo vào, độ cong từ vai đồ đựng lên đến mép miệng đều, bản miệng rộng và lồi, mép miệng được vê tròn hoặc vuốt nhọn, gờ miệng hơi lệch ra ngoài. Ở quanh cổ và thành miệng, có văn ấn lưng vỏ sò. Đường kính miệng biến thiên từ 20cm đến 25cm. Miệng loe cong đều ở gốm xốp nhìn chung vẫn giống với miệng loe cong đều ở loại gốm thô của lớp dưới, song về chi tiết thì chúng lại có sự khác nhau: thành miệng gốm xốp mỏng hơn, đường kính miệng bé hơn... nói chung kiểu miệng loe cong đều ở gốm xốp nhẹ nhàng, thanh thoát hơn ở gốm thô. Kiểu miệng này có 13 mảnh chiếm 3,2% tổng số mảnh miệng của gốm lớp II.

+ *Kiểu miệng loe gãy*: Kiểu miệng này độ eo ở cổ lớn hơn ở miệng loe cong đều, góc được tạo bởi vai và thành miệng là một góc nhọn. Thành miệng mỏng và loe ra phía ngoài, bản miệng phẳng và hẹp, mép miệng được vê tròn. Đường kính miệng trung bình từ 17cm đến 20cm.

+ *Kiểu miệng khum*: Kiểu này có hình dáng giống với miệng bát ăn cơm ngày nay, song phần giáp với mép miệng có xu hướng khum vào phía trong, mép miệng vê tròn, đường kính miệng loại này bé hơn, biến thiên từ 8cm đến 12cm.

- *Kiểu dáng đáy*: có 7 mảnh đáy của gốm xốp lớp II này đều hoàn toàn thuộc loại đáy tròn và không có chân đế.

* ***Về hoa văn***: Hoa văn gốm xốp lớp II có các loại sau:

- *Văn thừng*: có 107 mảnh, đây là loại văn thừng thô, chúng được tạo bởi bàn đập cuộn dây săn xe. Văn thừng thường được bố trí trên thân và đáy đồ đựng có miệng loe, miệng khum... ở loại gốm có miệng khum, văn thừng được bố trí lên đến sát miệng nép.

- *Văn ấn lưng vỏ sò*: Về cách tạo ra hoa văn nhìn chung không khác gì so với loại văn này ở những lớp dưới, song về cách bố trí lại hoàn toàn khác. Nếu như ở những lớp dưới văn thừng chỉ được bố trí ở quanh thân và không theo một phong cách nào cả, thì ở lớp này văn thừng chỉ được bố trí quanh cổ đồ đựng và thành hàng thành lớp khá đều nhau, các đường rãnh đều nằm xiên so với trục thân đồ gốm. Một điểm đáng lưu ý là chỉ có cổ của loại gốm có miệng loe cong đều là có hoa văn ấn lưng vỏ sò này.

- Các mảnh gốm không có hoa văn chiếm một tỷ lệ rất ít ỏi so với văn thừng (7 mảnh).

* ***Về kỹ thuật***: Do các mảnh gốm phần lớn đã bị bong hết áo hơn nữa do đặc tính của loại gốm này là có nhiều lỗ thủng nhỏ trong xương gốm nên việc tìm kiếm dấu tích kỹ thuật là một điều khó. Song dựa vào một số những đặc điểm còn lại của các mảnh gốm ta có thể đoán định được rằng:

- Việc chọn và pha chế nguyên liệu của loại gốm xốp này của người cổ Cái Bèo là có dụng ý, trong thành phần chất liệu có một tỷ lệ lớn vỏ nhuyễn thể đã bị nghiền nát, với việc thêm một tỷ lệ lớn loại nguyên liệu này vào, người Cái Bèo đã tạo cho mình được một loại gốm khác, khá đặc biệt mà cho đến nay ta chưa biết được chúng dùng để làm gì ?.

- Kỹ thuật tạo hình đã có những tiến bộ hơn: xương gốm mỏng, mịn hơn, độ dày mỏng và độ tròn của gốm đều hơn. Ở một số mảnh thân còn sót lại những dấu vết của hòn kê, vết tích của kỹ thuật nặn tay. Có thể gốm xốp được tạo hình bằng tay và tu sửa bằng bàn xoay.

Nhìn chung: gốm xốp là loại gốm có chất liệu riêng biệt khác hẳn với các loại gốm khác. Gốm xốp có các loại hình như: đồ đựng có miệng loe, miệng khum, đáy tròn, không có chân đế... Gốm xốp được chế tạo bằng tay song ở đây đã xuất hiện kỹ thuật bàn xoay, chủ yếu ở trong khâu tạo dáng và tu sửa.

3.2. Gốm mịn chủ đạo trong lớp II, tổng số có 4.514 mảnh chiếm 88,3% gốm của lớp.

* ***Về chất liệu***: Thành phần chính của chất liệu gốm mịn bao gồm đất sét pha cát mịn; có một số ít được pha thêm mùn, bã thực vật. Xương gốm chắc, mịn, màu xám đen hoặc nâu sẫm dày 0,2 - 0,5cm; thường phần đáy dày hơn thân và cổ; áo gốm màu nâu đỏ hoặc xám đen.

b) ***Về hoa văn:*** Gốm mịn có 3 loại hoa văn sau:

- *Văn thừng*: là loại văn chủ đạo chiếm 91,4% tổng số. Đây cũng là loại văn được tạo bằng bàn đập có dây thừng se. Văn thừng được bố trí ở thân và đáy đồ đựng có miệng khum vào thì văn thừng còn được bố trí lên tận sát mép miệng.

- *Văn ấn lưng vỏ sò*: cũng giống như ở gốm xốp văn ấn lưng vỏ sò ở gốm mịn được bố trí dày đặc ở quanh cổ đồ đựng đặc biệt là ở loại gốm có miệng loe cong đều.

- *Văn dấu đan*: đây là loại hoa văn mới xuất hiện ở lớp này. Văn dấu đan chỉ thấy có ở phần đáy đồ đựng có lẽ đó là dấu vết của khuôn đan bằng nan và dấu đan cho thấy đây là loại đan lóng đôi. Số lượng loại hoa văn này rất ít chỉ có 3 mảnh.

* ***Về loại hình***: Gốm mịn lớp II cũng có các loại hình chính giống như các loại hình của gốm xốp. Trong đó loại miệng loe không cổ chiếm số lượng và tỷ lệ lớn nhất: 218 mảnh, chiếm 59% tổng số mảnh miệng của lớp II. Kiểu miệng loe cong đều có văn ấn lưng vỏ sò phía ngoài chiếm 4,2% và loại miệng loe gãy gấp có 24 mảnh chiếm 5%.

* ***Về kỹ thuật:*** Có thể nói, kỹ thuật chế tạo gốm mịn hoàn toàn giống kỹ thuật chế tạo gốm xốp - chúng cũng được tạo hình bằng bàn xoay và tu sửa bằng tay. Kỹ thuật chọn và chế biến nguyên liệu của gốm mịn khác với cách tuyển chọn và chế biến nguyên liệu của gốm thô. Nguyên liệu ở đây mịn hơn, trong thành phần chất liệu không có sỏi sạn và dăm đá vôi; thay vào đó là bã mùn thực vật mà cư dân Cái Bèo cổ đã trộn vào làm cho xương gốm có màu xám đen và chắc hơn. Điều quan trọng hơn là cư dân cổ ở đây đã biết hoà lẫn một thứ nguyên liệu - có thể là thổ hoàng trộn lẫn với bột đất sét để tạo thành một loại nước có màu đỏ tươi và đem quét lên mặt áo gốm để tăng thêm tính thẩm mỹ của đồ gốm. Độ nung của loại gốm này khá cao, gốm cứng, chắc và khó thấm nước.

Như vậy: gốm mịn tuy chỉ mới xuất hiện từ lớp II này song nó đã nhanh chóng chiếm vị trí chủ đạo so với các loại gốm khác cùng lớp. Về đại thể về hoa văn, loại hình và kỹ thuật của gốm mịn tương đối giống với gốm xốp, cái khác chỉ là khâu chế biến nguyên liệu mà thôi. Nguyên liệu chính của gốm mịn vẫn là đất sét song người Cái Bèo đã cho thêm vào bã thực vật để tăng thêm độ kết dính và làm cho gốm nhẹ hơn.

3.3. Gốm thô: Bên cạnh gốm xốp và gốm mịn, lớp II còn tồn tại loại gốm thô. Ở lớp này gốm thô có 427 mảnh chiếm 8,3%.

* ***Về chất liệu***: Thành phần chính của chất liệu gốm thô này bao gồm đất sét pha cát hạt thô, một ít sỏi sạn hạt tròn và dăm đá vôi sắc cạnh. Xương gốm dày, nặng, có màu xám đen hoặc đỏ nhạt.

* ***Về hoa văn***: Gốm không có hoa văn có 415 mảnh chiếm 97,2% tổng số gốm thô của lớp này; văn ấn lưng sò có 2,8%.

* ***Về loại hình***: Tổng số 20 mảnh miệng của gốm thô, phần lớn đều thuộc loại miệng loe, cổ thắt, thành cổ dày, nổi sống ở phía trong, bản miệng rộng, mép vê tròn. Kiểu miệng này giống với kiểu cong đều ở gốm thô của các lớp dưới. Đáy có 29 mảnh, thuộc loại đáy tròn không chân đế, phía trong có vết ám khói và một số mảnh có bôi vôi ở trong.

*** Về kỹ thuật**: Mặc dù tồn tại song song giữa gốm mịn và gốm xốp song kỹ thuật chế tạo gốm thô ở đây vẫn rất lạc hậu, tất cả đều chế tạo bằng tay theo hai phương pháp quen thuộc là nặn khối kết hợp với bàn đập hòn kê.

Nhìn tổng thể gốm thô ở lớp II hoàn toàn giống với gốm thô ở các lớp trước về tất cả các mặt. Song ở lớp này hoàn toàn vắng mặt loại gốm thô có miệng đứng, thân thẳng, đáy bằng. Mặc dù số lượng ít hơn nhưng sự có mặt của những đồ đựng có chất liệu thô nặng ở lớp này đã chứng tỏ có một sự liên hệ nào đó giữa những lớp dưới và lớp II này về mặt chủ nhân và các mối liên hệ văn hoá khác.

Tóm lại: so với đồ gốm ở lớp IV và III, đồ gốm ở trong lớp đất II phong phú hơn về cả loại hình, hoa văn, chất liệu và kỹ thuật chế tạo, điều đó nói lên sự tiến bộ của chủ nhân những đồ gốm ở đây. Sự khác nhau về phong cách tạo hình, về sự tiến bộ hơn của kỹ thuật của đồ gốm lớp II so với đồ gốm của các lớp trước đã phản ánh một giai đoạn phát triển hơn về chất của chủ nhân di chỉ cũng như một bước phát triển hơn về văn hoá trong tiến trình đi lên của người cổ đại Cái Bèo. Mặt khác sự có mặt của loại gốm thô với tất cả các đặc trưng giống hệt với gốm thô của các lớp dưới đã cho thấy những mối quan hệ nhất định về mặt chủ nhân văn hoá này.

4. Đồ gốm lớp I. Đây là lớp trên cùng của cột địa tầng có độ sâu 40 - 80cm, có 4.932 mảnh gốm, chiếm 44,8% tổng số gốm thu được của cuộc khai quật. Về đại thể, gốm ở lớp I này tương tự như đồ gốm ở lớp đất II.

4.1. Gốm xốp: Số lượng 551 mảnh chiếm 11,2%.

*** Chất liệu**: Thành phần hợp chất gồm: đất sét pha nhiều vỏ nhuyễn thể, xương gốm mỏng, xốp, nhẹ có màu trắng đục.

*** Hoa văn**: Văn thừng chiếm 92,8%; văn ấn lưng vỏ sò 1,3%; văn khắc vạch mới xuất hiện ở lớp này. Đó là những hoạ tiết hình xương cá hay hình gân lá bố trí thành từng băng chạy quanh vai đồ đựng, hoặc hoạ tiết hình tam giác nối liền nhau. Loại hoa văn này mang tính trang trí rõ rệt, mặc dù chỉ có 2 mảnh nhưng sự có mặt của chúng đã phần nào nói lên sự tiến bộ hơn về mặt thẩm mỹ của chủ nhân lớp I so với các lớp trước.

* ***Loại hình***: Kiểu miệng loe không cổ 15 mảnh; kiểu miệng loe gãy 2 mảnh; kiểu miệng loe cong đều 25 mảnh; kiểu miệng khum 23 mảnh.

Đáy có 3 mảnh, đều thuộc loại đáy tròn không chân đế.

**** Về kỹ thuật:*** Đồ gốm xốp lớp này đã được chế tạo bằng bàn xoay.

4.2. Gốm mịn: có 4.276 mảnh chiếm 76,5% tổng số đồ gốm của lớp I.

Về chất liệu, chủ yếu vẫn là đất sét pha cát hạt mịn và bã thực vật. Xương gốm mỏng màu xám đen hoặc nâu sẫm, áo có màu đỏ nhạt hoặc xám đen. *Về hoa văn*: Văn thừng có 3.846 mảnh, chiếm 90%; văn ấn lưng vỏ sò ở cổ 8 mảnh; văn dấu đan 5 mảnh. *Về loại hình*: Miệng loe không cổ có 107 mảnh, miệng loe gãy 161 mảnh; loe cong đều 6 mảnh. Đặc biệt ở

lớp này xuất hiện loại hình mới đó là loại đồ gốm có miệng loe ra, bản miệng rộng, thân thu nhỏ vào, đáy bằng, trông giống như chiếc bát sứ to dùng đựng canh ngày nay. Loại này có 3 mảnh. Loại miệng khum 82 mảnh. Miệng cúp vào 5 mảnh. *Về hình dáng*: loại miệng khum, bản miệng hẹp và bẻ cúp hẳn vào phía trong, mép vê tròn, đường kính miệng 30 - 35cm. Loại miệng cúp này thuộc đồ gốm có thân ngắn, đáy tròn rộng, hình dáng giống với loại nồi rang bằng đất nung ngày nay. Đáy của đồ gốm lớp I là loại đáy tròn không có chân đế. *Về kỹ thuật chế tạo* gốm này được chế tạo bằng bàn xoay, song kỹ thuật nặn tay vẫn ít nhiều được sử dụng, chủ yếu trong khâu tu sửa.

4.3. Gốm thô: có 114 mảnh, xét về các mặt như chất liệu, hoa văn, loại hình, chúng tôi thấy chúng hoàn toàn giống với gốm thô ở các lớp trước.

Tóm lại: về cơ bản đồ gốm lớp I giống lớp II. Tuy nhiên về một số mặt cụ thể như hoa văn: ngoài những loại hoa văn quen thuộc của đồ gốm ở lớp II, gốm lớp I đã bắt đầu xuất hiện loại văn khắc vạch mang tính trang trí rõ rệt. Hay về loại hình, đồ gốm lớp I còn có thêm loại bát miệng loe hay loại nồi rang... Những nét mới đó đã thể hiện sự tiến bộ hơn của cư dân lớp I so với cư dân lớp II.

Nhận xét chung về đồ gốm:

1. Diễn biến của đồ gốm trong địa tầng:

Diễn biến về chất liệu: Như trên đã trình bày đồ gốm thu được lần này gồm có 3 loại: gốm xốp, gốm mịn và gốm thô. Ba loại gốm đó phân bố không đồng đều trong địa tầng của đợt đào này.

+ Gốm thô: Gốm thô có mặt ở khắp cả 4 lớp song phân bố chủ yếu ở lớp IV và lớp III. Trong hai lớp này gốm thô chiếm địa vị độc tôn (hơn 80% gốm thô) và có xu hướng giảm dần ở hai lớp trên cùng.

+ Gốm mịn: là loại gốm có số lượng và tỷ lệ lớn nhất trong ba loại gốm, chúng chiếm 80,8% tổng số đồ gốm thu được. Gốm mịn có mặt từ lớp II trở lên, ở lớp II này, gốm mịn chiếm địa vị chủ đạo 88,3% số gốm của lớp II và có xu hướng giảm dần ở lớp trên cùng, ở lớp này chúng chiếm 43,04%.

+ Gốm xốp: cùng tồn tại song song với gốm mịn song tỷ lệ rất ít (5,4%) và có xu hướng tăng dần từ dưới lên. Lớp II có 1,4% nhưng ở lớp I đã phát triển lên 4%.

Như vậy, riêng về mặt chất liệu chúng ta thấy cư dân Cái Bèo đã có những bước phát triển mới qua các thời kỳ. Ở lớp IV và III, họ chỉ biết sử dụng một loại nguyên liệu sẵn có trong nơi cư trú để chế tạo đồ gốm, có lẽ ở đây chưa có chọn lọc và pha chế gì ngoài việc lựa chọn nguyên liệu sẵn có của tự nhiên. Song càng về sau cư dân cổ Cái Bèo ngoài việc lựa chọn nguyên liệu sẵn có đã biết chế biến nguyên liệu để sản xuất ra những đồ gốm hợp với ý của mình vừa đảm bảo được kỹ thuật, họ đã cho thêm vào thành phần hợp chất một số chất phụ gia khác như vỏ nhuyễn thể hoặc bã thực vật để tạo ra gốm xốp hoặc gốm mịn vừa nhẹ vừa chắc lại tiện lợi hơn trong cuộc sống của mình.

Diễn biến về hoa văn: Đồ gốm Cái Bèo trong lần khai quật này bao gồm các loại hoa văn sau: văn thừng chiếm 79,5%. Văn in lưng vỏ sò 0,42%; văn đập trơn 0,3%; văn dấu đan 0,06%; văn khắc vạch 0,01%. Số mảnh gốm trên không có hoa văn chiếm số lượng và tỷ lệ lớn thứ hai sau văn thừng: 20%. Nhìn tổng thể chúng tôi thấy rằng: Văn thừng chỉ có gốm xốp và gốm mịn, phân bổ từ lớp II trở lên và càng lên phía trên số lượng càng nhiều. Văn dấu đan và văn khắc vạch chúng tôi chỉ thấy ở loại gốm mịn, phân bố ở lớp trên cùng và với số lượng rất ít hơn nữa văn khắc vạch ở đây cũng chưa điển hình chỉ mới là những đường vạch sơ sài. Văn ấn lưng vỏ sò có mặt ở tất cả 3 loại gốm và phân bố ở tất cả các lớp đất trong địa tầng hố khai quật, song tập trung nhất là ở loại gốm thô dày, phân bố ở lớp III và IV. Ở loại gốm thô này văn in lưng vỏ sò chỉ có ở phần thân đồ gốm song ở loại gốm xốp và gốm mịn lại chủ yếu có ở phần cổ đồ đựng và có tính trang trí rõ rệt. Văn đập trên chỉ có ở loại gốm thô, đáy bằng phân bố ở lớp III và IV còn các loại gốm khác không có loại hoa văn này. Một hiện tượng đáng lưu ý là loại đồ gốm không có hoa văn lần này có số lượng khá lớn, chiếm gần 20% tổng số mà chủ yếu lại tập trung ở loại gốm thô, đáy tròn ở lớp III và lớp IV. Có thể nói ở hai lớp này thì gốm không có hoa văn chiếm địa vị thống trị: hơn 90% tổng số đồ gốm của cả hai lớp.

Về loại hình: loại hình đồ gốm thu được trong lần khai quật này có thể nói là khá đơn điệu, diễn biến không rõ ràng và ngắt quãng. Nếu như ở hai lớp dưới cùng chỉ có hai loại đồ gốm chủ yếu là loại gốm có miệng loe, cổ thắt, bụng phình, đáy tròn và loại có miệng đứng, thân thẳng, đáy bằng không có chân đế, thì ở hai lớp trên chỉ tồn tại hai hoặc ba loại gốm mà thôi đó là loại gốm miệng loe, cổ thắt, đáy tròn không có chân đế, có chất liệu là gốm xốp mịn, ngoài ra các loại gốm của hai lớp trước cũng vẫn đang tồn tại song với số lượng ở phần trên cùng của lớp I đã xuất hiện loại gốm có miệng cúp vào. Nhìn chung, riêng về loại hình của đồ gốm ở đây chúng tôi thấy chúng diễn biến không rõ ràng hay nói đúng hơn là ngắt quãng giữa các lớp khác nhau đồ gốm được phân biệt chủ yếu là chất liệu, hoa văn và sự khác nhau của các kiểu dáng miệng. Tuy nhiên cũng có một vài kiểu miệng có tồn tại ở hầu hết tất cả các lớp như loại gốm thô có miệng loe cong đều, cổ thắt, bụng tròn hoặc là loại đồ gốm có đáy bằng.

Về kỹ thuật: kỹ thuật chế tạo đồ gốm ở đây rõ ràng có sự diễn biến từ dưới lên trên thể hiện qua các khâu: chọn nguyên liệu, chế biến nguyên liệu và đặc biệt là kỹ thuật tạo hình mà chúng tôi đã nói ở các phần trên, ở đây chúng tôi chỉ muốn nhấn mạnh thêm rằng đồ gốm ở 4 lớp đất của di chỉ Cái Bèo trong lần khai quật này được chế tạo ở hai trình độ khác nhau: ở lớp IV và III đồ gốm được chế tạo bằng tay còn ở lớp II và I chúng được chế tạo bằng bàn xoay và có thể kỹ thuật nặn tay vẫn còn tồn tại. Điều đó đã thể hiện sự phát triển của nghề làm gốm của cư dân ở đây qua từng thời gian nhất định.

2. Đặc trưng đồ gốm di chỉ Cái Bèo qua các giai đoạn phát triển: Kết quả việc phân hoá và việc tìm hiểu diễn biến của đồ gốm ở đây chúng tôi cho rằng đồ gốm Cái Bèo phát triển qua hai giai đoạn khác nhau mà ở mỗi giai đoạn đồ gốm đều có những đặc trưng khác nhau.

Đặc trưng đồ gốm của giai đoạn I: giai đoạn này bao gồm những đồ gốm chứa trong lớp II và III trong địa tầng, tương ứng với độ sâu 140 đến 220cm. Giai đoạn này đồ gốm có số

lượng ít: 9,78% tổng số. Gốm giai đoạn này có đặc trưng sau: chất liệu thô, xương gốm dày, nặng, loại hình đơn giản. Trong giai đoạn này chỉ tồn tại duy nhất hai loại đồ gốm: loại có miệng loe, cổ thắt, bụng phình, đáy dày không có chân đế, chủ yếu không có hoa văn, một số ít có văn in lưng vỏ sò; loại đồ gốm có miệng đứng, thân thẳng, đáy bằng có văn đập trơn. Cả hai loại trên đều chế tạo bằng tay theo phương pháp nặn khối kết hợp bàn đập hòn kê hoặc phương pháp giải cuội. Đặc trưng của gốm giai đoạn I có phần nào giống với đặc trưng của gốm ở Đa Bút: đó là sự tồn tại của loại gốm thô, miệng loe không có chân đế, hoặc cũng có thể loại đồ gốm có văn đập trơn mà một số người đã gọi là gốm "Đa Bút" ở Cái Bèo. Gốm Đa Bút ở Cái Bèo trong lần này không tìm được, còn gốm đập trơn phần nào giống với loại văn nan chiếu của gốm Đa Bút, nhưng ở Cái Bèo hoàn toàn khác gốm Đa Bút. Có thể nói giữa Cái Bèo giai đoạn I và Đa Bút, đồ gốm có những nét tương đồng, song có nhiều nét khác nhau thể hiện tính địa phương, tính đặc trưng của các nhóm cư dân thời tiền sử.

Gốm giai đoạn II gồm lớp II và I ứng với độ sâu từ 140cm đến lớp đất mặt. Giai đoạn này đồ gốm có số lượng lớn, chiếm trên 90% tổng số gốm. Đặc trưng đồ gốm giai đoạn này là loại gốm mịn văn thừng có miệng loe, đế tròn chế tạo bằng bàn xoay. Gốm xốp đã bắt đầu xuất hiện trong giai đoạn này nhưng số lượng rất ít (5,3%) và đồ gốm thô của giai đoạn I vẫn còn tồn tại với tỷ lệ 6%.

Như vậy, đồ gốm của giai đoạn II ở Cái Bèo mang những đặc trưng của đồ gốm muộn của thời đại Đá mới, thể hiện ở đặc trưng là gốm miệng loe, văn thừng chế tạo bằng bàn xoay, mà gốm văn thừng chỉ xuất hiện nhiều ở các văn hoá sau văn hoá Quỳnh Văn ở vùng ven biển Trung Bộ như văn hoá Thạch Lạc, Bàu Tró... Hơn nữa sự có mặt của một bộ phận gốm xốp, tuy số lượng chưa nhiều và chưa điển hình song đã phản ánh một sự gần gũi nào đó giữa đồ gốm Cái Bèo với đồ gốm trong các văn hoá Hạ Long trong khu vực ven biển Đông Bắc này.

Hai giai đoạn phát triển của đồ gốm di chỉ Cái Bèo có những mối quan hệ mật thiết với nhau, điều đó được phản ánh qua sự tồn tại của loại gốm thô, dày ở cả giai đoạn I và II mà đặc trưng của nó ở hai giai đoạn đều giống nhau, ngoài ra có thể kể đến một vài hoạ tiết hoa văn như văn in lưng vỏ sò, đó là phong cách của cư dân giai đoạn I và đến giai đoạn II vẫn được kế tục song trình độ nhận thức và thẩm mỹ cao hơn. Sự khác nhau giữa hai giai đoạn thể hiện rõ nhất ở sự bùng nổ đột ngột của loại gốm mịn văn thừng và loại gốm xốp mà nguyên nhân của sự bùng nổ đó hiện nay chưa giải thích được. Sự tồn tại của loại gốm thô, dày ở cả hai giai đoạn chứng tỏ sự phát triển liên tục của đồ gốm ở đây, còn sự khác nhau phần nào đã phản ánh tính giai đoạn sớm muộn của cư dân Cái Bèo cổ xưa.

BÁO CÁO KHAI QUẬT HANG ÁNG GIỮA (CÁT BÀ) NĂM 1981

HÀ HỮU NGA

Tháng 2 - 1981, Ban Đá mới đã tiến hành điều tra khảo cổ học tại xã Việt Hải, đảo Cát Bà, huyện Cát Hải (Hải Phòng). Ở đây, chúng tôi đã thăm lại và đào thám sát hang Áng Giữa ([1]) đã có một thông báo về cuộc thám sát này ([2]).

Để hiểu biết thêm về thời đại đá mới ở đảo Cát Bà và các mối quan hệ của nó, Ban Đá mới đã khai quật hang này từ 15 đến ngày 23 tháng 12 năm 1981. Tham gia khai quật có Bùi Vinh và Hà Hữu Nga. Báo cáo khai quật do Hà Hữu Nga viết, Bùi Vinh biên tập trong khuôn khổ đề tài Viện Khảo cổ học năm 2004.

I. Giới thiệu

1. Hang Áng Giữa nằm trên một vách núi đá vôi thuộc thung lũng Áng Giữa. Thung lũng cách trung tâm Việt Hải khoảng 2km về phía tây nam, diện tích thung lũng này vào khoảng 60.000m^2. Nằm giữa thung lũng Áng Dù và cánh đồng Việt Hải, thung lũng Áng Giữa một phần được vỡ trồng khoai sắn, còn lại thì bỏ hoang. Góc đông bắc của thung lũng, cách hang khoảng 300m có một khe nước ngọt, có nước quanh năm.

Hang Áng Giữa ở độ cao khoảng 10m so với mặt thung, tại hòn núi phía đông nam, trong một vòm đá chiều ngang khoảng 30m, cao khoảng 25m. Hang nằm bên phải của vòm đá, cửa quay về phía tây. Nếu đi tắt thì từ hang ra biển gần nhất là 500m. Cửa hang rộng 10,0m, ăn sâu vào vách trong 20,0m, vòm cửa cao 6,0m. Nền hang thoáng, phần ngoài cửa khô ráo phần trong hơi ẩm ướt. Độ dốc từ ngoài cửa vào trong lòng hang khoảng 10 - 15^0. Trong hai cuộc chiến tranh bắn phá của Mỹ, hang này đã được dùng làm nơi sơ tán của cư dân Việt Hải. Tuy nhiên, họ không đào bới gì, mà chỉ đóng cọc, kê giát để nằm, kê một số hòn đá để nhóm bếp ở phía trong cửa hang. Phía trái của hang là khoảng tối, tương đối rộng, có vòm cao khoảng 7,0m. Ở đây có nhiều nhũ đá và mảng đá với những hình thù kì thú.

Nền hang được chia làm hai cấp, phần cửa phân biệt với phần trong bằng một tảng đá lớn, sập xuống từ vòm đá. Tảng đá này có diện tích bề mặt khoảng 5m^2, nằm chếch khoảng 45^0 từ phía trong ra ngoài, án ngữ phần lòng hang. Muốn đi vào trong hang thì phải vòng về phía tay trái, nơi còn một khoảng trống; gần như một khoang cửa, rộng chừng 2 - 3m.

---

[1] Hang này đã được điều tra khảo cổ vào năm 1974. Xem Hoàng Xuân Chinh và Nguyễn Hữu Quyết 1976. Phát hiện khảo cổ học trên đảo Cát Bà (Hải Phòng). Trong *Khảo cổ học*, số 17 - 1976. tr. 56.

[2] Nguyễn Văn Hảo và Hà Hữu Nga 1981. Đào thám sát hang Áng Giữa (Cát Bà - Hải Phòng). *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1981.*

Phần lòng hang thoải dần vào trong, rộng khoảng 100m^2, hơi tối và ẩm. Ở đây không thấy dấu vết văn hoá kể cả vỏ ốc và than tro. Nền này được tạo bởi lớp trầm tích vàng đậm, dày trung bình 20cm, có những tảng đá nhỏ mấp mô ở phía trái hang. Phần này lớp trầm tích mỏng hơn, thậm chí đôi chỗ lộ cả nền đá. Phía bên kia, lớp trầm tích dày hơn, có chỗ tới 30cm, khá bằng phẳng và sáng sủa, nhưng cũng không thấy dấu hiệu của tầng văn hoá. Phần cửa hang, nơi cư trú của người cổ, rộng khoảng 35m^2, phần này cao hơn phần trong tới 20cm, mưa nắng có thể tới. Hố thám sát được đào ở phía tây nam của phần này, cách vách hang 2m; diện tích 1m^2, kết quả đã được mô tả trong thông báo năm 1981.

2. Hố khai quật được mở chiều dài theo hướng bắc nam là 6m và chiều rộng theo hướng đông tây là 3,5m, diện tích hố 21,0m^2.

- Sau khi gạt hết lớp dây dợ, cỏ rác trên mặt, chúng tôi quan sát thấy lớp trầm tích phủ bề mặt màu vàng tơi, xốp và khô. Tuy nhiên, vì có nhiều vật mục nát nên lớp này có chỗ bị biến màu thành hơi vàng sẫm. Trong lớp này, lác đác lẫn vỏ ốc, rác rưởi, ngoài ra không có vết gì khác chứng tỏ là lớp văn hoá cả. Kết quả thám sát và khai quật đều cho thấy khu vực này nói chung không bị xáo trộn. Lớp phủ bề mặt dày trung bình là 5cm.

- Tầng văn hoá ở đây mỏng, nơi dày nhất là hố thám sát, nằm giữa ô 9 và 10 trong hố khai quật, cũng chỉ dày 60cm. Tầng văn hoá khá thuần, gồm đất màu nâu xám vì có lẫn tro bếp, tơi khô, trong đó có cả vỏ ốc, rác mùn. Vỏ ốc ở đây chủ yếu là ốc núi phổ biến trong các hang động Hoà Bình, Bắc Sơn. Ngoài ra còn có một số ốc suối loại ốc vặn, ngao và trùng trục biển. Lớp vỏ ốc sát sinh thổ thì vỡ vụn. Màu sắc của lớp trầm tích bề mặt và tầng văn hoá được phân biệt rõ. Sinh thổ là những vật trầm tích sẫm màu, xen lẫn sạn sỏi và đôi chút dăm vỏ ốc.

- Kể cả lần thám sát lẫn khai quật, không thấy có công cụ đá, hoặc xương nào trong tầng văn hoá cũng như trên mặt hang. Di tích còn lại ở đây, ngoài vỏ ốc và than tro ra, chỉ còn thấy 11 mảnh gốm vỡ ra từ một vật dụng, tại ô số 1, ở độ sâu 20cm. Thêm nữa là 3 bộ xương, trong đó hai cá thể ở mộ 1 đã được phát hiện một phần tại hố thám sát và một cá thể ở mộ 2, mới được phát hiện khi khai quật.

1. Đồ gốm: 11 mảnh của 1 cá thể đồ gốm, nằm sâu 20cm ở góc tây nam hố khai quật, giáp chân của đá chắn cửa hang, có vết tro than ở khu vực đó. Mảnh gốm lớn nhất trong số này còn cả phần miệng lẫn phần thân. Xương gốm màu xám đen, có thể thấy rõ 3 lớp. Lớp ngoài cùng màu xám ngả nâu, dày khoảng 1mm, lớp giữa xám đen, dày khoảng 2mm; lớp trong cùng màu sẫm, dày khoảng 1mm. Xương gốm có pha lẫn sạn cát loại mịn hạt.

- Đồ gốm này có lẽ là một loại đồ đựng đáy tròn, miệng đứng, có phần hơi ngả ra một chút, khoảng vài độ; đường kính miệng 14,5cm; thành miệng cao 1,5cm. Mép được vuốt mỏng hơn phần thành miệng và thân, góc cổ tương đối lớn, khoảng 1-3^0. Kỹ thuật tạo gốm kết hợp giữa bàn đập hòn kê và sửa gốm bằng bàn xoay. Đó là những vùng lõm ở phía trong của mảnh làm cho độ cong của mặt này không đều đặn. Trong khi đó thì phần phía trong của cổ lại có một vạch rộng khoảng 12,1mm nông và đều, có lẽ là vật miết của một hòn sạn nhỏ.

- Gốm được trang trí bằng văn thừng nhỏ, chạy thẳng, dọc theo thân đồ đựng ở phần trên. Nó khác với đa số gốm văn thừng đá mới, nhất là những mảnh gốm có dáng tương tự thuộc di chỉ Cồn Đất của văn hoá Quỳnh Văn. Nhưng gốm Áng Giữa, văn thừng chéo chỉ có ở mặt dưới, gần đáy và có thể là cả ở đáy nữa. Dấu thừng dọc vẫn giữ nguyên, đường thừng xiên tạo với nó một góc khoảng 45^0.

Việc trang trí ở gốm nơi đây có lẽ còn phải kể tới sự miết nhẵn phần thân trên, giáp với cổ, rộng tới 5cm xung quanh đồ đựng. Hiện tượng này cũng thấy ở gốm di chỉ Cồn Đất ([3]) thuộc văn hoá Quỳnh Văn, nhưng mức độ bóng nhẵn ở gốm Cồn Đất cao hơn hẳn và văn thừng trên những mảnh này cũng mịn hơn.

2. Mộ táng: 2 mộ

- Mộ 1 (M_1) nằm ở đông bắc của hố khai quật, một phần đã được lấy lên từ khi thám sát. Mộ này gồm hai cá thể, nằm ở độ sâu 30cm; gồm 3 mảnh hàm dưới, xương hàm khoẻ. Răng được bảo lưu tốt, độ mòn của răng không lớn. Ngoài ra còn có các mảnh xương sọ, những đoạn xương ống, các đốt xương sườn và xương cùng, xương chi. Một cá thể ở thế nằm co, đầu quay về phía đông. Cá thể này có lẽ chụm gối vào nhau, xương đầu và xương ống chân hợp với nhau một góc 60^0. Gót chân cách xương hông 25cm, xương bàn chân tạo với xương ống chân góc khoảng 100^0, ở thế tự nhiên. Cá thể này chỉ còn lại một mảnh xương háng ở phía trên xương phía trái. Hai mảnh xương cẳng tay bị xương hông đè lên. Còn một đoạn xương ống chân hơi duỗi ra, hợp với xương đùi góc khoảng 75^0. Phần xương này chỉ còn một chút, không thấy xương bàn chân, có lẽ bị đào bới mất.

Một điều đáng lưu ý là cá thể thứ hai được chôn lên sau lưng cá thể thứ nhất, nhưng lại chôn ở thế nằm ngửa. Chân phải của nó đè lên hai cẳng chân của cá thể kia, bàn chân trái của cá thể kia nằm gọn giữa 2 đùi của cá thể này. Xương đùi của cá thể nằm ngửa vuông góc với cẳng chân trái của cá thể nằm co, chỉ còn một phần xương háng và hai xương đùi mà thôi.

- Mộ 2 (M_2) nằm sát vách của hố khai quật, cách mộ 1 là 1m, ở độ sâu 0,5m, chỉ có 1 cá thể, cũng quay đầu về phía đông. Cá thể này được chôn ngửa, mặt nghiêng về phía bắc một góc khoảng 60^0, hai cẳng tay của chúng gập hẳn lại, các đốt ngón và xương bàn tay nằm ngay trên vai. Do nằm ngửa, đầu gối chồng lên, chân co lại, cho nên các xương bàn chân tìm thấy ngay ở phần xương đùi.

II. Nhận xét

1. Việc cư trú của người nguyên thuỷ trong các hang động đá vôi trên lãnh thổ Việt Nam chủ yếu là vào thời Hoà Bình, Bắc Sơn, cách đây trên dưới 1 vạn năm. Những di tích của thời kỳ này đã cho ta biết bộ mặt văn hoá Hoà Bình và Bắc Sơn, chủ yếu thông qua di tích thức ăn: vỏ ốc, xương thú và công cụ. Đối chiếu với các dữ kiện trên của văn hoá Hoà Bình, văn hoá Bắc Sơn, ta thấy di tích hang Áng Giữa trùng hợp ở hai điểm: Nơi cư trú là hang động và tầng văn hoá chủ yếu là vỏ ốc núi.

---

[3] Chi tiết này do Nguyễn Trung Chiến, người khai quật Cồn Đất chỉ cho chúng tôi.

Việc vắng mặt công cụ đá mang đặc trưng Hoà Bình hay Bắc Sơn, chỉ có đồ gốm không cho phép xếp di chỉ này vào một trong hai văn hoá đó. Đối với các di tích hang động như Soi Nhụ, Hang Đục, Eo Bùa, Hà Nùng có đồ đá giống như đồ đá Bắc Sơn, nhưng lại có gốm thuộc giai đoạn muộn ([4]). Một số người đã xếp các hang Soi Nhụ, các hang ở Cát Bà và các hang vùng hải đảo Quảng Ninh vào một văn hoá thuộc giai đoạn sớm của thời đại đá mới tiếp sau văn hoá Bắc Sơn ở vùng ven biển đông bắc nước ta ([5]), bằng chứng là vỏ ốc nước ngọt có mặt ở nhiều hang động, trong đó niên đại C14 ở hang Hà Lùng (Quảng Ninh) là 6485± 60 ([6]).

Căn cứ vào tư liệu điều tra đáy vịnh Bắc Bộ của Lưu Tỳ, Nguyễn Văn Hảo và Nguyễn Ngọc Mên cho rằng thời gian này Vịnh Hạ Long không bị ngập nước, mà chỉ có những vùng trũng nhỏ và dòng sông cổ chảy từ Quảng Ninh đến Cát Hải ra biển Đông theo đường phía nam đảo Cát Bà. Cư dân Cát Bà đã khai thác thực phẩm nước ngọt và cuội ở đây. Nhưng sau đó thì vùng này bị ngập nước biển mà thành vịnh ở Cái Bèo, tuổi của lớp II di chỉ Cái Bèo, cũng bị ngập nước là 6.475 ± 205. Hiện tượng này phù hợp với sơ đồ dao động mực nước biển do Fontaine đưa ra năm 1976 ([7]).

Trong tình hình hiện nay có thể nhận định rằng cư dân hang Áng Giữa cùng tồn tại ở Cát Bà với cư dân đã để lại di tích lớp I và II Cái Bèo, và cùng với cả cư dân các hang động có người cư trú với niên đại trên 6.000 năm như cư dân Hà Lùng ở Hoành Bồ chẳng hạn. Nhưng cũng có thể các cư dân sống ở ngoài trời như cư dân lớp I, II của di chỉ Cái Bèo, khi nước biển dâng cao 4m, đã chạy lên cư trú ở các hang động và để lại các di tích như hang Áng Giữa, Tiền Đức, Tùng Bồ, Eo Bùa... Các di tích thường tầng văn hoá không dày, lẫn vỏ ốc suối, ốc núi, ốc biển, có nơi có công cụ ghè đẽo, công cụ mài (Eo Bùa), có gốm có trang trí văn thừng, văn trổ lỗ[8] là khá giống với hang Áng Giữa.

2. Mộ táng ở hang Áng Giữa không thấy có đồ tuỳ táng; không xác định được huyệt mộ, khả năng có hiện tượng táng đôi (ở mộ I), chôn ở 3 tư thế khác nhau. Việc chôn ngửa gấp hẳn cánh tay lại ở cá thể thuộc mộ II là một hiện tượng hiếm thấy. Hướng mộ đồng nhất theo hướng đông tây, đều quay về phía đông, phía đáy hang.

---

[4] Nguyễn Văn Hảo 1978. Mười năm nghiên cứu khảo cổ học thời đại đá mới ở Việt Nam. Trong *Khảo cổ học*, số 4- 1978. tr. 15.

[5] Nguyễn Văn Hảo và Nguyễn Khắc Sử 1976. Tìm kiếm di tích khảo cổ học ven biển Quảng Ninh, Thanh Hoá, Quảng Bình. Trong *Khảo cổ học*, số 17-1976. tr.58.

[6] Nguyễn Văn Hảo 1977. Phát hiện khảo cổ học hang Bái Tử Long. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1977*, tr.67.

[7] Nguyễn Ngọc Mên và Nguyễn Văn Hảo 1976. Thám sát địa chất ở di chỉ Cái Bèo (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1976*, tr.76.

[8] Hoàng Xuân Chinh và Nguyễn Hữu Quyết 1976. Phát hiện khảo cổ học trên đảo Cát Bà (hải Phòng). Trong *Khảo cổ học*, số 1-1976, tr.56.

BÁO CÁO KHAI QUẬT DI CHỈ - XƯỞNG BÃI BẾN (HẢI PHÒNG) NĂM 1999 (*)

NGUYỄN KIM DUNG

I. VÀI NÉT VỀ DI CHỈ VÀ HỐ KHAI QUẬT

Từ ngày 19/11 đến 25/12/1999, Viện Khảo cổ học phối hợp với Bảo tàng Hải Phòng khai quật di chỉ xưởng Bãi Bến, xã Hiền Hào, đảo Cát Bà (Hải Phòng), theo giấy phép số 2824/QĐ-BVHTT do thứ trưởng Lưu Trần Tiêu ký ngày 16/11/1999. Tham gia khai quật có Nguyễn Kim Dung (Trưởng đoàn), Bùi Thu Phương, Nguyễn Trường Đông và Nguyễn Đình Bướng (Viện Khảo cổ học) và Đỗ Xuân Trung, Nguyễn Anh Tuấn (Bảo tàng Hải Phòng).

1. Vị trí địa lý: Bãi Bến nằm ở tọa độ 24°46'44" Bắc và 106°58'20", là một cồn cát ven biển, một bến đánh cá đã lâu đời. Trên cồn cát này chứa đựng các di tồn khảo cổ học nên được gọi là di chỉ Bãi Bến. Di chỉ được cán bộ Viện Khảo cổ học phát hiện năm 1976. Từ đó tới nay chưa có một cuộc khai quật nào ở đây, ngoài một số cuộc phúc tra.

2. Hiện trạng di chỉ: Di chỉ Bãi Bến là một cồn cát cao hơn mặt biển chừng 3m, có hình vòng cung (một đầu sát biển, rồi lượn dài theo sườn núi Áng Mả - ngọn núi này có một cửa hang rất rộng ăn thông ra biển). Đường bờ biển bao quanh cồn cát dài 200m, nằm ở phía tây bắc của đảo Cát Bà, chạy từ mép biển vào đến phía sau Đền Mẫu. Tổng diện tích của di chỉ khoảng 5000m^2, nhưng nay đã bị phá gần hết. Đường nhựa xuyên đảo nằm ngang di chỉ, hai bên đường là khu vực dân khai thác cát xây dựng, làm lò gạch, làm khu mộ địa, xây nhà, xây đền và một khu đài liệt sỹ chiếm khoảng gần 400m^2. Một nhà văn hóa vừa xây dựng từ tháng 7-1999 cũng chiếm khoảng 400m^2 chỗ di vật phong phú nhất của di chỉ.

Di chỉ Bãi Bến được Nguyễn Văn Hảo phát hiện năm 1968, ông cho rằng di chỉ Bãi Bến thuộc văn hóa Hạ Long, có địa tầng mỏng chừng 0,7- 0,8m. Từ khi phát hiện đến trước cuộc thám sát vào tháng 1-1999, di chỉ này chỉ có vài lần phúc tra vào những thời gian khác nhau. Xung quanh di chỉ Bãi Bến còn có các mái đá và hang động chứa đựng những di vật khảo cổ. Trong đó, một số đã được phát hiện và điều tra từ năm 1975, một số mới được phát hiện vào năm 1998 gồm:

- Mái đá Chuồng Dê và mái đá Chuồng Bò: Hai mái đá này đều được phát hiện từ năm 1975 và đã được phúc tra một vài lần. Chúng có diện tích nhỏ, nằm sát khu vực phân bố di chỉ Bãi Bến. Tuy nhiên các dấu hiệu văn hóa chứa đựng trong trầm tích mái đá cho thấy

(*) Báo cáo này do Nguyễn Kim Dung biên soạn trên cơ sở *Hồ sơ khai quật di chỉ Bãi Bến*, Tư liệu Viện Khảo cổ học, có bổ sung, sửa chữa. *Hồ sơ gồm:* Báo cáo khai quật (Các mục: Vài nét về di chỉ và hố khai quật; địa tầng, di tích, di vật đá, đồng và nhận xét chung do TS Nguyễn Kim Dung viết. Đồ gốm do Bùi Thu Phương viết. Nguyễn Trường Đông tham gia viết phần mảnh tước, hạch đá, mũi khoan. Bản vẽ Nguyễn Đình Bướng, scanner Nguyễn Khắc Sử.

chúng có niên đại sớm hơn Hạ Long. Hiện tại, trong các trầm tích ốc núi và ốc suối ở đây chưa tìm thấy di vật hay công cụ.

- Xa hơn một chút, vào thung lũng Áng Mả (bằng đường núi hay đường biển), chúng ta sẽ bắt gặp một cụm gồm 11 hang động và mái đá, phân bố trong một thung lũng hình bầu dục hẹp và kín. Thung lũng này có con đường độc đạo xuyên qua hang Áng Mả lớn đi ra biển. Hang rộng, to, cao, nhiều nhũ đá. Cửa phía đông nam của hang sát biển. Khi nước triều xuống thấp, toàn bộ hang lộ ra, người ta có thể đi men theo ven bờ biển, dọc núi đá vào thung lũng một cách dễ dàng. Khi nước triều lên, toàn bộ hang bị ngập nước, muốn vào thung lũng phải leo qua núi cao và hiểm trở. Có lẽ trong thời tiền sử, một thời gian dài, mực nước biển phải thấp hơn hiện tại thì con người mới có thể sinh sống trong cụm hang động nói trên được. Các hang động này có diện tích rộng hẹp khác nhau, nhưng đều cao hơn mực nước biển khoảng 20m. Sau khi phát hiện vào năm 1998, đầu năm 1999 hang Áng Mả 2 đã được thám sát. Kết quả thám sát cho thấy, tầng văn hóa của hang chứa toàn ốc núi và ốc suối, dày 1m30. Ngoài một chày nghiền, một công cụ cuội ghè rất sơ sài và vài mảnh tước không điển hình, tại đây không thấy sự phong phú của di vật khảo cổ như các hang động và mái đá thuộc Hòa Bình trong vùng lục địa (Trình Năng Chung, Nguyễn Kim Dung, Nguyễn Gia Đối 1999).

- Hang Dơi (Hang Giếng Tiên): Hang nằm sâu trong làng Hiền Hào, gần suối Giếng Tiên, được phát hiện từ giữa năm 1998, đầu năm 1999 được tiến hành đào thám sát. Hang có kích thước khá rộng, mặt hang ước tính khoảng 30-40m^2, tầng văn hóa dày khoảng 1m, chứa nhiều ốc, trầm tích sét vàng và xương răng động vật. Điều đáng chú ý là ở lớp trên của hang đã tìm thấy nhiều gốm và di vật đá giống Bãi Bến. Nhưng gốm chứa nhuyễn thể ở đây không xốp như gốm Bãi Bến. Có thể vào giai đoạn Bãi Bến đã có một nhóm người cư trú tại Hang Dơi không thường xuyên (Trình Năng Chung, Nguyễn Kim Dung, Nguyễn Gia Đối 1999).

Như vậy, khu vực Hiền Hào đã có người định cư liên tục trong nhiều giai đoạn. Với 15 di chỉ khảo cổ học tập trung trong một phạm vi chưa đầy 3km^2, đã cho chúng ta thấy khu vực này là một trung tâm văn hóa và kinh tế trong một thời gian dài.

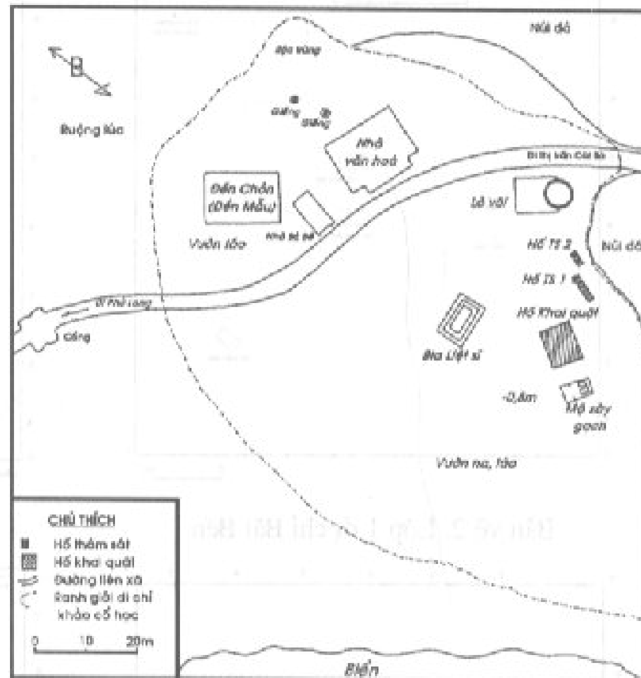
3. Mục tiêu khai quật: Trong chương trình *"Nghiên cứu hệ thống hóa các di tích khảo cổ đảo Cát Bà"* do Thành phố Hải Phòng tài trợ, di chỉ Bãi Bến đã được nghiên cứu, phúc tra và thám sát lại cùng hàng loạt các di chỉ khảo cổ học khác trên đảo Cát Bà. Cuộc thám sát 10m^2 tại đây đã đem lại những thông tin khoa học giá trị, khẳng định những dự đoán trước đây về *"tính chất hạ Long"* của di chỉ; đồng thời cho biết Bãi Bến là một di chỉ cư trú - xưởng thuộc văn hóa Hạ Long. *"Tính chất Hạ Long"* nổi trội ở các loại hình di vật rìu bôn có vai có nấc, gốm xốp. Nhưng bên cạnh đó lại có một tổ hợp di vật đồ đá chỉ thị rõ rệt cho một quy trình chế tạo mũi khoan bằng đá silic, đặc biệt là một lượng lớn mũi khoan được tu chỉnh ép và hàng chục nghìn mảnh vảy tước cùng chất liệu như vậy. Từ đây có thể khẳng định di chỉ Bãi Bến còn là một *công xưởng chế tạo mũi khoan đá*. Tính chất sản xuất ở di chỉ này rất gần gũi với công xưởng Tràng Kênh, Bãi Tự và Đầu Dầm. Mặt khác, những thông tin trên hệ thống di vật đá và đặc biệt là ở đồ gốm thể hiện mối quan hệ giao lưu giữa Bãi Bến với Tràng Kênh, Đầu Dầm, Bãi Tự hay Phùng Nguyên muộn thể hiện khá rõ. Từ những thông tin khoa

học quan trọng trên, lãnh đạo Viện khảo cổ học cho phép tiến hành cuộc khai quật vào tháng 11-12/1999, nhằm nghiên cứu kỹ lưỡng hơn về dung lượng văn hóa của di chỉ này.

4. Hố khai quật: Tại di chỉ Bãi Bến chúng tôi đã đào hai hố thám sát, hố 1 đào từ tháng 1/1999 (trong dịp đi khảo sát tại đây), hố 2 đào đồng thời với hố khai quật. Vị trí các hố đào như sau (*Bản vẽ 1*):

Hố thám sát I: Hố nằm sát chân núi Áng Mả, chính hướng Bắc Nam, ở bên trái đường nhựa đi từ Cát Bà sang Cát Hải, cách biển khoảng 200m về phía Tây Bắc. Diện tích hố thám sát I là 9m² (1,5x6m), sau mở rộng thêm ra do phát hiện một cụm gốm vỡ nên tổng diện tích hố khai quật là 10m².

Hố khai quật 1 (HI): 56m² (7x8m), nằm chính giữa hai chỉ giới làm đường quốc lộ; cách hố thám sát I (góc B) 7m chếch về phía Nam.



Bản vẽ 1. Di chỉ Bãi Bến

Hố có hướng Tây Bắc - Đông Nam, lệch Bắc 15⁰, cách đài liệt sỹ 16m về phía Đông, cách chân núi chừng 10m về phía Tây, cách bờ biển 200m về phía Bắc.

II. KẾT QUẢ KHAI QUẬT

1. Cấu tạo địa tầng: Tầng văn hóa của di chỉ thuần là đất cát, màu nâu, nhạt dần từ trên xuống, khá tơi xốp. Mỗi lớp đào tùy thuộc vào sự biến đổi của lớp văn hóa *(Bản vẽ 7; Bản vẽ 8)*. Nhìn chung có thể phân định như sau:

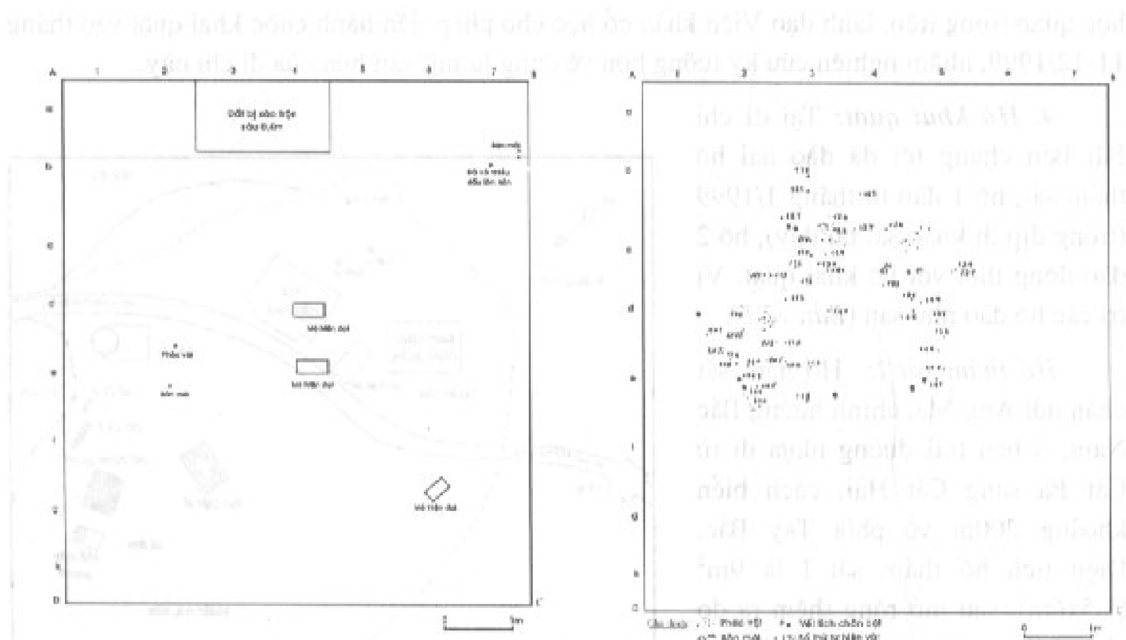
- *Lớp mặt* : dày 10-15cm, nhiều cây cỏ, góc phía tây, rễ cây duối ăn sâu tới 60cm.

- *Lớp 1*: dày 20cm, ở độ sâu 30-35cm. Đất màu nâu nhạt ngả vàng, có thực vật và di vật hiện đại, nhiều mảnh sứ, mảnh nhựa. Tuy nhiên, đã thấy tồn tại nhiều di vật khảo cổ.

- *Lớp 2*: dày 20cm (theo lớp đào), ở độ sâu 30-35cm hoặc 35-55cm.

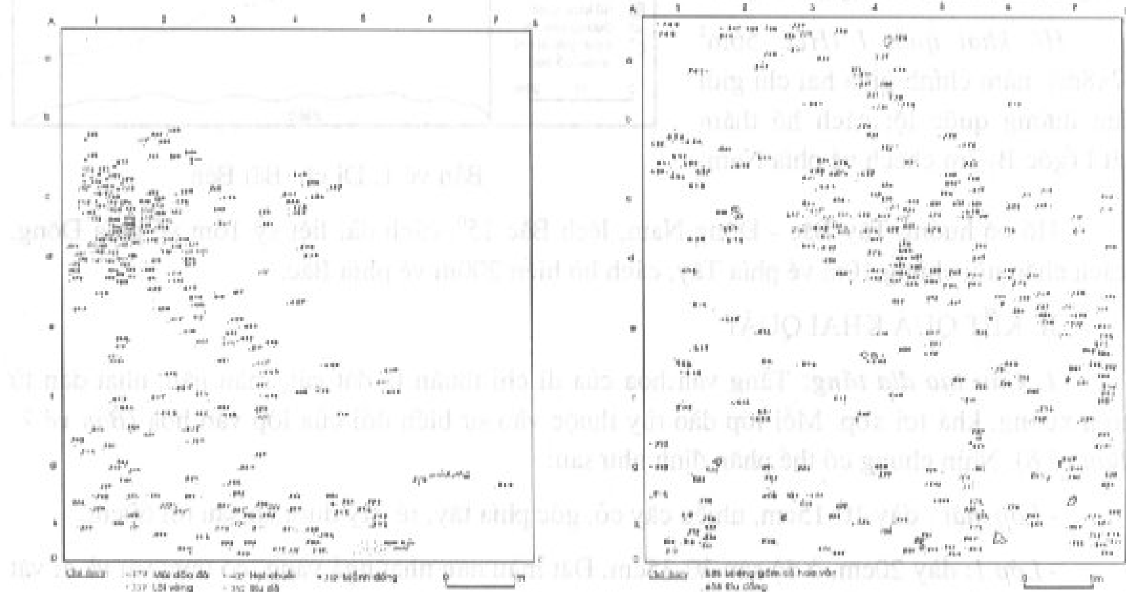
- *Lớp 3*: Độ sâu từ 50-70cm hay 55-75cm. Từ lớp này trở đi địa tầng tương đối ổn định, màu sắc đất văn hóa cũng sẫm hơn. Di vật phong phú.

- *Lớp 4*: Độ sâu từ 70-90cm hay 75-95cm, chứa di vật phong phú nhất. Đất văn hóa màu nâu nhạt, không thấy tàn tích nhuyễn thể hay động vật. Ngoài ra, cho thấy khá rõ quy mô sản xuất của công xưởng qua các "đe" đá tập trung và hàng loạt di vật xung quanh nó.



Bản vẽ 2. Lớp 1 di chỉ Bãi Bến

Bản vẽ 3. Lớp 3 di chỉ Bãi Bến



Bản vẽ 4. Lớp 3a di chỉ Bãi Bến

Bản vẽ 5. Lớp 4 di chỉ Bãi Bến

- *Lớp 4*: Độ sâu từ 70-90cm hay 75-95cm, chứa di vật phong phú nhất. Đất văn hóa màu nâu nhạt, không thấy tàn tích nhuyễn thể hay động vật. Ngoài ra, cho thấy khá rõ quy mô sản xuất của công xưởng qua các "đe" đá tập trung và hàng loạt di vật xung quanh nó.

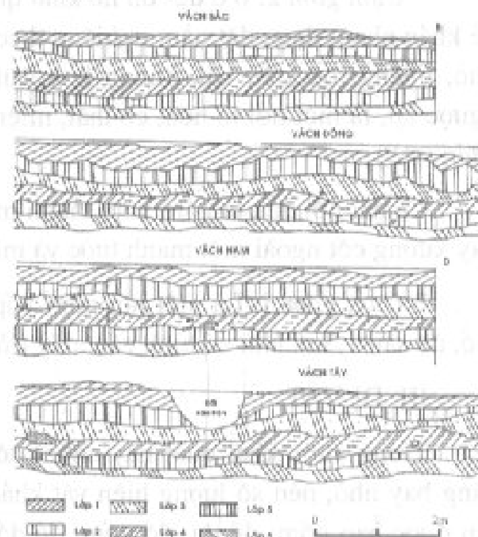
- *Lớp 5*: sâu 90-120cm hoặc 95-125cm. Đất (cát) màu vàng nhạt, tơi xốp, hiện vật ít dần, song vẫn phân bố đều khắp hố.

- *Lớp 6*: Độ sâu 120-130cm hoặc 125-135cm. Đất màu vàng xám, ít hiện vật.

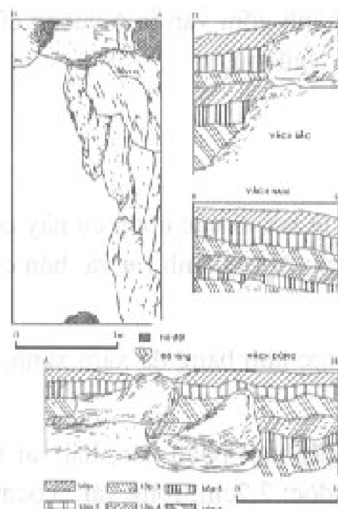
- *Sinh thổ*: Từ độ sâu 135cm trở xuống là cát trắng hoàn toàn.



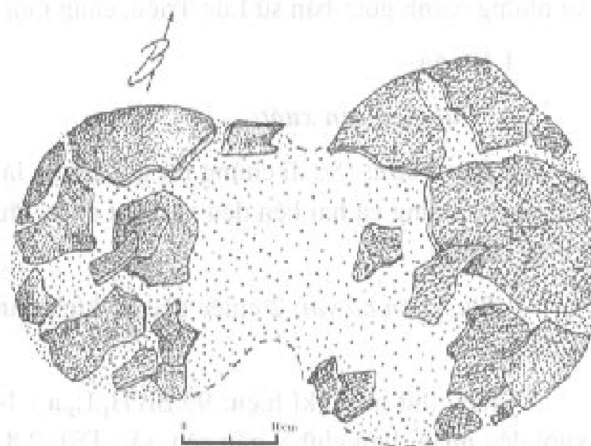
Bản vẽ 6. Lớp 5 di chỉ Bãi Bến



Bản vẽ 7. Địa tầng hố I di chỉ Bãi Bến



Bản vẽ 8. Hố thám sát 2 di chỉ Bãi Bến



Bản vẽ 9. Mộ vò lớp 5, hố I di chỉ Bãi Bến

II. DI TÍCH

Trong toàn bộ các hố đào, có 3 cụm gốm gồm 4 nồi đất được chôn gần sát sinh thổ như những cụm gốm mộ táng, gồm:

* *Cụm gốm 1* (Nồi gốm): ở ô a3, hố thám sát I, độ sâu 1,3m. Nồi hình cầu, vai thuôn, trang trí hoa văn kỹ thuật đập thừng mịn, phần sát cổ không có hoa văn nhưng có vết như tô màu. Đường kính 28cm, miệng loe cong, bản phẳng. Nồi được đặt thẳng, không có nắp và là gốm xốp mỏng. Nồi bị vỡ thành nhiều mảnh, bên trong không có hiện vật hay xương cốt.

* *Cụm gốm 2*: ở ô d2- d3 hố khai quật, độ sâu từ lớp 4 đến lớp 6, bao gồm 2 nồi đất lớn bé khác nhau, được đặt nằm nghiêng theo hướng úp lên nhau.Nồi thứ nhất ở góc ô d2, là nồi nhỏ, miệng loe kiểu bát, không hoa văn, có thể được dùng như nắp đậy. Nồi thứ 2 quay ngược lại, là một nồi to hơn, cổ thắt, miệng loe cong, bản thẳng, thân trang trí văn thừng mịn (*Bản vẽ 9*).

Cả hai nồi đều là gốm xốp, thành mỏng, vỡ vụn khi xử lý. Bên trong không có hiện vật hay xương cốt ngoài một mảnh tước và mũi khoan lẫn vào.

* *Cụm gốm 3*: Là một nồi gốm xốp, vỡ vụn nằm ở ô f3, sát vách đông, ngay lớp sinh thổ, độ sâu 1,3m. Nồi có hình cầu, đáy tròn, miệng loe, trên thân trang trí văn thừng.

III. DI VẬT

Trong cuộc khai quật này chúng tôi sử dụng hoàn toàn là phương pháp đào và xử lý bằng bay nhỏ, nên số lượng hiện vật khảo cổ được khai thác một cách tối đa. Những di vật tìm được bao gồm: đồ đá, đồ gốm, đồ đồng, ít than vụn và hai cụm vỏ sò khá dày trong hố thám sát II (phần lớn vỏ sò nằm kẹp trong vách núi, sát đáy sinh thổ - có thể khẳng định đây là tàn tích thức ăn của người xưa). Tuy nhiên trong hố khai quật không tìm thấy xương răng thú, vỏ nhuyễn thể, chỉ có một mảnh xương thú rừng rất nhỏ (xương chi) ở lớp 4, có dấu hiệu vết đẽo. Bên cạnh đó, ở lớp 1 và lớp 2 đã thấy có những mảnh gốm văn in ô vuông của Hán và những mảnh gốm bán sứ Lục Triều, cùng một đồng tiền Ngũ thù.

1 Đồ đá

A. ***Công cụ sản xuất:***

*** *Rìu - bôn***: (Sở dĩ chúng tôi gọi chung là rìu - bôn là bởi vì các công cụ này có phần lưỡi lệch, nhưng cả hai bên đều vát một chút. Phân tích rạch ròi ra thành rìu và bôn có phần khiên cưỡng).

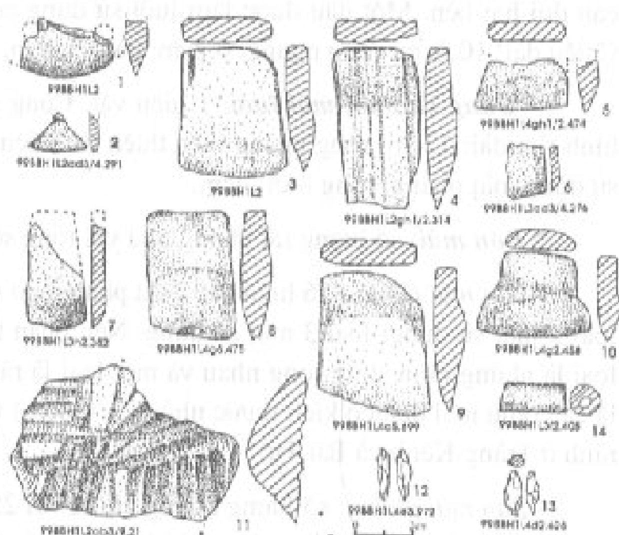
- *Rìu - bôn có vai*: 2 chiếc đều có kích thước nhỏ, được làm bằng đá xám xanh, có thể là đá bazan.

Chiếc thứ nhất (kí hiệu: 99.BB.H_1.L_2.a_4: 14): đã bị gãy một phần đốc, hai vai hơi vát xuôi đều nhau, lưỡi chữ V gần cân, sắc. Dài: 2,8 cm; rộng đốc: 2,2cm; rộng vai: 3,6cm, rộng lưỡi: 4cm; dày: 0,9cm.

Chiếc thứ hai (kí hiệu: 99.BB.H_1.L_4f_5: 501) được làm bằng loại đá gốc màu xanh, vai xuôi trông không rõ lắm. Đốc bị sứt mẻ nhiều, lưỡi vát cân. Rìa lưỡi có nhiều vết mẻ nhỏ.

- *Rìu - bôn có nấc*: 2 chiếc.

Chiếc thứ nhất (kí hiệu: 99.BB.H_1.L_4c_6: 699) làm bằng đá bazan màu xanh xám. Rìu cân không vai, phần nấc mòn vẹt chỉ còn một đường gờ nhỏ cong hình cung, đốc hơi tròn, mẻ góc. Lưỡi vát lệch gần như bôn nhưng lại có vết vát chéo theo trực diện bề mặt khiến mặt cắt vát cả đốc lẫn lưỡi. Kích thước: dài: 5cm; rộng đốc: 3,4cm; rộng lưỡi: 3,8cm; dày thân: 1,2cm (nơi có nấc) (*Bản vẽ 10, h.9*). Chiếc thứ hai bị vỡ nhiều.



Bản vẽ 10. Đồ đá di chỉ Bãi Bến

- *Rìu - bôn có vai có nấc*: 1 chiếc (kí hiệu: 99.BB.H_1.L_4g_2: 458), đá màu xám nâu, vai cân, nấc nhẹ, lưỡi mài vát lệch từ phần vai. Một bên thân vát lệch có nhiều vết mẻ nhỏ. Trên thân di vật có vết bôi đen rất lạ, giống như chì sống (*Bản vẽ 10, h.10*).

- Ngoài ra, còn một mảnh rìu có vai có nấc bị vỡ (kí hiệu: 99.BB.H_1.L_4e_6: 499).

- *Rìu tứ giác*: 5 chiếc. Đây là loại rìu nhỏ thường thấy trong các di chỉ khảo cổ học tiền sử.

Chiếc có ký hiệu 99.BB.H_1.L_3f_5 : 335 làm bằng đá bazan màu hơi xám vàng, hai cạnh có các vết mài thành gờ mỏng, đốc bị sứt, lưỡi vát lệch có nhiều vết mẻ. Một mặt thân rìu cũng có vết bôi đen như tô chì. Thân dài: 4,4cm; rộng đốc: 3,05cm; rộng lưỡi: 3,7cm; dày: 0,9cm.

* **Đục**: 2 chiếc (một ở hố khai quật và một ở hố thám sát), đều được làm bằng đá nephrite. Một chiếc là đục vũm có chiều dài: 6,5cm; rộng đốc và rộng lưỡi bằng nhau: 1,5cm (Bản ảnh: 114, trang: 34). Chiếc còn lại có ký hiệu 99.BB.H_1.L_2c_1: 261 vỡ phần đốc, mẻ lưỡi, chiều dài còn lại: 3,4cm; rộng ngang: 1,8cm; dày: 0,9cm.

* **Cưa**: 4 chiếc. Cưa đá ở Bãi Bến thường dày hơn cưa đá ở các công xưởng khác như Bãi Tự hay Tràng Kênh. Chúng có kích thước nhỏ, cũng được làm từ sa thạch dạng hạt mịn.

+ Hiện vật 99.BB.H_1.L_2cd_{3-4}: 291: là một lưỡi cưa nhỏ, còn một phần hình tam giác, có hai mặt mài nhẵn, lưỡi sử dụng hơi tù. Nó được làm bằng đá sa thạch màu nâu xám không mịn lắm. Kích thước: dài: 1,2cm; rộng lưỡi: 1,9cm; dày: 0,2cm (*Bản vẽ 10, h.2*).

+ Hiện vật 99.BB.H_1.L_3cd_{3-4}: 275: là một lưỡi cưa bằng sa thạch xám, hạt mịn hơn. Một mặt cưa được mài nhẵn, mặt kia sần sùi, lưỡi sử dụng mài vát lệch. Kích thước: dài: 1,7cm; rộng lưỡi: 1,3cm; dày: 0,3cm.

* **Công cụ mũi nhọn**: 22 hiện vật và 14 mảnh không phân loại. Đây là một loại hình công cụ đặc trưng của di chỉ Bãi Bến nói riêng và một số di chỉ khảo cổ học Hạ Long nói chung (di chỉ Cái Bèo, Áo Cối...).Về mặt loại hình các di vật này có diện mạo tự nhiên khác nhau nhưng chúng đều có mũi nhọn sử dụng. Nhiều chiếc có tay cầm tròn và rất vừa tay. Phần lớn đều được làm bằng cuội hạt mịn và thường được bóc hết vỏ cuội, ngoài ra còn làm bằng đá silic rất đẹp. Trong số 22 hiện vật, 17 chiếc là loại ghè, 5 chiếc là loại mài lưỡi sử dụng. Hiện vật 99.BB.H1.L3g3: 373 là một công cụ mũi nhọn có dáng gần hình bầu dục khá

cân đối hai bên. Một đầu được làm lưỡi sử dụng có rìa cạnh ghè đẽo và đầu kia thì tù tròn. Chiều dài: 10,6cm; rộng ngang: 6,2cm; dày: 3,8cm.

* ***Công cụ cuội mài lưỡi***: 1 hiện vật. Công cụ này giữ nguyên vỏ cuội, thân dẹt như hình rìu; dài: 12cm; rộng ngang biến thiên từ 3-6cm, dày thân: 3cm, phần lưỡi mỏng hơn, rìa sử dụng mài phẳng, rộng lưỡi: 4cm.

* ***Bàn mài***: số lượng rất phong phú với tổng số 1831 mảnh phân ra thành:

- *Bàn mài rãnh*: 856 hiện vật. Nếu phân theo số mặt sử dụng thì có: loại 1 mặt sử dụng; loại 2 mặt sử dụng; loại 3 mặt sử dụng. Nếu phân theo hướng phân bố của rãnh mài thì một loại là những rãnh song song nhau và một loại là rãnh chồng chéo lên nhau. Đặc điểm chung là các rãnh mài đều có kích thước nhỏ(0,3- 0,6cm) và lõm hình bán nguyệt (khác với bàn mài rãnh ở Tràng Kênh và Bãi Tự).

- *Bàn mài phẳng*: số lượng không nhiều với 252 hiện vật, chỉ bằng 1/4 số bàn mài rãnh. Nếu phân loại theo chất liệu thì có 24 hiện vật có chất liệu mịn như bột phấn, số còn lại là sa thạch hạt thô vừa, không ráp. Nếu phân loại theo kích thước, 215 hiện vật có chiều dài tập trung ở dưới 10cm, chủ yếu là 7cm, độ dày cũng chỉ 5-6cm. Kích thước nhỏ của bàn mài cho thấy các di vật được mài có lẽ cũng nhỏ như loại rìu tay mô tả ở trên.

Hiện vật 99.BB.H_1.L_1e_2: 5 là một bàn mài bằng còn nguyên vẹn, gần hình tam giác, sử dụng hai mặt để mài. Chất liệu là sa thạch khá mịn, màu xám. Kích thước: dài: 4,5cm; rộng ngang: 4cm; dày: 1,5cm.

- *Bàn mài trong*: 1 hiện vật, kí hiệu: 99.BB.H_1.L_1c_4: 6, dáng gần bầu dục dẹt, thân phình dày, hai đầu được sử dụng hơi mòn vẹt chất liệu sa thạch nâu mịn, dài: 3cm; rộng ngang: 1,5cm; dày: 0,6cm.

- *Bàn mài nhiều chức năng* (kết hợp mài rãnh và mài phẳng): 143 chiếc kích thước nhỏ, đều được làm bằng loại sa thạch hạt vừa. Hiện vật 99.BB.H_1.L_2ab_{3-4}: 21 là một bàn mài màu xám, có hai mặt sử dụng, một mặt là bàn mài phẳng, một mặt là bàn mài rãnh với 5 rãnh nhỏ song song đều nhau, đường kính rãnh 0,3cm. Kích thước bàn mài: dài 7cm; rộng 6,5cm; dày 2,5cm (*Bản vẽ 10, h11*).

* ***Chày***: 39 hiện vật, được làm bằng cuội tại chỗ, trong đó có 18 chày đập, còn lại có thể là chày nghiền. Hiện vật 99.BB.H_1.L_4a_7:1041, là một chày nghiền tạo từ cuội nguyên, màu vàng, mịn, có hình bầu dục dẹt, dấu mòn sử dụng có cả ở hai đầu.

* ***Hòn ghè - hòn kê***: 32 hiện vật, trong đó có 28 hòn ghè và 4 hòn kê, hạch đá silic được dùng làm hòn ghè khá nhiều. Sự khác biệt giữa hòn ghè và hòn kê chỉ có tính tương đối. Nếu vết sử dụng ở vị trí đối ngược với phần tay cầm thì có khả năng đó là hòn ghè, nếu dấu vết sử dụng ở vị trí không thuận lợi lắm cho việc cầm nắm thì có khả năng là hòn kê.

Hiện vật 99.BB.H_1.L_4f_3: 945 là một hòn ghè làm bằng hạch đá silic trắng, có dáng gần tròn, xung quanh đã được bóc tách hết lớp vỏ. Hai đầu được tách gần phẳng, xung quanh có các vết ghè nhẹ cùng các vết mẻ nhẹ do ghè đập. Kích thước: dài 7,3-7,5cm; dày 7cm.

* ***Đá có lỗ có vũm***: 21 hiện vật, là loại hiện vật rất đặc biệt của vùng Bãi Bến. Trước đây chúng cũng đã được phát hiện trong các di chỉ thuộc văn hóa Hạ Long, song chưa rõ chức năng. Các hiện vật thuộc loại này có kích thước thông thường dài hơn 10cm, được làm bằng cuội thô, có thể là granite. Trên 1 hoặc 2 mặt có những lỗ nhỏ lõm sâu vào trong đá.

Hiện vật có ký hiệu 99.BB.H_1.L_2.gh_{1-2}: 317 làm bằng sa thạch cứng màu xám, một mặt có 9 lỗ vũm, kích thước lỗ chưa đầy 1cm, sâu 0,5cm. Kích thước: dài: 14,5cm; rộng ngang 12,8cm; dày: 6,5cm.

* ***Đe đá***: 30 hiện vật cùng một loạt hòn ghè, mảnh tách, mảnh tước, hạch đá và những mũi nhọn, mũi khoan,...cho thấy nhiều khả năng các hòn đá lớn này được dùng như những chiếc đe để chế tác những mũi nhọn. Chúng đều được làm từ đá gốc, cứng, màu đen, nhiều vết sần sùi do chặt, đập, cũng như mẻ dăm. Hiện vật 99.BB.H1.L4.a1: 747 được làm bằng đá gốc màu xám xanh, kích thước lớn và khá nặng, được đặt định vị với một mặt phẳng ngửa lên trên, mặt đe có nhiều vết vỡ nhỏ do va đập. Thân ở giữa phình to, một phần đe bị vỡ khi được lấy lên khỏi tầng văn hóa. Kích thước: dài 15,5cm; rộng: 14cm; dầy: 8,5cm.

* ***Vũ khí***: phát hiện một giáo đá có sống nổi ở giữa, mặt kia cong đều, phần mũi bị sứt mẻ, phần chuôi bị vỡ đúng chỗ có lỗ chốt hãm. Đây là một vũ khí hoàn thiện và rất đẹp. Giáo được làm bằng một loại đá mịn, màu xám có vân, bị phong hóa bên ngoài. Kích thước cân đối, lưỡi vát đều hai bên, sắc, dáng gần như hình búp đa, dài: 13,8cm; rộng ngang: 3,4cm; dày sống: 0,56cm.

B. ***Đồ trang sức***: phát hiện 5 hạt chuỗi, 2 mảnh vòng (hình vuông) và 1 lõi vòng (giống lõi vòng ở Tràng Kênh).

- *Hạt chuỗi hình ống* : 1 hiện vật (kí hiệu: 99.BB.H_1.$L_3$$f_2$: 405) được làm bằng đá Nephrite màu vàng vân nâu, hai đầu vát chéo tạo thành 1 cạnh ngắn, 1 cạnh dài. Lỗ khoan ở hai đầu hơi lệch nhau, một đầu to, một đầu nhỏ. Kích thước: dài nhất: 2,3cm; đường kính: 1cm; đường kính lỗ khoan: 0,3cm và 0,35cm (*Bản vẽ 10, h14*).

- *Hạt chuỗi dẹt* : 4 hạt. Hạt có ký hiệu: 99.BB.H_1.$L_3$$ef_{3-4}$: 456 có hình tròn, dẹt, màu xám, bề ngoài sần sùi, một góc hơi sứt mẻ, không có dấu vết mài. Đường kính: 1,25cm ; dày: 0,25cm; đường kính lỗ khoan: 0,1cm.

- *Lõi vòng*: được khoan từ hai đầu nên có gờ ở giữa, hai mặt phẳng nhẵn do cưa hoặc mài, đường kính: 4,8cm ; dày: 1,2cm.

C. ***Các di vật bằng đá khác***:

Những hiện vật này không được xếp vào công cụ sản xuất: 25 hòn và 50 mảnh vỡ thổ hoàng có dấu mài mòn; 5208 đá nguyên liệu có dấu vết gia công (gồm: cuội, đá gốc silic, các loại đá gốc khác) tập trung ở lớp 3 và 4; 5 hòn đá có dấu vết sử dụng; 10 mảnh phế vật rìu bôn; 85 mảnh đá nguyên liệu bàn mài.

D. *Các di vật (nguyên liệu, hạch đá, mảnh tước, phác vật khoan và mũi khoan) liên quan đến kỹ thuật chế tạo mũi khoan đá silic.*

Phần hiện vật này được tách riêng để tìm hiểu kỹ hơn về kỹ thuật sản xuất đồ đá silic ở Bãi Bến. Quá trình chế tạo mũi khoan ở đây tương tự như ở Bãi Tự hay Tràng Kênh, nhưng trên một chất liệu khác. Có thể xem Bãi Bến là một di chỉ xưởng chế tạo mũi khoan đá silic thuộc văn hóa Hạ Long.

1. *Hạch đá*: phát hiện được 265 mảnh, lớp 3 và 4 có 195 mảnh, chiếm 73,57%, chúng được coi là đá nguyên liệu, từ đó người ta ghè tách mảnh.

+ Hạch đá kích thước <3cm: 65 mảnh.

+ Hạch đá kích thước 3- 4cm: 57 mảnh.

+ Hạch đá kích thước 6- 8cm: 40 mảnh

+ Hạch đá kích thước 8-11cm: 8 mảnh

1.1: *Hình dáng*: Các hạch đá đều vô định hình - đây được coi là đặc tính của hạch đá Bãi Bến. Nhưng có thể nhóm thành: dạng dẹt; dạng tứ diện và dạng khối.

1.2: *Kỹ thuật*: Hạch đá đều được tạo ra bằng kỹ thuật ghè trực tiếp, không có sự chuẩn bị diện ghè. Hạch đá to, các vết ghè không theo một hướng nhất định, âm bản không định hình, khó nhận ra điểm ghè và sóng ghè, nhiều khi nhát ghè mạnh gây ra nhiều vết vỡ và trở thành diện ghè cho các nhát ghè sau. Hạch đá nhỏ (kích thước < 3cm) sử dụng kỹ thuật ghè trực tiếp trên đe, hạch đá là vật trung gian nằm giữa đe và hòn ghè; ghè 1 một hướng theo chiều dài của hạch đá, dấu vết là một đầu có vết ghè lớn, đầu đối diện có những vết mẻ sứt do tiếp xúc với mặt đe. Phản lực của mặt đe trở lại hạch đá nhiều khi tạo ra những mảnh tước nhỏ, để lại sóng ghè trên âm bản, cũng có khi để lại những vảy tước dạng phiến trên hạch đá.

1.3: *Chất liệu - màu sắc*:

* *Chất liệu*: Hạch đá di chỉ Bãi Bến cơ bản là silic (213/217- 96,8%) và thạch anh (4/217- 3,2%), cũng là chất liệu tạo ra mũi khoan. Trong loại chất liệu silic thì phần lớn là đá gốc silic (là loại đá có thớ, hạt mịn nhưng liên kết yếu, rất khó có thể kiểm soát được những nhát ghè trên loại chất liệu này); một số ít là đá cuội silic dáng tròn (chất lượng đá tốt, cấu trúc hạt rất mịn, liên kết chặt, đa số không có thớ, có dấu vết sóng ghè để lại trên âm bản của hạch, phần đông công cụ dạng mũi nhọn được chế tác từ loại nguyên liệu này).

* *Màu sắc*: Hạch đá chất liệu thạch anh có màu trắng trong, đục. Hạch đá chất liệu silic có năm màu: xám, trắng đục, vàng nhạt, đen và nhiều màu.

2. *Mảnh tước*: 21508 mảnh, tương đương với 86,67kg, chia thành 3 loại:
* *Mảnh tước > 2cm*: 92 mảnh (kích thước <3cm)
* *Mảnh tước 1-2cm*: 922 mảnh
* *Mảnh tước < 1cm*: 2160 mảnh.

Mảnh tước cuội quartzite rất ít, chủ yếu là mảnh tước silic. Trong đó, mảnh tước có vỏ bị phong hóa chiếm tỷ lệ đáng kể, cho thấy khả năng người thợ đã bóc đi vỏ phong hóa bên ngoài để có được lõi hạch chất lượng tốt bên trong. Mặt khác, tỷ lệ những mảnh tước mang

dấu vết ghè đẽo thấp hơn nhiều so với mảnh tước không biểu hiện kỹ thuật này là lý giải rõ nét cho phần chất liệu hạch đá đã nêu.

3. *Vảy tước dạng phiến*: 9550 mảnh (*Bảng 1*). Qua quan sát có thể khẳng định đa số vảy tước dạng phiến được tạo ra là do việc bật ra ngẫu nhiên theo thớ đá trong quá trình ghè đẽo tách mảnh, số ít là kết quả của kỹ thuật ghè trên đe.

4. *Phác vật mũi khoan* là những mảnh có vết ép ở thân và chưa có phần mũi, phát hiện được 4208 mảnh, chia thành hai loại dựa vào hình dáng

* *Loại 1*: gồm những mũi khoan có hình dáng không xác định, chỉ có vết ép ở 1 hoặc 2 rìa cạnh.

* *Loại 2*: gồm những phác vật mũi khoan dài và hẹp ngang (chiều dài lớn hơn hoặc bằng 3 lần chiều rộng), đều được ép dọc ở hai rìa cạnh tạo nên hình dáng khá cân đối.

Ở loại hiện vật này đã có sự xuất hiện của kỹ thuật ép. Những mặt có độ phẳng nhất bao giờ cũng được chọn làm diện ép, hướng ép vuông góc với chiều dài thân.

5. *Mũi khoa:* 14392 mảnh có dấu vết tu chỉnh ép ở cả hai phần đầu và phần mũi, phần mũi có vai trò quyết định trong việc phân loại phác vật mũi khoan và mũi khoan.

So với phác vật mũi khoan, mũi khoan chiếm tỷ lệ cao hơn hẳn(77,37%) so với (22,63%) của phác vật mũi khoan (*Bảng 3*).

Về màu sắc gồm có : vàng nhạt, xám, trắng đục, đen và nhiều màu.

Dựa vào hình dáng, chia mũi khoan thành 3 loại :

* *Loại 1* : Là những mũi khoan có phần thân và phần mũi cân đối, dáng thân phình to, thuôn đều về một đầu, trông gần giống hạt thóc. Kích thước phổ biến về chiều dài là: 0,8-1cm, rộng: 0,2- 0,3cm. Loại mũi khoan này chiếm tỷ lệ cao nhất (70%) vì vậy chúng là đặc trưng của mũi khoan Bãi Bến

* *Loại 2*: Là những mũi khoan có hình dáng dài và hẹp ngang - chiều dài gấp 2,5-3 lần chiều rộng - đây lại là một nét đặc sắc của mũi khoan Bãi Bến. Các vết tu chỉnh ép chỉ nằm ở rìa cạnh mũi khoan. diện ép là mặt có độ phẳng nhất trên thân. Hướng ép vuông góc với độ dài thân. Các vết ép đều đặn, rất nhỏ bé (0,1cm). Loại này có tỷ lệ ít nhất (8,57%)

* *Loại 3*: Là những mũi khoan có hình dáng không cân đối, không hài hòa và không ổn định: phần mũi lệch so với phần thân to và thô, không có sự thuôn đều. Các vết ép to nhỏ không đều nhau trên cùng một tiêu bản. Nó khá gần với những phác vật mũi khoan loại 1. Kích thước dài trung bình: 0,8cm, rộng trung bình: 0,4cm.

Phần đốc của 3 loại mũi khoan này đều không có dấu vết tu chỉnh ép, chúng vẫn mang dạng tự nhiên ban đầu.

Về mặt kỹ thuật, ép tu chỉnh là kỹ thuật duy nhất và trực tiếp tạo nên mũi khoan, bao gồm việc ép tu chỉnh phần thân và ép tu chỉnh tạo mũi. Tu chỉnh ép thường được tiến hành

trên hai rìa cạnh trên thân, lợi dụng các mặt phẳng làm diện ép, hướng ép thường vuông góc với chiều dài mũi khoan. Các vết ép nằm song song nhau, dọc theo rìa cạnh. Vết ép hoặc có hình dáng dài giống hình chữ nhật hoặc gần hình vuông, rất hiếm các vết vỡ hình vỏ trai.

Quan sát trên kính phóng đại cho thấy: kỹ thuật tu chỉnh ép không để lại sóng ép trên những mũi khoan màu vàng, màu xám, màu trắng đục và đá nhiều màu mà chỉ để lại trên những tiêu bản màu đen. Tuy nhiên các vòng sóng cũng không nhiều và không rõ nét, thường có ở phần giữa và phần cuối âm bản. Do vậy rất khó có thể tìm được những vẩy tước là sản phẩm của kỹ thuật tu chỉnh ép. Kết hợp với thực nghiệm có thể khẳng định những mảnh vẩy tước có kích thước <0,5cm mang những đặc điểm sóng ghè, điểm ghè rõ nét ở mặt lưng đều là kết quả của kỹ thuật ghè đẽo, không phải là sản phẩm của kỹ thuật ép. Kỹ thuật tách mảnh và sử dụng mảnh để chế tạo mũi khoan có tồn tại nhưng đóng vai trò thứ yếu. Nguồn nguyên liệu chính và chủ yếu để chế tác mũi khoan là các mảnh bật ra tự nhiên theo thớ đá trong quá trình ghè đẽo hạch đá.

Như vậy, không có công đoạn tạo ra phác vật mũi khoan, rồi từ phác vật làm ra mũi khoan. Ở di chỉ này, người ta chế tạo trực tiếp ra mũi khoan. Phác vật mũi khoan thực chất là những mũi khoan chưa hoàn thiện.

2. Đồ gốm

* Ngoài hai loại là gốm xốp và gốm chắc ra còn phát hiện một số lượng lớn gốm vụn (76.335 mảnh), gốm Hán (240 mảnh ở lớp 2,3, là những mảnh bình vò vỡ, trang trí văn in ô vuông), sành sứ (219 mảnh, xuất hiện ở các lớp trên từ lớp 1- lớp 3), gốm văn nhãn tàn ong (20 mảnh ở lớp 3), chúng tôi không phân loại.

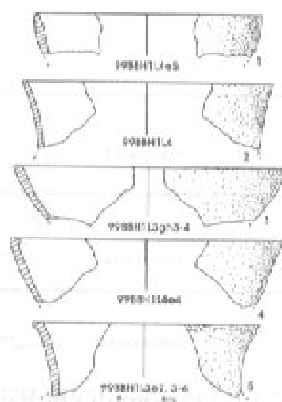
2.1. ***Phân loại và mô tả hiện vật gốm***

* *Bi gốm*: phát hiện được 17 hiện vật, được làm từ hai chất liệu: gốm thô có pha lẫn nhiều sạn sỏi nhỏ và gốm không pha sạn sỏi nhỏ. Chúng được nặn bằng tay, độ nung thấp nên bở và dễ vỡ, có các màu xám, đỏ, hồng, vàng, đen với kích cỡ khác nhau: đường kính lớn nhất: 2,2cm, đường kính nhỏ nhất: 1,2cm và trung bình: 1,5 cm *(Bản vẽ 13, h1-2)*.

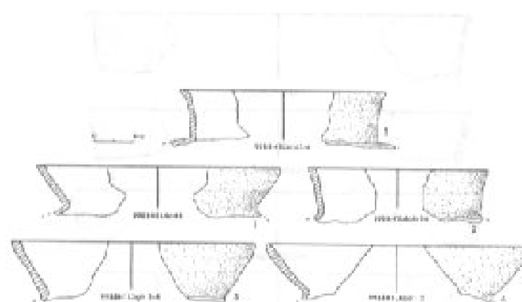
* *Tai gốm*: có hai loại:

- *Loại I*: 9 hiện vật ở các lớp 3 và 4. Đây là những tai gốm hình gần bầu dục, đầu để gắn vào hiện vật gốm thì ngang, đầu kia tròn, hơi khum; kích thước to nhỏ khác nhau.

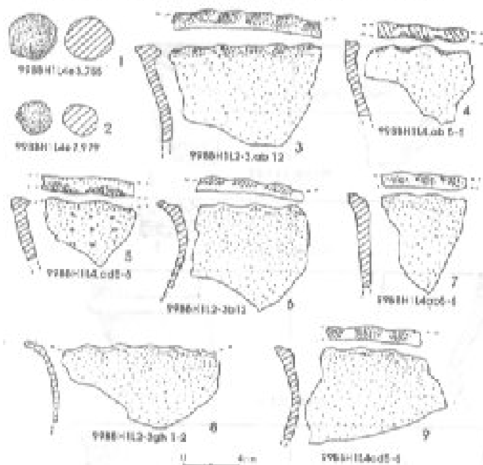
- *Loại II*: Phát hiện 2 hiện vật có kích thước và hình dáng giống hệt nhau, ở L5.h6. Chất liệu là gốm xốp, màu xám vàng. Tai có hình chữ nhật, một đầu vát nhọn đều hai bên tạo nên hình tam giác, đầu kia nửa hình tròn, có hai mấu nhưng đã gãy. Trên mặt có trang trí ấn lỗ tròn: 2 hàng, mỗi hàng 4 lỗ chạy song song nhau.



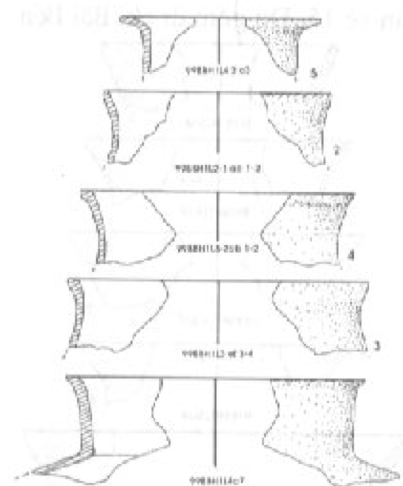
Bản vẽ 11. Đồ gốm di chỉ Bãi Bến



Bản vẽ 12. Đồ gốm di chỉ Bãi Bến



Bản vẽ 13. Đồ gốm di chỉ Bãi Bến



Bản vẽ 14. Đồ gốm di chỉ Bãi Bến

2.2. ***Phân loại và mô tả mảnh gốm***:

Tổng số mảnh gốm thu được trong cả hố thám sát và hố khai quật là 27331 mảnh, bao gồm gốm xốp 25097 mảnh (chiếm 91,82%); gốm chắc: 2234 mảnh (chiếm 8,17%).

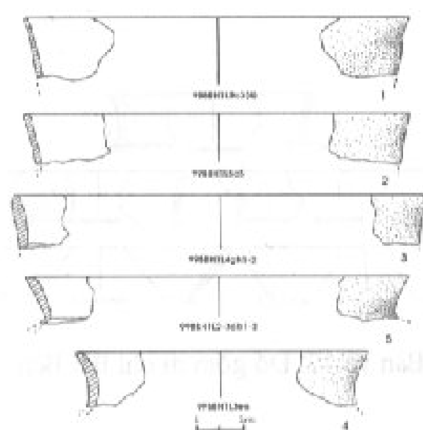
2.2.1. *Gốm xốp*:

2.2.1.1. *Loại hình miệng, chân đế*:

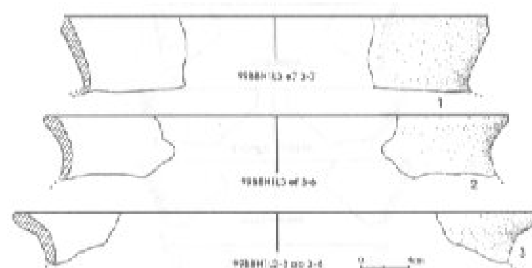
- Kiểu miệng: phát hiện 1157 mảnh miệng, chiếm 4,61% tổng số mảnh gốm xốp, chia thành 4 kiểu nhóm:

+ *Miệng loe*: 1057 mảnh (91,35% tổng số mảnh miệng), chia thành 9 loại:

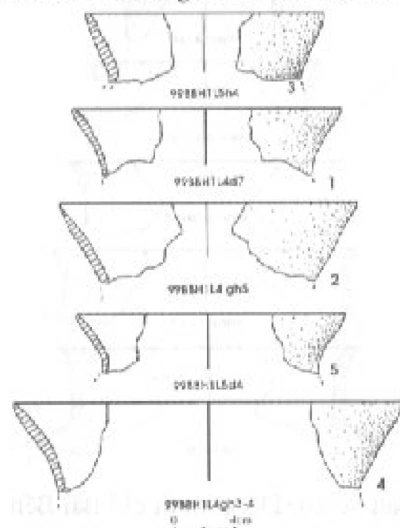
* *Loại I*: Miệng loe cong ngắn: 79 mảnh, chiếm 7,47% tổng số miệng loe. Loại miệng này loe vát từ thân lên đến mép miệng, bản miệng hẹp. Mép miệng vê tròn hoặc bằng, một số mảnh trang trí ấn mép vỏ sò hoặc ấn que nhiều răng. Loại miệng này tập trung ở các lớp 2, 3, 4 (*Bản vẽ 11*).



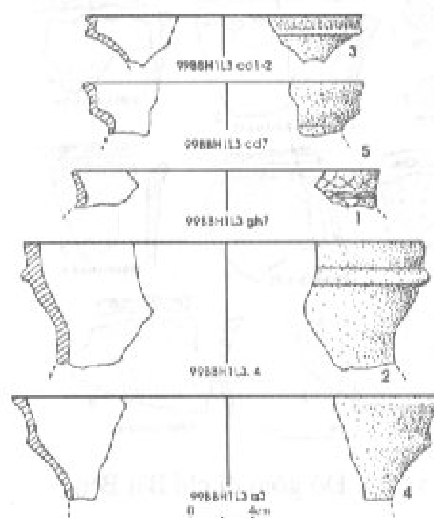
Bản vẽ 15. Đồ gốm di chỉ Bãi Bến



Bản vẽ 17. Đồ gốm di chỉ Bãi Bến



Bản vẽ 16. Đồ gốm di chỉ Bãi Bến



Bản vẽ 18. Đồ gốm di chỉ Bãi Bến

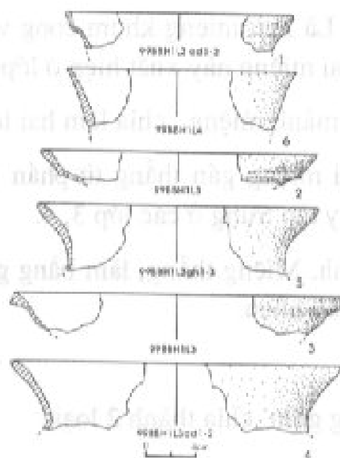
* *Loại II*: Miệng loe cong dài 785 mảnh chiếm 74,26% tổng số miệng loe, chia thành 5 kiểu:

- *Kiểu 1*: 188 mảnh, miệng loe vát từ thân lên mép miệng, bản miệng rộng, mép miệng bằng, trang trí ấn que nhiều răng, xuất hiện từ lớp 2 đến lớp 5 (*Bản vẽ 12*).

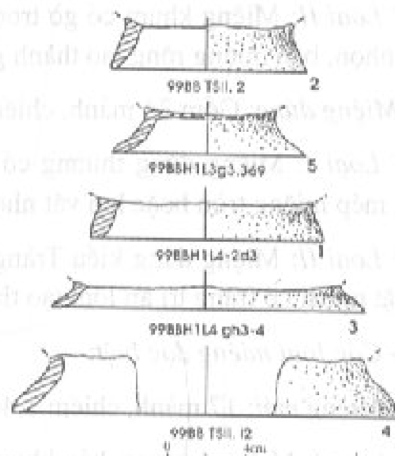
- *Kiểu 2*: 91 mảnh, miệng loe cong dài, mép trang trí ấn vỏ sò hoặc ấn lõm (ấn bô đê). Có 2 loại trang trí ấn lõm là ấn lõm trơn và ấn lõm kết hợp ấn que nhiều răng(thường là nhóm que 3 răng). Kiểu miệng này tập trung ở các lớp từ 2 đến 4 (*Bản vẽ 13*).

- *Kiểu 3*: có 313 mảnh chiếm số lượng nhiều nhất trong số 5 kiểu miệng loe loại II. Miệng loe cong dài, mép miệng tròn, không trang trí.

- *Kiểu 4*: có 56 mảnh, chiếm số lượng ít nhất trong những miệng loe loại II, miệng loe cong dài, mép miệng vát nhọn. Kiểu miệng này tập trung từ lớp 2 đến lớp 5 (*Bản vẽ 17*).



Bản vẽ 19. Đồ gốm di chỉ Bãi Bến



Bản vẽ 20. Đồ gốm di chỉ Bãi Bến

- *Kiểu 5*: có 137 mảnh, miệng loe cong dài, mép bằng, một số mảnh trên mép miệng có trang trí ấn lõm. Kiểu miệng này xuất hiện trong tất cả các tầng văn hóa của cả hai hố (*Bản vẽ 15*).

* *Loại III*: Miệng loe bản phẳng, có 103 mảnh, miệng loe vát từ thân lên đến mép miệng, bản miệng rộng và phẳng, mép miệng vê tròn hoặc bằng.

* *Loại IV*: Miệng loe không cổ gồm 9 mảnh. Đây là loại miệng loe vát từ thân lên mép miệng, không có độ cong tạo thành cổ, ngăn cách giữa thân và miệng. Loại miệng này chỉ xuất hiện ở lớp 4.

* *Loại V*: Miệng loe có cổ gồm 11 mảnh, loe vát từ thân lên miệng, thành miệng cao, tạo thành phần cổ riêng biệt với thân.

* *Loại VI*: Miệng loe gãy gấp gồm 12 mảnh. Miệng loe cong đến gần mép miệng, bẻ gãy gấp ra ngoài.

* *Loại VII*: Miệng loe lòng máng có 14 mảnh, loe từ cổ lên, thành miệng khum tạo thành phần lõm phía mặt trong gọi là lòng máng. Phần lòng máng khum từ phần mép miệng trong cho đến chỗ tiếp nối với thân (*Bản vẽ 18*).

* *Loại VIII*: Miệng loe có gờ ngoài gồm 17 mảnh. Là loại miệng có gờ mỏng ở ngoài, cách mép miệng khoảng 1cm. Mép miệng vát nhọn, phía mặt trong có gờ lõm. Miệng loại này xuất hiện ở lớp 3, 4 (*Bản vẽ 19*).

* *Loại IX*: Miệng loe kiểu bát có 27 mảnh, là loại miệng loe vát rộng từ dáy lên đến mép miệng.

+ *Miệng khum*: 35 mảnh (3,02%), chia làm 2 loại:

* *Loại I*: Miệng khum cong thường, mép miệng thường vê tròn, có 29 mảnh, tập trung từ lớp 3-5 và hố thám sát.

* *Loại II*: Miệng khum có gờ trong, gồm 6 mảnh. Là loại miệng khum cong vào, mép miệng nhọn, bản miệng rộng tạo thành gờ phía trong. Loại miệng này xuất hiện ở lớp 2-4.

Miệng đứng: Gồm 24 mảnh, chiếm 2,07% tổng số mảnh miệng, chia làm hai loại:

* *Loại I*: Miệng đứng thường có 20 mảnh, là loại miệng gần thẳng từ phần thân lên miệng, mép miệng tròn hoặc hơi vát nhọn. Miệng loại này tập trung ở các lớp 3, 4.

* *Loại II*: Miệng đứng kiểu Tràng Kênh, có 4 mảnh. Miệng thẳng, làm bằng gốm xốp dày, mặt ngoài có trang trí ấn lõm tạo thành các dải đai đều nhau.

+ *Các loại miệng đặc biệt*:

* *Miệng mái*: 17 mảnh, chiếm 1,46% tổng số miệng gốm, chia thành 2 loại:

- *Loại I*: Miệng loe cao, bản khum, có cổ, mặt ngoài có đai đắp nổi cao tạo thành mái. Có mảnh trên phần mái trang trí ấn lõm.

- *Loại II*: Miệng mái kiểu Tràng Kênh nối từ gờ miệng xuống tạo thành góc nhọn. Hoa văn trang trí trên phần mái là khắc vạch hình xương cá hoặc ấn mép vỏ sò.

* *Miệng đa giác*: 24 mảnh chiếm 2,07% tổng số mảnh miệng, tập trung ở các lớp 3, 4 và hố thám sát.

Chân đế: 34 mảnh, chiếm 0,13% tổng số mảnh gốm. Tại đây chỉ phát hiện được những mảnh vỡ nhỏ, đơn giản, loe choãi thường, một số mảnh trang trí trổ lỗ (*Bản vẽ 20*).

Hoa văn:

Hoa văn trang trí trên gốm xốp rất ít và đơn giản. Trong số 23012 mảnh thân có 2806 mảnh được trang trí hoa văn như: văn thừng, văn đắp nổi, văn khắc vạch, trổ lỗ, tô thổ hoàng, chiếm 12,19% số mảnh thân gốm.

* *Văn thừng*: gồm thừng thô và thừng mịn. Văn thừng thô là loại hoa văn chiếm tỷ lệ cao nhất với 2614 mảnh (93,15% số mảnh thân có hoa văn), có mặt ở tất cả các lớp trong tầng văn hóa. Văn thừng mịn 64 mảnh, chiếm 2,28%, chỉ xuất hiện ở lớp 4 hố khai quật và các lớp ở hố thám sát.

Văn thừng thường trang trí từ thân chạy dọc xuống đáy, in lên đồ gốm khá tùy tiện, in thẳng hoặc in xiên chéo (*Bản dập 1*).

* *Văn khắc vạch*: có 8 mảnh, chiếm 0,28% số mảnh gốm có hoa văn. Văn khắc vạch trang trí đơn giản, chủ yếu được trang trí ở phần thân, thường là những đường kẻ ngang, song song nhau hoặc những đường kẻ chéo cắt nhau. Có mảnh miệng trang trí khắc vạch hình xương cá, khuông nhạc dọc từ miệng xuống cổ, gồm 4 đường song song đều nhau (*Bản dập 2, h1-4*).

* *Văn đắp nổi*: 42 mảnh, chiếm 1,49% số mảnh gốm có hoa văn, tập trung từ lớp 2-4, thường là những dải đai đắp thêm quanh thân, trang trí ở phần gần vai, cổ và gờ miệng sau khi đã tạo hình đồ gốm,(trước khi nung) (*Bản dập 4, h11*)

* *Văn trổ lỗ*: 5 mảnh - 0,17% số mảnh gốm có hoa văn. Đây là loại hoa văn đặc biệt chỉ xuất hiện trên đồ gốm vùng đảo Cát Bà, Hạ Long. Các lỗ thủng được tạo bằng que có đầu lưỡi mỏng, sắc, khoét vào đồ gốm khi còn ướt. Các lỗ thủng này không đều nhau, hình tròn hoặc gần hình tam giác. Loại hoa văn này thường được trang trí ở phần chân đế đồ gốm (*Bản dập 2, h7-9*).

* *Văn chấm que*: có 2 mảnh ở lớp 4, chiếm 0,07% mảnh gốm có hoa văn. Chấm que theo băng ngang, một mảnh chấm que kết hợp khắc vạch một đường thẳng chạy vòng bên dưới băng chấm que. Đường kính đầu que khoảng 0,4cm.

* *Gốm tô thổ hoàng*: 71 mảnh- 2,53% mảnh gốm có hoa văn. (Trong địa tầng phát hiện thấy nhiều cục thổ hoàng có dấu mài với kích thước to nhỏ khác nhau).

2.2.2. ***Gốm chắc:*** 2234 mảnh, chiếm 8,17% số mảnh gốm.

2.2.2.1. Miệng gốm và chân đế:

2.2.2.1.1 Miệng gốm: Phát hiện 152 mảnh, chiếm 6,8% số mảnh gốm chắc. Các tiêu chí để phân loại miệng gốm xốp được áp dụng ở cả gốm chắc. Gốm chắc có 3 loại miệng: đứng, loe, khum, nhưng các kiểu miệng đơn giản hơn gốm xốp.

* *Miệng loe*:126 mảnh- 82,89% tổng số miệng gốm chắc, gồm 5 loại:

- *Loại I*: Miệng loe cong ngắn, 6 mảnh.

- *Loại II*: Miệng loe cong dài, 84 mảnh: kiểu 1 có 6 mảnh; kiểu 3 có 62 mảnh; kiểu 4 có 8 mảnh; kiểu 5 có 18 mảnh, có mảnh trang trí văn khắc vạch hình sóng nước, trên mép miệng có ấn que nhiều răng.

- *Loại III*: Miệng loe bản phẳng có 20 mảnh, chiếm 13,15%.

- *Loại VIII*: Miệng loe có gờ ngoài: 1 mảnh, chiếm 0,65%.

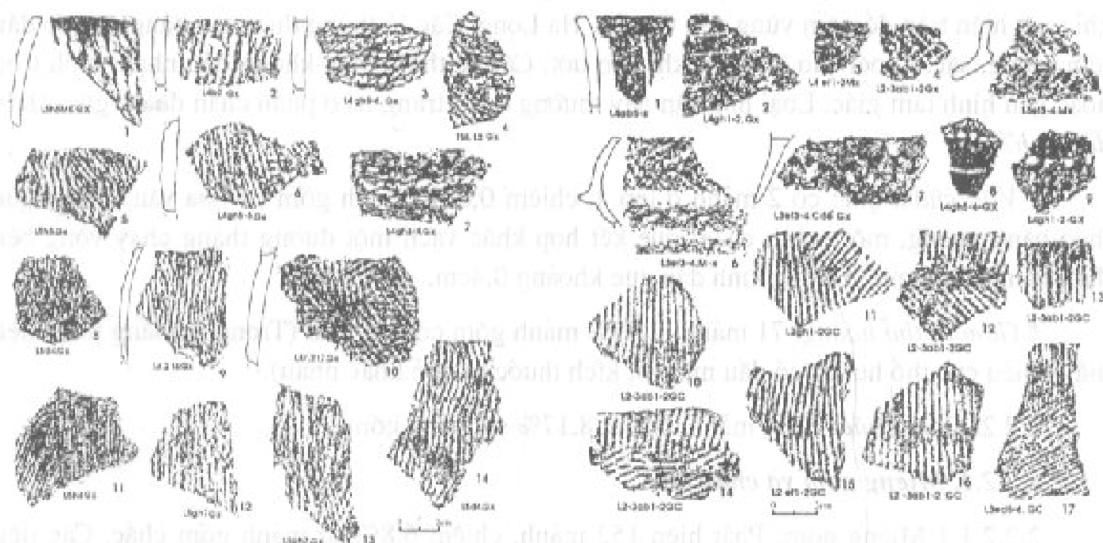
- *Loại IX*: Miệng loe kiểu bát 5 mảnh, chiếm 3,28%.

* *Miệng khum*: 11 mảnh miệng khum loại I - 7,23% số miệng gốm chắc. Đây là loại miệng khum cong thường, có mảnh trang trí khắc vạch đơn giản với những đường xiên ngắn giới hạn bởi hai đường chỉ chìm.

Miệng đứng: 15 mảnh- 9,8% tổng số mảnh miệng gốm chắc. Đây là loại miệng đứng thường, có mảnh trang trí văn khắc vạch, trên mép ấn que. *Chân đế*: 8 mảnh - 0,35% số mảnh gốm chắc. Chân đế đơn giản, loe choãi thường.

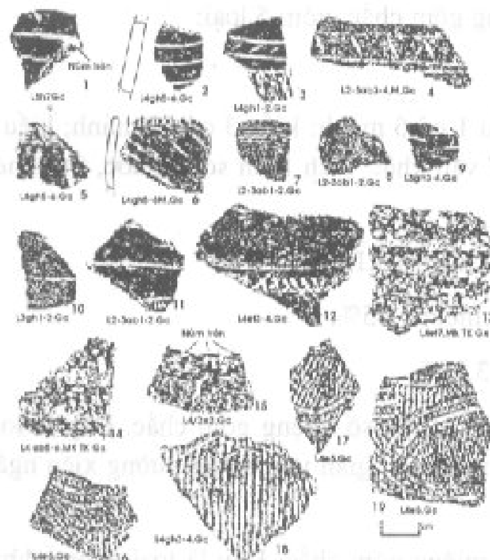
2.2.2.2. ***Hoa văn***:

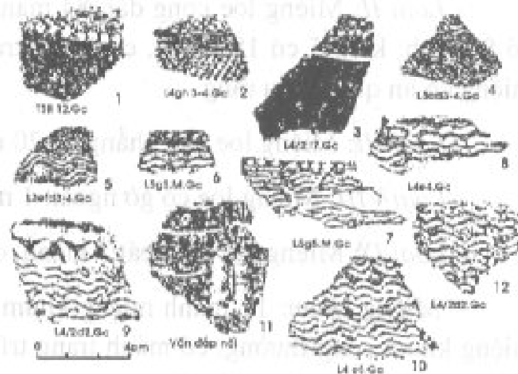
* *Văn thừng*: gồm văn thừng thô có 861 mảnh- 71,73% số mảnh gốm chắc có hoa văn (tập trung ở các lớp trong tầng văn hóa); văn thừng mịn có 264 mảnh- 21,87%. có ở các lớp, tỷ lệ văn thừng mịn khá cao. Loại hoa văn này thường được trang trí ở thân. Văn thừng được in thẳng hoặc xiên chéo, và cũng có khi được in chéo cắt nhau tạo thành ô trám nhỏ, ô vuông không đều nhau (*Bản dập 2, h10-17*).



Bản dập 1. Hoa văn gốm di chỉ Bãi Bến

Bản dập 2. Hoa văn gốm di chỉ Bãi Bến





Bản dập 4. Hoa văn gốm di chỉ Bãi Bến

Bản dập 3. Hoa văn gốm di chỉ Bãi Bến

* *Văn khắc vạch đơn giản*: 19 mảnh - 1,57%. Hoa văn này được tạo ra từ những que nhọn, là những đường vạch đơn giản chạy ngang đồ gốm. Chúng thường trang trí trên thân, cổ và một số mảnh miệng (*Bản dập 3, h1-8*).

* *Văn khắc vạch trên nền thừng*: 27 mảnh- 2,23% (*Bản dập 3, h16-19*). *Văn khắc vạch kết hợp ấn lõm*: chỉ có 5 mảnh- 0,41%, với dải ấn lõm vòng chạy quanh hiện vật, đường kính các dấu ấn lõm: 0,3-0,4cm (*Bản dập 3, h13-15*).

* *Văn khắc vạch kết hợp chấm que*: 6 mảnh- 0,49%. Là những băng chấm dải nhỏ, đều, nằm giữa 2 đường chỉ chìm chạy song song hoặc một đường chấm dải tròn nhỏ cách đều nhau nằm giữa hai đường chỉ chìm (*Bản dập 3 , h9-12; Bản dập 4, h1-3*).

* *Văn sóng nước*: 20 mảnh- 1,65%, thường trang trí ở cổ hoặc vai đồ gốm, một số mảnh miệng trang trí văn sóng nước, trên mép miệng ấn que. Hoa văn này được tạo bởi nhóm que nhiều răng vạch nên những đường lượn sóng với độ cao thấp khác nhau (*Bản dập 4, h4-10, h12*).

* *Văn đắp nổi*: 5 mảnh - 0,41%, là những đường đắp nổi chạy ngang hiện vật và có những dải đắp nổi chạy dọc thân, ngấn.

2.3. *Nhận xét*: Về chất liệu, gốm Bãi Bến có 2 loại: gốm xốp (91,82%) và gốm chắc (8,17%). Gốm xốp các lớp dưới (lớp 5 - 6) có pha nhiều sạn sỏi laterit, bảo lưu truyền thống chế tạo gốm từ Cái Bèo. Bên cạnh đó còn có loại hình gốm vùng nội địa như gốm xốp Tràng Kênh, Đầu Dầm...Gốm Bãi Bến được làm bằng bàn xoay và nặn bằng tay. Về hoa văn, 14,68% được trang trí, văn thừng chiếm tỷ lệ cao nhất.

3. Đồ đồng: phát hiện 1 con dấu đồng của thời đại sau lọt vào, 1 rìu đồng và 1 mảnh hiện vật hình dáng như mảnh đục, không rõ tên gọi

III. NHẬN XÉT CHUNG

1. ***Về hố khai quật, cấu tạo địa tầng, tầng văn hóa:*** Bãi Bến là một di chỉ khảo cổ học thuộc văn hóa Hạ Long, cấu tạo di tích thuần là đất cát, chứa đựng di vật khảo cổ trong một địa tầng dày hơn 1,4m. Tầng văn hóa bị xáo trộn khá nhiều do mộ hiện đại và do canh tác hiện nay từ lớp 2-3 trở lên. Nhưng nhìn chung có thể dễ dàng phân biệt được các hiện vật muộn. Di chỉ có một tầng văn hóa, di vật không thay đổi từ trên xuống dưới, chứng tỏ thời gian cư chiếm không dài. Hiện vật tập trung nhiều ở lớp 3 và 4. Đặc biệt không tìm thấy xương động vật hay vỏ nhuyễn thể trong địa tầng di chỉ, đây là một điều đáng ngạc nhiên, vì di chỉ ngay sát cạnh mép biển. Phải chăng cấu tạo trầm tích gắn với nước biển mặn lâu đời đã phá huỷ các loại vật chất đó.

2. ***Về di vật:*** là một di chỉ xưởng chế tạo đồ đá, hiện vật làm ra ở Bãi Bến là các mũi nhọn, mũi khoan. Hạch đá, mảnh tách, mảnh tước có số lượng lớn nhất, cùng với bàn mài - kiểu mà M.Colani gọi là "*Dấu Hạ Long*". Kỹ thuật chế tạo chủ yếu là ghè tách và tu chỉnh ép đá silic.

Với tổng số hơn 30 000 mảnh, đồ gốm có một vị trí quan trọng ở Bãi Bến. Trong đó gốm xốp chiếm 2/3 số mảnh gốm. Chủ yếu là loại nồi hình cầu có kích thước nhỏ, gốm mỏng, vai xuôi, miệng loe đơn giản, nhiều nhất là loe bản phẳng có mép bằng do ấn rãnh hay ấn lưng sò. Hầu hết mảnh nồi gốm đều có dấu vết bôi thổ hoàng ở phần cổ. Trang trí hoa văn trên gốm xốp chủ yếu là văn thừng, nhất là loại hình nồi. Có những tiêu bản trang trí khuông nhạc hình sóng nước trên nền thừng giống gốm chắc; cũng có trang trí ấn vỏ sò phổ biến trên mép miệng gốm xốp và khắc vạch đơn giản, có trang trí đắp nổi tuy không nhiều nhưng là một đặc trưng.

Gốm chắc tuy số lượng ít nhưng đa dạng hơn ở các loại chất liệu khác nhau. Một là loại có pha cát lẫn sỏi laterit thô, gốm dày và bở, thường gặp ở loại hình bình hình cầu đáy tròn, miệng loe đơn giản, bề mặt có trang trí văn thừng thô và văn đắp nổi. Loại thứ hai là những mảnh gốm pha cát mịn, có nhiều ánh mica giống gốm thuộc các địa điểm văn hóa Phùng Nguyên - Đồng Đậu tại địa bàn gốc của nó, nhưng không mịn như gốm Phùng Nguyên, bề mặt có trang trí thừng mịn, sóng nước, khắc vạch kết hợp ấn lõm kiểu răng lược thô. Loại thứ ba là những mảnh gốm pha cát mịn, áo và xương đều đen, tuy số lượng không nhiều nhưng rất đặc trưng cho gốm Từ Sơn - Bãi Tự và thuộc một giai đoạn Phùng Nguyên muộn, Đồng Đậu sớm. Sự ảnh hưởng của gốm xốp vào loại gốm chắc có thể nhận ra ở một số kiểu miệng hoặc qua kiểu trang trí đắp nổi, hay trang trí khuông nhạc trên nền thừng. Như vậy, cư dân Hạ Long không chỉ sử dụng gốm xốp mà còn dùng gốm chắc như một đặc điểm văn hóa đa dạng của họ.

3. ***Về tính chất và niên đại của di chỉ:*** Bãi Bến là một di chỉ xưởng quan trọng của văn hóa Hạ Long. Di chỉ xưởng này có liên quan đến Tràng Kênh - Bãi Tự - Đầu Dầm cả về kỹ thuật và loại hình. Niên đại của di chỉ là thuộc giai đoạn muộn của văn hóa Hạ Long, và tương đương với giai đoạn muộn của văn hóa Phùng Nguyên, giai đoạn tồn tại các di chỉ xưởng chế tạo mũi khoan đá và đồ trang sức bằng đá.

Đời sống cơ bản của cư dân Bãi Bến chắc hẳn là đánh cá, săn bắn và hái lượm. Trồng trọt có thể đã có, song khả năng trao đổi bằng những sản phẩm thủ công để lấy lương thực có lẽ vẫn là hướng giải thích có lý hơn cả trong môi trường như vậy.

4. ***Những vấn đề đặt ra:*** Trước hết là về kỹ thuật chế tác đá tại di chỉ xưởng Bãi Bến, đặc biệt là kỹ thuật, loại hình học và chức năng của loại bàn mài nhỏ - "*dấu Hạ Long*". Bên cạnh đó là kỹ thuật ghè tách và tu chỉnh ép đá silic với một loạt các công cụ mũi nhọn, mũi khoan ngắn và bé-chỉ có dấu tu chỉnh ép trên thân, các vết ép này không định hình. Việc cần tìm hiểu là vì sao người Bãi Bến sản xuất nhiều loại này? Để làm gì? Kỹ thuật ép bằng cách nào? Đó là những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong thời gian tới.

Bảng 1. THỐNG KÊ CÁC LOẠI HÌNH HIỆN VẬT DI CHỈ BÃI BẾN KHAI QUẬT 1999

Loại hình / Lớp	Đồ đá																			
	Công cụ sản xuất																			Vũ khí
	Rìu - bôn				Đục	Công cụ mũi nhọn		Cuội mài lưỡi	Lưỡi cưa	Mũi khoan	Bàn mài				Chày	Hòn ghè	Hòn kê	Đá có lỗ vũm	De đá	
	Vai	Nấc	Vai nấc	Tứ giác		Ghè mũi	Mài mũi				Rãnh	Bằng	Trong	Đa năng						giáo
LM										85	1	1								
L1										1434	7	4	1	2						
L2	1	1				2			2	3929	73	27		10	8	2		7		
L3			1	3	1	3			1	3093	138	62		29	3	15		5	12	1
L4	1	1		2		12	4	1	1	4594	614	133		99	15	9	4	8	18	
L5							1			1048	20	22		2	3	2		1		
L6										209	3	3		1						
Tổng	2	2	1	5	1	17	5	1	4	14392	856	252	1	143	29	28	4	21	30	1

Tiếp bảng 1

Đồ đá – Đồ trang sức – Hạt chuỗi	Đồ đá – Đồ trang sức – Mảnh vòng	Đồ đá – Đồ trang sức – Lõi vòng	Đồ đá – Các di vật khác – Đá thổ hoàng	Đồ đá – Các di vật khác – Đá có dấu ca	Đá nguyên liệu (có dấu vết gia công) – Silic	Đá nguyên liệu (có dấu vết gia công) – Cuội	Đá nguyên liệu (có dấu vết gia công) – Đá gốc	Đá có dấu sử dụng – Silic	Đá có dấu sử dụng – Cuội	Đá có dấu sử dụng – Đá gốc	Phế vật rìu bôn – Đốc	Phế vật rìu bôn – Lưỡi	Đá bàn mài	Hạch đá	Mảnh tước (kg)	Phác vật mũi khoan	Đồ Đồng – Công cụ sản xuất – Rìu - bôn	Đồ Đồng – Các di vật khác – Con dấu	Đồ Đồng – Các di vật khác – Xỉ đồng	Đồ Đồng – Các di vật khác – Tiền đồng	Đồ gốm – Bi gốm	Đồ xương – Mảnh xương	Tổng
															0.35	15							102
															4.63	474							1922
1			1			37	578						96	11	14.8	769		1		1	3		5560
3	2	1	1		1	60	1063		1			1	264	71	18.05	732			1		13		5581
1			21	1	11	167	3284	1	2	1	2	7	445	107	39.53	1749	1				13	1	11330
			2			4	3							26	8.04	360							1494
														2	1.27	109							327
5	2	1	25	1	12	268	4928	1	3	1	2	8	805	217	86.67	4208	1	1	1	1	29	1	26316

Bảng 2: THỐNG KÊ TỔNG HỢP GỐM DI CHỈ BÃI BẾN KHAI QUẬT 1999

Loại hình / Lớp	Gốm xốp							Gốm chắc						Tổng số gốm chắc và gốm xốp
	Miệng	Cổ	Vai	Thân	Chân đế	Tai và hiện vật lạ	Tổng	Miệng	Cổ	Vai	Thân	Chân đế	Tổng	
Lớp 2	76	65	1	218	4		364	12	11	2	227	2	254	618
Lớp 3	248	227	1	3283	3	2	3764	9	2	0	273	3	287	4051
Lớp 4	599	427	1	9450	15	4	10496	29	20	4	417	1	471	10967
Lớp 4/2	130	103	3	6416	2	3	6657	39	13	0	442	1	495	7152
Lớp 5	64	21	14	2488	2	2	2591	31	5	7	202	0	245	2836
Lớp 6	1	0		176			177	0	0	0	0	0	0	177
TS II	39	20		981	8		1048	32	21	9	419	1	482	1530
Tổng	1157	863	20	23012	34	11	25097	152	72	22	1980	8	2234	27331

Bảng 3: TỔNG HỢP CÁC DI VẬT ĐÁ THUỘC KỸ THUẬT CHẾ TẠO MŨI KHOAN DI CHỈ BÃI BẾN '99

Loại hình / Lớp	Mảnh tước			Vảy tước dạng phiến	Hạch đá					Phác vật mũi khoan	Mũi khoan	Tổng
	<1cm	1-2cm	>2cm		<3cm	3-4cm	4-6cm	6-8cm	8-11cm			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
LM	0.25	0.1		40						15	85	40
L1	3.45	1.18		836						474	1434	2744
L2	9.8	3.2	1.8	2660	3	2	4	2		769	3929	7369
L3	10.57	5.6	1.88	2147	2	26	28	10	5	732	3093	6043
L4	10.81	12.68	16.04	3158	20	17	48	20	2	1749	4594	9608
L5	1.76	2.625	3.66	631	5	6	8	6	1	360	1048	2065
L6	0.38	0.435	0.455	78				2		109	209	398
Tổng	37.02	25.82	23.84	9550	30	51	88	40	8	4208	14392	28267
	86.67 (kg)				217							

Ghi chú 100gr= 450 mảnh tước <1cm
100gr= 174 mảnh tước 1-2cm
100gr= 18 mảnh tước >2cm
100gr= 870 mũi khoan

BẢNG 4: THỐNG KÊ MẢNH VẢY TƯỚC DI CHỈ BÃI BẾN '99

Loại hình / Lớp	Mảnh tước (kg)			Tổng (kg)	Vảy tước dạng phiến (số lượng)
	<1cm	1-2cm	>2cm		
LM	0.25	0.1		0.35	40
L1	3.45	1.18		4.63	836
L2	9.8	3.2	1.8	14.8	2660
L3	10.57	5.6	1.88	18.05	2147
L4	10.81	12.68	16.04	39.53	3158
L5	1.76	2.625	3.66	8.045	631
L6	0.38	0.435	0.455	1.27	78
Tổng	37.02	25.82	23.835	86.675	9550

BẢNG 5: THỐNG KÊ HẠCH ĐÁ DI CHỈ BÃI BẾN '99

Lớp	<3cm	3-4cm	4-6cm	6-8cm	8-11cm	Tổng
LM						
L1						
L2	3	2	4	2		11
L3	2	26	28	10	5	71
L4	20	17	48	20	2	107
L5	5	6	8	6	1	26
L6				2		2
Tổng	30	51	88	40	8	217

Ghi chú:

125 hạch đá = 100%

Chất liệu đá: silic (121/125 = 96,8%) và thạch anh (4/125 = 3,2%)

Màu sắc hạch đá: xám (45/125 = 36%); nhiều màu (39/125 = 31,2%); trắng đục (21/125 = 16,8%); vàng nhạt (19/125 = 15,2%); đen (1/125 = 0,8%)

Bảng 6: THỐNG KÊ PHÁC VẬT MŨI KHOAN VÀ MŨI KHOAN DI CHỈ BÃI BẾN '99

Loại hình / Lớp	Phác vật mũi khoan	Mũi khoan	Tổng
LM	15	85	100
L1	474	1434	1908
L2	769	3929	4698
L3	732	3093	3825
L4	1749	4594	6343
L5	360	1048	1408
L6	109	209	318
Tổng	4208	14392	18600

Ghi chú: 438 mũi khoan = 100%
Vàng nhạt: 344=78.53%
Xám: 48 = 10.95%
Trắng đục: 31 = 7.07%
Nhiều màu: 15 = 3.42%

Bảng 7: THỐNG KÊ MIỆNG GỐM XỐP DI CHỈ BÃI BẾN '99

Loại hình / Lớp	Miệng loe													Miệng khum		Miệng đứng		Miệng mái		Miệng đa giác	Tổng
	L1	L2					L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L1	L2	L1	L2	L1	L2		
		K1	K2	K3	K4	K5															
L2	6	16	7	8	1	12					4										76
%	7.89	21.05	9.21	36.8	1.31	15.78					5.26										6.56
L3	25	49	15	54	17	48	1		4	3	5	7	2	1		3	1		3	3	248
%	10.08	19.75	6.04	21.8	6.85	19.35	0.4		1.61	1.2	2	2.82	2.63	0.4		1.2	0.4		12	1.2	21.43
L4	47	101	62	152	16	32	81	9	7	7	4	8	9	6	3	7	3	14		18	599
%	7.84	18.36	10.35	25.4	2.67	5.34	13.5	1.5	1.16	1.16	0.66	1.33	3.62	1	0.5	1.16	0.5	2.33		3	51.77
L4/2		11	7	30	13	26	14			2		2	13	9	3	10					130
%		8.46	5.38	23.1	10	20	10.8			1053		1.53	2.17	6.92	2.3	7.69					11.23
L5		1		31	9	16					1		3	6							64
%		1.56		48.4	14	25					1.56		2.3	9.37							5.53
L6						1															1
%						100															0.08
TSII	1	1		18		2	7							7							39
%	2.56	2.56		46.2		5.12	17.9							17.94							337
Tổng	79	188	91	313	56	137	103	9	11	12	14	17	27	29	6	20	4	14	3	24	1157
%	6.82	16.24	7.86	27.1	4.84	11.84	8.9	0.8	0.95	1.03	1.21	1.46	2.33	2.5	0.5 1	1.72	0.3	1.2	0	2.07	100

Bảng 8: THỐNG KÊ MIỆNG GỐM CHẮC DI CHỈ BÃI BẾN '99

Loại hình / Lớp	Miệng loe													Miệng khum		Miệng dứng		Tổng
	L1	L2					L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L1	L2	L1	L2	
		K1	K2	K3	K4	K5												
L2				6	1		5											12
%				50	8.33		41.7											7.89
L3	4					2						1	2					9
%	4.44					22.2						11	22					5.92
L4	1			17		5	1							1		4		29
%	3.44			58.62		17.24	3.34							3.44		13.79		19.07
L4/2		4		9	3	9	1							2		11		39
%		10.25		23.07	7.69	23.07	2.56							5.12		28.2		25.65
L5	1			21	4	1							3	1				31
%	3.22			67.74	12.9	3.22							9.7	3.22				20.39
TSII		2		9		1	13							7				32
%		6.25		28.12		3.12	40.6							21.87				21.05
Tổng	6	6	0	62	8	18	20	0	0	0	0	1	5	11	0	15	0	152
%	3.94	3.94		40.78	5.26	11.84	13.2					0.7	3.3	7.23		9.8		100

Bảng 9: THỐNG KÊ GỐM XỐP THÁM SÁT II DI CHỈ BÃI BẾN '99

Loại hình / Lớp	Miệng					Cổ	Vai	Thân										Chân đế	Tai gốm	Tổng
	Loe	Khum	Đứng	Đa giác	Mái			Không hoa văn		Văn thừng		Khắc vạch	Đắp nổi	Trổ lỗ	Chấm quc	Có lỗ khoan	Tô thổ hoàng			
								S/lượng	T/lượng (g)	L1	L2									
L1	5					5		240		35										258
L2	10	6		3		10		400	1300	140	27							8		604
L3	8	1				5		12		76	2	1								105
S.thổ	6	1						5		42										54
Tổng	29	8		3		20		657	1300	293	29	1	0	0	0	0	0	8	0	1048

BÁO CÁO KHAI QUẬT DI CHỈ - XƯỞNG BÃI BẾN (HẢI PHÒNG) NĂM 2001 [*]

NGUYỄN KIM DUNG

I. VÀI NÉT VỀ DI CHỈ VÀ HỐ KHAI QUẬT

1. **Vị trí địa lý:** Bãi Bến là một cồn cát nằm trong vụng biển kín gió ở phía tây của đảo Cát Bà, nơi đây đã từng là bến đánh cá lâu đời. Trên cồn cát này chứa đựng các di tồn khảo cổ học nên được gọi là di chỉ Bãi Bến. Di chỉ thuộc xóm Bến, xã Hiền Hào, đảo Cát Bà.

Năm 1976, di chỉ Bãi Bến được cán bộ Viện Khảo cổ học phát hiện. Năm 1998-1999, trong chương trình "*Nghiên cứu hệ thống hoá các di chỉ khảo cổ đảo Cát Bà*" do thành phố Hải Phòng tài trợ, di chỉ này đã được nghiên cứu, phúc tra và thám sát lại cùng hàng loạt các di chỉ khảo cổ học khác. Trong diện tích thám sát $10m^2$ tại di chỉ Bãi Bến đã đem lại những thông tin khoa học giá trị, khẳng định Bãi Bến là một di chỉ thuộc văn hoá Hạ Long. *Tính chất Hạ Long* nổi trội ở các loại hình di vật rìu bôn có vai có nấc, gốm xốp mang phong cách Hạ Long, nhưng lại có một tổ hợp di vật đồ đá chỉ thị rõ rệt cho một quy trình chế tạo mũi khoan bằng đá cứng silic, đặc biệt là một số lượng lớn mũi khoan được tu chỉnh ép và hàng chục nghìn mảnh vảy tước cùng loại nguyên liệu như vậy. Có thể khẳng định rằng di chỉ Bãi Bến còn là một công xưởng chế tạo mũi khoan đá. Tính chất sản xuất ở di chỉ này rất gần gũi với công xưởng Tràng Kênh, Bãi Tự và Đầu Dầm. Thêm vào đó, cũng từ cuộc thám sát này, những thông tin di vật thể hiện mối quan hệ giao lưu giữa Bãi Bến và Tràng Kênh, Đầu Dầm, Bãi Tự hay Phùng Nguyên muộn đã được nhận thấy khá rõ thông qua hiện vật đá và đồ gốm.

Về mặt địa lý di chỉ Bãi Bến xin xem báo cáo khai quật di chỉ này năm 1999.

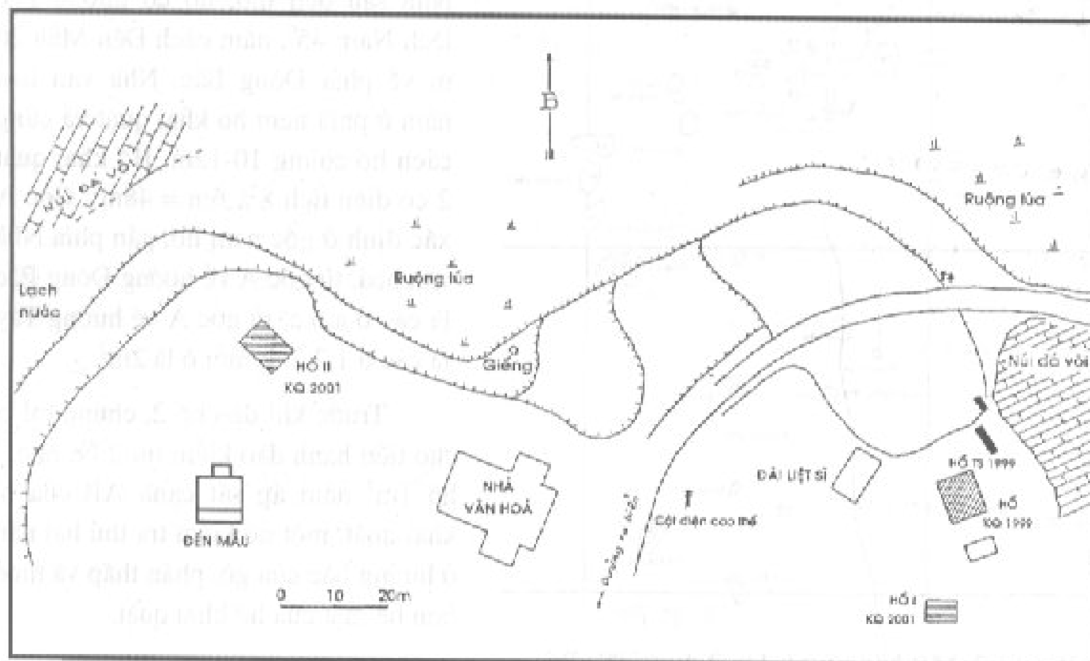
2. **Hiện trạng di tích**

a. Hiện trạng di tích Bãi Bến trước cuộc khai quật 2001 (*Bản vẽ 1*) cho thấy phần phía đông của di chỉ (nằm sát chân núi Áng Mả) đã nhanh chóng bị biến thành đường nhựa, nối liền con đường cũ từ đền Mẫu, không chạy qua làng Hiền Hào nữa mà chạy vắt ngang (sát mép biển) sườn núi Áng Mả. Con đường này được hoạch định để phục vụ thiết thực hơn cho tuyến du lịch xuyên đảo. Nhưng trên thực tế đã khiến cho di tích Bãi Bến bị mất một phần phong phú nhất, đồng thời làng Hiền Hào, vốn trước đây có con đường xuyên đảo chạy qua mang theo hơi hướng của văn minh du lịch thì nay bị khép kín trong khu thung lũng với các ngọn núi cao chạy vòng cung như hình trăng khuyết: Áng Mả, núi Giếng Tiên, núi Hang Dơi... Toàn bộ hố khai quật năm 1999, di chỉ mái đá Chuồng Dê, phần di chỉ Bãi Bến xung

---

[*] Báo cáo khai quật này được Nguyễn Kim Dung biên soạn dựa trên Hồ sơ khai quật di chỉ Bãi Bến lần 2 năm 2001, lưu tại Phòng Tư liệu Thư viện Viện Khảo cổ học. Báo cáo lần đầu được biên soạn theo sự phân công như sau: Nguyễn Kim Dung viết: Vài nét về di chỉ và hố khai quật; Địa tầng và di tích; Đồ đá và Một số nhận xét và kết luận. Phạm Lý Hương viết phần đồ gốm. Trong công bố này, bản vẽ: Hà Nguyên Điểm; scanner Nguyễn Khắc Sử.

quanh hố đào năm 1999 ăn lan ra biển, nay biến thành đường nhựa. Khi cuộc khai quật 2001 được tiến hành con đường đang rải đá rộng 18m và núi phía trên Áng Mã đang bị phá.



Bản vẽ 1. Hố khai quật Bãi Bến năm 2001

Đợt khai quật lần thứ nhất di chỉ Bãi Bến vào tháng 12/1999, với diện tích 56m^2 nằm trong chỉ giới làm đường xuyên đảo. Khảo sát khu di chỉ có thể nhận ra phần di vật dày đặc nhất đã bị khai thác cát, làm đường, làm đài liệt sĩ, chỗ còn lại sẽ bị đường nhựa rộng 18m đè lên. Do vậy việc khai quật năm 1999 chủ yếu nhằm giải phóng mặt bằng trước khi con đường mới mở ra. Kết quả khai quật đợt khai quật này đã được trình bày đầy đủ trong báo cáo khai quật di chỉ Bãi Bến lần I.

3. *Mục tiêu cơ bản của cuộc khai quật:* Sau kết quả khai quật năm 1999, một làng cư trú có sản xuất đồ đá thuộc giai đoạn muộn của văn hoá Hạ Long đã được xác lập, song tính chất chuyên biệt của một loại hình công cụ sản xuất như mũi khoan (hay mũi nhọn) đã đặt ra nhu cầu cần tìm hiểu kĩ hơn ở di chỉ Bãi Bến. Cuộc khai quật lần thứ hai còn nhằm nghiên cứu di chỉ xưởng đầu tiên trong văn hoá Hạ Long.

4. *Hố khai quật (Bản vẽ 2).* Hai hố thám sát, một nằm gần đường mới mở - gần hố khai quật 1999- cách mép hố thám sát 2 (2001) nằm gần đài liệt sỹ có diện tích 2mx1m. Mật độ hiện vật trong cả hai hố thám sát này không có gì khác với các cuộc đào trước. Chúng tôi quyết định mở 1 hố khai quật mang tên H1-2001 nằm giữa hai hố thám sát. Hố khai quật H1 cách hố đào 1999 hơn 10m về phía tây nam, diện tích là 6m x 4m = 24m^2, chính hướng Bắc. Cạnh dài 6m của H1 trải theo hướng đông tây, trong đó TS1 thì nằm ở phía đông của hố khai quật I. Cạnh đông tây được đánh ký hiệu từ 1 đến 6, cạnh còn lại (4m^2) theo hướng Bắc Nam thì được ký hiệu bằng a,b,c,d.

Hố khai quật 2 được hoạch định ở phía sau nhà văn hoá xã mới xây và phía sau đền thờ, hố có hướng Bắc lệch Nam 45^0, nằm cách Đền Mẫu 20 m về phía Đông Bắc. Nhà văn hoá nằm ở phía nam hố khai quật và cũng cách hố chừng 10-12m. Hố khai quật 2 có diện tích 8 x 6m = $48m^2$. Góc A xác định ở góc nam hố, gần phía Nhà văn hoá, từ góc A về hướng Đông Bắc là các ô a,b,c; từ góc A về hướng Tây là các ô 1,2,3,4; mỗi ô là $2m^2$.

Trước khi đào hố 2, chúng tôi có cho tiến hành đào kiểm tra 2 hố nhỏ, 1 hố $1m^2$ nằm áp sát cạnh AB của hố khai quật, một hố kiểm tra thứ hai nằm ở hướng bắc của gò, phần thấp và thoải hơn bề mặt của hố khai quật.

Bản vẽ 2. Mặt bằng hố 1, lớp 2 di chỉ Bãi Bến

Hai hố khai quật năm 2001 cách nhau chừng 100-120m qua con đường xuyên đảo, về mặt vị trí, hố 1 nằm gần biển hơn và ở độ cao 15m so với mặt biển, trong khi đó hố 2 lại ở độ cao hơn 2m so với mặt biển.

5. Cuộc khai quật được tiến hành do cán bộ Phòng Nghiên cứu kỹ thuật cổ, gồm: Nguyễn Kim Dung (trưởng đoàn), Phạm Lý Hương, Nguyễn Trường Đông và Hà Nguyên Điểm, cùng cán bộ của Phòng Văn hoá huyện đảo Cát Bà và Bảo tàng Hải Phòng.

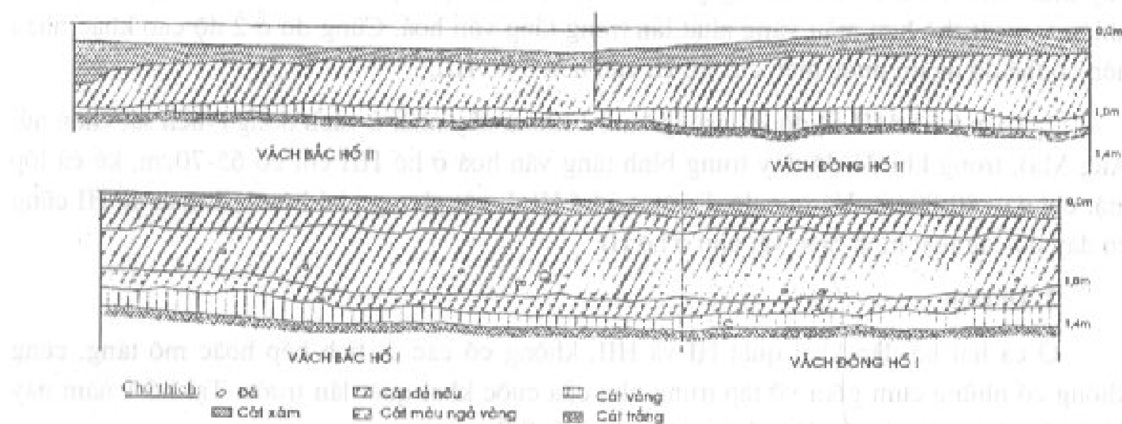
6. Thời gian khai quật tháng 2 và 3 năm 2001, theo giấy phép số 3643/QĐ-BVHTT do thứ trưởng Lưu Trần Tiêu kí ngày 8/12/2000.

II. KẾT QUẢ KHAI QUẬT 2001

1. Cấu tạo địa tầng

Cả hai hố H1 và H2 năm 2001 đều có lớp mặt khá bằng phẳng do hiện nay sử dụng làm nơi chôn cất mộ táng, trồng cây... Đất di chỉ Bãi Bến thuần là đất cát, màu nâu nhạt sẫm ở các lớp dưới. Tại H2 màu sắc đất văn hoá nhạt hơn có thể do ít thấm nước hơn ở hố H1.

Nhìn chung, địa tầng di chỉ Bãi Bến đơn giản và không khác biệt gì giữa các hố đào từ năm 1999 đến năm 2001. Một đặc điểm cần lưu ý của địa tầng địa điểm này là rễ cỏ, rễ cây, còn ăn lan đến tận lớp sau của di chỉ. Phần có những hiện vật hiện đại xáo trộn vào như tiểu sành vô thừa nhận chôn xuống đến độ sâu 0,8 - 0,9. Về đại thể cả hai hố đào có các lớp cơ bản như sau:



Bản vẽ 3. Địa tầng hố 1 và 2 di chỉ Bãi Bến

+ *Lớp mặt*: từ 20cm - 30cm tuỳ thuộc vào vị trí từng hố. Ở H1 lần đào này lớp mặt mỏng hơn và đều hơn trước, trong khi đó hố 2 lại bị nhiều xáo trộn bởi các hố hiện đại ở góc phía bắc của hố. Lớp mặt có đặc trưng đất cát màu xám, vàng được trồng cây ăn quả như táo ta, chuối, na...

+ *Lớp 1*: Dày 20 - 25cm độ sâu từ 20 - 38cm hoặc 18 - 30cm, đã bớt dần các rễ cây lớn nhưng còn khá nhiều rễ cỏ. Ở lớp này vẫn thấy khá nhiều mảnh sành sứ hiện đại. Màu sắc đất cát sẫm hơn, ngả màu hơn, nhưng đất cát không thay đổi. Đã xuất hiện nhiều hiện vật hơn như mảnh vảy tước, mảnh gốm vụn. Trong lớp 1 cũng có một vài hố xáo trộn như những hố rác hiện đại, tại những hố này còn có những đoạn rễ cây lớn và than củi vụn.

+ *Lớp 2*: Ở độ sâu 30-35cm hoặc 35-55cm đôi chỗ đến độ sâu 60cm tuỳ thuộc theo vị trí và độ thoải của địa tầng. Độ dày của lớp này cũng thường là khoảng 20 cm. Trong đợt đào năm 2001 không có mộ hiện đại ở đây. Trong lớp 2 mật độ di vật phong phú hơn so với lớp 1, những bàn mài rãnh, công cụ mũi nhọn và hạch đá đã phổ biến.

+ *Lớp 3*: Lớp 3 được bắt đầu từ độ sâu 50cm hay 60cm ở hố khai quật 1 và độ sâu 45-60cm của hố 2. Độ sẫm của tầng văn hoá rõ rệt hơn lớp 2, địa tầng khá ổn định và hiện vật phong phú hơn hẳn lớp 2. Riêng HI độ dày nhất của lớp này là 70 cm ở vách đông.

+ *Lớp 4*: Tiếp theo lớp 3, độ dày 20-30cm, ở HI lớp này đạt đến độ sâu 60-85cm. Màu sắc đất văn hoá là nâu ngả vàng nhạt, dày nhất ở vách tây HII và mỏng nhất ở vách đông HI.

+ *Lớp 5*: chỉ tồn tại ở HI do địa tầng của HI dày hơn HII. Ở hố 1 phần dày nhất của lớp 5 là 26cm phía vách tây, mỏng nhất ở vách đông khoảng 10 - 15 cm. Màu đất văn hóa nhạt hơn, nâu chuyển vàng. Cát hạt nhỏ, mịn, tơi xốp. Hiện vật ở lớp này ít hơn hẳn.

+ *Lớp sinh thổ*: Cát mịn, trắng xám.

Nhận xét về địa tầng.

1. Về địa tầng hai hố khai quật không có những khác biệt lớn về thành phần thạch học hay màu sắc. Ở hố HI đất cát ngay sát biển, độ mịn hạt trội hơn ở hố HII. Tại hố HII, có nhiều sạn cát thô hơn màu vàng nhạt lẫn trong tầng văn hoá. Cũng do ở 2 độ cao khác nhau nên có thể độ ngậm nước biển của hố HI cao hơn ở hố HII.

2. Toàn bộ hố HI có độ sâu trung bình 130cm, dày nhất ở vách đông (vách sát chân núi Áng Mả), trong khi đó độ dày trung bình tầng văn hoá ở hố HII chỉ có 65-70cm, kể cả lớp mặt chỉ dày 80-90cm. Về mật độ di vật, tại hố HI di vật phong phú hơn HII mặc dù HI cũng có đầy đủ các loại hình hiện vật như ở hố HI.

2. Di tích

Ở cả hai hố đào khai quật HI và HII, không có các di tích bếp hoặc mộ táng, cũng không có những cụm gốm vỡ tập trung như của cuộc khai quật lần trước. Tại hố 1 năm nay có 1 tiểu sành nằm ở góc đông hố, tại độ sâu 0,6- 0,7cm.

3. Di vật

Trong các hố khai quật, di vật đá và gốm giống nhau và được phân bố đồng đều ở mọi vị trí hố đào. Hiện vật tập trung hơn cả trong lớp 2 và lớp 3 của địa tầng, nhưng cũng cần lưu ý rằng tại hố I, những mảnh gốm muộn như gốm Hán văn in ô vuông, gốm bán sứ... còn xuất hiện ở lớp 3 (độ sâu 70cm), hiện tượng này giống như ở đợt khai quật năm 1999, tại hố 2 thì lại có tới 5 hố rác hiện đại ăn xuống độ sâu 0,8- 0,9cm. Tuy nhiên có thể dễ dàng tách các di vật hiện đại hay Hán ra khỏi tập hợp di vật Bãi Bến tiền sử. Về nhóm gốm muộn sẽ trình bày ở phần đồ gốm, ngoài ra không có hiện vật nào khác cần trình bày trừ một mẩu đồng đã rỉ xanh không xác định được hình dạng tìm thấy trong hố thám sát gần hố khai quật 1.

3.1. ***Đồ Đá***: được phân chia thành 5 nhóm: công cụ sản xuất, vũ khí, đồ trang sức, các loại hình di vật khác và nhóm phác vật cùng phế vật. Do địa tầng và nội dung hiện vật giữa hai hố HI và HII không có gì khác nhau nên chúng tôi phân loại chung theo thứ tự sau đây:

A. ***Công cụ sản xuất:***

Công cụ sản xuất chủ đạo đều được làm bằng đá, gồm các loại: rìu bôn, công cụ mũi nhọn, mũi khoan, cưa, bàn mài, hòn ghè, hòn kê, đe đá.

A.1. **Rìu bôn:** Tại hố 1 tìm thấy 12 chiếc rìu bôn còn nguyên, phân bố chủ yếu ở lớp 2 và lớp 3 (11/12 chiếc), 1 chiếc còn lại tìm thấy ở lớp 1. Trong các lớp 4,5 không thấy rìu bôn, ở hố 2 có 6 chiếc, đều được phát hiện ở lớp 3, 12 chiếc rìu bôn này được chia ra thành các kiểu loại như sau:

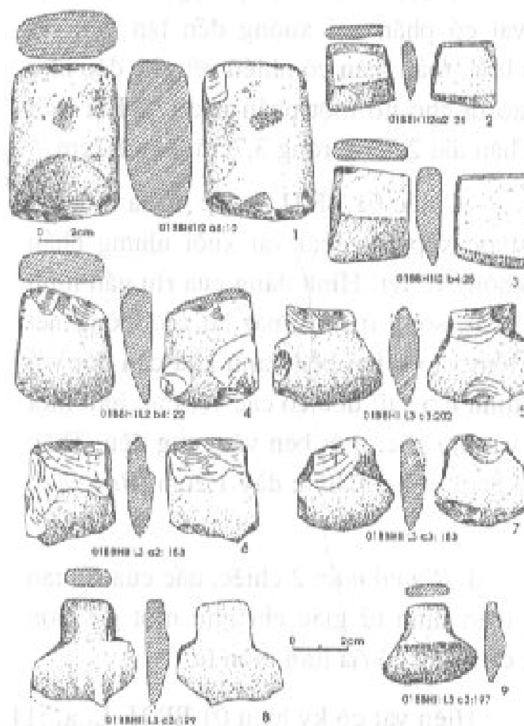
a. *Rìu kích thước lớn*: 1 chiếc được phát hiện ở hố 1 và chiếc còn lại ở hố 2.

Chiếc có kí hiệu 01.BB.H_1. L_2.a_6:10, thân hình chữ nhật dài, làm bằng cuội mài nhẵn, vết cuội còn trên hai mặt thân, đá màu xám nâu có nhiều đường gân xanh chằng chịt, mặt cắt ngang rìu hình ô van dày, lưỡi có nhiều vết ghè đẽo lại song chưa hoàn chỉnh, ở phần đốc có

một số vết ghè đẽo. Phần đốc hẹp hơn lưỡi chút ít. Hai mặt thân có các vết lõm do còn được dùng làm đe. Thân dài 8,8cm; rộng: 5,9 cm, dày: 3,6 cm (*Bản vẽ 4, h1*).

Chiếc kí hiệu 01.BB.H_2 .L_3.a_1: 111, bị vỡ, còn lại phần lưỡi và một phần cạnh với vết mài rộng trên thân. Chiếc rìu này cũng được chế tạo từ một viên cuội có hình dáng cân xứng, người ta chỉ cần mài lưỡi vát để dễ sử dụng. Kích thước còn lại, rộng lưỡi: 4, dày: 2,7cm.

b. *Rìu tứ giác*: Có 4 chiếc rìu tứ giác đều, kích thước nhỏ nhắn và đều được tìm thấy trong hố khai quật 1. Những chiếc rìu này có hình thang, thân nhỏ và mỏng, có chiếc phần lưỡi vát cân đối, nhưng có chiếc phần lưỡi lại vát lệch, có chiếc phần đốc phẳng, nhưng có chiếc phần đốc hơi cong. Nhìn chung, mặc dầu gọi là rìu tứ giác đều xong bản thân những rìu này thường có tỷ lệ lưỡi rộng hơn đốc.



Bản vẽ 4. Đồ đá di chỉ Bãi Bến

- Chiếc kí hiệu 01.BB.H_1.L_3.a_2: 172 có phần lưỡi hơi tù, vát. Toàn thân được mài nhẵn có phủ một lớp đen trên thân, đặc biệt ở một mặt, màu ánh chì tựa như một lớp nhựa xám chưa xác định được, kích thước: dài: 2,5cm; rộng đốc: 2,5cm; rộng lưỡi: 3cm; dày: 0,7cm.

- Chiếc rìu 01.BB.H_1.L_2.b_4: 22 là loại rìu hình thang, đốc có vết ghè nhỏ, lưỡi cong hình cung, mẻ lan trên thân. Kích thước: dài: 4,3cm; rộng: 3,4cm; dày: 1,1cm (*Bản vẽ 4, h4*).

Một chiếc rìu nữa kí hiệu 01.BB.H_1.L_3.b_2: 173, cũng có dáng hình thang, toàn thân mài nhẵn. Đốc có những vết ghè hay sứt mẻ nhỏ. Lưỡi có rìa khá phẳng, vát cân. Kích thước: dài: 3,9cm; rộng: 1,9cm ; dày: 0,8cm.

c. *Rìu có vai*: 6 chiếc, trong đó có 3 chiếc ở hố 1 và 3 chiếc ở hố 2, đều ở lớp 3. Đặc điểm chung là đều được ghè đẽo tạo vai, vai ngang có 2 chiếc, còn lại là vai xuôi.

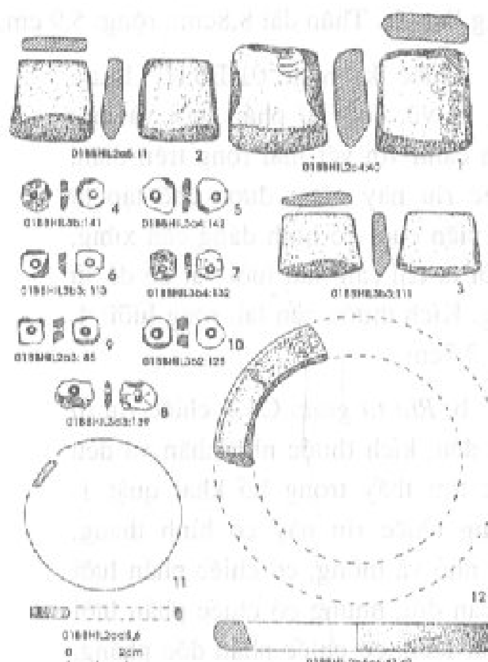
* *Vai ngang:* chiếc rìu kí hiệu 01.BB. H_1.L_3.a_3: 169 hình dáng cân đối, vai mài vát ngang, phần đốc có 1 vết mẻ góc trái, toàn bộ rìa lưỡi mang các vết mẻ dăm. Kích thước: dài: 4,1cm; rộng đốc: 3,1cm; rộng vai: 3,3cm, rộng lưỡi: 3,6cm; dày: 1,1cm.

* *Vai xuôi*: 4 chiếc rìu có vai xuôi phân bố đều ở cả 2 hố, mỗi hố có hai chiếc. Mỗi chiếc có hình dạng vai khác nhau, chiếc thì phần vai gần sát phần lưỡi, chiếc thì phần vai lõm sâu vào thân, có chiếc vai chỉ là một eo nhẹ ở cạnh rìu.

- Chiếc 01.BB.H_1-L_1ab.$_{5-5}$: 333 là một rìu vai có phần vai xuống đến tận gần sát mép lưỡi, toàn thân có nhiều vết ghè đẽo như cố tạo ra cho nó một phần nấc (?). Rìa lưỡi tù. Thân dài 2,7cm; rộng 3,7cm; dày 1,2cm.

- Chiếc 01.BB.H_1.L_2.c_4: 40 là một rìu vai được xếp vào loại vai xuôi nhưng phần vai không rõ rệt. Hình dáng của rìu gần hình chữ nhật, song ở một mặt lại có đường nét mài lõm vào ở hai bên cạnh khá cân đối với chủ định tạo vai; đốc có các vết mẻ; lưỡi một bên vát tạo góc, một bên vát cong đều. Thân dài 3,8cm; rộng 3,3cm; dày 1,2cm (*Bản vẽ 5, h1*).

d. *Rìu có nấc*: 2 chiếc, nấc của rìu tạo trên thân hình tứ giác chỉ như một gờ lượn nhẹ, cả 2 đều có rìa lưỡi mòn tù.



Bản vẽ 5. Đồ đá di chỉ Bãi Bến

- Hiện vật có ký hiệu 01.BB.H_1.L_2.a_5 :11 là một chiếc rìu hình thang cân. Phần đốc khá mỏng, chỉ bằng 1/2 độ dầy của phần nấc nhô ra. Toàn thân rìu trông gần hình vuông, được mài nhẵn nhưng hai cạnh bên không chuẩn. Nấc lượn nhẹ ở thân trên một mặt, cách rìa lưỡi gần 1cm. Phần lưỡi vát không cân xứng, một bên vát cong lồi, một bên vát thẳng. Kích thước: dài 2,8cm; rộng 2,9cm; dày ở nấc 0,8cm; dày đốc: 0,4cm (*Bản vẽ 5, h2*).

- Hiện vật có ký hiệu 01.BB.H_1.L_3.b_5: 111 trên thân cũng có các vết xám đen không rõ là nhựa cây gì. Thân gần hình thang, lưỡi rộng, một mặt hơi lồi hình cung tạo ra cho phần nấc xuống lưỡi ít cong. Phần nấc cách rìa lưỡi 0,8cm. Kích thước: dài 2,2cm; rộng đốc 2,5cm; rộng lưỡi 2,8cm; dày nấc 0,65cm (*Bản vẽ 5, h3*).

e. *Rìu có vai có nấc*: 1 chiếc, ở hố 2, lớp 3. Đây là một chiếc rìu gần bôn màu xám còn khá nguyên, trên thân chỉ có 2 vết mẻ nhỏ ở một mặt, toàn thân mài nhẵn, lưỡi sử dụng mòn vẹt, đốc nhỏ, lưỡi xoè rộng. Thân dài 2,8cm, rộng đốc 1,5cm; rộng lưỡi 3,5cm; dày nấc 0,8cm (*Bản vẽ 4, h9*).

f. *Bôn*: Tại Bãi Bến, việc phân loại rìu và bôn chỉ mang ý nghĩa tương đối vì không có hiện vật nào mà thân và lưỡi có một mặt thẳng rõ rệt như ở các di chỉ văn hoá Phùng Nguyên. Hầu hết các tiêu bản đều có phần lưỡi cong. Chúng tôi cũng cố gắng tách chúng ra để tham khảo. Tuy nhiên vì sự tương đối đó nên bôn vẫn được xếp vào nhóm rìu bôn. Cũng như nhóm rìu, bôn ở Bãi Bến có thể chia nhỏ ra thành bôn tứ giác và bôn có vai. Hố 1 có 2 tiêu bản thuộc lớp 2; hố 2 có 1 tiêu bản thuộc lớp 3.

- Hiện vật có ký hiệu $01.BB.H_1.L_2.b_4$: 25 còn lại dấu vết của một vết cưa nhẹ dọc theo cạnh bên. Thân có hình chữ nhật lệch lưỡi, toàn bộ hiện vật có màu xám đen. Kích thước: dài 3,4cm; rộng 2,4cm, dày 0,8cm (*Bản vẽ 4, h3*).

- Chiếc $01.BB.H_1.L_2.a_2$: 26 cũng là một bôn tứ giác có kích thước nhỏ nhắn. Thân cũng có hình dáng chữ nhật vát lệch ở rìa lưỡi. Toàn thân mài nhẵn, lưỡi sắc bén. Kích thước: dài 2,4cm; rộng 2,4cm; dày 0,5cm (*Bản vẽ 4, h2*).

- Bôn có vai duy nhất, ký hiệu $01.BB.H_2.L_1c_3$: 199 bị mẻ rìa lưỡi và một phần cạnh bên; dáng hơi lệch vát do hai bên vai không cân đối nhau. Thân mài nhẵn, có nhiều vết nhựa xám đem. Kích thước: dài 3,6cm; rộng lưỡi 3,7cm; rộng đốc 1,9cm; dày 0,95cm (*Bản vẽ 4, h8*).

Ngoài ra, tại cuộc khai quật còn có một số mảnh rìu bôn vỡ mang các ký hiệu $01.BB.H_1.L_2$.ab.3-4: 334; $01.BB.H_1.L_2d_3$: 33 và $01.BB.H_1.L_3c_4$: 99.

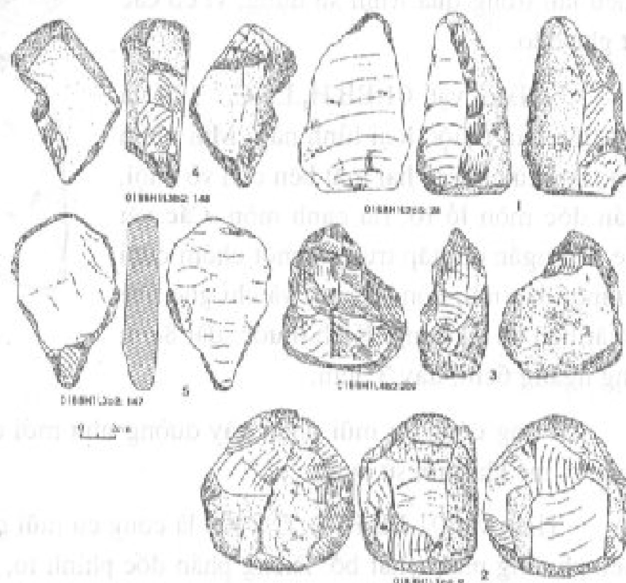
A.2. Công cụ mũi nhọn

Như trên chúng tôi đã trình bày, công cụ mũi nhọn bằng đá là một loại hình di vật đặc trưng của địa điểm Bãi Bến nói riêng và các địa điểm thuộc văn hoá Hạ Long nói chung. Đây là một loại công cụ lao động khá đặc biệt, phong phú về kiểu dáng và chất liệu. Có tiêu bản được làm bằng cuội dài, mặt cắt ngang gần tròn, núm cuội hơi tròn vừa tay cầm, một đầu sử dụng được đẽo gọt các vết dài tạo thành mũi nhọn. Nhưng cũng có tiêu bản bằng cuội hơi dẹt, đầu đốc chỉ được bổ chéo góc sau đó mài lấy mũi nhọn để ghè tu chỉnh rất đẹp, màu trắng sáng, phần đốc tròn, mòn do tay cầm, phần mũi tù nhỏ có vết mài và vết sử dụng mòn nhẵn. Tổng số di vật loại này trong đợt 2 là 48 tiêu bản.

Căn cứ vào hình dáng, chúng tôi phân thành các phụ loại sau:

a. *Công cụ mũi nhọn có đầu sử dụng được mài* (*Bản vẽ 6*): Có 6 chiếc.

- Hiện vật $01.BB.H_1L_2$.a3: 74 được làm bằng cuội quarzite hạt mịn, màu xám ghi, đá rất cứng và chắc. Cả hai mặt thân hai bên đều còn vỏ cuội. Phần đốc được ghè đập cho tròn vừa tay. Phần mũi được ghâícc vết dài từ đầu mũi xuống đốc; dấu tu chỉnh nhiều trên thân khiến dấu ghè không còn rõ. Nhìn trực diện, công cụ có dạng gần trái tim. Thân dài 8,6cm; rộng ngang: 7,2cm; dày: 3,3cm.



Bản vẽ 6. Đồ đá di chỉ Bãi Bến

- Hiện vật 01.BB.H_2.L_3.C2: 220 là một công cụ mũi nhọn có phần mài ở mũi khoảng 2,5cm tạo cho mũi có độ bóng, mũi tù tròn, thân còn nhiều vỏ cuội. Ở hai rìa cạnh có các vết cắt như tạo khấc, không rõ công dụng? Phần đầu mũi có các vết lỗ rỗ nhỏ li ti do sử dụng. Đá cuội màu xám xanh. Thân dài 6,5cm; rộng nhất 5,6cm; dày phần mũi mài 3,5cm.

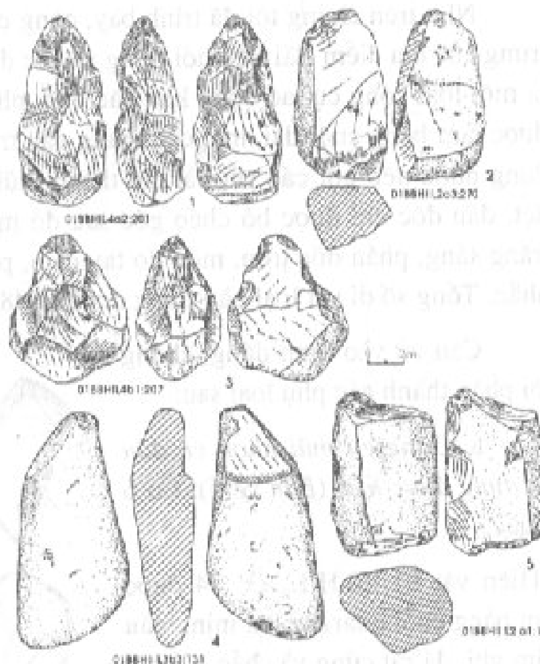
b. *Công cụ mũi nhọn mòn tù* (*Bản vẽ 7*) có 13 tiêu bản, 10 ở hố 1 và 3 ở hố 2.

- Hiện vật 01.BB.$H_1L_1d_1$: 135 được làm bằng hòn cuội có mặt cắt ngang dẹt, đốc cầm to, mép đốc tròn tù khá nhẵn do còn lại một phần vỏ cuội. Hai cạnh được ghè tu chỉnh dài thu lại tạo thành phần mũi. Lưỡi vát chữ V, mũi mòn tù, vết mòn lan lên trên 1 rìa cạnh; các rìa cạnh đều bị mòn do sử dụng. Kích thước: dài 9cm; rộng ngang: 7cm; dày: 2,4cm.

- Hiện vật 01.BB.H_1.L_3.b_2: 147 được tách bằng phương pháp bổ dọc viên cuội nên mặt cắt ngang có hình chữ nhật. Đá màu nâu xám, có thớ rõ thành các vết xước. Đốc cầm cao, có vết mòn. Phần mũi mòn tù và khá cân xứng, xung quanh cũng mòn tù. Thân dài 9,9cm; rộng nhất: 5,8cm; dày 1,7cm (*Bản vẽ 6, h5*).

c. *Công cụ mũi nhọn và đầu sử dụng ngắn* : 4 hiện vật. Công cụ mũi nhọn này nhìn gần giống như hạch đá, chúng có dáng gần tròn, hầu hết được chế tạo bằng loại lõi hạch silic hay lõi cuội đã ghè hết vỏ. Đầu mũi sử dụng ngắn, tỉ lệ độ dài của phần ghè đẽo đến mũi chỉ bằng 1/4 chiều dài thân. Đôi khi có cảm tưởng đầu mũi được chế tạo nhiều lần trong quá trình sử dụng, vì có các vết ghè đẽo.

- Hiện vật 01.BB.H_1.L3.C_5: 124 là một tiêu bản thuộc loại hình này. Mũi nhọn được làm từ cuội, ở hai mặt bên còn vỏ cuội, phần đốc mòn lỗ rỗ, rìa cạnh mòn. Các vết ghè đẽo ngắn chỉ tập trung ở một chỏm cuội với một đầu mũi còn vỏ cuội và chỉ ghè nhẹ ở mặt bên để sử dụng. Kích thước: dài 8cm; rộng ngang 6cm; dày 3,3cm.



Bản vẽ 7. Đồ đá di chỉ Bãi Bến

Những công cụ mũi nhọn này dường như mới chỉ là được chế tạo ra và chưa sử dụng hoặc bị mẻ khi mới sử dụng.

- Hiện vật 01.BB.H_1.L_5.C_1: 300 là công cụ mũi nhọn màu xám trắng, hai mặt được tách theo phương pháp chặt bổ. Riêng phần đốc phình to, hai cạnh ghè đẽo thuôn đều. Phần mũi vát do bị mẻ vì trên thân cũng có dấu mòn tù. Kích thước: dài 13,7cm; bề ngang: 10,5cm; dày: 5,1cm.

d. *Công cụ mũi nhọn có hình dáng không xác định*: 15 hiện vật.

- Hiện vật 01.BB.H_1.L_2.ab_{3-4}: 337 là một công cụ mũi nhọn có hình dáng không chuẩn, được làm bằng đá silic, có thể là một hạch đá được dùng như mũi nhọn. Một mặt có vết mài lan rộng, mặt kia vết mài hẹp, có các vết ghè ở hai cạnh. Kích thước dài 2,6cm; rộng 2,1cm; dày 1,3cm

- Hiện vật 01.BB.$H_1$$L_1$$cd_{3-4}$: 340 được làm bằng cuội quartzite. Một mặt được tách bằng phương pháp bổ; mặt kia được ghè tạo mũi dần xuống. Hình dáng công cụ không cân xứng; phần mũi mài vátãhi mặt. Đốc cũng được ghè đẽo như đầu mũi vậy. Kích thước: dài 9,5cm; rộng: 4,6cm; dày 3,8cm.

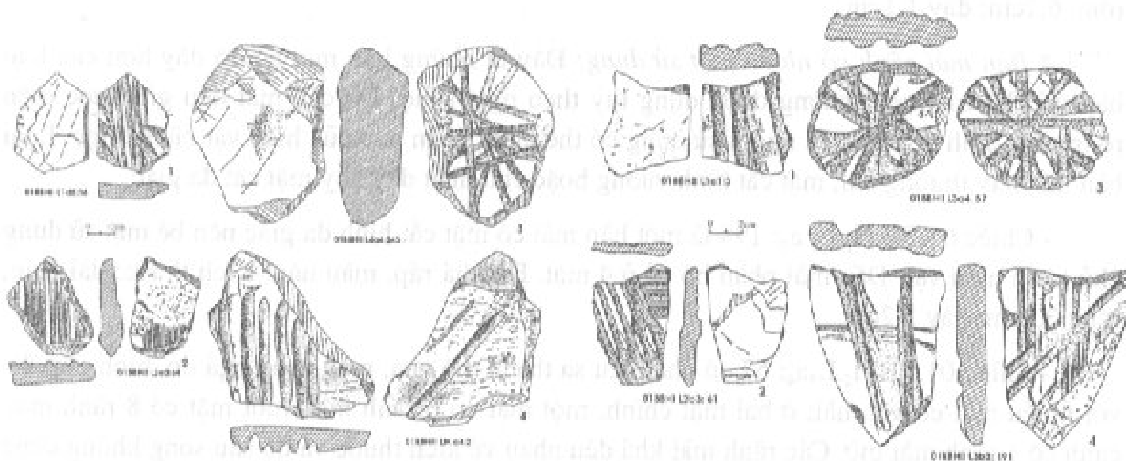
e. *Đầu mũi nhọn*: Có hiện vật là công cụ mũi nhọn nhưng bị gẫy chỉ còn phần đầu mũi mòn tù hoặc có vết mài với các ký hiệu như: 01.BB.H_1.L_4.d_5: 176; 01.BB.H_1.$L_4$$a_2$: 200.

f. Ngoài số lượng trên, còn 2 đầu mũi nhọn nhưng không thể gắn được với các đầu mũi nhọn kể trên.

A.3. Bàn mài: Cũng giống như cuội khai quật 1999, ở lần khai quật này, số lượng bàn mài tìm thấy vô cùng phong phú. ở hố I, trong 24m² khai quật đã thu được 312 bàn mài rãnh, 124 bàn mài bằng, 2 bàn mài trong và 20 bàn mài đa năng (vừa làm bàn mài bằng, vừa làm bàn mài rãnh). Ở hố 2, với 48m² hố đào có 85 bàn mài rãnh, 12 bàn mài bằng, 3 bàn mài trong và 13 bàn mài đa năng. Số lượng bàn mài ở hố I nhiều hơn hẳn ở hố II cho ta thấy ở khu vực hố I các hoạt động lao động sử dụng công cụ mài phổ biến hơn ở hố II. Bàn mài ở Bãi Bến được phân loại thành 4 loại hình cơ bản: bản mài bằng, bàn mài rãnh, bàn mài trong và bàn mài nhiều chức năng.

a. *Bàn mài rãnh* (*Bản vẽ 8,9*).

Là loại hình bàn mài chiếm số lượng nhiều nhất ở Bãi Bến. Có 312 hiện vật thuộc loại này ở HI và 85 hiện vật ở HII. Như vậy, tổng số bàn mài rãnh tại cuộc khai quật lần II là 397 chiếc, đều có kích thước nhỏ nhắn, làm bằng sa thạch hạt vừa và mịn. Chúng tôi phân loại thành các tiểu loại như sau:



Bản vẽ 8. Bàn mài di chỉ Bãi Bến

Bản vẽ 9. Bàn mài di chỉ Bãi Bến

- Bàn mài rãnh có 1 mặt sử dụng: 36 hiện vật

- Bàn mài rãnh có 2 mặt sử dụng: 189 hiện vật

- Bàn mài rãnh có 3 mặt sử dụng: 135 hiện vật

- Bàn mài rãnh có 4 mặt sử dụng: 37 hiện vật

Mô tả một số bàn mài rãnh như sau:

* *Bàn mài rãnh có một mặt sử dụng:*

- Hiện vật 01.BB.H_2.L_1C_1: 3 là bàn mài rãnh chỉ có 1 mặt sử dụng. Trên mặt sử dụng có 4 rãnh mài không song song nhau, độ nông sâu cũng khác nhau. Đá sa thạch hơi thô, màu nâu. Kích thước: dài 5,4cm; rộng 5,5cm; dày 1,5cm (*Bản vẽ 9, h1*).

- Bàn mài rãnh có 2 mặt sử dụng ở hố 1 mang ký hiệu 01.BB.H_1.L_1d_6: 18 có kích thước khá nhỏ, thân dài 4,8cm, rộng 3,5cm và dày 0,7cm. Rãnh trên mặt cũng có kích thước hẹp chỉ 0,3-0,4cm, với 6 đường rãnh gần song song ở một hướng và 4 đường rãnh khác cắt chéo nhau theo hình dẻ quạt. Bàn mài được làm bằng đá cứng, không thô ráp lắm, màu xám.

* *Bàn mài rãnh có 2 mặt sử dụng:*

- Hiện vật 01.BB.H_2.a_4.Lm: 2 là một bàn mài rãnh đặc biệt của Bãi Bến. Các đường rãnh trên một mặt sâu đến nỗi ăn thủng sang cả mặt kia và đường mài còn cong chứ không thẳng, độ lồi lõm lại rất khác nhau. Có 7 đường rãnh trên mặt sử dụng nhiều tạo ra trên đường rãnh chéo, song song với một cạnh vát vỡ của bàn mài. Bàn mài có hình tam giác được làm bằng đá sa thạch mịn, màu nâu nhạt. Kích thước dài 14cm; rộng 10,5cm; dày 1,9cm (*Bản vẽ 8, h4*).

- Hiện vật 01.BB.H_1.L_6c_5: 315 là bàn mãi rãnh bằng đá khá mịn có hai mặt sử dụng. Bàn mài được tách từ phiến sa thạch lớn xếp lớp nên có mặt cắt theo hình chữ nhật. Cả hai mặt đều có các dấu mài cắt nhau chằng chịt khắp bề mặt hiện vật. Kích thước: dài 10cm; rộng 6,1cm; dày 1,1cm.

* *Bàn mài rãnh có nhiều mặt sử dụng:* Đây là những bàn mài có độ dày hơn các loại bàn mài kể trên nên thường được dùng tuỳ theo người thợ. Do các mặt đều giữ được diện rộng nhất định để mài nên người sử dụng có thể dùng phần nào của hiện vật cũng được. Loại bàn mài này thường dài, mặt cắt hình vuông hoặc chữ nhật dày hay mặt cắt đa giác.

- Chiếc 01.BB.H_2.L_3.a_2: 198 là một bàn mài có mặt cắt hình đa giác nên bề mặt sử dụng phủ khắp hiện vật. Dấu mài phân bố cả ở 4 mặt. Đá khá ráp, màu nâu. Kích thước: dài 8cm, rộng 3,8cm; dày 3,2cm.

- Chiếc 01.BB.H_2.L_3a_4: 57 có chất liệu sa thạch thô vừa, màu vàng ngả đỏ, hình elip dẹt với nhiều mặt có vết mài; ở hai mặt chính, một mặt có 6 rãnh mài, một mặt có 8 rãnh mài, cạnh có 1 rãnh mài mờ. Các rãnh mài khá đều nhau về kích thước và độ sâu song không cùng hướng. Kích thước: dài 8,9cm; rộng 6,7cm; dày 2cm (*Bản vẽ 9, h3*).

b. Bàn mài phẳng (*Bản vẽ 10, h1-2*). Bàn mài phẳng tìm thấy trong đợt khai quật năm nay có 124 hiện vật ở hố 1 và 12 hiện vật ở hố 2, tổng cộng là 136 hiện vật. Về mặt hình dáng, bàn mài phẳng có nhiều tiêu bản không nhỏ nhẹ như bàn mài rãnh, chúng cũng lại là những di vật sử dụng trên các hình dáng tự nhiên của viên đá sa thạch chứ hầu như không có dụng ý tạo dáng theo ý muốn. Những bàn mài có một số đo hơn 10cm được xếp vào loại bàn mài lớn và bàn mài nhỏ hơn 10cm được nhóm vào loại bàn mài nhỏ. Có thể chia bàn mài phẳng thành hai loại tuỳ theo mức độ sử dụng:

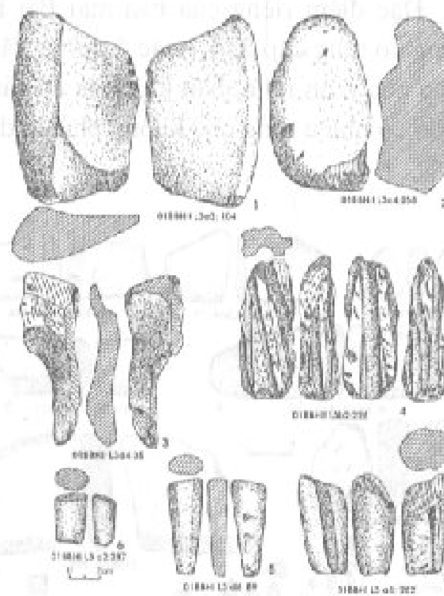
+ Bàn mài có 2 mặt sử dụng: 39 tiêu bản.

+ Bàn mài có 1 mặt sử dụng: 97 tiêu bản

- Chiếc 01.BB.H_1.cd_{5-6}: 294, kích thước nhỏ, sa thạch cứng và thô, trên thân còn một vết mài ở một mặt, mặt còn lại là đá tự nhiên. Kích thước: dài 6,3cm; rộng 6,2cm; dày 1,0cm.

- Chiếc 01.BB.H$_1$.L_3a_5: 78 có hai mặt sử dụng còn nguyên vẹn, đá phiến thạch khá mịn. Ở mặt chính được mài lõm võng xuống rộng 4,7cm. Mặt còn lại có mặt phẳng do mài và một rãnh cũng do mài, nhỏ và thẳng. Trong một số bàn mài phẳng còn kết hợp làm bàn mài rãnh, nên được phân thành loại bàn mài đa chức năng.

c. Bàn mài đa chức năng (*Bản vẽ 10, h4*) vừa có vết mài phẳng, vừa có vết mài rãnh. Tại Bãi Bến, trong đợt khai quật II đã có 20 bàn mài thuộc loại này ở hố H1 và 19 tiêu bản cùng loại ở hố H2. Tiêu biểu nhất là hiện vật mang ký hiệu 01.BB.H_2.L_1.a_4: 2, 01.BB.H_1.L_4a_1: 219; 01.BB.H_1.L_2a_5: 78 cũng là bàn mài bằng kết hợp bàn mài rãnh.



Bản vẽ 10. Bàn mài di chỉ Bãi Bến

d. Bàn mài trong: 5 chiếc, tìm thấy trong cả hai hố khai quật; đều có kích thước nhỏ và không nguyên vẹn do bị gẫy hoặc ở phần mũi hoặc ở phần chuôi. Bàn mài trong có thể phân chia ra thành 2 nhóm: nhóm bàn mài trong (4chiếc) và nhóm bàn mài trong kết hợp bàn mài rãnh (1chiếc). Cũng có thể chia ra thành bàn mài trong mặt cắt dáng thon một đầu to một đầu nhỏ (3 chiếc) và bàn mài trong mặt cắt hình ô van (2 chiếc). Mô tả vài hiện vật như sau:

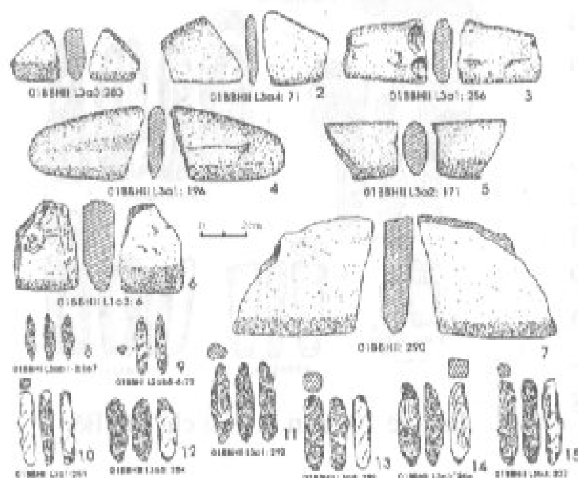
- Chiếc 01.BB.H_2.L_3.c_2: 287 là bàn mài trong chỉ còn một phần, gẫy cả 2 đầu, có hình trụ hơi dẹt mặt cắt ngang hình ô van; được làm bằng sa thạch cứng, màu xám. Kích thước: dài 2,1cm; rộng nhất 1,4cm (đầu to); đầu nhỏ 1,1cm; dày nhất 0,9cm (*Bản vẽ 10, h6*).

- Chiếc 01.BB.H$_2$.L$_1$.a1: 262 là bàn mài trong kết hợp bàn mài rãnh, được làm bằng đá sa thạch hạt thô. Cả hai đầu đều gẫy vỡ, mặt cắt ngang hình ô van với 2 vết lõm của rãnh mài Kích thước: dài 4,3cm; rộng ngang; 2,2cm; dày 2cm (*Bản vẽ 10, h7*).

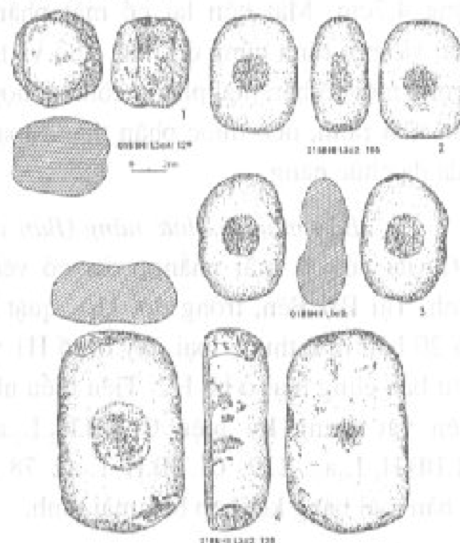
Không có bàn mài trong mà thân dài hơn 6cm, mà tập trung trong khoảng dài: 4-5cm, rộng 3-4cm, dày 3-4cm. Chưa thấy bàn mài trong nào còn nguyên, song loại hình khá là đa dạng. Có thể hoạt động tự sản xuất đồ trang sức đã diễn ra ở đây như mọi di chỉ cư trú và công xưởng khác.

Tỷ lệ giữa các loại bàn mài qua các cuộc đào như sau: Đợt thám sát 1999 : 170 bàn mài rãnh, 120 bàn mài bằng, 2 bàn mài trong (có 5 bàn mài nhiều chức năng). Đợt khai quật I: 856 bàn mài rãnh, 252 bàn mài bằng, 1 bàn mài trong (có 143 bàn mài đa chức năng). Đợt khai quật II: 397 bàn mài rãnh, 136 bàn mài bằng, 5 bàn mài trong (có 33 bàn mài đa chức năng).

Đặc điểm riêng của bàn mài Bãi Bến là phổ biến sử dụng đá mịn, trên một mặt lớn thường có từng cặp 3, 4, hoặc 5 đường rãnh song song nhau rất đều đặn, kích thước dài, rộng và sâu của rãnh như nhau khiến ta có cảm nhận rằng chúng được dùng để mài một dụng cụ nào đó có nhiều răng chứ không phải là dùng trên đối tượng đơn lẻ.



Bản vẽ 11. Đồ đá di chỉ Bãi Bến

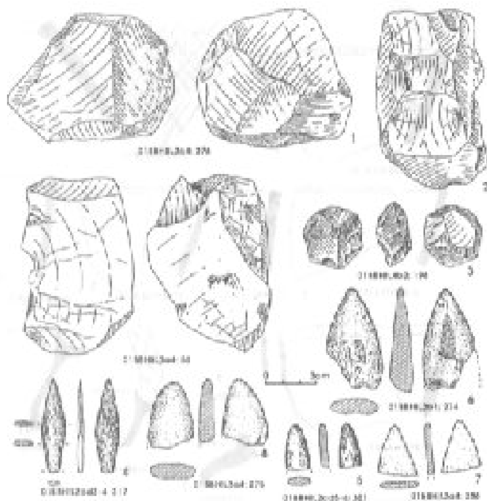


Bản vẽ 12. Đồ đá di chỉ Bãi Bến

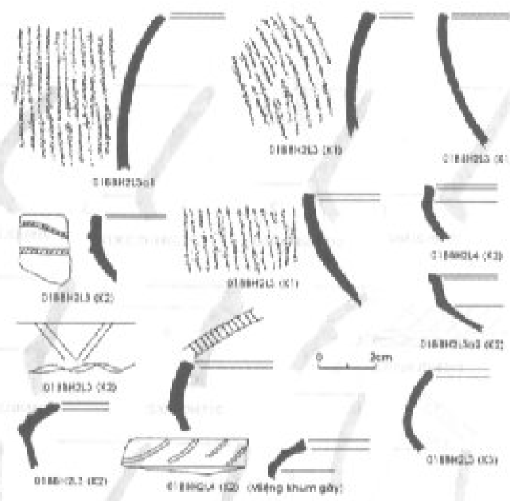
Nhóm di vật đá độc đáo và mới nhất ở di chỉ Bãi Bến nói riêng và văn hoá Hạ Long nói chung là những di vật liên quan đến một quy trình kỹ thuật chế tạo ra những mũi khoan đá silic , bao gồm đá nguyên liệu, hạch đá, mảnh vảy tước, phiến, đe đá, hòn ghè, phác vật mũi khoan, mũi khoan...Người Bãi Bến đã dùng loại nguyên liệu đá silic dưới hai dạng là cuội và đá gốc, chủ yếu là đá gốc, nhưng cuội thì lại có chất lượng cao hơn. màu sắc đá cơ bản là vàng, trắng xám, đen trong đó đá đen là loại đá ít được dùng song lại có chất lượng cao không khác gì loại hình đá lửa thực sự. Kỹ thuật để chế tác ra những mũi khoan ở Bãi Bến cũng là kỹ thuật ghè đẽo, tu chỉnh ép, trong đó tu chỉnh ép là công đoạn cơ bản và lâu dài

nhất. Khác với một số di chỉ xưởng làm mũi khoan như Tràng kênh, Bãi Tự, tại Bãi Bến đã tồn tại loại hạch đá silic với nhiều kiểu dáng khác nhau và diện mạo cho thấy việc tách ra những mảnh tước hay phiến tước từ những hạch đá này chính là giai đoạn đầu để làm ra những mũi khoan Bãi Bến. Hạch đá có mặt rất nhiều, có đến 689 hạch đá với nhiều kích thước(*Bản vẽ 13, h1-3*) hình dạng, có những hạch đá kích thước lớn dài rộng đến 6cm và hình gần như tròn cho thấy nguồn nguyên liệu không phải là khan hiếm ở đây. Số lượng rất nhiều phác vật khoan, mũi khoan trong di chỉ cùng mảnh vảy tước cũng cho ta biết điều đó. Xin đơn cử số liệu của đợt khai quật lần II (2001) như sau: Hạch đá: 267; mảnh vảy tước: 467 625; đá nguyên liệu: 23 447 bao gồm cả đá gốc lẫn đá cuội; phác vật mũi khoan: 6818; mũi khoan: 11 879 (*Bản vẽ 11*).

Hơn nữa các mảnh đá nguyên liệu không thống kê hay những mảnh mũi khoan, phác vật khoan gẫy vỡ còn dày đặc trong tầng văn hoá.



Bản vẽ 13. Đồ đá di chỉ Bãi Bến



Bản vẽ 14. Đồ gốm di chỉ Bãi Bến

Việc phân loại và nghiên cứu bước đầu về kỹ thuật hạch đá, kỹ thuật chế tạo mũi khoan cũng đã được triển khai (Nguyễn Trường Đông và các tác giả khác 2000: 165-167; Nguyễn Trường Đông 2001: 124- 128). Về những nhận xét kỹ thuật cũng còn phải thảo luận nhiều, nhất là phải đặt kỹ thuật chế tác mũi khoan Bãi Bến vào trong bối cảnh môi trường và các quan hệ văn hoá của nó; song dù sao từ những di vật cụ thể ta có thể đi đến nhận xét rằng ở Bãi Bến đã tồn tại một kỹ nghệ chế tác mũi khoan tương tự như những di chỉ xưởng khác nằm trong quỹ đạo văn hoá Phùng Nguyên, văn hoá Đồng Đậu, nhưng hiện tượng này không phải là phổ biến ở mọi văn hoá cùng thời, nên cần phải được đánh giá đúng mức.

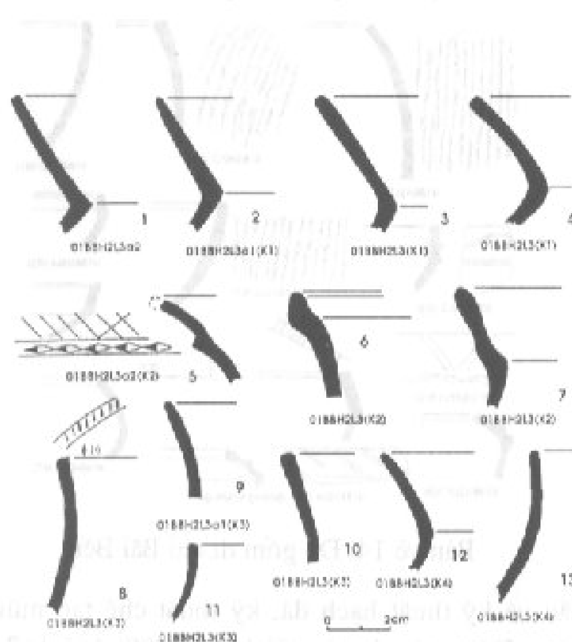
Nhân đây, cũng cần nhấn mạnh rằng tại các cuộc khai quật, đã tìm thấy nhiều lưỡi cưa, bàn mài trong, hòn ghè, hòn kê và đặc biệt trong đợt khai quật I đã thấy một lõi vòng đá ngọc, mảnh vòng mặt cắt chữ nhật, hạt chuỗi hình ống bằng đá Nephrite của Tràng Kênh tại lớp 3-4 cho thấy ngay từ khi bắt đầu cư trú ở đây, mối liên hệ giữa Bãi Bến và Tràng Kênh đã

xảy ra rồi (*Bản vẽ 5, h4-10*). Thêm vào đó, một giáo đá khá đẹp có sống nổi giống những giáo đá Phùng Nguyên đã tìm thấy trong hố khai quật đợt I (*Bản vẽ 13, h4-8*).

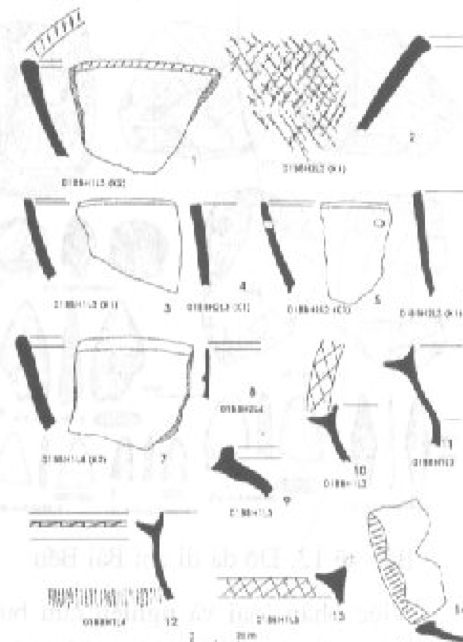
3.2. Đồ gốm

Đồ gốm Bãi Bến tại các cuộc đào không có gì khác nhau về loại hình. Đặc trưng cơ bản của gốm Bãi Bến mang đầy đủ các yếu tố Hạ Long như gốm xốp pha vỏ nhuyễn thể, miệng loe có ấn trang trí trên thành miệng, đặc biệt loại miệng đa giác và những mảnh miệng mái có ấn lõm trang trí xung quanh phần mái khiến ta liên tưởng đến gốm Tràng Kênh. Gốm xốp Bãi Bến cũng còn thể hiện rõ loại hình đã thấy ở nhiều di chỉ Hạ Long khác là tai gốm, hình cong lõm đứng thẳng vuông góc với miệng.

Với con số hơn 100.000 mảnh (kể cả gốm vụn) của đợt khai quật I và 95.815 mảnh của đợt khai quật lần II, trong đó gốm xốp chiếm hơn 90% tổng số gốm, điều đó cho thấy, gốm là một tiêu chí rất quan trọng cho việc xem xét tính chất giai đoạn văn hoá của di chỉ.



Bản vẽ 15. Các kiểu miệng gốm



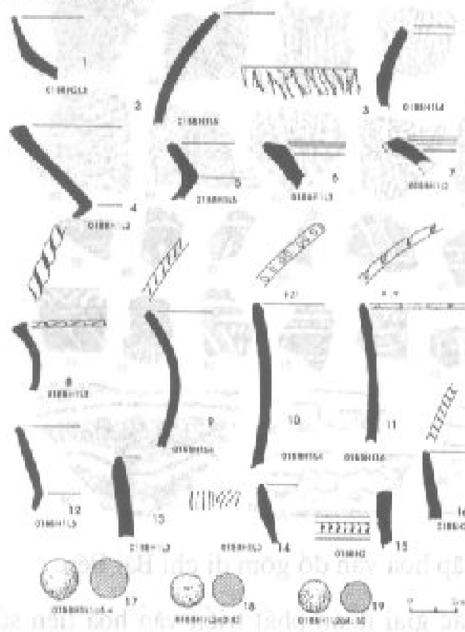
Bản vẽ 16. Các kiểu miệng gốm

Tuy số lượng mảnh gốm có hoa văn không nhiều, chỉ khoảng 5% mảnh gốm song có những hoa văn rất đặc trưng của văn hoá Hạ Long như những văn dải đai đắp nổi (chiếm 22,3 % số gốm có hoa văn ở đợt khai quật II), văn trổ lỗ thủng ở chân đế(0,8 %) (Nguyễn Kim Dung và các tác giả 1999, 2000, 2001; Bùi Thu Phương và các tác giả 2001: 112-113; Phạm Lý Hương 2001). Loại hoa văn trang trí khắc vạch kết hợp trên gốm Bãi Bến cũng như một vài mảnh khắc vạch chấm thô giống với gốm một số nơi khác.

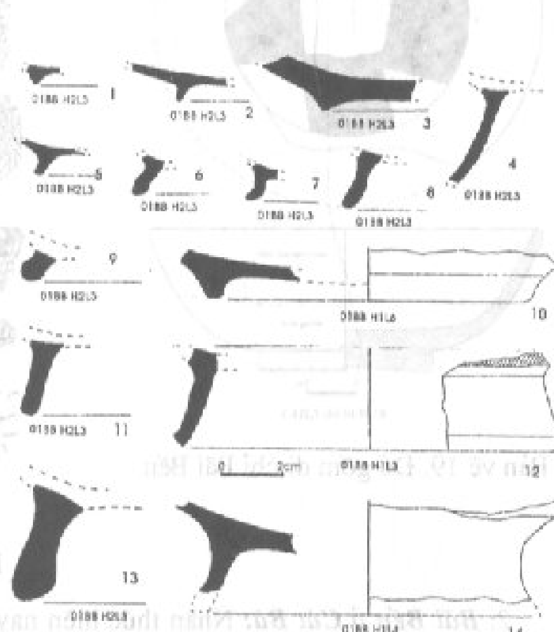
Về gốm chắc, trong đợt khai quật I, đã thấy những yếu tố của gốm Phùng Nguyên muộn, Đồng Đậu sớm với các mảnh miệng gốm mịn rất đen và rất chắc. Mô típ trang trí những đường song song trên thành miệng thường thấy trong nhóm gốm chắc của Tràng Kênh

và đây cũng là yếu tố đặc trưng của gốm Từ Sơn, Bãi Tự. Ở cuộc khai quật đợt II, những mảnh gốm trang trí ấn lõm, với màu sắc, chất liệu rất giống gốm Hoa Lộc cùng với những mảnh gốm chác trang trí văn khắc vạch trên nền thừng, khắc vạch kết hợp ấn răng sò, khắc vạch in chấm (Phạm Lý Hương, 2001), có thể nói gốm Hạ Long tại địa điểm Bãi Bến đã tham gia hội nhập trong mối quan hệ trao đổi kinh tế và văn hoá với nhiều nhóm cư dân khác.

Theo những phân tích của chúng tôi, gốm Bãi Bến không có những thay đổi đáng kể từ lớp trên xuống đến lớp dưới (Xem các bảng thống kê cuối bài). Do vậy, về mặt diễn biến sớm muộn hầu như không rõ. Có thể nói rằng di chỉ Bãi Bến tồn tại ở giai đoạn muộn của văn hoá Hạ Long và đã có những tiếp xúc trực tiếp với các cư dân cùng thời khác ở ven biển cũng như trong nội địa.



Bản vẽ 17. Đồ gốm di chỉ Bãi Bến



Bản vẽ 18. Đồ gốm di chỉ Bãi Bến

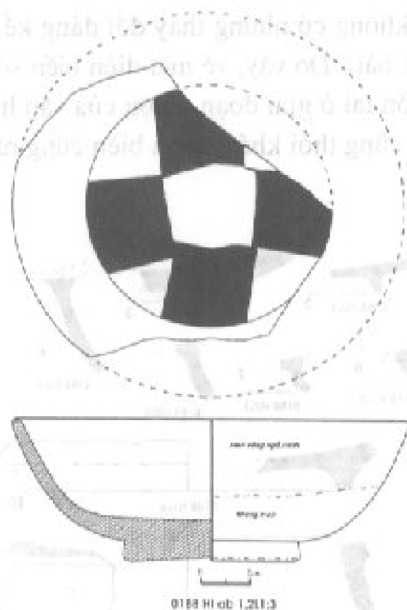
III. NHỮNG NHẬN THỨC MỚI VỀ VĂN HOÁ HẠ LONG TỪ BÃI BẾN

1. Bãi Bến là một di chỉ xưởng, đánh dấu sự xuất hiện của kỹ thuật ép trong văn hóa Hạ Long: với sự phong phú về số lượng và loại hình hiện vật, cùng quy trình ép tạo mũi khoan silic đã chứng minh rằng nghề làm đá trong văn hóa Hạ Long mang tính chuyên môn hóa cao có thể sánh vai cùng nền văn hóa Phùng Nguyên.

Di chỉ Bãi Bến có niên đại thuộc văn hóa Hạ Long giai đoạn muộn. Mối liên hệ giữa Bãi Bến-Tràng Kênh-Đầu Dầm-Bãi Tự qua di vật là rất rõ ràng, nhưng bản chất của mối quan hệ ấy là gì? Bãi Bến thuộc Hạ Long sớm hay Phùng Nguyên muộn là vấn đề đặt ra.

Sự phổ biến của kỹ thuật chế tác mũi khoan trong một di chỉ mà hầu như không phát triển đồ trang sức đặt ra một câu hỏi khác liên quan đến chức năng sử dụng của mũi khoan, mũi khoan có thực là một loại hình công cụ chủ chốt trong chế tạo đồ trang sức như trước đây chúng ta thường nghĩ hay không? Vì sao mũi khoan sản xuất ra ở Bãi Bến nhiều như vậy

mà không thấy dấu hiệu sử dụng nó ở các di chỉ ? Cần tìm hiểu về mối quan hệ giữa bàn mài rãnh với mũi khoan và quy trình sản xuất đồ trang sức; các phương thức kinh tế, sự phân công lao động xã hội, quy trình sản xuất, trao đổi sản phẩm với các cộng đồng cư dân khác.



Bản vẽ 19. Đồ gốm di chỉ Bãi Bến



Bản dập hoa văn đồ gốm di chỉ Bãi Bến

2. Bãi Bến ở Cát Bà: Nhận thức hiện nay về các giai đoạn phát triển văn hoá tiền sử đảo Cát Bà như sau:

- Giai đoạn sớm nhất có niên đại 25.000 -15.000 năm, trong hệ thống các di tích hang động như: Tiền Đức, Áng Giữa, Giếng Ngoé, cụm hang Áng Mả, mái đá Ông Bảy....Niên đại tuyệt đối của 2 di tích tiêu biểu là 25.510 ± 220BP và 16.630 ± 120BP.

- Giai đoạn giữa được đoán định là 10.000 - 6.000 năm các di chỉ hang động như Eo Bùa, lớp trên hang Giếng Ngoé, Hang Dơi và các di chỉ ngoài trời thuộc nhóm Cái Bèo như : Cái Bèo (lớp dưới), Ao Cối, Vạ Bạc...

- Giai đoạn sau 6.000 - 3.500 năm thuộc văn hóa Hạ Long gồm lớp giữa di chỉ Cái Bèo (giai đoạn giữa muộn); di chỉ Bãi Bến, Bãi Cát Đồn, Miếu Gội, và lớp trên của một số mái đá và hang động khác.

Có thể thấy tiền sử Cát Bà như một bức tranh thu nhỏ của tiền sử Hạ Long, hay của cả vùng Đông Bắc Việt Nam. Trong đó Bãi Bến như một cầu nối giao lưu văn hóa giữa hải đảo và lục địa.

Bảng 1: Thống kê mảnh vảy tước di chỉ Bãi Bến hố I (2001)

	Mảnh tước			Vảy tước	Tổng
Lớp	<1cm	1-2cm	>2cm		
LM	538	5		36	579
L1	8415	509	92	182	9198
L2	53775	7186	1015	1447	63423
L3	41175	21228	845	1649	64897
L4	39841	10335	465	1281	51922
L5	6017	618	159	306	7100
L6	2385	109	58	138	2690
Tổng	152146	39990	2634	5039	199809

Bảng 2: Thống kê hạch đá di chỉ Bãi Bến hố I (2001)

Lớp	<3cm	3-4cm	> 4-6cm	> 6-8cm	>8-11cm	Tổng
L1			1	1		2
L2	17	5	5	1		28
L3	21	4	4	2	1	32
L4	15		13	5		33
L5	2	1	3	1		7
L6	1	2	2	1		6
Tổng	56	12	28	11	1	108

Bảng 3: Thống kê phác vật mũi khoan và mũi khoan di chỉ Bãi Bến hố I (2001)

Lớp	Phác vật mũi khoan	Mũi khoan	Tổng
LM	5	13	18
L1	88	77	165
L2	1340	1389	2729
L3	1139	1505	2644
L4	1096	1714	2810
L5	131	210	341
L6	63	96	159
Tổng	3862	5004	8866

Bảng 4: Tổng hợp các di vật đá thuộc kỹ thuật chế tạo mũi khoan di chỉ Bãi Bến hố I (2001)

Loại hình / Lớp	Mảnh tước			Vảy tước dạng phiến	Hạch đá					Phác vật mũi khoan	Mũi khoan	Tổng
	<1cm	1-2cm	>2cm		<3cm	3-4cm	4-6cm	6-8cm	8-11cm			
LM	538	5		36						5	13	597
L1	8415	509	92	182			1	1		88	77	9365
L2	53775	7186	1015	1447	17	5	5	1		1340	1389	66180
L3	41175	21228	845	1649	21	4	4	2	1	1139	1505	67573
L4	39814	10335	465	1281	15		13	5		1096	1714	54738
L5	6017	618	159	106	2	1	3	1		131	210	7248
L6	2385	109	58	138	1	2	2	1		63	96	2855
Tổng	152119	39990	2634	4839	56	12	28	11	1	3862	5004	208556
	194743				108							

Bảng 5: Thống kê di vật di chỉ Bãi Bến hố I (2001)

Chất liệu-Loại hình / Lớp	Đồ đá																				
	Công cụ sản xuất																	Vũ khí	Đồ trang sức		
	Rìu-bôn				Công cụ mũi nhọn			Lưỡi cưa	Mũi khoan	Bàn mài				Hòn ghè	Hòn kê	Hòn ghè +kê	Đe đá	Giáo	Hạt chuỗi	Mảnh vòng	Phác vật hạt chuỗi
	Vai	Nác	Vai+ nác	Tứ giác	Mòn mũi	Ghè mũi	Mài mũi			Rãnh	Bằng +lõm	Trong	Đa năng								
LM									13												
L1	1				1		1		77	22	5			2	3	1					1
L2	1	1		5	5		1	1	1389	99	50	1	5	4	2	2	2	1	2	2	6
L3	1	1		2	4		2		1505	119	26	1	3	5	8	4	4				7
L4					7		3	1	1714	51	36		10		4	4	6				5
L5					2	2			210	14	5		1	1	1	3					
L6									96	7	2		1	1		1					
Tổng	3	2		7	19	2	7	2	5004	312	124	2	20	13	18	15	12	1	2	2	19

Bảng 5 (Tiếp)

Chất liệu - Loại hình / Lớp	Đồ đá												Đồ gốm		Đồ xương	Tổng
	Các di vật khác								Phác vật - Phế vật							
	Đá thô hoàng	Đá nguyên liệu		Cuội nguyên	Mảnh vảy tước	Đá bàn mài	Đá có lỗ khoan	Hạch đá	Phế vật công cụ mũi nhọn		Phế vật rìu-bôn	Phác vật mũi khoan	Bi gốm	Gốm ghè tròn	Mảnh xương	
		Cuội	Đá gốc						Dốc	Mũi						
LM					579							5				597
L1		5	144	2	9198	18	1	2		1		88	1			9574
L2		39	5286	2	63423	204	1	28	1	2	5	1340	5			71915
L3	4	34	7171	3	64897	175	1	32			1	1139	1			75150
L4		46	4000	3	51922	75		33		1		1096		1	1	59019
L5	2	13	153	2	7100	20		7	1			131				7668
L6		2	13		2690	5		6				63				2887
Tổng	6	139	16767	12	1998099	497	3	108	2	4	6	3862	7	1	1	226810

Bảng 6: Thống kê di vật di chỉ Bãi Bến hố II (2001)

Chất liệu - Loại hình / Lớp	Đồ đá																		
	Công cụ sản xuất																	Vũ khí	Đồ trang sức
	Rìu - bôn				Công cụ mũi nhọn			Lưỡi cưa	Mũi khoan	Bàn mài				Hòn ghè	Hòn kê	Hòn ghè + kê	Đe đá	Đầu mũi giáo	Phác vật hạt chuỗi
	Vai	Nấc	Vai + nấc	Tứ giác	Mòn mũi	Ghè mũi	Mài mũi			Rãnh	Bằng + Lõm	Trong	Đa năng						
L1					1			1	535	2	1								
L2								1	907	11	1			1		1			
L3	3	1	1	1	16		3	7	5371	72	10	3	13	3	12	21	1	1	1
L4									62										
Tổng	3	1	1	1	17		3	9	6875	85	12	3	13	4	12	22	1	1	1

Ghi chú: 100gr đá gốc = 40 mảnh

Bảng 6 (Tiếp)

Chất liệu – Loại hình / Lớp	Đồ đá														Đồ gốm	Tổng
	Các di vật khác											Phế vật - Phác vật			Bi gốm	
	Đá thổ hoàng	Đá nguyên liệu		Cuội nguyên	Đá hình trám	Đá ghè tròn	Đá hình trụ	Đá bàn mài	Mảnh vảy tước	Hạch đá	Bi đá	Phế vật công cụ mũi nhọn		Phác vật mũi khoan		
		Cuội	Đá gốc									Đốc	Mũi			
L1									3622					139		4301
L2		17	449	6				90	99961	13				446		101904
L3	11	156	5858	78	2	1	1	1159	156310	146	2	1	3	2350	1	171619
L4		1	50	1					7923					21		8058
Tổng	11	174	6357	85	2	1		1249	267816	159	2	1	3	2956	1	285882

Bảng 7: Thống kê tổng hợp gốm di chỉ Bãi Bến hố I (2001)

Loại hình / Lớp	Gốm xốp								Gốm chắc								Tỷ lệ gốm xốp so với gốm chắc	
	Miệng		Thân		Chân		Tổng số		Miệng		Thân		Chân		Tổng số			
	Có HV	Ko HV	Có HV	Ko HV	Có HV	Ko HV	Số lượng	Trọng lượng	Có HV	Ko HV	Có HV	Ko HV	Có HV	Ko HV	Số lượng	Trọng lượng	Số lượng	Trọng lượng
L1		17		924			941	0.85		1	19	12			32	0.12	96.7/3.3	87.6/12.4
L2	11	225	31	4408	1	5	4681	7.69	4	15	109	127	5		260	0.86	94.7/5.3	89.9/10.1
L3	22	298	88	7825	2	15	8250	12.58	2	10	228	113		2	355	1.64	96.0/4.0	88.5/11.5
L4	34	88	510	3629		1	4262	7.17		34	385	250		13	682	3.36	86.3/13.7	68.1/31.9
L5	1	15	232	174			422	1.09	2	14	104	53		2	175	0.86	70.7/29.3	55.9/44.1
L6	1	8	153	74			236	0.52		1	24	13			38	0.12	86.1/13.9	81.2/18.8
Tổng	69	651	1014	17034	3	21	18792	29.9	8	75	869	568	5	17	1542	6.69	92.4/7.6	81.1/18.9
	720		18048						83		1437		22					

Bảng 8: Thống kê gốm xốp di chỉ Bãi Bến hố I (2001)

Loại hình / Lớp	Không hoa văn			Có hoa văn							Tổng số
				Văn thừng		Khắc vạch in ấn		Dải đai		Trổ lỗ thủng	
	Miệng	Thân	Chân	Miệng	Thân	Miệng	Thân	Miệng	Thân	Chân	
L1	17	924									941
L2	225	4418	5				4	11	27	1	4681
L3	298	7825	15		49	15	12	7	27	2	8250
L4	88	3629	1	33	502	1	2		6		4262
L5	15	174		1	229		1		2		422
L6	8	74		1	152		1				236
Tổng	651	17044	21	35	932	16	20	18	62	3	18792

Bảng 9: Thống kê phân loại miệng gốm xốp di chỉ Bãi Bến hố I (2001)

Loại hình / Lớp	Khum			Loe			Thẳng					Đặc biệt				Tổng số
												Mái		Đa giác	Tai	
	K1	K2	K3	K1	K2	K3	K4	K5	K1	K2	K3	K1	K2			
L1	4						1	3	2	5				2		17
L2	34	3		52	7	2	5	29	45	28	22	6		3		236
L3	47	1	3	54	7	13	13	19	66	23	40	24	1	6	3	320
L4	48		1	9		9	4		16	17	15	2		1		122
L5	2		1	2		2			3	2	4					16
L6	1					4					4					9
Tổng	136	4	5	117	14	30	23	51	132	75	85	32	1	12	3	720

Bảng 10: Thống kê loại hình miệng và chân đế gốm chắc di chỉ Bãi Bến hố I (2001)

Loại hình / Lớp	Miệng									Chân đế			Tổng số
	Khum		Loe				Thẳng			Loại 1	Loại 2	Loại 3	
	K1	K3	K2	K3	K4	K5	K1	K2	K3				
L1				1									1
L2	1	2		3		2	4	3	4	1		5	24
L3	1			2	1		3	5				1	14
L4		3		5	2	3		18	3	8	5		47
L5	1	1	1			2	2	8	1			2	18
L6				1									1
Tổng	3	6	1	12	3	7	9	34	8	9	5	8	105

Bảng 11: Thống kê tổng hợp gốm di chỉ Bãi Bến hố II (2001)

Loại hình / Lớp	Gốm xốp								Gốm chắc								Tỷ lệ gốm xốp/gốm chắc	
	Miệng		Thân		Chân		Tổng số		Miệng		Thân		Chân		Tổng số		Số lượng	Trọng lượng
	Có HV	Ko HV	Có HV	Ko HV	Có HV	Ko HV	Số lượng	Trọng lượng	Có HV	Ko HV	Có HV	Ko HV	Có HV	Ko HV	Số lượng	Trọng lượng		
L1				30			30	0.05									100/0	100/0
L2	20	87	87	1990	1	5	2190	2.78	1	6	17	24		1	49	0.08	97.8/2.2	97.2/2.8
L3	149	625	860	25233	15	72	26955	51.8	9	51	445	362		6	837	3.12	96.86/3.14	94.32/5.68
L4	14	24	7	592		1	638	1.11		1	5				6	0.02	99.07/0.93	98.66/1.33
Tổng	183	736	954	27845	16	78	29812	55.74	10	58	457	386	0	7	928	3.22	96.98/3.02	94.54/5.45
	919		28799		94				68		843		7					

Bảng 12: Phân loại chân đế gốm xốp hố II di chỉ Bãi Bến (2001)

Lớp		Chôn bát	Choãi: Thấp (1-2cm) K1	Choãi: Trung bình (>2cm)- K2	Choãi: Cao, có trổ lỗ thủng- K3	Tổng số
L2		5			1	6
L3	a1	1			1	2
	a2	4			1	5
	a3	6	1			7
	a4		1		1	2
	b1	2	1			3
	b2	3		1	2	6
	b3	4	3	5	1	13
	b4	8		3	1	12
	c1	4			1	5
	c2	5	2		1	8
	c3	5	5	2	5	17
	c4	6	1			7
L4		1				1
Tổng số		54	14	11	15	94

Bảng 13: Thống kê phân loại miệng và chân đế gốm chắc hố II di chỉ Bãi Bến (2001)

Kiểu loại / Lớp		Miệng: Khum K1	Miệng: Khum K3	Miệng: Khum K4	Miệng: Loe K3	Miệng: Loe K4	Miệng: Thẳng K1	Miệng: Thẳng K2	Miệng: Thẳng K3	Chân đế: Loại 2	Chân đế: Loại 3	Tổng số
L2				1	2			4		1		8
L3	a1							4				4
	a2	3			2			4		1	1	11
	a3	1			1	1					2	5
	a4	1										1
	b1		1					2				3
	b2	3			2			6				11
	b3	2			1			1				4
	b4	3				1		3				7
	c1				2			2		1		5
	c2	1					0		1			2
	c3				1		2	4		1		8
	c4	1						4				5
L4								1				1
Tổng số		15	1	1	11	2	2	35	1	4	3	1

BÁO CÁO KHAI QUẬT DI CHỈ CÁT ĐỒN (HẢI PHÒNG) NĂM 2003*

NGUYỄN KIM DUNG
BÙI THU PHƯƠNG
BÙI VĂN HIẾU

I. VÀI NÉT VỀ DI CHỈ VÀ HỐ KHAI QUẬT

1. Vị trí địa lý: Thôn Cát Đồn, xã Xuân Đám, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

2. Hiện trạng di tích: Di chỉ là một bãi đất cát, phân bố trong một thung lũng co biển, phía Bắc là núi đất, sâu hơn vào đất đảo là núi đá. Di chỉ nằm dưới một thành cổ hình vuông, có 4 cửa 4 phía. Hiện thành còn một đoạn tường đá ong cao 0,60- 0,70m.

Vụng biển có bãi cát vòng quanh núi tạo cho Cát Đồn rất kín gió và lặng biển. Phần di chỉ (phía trong thành đồn) là nơi trồng màu của dân, việc canh tác thường xuyên khiến đất văn hóa bị xáo trộn trên bề mặt vì vậy rất nhiều hiện vật xuất lộ trên bề mặt di chỉ. Phần phong phú nhất (phía ngoài thành đồn) hiện nay đã bị con đường nhựa xuyên đảo cắt phá. Diện tích khoảng 2000m².

3. Mục tiêu của cuộc khai quật: Năm 1998, đoàn khảo sát thuộc Viện Khảo cổ học và Sở Công nghệ khoa học Hải Phòng phát hiện và đào thám sát, xác định di chỉ thuộc Văn hoá Hạ Long. Ngay sau đó một con đường nhựa xuyên đảo đã được xây dựng, một phần di chỉ bị cắt phá. Nhằm cứu vãn phần di chỉ còn lại và tìm hiểu thêm về văn hoá Hạ Long trên đảo Cát Bà, phòng Nghiên cứu Kỹ thuật cổ đã tiến hành khai quật di chỉ này.

4. Hố khai quật: Nằm ở phần phía Tây thành, trên thửa ruộng trồng lạc và rau của gia đình ông Nguyễn Văn Đường, diện tích 25m² (5 x5m) nằm theo hướng Đông- Bắc, Tây- Nam lệch Bắc 45°. Ngoài ra còn có 2 hố thám sát (TS), hố TS 1 diện tích 1m² (1 x 1m) nằm ở góc Nam bên trong thành đồn, hố TS 2 diện tích 4m² (2 x 2m) nằm bên ngoài thành đồn.

5. Thành phần tham gia khai quật: Người phụ trách khai quật: Nguyễn Kim Dung. Những người tham gia: Bùi Thu Phương, Bùi văn Hiếu (Viện Khảo cổ học), Nguyễn Văn Hải (Bảo tàng Hải Phòng), Nguyễn Văn Huy (Phòng Văn hoá Thông tin huyện Cát Hải).

6. Thời gian khai quật: Cuối tháng 10 đầu tháng 11 năm 2003.

---

* Báo cáo này do Nguyễn Kim Dung, Bùi Thu Phương và Bùi Văn Hiếu xây dựng lần đầu, lưu tại Phòng Tư liệu – Thư viện Viện Khảo cổ học. Hồ sơ gồm: Báo cáo đánh máy, bản ảnh màu, nhật ký khai quật, bản vẽ chì, bản vẽ mực, thống kê hiện vật, bản dập hoa văn gốm, bản dập bàn mài rãnh. Bản vẽ Hà Nguyên Điểm, scanner Nguyễn Khắc Sử.

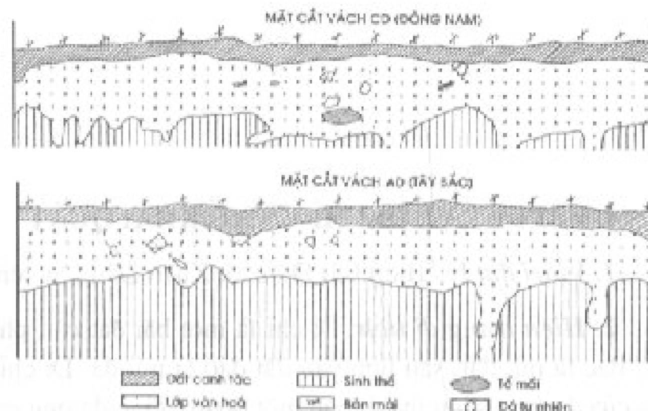
II. KẾT QUẢ KHAI QUẬT

1. Cấu tạo địa tầng *(Bản vẽ 1)*

- Lớp đất mặt: Đất canh tác màu đen nhạt, tơi xốp, độ sâu 0,10 – 0,20m (thực chất đây đã là lớp văn hoá vì có rất nhiều mảnh gốm vụn và di vật đá).

- Lớp đất văn hoá: độ sâu 0,20- 1,00m. Đất cát (phần cát rất ít) sỏi, đá răm xen lẫn nhiều, đều là loại đá vỉa của đồi đất nằm sau di chỉ. Đất màu nâu sẫm phía trên và nhạt dần ở dưới.

- Sinh thổ là đất chứa nhiều sạn sỏi màu vàng.



Bản vẽ 1. Địa tầng hố khai quật

2. Các di tích: Không phát hiện loại hình di tích nào trong hố khai quật (bếp, mộ táng, nền nhà...).

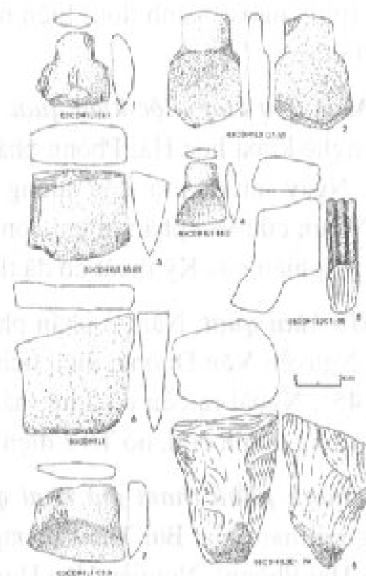
3. Các di vật: 525 đồ đá và 15.964 mảnh gốm.

3.1. Đồ đá

A. Công cụ

- Rìu: 3 chiếc, chiếm 0,57% tổng số hiện vật đá thu được. Rìu có 2 loại: rìu có vai và rìu tứ giác.

+ Rìu có vai: 2 chiếc. Chiếc thứ nhất ký hiệu 03CĐH1L1e1: 1, màu xám xanh, đốc tròn, vai xuôi, tiết diện ngang thân hình chữ D. Trên thân còn nhiều vết ghè đẽo. Dài 3,2cm ; đốc rộng 1,6cm; vai rộng 2,7cm ; lưỡi rộng 3,2cm, dày 0,8cm (*Bản vẽ 2, h.1*). Chiếc thứ hai ký hiệu 03CĐH1L3d5: 85, màu xám xanh. Trên thân đôi chỗ còn vết ghè đẽo. Đốc bằng, vai hẹp xuôi. Rìa lưỡi bị mẻ nhiều. Dài 5,25cm; đốc rộng 2,3cm; vai rộng 3,4cm; dày 4,1cm (*Bản vẽ 2, h.2*).



Bản vẽ 2. Đồ đá di chỉ Cát Đồn

+ Rìu tứ giác: 1 chiếc, ký hiệu 03CĐH1L3b3: 82, màu xám trắng, mài nhẵn toàn thân, gãy mất phần đốc. Rìa lưỡi bị mẻ nhiều. Dài 3,9cm; thân rộng 4,3cm; lưỡi rộng 4,5cm; dày 1,7cm (*Bản vẽ 2, h.3*).

- Bôn: 5 chiếc, chiếm 0,95% tổng số hiện vật đá thu được, gồm bôn có vai, bôn tứ giác.

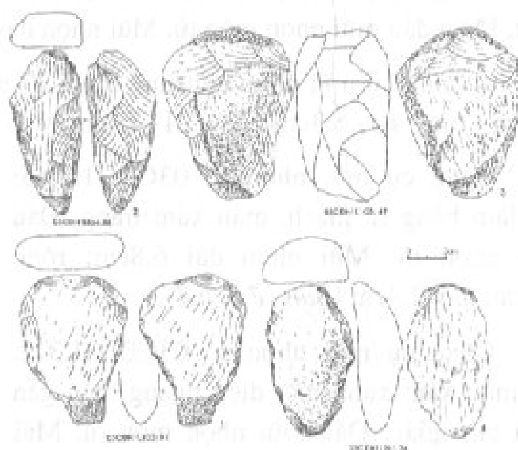
+ Bôn có vai: 4 chiếc, kích thước nhỏ, gần như mài nhẵn toàn thân, đốc bằng, vai xuôi, tiết diện ngang thân hình chữ D, rìa lưỡi mài cong đều hay vát lệch một bên, đôi chỗ bị mẻ.

Bôn ký hiệu 03CĐH1L1b5: 2, màu xám, gần như mài nhẵn toàn thân, đốc bằng, vai xuôi, tiết diện ngang thân hình chữ D. Rìa lưỡi mài vát lệch một bên, đôi chỗ bị mẻ. Dài 2,8cm; đốc rộng 1,5cm; vai rộng 2,0cm; lưỡi rộng 2,3cm, dày 0,65cm (*Bản vẽ 2, h.4*).

+ Bôn tứ giác: 1 chiếc ký hiệu 03CĐH1L1c5: 3, màu xám xanh, phần đốc vỡ góc bên trái, tiết diện ngang thân hình chữ nhật. Trên thân đôi chỗ còn vết ghè đẽo. Rìa lưỡi mài vát về bên trái, bị mẻ nhiều. Dài 3,4cm; đốc rộng 3,65cm; lưỡi rộng 4,35cm; dày 0,85cm (*Bản vẽ 2, h.7*).

- Cưa: 5 chiếc, chiếm 0,95% tổng số hiện vật đá, làm bằng sa thạch, màu xám, lưỡi mài vát lệch một bên. Tất cả đều không còn nguyên vẹn. Kích thước còn lại: dài 3,5 - 5,4cm; rộng 3,4- 6,4cm; dày 0,7-2,3cm.

- Cưa số 03CĐH1L3e3: 92, được làm bằng sa thạch, màu xám vàng, mài nhẵn toàn thân. Lưỡi thẳng, mặt cắt rìa lưỡi có dạng chữ V lệch. Trên một mặt có một rãnh cưa nhỏ, sâu. Kích thước còn lại: dài 5,4cm; rộng 4,9cm; dày 1,0cm.


Bản vẽ 3. Đồ đá di chỉ Cát Đồn

Cưa số 03CĐH1L5c1: 131, được làm bằng sa thạch, màu ghi xám, hình chữ nhật mài nhẵn toàn thân. Lưỡi thẳng, mặt cắt rìa lưỡi có dạng chữ V lệch. Kích thước còn lại: dài 4,5cm; rộng 4,9cm; dày 2,3cm.

- Bàn đập: 1 chiếc, ký hiệu 03CĐH1L2c1: 35, được làm từ sa thạch, mặt cắt ngang hình chữ nhật. Trên thân còn hai rãnh song song ở một mặt bên; các rãnh song song đều đặn, liền kề nhau, chạy dọc thỏi đá, có mặt cắt ngang hình gần chữ U. Ba mặt còn lại được mài nhẵn. Bàn đập dài 4,9cm; rộng 4cm; dày 1,8cm (*Bản vẽ 2, h.5*).

- Công cụ mài lưỡi: là để chỉ những công cụ có hình dáng giống với công cụ mũi nhọn, nhưng phần đầu mũi nhọn được mài đôi chút tạo thành rìa tác dụng. Đợt khai quật lần này, số lượng công cụ mài lưỡi 2 chiếc, chiếm 0,38% tổng số hiện vật đá. Công cụ được làm bằngdddas cuội, màu xám, phần đốc cầm còn giữ nguyên vỏ cuội tự nhiên, trên thân còn nhiều vết ghè đẽo, mặt cắt rìa lưỡi có dạng hình chữ V, kích thước dài 6,3- 7,6cm, đốc rộng 4,7-5,5cm, lưỡi rộng 1,6- 2,0cm, dày: 1,8- 3,4cm.

Công cụ mài lưỡi số 03CĐH1L3d1: 74 được làm bằng cuội hạt cứng, màu ghi xám. Phần lớn vỏ cuội tự nhiên đã được ghè, bóc bỏ. Mặt cắt rìa lưỡi có dạng hình chữ V. Dài 6,3cm; đốc rộng 4,7cm; lưỡi rộng 1,6cm; dầy 3,4cm (*Bản vẽ 2, h.8*).

Công cụ mài lưỡi số 03CĐH1L3d3: 81, làm từ cuội, hai mặt bổ, màu ghi xám. Mặt cắt rìa lưỡi có dạng hình chữ V. Dài 7,6cm; đốc rộng 5,5cm; lưỡi rộng 2,0cm; dày 1,8cm (*Bản vẽ 3, h.1*).

- Công cụ mũi nhọn: 30 chiếc, chiếm 5,73% tổng số hiện vật đá. Chúng thường có màu xám, phần đốc cầm vẫn còn giữ lại vỏ cuội tự nhiên, đầu mũi nhọn mòn tù. Căn cứ vào kích thước có thể chia công cụ mũi nhọn thành 3 cỡ khác nhau:

+ Công cụ mũi nhọn cỡ lớn: 8 chiếc. Đây là những công cụ mũi nhọn dài 8,0- 14cm; rộng 6,0- 8,5cm; dày 3,6- 6,2cm.

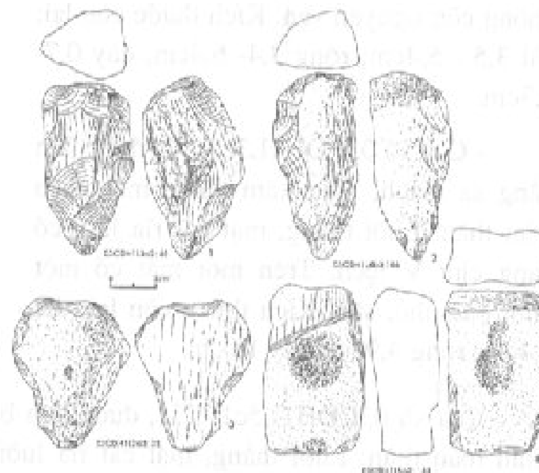
Công cụ mũi nhọn số 03CĐH1L2c5: 49, được làm bằng sa thạch hạt mịn, màu xám nhạt. Phần đầu mũi nhọn mòn tù. Mũi nhọn dài 8,6cm; rộng 7,0cm; dày 4,8cm (*Bản vẽ 3, h.3*).

+ Công cụ mũi nhọn cỡ trung bình: 12 chiếc. Đây là những công cụ mũi nhọn dài 6,4- 9,5cm ; rộng 4,1- 6,3cm ; dày 3,1- 4,6cm.

Công cụ mũi nhọn số 03CĐH1L2a5: 32, làm bằng sa thạch, màu xám trắng. Đầu mũi nhọn tù. Mũi nhọn dài 6,8cm; rộng 5,6cm; dày 2,4cm (*Bản vẽ 3, h.4*).

Công cụ mũi nhọn số 03CĐH1L3c2: 65, màu xám xanh, tiết diện ngang thân gần hình tam giác. Đầu mũi nhọn mòn tù. Mũi nhọn dài 8,3cm; rộng 4,1cm; dày 4,0cm (*Bản vẽ 3, h.2*).

+ Công cụ mũi nhọn cỡ nhỏ: 10 chiếc. Đây là những công cụ mũi nhọn dài 4,9- 8,7cm; rộng 3,4- 4,4cm; dày 1,3- 3,2cm.



Bản vẽ 4. Đồ đá di chỉ Cát Đồn

Công cụ mũi nhọn số 03CĐH1L2b1: 34, được làm bằng một mảnh cuội bổ, màu xám xanh, một mặt còn giữ lại vỏ cuội tự nhiên. Trên hai rìa dọc mảnh cuội có nhiều vết ghè tạo mũi nhọn. Đầu mũi nhọn tù. Mũi nhọn dài 7,5cm; rộng 4,4cm; dày 2,3cm (*Bản vẽ 3, h.4*).

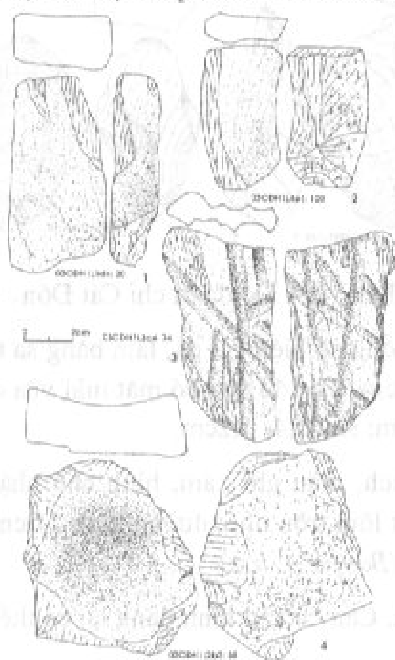
Công cụ mũi nhọn số 03CĐH1L4a4: 98, màu xám tím nhạt, mặt cắt ngang hình tam giác. Đầu mũi nhọn mòn tù. Mũi nhọn dài 8,3cm; rộng 3,6cm; dày 1,8cm (*Bản vẽ 3, h.2*).

Công cụ mũi nhọn số 03CĐH1L4b3: 106, được làm bằng mảnh cuội màu xanh nhạt, mặt cắt ngang gần hình tam giác. Chỉ có một rìa cạnh có vết ghè, còn giữ lại phần lớn vỏ cuội tự nhiên. Mũi nhọn dài 8,7cm; rộng 3,4cm; dầy 2,5cm (*Bản vẽ 4, h.1*).

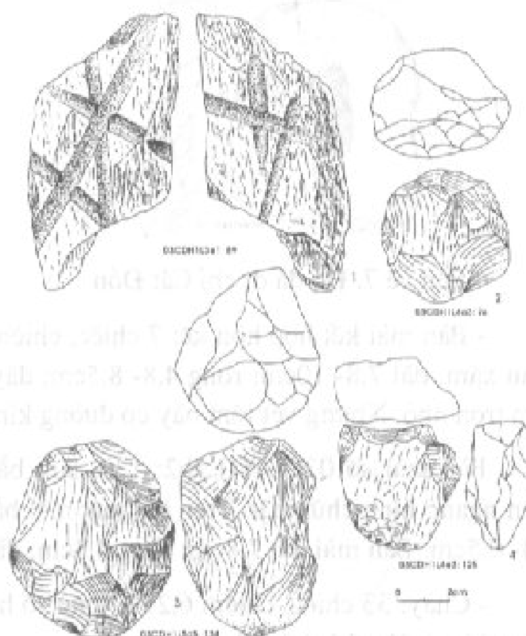
- Công cụ mũi nhọn kết hợp bàn mài rãnh lõm lòng máng: 1 chiếc, chiếm 0,19% tổng số hiện vật đá. Ký hiệu 03CĐH1L3d1, được làm bằng đá sa thạch màu ghi xám. Đầu mũi nhọn tù. Dài 11,4cm; rộng 7,9cm; dày 5,9cm. Trên hai mặt mũi nhọn có hai rãnh mài. Rãnh thứ nhất dài 7,4cm; rộng 0,9cm; sâu 0,35cm. Rãnh thứ hai dài 3,5cm; rộng 0,7cm; sâu 0,3cm.

- Bàn mài: 323 chiếc, chiếm 61,64% tổng số hiện vật đá, hầu hết đã bị vỡ, chỉ có một số ít còn nguyên vẹn. Cư dân Bãi Cát Đồn chủ yếu sử dụng sa thạch để chế tạo bàn mài. Ở đây vừa có một số bàn mài mịn để mài trau, vừa có bàn mài ráp để mài phác. Bàn mài thường có màu xám, hình dáng không ổn định, có cái dày, có cái mỏng, có cái mài lõm lòng chảo, có cái mài rãnh lõm lòng máng, có cái mài một mặt, có cái mài nhiều mặt... Căn cứ vào các vết mài khác nhau, có thể phân bàn mài thành một số loại sau:

+ Bàn mài lõm lòng chảo: 112 chiếc, chiếm 21,37% tổng số hiện vật đá. Chúng thường được sử dụng nhiều mặt, có chiếc có tới sáu mặt mài. Một nửa số bàn mài lõm lòng chảo thu được có một mặt mài. Ở loại bàn mài này, vết mài thường rộng, lõm sâu xuống thành hình lòng chảo, có khi vết mài lan rộng gần khắp mặt mài. Do vậy, chúng có thể dùng để mài những vật có diện tiếp xúc, ma sát lớn như thân rìu, bôn (*Bản vẽ 5, h.1, 2, 4*).



Bản vẽ 5. Đồ đá di chỉ Cát Đồn

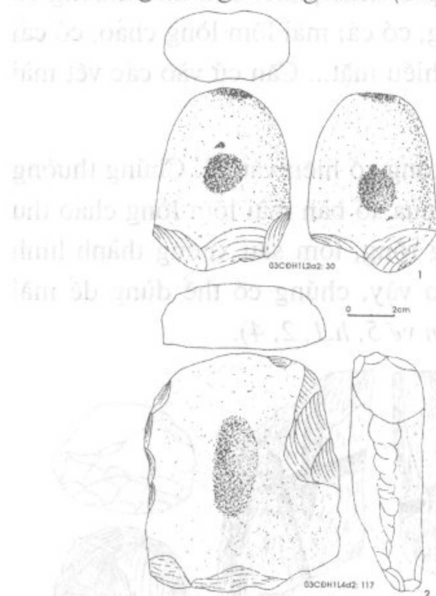


Bản vẽ 6. Đồ đá di chỉ Cát Đồn

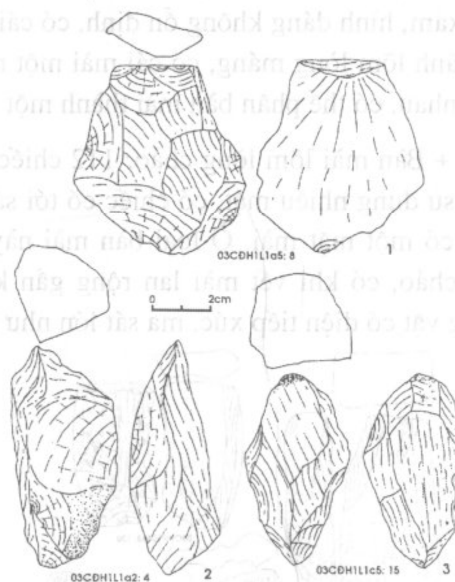
+ Bàn mài rãnh lõm lòng máng: 127 chiếc, chiếm 24,24% tổng số hiện vật đá. Ở đây, chúng tôi cũng gặp những bàn mài có nhiều mặt mài, có chiếc có bốn mặt mài. Số bàn mài có một mặt mài chiếm quá nửa. Bên cạnh đó, số lượng các rãnh mài trên mỗi mặt mài cũng không giống nhau, có mặt có tới mười rãnh, có mặt chỉ có một rãnh. Các rãnh mài có khi song song, có khi cắt chéo nhau. Loại bàn mài này khá phổ biến ở những địa điểm thuộc văn hóa Hạ Long và cũng được tìm thấy ở một số địa điểm thuộc văn hóa Phùng Nguyên.

+ Bàn mài rãnh kết hợp lõm lòng chảo: 84 chiếc, chiếm 16,03% tổng số hiện vật đá. Tương tự như hai loại trên, chúng cũng được sử dụng nhiều mặt. Đặc biệt qúa nửa bàn mài loại này có hai mặt mài. Loại bàn mài này vừa có vết mài lõm lòng chảo, vừa có vết mài rãnh. Những vết mài này có khi nằm ở các mặt khác nhau, có khi nằm trên cùng một mặt. Hơn một

nửa trong tổng số bàn mài rãnh kết hợp lõm lòng chảo thu được thuộc trường hợp thứ nhất. Đối với những bàn mài thuộc trường hợp này, số lượng mặt mài lõm lòng chảo và mặt mài rãnh thường tương đương nhau *(Bản vẽ 5, h.3; Bản vẽ 6,h.1)*.



Bản vẽ 7. Đồ đá di chỉ Cát Đồn



Bản vẽ 8. Đồ đá di chỉ Cát Đồn

- Bàn mài kết hợp hòn kê: 7 chiếc, chiếm 1,34% tổng số hiện vật đá, làm bằng sa thạch, màu xám, dài 7,8- 10cm; rộng 4,8- 8,5cm; dày 2,2- 6,0cm, trên đó vừa có mặt mài vừa có vết lõm tròn nhỏ. Những vết lõm này có đường kính 2- 2,6cm; sâu 0,4- 1,2cm.

Bàn mài số 03CĐH1L5b2: 130, làm bằng sa thạch, màu ghi xám, hình chữ nhật, tiết diện ngang hình chữ nhật. Trên hai mặt mài bằng có vết lõm tròn nhỏ, đường kính 2,0cm; sâu 0,4- 0,5cm. Bàn mài dài 7,8cm; rộng 4,8cm; dày 2,8cm *(Bản vẽ 4, h.4)*.

- Chày: 33 chiếc, chiếm 6,29% tổng số hiện vật đá. Căn cứ vào hình dạng lại có thể phân chia chày ở đây thành hai loại sau:

+ Dạng tròn dẹt: 4 chiếc. Chày màu ghi xám, làm bằng cuội nguyên hay một nửa hòn cuội. Đường kính 8- 12cm; dày 3,7- 6,2cm, dấu vết sử dụng ở một đầu viên cuội.

Chày số 03CĐH1L4a1, màu ghi xám. Dấu vết sử dụng ở một đầu hòn cuội. Đường kính: 12,0cm; dày 6,2cm.

+ Dạng thon dài: 29 chiếc, căn cứ vào kích thước lớn nhỏ, lại có thể chia thành ba cỡ khác nhau:

Cỡ lớn: 8 chiếc. Đây là những chày dài 6,0- 15,0cm; rộng 5,5- 9,5cm; dày 2,5- 6,5cm. Chày số 03 CĐH1L2d1: 54, màu ghi xám. Dấu vết sử dụng ở cả hai đầu hòn cuội. Chày dài 11,3cm; rộng 5,7cm ; dày 4,4cm.

Cỡ trung bình: 13 chiếc, một số là cả viên cuội, một số chỉ còn 1/2 viên cuội. Đây là những chày dài 7,4- 10cm; rộng 4,5- 6,6cm; dày 2,8- 5,6cm. Chày số 03CĐH1L2a2: 30, được

làm bằng 1/2 viên cuội, màu ghi xám. Dấu vết sử dụng ở trên mặt và một đầu hòn cuội. Dài 7,9cm; rộng 5,7cm; dày 2,9cm *(Bản vẽ 7, h.1)*.

Cỡ nhỏ: 8 chiếc. Một số là cả viên cuội, một số 1/2 viên cuội, một số 1/4 viên cuội. Đây là những chày dài 5,0- 7,1cm; rộng 4,3- 5,2cm; dày 3,3- 4,3cm. Chày mang ký hiệu 03CĐH1L2a5, màu ghi xám. Dấu vết sử dụng ở một đầu viên cuội. Dài: 6,2cm; rộng: 4,3cm; dày: 3,9cm.

- Hòn kê kết hợp chày đập: 7 chiếc, chiếm 1,34% tổng số hiện vật đá, làm từ cuội sông, suối, có dạng tròn dẹt hoặc thon dài. Trong đó dạng tròn dẹt có 6 chiếc, dạng thon dài chỉ có 1 chiếc. Dấu vết sử dụng thường để lại trên một mặt và trên rìa cạnh của viên cuội.

Hòn kê số 03CĐH1L4d2: 117, làm bằng 1/2 viên cuội dẹt, màu xám vàng. Dấu vết sử dụng ở một đầu, và trên một mặt viên cuội. Dài 10,3cm; rộng 8,0cm; dày 3,2cm *(Bản vẽ 7, h.2)*.

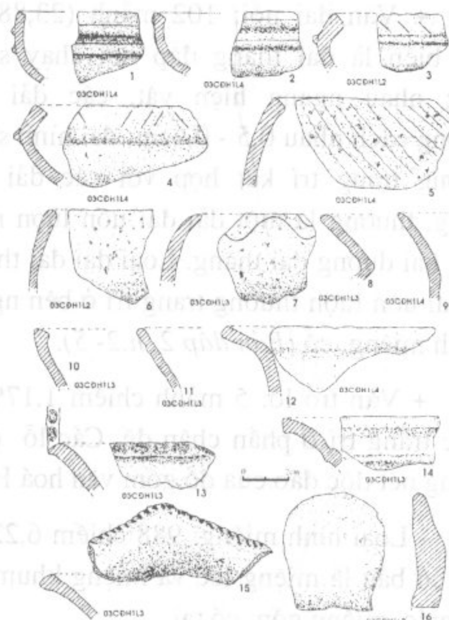
B. Những hiện vật đá khác:

- Hạch đá: 30 tiêu bản, 5,73% tổng số hiện vật đá, bao gồm một số dạng sau: dạng cầu: 11 tiêu bản, dạng tam giác: 01 tiêu bản, dạng tứ giác: 01 tiêu bản, dạng ngũ giác: 05 tiêu bản, dạng lăng trụ đứng: 6 tiêu bản, và một số dạng khác: 06 tiêu bản (*Bản vẽ 6, h.2-4; Bản vẽ 8, h.1- 3*).

- Mảnh tước: 78 mảnh, chiếm 14,89% tổng số hiện vật đá thu được.

3.2. Đồ gốm: 15.964 mảnh chia làm hai loại: Gốm xốp và gốm chắc

3.2.1. Gốm xốp: có số lượng gần như tuyệt đối ở di chỉ này 15.868, chiếm 99,39% tổng số gốm trong hố khai quật.



Bản vẽ 9. Đồ gốm di chỉ Cát Đồn

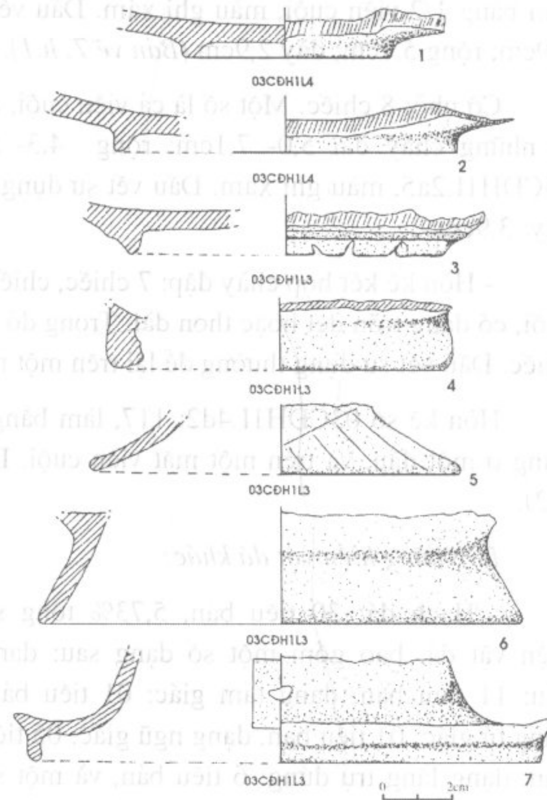
- Chất liệu: Gốm xốp được làm từ số lượng lớn vỏ nhuyễn thể giã vụn pha vào đất sét trong quá trình làm gốm, tạo cho gốm có mặt ngoài đầy lỗ rỗ. Hầu hết gốm ở đây đã bị bong hết lớp áo gốm. Màu sắc mặt ngoài của gốm khá đa dạng, có các màu đỏ hồng, xám, xám tro... Xương gốm có các màu đen, xám, đỏ nhạt, độ dày phổ biến trong khoảng 0,3 - 0,5cm.

- Hoa văn 427 mảnh, chiếm 2,69% số lượng gốm thu được.

+ Văn thừng: 292 mảnh, chiếm 68,38% mảnh gốm có hoa văn. Văn thừng thường gặp trên những mảnh vai, thân gần đáy hoặc từ ngoài thành miệng lan xuống thân. Dấu thừng thường nông và mờ, chạy xuôi hay xiên theo chiều dọc thân đồ gốm. Vết thừng đập ngang, dọc cắt nhau *(Bản dập 1, h.1- 14)*.

+ Văn khắc vạch: 28 mảnh, chiếm 6,55% số mảnh gốm có hoa văn. Các mảnh vỡ quá nhỏ nên không thể hình dung ra một đồ án hoa văn hoàn chỉnh. Hoa văn khắc vạch ở đây thường là những đường vạch chìm bằng que một răng vạch những đường xiên, những đường kiểu sống lá, những đường xiên song song cắt nhau tạo những ô trám nhỏ, những đường thẳng song song hoặc những vạch xiên ngắn trong khung hai đường chỉ chìm *(Bản dập 1, h.15-22; Bản dập 2, h.1)*.

+ Văn đai nổi: 102 mảnh (23,88%), phổ biến là đai thẳng đắp nổi chạy song song nhau ngang hiện vật, các dải đai thường cách nhau 0,5 - 0,6cm; đai hình sóng thường trang trí kết hợp với các dải đai thẳng, thường là một dải đai uốn lượn nằm giữa hai đường đai thẳng. Loại dải đai thẳng và đai uốn lượn thường trang trí ở bên ngoài thành miệng, cổ *(Bản dập 2, h.2- 5)*.



Bản vẽ 10. Đồ gốm di chỉ Cát Đồn

+ Văn trổ lỗ: 5 mảnh chiếm 1,17% tổng số mảnh gốm có hoa văn. Văn trổ lỗ thường được trang trí ở phần chân đế. Các lỗ đều được trổ thủng hình tam giác. Đây là một trong những nét độc đáo của đồ gốm văn hoá Hạ Long *(Bản dập 2, h. 14)*.

- Loại hình miệng: 988 chiếm 6,22% số lượng gốm thu được. Miệng gốm ở đây có hai loại cơ bản là miệng loe và miệng khum, ngoài ra còn có các loại miệng đặc biệt như miệng bát giác, miệng gốm có tai.

+ Miệng loe: 507 chiếm 51,31% tổng số miệng gốm thu được. Đây là loại miệng có số lượng chiếm đa số trong đồ gốm Cát Đồn. Chúng tôi phân thành 4 kiểu miệng loe:

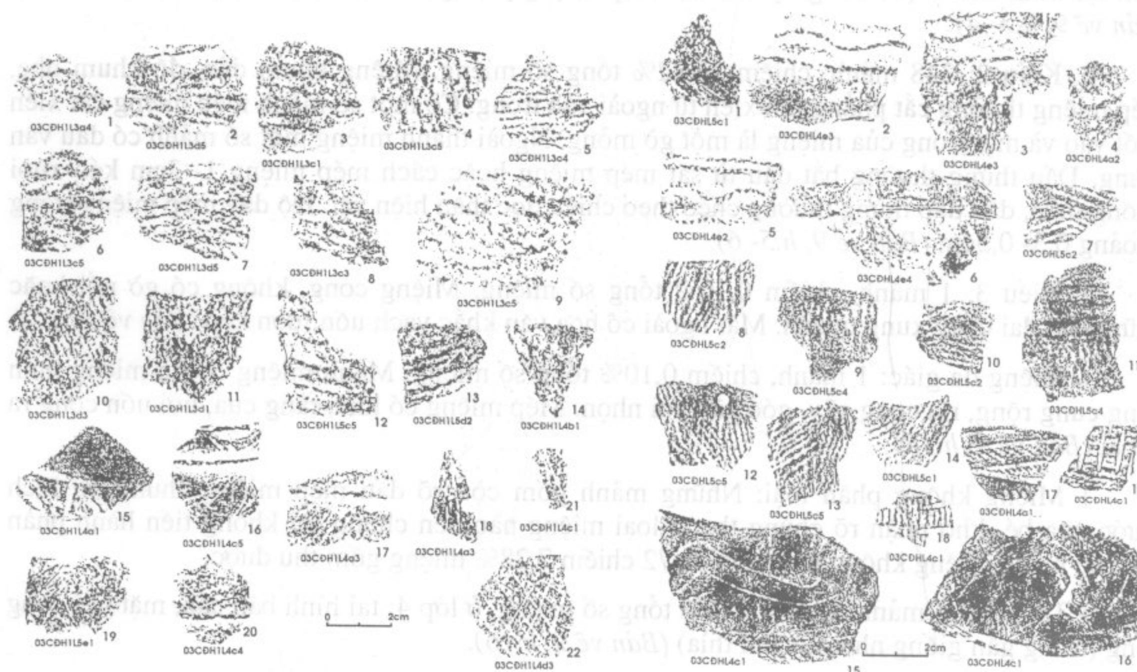
a. Kiểu 1: Miệng loe mép tròn hoặc bằng *(Bản vẽ 9, h.8-9)*.

a.1. Kiểu 1a: 92 mảnh chiếm 9,31% tổng số miệng.

Miệng loe bản miệng cao, thẳng , cổ thắt eo tạo sự phân biệt giữa miệng và thân. Mép miệng thường vuốt tròn hoặc cắt hơi phẳng. Độ cao của bản miệng trong khoảng 0,3- 0,4cm, mép miệng dày từ 0,3 - 0,6cm, đường kính :21 - 28cm ...

a.2. Kiểu 1b: 244 mảnh , chiếm 24,69 % tổng số miệng. Miệng loe bản miệng loe dần từ dưới lên, độ loe nhẹ, đơn giản. Có mảnh bản miệng gần như phẳng, có mảnh bản miệng hơi cong uỡn. Cũng giống như miệng loe kiểu 1, mép miệng thường vuốt tròn hoặc cắt bằng

nhưng tất cả đều không tạo gờ bên trong hoặc bên ngoài, mép miệng dày từ 0,3 - 0,5cm. Đường kính tương đương như miệng loe kiểu 1.



Bản dập 1. Hoa văn gốm di chỉ Cát Đồn   Bản dập 2. Hoa văn gốm di chỉ Cát Đồn

b. Kiểu 2: Miệng loe mép khía rãnh. 169 mảnh chiếm 17,10% tổng số miệng. Về hình dáng giống miệng loe kiểu 1 nhưng trên mép miệng có khía rãnh, mép miệng dày từ 0,3 - 0,5cm (*Bản vẽ 9, h.10-11*).

c. Kiểu 3: 1 mảnh chiếm 0,10 % tổng số miệng. Đây là kiểu miệng loe lòng máng, miệng loe từ cổ lên, thành trong bản miệng khum tạo phần lõm phía trong gọi là lòng máng. Phần lòng máng khum dần từ phần mép miệng trong đến chỗ tiếp giáp với thân (*Bản vẽ 9, h.12*).

d. Kiểu 4: 1 chiếm 0,10 % tổng số miệng. Miệng loe cong, mép miệng vuốt mỏng, trên mép có những dấu ấn lõm như dấu ấn ngón tay, trong mỗi dấu lõm có những đường khắc vạch xiên *(Bản vẽ 9, h.1)*.

+ Miệng khum:

Số lượng: 407 mảnh chiếm 41,19 % tổng số mảnh miệng gốm thu được.

a. Kiểu 1:

a.1 Kiểu 1a: Miệng khum cong có 49 mảnh, chiếm 4,95% tổng số miệng. Kiểu miệng này đều cùng cách trang trí là dùng văn đai đắp nổi, những dải đai thẳng chạy song song hoặc kết hợp giữa những dải đai thẳng với những dải đai lượn sóng 3-5 dải đai). Khoảng cách giữa những dải đai thẳng song song nhau thường từ 0,3- 0,4cm. Mép miệng thường tròn hoặc cắt phẳng; miệng dày 0,3- 0,5cm *(Bản vẽ 9, h.1- 2)*.

a.2 Kiểu 1b: 9 mảnh, chiếm 0,91% tổng số miệng, hình dáng gần giống miệng khum kiểu 1a nhưng độ khum cong hơn. Cách mép miệng khoảng 2cm có một dải đai gờ nổi cao. Phần từ mép miệng đến dải đai có trang trí văn khắc vạch, mô típ là những đường khắc vạch xiên tạo hình chữ V (3 đường vạch một). Mép miệng phẳng vát xiên vào trong, dày 0,4- 0,7cm *(Bản vẽ 9, h.3- 4)*.

b. Kiểu 2: 348 mảnh, chiếm 35,22% tổng số miệng. Miệng khum dần, độ khum nhẹ, mép miệng thường cắt phẳng hơi xiên từ ngoài vào trong. Có một số mảnh mép miệng cắt xiên vuốt vào và mặt trong của miệng là một gờ mỏng. Ngoài thành miệng một số mảnh có dấu văn thừng. Dấu thừng thường bắt đầu từ sát mép miệng hoặc cách mép miệng 1- 2cm kéo xuôi xuống thân, dấu đập thừng thường chéo theo chiều dọc thân hiện vật. Độ dày mép miệng trong khoảng 0,3- 0,5cm *(Bản vẽ 9, h.5- 6)*.

c. Kiểu 3: 1 mảnh, chiếm 0,10% tổng số miệng. Miệng cong, không có gờ nổi hoặc những dải đai chạy xung quanh. Mặt ngoài có hoa văn khắc vạch uốn lượn kép *(Bản vẽ 9, h.7)*.

+ Miệng đa giác: 1 mảnh, chiếm 0,10% tổng số miệng. Mảnh miệng có rìa miệng hình vòng cung rộng, rìa cong gãy, góc gãy hơi nhọn. Mép miệng có khía răng cưa, hơi uốn cong ra ngoài *(Bản vẽ 9, h.15)*.

+ Miệng không phân loại: Những mảnh gốm còn rõ dấu mép miệng nhưng do kích thước quá bé, khó nhận rõ chúng thuộc loại miệng nào nên chúng tôi không tiến hành phân loại. Số mảnh miệng không phân loại là 72 chiếm 7,28% miệng gốm thu được.

+ Tai gốm: 1 mảnh, chiếm 0,10% tổng số miệng, ở lớp 4; tai hình bán cầu, mặt hơi cong võng (trông gần giống như một cái thìa) *(Bản vẽ 9, h.16)*.

- Loại hình chân đế: 84 mảnh chiếm 0,52% tổng số gốm thu được, chia thành 3 loại: chôn bát, chân đế mâm bồng và chân đế loe choãi.

+ Chôn bát: 53 mảnh, chiếm 63,09 % tổng số chân đế. Chân đế thấp, hơi loe, kỹ thuật tạo chân đế ở đây là gắn vào sau khi đã hoàn thành sản phẩm, cao 0,2 – 0,5cm, đường kính : 5cm- 10cm *(Bản vẽ 10, h.1- 2)*.

+ Chân đế mâm bồng: 5 mảnh, chiếm 5,95% tổng số chân đế. Chân đế cao, loe choãi, phần mép chân đế (chỗ dùng để đặt đứng) gẫy cắt vào trong, đa số trang trí văn trổ lỗ, thường là những lỗ trổ hình tròn hoặc cắt hình tam giác kết hợp với những đường khắc vạch *(Bản vẽ 10, h.3, 7)*.

+ Chân đế cao, loe choãi, không trang trí hoa văn: 6 mảnh chiếm 7,14% tổng số chân đế. Cao khoảng 3- 3,5cm *(Bản vẽ 10, h.5- 6)*.

d. Chân đế không phân loại: Đây là những mảnh chân đế vỡ nhỏ rất khó có thể xác định chúng thuộc loại nào. Gồm 20 mảnh chiếm 23,80% tổng số chân đế.

3.2.2. Gốm chắc:

Gốm chắc có 96 mảnh, chiếm 0,60% tổng số gốm. Chất liệu là đất sét pha với cát; gốm cứng, kết cấu chặt, thành gốm thường dày hơn gốm xốp, mặt ngoài thường nhẵn mịn, đa số còn nguyên áo gốm; chủ yếu có màu đỏ nâu, dày 0,5 - 0,6m.

Hoa văn có 40 mảnh, chiếm 41,46% tổng số mảnh gốm chắc, với các loại sau: Văn thừng, văn khắc vạch kết hợp chấm que, văn khắc vạch kết hợp ấn mép vỏ sò, văn khắc vạch trên nền thừng.

+ Văn thừng: 36 mảnh, chiếm 90% gốm chắc có hoa văn., đó là những vết đập dọc, vết đập ngang chồng chéo nhau, nhưng dấu thừng trên gốm chắc nhỏ hơn và mịn hơn dấu thừng trên gốm xốp *(Bản dập 2, h.8-14)*.

+ Văn khắc vạch kết hợp chấm que, ấn mép vỏ sò có 2 mảnh (5%) cả trang trí hoa văn kiểu Hoa Lộc. Một mảnh miệng gốm ở lớp 4 trang trí hoa văn ở cả hai mặt (trong và ngoài), chất liệu gốm mịn, màu nâu đỏ, xương gốm nâu sẫm, hoạ tiết hoa văn là khắc vạch đường chỉ chìm kép hình chữ S, trong có dấu ấn mép sò hình " bọ gậy". Mảnh gốm thứ hai là mảnh vai gần thân cũng ở lớp 4, trang trí chấm dải nằm trong khung hai đường chỉ chìm, dưới có một hàng 3 dấu ấn lõm kiểu giọt lệ (*Bản dập 2, h.15 - 16*).

+ Văn khắc vạch trên nền thừng: 2 mảnh ở lớp 5 chiếm 5% tổng số mảnh gốm có hoa văn. Đây là những đường khắc vạch đơn nằm trên nền văn thừng *(Bản dập 2, h.17- 19)*.

- Loại hình miệng và chân đế: Về loại hình miệng và chân đế gốm chắc cũng rất đơn giản. Có 6 mảnh miệng chiếm 6,25%, 1 mảnh chân đế chiếm 1,04% tổng số mảnh gốm chắc thu được.

+ Miệng: 6 mảnh đều là miệng loe kiểu 2(theo tiêu chí phân loại miệng gốm xốp).

+ Chân đế: Chân đế chúng tôi cũng phân loại cùng tiêu chí phân loại chân đế gốm xốp. Đây là mảnh chân đế khum cong, nên chúng tôi xếp vào chân đế kiểu 4 (gốm xốp không có chân đế kiểu này), cao: 1,8cm, đường kính: 12cm. Kỹ thuật chế tạo cũng là gắn vào sau khi đã tạo hình xong sản phẩm *(Bản vẽ 10, h.4)*.

III. NHẬN XÉT CHUNG

1. Về hố khai quật, cấu tạo địa tầng, tầng văn hoá: Hố khai quật còn nguyên vẹn vì đây là khu vực trồng màu của dân nên không có sự đào phá sâu. Tuy nhiên phía trên của tầng văn hoá có bị xáo trộn chút ít do canh tác. Hố khai quật có 1 tầng văn hoá cấu tạo là đất cát xen lẫn sỏi đá răm, màu nâu nhạt dần về phía dưới. Trong hố khai quật không có sự diễn biến sớm muộn giữa các lớp đất

2. Về di tích đơn thuần là một di chỉ cư trú, không xuất lộ loại hình di tích nào.

3. Về di vật đặc trưng nổi bật của tổ hợp công cụ lao động là những bàn mài rãnh kiểu "dấu Hạ Long", loại rìu bôn có vai, kích cỡ nhỏ, công cụ mũi nhọn làm từ đá cuội.

Đặc trưng nổi bật về đồ gốm Cát Đồn là ít về số lượng (16.000 mảnh), trong đó gốm xốp chiếm tuyệt đối (99%), mang đặc trưng cơ bản của văn hoá Hạ Long như gốm xốp pha vỏ nhuyễn thể, gốm mỏng, vai gốm xuôi, miệng loe chiếm đa số, một số lượng lớn mảnh miệng trên mép có khía rãnh hoặc ấn mép sò, chân đế gốm trang trí văn trổ lỗ, tai gốm hình cong lõm... Đồ gốm được chế tạo bằng bàn xoay hoặc nặn tay, đa số chân đế được gắn vào sau khi đã tạo hình xong.

Đồ gốm Cát Đồn có dấu vết của một lớp "áo" cứng hơn xương màu trắng ngà. Có thể lớp áo này là vỏ nhuyễn thể nghiền nát, bôi ra ngoài hiện vật sau khi đã tạo hình xong. Qua quan sát bằng mắt thường chúng tôi nhận thấy lớp "áo" này cứng hơn xương gốm nhiều, tuy nhiên cụ thể độ cứng hơn như thế nào thì phải dựa vào những kết quả phân tích quang phổ. Số lượng gốm chắc tuy rất ít nhưng đã chứng minh phần nào mối liên hệ giữa cư dân Cát Đồn với các cư dân cùng thời ở các di chỉ khác. Chúng tôi đã tìm thấy mảnh gốm chắc, màu nâu đỏ, trang trí hoa văn khắc vạch kết hợp ấn lõm, ấn răng sò điển hình của văn hoá Hoa Lộc.

4. Về tính chất và niên đại di chỉ Cát Đồn thuộc loại hình cư trú đơn thuần; có niên đại vào giai đoạn muộn của văn hoá Hạ Long.

BẢNG 1: BẢNG THỐNG KÊ HIỆN VẬT ĐÁ. 03CĐH1L1.

Kiểu Ô	Rìu	Bôn	Cưa	Bàn dập	C.c mài lưỡi	Mũi nhọn	C.c mũi nhọn kết hợp	Bàn mài			Bàn mài kết hợp hòn kê	Chày	Hòn kê kết hợp chày dập	Hạch đá	Mảnh tước	Tổng	%
								LLC	Rãnh	Kết hợp							
A1															2	2	1.92
A2						1		2							3	6	5.77
A3									1					1	2	4	3.85
A4								1							2	3	2.88
A5								2	1						2	5	4.81
B1						1									1	2	1.92
B2								3		1				1	3	8	7.69
B3						1									4	5	4.81
B4										1					2	3	2.88
B5		1						1	1						2	5	4.81
C1						1									1	2	1.92
C2								1					1		2	4	3.85
C3									2						3	5	4.81
C4															3	3	2.88
C5		1				2		3		1				1	1	9	8.65
D1															2	2	1.92
D2															1	1	0.96
D3						1		1		1		1		1	2	7	6.73
D5															5	5	4.81
E1	1					1		1							4	7	6.73
E2															1	1	0.96
E3									1						2	3	2.88
F4						1		1						1	3	6	5.77
E5															2	2	1.92
Tổng	1	2	0	0	0	9	0	17	6	4	0	1	1	5	58	104	100
%	0.96	1.92	0	0	0	8.65	0	16.35	5.77	3.85	0	0.96	0.96	4.81	55.77	100	

BẢNG 2: BẢNG THỐNG KÊ HIỆN VẬT ĐÁ. 03CĐH1L2.

Kiểu Ô	Rìu	Bôn	Cưa	Bàn dập	C.c mài lưỡi	Mũi nhọn	C.c mũi nhọn kết hợp	Bàn mài			Bàn mài kết hợp hòn kê	Chày	Hòn kê kết hợp chày dập	Hạch đá	Mảnh tước	Tổng	%
								LLC	Rãnh	Kết hợp							
A1						1		1	1	1	1					5	3.25
A2								2	8	3		1				14	9.09
A3						2			5	3						10	6.49
A4								1	2	1					1	5	3.25
A5						1		1				1				3	1.95
B1						1		2	1	1						5	3.25
B2						1		2	2	4						9	5.84
B3								3	3	1						7	4.55
B4								1								1	0.65
B5														1	1	2	1.3
C1				1				1	3	3		2			1	11	7.14
C2								6	8	2					1	17	11.04
C3								4	1	5		1				11	7.14
C4								1	6	2		1			2	12	7.79
C5						1		3	3	1		2				10	6.49
D1			1					3	2	2	1	2				11	7.14
D2		1						1		1						3	1.95
D3								6	2	4						12	7.79
D4										1						1	0.65
D5									2	1						3	1.95
E1												1				1	0.65
E2																0	0
E3																0	0
E4														1		1	0.65
E5																0	0
Tổng	0	1	1	1	0	7	0	38	49	36	2	11	0	2	6	154	100
%	0	0.65	0.65	0.65	0	4.55	0	24.68	31.82	23.38	1.3	7.14	0	1.3	3.9	100	

BẢNG 3: BẢNG THỐNG KÊ HIỆN VẬT ĐÁ. 03CĐH1L3.

Ô	Rìu	Bôn	Cưa	Bàn đập	C.c mài lưỡi	Mũi nhọn	C.c mũi nhọn kết hợp	Bàn mài			Bàn mài kết hợp hòn kê	Chày	Hòn kê kết hợp chày đập	Hạch đá	Mảnh tước	Tổng	%
								LLC	Rãnh	Kết hợp							
A1			1					3	1	1			1			7	5.51
A2						1					1					2	1.57
A3									1	1						2	1.57
A4								2								2	1.57
A5																0	0
B1						1		1								2	1.57
B2						1		1	2	1		1	1			7	5.51
B3	1							1	3			1		1		7	5.51
B4									3	1						4	3.15
B5									1	1						2	1.57
C1						1			4		1	1		1		8	6.3
C2						2						2		2		6	4.72
C3								1	4					2		7	5.51
C4								2	3			1				6	4.72
C5									4	1				1		6	4.72
D1					1		1	2	1			2			1	8	6.3
D2		1						3	1	4				2		11	8.66
D3					1			3	2			1		1		8	6.3
D4																0	0
D5	1							1	1	3		1		2		9	7.09
E1								1	7	1						9	7.09
E2						1					1			1		3	2.36
E3			1						4	1				1		7	5.51
E4								2								2	1.57
E5								1	1							2	1.57
Tổng	2	1	2	0	2	7	1	24	43	15	3	10	2	14	1	127	100
%	1.57	0.79	1.57	0	1.57	5.51	0.79	18.9	33.86	11.81	2.36	7.87	1.57	11.02	0.79	100	

BẢNG 4: BẢNG THỐNG KÊ HIỆN VẬT ĐÁ. 03CĐH1L4.

Kiểu Ô	Rìu	Bôn	Cưa	Bàn đập	C.c mài lưỡi	Mũi nhọn	C.c mũi nhọn kết hợp	Bàn mài			Bàn mài kết hợp hòn kê	Chày	Hòn kê kết hợp chày đập	Hạch đá	Mảnh tước	Tổng	%
								LLC	Rãnh	Kết hợp							
A1										2		1			1	4	3.81
A2						1				1						2	1.9
A3								1		2				1	1	5	4.76
A4		1				1		1		1			2			6	5.71
A5								1	2			1			1	5	4.76
B1								1	4	1						6	5.71
B2						2			1							3	2.86
B3									1	1					2	4	3.81
B4								3	1	1				1	1	7	6.67
B5								1		1						2	1.9
C1								1				1				2	1.9
C2								1	1			1				3	2.86
C3						1		1	1	3						6	5.71
C4															1	1	0.95
C5								1	2							3	2.86
D1									1	2						3	2.86
D2								3					1		2	6	5.71
D3						1		2	2	3				2		10	9.52
D4																0	0
D5								2				1				3	2.86
E1								1	2	1		1		2		7	6.67
E2								4	1	2					1	8	7.62
E3								2		1		1	1	1		6	5.71
E4								1	1					1		3	2.86
E5																0	0
Tổng	0	1	0	0	0	6	0	27	20	22	0	7	4	8	10	105	100
%	0	0.95	0	0	0	5.71	0	25.71	19.05	20.95	0	6.67	3.81	7.62	9.52	100	

BẢNG 5: BẢNG THỐNG KÊ HIỆN VẬT ĐÁ. 03CĐH1L5.

Kiểu Ô	Rìu	Bôn	Cưa	Bàn đập	C.c mài lưỡi	Mũi nhọn	C.c mũi nhọn kết hợp	Bàn mài			Bàn mài kết hợp hòn kê	Chày	Hòn kê kết hợp chày đập	Hạch đá	Mảnh tước	Tổng	%
								LLC	Rãnh	Kết hợp							
A1									2							2	5.71
A2										1						1	2.86
A3																0	0
A4																0	0
A5																0	0
B1												1				1	2.86
B2											1					1	2.86
B3																0	0
B4																0	0
B5																0	0
C1			1					1	1							3	8.57
C2															1	1	2.86
C3																0	0
C4																0	0
C5									3	1						4	11.43
D1										1						1	2.86
D2								2	1	3						6	17.14
D4																0	0
D5																0	0
E1									1		1	2			2	6	17.14
E2								1	1	1						3	8.57
E3																0	0
E4																0	0
E5																0	0
Tổng	0	0	2	0	0	1	0	6	9	7	2	4	0	1	3	35	100
%	0	0	5.71	0	0	2.86	0	17.14	25.71	20	5.71	11.43	0	2.86	8.57	100	

BẢNG 6: BẢNG THỐNG KÊ HIỆN VẬT ĐÁ. 03CĐH1.

Kiểu Lớp	Rìu	Bôn	Cưa	Bàn đập	C.c mài lưỡi	Mũi nhọn	C.c mũi nhọn kết hợp	Bàn mài			Bàn mài kết hợp hòn kê	Chày	Hòn kê kết hợp chày đập	Hạch đá	Mảnh tước	Tổng	%
								LLC	Rãnh	Kết hợp							
L1	1	2				9		17	6	4		1	1	5	58	104	19.81
L2		1	1	1		7		38	49	36	2	11		2	6	154	29.33
L3	2	1	2		2	7	1	24	43	15	3	10	2	14	1	127	24.19
L4		1				6		27	20	22		7	4	8	10	105	20
L5			2			1		6	9	7	2	4		1	3	35	6.67
Tổng	3	5	5	1	2	30	1	112	127	84	7	33	7	30	78	525	100
%	0.57	0.95	0.95	0.19	0.38	5.71	0.19	21.33	24.19	16	1.33	6.29	1.33	5.71	14.86	100	

BẢNG 7: BẢNG THỐNG KÊ GỐM XỐP

Loại hình / Lớp	Miệng	Cổ + Vai	Thân		Chân đế	Tai	Tổng	%
			Ko h/v	Có h/v				
L1	1	2	145	1			149	0.94
L2	175	69	3321	45	5		3615	22.78
L3	415	160	5435	179	34		6223	39.22
L4	296	113	4397	170	36	1	5013	31.59
L5	101	23	703	32	9		868	5.47
Tổng	988	367	14001	427	84	1	15868	100
%	6.23	2.31	88.23	2.69	0.53	0.01	100	

BẢNG 8: BẢNG THỐNG KÊ GỐM CHẮC

Loại hình / Lớp	Miệng	Cổ + Vai	Thân		Chân đế	Tai	Tổng	%
			Ko h/v	Có h/v				
L1							0	0
L2	1		20				21	21.88
L3	1		10	10	1		22	22.92
L4	1			13			14	14.58
L5	3	1	18	17			39	40.63
Tổng	6	1	48	40	1	0	96	100
%	6.25	1.04	50	41.67	1.04	0	100	

BẢNG 9: BẢNG THỐNG KÊ HOA VĂN GỐM XỐP

Loại hình / Lớp	Thừng	Khắc vạch	Đắp nổi	Trổ lỗ	Tổng	%
L1	1				1	0.23
L2	16	3	26		45	10.54
L3	111	20	46	2	179	41.92
L4	139	5	25	1	170	39.81
L5	25		5	2	32	7.49
Tổng	292	28	102	5	427	100
%	68.38	6.56	23.89	1.17	100	

BẢNG 10: BẢNG THỐNG KÊ CHÂN ĐẾ GỐM XỐP

Loại hình / Lớp	Bát	Bát bồng	Loe	Không phân loại	Tổng	%
L1					0	0
L2			1	4	5	5.95
L3	20	2	4	8	34	40.48
L4	27	1	1	7	36	42.86
L5	6	2		1	9	10.71
Tổng	53	5	6	20	84	100
%	63.1	5.95	7.14	23.81	100	

BẢNG 11: BẢNG THỐNG KÊ HOA VĂN GỐM CHẮC

Loại hình / Lớp	Thừng	Khắc vạch kết hợp			Tổng	%
		Chấm que	Ấn mép vỏ sò	Trên nền thừng		
L1					0	0
L2					0	0
L3	10				10	25
L4	11	1	1		13	32.5
L5	15			2	17	42.5
Tổng	36	1	1	2	40	100
%	90	2.5	2.5	5	100	

BẢNG 12: BẢNG THỐNG KÊ MIỆNG, CHÂN ĐẾ GỐM CHẮC

Loại hình / Lớp	Miệng loe (K2)	Chân đế (K4)	Tổng	%
L1			0	0
L2	1		1	14.29
L3	1	1	2	28.57
L4	1		1	14.29
L5	3		3	42.86
Tổng	6	1	7	100
%	85.71	14.29	100	

BẢNG 13: BẢNG THỐNG KÊ MIỆNG GỐM XỐP

Loại hình / Lớp	Miệng loe					Miệng khum				Miệng đa giác	Miệng có tai	Ko phân loại	Tổng	%
	K1		K3	K4	K5	K1		K2	K3					
	K1a	K1b				1a	1b							
L1												1	1	0.1
L2	15	31	46			16	3	23				41	175	17.71
L3	31	108	95	1	1	20	4	128	1	1		25	415	42
L4	24	83	21			10	2	150			1	5	296	29.96
L5	22	22	7			3		47				0	101	10.22
Tổng	92	244	169	1	1	49	9	348	1	1	1	72	988	100
%	9.31	24.7	17.11	0.1	0.1	4.96	0.91	35.22	0.1	0.1	0.1	7.29	100	

BẢNG14: BẢNG THỐNG KÊ GỐM . 03CĐ.H1L1

Loại hình / Ô	Sành sứ	Gốm hiện đại	Gốm xốp				Chân đế	Tổng	%
			Miệng	Vai	Thân				
					Ko hoa văn	Văn thừng			
A1		5			8			13	4.91
A2	3	2			3	1		9	3.4
A3		6			5			11	4.15
A4		2			8			10	3.77
A5		2						2	0.75
B1		7		1	3			11	4.15
B2		4			1			5	1.89
B3		1			3			4	1.51
B4		5			6			11	4.15
B5	1	3			1			5	1.89
C1	3	4			1			8	3.02
C2		5			1			6	2.26
C3	1	3			3			7	2.64
C4	2	7			16			25	9.43
C5		4			9			13	4.91
D1	1	1			6			8	3.02
D2		5						5	1.89
D3	1	10		1	17			29	10.94
D4		12			18			30	11.32
D5								0	0
E1	1	2	1		13			17	6.42
E2	3	2			2			7	2.64
E3		3						3	1.13
E4	1	4			17			22	8.3
E5					4			4	1.51
Tổng	17	99	1	2	145	1		265	100
%	6.42	37.36	0.38	0.75	54.72	0.38	0	100	

BẢNG 15: BẢNG THỐNG KÊ GỐM 03CĐHIL2

Loại hình / Ô	Gốm xốp								Gốm chắc							Tổng	%
	Miệng	Cổ - Vai	Thân				Chân đế	Tai	Miệng	Cổ - Vai	Thân				Chân đế		
			Ko.hv	Thùng	Kh/ vạch	Đáp nổi					Ko.hv	Thùng	Kh/ vạch	Đáp nổi			
A1	26	11	240				4									281	7.77
A2	10		165			2										177	4.89
A3	3	5	75			3										86	2.38
A4	3	6	84								2					95	2.63
A5	9	5	155	2												171	4.73
B1	3		234	2							6					245	6.78
B2	10		153	1												164	4.54
B3	12		112	2		2										128	3.54
B4	6		51													57	1.58
B5	7		116	2												125	3.46
C1	8		294	2							6					310	8.57
C2	5	2	118								5					130	3.6
C3	6	2	279								1					288	7.96
C4	2	10	219													231	6.39
C5			140		1											141	3.9
D1	2	2	97													101	2.79
D2	5	2	61				1									69	1.91
D3	10	3	83													96	2.65
D4	19	9	218													246	6.8
D5	6	1	95		2			1								105	2.9
E1	7	1	56													64	1.77
E2	4	8	124	4												140	3.87
E3	5	1	76													82	2.27
E4																0	0
E5	7	1	76													84	2.32
Tổng	175	69	3321	15	3	7	5	1	0	0	20	0	0	0	0	3616	100
%	4.84	1.91	91.84	0.41	0.08	0.19	0.14	0.03	0	0	0.55	0	0	0	0	100	

BẢNG 16: BẢNG THỐNG KÊ GỐM 03CĐHIL3

Loại hình / Ô	Gốm xốp								Gốm chắc							Tổng	%
	Miệng	Cổ - Vai	Thân				Chân đế	Tai	Miệng	Cổ - Vai	Thân				Chân đế		
			Ko.hv	Thừng	Kh/ vạch	Đắp nổi					Ko.hv	Thừng	Kh/ vạch	Đắp nổi			
A1	11		106	2												119	1.92
A2	7		194	5	2		4				2					214	3.46
A3	15	1	137	4		1	1					2				161	2.6
A4	10		116	6	1						6	1				140	2.26
A5	18	4	180	7												209	3.38
B1	10		210	2	1	1					2					226	3.65
B2	16	10	274	6	2											308	4.98
B3	12		225	4		1										242	3.91
B4	13	12	170	2	2	1										200	3.23
B5	17	7	250				5									279	4.51
C1	13	11	245	4			2									275	4.44
C2																0	0
C3	21		185	6		2			1							215	3.47
C4	17	10	293	2	1	2	1					4				330	5.33
C5	17	10	125	1	1		2									156	2.52
D1	12	6	258													276	4.46
D2	14	6	235	4		6										265	4.28
D3	23	10	254	3	3	4										297	4.8
D4	28	6	275		1	1	1									312	5.04
D5	22	7	250	6			1									286	4.62
E1	32	9	265	2	2											310	5.01
E2	17	11	178	2	1	1	8					1				219	3.54
E3	21	27	295	6			5									354	5.72
E4	22	13	365	5	3	2	1					2				413	6.67
E5	27		350	4			3									384	6.2
Tổng	415	160	5435	83	20	22	34	0	1	0	10	10	0	0	0	6190	100
%	6.7	2.58	87.8	1.34	0.32	0.36	0.55	0	0.02	0	0.16	0.16	0	0	0	100	

BẢNG 17: BẢNG THỐNG KÊ GỐM 03CĐHIL4

Loại hình / Ô	Gốm xốp								Gốm chắc							Tổng	%
	Miệng	Cổ - Vai	Thân				Chân đế	Tai	Miệng	Cổ - Vai	Thân				Chân đế		
			Ko.hv	Thùng	Kh/ vạch	Đắp nổi					Ko.hv	Thùng	Kh/ vạch	Đắp nổi			
A1	12	9	185	2								1	1			210	4.25
A2	12	3	197	2	1	1										216	4.37
A3	6	2	165	2	2	1	3					2				183	3.7
A4	4		73				1									78	1.58
A5	7		59	2		1										69	1.4
B1	12	6	153	4			4									179	3.62
B2	19	8	210	7			3		1							248	5.01
B3	8		105	2								3				118	2.39
B4	5		61	2			1									69	1.4
B5	4	1	57													62	1.25
C1	13	4	117	2		2						1				139	2.81
C2	6	9	192	6			1									214	4.33
C3	9	1	104	2												116	2.35
C4	7	4	130	2	1	2										146	2.95
C5	13	10	235				6									264	5.34
D1	20	7	270									1				298	6.03
D2	17	7	187	6												217	4.39
D3	12	11	289	1	1		4					2				320	6.47
D4	1		104	1		2										108	2.18
D5	14	9	184	3			2									212	4.29
E1	22	1	160	3		1	1									188	3.8
E2	27	3	350	2			3					1				386	7.8
E3	19	9	380	17			3									428	8.65
E4	23	7	355	2		3	1									391	7.91
E5	4	2	75	3			3									87	1.76
Tổng	296	113	4397	73	5	13	36	0	1	0	0	11	1	0	0	4946	100
%	5.98	2.28	88.9	1.48	0.1	0.26	0.73	0	0.02	0	0	0.22	0.02	0	0	100	

BẢNG 18: BẢNG THỐNG KÊ GỐM 05CĐHIL5

Loại hình / Ô	Gốm xốp								Gốm chắc							Tổng	%
	Miệng	Cổ - Vai	Thân				Chân đế	Tai	Miệng	Cổ - Vai	Thân				Chân đế		
			Ko.hv	Thừng	Kh/ vạch	Đắp nổi					Ko.hv	Thừng	Kh/ vạch	Đắp nổi			
A1	5	2	52								3					62	6.94
A2																0	0
A3	6		27	1						1						35	3.91
A4																0	0
A5																0	0
B1	9	3	38	4												54	6.04
B2			40			2						1				43	4.81
B3																0	0
B4																0	0
B5																0	0
C1	7	2	74	3			1				5	5				97	10.9
C2			31									5				36	4.03
C3																0	0
C4			25								5	2				32	3.58
C5	7	5	65	3			4					2				86	9.62
D1	7	2	44													53	5.93
D2	15		72	3			2		1		2					95	10.6
D3	15	3	45				1									64	7.16
D4																0	0
D5																0	0
E1	10		37	2							1					50	5.59
E2	8		54	3					2							67	7.49
E3			27													27	3.02
E4	12	6	72				1				2					93	10.4
E5																0	0
Tổng	101	23	703	19	0	2	9		3	1	18	15				894	100
%	11.3	2.57	78.64	2.13	0	0.22	1.01		0.34	0.11	2.01	1.68	0	0	0	100	

BẢNG 19: BẢNG THỐNG KÊ GỐM. (03CĐH1)

Loại hình / Lớp	Sành sứ	Gốm hiện đại	Gốm xốp								Gốm chắc							Tổng	%
			Miệng	Cổ - Vai	Thân				Chân đế	Tai	Miệng	Cổ - Vai	Thân				Chân đế		
					Ko. Hv	Thừng	Kh. Vạch	Đắp nổi					Ko. Hv	Thừng	Kh Vạch	Đắp nổi			
L1	17	99	1	2	145	1												265	1.67
L2			175	69	3321	15	3	7	5	1			20					3616	22.7
L3			415	160	5435	83	20	22	34		1		10	10				6190	38.9
L4			296	113	4397	73	5	13	36		1			11	1			4946	31.1
L5			101	23	703	19		2	9		3	1	18	15				894	5.62
																		1591	
Tổng	17	99	988	367	14001	191	28	44	84	1	5	1	48	36	1			1	100
%	0.11	0.62	6.21	2.31	88	1.2	0.18	0.28	0.53	0.01	0.03	0.01	0.3	0.23	0.01	0	0	100	

Phần thứ tư

Điều tra khảo cổ học ở Quảng Ninh và Hải Phòng

BÁO CÁO ĐIỀU TRA KHẢO CỔ HỌC QUẢNG NINH NĂM 1967

ĐỖ VĂN NINH
NGUYỄN LÂN CƯỜNG

Nhiệm vụ của chuyến công tác là tìm kiếm những di chỉ đồ đá cũ và cổ sinh vật Đệ Tứ kỷ ở vùng núi đá vôi Đông Bắc thuộc tỉnh Quảng Ninh; chú ý các di chỉ từ thời đại đồ đá mới trở về sau; tuyên truyền khảo cổ học cho nhân dân để nhân dân giúp phát hiện và bảo vệ những di chỉ khảo cổ; đặt quan hệ chặt chẽ với Ty Văn hoá Quảng Ninh; đối với cán bộ trong đoàn cần sơ bộ nắm tình hình địa lý và phân bố di chỉ những vùng đã đi qua; với di chỉ khảo cổ học tốt thì dành thời gian thích đáng để điều tra và có kết luận sơ bộ.

Cuộc điều tra, thám sát từ ngày 13 - 6 - 1967 đến 27 - 7 - 1967 với sự tham gia của Đỗ Văn Ninh (Trưởng đoàn), Nguyễn Lân Cường và Hoàng Văn Dư (đoàn viên)*. Trong thời gian là 49 ngày, đoàn đã điều tra được 16 địa điểm sau đây: *6 địa điểm hang động là* Hang Lò Vôi, 3 hang cạnh hang Lò Vôi, hang Hà Giắt và hang Soi Nhụ; *4 địa điểm thành cổ* là thành Sơn Hào, thành Cẩm Phả, thành Xích Thổ và thành Khe Đất xã Quan Lạn; *3 địa điểm bến cảng* là vụng Cái Làng, vụng Sơn Hào và bến Gạo Rang; *3 địa điểm bãi bằng ngoài trời* là bãi Xích Thổ, bãi Tràng Hương, công trường 31.

I. GIỚI THIỆU CÁC ĐỊA ĐIỂM KHẢO CỔ

A. NHỮNG ĐỊA ĐIỂM HANG ĐỘNG

1. Hang Soi Nhụ: Ngày 13 - 7 - 1967, đoàn thám sát hang Soi Nhụ, thuộc xã Thạch Hà, huyện Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. Hang này gồm 3 hang: Trên, Giữa và Dưới; cửa hang hướng bắc chếch đông 60^0.

a. Hang Dưới dài 15,5m, rộng 12m (ở cửa hang); trần cao 9,0m (so với mặt nước biển). Nền hang là loại cát màu nâu sẫm, có lẫn vỏ sò, ốc; trên mặt nền hang không gặp một hiện vật nào. Tại vách đông cửa hang còn khá nhiều trầm tích; gồm cát kết tinh có màu vàng nâu và rất nhiều ốc (đã bị đập vỡ đít) nằm trong khối trầm tích đó. Theo chúng tôi, những vỏ ốc này là do người xưa bắt về để ăn rồi đổ thành đống ở cửa hang.

Hiện vật thu được: Nhìn vào vách hang, trên khối trầm tích lộ ra một đoạn xương ống của 1 loài có guốc. Ở một khối trầm tích khác còn gặp một mảnh sọ người, một đốt xương bàn và đặc biệt ở đấy chúng tôi tìm thấy một nửa hàm dưới bên phải. Trên nửa hàm này còn dính lại vài chân răng: 1 răng nanh, răng tiền hàm thứ nhất; răng hàm lớn thứ 3. Răng này bề mặt

---

* Trong chuyến đi này, có sự tham gia của cán bộ ở Ty Văn hoá Quảng Ninh, Phòng Bảo tàng tỉnh Quảng Ninh, Phòng Bảo tàng huyện Cẩm Phả như: Đỗ Mạnh Kha, Đức Sỹ, Xuân Trường, Sơn Hùng, Đào Phiêu, Lý Hán, Hoàng Văn Hoá, Văn Đường, Văn Dần và Vũ Bá Cường.

của răng nghiêng về bên trong. Trong khối trầm tích đó, chúng tôi còn tìm được 3 răng hàm lớn M^1, M^2, M^3 ở bên phải và 1 răng M^3 bên trái. Vì đã mọc răng khôn và dựa vào độ mòn của răng người này chỉ khoảng từ 25-30 tuổi.

b. Hang Giữa nền cao 1,7m, trần cao 3,6m, sâu 3,4m; mặt hang phủ một lớp đất cát mỏng màu nâu sẫm. Một vàiI nơi trên bề mặt đã hình thành một lớp nhũ dày 3cm.

Trên mặt nền hang, chúng tôi nhặt được một số hiện vật sau: *Về di cốt người*: 3 xương trụ trái, chỉ còn nửa phần trên, ở dưới chỏm xương trụ đã bị mất. 1 trong 3 xương còn có mỏm chân (processus styloideus); 1 xương trụ phải; 1 xương đùi phải mất chỏm (caput femoris); 1 đoạn xương cánh tay phải dài 120mm (đoạn có ấn Delta); 2 xương bên (astragale): 1 xương phải và 1 xương trái; 1 xương chày (tibia) chỉ còn lại phần mâm chày. Ngoài ra, còn nhiều đoạn xương sườn, xương đốt bàn và đốt ngón của xương bàn chân và xương bàn tay. Hai nửa hàm dưới bên phải không còn răng bởi vậy không đoán định được tuổi. Nhưng kích thước hàm so với kích thước hàm trưởng thành là tương đương. Trên mặt hang còn nhặt được mảnh sọ loại thành sọ dày 3-5mm và loại dày 13-15mm. *Về đồ đá* thu được 1 rìu đá thân dài 11,2cm, rộng 6,3cm, dày 1,8cm; 1 rìu đá dài 9,7cm, rộng 6,0cm, dày 2,0cm; 2 nạo đá, 1 viên cuội tự nhiên không rõ dấu sử dụng, có thể dùng làm hòn ghè; 1 mảnh đá dấu vết mài thấy rõ vết mài ở một mặt. Một số mảnh gốm pha cát tương đối mịn có lốm đốm hạt cát trắng, chế tác bằng bàn xoay; trang trí văn thừng, nan chiếu. Chúng tôi còn thu được 4 vòng trang sức nhỏ bằng xương, có đường kính 0,7cm và 0,3cm, xương nắp mang và đốt sống cá.

c. Hang Trên cao 12,0m so với mặt biển; trần cao 2,4m; chiều ngang 3,9m, sâu 3,7m. Nền hang tương đối bằng phẳng và có cát, không thu được hiện vật nào ngoài một vài đốt sống cá (có lẽ do chim mang tới) và phân của dơi. Đường lên hang khó trèo, nên có thể người xưa không dùng hang trên này làm chỗ ở.

Qua việc thám sát 3 hang ở trên chúng tôi có nhận xét như sau: Bản thân hang có trầm tích Đệ tứ kỷ, nhưng có lẽ thời gian sau này người ở thời kỳ đồ đá mới đã đến cư trú tại đây. Vì hiện vật khá phong phú, nên hang Soi Nhụ cần được khai quật một cách tỉ mỉ.

2. Hang Lò Vôi: Ngày 23-6-1967, trên đường mòn từ Bản Len đến Cái Tỏi, được nhân dân chỉ dẫn, chúng tôi đã tới hang Lò Vôi, hang cách xóm Cái Tỏi 2km.

+ ***Hang thứ nhất*** rộng 5,0m, sâu 10,0m, cao 3,0m. Hang khá ẩm ướt. Nền hang bằng phẳng, màu đỏ nâu, mềm, lẫn nhiều loại vỏ nhuyễn thể. Chúng tôi đã đào 1 rãnh ngang gần giữa hang dài 0,7m rộng 0,5m sâu 0.6m; kết quả là không tìm thấy 1 hiện vật nào cả.

+ ***Hang thứ hai*** cách hang trên 15,0m, nhưng cùng nằm trong một quả núi. Hang thứ hai rộng 5,0m, sâu 3,0m; nền hang nhiều vỏ các loại nhuyễn thể. Chúng tôi đã đào 1 hố góc trong hang và 1 hố ngoài miệng hang, song không tìm thấy di vật nào.

+ ***Hang thứ ba*** cách hang thứ 2 độ 10,0m cùng trên một quả núi thấp hơn hang trên khoảng 5,0m. Trong hang có lớp nhũ dày, đường vào hang hiểm trở; trong hang cũng không tìm thấy hiện vật nào cả.

3. Hang Hà Giát; Ngày 9-7-1967, đoàn thám sát hang Hà Giát, thuộc thôn I, xã Hạ Long, huyện Cẩm Phả (Quảng Ninh). Hang Hà Giát có cửa quay ra vịnh Bái Tử Long về phía Bắc chếch Đông 20^0. Cửa hang rộng 3,5m, sâu 45,0m. Nền hang cao hơn mặt nước biển hiện tại là 2,0m. Nền hang tương đối bằng phẳng mặt trên có một lớp đất lẫn đá vụn, vỏ sò, nhũ, độ dày không đều (có khi tới 20cm có khi lại hầu như không có). Dưới đó tới ngay lớp cát khá dày. Cát vàng càng xuống sâu phía dưới càng mịn, có màu trắng. Về tính chất hoàn toàn giống cát bờ biển hiện tại. Bởi vậy, chúng tôi khẳng định, đó là cát do nước biển đưa vào.

Kết quả thám sát trong hố ở ngoài cửa hang tìm thấy 1 mảnh gốm thô, rộng 6,0cm, dày 0,3cm, mặt ngoài văn thừng, độ nung thấp; có lẽ gốm thuộc vào thời đại đồ đá mới. Như chúng ta đã biết, trước đây M.Colani đã khai quật hang này. Do vậy, có lẽ mảnh gốm mà chúng tôi tìm thấy là còn sót lại khi M.Colani đào và đổ đất ra phía ngoài cửa hang (?).

Ngoài các hang kể trên, đoàn chúng tôi còn dự định thám sát một số hang thuộc vùng Sơn Dương, thuộc huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh. Nhưng những hang này hiện nay có bộ đội đóng quân hoặc đã là những kho tàng của Nhà nước, nên chưa tiến hành được.

B. NHỮNG ĐỊA ĐIỂM THÀNH CỔ

Một trong những công tác trọng điểm hiện nay của Ty Văn hoá Quảng Ninh là xác định trấn Vân Đồn. Đây là một công tác có ý nghĩa về chính trị rất lớn đối với bộ đội và nhân dân Quảng Ninh. Dựa vào yêu cầu của Ty Văn hoá và Đảng uỷ địa phương, chúng tôi đã tiến hành bước đầu thám sát một số địa điểm có dấu vết của thành quách và bến cảng. Dưới đây là các thành đã khảo sát:

1. Thành Sơn Hào: Ngày 1-7-1967, đoàn đã tới điều tra thành tại vũng Con Quỷ ở Sơn Hào, thuộc huyện Cẩm Phả. Di tích thành Sơn Hào còn lại là một thành đất vuông vắn, tường thành cao trung bình là 1,0m; rộng từ 2,0m đến 2,5m; chiều dài của mỗi cạnh thành khoảng 34m. Ở giữa các cạnh thành, thuộc 3 mặt Bắc, Đông và Tây đều có cửa (?) rộng khoảng 1,5m. Riêng ở cạnh Nam không thấy cửa. Bốn góc có 4 ô đất khá vuông vắn. Thành phần đất đá đắp thành: đất xung quanh thành là đất sét nhưng đất đắp thành lại là đất thịt. Điều đó khiến chúng ta có thể thấy rõ ràng là đất đắp thành do nơi khác mang đến. Lẫn trong đất đắp có cả đá cuội và thạch nhũ, ở các cửa có lót đá cuội.

Chúng tôi không tìm thấy hiện vật khảo cổ. Điểm đáng chú ý là đường mòn Quan Lạn đi Minh Châu chạy qua thành này chếch theo hướng Đông - Nam. Phía Nam của thành này có một bờ thành ngoại biên, nhưng thể hiện không rõ. Phía Tây Nam của thành này và cách khoảng 1km trong thời Pháp thuộc, bọn thực dân đã cho xây đồn tại đây. Điều đó chứng tỏ về mặt địa hình, thì đây là một địa điểm thuận lợi cho việc dựng các đồn binh.

Qua việc xem xét các dấu vết còn lại, chúng tôi rút ra một vài nhận xét: Những bức tường này do con người đắp, các mặt đều có cửa (kể cả mặt Nam tuy hiện nay không còn nữa vì đường mòn Quan Lạn đi Minh Châu chạy vắt qua cửa này). Có lẽ đây không phải một thành lớn mà chỉ là 1 đồn binh nào đó. Vấn đề niên đại thành Sơn Hào chưa xác định được, vì chúng tôi không thu được hiện vật nào ngoài bức thành đã mô tả ở trên.

2. Thành Cẩm Phả: Ngày 17-7-1967, đoàn tới *"khu thành nhà Mạc"* ở cây số 4 trên đường Cẩm Phả đi Hòn Gai (đường số 18). Vòng thành hiện tại 3 mặt Đông, Tây và Nam vẫn còn. Mặt Bắc đã bị san bằng để làm nền nhà máy. Tường thành phía Nam và Đông bị cắt ngang nhiều chỗ làm nơi trú ẩn cho ô tô của nhà máy. Trên những tường thành còn lại, cây cối hiện mọc um tùm. Tại mặt cắt phía Nam thấy chân thành dày 13,0m; mặt thành cao 3,0m. Từ chân thành phía ngoài tới bờ ngoại hào có 1 khoảng bằng rộng 6,0m. Ngoại hào rộng 12,0m, ở phía Nam và Tây ngoại hào chỉ sâu độ 1,0m trở lên.

Theo lời ông Tiến (cán bộ Ban kiến thiết) nói lại thì, thời Pháp thuộc khu thành này trở thành khu đổ rác của thị xã Cẩm Phả. Trước khi làm nhà máy, cỏ gianh và cây mọc rậm rạp. Khi làm nhà máy, khu Bắc quốc lộ 18 được san bằng để làm nền nhà máy. Khu Nam làm nhà cho công nhân ở. Nhưng khu này kéo dài suốt vùng ruộng bãi cho tới bờ bể (Nhà máy đã mua hết số ruộng bờ bể của hợp tác xã nông nghiệp). Công trường xây dựng phải tạm dừng khi Mỹ oanh tạc vùng Quảng Ninh khá dữ dội vào cuối 1964.

Những nhà nằm trong khu nội thành cũng đã rỡ đi cả (hiện chỉ còn thấy có 4 ngôi nhà là nằm trong khu này). Phát hiện được hiện vật ở một đầu nhà máy: Một nữ công nhân đi đường ngẫu nhiên đá phải 1 thoi tiền vàng (giống cái gối). Sau đó, một số công nhân khác đã tìm được cúc áo, trâm gài đầu bằng vàng (?), một số tìm được đồ sành và đồ sứ. Vì là hiện vật bằng vàng nên sau đó công an Quảng Ninh đã tới lập biên bản và thu hồi hiện vật đó. Bộ văn hoá cũng đã cử cán bộ tới xem xét và có đào rộng hố đã phát hiện ra bằng một cái thùng nhưng không thấy gì nên đã lấp đi. Công nhân ở đây đã đào những hố để làm nhà hay lò nung vôi đều thấy có những hũ và lọ sành. Hiện vật thu lượm được trong khu nội thành gồm có: Lọ cao cổ, lọ ngắn cổ, lọ loe miệng, lọ cổ rụt, vung; bát sứ men rạn màu ngà, trong có trang trí 3 đường chỉ xanh. Những đồ sành nói chung chất liệu là sét mịn, độ nung cao, nên sành có màu xám xanh. Hoa văn đều là những đường khắc chìm song song, quanh cổ, vai, thân từng đường đơn hay từng nhóm (2 hoặc 3 đường). Loại hình tương đối phong phú. Dựa vào vách những hào giao thông thấy rằng, tầng văn hoá ở đây dày độ 0,5m và thấy khắp khu vực nội thành.

Sắp tới cần khai quật một số ô để tìm hiểu và khôi phục lại ngôi thành cũ. Dựa vào đó ta thử tìm hiểu hệ thống quách thành ở vùng Cẩm Phả - Quảng Ninh. Tìm hiểu những hiện vật bằng vàng mà công an Quảng Ninh hiện giữ. Theo lời các đồng chí địa phương kể lại thì số tiền này có chữ ở trên mặt. Điều đó là 1 thuận lợi rất lớn giúp ta tìm hiểu ra niên đại.

3. Thành Xích Thổ: Ngày 21-7, đoàn tới thám sát thành Xích Thổ, thôn 1, xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ (Xích Thổ xưa còn gọi là Làng Thành). Người dân nơi đây vẫn gọi thành này là thành nhà Mạc. Thành gồm 4 mặt phía ngoài thành có hào chạy song song. Ở phía cửa Nam: Chân thành phía ngoài tới bờ hào 12,0m. Hào (nay là ruộng cấy) rộng 12,0m. Chân thành rộng 14,7m. Chiều dài mặt thành ở cửa Bắc 230m. Vách thành có cửa Đông 310^0. Vách thành nối với cửa Bắc: chếch đông tây 310^0. Vách thành có cửa Tây Bắc chếch 50^0.Vách thành kề cửa Nam 40^0 (Bắc chếch đông 40^0). Tất cả 4 phía mặt ngoài vách thành đều có kè đá, dùng vôi vữa để xây. Chuồng voi và lớp phía trong thành cũng có kè đá. Góc thành phía cửa Tây phía trong cũng có kè đá thành hình vuông. Chúng tôi dự đoán đó là nơi xây dựng tháp canh. Phía chuồng voi phía cửa ra ở ngoài hào không có (phải chăng là để làm chỗ ra vào cho

voi?). Phía cửa Nam ngoại hào bị cắt. Có lẽ là cửa ra vào. Tâm chạy tàu xưa kia khá sâu: tàu bè có thể vào đấy được, hiện nay là ruộng cấy lúa của hợp tác xã. Trong thành, theo như lời nhân dân nói lại là còn có 1 bia đá có khắc chữ nhưng hiện nay đã bị thất lạc. Theo đồng chí Hoá nói lại thì ở phía cửa Tây có con đường đi men thành (giữa chân thành và tâm chạy tàu) để ra bãi chợ. Giáp cửa thành ở phía Tây trong nội thành song song với vách thành mà có cửa bắc có dựng kè đá để làm 1 đài cao. Bọn quan lại xưa, khi đi về thường qua cửa Tây vào thành và lên đó đứng nhìn 4 phía.

Trong thành tìm thấy nhiều mảnh sành hình dáng chất liệu, độ nung tương tự như thành ở Cẩm Phả; một số loại gạch độ nung thấp, màu xám trắng cỡ 27 x 18 x14cm; loại gạch mỏng độ nung khá hơn dày 2,5cm; gạch hoa vuông dày 2,5m, trang trí những hình nổi khác nhau. Tại đây có một số mảnh sứ men rạn tương tự như ngoài Sơn Hào - Cái Làng

4. Thành (?) **Khe Đất Đỏ**: Ngày 24-6, đoàn khảo sát thành Khe Đất Đỏ, thuộc xã Quan Lạn, huyện Cẩm Phả. Tại đây chỉ còn lại 1 dải đá rộng 5,0m, dài khoảng gần 40m, cao xấp xỉ mặt cát. Dải đá này nối 2 cồn cát với nhau. Đa số các viên đá trong dải này là đá cuội (sa thạch). Dải đá nằm song song với bờ biển, nhiều đoạn bị cát lấp đi. Về dải đá này, chúng tôi có 2 nhận định: Có thể là do sóng đưa vào vì thấy dải đá này nằm song song với bờ biển. Cũng có thể là con người mang xếp thành dải như vậy là để ngăn chặn thuyền bè, không cho vào lạch. Còn nếu nói dải đá này là di tích của thành thì có lẽ không được đúng lắm, bởi vì đá xây thành không phải là loại đá cuội; vị trí khá thấp và ở ngay trên lạch sông.

C. NHỮNG ĐỊA ĐIỂM BẾN CẢNG

1. Vũng Cái Làng: Ngày 27- 6- 1967, đoàn khảo sát vụng Cái Làng, thuộc xã Quan Lạn, huyện Cẩm Phả. Đuôi vụng giáp núi (hướng Bắc); cửa vụng thông ra bãi cát phía Nam. Hai mặt Đông Tây đều là núi. Chân núi phía Bắc nhân dân đào thấy 1 hàng cọc thẳng chắn ngang theo hướng Đông - Tây nối 2 chân núi. Cọc có đường kính dài 10,0cm, chân cọc đã bị mục gẫy. Phần lấy lên được cao 1,0m. Theo như dự toán của chúng tôi, đây là hàng cọc kè bến thuyền. Suốt bờ vụng ở phía Đông có 1 khoảng dài hơn 200m, nằm rải rác mảnh sành vỡ, di tích còn lại của các loại bình, hũ, chum, vò, lon to nhỏ khác nhau. Chất đất tương đối mịn, độ nung cao, nên thường là màu đỏ nâu. Độ dày, mỏng tuỳ theo vật to, nhỏ. Có mảnh mỏng nhất chỉ vào khoảng 1mm. Mảnh dày nhất khoảng 1,5cm. Hoa văn: phần nhiều trang trí trên cổ và vai, thường là những đường lần sóng hoặc những đường tròn đồng tâm gạch chìm. Nhiều mảnh sứ men trắng, hình trang trí màu lục thẫm thường vẽ hoa, lá; có một vài mảnh thấy vẽ cả rồng. Có những mảnh men rạn, men vàng đục, đáy bát phía trong tồn tại 3 hoặc 4 hay có cái tới 5 vú (dấu con kê). Trình độ chế tác thấp hơn loại trơn nhiều. Bờ vụng phía Đông là phía tập trung nhiều mảnh hiện vật nhất nhưng nói chung ở bờ Bắc và Tây đều có. Cả 3 phía Bắc, Đông và Tây trên sườn núi cao hơn mặt bãi cát từ 5,0m đến 10,0m có nhiều nền nhà cũ, hiện cỏ mọc khá rậm rạp. Theo nhân dân kể lại, vào năm 1964 đến 1966 nhân dân sơ tán tới làm nhà, làm ruộng đã đào nhiều rãnh hố và phát hiện khá nhiều chum lọ sành, tương tự những loại tìm thấy trên bờ vụng. Có những chum sành lớn trong đựng nhiều bát đĩa sứ tráng men, trang trí rồng, hoa cúc, dơi bay. Có những chỗ đào được hàng chồng bát đĩa tới 20 chiếc. Có những hũ đựng nhiều xâu tiền đồng. Một số các loại tiền chúng tôi có thu thập và dập khuôn trên giấy mỏng

mang về là các loại sau: Chỉ trừ có chí đạo Nguyên bảo, Hoàng tống thông bảo, Chí hoà nguyên bảo, Nguyên hựu thông bảo; Thiện thánh nguyên bảo, Đại quan thông bảo, Chính hoà thông bảo; Càn long thông bảo là ở vụng Sơn Hào. Còn tất cả các loại tiền chúng tôi tìm thấy hoặc thu thập được ở vụng Cái Làng.

Quan sát ở những hố trú ẩn cho thấy, tầng văn hoá có các vỏ sò lẫn mảnh sành, sứ các loại, dày có nơi tới 1,0m. Có lẽ đây xưa là một bến thuyền có thời kì đã khá phồn vinh. Nhưng niên đại chỉ vào khoảng cuối Lê. Theo ý chúng tôi, di chỉ đồ sắt này cũng cần khai quật, để kiểm tra lại điều dự đoán ở trên và để tìm thử những cái chưa biết còn nằm sâu trên bờ vụng.

Các loại tiền tìm thấy hoặc thu thập được ở vùng Sơn Hào và Cái Làng

Tiền Trung Quốc:

1. Khai Nguyên thông bảo : 20 đồng thời Đường Huyền Tông 713 - 741
2. Chí Đạo nguyên bảo: 1 đồng thời Tống Thái Tông 995 - 997
3. Hàm Bình nguyên bảo: 2 đồng thời Tống Chân Tông 998 - 1003
4. Trường Phù nguyên bảo 1 đồng thời Tống Chân Tông 1008 - 1016
5. Cảnh Hựu nguyên bảo: 2 đồng thời Tống Nhân Tông 1034 - 1037
6. Hoàng Tống thông bảo: 9 đồng thời Tống Nhân Tông 1038 - 1039
7. Chí Hoà nguyên bảo: 1 đồng thời Tống Nhân Tông 1054 - 1055
8. Gia Hựu thông bảo: 3 đồng thời Tống Nhân Tông 1056 - 1063
9. Nguyên Phong thông bảo: 5 đồng thời Tống Thần Tông 1073 - 1085
10. Hy Minh nguyên bảo: 4 đồng thời Tống Thần Tông 1068 - 1077
11. Nguyên Hựu thông bảo: 6 đồng thời Tống Triết Tông 1086 - 1093
12. Thiện Thánh nguyên bảo: 6 đồng thời Tống Triết Tông 1094 - 1097
13. Đại Quan thông bảo: 1 đồng thời Tống Huy Tông 1107 - 1110
14. Chính Hoà thông bảo: 4 đồng thời Tống Huy Tông 1111 - 1117
15. Tuyên Hoà thông bảo: 1 đồng thời Tống Huy Tông 1119 - 1125
16. Càn Long thông bảo: 9 đồng thời Thanh Cao Tông 1736 - 1795

Tiền Việt Nam

1. Cảnh Hưng thông bảo: 5 đồng thời Lê Hiển Tông 1740 - 1787
2. Cảnh Hưng trọng bảo: 1 đồng thời Lê Thiền Tông 1740 - 1787
3. Quang Trung thông bảo: 3 đồng thời Nguyễn Huệ 1788 - 1793
4. Định Mệnh thông bảo: 1 đồng thời Nguyễn Thánh Tổ 1820-1840

Chỉ có 2 đồng tiền do bị rỉ quá nhiều nên không nom rõ được mặt chữ. Theo nhân dân cho biết trước đây còn nhặt được cả tiền vàng thẻ, vàng thoi, bạc nấm, tiền nửa đồng nửa kẽm có lỗ sỏ ở đầu (ngỡ là của Java xưa).

2. Vụng Sơn Hào: Những ngày ở xã Quan Lạn, huyện Cẩm Phả, chúng tôi còn đến vụng Sơn Hào (dân địa phương gọi là vụng Cống Cái) để điều tra thêm về hệ thống bến cảng. Đoàn gặp cụ Chinh (ở thôn Sơn Hào). Cụ Chinh cho biết, Sơn Hào trước là xã khi bọn địa chủ và quan lại về nắm chính quyền tại Quan Lạn thì Quan Lạn trở thành địa bàn chính. Chúng đặt trụ sở xây đình chùa tại đó và Sơn Hào chỉ là 1 thôn của xã. Một số nhân dân cũng rời sang

Quan Lạn ở và Sơn Hào trở nên vắng vẻ hơn trước. Theo lời cụ thì, tại vùng Sơn Hào trước có người thiểu số ở, sau bị bọn quan lạn áp chế nên bỏ đi hết. Nhân dân đã từng phát hiện ở nới đó những vòng đeo tay và đồ gốm. Vụng Sơn Hào đầu quay về phía Đông, cửa thông với Cống Cái ở phía Tây. Ba mặt Bắc, Đông, Nam đều có núi. Hiện bên bờ là bến chuyên trở cát trắng đi Hải Phòng và Hà Nội. Bờ vụng phía Bắc dài hơn 100m là nơi tập trung nhiều mảnh sành, sứ tương tự như những loại đã tìm thấy ở vụng Cái Làng. Điều đáng chú ý ở đây là ngoài lon sành, một loại hình tương đối phổ biến, còn tìm thấy một đĩa sứ nhỏ, còn cả miệng và tròn, có thể phục chế được. Có loại bát sứ men rạn và mặt đáy trong có tới 6 vú, một số tiền đồng (xem trang trước). Chúng tôi còn tìm thấy 1 mảnh miệng của bát sứ men màu cẩm thạch, mặt ngoài bát nặn hình những cánh hoa sen nổi. Một bát khác men màu trắng ngà nhưng nước biển đã làm hư hỏng hết chỉ còn lại những mảnh men nhỏ. Mặt trong bát trang trí những hoa văn khắc vạch chìm hình hoa cúc cách điệu. Hai mặt Nam và Đông cũng có những mảnh sành, sứ nhưng ít hơn. Trên sườn núi phía Tây, Bắc và Đông còn dấu vết những nền nhà cũ. Bờ phía Bắc có 1 giếng rất trong, gọi là giếng Đình (người ta gọi là giếng Đình vì ở ngay trên đỉnh núi gần giếng có 1 cái đình, nay chỉ còn lại dấu vết).

Sau khi thám sát vụng Cái Làng và vụng Sơn Hoà, chúng tôi có nghi đây chính là cảng Vân Đồn, trong các sách xưa, trong các bản đồ tên gọi cũng không được thống nhất, hoặc ngay tên mà ngày nay nhân dân gọi cũng không thống nhất với tên ở các bản đồ. Tuy vậy, chúng tôi thấy cũng cần nêu ra đây một số dẫn chứng mà sử sách đã ghi để xác định vị trí của cảng Vân Đồn.

Trong *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú có ghi: "... chỗ Tuần đánh thuế những vạn đánh cá có 6 sở..." ở phần chú thích ông lại ghi: "... một sở ở xã Quan Lạn, châu Vân Đồn..."[1].

Hoàng Xuân Hãn trong *Lý Thường Kiệt* viết "Đảo Vân Đồn ở trong nhóm đảo mà bản đồ Đông Dương đề đảo "De la table" ấy là đảo lớn ở ngoài hết nhóm ấy. Hình dài hướng Đông Bắc-Tây Nam. Phía Nam đảo ấy có một đảo nhỏ ngăn thành 1 lối vào gọi là cửa Vân Đồn"[2].

Yamamoto Tatsuro đã tìm được ở đảo Vân Hải nhiều mảnh đồ sứ đời Tống, đồ gốm, sứ, bát đĩa men rạn hoa văn đặc trưng nghệ thuật Lý - Trần và 125 đồng tiền Đường và Tống mà niên đại sớm nhất là tiền Khai Nguyên thời Đường Huyền Tông (712-756), muộn nhất là thời Hoàng Tống Lý Tông (1224-1264) và ông kết luận rằng :"Đảo Vân Hải hay cù lao Lợn Lòi là trung tâm của trang Vân Đồn hay trấn vân Đồn xưa"[3].

Đào Duy Anh[4] viết: "Đời Lý là trang Vân Đồn; Đời Trần là trấn; Đời Lê là châu; Năm Minh Mệnh thứ 17 bỏ châu Vân Đồn đặt tổng Vân Hải lệ vào huyện Nghiêu Phong hiện nay, là cù lao Lợn Lòi ở phía Đông vịnh Bái Tử Long".

---

[1] *Dư địa chí*, trang 54. Nxb Văn Sử Địa Hà Nội,1960.
[2] Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt* (quyển thượng), trang 108.
[3] Yamamoto Tatsuro. *Annam no boeki-Ko Undon Tohô gakuhô* IX 1-1939, trang 297.
[4] Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*. Nxb KHoa học 1964, trang 142.

Hà Văn Tấn chú thích tập *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi: "...Tổng này (tức tổng Vân Hải) ở trên một hòn đảo trong vịnh Hạ Long. Đảo ấy gọi là đảo Vân Hải (thời Duy Tân cùng với các đảo xung quanh lập nên huyện Vân Hải) hay thường gọi là cù lao Lợn Lòi ở sát phía ngoài cù lao Cái Bàn.

Căn cứ vào các ý kiến trên ta có thể khẳng định địa điểm Vân Đồn là trên 1 hòn đảo trong vịnh Bái Tử Long. Nhưng cù lao Lợn Lòi có phải chính là đảo Vân Hải không? đó là điều chúng ta cần phải suy nghĩ. Theo lời nhân dân nói lại, đảo Lợn Lòi là 1 hòn đảo nhỏ, địa thế không có gì thuận lợi cho việc lập 1 bến cảng, hiện nay không có nhân dân ở và trên đó không có di vật nào cả (Chúng tôi có đi thuyền qua đảo nhưng không lên đảo được vì hiện nay có bộ đội đóng). Ngược lại trên đảo Bái Tử Long gồm 2 xã Minh Chân (phía Bắc) và Quan Lạn (phía Đông - nơi có vụng Cái Làng và Sơn Hào) thì chúng tôi nghi khu vực này là cảng Vân Đồn xưa, với lý do là nơi đây dân cư đông đúc, địa hình khá thuận lợi đủ điều kiện của bến cảng và chính nơi đây chúng tôi đã tìm thấy nhiều hiện vật nhất.

Nếu đây chính là thương cảng Vân Đồn xưa thì qua sử sách cũ chúng ta cũng thấy được mối quan hệ buôn bán giữa nước ta với nước ngoài bằng đường bể đã có từ rất lâu. Đại *Việt sử ký toàn thư* chép: "Năm 970, mùa xuân, thuyền buôn các sứ hải ngoại đã đến dâng phương vật".

Toàn thư còn chép: "Năm Kỷ Tỵ (1149) có thuyền 3 ngoại quốc Qua - oa (Java) bộ lạc (?) và Xiêm La tới Hải Đông (miền Quảng Yên) xin ở lại buôn bán. Vua Lý Anh Tông bèn lập những trang ở trên các đảo đặt tên là Vân Đồn để mua bán châu báu, hàng hoá và dâng phương vật".

"Năm Trinh Phù thứ 9 (1184) đời Lý Cao Tông thương nhân các nước Xiêm La, Tam Phật Tề vào trấn Vân Đồn dâng vật quý xin buôn bán".

"Năm Thiệu Phong thứ 8 đời Trần Dụ Tông (1348) mùa đông, tháng 10 thuyền buôn các nước Chà Bồ đến hải trang Vân Đồn mua trộm hạt châu".

"Năm Đại Tự thứ 3 đời Trần Dụ Tông (1360) mùa đông tháng 10 thuyền buôn các nước Lộ Lạc Trà On, Xiêm La đến Vân Đồn mua bán, dâng các vật lạ". Cao Hùng Trưng viết trong *An Nam chí nguyện* "Vân Đồn sơn, tức Đồn Sơn ở huyện Vân Đồn, trong biển". Hai dãy núi đối ngọn nhau, một dải nước chảy thông ở giữa. Lập các rào chắn bằng gỗ đặt làm cửa biển. Nhà nhân dân ở dọc hai bên bờ. Thời Lý - Trần, thuyền buôn các nước thường tụ tập nhiều ở đó"[5].

Thời Lý, Vân Đồn là 1 trang; thời Trần đổi thành trấn "Đời Trần Dụ Tông năm Thiệu Phong thứ 9 (1349) lập trấn Vân Đồn đặt binh hải quân để trấn giữ[6].

---

[5] Cao Hùng Trưng, *An Nam chí nguyên*. Trường Viễn Đông Bác cổ, 1931, trang 45.
[6] *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập IV. Nxb Sử học, 1960, trang 6.

Thời Lê đổi thành châu Vân Đồn thuộc phủ Hải Đông. Lời tập chú của Nguyễn Thiên Túng trong *Ức trai di tập Dư địa chí* của nguyễn Trãi còn ghi: ... ở An Quang triều đình đặt ra 2 châu Vân Đồn, Vân Ninh sai tướng trấn phủ. Khách thương đến buôn bán, lớp này đến lớp khác, đem đồ dâng cống[7]

"Năm Minh Mệnh thứ 16 (1835) do tri châu Vạn Ninh kiêm quản, đến năm Thiệu Trí thứ 3 (1843) bỏ châu Vân Đồn, đặt làm tổng Vân Hải thuộc vào huyện Nghiêu Phong[8].

Vân Đồn không những là 1 thương cảng mà còn là 1 quân cảng quan trọng. "Theo sách *Lĩnh ngoại đáp đời Tống*, đường thuỷ từ Khâm Châu vào nước ta như sau: Từ Khâm Châu thuyền đi theo hướng Tây - Nam, 1 ngày đến Châu Vĩnh An, theo trại Đại Bàn (đảo Ké Bào ngày nay) thuộc Ngạc Sơn, tới Vĩnh Thái.

Vạn Xuân (vùng Vạn Kiếp, sông Lục Đầu) liền tới Thăng Long thuyền đi mất 5 ngày[9]. Do đường đi thuận lợi cho nên những cuộc xâm lược của phong kiến Trung Hoa thường tới theo đường này. Và cũng chính tại nơi đây ông cha ta đã chôn vùi bọn giặc ngoại xâm. Năm 1076, Lý Thường Kiệt dùng làm nơi tập trung quân, hành binh theo đường thuỷ tấn công bất ngờ vào các châu Khâm, Ung, Liêm của Trung Quốc phá tan kế hoạch xâm lược nước ta của nhà Tống. Đầu đời Trùng Hưng nhà Trần cử Trần Khánh Dư làm phó tướng trấn ở Vân Đồn và năm 1288 ông đã đón đánh tan đoàn thuyền chở 17 vạn lương của tướng Nguyên là là Trương Văn Hổ, góp phần vào chiến thắng lớn quân Mông Cổ. Trong *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi còn chép :"Các người ngoại quốc không được tự tiện vào trong nội trấn tất cả đều phải ở Vân Đồn - Vạn Ninh..."[10].

Tóm lại nếu địa điểm này được khai quật quy mô chắc sẽ giúp thêm cho những phán đoán của chúng ta về trấn Vân Đồn...

3. Bến Gạo Rang: Bến Gạo Rang thuộc rừng Miên, thôn Xích Thổ, huyện Hoành Bồ. Được sự giúp đỡ nhiệt tình của bà Bân (người địa phương), đoàn chúng tôi đã tới thám sát bến này. Theo lời của nhân dân nói thì bờ của bến Gạo Rang hiện là 1 bãi cát, còn xưa kia là chợ. Chính bà Bân ra đào cát tại đó về để xây nhà, có đào được 4 bộ chũm chọe bằng đồng xếp lồng vào nhau theo kích thước to nhỏ. Nay còn lại 3 cái tại nhà anh Hoá.

Loại to (loại II), đường kính ngoài 49,5cm, đường kính trong 18cm, núm cao 7,0cm; đường kính lỗ xỏ dây 0,8cm dày 0,15cm; dày (mép) 0,4cm. Loại nhỏ (loại III) chỉ có 1 chiếc: đường kính ngoài 20,5cm, dày 0,35cm; đường kính trong 5,5cm, cao 4,4cm, đường kính lỗ 0,5cm, dày 0,15cm. Loại I và II hiện bị lạc chưa tìm thấy. Trên bờ của bến Gạo Rang đào được một số cái lon sành, cái cao nhất hơn 20cm, thấp nhất 4,0cm.

Xuống bến Gạo Rang quan sát thì thấy tình hình tương tự như vụng Cái Làng và Sơn Hào. Đồ sành thời chất liệu, loại hình hoa văn tương tự như ở trên lon chiếm tỷ lệ khá lớn.

---

[7] *Ức trai di tập. Dư địa chí*, ttang 33. Nxb Văn Sử Địa Hà Nội, 1960.
[8] *Ức Trai di tập. Dư địa chí*, trang 35. Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội 1960.
[9] Hoàng Xuân Hãn. *Lý Thường Kiệt*, Quyển thượng, trang 103-104.
[10] *Ức trai di tập. Dư địa chí*, trang 34, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội 1960.

Chúng tôi tìm thấy 1 loại thiếu miệng, bên ngoài chôn gần miệng có 2 rãnh kẻ chìm. Toàn bộ bên trong và đáy trang trí đồ án gạch chìm. Đáy hơi lồi lên trên. Thân thẳng từ miệng xuống, nhưng gần tới đáy thì hơi thót lại làm cho đáy nhỏ hơn miệng.

Lon sành chiếm tỷ lệ rất lớn, có cái cao 5,0cm có cái chỉ cao 4cm. Bát sứ cũng đa số là loại men rạn mặt trong đáy có 4 hoặc 5 vú. Ở đây thấy có rất nhiều mảnh gạch vỡ đủ các loại như ở trên thành. Vạt ruộng bằng nối từ thành tới Rừng Miên. Nơi này tìm thấy 7 bàn mài, cái thì có rãnh để mài cạnh hình lõm sâu; cái là mài mặt, rãnh lõm theo hình cong của thân rìu đá, có 1 hòn kê. Ngoài ra còn khá nhiều mảnh sành sứ. Có loại hoa văn khắc chìm rồi tráng men lên do đó chỉ thấy hình hoa văn lờ mờ. Cũng có loại hoa văn cánh sen khắc chìm và có màu cẩm thạch.

Trong thời gian thám sát tại địa điểm này chúng tôi còn được nhân dân địa phương cho biết "Vào khoảng năm 1938 - 1939, hai chị em M.Colani và một người đàn ông Pháp khác (có lẽ là Andersson) đã tới đây đào và thu thập hiện vật. Họ tới làm nhiều lần, mỗi lần tới nửa tháng. Họ nhờ nhân dân đi tìm những hòn ghè, hòn kê, rìu đá mài và thu mua; có người tìm được 1 rìu đá họ trả cho 10đ (người này còn nói thêm ông ta lại phải dùng 10đ này làm 1 bữa cơm cho họ ăn). Trẻ em thì chúng cho kẹo... Bởi vậy, trong những ngày này nhân dân đi đào lung tung khắp vùng ruộng đó, lẽ dĩ nhiên là đào không theo một quy cách nào cả. Chị em M.Colani cũng có tổ chức đào một số hố. Những vật tìm thấy họ đóng hòm đem đi không cho nhân dân biết là có gì và số lượng bao nhiêu.

Một vài nhận xét, đây là một di chỉ đồ đá mới, nếu khai quật thì chắc chắn sẽ bổ sung nhiều tài liệu khảo cổ cho vùng này. Bến này có lẽ có quan hệ với những bến khác trong hệ thống cảng Vân Đồn. Nên việc tìm hiểu Vân Đồn thì chắc chắn vị trí này không thể bỏ qua. Thành ở đây có quan hệ gì tới bến cảng không? Có quan hệ gì với những thành ở Cẩm Phả, Sơn Hào không? Điều đó khiến chúng ta phải suy nghĩ. Hơn nữa, ngoài những thành đã nghiên cứu ở trên, một loạt các thành khác mà chúng tôi chưa đi tới như ở núi Vua Ngự, thành ở Vũ Đại, thành 3 chợ 4 phố Khách vùng sông Đá Bạch (nay thuộc Hải Phòng). Vấn đề niên đại: liệu có đúng là thành Mạc hay không? Nếu đúng thì có thể từ đó chúng ta cố gắng tìm ra đặc trưng của văn hoá Mạc.

C. NHỮNG ĐỊA ĐIỂM BÃI BẰNG NGOÀI TRỜI

1. Thôn Tràng Hương: Trong thời gian ở thôn Tràng Hương, xã Đoàn Kết, huyện Cẩm Phả chúng tôi được xem một lưỡi mai bằng đá. Vì là 1 lưỡi mai đẹp và khá đặc biệt nên chúng tôi đã tới tìm hiểu địa hình nơi phát hiện ra lưỡi mai. Rừng Miên Thông, nơi có lưỡi mai là 1 khu rừng thứ sinh, cây không lớn lắm, ít rậm rạp, rừng mọc trên một mặt đồi thấp mà 2 bên là 2 dãy núi cao, có 1 con suối nhỏ chảy xuyên qua rừng. Tại khu rừng ấy, ngày nay người ta đã đào nhiều hố cá nhân và hào giao thông. Nhìn chung các hố có tầng trên gồm đất cát pha sét màu xám nâu. Tầng này ở lớp trên cùng, do lá cây mục nát nên ngả về màu đen (Theo nhận xét của chúng tôi, cây cối có thể hình thành sau khi đã có lớp đất đỏ). Chỗ dày nhất của tầng này khoảng 80cm. Dưới tầng này là tầng sỏi pha cát vàng, và được hình thành do nước (phải chăng dòng suối cổ đã đưa cát và sỏi tới tạo nên lớp đất trên ở cả vùng). Lưỡi mai tìm

thấy ở lớp này độ sâu 1,1m. Do đó, mặt ngoài mai có phủ lớp patine vàng. Nhìn chung cả 2 tầng không bị xáo trộn bởi vậy chúng tôi đưa ra ý kiến rằng mai này là do nước suối đưa từ nơi khác đến. Kích thước lưỡi mai: Thân dài 8,2cm; rộng nhất 4,4cm, dày trung bình 5,0cm.

2. Công trường 31: Công trường này nằm cách huyện ly Cẩm Phả 2km. Được đồng chí Sơn Hùng cho biết ở đây có trầm tích. Bởi vậy, ngày 6 - 7 - 19 67, chúng tôi đã đến tận công trường 31 để quan sát. Nhưng tuyệt nhiên không thấy có 1 vết tích gì về bất cứ loại hình di chỉ nào. Về trầm tích chúng tôi cũng không thấy.

3. Bãi Xích Thổ ; Chúng tôi đã gộp ở trên và nói cùng với bến Gạo Rang. Trong thời gian hơn 1 tháng rưỡi, ở Quảng Ninh ngoài việc đi thám sát những di chỉ khảo cổ chúng tôi còn tổ chức các cuộc gặp mặt thân mật với các cụ già ở địa phương nhằm 2 mục đích: Khai thác tài liệu, Tuyên truyền về bộ môn khảo cổ để các cụ giáo dục con cháu.

Ví dụ khi ở xã Quan Lạn, chúng tôi đã họp các cụ ở thôn Đông Thái để khai thác tài liệu về châu Vân Đồn; cụ Châu Thị Nhớn 74 tuổi, đã cho chúng tôi một bài ca dao mà cụ còn nhớ (không đầy đủ).

... Kìa ông Bá Dướng có tình yêu dân
Bạc thì nó gọi bằng ngần,
Lợn thì chắp chí, chắp tay, chắp lồ
Tóc người nó ở bên Ngô
Chú Khách lại có đọi so cũng dài
Trần trong lắm khoai
Trần ngoài lắm sắn
Mậu màu mậu ưu
Chú Khách nó nói líu tíu liu tiu
Sinh ra một nước một người...

(Trần trong, Trần ngoài ở đảo Cô-Tô).

Có lẽ bài thơ trên của cha ông chúng ta để lại phần nào nói lên một sự việc có thật nào đó, vì chúng tôi thấy khớp với lời của cụ Vũ Thị Nhiệm 72 tuổi. Theo lời cụ thì - "Thời Loạn Thập Ngũ, nhân dân đói có một ông Bá Xướng ở Trung Hoa đem tàu gạo lương vào phát cho dân, khi ra chỉ đổi lấy lá men, lá suôi". Cụ Nguyễn Thị Nhẫn 75 tuổi cũng đã đọc cho chúng tôi chép lại câu thơ:

Gái Liễu Mai (Cái Làng)
Trai Làng Vân (Sơn Hào trước là Vân Sơn)
Khi đi tóc mới bằng vai
Ngày về (?) tắm nước giếng Hậu tóc dài ngang lưng.

Hiện nay ở Cái Làng vẫn còn giếng Hậu. Cũng trong thời gian ở Quan Lạn, chúng tôi có ghi chép những câu đối và những chữ ghi niên đại trong đình Quan Lạn.

Tóm lại: Trong đợt thám sát này chúng tôi đã tìm hiểu được : 2 di chỉ đồ đá mới đó là: Hang Soi Nhụ và bãi Xích Thổ; một số di chỉ về đồ sắt chia làm hai loại: Bến cảng (Vụng Cái

Làng, vụng Sơn Hào...) và thành cổ (thành Cẩm Phả, Xích Thổ). Chúng tôi đề nghị: Nên khai quật hang Soi Nhụ; phúc tra có đào thám sát bãi Xích Thổ; khai quật vụng Cái Làng đồng thời tiếp tục điều tra rộng ra các vùng Minh Châu, Ngọc Vừng, Thượng Mai, Hạ Mai và đảo Lợn Lòi. Khai quật thành Cẩm Phả (công việc này cần tiến hành gấp vì càng ngày tốc độ xây dựng càng nhanh sẽ phá hoại những phần còn lại của di chỉ).

BÁO CÁO ĐIỀU TRA DI CHỈ BẢO QUẾ VÀ MẢ TỔ (QUẢNG NINH) NĂM 1973

NGUYỄN KHẮC SỬ

Để góp thêm tư liệu tìm hiểu phạm vi phân bố văn hoá Hạ Long, Viện Khảo cổ học cử Nguyễn Văn Hảo và Nguyễn Khắc Sử đến điều tra khảo cổ học tại xã Dân Tiến, huyện Móng Cái (Quảng Ninh). Đoàn đã tới thăm di chỉ Miếu Cả và phát hiện mới di chỉ Bảo Quế và di chỉ Mả Tổ, từ ngày 30 - 3 đến 2 - 4 năm1973 *. Dưới đây là kết quả cuộc điều tra khảo sát.

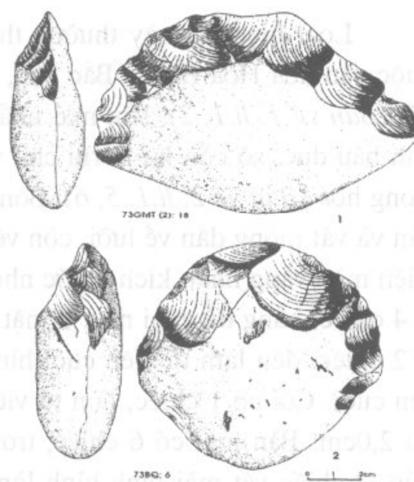
1. Thăm lại di chỉ Miếu Cả

Gò Miếu Cả (còn gọi là gò Rừng Miếu), trước đây thuộc Quất Đông Nùng. Truyền thuyết về gò Miếu Cả được kể rằng, nơi đây có rừng gỗ to, đại bàng làm tổ. Một hôm có cô thanh nữ xinh đẹp đi qua, gặp đôi ngựa giao phối chắn lối, cô thẹn mà chết. Nhân dân trong vùng thương tiếc lập miếu để thờ, gọi là gò Miếu. Hàng năm đến ngày 12 -12 (âm lịch), nhân dân trong vùng tụ nhau về đốt hương cầu Miếu ban cho điều may trong lúc ra lộng vào khơi cũng như cuộc đời của những người hiếm con cái. Di chỉ nằm trên bờ sông Vai Lai, cách Quốc lộ 4 khoảng 600m về phía Nam, cách thôn I , xã Dân Tiến khoảng 1,0km về phía Bắc.

Đoàn khảo sát được ông Hà Kim Định, người trước đây đã đào khảo cổ ở gò Miếu Cả cho M. Colani chỉ đường. Cụ cho biết ở đây đào được khá nhiều đá có rãnh, rìu đá và đá cuội, ở độ sâu dưới 1 lớp xẻng (khoảng 40cm), đào gần 1 tháng vào năm 1938. Theo chỉ dẫn này, đoàn đã đào 3 hố thám sát, mỗi hố 2m^2, sâu 0,6m, ở 3 vị trí khác nhau (Giữa, Bắc và Nam gò Miếu Cả). Địa tầng gồm đất rắn, lẫn sỏi nhỏ, không có dấu tích cư trú hoặc di vật khảo cổ.

2. Di chỉ Mả Tổ

Gò Mả Tổ thuộc thôn I, xã Dân Tiến, Móng Cái (Quảng Ninh), cách xóm I khoảng 600m về phía Tây Nam. Phía Bắc gò Mả Tổ là biển, các mặt là ruộng trồng hoa màu của hợp tác xã Dân Tiến. Di chỉ Mả Tổ rộng 500m^2, cao 1,5m so với mặt biển. Hiện tại, đây là nơi trồng trồng phi lao và để mộ táng. Vách phía Bắc gò lộ mặt cắt tầng văn hoá, dày từ 0,5m đến 1,0m, đất cát tơi, màu vàng xám. Di chỉ còn tương đối nguyên vẹn. Đồ đá có 2 hòn kê đập làm từ cuội, vết sử dụng lõm 2 mặt, quanh rìa có vết đập; 1 mảnh bàn mài bằng sa thạch thô, vết mài tạo rãnh hình lòng máng có đường kính 1,0cm (*Bản vẽ 2, h.2, 3, 4, 10*).



Bản vẽ 1. Đồ đá Bảo Quế và Mả Tổ

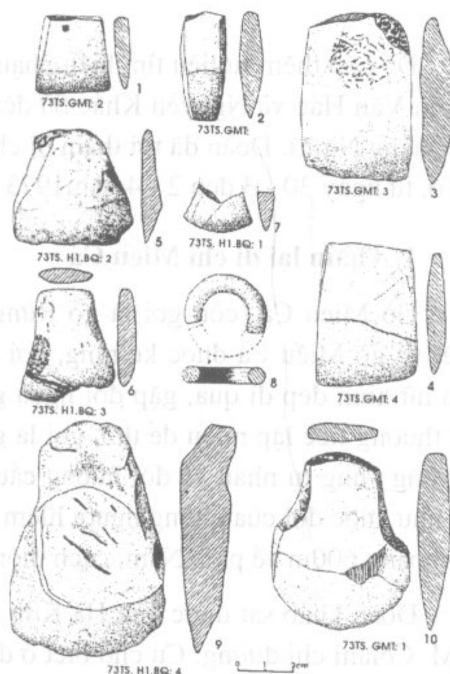
* Báo cáo lần đầu do Nguyễn Khắc Sử xây dựng. Hồ sơ lưu tại Phòng Tư liệu - Thư viện Viện Khảo cổ học. HS 197. Lần này (2004), Nguyễn Khắc Sử biên tập lại, bổ sung bản vẽ hiện vật.

Đồ gốm thu được ở Mả Tổ không nhiều, chủ yếu là gốm thô pha cát, làm bằng bàn xoay, màu đỏ nâu, xương nhiều lỗ hổng nhỏ, thuộc loại xốp. Vì vụn nát, không có loại hình. Di chỉ gò Mả Tổ cùng chung tính chất với di chỉ Thoi Giếng (Vạn Ninh) và một số di chỉ khác ở vùng biển Hạ Long. Do vậy, di chỉ Mả Tổ có thể được đặt vào kế hoạch nghiên cứu văn hoá Hạ Long.

3. Di chỉ Bảo Quế

Di chỉ Bảo Quế nằm ở phía Bắc thôn I, xã Dân Tiến (Móng Cái), phía Tây Bắc là biển, các mặt còn lại là ruộng trồng hoa màu của hợp tác xã. Gò Bảo Quế mang tên của 2 bố con người dân hiện đang sinh sống trên gò này, bố là Vi Ngọc Bảo, con là Vi Ngọc Quế. Di chỉ rộng gần 1000m^2, tập trung ở phía Bắc gò, nơi gần biển. Di chỉ đã bị phá huỷ một bộ phận. Đoàn đào lại chỗ đã bị nhân dân đào xới trước đây. Di chỉ có 1 tầng văn hoá, dày 0,5m, ở độ sâu từ 0,3m đến 0,8m, đất cát vàng ngả xám, tương đối rắn.

Hiện vật thu được có: công cụ ghè đẽo, rìu mài, hòn kê đập, chì lưới, cối, bàn mài và mảnh gốm. Công cụ ghè đẽo có 6 chiếc, làm từ đá cuội màu trắng đã bị phong hoá, vết ghè đẽo ở 1 đầu, ghè 2 mặt, hướng tâm, rìa tác dụng không sắc, đốc còn vỏ cuội.



Bản vẽ 2. Công cụ đá Bảo Quế và Mả Tổ

Loại hiện vật này thường thấy trong di chỉ Thoi Giếng (Vạn Ninh) và một số di chỉ thuộc văn hoá Hoà Bình - Bắc Sơn, song khác nhau chủ yếu ở chất liệu và độ sắc bén của rìa lưỡi (*Bản vẽ 1, h.1, 2*). Rìu mài nhẵn có 3 chiếc, trong đó có 1 chiếc vai xuôi, mặt cắt ngang hình bầu dục, số còn lại là rìu chu vi hình thang, mặt cắt ngang hình bầu dục dẹt, cả 3 đã bị phong hoá (*Bản vẽ 2, h.1, 5, 6*). Bôn có 1 chiếc, hình thang cân, một mặt phẳng, vồng lên giữa thân và vát mỏng dần về lưỡi, còn về phía đốc thì lõm sâu tạo thành nấc. Bôn có nấc làm từ đá phiến màu vàng nhạt, kích thước nhỏ, còn vết ghè, bị phong hoá (*Bản vẽ 2, h.9*). Hòn kê - đập có 4 chiếc, bằng đá cuội nâu, 2 mặt có vết lõm sử dụng và vết ghè đập quanh rìa. Chì lưới (?) có 2 chiếc, đều làm từ viên cuội hình trụ, có dấu lõm thắt giữa thân chạy quanh chiều ngang viên cuội. Cối có 1 chiếc, làm từ viên cuội lớn, trên một mặt lớn có vết lõm rộng 10 x 20cm, sâu 2,0cm. Bàn mài có 6 chiếc, trong đó 4 chiếc thuộc loại bàn mài vết mài lõm hình lòng chảo, 2 chiếc vết mài rãnh hình lòng máng, được làm bằng sa thạch thô hoặc sa thạch mịn, kích thước nhỏ. Đồ gốm di chỉ Bảo Quế thuộc loại thô, đất sét pha cát hạt to và chất hữu cơ, mặt và xương gốm có vết rỗ li ti kiểu gốm xốp. Ngoài ra còn có một số mảnh xương mịn, mặt ngoài láng lớp áo mỏng màu nâu sẫm. Mặt gốm trang trí văn trổ lỗ, văn thừng, văn gián thêm, miệng gốm dày và loe cong, đế cao kiểu trôn bát. Cũng như di chỉ Thoi Giếng và di chỉ Mả

Tổ, di chỉ Bảo Quế thuộc loại hình cồn cát, niên đại hậu kỳ đá mới và có thể đặt có mối quan hệ với văn hoá Hạ Long.

4. Suy nghĩ bước đầu

Di chỉ Bảo Quế và di chỉ Mả Tổ thuộc phức hợp kỹ thuật văn hoá Hạ Long. Một số đặc điểm chung của 2 di tích này là di tích ven biển, thuộc loại hình cồn cát, tầng văn hoá dày 0,50m, đất cát, màu đen nhạt. Hiện vật bao gồm: bôn có nấc, rìu có vai, bàn mài rãnh, gốm xốp và gốm cứng mỏng. Hai di chỉ vừa phát hiện có thể thuộc giai đoạn hậu kỳ đá mới và là địa điểm cực bắc của văn hoá Hạ Long chăng? Kết quả khai quật 2 di tích này và các cuộc điều tra tiếp theo ở huyện Móng Cái sẽ trả lời câu hỏi đó.

BÁO CÁO ĐIỀU TRA KHẢO CỔ HỌC ĐẢO CÁT BÀ (HẢI PHÒNG) NĂM 1974

NGUYỄN KHẮC SỬ

Đảo Cát Bà nằm ở phía Đông Bắc thành phố Hải Phòng, cách Hải Phòng khoảng 60km. Trước năm 1962, Cát Bà thuộc tỉnh Quảng Ninh. Hiện nay, Cát Bà trực thuộc thành phố Hải Phòng. Cát Bà có nhiều núi đá vôi, lắm suối, nhiều thung lũng, hang động đẹp; quần động vật và thực vật phong phú, đặc biệt là nguồn lợi thuỷ hải sản. Với điều kiện thiên nhiên thuận lợi như vậy, đảo Cát Bà đã từng là nơi dừng chân của nhiều bộ lạc nguyên thuỷ. Kết quả khai quật di chỉ Cái Bèo, xã Hải Đông (Cát Bà) năm 1973, cũng như những phát hiện mới trong hang Eo Bùa, đã chỉ rõ điều đó.

Để tìm hiểu diện phân bố các di tích khảo cổ hang động, ngoài trời, tìm hiểu mối quan hệ giữa các di tích này với nhau và giữa nó với các nền văn hoá khảo cổ trong lục địa Bắc Bộ, Viện Khảo cổ học đã cử một đoàn điều tra khảo cổ học trên đảo Cát Bà. Đoàn điều tra gồm có: Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Khắc Sử và Nguyễn Hữu Quyết. Đoàn đã khảo sát khu vực lâm trường Khe Sâu và 4 xã: Gia Luận, Hiền Hào, Trân Châu và Việt Hải (đảo Cát Bà), thời gian 15 ngày đầu tháng Giêng 1974([1]).

Dưới đây là báo cáo kết quả điều tra khảo cổ học ở các địa điểm nói trên.

I. Khu vực Lâm trường Khe Sâu

Khu vực lâm trường Khe Sâu cách thị trấn Cát Bà khoảng 10km về phía Đông Bắc. Tại đây, đoàn đã khảo sát các hang Eo Bùa I, Eo Bùa II, hang "Huyện Uỷ", hang " Uỷ Ban", hang "Bệnh Viện" và hang "Hải Quân" ([2]).

1. Hang Eo Bùa I: Hang cách trung tâm trụ sở của Lâm trường Khe Sâu khoảng 1km (trên đường từ lâm trường đi Hiền Hào). Hang Eo Bùa I cửa hướng Tây, nền hang cao 5,0m so với thung lũng trước cửa hang. Hang cửa rộng 16,0m, ăn sâu vào vách hang 9,0m, trần cao 3,5m. Trước mặt hang là dòng suối nước ngọt, là nguồn nước sinh hoạt chính của cư dân vùng này. Hang đã bị cải tạo và phá huỷ nghiêm trọng. Từ đầu năm 1968 đến nay, công nhân lâm trường Lâm Sa vẫn lấy phân dơi ở đây để bón cam. Trong lòng hang còn nhiều vỏ ốc núi và các vỏ nhuyễn thể khác. Lớp nhuyễn thể dày trên 1,0m. Các hiện vật thu được ở đây đều do quá trình đào bới lấy phân dơi. Số hiện vật đó được mô tả sau đây:

---

[1] Báo cáo điều tra do Nguyễn Khắc Sử viết năm 1973 và lưu tại Phòng Tư liệu - Thư viện Viện Khảo cổ học, Hà Nội, 1973.

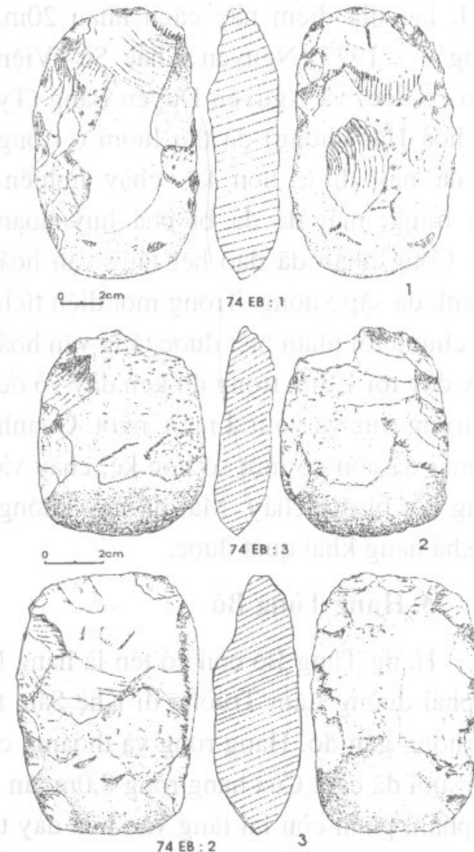
[2] Tên các hang: Huyện Uỷ, Uỷ Ban, Bệnh Viện và Hải Quân là do các cơ quan đó đặt ra khi dùng hang làm nơi sơ tán trong những năm chống Mỹ đánh phá miền Bắc.

+ *Hiện vật đá* gồm rìu mài lưỡi, bàn mài, hòn kê và chày.

- *Rìu mài lưỡi* có 6 chiếc. Rìu được chế tác từ đá cuội rhyolith, vết ghè trên cả 2 mặt lớn, 2 rìa cạnh, trên đốc còn lưu lại vết tích vỏ cuội hoặc các vết ghè tu sửa. Cả 6 chiếc đều có mặt cắt ngang là hình bầu dục. Rìa lưỡi rìu được mài cẩn thận, có chiếc mài sơ qua, có chiếc lan rộng trên thân chút ít. Kích thước rìu nhìn chung khá lớn, chiếc nhỏ nhất thân dài 8,8cm, rộng 6,4cm và dày 2,0cm.

Về loại hình, có thể chia thành 2 tiểu loại: Loại I có 2 chiếc; thân rìu còn giữ nguyên vỏ cuội, vết mài sơ sài. Tiêu biểu là rìu có ký hiệu 74 EBI: 6. Rìu được làm từ đá đen, cứng, lẫn tinh thể thạch anh, rìa lưỡi có vết mẻ sử dụng; kích thước: thân dài 11,2cm, rộng 7,0cm, dày 3,0cm. Loại II có 4 chiếc. Đó là rìu kích thước khá lớn, trên thân còn giữ lại một ít phần vỏ cuội, hoặc không còn vỏ cuội, thân rìu hình gần bầu dục, vết ghè nhiều; lưỡi rìu mài cẩn thận, rìa lưỡi cong đều. Tiêu biểu là chiếc có ký hiệu 74 EBI:1, kích thước lớn nhất, dài 16,3cm, rộng 8,5cm, dày 3,5cm; làm từ đá đen, cứng, rìa lưỡi có vết mẻ do sử dụng (*Bản vẽ 1, h.1*).

- *Bàn mài* có 3 chiếc. Trong đó, 2 chiếc vết mài lõm hình lòng chảo và 1 chiếc là bàn mài rãnh. Bàn mài rãnh có ký hiệu 74 EBI:13, kích thước dài 8,0cm, rộng ngang nhất 7,2cm, dày 5,2cm. Trên một mặt có các đường rãnh mặt cắt ngang hình chữ V hoặc mặt cắt ngang hình chữ U.



Bản vẽ 1. Rìu mài lưỡi ở đảo Cát Bà

- *Hòn kê* có 10 chiếc, được làm từ những viên cuội tròn hoặc gần tròn, thân mỏng dẹt. Trên 1 hoặc 2 mặt lớn, ở chính giữa có vết lõm tròn do quá trình kê đập. Trong số đó, có một số chiếc trên rìa cạnh có vết mẻ do ghè đập. Tiêu bản 74. EBI: 12 thân dài 10,0cm, rộng 6,0cm, dày 4,0cm (*Bản vẽ 2, h.3*).

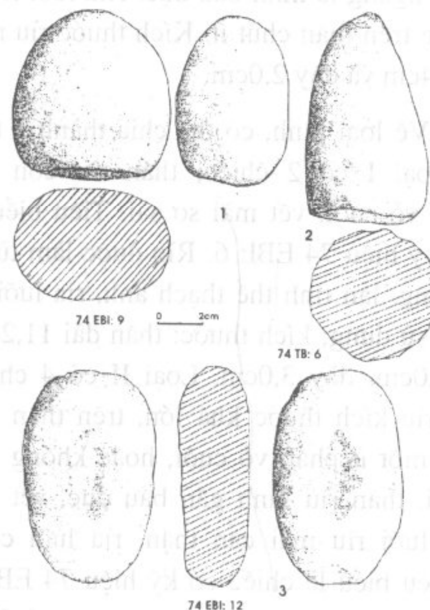
- *Chày nghiền* có 2 chiếc, được làm từ những viên cuội hình trụ hoặc hình tháp, trên 1 hoặc 2 đầu có vết nghiền đập. Tiêu bản 74. EBI: 9, thân chày hình tháp, dài 8,0cm, rộng 7,0cm, dày 3,0cm (*Bản vẽ 2, h.1*).

+ *Đồ gốm* thu được trong các đống vỏ ốc không nhiều, chủ yếu là gốm thô. Gốm có màu đỏ sẫm, xương gốm màu xám, pha cát hạt thô. Gốm được trang trí văn thừng, văn khắc vạch. Các mô típ văn khắc vạch là một số đường thẳng hoặc gấp khúc. Gốm có độ nung thấp, gốm dày từ 0,2cm đến 0,3cm; gốm bở, dễ vỡ. Có lẽ gốm được chế tác bằng kỹ thuật bàn xoay.

+ *Xương răng động vật* thu được ở đây đã được Vũ Thế Long giám định, đó là xương hàm gấu ngựa (*Ursus thibetanus*), một đoạn sừng hươu (*Cervidae* sp.) và nhiều đốt sống cá nước ngọt. Trong hang có khá nhiều vỏ các loài nhuyễn thể, chủ yếu là ốc ruộng, ốc suối nước ngọt, có một ít vỏ ốc núi.

2. Mái đá Eo Bùa II

Mái đá Eo Bùa II ở bên trái hang Eo bùa I, hai địa điểm này cách nhau 20m. Tháng 9 - 1973, Nguyễn Khắc Sử (Viện Khảo cổ học) và Nguyễn Duyên Bằng (Ty Văn hoá Hải Phòng) đã thu lượm ở trong mái đá này được hòn kê, chày nghiền. Hiện trạng, mái đá đã bị phá huỷ hoàn toàn. Công nhân đã đào hết tầng văn hoá và đánh đá sập xuống. Trong một diện tích nhỏ, chúng tôi nhận biết được tầng văn hoá ở đây dày tới 1,3m, trong đó ken dày vỏ ốc núi, trùng trục và vỏ trai nước ngọt. Quanh cửa mái đá còn có một số hòn kê, chày và xương cốt bị đốt cháy. Mái đá này không còn khả năng khai quật được.



Bản vẽ 2. Đồ đá Cát Bà

3. Hang Tùng Bồ

Hang Tùng Bồ còn có tên là hang Ngân Hàng (do Ngân hàng Cát Bà sơ tán đặt), nằm bên phải đường Lâm Trường đi Khe Sâu, thuộc địa phận Khe Sâu. Nền hang cao 15m so với mặt ruộng gần đó. Hang rộng và thoáng, cửa hướng Tây, trước cửa hang khoảng 5,0m là một dòng suối đã cạn. Cửa hang rộng 8,0m, ăn sâu vào vách 5,0m, trần cao 3,5m. Hang bị phá huỷ một phần, phần còn lại tầng văn hoá dày trên 1,0m. Tầng văn hoá cấu tạo từ đất sét vôi màu nâu sẫm lẫn vỏ ốc núi, có cả vỏ nhuyễn thể của biển. Hiện vật thu được gồm: chày, hòn kê, đồ gốm và một ít xương.

+ *Công cụ đá* có 10 chày và 4 hòn kê.

- Chày nghiền đều làm từ cuội suối, có loại thân hình tháp và loại thân hình trụ; dấu vết sử dụng sứt mẻ ở một hoặc hai đầu; tiêu biểu là chày có ký hiệu 74. TB : 6 (*Bản vẽ 2, h.2*).

- Hòn kê có 4 chiếc, làm từ những hòn cuội gần tròn dẹt, có dấu lõm ở giữa hai mặt lớn. Có công cụ còn vết ghè đập, sứt mẻ ở quanh rìa.

+ *Đồ gốm*: Trên nền hang chúng tôi nhặt được 5 mảnh gốm. Gốm được làm từ đất sét pha cát hạt to, xương gốm khá thô, mặt ngoài trang trí trang trí văn thừng, xương và mặt ngoài có màu đỏ nhạt, độ nung thấp, mềm, dễ vỡ.

+ *Xương*: Trong hang còn thu được một số mẩu xương, do vỡ vụn nên không giám định được thuộc những loài động vật nào.

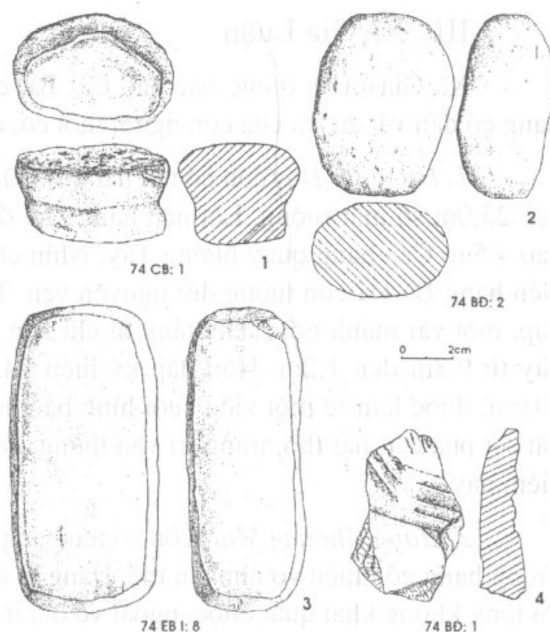
Ngoài các hang và mái đá kể trên, đoàn đã khảo sát các hang có tên: hang Uỷ Ban, hang Huyện Uỷ, hang Bệnh Viện, hang Quân Y và hang Hải Quân. Các hang này có dấu vết của vỏ ốc núi và một số công cụ đá, đồ gốm. Hầu hết các hang này đều đã bị đào bới, cải tạo nền hang bằng việc láng xi măng làm nơi sơ tán, nên không còn khả năng khai quật được.

II. Xã Hiền Hào

Xã Hiền Hào nằm sát biển, ở phía Tây Bắc thị trấn Cát Bà. Cách thị trấn 8,0km theo đường chim bay. Tại đây, chúng tôi phát hiện các di tích hang động và ngoài trời.

1. Các di tích hang động: Trong thung lũng rộng, tương đối bằng phẳng có 3 dãy núi đá vôi bao quanh. Đứng ở giữa thung lũng có thể trông thấy 3 mái đá, chúng đều quay mặt về thung lũng. Cả 3 đều rộng, thoáng và nằm khá thấp so với mặt bằng thung lũng.

1.1. Mái đá Chuồng Dê, là nơi hợp tác xã Hiền Hào thả dê. Diện tích nền hang 20m^2, trần cao 5,0m. Tại đây, đoàn khảo sát đã thu lượm được một số vỏ ốc núi và mảnh gốm. Đồ gốm tương đối mỏng, cứng, màu xám trắng; mặt ngoài trang trí văn thừng, văn in ô trám; cùng một số mảnh gốm ở giai đoạn muộn. Chúng tôi chưa đào thám sát địa điểm này, vì hợp tác xã đang nhốt dê và phân dê khá dày.



Bản vẽ 3. Đồ đá Cát Bà

1.2. Mái đá Chuồng Bò, hiện Hợp tác xã Hiền Hào dùng để nhốt bò. Cửa mái đá hướng Tây Bắc. Nền mái đá rộng 13,0m, ăn sâu vào vách 10,0m, trần cao 5,0m. Trên nền hang còn quan sát thấy có nhiều vỏ ốc suối, ốc núi và ốc biển. Tại đây, đoàn tiến hành đào một hố thăm dò nhỏ, tầng văn hoá dày 0,5m; tầng văn hoá đất sét vôi, màu nâu sẫn, có ít vỏ ốc nước ngọt. Gần cửa hang đã nhặt được một hòn kê, dấu vết sử dụng chưa rõ ràng.

1.3. Mái đá ngoài: Mặt nền không bằng phẳng và rất hẹp, chúng tôi có nhặt được một số vỏ nhuyễn thể nước ngọt, nước mặn. Song, chưa tìm thấy dấu vết công cụ đá hoặc đồ gốm.

2. Di tích ngoài trời

Di chỉ Bãi Bến, thuộc xã Hiền Hào nằm sát bờ biển của đảo. Di chỉ cách thôn Hiền Hào 300m về phía Đông Nam. Mặt di chỉ cao 1,5m so với mặt biển, cách biển không quá 50m. Diện tích di chỉ rộng khoảng 500m^2. Tầng văn hoá dày khoảng 0,5m đến 0,6m, nằm ở độ sâu từ 0,3 đến 1,0m. Đất tầng văn hoá là loại đất cát, màu vàng ngả đen, tơi xốp, mịn. Trên bề

mặt di chỉ có nhiều hầm hố và giao thông hào. Chúng tôi đã thu lượm các hiện vật do quá trình đào bới trước đây làm bật lên. Số hiện vật thu lượm được gồm đồ đá và gốm.

Về đồ đá có 2 mảnh bàn mài. Cả 2 đều có kích thước nhỏ, đá ráp thô. Trên mặt dấu mài lõm hình lòng máng, các đường rãnh ngắn, song song hoặc cắt nhau. *Về đồ gốm* thu lượm được 20 mảnh. Đồ gốm Bãi Bến có hai loại: Gốm cứng mỏng và gốm xốp, cả 2 đều có độ nung tương đối cao, chế tác bằng bàn xoay, mặt ngoài trang trí văn thừng, văn dải đai, văn khắc vạch hoặc văn trổ lỗ. Di chỉ Bãi Bến có thể khai quật được, song đang bị phá huỷ khá nghiêm trọng do Lâm Trường đào lấy cát.

III. Xã Gia Luận

Xã Gia Luận ở cực bắc đảo Cát Bà, cách thị trấn khoảng 20,0km. Xã Gia Luận có 2 hang có dấu vết cư trú của con người thời cổ, đó là hang Bò Đá và hang Khoang Mui.

1. Hang Bò Đá (còn có tên hang Bò Đái) nằm ở phía Đông Bắc xã Gia Luận. Nền hang cao 25,0m so mặt ruộng. Lối nên hang khó đi. Nền hang rộng 5,0m, sâu vào vách 5,0m, trần cao 4,5m. Cửa hang quay hướng Tây. Nhìn chung, hang rộng vừa phải, tương đối thoáng mát. Nền hang Bò Đá còn tương đối nguyên vẹn. Trên mặt nền hang, chúng tôi thu lượm được hòn đập, một vài mảnh gốm. Địa tầng di chỉ ken dày vỏ nhuyễn thể nước ngọt, chủ yếu là vỏ ốc, dày từ 0,8m đến 1,2m. Hòn đập ký hiệu 74.BĐ: 2, kích thước dài 7,6cm, rộng 5,5cm, dày 3,0cm; được làm từ một viên cuội hình bầu dục, dẹt (*Bản vẽ 3, h.2*). Đồ gốm ở đây thuộc loại đất sét pha cát, hạt thô, trang trí văn thừng, có màu nâu sẫm. Chúng tôi chưa đào thám sát địa điểm này.

2. Hang Khoang Mui (còn có tên hang Dốc Mui), cách hang Bò Đá 1,0km về phía Bắc. Trong hang có nhiều vỏ nhuyễn thể. Hang bị đào bới nhiều lần. Diện tích hang nhỏ, nền hang lồi lõm, không khai quật được, ngoài vỏ ốc, ở đây không thu lượm được hiện vật khảo cổ.

IV. Xã Trân Châu

Xã Trân Châu nằm ở phía Bắc thị trấn Cát Bà, cách thị trấn khoảng 5,0km. Chúng tôi đã đến 2 xóm Trùng Gốm và Liên Hoàn. Trên một quả đồi chạy dọc theo 2 xóm này, chúng tôi đã đi một vòng. Gần một ngôi mộ hiện tại phía Nam đồi, chúng tôi đã phát hiện 2 hòn đập, song chúng tôi chưa tìm thấy dấu vết tầng văn hoá. Cả 2 đều làm từ cuội sông suối, trên mặt có vết sử dụng ghè đập với các vết mẻ, vỡ nhỏ.

V. Xã Việt Hải

Xã Việt Hải (còn có tên là Tái Lai), cách thị trấn Cát Bà 15km về hướng Đông Bắc. Đường đến xã Việt Hải phải đi theo đường biển. Xã Việt Hải nằm gọn trong một thung lũng rộng, đẹp. Trong khu vực này, chúng tôi đã đến các hang: Tiền Đức, Áng Giữa và Áng Ná.

1. Hang Tiền Đức: rộng và cao, có hai cửa thông nhau. Nửa phía Bắc của hang không có dấu vết vỏ nhuyễn thể như ở phía Tây Nam.

Nền hang đã bị đào bới hết, trên nền này hiện đã láng xi măng. Dấu vết vỏ nhuyễn thể còn in trên vách hang dày 1,3m. Cửa hang có một số vỏ ốc núi. Hang Tiền Đức không thể khai quật được.

2. Hang Áng Giữa nằm ở phía Tây xã Việt Hải, cách xã khoảng 4,0km. Hang có 2 ngách cao thấp. Ngăn thấp không có di tích khảo cổ. Ngăn cao diện tích rộng, thoáng có vỏ nhuyễn thể. Nền hang có nhiều tảng đá vôi rơi lẫn vào. Diện tích có thể đào thám sát được rất hẹp. Hang còn tương đối nguyên vẹn. Chúng tôi chưa đào thám sát.

3. Hang Áng Ná có diện tích rất nhỏ, cửa quay về thung lũng Áng Ná, cách xã Việt Hải 2,0km về phía Tây Nam. Trong hang có một số vỏ ốc núi, ốc suối, kết thành lớp dày 0,5m. Ngoài vỏ ốc ra, chúng tôi chưa tìm thấy di vật nào khác. Hang Áng Ná tuy nhỏ nhưng có thể nghiên cứu được.

VI. Một vài nhận xét

Hơn nửa tháng, trèo đèo, lội suối và vượt biển, chúng tôi đã đi hầu hết các xã trên đảo Cát Bà. Dưới là một vài nhận xét sơ bộ kết quả cuộc điều tra này:

1. Các di tích khảo cổ học phân bố rộng khắp đảo Cát Bà với 2 loại hình di tích là hang động và ngoài trời.

Các di tích hang động có một số đặc điểm chung sau đây: Nền hang cao từ 5 đến 25m. Cửa hang quay hướng Tây hoặc Tây Nam. Các hang có vết tích cư trú thường ở gần suối và thung lũng rộng, đẹp. Tầng văn hoá mỏng, cấu tạo bằng vỏ nhuyễn thể nước ngọt, đôi khi cả nhuyễn thể nước mặn. Hiện vật trong các hang động không nhiều, chủ yếu là công cụ đá và đồ gốm. Hầu hết các di tích hang động này đều bị cải tạo cho việc cư trú sơ tán hoặc đào lấy phân dơi, nhiều hang không thể khai quật được.

Di tích ngoài trời phân bố trên dải đất cao, sát bờ biển, hiện vật có bàn mài và gốm cứng mỏng hoặc gốm thô xốp.

2. Hiện vật tìm thấy ở các di tích trên phản ánh đặc điểm riêng. Đối với các di tích hang động tồn tại rìu mài lưỡi, mặt cắt ngang hình bầu dục, hòn kê, chày nghiền và đồ gốm. Đi cùng với nó thường có xương thú bị đập hoặc đốt cháy. Các hiện vật trên thường tìm thấy trong các địa điểm thuộc văn hoá Bắc Sơn, niên đại cách ngày nay khoảng 8.000 năm.

Đối với di tích ngoài trời đã tìm thấy bàn mài rãnh hình chữ U và gốm xốp. Loại di vật này thường tìm thấy trong các địa điểm thuộc văn hoá Hạ Long, văn hoá hậu kỳ đá mới, cách nay khoảng 4.000 năm. Như vậy, các di tích khảo cổ vừa mới phát hiện trên đảo Cát Bà đều có liên quan nhất định đến một hoặc hai nền văn hoá đá mới nổi tiếng của Việt Nam là văn hoá Bắc Sơn và văn hoá Hạ Long. Sự có mặt của di chỉ Bãi Bến, sự tồn tại của các di tích hang động, đặc biệt là sự diễn biến của các lớp văn hoá ở di chỉ Cái Bèo (đảo Cát Bà) chỉ ra những gợi ý rất quan trọng trong việc tìm hiểu nguồn gốc văn hoá Hạ Long, văn hoá có liên quan đến thời dựng nước của dân tộc.

3. Kết quả điều tra khảo cổ học trên đảo Cát Bà đã khẳng định, ít ra cách nay gần 1 vạn năm, đã có lớp cư dân lần đầu tiên đến đây cư trú. Và, chính họ là tổ tiên đầu tiên của cư dân trên đảo này. Trong lao động sản xuất, đấu tranh với thiên nhiên và chống ngoại bang, các lớp

cư dân ở đây đã đóng góp một phần quan trọng trong việc xây dựng và bảo vệ miền Đông Bắc của Tổ quốc ta.

4. Để có những tư liệu đầy đủ chính xác góp phần nghiên cứu lịch sử xa xưa của dân tộc nói chung, của đảo Cát Bà nói riêng, chúng tôi xin đề nghị Viện Khảo cổ học, Ty văn hoá Hải Phòng và một số cơ quan hữu quan khác hãy kịp thời ngăn chặn việc đào lấy phân trong hang, việc đào lấy cát ở Bãi Bến. Mặt khác, Viện Khảo cổ học nên tiến hành đào thám sát ở một số hang động như đã trình bày trên và có kế hoạch khai quật gấp di chỉ Bãi Bến.

Nhân đây, chúng tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn sâu sắc tới các đồng chí lãnh đạo và công nhân Lâm trường Khe Sâu, các đồng chí lãnh đạo và nhân dân các xã Hiền Hào, Gia Luận, Trân Châu và Việt Hải đã giúp đỡ chúng tôi hoàn thành nhiệm vụ.

BÁO CÁO ĐIỀU TRA KHẢO CỔ HỌC CÁT BÀ VÀ THUỶ NGUYÊN (HẢI PHÒNG) NĂM 1975 *

HOÀNG VĂN DƯ
NGUYỄN LÂN CƯỜNG
VŨ THẾ LONG

Trong thời gian từ 16 tháng 6 năm 1975 đến 29 tháng 6 năm 1975, đoàn cán bộ Viện Khảo cổ học gồm Nguyễn Lân Cường (Trưởng đoàn), Vũ Thế Long và Hoàng Văn Dư đã tiến hành điều tra khảo cổ học các khu vực: Tràng Kênh, Cát Bà và Đồ Sơn thuộc địa phận thành phố Hải Phòng.

Trong hồ sơ của đợt khảo sát này duy nhất là cuốn nhật ký do Hoàng Dư, trong đó ghi chép khá chi tiết về đợt điều tra khảo sát này. Nhật ký cho biết, trong thời gian gian khảo sát, đoàn đã nhiều ngày gặp mưa, bão; phương tiện khảo sát của đoàn trong nội địa chủ yếu là xe đạp, còn trên các đảo chủ yếu là thuê thuyền hoặc đi bộ.

Cấu trúc báo cáo điều tra khảo sát sát này là dựa theo lộ trình khảo sát. Nhận xét cuối báo cáo là của Hoàng Văn Dư được viết trong những trang đầu của nhật ký. Dưới đây là kết quả đợt khảo sát theo địa bàn huyện, xã và địa điểm:

I. TẠI HUYỆN THUỶ NGUYÊN HẢI PHÒNG

1. Điều tra xã Minh Đức, Thuỷ Nguyên (Hải Phòng) ngày 19/6/1975

- ***Hang Bài Thơ*** thuộc núi Hoàng Tân, cách di chỉ Tràng Kênh khoảng 150m nhưng phải leo núi. Dưới chân núi là hố khai quật do Viện Khảo cổ học đào năm 1969. Đoàn đã vào hang Bài Thơ xem xét kỹ. Hang sâu 20,0m, rộng 2,2m, cao gần 100m so với mặt bằng nhà máy Đất Đèn. Cửa hang hướng về phía Đông Nam. Trong hang không có trầm tích, nền hang ẩm ướt. Trong thời gian Mỹ đánh bom miền Bắc, hang này được sử dụng làm nơi trú ẩn tránh máy bay.

- ***Hang Giếng*** thực ra, đó là một mái đá nhỏ, dài không quá 2m, sâu 1m, trần cao chưa tới 1,5m. Mái đá nằm sát chân núi, cạnh trạm biến thế điện của nhà máy Đất Đèn. Hiện tại, mái đá được xây gạch phía trước và biến mái đá thành một miếu thờ, hàng ngày dân vẫn đến đây cúng bái.

---

* Báo cáo này do PGS.TS. Nguyễn Khắc Sử biên tập lại từ nhật ký điều tra của nhóm khảo sát Cát Bà - Thuỷ Nguyên Hải Phòng, năm 1975 do Hoàng Văn Dư viết nhật ký. Hồ sơ ký hiệu HS 212 lưu tại Viện Khảo cổ học. Ngoài nhật ký ra, trong hồ sơ không có báo cáo hay bản vẽ nào.

- *Hang Chợ* nằm trong dãy núi Hoàng Tân. Hang cao gần 20m, vách hang dựng đứng. Muốn vào hang phải dùng dây leo và dao phát cây. Do trang bị của đoàn không đảm bảo an toàn, nên việc tiếp cận hang chưa thực hiện được. Theo nhân dân địa phương kể lại: hang này từng là nơi ẩn náu của cán bộ hoạt động bí mật của thời kỳ chống thực dân Pháp. Cửa hang tuy hẹp, nhưng trong lòng hang khá rộng và chạy thông sang hang Bài Thơ đã nói ở trên. Theo quan sát và nhận biết của chúng tôi, có thể hang này là một khe nứt lớn của núi Hoàng Tân. Quá trình nước biển bào mòn từ trên xói xuống mà tạo thành lòng hang có phần rộng hơn, chứ không phải bào mòn phá huỷ theo chiều ngang.

2. Điều tra xã Gia Đước, Thuỷ Nguyên (Hải Phòng)

- *Hang Bà Bèn* bị đào phá ở phía trên để lấy đá làm đường và nung vôi. Đến nay việc lấy đá đã bị đình chỉ, do là hang đã được Bộ Văn hoá thông tin xếp hạng là di tích lịch sử văn hoá liên quan đến Trần Hưng Đạo trong cuộc kháng chiến chống xâm lược thời Trần. Hang Bà Bèn ở hướng Đông Nam (120^0). Cửa hang rộng 20m, sâu 50m, trần cao 15m. Nền hang bằng phẳng, phía trong ẩm ướt hơn phía cửa hang. Trên vách không bám trầm tích.

- *Hang Lợn* (cửa hang hình giống con lợn), cao trên 200m so với chân núi., hướng Đông Nam. Trần hang cao không quá 2,0m, chiều ngang hẹp. Nền hang dốc vào phía trong, ẩm ướt và có nhiều tảng đá từ trần rơi xuống. Trầm tích màu đỏ nhạt còn một ít bám ở miệng hang. Đoàn đục thử một số tảng trầm tích, song vẫn chưa tìm thấy di cốt động vật hoá thạch.

- *Hang Núi Ón* ở phía đông bắc thôn Gia Đước. Hang không cao. Nền hang cao hơn mặt ruộng một chút. Cửa rộng 5,0m, hang có nhiều ngách. Ngách sâu nhất từ cửa vào 20,0m, trần cao gần 10,0m. Cửa hang nhìn về hướng Đông Nam. Chiều ở trong hang mát, thoán và khô ráo. Cách nền hang từ 1,0 đến 1,5m là trầm tích gồm ốc gắn kết với đất sét. Trong đó vỏ ốc chiếm chủ yếu. Độ gắn kết tương đối chắc, Đoàn đục thử xem không thấy di vật khảo cổ nào. Với độ cao nền hang như hiện nay, dự đoán hang không có trầm tích hoá thạch động vật thời Cánh tân. Đoàn tiến hành khảo sát một số đảo trong xã. Kết quả khảo sát 4 đảo nhỏ cách nhau chừng 2 đến 4km, nhưng không phát hiện hang nào.

II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT TRÊN ĐẢO CÁT BÀ

Ngày 22 tháng 6, đoàn rời Bến Bính đi tàu ra đảo Cát Bà. Ngày hôm sau làm việc với UBND huyện và cán bộ Phòng Văn hoá Cát Bà. Sau khi được đồng chí Kim (cán bộ Phòng Văn hoá huyện Cát Bà) thông báo các hang trên đảo, đoàn tập trung khảo sát một số hang trọng điểm ở 3 xã và khu vực Lâm trường Khe Sâu.

1. Tại khu vực lâm trường Khe Sâu, đoàn quan sát thấy một số hang như Bệnh Viện, Ngân Hàng. Làm việc với Ban quản lý Lâm trường Khe Sâu họ cho biết chưa tìm thấy hiện vật nào ở các hang này. Hai hang kể trên Nguyễn Khắc sử đã khảo sát. Đoàn không thăm 2 hang này mà đi tiếp đến hang Eo Bùa, một hang trước đó đã tìm thấy rìu đá.

- *Hang Eo Bùa* cao cách mặt đường đi khoảng 4m, cửa hướng Đông Nam (140^0). Hang đã bị công nhân lâm trường Khe Sâu đào lấy phân dơi bón cây. Mấy năm trước, Nguyễn Khắc

Sử đã khảo sát hang này, tìm thấy công cụ đá mang đặc điểm Hoà Bình - Bắc Sơn và đã có ý kiến với Lâm trường dừng việc lấy phân dơi. Đoàn chúng tôi cũng đã thu nhặt được một số công cụ đá ghè đẽo. Tầng văn hoá chủ yếu là vỏ ốc nước ngọt, cùng với mùn thực vật. Nhưng ở sát vách hang độ gắn kết chắc hơn. Trên vách hang không có trầm tích.

2. Khảo sát các hang ở xã Hiền Hào vào ngày 24 tháng 6 năm 1975. Tham gia có Đ/c Cự cán bộ văn hoá xã. Tại đây khảo sát 3 hang:

- *Hang Áng Lão*: Thật ra là một mái đá, đã bị cải tạo san phẳng nền làm lớp học cho học sinh. Trên vách và trần hang không có trầm tích.

- *Hang Giếng Tiên*, ở xóm Ngóc, xã Hiền Hào. Hang cao trên 50m. Được nghe kể lại: hang này mặt bằng hẹp, bị sập một phần và ăn sâu xuống kiểu giếng và tối. Qua tìm hiểu, đoàn nhận thấy không cần đến.

Ngoài ra, đoàn còn được biết ở đây có một số hang khác nhưng đều đã cải tạo làm nơi nhốt dê, nhốt bò của Hợp tác xã, các hang này mang tên: hang Chuồng Dê, hang Chuồng Bò.

- *Hang Áng Mả*: Từ Hiền Hào đến hang này đoàn phải đi thuyền. Hang ở sát bờ biển, thấp và thường bị thuỷ triều làm ngập sâu 1m. Khảo sát hang không thấy trầm tích. Lòng hang ẩm ướt, sâu, rộng, lắm nhũ đá.

3. Khảo sát các hang ở xã Xuân Đán vào ngày 25 tháng 6 năm 1975. Theo lời kể của cán bộ xã được biết tại đây có các hang: Áng Cá có hang Báng; Áng Bùa Hờ có hang Bụt và Áng Hiết có hang Bò.

- *Hang Bò*: Thực ra là một mái đá, đã cải tạo bằng việc xây và kè đá ở cửa hang. Nền đã bị cải tạo, san bằng và dùng nhốt bò của Hợp tác xã. Cửa mái đá trông ra phía Nam, cao 10,0m; dài trên 30m. Trầm tích màu vàng sẫm còn một ít bám ở vách phía Tây của mái đá. Đã đục và quan sát kỹ, song không có hiện vật.

- *Hang Báng* (trên hang có cây Búng Báng). Hiện tại, vào mùa mưa hang vẫn nhỏ nước nhũ. Cửa hang hướng Đông (90^0), rộng 8,7m, trần cao 7,0m. Sâu từ cửa vào trong 30,0m. Có các ngách ăn sâu vào lòng hang khá tối. Nền hang cao 5,0m so với mặt thung lũng. Một nửa nền hang bên trái bị sụt do nước xói mòn ở dưới nền hang. Quan sát địa tầng nền hang cho thấy tầng ốc còn lại dày 0,4m, kéo dài từ cửa đến quá nửa hang. Đục một số tảng trầm tích vỏ ốc nền hang nhưng chưa tìm thấy hiện vật khảo cổ. Trong thời kỳ sơ tán, nhân dân đã vào cư trú tạm ở đây, nên nền hang đã cải tạo đôi chút, song không đáng kể. Có lẽ cần đào thám sát và khảo sát kỹ hơn tìm hiểu dấu tích khảo cổ học trong hang này.

- *Hang Bụt* nhìn ra thung lũng Bùa Hờ, cửa hướng Tây bắc (31^0). Hang rộng và thoáng, cửa hang rộng 20m và ăn khá sâu vào vách trong. Trên vách hang, vỏ ốc kết lại và bám vào vách. Từ nền đến chỗ vỏ ốc cao 8m. Trong trầm tích ấy chưa tìm thấy hiện vật khảo cổ. Nếu thám sát kỹ có thể có triển vọng. Trầm tích chưa hoá thạch có ở hang này có màu vàng, song chủ yếu là loại hạt thô, sạn, sỏi, chưa tìm thấy hoá thạch động vật.

- *Hang Áng Năng*, cửa trông ra phía Tây. Nền hang cao hơn thung lũng chung quanh 5,0m. Trầm tích còn lại trong hang rất ít. Trầm tích màu vàng nhạt, chủ yếu là sạn, sỏi.

- *Hang Dáng:* Đường đến hang này phải thuê thuyền. Kết quả khảo sát giống hang Mả ở Hiền Hào. Đoàn chưa tới hang, vì thời gian ngắn, thuê thuyền đi tiếp Chân Châu. Nhưng qua trao đổi với ngư dân đã từng lên hang được biết: hang rất cao, rộng và trong nhiều ngõ ngách.

4. Khảo sát các hang ở xã Chân Châu ngày 26 tháng 6 năm 1975. Trao đổi với chính quyền xã, đoàn được biết ở xã có 2 hàng: Hang Bệnh Viện và hang Cơ Khí. Hang Cơ Khí nằm ở ngoài khơi. Đoàn khảo sát hang Bệnh Viện.

Hang Bệnh Viện đã bị cải tạo trong thời gian sơ tán, gần như biến thành một lô cốt kiên cố. Ngoài cửa hang đã xây một nhà, nay đã phá đi để lấy gạch. *Hang Cơ Khí* theo mô tả trước nên thấy cũng khó có thể nghiên cứu được. Chiều ngày 26 tháng 6, đoàn làm việc với Phòng Văn hoá huyện và kết thúc cuộc điều tra trên đảo Cát Bà.

III. ĐIỀU TRA KHẢO SÁT KHU VỰC ĐỒ SƠN HẢI PHÒNG

Sáng 27 tháng 6 năm 1975, đoàn rời Cát Bà về Hải Phòng. Ngày hôm sau tiến hành khảo sát 4 hang ở khu vực Đồ Sơn. Cả 4 hang đều không có tên, đều thuộc phạm vi quản lý của Hợp tác xã Vạn Thắng. Một trong 4 hang không thể vào được vì bộ đội đang quản lý. Cả 4 hang đều quay hướng Tây. Nền hang cao khoảng 4m so với mặt nước biển, nằm cách bờ chừng 150m. Các hang đoàn đến đều không có trầm tích trên nền và vách hang. Nhìn chung, hang ẩm ướt, nước nhũ vẫn đang hoạt động. Chiều 28 tháng 6, đoàn kết thúc đợt khảo sát Hải Phòng và trở về Hà Nội.

IV. NHẬN XÉT SƠ BỘ

Kết quả đoàn đã đến khảo sát 19 hang động, trong đó có 4 mái đá. Chưa tìm thấy các di tích cổ sinh hoá thạch chứa trầm tích Cánh tân, nhưng cần lưu ý đến các trầm tích chứa vỏ ốc bám vào vách hang ở độ cao 8m so với nền hang cần được lưu ý trong tương lai. Các di tích khảo cổ, ngoài hang Eo Bùa đã biết trước đây, lần này 2 địa điểm mới phát hiện cần được nghiên cứu kỹ hơn là: Hang Báng và Hang Bụt (xã Xuân Đán). Do thời gian gấp nên đoàn chưa thám sát các hang này. Khảo sát địa hình ven biển ở các đảo Gia Đước và Cát Bà nhưng không gặp hang cổ sinh hoá thạch nào. Trong tương lai cần đi sâu khảo sát 2 xã Gia Luận và Việt Hải trên đảo Cát Bà.

BÁO CÁO ĐIỀU TRA KHẢO CỔ HỌC QUẢNG NINH NĂM 1991

NGUYỄN TUẤN LÂM
NGUYỄN GIA ĐỐI

Theo kế hoạch nghiên cứu khảo cổ học vùng ven biển Đông Bắc của Viện Khảo cổ học, đoàn cán bộ Phòng Nghiên cứu thời đại đá do Nguyễn Tuấn Lâm và Nguyễn Gia Đối đã điều tra, khảo sát khảo cổ học ở các xã: Vạn Ninh, Hải Tiến, Hải Đông (huyện Hải Ninh - tức huyện Móng Cái cũ) từ ngày 13 tháng 11 đến ngày 3 tháng 12 năm 1991. Dưới đây là kết quả các cuộc khảo sát đó [1].

1. Xã Vạn Ninh

Xã Vạn Ninh cách thị trấn Móng Cái khoảng 3km, là xã giáp biển, ở đó có di chỉ Thoi Giếng. Đoàn đã đến thăm lại di chỉ Thoi Giếng. Hiện nay, di chỉ đã bị phá huỷ gần hết, chỉ còn lại phần phía tây là tương đối nguyên vẹn.

Tại di chỉ Thoi Giếng, đoàn đã đào một hố thám sát diện tích 1 x 1 = 1m^2 và thấy rằng, tầng văn hoá dày 0,80m, phần trên có hiện tượng xáo trộn. Hiện vật thu được gồm: 1 mảnh bàn mài lõm hình lòng máng đã bị vỡ chỉ còn lại phần giữa; 1 chày nghiền hình nón cụt bằng cuội, dài 18,0cm, một đầu có vết mòn bóng do sử dụng.

Đồ gốm có 14 mảnh, gồm 4 mảnh gốm xốp không điển hình, xương gốm mềm, dễ vỡ, mặt ngoài văn thừng và 1 mảnh văn in ô vuông, 10 mảnh gốm mỏng chất liệu mịn, ngoài áo có văn thừng mịn. Xương gốm màu xám đen hoặc màu đỏ thẫm. Nhìn chung, đồ gốm ở đây có nhiều nét gần gũi với gốm Cái Bèo lớp giữa.

Ngoài việc phúc tra di chỉ Thoi Giếng, đoàn còn tiến hành điều tra lại trên diện tích toàn xã và đã phát hiện thêm một khu di tích sản xuất gốm phong kiến. Khu di tích này phân bố trên 12 quả đồi nằm ở cánh đồng giữa thôn Trung và thôn Đông của xã. Mỗi gò là một di tích lò nung gốm. Hiện vật mà chúng tôi đã thu được bao gồm nhiều cục đất sét bị nung chín và phía ngoài dính nhiều men, cùng với nhiều chứng tích khác của nghề làm gốm như những thỏi đất sét, tai gốm...

Địa điểm Gò Gai: Đoàn đã đào 1 hố thám sát ở chân gò, dựa vào vách đất lộ ra từ trước thấy rằng, tầng văn hoá dày 0,5m, trong có chứa nhiều phế vật gốm và nhiều cục đất sét

---

[1] Báo cáo do Nguyễn Tuấn Lâm và Nguyễn Gia Đối xây dựng lần đầu với tiêu đề: *Điều tra tỉnh Quảng Ninh*, lưu tại Viện Khảo cổ học, hồ sơ 333. Nguyễn Khắc Sử biên tập lại báo cáo và xây dựng mới minh hoạ.

bị nung chín có dính men. Càng vào sâu trong gò đất càng có nhiều hiện tượng đất bị nung, có thể đây là dấu tích của vách lò. Ở khu vực lân cận cũng đã thu được nhiều mảnh sành, mảnh sứ có đặc điểm giống như những mảnh thu được ở khu vực Gò Gai.

Địa điểm Gò Mừng và Thôn Nam: Đoàn cũng đã đi thăm lại di chỉ Gò Mừng và Thôn Nam do Nguyễn Văn Hảo và Nguyễn Khắc Sử phát hiện và thám sát trước đây, song đến nay 2 di chỉ này đã bị phá huỷ hoàn toàn. Không thấy tầng văn hoá, chỉ còn lại một vài mảnh gốm vỡ nát nằm rải rác trên mặt đất. Cả 2 di chỉ này không còn khả năng nghiên cứu nữa.

Sau khi điều tra xong, đoàn chúng tôi đã kiến nghị với Uỷ ban Nhân dân xã và các tổ chức xã hội khác của Vạn Ninh có kế hoạch bảo quản phần còn lại của di chỉ Thoi Giếng và khu di tích lò gốm để phục vụ cho việc nghiên cứu lâu dài.

2. Xã Dân Tiến

Xã Dân Tiến nằm ở kilômét 13 kể từ Móng Cái, cách Uỷ ban Nhân dân huyện Hải Ninh 4km. Trong đợt công tác này, đoàn đã thăm lại di chỉ Mả Tổ và Bảo Quế, 2 di chỉ do Nguyễn Khắc Sử phát hiện và thám sát, song đến nay di chỉ gò Mả Tổ bị phá huỷ hoàn toàn, không tìm thấy tầng văn hoá cũng như hiện vật. Riêng di chỉ Gò Bảo Quế còn tương đối nguyên vẹn. Hố thám sát $1m^2$ ở gò này cho thấy, tầng văn hoá dày 0,5 - 0,6m, đất màu xám đen pha lẫn màu, nhiều sỏi sạn. Hiện vật thu được 9 công cụ đá và một số mảnh gốm.

Đồ đá có các loại:

- 1 rìu tứ giác, mặt ngoài đã bị phong hoá nên không rõ có được mài hay không; đốc và rìa cạnh còn lưu lại nhiều vết gia công, ghè đẽo. Rìu dài 7,0cm, lưỡi rộng 5,5cm, đốc rộng 3,0cm, chỗ dày nhất 1,0cm.

- Công cụ cuội ghè đẽo dạng hình đĩa, làm từ viên cuội tròn và dẹt. Trên mặt cuội có nhiều vết lỗ chỗ, vết ghè xung quanh rìa và ghè cả hai mặt, ở giữa còn giữ nguyên vỏ cuội.

- Công cụ cuội ghè đẽo tạo rìa tác dụng ở một đầu, được làm từ viên cuội, vết ghè tạo lưỡi chiếm 2/3 chu vi hòn cuội, chỉ chừa lại một phần làm đốc cầm.

- Công cụ cuội hình hạnh nhân, được làm từ viên cuội dẹt, vết ghè sơ qua ở một đầu viên cuội để tạo rìa tác dụng, rìa chiếm 1/ 2 hòn cuội. Một nửa còn lại của hòn cuội dùng làm đốc cầm.

- Công cụ cuội có mũi nhọn, làm từ một hòn cuội tròn, dẹt, vết ghè đẽo tập trung 2 rìa của một đầu viên cuội tạo ra mũi nhọn, phần còn lại vẫn giữ nguyên vỏ cuội.

- Công cụ cuội ghè đẽo tạo rìa lưỡi dọc, được làm từ một hòn cuội bổ đôi và tiến hành gia công ở một cạnh để làm rìa tác dụng; mặt lưng vẫn giữ nguyên vỏ cuội.

- Công cụ chặt kiểu chopper, làm từ viên cuội, phần rìa tác dụng dẹt được gia công ở một mặt, đốc cầm tròn giữ nguyên vỏ cuội.

- Công cụ chặt, làm từ viên cuội dẹt gia công ở hai rìa cạnh, vết ghè ở một mặt, tạo ra công cụ hình lục giác.

Đồ gốm có số lượng nhiều, song vì quá vỡ nát không thể phục dựng hoặc phân loại được. Nhìn chung gốm ở đây có hai loại:

- Loại có xương gốm màu đỏ thẫm hoặc đen; thành gốm mỏng, mịn, văn thừng.

- Loại có xương gốm màu trắng mốc, trong xương gốm có pha vỏ nhuyễn thể, thuộc loại gốm xốp không điển hình, giống gốm ở Cái Bèo lớp giữa.

Nhận xét: Về đặc trưng của đồ đá và đồ gốm, di chỉ gò Bảo Quế không mang đặc trưng của văn hoá Hạ Long điển hình, mà thuộc giai đoạn sớm hơn tương đương với Cái Bèo (lớp giữa) và di chỉ Thoi Giếng. Tuy nhiên, riêng về đồ gốm vẫn có những nét mang sắc thái của đồ gốm Hạ Long như gốm xốp không điển hình.

Sự hiện diện của các công cụ cuội ghè đẽo ở đây đã gợi lại truyền thống kỹ nghệ cuội Hoà Bình, Bắc Sơn, tuy nhiên kỹ thuật ghè đẽo ở đây không hoàn hảo, tinh tế như ở Hoà Bình và Bắc Sơn. Sự thô sơ về hình dáng, đơn điệu trong kỹ thuật chế tác, chứng tỏ cư dân cổ giai đoạn này đã chú trọng vào một kỹ thuật tiến bộ hơn, kỹ thuật mài. Sự hiện diện của những công cụ ghè đẽo này cho thấy truyền thống Hoà Bình - Bắc Sơn vẫn còn đậm nét trong cư dân cổ vùng biển Quảng Ninh giai đoạn hậu kỳ đá mới.

3. Xã Hải Đông

Mục đích đến xã Hải Đông lần này của đoàn chúng tôi là tìm lại di chỉ Quất Đông Nam mà M.Colani đã khai quật xong trước đây. Qua tìm kiếm và hỏi thăm nhiều người già ở trong xã, song không một ai biết chính xác di chỉ Quất Đông Nam cả. Ở xã Hải Đông có 2 khu vực: một khu vực gọi là Quất Đông Nam và một khu vực gọi là Quất Đông Nồm. Chúng tôi đã tiến hành điều tra ở cả hai khu vực. Tại Quất Đông Nồm không có di tích khảo cổ nào. Riêng ở Quất Đông Nam chúng tôi đã điều tra kỹ từng đồi, gò. Ở khu vực gò Ngoài Hào đã tìm thấy rải rác trên mặt ruộng được một số công cụ, song không tìm thấy tầng văn hoá. Sau đây là những công cụ chúng tôi thu thập được:

- Công cụ ghè đẽo hình tròn có rìa lưỡi xung quanh có 2 tiêu bản, đều làm từ đá cát kết màu nâu gần rỉ sắt, có vết gia công ghè đẽo ở xung quanh. Loại công cụ này tìm thấy nhiều ở Cái Bèo.

- Hòn kê - chì lưới, có 1 tiêu bản, thân hình tròn ở hai mặt có dấu lõm của hòn kê, song lại có dấu rãnh buộc dây ở hai đầu. Có lẽ công cụ này trước dùng làm hòn kê, sau đó được khắc rãnh buộc dây để làm chì lưới.

- Nạo có 1 tiêu bản, làm từ mảnh tước khá lớn, có vết gia công một bên rìa cạnh để làm rìa tác dụng.

- Công cụ nạo làm từ một mảnh tách khá lớn hình chữ U, được gia công ở ba phía.

- Công cụ ghè đẽo tạo lưỡi chung quanh, thân hình gần tròn, được làm từ một hòn cuội tròn, dẹt có một mặt lồi, vết ghè đẽo xung quanh.

- Chày nghiền, làm từ viên cuội dáng rìu hình trụ, không có vết mài hay vết gia công, ở một đầu có vết sử dụng như chày nghiền.

Nhìn chung, những hiện vật tìm thấy ở đây khác với bộ sưu tập công cụ của Quất Đông Nam hiện đang lưu giữ ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam mà M.Colani đã khai quật; song nó lại giống với công cụ ở Cái Bèo (lớp dưới).

4. Nhận xét sơ bộ

Qua đợt điều tra 3 xã ở huyện Hải Ninh, tỉnh Quảng Ninh, chúng tôi xin nêu một vài nhận xét sơ bộ dưới đây:

1. Các di tích đã và đang bị phá hoại nghiêm trọng, cần phải kiến nghị với các cấp ở địa phương cùng với các cơ quan có trách nhiệm khác có kế hoạch bảo vệ chu đáo.

2. Các di chỉ như: Gò Bảo Quế, Gò Ngoài Hào, Thoi Giếng, khu di tích lò gốm ở Vạn Ninh là những di chỉ khảo cổ học quan trọng, có giá trị khoa học. Vì vậy, Viện Khảo cổ học và địa phương cần triển khai kế hoạch nghiên cứu, khai quật làm rõ thêm bộ mặt vùng ven biển Đông Bắc thời Tiền sử và Lịch sử, đồng thời giúp địa phương xây dựng nhà truyền thống để góp phần phát huy giá trị văn hoá lịch sử dân tộc ở vùng biên giới của Tổ quốc.

BÁO CÁO ĐIỀU TRA KHẢO CỔ HỌC QUẢNG NINH 1996 - 1997

BÙI VINH
ĐÀO QUÝ CẢNH

I. Vài nét về Quảng Ninh và mục đích của cuộc điều tra

Quảng Ninh là tỉnh biên giới nằm ở phía Đông Bắc Việt Nam, có diện tích 5.900km^2, trải dài từ 106^0 sang 108^0 kinh Đông và từ 20^0 đến 44^0 vĩ Bắc, đa phần là trung du rừng núi, dải đồng bằng rất hẹp, chạy dọc ven biển hoặc các thung lũng núi.

Về địa giới: bắc tỉnh Quảng Ninh giáp với Quảng Tây (Trung Quốc) dài 132km; phía tây bắc giáp với các tỉnh Lạng Sơn (78km), Bắc Giang (71km), Hải Phòng (78km), Hải Hưng 20km; phía đông nam giáp với biển có vịnh đảo lớn là đảo Bái Tử Long. Dân số Quảng Ninh năm 1990 là 834.000 người, trong đó người Kinh gần 90%, còn lại là các tộc anh em như: Dao, Tày, Nùng, Sán Chảy, Sán Dìu, Hoa, Nhắng và Hà Nhì.

Các nhà địa lý địa mạo thường chia Quảng Ninh thành 3 vùng: Vùng đồi núi, vùng duyên hải và các quần đảo. Nhưng về mặt địa lý lịch sử hành chính thì Quảng Ninh thời các vua Hùng dựng nước thuộc bộ Ninh Hải, thời Bắc thuộc là quận Lục Hải (có khi gọi là Hải Ninh, Ninh Hải; đời Lương gọi là Châu Hoàng; Tuỳ gọi là Ninh Việt, đời Đường gọi là Lục Châu). Trong các thời kỳ phong kiến độc lập, thời Đinh - Tiền Lê Quảng Ninh gọi là trấn Triều Dương; Lý (1023) gọi là châu Tĩnh Yên, đến thời Trần gọi là Hải Đông, An Bang. Sang thời Lê gọi là Đông Đạo, Yên Quảng. Đến thời Nguyễn gọi là Yên Quảng (XIX) rồi Quảng Yên (Minh Mạng 12, tức năm 1831).

Thời Pháp thuộc: Quảng Yên tách ra làm 2 tỉnh Hải Ninh và Quảng Yên. Năm 1947 lại lập liên tỉnh: Quảng Hồng gồm có 3 thị xã (Hòn Gai, Cẩm Phả, Quảng Yên) và 10 huyện (Cẩm Phả, Hoành Bồ, Yên Hưng, Thuỷ Nguyên, Cát Hải, Đông Triều, Kinh Môn, Chí Linh, Nam Sách và Lục Sơn Hải). Đến tháng 12 năm 1948 chia Quảng Hồng thành 2 tỉnh: Quảng Yên và Hòn Gai. Nhưng đến tháng 12 năm 1955 thống nhất lại thành khu Hồng Quảng. Mãi đến năm 1969 nhập Hồng Quảng và Hải Ninh thành tỉnh Quảng Ninh. Tên gọi Quảng Ninh có nghĩa là vùng đất rộng lớn (Quảng); yên bình, an ninh (Ninh).

Quảng Ninh có trung tâm tỉnh lỵ là thành phố Hạ Long, 2 thị xã là Cẩm Phả, Quảng Yên và 10 huyện (Hải Ninh, Quảng Hà, Bình Liêu, Tiên Yên, Ba Chẽ, Cẩm Phả, Hoành Bồ, Đông Triều, Yên Hưng và huyện đảo Cô Tô).

Quảng Ninh là vùng đất phát hiện nhiều di tích tiền - sơ sử. Vào năm 1938 - 1939, J. G. Andersson (Thuỵ Điển) và hai chị em M. Colani (Pháp) đã điều tra phát hiện được một loạt các di tích: hang Chợ Trời, Yên Mỹ (Hoành Bồ), Hà Giắt thuộc văn hoá Hoà Bình và các địa điểm: Đanh Đô La (Ngọc Vừng), Đồng Mang (Bãi Cháy), Tuần Châu (Hòn Gai), Xích Thổ, Làng Bang (Hoành Bồ), Quất Đông Nam (Móng Cái)... thuộc văn hoá Hạ Long mà lúc đó gọi

là "văn hoá Đanh Đô La" (gọi theo tên của đảo Ngọc Vừng) (Andersson 1939; Colani 1938, 1939). Năm 1954, E.Saurin phát hiện ra di chỉ Giáp Khẩu, ông đã coi Giáp Khẩu (Bãi Cháy) là một di tích Hoà Bình ngoài trời với đặc trưng công cụ: rìu ngắn, rìu tam giác, công cụ hình bầu dục, hình đĩa, mũi nhọn, búa, cối nghiền... nằm lẫn trong đám sú vẹt (Saurin 1956).

Đặc điểm các di tích văn hóa Hạ Long đều phân bố ở các cửa biển ngoài đảo hoặc ven bờ Vịnh Hạ Long và Bái Tử Long, chứa vô số loại bàn mài rãnh (nay gọi là bàn mài kiểu Hạ Long), gốm có văn hình sóng nước, rìu bôn mài có vai - có nấc mang đặc điểm của văn hoá vùng Đông Bắc nước ta. Nhưng điều sai lầm của M. Colani là đã cho rằng văn hoá Hạ Long là văn minh của người vượt biển từ Quảng Châu hoặc Mông Cổ sang, nên bà gọi các di tích Hạ Long là những "Thương điếm", bàn mài Hạ Long là những "Số đếm" của các thương nhân từ bên ngoài mang đến.

Từ sau ngày hoà bình lập lại, ngành khảo cổ học Việt Nam ra đời, đã coi Quảng Ninh là một trong những vùng trọng điểm nghiên cứu văn hoá thời Tiền sử. Nhiều cuộc điều tra, nghiên cứu đã liên tiếp được tổ chức trong các năm: 1960, 1964 (Tăng Văn Lễ 1964); 1966 (Hoàng Xuân Chinh 1966); 1967 (Đào Phiếu 1967); 1968 (Đỗ Văn Ninh 1968); 1969 (Viện Khảo cổ học khai quật Ngọc Vừng, Xích Thổ); 1973 (Nguyễn Khắc Sử khai quật Thoi Giếng); 1974 - 1975 (Viện Khảo cổ học, thám sát di chỉ Đồng Đặng, Cọc Tám); 1982 (Viện Khảo cổ học, thám sát di chỉ Vườn Hoa); 1991 (Viện Khảo cổ điều tra xác minh các di tích ở khu vực Hải Ninh, Gò Bà Mừng, Gò Bảo Quế, Gò Mả Tổ...).

Từ những cuộc điều tra, thám sát và khai quật trong các năm nói trên đã cho thấy Quảng Ninh là vùng có nhiều di tích khảo cổ, có lịch sử lâu đời.

Nếu không kể những phát hiện ở Tấn Mài (huyện Quảng Hà) vào năm 1979 của Bảo tàng Lịch sử Việt Nam (hiện chưa xác minh giai đoạn thuộc đá cũ hay đá mới, kim khí) thì vùng đất này cũng đã chứng kiến sự có mặt của con người từ giai đoạn Hoà Bình đến văn hoá Hạ Long, thuộc giai đoạn đá mới - sơ kỳ kim khí.

Nhận thức về các giai đoạn phát triển văn hoá tiền sử vùng Đông Bắc nói chung và Quảng Ninh nói riêng, trước đây cũng như hiện nay giữa các nhà nghiên cứu còn có những ý kiến khác nhau, có người cho rằng tiền sử vùng Đông Bắc đã trải qua 4 giai đoạn: Hòa Bình - Bắc Sơn, Soi Nhụ, Cái Bèo (lớp dưới) và Hạ Long (Nguyễn Văn Hảo 1979).

Hoàng Xuân Chinh lại cho rằng tiền sử Đông Bắc thời đại đá chỉ trải qua 3 giai đoạn (Hoàng Xuân Chinh 1980): 1. Hoà Bình - Bắc Sơn, 2. Tiền Hạ Long (bao gồm 2 nhóm: Soi Nhụ và Cái Bèo lớp dưới) và 3. Văn hoá Hạ Long.

Trong những năm 1990, 1991, nghiên cứu di tích tiền sử thời đại đá ở khu vực này, chúng tôi đã chủ trương rằng: ven biển Quảng Ninh, Hải Phòng có thể nhìn nhận sự tiến triển liên tục văn hoá tiền sử qua các giai đoạn: Hoà Bình - Bắc Sơn (bao gồm cả Soi Nhụ), tiền Hạ Long (Cái Bèo dưới) và văn hoá Hạ Long (Bùi Vinh 1991, Nguyễn Tuấn Lâm 1990).

Riêng văn hoá Hạ Long giữa các nhà nghiên cứu cũng có nhiều quan điểm khác nhau về các vấn đề: niên đại, thời đại, về đặc trưng văn hoá và loại hình kinh tế... Như vậy đối với

khảo cổ học vùng ven biển Đông Bắc nói chung và Quảng Ninh nói riêng còn nhiều vấn đề cần phải làm. Trước mắt cần phải tổng hợp lại các tài liệu đã có, tiến hành xác minh và phát hiện thêm những địa điểm mới để khai quật. Trên cơ sở đó đánh giá lại một cách toàn diện về văn hoá tiền sử khu vực này, đặc biệt là giai đoạn văn hoá hậu kỳ đá mới. Thực hiện chủ trương này Phòng nghiên cứu Thời đại đá đã cử Bùi Vinh và Đào Quý Cảnh tiến hành điền dã tại Quảng Ninh.

Đợt công tác từ 19/1/1996 đến 20/12/1996 (đợt 1) và từ 15/1/1997 đến 29/1/1997 (đợt 2). Trong đó đợt 1 tiến hành thẩm định lại các di tích văn hoá Hạ Long nằm trên địa bàn 2 huyện: gồm các địa điểm Đông Cấm, Minh Khai, Xích Thổ (huyện Hoành Bồ); Thoi Giếng, Gò Bà Mừng, Thôn Nam, Gò Bảo Quế, Gò Mả Tổ (huyện Hải Ninh). Trong đợt công tác này các di tích mới đã được phát hiện đó là hang Bồ Chuyến (xã Đại Yên, huyện Hoành Bồ). Kết quả khảo sát đợt I (năm 1966, Đào Quý Cảnh có một báo cáo riêng). Đợt 2: điều tra các di tích khảo cổ học bao gồm cả di tích sơ sử và tiền sử trên huyện đảo Cô Tô, phát hiện quan trọng trong đợt này là di tích Hoà Bình ở đảo Mã Chấn.

Ngoài những di tích thời đại đá ở Quảng Ninh, lần này chúng tôi còn tiến hành khảo sát thêm các di tích thuộc thợi đại lịch sử như: khu gốm sứ Vạn Ninh (huyện Hải Ninh), khảo sát một số loại di tích như đền miếu, tiền cổ, chuông đồng, gốm sứ... ở quần đảo Cô Tô. Báo cáo dưới đây sẽ trình bày cụ thể từng di tích và những kết quả điều tra đã thu được.

II. Điều tra thám sát các di tích ở huyện Hoành Bồ

Hoành Bồ là huyện phía tây của tỉnh Quảng Ninh. Phía tây Hoành Bồ giáp với huyện Yên Hưng và thị xã Uông Bí, phía bắc giáp Bắc Giang và huyện Ba Chẽ, phía đông giáp thị xã Cẩm Phả, phía đông nam giáp với thị xã Hòn Gai (nay là thành phố Hạ Long) và huyện Yên Hưng. Diện tích 911km^2, dân số 47.000 người, huyện lỵ ở Trới. Hoành Bồ là nơi vừa có núi, vừa có bờ biển, nhiều sông (Thác Cát, Khe Hổ, Vũ Oai), hồ Yên Lập có diện tích 17.000 ha.

Trên địa bàn huyện Hoành Bồ, trước đây đã phát hiện 5 địa điểm: hang Chợ Trới, hang Yên Mỹ, hang Hà Lùng, Làng Bang và Xích Thổ. Chúng tôi đã tiến hành thẩm định 2 địa điểm: Làng Bang và Xích Thổ.

1. Làng Bang (Đống Dài)

Làng Bang thuộc xóm 2 (còn gọi là Xóm Mại), xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ. Di chỉ được Viện Khảo cổ học phát hiện và công bố năm 1977 (Nguyễn Văn Bình, Đặng Hữu Lưu 1977). Nhưng năm 1996, Phạm Đình Thọ cán bộ địa chất khoáng sản đã coi đây là di chỉ văn hoá Hạ Long mới phát hiện và lấy tên là Đông Cấm là tên gò đất nằm ở phía bắc - tây bắc di chỉ nhưng không có di tích (Phạm Đình Thọ 1997).

Di chỉ Làng Bang phân bố trên một cồn cát có tên gọi là Đống Dài, diện tích rộng 500 x 100m, nằm bên phải sông Vũ Đại, cách sông khoảng 150m, cách di chỉ Xích Thổ khoảng 2km về phía đông, cao hơn mực nước biển 3m. Khu vực Đống Dài có thời kỳ làm trận pháo của bộ đội phòng không, nay đang trở thành khu vực lấy cát làm gạch Ba vanh của nhân dân địa phương. Vì vậy di tích đã bị phá huỷ nặng, nhiều di vật đá, gốm bị thất lạc.

Sưu tập phát hiện từ năm 1976 đã thu được ở địa điểm này gồm 3 bôn có nấc, 4 rìu tứ giác, 2 rìu có vai, 1 bàn mài, 2 chày, 1 mảnh vòng và 1 khuôn đúc với chất kiệu và kiểu dáng giống Xích Thổ. Ngoài ra ở đây cũng phát hiện nhiều gốm xốp kiểu Hạ Long (Nguyễn Văn Bình, Đặng Hữu Lưu 1977:125). Sưu tập Phạm Đình Thọ năm 1996 cho biết phát hiện được 1 rìu có vai có nấc, 2 hòn cuội dẹt, vài mảnh đá mài, mảnh tước, thổ hoàng đã có dấu vết gia công và gốm Hạ Long (Phạm Đình Thọ 1997). Trong đợt khảo sát tháng 2 - 1996, chúng tôi đã tiến hành khảo sát toàn khu vực di chỉ và đào 1 hố thám sát 4m^2 ngay cạnh vườn của anh Cống Văn Vui, một khu vực có địa tầng khá nguyên vẹn.

a. Địa tầng văn hoá:

- Lớp mặt dày 15 - 20cm, đất cứng màu nâu lẫn sạn thạch anh.

- Lớp văn hoá: dày 40 - 60cm, đất mùn đen pha cát ken dày những mảnh gốm. Di vật đá có các loại: bàn mài rãnh, bàn mài lõm lòng chảo, chày nghiền, hòn kê có vết lõm, cuội ghè đẽo, mảnh rìu mài, đá phế liệu.

- Sinh thổ là đất cát xám tro có nguồn gốc biển, càng xuống sâu chuyển dần sang màu vàng nghệ.

b. Phân loại hiện vật

- Công cụ ghè đẽo: 5 chiếc, trong đó có 2 chiếc dạng rìu dài bằng cuội ghè đẽo một đầu (phác vật rìu?), 2 công cụ ghè đẽo dạng bàn là (kiểu Quỳnh Văn) và 1 viên đá ghè đẽo không định hình.

- Bàn mài: 10 mảnh, trong đó có 8 bàn mài rãnh kiểu Hạ Long, 2 bàn mài lõm. Đá được sử dụng làm bàn mài đều là đá cát hạt thô hoặc thô ráp.

- Hòn kê có vết lõm: 4 chiếc, đều là những hòn cuội dẹt, tròn có vết lõm trên hai mặt hoặc 4 mặt (1 chiếc).

Chày cuội: 1 chiếc làm bằng cuội, vết mòn ở cả hai đầu.

Mảnh lưỡi rìu mài: 1 mảnh, không nhận ra được hình dáng rìu.

Đá nguyên liệu: 8 tiêu bản, tất cả đều có dấu vết ghè, bị tách ra từ cuội granite hạt thô. Một số mảnh đá mịn bóng màu đen, tím hoặc vàng nhạt.

Đồ gốm có 2.000 mảnh, bao gồm 24 mảnh miệng, 2 chân đế, còn lại là mảnh thân. Chất liệu: gốm xốp là chủ yếu, màu vàng đất, nhiều lỗ rỗng, xương gốm nhẹ có nhiều đốm trắng, gốm chắc có số lượng rất ít (gần một 100 mảnh) thường có màu đỏ gạch mặt mịn. Loại hình miệng có miệng hơi khum, mép bằng, có loại mép bằng, cổ eo (2 mảnh). Hoa văn: nhiều mảnh không nhận ra dấu vết. Nhưng có thể nhận ra được 2 mảnh văn thừng thô in theo chiều dọc đồ đựng, gốm xốp, nhẹ, 2 mảnh có văn khắc vạch là những đường gạch chéo song song, ngắn ở giữa 2 hình tam giác (răng cưa) được tạo ra từ loại bút vạch 4 răng.

Nhận xét: Dựa vào các tài liệu phát hiện trước đây và hiện nay cho thấy Làng Bang (vì gần bến đò Bang) nay còn gọi là Đống Dài (tên gọi của địa phương) là một di tích cồn cát ven

cửa biển của văn hoá Hạ Long. Diện tích phân bố rộng khoảng 5.000m², tuy đã bị phá huỷ nhưng nhiều nơi có thể khai quật được. Các loại hình di vật thu được từ di chỉ này khá phong phú: rìu bôn có nấc, rìu tứ giác, vòng, bàn mài, hòn kê, chày nghiền và công cụ ghè đẽo. Gốm thu được trong đợt thám sát này đã báo hiệu sự phong phú về hình loại: gốm xốp, gốm chắc, văn thừng và khắc vạch. Nếu được khai quật di chỉ Đống Dài chắc chắn sẽ cung cấp cho chúng ta những tài liệu để nghiên cứu về văn hoá Hạ Long. Sự phong phú của công cụ ghè đẽo trong di chỉ, đặc biệt là sự có mặt của loại hình công cụ "hình bàn là" kiểu Quỳnh Văn là những tài liệu tìm hiểu quan hệ văn hoá giữa ven biển Đông Bắc và ven biển miền Bắc Trung Bộ.

2. Di chỉ Xích Thổ

Di chỉ Xích Thổ cách di chỉ Đống Dài gần 2km, thuộc Thôn 1, xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ. Di chỉ được J.G.Andersson phát năm 1938, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội thám sát 2m² vào năm 1967, Viện Khảo cổ học khai quật vào năm 1969 với diện tích 200m². Xích Thổ Là tên cũ của Thôn 1. Di chỉ phân bố trên doi cát, phía bắc là đồi trọc, phía nam là vịnh, phía đông là thành Nhà Mạc (Núi Thành); cách bãi sú vẹt ven vịnh 100m, cao hơn mực nước biển 4m. Khu vực này đang bị khai thác cát xây nhà, làm gạch.

Hố thám sát của chúng tôi mở khoảng giữa di chỉ với diện tích 4m², cạnh hố khai quật cũ năm 1969. Tầng văn hoá di chỉ bị xáo trộn, dày 30 - 40cm, ngay từ bề mặt của di chỉ thấy lác đác gốm vụn và cuội có vết ghè đẽo, đây là đất canh tác trồng hoa màu, đồng thời cũng là tầng văn hoá đất cát màu nâu xám. Tầng sinh thổ là cát nâu đỏ, tìm thấy gốm và đá trong hố thám sát.

Đồ đá có các loại:

- 1 rìu mài có vai xuôi, thân gần hình thang. Thân nổi cao hơn phần chuôi (gần nấc nhưng không tạo đường gờ), mặt cắt ngang hình thấu kính, bị vỡ ở một mặt. Kích thước dài 5,5cm, rộng 4,4cm; rộng chuôi 2,4cm, dài chuôi 2cm, dày 0,8cm. Mặt đá rìu bị rỗ, có màu nâu xám.

- 1 bôn tứ giác, to khỏe và dày như búa, chế tạo từ một hòn cuội màu xám xi măng. Mặt mài mịn, lưỡi vát từ giữa thân ở một mặt, mặt kia phẳng. Mặt cắt ngang gần bầu dục, lưỡi không sắc. Kích thước thân dài 8cm, rộng 6cm, 2,8cm.

- 1 công cụ dạng rìu bằng cuội ghè một đầu, hình bầu dục, dày thô nặng, lưỡi có khả năng được mài sơ qua. Công cụ được làm từ cuội cát kết, xám trắng thô, tiết diện ngang hình bầu dục. Thân dài 12,7cm, rộng 8cm, dày 4cm.

- 3 công cụ ghè đẽo, trong đó có 1 chiếc gần hình bầu dục, một mặt phẳng, một mặt khum, tiết diện ngang hình bán nguyệt. Thân dài 8,7cm, rộng 5cm, dày 3,3cm; chiếc thứ hai nửa hình bầu dục bằng cuội ghè một mặt (gần rìu ngắn Hoà Bình), thân dài 7cm, rộng 8cm, dày 3,2cm; chiếc cuối cùng có dạng một mặt phẳng, một mặt khum, ghè đẽo thô sơ nên hình dáng không chuẩn xác; thân dài 7cm, rộng 5cm, dày 3cm.

Bàn mài có 10 chiếc (mảnh), trong đó 8 chiếc rãnh cắt nhau, bằng đá cát nâu ráp, 2 chiếc bàn mài lõm. NgoàI ra còn có 3 mảnh tước cuội , 5 mảnh đá nguyên liệu.

Đồ gốm có 300 mảnh. So với Đống Dài (Làng Bang), Xích Thổ có mật độ gốm thưa hơn, nhưng tỉ lệ gốm cứng hơn. Trong số gốm thu được có một mảnh gốm cứng, văn in kiểu Hán và vài ba mảnh gốm khác lạ, gốm cứng, độ nung cao, văn đập nan rá. Số còn lại là loại gốm xốp (gần 260 mảnh). Gốm cứng mịn còn giữ lớp áo bên ngoài (gần 30 mảnh). Đa số mảnh không còn hoa văn, số ít có hoa văn thừng đập, khắc vạch 2 mảnh (dải đai). Mảnh miệng đáng chú ý có 2 loại: một loại loe gập (loe gãy), bản miệng rộng 4,5cm; một loại miệng cụp có gờ ở ngoài, thành miệng ngắn (1,5cm) mép tròn. Chân đế một mảnh, có dấu vết gắn hình chân đế.

Nhận xét: Chúng ta biết rằng Xích Thổ là một di chỉ quan trọng của văn hoá Hạ Long. Chính đợt khai quật của Viện Khảo cổ học năm 1969, với diện tích 200m^2 đã thu được nhiều di vật quan trọng, bao gồm các loại hình: rìu có vai xuôI, lưỡi xoè cân (3 chiếc), bôn có vai có nấc (15 chiếc), dao đá (1 chiếc), mũi nhọn (1 chiếc), chì lưới (1 chiếc), bàn mài (368 chiếc) trong đó 342 chiếc thuộc loại bàn mài lòng máng, chày và hòn kê (24 chiếc), khuyên tai và vòng tay (6 mảnh) mặt cắt ngang hình chữ D và tam giác. Đồ gốm chủ yếu là loại gốm xốp bở, miệng loe hoặc gập vào trong, chân đế thấp và đế cao, đa số gốm văn thừng, một số văn khắc vạch và trổ lỗ.

Tài liệu thu được đợt thám sát này hoàn toàn phù hợp với kết quả khai quật trước đây. Song có điều loại hình công cụ ghè đẽo như các đợt khai quật trước đây không hề chú ý đến. Dựa vào kết quả thám sát của chúng tôi ở Đống Dài và Xích Thổ có thể nói rằng trong các di tích thuộc văn hoá Hạ Long tồn tại khá nhiều công cụ ghè đẽo, mang phong cách ghè đẽo kiểu văn hoá Quỳnh Văn. Đây là tư liệu nói lên sự thống nhất của các nền văn hoá tiền sử phân bố ven biển ở Đông Bắc và Trung bộ. Có thể đó là công cụ khai thác biển ven bờ như một số người đã đề xuất. Dĩ nhiên về niên đại văn hoá Hạ Long muộn hơn văn hoá Quỳnh Văn. Song đó cũng là lý do để nói lên rằng kinh tế khai thác ven bờ cuối đá mới và sơ kỳ kim khí còn đóng một vai trò quan trọng trong đời sống cư dân ven biển. Hiện tại di chỉ Xích Thổ đang nằm trong kế hoạch xây dựng một con đường chạy qua nhà máy Cement cách Xích Thổ 4,5km về phía bắc. Vì vậy trong nay mai Xích Thổ cần được khai quật, không chỉ để thu thập thêm hiện vật cho Bảo tàng mà còn có thể nghiên cứu một cách kỹ càng về nền văn hoá này.

3. Di chỉ hang Bồ Chuyến

Di chỉ nằm trong địa phận xã Đại Yên, huyện Hoành Bồ (Quảng Ninh), được chúng tôi phát hiện trong khi khảo sát các hang động đá vôi đang bị bắn mìn phá đá ở khu vực công trường đá do hai xí nghiệp sản xuất xi măng (than Quảng Ninh và Bộ giao thông Vận tải) đóng hàng chục năm nay tại Yên Cư.

Anh Đinh Trọng Bằng và một vài công nhân đá tại công trường trong nhiều năm nay đã thu lượm khá nhiều búa, rìu, vòng, lõi vòng ở khu vực này. Nhờ những chỉ dẫn này mà chúng tôi phát hiện di chỉ hang Bồ Chuyến - một dạng di tích khác hẳn với văn hoá Hạ Long lần đầu tiên được biết trên đất Quảng Ninh.

a. Vị trí địa lý và tình trạng di tích

Trên con đường số 18 (Hà Nội - Hòn Gai) cách Hòn Gai 24km là khu vực thôn Yên Cư. Ở đây có một hệ thống núi đá vôi chạy dài khoảng 3km dọc theo đường 18, sát bờ vịnh Hạ Long, cách bờ biển từ 100 - 200m. Hiện tại nhiều dãy núi đá vôi ở đây đã bị sang phẳng. Hang động ở đây rất nhiều và mang tên gọi của các hòn núi như: Hòn Cuốc, Hòn Bò, Hòn Căn Cứ, Núi Chở, Núi Con, Núi Một, Núi Lòng Mâm, Núi Bồ Chuyến... rải rác trong một số hang, sườn núi trên đó có người dân địa phương nhặt được rìu, đục, đặc biệt là lõi vòng. Thống kê theo lời kể lõi vòng lên đến 50 - 60 chiếc, có chiếc còn trong tình tạng khoan dở dang.

Nơi nhặt được nhiều nhất là hang Bồ Chuyến, nhưng đáng tiếc là hang Bồ Chuyến đã bị đánh sập toàn bộ. Đến hiện trường, chúng ta có thể dễ dàng nhặt được những mảnh gốm, bàn mài, cuội nguyên, cuội vỡ, lõi vòng, mảnh tước bằng đá màu hồng... trong các khe đá, dưới đống đá, trong các lớp văn hoá đất đen lẫn vỏ trai, ốc, sò, xương cá biển. Thật khó mà hình dung được xương có cấu tạo ra sao. Di tích và di vật có thể nhặt được ở mọi độ cao, từ mặt bằng khai thác vứt lên, nên cũng có thể nền hang dốc có nhiều ngách. Hiện tại đất đá khai thác lẫn nhau và trong đó có thể nhặt được các di vật như: gốm, đá, vỏ nhuyễn thể, than tro, xương cháy... Dựa vào sự miêu tả của người làm đá và trực tiếp khảo sát có thể hình dung di chỉ Bồ Chuyến như sau:

Hang có độ cao khoảng 10m (nền dốc hoặc nhiều tầng cây, diện tích rộng khoảng 50m^2, nằm ngay dưới chân núi Bồ Chuyến. Phía sau núi Bồ Chuyến là mực nước biển, phía trước núi, nơi có hang là ruộng cao chạy ra đến đường quốc lộ 18. Lớp văn hoá có thể dày 40 - 50cm, màu đen lẫn sò biển, xương cá, tro than nhiều, gốm, rìu bôn, đục, lõi vòng, khuyên tai, bàn mài. Khi đến hiện trường một vài vị trí đã được chúng tôi khai thác và đã phát hiện được rìu, bôn, đục, lõi vòng, bàn mài và những mảnh gốm vỡ chứa trong đất đen văn hoá.

Sưu tập hiện vật đá:

- Búa đá: 3 chiếc, một chiếc vỡ. Cả 3 búa đá này tuy khác nhau nhưng thống nhất hình dáng: dài, khoẻ, dày, nặng, được mài nhẵn toàn thân từ những hòn cuội hình chữ nhật dài, hẹp ngang với chức năng dùng để bổ hơn là chặt. Lưỡi mài vát đều 2 mặt, tiết diện ngang đều là hình chữ nhật tròn góc. Chiếc thứ nhất dài 19,5cm, rộng 5,5cm, dày 4,7cm, mặt mài nhẵn. Chiếc thứ hai dài 13,2cm, rộng 6cm, dày 4cm, làm từ cuội đá cứng, màu đen, mài nhẵn bóng. Chiếc thứ ba bị gãy lưỡi nhưng có thể đoán, dài 8,7cm, rộng 5,5cm, dày 4m, mài nhẵn các mặt. Làm từ đá cuội bị vôi hoá thành màu trắng mốc.

- Bôn tứ giác: 5 chiếc tất cả được mài nhẵn; trong đó 1 chiếc làm bằng đá đen (phtanite) còn lại đá trắng xanh có vân. Quy mô bôn trung bình, dài 4 - 5cm, rộng từ 3 - 4cm, day 0,5 - 0,7cm. Tất cả đều có tiết diện ngang hình chữ nhật, trừ một chiếc hình chữ D. Nhìn chung bôn đá Bồ Chuyến mang phong cách Phùng Nguyên cả chất liệu và hình dáng.

- Bôn lưỡi vũm: 2 chiếc. Đây là loại hình đầu tiên chúng tôi biết đến. Hình dáng giống như bôn tứ giác nhưng ở phần lưỡi mài lõm một mặt tạo rìa lưỡi vũm (võng xuống). Phần vát lõm là hình vòng cung hoặc hình tam giác, cả hai công cụ này đều được mài nhẵn toàn thân, quy mô đều bằng những chiếc bôn đá ở đây. Nguyên liệu chế tạo bằng loại đá cứng, mịn, màu

trắng, đã bị patine mạnh. Tiết diện ngang hình thấu kính, hoặc gần chữ nhật, kích thước một chiếc dài 7cm, rộng 4cm, dày 1,8cm. Một chiếc dài 9cm, rộng 5cm, dày 2cm.

- Đá có dấu cưa: 1 mảnh

- Bàn mài: 2 chiếc, đều thuộc loại bàn mài lõm, được làm từ đá cát hoặc đá hạt mịn (không tìm thấy một mảnh nào kiểu bàn mài rãnh Hạ Long).

- Đồ gốm 126 mảnh. Gốm Bồ Chuyến vỡ nhưng mảnh khá to, chất liệu gồm 2 loại: gốm xốp rỗ gần như gốm xốp Hạ Long và loại gốm cứng mịn màu gạch nung, mỏng có số lượng ít hơn. Loại gốm xốp có đặt điểm màu trắng mốc, rỗ mặt, pha cát thạch anh, xương gốm đen, trọng lượng nhẹ. Một số mảnh trang trí văn thừng thô (nhưng thường bị bong mặt ngoài nên khó nhận thấy), một số có văn in lưng vỏ sò và in vỏ sò giữa hai đường khắc vạch song song, văn khắc vạch sóng nước (thường ở miệng), vài mảnh là văn in ô vuông (kiểu Hán), đặt biệt có loại trang trí ở ngoài thành miệng, văn lồi lõm như nụ ốc. Các mảnh miệng thường có bản rộng, cao từ (7 - 10cm), phần gần mép miệng gập vào tạo thành gờ. Loại hình này thấy trong gốm Tràng Kênh, kể cả hình dáng và chất liệu. Một mảnh chân đế cao được phát hiện.

Gốm cứng có đặc điểm mỏng, vỡ vụn hơn, đa số còn giữ được lớp áo gốm. Hoa văn thường thấy là hoa văn thừng đập (xe và loại không xe), có 2 mảnh dày có hoa văn chải ở mặt trong, một số mảnh có văn in ô vuông. Cũng có văn in lưng sò và khắc vạch. Đồ án khắc vạch đáng chú ý là dạng chữ S đơn (1 nét) trang trí ở vai. Loại hình miệng tìm thấy ít, có dạng miệng loe, thành miệng lòng máng.

- Rìu Đồng: 1 chiếc, do Trịnh Trọng Bằng phát hiện được ở một ngách đá trong hang, trong tình trạng đặt trên nền đá. Vì vậy, chưa thể xác định nó có cùng niên đại với sưu tập đá gốm của di chỉ.

Rìu đồng dạng hình xẻng, góc vai lõm, cân xứng, họng tra cán lỗ vuông, được đúc bằng khuôn hai mang; được trang trí hai đường gờ nổi ngắn ở chuôi. Kích thước dài 11,5cm, rộng 6,7cm, họng tra cán 3,4cm và 1,7cm.

Ngoài các di vật đá, gốm đồng nói trên, trong di chỉ phát hiện rất nhiều đá cuội dẹt, đốt sống các xương thú rừng và vỏ sò gai, trùng trục bị nung cháy.

Nhận xét: Giá trị đặc biệt có ý nghĩa lớn đối với việc phát hiện hang Bồ Chuyến chính là lần đầu tiên cung cấp cho giới khảo cổ học một dạng hình "di chỉ xưởng" kiểu Tràng Kênh (Hải Phòng) trên đất Quảng Ninh. Tài liệu của Bồ Chuyến đã khẳng định chắc chắn rằng có một loại hình di chỉ xưởng kiểu Tràng Kênh tồn tại thực sự trong tiền sử vùng Đông Bắc Việt Nam. Bởi giữa Bồ Chuyến và Tràng Kênh không chỉ nằm gần nhau mà còn đồng tính chất các loại hình đồ gốm và đồ đá: phổ biến rìu bôn tứ giác kiểu Phùng Nguyên, lõi vòng trang sức, gốm đồng dạng về chất liệu và loại hình đến nỗi để lẫn gốm 2 di chỉ này thì khó có thể phân biệt được.

Bồ Chuyến khác Tràng Kênh là ở Tràng Kênh phong phú về mũi khoan, phân bố ngoài trời, chưa tìm thấy lưỡi đục có lưỡi vũm như ở Bồ Chuyến.

Theo chúng tôi, Tràng Kênh có cả giai đoạn Đông Sơn (dạng Đường Cồ). Yếu tố gốm dạng Đông Sơn ở Bồ Chuyến không rõ ràng, rìu đồng được phát hiện ở đây nhưng chưa xác định được chắc chắn, điều đó đã gợi ý niên đại Bồ Chuyến và Tràng Kênh là tương đương, thuộc thời đại kim khí với các yếu tố đậm nét của giai đoạn sơ kỳ ngang Phùng Nguyên.

Bồ Chuyến và Tràng Kênh chắc chắn có mối quan hệ chặt chẽ với văn hoá Hạ Long miền biển và văn hoá Phùng Nguyên miền trung du và đồng bằng được bộc lộ qua gốm xốp kiểu Hạ Long và rìu bôn tứ giác, kỹ thuật khoan lõi vòng và cưa phổ biến trong văn hoá Phùng Nguyên. Vì vậy có thể nói rằng Tràng Kênh - Bồ Chuyến là sự trộn lẫn của các yếu tố Hạ Long và Phùng Nguyên, biển và đồng bằng trong giai đoạn sơ kỳ kim khí, cách ngày nay khoảng 3.000 năm, là chứng cứ của sự hoà đồng văn hoá đồng bằng với biển để đi tới thống nhất văn hoá trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

Hiện tại di tích Bồ Chuyến đã bị phá huỷ nhưng không phải là không còn khai thác thêm tài liệu được. Một số hang động trong vùng nếu được khảo sát kỹ chắc chắn sẽ còn cung cấp thêm những tài liệu có giá trị về loại hình di tích này.

III Điều tra khảo sát di tích ở huyện Hải Ninh

Hải Ninh là huyện tận cùng phía đông bắc Việt Nam, là cửa ngõ biên giới Việt - Trung. Diện tích rộng 520km^2, dân số là 35.300 người, trong đó có khoảng 400 người Dao sống thưa thớt ở Hải Sơn, trung tâm huyện lỵ là thị trấn Móng Cái.

Thế kỷ XIX, Hải Ninh gọi là châu Móng Cái thuộc phủ Hải Ninh, tỉnh Quảng Yên. Năm 1906, Pháp thành lập tỉnh Hải Ninh gồm 3 châu: Móng Cái, Hà Côi, Tiên Yên. Huyện Hải Ninh được thành lập sau năm 1955, đến nay Hải Ninh có bộ mặt kinh tế khá phát đạt.

Hải Ninh có nhiều di tích Tiền sử - Sơ sử đã được phát hiện, đáng chú ý là di tích Thoi Giếng, một số di tích khác cũng được thăm dò, thám sát như: Gò Mừng, Thôn Nam, Gò Mả Tổ, Gò Bảo Quế, Quất Đông Nam. Tất cả đều được xác định thuộc văn hoá Hạ Long. Các di tích thời lịch sử đáng chú ý là khu vực sản xuất gốm sứ tại bến Vạn Ninh - nơi được ghi trên bản đồ thời Pháp có tên là Vân Đồn, với vô vàn mảnh sứ và nhiều dấu vết lò nung, có những chồng bát đĩa còn dính chặt men, chậu gốm... nhưng ít được các nhà nghiên cứu để ý tới. Tại khu vực huyện Vạn Ninh, chúng tôi đã khảo sát các di tích sau:

1. Di chỉ Thoi Giếng

Di chỉ Thoi Giếng ở thôn Trung, xã Vạn Ninh, huyện Hải Ninh, được Viện Khảo học phát hiện năm 1970, khai quật năm 1973 với diện tích 100m^2. Di chỉ này đến nay đã bị phá huỷ hoàn toàn. Lần này, chúng tôi chỉ thu được một số mảnh gốm vụn và một rìu cuội mài lưỡi. Tuy nhiên, theo tài liệu trước đây, Thoi Giếng là một di chỉ cồn cát chứa phong phú hiện vật gốm và đá thuộc văn hoá Hạ Long. Nhưng nét riêng biệt của Thoi Giếng là có nhiều công cụ ghè đẽo cuội mang phong cách Hoà Bình. Di chỉ Ngọc Vừng, Xích Thổ ở phía nam. Đáng tiếc là di chỉ đến nay cũng đã bị xoá sổ nên không thể khai thác thêm tài liệu.

2. Di chỉ Thôn Nam

Di chỉ này có tên gọi là Gò Thoi Lim, cách Thoi Giếng qua một bãi triều, dài khoảng vài trăm mét, nằm ở vị trí giữa Thôn Trung và Thôn Nam (Vạn Ninh). Di tích này được phát hiện trước đây nhưng chưa được thám sát. Tuy nhiên do di tích đã biến thành ruộng màu, dấu vết để lại rất mờ nhạt, không có cấu trúc lớp văn hoá, di vật thu được chỉ có một số mảnh gốm xốp kiểu Hạ Long.

3. Di chỉ Gò Bà Mừng

Trước đây gọi là Gò Mừng, thuộc Thôn Bắc, xã Vạn Ninh. Bà Mừng là tên gọi của chủ nhân làm nhà trên gò. Di tích hiện không còn gì. Theo dân địa phương, trước đây có đào hố thám sát nhưng chỉ thu được một số mảnh gốm.

4. Di chỉ Gò Chùa (Thôn Đông, xã Vạn Ninh)

Di chỉ phân bố trong cồn cát sát mép biển, phía tây - tây nam thềm sông. Theo tài liệu kể lại, khi đào ao nhân đã phát hiện nhiều di vật như: rìu, mũi nhọn, gốm vỡ... Hiện tại khảo sát mới của chúng tôi không xác định được tầng văn hoá cũng như các di vật gốm và đá Tiền sử. Nhưng Gò Chùa lại chứa đựng những di tích và phế thải khu sản xuất đồ sứ lịch sử, đã phát hiện được đồ gốm men ngọc và gốm đất nung ở gò này.

5. Di chỉ Gò Bảo Quế

Di chỉ ở phía bắc Thôn 1, xã Hải Tiến (xưa gọi là Dân Tiến), huyện Hải Ninh, cách bến tàu 1km ở cửa sông Thính Cống. Hiện ở Gò Bảo Quế có một số gia đình làm nhà và trồng màu trên di chỉ. Rải rác trên bề mặt nhặt được một số mảnh gốm vụn, văn thừng thô, trong đó có mặt gốm xốp kiểu Hạ Long, di chỉ khó có thể khai quật được nữa.

6. Di chỉ Gò Mả Tổ

Di chỉ thuộc Thôn 1, xã Hải Tiến, cách gò Bảo Quế khoảng 800 - 900m về phía nam, gò không lớn nhưng cao hơn mặt biển 3 - 4m, sát chân gò là bãi triều sú vẹt. Trên gò có nhiều mộ mới, trên bề mặt có nhiều gốm xốp kiểu Hạ Long, gốm văn thừng thô thường bị bong lớp áo ngoài. Hiện tại không còn tầng văn hoá. Tóm lại, những di vật Tiền sử thu được tại các di tích nói trên ở huyện Hải Ninh rất ít ỏi và không có gì khác biệt so với tài liệu trước đây. Những kết quả khảo sát cho thấy cư dân văn hoá Hạ Long cư trú chủ yếu trên các bãi cát biển, không có địa điểm nào vượt quá 500m so với mép nước biển hiện nay. Nếu mực nước biển vào khoảng 3.000 - 4.000 năm trước ứng với tuổi của văn hoá Hạ Long đã xấp xỉ như mức hiện nay (nếu không nói là cao hơn) thì khó có thể nói đến một cách sống bằng canh tác nông nghiệp trồng lúa lúc đó. Hầu hết các di tích Hạ Long đều nằm trong khung cảnh bãi triều cổ, sình lầy và đến nay vẫn còn chịu ảnh hưởng mạnh đến chế độ nước thuỷ triều. Vì vậy, chúng tôi cho rằng người Hạ Long sống chủ yếu là đánh cá và khai thác biển ven bờ.

7. Khu sản xuất gốm Vạn Ninh

Khu di tích gốm sứ Vạn Ninh được biết đến từ năm 1991 (Nguyễn Tuấn Lâm, Nguyễn Gia Đối 1992). Đầu năm 1996, Nishimura (Nhật) cũng đã đến đây khảo sát. Khu di tích gốm

sứ Vạn Ninh là một trung tâm sản xuất lớn của vùng Đông Bắc nước ta. Diện tích phân bố lên tới hàng vạn m^2, tập trung dày đặt ở bến Vạn Ninh, xưa bản đồ ghi lại là bến Vân Đồn (bản đồ Pháp năm 1937), nay thuộc Thôn Đông (hay gọi là Thôn Giạt) Vạn Ninh. ở bãi bến này trước đây vào thời Lý Anh Tông đã cho lập một bến cảng thông thương với bên ngoài. Vì vậy từ lâu Vạn Ninh đã trở thành bến cảng đầu cầu cho thuyền buôn Trung Quốc cập bến, đông vui như phố, dân địa phương có câu ca dao rằng:

"Cầm bằng bác mẹ em sinh
Thà rằng ra phố Vạn Ninh cho rồi
Vạn Ninh vui lắm ai ơi..."

Tại bến Vạn Ninh còn lưu nhiều cồn bãi gốm sứ vỡ, trong đó có thể nhặt được những mảnh sứ men xanh ngọc, da lươn thời Lý, Trần, Lê... đồng thời cũng có nhiều loại gốm sứ Trung Quốc. Đã có một thời, người ta chỉ nghĩ đến gốm sứ ở đây là di tích của thương cảng chỉ buôn bán với Trung Quốc. Nhưng từ vài năm trở lại đây, người ta đá bắt đầu nhận ra Vạn Ninh không chỉ là thương cảng cổ, mà là một khu vực, một trung tâm sản xuất gốm sứ quan trọng và lớn nhất vùng ven biển Quảng Ninh. Nhận định đó đã được lý giải bằng hàng loạt dấu vết lò nung đã được phát hiện khắp vùng Vạn Ninh, đặc biệt là Thôn Đông, Thôn Trung, Thôn Nam. Hầu hết các gò cao hơn mặt ruộng khoảng từ 1m trở lên ở các thôn đều chứa đầy những mảnh gốm sứ, trong đó có cả những chồng bát đĩa dính liền nhau, những cục men ngọc da cam, mà người địa phương gọi là "á kính", những bao nung bằng sành, những trụ gốm đất nung... đều có thể dễ dàng nhặt ra trong các gò đống, bến bãi lộ ra do sóng dạt hoặc còn nằm sâu dưới lòng đất cách 1m.

Dĩ nhiên gốm sứ ở đây đặc biệt là gốm Thôn Đông vừa có loại của Trung Quốc ngay tại địa phương. Vì vậy việc nghiên cứu di tích này ở Vạn Ninh không chỉ giúp chúng ta có thể nhận ra được một cách rạch ròi đâu là gốm sứ thương cảng, trao đổi và đâu là gốm sản xuất tại các lò ở Vạn Ninh?

Hiện nay chưa có một chương trình nghiên cứu khu gốm sứ Vạn Ninh, cũng như chưa có một cuộc khai quật nào được tiến hành với các khu lò ở đây. Hy vọng trong tương lai, một chương trình như vậy sẽ được thực hiện đối với khu di tích này.

IV. Điều tra khảo sát tại quần đảo Cô Tô

Trong vùng biển Quảng Ninh có 3 quần đảo lớn, phía trong là quần đảo Cái Bầu, giữa là quần đảo Vân Hải và xa nhất là quần đảo Cô Tô. Quần đảo Cô Tô trước đây thuộc huyện Cẩm Phả, nay được thành lập một huyện riêng gọi là huyện đảo Cô Tô. Huyện đảo Cô Tô có tới 29 hòn đảo nhỏ, trong đó có 2 hòn lớn nhất là Cô Tô và Thanh Lân. Trên đảo này từ lâu đã có con người sinh sống.

Đảo Cô Tô và Thanh Lân đều là đảo đất, đồi núi thấp dưới 200m. Một số thung lũng được khai phá thành những ruộng lúa, ruộng trồng rau, khoai, đỗ, bầu, bí, cam, quýt... Trên đảo có đường ô tô, đập ngăn nước và hệ thống kênh mương tưới tiêu. Rìa đảo phần lớn là núi đá, vách cao, trừ một vài bãi cát trắng trở thành nơi thuyền đỗ, ra vào của dân chài hoặc thuyền buôn Trung Quốc đến mua các hải sản như tôm, cá, bào ngư, mực, ngọc trai.

Công cuộc điều tra nghiên cứu các di tích tiền sử, lịch sử trên đảo hầu như trước đây đến nay chưa được tiến hành. Vì vậy có thể coi đợt điều tra khảo cổ học lần này là đầu tiên. Dưới đây là những kết quả thu hoạch bước đầu về khảo cổ học trên đảo Cô Tô.

1. Di tích đồ đá trên đảo Con Ngựa

Trên bản đồ Quảng Ninh mới xuất bản gọi đảo này là hòn Con Ngựa, tiếng hoa gọi là Mã Chấu. Đó là một đảo nhỏ nằm ở phía bắc huyện đảo Cô Tô, có toạ độ $20^0$10'vĩ Bắc, 107^0 40' kinh Đông. Ở khu vực có 3 hòn đảo nhỏ là hòn Khoai Lang, hòn Núi Nhọn và hòn Con Ngựa. Cả 3 hòn đảo này không có người ở, riêng hòn Con Ngựa có trạm biên phòng.

Đảo có diện tích khoảng $1km^2$, chủ yếu là núi đồi, rìa ngoài là núi đá lởm chởm, phía nam đảo là trạm biên phòng đóng dưới chân núi có một thung lũng nhỏ, có giếng nước ngọt quanh năm. Hơn chục năm trước, có một gia đình và bộ đội đóng quân thời chống Mỹ. Ngay ở khu vực này có một bãi đất rộng sát chân núi, đất trồng hoa màu (rau) rất tốt, màu đen xen lẫn vật liệu đá vôi. Tại đây, chúng tôi đã thu được một ít mảnh sành sứ và 8 công cụ đá gồm:

- 1 hòn kê có vết lõm ở giữa bằng cuội, hình gần tròn dẹt, đường kính 9cm, vết lõm ở một mặt rõ, sâu như những hòn kê thấy trong các di tích Hoà Bình, Hạ Long.

- Công cụ ghè đẽo hình bầu dục: 3 chiếc. Chiếc thứ nhất có ký hiệu 97.CCN: 1, có dạng rìu, thân dài 17cm, rộng 9cm, dày 1,8cm; vết ghè xung quanh rìa gần như rìu Bắc Sơn, mặt bị mòn nhẵn, tiết diện ngang hình thấu kính, đá hạt mịn, màu trắng mốc. Chiếc thứ 2 (97.CCN: 2) dạng rìu tay một đốc (đầu) dày, mỏng dần về phía đầu kia, toàn thân ghè đẽo, lưỡi dày, làm bằng đá màu vàng nhạt, đá cứng. Công cụ này dài 15cm, dày đốc 4cm, rộng 9cm. Chiếc thứ 3 (97.CCN: 3) dạng gần hình đĩa, làm từ hòn cuội dẹt, ghè đẽo xung quanh tạo lưỡi. Kích thước: dài 9cm, rộng 8cm, dày 2cm.

- Công cụ chặt thô 4 chiếc. Hình dáng của chúng không chuẩn xác, thường có đốc cầm dày, một đầu ghè đẽo có thể dùng để chặt.

Phải nói rằng, số công cụ đá trên về hình dáng rất giống đồ đá trong văn hoá Hoà Bình, Bắc Sơn. Nhưng về kỹ thuật còn có những điểm đáng nghi ngờ. Hơn nữa lại chỉ phát hiện trên bề mặt, di tích không có kết cấu tầng văn hoá, khiến chúng ta không thể không nghi ngờ tính xác thực của công cụ. Tuy nhiên, để có kết luận chính xác chúng ta cần phải khảo sát nghiên cứu địa điểm này một cách kỹ càng hơn.

Nhân đây, chúng tôi muốn nói rằng, sự có mặt của di tích Hoà Bình trên quần đảo Cô Tô hoàn toàn phù hợp với những nghiên cứu môi trường của vùng vịnh Bắc Bộ. Theo Lưu Tỳ mực nước biển 18.000 năm trước còn ở mức -100m, 14.000 năm ở - 50m. Vùng vịnh Bắc Bộ không có nơi nào sâu quá 50m. Như vậy vào thời văn hoá Hoà Bình, quần đảo Cô Tô có khả năng còn gắn liền với lục địa.

2. Sưu tập đồ đá ở cồn Đuôi Chó

Cồn Đuôi Chó (tên địa phương là Cẩu Thẩu Mị), nằm ở bờ vịnh kín phía nam đảo Cô Tô. Di tích phân bố trong một gò cát cao khoảng 10m so với mặt thung lũng. Địa điểm này bên

cạnh một con suối nước ngọt chảy từ trong núi ra. Tháng 10 năm 1996, gia đình anh Nguyễn Văn Cường đào giếng đã phát hiện một số mảnh gốm. Chúng tôi đến khảo sát ở địa điểm trong khi giếng đào còn dở dang. Trong số đất đá đưa lên, đã nhặt được 12 mảnh gốm đáng chú ý.

Gốm thô bằng đất nung, xương gốm bở 6 mảnh. Đặc điểm số gốm này là cát pha sét màu gạch non, nhưng không có hoa văn. Về mặt trình độ có nét tương đồng gốm thời kim khí. Gốm in ô vuông 6 mảnh, trong đó 2 mảnh chất liệu đất nung, số còn lại chất liệu cứng hơn (như gốm Hán). Ở đây còn thu được một số di vật đá gồm hòn kê cuội có vết lõm, 2 công cụ ghè đẽo không chuẩn xác về hình dáng. Quan sát địa tầng lớp chứa hiện vật có màu xám đen, dày khoảng 50cm. Từ độ sâu 0,6m đến 1,1m. Phía trên là đất cát màu trắng xám, dưới là cát vàng hoa mơ (sinh thổ) chuyển dần sang dạng sét đổi vàng loang lổ. Tuy khảo sát chưa kỹ, nhưng có thể nói rằng đây là một di chỉ cư trú trước sau Công Nguyên.

3. Gốm thời kỳ lịch sử

Trong quá trình điều tra khảo sát khu vực thềm biển, gò đất ở trên đảo Cô Tô và Thanh Lân đã thu lượm được một số gốm lịch sử. Loại hình đáng chú ý có 3 mảnh bát sứ trắng; 2 mảnhvòi ấm, 5 mảnh sứ sành có dấu vết hòn kê, 1 mảnh sành có văn đập; 1 quai ấm; 1 mảnh sành có văn kẻ khuôn nhạc; 1 mảnh bát sứ có vẽ màu nâu ở đáy và vành đế. Có thể coi đây là những tài liệu của khảo cổ học lịch sử. Hy vọng việc nghiên cứu kỹ có thể cung cấp những thông tin lịch sử cư trú về quần đảo Cô Tô.

4. Sưu tập tiền cổ

Phát hiện 5 đồng tiền cổ, trên bãi bến Cô Tô. Trong đó có 3 đồng tiền có niên đại Cảnh Hưng Tuyên Bảo (1742) và Cảnh Hưng Thông Bảo (1740 - 1787), đặc biệt có đồng niên hiệu Nguyên Phong Thông Bảo (1251 - 1258). Trên đảo Thanh Lân phát hiện 2 đồng với niên hiệu: Quang Trung Thông Bảo (1788 - 1792) và Cảnh Hưng (1793 - 1801).

5. Một số di vật lẻ tẻ thời lịch sử

Chuông sắt được phát hiện trên đảo Thanh Lân. Bia đá được phát hiện ở thôn Pắc Vàn (bắc của đảo Cô Tô) do ông Sánh (người địa phương) dùng bắc cầu đi. Hiện đã được chuyển về UBND huyện Cô Tô. Bia có niên hiệu (Hàm phong lục niên). Theo nhân dân địa phương, bia trước đặt trong đền miếu có chữ (Hoa Nam Oai Phong) trên cửa và hai vế đối hai bên cửa. Một bên : *Anh phong lẫm trong hoa khí kim thượng tại;* bên kia: *Thần oai linh Nam địa tự cổ di lai.* Miếu được xây gạch, mái ngói. Theo nhân dân địa phương là thờ Mã Viện, gạch xây có hai loại kích thước: (26 x 4 x13cm) và (27 x 9 x13cm).

6. Nhận xét chung

Đợt điều tra khảo cổ học tại tỉnh Quảng Ninh do Bùi Vinh và Đào Quý Cảnh tiến hành từ ngày 20/11/1997 (đợt 2) trước hết là nằm trong chương trình đề tài cấp bộ : *Nghiên cứu các di tích hậu kỳ đá mới ở các tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam.* Những kết quả chính mà cuộc điều tra đã đạt được trong suốt 45 ngày điền dã trên huyện: Hoành Bồ, Vạn Ninh và quần đảo Cô Tô, có thể tóm tắt như sau:

1. Khảo sát các di tích thuộc văn hoá Hạ Long bao gồm Đống Dài (Lang Bang), Xích Thổ, Thoi Giếng, Gò Mừng, Thôn Nam, Gò Mả Tổ, Gò Bảo Quế. Đợt khảo sát này cho thấy phần lớn các địa điểm Hạ Long ở huyện Hải Ninh đã bị phá huỷ, không còn diện tích để khai quật nữa. Riêng Xích Thổ, Làng Bang thuộc huyện Hoành Bồ còn có thể khai quật và nghiên cứu được. Dựa trên những tài liệu khảo cổ học thu được, chúng tôi cho rằng cư dân văn hoá Hạ Long chủ yếu là những người cư trú trên bãi biển, cạnh các bãi triều, sình lầy sú vẹt. Với điều kiện cảnh quan môi trường quan sát được cho thấy kinh tế chủ yếu của họ là khai thác biển ven bờ hoặc đánh cá xa bờ. Mặc dù văn hoá này đã ở vào giai đoạn cuối Đá mới - Sơ kỳ Kim khí nhưng khó có thể nói có một nền kinh tế nông nghiệp được triển khai trong văn hoá này (khác với các quan điểm trước đây). Về đặc trưng đồ đá, theo chúng tôi cần phải được nghiên cứu kỹ về chất liệu, loại hình. Có phải là gốm pha vỏ nhuyễn thể không? Vai trò của loại hình công cụ ghè đẽo kiểu Hoà Bình, kiểu Quỳnh Văn thực sự tồn tại khá đậm nét trong các di tích văn hoá này.

2. Việc phát hiện di chỉ hang Bồ Chuyến (Yên Cư, Đại Yên, Hoành Bồ) thực sự là một đóng góp mới có giá trị cho việc nhận thức Tiền sử Quảng Ninh. Đây là lần đầu tiên chúng ta phát hiện được những di tích mới - dạng văn hoá khác Hạ Long trên vùng ven biển Đông Bắc. Tuy chưa có điều kiện so sánh kỹ, nhưng bước đầu có thể nhận ra tính đồng nhất về công cụ đá và đồ gốm giữa Bồ Chuyến với Tràng Kênh (Hải Phòng). Trong thực tế hai địa điểm này phân bố cũng gần nhau, vì vậy việc phát hiện ra Bồ Chuyến chắc chắn có ý nghĩa lớn trong việc nghiên cứu văn hoá Tiền sử giai đoạn cuối Đá mới - Sơ kỳ Đồng thau khu vực này.

3. Tuy không nằm trong mục tiêu của chương trình khảo sát, nhưng việc phát hiện, xác minh các di tích giai đoạn lịch sử như gốm sứ Vạn Ninh (Hải Ninh), gốm và đá trên quần đảo Cô Tô... đã có một tác dụng nhất định trong cái nhìn tổng hợp về lịch sử khu vực. Điều đó có thể khẳng định chắc chắn là có một khu lò sản xuất gốm lịch sử tồn tại ở Thôn Đông (Vạn Ninh) nơi được coi là một bến cảng quan trọng trong thời nhà Lý, Trần của Việt Nam trong vùng biển Đông Bắc. Đối với quần đảo Cô Tô, có dấu hiệu di tích Tiền sử đã biết đến ở đảo Con Ngựa, nhưng loại di tích này còn tương đối mờ nhạt, cần có kế hoạch kiểm tra kỹ càng hơn mới có thể khẳng định được. Đây là đợt điền dã khảo cổ học đầu tiên trên quần đảo Cô Tô. Nó giúp chúng ta có một khái niệm văn hóa Tiền - Sơ sử và lịch sử về đảo.

4. Quảng Ninh là một tỉnh rộng, đợt điều tra này mới thực hiện được 3 huyện ven biển và hải đảo. Vì vậy trong tương lai cần có những cuộc điều tra tiếp tục, đặc biệt khu vực huyện Yên Hưng, huyện Cẩm Phả, Quảng Hà... là những khu vực có khả năng phát hiện được các di tích mới.

Tài liệu tham khảo

Andersson, J.G. Archaeological Research in the Fai Tsi Long Archipelago, Tonkin. *The Museum of Far Eastern Antiquities Stockholm Bulletin*, n° 11, Stockholn, 1939.

Bùi Vinh, 1993. Sưu tập đồ đá văn hoá Hạ Long ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1992,* tr.57.

Colani, M. 1938. Découvertes Préhistoriques dans les parages de la Baie d'Along. *Institut Indochinois pour l'Etude de l'Homme*, 1, pp. 93-96.

Colani, M. 1939. Recherches préhistoriques en Baie d'Along. *Cahiers de l'Ecole Francaise d'Extrême- Orient*, 14, pp.12-19.

Đỗ Văn Ninh,1968. Khai quật hang Soi Nhụ Quảng Ninh. *Nghiên cứu Lịch sử*, số 17-1968, tr. 57-61.

Đỗ Văn Ninh, 1998. Những di vật thời đại đá mới Hậu kỳ trên đảo Cái Bầu, huyện Vân Đồn (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997*, tr.109.

Hoàng Xuân Chinh, 1966. Vài ý kiến về các giai đoạn phát triển của thời đại đá mới ở Việt Nam. Trong *Một số báo cáo về khảo cổ học Việt Nam*, Đội Khảo cổ xuất bản, tr. 161-183.

Hoàng Xuân Chinh, 1969. Về niên đại các di tích Hùng Vương. Trong *Khảo cổ học*, Số 1-1969, tr. 72.

Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Khắc Sử, 1974. *Báo cáo khai quật địa điểm khảo cổ học Cái Bèo, đảo Cát Bà (Hải Phòng).* Tư liệu Viện Khảo cổ học Hà Nội.

Nguyễn Gia Đối 1991. Một sưu tập đồ đá gần gũi với Cái Bèo. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1991*, tr.31.

Nguyễn Khắc Sử, 1974. Kho hiện vật quý ở một trường học vùng biển Quảng Ninh. Trong *Khảo cổ học*, số 15-1974. tr.67-69.

Nguyễn Khắc Sử, 1976. Rìu, cuốc hay mai. Trong *Khảo cổ học*, số 18-1976. tr.61-68.

Nguyễn Khắc Sử, 1986. Di chỉ Cái Bèo với tiền sử vùng ven biển Đông Bắc Việt Nam. Trong *Khảo cổ học*, Số 2-1986, tr. 17-26.

Nguyễn Khắc Sử, 1995. Biển với cư dân tiền sử vùng Đông Bắc. Trong *Khảo cổ học*, Số 4-1995, tr. 6-14.

Nguyễn Khắc Sử, 1997. Văn hoá biển tiền sử Việt Nam: mô hình và giả thiết. Trong *Khảo cổ học*, Số 3-1997, tr. 16-28.

Nguyễn Tuấn Lâm, Nguyễn Gia Đối, 1992. Trở lại Quảng Ninh - mùa điền dã 1991. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1992*, tr. 15-16.

Nguyễn Văn Bình, Đặng Hữu Lưu, 1976. Điều tra di chỉ Làng Bang (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1976*, tr. 125.

Nguyễn Văn Hảo, 1971. Báo cáo khai quật đợt II di chỉ Ngọc Vừng, Xích Thổ (Quảng Ninh). Tư liệu Viện Khảo cổ học.

Nguyễn Văn Hảo, 1973. Điều tra thăm dò khảo cổ học ở Hải Phòng và Quảng Ninh. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1972*, tr. 112-117.

Nguyễn Văn Hảo, 1976. Phát hiện di chỉ Cột Tám (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1975*, tr. 110-112.

Nguyễn Văn Hảo, 1978. Phát hiện khảo cổ học ở hang Bái Tử Long (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1977*, tr.65-66.

Phạm Đình Thọ, 1997a. Di chỉ Minh Khai (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1996*, tr. 132.

Phạm Đình Thọ, 1997b. Di chỉ Đống Cấn (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1996*, tr.133.

Phạm Đình Thọ, 1998. Đảo Tuần Châu - một trung tâm giao lưu kinh tế thời Lý - Trần. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997*, tr.328.

Saurin, E. 1956. Outillage hoabinhien à Giap Khau, Port-Courbet (Nord Viet Nam). *Bulletin de l'Ecole Francaise d'Extrême-Orient*, 48 (1), Saigon, pp.581-592.

Trần Đức Thạnh, 1991. Dẫn liệu về đợt hạ thấp mực nước vào cuối Holoxen giữa - đầu Holoxen muộn ở vùng ven bờ Đông bắc Việt Nam. Trong *Các khoa học về Trái Đất*. 10/3-4, tr.: 50-53.

BÁO CÁO KHẢO SÁT DI CHỈ ĐỐNG DÀI (QUẢNG NINH) NĂM 1998 *

PHẠM THỊ NINH

ĐÀO QUÝ CẢNH

A. VÀI NÉT VỀ DI CHỈ VÀ HỐ THÁM SÁT

I. Di chỉ và hố thám sát

1.1. *Vị trí và hiện trạng di tích:* Đống Dài là tên gọi một cồn cát rộng chừng 5000m^2, sát bãi triều của sông Diễn Vọng, ở phía nam thôn Hai, xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ. Cồn cát này cao khoảng 5 - 7m so với mực nước biển và chạy dài chừng vài trăm mét, vì thế mới có tên là Đống Dài. Di chỉ Đống Dài cách bến đò Bang hiện nay khoảng 500m về phía bắc, cách Cửa Lục khoảng 10km theo đường chim bay về phía đông bắc và cách di chỉ Xích Thổ (thuộc văn hoá Hạ Long) ở thôn Một, xã Thống Nhất chừng 5km theo đường chim bay về phía đông.

Di chỉ Đống Dài đã được M.Colani phát hiện và nghiên cứu từ năm 1938 dưới tên gọi là di chỉ Làng Bang, cùng với di chỉ Xích Thổ. Di chỉ Xích Thổ đã được Viện Khảo cổ học khai quật nghiên cứu năm 1969 (Nguyễn Văn Hảo 1970), còn di chỉ Đống Dài cũng đã được các cán bộ Viện Khảo cổ học hai lần đến điều tra khảo sát lại (Nguyễn Văn Bình và Đặng Hữu Lưu 1979; Bùi Vinh và Đào Quý Cảnh 1997).

Xã Thống Nhất là một trong những xã miền núi của huyện Hoành Bồ, có tổng diện tích là 7872 ha; dân số tính đến năm 1998 có 7.127 người, với 6 dân tộc: Kinh (69%), Sán Dìu (20%), Hoa (3%), Dao (3%), Tày (2%) và Thổ (1%). Phía đông xã Thống Nhất giáp xã Vũ Oai, phía nam giáp phường Hà Khánh (thành phố Hạ Long), phía tây giáp xã Lê Lợi và phía bắc giáp xã Đồng Lâm. Xã Thống Nhất được hình thành trên cơ sở hai làng cổ: làng Yên Thổ và làng Xích Thổ. Làng Yên Thổ còn có tên gọi là làng Bang, nơi đây là dải đồng bằng nằm trong một thung lũng mở, có thế đất tay ngai tựa lưng vào núi ngoảnh mặt ra sông Diễn Vọng - con sông lớn đổ ra cửa Lục. Vị trí địa lý và hình thế đất Làng Bang rất thuận lợi cho giao thông đường thuỷ, chắc hẳn trong quá khứ người thời Tiền sử cũng đã ý thức được điều đó.

---

* Báo cáo khảo sát di chỉ Đống Dài do Phạm Thị Ninh và Đào Quý Cảnh xây dựng lần đầu vào năm 1998. Báo cáo này là một phần của *Báo cáo điều tra khảo sát khảo cổ học khu vực xây dựng nhà máy nhiệt điện tại xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh.* Hồ sơ HS 360, Thư viện tư liệu Viện Khảo cổ học. Báo cáo gồm có: Báo cáo khảo sát chung (52 trang vi tính), nhật ký khảo sát (1 bản), Phiếu đăng ký hiện vật (170 phiếu), Bản vẽ (60 trang); Bản dập hoa văn (16 trang) và Bản ảnh (425 ảnh). Báo cáo này được Phạm Thị Ninh biên soạn lại năm 2004. Bản vẽ Nguyễn Đăng Cường, scanner Nguyễn Khắc Sử.

1.2. *Mục tiêu cơ bản của cuộc khảo sát:* Chương trình điều tra khảo sát khảo cổ học này do Viện Khảo cổ học tiến hành thuộc dự án khảo sát chuẩn bị xây dựng nhà máy nhiệt điện của Công ty Mỹ Oxbow Power Corporation tại khu vực xã Thống Nhất. Nhưng cho đến nay dự án xây dựng nhà máy nhiệt điện vẫn chưa thực hiện được. Di chỉ Đống Dài nằm trong khu trung tâm của dự án xây dựng nhà máy nhiệt điện, chính vì thế việc điều tra khảo sát cần được tiến hành để tìm hiểu diện mạo văn hoá và sự phân bố di chỉ. Vào thời điểm khảo sát (1998) di chỉ đang bị phá hoại nghiêm trọng do khai thác cát và đào hồ nuôi tôm, cua.

1.3. *Hố thám sát* có 3 hố ở 3vị trí khác nhau.

- *Hố thám sát TS1* được mở ở cạnh nam của di chỉ Đống Dài, cách bãi triều của sông Diễn Vọng 10m. Hố thám sát có diện tích 16m^2 (4m x 4m).

- *Hố thám sát TS2* được mở ở góc đông bắc của di chỉ Đống Dài, có khả năng là chân cồn cát, cách vạt ruộng phía bắc cồn chừng 5m, cách hố thám sát TS1 khoảng 150m về phía đông bắc. Hố thám sát có diện tích 12m^2 (3m x 4m).

- *Hố thám sát TS3* được mở ở cạnh bắc của di chỉ Đống Dài, cách mép ruộng 1m, cách hố thám sát TS1 khoảng 130m về phía bắc. Hố thám sát có diện tích 4m^2 (2m x 2m).

1.4. *Tham gia đoàn điều tra khảo sát* có Phạm Thị Ninh (Trưởng đoàn), Đào Quý Cảnh, Bùi Minh Trí, Nguyễn Đăng Cường, Trịnh Hoàng Hiệp (Viện Khảo cổ học), Vũ Khánh Duyên (Ban quản lý di tích tỉnh Quảng Ninh) và Trần Văn Minh (Bảo tàng tổng hợp tỉnh Quảng Ninh)

1.5. Thời gian khảo sát được tiến hành từ ngày 8 tháng 12 năm 1997 và kết thúc vào ngày 8 tháng 1 năm 1998.

1.6. Những diễn biến và phát hiện đáng chú ý trong quá trình thám sát, di tích Đống Dài (Làng Bang) đang bị dân địa phương san ủi lấy cát để xây dựng, nên di tích bị phá hoại nghiêm trọng. Theo lời mô tả của những cụ già cao tuổi ở đây thì cồn cát Đống Dài trước đây cao đến 5 - 6m so với mặt ruộng xung quanh, nhưng khi chúng tôi đến khảo sát và đào thám sát thì cồn cát chỉ còn cao hơn mặt ruộng xung quanh khoảng 2 - 3m. Có nhiều khả năng một phần tầng văn hoá đã bị phá bỏ.

B. KẾT QUẢ KHAI QUẬT

I. Cấu tạo địa tầng

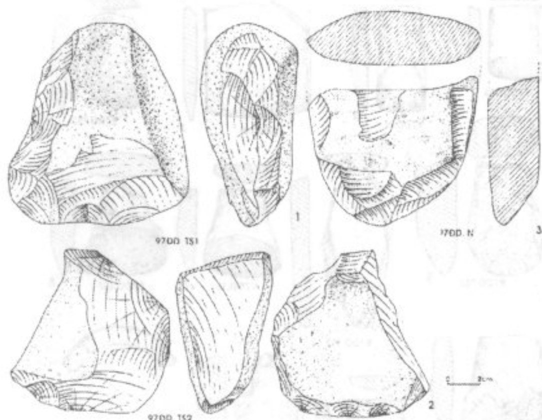
Quan sát các lớp đất trong hố thám sát có thể nhận biết di chỉ Đống Dài chỉ có 1 tầng văn hoá thống nhất từ trên xuống dưới. Tầng văn hoá có độ dày 50 - 70cm, được cấu tạo bởi lớp đất pha cát màu nâu xám có chứa nhiều hiện vật đá và đồ gốm. Sinh thổ là cát trắng hạt thô lẫn nhiều sạn sỏi màu trắng đục. Lớp trên mặt di chỉ, nhiều chỗ thấy có hiện tượng laterit.

II. Các di tích: Trong những hố thám sát không phát hiện được những di tích mộ táng hay hố rác bếp.

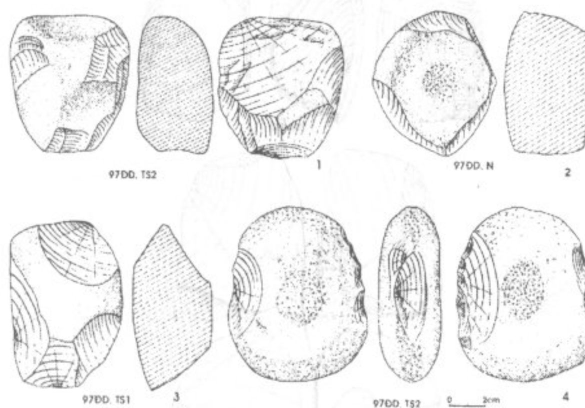
III. Các di vật: 113 công cụ đá (trong số 113 công cụ đá có một số tiêu bản được sưu tầm trên mặt di tích) và 3.534 mảnh gốm.

1. ĐỒ ĐÁ

a. *Công cụ lao động:* Có 22 tiêu bản, chiếm 19,45% tổng số di vật đá, bao gồm công cụ ghè đẽo, rìu bôn mài toàn thân, mũi nhọn và chì lưới bằng đá. Chúng tôi phân loại và mô tả như sau:



Bản vẽ 1. Đồ đá Đống Dài



Bản vẽ 2. Đồ đá Đống Dài

* Công cụ ghè đẽo: 8 tiêu bản, chiếm 7,1% tổng số di vật đá. Hầu hết được làm bằng cuội, chế tác bằng kỹ thuật ghè hướng tâm với những nhát ghè lớn, công cụ trông thô, hình dáng không quy chuẩn. Hố I có 2 chiếc, hố II có 4 chiếc và sưu tầm được 2 chiếc (*Bản vẽ 1, h.1 - 3; Bản vẽ 2, h.1*).

+ Công cụ ký hiệu 97.ĐD. TS1 là viên cuội nguyên có dáng gần hình bầu dục, một mặt lớn còn nguyên vỏ cuội, mặt kia vỏ cuội bị ghè bóc gần hết. Công cụ được chế tác bằng kỹ thuật ghè một mặt, các nhát ghè có xu hướng hướng tâm, rìa lưỡi hơi cong tròn khá sắc. Chiều dài 9,1cm; chiều rộng 6,1cm; dày 4,2cm.

+ Công cụ ký hiệu 97.ĐD.TS2 là viên cuội màu xám xanh khá mịn, độ cứng cao. Công cụ được chế tác bằng kỹ thuật ghè một mặt, các nhát ghè to và hướng tâm, rìa lưỡi sắc; thân dài 8,9cm, rộng 5,9cm, dày 5,4cm.

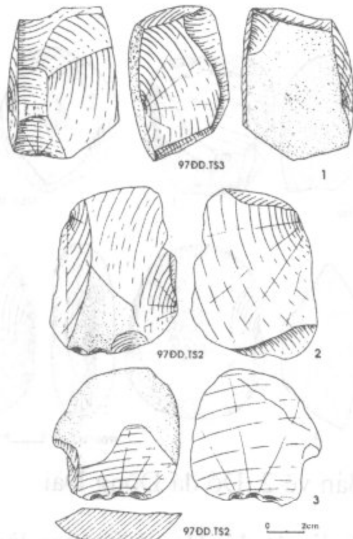
* Công cụ mài: 11 tiêu bản chiếm 9,7% tổng số di vật đá, bao gồm bôn tứ giác, bôn có vai có nấc, rìu có vai và mũi lao đá.

- Bôn tứ giác: 3 tiêu bản gồm 1 bôn tứ giác có nấc và 2 bôn tứ giác. Hai bôn tứ giác tìm thấy ở hố thám sát 3 và chiếc có nấc sưu tầm (*Bản vẽ 4, h. 1-3*).

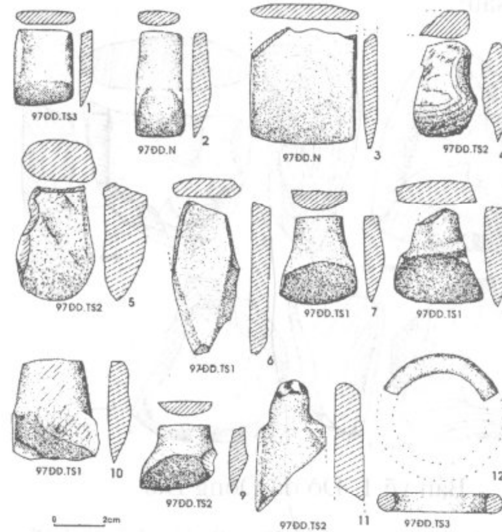
+ Bôn tứ giác mang ký hiệu 97.ĐD.TS3 là bôn tứ giác làm bằng đá nephrite màu hồng sáng, toàn thân mài nhẵn bóng, kích thước nhỏ gần hình vuông, mặt cắt ngang thân hình chữ nhật, lưỡi mài vát một bên, rìa lưỡi sắc. Dài toàn thân 2,8cm; lưỡi rộng 2,1cm; dày 0,25cm.

+ Bôn tứ giác có nấc ký hiệu 97.ĐD.ST được làm từ đá màu xanh xám, mặt cắt ngang thân hình chữ D, góc lưỡi mài vát về một phía. Phần tiếp giáp của phần thân lưỡi và thân đốc được mài hơi nhô cao tạo nấc, rìa lưỡi sắc. Dài toàn thân 4cm; lưỡi rộng 1,7cm; đốc rộng 1,4cm; dày 0,4cm.

- Bôn có vai: 3 chiếc. Hố TS1 có 2 chiếc; Hố TS2 có 1 chiếc. Chúng tôi mô tả một số chiếc điển hình như sau (*Bản vẽ 4, h.4,5,10,11*).



Bản vẽ 3. Đồ đá Đống Dài



Bản vẽ 4. Đồ đá Đống Dài

+ Bôn có vai có ký hiệu 97.ĐD.TS1 được làm bằng đá xám xanh, trông tựa như chiếc bôn lưỡi xéo một vai. Mặt cắt ngang thân hình chữ nhật, rìa lưỡi bôn khá sắc, góc lưỡi vát lệch. Bôn được mài toàn thân song chưa hết vết ghè đẽo. Toàn thân dài 3,5cm; lưỡi rộng 3,3cm; vai rộng 2,4cm; đốc rộng 1,4cm; dày 0,95cm.

+ Bôn có vai có ký hiệu 97.ĐD.TS2 được làm từ đá cát kết hạt thô, bôn có vai xuôi, mặt cắt ngang thân hình bầu dục. Toàn thân dài 4,1cm; lưỡi rộng 2,7cm; chuôi rộng 1,8cm; chuôi dài 1cm; dày 1,6cm.

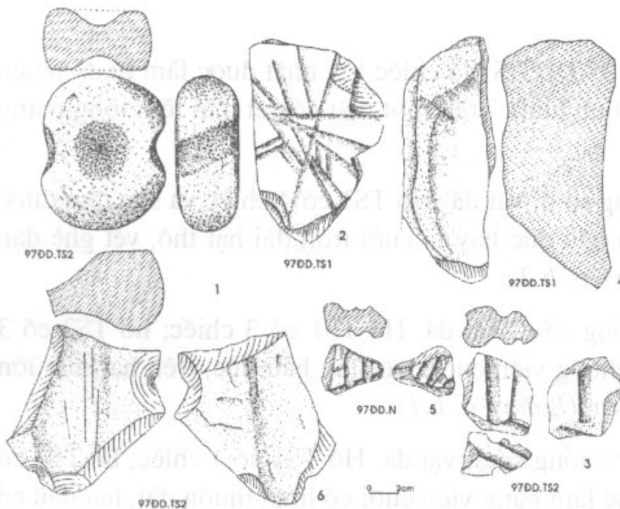
- Bôn có vai có nấc có 3 chiếc. Hố TS1: 2 chiếc, hố TS2: 1 chiếc (*Bản vẽ 4, h.7,8,9*).

+ Bôn có vai có nấc ký hiệu 97.ĐD.TS1 được làm bằng đá cứng hạt mịn, bôn có vai rất xuôi, rìa lưỡi sắc nhưng đã bị mẻ dăm nhiều. Bôn có mặt cắt ngang đốc hình chữ D, mặt cắt ngang thân hình chữ nhật. Phần tiếp giáp giữa bản lưỡi và đốc bôn được mài hơi nhô cao tạo nấc. Bôn được mài toàn thân nhưng còn nhiều vết ghè đẽo. Toàn thân dài 3,8cm; vai rộng 3cm; lưỡi rộng 3,1cm; đốc rộng 2,2cm; chuôi dài 2cm; dày 0,9cm.

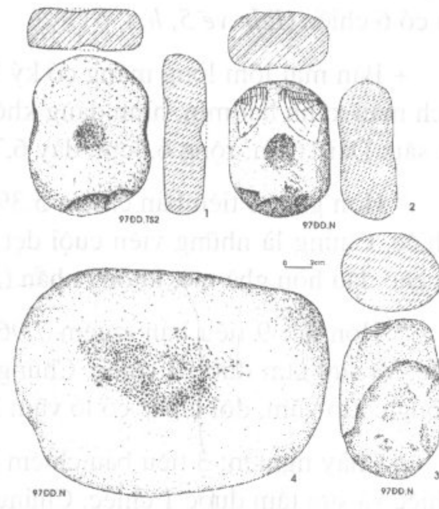
+ Bôn có vai có nấc ký hiệu 97.ĐD.TS2 được làm bằng đá màu trắng đục hạt mịn, độ cứng cao, lớp patin trên bề mặt màu đen xám. Bôn có mặt cắt ngang đốc hình chữ D, Mặt cắt ngang thân hình thấu kính lồi, đốc không được mài nhưng khá phẳng. Phần tiếp giáp giữa bản lưỡi và đốc được mài nhô cao tạo nấc, lưỡi được mài vát lệch, rìa lưỡi mẻ dăm nhiều. Toàn thân dài 2,2cm; lưỡi rộng còn lại 2,6cm; đốc rộng 1,75cm; chuôi dài 0,7cm; đốc dày 0,9cm; nấc dày 0,5cm.

- Rìu có vai: 1 chiếc mang ký hiệu 97.ĐD.TS2 đã bị vỡ một bên vai; vai rất xuôi, mặt cắt ngang thân hình bầu dục, mặt cắt ngang đốc hình chữ nhật vê tròn các góc; được làm từ đá

phiến có màu xanh xám. Toàn thân dài 3,7cm; lưỡi rộng 2,2cm; chuôi dài 1,2cm; dày 0,8cm (*Bản vẽ 4, h.5*).



Bản vẽ 5. Đồ đá Đống Dài



Bản vẽ 6. Đồ đá Đống Dài

- Mũi lao (?) đá có ký hiệu 97ĐDTS1 được làm bằng đá cát kết màu xám trắng, trông giống mũi giáo nhỏ thuôn nhọn một đầu, có khả năng là mũi lao. Thân dài 5,7cm; rộng 2,3cm; dày 0,4cm (*Bản vẽ 4, h.6*).

* Chì lưới có 3 tiêu bản (chiếm 2,65%); hố TS1 có 1 chiếc, hố TS2 có 2 chiếc.

Những chì lưới này được làm bằng những viên cuội dẹt hình bầu dục hay hình gần chữ nhật, ở phần giữa hai rìa cạnh có vết lõm thắt hòn cuội, tựa như vết buộc dây làm chì lưới.

+ Chì lưới có ký hiệu 97.ĐD.TS2 được làm bằng viên cuội dẹt hình bầu dục, mặt ngoài màu xanh xám; hai rìa cạnh của viên cuội có vết lõm buộc dây. Dài 11cm; rộng 8cm; dày 2cm (*Bản vẽ 5, h.1*).

b. Công cụ gia công - sinh hoạt: 79 tiêu bản, chiếm 69,87% tổng số di vật đá, gồm có hòn ghè, hòn kê, chày nghiền, bàn nghiền, bàn mài.

* Bàn mài: 59 tiêu bản, chiếm 52,2% tổng số di vật đá, gồm 2 loại: bàn mài rãnh và bàn mài lõm lòng máng.

- Bàn mài rãnh có 39 tiêu bản, chiếm 34,5% tổng số di vật đá; thường làm bằng đá sa thạch hạt thộ hoặc phiến thạch hạt mịn, không có hình dáng ổn định, trên các mặt có một hoặc nhiều rãnh, mặt cắt hình lòng máng, các rãnh mài thường cắt chéo nhau. Hố TS1 có 18 chiếc; hố TS2 có 11 chiếc; hố TS3 có 2 chiếc; sưu tầm trên mặt có 8 chiếc (*Bản vẽ 5, h.2, 3, 5*).

+ Bàn mài rãnh có ký hiệu 97.ĐD.TS1 là bàn mài có kích thước lớn nhất, bàn mài có hình gần ngũ giác không đều được làm từ đá sa thạch hạt thô, trên một mặt có 4 rãnh mài có mặt cắt hình lòng máng, các rãnh cắt chéo nhau. Dài nhất 13,2cm; rộng nhất 8,8cm; dày nhất 3,5cm.

- Bàn mài lõm lòng máng có 20 tiêu bản, chiếm 17,7% tổng số di vật đá. Bàn mài có nhiều kích cỡ to nhỏ khác nhau, được làm bằng đá sa thạch hạt thô hay hạt mịn và đá phiến

mềm. Vết mài thường lõm hình lòng chảo, các mặt mài thường không được tu sửa trước khi sử dụng, có những chiếc vết mài có ở cả 3,4 mặt. Hố TS1 có 9 chiếc; hố TS2 có 5 chiếc và sưu tầm có 6 chiếc (*Bản vẽ 5, h.4, 6*).

+ Bàn mài lõm lòng máng có ký hiệu 97.ĐDT.S1 là chiếc lớn nhất được làm từ đá phiến thạch màu xanh hạt mịn, hình dáng không định hình. Trên một mặt có vết mài lõm lòng máng khá sâu. Dài 16cm; rộng 6,4cm; dày 6,7cm.

* Hòn ghè: 6 tiêu bản chiếm 5,3% tổng số di vật đá. Hố TS1 có 4 chiếc và sưu tầm được 2 chiếc. Chúng là những viên cuội dẹt hình bầu dục hay là cuội tròn dài hạt thô, vết ghè đập làm cho đầu hòn ghè mẻ, không nhẵn (*Bản vẽ 6, h.2*).

* Hòn kê: 9 tiêu bản chiếm 7,96% tổng số di vật đá. Hố TS1 có 3 chiếc; hố TS2 có 3 chiếc; và sưu tầm được 3 chiếc. Chúng là những viên cuội dẹt hình bầu dục, trên hai mặt lớn thường có lỗ vũm, đôi chiếc có lỗ vũm khá sâu (*Bản vẽ 6, h.1*).

* Chày nghiền: 3 tiêu bản chiếm 2,65% tổng số di vật đá. Hố TS1 có 1 chiếc; hố TS2 có 1 chiếc và sưu tầm được 1 chiếc. Chúng được làm bằng viên cuội có hình thuôn dài, hai đầu có vết mòn sử dụng (*Bản vẽ 6, h.3*).

* Bàn nghiền: 2 tiêu bản chiếm 1,76% tổng số di vật đá. Hố TS1 có 1 chiếc và sưu tầm 1 chiếc (*Bản vẽ 6, h.4*).

* Mảnh vòng tay đá: 1 tiêu bản tìm thấy trong hố thám sát TS3, ở độ sâu 56cm, chiếm 0,88% tổng số di vật đá. Mảnh vòng được làm bằng đá Nephrite màu hồng sáng, mặt cắt gần tròn không đều. Đường kính ngoài 5cm; bản rộng 0,45cm; dày 0,5cm (*Bản vẽ 4, h.12*).

2. ĐỒ GỐM

Trong 3 hố thám sát đã thu được 3.534 mảnh; hố TS1 có 2.071 mảnh, hố TS2 có 1.463 mảnh, hố thám TS3 không có. Các mảnh gốm ở đây phần lớn là mảnh thân, mảnh miệng. Đặc biệt trong số 3.534 mảnh gốm có 23,68% mảnh gốm có tô màu đỏ và màu đen.

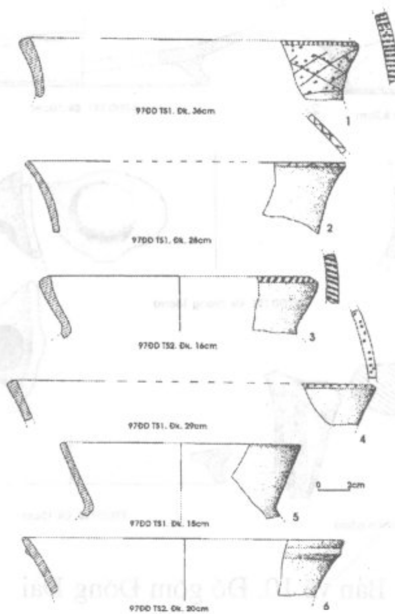
* **Chất liệu** có 2 loại chất liệu là gốm cứng và gốm xốp.

- Gốm xốp có 1.407 mảnh, chiếm 39,81% tổng số mảnh gốm thu được; thường có màu xám trắng, dày trung bình 0,5cm; xương gốm xốp nhẹ, bề mặt gốm có nhiều lỗ hổng nhỏ, xốp kiểu "bánh bích quy". Một số mảnh gốm xốp có tô màu đỏ hoặc màu đen.

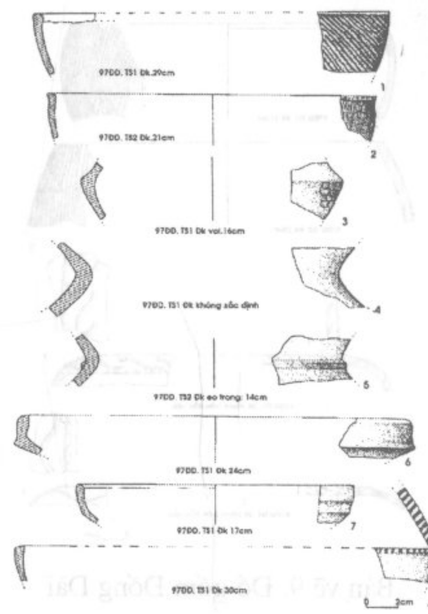
- Gốm cứng có 2187 mảnh (61,88%), thường có màu xám vàng, dày 0,4cm; đất cát pha mịn ; một số mảnh gốm thuộc loại này cũng được tô màu.

* **Loại hình**, trong số mảnh gốm, chỉ có 336 mảnh miệng (8,94%), 11 mảnh chân đế (0,31%) và 6 mảnh eo cổ (0,17%).

- Các loại hình miệng 336 mảnh với 3 loại miệng: Loại miệng loe có 80 mảnh, phần lớn có dáng loe xiên, cổ không thắt eo, chiếm 23,8% tổng số mảnh miệng. Trong số mảnh miệng loe này có 23 mảnh được tô màu, chiếm 6,84% tổng số mảnh miệng (*Bản vẽ 7*). Loại miệng đứng có 50 mảnh chiếm 14,87% tổng số mảnh miệng. Trong số miệng đứng có 3 mảnh được tô màu chiếm 0,89% (*Bản vẽ 8*). Loại miệng cúp có 206 mảnh chiếm 61,3% tổng số mảnh miệng. Trong số miệng cúp có 114 mảnh được tô màu chiếm 33,92% (*Bản vẽ 9*).



Bản vẽ 7. Đồ gốm Đống Dài



Bản vẽ 8. Đồ gốm Đống Dài

- Chân đế có 11 mảnh trong đó có 1 chân cao (0,31%), đại đa số là chân đế thấp. đường kính đế dao động trong khoảng từ 6cm đến 13cm (*Bản vẽ 10*).

* **Hoa văn**: có 630 /3.534 mảnh gốm có trang trí hoa văn (17,82%).

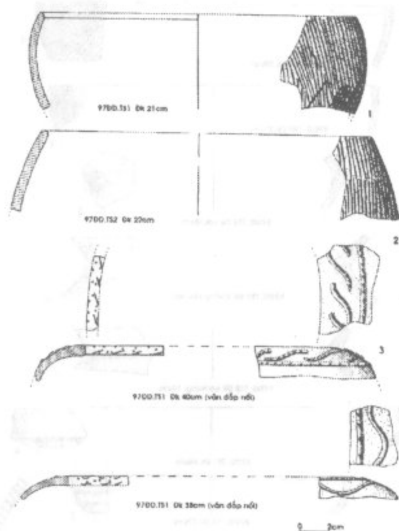
Hoa văn trên gốm ở đây không phong phú về loại hình, Ngoại trừ các mảnh miệng được trang trí vạch xiên, ấn lõm trên bản miệng, các mảnh thân chủ yếu có văn thừng, ít mảnh có văn khắc vạch hay đắp nổi (*Bản dập hoa văn gốm*).

Đặc trưng hoa văn trên gốm xốp ở đây là văn đắp nổi hình chữ S nằm ngang giữa hai đường chỉ nổi hay văn sóng nước khuôn nhạc bởi hai đường chỉ nổi. Loại văn này mang đặc trưng điển hình của hoa văn gốm văn hoá Hạ Long. Chúng tôi thống kê được các loại hoa văn như sau: Văn thừng có 601 mảnh chiếm 98,2%; văn khắc vạch có 5 mảnh chiếm 0,81%; văn đắp nổi có 6 mảnh chiếm 0,98%. Bên cạnh hoa văn trang trí, màu đỏ và màu đen cũng được coi là loại văn trang trí trên đồ gốm. Trong số 3534 mảnh gốm thu được trong hai hố thám sát có 837 mảnh gốm được tô màu đỏ hoặc màu đen ở một mặt hay cả hai mặt gốm; một số mảnh tô màu đỏ ở mặt ngoài, mặt trong tô màu đen. So với tổng số mảnh gốm thu được, gốm tô màu chiếm 23,68%, tức là xấp xỉ 1/4.

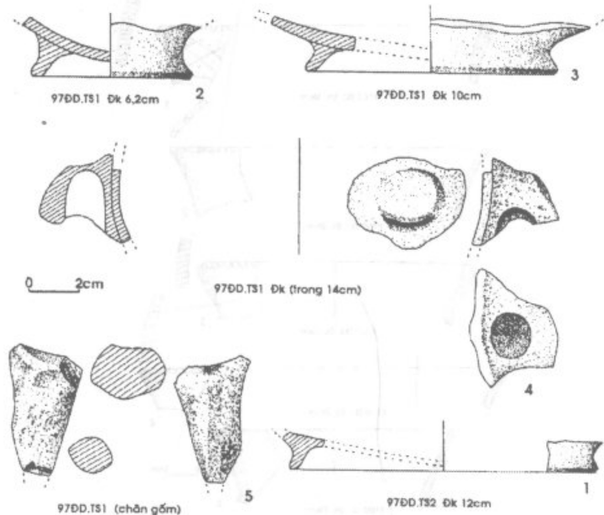
III. NHẬN XÉT CHUNG

1. Về tầng văn hoá: Di tích đã và đang bị phá hoại nghiêm trọng; phần trên của cồn cát đã bị san ủi; tầng văn hoá nhiều chỗ đã bị xâm hại. Địa tầng các hố thám sát cho biết di chỉ có 1 tầng văn hoá, chưa thấy sự diễn biến sớm muộn trong địa tầng.

2. Về di tích: Trong các hố thám sát không thấy có di tích nào đặc biệt.



Bản vẽ 9. Đồ gốm Đống Dài



Bản vẽ 10. Đồ gốm Đống Dài

3. Di vật nổi bật của di chỉ Đống Dài là những chiếc bôn có nấc mài nhẵn toàn thân (bôn tứ giác có nấc và bôn có vai có nấc). Đặc trưng nổi bật của đồ gốm là gốm xốp tồn tại bên cạnh gốm cứng. Gốm xốp mang đặc trưng gốm văn hoá Hạ Long. Tuy nhiên, tỷ lệ gốm cứng (2.187 mảnh, chiếm 61,88%), cao hơn loại gốm xốp (1.407 mảnh, chiếm 39,81%).

4. Tính chất và niên đại Đống Dài: là di chỉ cư trú, thuộc thời đại đồng thau.

5. Di chỉ Đống Dài mang những nét đặc trưng điển hình của văn hoá Hạ Long. Đó là những chiếc bôn có nấc; bôn có vai có nấc, bàn mài rãnh, gốm xốp. Tuy nhiên nó có nét riêngở sự tồn tại của những công cụ ghè đẽo một mặt, những mảnh tước, mảnh tách; chứng tỏ người cổ Đống Dài vẫn bảo lưu truyền thống kỹ thuật ghè đẽo của kỹ nghệ công cụ cuội Hoà Bình - Bắc Sơn.



Bản dập hoa văn đồ gốm Đống Dài

Bên cạnh gốm xốp, ở di chỉ Đống Dài gốm cứng vẫn chiếm tỷ lệ lớn hơn. Đặc biệt lần đầu tiên ở di chỉ Đống Dài thuộc văn hoá Hạ Long đã phát hiện thấy đồ gốm tô màu đỏ và màu đen với 23,68%, là vấn đề cần được quan tâm và nghiên cứu.

BÁO CÁO ĐIỀU TRA KHẢO CỔ HỌC QUANG NINH TỪ 1966 ĐẾN 2000*

TRÌNH NĂNG CHUNG

Báo cáo trình bày kết quả điều tra khảo cổ học các địa điểm: Đồng Đặng, Hà Lùng, Cọc Tám, Tuần Châu, Vân Đồn, Tấn Mài, Ba Vũng và một số địa điểm khác ở tỉnh Quảng Ninh diễn ra từ năm 1966 đến năm 2000.

1. Di chỉ hang Đồng Đặng ở xã Sơn Dương, huyện Hoành Bồ. Hang nằm trong dãy núi đá vôi ở vùng giáp ranh giữa xã Sơn Dương và xã Dân Chủ, cạnh con đường từ thị trấn Trới đi về phía bắc. Cửa hang quay về hướng tây, mặt nền hang thấp, hiện nay bằng mặt đất ở ngoài. Cửa hang rộng 9m, cao 2m, sâu 9m, nơi rộng nhất là 25m. Hang đã bị cải tạo làm bệnh viện huyện trong thời gian Mỹ đánh phá miền Bắc.

Tháng 4 -1974, Nguyễn Văn Hảo và Nguyễn Hữu Quyết đã đến đây khảo sát và cho biết, tầng văn hoá Đồng Đặng không dày, chứa nhiều vỏ ốc suối và ít vỏ sò ốc nước mặn. Thu được 1 công cụ chặt thô làm bằng cuội, ghè một mặt, rìa lưỡi thẳng, 1 chày nghiền làm bằng cuội có vết sử dụng, một số mảnh gốm thô, văn thừng, có một mảnh miệng, gần mép dùi một lỗ nhỏ (Nguyễn Văn Hảo, Nguyễn Hữu Quyết 1974).

Năm 1975, Nguyễn Văn Hảo và Nguyễn Đình Hiền đã đào một hố thám sát $4m^2$ (2 x 2m) gần cửa hang Đồng Đặng. Địa tầng hố đào cho thấy, trên cùng là lớp đá dăm pha vôi vữa, nền nhà hiện nay; lớp văn hoá khảo cổ, dày 0,10m, chứa vỏ ốc và di vật khảo cổ, nhưng không có đều khắp trong phạm vi hố khai quật, có thể là đã bị bật đi. Sinh thổ là phù sa, không chứa hiện vật khảo cổ.

Tại hang thu được 1 hòn đập làm bằng cuội sông hình bầu dục, 2 cục thổ hoàng và một số mảnh gốm. Gốm có màu nâu nhạt và màu xám, xương gốm thường có vết lốm đốm trắng pha trộn vào (có thể là bột vỏ sò ốc); mặt ngoài ít trang trí văn thừng, hoặc miết láng, độ dày của xương gốm không đều; chế tạo nặn bằng tay. Ngoài ra còn nhặt được ở bên ngoài một mảnh gốm có những nét khác với gốm kể trên: xương gốm pha cát, màu xám hơi xanh, xương gốm dày, nó có thể là một mảnh miệng nồi, thân trang trí văn thừng, miệng loe hơi khum lòng máng (Nguyễn Văn Hảo 1975).

---

* Báo cáo này do Trình Năng Chung biên soạn lại trên cơ sở: Báo cáo về đảo Tuần Châu, đảo Vân Đồn do Đỗ Đình Truật viết năm 1966 (HS 46); Báo cáo về hang Đòng Đặng, Hà Lùng, Cột Tám, Xóm Nam, Xóm Đông, Xóm Kèo này do Nguyễn Văn Hảo viết năm 1974 và năm 1975 (HS 198, HS 199) và Báo cáo về Tấn Mài, Ba Vũng, hang Trinh Nữ, hang Trống...do Trình Năng Chung và Hà Hữu Nga viết năm 2000 (HS 422).

Gốm Đồng Đặng khác với gốm lớp dưới di chỉ Cái Bèo ở chỗ, ở lớp dưới Cái Bèo chủ yếu là loại gốm thô pha cát sỏi, thạch anh có góc cạnh, hạt to, xương gốm khá dày, không thấy kỹ thuật đánh bóng mặt ngoài. Gốm Đồng Đặng tương đồng với gốm hang Soi Nhụ (Cẩm Phả, Quảng Ninh), có thể thuộc một văn hoá. Đồ gốm của văn hoá Hạ Long thường pha thêm vụn vỏ sò, ốc, nhưnổmất cứng, còn gốm Soi Nhụ rất bở ở vào trình độ phát triển thấp hơn.

2. Di chỉ hang Hà Lùng ở xã Sơn Dương, huyện Hoành Bồ, vùng giáp ranh giữa xã Sơn Dương và xã Lê Lợi, cách chợ Trới khoảng 4,5km về phía đông bắc. Cửa hang quay hướng tây nam, cửa rộng 9m, cao 3m, sâu 9m. Hang đã bị cải tạo hoàn toàn, trong hang hiện nay còn lại những bức tường của một ngôi nhà đã được xây trong thời kỳ sơ tán

Tháng 4 năm 1974, Nguyễn Văn Hảo và Nguyễn Hữu Quyết đã khảo sát và cho biết ở vách phía tây bắc của hang còn bám nhiều vỏ ốc suối và một ít vỏ sò biển; lớp ốc dày 1,5m. Tại đây thu được 6 chày nghiền bằng cuội, 3 hòn nghè đập; một số mảnh gốm màu nâu đỏ nhạt, xương gốm thường xám, pha nhiều vụn sò ốc, bở độ nung thấp. Ngoài ra, đoàn còn phát hiện dấu vết người xưa ở mái đá Dơi (cạnh hang Dơi, thuộc xã Thống Nhất huyện Hoành Bồ). Mái đá này cũng đã bị cải tạo để làm nơi sơ tán; trên mặt nền có nhiều vỏ ốc.

Trên vùng biển Quảng Ninh còn có một số hang khác như: Hang Đục, Hang Ốc, hang Soi Nhụ; trên đảo Cát Bà có hang Eo Bùa là những hang có những nét cơ bản rất giống nhau thuộc giai đoạn đầu của thời đại đá mới. Đồ gốm đã có, nhưng số lượng ít, thường pha vụn sò, ốc và nặn bằng tay. Trong tầng văn hoá, vỏ ốc suối chiếm chủ đạo, thứ là ốc núi và ốc biển. Những địa điểm đó muộn hơn văn hoá Bắc Sơn và sớm hơn văn hoá Hạ Long. Có những hang ở sát biển nhưng vỏ ốc nước mặn ít, có thể lúc đó biển còn xa, con người chưa khai thác biển.

3. Di chỉ Xóm Nam ở phía nam đảo Tuần Châu, thuộc thị trấn Bãi Cháy, Hồng Gai. Địa hình của đảo gần giống như lòng chảo, ba mặt có núi đất bao bọc, trừ phía bắc và giữa đảo là bãi cát phẳng. Địa điểm này đã được M. Colani phát hiện năm 1938. Tháng 4 năm 1974, Nguyễn Văn Hảo (Viện Khảo cổ học) đã tới khu vực Xóm Nam, vườn nhà ông Phạm Văn Ngang, nhặt được 1 bôn nấc (73.XN: 6), thân dài 14,4cm, rộng 5,6cm, dày nhất 4cm; 2 bôn có mặt cắt hình tứ giác (74.XN: 2), thân dài 4,7cm, lưỡi rộng 4,5cm, đốc rộng 1 ,6cm, dày 0,6 cm; 1 lõi khuyên và một số mảnh gốm màu nâu nhạt mặt rỗ ly ti, xương gốm xốp, giống như đồ gốm ở một số di chỉ khác thuộc văn hoá Hạ Long (Nguyễn Văn Hảo 1974).

4. Di chỉ Xóm Đông ở đông bắc đảo Tuần Châu; tại một thửa vườn khá bằng phẳng đầu xóm Đông đã thu được 1 hòn đập bằng đá cuội và 1/2 chiếc rìu có kích thước lớn.

5. Di chỉ Xóm Kèo ở phía tây của đảo Tuần Châu. Trong vườn khoai tại Xóm Kèo, đã phát hiện được nhiều mảnh gốm màu nâu nhạt, loại gốm xốp, trên bề mặt có nhiều nốt rỗ nhỏ, thuộc gốm điển hình của văn hoá Hạ Long (Nguyễn Văn Hảo 1974).

6. Các di tích khảo cổ học lịch sử ở đảo Tuần Châu

Tháng 6 năm 1966, Hoàng Xuân Chinh (trưởng đoàn), Đỗ Đình Truật, Nguyễn Ngọc Đính, Nguyễn Đình Tán, Nguyễn Duy, Chử Văn Tần, Nguyễn Duy Tỳ (Đội Khảo cổ); Đỗ Mạnh Kha, Nguyễn Hữu Hùng và một số cán bộ khác đã khảo sát đảo Tuần Châu, phát hiện

được một số di vật hậu kỳ đá mới - sơ kỳ kim khí; đáng chú ý nhất là một số di tích kiến trúc quân sự (Đỗ Đình Truật, 1966).

- *Di tích thứ nhất* dấu tích kiến trúc cổ thời Lý - Trần Về bình đồ, di tích giống như một cái khay vuông 4 cạnh có diện tích khoảng 800m^2, bao quanh là những lớp gạch giống như xây, có thể là vách thành còn lại, có các lớp gạch xếp chồng chất lên với nhau, đặc biệt là có cả ngói, có viên gạch rộng tới 20cm^2. Hiện nay nền này có chỗ đã bị đào, bị xáo trộn nặng, tìm thấy vô số những đầu bút tháp bằng đất nung. Dân địa phương cũng nhặt được di vật như vậy, đem chất đống hoặc dùng xây chuồng lợn. Trên vách một đoạn giao thông hào còn lộ rõ một lớp gạch xây ở sâu dưới đất. Tại đây còn tìm thấy rất bát, đĩa, ngói gạch thuộc văn hóa thời Lý - Trần. Có thể đây là dấu tích kiến trúc có liên quan đến tôn giáo hoặc là nơi thờ tự.

- *Di tích thứ hai* có thể là di tích quân sự, thuộc loại phòng ngự ở chân đồi khu di tích này về phía đông nam đối diện với cửa biển. Phần lớn còn được lộ thiên, đó là những cây gỗ lim có đường kính trung bình từ 0, 60m đến 0,80m, chôn sâu dưới đất như để che chở cho khu đảo nói trên. Có khoảng 20 chiếc cọc gỗ như vậy và có thể là còn nữa mà chưa tìm thấy hết.

- *Di tích thứ ba* - dấu tích thương cảng cổ, hiện vật thu được đáy, đế và chân bát vỡ với nhiều kiểu loại khác nhau. Phần nhiều các trôn đáy đế bát có sơn màu hồng sẫm, có chiếc giữa lòng bát có 5 núm, dấu vết của những hòn kê bị ghè vỡ. Phần lớn các đồ gốm được tráng men ngọc, men nâu và men sọc (như sọc quả dứa xanh) .Về kỹ thuật và hình dáng mang đặc trưng gốm sứ thời Trần. Ngoài các loại chân đế bát gốm sứ, đoàn khảo sát còn thấy có các loại ngói, gạch, gốm thô. Loại ngói ống, màu xanh có nấc ở đầu, giống như ngói ống của thành Thăng Long cũ mà khảo cổ học đã tìm thấy ở Ba Đình năm 1965. Loại gạch bìa và gạch thường mà chúng ta đã tìm thấy nó ở chân thành Đại La Hà Nội và ở Ba Đình. Loại gạch này phần nhiều là màu xám xanh, chất liệu tương đối tốt, không bở.

- *Di tích thứ tư* gồm 2 lò nung ngói và gạch. Lò thứ nhất do người Pháp phát hiện vào năm 1938-1939, sau đó họ có đào và mang hiện vật đi đâu không rõ. Chiếc lò thứ hai do đoàn khảo sát phát hiện và nghiên cứu. Lò xây giống như một cái giếng sâu, khoảng 4,0m rộng 2,7m, hình tròn.- Vật liệu: xây toàn bằng gạch bìa, kích thước dài x rộng: 40cm x 20cm, màu xám xanh giống như gạch xây thành Thăng Long cũ ở Ba Đình Cách thức xây lò xếp gạch theo hình thức múi bưởi. Đầu gạch vào trong, nằm dọc theo chiều ngang ra cửa. Vì vậy khi chúng ta đứng giữa lò mà quan sát thì chỉ thấy trắc diện của đầu gạch. Thỉnh thoảng có chen vào những viên gạch quay dọc. Bên trong lò hiện nay chỉ còn là những than tro và bị vùi lấp đi khá nhiều, ngoài ra không tìm thấy di vật nào khác.

7. Di chỉ Cột Tám (thành phố Hạ Long)

Di chỉ nằm ở sườn đồi Cột Tám về phía đông nam quốc lộ 18A. Phía bắc và tây nam của khu đồi có 2 khe nước ngọt từ trên đồi cao đổ ra hướng biển. Do địa hình như vậy hiện nay nhân dân ở đây chỉ cần đào sâu xuống hơn nửa mét là đã có nước ngọt để sử dụng, xa xa về phía trước mặt di chỉ lội qua một bãi cát dài khoảng 500m là những dãy đá vôi dựng đứng, án ngữ những trận gió ác liệt từ biển đổ vào. Với điều kiện cảnh quan và địa hình như vậy, nơi đây rất thuận tiện cho sự cư trú của con người. Ngày nay đây cũng là một nơi dân cư đông

đúc, nhà cửa mọc san sát. Năm 1968, di chỉ còn bị máy bay Mỹ dội bom, khiến di chỉ bị phá hoại và xáo trộn nặng. Đầu năm 1970 , ông Đặng Sơn đã nhặt được một số hiện vật khảo cổ ở di chỉ này. Tháng 3 - 1975, Nguyễn Văn Hảo và Nguyễn Đình Hiền đã đến đây khảo sát.

Di chỉ rộng khoảng 5000m^2, đoàn đã đào hai rãnh cắt theo hai chiều vuông góc với nhau ở vườn nhà ông Đặng Sơn. Tầng văn hoá bị xuất lộ ngay trên bề mặt, là loại đất pha sỏi màu nâu ngả nâu nhạt, dày từ 0,20m đến 0,50m, có chứa mảnh gốm và bàn mài. Dưới tầng văn hoá là lớp đất đồi bị laterit hoá cao, màu nâu vàng, khá rắn. Tại đây thu được 1 rìu có vai, 5 bôn (1 bôn có vai có nấc; 1 bôn có nấc hình thang; 1 bôn hình thang; 1 bôn hình thang cân đốc và lưỡi hình cánh cung) 2 mũi nhọn; 1 khuyên tai; 30 hòn kê và hòn đập; 38 bàn mài và một số mảnh gốm xốp mặt rỗ li ti, xương gốm xám, pha vụn vỏ nhuyễn thể.

Những di vật ở di chỉ Cột Tám cho thấy đây là một di chỉ thuộc giai đoạn muộn của văn hoá Hạ Long, gần gũi với sưu tập Ngọc Vừng và Xích Thổ; khác với di chỉ Thoi Giếng ở chỗ chưa tìm thấy loại công cụ ghè đẽo. Sự khác biệt này phản ánh về sự khác biệt về niên đại hơn là sự khác biệt do tính địa phương tạo ra (Nguyễn Văn Hảo 1975).

Một số hiện tượng khác cần ghi nhận tại khu vực đèo Bụt có Hang Cao (cạnh hang có gia đình anh Minh) chứa trầm tích có nhiều ốc núi bám trên vách ở độ cao khoảng 1,50m. Trong khi làm vườn, anh Minh đã nhặt được một chiếc bôn đá mài nhẵn có mặt cắt ngang hình tứ giác ở độ sâu 0,40m. Ở khu vực Đầu Tán, đảo Vĩnh Trung, trong khi lao động nhân dân địa phương nhặt được 1 rìu có vai, 1 rìu có mặt cắt ngang là hình thấu kính, thân dài, đốc tròn.

8. Những di tích khảo cổ học lịch sử ở huyện đảo Vân Đồn

Tháng 6 - 1966, Hoàng Xuân Chinh (trưởng đoàn) đã đến khảo sát ở 2 xã Quan Lạn và Minh Châu thuộc quần đảo Cái Bầu. Đây là một dãy đất liềẩyộng 4km, chạy dài 8km và là hải giới giữa vịnh Hạ Long với hai đảo tiền tiêu là Cô Tô và Bạch Long Vĩ. Dãy đảo này cách đất liền vào khoảng 30km đường chim bay (Đỗ Đình Truật 1966). Tại đây, đã phát hiện được dấu tích của lớp vỏ sò dày từ 0,20m - 1,00m ở khu vực trụ sở Uỷ Ban xã Minh Châu, trong có lẫn than tro, nhưng chưa tìm thấy công cụ đá, đồ gốm và xương. Đoàn đã tìm thấy các di tích khảo cổ học lịch sử thuộc giai đoạn Lý - Trần, và thời kỳ muộn hơn. Có thể gồm 2 loại:

a). Di tích kiến trúc thuộc địa phận giữa hai thôn Yên Sơn và Vân Hào cũ, nay gọi là thôn Sơn Hào. Do sự có mặt ngôi thành đất cũ ở đây, nên người ta vẫn gọi là Vân Đồn (Vân chính là làng Vân Hào cũ, Đồn chính là nói đến khu đồn trú ngày xưa. Vân Đồn có nghĩa là khu đồn). Về lai lịch làng Vân Hào đã được đặt tên từ bao giờ thì ngày nay chúng ta chưa xác định rõ. Nhưng dựa vào thư tịch cổ của nhà Nguyễn và một số thư tịch trước nữa thì tên làng Vân Hào cũng như tên Quận Vân Hải xuất hiện vào khoảng cuối thời Lê sang thời Mạc. Vì vậy mà tên Vân Đồn có thể xuất hiện sau đó không lâu. Địa danh Vân Đồn còn có tên gọi phổ biến trong thời nhà Nguyễn là Trấn Vân Đồn.

Hiện nay có nhiều ý kiến khác nhau về vị trí của thương cảng Vân Đồn, đoàn khảo sát cho rằng cho Vân Đồn nằm ở địa phận xã Quan Lạn ngày nay với hai lý do sau:

- Một là căn cứ vào một số thư tịch cổ chép rằng Vân Đồn là nơi thương cảng cổ. Qua thực tế khảo sát của đoàn trên hiện trường cho thấy ở Quan Lạn có dấu vết đích thực một thương cảng cổ, là nơi giao lưu tiếp xúc, buôn bán giữa các vùng hải đảo trong nước và nước ngoài. Ở đây cũng có di tích đồn trú mang tính chất như là những trạm thuế quan nhỏ. Trong sử liệu thời Tự Đức có ghi rằng ở cảng Vân Đồn hàng năm có thu được hàng mấy vạn quan tiền thuế quan.

- Lý do thứ hai là do không nghiên cứu kỹ địa hình ở đây và không hiểu đúng được tên địa danh lịch sử, cho nên có người gọi chung chung Quan Lạn là Vân Đồn, điều đó cũng chưa thật chính xác. Theo sự khảo sát thực tế của đoàn và đối chiếu với những thư tịch cổ thì thương cảng Vân Đồn nằm ở địa phận thôn Sơn Hào ngày nay. Hiện nay ở thôn Sơn Hào còn tìm thấy một khu thành đồn trú nhỏ nằm trên một gò tương đối cao, chu vi chiếm $3600m^2$. Đồn thành được xây đắp bằng đất, hình vuông có bốn cửa, hiện đã bị phá gần như san phẳng chỉ còn lại gò và vòng thành ở phía nam và bắc. Người xưa có đắp hai cái luỹ: một bên Bắc giáp với biển, một bên Nam giáp với dòng sông Vân. Vị trí của ngôi thành này rất quan trọng, từ đây có thể kiểm tra và khống chế được con đường từ Quan Lạn qua Minh Châu và ngược lại. Khu đồn trú này đến đời Nguyễn vẫn còn sử dụng. Vì vậy nên có người hiểu Quan Lạn nói chung là thương cảng cổ Vân Đồn. Ngoài ra trong phạm vi thôn Sơn Hào còn có mấy di tích nữa đáng chú ý. Đó là cảng neo đậu tàu thuyền thuộc thời Mạc. Tại đây vốn là chỗ eo đất bị thu hẹp lại do dòng sông Mân chảy lấn ra biển giữa dãy núi đá của vùng Sơn Hào và các dãy núi đá thuộc phía Bản Sen. Do đó dòng sông Mân tạo ra được một cái vụng sông - biển rất kín gió nằm sâu trong địa phận của Sơn Hào.

Vụng này rộng độ chừng $3600m^2$, phía nam giáp với sông Mân và các phía còn lại được núi cao bao bọc, cho nên thuyền bè có thể vào đây trú ẩn khi có gió bão lớn. Kề sát bên vụng là một giếng nước ngọt, rất trong chảy từ mạch núi ra nên tục gọi là giếng "Tiên". Trước đây toàn dân thôn Sơn Hào đều dùng nước giếng này. Do địa thế của vụng sông - biển rất thuận lợi và hiểm yếu như vậy nên những nhà quân sự thời Mạc đã xây một bức kè đá ngầm, độ sâu chỉ lấp lửng dưới nước. Khi triều dâng thì thuyền bè có thể đi ra vào được; triều thoái thì các tàu thuyền bị chặn lại. Ngày nay di tích này bị sụp đổ nhiều.

Ngoài ra, đoàn khảo sát còn tìm thấy thêm một số loại di vật văn hoá khác thuộc thời Mạc. Như những cái chậu sành có đường kính khoảng 20cm, cao 6 - 8cm, phần miệng rộng ngang với đáy và có trang trí bằng đường sọc ngắn. Loại này ở đây nhiều vô kể và phần lớn đã bị vỡ, chắc chắn đây là bằng chứng của nơi giao lưu trao đổi buôn bán. Hiện nay cũng vẫn còn dấu tích của một số nền nhà cổ ở khu vực này.

Có một số hiện vật nữa cũng rất đáng chú ý như là chiếc lọ gốm nhỏ tráng men ngà trắng rất đẹp do cụ Phạm Văn Thinh 66 tuổi tìm được ở đây, Bên trong chiếc lọ có chứa một đôi khuyên tai có thể giống khuyên của dân tộc Mán. Chiếc khuyên được trang trí bằng những hoạ tiết hạt tấm nhỏ và cái "chốt" của khuyên cũng trang trí khá đẹp. Chiếc lọ này mang phong cách của gốm sứ thời Trần.

Những di vật phát hiện lẻ tẻ: Ở Minh Châu và Quan Lạn tìm thấy nhiều di vật thuộc thời Lý - Trần như là những bát, đĩa, lọ, choé… Bát đĩa khá nhiều, hầu hết bị vỡ gồm mấy loại bát đĩa khác nhau, có loại bát có trôn lỳ, trôn đặc không khoét, kiểu dáng hơi thô, có loại có trôn cao và có sơn đỏ ở trôn. Loại này kiểu dáng đẹp hơn, trôn đế cao. Ở đáy trôn có tráng một lớp men đỏ, kích thước tương đối lớn, màu men ngà, có loại có màu men xanh lá cây và kẻ dọc theo kiểu lá bài, bên trong lòng bát thường có con kê 5 núm. Ngoài ra còn có một số đĩa kiểu dáng khác, nhưng chất liệu và nước men thì cơ bản giống như những loại đã mô tả.

Choé và lọ tìm thấy trong phạm vi xã Minh Châu, gần sát với ngôi chùa cũ, bây giờ là bệnh xá của xã. Năm 1965, trong khi phá hoang để sản xuất, ông Thân, chủ tịch xã lúc đó đã đào được một chiếc choé màu nước men nâu vàng có 6 vú trên vai, mang phong cách Lý - Trần. Miệng choé rộng khoảng 10cm, cao độ 18cm, bên trong có đất và có một ít tiền kẽm (tiền kẽm hiện chưa giám định). Ngoài ra còn tìm thấy khá nhiều chậu sành vại vỡ có thể là thuộc thời Lê Mạc. Cũng trong thời gian này người ta còn đào thấy một số tiền thẻ, giống như một thẻ đồng dày 4mm, dài 10cm, một đầu có lỗ có khoảng 20 chiếc. Hiện nay đã bị thất lạc. Loại tiền thẻ này theo ý kiến của một số nhà nghiên cứu thì nó là loại tiền cổ của Indonesia.

9. Địa điểm Tấn Mài

Tháng 11 - 1976, Nguyễn Đăng Đạt đã tìm thấy một số đồ đá ở triền đồi thuộc địa phận xã Tấn Mài, huyện Quảng Hà (Quảng Ninh). Cuối năm 1976, Bảo tàng lịch sử Việt Nam và Tổng cục Địa chất đã khảo sát địa điểm này, và khảo sát lại vào tháng 1 và tháng 11 năm 1977. Kết quả các đợt khảo sát trên được Quang Văn Cậy công bố liền sau đó.

Hầu hết đồ đá được chế tác từ những đá cuội cát kết hạt mịn, màu tím nhạt, màu son nhạt, hoặc nâu nhạt có kết cấu khá rắn chắc, một số ít làm từ đá cuội rhyolite. Công cụ thường có kích thước trung bình và lớn, trọng lượng khá nặng. Rất ít công cụ có kích thước nhỏ, kỹ thuật chế tác thô sơ, không thấy những vết tu chỉnh nhỏ với kỹ thuật chế tác phát triển. Sưu tập gồm một số loại hình: rìu tay, công cụ hình rìu, công cụ chặt thô... Tấn Mài được coi là một địa điểm khảo cổ học thời đại đá cũ (Quang Văn Cậy1978).

Cuối năm 1999, Trình Năng Chung và Hà Hữu Nga đã đến khảo sát địa điểm Tấn Mài. Đồi cao 50m so với bề mặt thung lũng. Tấn Mài cách bờ biển 6km về phía tây bắc, cách huyện lỵ Quảng Hà 11km về phía bắc, cao hơn mặt biển khoảng 20m. Suối Tấn Mài nước chảy quanh năm và lòng suối chứa đầy đá cuội. Theo bà con địa phương, hơn 50 năm trước khu vực Tấn Mài rừng xanh bao phủ dầy đặc, người dân địa phương vẫn thường săn được các loài động vật, còn hiện tại quả đồi được bao phủ một lớp thực vật thưa và thấp.

Khảo sát mặt cắt địa tầng ở những vỉa taluy ven đường không có dấu vết tầng văn hoá khảo cổ. Tại đây chỉ thấy các loại đá cát kết, bột kết màu đỏ tía, phớt tím và màu nâu nhạt xếp thành tầng dưới lớp đất mặt mỏng. Đây chỉ là những đá tảng lăn, khác hẳn nguyên liệu cuội trong các văn hoá Sơn Vi, Hoà Bình, Bắc Sơn.

Những vết ghè ở đây chỉ là những vết vỡ tự nhiên do va đập ngẫu nhiên tạo thành. Tại đây không tìm thấy hạch đá và mảnh tước. Thực nghiệm chế tác cho thấy, để tạo một rìa cạnh

sắc không phải là khó, nhưng do chất liệu đá rắn nhưng rất giòn nên khó tạo một rìa lưỡi theo ý muốn; còn dùng để chặt cành cây lại cho thấy rìa lưỡi dễ vỡ hoặc cùn rất nhanh. Điều này chứng tỏ loại đá cát kết hạt mịn có màu tím nhạt ở Tấn Mài không phải là chất liệu để gia công chế tác các công cụ. Như vậy, những đồ đá Tấn Mài thực sự không phải là những chế phẩm đích thực của người tiền sử (Trình Năng Chung, Hà Hữu Nga 2000).

10. Cụm di tích Ba Vũng

Ba Vũng (hoặc Ba Vụng) là địa danh để chỉ ba vụng biển nhỏ nằm về phía đông xã Hạ Long, đảo Cái Bầu. Đây là khu vực núi đá vôi xen kẽ núi đất, các dãy núi đá vôi vây quanh những vũng, vịnh biển nhỏ. Tháng 12 - 1999, Trình Năng Chung và Hà Hữu Nga đã đến khảo sát khu vực này. Ba Vũng bao gồm vũng Tây, vũng Giữa và vũng Đông. Trước đây, khu vực này nằm cách xa khu vực dân cư. Mỗi khi triều dâng, phần lớn diện tích trong khu vực Ba Vũng ngập chìm trong nước biển. Ngày nay với sự có mặt của một con đường tại một Xí nghiệp Đóng tàu thuyền và Xí nghiệp Khai thác đá ở sát chân núi, khiến cho việc đi lại đến khu Ba Vũng được dễ dàng hơn.

Vũng Tây ở phía tây của khu vực, đầm ngập nước, cồn cát bị người dân đào xúc lấy đi. Ở Vũng Tây có hang Luồn, một hang nhỏ, miệng hình tam giác, mỗi cạnh dài 5 - 6m, cửa hướng nam, hang sâu 6m, bề mặt hang lồi lõm cao hơn mực nước biển 2,5m; không có dấu tích văn hoá khảo cổ và cổ sinh.

Vũng Giữa cũng không tìm thấy di tích khảo cổ. Về phía đông có một quả núi đá vôi, trong đó có hang Dơi. Đây là một hang nhỏ, cửa hang gần tam giác, mặt nền rộng 4m, chiều cao từ 4 - 5m, cửa hướng đông, nền cao 5 - 6m. Nền hang bằng phẳng, đi lại dễ dàng, hang sâu hơn 15m. Đoàn khảo sát chưa tìm thấy dấu tích văn hoá khảo cổ trên bề mặt hang. Với vị trí và hình thể của hang Dơi khiến những người khảo sát liên hệ đến cuộc khảo sát khảo cổ của người Pháp tại Hà Giắt vào năm 1937. Liệu hang Dơi có phải là hang Hà Giắt hay không?

Vũng Đông cách hang Dơi chừng 100m về phía đông bắc là một đượng cát cao hiện cũng đang có nguy cơ đào phá sạch giống như ở Vũng Tây và Vũng Giữa. Tại đây, trên bề mặt đã bị san xúc cát, đã phát hiện được nhiều di vật của người tiền sử. Đó là những hòn ghè, hòn kê, bàn mài Hạ Long, công cụ ghè đẽo, gốm... Trong thời gian đoàn khảo sát ở đây, luôn có 2 chiếc thuyền lớn với một đội công nhân chuyên chở xúc cát. Việc làm này vô tình đã xâm hại, phá huỷ khu di tích người tiền sử. Hiện nay, khu Vũng Đông còn lại một đượng cát rộng, cao khoảng 2,0 - 2,5m so với mực nước biển (lúc triều xuống), cách mép nước biển (lúc triều xuống) hơn 100m. Đượng cát Vũng Đông dài khoảng 350m, rộng 300m, trên bề mặt phủ một lớp thực vật thưa, mỏng. Có thể toàn bộ đượng cát là một khu di tích tiền sử lớn. Để tìm hiểu nội dung và tính chất văn hoá của di chỉ, đoàn khảo sát đã tiến hành đào thăm dò 1m x 1,5m ở mép phía đông của đượng cát, nơi đang bị khai thác cát dữ dội.

Hố đào sâu 1,80m, có kết cấu địa tầng như sau:

Lớp mặt dày 0,20m gồm đất pha cát xám tơi, xốp.

Lớp văn hoá, dày 0,60m, màu xám đen tơi xốp, xen lẫn hạt sạn sỏi nhỏ, dày khá đều, chứa đồ đá, mảnh gốm.

Lớp cát màu trắng, dày 0,40m, lẫn sạn sỏi nhỏ màu trắng. Lớp cát màu trắng thuần khiết, không lẫn tạp chất khác, dày 0,20m. Phía dưới là lớp cát hạt to màu vàng xen lẫn sỏi nhỏ, dày 0,40m.

Tại hố thăm dò nhỏ khác, khi đào sâu xuống quá lớp cát hạt to màu vàng khoảng 0,40m bắt gặp tầng cát màu vàng thuần khiết.

Tại đây, đồ đá có 8 hòn kê, 2 bàn mài, 1 rìu có vai, 1 rìu tứ giác, 7 công cụ ghè đẽo. Đồ gốm có 18 mảnh (gồm 2 mảnh miệng và 16 thân). Gốm thô xốp, bên ngoài có áo tô màu đỏ, văn thừng mịn, khắc vạch và không hoa văn.

Nhận xét: Ba Vũng là một di chỉ cư trú lâu dài của văn hoá Hạ Long, với nhiều nét tương đồng với di chỉ Thoi Giếng ở xã Vạn Ninh, Móng Cái. Có một điều đáng lưu ý nữa là trên bãi biển đoàn khảo sát đã nhặt được khá nhiều công cụ cuội dạng công cụ Hà Giát, chúng có cùng đặc trưng với các công cụ Núi Hứa và Hòn Ngò và có thể là cả loại hình công cụ Giáp Khâu nữa, nhưng đáng tiếc là cho tới nay chúng ta không còn bất cứ công cụ Giáp Khẩu nào để so sánh. Nhưng rất thú vị là các công cụ này lại nằm cùng với các mảnh gốm xốp, gốm đỏ điển hình của văn hoá Hạ Long. Điều đó cho thấy một khả năng là người Hạ Long vẫn còn sử dụng các công cụ cuội thô sơ để khai thác thuỷ hải sản, đặc biệt là các loài nhuyễn thể như hà, sò, ốc... trên các bãi triều. Để hiểu rõ hơn điều này, cần có những nghiên cứu riêng về môi trường bãi triều của người tiền sử tại khu vực Quảng Ninh. Có thể Ba Vũng là một trong số ít di tích Hạ Long có diện phân bố lớn và tầng văn hoá nguyên vẹn ở khu vực Đông Bắc nước ta (Trình Năng Chung, Hà Hữu Nga 2000).

11. Hang Trinh Nữ

Hang nằm trong tuyến du lịch Vịnh Hạ Long, cách hang Tiên Ông hơn 2km về phía tây bắc. Hang có độ cao 2 - 3m so với mực nước biển hiện tại. Cửa hang hình vòng cung, quay về hướng bắc tây bắc. Cửa hang - nơi rộng nhất của hang có chiều rộng từ 25 - 30m; Trần hang hình vòm cao 12m, nhiều nhũ đá rủ. Hang sâu từ 25 - 30m, nền hang nhấp nhô, giật cấp cao dốc dần từ trong ra ngoài. Trong mấy năm gần đây, với mục đích cải tạo hang làm nơi du lịch, người ta đã san phá bề mặt hang. Tại vách bên phải trong cùng của hang còn sót lại một khối trầm tích vỏ nhuyễn thể có diện tích 5m^2. Quan sát khối trầm tích này cho thấy thành phần chủ yếu là nhuyễn thể biển, bao gồm ốc tai bị gãy trôn, vỏ hà, vỏ trai lẫn với đất cát, kết thành tầng dày từ 0,60 đến 0,70m khá rắn chắc. Gốm ở đây thuộc loại gốm thô có hoa văn thừng mịn đập chéo và văn khắc vạch. Công cụ mũi nhọn hình bầu dục với một đầu nhọn. Tại khu vực dưới cửa hang, cạnh chân một tảng đá to còn sót lại ít trầm tích nhuyễn thể bám chặt chứa mảnh gốm vụn. Điều này chứng tỏ, trước đây tầng văn hoá khảo cổ phân bố rộng khắp toàn bộ khu vực hang trên một diện tích ước khoảng hơn 200m^2.

Nhìn chung, hang Trinh Nữ là di chỉ cư trú của người tiền sử, có nhiều khả năng thuộc vào nền văn hoá Hạ Long. Để tìm hiểu sâu hơn về nội dung và tính chất văn hoá của di chỉ, cần phải tiến hành khai quật một phần khối trầm tích văn hoá. Trước mắt, điều cần thiết hơn cả là phải giữ cho được khối trầm tích văn hoá còn lại ở phần cuối hang làm bảo tàng tại chỗ,

giới thiệu cho khách tham quan du lịch về một hang Trinh Nữ vừa là nơi danh thắng, vừa là di tích nhân văn thời tiền sử (Trình Năng Chung, Hà Hữu Nga 2000).

12. Hang Trống

Nằm trong tuyến du lịch Vịnh Hạ Long, cách hang Trinh Nữ khoảng gần 500m về phía bắc có 2 cửa thông nhau. Cả hai cửa có hình vòng cung, rộng 20m, trần hang cao, nhiều nhũ đá rủ xuống. Cửa phía nam đông nam cao hơn mặt biển từ 5 đến 7m, cửa bắc tây bắc cao hơn mặt biển từ 7 đến 8m. Bề mặt nền hang gồ ghề cao dốc dần từ cửa bắc xuống cửa nam. Một nửa diện tích hang phần cửa nam phẳng, cải tạo thành một nền khá phẳng, nửa diện tích hang còn lại ở phía cửa bắc cao hơn hẳn nửa phần kia từ 1,5m - 2,00m theo kiểu giật cấp, chia hang làm hai khu vực cao thấp rõ rệt.

Vết tích khảo cổ học tìm thấy ở khu vực vách phải cửa bắc. Tại đây, trên vách và nền hang còn lưu giữ một khối lượng trầm tích vỏ nhuyễn thể lớn, với diện tích gần 10m^2. Lớp trầm tích này dày 1,20 - 1,80m được cấu tạo vỏ ốc suối bị đập trôn, ốc núi kết vón thành tảng rất rắn chắc có màu trắng xám. Đây là điều khác với trầm tích văn hoá hang Trinh Nữ thuần là nhuyễn thể biển. Kết cấu trầm tích hang Trống rất giống với kết cấu trầm tích văn hoá ở hang Soi Nhụ (hang Giữa); hoặc các hang Áng Giữa, Áng Mả, Áng Ông Bảy, hang Tiền Đức ở đảo Cát Bà (Hải Phòng). Trầm tích văn hoá ở các địa điểm này được cấu tạo từ trầm tích vỏ nhuyễn thể nước ngọt như ốc suối, ngao, trùng trục, ốc núi, ken lẫn đất, cát, than tro, công cụ khảo cổ. Trầm tích thường có màu nâu xám, hoặc trắng xám.

Hiện chưa đào thám sát, nhưng dự đoán Hang Trống là một di chỉ cư trú, cổ hơn cư dân ở hang Trinh Nữ, tương đương với Soi Nhụ (hang giữa) Áng Mả, Áng Giữa, Tiền Đức... (Trình Năng Chung, Hà Hữu Nga 2000).

13. Địa điểm Đầm Cặp

Di tích Đầm Cặp thuộc thôn Hà Tràng Đông, xã Đông Hải, huyện Tiên Yên, cách di tích Hòn Ngò khoảng 500m về phía tây. Di tích Đầm Cặp nằm ở chân quả đồi Đầm Cặp, cao khoảng 15m so với mặt biển. Đây là nơi con sông Hà Thanh có hai nhánh sông gặp nhau tại chính điểm này. Tại đây có một loại đá mà dân địa phương gọi là đá bột. Đó là một loại đá phiến cát, lâu ngày lộ trên bề mặt nên có những vết mòn theo thớ, rộng khoảng 0,5cm, đúng bằng kích thước thông thường của những vết mài trên dấu Hạ Long.

Tại đây đã phát hiện được 3 công cụ cuội ghè đẽo có kích thước lớn. Một chiếc dài 23cm, rộng 11cm; một chiếc khác dài 21,5cm, rộng 9,4cm. Công cụ cuội rất thô, có thể dùng để khai thác đá phiến tại Đầm Cặp làm "dấu Hạ Long". Có lẽ loại hình di vật dấu Hạ Long đã được làm từ loại đá này, người xưa lợi dụng những vết mòn tự nhiên và sau đó mài thêm, mài thành các vết cắt ngang. Cũng có thể dấu Hạ Long, ngoài chức năng là một bàn mài, còn là một vật tượng trưng ghi dấu địa phương, nơi mà những con người sống lang thang trên biển có thể nhận ra nhau và nhớ về quê hương gốc gác chăng?

Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Đình Truật, 1966: *Báo cáo sơ bộ cuộc thám sát hải đảo Tuần Châu và Quan Lạn (Vân Đồn) thuộc huyện Cẩm Phả Quảng Ninh.* Tư liệu Viện Khảo cổ học. Hồ sơ Hs 46.

2. Nguyễn Văn Hảo, Nguyễn Hữu Quyết, 1974: *Các di chỉ hang Đồng Đặng, hang Hà Lùng, Xóm Nam, Xóm Kèo, Xóm Đông, Nga Thiện, Bàu Tró, Bàu Khê (Kết quả điều tra thám sát khảo cổ học ở Quảng Ninh, Thanh Hoá, Quảng Bình).* Tư liệu Viện Khảo cổ học. Hồ sơ Hs199.

3. Nguyễn Văn Hảo, 1975: *Di chỉ hang Đồng Đặng và di chỉ Cột Tám (kết quả thám sát về thời kỳ đá mới ở Quảng Ninh 1975)* Tư liệu Viện Khảo cổ học. Hồ sơ Hs198.

4. Trình Năng Chung, Hà Hữu Nga, 2000: *Báo cáo điều tra khảo cổ học Quảng Ninh.* Tư liệu Viện Khảo cổ học. Hồ sơ Hs 422.

BÁO CÁO TỔNG ĐIỀU TRA KHẢO CỔ HỌC TIỀN SỬ HẢI PHÒNG NĂM 1998-2000*

NGUYỄN KIM DUNG
TRÌNH NĂNG CHUNG
NGUYỄN GIA ĐỐI

Trong 2 năm 1998 và 2000, nhóm Nghiên cứu khảo cổ học tiền sử Hải Phòng đã tiến hành tổng điều tra, khảo sát các địa điểm khảo cổ học tiền sử ở 2 huyện Cát Bà và Thuỷ Nguyên (Hải Phòng) nhằm rà soát lại các di chỉ khảo cổ học đã biết trước đây, phát hiện mới các di chỉ tiền sử nhằm đánh giá hiện trạng khảo cổ học tiền sử Hải Phòng.

I. KHẢO SÁT ĐẢO CÁT BÀ, HUYỆN CÁT HẢI

Từ năm 1969 đến năm 2000 đã phát hiện trên đảo Cát Bà 77 di tích khảo cổ học, riêng trong 2 năm 1998 và 2000 đã phát hiện 50 di tích.

Về loại hình có 67 di tích hang động và mái đá, 7 di tích ngoài trời, 1 di tích bia ký khắc trên vách đá; 1 di tích thành luỹ và 1 di tích lò (lò luyện kim loại?).

Sự đa dạng về loại hình di tích, sự phong phú về nội dung văn hóa đã minh chứng cho giá trị nhiều mặt của các di tích văn hóa khảo cổ - lịch sử đảo Cát Bà.

1. Phân bố di tích theo địa giới hành chính

- Thị trấn Cát Bà: 9 di tích, bao gồm 1 di chỉ cư trú ngoài trời, 4 di chỉ cư trú hang động và 4 hang động, mái đá có trầm tích Cánh tân, trong đó có thể chứa đựng nhiều hoá thạch động vật.

- Xã Trân Châu: 7 hang động, mái đá có trầm tích ốc núi, ốc suối cùng các dấu vết cổ sinh khác, trong đó có 3 hang chứa đựng địa tầng khảo cổ học.

- Xã Xuân Đám: 15 di tích, trong đó có 2 di chỉ cư trú cồn cát ngoài trời, 1 di chỉ cồn sò hến, 1 thương cảng gốm sứ, 1 thành luỹ niên đại nhà Mạc và 10 hang động, mái đá đều chứa đựng dấu tích văn hóa cổ do con người tiền sử để lại.

- Xã Gia Luận: 8 hang động, mái đá chứa di tồn khảo cổ học và cổ sinh.

- Xã Hiền Hào: 16 di tích khảo cổ học, bao gồm 1 di chỉ cồn cát ngoài trời, 10 hang động và 5 mái đá chứa địa tầng khảo cổ học, trầm tích cổ sinh vật.

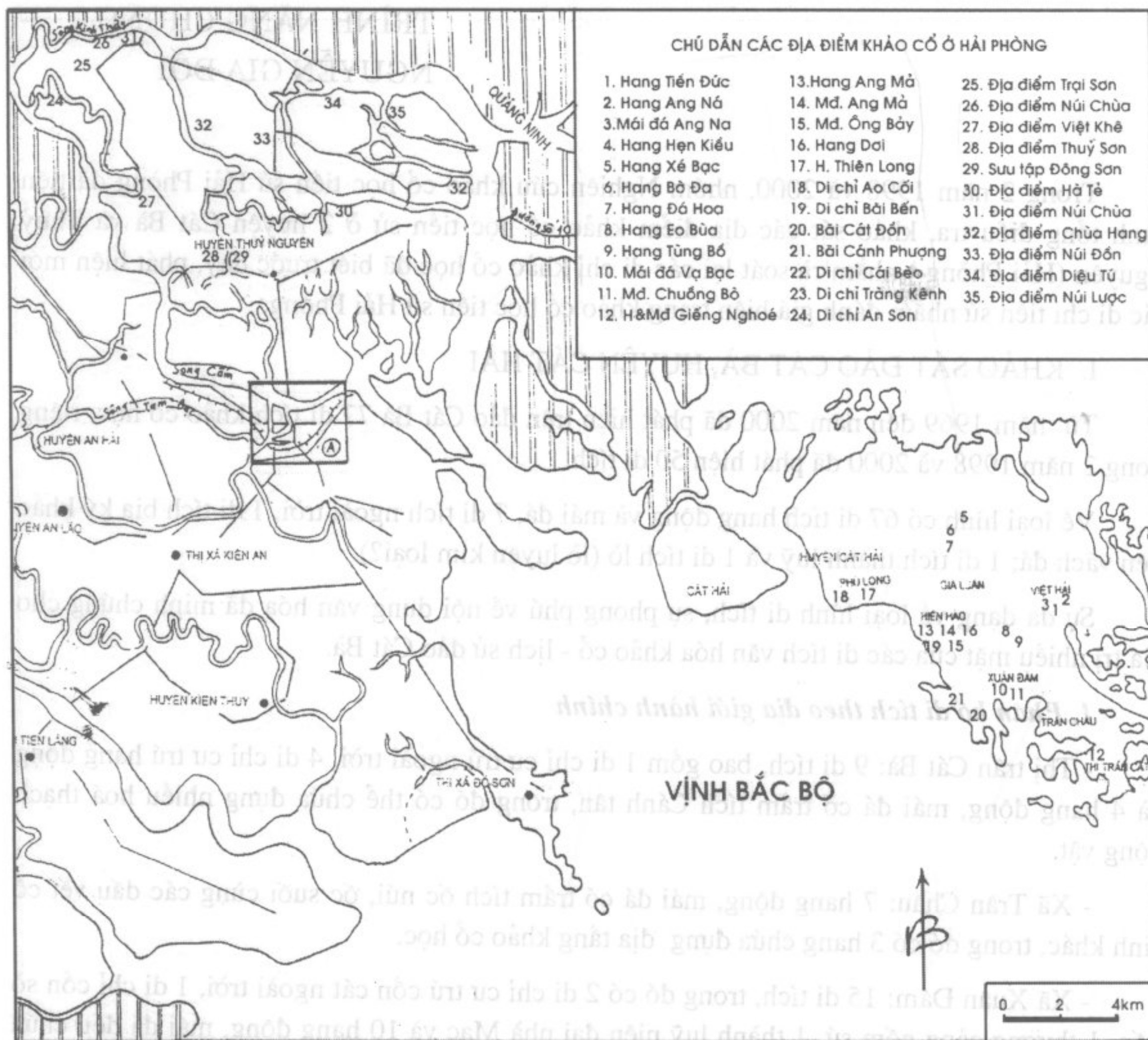
---

* Báo cáo điều tra này do Nguyễn Kim Dung, Nguyễn Gia Đối và Trình Năng Chung xây dựng, bản vẽ của Nguyễn Đăng Cương, Nguyễn Kim Dung lưu tại Viện Khảo cổ học. Scanne minh hoạ bản công bố này của Nguyễn Khắc Sử.

- Xã Phù Long: 5 di tích, trong đó có 1 di tích vừa là cồn cát vừa là cồn sò điệp chứa di vật khảo cổ học, 3 hang động có di vật khảo cổ, mộ táng cổ cùng trầm tích nhuyễn thể núi và biển, 1 văn bia chữ Hán khắc kèm chữ Việt trên vách đá, có niên đại đầu thế kỷ.

- Xã Việt Hải: 4 di tích đều là hang động có trầm tích khảo cổ học rất dày và phong phú.

- Vườn Quốc gia: 8 hang động có di tích cổ sinh, di vật văn hóa khảo cổ.



Bản vẽ 1. Các địa điểm khảo cổ ở Hải Phòng

2. *Hệ thống các di tích hang động* (*Xem các bảng thống kê dưới đây*)

HỆ THỐNG CÁC DI TÍCH HANG ĐỘNG

STT	Tên địa điểm	Vị trí	Diện tích (S), hướng, độ cao	Thời gian điều tra	Tầng văn hóa	Nội dung khoa học	Ghi chú
1	Hang Giếng Nghoé	Cách UBND huyện 1km về phía đông bắc thị trấn Cát Bà. 20°44'08" vĩ Bắc; 107°02'59" kinh Đông.	Diện tích gần 200m², hướng tây chếch bắc, cao 45m so với mặt biển.	Điều tra thám sát đào 1m² (1/1998), phúc tra lại (Tháng 3-4/1998).	Thuần nhất, dày 60-70cm.	Tìm được 5 công cụ cuội ghè, 5 mảnh vỏi có vết ghè, 9 mảnh gốm thô văn thừng và văn in cuống rạ, nhiều vỏ trai, ốc, xương động vật. Trong đợt phúc tra 4/1998 tìm được 1 mảnh sọ người *(Bản vẽ 2: 7,h.1-6)*.	Hang có thể khai quật được dù đã bị cải tạo ít nhiều.
2	Mái đá Giếng Nhái 1	Cách hang Giếng Nhái 40m. 20°44'06" vĩ Bắc; 107°02'59" kinh Đông.	Diện tích gần 25m², hướng tây, cao 35m so với mực nước biển.	Điều tra tháng 3-4/1998.	Có trầm tích vỏ ốc ở vách hang.	Một vài mảnh gốm thô văn thừng và không hoa văn.	Có khả năng đào thám sát.
3	Mái đá Giếng Nghoé 2	Nằm phía trái, cách hang Giếng Nhái 50m. .	Diện tích gần 10m², hướng tây, ở độ cao 30m so với mực nớc biển.	Điều tra tháng 3-4/1998.	Chưa rõ	Chưa thấy di vật khảo cổ.	Đã bị cải tạo.
4	Mái đá trường học	Tại khu vực núi đá trường PTCS thị trấn Cát Bà.	Diện tích gần 10m², hướng bắc, ở độ cao 15m so với mực nớc biển.	Điều tra tháng 3-4/1998.	Chưa rõ	Có gốm sứ thời Lê trên bề mặt.	Đã bị cải tạo.
5	Hang Chuồng Dê	Tại núi đá vôi gần bến tàu thuỷ Cát Bà.	Diện tích gần 40m², hướng tây bắc, cao 30m.	Điều tra tháng 3-4/1998.	Vách trái cửa hang có trầm tích màu vàng ken ít vỏ ốc.	Tìm thấy mảnh sứ thời Lê trên bề mặt.	Hiện được sử dụng làm nơi nhốt dê.
6	Hang Quân Y	Tổ 1 thị trấn Cát Bà, gần đường xuyên đảo.	S=30m², hướng đông nam; cao cửa hang 10m, cao vòm hang 30m, toạ độ: 20°46'08"B, 107°0'33"Đ.	Điều tra 1/1974, phúc tra 12/1997 và 1/1998.	Vách trái cửa hang có tầng trầm tích vỏ nhuyễn thể.	Trong đợt điều tra1/1974 đã tìm thấy một số công cụ đá và mảnh gốm.	Hiện đang được cải tạo hoàn toàn.

7	Hang Hải Quân	Thuộc địa bàn thị trấn, giáp vườn Quốc gia.	S=40-50m², hướng đông, cao 25-30m.	Điều tra 1/1974, phúc tra 12/1997 và 1/1998.	Hai bên cửa có vỏ ốc rải rác.	Trong đợt điều tra1/1974 đã tìm thấy một số công cụ đá và mảnh gốm.	Hiện đang được cải tạo hoàn toàn.
8	Hang đến Áng Sơn	Tổ 1 thị trấn Cát Bà, gần đường xuyên đảo.	S=25-30m², hướng tây nam, cao 30m.	Điều tra 12/1997 - 1/1998	Có trầm tích màu đỏ tơi Pleistocene.	Chưa thấy di vật khảo cổ tiền sử, nhưng có di vật lịch sử.	Có thể nghiên cứu trầm tích Pleistocene.
9	Hang Ông Chừng	Thuộc xã Trân Châu, giáp xã Xuân Đám, cửa hang hướng Đông.	S=30m², hướng đông, cao 5m	Điều tra 12/1997- 1/1998	Trầm tích chứa xương răng động vật	Chưa rõ	Có thể nghiên cứu cổ sinh.
11	Hang Áng Nhội (Tùng Gốm)	Gần hang Bà Đóm, thuộc xã Trân Châu.	S=20-30m², cao 3-5m, hướng đông nam.	Điều tra 12/1997-1/1998.	Chưa rõ	Chưa rõ	Hang bị phá và bị cải tạo, làm biến dạng hoàn toàn cảnh quan.
12	Hang Bệnh Viện	Thuộc xã Trân Châu, toạ độ: 20°45'08" vĩ Bắc, 107°1'1"kinh Đông.	S=50-60m², cao 15m, hướng đông nam.	Điều tra 1/1974, phúc tra 12/1997 và 1/1998.	Chưa rõ	Trong đợt điều tra1/1974 đã tìm thấy một số công cụ đá và mảnh gốm.	Hiện bị cải tạo nhiều làm khu du lịch.
13	Hang Công An	Thuộc xã Trân Châu, sát mép bờ vịnh.	S=30m², hướng đông, cao 3-5m.	Điều tra 12/1997-1/1998.	Chưa rõ	Không có di vật khảo cổ.	Là di tích cách mạng thời chống Mỹ và chiến tranh Biên giới.

14	Hang Vàng	Xã Trần Châu, toạ độ địa lý: 20°45'08"B; 107°01'02"Đ	S=30-40m², hướng đông, cao 5-10m. (hai tầng)	Điều tra 12/1997- 1/1998	Chưa rõ	Có liên quan đến truyền thuyết vợ chồng ông Tống Tế và bà Vu Lan dấy quân khởi nghĩa. Mặt hang tìm thấy mảnh đồ sứ thế kỷ XVII	
15	Hang Cơ Khí	Xã Trần Châu, sát bờ biển, toạ độ địa lý: 20°45' 10"B: 107°01'01"Đ	Diện tích nhỏ	Điều tra 12/1997- 1/1998	Chưa rõ	Không có di vật khảo cổ	Đã bị cải tạo nặng nề
16	Hang Áng Giáng	Xã Xuân Đám	S >100m², hướng đông nam, cao 20m	Điều tra 12/1997- 1/1998	Chưa rõ	Có vỏ nhuyễn thể nhưng chưa được trầm tích hoá	Hang đã bị cải tạo thành nơi du lịch
17	Hang Dơi	Xã Xuân Đám, cách hang Áng Giáng 20m	S=40m², hướng tây bắc, cao 25m	Điều tra 12/1997- 1/1998	Chưa rõ	Có một số công cụ cuội ghè, có mài *(Bản vẽ 3, h.1,6)*	Hang đã bị cải tạo thành nơi du lịch
18	Mái đá Miếu Gôi	Gần Miếu Gôi, thôn Đình, xã Xuân Đám	S=15m², hướng bắc, cao 2m	Điều tra thám sát 3-4/1998	Quan sát vách lở cho thấy tầng văn hóa dày 50-60cm	2 mảnh gốm thô mỏng, 5 mảnh xương gốm pha sạn sỏi, hoa văn thừng mịn, 1 công cụ xương (có di tích di cốt chôn vào vách đá)	Diện tích có thể khai quật nhỏ, chừng 6m²
19	Mái đá Vạ Bạc	Thuộc xã Xuân Đám, tọa độ: 20°46'04"B; 106°59'14"Đ	S=200m², hướng bắc, cao 4m	Điều tra, đào thám sát 1m² (3-4/1998)	Tầng văn hóa dày 45cm, vỏ sò lẫn với đất sét núi	1 chày nghiền, 72 mảnh gốm (14 mảnh gốm thô giống gốm Cái Bèo, 58 mảnh gốm thời kim khí với văn thừng, nhiều xương động vật có vết gọt đẽo *(Bản vẽ 3, h.2-4)*	Diện tích có thể khai quật 50-60m²
20	Hang Báng	Áng Cà, xã Xuân Đám	S=200m², hướng đông, cao 4m	Điều tra 6/1975, phúc tra 3-4/1998	Tầng trầm tích vỏ nhuyễn thể dày 50-60cm	Chưa tìm thấy di vật khảo cổ	Hang bị sụt lở do hiện tượng tự nhiên

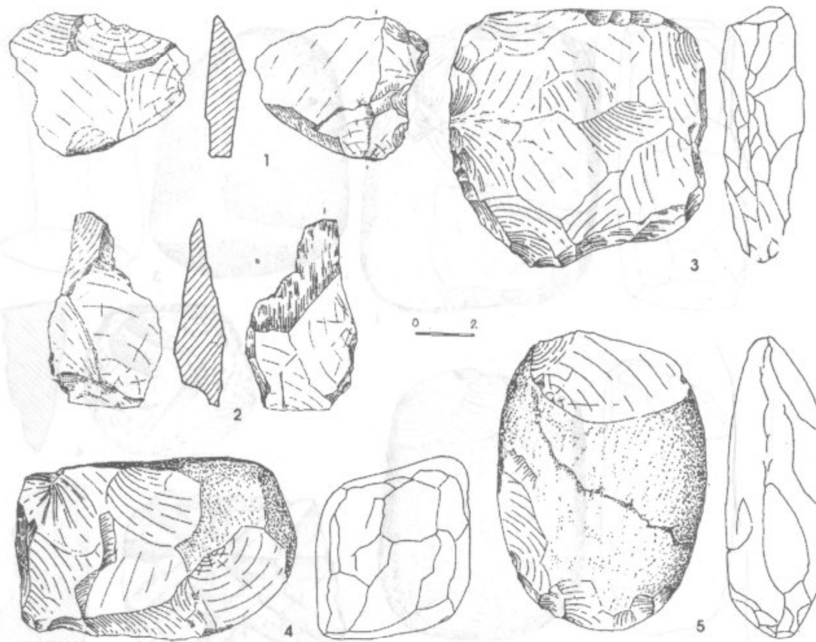
21	Hang Bụt	Áng Bờ Hơ xã Xuân Đám	S=400m², hướng tây nam, cao 40m.	Điều tra 6/1975, phúc tra tháng 3 - 4/1998.	Khối trầm tích vỏ ốc ở trên cao khoảng 3m so với hang.	Trên bề mặt tìm thấy 1 công cụ chặt bằng đá vôi, 1 mảnh tước đá cuội, 4 mảnh gốm văn thừng thuộc gốm kim khí *(Bản vẽ 3, h.3; Bản vẽ 7, h.7)*.	Hang đã bị cải tạo thành nơi sơ tán.
23	Mái đá Tùng Gôi I	Cánh đồng Tùng Gôi xã Xuân Đám.	S=10m², hướng bắc, cao 1m.	Điều tra tháng 3 - 4/1998.	Vách trái có khối trầm tích chứa ốc.	Một vài mảnh sành sứ thời cận đại.	
24	Mái đá Tùng Gôi II	Cánh đồng Tùng Gôi xã Xuân Đám.	S=15m², hướng bắc, cao 1m.	Điều tra tháng 3 - 4/1998.		Một vài mảnh sành sứ thời Lê trên bề mặt.	Hiện làm nơi nhốt trâu bò.
25	Hang Đồng Cốc	Cánh đồng Cốc xã Xuân Đám gần miếu Gôi.	S=10m², hướng nam, cao 15m.	Điều tra tháng 3 - 4/1998.	Có trầm tích vỏ ốc bám vách bên trái cửa hang.	Trên bề mặt phát hiện rìu có vai.	Hiện làm nơi để đồ gia dụng.
26	Hang Áng Lão	Thuộc xã Hiền Hào.	S=100m², hướng nam, cao 10m.	Điều tra 6/1975, phúc tra tháng 3 - 4/1998.	Không rõ	Chưa rõ	Bị cải tạo làm trường học mới.
27	Hang Giếng Tiên	Thuộc xã Hiền Hào.	S=120m², hướng nam, cao 50m.	Điều tra 6/1975, phúc tra tháng 3 - 4/1998.	Không rõ	Liên quan đến truyền thuyết bàn chân cô tiên đến giày tiên ở hang này.	Hiện là điểm du lịch kỳ thú.
28	Mái đá Phó Lai	Cạnh trường PTCS Hiền Hào.	S=30m², hướng bắc, cao 1m.	Điều tra tháng 3 - 4/1998.	Trầm tích chứa ốc và xương động vật dày 40cm.	Nhiều mảnh xương bị cháy.	Hiện làm nơi nhốt trâu bò.
29	Mái đá Chuồng Dê	Gần hang Mả, xã Hiền Hào.	S=20m², hướng đông, cao 10m.	Điều tra 1/1974, phúc tra 12/1997 và 1/1998.		Thu lượm một số mảnh gốm mỏng, cứng, màu xám trắng, trang trí văn thừng, văn in ô trám	Hiện làm nơi nhốt dê.
30	Mái đá Chuồng Bò	Gần Mái đá Chuồng Dê, xã Hiền Hào.	S=100m², hướng tây bắc, cao 10m.	Điều tra đào thám sát hố nhỏ tháng 1/1974.	Tầng văn hóa dày 50cm, màu nâu sẫm, ít ốc.	Gần cửa hang nhặt được 1 hòn kê.	Hiện làm nơi nhốt bò trâu.

31	Hang Mả	Cạnh khu vực Bãi Bèn, xã Hiền Hào.	S=1000m², hướng nam, cao bằng mực nước biển.	Điều tra 6/1975, phúc tra tháng 3 - 4/1998.	Chưa có	Trong hang nhặt được vài mảnh sứ thời Lê, thời Mạc.	Hang đẹp, có thể làm nơi du lịch rất tốt.
32	Hang Áng Mả I	Áng Mả, xã Hiền Hào.	S=80m², hướng tây chếch nam, cao 4m.	Điều tra, đào thám sát hố nhỏ tháng 3 - 4/1998.	Tầng văn hóa mỏng khoảng 30cm.	1 công cụ đá có vết ghè đẽo, 1 thỏi đất nung hình trụ, 1 số mảnh xương vỡ vụn.	Còn diện tích có thể khai quật được.
33	Hang Áng Mả II	Áng Mả, xã Hiền Hào.	S=200m², hướng nam, cao 5m	Điều tra tháng 3-4/1998	Trầm tích vỏ ốc dày 40-50cm, nằm sâu dưới 20cm so với mặt hang.	Thu lượm trên bề mặt 3 mảnh gốm thô hoa văn in ô mỏng *(Bản vẽ 7: h8)*.	Còn diện tích có thể khai quật được
34	Hang Áng Mả III	Áng Mả, xã Hiền Hào, 20°46'44" vĩ Bắc; 06°58'20" kinh Đông.	S=150m², hướng nam, cao 5m.	Điều tra, đào thám sát 1m² (3-4/1998).	Tầng văn hóa dày 40cm chứa đỏ đá, đồ xương.	1 chày nghiền bằng đá cuội, 1 bàn mài phẳng, 5 mảnh cuội nguyên liệu, 2 tảng đất bị nung cháy và nhiều xương có vết đẽo gọt làm công cụ *(Bản vẽ 4, h.1,2, 6,7)*.	Tầng văn hóa còn, còn diện tích khai quật được.
35	Hang Áng Mả IV	Áng Mả, xã Hiền Hào.	S=160m², hướng nam, cao 5m.	Điều tra tháng 3-4/1998.	Mảnh trầm tích ốc bám ở hang bên phải.	Chưa tìm thấy di vật khảo cổ.	
37	Hang Áng Mả VI	Áng Mả, xã Hiền Hào.	S=10m², hướng nam, cao 3m.	Điều tra 3 tháng -4/1998.	Trên vách có trầm tích đỏ, ít xương động vật.	Chưa tìm thấy di vật khảo cổ.	
38	Mái đá Áng Mả I	Áng Mả, xã Hiền Hào.	S=80m², hướng nam, cao 4m.	Điều tra tháng 3-4/1998.	Có trầm tích ốc suối dày 20cm ở vách trái núi đá.	1 dọi se chỉ hình thoi có lỗ nhỏ xuyên theo chiều dọc, 1 số mảnh gốm thô văn in ô vuông và không hoa văn.	Còn diện tích có thể khai quật được.

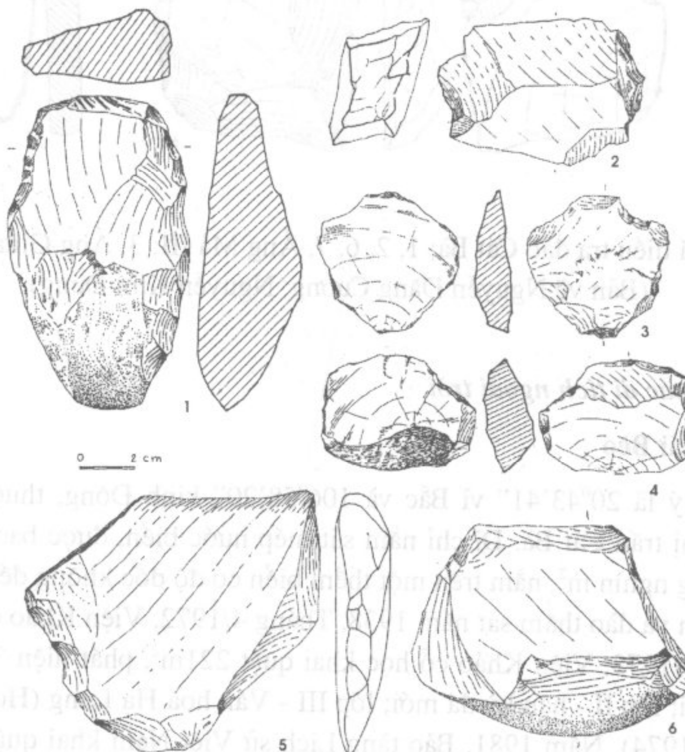
39	Mái đá Áng Mả II	Áng Mả, xã Hiền Hào	S=20m², hướng bắc chếch tây 20°, cao 4m	Điều tra 3-4/1998	Ở khu vực giữa mái đá có 1 tầng trầm tích vỏ ốc.	Chưa tìm thấy di vật khảo cổ	
40	Mái đá Áng Mả III	Áng Mả, xã Hiền Hào	S=120m², hướng bắc, cao 4m.	Điều tra 3-4/1998	Có trầm tích vỏ ốc giống ở mái đá Áng Mả II	Chưa tìm thấy di vật khảo cổ	Còn diện tích có thể khai quật được
41	Hang Đá Hoa	Trung tâm Gia Luận, xã Gia Luận	S=100m², hướng tây nam, cao 20m.	Điều tra 7/1997, phúc tra 3-4/1998	Trầm tích trên vách phải của hang	Tìm thấy 2 răng đười ươi (*Pogo Pygraeus*), răng nhím, hươu, tê giác hoá thạch.	Phần nền hang đã bị cải tạo dữ dội, có thể nghiên cứu cổ sinh.
42	Hang Bờ Đá	Sờn núi Thoi, xã Gia Luận, 20°49'59"B, 106°59'07"Đ	S=25m², hướng tây bắc, cao 5m	Điều tra 1/1974, phúc tra 12/1997	Tầng văn hóa dày khoảng 1m , chứa ốc suối, ốc núi, ốc biển.	Nhặt trên bề mặt vài công cụ đá như: chày nghiền, hòn kê, hòn đập và những mảnh gốm thô văn thừng.	Thuộc sơ kỳ đá mới.
43	Hang Áng Dí	Áng Dí, phía đông nam xã Gia Luận	S=30m², hướng đông, cao 30m.	Điều tra đào thám sát 1m² (3-4/1998)	Tầng văn hóa dày khoảng 20cm, chứa ốc, xương răng động vật.	Xương răng động vật có dấu nướng cháy, 1 đồng tiền thời phong kiến có lỗ vuông, chưa rõ niên đại.	Còn diện tích có thể khai quật được.
44	Hang Khoanh Mui (Dốc Mui)	Cách hang Bờ Đá 1km về phía bắc, thuộc xã Gia Luận	S nhỏ	Điều tra 1/1974, phúc tra 12/1997	Tầng văn hóa đã bị phá huỷ hoàn toàn.	Vỏ nhuyễn thể chủ yếu là ốc núi.	Thuộc sơ kỳ đá mới.
45	Hang Áng Sậy	Cách hang Bờ Đá 1km về phía đông, thuộc xã Gia Luận	S=10m², hướng đông nam, cao 1,5m.	Điều tra 12/1997	Tầng văn hóa đã bị phá huỷ hoàn toàn	Mảnh gốm sứ thời Lê, gạch thời Mạc	Không khai quật được
46	Hang Xé Bạc	gần Vườn quốc gia 20°49'57"B, 106°58'50"Đ	S=20-30m², hướng đông nam, cao 5m.	Điều tra 7/1997, phúc tra 3-4/1998	Trầm tích vỏ ốc trong hang	Chưa thấy di vật khảo cổ	Có thể thám sát khai quật

47	Mái đá Xé Bạc	Gần hang Xé Bạc xã Gia Luận.	S=15-20m², hướng đông nam, cao 2-3m.	Điều tra 12/1997, phúc tra 3-4/1998.	Trầm tích vỏ ốc ngoài hang.	Chưa thấy di vật khảo cổ.	
48	Hang Đụm	Gần trung tâm xã Gia Luận.	S=10m², hướng tây nam, cao hơn 20m.	Điều tra tháng 3-4/1998.	Có trầm tích màu vàng sẫm.	Chưa thấy di vật khảo cổ.	
49	Hang Tiên Đức	Phía đông xã Việt Hải.	S=300m², hướng bắc nam, cao 20m.	Đt. 1/1974, phúc tra 12/1997, tháng 3-4/1998.	Nền hang bị đào hết, láng xi măng, có nhuyễn thể	Một số mảnh xương vỡ vụn trong trầm tích ốc. Đợt phúc tra 4/1998 phát hiện một viên cuội có dấu lõm	Có thể khai quật được.
51	Mái đá Áng Ná I	Phía tây xã Việt Hải, gần hang Áng Giữa.	S=30m², hướng tây, cao 5m.	Điều tra 1/1974, phúc tra tháng 3-4/1998.	Tầng văn hóa dày 50cm.	Một chày nghiền bằng đá cuội, vài mảnh gốm thô dễ vỡ.	Muộn hơn văn hóa Bắc Sơn chút ít.
52	Mái đá Áng Ná II	Gần hang Áng Giữa, xã Việt Hải.	S=20m², hướng tây nam, cao 7m.	Điều tra 1/1974, phúc tra tháng 3-4/1998.	Tầng văn hóa dày 50cm.	Vài hòn ghè bằng cuội, và một số mảnh gốm thô.	Muộn hơn văn hóa Bắc Sơn chút ít.
53	Hang Áng Giữa	Áng giữa, phía tây nam xã Việt Hải.	S=100m², hướng tây, cao 11m.	Điều tra 1/1974, khai quật 2/1981, phúc tra 12/1997-1/1998.	Tầng văn hóa dày 40cm, có đất, tro bếp và rác mùn.	11 mảnh gốm trang trí văn thừng nhỏ, di cốt của 2 cá thể người. Đợt phúc tra 12/97 phát hiện được 1 chày nghiền bằng đá cuội *(Bản vẽ 12)*.	Tồn tại cùng lớp I và II di chỉ Cái Bèo, 6.000 năm BP.
54	Hang Eo Bùa	Cách vườn Quốc gia 1km, thuộc Vườn quốc gia 20°47'31"B, 106°59'06"Đ	S=13m², hướng tây, cao 5m.	Điều tra khảo sát 1/1974, phúc tra 12/1997-1/1998.	Tầng văn hóa dày 1,1m, đã bị phá huỷ hoàn toàn .	6 rìu mài lưỡi, 3 bàn mài, 10 hòn kê, 2 chày nghiền, một số mảnh gốm thô có văn khắc vạch và một số xương răng động vật.	Thuộc giai đoạn muộn sơ kỳ đá mới.
55	Mái đá Eo Bua	Gần hang Eo Bùa, thuộc Vườn Quốc gia.	S nhỏ, hướng tây, cao 5m.	Điều tra khảo 9/1973, phúc tra 12/1997-1/1998.	Tầng văn hóa dày 1,30m, đã bị phá huỷ hoàn toàn do lấy phân dơi.	Một số hòn kê, chày nghiền, xương động vật bị nóng cháy.	Thuộc giai đoạn muộn sơ kỳ đá mới.

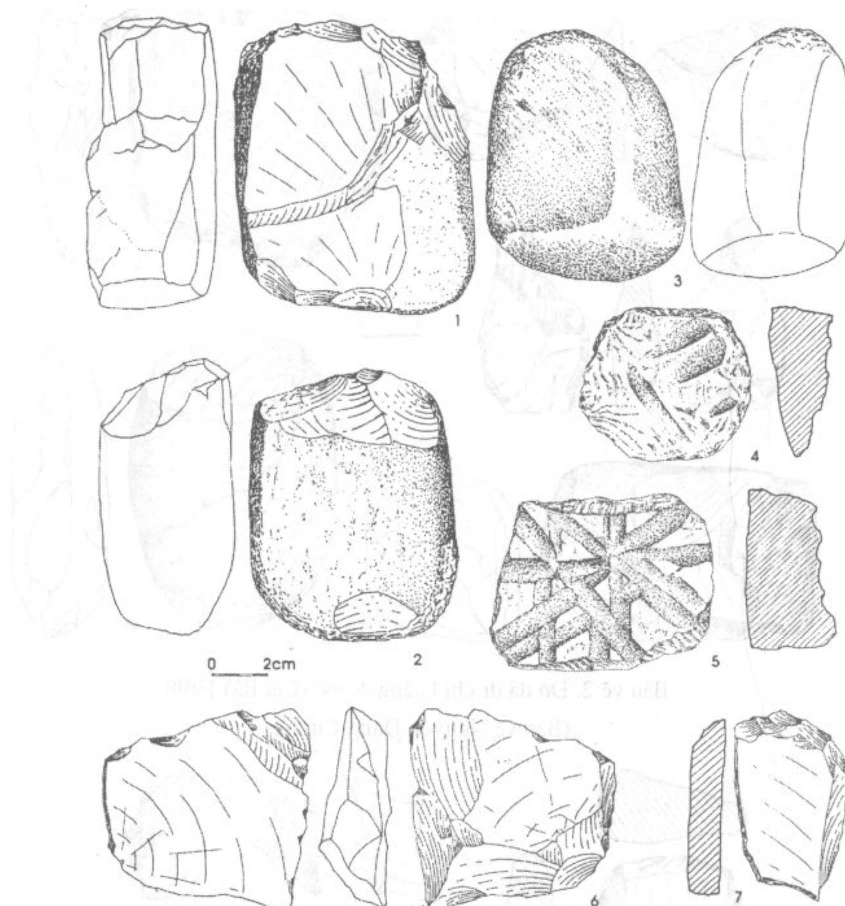
56	Hang Tùng Bồ	Nằm bên phải đường Vườn quốc gia đi Khe Sân, thuộc khu vườn quốc gia.	S=30m², hướng tây, cao 15m.	Điều tra khảo sát 1/1974, phúc tra 12/1997-1/1998	Tầng văn hóa dày trên 1m, đã bị phá một phần do lấy phân dơi	Thu được 10 chày nghiền, 4 hòn kê, 5 mảnh gốm thô bở (trang trí văn thừng, mặt ngoài màu đỏ nhạt, độ nung thấp, dễ vỡ), vỏ ốc núi và nhuyễn thể biển	Thuộc giai đoạn muộn sơ kỳ đá mới
57	Hang Ao Ếch	Bên phải đường vườn quốc gia đi Ao Ếch	S=20m², hướng đông bắc, cao 5m.	Điều tra 3-4/1998	Không có	Vài mảnh sứ không rõ niên đại trong ngách phải hang	Nền hang nhấp nhô khó đi lại
58	Mái đá Ao ếch I		S=15m², hướng đông, cao 6m.	Điều tra 3-4/1998	Không có	Chưa rõ	
59	Mái đá Ao ếch II	Gần mái đá Ao Ếch I	S=10m², hướng bắc, cao 3m.	Điều tra 3-4/1998	Không có	Chưa rõ	Mái đá nhỏ không thuận lợi cho cư trú
60	Hang Khẩu Quý	Thuộc xã Phù Long, cách trung tâm xã Phù Long 6km về phía bắc, 20°58'20"B, 106°52'20"Đ	S=1000m², hướng nam chếch đông, cao 2m.	Điều tra 3-4/1998	Bị xáo trộn dữ dội do cải tạo mặt bằng hang	Nhiều mảnh gốm, sành, sứ của nhiều triều đại phong kiến, một mộ có xương chi và răng rời, bị xáo trộn kèm theo mảnh gốm nung thô, bở, màu hồng không hoa văn, văn in ô mỏng.	Hang đẹp, có tiềm năng du lịch
61	Hang Bà Thời	Thuộc xã Phù Long, cách trung tâm xã Phù Long 9km về phía bắc, 20°58'20"B, 106°52'20"Đ.	S=100m², hướng bắc, cao 2m.	Điều tra 12/1997-1/1998.		Cha rõ	Hang sâu, lối nền hang ẩm ớt, nhấp nhô, khó đi lại.
62	Hang Đồng Công	Cách hang Khẩu Quy 500m về phía đông bắc, thuộc xã Phù Long	S=15m², hướng đông chếch bắc, cao 1m.	Điều tra 3-4/1998		Ở bên trái cửa hang có bài minh văn khắc trên vách đá, minh văn bằng chữ Hán và chữ Việt khắc năm Khải Định thứ 7(1922)	
63	Mái đá Đồng Công	ở xứ Đồng Công, thuộc xã Phù Long	S=10m², hướng đông, cao 2m.	Điều tra 3-4/1998		Có nhiều mảnh sành sứ và tiểu sành cổ, không rõ niên đại	Đồng Công là nghĩa địa cổ của dân đảo.



Bản vẽ 2. Đồ đá di chỉ Giếng Ngoé (Cát Bà) 1998
(Bản vẽ Nguyễn Đăng Cường)



Bản vẽ 3. Đồ đá điều tra đảo Cát Bà: 1, 6. Hang Dơi, 2-4. Vạ Bạc, 5. Hang Bụt
(Bản vẽ Nguyễn Đăng Cường, Nguyễn Kim Dung)



Bản vẽ 4. Đồ đá điều tra đảo Cát Bà: 1, 2, 6, 7. Áng Mả III; 3. Áng Giữa; 4, 5. Cát Đồn
(Bản vẽ Nguyễn Đăng Cường, Nguyễn Kim Dung)

3. ***Hệ thống các di tích ngoài trời***

3.1. **Di chỉ Cái Bèo**

Toạ độ địa lý là 20⁰43'41" vĩ Bắc và 106⁰58'20" kinh Đông, thuộc địa phận xã Hải Đông cũ, nay là thị trấn Cát Bà. Di chỉ nằm sát mép nước biển, được bao bọc núi đá vôi, có diện tích rộng hàng nghìn m^2, nằm trên một thềm biển có độ dốc không đều nhau. Di chỉ được M.Colani phát hiện và đào thám sát năm 1938. Tháng 4/1972, Viện Khảo cổ học đào thám sát 2 hố nhỏ. Tháng 8/1973, Viện Khảo cổ học khai quật $221m^2$, phát hiện 3 lớp văn hóa (lớp I thuộc sơ kỳ đá mới; lớp II - hậu kỳ đá mới; lớp III - Văn hoá Hạ Long (Hoàng Xuân Chinh và Nguyễn Khắc Sử 1974). Năm 1981, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam khai quật $78m^2$. Năm 1986, Viện Khảo cổ học tiếp tục khai quật $90m^2$.

Qua các lần khai quật xác định rõ độ tầng văn hóa của di chỉ Cái Bèo dày 1,8 - 2,2m, cấu tạo địa tầng chung gồm 4 lớp văn hóa (lớp sét pha nhiều sạn sỏi, dày 40cm; lớp đất tơi xốp

màu xám đen, dày khoảng 40cm; lớp đất sét nhiều sạn sỏi thô, dày khoảng 40cm; và lớp cát hạt thô tròn, màu vàng, dày khoảng 40cm) chia thành 2 giai đoạn sớm - muộn, không có yếu tố chuyển tiếp trung gian:

- Giai đoạn sớm có thể bắt đầu từ cách nay 6.000 năm với công cụ ghè đẽo, số ít công cụ mài lưỡi, gốm pha sạn sỏi, rất ít cát, thô dày, trang trí văn đan, miệng loe cong hay vuốt mép, đáy tròn hay bằng, không có hoa văn khắc vạch, rất nhiều xương răng các loài cá lớn hay động vật lớn, nhiều nhuyễn thể biển.

- Giai đoạn muộn, tương đương với văn hóa Hạ Long, có thể cách nay 3.500 năm, diễn biến trong địa tầng dày 1m, với đặc trưng là công cụ mài nhẵn toàn thân, rìu bôn có vai, có nấc. Gốm có hai loại: 1 loại gốm không pha nhuyễn thể và 1 loại gốm xốp có pha nhuyễn thể. Hoa văn trang trí là văn thừng hoặc không hoa văn.

Sau các đợt thám sát và khai quật, công cụ đá Cái Bèo thu được hàng nghìn tiêu bản, với hơn 50% làm từ đá cuội. Công cụ ghè đẽo hình tam giác, hình thang, hình bầu dục. Công cụ mài gồm: rìu bôn tứ giác, rìu có vai, bôn có nấc và đục. Hàng trăm bàn nghiền, hòn kê, hòn ghè. Gốm thu được 32.760 mảnh và 2 chạc gốm khá nguyên vẹn. Gốm được chia thành 4 loại: gốm thô dày cứng, gốm thô dày mềm, gốm mịn mỏng cứng và gốm xốp. Về hoa văn trang trí: chủ yếu là văn thừng, văn in vỏ sò nhiều kiểu dáng khác nhau. Ngoài ra còn rất nhiều tàn tích động vật và có cả những mảnh sọ của người *Australo - Melanesien.*

Cái Bèo là di tích có giá trị lịch sử và khoa học rất cao trong việc tìm hiểu thời tiền sử ở khu vực Đông Bắc của Tổ quốc.

3.2 **Di chỉ Cát Đồn**

Di chỉ nằm ở khu bờ vịnh biển kín Cát Đồn, cách trung tâm xã Xuân Đám khoảng 2km về phía nam, toạ độ địa lý: 20°44'53" vĩ Bắc, 107°00'01" kinh Đông, với diện tích khoảng 1.000m² (Khoảng 1/2 diện tích di chỉ nằm trong khu đồn luỹ thành nhà Mạc).

Di chỉ được tiến hành điều tra vào tháng 4/1998. Năm 2001 được đào thám sát trên diện tích 1m², đã xác định tầng văn hóa của di chỉ dày khoảng 50-60cm. Năm 2003 khai quật và thám sát hơn 30m².

Trong đợt điều tra và thám sát đã phát hiện ở đây một số công cụ ghè đập bằng cuội, bàn mài (bàn mài rãnh *(Bản vẽ 13)* và phẳng), chày nghiền, hòn cuội có dấu lõm, mảnh tước cuội, mảnh vòng mài nhẵn, các mảnh đá phế liệu, một số mảnh gốm xốp, mịn, cứng có văn in vỏ sò.

Theo những đoán định ban đầu, di chỉ Cát Đồn gần với Bãi Bến, thuộc giai đoạn muộn của văn hoá Hạ Long.

3.3.**Bãi Cát Cánh Phượng**

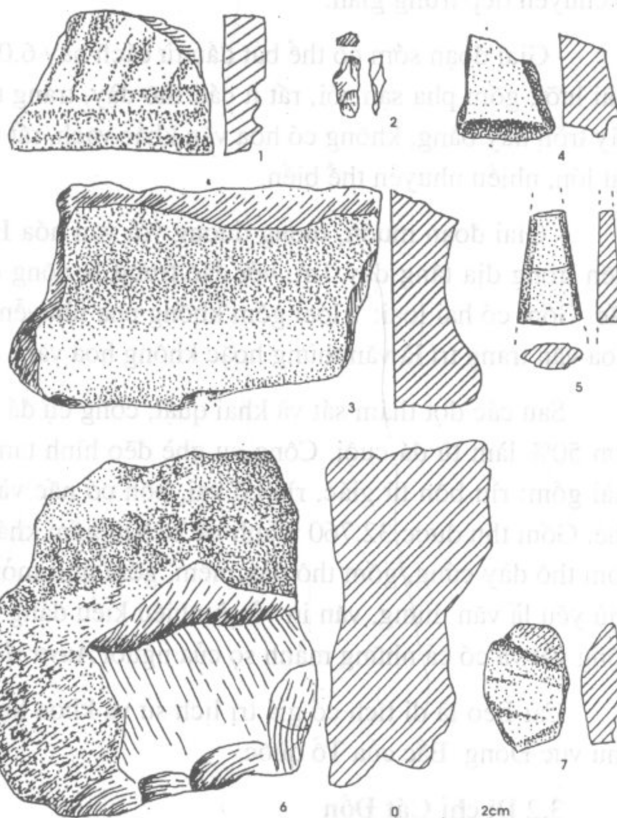
Di chỉ này nằm cách Bãi Cát Đồn khoảng 1km, cách trung tâm xã Xuân Đám 2km. Diện tích xấp xỉ 1.500m², độ cao so với mặt nước biển là 2,5m, toạ độ địa lý: 20°44'54" vĩ Bắc, 107°00'02" kinh Đông. Trong đợt điều tra 4/1998, mới tìm thấy 1 bàn mài rãnh, một số mảnh gốm xốp, chày nghiền, cuội có gia công và nhiều vỏ nhuyễn thể, chưa thấy tầng văn hóa. Hiện

nay khu vực này đang sử dụng để canh tác trồng màu, trong tương lai đây là di chỉ rất có khả năng cho nghiên cứu khai quật khảo cổ.

3.4. **Bãi Tùng Gôi**

Nơi đây vốn là bờ vịnh biển kín, thuộc xã Xuân Đám, cách trung tâm xã khoảng 2,5km về phía tây, ở vào khoảng: 20⁰44'52" Bắc, 107⁰00' 02" Đông, có diện tích 1000m². Kết quả điều tra tháng 4/1998 chưa thấy tầng văn hóa, đã phát hiện 1 bàn mài lõm, 5 mảnh gốm thô không hoa văn, 2 mảnh gốm cứng văn in. Hiện khu vực này đang trồng màu.

3.5. **Miếu Gôi** là doi cát ven biển, rộng khoảng 600m² ở độ cao 3,5m so với mực nước biển. Toạ độ địa lý của di chỉ ở vào 22⁰44'52" Bắc và 107⁰00 02" Đông. Tháng 4/1998, phát hiện được 1 chày nghiền bằng đá cuội, 2 cuội phế liệu có vết ghè, 30 mảnh gốm (gốm xốp Hạ Long, gốm mịn cứng văn thừng, gốm thô cứng văn in ô mỏng; chưa thấy tầng văn hóa. Hiện nay khu vực này đang sử dụng để canh tác trồng màu.



Bản vẽ 5. Đồ đá di chỉ Bãi Bến
(Bản vẽ Nguyễn Đình Hiển)

3.6. **Lò Miếu Gôi**

Địa điểm này ngay tại bãi cát Miếu Gôi, thuộc xã Xuân Đám, với diện tích xấp xỉ 1,5m², tọa độ: 22⁰44'52" vĩ Bắc, và 107⁰00'02"kinh Đông. Trong đợt điều tra 4/1998, phát hiện di chỉ lò nằm sâu dưới cát mềm khoảng 30cm. Trong đó còn lại hơn 10 tảng đất nung có bám men muối màu xanh. Lò có hình tròn, dưới đáy có 4 mảnh gốm thô bở, độ nung không cao. Hiện nay di tích này đã được phủ cát lên, chờ nghiên cứu tổng thể.

3.7. **Làng Cũ**

Đây là di chỉ thuộc vùng biển kín xã Xuân Đám, có diện tích vài ba hécta, ở độ cao 2-3m so với mực nước biển, toạ độ địa lý ở vào 20⁰44'37" vĩ Bắc, và 106⁰59'46" kinh Đông. Nơi đây đã được tiến hành điều tra trong các năm 1991, 1997, và 1998, tuy nhiên chưa thấy có tầng văn hóa. Tại đây chỉ mới phát hiện được nhiều mảnh sành sứ vỡ, rất nhiều mảnh sứ hoa lam thời Lê phân bố rộng khắp. Bước đầu nhận định, đây có thể là một bến cảng buôn bán cổ.

3.8. **Thành nhà Mạc**

Thành nhà Mạc thuộc khu vực Bãi Cát Đồn, cách trung tâm xã Xuân Đám khoảng 2km về phía nam, với diện tích khoảng 3000m^2, cao 3m, toạ độ địa lý ở vào khoảng: 20^{0}44'32" vĩ độ Bắc, và 106^{0}59'43" kinh độ Đông.

Trong lòng thành là một phần di chỉ Bãi Cát Đồn. Tường thành được xếp bằng đá, dày 50-60cm. Thanh hình vuông, mỗi bề khoảng 100m, hiện chỉ còn lại phần chân móng. Thành đang bị phá hoại nghiêm trọng vì nạn lấy đá tường thành để xây nhà.

3.9. **Bãi Bến**

Bãi Bến là một vịnh biển kín, phía tây giáp Biển Đông, giáp con đường xuyên đảo, thuộc xã Hiền Hào, có diện tích xấp xỉ 1000m^2, cao 1,5-2m, toạ độ 20^{0}46'44" Bắc, và 106^{0}58'20" Đông. Di chỉ được điều tra 1/1974, phúc tra 12/1997 và 4/1998. Trong đợt phúc tra năm 1997 và 1998, phát hiện 5 bàn mài rãnh, 10 mảnh gốm xốp và gốm cứng, 2 rìu mài tứ giác, 1 bôn có vai có nấc, 1 rìu có vai, 2 hòn cuội có rìa mài lưỡi.

Năm 1999, Viện Khảo cổ học tiến hành đào thám sát trên diện tích là 10m^2. Sau đó, từ tháng 12/1999 đến 1/2000, Viện tiến hành cuộc khai quật lần 1. Tháng 3/2001, Viện tiếp tục tiến hành cuộc khai quật lần thứ 2. Tính chung lại đến nay, di chỉ Bãi Bến đã tham sát và khai quật trên một diện tích là 147,5m^2.

Kết quả cho thấy, tầng văn hóa của di chỉ này khá thuần nhất, đất cát màu nâu, nhạt dần từ trên xuống. Đất văn hóa tơi xốp.

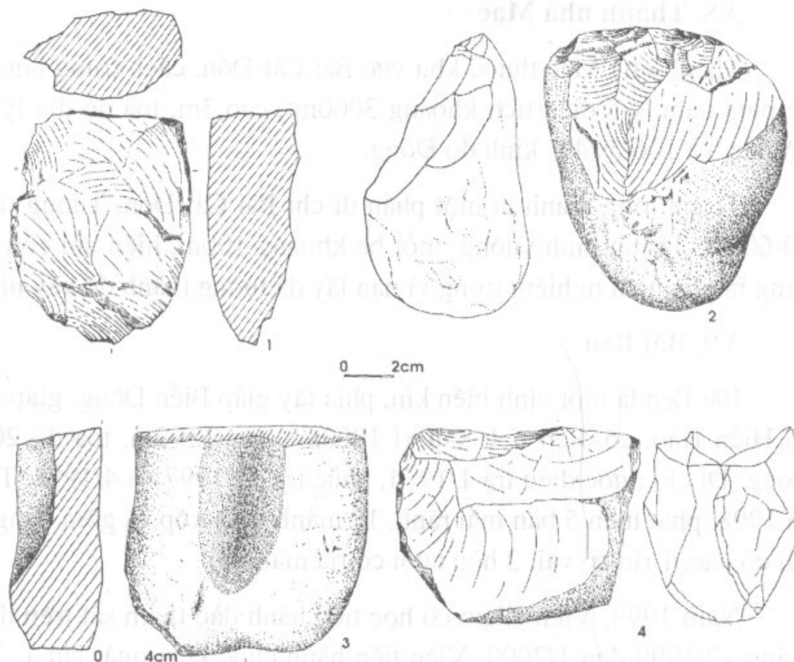
Về di vật, bên cạnh những hiện vật có niên đại muộn (giai đoạn Đông Sơn - Hán) như rìu đồng, các mảnh gốm văn in ô vuông, các mảnh bình bán sứ có niên đại sau Hán hay con dấu đồng rất nhỏ, thì nội dung văn hóa vật chất di chỉ Bãi Bến bao gồm nhiều nhất và trội biệt nhất là các hiện vật thể hiện một quy trình kỹ thuật làm ra các mũi khoan nhỏ bằng chất liệu đá silic, công cụ lao động: hòn ghè đập, mũi nhọn, mũi tách, hòn kê, đe đá, chày, công cụ mảnh tước, bàn mài...; nguyên liệu và di vật bán thành phẩm hay thành phẩm có: hạch đá, mảnh tước, vảy tước, lõi đá, mũi khoan, phác vật mũi khoan...., cả vũ khí như giáo đá, mũi nhọn..., đồ trang sức như hạt chuỗi, mảnh vòng tay, mảnh khuyên tai, lõi vòng và những chiếc rìu bôn có vai có nấc - đặc trưng của văn hoá Hạ Long *(Bản vẽ 5)*. Đồ gốm di chỉ Bãi Bến có hai loại chất liệu là gốm xốp - gốm Hạ Long điển hình (2/3 tổng số gốm) và gốm chắc. Dựa trên kết quả khai quật cho thấy, Bãi Bến là một di chỉ xưởng quan trọng của văn hóa Hạ Long, không chỉ của Hải Phòng, của vùng biển Đông bắc mà còn của cả Việt Nam.

3.10. **Di chỉ Ao Cối**

Đây là một cồn cát lẫn sạn sỏi khá lớn nằm cạnh đường xuyên đảo, cách bến phà Phù Long khoảng 2km, thuộc địa bàn xã Phù Long. Với diện tích hơn 10ha, di chỉ nằm trong toạ độ 20^{0}44'08" vĩ độ Bắc và107^{0}02'59" kinh độ Đông, độ cao so với mặt biển là 4,5-6m. Di chỉ được phát hiện năm 1997, 1998 và đào thám sát năm 2000 (diện tích 1m^2). Tầng văn hóa ở đây dày 2,5-3m, được cấu tạo bởi sạn sỏi.

Những hiện vật đã phát hiện gồm: chày, công cụ cuội ghè, bàn mài, bàn nghiền, rìu có vai, mảnh tước cuội; ngoài ra còn có các mảnh gốm thô dày, văn đan, có pha sạn sỏi; một số mảnh xương cá lớn, và vỏ nhuyễn thể. Ao Cối có tính chất tương đồng với Cái Bèo *(Bản vẽ 6)*.

Tóm lại, các di chỉ ngoài trời trên đảo Cát Bà có niên đại từ văn hoá Cái Bèo đến văn hoá Hạ Long và muộn hơn.



Bản vẽ 6. Đồ đá Ao Cối
(Bản vẽ Nguyễn Đăng Cường)

II. KHẢO SÁT HUYỆN THUỶ NGUYÊN, HẢI PHÒNG

Thuỷ Nguyên là huyện nằm ở phía bắc Hải Phòng, diện tích 25.580ha, dân số 267.300 người (1995), 2 thị trấn và 34 xã. Phía bắc Thuỷ Nguyên là dãy núi đá vôi Tràng Kênh (chạy dài từ xã Sơn Trại đến xã Minh Đức) dài hơn 20km; phía nam giáp thành phố Hải Phòng, phía tây giáp Hải Dương.

1. Các di tích hang động

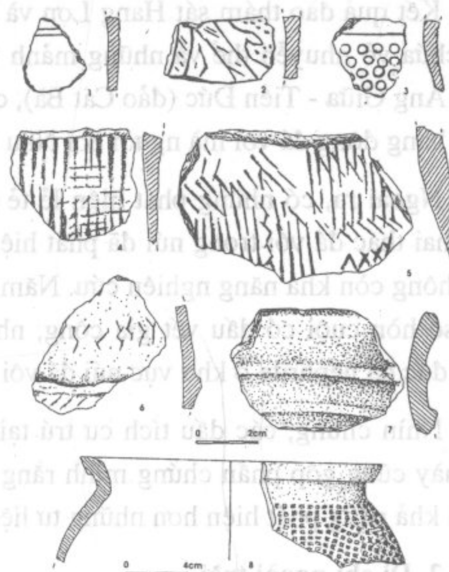
Hệ thống hang động đá vôi tại Thuỷ Nguyên khá nhiều, trước đây đã có các cuộc khảo sát của Viện Khảo cổ học (Hoàng Dư và Vũ Thế Long 1969-1971). Năm 1997 - 1998, Viện Khảo cổ học tiếp tục tiến hành một chương trình khảo sát các hang động tiền sử tại Thuỷ Nguyên.(Nguyễn Kim Dung và Nnk 1997,1998). Đã khảo sát 22 hang động ở các khu vực thuộc xã Lưu Kiếm (khu Hang Lương), xã Gia Đức (Núi Mã, núi Giàng Giàng, núi Thùm Thùm...), xã Gia Minh (Núi Tuần, Núi Béo, Núi Bớp, Núi Lược, núi Nhọn Nhỏ). Tuy nhiên, hầu hết những hang động tìm thấy dấu vết cổ sinh thì nay đã bị phá huỷ rất nghiêm trọng do tình trạng khai thác đá vôi tại địa phương.

Một số hang đá vôi đã tìm thấy trầm tích ốc suối nước ngọt, tương đương Áng Giữa - Tiền Đức (Đảo Cát Bà), như các hang: U Bò, Núi Lược, Hang Ồn, Hang Lợn...nhưng chưa thấy công cụ điển hình ngoài một số mảnh tước và hòn ghè. Vết tích cư trú tại các hang động này còn thưa thớt. Tại Minh Đức năm 1969, khi khai thác đá vôi trong núi phát hiện thấy một sọ người hoá thạch nhưng bị mìn bắn vỡ nát không còn khả năng nghiên cứu. Tại Hang Lương xã Lưu Kiếm, phát hiện được một số hòn cuội có dấu vết gia công, nhưng không rõ niên đại.

Dưới đây là một số địa điểm đã được đào thám sát:

1.1. Hang Lợn: Nằm ở sườn phía tây nam núi Mã, thuộc thôn Xóm Giá, xã Gia Đức. Hang có độ cao 35 - 40m; cách sông Liễu khoảng 100m. Hang nhỏ, có diện tích hơn $10m^2$. Tìm thấy trầm tích hoá thạch vỏ nhuyễn thể nước ngọt và ở độ sâu 0,40m có tìm thấy dấu vết cổ sinh.

1.2. Hang núi Nhọn Nhỏ I: ở trên sườn phía đông nam núi Nhọn Nhỏ, thuộc núi đá vôi Năm Cửa, xã Gia Minh. Hang cao hơn chân núi 7 - 8m, diện tích khoảng $10m^2$. Cửa hang hiện đã bị bịt kín bởi một khối đá lớn. Trong hang thu nhặt được vỏ ốc núi, ốc suối và sò biển cùng một vài mảnh sành sứ thời Lê và thời hiện đại.



Bản vẽ 7. Đồ gốm điều tra Cát Bà: 1-6. Giếng Nghoé; 7. Hang Bụt, 8. Áng Mả (Bản vẽ Nguyễn Đăng Cường)

1.3. Hang Ỏn: Hang nằm dưới chân núi Ỏn, một quả núi đá vôi đơn lập nằm ở trung tâm xã Gia Đước, huyện Thuỷ Nguyên. Cửa hang quay hướng đông, trước cửa là một thung lũng rộng, bằng phẳng. Cách núi Ỏn khoảng 3km về phía đông nam là di chỉ xưởng Tràng Kênh. Hang Ỏn cao hơn mặt đất xung quanh gần 1m. Hang khá lớn, cửa hang hình vòm, rộng 3,5m, cao 5m và sâu 17m, lòng hang mở rộng trung bình 8 - 10m.

Khảo sát sơ bộ năm 1997 đã tìm thấy trầm tích vỏ nhuyễn thể nước ngọt, 1 mảnh gốm thô văn thừng, 2 viên cuội không có vết gia công và nhiều xương gãy có vết gọt đẽo. Trong hang này, trước đây người dân đã đào thấy 2 sọ người cùng nhiều xương vụn trong khi đào đất để đắp lò vôi.

Tháng 1 -1998 Viện khảo cổ đã tiến hành thám sát di chỉ này với tổng diện tích là $6m^2$, chia làm hai hố; hố 1 mở ở giữa hang, hố 2 ở sát vách phải cửa hang.

Địa tầng có 3 lớp:

- Lớp trên, đất mượn, dày 20cm, do người dân địa phương sử dụng hang làm nơi trú ẩn trong những năm 1965 - 1966.

- Lớp văn hóa dày 60 - 70cm, phân bố dày ở phía cửa hang và mỏng dần về phía trong.

- Dưới cùng là sinh thổ. Ở hố 1 là lớp sét vôi màu trắng xám dẻo quánh, đào sâu 1,60m thì gặp nền đá. Đáy hố 2 là nền đá đi thoải theo vách hang.

Di vật thu được: nhiều vỏ nhuyễn thể nước ngọt và nước mặn, xương răng động vật, gốm thô có hoa văn in ô vuông có niên đại đầu Công nguyên (Đông Sơn muộn – Hán) và 11 công cụ đá. Ngoài ra còn thu được nhiều mảnh sành sứ thời Lê.

Kết quả đào thám sát Hang Lợn và Hang Ốn (xã Gia Đức) với một lớp trầm tích không dày chứa vỏ nhuyễn thể và những mảnh tước đá vôi cùng một số cuội ghè, tương đương với hang Áng Giữa - Tiền Đức (đảo Cát Bà), cho thấy rằng khu vực Thuỷ Nguyên cũng đã từng là vùng hang động đá vôi mà người Soi Nhụ đặt chân tới.

Ngoài ra, có những phát hiện lẻ tẻ khác tại Minh Đức, Thuỷ Nguyên như: Năm 1969, khi khai thác đá vôi trong núi đã phát hiện thấy một sọ người hoá thạch nhưng bị mìn bắn vỡ nát không còn khả năng nghiên cứu. Năm 1998, tại Hang Lương xã Lưu Kiếm, phát hiện được một số hòn cuội có dấu vết gia công, nhưng không rõ niên đại. Cũng năm 1998, phát hiện được đục đá nephrite ở khu vực núi đá vôi Thuỷ Sơn.

Nhìn chung, các dấu tích cư trú tại các hang động này còn thưa thớt, nhưng những tư liệu này cũng góp phần chứng minh rằng thời đại đá ở các hang động Thuỷ Nguyên hứa hẹn nhiều khả năng phát hiện hơn những tư liệu hiện biết.

2. Di chỉ ngoài trời

2.1 Di chỉ xưởng Tràng Kênh: Về di chỉ ngoài trời thuộc giai đoạn đá và sơ kỳ kim khí ở Thuỷ Nguyên được phát hiện và nghiên cứu duy nhất cho đến nay là di chỉ Tràng Kênh (thị trấn Minh Đức) - di chỉ xưởng chế tạo đồ ngọc có niên đại xấp xỉ 4.000 - 3.000 năm BP.

Di chỉ ở toạ độ 20^{0}57'10" Bắc, 106^{0}45'10" Đông, có diện tích khoảng 10.000m^2, nằm dọc theo sườn phía đông của các ngọn núi đá và núi đất. Di chỉ Tràng Kênh được phát hiện năm 1968. Tháng 10-12/1969, Viện Khảo cổ học khai quật lần thứ nhất với diện tích 192m^2. Tháng 12/1969, Viện Bảo tàng Lịch sử khai quật 24m^2. Năm 1986, Viện Khảo cổ học tiến hành khai quật 49,5m^2. Sau đó, Bảo tàng Hải Phòng khai quật 80m^2. Cho đến trước 1996, di chỉ Tràng Kênh đã được khai quật trên một diện tích là 345,5m^2. Cuối năm 1996 đầu 1997, Viện Khảo cổ học phối hợp với Trung tâm Khảo cổ học và Nghệ thuật Trường Đại học Trung Văn Hồng Kông tiến hành mở hố 7m x 5m (sau thu hẹp còn 7m x 3m).

Di chỉ Tràng Kênh có thể chia thành 3 khu :

- Khu A, được phát hiện đầu tiên, nằm trên phần phía nam của di chỉ, phân bố trên sườn đông và toàn bộ phần thung lũng của dãy núi Hoàng Tôn. Diện tích toàn bộ khu A khoảng 2.500m^2. Các hố khai quật đã tiến hành khai quật 4 hố với tổng diện tích là 116m^2.

- Khu B nằm ở phía bắc khu A, cũng được phát hiện năm 1996, với diện tích khoảng 4.000m^2, đây có thể coi là trung tâm của di chỉ. Khu B đã được khai quật trên diện tích khoảng 167,5m^2.

- Khu C, được định vị vào năm 1998, diện tích khoảng 500m^2, phần lớn đã bị đào bán cho nhà máy Chinfon. Tại đây mới đào một hố thám sát 2m^2.

Mặc dù chia thành 3 khu nhưng địa tầng khá giống nhau với một tầng văn hóa, độ dày trung bình 1,7 - 2,1m, phân thành 5 lớp theo màu sắc đất văn hóa, sẫm dần từ trên xuống và mềm dần.

Về di vật, di chỉ Tràng Kênh là một di chỉ xưởng rất phong phú và tiềm năng. Số lượng di vật khai quật được ở đây lên tới hàng trăm ngàn tiêu bản, phong phú về loại hình, chất liệu: rìu bôn, đục, đột, qua đá, mũi khoan Jasper, lưỡi cưa, bàn mài bằng sa thạch, chì lưới, thoi dệt, dụng cụ đan lưới, đồ trang sức như vòng tay, vòng tai, hạt chuỗi, nhẫn, vật đeo... và không ít những phế phẩm trong quá trình chế tạo công cụ (mảnh tước, vảy tước,...). Đồ gốm phong phú về loại hình và kiểu dáng. Đặc trưng thể hiện ở loại hình gốm xốp, miệng mái hay miệng dày có nhiều gờ, chân đế có trang trí trổ lỗ và khắc vạch, quai gốm chân chạc có trang trí, gốm xốp văn in ô vuông, ô trám, các loại gốm chắc mang đặc trưng giai đoạn muộn của Phùng Nguyên. Gốm xốp chiếm hơn 90%, rải rác trong địa tầng có một số mảnh gốm Đường Cồ (gốm chắc, áo xám mốc, văn thừng hay nhãn tàn ong). Điều này đưa đến một giả thuyết: có nhiều khả năng cho thấy rằng loại gốm văn kỹ thuật như trên đã bắt nguồn manh nha từ giai đoạn Tràng Kênh - sự ổn định của địa tầng di chỉ là những bằng chứng khá rõ rệt về niên đại của di chỉ qua tổ hợp di vật gốm và đá không phủ nhận giả thuyết này.

*2.2. **Di chỉ Núi Lược***: Trong thời gian khảo sát nghiên cứu khảo cổ học nhằm giải phóng mặt bằng cho nhà máy xi măng Hải Phòng tại khu vực Gia Minh, Thuỷ Nguyên năm 1997 đã phát hiện di chỉ Núi Lược (Nguyễn Kim Dung và Nnk..1998: 241-242).

Di chỉ có diện tích khoảng vài ngàn mét vuông. Đất của di chỉ là đất xám đen giống đất di chỉ mộ thuyền Phương Nam. Tại đây đã phát hiện 196 mảnh gốm và nhiều mảnh vỡ khá to của gỗ thân cây ở trong một phạm vi hẹp, do người dân đào mương hất lên. Trong số các mảnh gốm, có 29 mảnh miệng mang đặc trưng miệng gốm Đông Sơn kiểu Đường Cồ; 16 mảnh eo cổ và số còn lại là những mảnh thân trang trí thừng, chải, khắc vạch sắc nét. Gốm Núi Lược được pha cát có chọn lọc, có một lớp áo trắng mốc dày miết cả hai mặt trong và ngoài, có những mảnh ngả màu trắng hồng, văn thừng. Một vài mảnh gốm có độ nung cao như bán sứ, không hoa văn (bình, vò nhỏ), có thể là từ các mộ Hán - Lục Triều xung quanh.

Từ những tư liệu thu thập được, cho thấy đây là một di chỉ thuộc giai đoạn Đường Cồ (Đông Sơn). Nhiều khả năng đây là một khu mộ thuyền có tính chất giống di chỉ mộ thuyền Phương Nam (cách di chỉ núi Lược khoảng 1km về phía đông và ở bên kia sông Thải).

NHẬN XÉT

Như vậy, kết quả khảo sát tại Thuỷ Nguyên và Cát Bà cho thấy, các di tích khảo cổ ở Hải Phòng (tập trung tại đảo Cát Bà và huyện Thuỷ Nguyên) tồn tại có hệ thống với nội hàm văn hóa phong phú. Nội dung các di tích phản ánh sự tồn tại của cư dân Việt Nam tiền sử và một số giai đoạn kế tiếp.

Cát Bà và Thuỷ Nguyên là những khu vực có giá trị cao trong việc nghiên cứu giai đoạn tiền sử và lịch sử, từ quá trình chuyển tiếp Pleistocene sang Holocene và toàn bộ thời kì Holocene sau này. Hệ thống di tích hang động trên đảo với các bằng chứng cổ sinh là những ví dụ điển hình cho quá trình cư chiếm đầu tiên của con người phụ thuộc vào sự tiến thoái của biển. Vào thời gian biển lùi, con người cư trú chủ yếu trong các hang động đá vôi, khai thác biển, khai thác ốc suối làm nguồn thức ăn chính (tàn tích của những loài động vật thân mềm còn để lại trong các trầm tích hang động ở đảo Cát Bà). Giai đoạn thứ hai trong quá trình cư

trú của người cổ Cát Bà sự rời khỏi hang động và cư trú trên các bãi bồi(đá sỏi hay cát) ven biển. Đại diện cho giai đoạn này là di chỉ Cái Bèo (thị trấn Cát Bà), Ao Cối (xã Phù Long).

Tiếp theo giai đoạn cư trú Cái Bèo là sự tồn tại và phát triển khá rộng rãi của văn hóa Hạ Long trên đảo, với các di chỉ: Bãi Bến, Bãi Cát Đồn, Miếu Gôi, hay lớp trên của Cái Bèo, Ao Cối, các hang: Áng Giữa, Tiền Đức, Eo Bùa, Khoanh Mui, Giếng Nghoé... Cư dân văn hóa Hạ Long không chỉ là một cư dân khai thác biển(tàn tích thức ăn rất nhiều trong di tích), mà còn là những cư dân làm nghề thủ công (nghề chế tạo mũi khoan bàng đá silic và nghề làm đồ tre gỗ). Đồng thời, người Hạ Long không chỉ tồn tại như những cư dân đá mới ở đảo, mà thực sự họ đã là những người dân sống đến cả giai đoạn Đồng Đậu thuộc thời đại đồng.

Giai đoạn muộn trong khung tiền sử Cát Bà là các dấu tích văn hóa Đông Sơn như gốm Đông Sơn ở Ao Cối, Xé Bạc, lò gốm Đông Sơn ở Miếu Tùng Gôi, rìu đồng Đông Sơn ở lớp trên Bãi Bến xen lẫn những mảnh gốm Hán, các ấn đồng khắc tên tuổi của các thương nhân Hán. Muộn hơn nữa, gốm Việt (thế kỷ XIII-XVII) trải dài trên các bãi gốm thương cảng Làng Cũ (xã Xuân Đám), Bến Cái Viềng, Động Khẩu Quy, Cồn Ao Cối.....(phần lớn là gốm sứ Hợp Lễ, Hải Dương), cho thấy Cát Bà chính là một điểm giao thương xưa của người Việt.

Các tấm bia khắc trên vách đá hay các bia mộ chí ở Phù Long khép lại lịch trình thời gian lịch sử ở khoảng đầu thế kỷ 19.

Báo cáo này nhấn mạnh tầm quan trọng của vùng đất Cát Bà. Trên một vùng đảo đa dạng với cảnh quan môi trường biển, rừng nguyên sinh, hang động đá vôi, bãi bến, cồn cát, cồn sò điệp... tập trung trên một diện tích không lớn (gần 30km^2 tính theo đường xuyên đảo), đoàn công tác đã điều tra, phúc tra, phát hiện mới hơn 70 hang động, mái đá; 10 di chỉ ngoài trời, bến bãi, bến cảng, thành cổ, lò cổ, bia ký....Với một loạt hang động chứa đựng trầm tích văn hóa cổ, các bến bãi hoạt động kinh tế của người cổ cùng các hoạt động cổ sinh quan trọng như hang Đá Hoa với hoá thạch Pongo; các bến cảng giao thương đời xưa, các di chỉ xưởng chế tạo mũi khoan quý hiếm; các di chỉ cồn cát sỏi, cồn sò điệp đại diện cho một nền văn hóa biển độc đáo của Cát Bà.

Cùng với Cát Bà, các di chỉ khảo cổ học ở huyện Thuỷ Nguyên cũng tạo nên sự phong phú các giá trị khảo cổ học Hải Phòng.

BÁO CÁO VỀ DI CỐT NGƯỜI VÀ ĐỘNG VẬT Ở NHẪM DƯƠNG (HẢI DƯƠNG)

NGUYỄN LÂN CƯỜNG

Ngày 21-6-2000, ông Tăng Bá Hoành, Giám đốc Bảo tàng tỉnh Hải Dương và chúng tôi đã về thôn Nhẫm Dương, xã Duy Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương để nghiên cứu những hiện vật khảo cổ học tìm thấy trong động Thánh Hoá. Động Thánh Hoá nằm ở phía đông bắc của thị xã Hải Dương, cách thị xã khoảng 48km theo đường ô tô, cao hơn mặt ruộng khoảng 15m, cửa hang quay về phía đông và đã được cải tạo bằng gạch làm thành cửa hang.

Vào những năm chống Pháp, nhà chùa đã đào nền hang để chôn một số pho tượng đá. Tháng 6 - 2000, nhà chùa đào tìm lại tượng, vô tình đã phát hiện được hoá thạch và đã báo cáo về những di vật đào được cho Bảo tàng Hải Dương. Trước đó, sư thầy Thích Diệu Mơ, đã bỏ tiền mua lại một số lưỡi rìu bằng đá, đồng do nhân dân tìm thấy ở trong thôn để tặng lại Bảo tàng của tỉnh. Cách cửa hang khoảng 50m, khi đào đất để đắp nền ngoài của chùa, nhà chùa đã phát hiện gốm men nâu thời Trần, bình thời Lê và hàng trăm đồng tiền cổ mà theo ông Tăng Bá Hoành là tiền của thời Quang Trung và Trung Quốc.

Động Thánh Hoá, trong kháng chiến chống Pháp còn là nơi được bộ đội ta sử dụng làm phòng mổ cho thương binh. Cách động Thánh Hoá khoảng 25m, chúng tôi bắt gặp một nền chùa khác, cạnh đó còn sót lại một chân tảng thời Trần. Theo ông Tăng Bá Hoành xưa kia đây là nơi cư ngụ của phái Tào Đông, trên đó xưa là động Tĩnh Niệm khá lớn có thể chứa được hàng trăm người. Cửa hang cao 3m, rộng 4m. Nhiều lãnh tụ của ta như Hoàng Quốc Việt, Lê Thanh Nghị trong thời gian chống Pháp đã về đây hội họp nhiều lần.

Sư thầy Thích Diệu Mơ và bác Trần Văn Quyết đã đưa cho chúng tôi xem hơn 100 mẫu vật hoá thạch, một số mẫu khác còn nằm trong các tảng trầm tích màu nâu rất cứng để trong hang. Đầu năm 2001, nhà chùa lại đào sâu nền động, cách cửa hang khoảng 4m. Khi đào tới độ sâu khoảng 3,5m, phát hiện được một số mảnh xương sọ người chớm hoá thạch. Chúng tôi và bạn đồng nghiệp Nguyễn Kim Thuỷ, đã tiến hành phục chế, nghiên cứu và công bố tại Hội nghị Thông báo khảo cổ học năm 2001.

I. Di cốt người cổ

1. Tư liệu nghiên cứu: Từ 12 mảnh sọ đã lắp ghép được một hộp sọ gồm 1/3 xương trán nối với 2/3 xương mặt. Hốc mũi còn gần nguyên vẹn, thiếu ổ mắt phải. Hàm trên còn 4 răng cối lớn số 1 và 2 ở cả bên trái lẫn phải. Một mảnh xương trán bên phải khá lớn nhưng không gắn liền với hộp sọ được vì thiếu mảnh trung gian.

2. Mô tả và nhận xét: Xương sọ thanh mảnh, glabella phát triển yếu, hố nanh không sâu, bờ trên hốc mắt sắc cạnh. Đường khớp vành ở 2 bên chưa gắn liền mặc dầu răng mòn ở độ 5 và độ 4; có khả năng đây là di cốt của một phụ nữ khoảng 25 tuổi.

Hốc mắt thuộc loại cao (chỉ số hốc mắt từ mf là 92.21), vượt trội hơn tất cả hốc mắt của các sọ cổ thuộc văn hoá Hoà Bình như Mái Đá Nước (mộ 1) là 76.19. Mái đá Điều (mộ 1) 86.84. Động Can (mộ 1) 68.48 và hang Làng Gạo (mộ 16) 85.71 và vượt cả những sọ cổ nữ Đông Sơn thuộc nhóm loại hình Đông Nam Á (80.18). Mũi rộng (chỉ số mũi 55.52), gần với chỉ số mũi của cư dân Đông Sơn thuộc nhóm loại hình Indonesien (55.29). Mặc dù vượt các chỉ số mũi của sọ nữ cư dân Đông Sơn thuộc nhóm loại hình Đông Nam Á (52.03), nhưng vẫn thua những sọ cổ thuộc văn hoá Hoà Bình như Mái Đá Nước: 60.42, Mái Đá Điều: 62.79, Động Can: 65.29. Chỉ số simotic là 35.51 thuộc loại trung bình, vượt hơn hẳn chỉ số simotic của các sọ cổ nữ văn hoá Đông Sơn thuộc nhóm loại hình Đông Nam Á (19.17) và rất gần với cư dân ở miền tây Indonesia (36.1). Cung huyệt răng thuộc loại ngắn, chỉ số cung huyệt răng là 137.5 và có hình parabon. Vòm khẩu cái rộng chỉ số là 105.79. Nếu nhìn nghiêng thấy mặt thẳng không vẩu chỉ hơi vẩu hàm trên. Răng có kích thước thuộc loại nhỏ.

Bảng 1. Kích thước và chỉ số sọ cổ Động Thánh Hoá

Ký hiệu	Kích thước và chỉ số	
M5	Rộng mf - mf	22.59
	Sâu vòm khẩu cái	13.51
M51	Rộng ổ mắt (mf)	37.19
M52	Cao ổ mắt	33.92
M54	Rộng hốc mũi	27.42
M55	Cao mũi (n-ns)	49.39
SC	Rộng simotic	8.56
SS	Cao simotic	3.04
M60	Dài cung huyệt răng (pr - ald)	47.41
M61	Rộng cung huyệt răng (ekm-ekm)	65.19
M62	Dài vòm	40.92
M63	Rộng vòm	43.29
	Chỉ số	
52/51	CS ổ mắt từ mf	91.21
54/55	CS mũi	55.51
61/60	CS cung huyệt răng	137.50
63/62	CS vòm đến st	105.79

Bảng 2. Kích thước (mm) răng hoá thạch Pongo pygmaeus ở Nhẫm Dương

Ký hiệu răng	Loại	ĐK gần-xa (MD)	ĐK ngoài - trong (BL)	Phía
2000ND.TS.8	C,	14.93	16.26	T (trái)
2000ND.TS.59	P^1	10.02	13.37	T
2000ND.TS.56	P^2	11.19	14.09	P (phải)
2000ND.TS.15	M^1	15.52	15.99	T
2000ND.TS.11	$M^{1?}$	13.47	14.73	P
2000ND.TS.13	M^1	15.01	16.31	T
2000ND.TS.17	M^{1-2}	14.81	15.81	T
2000ND.TS.16	M^{1-2}	14.55	13.27	P
2000ND.TS.50	M^{2-3}	-	15.07	P
2000ND.TS.4	M^2	14.52	14.90	T
2000ND.TS.51	P^2	13.02	16.54	T
2000ND.TS.49	M^3	12.52	13.97	T
2000ND.TS.2	M_1	17.36	14.90	T
2000ND.TS.6	P_2	14.97	13.10	T
2000ND.TS.1	$M_{1?}$	18.85	14.83	P
2000ND.TS.12	M_1	17.44	14.35	T
2000ND.TS.5	M_1	14.36	12.11	P
2000ND.TS.7	M_{1-2}	13.55	11.49	P
2000ND.TS.3	M_3	17.79	14.76	T
2000ND.TS.55	P_2	13.30	11.95	P
2003ND.No.1	P^1	11.63	15.50	T
2003ND.No.2	P^2	12.01	15.68	T
2003ND.No.3	M^1	14.43	15.33	T

II. Di cốt động vật

1. Phân loại quần động vật ở Nhẫm Dương

Bộ linh trưởng (Primates)

Họ Đười ươi (Pongidae)

+ Đười ươi (*Pongo pygmaeus*)

Họ Khỉ đuôi dài (Cercopithecidae)

+ *Macaca multta*

+ *Macaca* sp.

Bộ gậm nhấm (Rodentia)

Họ nhím (Hystricidae)

+ Nhím (*Hystrix* sp.)

Bộ ăn thịt (Carnivora)

Họ gấu (ursidae)

+ Gấu ngựa (*ursus thibetanus kokeni*)

Họ mèo (Felidae)

+ Beo (*Felis* sp.)

Bộ có vòi (Proboscidea)

Họ voi (Elephantidae)

+ Voi ấn Độ (*Elephas cf. Indicus*)

Bộ guốc lẻ (Perissodactyla)

Họ tê giác (Rhinocerotidae)

+ Tê giác (*Rhinoceros sinensis*)

Bộ guốc chẵn (artiodactyla)

Họ lợn (Suidae)

+ Lợn rừng (*Sus scrofa*)

+ Lợn (*Sus* sp.)

Họ hươu (Cervidae)

+ Nai (*Rusa unicolor*)

Họ trâu bò (Bovidae)

+ Trâu (*Bubalus bubalis*)

2. Mô tả hiện vật

2.1. Các hoá thạch đười ươi (*Pongo*): 24 răng (*Bảng 2*).

2000ND.TS.8: Hoá thạch này là răng nanh hàm trên bên trái có khả năng là của một con đực. Phần thân răng còn gần như nguyên vẹn, chân răng bị mất, chỉ còn lại một phần nhỏ quanh cổ răng. Răng có kích thước khá lớn. Mặt gần hõm xuống mất cả men răng do mặt xa của răng nanh dưới cọ sát vào. Độ mòn ở mức 2.

2000ND.TS.59: Hoá thạch này có khả năng là răng cối nhỏ trên số 1 bên trái có khả năng là của một con cái. Phần thân răng bị vỡ mất 1/2 của núm trong nên việc xác định răng rất khó khăn. Điều đặc biệt ở răng này là: mặc dù là răng tiền hàm nhưng lại có 3 chân răng. 2 chân ngoài tách ra ở khoảng 1/2 chân răng. Mặt nhai có 2 núm, núm ngoài nhô lên mạnh. Độ mòn ở mức 1. Điều cần đặc biệt quan tâm là nhìn hình thể răng rất khó phân biệt là răng gì, nhưng nếu quan sát cả diện tiếp xúc lẫn chân răng thì mới thấy được là răng hàm trên 1 hoặc 2. Mặt trong cúp nhiều. Chiều cao thân răng ở mặt ngoài là 7.68 cao hơn hẳn mặt trong là 4.66. Độ mòn ở mức 3.

2000ND.TS.56: Hoá thạch này là răng cối nhỏ trên số 2 bên phải vì mặt gần của thân răng là mặt lồi, có khả năng là của một con cái. Phần thân răng còn gần như nguyên vẹn, chỉ thiếu một phần nhỏ ở phía xa-ngoài. Chân răng bị mất hoàn toàn. Mặt nhai có 2 núm gần bằng nhau, mà núm ngoài nhô lên mạnh hơn núm trong. Răng có kích thước nhỏ. Độ mòn ở mức 1

2000ND.TS.15: Hoá thạch này là răng cối lớn trên số 1 bên trái có khả năng là của một con đực. Phần thân răng còn nguyên vẹn, chân răng mất hoàn toàn. Mặt nhai có hình bình hành với 4 núm, 2 núm ngoài Paracone và Metacone nhô lên cao hơn bề mặt nhai, còn 2 núm

trong Protocone và Hypecone. Răng có kích thước vừa phải. 4 núm có kích thước gần bằng nhau. Mặt trong cúp nhiều. Độ mòn ở mức 1.

2000ND.TS.11: Hoá thạch này là răng cối lớn trên số 1 bên phải có khả năng là của một con cái. Phần thân răng còn gần như nguyên vẹn, chân răng bị vỡ hoàn toàn. Mặt nhai có hình bình hành với 4 núm, nhưng bị mòn gần hết phần cao của núm, chính vì vậy chỉ còn nhận rõ được rãnh ngoài và rãnh trung tâm. Răng có kích thước vừa phải. Điều cần đặc biệt quan tâm là hình thể rất giống với răng người, nhưng chiều cao thân răng rất thấp, dìa trong cúp mạnh nên chỉ có thể là răng Pongo. Chiều cao thân răng ở 2 núm ngoài là 6.81, còn 2 núm trong là 6.11. Đỉnh của núm Hypoconus có một lỗ sâu rất nhỏ đường kính 0.3cm, độ mòn ở mức 2.

2000ND.TS.13: Hoá thạch này là răng cối lớn trên số 1 bên trái có khả năng là của một con đực. Phần thân răng và chân răng còn gần như nguyên vẹn. Có 3 chân răng. Mặt nhai có 4 núm theo thứ tự to nhỏ như sau: Pr > Pa > Hy = Me. Răng có kích thước khá lớn. Ở dìa gần – xa của núm Paracone có một rãnh hẹp. Đỉnh Metacone tạo thành một hốc lớn. Sát về phía gần của đỉnh Protocone cũng có một hốc nhỏ. Mặt trong cúp nhiều. Độ mòn ở mức 2.

2000ND.TS.17 : Hoá thạch này là răng cối lớn trên số 1 hoặc số 2 bên trái có khả nặng là của một con đực. Phần thân răng bị mất núm Metacone. Và hoàn toàn không còn giữ được chân răng. Mặt nhai có rãnh chằng chịt. Chỗ tiếp xúc giữa mặt gần và mặt trong có một hốc sâu, có khả năng đây là quá trình bước đầu tạo núm Carabelli. Độ mòn ở mức 1.

2000ND.TS.16: Hoá thạch này là răng cối lớn trên số 1 hoặc 2 bên phải có khả năng là của một con cái. Phần thân răng còn gần như nguyên vẹn, chân răng chỉ còn lại 2/3. Mặt nhai có hình bình hành với 4 núm, 2 núm Paracone và Metacone bị mòn tới tận phần dentin, và 2 núm phía gần Paracone và Protocone nhô cao hơn hẳn 2 núm xa, Hypocone tiêu giảm chỉ còn lại ở mức 4-. Răng có kích thước vừa phải. Điều cần đặc biệt quan tâm là nhìn hình thể răng rất khó phân biệt là răng gì, nhưng nếu quan sát cả diện tiếp xúc lẫn chân răng thì mới thấy được là răng hàm trên 1 hoặc 2. Mặt ngoài cúp nhiều. Chiều cao thân răng ở mặt ngoài là10.69 cao hơn hẳn mặt trong là 8.32. Độ mòn ở mức 3.

2000ND.TS.50: Hoá thạch này có khả năng là răng cối lớn trên số 2 hoặc 3 bên phải có khả năng là của một con cái. Phần thân răng bị vỡ mất núm. Chân răng bị vỡ toàn bộ. Mặt nhai có 2 núm ngoài nhô lên mạnh. Độ mòn ở mức 3. Mặt trong cúp nhiều. Chiều cao thân răng ở mặt ngoài là 5.09, thấp hơn hẳn mặt trong là 5.85.

2000ND.TS.4: Hoá thạch này là ránóncois lớn trên số 2 bên trái có khả năng là của một con đực. Phần thân răng còn gần như nguyên vẹn. Có 3 chân răng, chân trong phía xa-trong bị vỡ sát tới tận cổ răng lộ rõ cả buồng tuỷ. 2 chân ngoài còn lại 1/2. Mặt nhai có 4 núm theo tứ tự to nhỏ như sau: Pr > Pa > Hy > Me. Răng có kích thước khá lớn. Núm Paracone, nhô xuống dưới mạnh nhất, dìa trong sắc cạnh, mặt trong khá cúp đó chính là những điểm phân biệt với răng của người Homo sapiens. Dựa vào 2 vị trí bị mai mòn của 2 diện tiếp xúc gần – xa mà chúng tôi cho rằng đây là răng hàm thứ 2 chứ không phải răng hàm thứ nhất. Độ mòn ở mức 2.

2000ND.TS.51: Hoá thạch này là răng cối nhỏ trên số 2 bên trái, vì chân trong không doãng lại khá lớn và dài (22.89) nên có khả năng là của một con đực,. Phần thân răng và chân

răng còn gần như nguyên vẹn. Răng có kích thước vừa phải. Mặt nhai có hình gần vuông với 2 núm. Răng có độ mòn số 2.

2000ND.TS.49: Hoá thạch là răng cối lớn trên số 3 bên trái có khả năng là của một con cái. Phần thân răng bị mất một phần núm Protocone và hoàn toàn không còn giữ được chân răng. Mặt răng bị mài mòn lõm thành rãnh đúng như kiểu mài mòn của răng hàm Pongo. Mòn ở độ 2. Núm nhô cao nhất là núm Paracone

2000ND.TS.2: Hoá thạch này là răng cối lớn dưới số 1 bên trái có khả năng là của một con đực. Phần thân răng còn gần như nguyên vẹn. Chân răng, bị vỡ sát tới tận cổ răng lộ rõ cả buồng tuỷ. Mặt nhai có 6 núm theo tứ tự to nhỏ như sau: Med > Prd > Hd > End > Hyd. Răng có kích thước khá lớn. Núm Metaconid nhô lên trên mạnh nhất, dìa trong khá sắc cạnh, mặt ngoài khá cúp đó chính là những điểm phân biệt với răng của người *Homo sapiens*. Hoa mặt nhai có dạng Y5. Dựa vào 2 vị trí bị maì mòn của 2 diện tiếp xúc gần – xa mà chúng tôi cho rằng đây là răng hàm thứ nhất chứ không phải răng hàm thứ hai. Độ mòn ở mức 1.

2000ND.TS.6: Hoá thạch này là răng cối nhỏ dưới số 2 bên trái có khả năng là của một con cái. Phần thân răng còn gần như nguyên vẹn, chân răng xa còn lại 1/2, chân răng gần còn lại 1/3. Răng có kích thước nhỏ. Núm ngoài mòn nhiều làm lộ cả tuỷ răng. Mặt ngoài khá cúp đó chính là những điểm phân biệt với răng của người Homo sapiens. Dựa vào 2 vị trí , độ lớn bị mài mòn của 2 diện tiếp xúc gần – xa mà chúng tôi cho rằng đây là răng cối nhỏ dưới số 2 bên trái chứ không phải răng cối lớn thứ hai. Độ mòn ở mức 3.

2000ND.TS.1: Hoá thạch này là răng cối lớn dưới số 1 bên phải có khả năng là của một con đực. Phần thân răng và chân răng còn gần như nguyên vẹn. Có 2 chân răng. Chiều cao chân dài nhất là 19.51. Mặt nhai có 5 núm theo tứ tự to nhỏ như sau: Med > Prd > End > Hd > Hyd. Răng có kích thước khá lớn. Núm Metaconid nhô lên trên mạnh nhất, dìa trong khá sắc cạnh, mặt ngoài cúp vừa phải. Hoa mặt nhai có dạng Y5 và có nhiều rãnh nhỏ. Rất khó phân biệt được là răng M1 hoặc M2. Độ mòn ở mức 2.

2000ND.TS.12: Hoá thạch này là răng cối lớn dưới số 1 bên trái có khả năng là của một con đực. Phần thân răng còn gần như nguyên vẹn còn chân răng chỉ còn lại 2/3. Có 2 chân răng. Mặt nhai có 5 núm theo tứ tự to nhỏ như sau: Med > Prd > Hd > End > Hyd. Răng có kích thước khá lớn. Núm Metaconid nhô lên trên mạnh nhất, rìa trong khá sắc cạnh, mặt ngoài cúp nhiều. Hoa mặt nhai có dạng Y5 . Đỉnh của 2 núm ngoài: Protoconid và Hypoconid bị mòn tới tận phần dentil. Rất khó phân biệt được là răng M_1 hoặc M_2. Độ mòn ở mức 3.

2000ND.TS.5: Hoá thạch này là răng cối lớn dưới số 1 bên phải có khả năng là của một con cái. Phần thân răng và chân răng còn gần như nguyên vẹn, chỉ thiếu phần chóp của chân răng. Mặt nhai có 5 núm theo tứ tự to nhỏ như sau: Med = Prd > Hd > Hyd =End >. Răng có kích thước nhỏ. Núm Metaconid nhô lên trên mạnh nhất, rìa trong sắc cạnh, mặt ngoài khá cúp. Hoa mặt nhai có dạng Y5. Dựa vào 2 vị trí nơi bị maì mòn của diện tiếp xúc gần – xa mà chúng tôi cho rằng đây là răng hàm thứ nhất hoặc răng hàm thứ hai. Độ mòn ở mức 1.

2000ND.TS.7: Hoá thạch này là răng cối lớn dưới số 1 hoặc 2 bên phải có khả năng là của một con cái. Phần thân răng còn gần như nguyên vẹn. Chân răng xa còn lại 1/2 trong khi đó chân gần bị mất. Mặt nhai có 5 núm theo tứ tự to nhỏ như sau: Med > Prd = Hd > End > Hyd. Răng có kích thước nhỏ như răng người. Nếu chân xa không doãng, núm Metaconid không nhô lên trên mạnh thì ta có thể lẫn với răng của người *Homo sapiens*. Hoa mặt nhai có dạng X5. Độ mòn ở mức 4.

2000ND.TS.3: Hoá thạch này là răng cối lớn dưới số 3 bên trái có khả năng là của một con đực. Phần thân răng còn gần như nguyên vẹn còn chân răng còn lại 3/4. Có 2 chân răng và một diện tiếp xúc ở mặt gần. Mặt nhai có 5 núm theo tứ tự to nhỏ như sau: Med = Prd > Hd = Hyd > End. Răng có kích thước khá lớn. Núm Metaconid nhô lên trên mạnh nhất, nhưng đỉnh bị vỡ , mặt ngoài cúp vừa phải. Mặc dù hoa mặt nhai có nhiều rãnh phụ chằng chịt vẫn có thể thấy được có dạng Y5 . Đỉnh của núm Metaconid: bị mòn tới tận phần dentil; độ mòn mức 3.

2000ND.TS.55: Hoá thạch này là răng cối nhỏ dưới số 2 bên phải có khả năng là của một con cái. Phần thân răng và chân răng còn gần như nguyên vẹn, chỉ thiếu phần chóp của chân răng. Răng có kích thước nhỏ. Độ mòn ở mức 1.

2000ND.TS.62: Hoá thạch này có khả năng là răng cối lớn dưới số 1 hoặc 2 bên phải. Phần thân răng bị vỡ mất 2/3, chỉ còn lại mặt gần và mặt trong. Chân răng bị vỡ toàn braw

2003 ND. No.1: Hoá thạch này là răng cối nhỏ trên số 1 bên trái. Hai chân còn gần như nguyên vẹn. Chân trong dài 15.93. Răng có màu nâu nhạt và có 2 diện tiếp xúc.

2003 ND. No.2: Hoá thạch này là răng cối nhỏ trên số 2 bên trái. Chỉ còn lại 1/2 chân răng và có 2 diện tiếp xúc. Răng có màu trắng ngà và mặt nhai rãnh chằng chịt.

2003 ND. No.3: Đây là răng cối lớn thứ nhất hàm trên bên trái. Mất toàn bộ chân. Mặt nhai không còn nhiều nếp nhăn. Có 2 diện tiếp xúc.

2.2. Hoá thạch răng khỉ (Macaca)

2000ND.TS.63: Đây là răng cối lớn trên số 2 bên trái của khỉ *Macaca multta* . Răng còn tương đối nguyên vẹn, chỉ thiếu 2 chân ngoài vì bị vỡ. Chúng tôi giám định là răng số 2 mặc dù chỉ thấy có một diện tiếp xúc. Mặt nhai hầu như chưa mòn. Răng có kích thước trung bình: Chiều gần – xa thân răng: 8.87; Chiều ngoài – trong thân răng: 8.13; Chiều cao thân răng (ở mặt trong): 6.77; Chiều dài chân trong: 8.98

2000ND.TS.64: Đây là răng cối nhỏ trên số 1 bên phải của khỉ Macaca **multta.** Răng còn nguyên vẹn nhưng 2 chân răng bị vỡ nằm trong trầm tích mặt gần của thân răng lõm. Mặt nhai hầu như chưa mòn. Răng có kích thước trung bình: Chiều gần – xa thân răng 5.37; Chiều ngoài – trong thân răng7.29; Chiều cao thân răng (ở mặt trong) 5.27.

2000ND.TS.60: Đây là răng cối lớn dưới số 2 hoặc 3 bên phải của khỉ macaca sp. Răng còn tương đối nguyên vẹn, chân gần bị vỡ sát thân răng, chân trong còn lại 1/2. Chúng là răng

số 2 hoặc 3 vì thấy có 2 diện tiếp xúc. Mặt nhai mòn ở độ 3. Hoa mặt nhai dạng Y5. Răng có kích thước rất lớn: Chiều gần – xa thân răng 11.27; Chiều ngoài – trong thân răng 10.74; Chiều cao thân răng (ở mặt trong) 7.14.

2000ND.TS.84: Đây là hoá thạch của một mảnh sọ Primates khoảng 2cm^2. Sọ mỏng, chiều dày khoảng 3.96. Dựa và độ dày và cong của xương mà chúng tôi cho rằng đây là mảnh sọ của Primates.

***2.3. Hoá thạch răng nhím (Hystrix* sp.)**

Chúng ta biết rằng công thức răng nhím là:

$$I\frac{1}{1}C\frac{0}{0}P\frac{1}{1}M\frac{3}{3}$$

2000ND.TS.29: Đây là hoá thạch răng cửa dưới

2000ND.TS.26 : Đây là răng cửa dưới nhưng độ hoá thạch kém vì còn giữ được nguyên mầu vàng ngà ở mặt ngoài của răng.

2000ND.TS.66: Đây là răng M_1 của nhím Hystrix subcristata

2000ND.TS.67: Đây là răng M^2 của nhím Hystrix subcristata

2000ND.TS.28: Đây là răng M_1 của nhím Hystrix subcristata

2.4. Hoá thạch răng gấu ngựa (Ursus thibetanus kokeni)

Họ gấu có công thức chung của răng là:

$$I\frac{3-2}{3}C\frac{1}{1}P\frac{4-3}{4-2}M\frac{2}{3}$$

Nhưng tùy loại gấu mà số lượng răng có thay đổi, ví dụ gấu mèo Ailuropoda melanoleuca có công thức răng là:

$$I\frac{3}{3}C\frac{1}{1}P\frac{3}{4}M\frac{2}{2}$$

2000ND.TS.54; Đây là hoá thạch răng nanh dưới của gấu ngựa (Ursus thibetanus), có khả năng là thuộc bên phải. Răng còn khá nguyên vẹn, trừ phần dưới của chân răng.

2000ND.TS.9: Đây là hoá thạch răng nanh trên bên trái của gấu ngựa. Chỉ còn lại 2/3 thân răng không còn phần chân răng.

2000ND.TS.75: Đây là hoá thạch răng nanh trên của gấu ngựa, có khả năng là thuộc bên phải. Răng chỉ còn lại một nửa, trừ phần dưới của chân răng.

2000ND.TS.25: Đây là hoá thạch răng nanh trên của gấu ngựa, nhưng chỉ còn lại một phần của chóp răng.

2000ND.TS.57: Đây là hoá thạch răng nanh trên của gấu ngựa, nhưng chỉ còn lại một phần của chóp răng.

2000ND.TS.73: Hoá thạch răng P_3 có khả năng là bên phải của gấu

2000ND.TS.39: Hoá thạch răng M^2, có khả năng là bên phải của gấu

2000ND.TS.61: Hoá thạch răng M^2, có khả năng là bên phải của gấu

2000ND.TS.31: Hoá thạch răng M^2, có khả năng là bên trái của gấu

2000ND.TS.10: Hoá thạch răng M^2, có khả năng là bên trái của gấu

2000ND.TS.58: Hoá thạch răng M_2, có khả năng là bên phải của gấu

2000ND.TS.65: Hoá thạch răng M_2, có khả năng là bên trái của gấu

2000ND.TS.24: Hoá thạch răng M^3, có khả năng là bên phải của gấu

2000ND.TS.23: Hoá thạch răng M_3, có khả năng là bên trái của gấu

2.5. Hoá thạch răng beo (*Filis* sp.): Công thức răng chung của họ Felidae là:

$$I\frac{3}{3}C\frac{1}{1}P\frac{3-2}{3-1}M\frac{1}{2-1}$$

2000ND.TS.22: Hoá thạch răng nanh dưới bên phải, có khả năng là của beo Filis sp. . Răng còn tương đối nguyên ven chỉ thiếu một phần của chóp chân răng. Đường kính gần-xa: 8.61; Đường kính ngoài-trong: 5.50.

2000ND.TS.55: Có khả năng là răng nanh của bọn ăn thịt. Chân răng còn nguyên vẹn nhưng thân răng bị vỡ nhiều nên rất khó đoán định

2.6. Hoá thạch răng voi Ấn Độ (Elephas cf. Indicus)

Trong số những hoá thạch chúng tôi mang về nghiên cứu ở Hà Nội có 4 mẫu vật răng voi ấn Độ. Công thức răng của bộ phụ Elephantidae là:

$$I\frac{1}{0}C\frac{0}{0}DP\frac{3}{3}M\frac{3}{3}$$

2000ND.TS.46: Đây là mẫu vật của một con voi non có mầu nâu đen,chỉ còn lại 2 phiến. Chiều ngang lớn nhất của phiến là 38mm.

2000ND.TS.47: Đây là hoá thạch của 1 phiến răng voi Elephas cf. Indicus nhưng chỉ còn lại 1/3. Chiều ngang lớn nhất của phiến là: 70.29. Chiều dày của phiến là 16.98 .

2000ND.TS.77: Đây là hoá thạch của phần dưới 2 phiến răng voi Elephas cf. Indicus nhưng chỉ còn lại 1/3. Chiều ngang lớn nhất của phiến là: 66.59. Không loại trừ khả năng mẫu 47 va 77 là của cùng một cá thể vì màu sắc và độ hoá thạch rất giống nhau.

2000ND.TS.81: Đây là hoá thạch của phần dưới 2 phiến răng voi Elephas cf. Indicus nhưng chỉ còn lại 1/3. Chiều ngang lớn nhất của phiến là: 70.81.

2.7. Hoá thạch của tê giác (Rhinoceros cinensis)

Chúng tôi có thu thập được 2 mẫu răng hoá thạch và 1 đoạn hàm dưới trên đó còn đính lại 1 chiếc răng hàm của tê giác. Công thức của họ Rhinocerotidae là:

$$I\frac{3-0}{3-0}C\frac{1-0}{1-0}P\frac{4-2}{4-2}M\frac{3}{3}$$

2000ND.TS.82: Đây là một đoạn hàm dưới bên phải dài 215mm, thân cao 78mm, dày 51.45 (đo ở khoảng M_3) trên đó còn dính lại một răng hàm lớn M_3. Đường kính gần-xa: 49.86; Đường kính ngoài-trong: 25.55; Chiều cao (bên ngoài) của răng: 39.47. Phía trước là chân của các răng hàm M_2 M_1 và P_4. Hoá thạch răng tê giác thì đã phát hiện được ở nhiều địa điểm như Thẩm Khuyên, Thẩm Hai, Kéo Lèng (Lạng Sơn), Hang Hùm (Yên Bái), Làng Tráng (Thanh Hoá) và Thẩm ồm (Nghệ An) nhưng đây là địa điểm thứ 2 sau hang Kéo Lèng phát hiện được xương hàm dưới chứ không phải chỉ có răng.

2000ND.TS.40: Đây là răng M_3 bên phải hàm dưới. Đường kính gần-xa 47.90. Đường kính ngoài-trong: 28.53. Chiều cao (bên ngoài) của răng: 51.30. Chiều cao của răng 2000ND.TS.40 lớn hơn của răng 2000ND.TS.82 điều đó chứng tỏ mẫu răng 40 trẻ hơn mẫu 82 vì răng ít bị mài mòn

2000ND.TS.83: Đây là răng M_2 bên phải hàm dưới. Đường kính gần-xa: 51.32. Đường kính ngoài-trong: 30.69. Chiều cao (bên ngoài) của răng: 32.27. Răng này độ hoá thạch chưa cao vì răng còn giữ lại màu vàng nâu

2.8. Hoá thạch của Họ lợn (Suidae): Công thức chung của răng họ lợn là:

$$I\frac{3-1}{3-2}C\frac{1}{1}P\frac{4-2}{4-2}M\frac{3}{3}$$

Hóa thạch răng lợn thu thập được ở Nhẫm Dương khá nhiều, chúng tôi chỉ mang về nghiên cứu một số mẫu răng trong đó có răng hàm và răng nanh của cả lợn nhà lẫn lợn rừng. Dưới đây, tác giả mô tả một số mẫu tiêu biểu:

2000ND.TS.42: Đây là hoá thạch răng nanh của một con lợn rừng mà chúng tôi còn để nguyên trầm tích bám vào để phục vụ công tác trưng bày.Răng nanh khá to, thiết diện lớn nhất ở giữa răng tới 24.37mm. Chỉ còn lại 1/2 răng nhưng vẫn còn dài tới 84.41mm

2000ND.TS.48 : Đây cũng là hoá thạch khoảng 1/3 răng nanh của một con lợn rừng. Răng nanh khá to, thiết diện lớn nhất ở giữa răng tới 22.75mm

2000ND.TS.30: Đây là hoá thạch răng M_3 dưới bên phải của lợn nhà. Răng có kích thước trung bình: Đường kính gần-xa: 38.69; Đường kính ngoài-trong: 17.38.

2000ND.TS.32: Đây là hoá thạch răng M_3 dưới bên trái của lợn nhà. Răng có kích thước lớn: Đường kính gần-xa: 44.70; Đường kính ngoài-trong: 22.55.

2000ND.TS.21: Đây là hoá thạch răng M^1 bên phải của lợn nhà. Răng có kích thước trung bình: Đường kính gần-xa: 18.28; Đường kính ngoài - trong: 16.15.

2000ND.TS.68: Hoá thạch răng hàm trên

2000ND.TS.67: Hoá thạch răng cửa hàm trên

2000ND.TS.27: Đây là răng nanh của một con lợn còn non.

2.9. Hoá thạch răng nai (Rusa unicolor)

Mẫu hoá thạch nai thu được ở Nhẫm Dương khá nhiều. Chúng tôi mang về nghiên cứu tất cả 9 mẫu răng nai và các mẫu đều là răng hoá thạch.

Công thức chung của răng họ Cervidae là:

$$I\frac{0}{3}C\frac{1-0}{1}P\frac{3}{4-3}M\frac{3}{3}$$

2000ND.TS.38: Đây là hoá thạch răng tiền hàm trên số 3 bên trái. Đường kính gần-xa: 15.29; Đường kính ngoài-trong: 20.04.

2000ND.TS.37: Đây là hoá thạch răng hàm trên số 2 bên trái. Đường kính gần-xa:17.82; Đường kính ngoài-trong: 19.61

2000ND.TS.35: Đây là hoá thạch răng hàm trên số 3 bên phải. Đường kính gần-xa: 19.33; Đường kính ngoài-trong: 19.08

2000ND.TS.36: Đây là hoá thạch răng hàm trên số 2 bên phải. Đường kính gần-xa:17.34; Đường kính ngoài-trong:16.63.

2000ND.TS.34: Đây là hoá thạch răng hàm dưới số 3 bên trái. Đường kính gần-xa:23.42; Đường kính ngoài-trong: 11.46.

2000ND.TS.69: Đây là hoá thạch răng hàm trên số 1 (?) bên .Đường kính gần-xa: 13.36; Đường kính ngoài-trong: 12.72.

2000ND.TS.14: Đây là hoá thạch răng tiền hàm trên số 3 bên phải. Đường kính gần-xa: 13.83. Đường kính ngoài-trong: 14.66.

2000ND.TS.70: Đây là hoá thạch răng tiền hàm trên số 3 bên phải. Đường kính gần-xa: 14.11; Đường kính ngoài-trong: 14.58.

2000ND.TS.78: Đây là hoá thạch răng tiền hàm trên số 3 bên phải. Đường kính gần-xa: 13.03; Đường kính ngoài-trong: 14.82.

2.10. Hoá thạch của trâu (Bubalus bubalis): 5 mẫu có kích thước khá lớn (*Bảng 3*)

Bảng 3. Kích thước răng trâu

Ký hiệu	ĐK gần-xa	ĐK ngoài-trong
2000ND.TS.43	45.36	17.21
2000ND.TS.44	47.24	19.76
2000ND.TS.45	-	17.42
2000ND.TS.71	48.55	22.91
2000ND.TS.72	48.40	18.32

III. MỘT SỐ NHẬN XÉT

1. Lần đầu tiên ở Hải Dương phát hiện được một địa điểm có xương răng hoá thạch, phát hiện di cốt là *pongo* gần biển nhất. Cho đến nay nước ta chỉ mới phát hiện được một số địa điểm có hoá thạch của *Pongo* như Thẩm Khuyên, Thẩm Hai, Kéo Lèng (Lạng Sơn), Hang Hùm (Yên Bái), Làng Tráng (Thanh Hoá), Thẩm Ồm (Nghệ An). Phần lớn những địa điểm này lại nằm ở vùng rừng núi phía tây và phía bắc của nước ta. Răng *Pongo* Nhẫm Dương có kích thước khá lớn, đặc biệt là các răng hàm dưới như các mẫu 1, 2, 3, 12... Những tư liệu này giúp chúng ta tìm hiểu về một đại diện quan trọng của bộ linh trưởng ở nước ta. Một hoá thạch quan trọng khác là đoạn xương hàm dưới của tê giác còn giữ lại được 1 răng hàm tìm thấy ở Nhẫm Dương. Các vết vỡ trên hàm còn mới, khiến chúng ta có hy vọng tìm nốt được các phần khác của răng và hàm để chắp gắn thành một hàm tê giác hoàn chỉnh. Đây là địa điểm thứ 2 sau hang Kéo Lèng phát hiện được xương hàm tê giác dưới chứ không phải chỉ có răng. Tuy nhiên, đây là phát hiện ngẫu nhiên, chưa được khai quật theo tầng, lớp, các hiện vật không có vị trí theo không gian 3 chiều, thiếu ảnh chụp bản vẽ... Hy vọng, bằng các cuộc khai quật sẽ có được những nhận định chính xác.

2. Về niên đại của các hoá thạch trong hang Thánh Hoá: Đây là một hang cao, cách mặt ruộng hiện nay trên 10m; cao hơn hẳn những vách đá mà trên đó còn lưu lại những ngấn nước. Trầm tích của hang bám vào các hoá thạch cứng hơn hẳn trầm tích của hang Kéo Lèng, và có màu nâu nhạt. Răng Pongo có kích thước khá lớn. Vì những lý do trên, chúng tôi cho rằng các hoá thạch ở Nhẫm Dương thuộc hậu kỳ Pleistocene, có khả năng từ khoảng 50.000 đến 30.000 năm cách nay.

3. Đề nghị nhà nước cho đình ngay việc khai thác núi đá vôi ở ngay trước mặt động Thánh Hoá nhằm bảo vệ cảnh quan, môi trường của địa điểm này. Viện Khảo cổ học sẽ có kế hoạch phối hợp với Bảo tàng Hải Dương để tiến hành điều tra khảo sát quanh vùng Kim Môn, nhằm phát hiện tiếp những địa điểm khảo cổ học và các hang động có trầm tích chứa hoá thạch động vật và hy vọng sẽ còn tìm được cả hoá thạch người.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chu Minh Chấn, Trương Vương Bình, 1974. Hoá thạch voi của Trung Quốc (chữ Trung Quốc). Nhà xuất bản khoa học Bắc Kinh

Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Lân Cường, Vũ Thế Long 1979. First discoveries on Pleistocenian man, culture and fossilized fauna in Vietnam. *Recent Discoveries and New Views on some Archaeological Problems in Vietnam:* 14-20

Jefrey H. Schwartz, Vu The Long, Nguyen Lan Cuong, Le Trung Kha, Ian Tattersall 1994. A diverse hominoid fauna from the late middle Pleistocene breccia cave of Tham Khuyen, Socialic Republic of Vietnam - *Anthropological papers of the American Museum of Natural History. New York*, 73: 1-11

Jefrey H. Schwartz, Vu The Long, Nguyen Lan Cuong, Le Trung Kha, Ian Tattersall, 1994. A review of the Pleistocene hominoid fauna of the Socialist Republic of Vietnam (excluding Hylobatidae). *Anthrop. Pap. Mus. Nat. Hist.* 76: 1-24

Hooijer, D.A. 1948. Prehistoric teeth of man and the orang-utan from central Sumatra, with notes on the fossil orang-utan from Java and Southern China. *Zool. Med. Museum Leiden* 29: 175-301

Lê Trung Khá và Vũ Thế Long, 1976. Mười năm nghiên cứu hoá thạch người và động vật. *Khảo cổ học*, 18:9-16

Lê Văn Thuế, 1983. Răng Pongo ở Mái đá Ngườm (Bắc Thái). KCH, 4: 12-17

Lê Văn Thuế và Vũ Thế Long, 1987. Về hóa thạch gấu tre lớn ở Việt Nam. KCH, 3: 7-14

Ngô Nhữ Khang, Ngô Tân Trí (chủ biên), 1999. Di chỉ cổ nhân loại của Trung Quốc (chữ Trung Quốc). Thượng Hải

Ngô Nhữ Khang 1962. Hóa thạch răng và xương hàm dưới của Vượn khổng lồ (chữ Trung Quốc). *Tạp chí cổ sinh vật Trung Quốc*. Quyển 146, Số 11

Nguyễn Lân Cường, 1971. Sau khi khai quật Hang Hùm, Thẩm Khuyên, Kéo Lèng. KCH, 11-12: 7-11.

Nguyễn Lân Cường, 1978. Đông Nam Á và vấn đề Gigantopithecus. *Kỷ yếu Hội nghị khoa học Đông Nam Á lần thứ nhất*. Số 1

Nguyễn Lân Cường, 1984. Palaanthropologische Untersuchungen in Vietnam. *Zeitschrift fur Archaologie* No.18 Berlin: 247-251

Nguyễn Lân Cường, 1985. Fossil Menschenfunde aus Nord Vietnam - *Menschw erdung-biotischer und gesellschaftlicher Entwicklungsprozess*. Berlin Akademie Verlag: 96-102

Nguyễn Lân Cường, 1992. Những hoá thạch người cổ ở Việt Nam và Đông Nam Á thời hậu kỳ Pleistocene. *Nghiên cứu Đông Nam Á*, 1(6): 23-33

Nguyễn Lân Cường, 1992. A Reconsideration of the Chronology of Hominid Fossils in Vietnam. *The Evolution and Dispersal of Modern Humans in Asia*. Tokyo. Hokusensha: 321-335

Nguyễn Lân Cường, 1995. *Đặc điểm nhân chủng cư dân văn hoá Đông Sơn ở Việt Nam*. Hà Nội, 1995.

Nguyễn Lân Cường, 1998. Cổ nhân học 30 năm, một chặng đường. KCH, 3: 17-24

Nguyễn Lân Cường, 2000. Thông báo về những hoá thạch quần động vật và di cốt người tìm thấy ở Nhẫm Dương (Hải Dương). Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2000

Iu.A. O-rơ-lốp (chủ biên), 1962. *Những cơ sở cổ sinh học* (chữ Nga). Ma-xcơ-va

Trần Văn Bảo, Lê Trung Khá, 1966. Báo cáo sơ bộ về công trình nghiên cứu cổ nhân và cổ sinh Đệ tứ kỷ ở hang Thẩm Khuyên (Lạng Sơn). Tư liệu Viện Khảo cổ học

Vũ Thế Long, 1978. Nghiên cứu răng Pongo ở Thẩm ồm. NPHM...1978

Vũ Thế Long, 1995. Khảo cổ học động vật giai đoạn cuối Pleistocene đầu Holocene ở Bắc Việt Nam. Luận án PTS khoa học Lịch sử

Vũ Thế Long, Nguyễn Lân Cường, 1993. Những hoá thạch Hominoid trong sưu tập hoá thạch Thẩm Khuyên (Lạng Sơn). NPHM...1993, tr. 28-29 .

BÁO CÁO ĐIỀU TRA VÀ KHAI QUẬT MỘ THUYỀN Ở HẢI PHÒNG VÀ QUẢNG NINH*

BÙI VĂN LIÊM

I. NHỮNG MỘ THUYỀN Ở HẢI PHÒNG

1. Khu mộ thuyền Quyết Tiến

Được tin báo của Nguyễn Văn Bộ, cán bộ Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Hải Phòng đã đến xác minh khu mộ cổ Quyết Tiến ở thôn La Cầu, xã Quyết Tiến, Tiên Lãng (Hải Phòng). Khu mộ ở cạnh chân đê, cách sông Văn Úc 200m, cách bến phà Khoẻ 2km, cách thị trấn Tiên Lãng 2km về phía bắc. Khu mộ Quyết Tiến nằm kẹp giữa 3 con sông: Sông Văn Úc ở phía bắc, sông Hàn ở phía tây nam, phía bắc giáp với sông Mía, một nhánh của sông Thái Bình, phía đông giáp với biển Đông.

Theo lời ông Nguyễn Văn Phong (người La Cầu), vào năm 1990 ông đào được một mộ ở đường Mả Đọ, quan tài có hình lục lăng, dưới quan tài có chân kê dài khoảng 1,7 - 1,8m, rộng 0,45m. Quan tài được chế tác từ một cây gỗ to, có mộng khớp, bên ngoài có hình lục giác, toàn bộ bên ngoài quét lớp sơn ta, xương cốt còn khá đầy đủ.

Mộ đã bị máy ủi làm bật tấm thiên lên. Tấm thiên là một phần hai cây gỗ được khoét vũm lòng dài 1,8m, rộng 0,47m, sâu lòng 20cm. Tấm địa còn giữ nguyên vị trí ban đầu, mộ chôn theo hướng bắc nam dài 1,8m, rộng đầu 0,5m, rộng đuôi 0,47m, sâu 0,35m. Hai đầu được ghép thêm hai miếng ván, tấm địa được đẽo hình lục giác, bên trong còn khá đầy đủ xương cốt. Theo chỉ dẫn của nhân dân thôn La Cầu, gần đê còn có một số mộ quan tài thân cây khoét rỗng nữa, song chưa thể đào thám sát và tiếp xúc những ngôi mộ trên. Xét về hình dáng, cách chế tác quan tài hình lục giác, được đẽo gọt tỉ mỉ, hai đầu được ghép thêm hai miếng ván hình bán nguyệt.

2. Khu mộ thuyền Trại Sơn

Theo thông báo của Bảo tàng Hải Phòng, Viện Khảo cổ học đã cử cán bộ tiến hành điều tra nghiên cứu sơ bộ khu mộ thuyền ở An Sơn (Hải Phòng) vào tháng 3 - 1999. Cuộc khảo sát có sự phối hợp với cán bộ Bảo tàng Hải Phòng và Phòng Văn hoá huyện Thủy Nguyên.

Tháng 12 - 1998 trong khi hạ thấp độ cao của ruộng trồng lúa, cán chiến sĩ quân đội Z2 huyện đội Thuỷ Nguyên (Hải Nguyên) đã phát hiện khu mộ cổ. Khu mộ phân bố trên ruộng lúa của huyện đội Z2, thuộc địa phận thôn Chín, "thôn Trại Sơn", xã An Sơn, huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng. Di tích nằm sát chân núi Chùa Vua, cạnh sông Hòn Ngọc, một

* Các mộ thuyền trong báo cáo này là do Bùi Văn Liêm viết, xếp theo đơn vị tỉnh. Bản vẽ Nguyễn Đăng Cường, scanner Nguyễn Khắc Sử.

sông nhỏ chảy ra sông Giá. Khu mộ Trại Sơn cách khu mộ Việt Khê, xã Phù Ninh khoảng 1,5 - 2km theo đường chim bay về phía đông nam, phía tây nam là sông Kinh Thày, phía bắc gần sông Giá.

Năm 1961, trong khi nghiên cứu khu mộ cổ Việt Khê, các nhà khảo cổ học đã biết đến khu mộ cổ Trại Sơn. Trong báo cáo về khu mộ này được ghi như sau "ở Trại Sơn cách Việt Khê 1,5km theo đường chim bay, trong khi đào ao nhân dân địa phương đã phát hiện được nhiều cọc gỗ, vật nhọn cắm sâu xuống thành từng hàng ngang, dọc, phần trên cọc có nhiều trang trí hoa văn răng lược. Cũng tại đây, theo kể lại thời kháng chiến năm 1945 - 1954 bên cạnh con mương nhỏ chảy ra sông Hàn, có đào được 2 chiếc quan tài nằm sâu dưới đất có hình thuyền, giống như ở Việt Khê, các di vật trong đó nay đã mất mát hết (Bảo tàng Lịch sử Việt Nam 1965: 9).

Theo mấy dòng viết cách đây 35 năm và nghe nhân dân địa phương kể lại, tuy địa hình, tên đất, tên sông có thay đổi ít nhiều, chúng tôi vẫn dự đoán những ngôi mộ đã phát hiện năm 1945 - 1954 với khu mộ ở ruộng của đơn vị Z2 là cùng địa điểm. Bởi vậy sau khi thám sát xong khu mộ mộ Trại Sơn, chúng tôi trở lại Việt Khê, xã Phù Ninh để xác minh di tích.

Theo hướng dẫn của Đoàn Văn Hưởng, chúng tôi tiến hành thám sát ngôi mộ mà anh đã phát hiện. Trong 6 ngôi mộ, có 5 ngôi đã bị phá huỷ nghiên trọng, quan tài mủn nát, khó định hình và số đo. Theo anh Hưởng, khi mới đào lên ở một số quan tài còn xương cốt nhưng mủn nát như bùn.

Rất may trong 6 ngôi mộ còn lại, có 1 mộ tấm địa của quan tài còn lại nguyên vẹn, tấm thiên đã mủn nát. Chúng đặt tên là mộ 1, mộ được chôn sâu 1m so với mặt ruộng hiện tại, theo hướng bắc nam, chếch tây và đầu quay về núi Chùa Vua.

Quan tài là một thân cây gỗ, bên ngoài đẽo gọt sơ sài, bên trong khoét vũm lòng máng, 2 đầu còn lại hai đoạn làm vách ngăn 2 đầu áo quan, hai đầu áo quan có 4 tay khiêng. Quan tài dài 2,4m, rộng 0,64m, sâu 0,13m, thành dày 0,04m, đầu và đuôi dày 0,2m. Tay khiêng ở 4 góc quan tài dài 17cm, rộng 4cm, dày 2cm. Trên hai thành quan tài có 6 lỗ chốt, bộ phận liên kết giữa hai tấm thiên và tấm địa, 6 lỗ chốt chia thành 3 cụm, mỗi cụm có 2 lỗ, mỗi lỗ cách nhau 3cm. Lỗ có hình tròn đường kính 2cm, đầu và đuôi quan tài có 2 lỗ chốt định vị, hình vuông cạnh 3cm hai lỗ so le nhau. Quan tài mộ 1 Trại Sơn khác với các quan tài mộ thuyền đã nghiên cứu là 6 lỗ chốt ở thành quan tài đục thấu từ bên ngoài quan tài lên giữa thành quan tài. Với cách đục thấu này, chốt liên kết có thể làm bằng gỗ, tre hoặc có thể dùng dây để xâu, buộc vào.

Theo thông tin của cán bộ Phòng Văn hoá Thuỷ Nguyên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu khảo cổ học ở xã Hà Trung. Theo lời kể của bác Trịnh Đồng vào năm 1984 - 1985, đơn vị bộ đội 861 trong khi lấy đất làm gạch sau trạm bơm Cửa Khe, thôn Hà Tê, xã Hà Trung, huyện Thuỷ Nguyên đã phát hiện một mộ thuyền ở độ sâu 2,5m. Quan tài dài 2m, rộng 0,5 - 0,6m, giống như chiếc quan tài ở Việt Khê, bên trong quan tài có một thanh kiếm bằng đồng. Một đơn vị ở Hải Phòng đã chuyển quan tài và hiện vật đi nơi khác. Chúng tôi đã đến đơn vị 861 để

gặp những cán bộ trực tiếp phát hiện quan tài nhưng không gặp ai, đa số họ đã thuyên chuyển công tác hoặc đã nghỉ hưu. Đến trạm bơm Cửa Khe nay là cánh đồng lúa, chúng tôi chưa phát hiện gì thêm. Dẫu chưa tiếp xúc với quan tài và di vật, chúng tôi cũng ghi nhận sự có mặt của mộ thuyền ở Hà Trung.

Nhận xét: Mộ thuyền Trại Sơn và Hà Trung phân bố vùng sâu, vùng xa của huyện Thuỷ Nguyên. Địa bàn Trại Sơn khá đặc biệt ngay dưới chân núi gần sông nhỏ đổ ra sông lớn, cách biển không xa lắm. Đó là nơi cư trú khá lý tưởng của cư dân tiền - sơ sử cũng như cư dân hiện đại. Quan tài mộ Trại Sơn có nhiều nét gần gũi với mộ thuyền Phương Nam, Phương Đông (Quảng Ninh), Ân Thi (Hương Yên), Đông Quan (Hải Dương). Sự gần gũi thể hiện ở hình dáng, cách thức tạo áo quan và 4 tay khiêng ở 4 góc quan tài. Qua kỹ thuật chế tạo quan tài, so sánh đối chiếu với các khu mộ liền kề và trong khu vực, tôi nghĩ rằng mộ thuyền Trại Sơn, Hà Trung có niên đại văn hoá Đông Sơn, cách ngày nay trên 2000 năm. Cùng với ngôi mộ thuyền Việt Khê, Quyết Tiến, Đường Dù. Hải Phòng đã phát hiện hai khu mộ mới Trại Sơn, Hà Trung. Những phát hiện càng làm tăng thêm độ phong phú các di tích mộ thuyền vốn rất đậm đặc ở khu vực Đông Bắc Việt Nam.

3. Khai quật khu mộ thuyền Dực Liễn

Được phép Bộ Văn hoá Thông tin, tại Quyết định số 696/QĐ-BVHTT ký ngày 27/3/2001 cho phép Viện Khảo cổ học phối hợp với Sở Văn hoá Thông tin Hải Phòng tiến hành khai quật khu mộ thuyền ở thôn Dực Liễn, xã Thuỷ Sơn, huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng. Dưới đây là báo cáo kết quả khai quật trên.

1. Vị trí và quá trình phát hiện, nghiên cứu

Toàn bộ khu mộ phân bố trên cánh đồng thuộc địa phận thôn Dực Liễn, xã Thuỷ Sơn, huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng. Hiện tại di tích một phần là ruộng lúa của dân, phần là nghĩa trang hiện đại của thôn Dực Liễn. Đây là phần đất mà dự án quốc lộ 10 sẽ chạy qua phía Đông Nam di tích (sát nghĩa trang) là núi Đầu Voi. Tên thật là núi Sơn Đầu có mỏm Đầu Voi, dân địa phương quen gọi là núi Đầu Voi để phân biệt với Núi Voi bên huyện Kiến An. Phía Tây Bắc là sông Hòn Ngọc, bắt nguồn từ sông Cửa Cấm chảy qua 8 xã: Kỳ Sơn, Kênh Giang, Mỹ Đồng, Thiên Hương, Đông Sơn, Hoa Động, Thuỷ Sơn, Chính Mỹ. 3 xã Thuỷ Sơn, Thiên Hương và Đông Sơn tạo thành cụm như xã An Sơn, Phù Ninh, Kỳ Sơn.

Xã Kỳ Sơn có 3 thôn lớn là Phù Liễn, Tam Sơn, và Dực Liễn. Trong xã trước có Chùa tên là Thanh Quang Tịnh, dân địa phương vẫn gọi là Chùa Quẫn. Tương truyền xưa có kẻ trộm vào trộm bò của nhà chùa, qua một đêm không dắt nổi con bò ra khỏi chùa, từ đó chùa có tên là chùa Quẫn, sau đó xây Huyện Uỷ Thuỷ Nguyên trên đất chùa Quẫn.

Khu mộ Thuỷ Sơn cách khu mộ Trại Sơn xã An Sơn 8km, cách khu mộ Việt Khê 7km về phía tây bắc. Cách thị trấn Núi Đèo 1km về phía đông nam, Cách thành phố Hải Phòng 4km về phía đông nam (theo đường chim bay) (*Bản vẽ 1*).

Cuối năm 1999 đầu 2000, trong khi hạ thấp mặt ruộng để trồng lúa và khai thác cát nhân dân thôn Dực Liễn đã phát hiện những ngôi mộ cổ có quan tài được chế tác từ thân cây gỗ. Được tin báo cán bộ Bảo tàng Hải Phòng đã về nghiên cứu sơ bộ và sưu tầm 2 quan tài của 2 ngôi mộ (quan tài dân đã mang lên làm ván kê đường đi). Hiện quan được lưu giữ tại Bảo tàng Hải Phòng.

Tháng 6 năm 2000, Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Hải Phòng đã tiến hành điều tra khu mộ thuyền Thuỷ Sơn lần thứ hai.



Bản vẽ 1. Khu mộ thuyền Dực Liễn

Theo nhận định sơ bộ của đoàn điều tra đây là khu mộ táng thuộc văn hoá Đông Sơn, rất gần gũi với loại hình mộ táng đã phát hiện và khai quật nghiên cứu ở Việt Khê, Trại Sơn, Quyết Tiến (Hải Phòng). Hiện khu mộ có phần lớn nằm trong khu huy hoạch quốc lộ 10 chạy qua. Tháng 3 và 4 - 2001, Viện Khảo cổ học, Sở Văn hóa Thông tin và Bảo tàng Hải Phòng tiến hành khai quật lần thứ nhất khu mộ Thuỷ Sơn. Tham gia khai quật có Bùi Văn Liêm (chủ trì), Nguyễn Đăng Cường, Nguyễn Văn Phương, có sự tham gia của Nguyễn Lân Cường, Nguyễn Kim Thuỷ, dưới sự chỉ đạo của Tống Trung Tín (Phó Viện Trưởng Viện Khảo cổ học) và Nguyễn Phú Thọ (Giám đốc Bảo tàng Hải Phòng).

2. Di tích và di vật

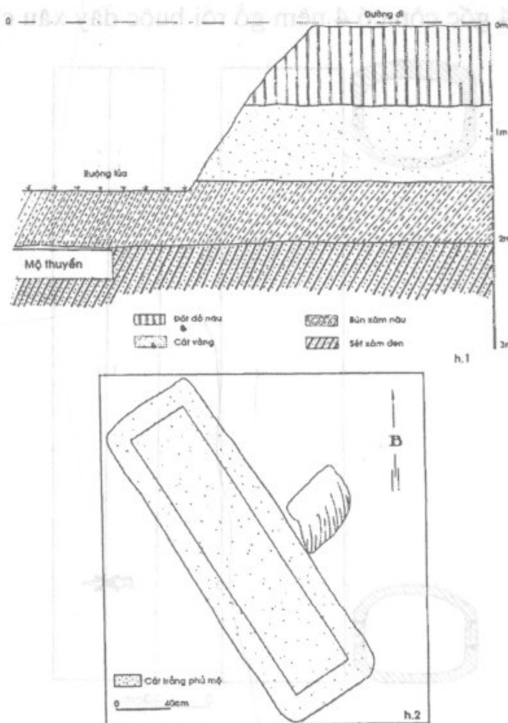
Cánh đồng thôn Dực Liễn đến khi thành lập hợp tác xã nông nghiệp đổi tên thành Đồng Rồng. Vì cạnh chân núi Đầu Voi cho nên cánh đồng trước đây rất cao, gần bằng nghĩa trang hiện tại. Do quá trình khai thác nguyên liệu làm khuôn đúc, mặt ruộng dần dần được hạ thấp. Theo các cụ cao niên thì mặt ruộng hiện tại đã được hạ thấp trên dưới 2m so với mặt ruộng trước đây. Đợt khai quật đã phát hiện 3 ngôi mộ, cùng với 2 quan tài sưu tầm trong đợt điều tra đưa tổng số ngôi mộ đã nghiên cứu ở Thuỷ Sơn là 5 mộ. Tất cả các ngôi mộ đều được chôn ở độ sâu trên 2m so với mặt đường đi hiện tại (Bản thân đường đi đến nghĩa trang hiện tại của thôn Dực Liễn cũng được hạ thấp).

Địa tầng khu di tích có thể được phục dựng như sau (*Bản vẽ 2, h.1*): Trên cùng là lớp đất màu nâu đỏ, đất pha cát, sạn sỏi và đá nhỏ lớp đất này dày từ 0 - 0,8cm. Đây là lớp đất xáo trộn được đào xới nhiều lần, phần còn lại là đường đi ra nghĩa trang.

Tiếp theo là lớp cát vàng là bùn non màu xám nâu. Là lớp đất canh tác của cư dân hiện đại, ít nhiều chịu thẩm thấu của lớp trên và lớp dưới.

Cuối cùng là lớp đất xám đen, từ độ sâu 2m trở xuống. Đây là lớp sét biển, còn gọi là sú vẹt, sú biển... đất sét xám đen, có chỗ vàng loang lổ do lớp cát vàng thẩm thấu xuống. Tất cả các mộ thuyền đều được phát hiện trong lớp đất này.

Nếu tính cả phần đất, cát đã hạ thấp do can thiệp của cư dân hiện đại thì mộ thuyền Thủy Sơn được chôn ở độ sâu từ 2 - 2,5m (*Bản vẽ 2, h.1*). Địa tầng di tích mộ thuyền Thuỷ Sơn không có sự khác biệt với địa tầng các di tích mộ thuyền đã được nghiên cứu và gần gũi với địa tầng của các di tích gần kề như Việt Khê (xã Phù Ninh), Trại Sơn (xã An Sơn) cùng huyện Thuỷ Nguyên.



Bản vẽ 2. Mộ thuyền Dực Liễn

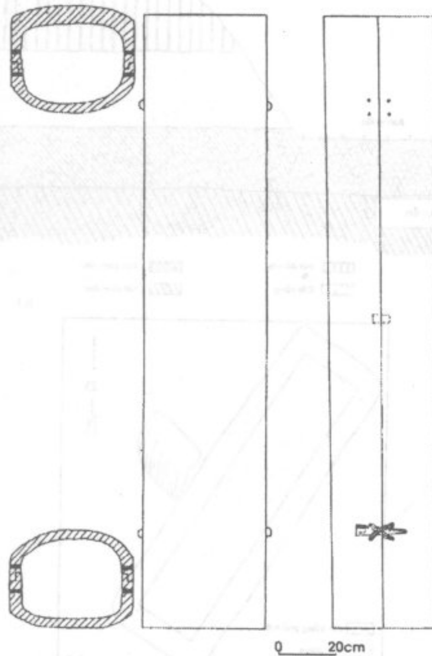
Cả 3 ngôi mộ phát hiện trong đợt khai quật xương cốt đã tiêu huỷ hết, do đó rất khó khăn trong việc xác định hướng mộ. Căn cứ vào những di vật phát hiện trong mộ, như nồi gốm, khuyên tai, hướng đặt giáo, lao, tên đồng và dựa vào phần gốc và ngọn của cây gỗ chế tác quan tài, thường đầu tử thi quay về phần gốc của cây gỗ (là phần to hơn) có thể xác định hướng của những ngôi mộ. Cả 3 ngôi mộ ở Thuỷ Sơn được chôn theo hướng tây bắc - đông nam, đầu quay về phía đông nam (tức là hướng núi Đầu Voi), chân quay về hướng tây bắc (tức là sông Hòn Ngọc), kiểu mai táng người chết theo thế "Gối Sơn đạp Thuỷ" là một trong những truyền thống của cư dân Việt Cổ vùng trũng có nền văn minh nông nghiệp lúa nước.

Do điều kiện ở vùng thấp, sình lầy, với các lớp đất có sự thẩm thấu, đặc biệt là sự loang lổ trong lớp đất sét biển màu xám đen nên việc tìm biên, huyệt mộ ở Thuỷ Sơn rất khó khăn. Quan sát các di vật chôn theo mộ được xếp đặt gần như nguyên vị trí ban đầu, đặc biệt là chiếc nồi gốm trong ngôi mộ 3, chúng tôi nghĩ rằng người Thuỷ Sơn cổ xưa đã đào huyệt chôn quan tài. Huyệt mộ có thể là hình chữ nhật dài từ 2,5 - 3m, rộng từ 1 - 1,5m, Sâu từ 2 -2,5m.

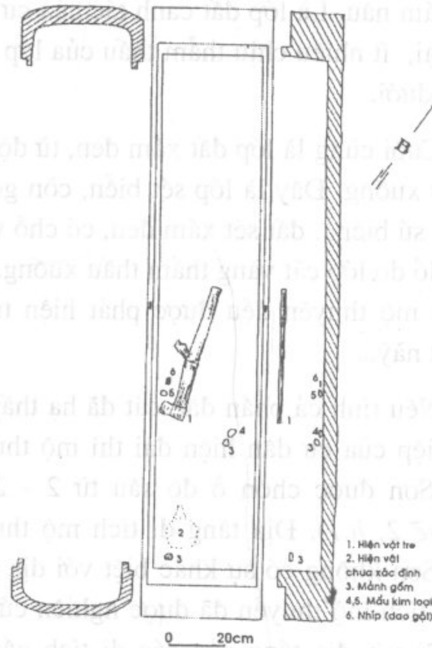
Dưới đây là những thông tin cụ thể của từng ngôi mộ:

Mộ 1: Là 1 trong 3 quan tài còn khá nguyên vẹn, bên trên quan tài có lớp cát trắng của lớp trên đắp xuống, quan sát sự thay đổi phân cách của lớp cát và sét đen cho thấy mộ 1 có thể có huyệt mộ hình chữ nhật như đã mô tả ở trên (*Bản vẽ 2, h.2*). Quan tài mộ 1 là thân cây gỗ bổ đôi một phần làm tấm thiên, một phần làm tấm địa. Tấm địa hình tròn lòng máng, tấm

thiên hơi gần hình chữ nhật. Bộ phận liên kết tấm thiên và tấm địa là hàng mộng khớp. Ngoài ra 4 gốc còn có 4 nêm gỗ rồi buộc dây xâu chặt tấm thiên và tấm địa với nhau (*Bản vẽ 3*).



Bản vẽ 3. Quan tài mộ 1



Bản vẽ 4. Phân bố hiện vật trong mộ 1

Hai đầu quan tài chừa lại một phần gỗ làm vách ngăn đầu và đuôi quan tài. Trong mộ xương cốt đã mủn nát, bên trên gần giữa quan tài có một hiện vật tre hình gần chiếc điếu cầy, không rõ công dụng. Phía chân có một bã xơ hình quả bầu đã bị phân huỷ không thể nhận định được, bên cạnh vật hình quả bầu có một mảnh gốm Đường Cồ, gần hiện vật tre phát hiện một mảnh lưỡi của nhíp gặt. Ngoài ra trong mộ còn phát hiện 2 mẩu kim loại nhỏ (*Bản vẽ 6*). Quan tài mộ 1 dài 2,25m, rộng 0,45m, sâu lòng tấm địa 19 - 20cm, vách ngăn dày 17cm.

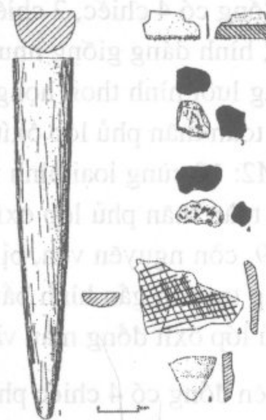
Mộ 2: Quan tài còn gần nguyên vẹn, mặt cắt ngang quan tài gần hình tròn, bộ phận liên kết giữa tấm địa và tấm thiên là hàng mộng khớp. Hai đầu chừa lại phần thân cây gỗ làm vách ngăn. Trên cả tấm thiên và tấm địa còn 4 tay khiêng (*Bản vẽ 6*). Quan tài mộ 2 dài 2,6m (cả phần tay khiêng), rộng 0,44 - 0,46m, sâu lòng tấm địa 18 - 19cm; phần tay khiêng dài 15 - 17cm, rộng từ 4 - 6cm. Mộ 2 xương cốt cũng mủn nát. Hiện vật phân bố tập trung ở đầu quan tài, trên cùng là một nồi gốm còn nguyên vẹn đặt ngay ngắn, tiếp đến là 9 hiện vật đồng xếp đặt ngay ngắn bao gồm 3 giáo, 2 lao và 4 tên. Tất cả các vũ khí bằng đồng, mũi được đặt hướng lên phía đầu. Ngoài ra trong mộ còn phát hiện 3 mảnh gốm (*Bản vẽ 7*).

Mộ 3: Quan tài đã đã bị phá huỷ nghiên trọng, tấm thiên đã bị đào bới do hoạt động của cư dân hiện đại. Tấm địa còn lại đã bị mủn nát nhiều. Điểm đáng chú ý nhất là quan tài mộ 3 phần vách ngăn có mộng hình đuôi cá xuyên qua tấm địa. Phần còn lại của tấm địa vẫn còn quan sát được tay khiêng. Quan tài dài 2,35m, rộng 0,30 - 0,35m, sâu lòng 18cm. Trong quan tài không, có 1 lao đồng, 1 khuyên tai bằng đồng và 2 mảnh gốm Đông Sơn (*Bản vẽ 10*).

Đợt khai quật đã phát hiện 25 di vật trong mộ, bao gồm các hiện vật đồng, gốm, tre, gỗ... Dựa vào chất liệu và chức năng có thể phân thành các loại như sau:

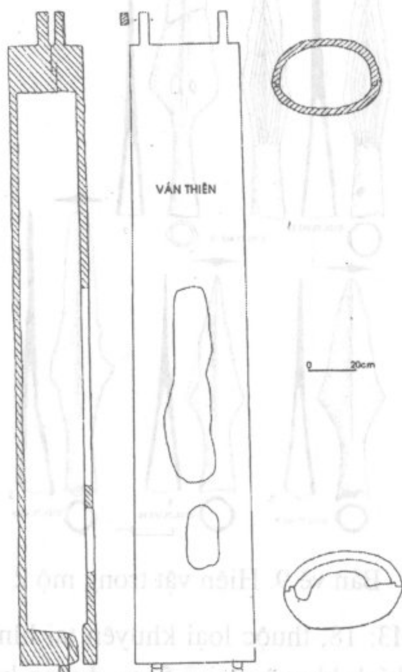
*** Đồ đồng**

+ Công cụ sản xuất có 1 nhíp đồng, ký hiệu 01.TS.M1: 1, còn lại một mảnh nhỏ của lưỡi dao gặt. Mặt phải khứa nhiều đường díc dắc răng cưa sắc nhọn, như lưỡi liềm hiện đại. Toàn thân bám nhiều ôxít đồng màu nâu nhạt. Số đo còn lại của mảnh nhíp dài 2,8cm, rộng 1,3cm (*Bản vẽ 5, h.2*)

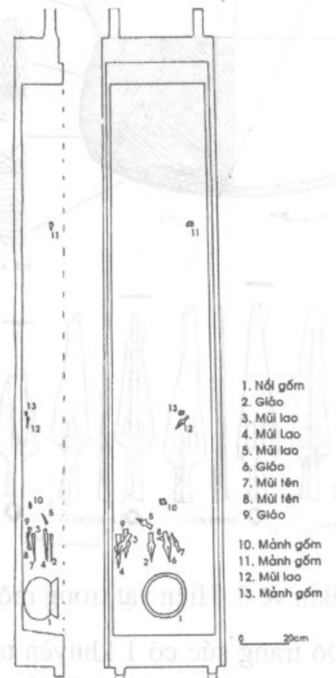


Bản vẽ 5. Hiện vật trong mộ 1

+ Vũ khí có 3 giáo đồng, đều phát hiện ở mộ 2. Cả 3 chiếc có cùng loại hình búp đa, mặt cắt ngang lưỡi gần hình thoi, hai cạnh không cân xứng, họng tra cán tròn. Chiếc thứ nhất, ký hiệu 01.TS.M2: 6, rìa lưỡi bị sứt, sống nổi cao. Giáo dài 13,5cm, rộng lưỡi 3cm, đường kính họng 1,5cm. Toàn thân phủ lớp ôxít đồng màu nâu xám (*Bản vẽ 9, h.5*). Chiếc thứ hai, ký hiệu 01.TS.M2: 12, giáo dài 13,3cm, rộng lưỡi 2,5cm, họng tra cán 4cm, đường kính họng 1,6cm. Trên lưỡi và một phần họng trang trí hoa văn là những hình thoi lồng nhau. Toàn thân giáo phủ lớp ôxít đồng màu xanh (*Bản vẽ 9, h.1*). Chiếc thứ ba, ký hiệu 01.TS.M2: 15, rìa lưỡi sắc, sống dẹt, có lỗ thoát khí hình bầu dục dài 0,4cm; thân dài 13,9cm, rộng lưỡi 3,3cm, họng dài 5cm, đường kính họng 1,4cm; toàn thân phủ lớp ôxít đồng màu nâu xám (*Bản vẽ 9, h.2*).



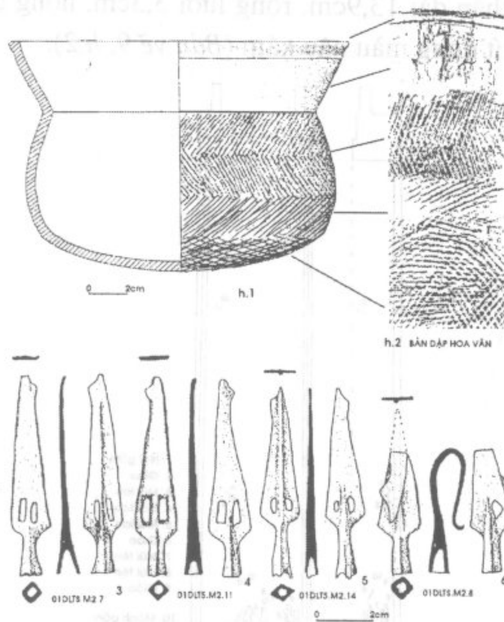
Bản vẽ 6. Quan tài mộ 2



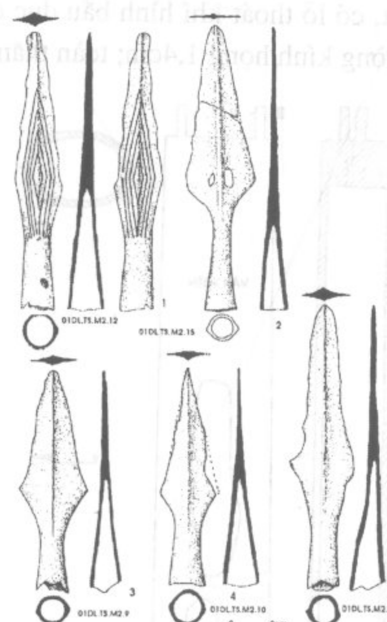
Bản vẽ 7. Phân bố hiện vật trong mộ 2

- Lao đồng có 4 chiếc, 2 chiếc trong mộ 2 và 1 chiếc trong mộ 3. Chiếc thứ nhất, ký hiệu 01.TS.M2: 9, hình dáng giống như giáo, kích thước bé hơn, sứt họng và rìa lưỡi, sống nổi cao, mặt cắt ngang lưỡi hình thoi, họng tra cán tròn. Lao dài 10,4cm, rộng lưỡi 2,4cm, đường kính họng 1,4cm, toàn thân phủ lớp ôxít đồng màu xanh xám nhạt (*Bản vẽ 9, h.3*). Chiếc thứ hai, ký hiệu 01.TS.M2: 10 cùng loại hình với chiếc thứ nhất, dài 10,4cm, rộng lưỡi 2,7cm, đường kính họng 1,4cm, toàn thân phủ lớp ôxít đồng màu nâu xám (*Bản vẽ 9, h.4*). Chiếc thứ ba, ký hiệu 01.TS.M2: 19, còn nguyên vẹn, bị mòn vẹt nhiều, giáo lưỡi dẹt, không nổi sống, lỗ thoát hình bầu dục, họng tra cán gần hình bầu dục. Lao dài 9,5cm, lưỡi rộng 1,7cm, họng tra cán 2,2cm, toàn thân phủ lớp ôxít đồng màu vàng nhạt (*Bản vẽ 11, h.2*).

- Mũi tên đồng có 4 chiếc phát hiện trong mộ 2, thuộc loại tên hình lá, sống là đường chỉ nổi, mặt cắt ngang gần hình chữ nhật, lỗ thoát khí gần hình bầu dục, họng tra cán giữa hình tròn và hình thoi. Chiếc thứ nhất, ký hiệu 01.TS.M2: 8, sứt mũi tên gập cong, 1 lỗ thoát. Kích thước tên dài 4,5cm, chưa tính phần gập cong, rộng lưỡi 1,7cm, rộng họng 0,5cm. Toàn thân bám lớp bám lớp ôxít đồng màu nâu xám (*Bản vẽ 8, h.6*). Chiếc thứ hai, ký hiệu 01.TS.M2: 11, tên dài 7cm, rộng lưỡi 1,5cm, rộng họng (cạnh) 0,4cm. Toàn thân bám lớp ôxít đồng màu nâu xám (*Bản vẽ 8, h.4*). Chiếc thứ ba, ký hiệu 01.TS.M2: 14, tên dài 6,7cm, rộng lưỡi 1,5cm, rộng họng 0,4cm. Toàn thân bám lớp bám lớp ôxít đồng màu nâu xám (*Bản vẽ 8, h.5*). Chiếc thứ tư, ký hiệu 01.TS.M2: 7, dài 7,1cm, rộng lưỡi 1,3cm, rộng họng 0,6cm; toàn thân bám lớp ôxít đồng màu nâu xám (*Bản vẽ 8, h.3*).



Bản vẽ 8. Hiện vật trong mộ 2

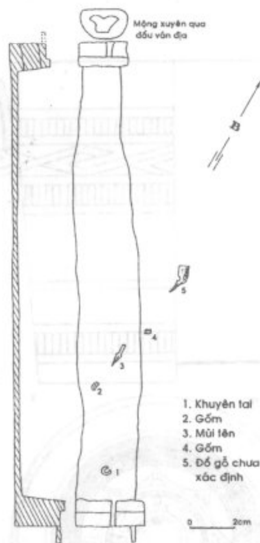


Bản vẽ 9. Hiện vật trong mộ 2

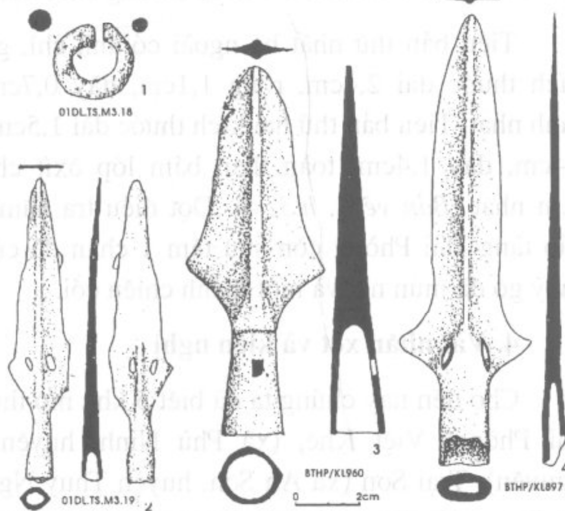
- Đồ trang sức có 1 khuyên tai, ký hiệu 01.TS.M3: 18, thuộc loại khuyên tai hình vành khăn, tiết diện tròn có khe hở để xâu vào tai. Đường kính khuyên tai 2,5cm, đường kính tiết diện 0,7cm, ngoài phủ lớp ôxít đồng dày, màu xanh đen (*Bản vẽ 11, h.1*).

*** Đồ gốm**

+ *Nồi gốm:* 1 chiếc ký hiệu 01.TS.M2: 5, còn nguyên vẹn, thuộc văn hoá Đông Sơn. Nồi miệng loe xiên, cổ thót, thân hình cầu, đáy lòng chảo, trên miệng không trang trí hoa văn, sát miệng có 1 đường viền chìm. Toàn thân nồi trang trí văn thừng chải, gốm có màu trắng mốc, do sử dụng qua lửa và ngâm trong nước lâu ngày thân nồi chuyển sang màu nâu đen. Nồi gốm Thuỷ Sơn rất đặc trưng cho đồ gốm loại hình Đường Cồ ở châu thổ Sông Hồng. Nồi cao12,3cm, đường kính miệng 18cm, dày 0,6 (*Bản vẽ 8, h.1, Bản dập 8, h.2*).

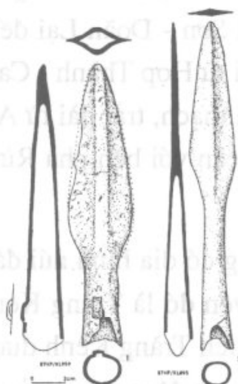


Bản vẽ 10. Phân bố hiện vật trong mộ 3

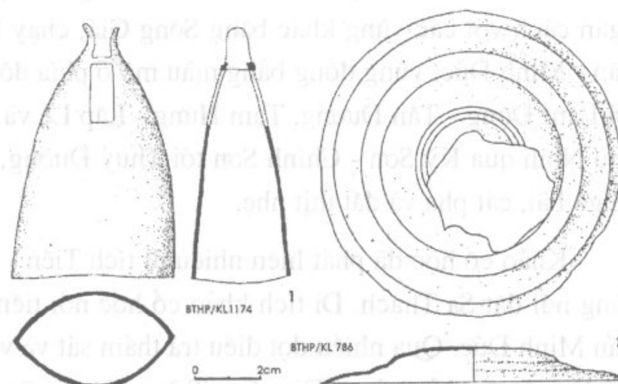


Bản vẽ 11. Hiện vật trong mộ 3

+ *Mảnh gốm:* đợt khai quật đã phát hiện 5 mảnh gốm (M1: 2 mảnh; M2: 3 mảnh) cùng loại với 7 mảnh gốm do Bảo tàng Hải Phòng sưu tầm trong mộ (năm 2000), đưa tổng số mảnh gốm phát hiện ở Thuỷ Sơn lên 12 mảnh. Đây là mảnh vỡ của những nồi vò... Những mảnh gốm ở Thuỷ Sơn cùng chất liệu với chiếc nồi vừa miêu tả trên, xương cứng mịn, áo ngoài màu trắng mốc, trang trí văn thừng, chải. Đây cũng là những gốm thuộc loại gốm Đường Cồ ở các di tích Đông Sơn vùng châu thổ Sông Hồng.



Bản vẽ 12. Hiện vật trong mộ 3



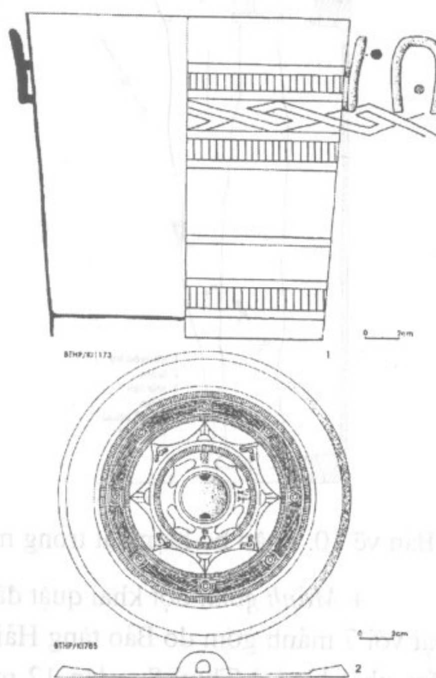
Bản vẽ 13. Hiện vật trong mộ 3

- Nêm gỗ 4 cái, ký hiệu 01.TS.M1: ?, là những nêm làm bộ phận liên kết giữa tấm thiên và tấm địa bên ngoài M1. Nêm có hình một cọc nhỏ đẽo vát, mặt cắt ngang nêm hình bán nguyệt rồi thon dần xuống. Nêm dài 20cm, rộng 3cm *(Bản vẽ 5, h.1)*.

- Que tre 1 chiếc: Trong M1 phát hiện một đoạn tre chưa rõ công dụng, đoạn tre có hình chiếc điếu cày hiện đại nhưng mắt tre không đục thủng, đoạn tre dài 42cm, đường kính 5cm (*Bản vẽ 4*).

Ngoài ra đợt khai quật còn có 2 cục xỉ quặng hoặc là quặng nguyên liệu, ký hiệu 01.TS.M1: 3 và 01.TS.M1: 2, cả 2 cùng chất liệu.

Tiêu bản thứ nhất bề ngoài có ánh chì, gồ ghề. Kích thước dài 2,4cm, rộng 1,1cm, dày 0,7cm màu xanh nhạt. Tiêu bản thứ hai kích thước dài 1,5cm, rộng 1,4cm, dày 1,4cm, toàn thân bám lớp ôxít chì màu xám nhạt (*Bản vẽ 5, h.3, 4*). Đợt điều tra năm 2000, Bảo tàng Hải Phòng còn sưu tầm 1 chân đế của một khay gỗ đã mủn nát và một mảnh chiếu cói.



Bản vẽ 14. Hiện vật trong mộ 3

4. Vài nhận xét và kiến nghị

Cho đến nay chúng ta đã biết 5 khu mộ thuyền ở Hải Phòng: Việt Khê, (xã Phù Ninh, huyện Thuỷ Nguyên), Trại Sơn (xã An Sơn, huyện Thuỷ Nguyên), Hà Tê (xã Hà Trung, huyện Thuỷ Nguyên) và dấu tích mộ thuyền ở Núi Lược (xã Gia Minh, huyện Thuỷ Nguyên). Phát hiện và khai quật khu mộ Thuỷ Sơn, đưa tổng số di tích mộ thuyền ở Hải Phòng lên 6 địa điểm. Trong 6 địa điểm có mộ thuyền thì ở Thuỷ Nguyên chiếm 5 địa điểm.

Thuỷ Nguyên là huyện phía bắc thành phố Hải Phòng, hội đủ các kiểu địa hình núi, đồi, gò bãi và ven biển; được chia làm 3 tiểu vùng: Vùng núi đá vôi - silex ở phía bắc huyện, được ngăn cách với các vùng khác bằng Sông Giá, chạy liên tiếp từ Trại Sơn - Doãn Lại đến Minh Tân - Minh Đức; vùng đồng bằng màu mỡ ở phía đông nam, trải dài từ Hợp Thành - Cao Nhân tới Lâm Động - Tân Dương, Tam Hưng - Lập Lễ và vùng núi đất sa thạch, trải dài từ An Sơn - Phù Ninh qua Kỳ Sơn - Chính Sơn tới Thuỷ Đường, Ngũ Lão, tiếp cận với bến phà Rừng, xen kẽ gò bãi, cát pha và đất thịt nhẹ.

Khảo cổ học đã phát hiện nhiều di tích Tiền - Sơ sử ở hai vùng có địa hình núi đá vôi và vùng núi đất Sa Thạch. Di tích khảo cổ học nổi tiếng ở Thuỷ Nguyên đó là Tràng Kênh ở thị trấn Minh Đức. Qua nhiều đợt điều tra thám sát và và khai quật, di tích Tràng Kênh được đánh giá là một di chỉ xưởng. Địa tầng Tràng Kênh cũng đã ghi nhận hoạt động sống của cư dân nhiều giai đoạn phát triển từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn.

Các di tích mộ thuyền ở Thuỷ Nguyên phân bố tập trung ở vùng thấp hơn so với di chỉ cư trú. Trong ao hồ, ruộng thấp, cạnh các dòng sông và gần biển là đặc trưng nổi bậc nhất của mộ thuyền Thuỷ Sơn nói riêng và vùng đồng bằng châu thổ Sông Hồng nói chung. Mộ thuyền Thuỷ Sơn phân bố trên cánh đồng hoang sâu hơn 2m so với đường đi hiện tại, bên cạnh núi Đầu Voi, sát sông Hòn Ngọc. Kiểu chôn cất "Gối Sơn Đạp Thuỷ" là những tư liệu quý để chúng ta đi sâu tìm hiểu những nghi lễ, tín ngưỡng dân gian trong đời sống tâm linh của cư dân Thuỷ Sơn xưa. Phát hiện và khai quật mộ thuyền Thuỷ Sơn, là tư liệu quý góp phần nghiên cứu diện mạo văn hoá Đông Sơn ở vùng duyên hải Đông Bắc tổ quốc ta. Đây cũng là tư liệu quý để các nhà nghiên cứu đi sâu vào tìm hiểu quá trình tràn xuống, thích ứng và từng bước chinh phục 2 vùng đồng bằng lày trũng ở châu thổ Bắc Bộ của cư dân Việt cổ thời văn hoá Đông Sơn.

Trên một diện tích nhỏ chừng 500m^2 đã phát hiện 5 mộ thuyền (3 mộ khai quật năm 2001 và 2 mộ sưu tầm năm 2000) cho thấy Thuỷ Sơn là di tích có diện phân bố rộng, mật độ táng tập trung. Xét loại hình quan tài, di vật chôn theo (tất cả các loại hình phát hiện ở Thuỷ Sơn đều là những di vật Đông Sơn điển hình, không có bất kỳ một di vật ngoại lai nào), so sánh đối chiếu với các khu mộ, khu di tích đã phát hiện, nghiên cứu liền kề và các di tích xa hơn ở vùng Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Ninh, có thể nghĩ rằng khu mộ thuyền Thuỷ Sơn có niên đại thuộc văn hoá Đông Sơn, cách ngày nay 2.200 năm. Cho đến nay chúng ta đã có niên đại tuyệt đối 2 khu mộ thuyền ở Thuỷ Nguyên (Hải Phòng) đó là:

- Khu Việt Khê có 3 kết quả phân tích niên đại tuyệt đối:

2.480 ± 100 năm, tức 350 năm trước Công Nguyên (Mẫu Bln 950)
2.415 ± 100 năm, tức 465năm trước Công Nguyên (Mẫu Bln 1227)
2.320 ± 100 năm, tức 37 năm trước Công Nguyên (Mẫu Bln 1249)
- Khu mộ Trại Sơn có 2 kết quả phân tích niên đại tuyệt đối:
2.390 ± 50 năm, tức 390 năm trước Công Nguyên (Mẫu HNK-6/1)
2.400 ± 50 năm, tức 400 năm trước Công Nguyên (Mẫu HNK-6/2)

Trong huyện Thủy Nguyên, địa hình vùng Thuỷ Sơn thấp hơn vùng Phù Ninh, An Sơn, do vậy sự có mặt của cư dân Đông Sơn ở vùng thấp muộn hơn chút ít là có thể chấp nhận được. Chúng ta chờ sự hỗ trợ thêm của niên đại C14 ở khu mộ Thuỷ Sơn.

II. NHỮNG MỘ THUYỀN QUẢNG NINH

Mộ thuyền Phương Nam

Ngày 6 tháng 5 năm 1991, cán bộ Viện Khảo cổ học đã tiến hành khảo sát khu mộ thuyền ở xã Phương Nam, thị xã Uông Bí (Quảng Ninh. Các ngôi mộ này đã bị đào phá nghiêm trọng, nên đã ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu.

Vị trí địa lý và quá trình phát hiện: Khu mộ nằm rải rác trên cánh đồng Cầu Đen, gần cửa cảng Bạch Thái Bưởi, cách chân núi Rùa 0,3km, cách thị xã Uông Bí 4km (theo đường chim bay) về phía Đông Nam. Đây là phần đất giáp ranh giữa Quảng Ninh và Hải Phòng và

Hải Hưng, nơi phát hiện những khu mộ thuyền lớn như là Việt Khê, La Đôi, Nghĩa Vũ... Vì gần cửa biển nên nơi đây là vùng sình lầy, cảng Bạch Thái Bưởi là nơi tiếp giáp giữa núi, đồng bằng và sông biển, hàng năm đến mùa mưa thường bị ngập lụt, đất ngấm nước lâu ngày có màu đen. Khu mộ thuộc địa phận xã Nam Phương, thị xã Uông Bí (Quảng Ninh).

Trong khi tiến hành thi công, công trình thuỷ lợi Vành Kiện II, anh chị em công nhân Công Trường II, xí nghiệp thuỷ lợi I, đã làm lộ khu mộ táng. Do không được thông báo kịp thời, nên hầu hết các mộ trong khu mộ đã bị cậy mở, di chuyển đến chỗ khác, đa số di vật đã bị kẻ xấu lấy đi hoặc bị thất lạc.

Di tích và di vật: Về địa tầng, mộ nằm ở độ sâu 3,5 - 4m so với mặt đất, gồm 3 lớp đất.

- Lớp 1 dày từ 0,7 -1m, đất có màu xanh chủ yếu là đất phù sa, đất sét pha cát tạo nên những lớp bùn sình lầy.

- Lớp 2 dày 0,5 - 0,7m, có màu đen nhạt, được tạo bởi sét xanh và cát mịn.

Lớp 3 ở độ sâu từ 1,7 - 2m, trở xuống đất đen lẫn lộn. Giữa đất sét và những thân cây sú vẹt mủn nát đen thành than. Chính mộ táng phát hiện ở độ sâu lớp đất này. Cá biệt cũng có mộ chôn sâu từ 2,5 - 4m. Vì đa số các mộ đã được di chuyển đến chỗ khác, vậy độ sâu chính xác cho từng ngôi mộ đó quả là công việc khó khăn. Các ngôi mộ đã được di chuyển nên việc tìm biên mộ, xem xét các lớp đất cấu tạo bên ngoài mộ cũng là vấn đề khó khăn cho những người tiến hành khai quật.

Đợt công tác này đã xử lý 7 ngôi mộ, đa số được di chuyển đến chỗ khác, hiện vật bị thất lạc dưới đây là tình trạng của từng ngôi mộ.

- Mộ 1: Nằm ngay trong lòng mương của đập Vành Kiện II. Cách đập chính 15m, mộ bị đào phá nghiêm trọng chỉ còn lại tấm địa, một phần đã bị gãy, phần còn lại đo được. Dài 1,94m, rộng 0,55m, sâu 0,23m. Đầu tấm địa được chừa lại khi khoét lòng máng. Bộ phận liên kết giữa tấm thiên và tấm địa có 4 đinh chốt ở 4 gốc quan tài, lỗ chốt rộng 3 x 3cm (ảnh 2).

- Mộ 2: Đã được mang chôn ở chỗ khác. Quan tài đã gãy thành nhiều đoạn do ở nơi sâu ngâm nước mang lên chỗ khô chôn. Tấm địa còn tương đối nguyên vẹn, Dài 1,97m, rộng 0,68m, sâu lòng 0,42m. Bộ phận liên kết giữa tấm thiên và tấm địa là mộng khớp và 4 chốt vuông ở 4 gốc. Kích thước lỗ chốt giống như M 1. Xương cốt mộ còn khá đầy đủ, song đã bị mủn nát.. Theo những người trực tiếp di chuyển mộ cho biết, khi mang chôn có cả 1 rìu đồng, song ngay sau đó bị kẻ xấu đào lấy mất.

- Mộ 3: Đã bị phá hoại nghiêm trọng, còn lại một phần tấm địa đo được. Dài 1,1m, rộng 0,43m. Sâu lòng 0,21m. Quan tài được chế tạo khá tinh xảo, mộng khớp chờm lên cả phần đầu của quan tài, 4 chốt ở 4 gốc có kích thước 25 x 25cm, hai tay khiêng dài 19cm. So với các mộ trong khu mộ, quan tài M3 được chế tạo khá hoàn hảo, bởi kỹ thuật khoét lòng, soi mộng và kỹ thuật gia công bên ngoài quan tài.

- Mộ 4: Được dời lên từ lòng đập, còn tương đối nguyên vẹn cả tấm thiên và tấm địa quan tài, quan tài đo được. Dài 2,15m, rộng 0,48m, sâu lòng tấm địa 0,41m. Tay khiêng còn

chừa lại ở tấm thiên và tấm địa, dài 20cm, rộng 8cm, dày 4cm. Quan tài được khoét vũm hình lòng máng, soi mộng khớp 4 chốt hãm hình chữ nhật 25 x 20cm. Xương cốt còn khá đầy đủ, tử thi được đặt nằm ngửa, hai tay ép sát dọc thân, hai chân duỗi thẳng, sọ đã bị vỡ vụn, toàn thân được bọc một lớp vải thô, bên ngoài có lớp chiếu cói mỏng, tay bên trái phát hiện 1 đục sắt bị gãy đôi, phần chân có một hòn đá to chưa rõ công dụng, phát hiện một mảnh gốm màu đen. Đây là một ngôi mộ còn khá nguyên vẹn có thể cung cấp những thông tin cần thiết.

- Mộ 5: Đã được chuyển đến chỗ khác, quan tài còn khá nguyên vẹn cả tấm thiên và tấm địa, dài 2,64m nếu tính cả tay khiêng từ đầu và đuôi quan tài thì dài 3,15m, rộng 0,55m, tấm địa sâu lòng 25cm, tay khiêng được chừa lại ở cả tấm thiên và tấm địa, dài 20cm, rộng 9cm. Kỹ thuật khoét vũm lòng khá tinh xảo, mộng được soi công phu, lỗ chốt hình chữ nhật 25 x 20cm.

- Mộ 6 : Tình trạng như M5, quan tài còn khá nguyên vẹn và đầy đủ cả tấm thiên và tấm địa song cũng được dời đi chỗ khác. Quan tài dài 2,68m, rộng 0,53m, sâu lòng 0,24m, tay khiêng có cả tấm thiên và tấm địa, dài 22cm, rộng 8cm, mộng khớp được soi khá công phu, lỗ chốt 22 x 20cm. Trong mộ còn lại ít xương cốt, không đầy đủ đã bị mủn nát.

- Mộ 7: Đã bị phá nghiêm trọng, theo những người trực tiếp phát hiện thì mộ được chôn ngay dưới đê đập chính (hiện không thể đào lên được). Ngoài xương cốt, những người đào bới đã phát hiện 1 rìu đồng và 1 tấm che ngực đồng, song di vật cũng bị thất lạc.

Do việc phát hiện khu mộ không được thông báo kịp thời nên đa số di vật trong mộ táng bị thất lạc, nếu có được chôn cất lại thì cũng bị kẻ xấu đào lấy ngay. Theo lời kể của những người trực tiếp đào những ngôi mộ ở Phương Nam đã phát hiện một số di vật: rìu, giáo, tấm che ngực bằng đồng... Trong khi xử lý ngôi mộ 4 (một trong những ngôi mộ chưa bị cậy phá) chúng tôi đã phát hiện một số di vật sau:

- Đồ đá: Một hòn đá tròn để dưới chân tử thi, khá to kích thước 15cm, rộng 10cm, dày 8cm, do bị ngâm nước lâu ngày nên đá bị vỡ phần ngoài nên khó xác định chức năng. Qua cấu tạo của đá có thể đoán đó là hòn đá mài.

- Đồ sắt: 1 đục sắt gãy làm đôi, màu xanh đen vẫn còn rỉ sắt bám bên ngoài. Đục có kích thước dài 14cm, rộng lưỡi 2cm, họng tra cán hình chữ nhật, đặc biệt trong họng vẫn còn sót lại một phần cán gỗ.

- Đồ gốm: 1 mảnh gốm nhỏ kích thước 3 x 2cm, dày 0,5cm, màu đen, gốm thô pha nhiều cát, trang trí văn thừng. Đây là kiểu gốm Đường Cồ đã được nghiên cứu kỹ ở các di tích thuộc văn hoá Đông Sơn vùng đồng bằng Bắc Bộ.

- Di cốt người: Tuy xương cốt ở khu mộ Phương Nam phát hiện không nhiều do khôg bảo quản kịp thời, đó là những tư liệu quý. Đa số các mộ xương cốt đã bị mủn nát, thất lạc chỉ còn lại duy nhất M4 khá đầy đủ. Rải rác các ngôi mộ cũng thu được một ít xương cốt. Hiện nay cán bộ cổ nhân của Viện Khảo cổ học đang tiến hành nghiên cứu các di cốt trên, mong rằng những di cốt này sẽ góp phần vào quá trình nghiên cứu chủ nhân của mộ thuyền.

Nhận xét: Mộ thuyền một loại hình táng thức gần như phổ biến của cư dân Đông Sơn (giai đoạn muộn) ở vùng trũng Bắc Bộ Việt Nam. Đây là lần đầu, chúng ta biết đến một khu mộ thuyền khá lớn ở Quảng Ninh.

Nếu xét về môi trường sống của cư dân Đông Sơn thì miền đất Uông Bí Quảng Ninh có những điều kiện khí hậu, thời tiết chung với dải đất ven biển Hải Phòng và Hải Hưng, do vậy hình thức mai táng quan tài thuyền là phù hợp với cư dân vùng đồng bằng trũng, thấp, hàng năm thường bị ngập lụt vào mùa mưa. Điều kiện khí hậu này cũng phù hợp cho cả vùng đồng bằng trũng Bắc Bộ Việt Nam.

Hiện chưa thể tìm thấy khu cư trú của chủ nhân mộ thuyền Phương Nam, có thể địa bàn cư trú của họ là những gò đất cao. Cũng như ở ngôi mộ Việt Khê (Hải Phòng) và La Đôi (Hải Hưng) mới có những chứng cớ ban đầu dẫn đến việc tìm ra khu cư trú là việc phát hiện ra những cụm gốm lẻ tẻ. Xét hình thức quan tài (căn cứ vào cách thức tạo áo quan) có thể nghĩ rằng khu mộ Phương Nam có những yếu tố muộn nằm trong sự phát triển có bảo lưu của các tục táng mộ thuyền. Quan tài được chế tác khá tinh xảo biểu hiện qua kỹ thuật khoét lòng máng, soi mộng, đục lỗ chốt... Sự xuất hiện của 4 tay khiêng ở tất cả tấm thiên và tấm địa, cũng đã góp phần minh chứng cho sự muộn mằn đó. Từ sự phát triển của kỹ thuật đồ sắt (đồ sắt gần như chiếm lĩnh và đóng vai trò chủ đạo trong sản xuất) đã tạo ra những sản phẩm tinh vi hoàn hảo sản phẩm là những chiếc quan tài. Qua loại hình quan tài và những di vật được tiếp xúc, liên hệ đối sánh với những khu mộ lân cận và xa hơn, có thể nghĩ rằng khu mộ thuyền Phương Nam (Quảng Ninh) có niên đại thuộc văn hoá Đông Sơn muộn cách ngày nay trên dưới 2000 năm.

2. Mộ thuyền Phương Đông

Cuối năm 1992, nhân xã Phương Đông, thị xã Uông Bí (Quảng Ninh) khi đào cống đã phát hiện một mộ táng có quan tài bằng thân cây, bộ xương còn tương đối nguyên vẹn, cùng bộ di vật chôn theo mộ. Ngôi mộ được Bảo tàng Quảng Ninh và Phòng Văn hoá thị xã Uông Bí mang về bảo quản và trưng bày tại phòng trưng bày thị xã. Đầu năm 1996 trong đợt điều tra Quảng Ninh chúng tôi đến nơi phát hiện ngôi mộ và tiếp xúc với chiếc quan tài, bộ xương và những di vật chôn theo tại nơi trưng bày.

Nơi phát hiện gần công trình thuỷ lợi Vành Kiện II, cách khu mộ thuyền trên cánh đồng cầu đen thuộc địa phận xã Phương Nam chừng 2km theo đường chim bay về phía đông, cách thị xã Uông Bí chừng 6km về phía đông nam. Hiện tại nơi phát hiện mộ Phương Đông còn một chiếc quan tài nữa do nhân dân đào được, do không được bảo quản nên quan tài bị mủn nát, khó khăn cho những thông tin chính xác về mặt khoa học, song dẫu sao cũng cần ghi nhận sự có mặt của ngôi mộ được phát hiện ngẫu nhiên ở Phương Đông.

Quan tài mộ Phương Đông tại nhà trưng bày, tuy được bảo quản nhưng ít nhiều đã bị ảnh hưởng do thay đổi khí hậu nên số đo cũng bị sai lệch so với khi mới phát hiện đôi chút. Quan tài dài 3,6m (tính cả phần tay khiêng). Tấm địa đầu rộng 0,58m, đuôi rộng 0,52m, giữa rộng 0,55m, phần đầu sâu 0,22m, đuôi sâu 0,19m. Tấm thiên đầu sâu 0,13m, đuôi sâu 0,12m.

Quan tài được chừa lại 4 tay khiêng ở 4 góc quan tài, tay khiêng dài 15cm, rộng 6cm, dày 4cm. Tấm thiên và tấm địa được khớp với nhau bằng đường mộng khớp chạy quanh quan tài.

Di vật chôn theo mộ bao gồm: 11 hiện vật đồng, 1 đồ sắt, 1 đồ gỗ và 1 đồ đá.

Đồ đồng:

- Nhíp: 2 chiếc giống hệt nhau, có cùng với loại hình nhíp phát hiện ở khu mộ thuyền Phú Lương (Hà Tây), nhíp dài 7cm, rộng 4cm, có 2 lỗ buộc dây đường kính từ 0,9 - 1cm.

- Rìu 4 chiếc, 2 rìu lưỡi xéo và 2 rìu xoè cân. Rìu lưỡi xéo: Chiếc thứ nhất màu xanh bám đầy rỉ đồng, họng tra cán hình bầu dục, dài 7,5. lưỡi rộng 9cm, họng sâu 4cm. Chiếc thứ hai bé hơn, lưỡi xéo vát hơn, dài 5,5cm, lưỡi rộng 4,6cm, họng tra cán hình bầu dục sâu 3,5cm. có lỗ chốt cán hình vuông, cạnh 0,5 cm. Rìu xoè cân : 2 chiếc đã bị vỡ vụn rỉ bám đầy, màu xanh đen, cá biệt 1 chiếc gồm 2 mảnh gắn chặt vào nhau.

- Mũi tên: 1 chiếc, thuộc dạng cánh én dẹt có 2 lỗ bên hai cánh, mũi bị sứt, dài 5cm, cánh rộng 1,9cm.

- Giáo: 1 chiếc hình búp đa, bị vỡ một nửa, họng tra cán hình thoi, dài 9,8cm. Nửa còn lại rộng 2cm.

- Tấm che ngực: 1 chiếc, hình chữ nhật hơi cong đều, có 4 lỗ buộc dây hình mui thuyền, rỉ đồng bám đầy, dài 18cm, rộng 9cm, dày 0,4cm, lỗ xâu dây rộng 0,5cm, cao 0,6cm.

- Muôi: 1 chiếc, đây là di vật khá độc đáo trong bộ sưu tập di vật đồng ở Phương Đông. Muôi chia làm hai phần: muôi và cán, muôi hình nón cụt, miệng hơi loe, cao 7cm, đường kính miệng 5,5cm, đường kính đáy 4,5cm, cách 3cm về phía trên có 3 đường chỉ chìm chạy song song. Cán dài, đuôi cong lên, dài 7,5cm, rộng 3,2cm, toàn bộ cán được trang trí hoa văn mặt trong, riềm ngoài hình xương cá, bên trong là những là những hình cuốn chữ S nối tiếp nhau đặc biệt là phần bụng của chữ S được đục suốt thủng tạo những mô típ 1/2 chữ S đối xứng nhau. Kiểu hoa văn đục suốt ở cán muôi lần đầu tiên được biết đến.

- Vòng tay đồng: 1 chiếc, hình tròn bản rộng, khum vào tạo mặt cắt hình trăng khuyết, đường kính ngoài 7,5cm, đường kính trong 5,5cm, bản vòng rộng 1,5cm.

Đồ sắt: 1 chiếc vòng tay bằng sắt hình tròn tiết diện ngang gần tròn, đường kính 6cm, dày 0,4cm.

Đồ gỗ: 1 chiếc gối gỗ (?) hình chữ nhật màu vàng nhạt, do bị khô đã cong lại, 4 gốc có 4 lỗ hình chữ nhật, gối lại gãy một phần, phần còn lại dài 27cm, rộng 7,5cm, dày 2cm.

Đồ đá: 1 lõi vòng, hình tròn, tiết diện ngang gần hình thang; được tạo từ đá silex màu nâu nhạt. Đường kính 4,5cm, dày 1,2cm.

Ngoài quan tài và những di vật trên, trong mộ còn một bộ xương người khá nguyên vẹn, đặc biệt là sọ và răng. Bộ xương sẽ được các chuyên gia nhân chủng học nghiên cứu và công bố kết quả sau.

Sau phát hiện khu mộ thuyền Phương Nam năm 1991, đây là lần thứ hai phát hiện mộ thuyền ở Quảng Ninh, Phương Nam và Phương Đông là 2 xã ở kề nhau, hai địa điểm phát hiện cũng rất gần nhau, cùng trên một cánh đồng gần cảng Bạch Thái Bưởi, gần sông Bạch Đằng.

Xét về vị trí địa lý, hình dáng và cách chế tác quan tài thì mộ thuyền Phương Đông có cùng niên đại với mộ thuyền Phương Nam, tồn tại trong khung niên đại văn hoá Đống Sơn giai đoạn muộn cách ngày nay trên dưới 2000 năm. Điều khác chăng là sự có mặt của nhiều di vật Đông Sơn trong một quan tài ở Phương Đông, còn ở Phương Nam thì nghèo nàn hơn. Điều này có thể giải thích về thân phận chủ nhân ngôi mộ ở Phương Đông giàu hơn hoặc có địa vị lớn hơn trong xã hội đương thời.

Cảng Bạch Thái Bưởi nằm liền kề với vùng đất Hải Hưng, Hải Phòng nơi đã phát hiện nhiều khu mộ thuyền lớn như: Việt Khê, La Đôi, Nghĩa Vũ... Sự có mặt của mộ thuyền Phương Nam, Phương Đông giúp ta nhận định địa bàn phân bố mộ tập trung ở vùng trũng Bắc Bộ như: Hải Hưng, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hà Tây, Nam Hà, Thái Bình...

Với sự bề thế của chiếc quan tài, đặc biệt là sự có mặt của di vật đồng Đông Sơn điển hình như nhíp, giáo, muôi đồng... Phát hiện mộ thuyền Phương Đông thực sự đã thu hút các nhà nghiên cứu quan tâm đến mộ thuyền trong văn hoá Đông Sơn ở Việt Nam. Chúng ta chờ đón những thông tin, những tư liệu mới ở vùng đất này.

Tài liệu tham khảo

- Đỗ Xuân Trung, Nguyễn Phương, 2001. Mộ thuyền Thuỷ Sơn, huyện Thuỷ Nguyên, Hải Phòng, Trong *NPHMVKCH năm 2000*, NXBKHXH- 2001.
- Nguyễn Kim Dung và tập thể tác giả, 1997. Phát hiện những di tích Núi Lược thuộc giai đoạn Đường Cồ (xã Gia Minh, Thuỷ Nguyên, Hải Phòng), Trong NPHMVKCH năm 1997.
- Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, 1965. *Những hiện vật tàng trữ tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam về ngôi mộ Việt Khê*, xuất bản năm 1965.
- Nguyên Thanh Vân, Nguyễn Văn Trung, Bùi Văn Liêm, 1997. Khu mộ thuyền Quyết Tiến (Hải Phòng), Trong NPHMVKCH năm 1997.
- Bùi Văn Liêm, 1999. Khu mộ thuyền Trại Sơn (Hải Phòng), Trong NPHMVKCH năm 1999.

KẾT QUẢ CHỈNH LÝ TƯ LIỆU KHẢO CỔ Ở BẢO TÀNG LỊCH SỬ VIỆT NAM VÀ BẢO TÀNG QUẢNG NINH

BÙI VINH
NGUYỄN KHẮC SỬ

Từ 1973 đến nay, trong các chuyến điền đã vùng ven biển Đông Bắc hay khảo sát các sưu tập lưu tại Bảo tàng Quảng Ninh và Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, đã có một số ghi chép quan trọng. Nhân triển khai đề tài này, chúng tôi xin công bố các sưu tập đó kèm các minh hoạ mà các tác giả đã vẽ và khảo tả.

I. CÁC SƯU TẬP Ở BẢO TÀNG LỊCH SỬ

Trong kho Bảo tàng Lịch sử Việt Nam hiện còn lưu giữ một số sưu tập khảo cổ do M.Colani, J.G.Andersson khai quật ở vịnh Hạ Long trong những năm 1938 - 1939. Tư liệu đã được các tác giả công bố sơ bộ vào những năm 1938 và 1939 (Colani 1938a, 1938b; Andersson 1939) .

Năm 1991, Bùi Vinh trực tiếp phân loại, ghi chép và vẽ chì sơ phác một số sưu tập hiện vật ở vịnh Hạ Long hiện lưu trong kho Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Những ghi chép và vẽ phác của tác giả vào một cuốn nhật ký khai quật. Tác giả đã công bố sơ bộ vào năm 1993 (Bùi Vinh 1993: 57). Trong công bố này, tác giả không phân loại theo di chỉ, không có minh hoạ, nhưng có bảng phân loại tổng hợp cho các di tích văn hoá Hạ Long với số liệu như sau:

Cuốc 12 chiếc (đều ở di chỉ Quất Đông Nam) đặc điểm nổi bật là cuốc thân dài, lưỡi rộng, đốc thuôn nhỏ, thân hơi cong.

Rìu bôn tứ giác 104 chiếc (trong đó 77 chiếc ở Quất Đông Nam, chiếm 22%, còn ở Xích Thổ chiếm 20,29%. Nét nổi bật là bôn nhiều hơn rìu (91/ 104), với 2 loại cơ bản là hình thang và chữ nhật, trong đó loại hình thang chiếm tỷ lệ cao hơn (thí dụ ở Đồng Mang tỷ lệ này là 59/18 tiêu bản). Loại rìu bôn có nấc chiếm tỷ lệ rất thấp trong nhóm rìu bôn tứ giác (Đồng Mang là 10/77), Quất Đông Nam 1/12, Xích Thổ 4/15. Loại bôn có nấc tập trung cao trong nhóm rìu bôn có vai có nấc chứ không phải nhóm rìu bôn tứ giác. Những rìu bôn tứ giác văn hoá Hạ Long chế tạo kỹ thuật cao, kích thước nhỏ, giống rìu bôn trong văn hoá Phùng Nguyên.

Năm 2004, triển khai đề tài nghiên cứu khảo cổ học vùng Đông Bắc, Bùi Vinh đã chuyển quyển nhật ký cùng các ảnh chụp hiện vật lúc đó cho chủ nhiệm đề tài. Nguyễn Khắc Sử đã biên tập lại nội dung ghi chép trong cuốn nhật ký, đối chiếu với các công bố của các học

giả người Pháp để xác minh vị trí, nguồn gốc các sưu tập đó. Để xây dựng minh hoạ cho báo cáo này, Nguyễn Khắc Sử đã chỉnh lý các bản vẽ chì, nhờ Nguyễn Sơn Ka vẽ mực, sau đó một lần nữa quét scanne. Dưới đây xin trình bày từng sưu tập:

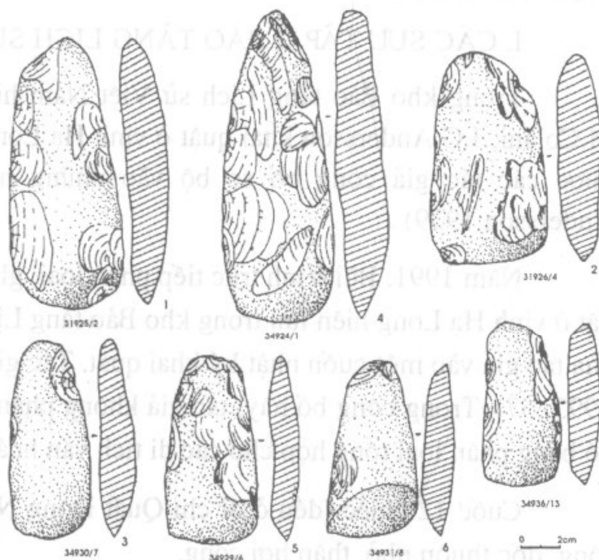
1. Di chỉ Quất Đông Nam

Di chỉ Quất Đông Nam do M.Colani đã khai quật năm 1938. Trong đợt điều tra khảo cổ năm 1972 Nguyễn Khắc Sử đã xác minh lại di chỉ này. Ở xã Hải Đông có 2 khu vực bãi bồi ven biển mang tên Quất Đông Nam và Quất Đông Nồm. Kết quả điều tra ở cả hai khu vực cho thấy, Quất Đông Nồm không có di tích khảo cổ nào. Riêng ở Quất Đông Nam khá rộng, chỉ có ở gò Ngoài Hào là tìm thấy một số công cụ, song không thấy tầng văn hoá. Có thể sưu tập ở Bảo tàng Lịch sử được khai quật ở khu vực Ngoài Hào (Quất Đông Nam) chăng.

Đồ đá Quất Đông Nam lưu ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam có 55 tiêu bản.

Cuốc thân cong: 12 tiêu bản, mang các ký hiệu 34934, 34976, 15919, 15934 và 31925/2.

Tiêu bản 31925/2 làm bằng đá sừng, cứng, màu đen bóng, hạt mịn. Trên thân còn nhiều vết ghè đẽo ở cả 2 mặt lớn. Mặt lớn hình bầu dục, thân dài, lưỡi cong, chuôi thu nhỏ, mặt cắt ngang thân hình thấu kính, mặt bổ dọc hơi cong khum; rìa lưỡi sử dụng hơi chéo so với trục thân (*Bản vẽ 1, h.1*).



Bản vẽ 1. Đồ đá Quất Đông Nam

Tiêu bản 34924/1 giống tiêu bản trên, được làm bằng đá sừng, cứng, màu đen bóng, hạt mịn; trên thân còn nhiều vết ghè đẽo. Cuốc hình bầu dục, thân dài, lưỡi cong, chuôi thu nhỏ, mặt cắt ngang thân hình thấu kính, mặt bổ dọc hơi cong khum; rìa lưỡi sử dụng hơi chéo so với trục thân (*Bản vẽ 1, h.4*).

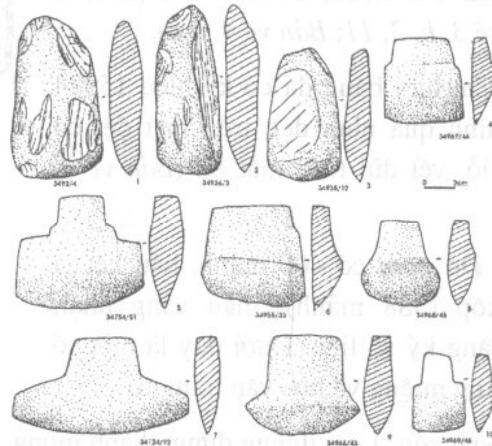
Tiêu bản 3492/4 làm bằng đá sừng, cứng, màu đen bóng, hạt mịn. Trên thân còn nhiều vết ghè đẽo ở cả 2 mặt lớn. Mặt lớn gần hình bầu dục, thân ngắn, lưỡi cong, chuôi thu nhỏ, mặt cắt ngang thân hình thấu kính, mặt bổ dọc hơi cong khum; rìa lưỡi sử dụng hơi chéo so với trục thân (*Bản vẽ 1, h.2*).

Các tiêu bản mang ký hiệu: 34929/6; 34930/7 34926/3, 34926/3; 34931/8, 34935/12 và 34936/13 đều được làm bằng đá sừng, cứng, màu đen bóng, hạt mịn. Trên thân còn nhiều vết ghè đẽo ở cả 2 mặt lớn. Mặt lớn hình bầu dục, lưỡi cong, chuôi thu nhỏ, mặt cắt ngang thân hình thấu kính, mặt bổ dọc hơi cong khum; rìa lưỡi sử dụng hơi chéo so với trục thân. Những chiếc cuốc này có thân nhỏ hơn 3 tiêu bản mô tả đầu (*Bản vẽ 1, h.3, 5 -7, Bản vẽ 2, h.1-3*).

Nhìn chung 12 tiêu bản loại này khác hẳn với những chiếc rìu bôn có vai hoặc bôn có nấc ở trong văn hoá Hạ Long. Một số loại thân ngắn hơn có thể chặt, cắt kiểu rìu được, song do thân hơi cong nên có thể xem chúng là những chiếc cuốc xới đất.

Bôn có nấc; 2 chiếc, ký hiệu 34967/44 và 34955/32 làm từ đá phtanite, màu trắng hồng, nấc rất cao, vai vuôi (*Bản vẽ 2, h.4*).

Bôn vai kép: 1 chiếc, có ký hiệu754/51, làm bằng đá xanh, tương đối mềm và mịn, hai vai kép hai bên khá cân, lưỡi xoè rộng, rìa lưỡi cong đều, mặt cắt ngang thân hình thấu kính 2 cạnh thẳng, mặt bổ dọc hình nêm. mài nhẵn bóng lưỡi vát cân dạng rìu (*Bản vẽ 2, h.5*).



Bản vẽ 2. Đồ đá Quất Đông Nam

Rìu vai xuôi lưỡi rộng: 1 chiếc, ký hiệu 124/92, lưỡi cong đều và khá rộng, chuôi thẳng, góc vai khúc chiết, có cùng chất liệu như rìu vai kép (*Bản vẽ 2, h.7*).

Rìu bôn có vai (không có nấc): 7 chiếc với các kiểu dáng khác nhau:

Chiếc 3470/47 làm từ đá cát hạt mịn, thân dài, vai xuôi có vết ghè đẽo tạo vai (*Bản vẽ 4, h.1*).

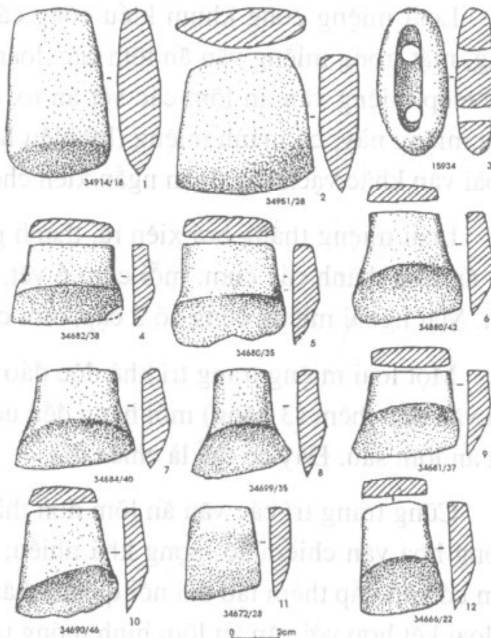
Chiếc 2397/47 cũng chất liệu ấy song thân có hình bóng điện bổ dọc mài toàn thân (*Bản vẽ 4, h.2*).

Chiếc 34966/43 vai xuôi, chuôi to, thân ngắn, lưỡi xoè rộng (*Bản vẽ 2, h.9*).

Chiếc 34968/45, vai xuôi thươn đều, lưỡi cong (*Bản vẽ 2, h.8*).

Chiếc 3469/46 vai gần vuông, chuôi và thân thẳng (*Bản vẽ 2, h.10*).

Rìu bôn tứ giác, cũng có nhiều kiểu dáng khác nhau:



Bản vẽ 3. Đồ đá Quất Đông Nam

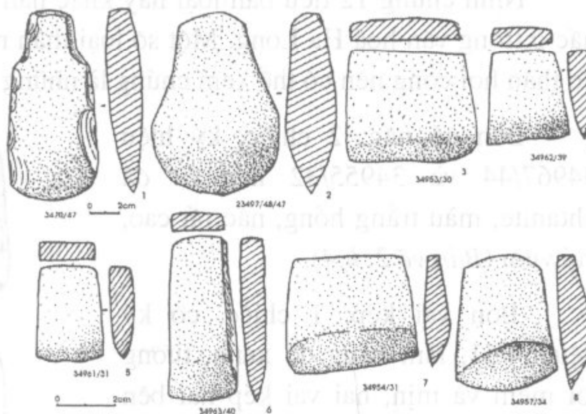
Các chiếc mang ký hiệu 34953/30, 34962/39, 34961/31, 34954/31, thân ngắn, mặt cắt ngang thân hình chữ nhật (*Bản vẽ 4, h.3-5, 7*).

Chiếc mang ký hiệu 34963/40 thân dài, dọc thân có vết cưa, đầu ốc mài vê cong đầu rìa cạnh (*Bản vẽ 4, h.6*).

Rìu bôn gần tứ giác (không có vai) mặt cắt ngang hình gần bầu dục có các tiêu bản 34941/18, 34957/34, 34951/28 (*Bản vẽ 3, h. 2, 11*; *Bản vẽ 4, h.8*).

Chì lưỡi bằng đá có ký hiệu 15934 thân hình quả nhót dẹt, trên mặt dẹt có dùi 2 lỗ, vết dùi từ 2 mặt lại (*Bản vẽ 3, h.3*).

Đồ gốm có 400 mảnh, hầu hết là gốm xốp (388 mảnh), màu vàng nhạt; chưa đăng ký số liệu. Dưới đây là một số kiểu dáng miệng và hoa văn trang trí.



Bản vẽ 4. Đồ đá Quất Đông nam

Gốm xốp: Loại miệng đứng, thành mỏng, mép miệng hơi vê cong, mặt ngoài miệng văn ấn lõm các đoạn ngắn nối tiếp nhau chạy xung quanh miệng, trên mặt mép miệng văn ấn lõm các vết ấn to, dập và khá sâu, xiên chéo song song nhau. Cùng kiểu miệng này, có mảnh mép miệng to dày hơn không hoa văn *(Bản vẽ 16, 17)*.

Loại miệng cong khum kiểu cóng cá vàng, thành mỏng, gốm xốp, mép miệng hơi vê cong, mặt trong miệng văn ấn lõm các đoạn ngắn nối tiếp nhau chạy xung quanh miệng, trên mặt mép miệng văn ấn lõm các vết ấn to, dập và khá sâu, xiên chéo song song nhau. Cùng kiểu miệng này, có mảnh miệng (ký hiệu Mc 262 - 9) mép miệng không hoa văn, nhưng mặt ngoài văn khắc vạch các đoạn ngắn xiên chéo từ mép xuống thân.

Loại miệng thẳng hơi xiên ra, thành gốm dày, mép miệng phẳng. Trên mặt mép miệng văn ấn lõm thành các cụm, mỗi cụm 6 vết, mỗi vết hình chữ nhật thành 3 cặp, mỗi cặp 2 vết lõm. Mặt ngoài miệng cũng có 2 cặp, mỗi cặp có 5 hàng vết lõm hình chữ nhật như vậy.

Một loại miệng trang trí khá độc đáo (khá lạ) là mặt trong của miệng gốm kết hợp giữa hoa văn đắp thêm (3 hàng) mỗi hàng đều uốn theo kiểu hình sóng, chỗ sóng lượn vào kết hợp văn ấn lõm sâu. Đây có thể là chiếc đĩa.

Cũng trang trí các văn ấn lõm đơn thành hàng trên mép miệng loe gãy gấp, miệng gốm không hoa văn chiếm số lượng khá nhiều; loại có hoa văn mặt trong không phổ biến. Loại gốm có văn đắp thêm tạo đai nổi quanh thân đồ gốm khá nhiều. Có loại kết hợp với văn vạch; có loại kết hợp với văn ấn lõm hình móng tay.

Có loại miệng đắp thêm 2 đai chạy quanh mặt ngoài miệng gốm, trên mặt đai có văn ấn lõm, đôi khu có văn chải nhỏ đều; có mảnh miệng gốm có xuyên lỗ thủng gần mép miệng.

Tai gốm và các loại chân đế: Tai gốm bị gãy phần tiếp giáp với thân, một mặt lớn cong lồi, mặt kia phẳng, hơi lõm giữa được trang trí văn khắc vạch hình xương cá (*Bản vẽ 17, h.11*). Chân đế dạng thỏi gốm hình trụ tròn, thân dài hơi khum kiểu chân của loại đồ đựng 3 chân (*Bản vẽ 17, h.12*); chỉ có vài mảnh gốm có chân đế thấp kiểu đế tròn bát.

Gốm cứng: Loại này có 12/400 mảnh. Phần lớn có màu nâu đen,bóng,rất ít màu đỏ gạch, bề mặt gốm hoàn toàn mịn, không có vết rỗ. Hoa văn trang trí không đồng nhất. Hai mảnh chân đế loại đế thấp nặn rời và táp vào sau (số 591-10 và AT.1129-1 (*Bản vẽ 16, h.1*). Hai mảnh thân gần mép miệng văn hình khuông nhạc dạng sóng , có mảnh còn trang trí thêm văn trổ lỗ tròn nhỏ song song. Số còn lại là mảnh thân , trong đó có mảnh văn in lưng vỏ sò trên gốm cứng, mỏng; có mảnh còn rõ văn đập dấu thừng lỏng, khá mờ.

Nhìn chung, gốm Quất Đông Nam phần lớn là gốm xốp, ít gốm cứng. Khó phân biệt sớm muộn đối với 2 loại gốm này. Một số mô típ hoa văn đều có cả trên 2 loại gốm ấy. Tuy nhiên, văn sóng nước chỉ thấy trên gốm cứng. Gốm Quất Đông Nam có kiểu chân đế thấp và cao. Miệng gốm đủ các loại: loe, cụp vào, đứng thẳng. Nhưng loại miệng loe gãy, bản miệng thẳng chiếm số lượng nhiều. Trên miệng gốm xốp hay xuất hiện trang trí ấn trên mép miệng.

Trong số gốm này chưa thấy tiêu bản nào là một mô típ khép kín kiểu Gò Bông, Phùng Nguyên, kể cả dạng văn chữ S. Văn đắp nổi thường trang trí cả trên cổ, trên vai, trên thân và chạy quanh đồ gốm. Văn trổ lỗ chiếm tỷ lệ rất thấp (khoảng 5 - 10%), vết trổ thấy ở gần miệng và chân đế. Đáng chú ý sự có mặt của tai và chân gốm đặc.

2. Địa điểm Xích Thổ

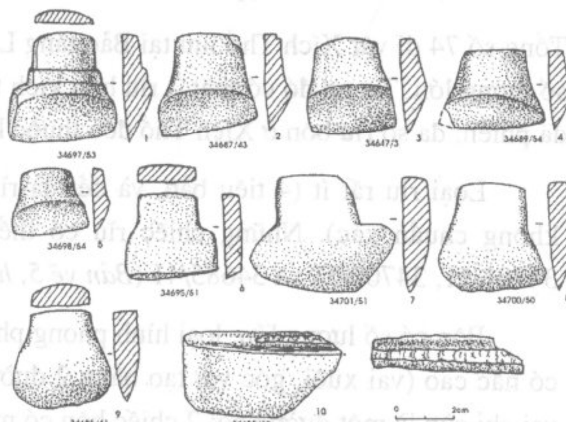
Năm 1938, Anderson khảo sát di chỉ Xích Thổ, di vật đợt khảo sát này hiện lưu ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Thống kê của chúng tôi tại kho có 76 đồ đá, gồm 59 rìu bôn, 14 hòn kê, 2 vòng,1 lõi vòng và 1 đá có dấu cưa. Riêng rìu bôn có 1 bôn có nấc, 11 bôn có vai có nấc, 1 bôn 1 vai, 4 bôn tứ giác (không có vai), 1 rìu có vai thân lớn, lưỡi bị gãy, thân còn vết ghè đẽo, 1 rìu cuội mài lưỡi.

Năm 1969, Viện Khảo cổ học khai quật 100m^2. Tầng văn hoá dày 30-50cm, đất cát màu xám, thu được 422 đồ đá: 3 rìu có vai, 15 bôn có nấc, 1 dao, 342 bàn mài rãnh, 26 bàn mài lòng chảo, 24 chày và hòn kê, 6 mảnh vòng tay cùng gốm chất liệu, loại hình, hoa văn giống gốm Ngọc Vừng, nhưng ít đồ án chữ S hơn Ngọc Vừng.

Bùi Vinh phân loại 76 đồ đá thành các loại: 59 rìu bôn, 14 hòn kê, 2 vòng và 1 lõi vòng. Bôn nấc kép: 1 chiếc, ký hiệu 34697 /53 (*Bản vẽ 5, h.1*).

Bôn có vai có nấc, có 7 chiếc thân thẳng, lưỡi cong đều mang các ký hiệu: 34687/34, 34647/3, 34689/48, 34698/54, 34682 /38, 34680/35, 34680/42 (*Bản vẽ 5*).

Bôn có vai có nấc lưỡi vát xiên: 4 chiếc, có các ký hiệu: 34684/40, 34699/35, 34690/46, 34672/28, 34691/47, 34681/37 và 34666/22 (*Bản vẽ 6*).



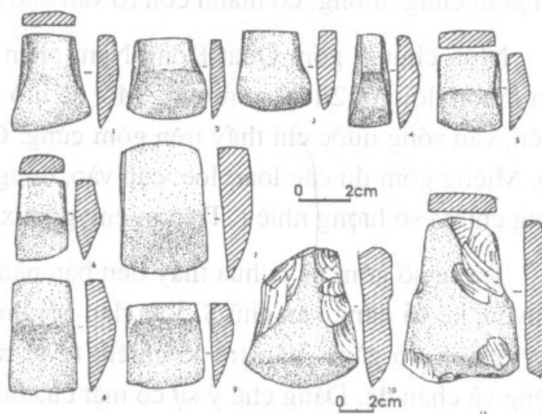
Bản vẽ 5. Đồ đá Xích Thổ

Bôn có 1 vai: 3 chiếc, mang các ký hiệu 34688/44, 34692/48 và 34670/27 (*Bản vẽ 6, h.2, 3, 4*). Bôn tứ giác (không có vai) nhưng có nấc: 4 chiếc mang các ký hiệu: 34679/5, 34655/21, 34664/30, 34658/14 (*Bản vẽ 6, h.5, 6, 8, 9*).

Đáng chú ý có 1 chiếc bôn tứ giác không có nấc, ký hiệu 34660/16, một mặt phẳng, một mặt cong khum đều về hai rìa cạnh, lưỡi mài vát về lưỡi (*Bản vẽ 6, h.7*).

- Rìu có vai thân lớn, lưỡi bị gãy, toàn thân còn vết ghè đẽo, làm từ phiến thạch, mang ký hiệu 34702/58 (*Bản vẽ 6, h.11*).

- Rìu cuội mài lưỡi, ký hiệu 42902/184, làm từ mảnh tước lớn tách ra từ viên cuội, một mặt còn vỏ cuội tự nhiên, một mặt là vết tách từ mảnh tước, đốc và 2 rìa cạnh có nhiều vết ghè tạo vai xuôi, trên cả 2 mặt rìa lưỡi được mài sơ qua (*Bản vẽ 6, h.10*).



Bản vẽ 6. Đồ đá Xích Thổ

Vòng đá có 2 chiếc, không được đồng tâm, đều có khe hở, mặt cắt ngang hình chữ D. Chiếc có ký hiệu 34653/8 còn khe hở, chiếc kia bị gãy rộng hơn (*Bản vẽ 7, h.1,2*). Lõi vòng: 1 chiếc, lõi nhỏ, trên mặt còn dấu vết khoan, đá cát kết, ký hiệu 34634/9 (*Bản vẽ 7, h.3*).

Đá có dấu cưa có 1 tiêu bản mang ký hiệu 34655/10 (*Bản vẽ 5, h.10*).

Hòn kê có số lượng khá lớn, đa số có vết sử dụng lõm nhỏ ở cả 2 mặt, trên mặt thường có vết thổ hoàng (màu đỏ). Đáng chú ý có 1 hòn kê kích thước rất lớn, dài 25cm, rộng 17cm và dày 10cm.

Nhận xét về sưu tập đá Xích Thổ

Tổng số 74 di vật Xích Thổ lưu tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam cho thấy, nhóm rìu bôn chiếm số lượng lớn. Trong đó có mặt 2 rìu bôn kích thước lớn chúng được làm từ mảnh cuội hay từ đá phiến; đa số rìu bôn ở Xích Thổ đều thuộc loại nhỏ.

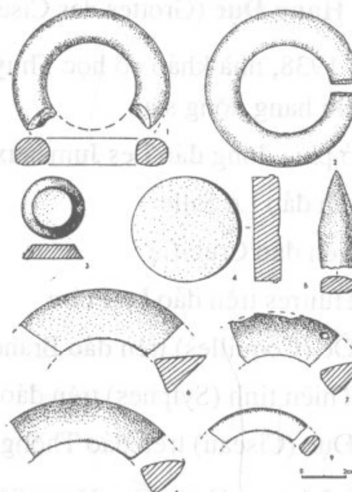
Loại rìu rất ít (4 tiêu bản, và đều là rìu có vai, chất liệu không tốt, kỹ thuật chế tạo không chuẩn xác). Những chiếc rìu có thể xem minh hoạ qua các tiêu bản: 34695/51, 34701/51, 34700/51 và 34685/41 (*Bản vẽ 5, h.7-9*).

Bôn có số lượng lớn, loại hình phong phú. Bôn có nấc: 1 bôn vai nấc kép; 15 bôn có vai có nấc cao (vai xuôi, góc vai tạo bằng 2 đường lõm xoè thuơn); 7 chiếc nấc không nổi cao, vai chỉ còn là một đường eo; 2 chiếc bôn có một vai.

Bôn tứ giác thân hình thang có 11 chiếc (trong đó 2 chiếc nấc rõ, 6 chiếc nấc mờ và 3 chiếc không nấc), bôn thân hình chữ nhật 5 chiếc (trong đó 1 chiếc nấc rõ và 4 chiếc mặt khum không nấc).

Bôn Xích thổ có các loại mặt cắt như gần bầu dục, tang trống, rất hiếm loại chữ nhật. Loại chữ nhật có 3 chiếc, ít hơn hẳn so với sưu tập Đồng Mang.

Việc sử dụng chất liệu làm rìu bôn ở đây có một điểm đáng chú ý: Loại đá trắng ngà, mịn thường dùng chế tạo loại bôn có nấc, kích thước nhỏ, mài rất tinh tế, kiểu dáng cân đối, đẹp. Loại đá cát kết thường dùng làm rìu bôn tứ giác hoặc loại có bôn vai mờ.



Bản vẽ 7. Đồ đá Xích Thổ

3. Di chỉ Danh Do La

Di chỉ Danh Do La do J.G.Andersson phát hiện và khai quật năm 1938. Theo tư liệu công bố mà chúng ta được biết, Danh Do la chính là di chỉ Ngọc Vừng (nay thuộc huyện đảo Vân Đồn) (Andersson 1939: 97). Ngày 28 tháng 1 năm 1938, G.J. Andersson đào thám sát nhỏ, sau đó khảo sát các di tích chung quanh. Đến ngày 12 tháng 3 năm 1938, di chỉ mới chính thức được khai quật. Di chỉ nằm ở trung tâm của của hòn Ngọc Vừng, biển bao bọc 3 mặt, chỉ mặt bắc là tựa vào núi thấp.

Địa tầng (từ dưới lên) của hố thám sát có 4 lớp: Lớp cát trắng, dày 0,7m; lớp cát vàng dày 0,2m; lớp đất màu lẫn cát xạm đen, dày 0,4m và lớp mặt cát dày 0,3m. Địa tầng trong hố khai quật có 5 lớp: Lớp 1 cát trắng ngả nâu, dày 0,65m; lớp trung gian cát màu nâu và mảnh gốm, dày 0,3m; lớp đất màu, cát ngả đen, nhiều mảnh gốm, đá, trên cùng có lớp đá bọt, dày 0,45m; lớp phủ cát hơi ngả đen dày 0,6m và lớp cát xám nâu, mới bồi 0,2m. Đáng tiếc là trong báo cáo, ông không thông tin về số lượng di vật đã khai quật được.

Số lượng hiện vật còn mang tên Danh Do La là 420 tiêu bản, trong đó 196 di vật đá được Bùi Vinh phân chia thành các loại:

- Hòn kê có 69 chiếc với đặc điểm, loại thân tròn dẹt 2 vết lõm 2 mặt có 21 chiếc; loại thân bầu dục 2 vết lõm 2 mặt có 19 chiếc; số còn lại hình dáng không xác định.

- Bàn mài có 106 chiếc, trong đó 84 bàn mài rãnh, 22 bàn mài lõm.

- Rìu có vai có 6 chiếc, trong đó 1 vai ngang và 5 vai xuôi.

- Rìu tứ giác có 2 chiếc.

- Rìu ngắn mài lưỡi có 1 chiếc.

- Chày 11 chiếc.

- Chì lưới 1 chiếc.

4. Di chỉ Hang Đục (Grottes des Ciseause) trên đảo Thống Nhất.

Đầu năm 1938, nhà khảo cổ học Thuỵ Điển G.J. Andersson đã khảo sát ở Quảng Ninh, phát hiện 7 di chỉ hang động sau:

1. Hang ở phía đông đảo Les Jumeaux
2. Hang tên đảo Le Salle
3. Hang trên đảo Crucifié
4. Hang Huitres trên đảo La Poire
5. Hang Ốc (Coquilles) trên đảo Brandon
6. Hang Thiên tinh (Sylphes) trên đảo Port des Sylphes.
7. Hang Đục (Ciseau) trên đảo Thống Nhất (Union).

Trong đó 3 hang: Hang Ốc, Hang Thiên tinh và Hang Đục là có tầm quan trọng lớn. Trong Hang Ốc chỉ phát hiện vỏ ốc suối nằm dưới vỏ ốc biển, chưa tìm thấy công cụ đá. Tại hang Cô Tiên đã thu lượm một số di vật như xương (hầu hết cháy thành than), hiện vật bằng xương, sừng, đá ghè đẽo và gốm. Trong Hang Đục ngoài ốc nước ngọt còn có cả vỏ nhuyễn thể biển, xương thú. Trong công trình của mình, J.G.Andersson nhấn mạnh đến sự tồn tại của một nhóm cư dân cổ khai thác vỏ ốc nước ngọt, có thể liên quan đến trước lúc biển tiến. Trong công bố, không thấy ông nói về sưu tập hiện vật đá. Nhưng trong Bảo tàng Lịch sử hiện còn sưu tập đề tên ông năm 1938 với 13 hiện vật đá (1 rìu mài lưỡi, 1 rìu mài toàn thân, 2 công cụ ghè đẽo, 1 hòn kê, 1 bàn mài rãnh, 7 cưa đá, 1 mảnh vòng tay) và 4 công cụ xương (2 rìu, 1 đục và 1 dùi). Đáng chú ý có công cụ cuội ghè đẽo chặt thô mang ký hiệu AII 1232 (423899/47 (*Bản vẽ 20, h.3*).

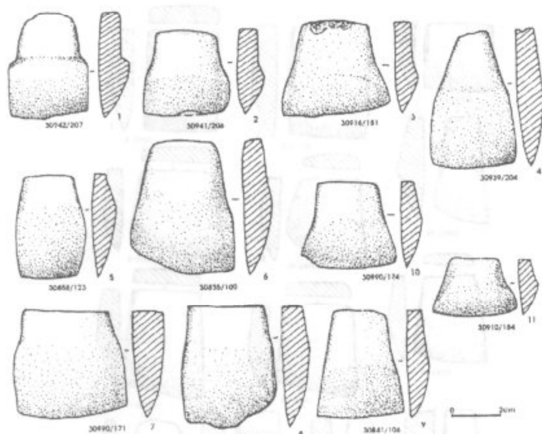
5. Di chỉ Đồng Mang

Ngày 6 tháng 3 năm 1938, J.G. Andersson phát hiện di chỉ Dong Mau (Đồng Mang) ở phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long hiện nay. Di chỉ được khai quật từ ngày 21 đến 31 tháng 3 năm 1938 với 3 hố, có ký hiệu F1, F2 và F3. Địa tầng các hố được miêu tả, thí dụ hố F2 có 3 lớp (từ dưới lên): Lớp 1 đá cuội vàng nén chặt dày 0,10m, lớp 2 cát nâu dày 0,3m, lớp 3 đất nâu có gốm và đá, lẫn sắt thô dày 0,38m (Andersson 1939).

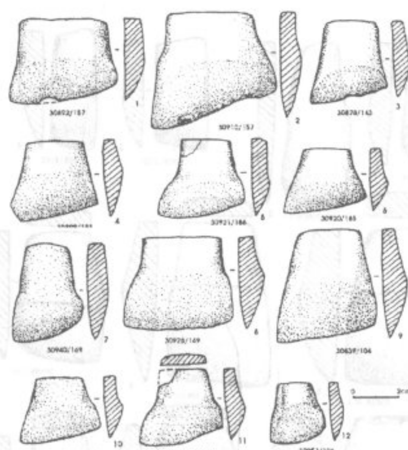
Tiếc rằng, tác giả không công bố chi tiết về hiện vật khai quật được ở đây. Nhưng ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam hiện còn có số lượng hiện vật mang tên Đồng Mang rất lớn 3.909 hiện vật. Ngoài đồ gốm, các hiện vật đá khác như bàn mài, hòn kê, chày, đồ trang sức... ở đây có 219 rìu bôn, mang ký hiệu Bảo tàng từ số 30736 đến 31.043. Trong đó phần lớn là bôn có vai có nấc kích thước nhỏ, trung bình thân dài 3 - 4cm, rộng 2 - 2,5cm, cá biệt có chiếc 1 - 2cm. Tất cả mài nhẵn toàn thân (*Bản vẽ 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14*).

Phân loại 219 rìu bôn Đồng Mang có các loại sau:

- Rìu tứ giác 8 chiếc (2 chiếc mặt cắt ngang thân hình chữ nhật, 3 chiếc mặt cắt ngang hình thấu kính 2 cạnh thẳng, 1 rìu kiểu Gò Trũng, 1 chiếc mặt cắt hình bầu dục và 1 rìu cuội mài lưỡi còn vết ghè đẽo (30953/ 216).

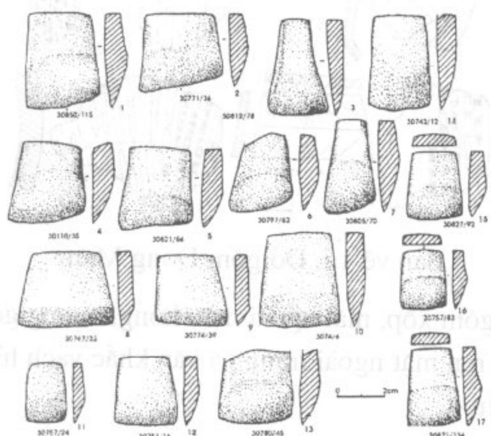


Bản vẽ 8. Đồ đá Đồng Mang

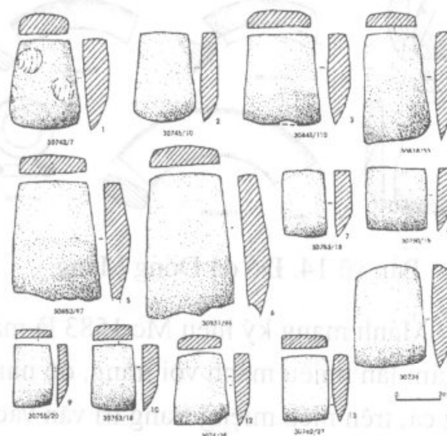


Bản vẽ 9. Đồ đá Đồng Mang

- Rìu có vai : 4 chiếc (2 chiếc vai xuôi thân hình lọ mực, 1 rìu xéo, 1 chiếc nấc cao).
- Bôn có vai có nấc: 116 chiếc
- Bôn có vai không có nấc: 19 chiếc
- Bôn vai kép 13 tiêu bản (1 chiếc có nấc, 12 chiếc không có nấc).
- Bôn tứ giác 59 chiếc (1 chiếc có nấc, 58 chiếc không có nấc).

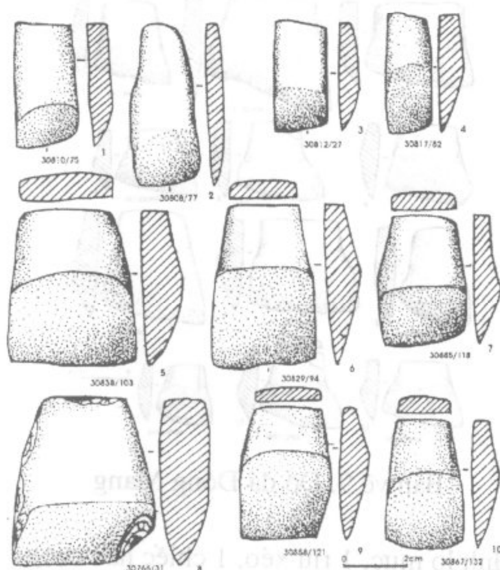


Bản vẽ 10. Đồ đá Đồng Mang

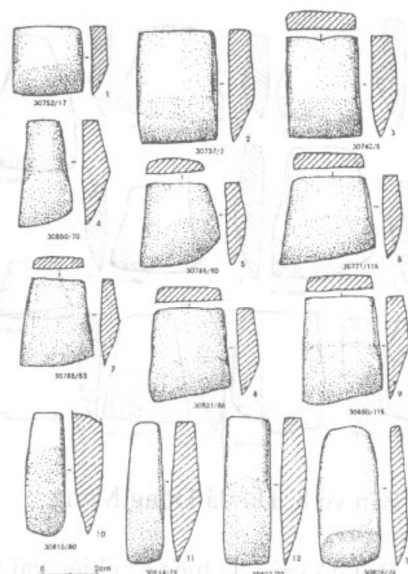


Bản vẽ 11. Đồ đá Đồng Mang

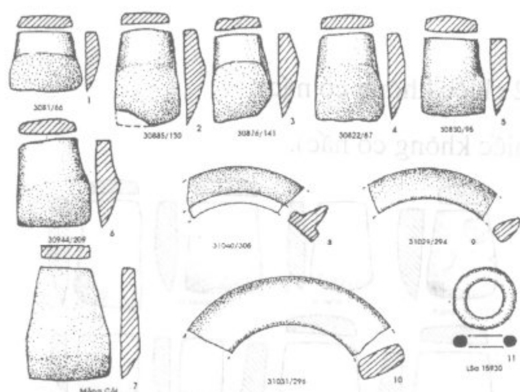
Đồ gốm có loại gốm xốp, gốm chắc. Trong đó, một số tiêu bản trang trí hoa văn và kiểu dáng miệng rất đáng chú ý (*Bản vẽ 15, 16*). Gốm xốp Đồng Mang: Mảnh mang ký hiệu Mc 1502 là mảnh miệng loe, gốm xốp, mặt ngoài màu hồng, xương gốm màu xám lẫn nhiều mảnh vôi trắng, độ nung thấp. Trên mặt ngoài trang trí văn khắc vạch, trên mép miệng trang trí văn ấn lõm khá đều. Mảnh mang ký hiệu Mc 505-3 gốm xốp cũng có đặc điểm giống Mc 1502.



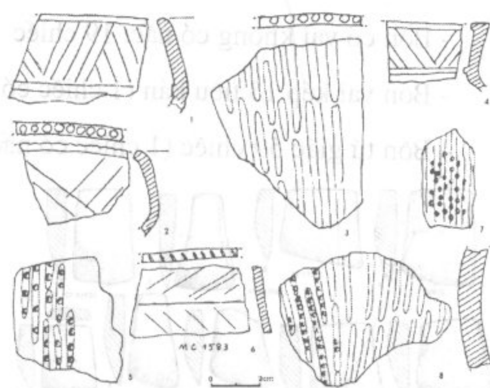
Bản vẽ 12. Đồ đá Đồng Mang



Bản vẽ 13. Đồ đá Đồng Mang



Bản vẽ 14. Đồ đá Đồng Mang



Bản vẽ 15. Đồ gốm Đồng Mang

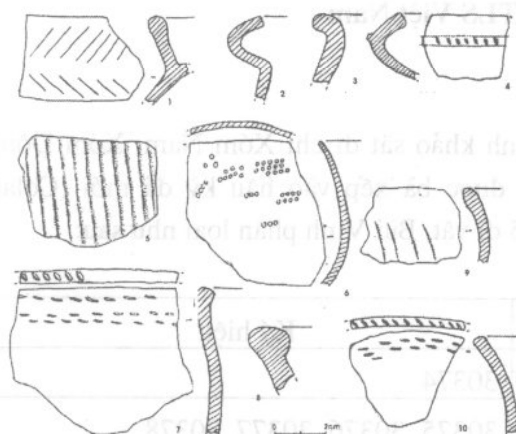
Mảnh mang ký hiệu Mc 1583 là mảnh thân gốm xốp, mặt ngoài màu hồng, xương gốm màu xám lẫn nhiều mảnh vôi trắng, độ nung thấp. Trên mặt ngoài trang trí văn khắc vạch hình xương cá, trên mép miệng trang trí văn vách xiên đều.

Một số kiểu miệng gốm xốp ở Đồng Mang

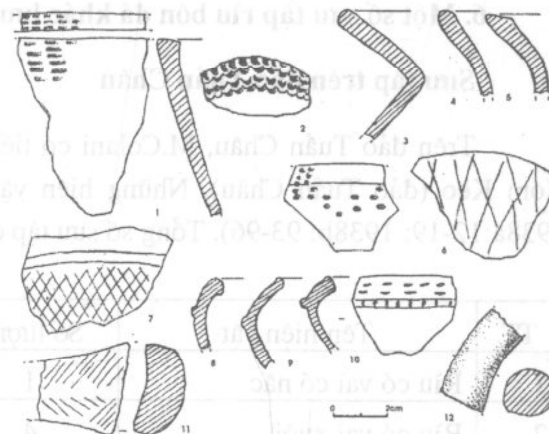
Mảnh mang ký hiệu Mc 1911-1 là mảnh gốm xốp, miệng loe gãy gấp có gờ trên mặt bản miệng trang trí văn vạch xương cá.

Mảnh mang ký hiệu Mc 589-24 là mảnh gốm xốp, miệng loe kiểu lòng máng, để trơn không trang trí hoa văn.

Mảnh mang ký hiệu Mc 589-30 là mảnh gốm xốp, miệng loe cong cụp vào, ngoài có gờ đắp nổi, trên gờ văn ấn.



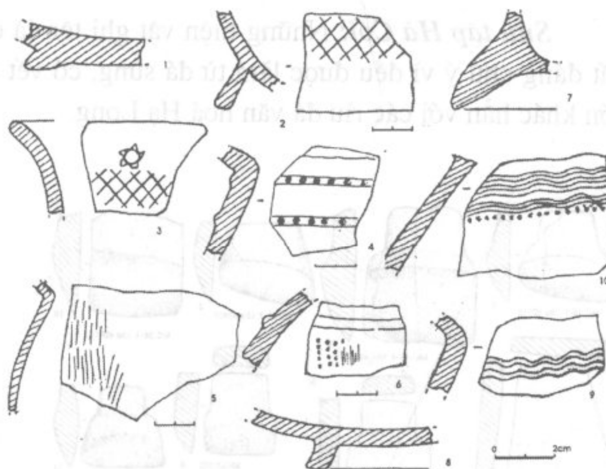
Bản vẽ 16. Đồ đá Đồng Mang



Bản vẽ 17. Đồ gốm Đồng Mang

Gốm cứng Đồng Mang: Mảnh mang ký hiệu Mc 1527 là mảnh gốm cứng, trang trí văn đập kiểu gốm Đa Bút. Tuy nhiên, mảnh gốm này mỏng hơn (5mm), cứng hơn, rãnh thừng to. Xương gốm bên trong màu nâu lẫn nhiều mảnh vôi trắng.

Mảnh mang ký hiệu Mc 1580 là mảnh gốm cứng, trang trí văn đập kiểu gốm Đa Bút. Nhưng rãnh chìm, có những lỗ nhỏ giống như văn in lưng sò gai, nét in mờ. Mảnh gốm cứng. Xương gốm có 2 lớp áo, bên trong màu nâu lẫn nhiều mảnh fensfat, thạch anh nhỏ. Cũng có những mảnh gốm xốp văn in đập rãnh chìm kiểu Đa Bút, nhưng do lớp áo bong đi nên không nhận ra loại văn ấy. Mảnh gốm Mc 1001-1 miệng liền thân, cứng đỏ, mỏng, mặt ngoài miết láng, trang trí văn ấn lỗ bằng những đầu que. Xương gốm đất sét lẫn đá vôi, thạch anh nhỏ.



Bản vẽ 18. Đồ gốm Đồng Mang

Mảnh mang ký hiệu Mc 1930 là mảnh thân, gốm cứng đỏ, dày thô (8-9mm), mặt ngoài trang trí văn ấn lỗ bằng những đầu que thành các hàng thẳng trên nền văn in lưng vỏ sò gai. Xương gốm đất sét lẫn đá vôi, thạch anh nhỏ.

Mảnh mang ký hiệu Mc 589 là mảnh miệng gốm cứng màu xám, miệng thẳng đứng, mép miệng dày, bẻ gập ra ngoài, không trang trí hoa văn. Cùng loại thô dày và chất liệu ấy, một mảnh thân trong cùng khay lại trang trí văn rãnh nông trơn không phải là văn thừng đập.

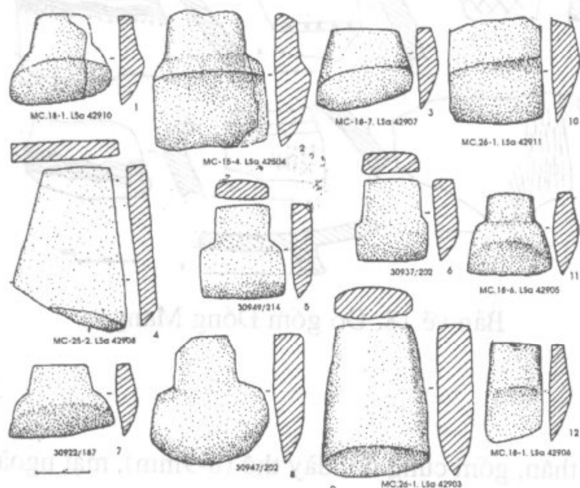
6. Một số sưu tập rìu bôn đá khác lưu ở BTLS Việt Nam

Sưu tập trên đảo Tuần Châu

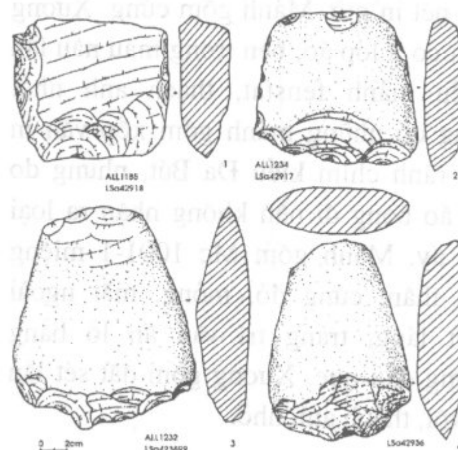
Trên đảo Tuần Châu, M.Colani có tiến hành khảo sát di chỉ Xóm Nam, Xóm Đông, Xóm Kèo (đảo Tuần Châu). Những hiện vật đó được bà xếp vào hậu kỳ đá mới (Colani 1938a:12-19; 1938b: 93-96). Tổng số sưu tập có 35 di vật, Bùi Vinh phân loại như sau:

TT	Tên hiện vật	Số lượng	Ký hiệu
1	Rìu có vai có nấc	1	30374
2	Rìu có vai xuôi	4	30375, 30376, 30377, 30378
3	Rìu tứ giác	7	30379, 30380, 30381, 30382, 30383,30384, 30385
4	Đục	2	Không ghi ký hiệu
5	Hòn kê, chì lưới, mũi nhọn	21	Không ghi ký hiệu
	Tổng cộng	35	

Sưu tập Hà Cối: Những hiện vật ghi tên là địa điểm Hà Cối hiện còn một số tiêu bản rất đáng chú ý vì đều được làm từ đá sừng, có vết ghè đẽo trên thân, kích thước lớn hoặc rất lớn khác hẳn với các rìu đá văn hoá Hạ Long.



Bản vẽ 19. Đồ đá ở Móng Cái



Bản vẽ 20. Công cụ cuội ghè đẽo:
1, 2. Hang Poire, 3. Hang Đục, 4. Thiên Tinh

Cuốc có vai như chiếc 42920 và 42921 (*Bản vẽ 21, h.1-2*).

Cuốc gần hình tam giác ký hiệu 42923, 42922 (*Bản vẽ 21, h.3,6*).

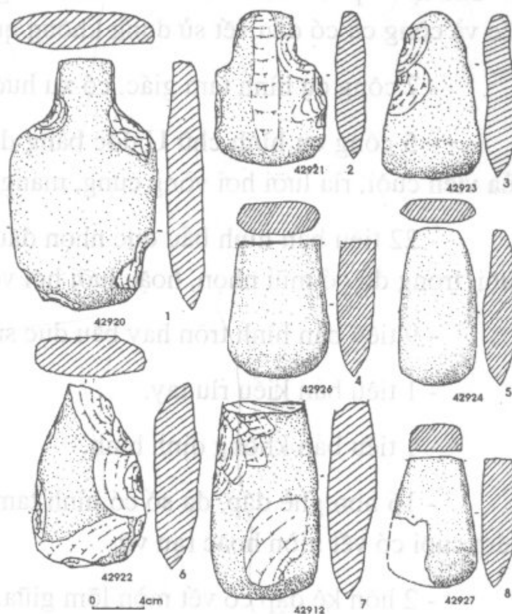
Rìu rìu không vai, mặt cắt bầu dục, có các ký hiệu 42912, 42926, 42924, 42927 (*Bản vẽ 21, h.4, 5, 7, 8*).

Sưu tập Hang Thiên Tinh:

Hang Thiên tinh (Sylphes) trên đảo Port des Sylphes. Trong Bảo tàng Lịch sử Việt Nam hiện lưu 1 công cụ cuội ghè đẽo ở hang Thiên Tinh (Grotte de Sylphes), ký hiệu 42936 (*Bản vẽ 20, h.4*).

Công cụ cuội ghè đẽo kiểu rìu ngắn ở đảo (Ile le Poine) mang ký hiệu All.1185 (42918 /47), công cụ cuội ghè đẽo kiểu chặt thô ký hiệu All 1234 (42917/47) (*Bản vẽ 20, h.1, 2*).

Một số rìu đá mài do M.Colani và Andersson thu thập ở Móng Cái hiện lưu ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Rìu tứ giác ký hiệu MC. 26- 1 (42911), MC. 26- 1 (42903), MC. 18- 1 (42906), MC. 25- 2 (42908). Bôn có nấc MC. 18- 6 (42905), MC. 18- 1 (42910), MC.18 - 4 (42504), MC. 18- 7 (42907) (*Bản vẽ 19, h.1-12*).



Bản vẽ 21. Đồ đá Hà Cối

SƯU TẬP ĐÁ Ở ĐỊA ĐIỂM HAYRAT

Sưu tập đồ đá ở địa điểm Hayart hiện lưu tại Bảo tàng lịch sử Việt Nam được Nguyễn Gia Đối nghiên cứu phân loại năm 1991 và công bố năm 1992 (Nguyễn Gia Đối 1992: 31). Theo tác giả, sưu tập này là M.Colani phát hiện tại Hayart, Cẩm Phả, Quảng Ninh.

Trong báo cáo khai quật di chỉ Ba Vũng, Hà Hữu Nga có trở lại khảo sát xác định vị trí Hayart có đúng là ở Cẩm Phả hay không. Theo Hà Hữu Nga, Hayart là cách ghi âm địa danh Hà Giát của người Pháp. Hayart được ghi là ở Cẩm Phả bởi vì trước đây, đảo Cái Bầu thuộc huyện Cẩm Phả, quen gọi là Cẩm Phả đảo. Phỏng vấn những người già tại Hạ Long, thì được biết có thể cái tên Hà Giát là do người Hoa trước đây sinh sống tại xã Hạ Long, huyện Cái Bầu đặt tên cho khu vực Ba Vũng. Còn tập tư liệu *Địa danh Quảng Ninh* của Ban chỉ đạo *Dự án địa chí Quảng Ninh* (1996) chỉ đề vắn tắt là "tên di chỉ khảo cổ ở huyện Vân Đồn". Cho đến hiện nay huyện Vân Đồn, nơi duy nhất tìm thấy loại hình công cụ Hà Giát là di chỉ Ba Vũng. Và như vậy, sưu tập Hayart trong bảo tàng Lịch sử chính là một di chỉ ở xã Hạ Long, huyện đảo Vân Đồn (Quảng Ninh) (Hà Hữu Nga 2002).

Trong báo cáo khai quật di chỉ Ba Vũng lần thứ 2, Đào Quý Cảnh cũng khảo sát địa danh Hayart (Đào Quý Cảnh, Nguyễn Trung Chiến 2004). Theo tác giả di chỉ Ba Vũng hiện nay thuộc địa phận thôn Ba, xã Hạ Long, đảo Cái Bầu, huyện đảo Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh. Trước đây nơi này là thôn Một - đây là tên gọi đã có từ lâu mà theo tiếng Quan Hỏa là Hà Giát ("Giát" = Nhất tức là Một, còn chữ "Hà" tác giả chưa rõ là gì. Hayart có thể là một di chỉ hang động gần Ba Vũng, nơi mà hơn 70 năm trước M.Colani phát hiện và thu thập hiện vật lưu ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Trong đợt khai quật lần 2, Đào Quý Cảnh đã tới hang này, thu thập một vài mảnh gốm.

Sưu tập Hà Giát hiện còn ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam có 70 hiện vật, đều là đồ đá ghè đẽo và công cụ có dấu vết sử dụng không qua chế tác, Nguyễn Gia Đối phân loại như sau:

- 7 công cụ hình tam giác, có xu hướng sử dụng rìa lưỡi ở một cạnh.

- 5 công cụ hình chữ U đốc bằng do đập bẻ gãy hay sử dụng một mặt phẳng tự nhiên của viên cuội, rìa lưỡi hơi vòng cung, mang dáng dấp của kỹ thuật rìu ngắn.

- 22 tiêu bản hình bầu dục nhọn đầu hay gần tam giác, sử dụng rìa lưỡi ở một đầu viên cuội, trong đó có mũi nhọn, hoặc lưỡi hơi vòng cung mà tác giả nghi là công cụ đào bới.

- 9 tiêu bản hình tròn hay bầu dục sử dụng rìa lưỡi xung quanh hay gần xung quanh.

- 1 tiêu bản kiểu rìu tay.

- 1 tiêu bản không định hình.

- 16 hòn ghè đập, đa số có hình tam giác, kích thước lớn, dài 15-30cm, rộng 10-15cm, riềm cuội có vết mòn hoặc rạn vỡ.

- 2 hòn kê đập có vết mòn lõm giữa.

- 7 bàn mài kiểu Hạ Long.

Tác giả nhận định rằng hầu hết đồ đá trong sưu tập này đều làm bằng cuội granite và một ít bằng quartzite, đá hạt thô lẫn tinh thể màu trắng, vỏ sù sì do bị phong hoá mạnh, tương tự như chất liệu đá cuội ở Cái Bèo, Thoi Giếng và các di chỉ ven biển và hải đảo vùng Đông Bắc. Nhóm công cụ này được tạo bởi thủ pháp lợi dụng hình dáng tự nhiên của hòn cuội, vết ghè đẽo chủ yếu để tạo rìa lưỡi. Trong số này chỉ có 4 tiêu bản là ghè hết vỏ cuội ở một mặt, còn lại là ghè 1/3, 1/2 và 2/3 vỏ cuội cũng ở một mặt. Sưu tập này được coi là đồng đạng với Cái Bèo (Nguyễn Gia Đối 1992: 31).

Rất tiếc là trong công bố của Nguyễn Gia Đối không có bản vẽ hay bản ảnh minh hoạ cho sưu tập này.

II. SƯU TẬP VẠN NINH

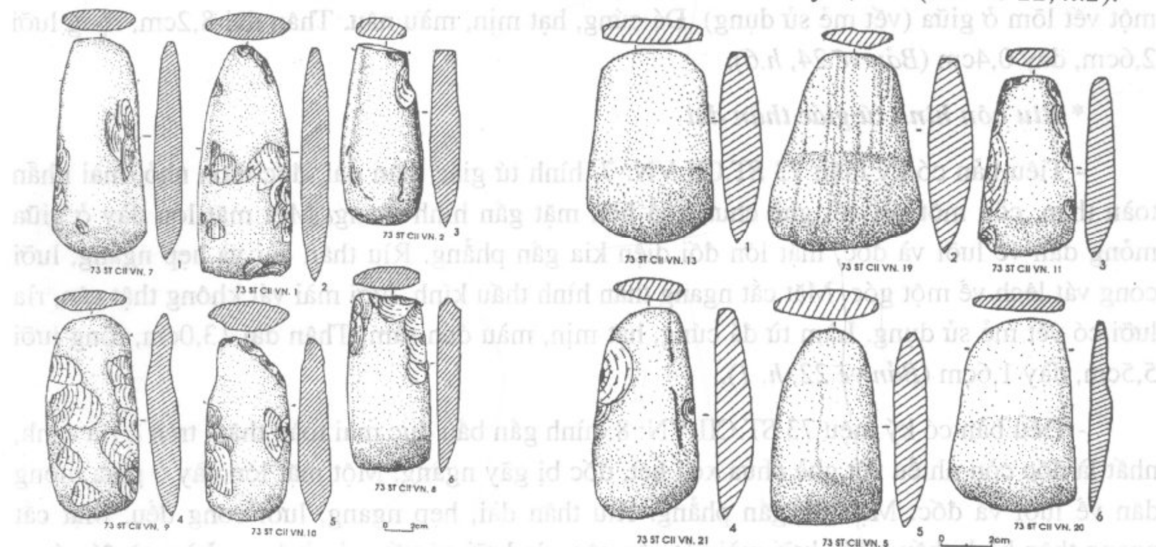
Trong thời gian khai quật di chỉ Thoi Giếng, Nguyễn Khắc Sử tiến hành phân loại, đo vẽ và khảo tả sưu tập khảo cổ ở Trường cấp II Vạn Ninh do Nguyễn Văn Dân sưu tầm trong xã Vạn Ninh. Những thông tin đầu tiên được đăng trên Tạp chí *Khảo cổ học* số (Nguyễn Khắc Sử 1974: 67-69). Lần này, sưu tập được phân loại, vẽ và khảo tả chi tiết, kèm minh hoạ.

Sưu tập gồm 73 hiện vật đá với các loại hình sau: 4 công cụ ghè đẽo, 20 hòn kê, 5 chày nghiền, 9 bàn mài, 4 chì lưới và 31 rìu bôn mài toàn thân với nhiều hình dáng khác nhau: loại hình không vai đốc thuôn nhỏ, rìu hình thang, hình chữ nhật, rìu có vai, bôn có vai có nấc. Dưới đây là một số di vật tiêu biểu:

**** Rìu bôn không vai đốc thuôn nhỏ***

- Tiêu bản có ký hiệu 73 ST.CII.VN: 1, không vai đốc thu nhỏ gần nhọn, mài nhẵn toàn thân, mặt gần hình mai con mực. Một mặt lớn dày ở giữa mỏng dần về lưỡi và đốc, mặt lớn

đối diện kia gần phẳng. Rìu thân dài và hẹp ngang, lưỡi cong vát cân. Mặt cắt ngang thân và chuôi hình thấu kính, lưỡi mài vát không thật cân, rìa lưỡi có vết mẻ sử dụng. Làm từ đá cứng, hạt mịn, màu đen xẫm. Thân dài 17,0cm, rộng lưỡi 6,2cm, dày 1,8cm (*Bản vẽ 22, h.2*).



Bản vẽ 22. Đồ đá Vạn Ninh   Bản vẽ 23. Đồ đá Vạn Ninh

- Tiêu bản có ký hiệu 73 ST.CII.VN: 2, đốc thon nhỏ, mài nhẵn toàn thân, mặt đốc còn vết ghè, chưa mài; thân dài 10,9cm, rộng lưỡi 4,1cm, dày 1,8cm (*Bản vẽ 22, h.3*).

- Tiêu bản có ký hiệu 73 ST.CII.VN: 9, mặt lớn hình gần bầu dục mài lan thân, trên thân nhất là 2 rìa cạnh còn nhiều vết ghè chưa xoá hết, mặt lớn gần hình chữ nhật, các góc vê cong thành hình gần bầu dục. Thân dài 10,2cm, rộng lưỡi 3,9cm, dày 1,5cm (*Bản vẽ 22, h.4*).

- Tiêu bản có ký hiệu 73 ST.CII.VN: 10, hình gần bầu dục mài lan thân, trên thân nhất là 2 rìa cạnh còn nhiều vết ghè chưa xoá hết, đốc bị gãy xiên chéo, các góc thân vê cong thành hình gần bầu dục. Mặt lớn dày ở giữa mỏng dần về lưỡi và đốc. Thân dài 9,4cm, rộng lưỡi 3,7cm, dày 1,6m (*Bản vẽ 22, h.5*).

- Tiêu bản có ký hiệu 73 ST.CII.VN: 11, mặt lớn gần hình thang, thân dài, lưỡi xoè, đốc thuôn nhỏ; mặt cắt ngang thân và bổ dọc gần hình bầu dục. Lưỡi mài vát cân, rìa lưỡi vê cong hơi lệch về một góc, thân dài 7,0cm, rộng lưỡi 3,3cm, dày 1,2cm (*Bản vẽ 23, h.3*).

- Tiêu bản có ký hiệu 73 ST.CII.VN: 5, đốc thuôn nhọn, mài toàn thân. Thân dài, hẹp ngang, đốc nhỏ thuôn nhọn, hai rìa cạnh mở dần về lưỡi. Lưỡi mài vát cong hơi lệch về một góc. Thân dài 7,6cm, lưỡi rộng 4,2cm, dày 1,2cm (*Bản vẽ 23, h.5*).

- Tiêu bản có ký hiệu 73 ST.CII.VN: 19, đốc thuôn nhọn, mài toàn thân. Thân dài, rộng ngang, đốc nhỏ thuôn nhọn, hai rìa cạnh mở dần về lưỡi. Lưỡi mài vát cong hơi lệch về một góc. Một mặt lớn dày ở giữa, cong vát dần về chung quanh, mặt lớn kia gần phẳng. Trên thân còn lộ rõ những thớ đá chạy dọc do bị phong hoá. Mặt cắt ngang hình thấu kính. Lưỡi mài vát gần cân. Đá cứng, hạt mịn, màu đen. Thân dài 7,8cm, lưỡi rộng 6,3cm, dày 1,6cm (*Bản vẽ 23, h.2*).

- Tiêu bản có ký hiệu 73 ST.CII.VN: 22, chuôi hẹp, có một bên vài xuôi vết tạo vai không rõ ràng, mài toàn thân, còn lưu nhiều vết ghè đẽo. Thân mỏng và dài, ngang nhỏ, không cân xứng. Đốc dày, mỏng vát về lưỡi. Lưỡi mài vát không cân lắm, rìa lưỡi vê cong có một vết lõm ở giữa (vết mẻ sử dụng). Đá cứng, hạt mịn, màu nâu. Thân dài 8,2cm, rộng lưỡi 2,6cm, dày 0,4cm (*Bản vẽ 24, h.6*).

**** Rìu bôn hình tứ giác thân dài***

- Tiêu bản có ký hiệu 73 ST.CII.VN: 7, hình tứ giác thân dài, đốc thon nhỏ, mài nhẵn toàn thân, còn một vài vết ghè chưa xoá hết, mặt gần hình thang. Một mặt lớn dày ở giữa mỏng dần về lưỡi và đốc, mặt lớn đối diện kia gần phẳng. Rìu thân dài và hẹp ngang, lưỡi cong vát lệch về một góc. Mặt cắt ngang thân hình thấu kính, lưỡi mài vát không thật cân, rìa lưỡi có vết mẻ sử dụng. Làm từ đá cứng, hạt mịn, màu đen sẫm. Thân dài 13,0cm, rộng lưỡi 5,5cm, dày 1,6cm (*Bản vẽ 22, h. 1*).

- Tiêu bản có ký hiệu 73 ST.CII.VN: 8, hình gần bầu dục mài toàn thân, trên 2 rìa cạnh, nhất là đốc còn nhiều vết ghè chưa xoá hết, đốc bị gãy ngang. Một mặt lớn dày ở giữa mỏng dần về lưỡi và đốc. Mặt kia gần phẳng. Rìu thân dài, hẹp ngang, lưỡi cong đều. Mặt cắt ngang thân hình thấu kính, lưỡi mài vát gần cân, rìa lưỡi có vết mẻ sử dụng. Làm từ đá cứng, hạt mịn, màu đen bóng. Thân dài 9,1cm, rộng lưỡi 4,0cm, dày 1,1m (*Bản vẽ 22, h. 6*).

- Tiêu bản có ký hiệu 73 ST.CII.VN: 20; bôn tứ giác, thân mỏng về cả phần lưỡi lẫn đốc. Mặt lớn gần hình thang, đốc vê cong, mặt cắt ngang nửa hình bầu dục. Lưỡi mài vát lệch, rìa lưỡi vê cong lệch về một góc, có vết mẻ sử dụng. Hai mặt lớn mài nhẵn, có vài vết ghè nhỏ; đá cứng, hạt mịn, màu vàng. Thân dài 7,6cm, rộng lưỡi 4,8cm, dày 0,8cm (*Bản vẽ 23, h.6*).

- Tiêu bản có ký hiệu 73 ST.CII.VN: 21, bôn tứ giác, đốc thuôn nhỏ. Thân dài, hẹp ngang, đốc thuôn nhỏ, hai rìa cạnh mở dần về lưỡi. Lưỡi mài vát cong hơi lệch về một góc. Một mặt lớn dày ở giữa, vát dần về hai rìa và hai đầu đốc - lưỡi, mặt kia gần phẳng. Toàn thân mài nhưng chưa thật nhẵn, còn vết ghè nhỏ. Mặt cắt ngang gần hình thấu kính. Lưỡi mài vát lệch. Đá cứng, hạt mịn, màu đen xám. Thân dài 8,2cm, lưỡi rộng 3,5cm, dày 1,4cm (*Bản vẽ 23, h.4*).

- Tiêu bản có ký hiệu 73 ST.CII.VN: 3, rìu tứ giác, thân dài, hẹp ngang; mài toàn thân trừ mặt đốc và một đoạn cạnh bên chưa mài. Mặt lớn gần hình thang, 4 góc vê cong, mặt cắt ngang nửa hình thấu kính. Lưỡi mài vát cân rìa lưỡi vê cong hơi lệch về một góc, có vết mẻ sử dụng. Hai mặt lớn mài nhẵn, còn lưu vài vết ghè nhỏ; đá cứng, hạt mịn, màu đen. Thân dài 6,2cm, rộng lưỡi 3,6cm, dày 0,9cm (*Bản vẽ 24, h.7*).

**** Rìu bôn hình tứ giác thân ngắn***

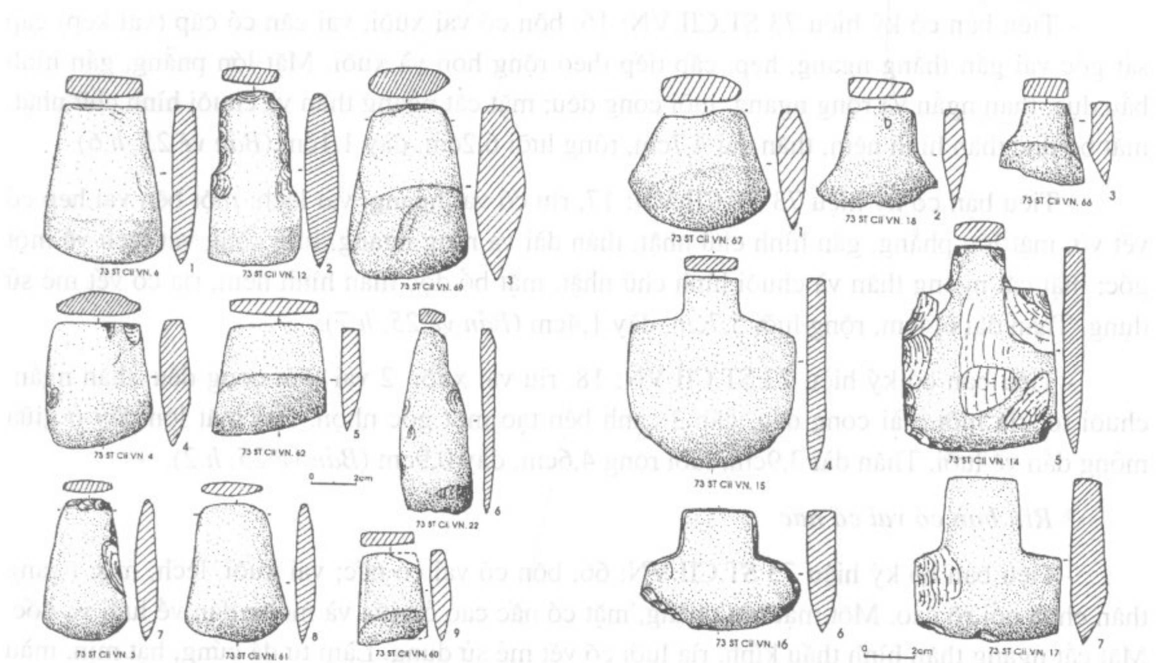
- Tiêu bản có ký hiệu 73 ST.CII.VN: 4, rìu tứ giác, thân ngắn, rộng ngang; mài toàn thân trừ mặt đốc chưa mài. Mặt lớn gần hình vuông, 4 góc vê cong, mặt cắt ngang nửa hình bầu dục. Lưỡi mài vát không cân lắm, rìa lưỡi vê cong lệch về một góc, có vết mẻ sử dụng. Thân dài 5,5cm, rộng lưỡi 4,5cm, dày 1,3cm (*Bản vẽ 24, h.4*).

- Tiêu bản có ký hiệu 73 ST.CII.VN: 6, rìu tứ giác thân ngắn, mặt lớn hình thang, mặt cắt ngang chữ nhật. Lưỡi mài vát cân, rìa lưỡi vê cong lệch về một góc. Hai mặt lớn mài nhẵn, có vài vết ghè nhỏ. Thân dài 6,9cm, rộng lưỡi 5,3cm, dày 0,9cm (*Bản vẽ 24, h.1*).

- Tiêu bản có ký hiệu 73 ST.CII.VN: 60, rìu tứ giác, thân gần hình thang, kích thước nhỏ. Hai mặt lớn dày ở giữa mỏng dần về lưỡi và đốc. Mặt cắt ngang thân hình gần chữ nhật, rìa lưỡi có vết mẻ sử dụng. Thân dài 4,0cm, rộng lưỡi 3,0cm, dày 0,8cm (*Bản vẽ 24, h.9*).

- Tiêu bản có ký hiệu 73 ST.CII.VN: 62, bôn tứ giác, thân ngắn, đốc bằng, hai rìa cạnh bên thẳng mở rộng về lưỡi, lưỡi mài vách lệch về 1 góc. Thân dài 4,7cm, rộng lưỡi 3,9cm, dày 0,7cm (*Bản vẽ 24, h.5*).

- Tiêu bản có ký hiệu 73 ST.CII.VN: 67, rìu tứ giác, thân ngắn, đốc bằng (hơi lõm giữa), hai rìa cạnh bên thẳng mở rộng về lưỡi, lưỡi mài vách lệch về 1 góc. Hai mặt lớn dày ở giữa mỏng dần về lưỡi và đốc. Mặt cắt ngang thân hình bầu dục, lưỡi mài vát gần cân, rìa lưỡi có vết mẻ sử dụng. Thân dài 4,75m, rộng lưỡi 5,1cm, dày 1,1cm (*Bản vẽ 25, h.1*).



Bản vẽ 24. Đồ đá Vạn Ninh

Bản vẽ 25. Đồ đá Vạn Ninh

- Tiêu bản có ký hiệu 73 ST.CII.VN: 61, rìu tứ giác, thân hình thang, đốc nhỏ, hai rìa cạnh bên thẳng mở rộng về lưỡi, 4 góc của hình thang mài vê cong; lưỡi mài vát lệch về 1 góc. Hai mặt lớn dày ở giữa mỏng dần về lưỡi và đốc. Mặt cắt ngang thân hình thấu kính, rìa lưỡi có vết mẻ sử dụng. Thân dài 5,9cm, rộng lưỡi 4,5cm, dày 0,7cm (*Bản vẽ 24, h.8*).

- Tiêu bản có ký hiệu 73 ST.CII.VN: 69, tìu tứ giác, mài toàn thân trừ mặt đốc chưa mài. Mặt lớn gần hình thang, 4 góc vê cong, mặt cắt ngang hình bầu dục. Giữa thân rất dày, mỏng vát về đốc. Lưỡi mài vát không cân lắm, rìa lưỡi vê cong lệch về một góc, có vết mẻ sử dụng. Thân dài 8,3cm, rộng lưỡi 5,5cm, dày 2,4cm (*Bản vẽ 24, h.3*).

- Tiêu bản có ký hiệu 73 ST.CII.VN: 13, bôn tứ giác, đốc thuôn nhỏ. Thân dài, rộng ngang, đốc thuôn nhỏ, hai rìa cạnh mở dần về lưỡi. Lưỡi mài vát cong hơi lệch về một góc. Một mặt lớn dày ở giữa, vát dần về chung quanh, mặt lớn kia gần phẳng. Toàn thân mài nhưng chưa thật nhẵn. Thân dài 7,5cm, lưỡi rộng 4,9cm, dày 1,6cm (*Bản vẽ 23, h.1*).

**** Rìu bôn có vai***

- Tiêu bản có ký hiệu 73 ST.CII.VN: 14 có vai gần vuông (vai ngang), mặt lớn gần hình chữ nhật, thân dài và mỏng, lưỡi xoè cong đều có vết mẻ sử dụng, chuôi nhỏ và ngắn; mặt cắt ngang thân và chuôi hình bầu dục, mặt bổ dọc thân hình nêm, 2 mặt mài vát cân. Thân dài 10,5cm, rộng lưỡi 7,6cm, dày 0,9cm (*Bản vẽ. 25, h.5*).

- Tiêu bản có ký hiệu 73 ST.CII.VN: 15, bôn có vai xuôi, 2 vai cân. Mặt lớn phẳng, gần hình lưỡi xẻng, thân dài và mỏng, lưỡi cong đều, vết vát cong từ ngang giữa thân, chuôi nhỏ và ngắn; mặt cắt ngang thân và chuôi hình bầu dục, mặt bổ dọc thân hình nêm, 2 mặt mài vát cân. Thân dài 10,0cm, rộng lưỡi 8,5cm, dày 1,0cm (*Bản vẽ 25, h.4*).

- Tiêu bản có ký hiệu 73 ST.CII.VN: 16, bôn có vai xuôi, vai cân có cấp (vai kép) cấp sát góc vai gần thẳng ngang, hẹp; cấp tiếp theo rộng hơn và xuôi. Mặt lớn phẳng, gần hình bầu dục, thân ngắn và rộng ngang, lưỡi cong đều; mặt cắt ngang thân và chuôi hình chữ nhật, mặt bổ dọc thân hình nêm, thân dài 4,7cm, rộng lưỡi 6,2cm, dày 1,1cm (*Bản vẽ 25, h.6*).

- Tiêu bản có ký hiệu 73 ST.CII.VN: 17, rìu có vai ngang, vai lệch; một bên vai hẹp có vết vỡ; mặt lớn phẳng, gần hình chữ nhật, thân dài và rộng ngang, lưỡi cong vát lệch về một góc; mặt cắt ngang thân và chuôi hình chữ nhật, mặt bổ dọc thân hình nêm, rìa có vết mẻ sử dụng. Thân dài 6,4cm, rộng lưỡi 5,7cm, dày 1,4cm (*Bản vẽ 25, h.7*).

- Tiêu bản có ký hiệu 73 ST.CII.VN: 18, rìu vai xuôi, 2 vai lõm cong đều, thân ngắn, chuôi to; rìa lưỡi mài cong đều, gặp 2 cạnh bên tạo một góc nhọn. Hai mặt lớn dày ở giữa mỏng dần về lưỡi. Thân dài 3,9cm, lưỡi rộng 4,6cm, dày 0,9cm (*Bản vẽ 25, h.2*).

**** Rìu bôn có vai có nấc***

- Tiêu bản có ký hiệu 73 ST.CII.VN: 66, bôn có vai có nấc; vai xuôi, lệch; mấc ngang thân chưa nổi rõ cao. Một mặt lớn phẳng, mặt có nấc cao ở giữa và mỏng dần về lưỡi và đốc. Mặt cắt ngang thân hình thấu kính, rìa lưỡi có vết mẻ sử dụng. Làm từ đá cứng, hạt mịn, màu nâu tím. Thân dài 3,8cm, rộng lưỡi 4,1cm, dày 0,9cm (*Bản vẽ 22, h.3*).

2. RÌU BÔN TỪ CUỘC KHAI QUẬT CÁI BÈO (HẢI PHÒNG) 1973

Nhân đây, xin bổ sung thêm một số rìu bôn tiêu biểu thu được trong lần khai quật di chỉ Cái Bèo năm 1973. Báo cáo do Hoàng Xuân Chinh và Nguyễn Khắc Sử biên soạn (Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Khắc Sử 1974).

- Rìu mài lưỡi, tạo vai bằng ghè đẽo, ký hiệu 73CB H1 (7):70; phát hiện ngày 10-9-1973, tại ô 29, độ sâu 1,4m. Vết ghè tạo vai nhỏ, đều ở 2 rìa cạnh một đầu viên cuội mỏng dẹt, vai xuôi; đốc ghè thẳng, đầu đốc mỏng. Hai mặt lưỡi được mài nhẵn, vát đều và cân xứng. Rìa lưỡi cong hình cung khá đều; mặt cắt ngang thân hình bầu dục. Rìu làm từ đá

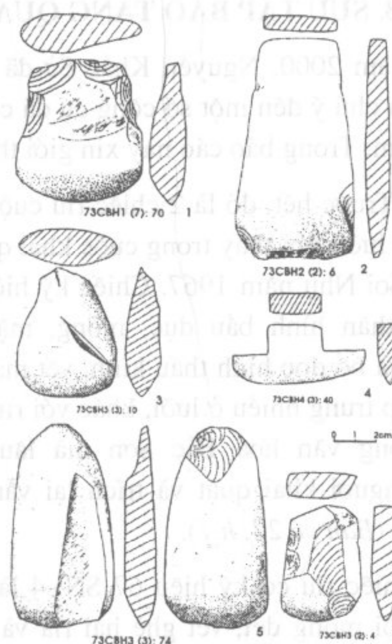
cứng, hạt mịn, màu xám xanh, mặt lớn bị phong hoá chút ít. Toàn thân dài 7,0cm, lưỡi rộng 5,5cm, thân dày 1,7cm, góc lưỡi 85^0 (*Bản vẽ 26, h.1*).

- Rìu có vai với 2 khấc lõm 2 rìa cạnh gần đốc, rất hiếm thấy ở Việt Nam. Rìu có ký hiệu 73CB H2 (2): 6. Phát hiện ngày 20-8-1973, tại toạ độ 0,6m vách đông và 0,65 vách nam, độ sâu 0,4m. Vai rìu tạo bằng 2 vết khấc sâu ở 2 rìa cạnh, đốc to, ngắn, thân dài, mở rộng dần về lưỡi. Rìa lưỡi bị mẻ ở giữa và ở cạnh. Rìu được mài nhẵn toàn thân, vát đều và cân xứng về lưỡi; mặt cắt ngang thân hình chữ nhật. Rìu được làm từ đá cứng, hạt mịn, màu xám tro; toàn thân dài 10,0cm, lưỡi rộng 4,5cm, thân dày 1,0cm, góc lưỡi 45^0 (*Bản vẽ 26, h.2*).

- Rìu có vai xuôi, vai là 2 đường lượn cong lõm, khá hiếm ở Việt Nam. Rìu có ký hiệu 73CB H3 (3): 10, phát hiện ngày 21-8-1973, tại toạ độ ô 21, độ sâu 0,6m. Vai được tạo bằng 2 vết mài lượn cong lõm đều, đốc thon nhỏ, ngắn, đầu đốc bị gẫy; thân hình quả lê, dày ở giữa mỏng dần về đốc và lưỡi, mỏng dần về cả 2 rìa cạnh. Rìa lưỡi cong đều.

Rìu được mài nhẵn toàn thân, vát đều và cân xứng về lưỡi; mặt cắt ngang thân hình bầu dục. Rìu làm từ đá cứng, hạt thô, màu trắng xám; toàn thân dài 6,0cm, lưỡi rộng 4,0cm, thân dày 1,6cm, góc lưỡi 75^0 (*Bản vẽ 26, h.3*).

- Rìu có vai, vai vuông, ký hiệu 73CB H4 (3): 40; phát hiện ngày 20- 9-1973, tại toạ độ ô 1, độ sâu 0,45m. Rìu tạo vai vuông bằng kỹ thuật cưa, tạo 2 cạnh đốc phẳng, 2 vai khá dài, 2 mặt vai bằng, góc vai vuông vức.



Bản vẽ 26. Đồ đá Cái Bèo (Hải Phòng)

Đốc rìu nhỏ, ngắn, đầu đốc thẳng; thân rìu ngắn, rìa lưỡi cong, sử dụng lâu ngày vết mài tiến gần vai làm cho thân rìu ngắn. Mặt cắt ngang đốc hình chữ nhật, mặt cắt ngang thân gần hình thấu kính. Rìu mài toàn thân, làm từ đá cứng, hạt mịn, màu vàng, lưỡi có vết mẻ nhỏ do sử dụng. Kích thước toàn thân dài 3,0cm, lưỡi rộng 6,5cm, thân dày 1,0cm, góc lưỡi 50^0 , chuôi dài 1,4cm, rộng 2,6cm, dày 2,0cm (*Bản vẽ 26, h.4*).

- Rìu không vai, đốc thuôn nhọn, ký hiệu 73CB H3 (3): 74, phát hiện ngày 29-8-1973, tại toạ độ ô 16, độ sâu 0,80m. Rìu có mặt lớn hình gần mai con mực, một mặt lớn gần phẳng, mặt kia vồng cao ở giữa và mỏng dần về 2 rìa cạnh cũng như mỏng đều về lưỡi và đốc, tạo ra mặt cắt ngang và bổ dọc hình thấu kính. Thân rìu dài, đốc rìu thuôn nhỏ và hơi nhọn, lưỡi xoè rộng, vê cong đều cả 2 góc. Đốc và rìa cạnh còn vài vết ghè đẽo do vết mài chưa xoá hết. Một đoạn mặt đốc có vết mẻ do chế tác. Dáng rìa cân đối, đẹp. ngang đốc hình chữ nhật, mặt

cắt ngang thân gần hình thấu kính; mài toàn thân, làm từ đá cứng, hạt mịn, màu xám vàng. Rìa lưỡi có vết mẻ nhỏ do sử dụng; toàn thân dài 9,6cm, lưỡi rộng 5,0cm, thân dày 1,5cm, góc lưỡi 80^0 (*Bản vẽ 26, h.5*).

- Rìu tứ giác thân ngắn, có ký hiệu 73CB H3 (2): 4, phát hiện ngày 20-9-1973, tại ô 5, độ sâu 0,40m. Rìu có mặt lớn hình gần hình chữ nhật, đốc phẳng có vết gấp khúc, một mặt lớn gần phẳng, mặt kia vồng cao ở giữa và mỏng dần về lưỡi. Mặt cắt ngang thân hình chữ nhật. Thân rìu ngắn, lưỡi vê cong đều cả 2 góc, có vết mẻ sử dụng. Trên mặt lớn còn vài vết ghè đẽo do vết mài chưa xoá hết. Rìu làm từ đá cứng, hạt mịn, màu xám vàng. Kích thước toàn thân dài 5,0cm, lưỡi rộng 3,6cm, thân dày 1,4cm, góc lưỡi 50^0 (*Bản vẽ 26, h.6*).

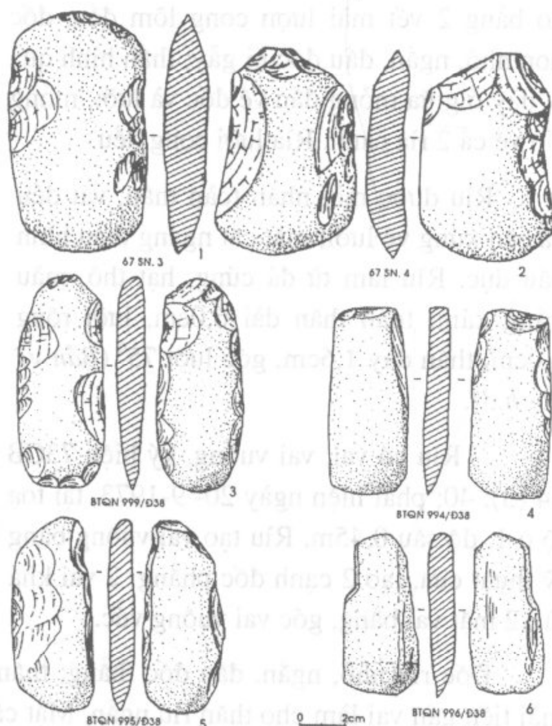
3. SƯU TẬP BẢO TÀNG QUẢNG NINH

Năm 2000, Nguyễn Khắc Sử đã nghiên cứu các sưu tập hiện vật ở Bảo tàng Quảng Ninh và chú ý đến một số công cụ đá có những đặc điểm đặc biệt mà lâu nay giới khảo cổ ít quan tâm. Trong báo cáo này xin giới thiệu một số công cụ tiêu biểu dưới đây:

- Trước hết, đó là 2 chiếc rìu cuội mài nhiều ở lưỡi, tìm thấy trong cuộc khai quật ở di chỉ Soi Nhụ năm 1967. Chiếc ký hiệu 67 SN: 3 thân hình bầu dục, mỏng, mặt cắt ngang và bổ dọc hình thấu kính, vết mài lan thân, tập trung nhiều ở lưỡi, khác với rìu mài lưỡi trong văn hoá Bắc Sơn mà lâu nay những người khai quật và trích lại vẫn gọi như vậy (*Bản vẽ 27, h.1*).

Chiếc rìu có ký hiệu 67 SN: 4 làm từ viên cuội mỏng dẹt, vết ghè hai rìa và đốc, vết ghè khá sâu, thân có vết mài, tập trung nhiều ở lưỡi, vết ghè 2 bên khá gần với chiếc rìu cùng loại trong di chỉ Cái Bèo (73CB H1 (7).70). Có thể đây là dạng tiền thân của rìu có vai (*Bản vẽ 27, h.2*).

Một số rìu làm từ phiến thạch sưu tập ở xã Cộng Hoà, Cẩm Phả (Quảng Ninh) (*Bản vẽ 27, h.3-6*).

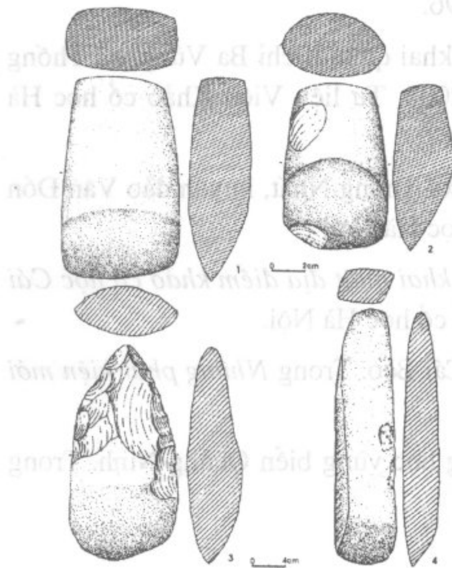


Bản vẽ 27. 1,2. Rìu mài lưỡi Soi Nhụ;
3-6. Rìu dài sưu tập ở Quảng Ninh

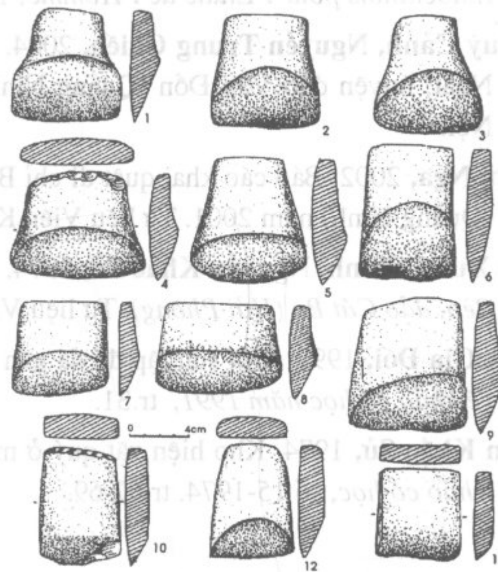
- Đáng chú ý là 2 chiếc búa rìu bằng đá khai quật ở di chỉ Thoi Giếng, thân dày, lưỡi mài vát về một mặt, mặt cắt ngang hình gần bầu dục. Loại này ít gặp trong các sưu tập Quảng Ninh và Hải Phòng (*Bản vẽ 28, h.1,2*).

- Rìu mài lan thân ở Hòn Ngò, rìu thân hình gần bầu dục, mặt cắt ngang hình thấu kính, lưỡi cong đều, đốc ghè và tạo mũi nhọn, vết mài từ lưỡi lan lên thân (*Bản vẽ 28, h.3*).

- Chiếc đục đá mài toàn thân ở Xích Thổ, thân dài, mặt cắt ngang hình bình hành, lưỡi vát về một phía (*Bản vẽ 28, h.4*). Một số đục đá thân hẹp và dài, lưỡi vê cong tìm thấy ở Thoi Giếng (*Bản vẽ 30, h.3-6*).



Bản vẽ 28. 1,2. Búa Thoi Giếng;
3. Rìu Hòn Ngò, 4. Đục dài Xích Thổ

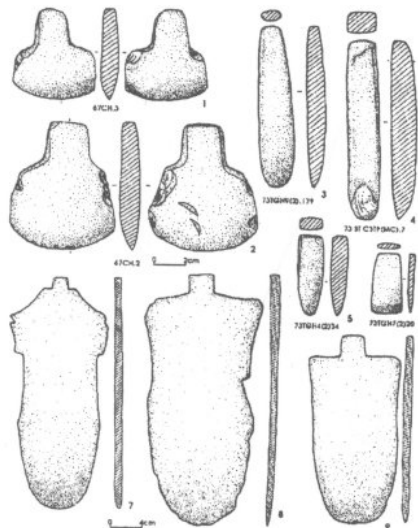


Bản vẽ 29. 1-8. Bôn đá Xích Thổ;
9-12. Bôn đá Thoi Giếng

- Những chiếc bôn ở Xích Thổ và Thoi Giếng có nấc cao hoặc nấc mờ, thậm chí không có nấc (*Bản vẽ 29*). Những chiếc rìu có vai tìm thấy ở Cộng Hoà, Cẩm Phả thường là vai xuôi, vai lệch, trên vai còn vết ghè đẽo, rìa lưỡi cong (*Bản vẽ 30, h.1, 2*).

- Ba chiếc xẻng đá lớn, thân mỏng, chuôi nhỏ sưu tập ở Quảng Ninh với các kiểu dáng khác nhau (*Bản vẽ 30, h.7-9*).

Trên đây là một số sưu tập hiện vật thu thập được trong quá trình điền dã hoặc lưu ở kho Bảo tàng Quảng Ninh mà lâu nay ít người có điều kiện khảo sát lại, xin thông báo kèm minh hoạ để tiện nghiên cứu.



Bản vẽ 30. Sưu tập ở Quảng Ninh: 1-2. Rìu có vai, 3-6. Đục, 7-9. Xẻng đá lớn

TÀI LIỆU DẪN

Andersson, J.G. Archaeological Research in the Fai Tsi Long Archipelago, Tonkin. *The Museum of Far Eastern Antiquities Stockholm Bulletin*, nº 11, Stockholn, 1939.

Bùi Vinh, 1993. Sưu tập đồ đá văn hoá Hạ Long ở Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1992*, tr.57.

Colani, M. 1938a. Recherches préhistoriques en Baie d'Along. *Cahiers de l'Ecole Francaise d'Extrême - Orient*, 14, pp.12-19.

Colani, M. 1938b. Découvertes Préhistoriques dans les parages de la Baie d'Along. *Institut Indochinois pour l'Etude de l'Homme*, 1, pp. 93-96.

Đào Quý Cảnh, Nguyễn Trung Chiến, 2004. Báo cáo khai quật di chỉ Ba Vũng, xã Thống Nhất, huyện đảo Vân Đồn (Quảng Ninh) năm 2003. Tư liệu Viện Khảo cổ học Hà Nội.

Hà Hữu Nga, 2002. Báo cáo khai quật di chỉ Ba Vũng, xã Thống Nhất, huyện đảo Vân Đồn (Quảng Ninh) năm 2001. Tư liệu Viện Khảo cổ học Hà Nội.

Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Khắc Sử, 1974. *Báo cáo khai quật địa điểm khảo cổ học Cái Bèo, đảo Cát Bà (Hải Phòng).* Tư liệu Viện Khảo cổ học Hà Nội.

Nguyễn Gia Đối, 1992. Một sưu tập đồ đá gần gũi với Cái Bèo. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1991*, tr.31.

Nguyễn Khắc Sử, 1974. Kho hiện vật quý ở một trường học vùng biển Quảng Ninh. Trong *Khảo cổ học*, số 15-1974. tr.67-69.

Phần thứ năm

Thư mục khảo cổ học vùng duyên hải Đông Bắc Việt Nam

THƯ MỤC KHẢO CỔ HỌC VÙNG DUYÊN HẢI ĐÔNG BẮC VIỆT NAM*

I. NHỮNG HỒ SƠ BÁO CÁO ĐIỀN DÃ

- **Bùi Vinh, Đào Quý Cảnh**. *Báo cáo điều tra thám sát Quảng Ninh năm 1996 - 1997*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.
- **Bùi Vinh, Nguyễn Khắc Sử**. *Báo cáo kết quả chỉnh lý tư liệu tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và Bảo tàng Quảng Ninh năm 2004*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.
- **Bùi Văn Liêm**. *Báo cáo điều tra khai quật mộ thuyền ở Hải Phòng và Quảng Ninh năm 1997 - 2003*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.
- **Đào Quý Cảnh, Nguyễn Trung Chiến**. *Báo cáo khai quật di chỉ Ba Vũng (Quảng Ninh) lần thứ hai, năm 2003*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.
- **Đỗ Văn Ninh**. *Báo cáo khai quật di chỉ hang Soi Nhụ (Quảng Ninh) năm 1967*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.
- **Hà Hữu Nga**. *Báo cáo khai quật Hang Áng Giữa, đảo Cát Bà (Hải Phòng) năm 1981*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.
- **Hà Hữu Nga**. *Báo cáo khai quật di chỉ Ba Vũng (Quảng Ninh) lần thứ nhất, năm 2001*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.
- **Hoàng Văn Dư, Nguyễn Lân Cường, Vũ Thế Long**. *Báo cáo điều tra khảo cổ học Cát Bà và Thuỷ Nguyên (Hải Phòng) 1975*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.
- **Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Thành Trai, Võ Quý, Phạm Lý Hương**. *Báo cáo khai quật di chỉ Tràng Kênh, Thuỷ Nguyên (Hải Phòng) năm 1969 - 1970*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.
- **Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Khắc Sử**. *Báo cáo khai quật di chỉ Cái Bèo, đảo Cát Bà (Hải Phòng) năm 1973*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.
- **Lưu Trần Tiêu, Trịnh Căn**. *Báo cáo khai quật di chỉ Cái Bèo, đảo Cát Bà (Hải Phòng) năm 1981*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.
- **Nguyễn Lân Cường**. *Báo cáo điều tra khảo cổ học Quảng Ninh năm 1967*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.
- **Nguyễn Lân Cường**. *Báo cáo về di cốt người, hoá thạch dười ươi và quần động vật tìm thấy ở Nhẫm Dương (Hải Dương)*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.

* Thư mục khảo cổ học vùng duyên hải Đông Bắc Việt Nam do Nguyễn Khắc Sử và Lê Hải Đăng xây dựng.

- **Nguyễn Khắc Sử**. *Báo cáo điều tra di chỉ Bảo Quế và Mả Tổ (Quảng Ninh) năm 1973*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.

- **Nguyễn Khắc Sử**. *Báo cáo điều tra khảo cổ học đảo Cát Bà (Hải Phòng) năm 1974*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.

- **Nguyễn Khắc Sử**. *Báo cáo tổng quan khảo cổ học vùng ven biển và hải đảo Đông Bắc Việt Nam 2004*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.

- **Nguyễn Thị Kim Dung**. *Báo cáo khai quật di chỉ Tràng Kênh, Thuỷ Nguyên (Hải Phòng) năm 1986*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.

- **Nguyễn Thị Kim Dung**. *Báo cáo khai quật di chỉ Tràng Kênh, Thuỷ Nguyên (Hải Phòng) năm 1996*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.

- **Nguyễn Thị Kim Dung**. *Báo cáo khai quật di chỉ - xưởng Bãi Bến, xã Hiền Hào, Cát Bà (Hải Phòng) lần I năm 1999*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.

- **Nguyễn Thị Kim Dung**. *Báo cáo khai quật di chỉ - xưởng Bãi Bến, xã Hiền Hào, Cát Bà (Hải Phòng) lần II năm 2001*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.

- **Nguyễn Thị Kim Dung**. *Báo cáo khai quật di chỉ Bãi Cát Đồn, Xuân Đám, đảo Cát Bà (Hải Phòng) lần thứ nhất năm 2001*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.

- **Nguyễn Thị Kim Dung, Bùi Thu Phương, Nguyễn Văn Hiếu**. *Báo cáo khai quật di chỉ Bãi Cát Đồn, Xuân Đám, đảo Cát Bà (Hải Phòng) lần thứ hai năm 2003*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.

- **Nguyễn Thị Kim Dung**. *Báo cáo điều tra khảo cổ, cổ sinh đảo Cát Bà và huyện Thuỷ Nguyên (Hải Phòng) năm 1998 - 2000*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.

- **Nguyễn Tuấn Lâm, Nguyễn Gia Đối**. *Báo cáo điều tra khảo cổ học Quảng Ninh năm 1991*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.

- **Nguyễn Văn Hảo**. *Báo cáo khai quật di chỉ Ngọc Vừng (Quảng Ninh) năm 1969*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.

- **Nguyễn Văn Hảo**. *Báo cáo khai quật di chỉ Xích Thổ (Quảng Ninh) năm 1969*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.

- **Nguyễn Văn Hảo**. *Báo cáo khai quật di chỉ Thoi Giếng (Quảng Ninh) năm 1972*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.

- **Nguyễn Văn Hảo**. *Báo cáo khai quật hang Bái Tử Long (Quảng Ninh) năm 1977*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.

- **Nguyễn Văn Hảo, Nguyễn Hữu Quyết**. *Báo cáo điều tra, thám sát khảo cổ học Đồng Đặng, Hà Lùng, Xóm Nam, Xóm Kèo, Xóm Đông (Quảng Ninh) năm 1974*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.

- **Nguyễn Văn Hảo, Nguyễn Gia Đối, Nguyễn Tuấn Lâm, Đào Tuyết Nga**. *Báo cáo khai quật di chỉ Cái Bèo, đảo Cát Bà (Hải Phòng) năm 1986*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.
- **Phạm Thị Ninh**. *Báo cáo khảo sát di chỉ Đống Dài, xã Thống Nhất, Hoành Bồ (Quảng Ninh) năm 1998*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.
- **Phạm Thị Ninh, Trịnh Sinh, Trịnh Hoàng Hiệp**. *Báo cáo khai quật di chỉ Đầu Rằm (Quảng Ninh) năm 1998*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.
- **Trình Năng Chung**. *Báo cáo điều tra khảo cổ học Quảng Ninh từ 1966 đến 2000*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.

II. NHỮNG CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ

Andersson, J.G. Archaeological Research in the Fai Tsi Long Archipelago, Tonkin. *The Museum of Far Eastern Antiquities Stockholm Bulletin*, nº 11, Stockholn, 1939.

Bùi Thu Phương, Nguyễn Kim Dung, Nguyễn Tiến Đông, Bùi Văn Liêm, 2004. Hiện vật sưu tầm ở di chỉ Ba Vũng (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2004*.

Bùi Thu Phương, Nguyễn Kim Dung, Bùi Văn Hiếu, 2004. Đồ gốm di chỉ Bãi Cát Đồn (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2004*.

Bùi Vinh, 1993. Sưu tập đồ đá văn hoá Hạ Long ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1992*, tr. 57.

Bùi Vinh, 1995. Bước đầu xác định địa vực phân bố văn hoá Hà Giang. Trong *Khảo cổ học*, Số 3 -1995, tr. 33 - 44.

Bùi Vinh, 1999. Bôn có vai có nấc văn hoá Hà Giang trên đất Yên Bái. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1998*, tr. 173.

Bùi Vinh, 2000. Bôn có vai có nấc văn hoá Hà Giang phát hiện trên vùng đất Thái Nguyên. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1999*, tr. 89.

Bùi Vinh, 2001. Nhân phát hiện hang Bồ Chuyến (Quảng Ninh) nhìn lại nhóm di tích Phùng Nguyên ở ven biển Đông Bắc. Trong *Tìm hiểu văn hoá Phùng Nguyên*, Sở Văn hoá thông tin thể thao Phú Thọ xuất bản, tr. 242 - 247.

Bùi Vinh, Trình Năng Chung, Triệu Đình Huyên, 1992. Bôn có vai có nấc tại Bắc Thái. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1991*, tr. 27.

Bùi Vinh, Đào Quý Cảnh, 1998. Trở lại di chỉ Làng Bang - Xích Thổ. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997*, tr. 105.

Bùi Vinh, Đào Quý Cảnh, Trần Hà, 1998. Điều tra quần đảo Cô Tô (Quảng Ninh) 1997. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997*, tr. 87 - 89.

Bùi Vinh, Đào Quý Cảnh, Trần Hà, 1998. Hang Bồ Chuyến - một loại hình di tích khảo cổ học mới ở ven biển Quảng Ninh. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997*, tr. 231.

Bùi Vinh, Đào Quý Cảnh, Trần Hà, 1998. Khu sản xuất gốm sứ Vạn Ninh (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997*, tr. 557.

Bùi Vinh, Trần Trọng Hà, 2000. Hòn Ngò (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1999*, tr. 137 - 138.

Bùi Vinh, Trần Trọng Hà, 2002. Phát hiện di chỉ Hòn Hai - Cô Tiên (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2001*, tr. 270.

Cheng Wei Chun, 2003. Khai quật di chỉ Ba Vũng - Quảng Ninh thuộc văn hoá Hạ Long. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2002*, tr. 123.

Colani, M. 1931. Recherches sur le préhistorique indochinois. *Bulletin de l'Ecole Francaise d'Extrême- Orient*, 30, (3, 4), pp. 299 - 422.

Colani, M. 1938a. Recherches préhistoriques en Baie d'Along. *Cahiers de l'Ecole Francaise d'Extrême- Orient*, 14, pp. 12 - 19.

Colani, M. 1938b. Découvertes Préhistoriques dans les parages de la Baie d'Along. *Institut Indochinois pour l'Etude de l'Homme*, 1, pp. 93 - 96.

Đào Quý Cảnh, 1998. Môi trường cảnh quan với hoạt động kinh tế của chủ nhân văn hoá Hạ Long. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997*, tr. 40.

Đào Quý Cảnh, 1998. Một táng tục liên quan đến con thuyền ở Vạn Ninh - Quảng Ninh. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997*, tr. 154.

Đào Quý Cảnh, 1999. Chức năng giả định của bàn mài rãnh Hạ Long. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1998*, tr. 299.

Đào Quý Cảnh, 2000. Về những chiếc bôn mài lưỡi trong văn hoá Hạ Long. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1999*, tr. 149.

Đặng Sơn, Nguyễn Văn Hảo, 1982. Phát hiện về văn hoá Hạ Long. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1982*, tr. 86 - 87.

Đoàn Đức Thành, 1989. Thực nghiệm chế tác tượng hình người Tràng Kênh. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1988*, tr. 84.

Đỗ Văn Ninh, 1967. *Báo cáo khai quật hang Soi Nhụ*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.

Đỗ Văn Ninh,1968. Khai quật hang Soi Nhụ Quảng Ninh. *Nghiên cứu Lịch sử*, số 17-1968, tr. 57 - 61.

Đỗ Văn Ninh, 1998. Những di vật thời đại đá mới Hậu kỳ trên đảo Cái Bầu, huyện Vân Đồn (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997*, tr. 109.

Đỗ Văn Ninh, 1999. *Huyện đảo Vân Đồn*. UBND huyện Vân Đồn xuất bản.

Đỗ Văn Ninh, Trịnh Cao Tưởng, 1974. Chùa Lấm (Quảng Ninh), một phế tích thời Trần mới được khai quật. Trong *Khảo cổ học*, số 15 - 1974, tr. 58.

Fairbridge, R.W. 1962. The Level of the Sea World and change for climate. London.

Fontaine, H. Delibrias, G. 1974. Nivaux marine pendant le Quaternaire au Vietnam. *Arch. Geol. V.N.* No.17. pp. 35 - 44.

Hà Hữu Nga, 1998. Kết quả điều tra khảo cổ học Quảng Ninh đầu năm 1997. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997,* tr. 89 - 91.

Hà Hữu Nga, 1998. Có một nền văn hoá Soi Nhụ tại khu vực vịnh Hạ Long. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997,* tr. 91 - 94.

Hà Hữu Nga, 1999. Phát hiện hang Thiên Long trên vịnh Hạ Long. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1998,* tr. 132 - 133.

Hà Hữu Nga, 2000. Hai công cụ đá ghè đẽo ở hang Tiên Ông (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1999,* tr. 98 - 100.

Hà Hữu Nga, 2001. *Hạ Long lịch sử.* Ban Quản lý Vịnh hạ Long xuất bản

Hà Hữu Nga, 2002. Báo cáo kết quả khai quật di chỉ Ba Vũng, Quảng Ninh. Tư liệu Viện Khảo cổ học, Hà Nội 2002.

Hà Hữu Nga, Bùi Vinh, 1983. Khai quật hang Áng Giữa (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1982,* tr. 80.

Hà Hữu Nga, Nguyễn Văn Hảo, 1998. *Hạ Long thời tiền sử.* Nxb. Thế giới, Hà Nội.

Hà Hữu Nga, Trình Năng Chung, 2001. Phát hiện mỏ đá nguyên liệu "Dấu Hạ Long". Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2000,* tr. 118.

Hà Hữu Nga, Trình Năng Chung, Trần Văn Minh, 2001. Di tích Hạ Long mới phát hiện trên huyện đảo Vân Đồn (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2000,* tr. 116.

Hà Văn Phùng, 1983. Văn hoá Hạ Long trong hệ thống Phùng Nguyên - Đông Sơn. Trong *Khảo cổ học*, Số 1 - 1983, tr. 36 - 46.

Hà Văn Phùng, 2002. Văn hoá Hạ Long trongkhông gian và thời gian. Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Khảo cổ học Quảng Ninh - Nhận thức lịch sử, bảo tồn và phát huy di sản văn hoá.* TP. Hạ Long 2002.

Hà Văn Tấn (chủ biên), 1990. *Lịch sử Thanh Hoá,* Tập I. *Thời Tiền sử và Sơ sử,* Nxb. KHXH, Hà Nội.

Hà Văn Tấn (chủ biên), 1998. *Khảo cổ học Việt Nam,* Tập I. *Thời đại đá Việt Nam,* Nxb. KHXH, Hà Nội.

Hà Văn Tấn, 1998. Lời giới thiệu. Trong *Hạ Long thời tiền sử.* Nxb. Thế giới, Hà Nội.

Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng, 1961. *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thuỷ ở Việt Nam.* Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

Hà Văn Tấn, Bùi Vinh, Võ Quý, 1990. Những dấu hiệu về một nền văn hoá khảo cổ học mới ở Hà Tuyên. Trong *Khảo cổ học*, Số 1 - 2/1990, tr. 34 - 38.

Hoàng Xuân Chinh, 1966. Vài ý kiến về các giai đoạn phát triển của thời đại đá mới ở Việt Nam. Trong *Một số báo cáo về khảo cổ học Việt Nam,* Đội Khảo cổ xuất bản, tr. 161.

Hoàng Xuân Chinh, 1969. Về niên đại các di tích Hùng Vương. Trong *Khảo cổ học*, Số 1-1969, tr. 72.

Hoàng Xuân Chinh, 2000. Công cụ ghè đẽo vùng duyên hải và hải đảo Đông Bắc. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1999,* tr. 141 - 143.

Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Khắc Sử, 1974. *Báo cáo khai quật địa điểm khảo cổ học Cái Bèo, đảo Cát Bà (Hải Phòng).* Tư liệu Viện Khảo cổ học Hà Nội.

Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Duyên Bằng, Vũ Thế Long, Nguyễn Khắc Sử, 1974. Di chỉ Cái Bèo (Hải Phòng) - Xương răng động vật. Trong *Khảo cổ học,* số 16-1974:64.

Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Hữu Quyết, 1976. Phát hiện khảo cổ học trên đảo Cát Bà (Hải Phòng). Trong *Khảo cổ học,* số 17-1976: 56-58.

Lưu Trần Tiêu, Trịnh Căn, 1983. *Trở lại di chỉ Cái Bèo: Kết quả và nhận thức. Thông báo khoa học* Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, số 1 - 1983, tr. 14 - 24.

Mansuy, H. 1909. Gisement préhistorique de la caveres de Pho Binh Gia (Tonkin). *L'Anthropologie,* 20, pp. 532 - 543.

Mansuy, H., Colani, M. 1925. Néolithique inferieur (Bacsonien) et néolithique supérieur dans le Haut Tonkin avec la description des crâmes du gisement de Lang Cuom. *Mémoires du Service Géologique de L'Indochine,* 12 (3), 47p., 14pl.

Nguyễn Cường, 2001. *Văn hoá Mai Pha,* Sở Văn hoá thông tin Lạng Sơn xuất bản.

Nguyễn Gia Đối, 1989. Về môi trường và ảnh hưởng của nó đến phương thức sinh hoạt kinh tế cư dân Cái Bèo (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1988,* tr. 25.

Nguyễn Gia Đối, 1989. Về chức năng của một loại hình đồ đá ở di chỉ Cái Bèo (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1988,* tr. 27.

Nguyễn Gia Đối, 1990. Ghi chú về chiếc rìu một vai ở Cái Bèo (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1989,* tr. 47.

Nguyễn Gia Đối, 1992. Một sưu tập đồ đá gần gũi với Cái Bèo. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1991,* tr. 31.

Nguyễn Gia Đối, 1992. Ghi chú về một nhóm rìu bôn ở Quất Đông Nam (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1991,* tr. 32.

Nguyễn Khắc Sử, 1974. Kho hiện vật quý ở một trường học vùng biển Quảng Ninh. Trong *Khảo cổ học,* số 15 - 1974. tr. 67 - 69.

Nguyễn Khắc Sử, 1976. Rìu, cuốc hay mai. Trong *Khảo cổ học,* số 18 - 1976. tr. 61 - 68.

Nguyễn Khắc Sử, 1986. Di chỉ Cái Bèo với tiền sử vùng ven biển Đông Bắc Việt Nam. Trong *Khảo cổ học,* Số 2 - 1986, tr. 17 - 26.

Nguyễn Khắc Sử 1989. Núi Đọ - Tư liệu và thảo luận. Trong *Khảo cổ học,* Số 2, tr. 1 - 10.

Nguyễn Khắc Sử, 1995. Biển với cư dân tiền sử vùng Đông Bắc. Trong *Khảo cổ học,* Số 4-1995, tr. 6 - 14.

Nguyễn Khắc Sử, 1997. Văn hoá biển tiền sử Việt Nam: mô hình và giả thiết. Trong *Khảo cổ học,* Số 3 - 1997, tr. 16 - 28.

Nguyễn Khắc Sử, 1998. Dân số học tiền sử - một tiếp cận mới của khảo cổ học Việt Nam. Trong *Khảo cổ học*, Số 4 - 1997, tr. 3 - 15.

Nguyễn Khắc Sử, 1999. Yếu tố núi - biển trong thời tiền sử Bắc Việt Nam. Trong *Khảo cổ học*, Số 1 - 1999, tr. 3 - 17.

Nguyễn Khắc Sử, 2002. Di tích Tiền Hạ Long ở Quảng Ninh - Tư liệu và thảo luận. Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Khảo cổ học Quảng Ninh - Nhận thức lịch sử, bảo tồn và phát huy di sản văn hoá*. TP. Hạ Long 2002.

Nguyễn Khắc Sử, 2002. Văn hoá Hạ Long - nét phác thảo. Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Khảo cổ học Quảng Ninh - Nhận thức lịch sử, bảo tồn và phát huy di sản văn hoá*. TP. Hạ Long 2002.

Nguyễn Khắc Sử, 2005. Khảo cổ học Đông Bắc Việt Nam - Tư liệu và vấn đề. *Khảo cổ học*, số 3 (135), tr. 3-20.

Nguyễn Khắc Sử, Nguyễn Xuân Ngọc, 2004. Khảo cổ học tiền - sơ sử Ninh Bình - nét phác thảo. *Khảo cổ học*, số 1, tr. 24 - 29.

Nguyễn Kim Dung, 1989. Công xưởng đá Bãi Tự - Tiêu Sơn - Hà Bắc. *Khảo cổ học*, số 4, tr. 25 - 38.

Nguyễn Thị Kim Dung, 1989. Phân loại vết sử dụng trên mũi khoan đá Tràng Kênh. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1988*, tr. 85.

Nguyễn Kim Dung, 1990. Di chỉ xưởng Tràng Kênh - Hải Phòng qua hai lần khai quật. *Khảo cổ học*, số 3, tr. 82.

Nguyễn Thị Kim Dung, 1990. Thêm một vài ý kiến vào việc nghiên cứu hai công xưởng đá Bãi Tự và Tràng Kênh. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1989*, tr. 84.

Nguyễn Kim Dung, 1992. Nghề thủ công làm đá và vị trí của nó trong kinh tế sản xuất thời đại đồng thau Việt Nam. *Khảo cổ học*, số 4, tr.12 - 18.

Nguyễn Kim Dung, 1994. Các trung tâm chế tác đá trong thời đại đồng thau Việt Nam. *Khảo cổ học*, số 2, tr. 59 - 72.

Nguyễn Kim Dung, 1998. Truyền thống chế tạo đồ ngọc ở Việt Nam. *Khảo cổ học*, số 4, tr. 23 - 40.

Nguyễn Kim Dung, 2000. Kết quả phân tích niên đại tuyệt đối một số địa điểm khảo cổ học những năm gần đây. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1999*, tr. 334.

Nguyễn Kim Dung 2001. Nhận thức mới về khảo cổ học Cát Bà qua hai lần khai quật di chỉ Bãi Bến. Trong *Khảo cổ học*, số 3, tr.3 - 24.

Nguyễn Kim Dung, 2002. Từ kết quả niên đại C14 gần đây ở một số di chỉ khảo cổ học Cát Bà đóng góp thêm một vài suy nghĩ về tiền sử đảo Cát Bà. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2001*, tr. 184 - 174.

Nguyễn Thị Kim Dung, Phạm Lý Hương, Đoàn Đức Thành, 1984. Khai quật lần thứ hai công xưởng đá Bãi Tự - Tiêu Sơn (Hà Bắc). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1983*, tr. 79.

Nguyễn Thị Kim Dung, Đoàn Đức Thành, 1985. Thực nghiệm chế tác hạt chuỗi hình ống bằng đá ngọc. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1984,* tr. 80.

Nguyễn Thị Kim Dung, Trần Đình Nhân, Nguyễn Thứ Giáo, 1994. Kết quả phân tích thạch học một số mẫu đá trong các di chỉ và công xưởng thời đại Đồng thau ở Bắc Việt Nam . Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1993,* tr. 146.

Nguyễn Thị Kim Dung, Phạm Thị Ninh 1996. Dụng cụ đan lưới bằng đá, mới phát hiện ở địa điểm Tràng Kênh (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1995,* tr. 117.

Nguyễn Thị Kim Dung, Nguyễn Văn Hảo, Nguyễn Thị Thuỷ, 1997. Khảo sát lại một số di tích văn hoá hạ Long tại Quảng Ninh 1996. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1996,* tr. 130.

Nguyễn Thị Kim Dung, Trần Phương, 1998. Phát hiện khu vực mới của di chỉ Tràng Kênh (Thuỷ Nguyên - Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997,* tr. 240.

Nguyễn Thị Kim Dung, Nguyễn Mạnh Cường, Nguyễn Phương, Đỗ Xuân Chung, 1998. Phát hiện di tích Núi Lược thuộc giai đoạn Đường Cồ (xã Gia Ninh, Thuỷ Nguyên - Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997,* tr. 241.

Nguyễn Thị Kim Dung, Bùi Thu Phương, Tang Chung, 1998. Khai quật mới di chỉ Tràng Kênh (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997,* tr. 243.

Nguyễn Thị Kim Dung, Trình Năng Chung, Nguyễn Mạnh Cường, Trần Phương, Tang Chung, 1999. Đào thám sát Hang ơn, huyện Thuỷ Nguyên, Hải Phòng. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1998,* tr. 185.

Nguyễn Thị Kim Dung, Nguyễn mạnh Cường, Bùi Thu Phương, Trần Phương, 1998. Khai quật mộ gạch Tràng Kênh (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1998,* tr. 535.

Nguyễn Thị Kim Dung, Trình Năng Chung, Nguyễn Gia Đối, Lê Minh Tâm, 2000. Thám sát di chỉ Bãi Bến (Cát bà, Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1999,* tr. 162.

Nguyễn Thị Kim Dung, Nguyễn Đình Bướng, Bùi Thu Phương, Nguyễn Trường Đông, 2001. Khai quật Bãi Bến (Đảo Cát Bà, Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2000,* tr. 110 - 112.

Nguyễn Thị Kim Dung, Phạm Lý Hương, Nguyễn Trường Đông, 2002. Khai quật lần thứ hai di chỉ Bãi Bến (Đảo Cát Bà, Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2001,* tr. 196.

Nguyễn Thị Nhung, 2002. *Thống kê hiện vật khảo cổ đang lưu giữ tại Bảo tàng Quảng Ninh.* Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Khảo cổ học Quảng Ninh - Nhận thức lịch sử, bảo tồn và phát huy di sản văn hoá.* TP. Hạ Long 2002.

Nguyễn Thị Nhung, 2004. Cuốc đá hạ long và hiện vật đá đôi Thành Đội (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2004.*

Nguyễn Trung Chiến, 2004. Mối quan hệ bình tuyến đá mới Hậu Hoà Bình - Bắc Sơn ven biển Đa Bút - Quỳnh Văn - Cái Bèo - Bàu Dũ. Trong *Khảo cổ học,* số 4 - 2004, tr.12.

Nguyễn Lân Cường, 1979. Di cốt người ở hang Bái Tử Long (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1978,* tr. 119 - 120.

Nguyễn Lân Cường, 1983. Di cốt người cổ ở Cái Bèo (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1982,* tr. 76.

Nguyễn Lân Cường, 1983. Về di cốt người cổ ở Cái Bèo (Hải Phòng). Trong *Thông báo khoa học* của Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, số 1 - 1983, tr. 27 - 28.

Nguyễn Lân Cường, 2001. Về những hoá thạch quần động vật và di cốt người ở Nhâm Dương (Hải Dương). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2000,* tr. 24.

Nguyễn Lân Cường, 2002. Về những di cốt người trong mộ thuyền ở Kiệt Thượng (Hải Dương). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2001,* tr. 228.

Nguyễn Lân Cường, 2002. *Những phát hiện cổ nhân học ở Quảng Ninh.* Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Khảo cổ học Quảng Ninh - Nhận thức lịch sử, bảo tồn và phát huy di sản văn hoá.* TP. Hạ Long 2002.

Nguyễn Lân Cường, Nguyễn Kim Thuỷ, 2002. Phát hiện di cốt người chớm hoá thạch ở động Thánh Hoá (Hải Dương). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2001,* tr. 73.

Nguyễn Ngọc, 1984. Về đặc điểm biển tiến Pleistocene giữa gở đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1983,* tr. 47.

Nguyễn Ngọc, 1985. Về một sự kiện địa chất kỷ thứ Tư vùng duyên hải và hải đảo Quảng Ninh - Hải Phòng. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1984,* tr. 43.

Nguyễn Ngọc, 1996. Một số nét về địa chất các đảo ở Tây Bắc vịnh Bắc Bộ. Trong *Các công trình địa chất và địa vật lý biển,* Tập II. Nxb. Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội, 1996, tr. 218 - 233.

Nguyễn Ngọc, 1997. Các di tích hoá thạch trùng lỗ (*Foraminifera*) Holocene ở đảo Vĩnh Thực - Quảng Ninh. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1996,* tr. 35.

Nguyễn Ngọc, 2001. Sưu tập tuổi tuyệt đối các thành tạo địa chất ở một số đảo ven bờ Việt Nam. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2000,* tr. 39.

Nguyễn Ngọc, Đinh Văn Thuận, 1986. Những bằng chứng cổ sinh về sự có mặt và quy mô phát triển của các đợt biển tiến trong kỷ Đệ Tứ ở đồng bằng Bắc Bộ. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1985,* tr. 16.

Nguyễn Ngọc, Trần Đức Thạnh, 1996. Dấu vết về thời kỳ biển thoái cuối Pleistocene - đầu Holocene ở thềm lục địa Việt Nam và một số vấn đề liên quan. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1995,* tr.30.

Nguyễn Quang Hảo, 2004. Một số nhận thức mới về nơi cư trú của cư dân văn hoá Hạ Long. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2004.*

Nguyễn Quang Hảo, 2004. *Văn hoá Hạ Long - Những giá trị văn hoá lịch sử.* Luận án Thạc sĩ văn hoá học. Tư liệu đại học Văn hoá Hà Nội, 2004.

Nguyễn Trường Đông, 2001. Mũi khoan di chỉ Bãi Bến - Cát Bà. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2000*, tr. 124 - 128.

Nguyễn Tuấn Lâm, 1988. Kỹ thuật tạo gốm sớm ở di chỉ Cái Bèo (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1987*, tr. 51.

Nguyễn Tuấn Lâm, 1989. Mối quan hệ giữa các lớp văn hoá ở di chỉ Cái Bèo (Hải Phòng) qua tư liệu địa tầng và đồ gốm. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1988*, tr. 28.

Nguyễn Tuấn Lâm, 1989. Về các lớp văn hoá của di chỉ Cái Bèo qua tài liệu địa tầng và đồ gốm. Trong *Khảo cổ học*, số 2, tr. 11 - 21.

Nguyễn Tuấn Lâm, 1990. Về đồ gốm trong các di tích Bắc Sơn và mối quan hệ của chúng với đồ gốm ở Cái Bèo (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1989*, tr.45.

Nguyễn Tuấn Lâm, 1991. Một vài nhận xét về đặc trưng, niên đại nhóm di tích Soi Nhụ ở Quảng Ninh. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1990*, tr. 59.

Nguyễn Tuấn Lâm, 1992. Vết tích văn hoá Hoà Bình vùng ven biển và hải đảo Đông Bắc Việt Nam. Trong *Khảo cổ học*, số 2 - 1992, tr. 49 - 55.

Nguyễn Tuấn Lâm, 1992. Những mảnh gốm "bôi vôi" trong các sưu tập gốm sớm nước ta. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1991*, tr. 32.

Nguyễn Tuấn Lâm, 1993. Suy nghĩ về loại hình của văn hoá Hạ Long qua tài liệu đồ đá. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1992*, tr. 58.

Nguyễn Tuấn Lậm, Nguyễn Gia Đối, 1992. Trở lại Quảng Ninh - mùa điền dã 1991. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1992*, tr. 15 - 16.

Nguyễn Văn Bình, Đặng Hữu Lưu, 1976. Điều tra di chỉ Làng Bang (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1976*, tr. 125.

Nguyễn Văn Hảo, 1971. Báo cáo khai quật đợt II di chỉ Ngọc Vừng, Xích Thổ (Quảng Ninh). Tư liệu Viện Khảo cổ học.

Nguyễn Văn Hảo, 1973. Điều tra thăm dò khảo cổ học ở Hải Phòng và Quảng Ninh. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1972*, tr. 112 - 117.

Nguyễn Văn Hảo, 1976. Phát hiện di chỉ Cột Tám (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1975*, tr. 110 - 112.

Nguyễn Văn Hảo, 1978. Phát hiện khảo cổ học ở hang Bái Tử Long (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1977*, tr. 65 - 66.

Nguyễn Văn Hảo, 1978. Rìu và bôn có vai trong văn hoá Hạ Long. Trong *Khảo cổ học*, số 3-1978, tr. 18 - 27.

Nguyễn Văn Hảo, 1979. Thời đại đá mới vùng Đông Bắc Việt Nam. Trong *Khảo cổ học*, số 1 - 1979, tr. 29 - 36.

Nguyễn Văn Hảo, 1984. Niên đại những di vật tìm được ở hang Soi Nhụ năm 1967. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1984*, tr. 41-42.

Nguyễn Văn Hảo, 1987. Sự biến đổi mực nước biển và các điểm cư trú của con người trong thế Holocene ở đồng bằng ven biển Việt Nam. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1986*, tr. 27.

Nguyễn Văn Hảo, 1988. Khai quật lần thứ tư di chỉ Cái Bèo (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1987*, tr. 48.

Nguyễn Văn Hảo, 1989. Những phát hiện thuộc thời đại đá mới ở Quảng Ninh. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1988*, tr. 30-31.

Nguyễn Văn Hảo, Hoàng Văn Dư, Nguyễn Đức Tùng, 1974. Di chỉ Thoi Giếng (Quảng Ninh) - Phân tích thạch học và bào tử phấn hoa. Trong *Khảo cổ học*, số 16, tr. 67 - 70.

Nguyễn Văn Hảo, Nguyễn Khắc Sử, 1976. Tìm kiếm di tích khảo cổ ven biển Quảng Ninh, Thanh Hoá, Quảng Bình. Trong *Khảo cổ học*, số 17-1976, tr. 58-59.

Nguyễn Văn Hảo, Hà Hữu Nga, 1982. Đào thám sát hang Áng Giữa (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1981*, tr. 46.

Nguyễn Văn Hảo, Nguyễn Trung Chiến, 1983. Đào thám sát di chỉ Vườn Hoa (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1981*, tr. 46.

Phạm Đình Thọ, 1997a. Dao động mực nước biển Holocene trung ở khu vực văn hoá Hạ Long và ý nghĩa khảo cổ học của nó. Trong *Khảo cổ học*, Số 2-1997, tr. 3 - 10.

Phạm Đình Thọ, 1997b. Di chỉ Minh Khai (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1996*, tr. 132.

Phạm Đình Thọ, 1997c. Di chỉ Đống Cấn (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1996*, tr. 133.

Phạm Đình Thọ, 1998. Đảo Tuần Châu - một trung tâm giao lưu kinh tế thời Lý - Trần. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997*, tr. 328.

Phạm Lý Hương, 1990. Chất liệu gốm và các phương pháp nghiên cứu nó. Trong *Khảo cổ học*, số 4, tr. 38 - 48.

Phạm Lý Hương, 1991. Gốm Mả Đống và những mối quan hệ của nó. Trong *Khảo cổ học*, số 3, tr. 29 - 37.

Phạm Lý Hương, 1994. Về kỹ thuật nung gốm tiền sử và sơ sử Việt Nam. Trong *Khảo cổ học*, số 4, tr. 32 - 36.

Phạm Lý Hương, 2002. Đồ gốm Bãi bến trong cuộc khai quật lần thứ 2 năm 2001. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2001*, tr. 234 - 238.

Phạm Thị Ninh, 1997. Sưu tập công cụ đá Cao Bằng hiện tàng trữ tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Trong *Khảo cổ học*, số 1, tr. 3 - 10.

Phạm Thị Ninh, 2002. Di chỉ Đầu Rằm - nhận thức mới về thời đại kim khí ở vùng biển Đông Bắc Việt Nam. Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Khảo cổ học Quảng Ninh - Nhận thức lịch sử, bảo tồn và phát huy di sản văn hoá*. TP. Hạ Long 2002.

Phạm Thị Ninh, 2003. Di tích Đầu Rằm - nhận thức mới về thời đại kim khí ở vùng ven biển Đông Bắc Việt Nam. Trong *Khảo cổ học,* số 4 - 2003, tr. 28 - 46.

Phương Quỳnh, 1995. *Quảng Ninh - Hạ Long miền đất hứa.* Nxb. Thế giới.

Quang Văn Cậy, 1978. Về địa điểm khảo cổ học Tấn Mài mới được phát hiện. Trong *Hai mươi năm hoạt động của Bảo tàng Lịch sử Việt Nam.* Hà Nội, tr. 89 - 92.

Saurin, E. 1956. Outillage hoabinhien à Giap Khau, Port-Courbet (Nord Viet Nam). *Bulletin de l'Ecole Francaise d'Extrême-Orient,* 48 (1), Saigon, pp. 581 - 592.

Shepard, F.P. 1964. *Submarine Geology.* Happer and Row, Pub. New York, Evanston and London, pp. 1 - 557.

Trần Đức Thạnh, 1987. Phát hiện di tích xương cá voi trong trầm tích biển Holocene giữa Hoàng Tân (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1986,* tr. 40.

Trần Đức Thạnh, 1991. Dẫn liệu về đợt hạ thấp mực nước vào cuối Holocene giữa - đầu Holocene muộn ở vùng ven bờ Đông bắc Việt Nam. Trong *Các khoa học về Trái Đất.* 10/3 - 4, tr. 50 - 53.

Trần Đức Thạnh, 1996. Nhận xét bước đầu về khả năng ảnh hưởng của sự nâng cao mực nước biển đến môi trường ven bờ Hải Phòng. Trong *Các công trình địa chất và địa vật lý biển,* Tập II. Nxb. Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội, 1996, tr. 321 - 327.

Trần Đức Thạnh, 1998. *Lịch sử địa chất Vịnh Hạ Long.* Nxb. Thế Giới, Hà Nội.

Trần Đức Thạnh, Nguyễn Đức Cự, Phí Kim Chung, Đinh Văn Huy, Nguyễn Hữu Cử, 1985. Đặc điểm địa chất khu vực di chỉ Cái Bèo. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1984,* tr. 47.

Trần Đức Thạnh, Phí Kim Chung, 1987. Ranh giới Pleistocêne trong trầm tích đáy vịnh Bắc Bộ. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1986,* tr. 33.

Trần Đức Thạnh, Nguyễn Hữu Cử, Nguyễn Đức Cự, 1987. Đặc điểm địa mạo và lịch sử hình thành huyện Tiên lãng (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1986,* tr. 37.

Trần Đức Thạnh, Đinh Văn Huy, 1987. Những cái "đượng" ở vùng ven biển Hải Phòng - Quảng Yên. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1986,* tr. 41.

Trần Đức Thạnh, Nguyễn Hữu Cử, Lăng Văn Kèn, 1994. Tập hợp trùng lỗ (Foraminifrra) trong trầm tích Holocene ở vùng cửa sông Bạch Đằng. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1993,* tr. 25.

Trần Đức Thạnh, Nguyễn Văn Cẩn, Đặng Đức Nga, 1995. Hiểu biết về dao động mực nước Holocene qua tài liệu nghiên cứu ở ven biển Hải Phòng - Quảng Yên. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1994,* tr. 17.

Trần Đức Thạnh, Đinh Văn Huy, Nguyễn Cẩn, Đặng Đức Nga, 2001. Đặc điểm phát triển đường bờ và dao động mực biển Holocene ở khu vực Hải Phòng. Trong *Một thế kỷ khảo cổ học Việt Nam,* NXb KHXH, Hà Nội, tr. 282 - 297.

Trần Minh, 2000. Thống kê loại hình hiện vật phát hiện tại Hòn Ngò (Tiên Yên) và Núi Hứa (Quảng Hà) (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1999,* tr. 138 - 141.

Trần Minh, 2002. Phát hiện dấu tích văn hoá Hoà Bình ở hang núi Đầu Rằm (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2001,* tr. 108 - 109.

Trần Minh, 2002. Phát hiện thêm một bến bãi cổ có quy mô lớn ở Quảng Ninh. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2001,* tr. 108-602.

Trần Minh, Nguyễn Thu Thuỷ, 2002. Về chiếc khuôn đúc bằng sa thạch tìm thấy tại xã Thống Nhất (Hoành Bồ, Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2001,* tr. 312.

Trần Quốc Vượng, 1969. Về niên đại các di tích Hùng Vương. Trong *Khảo cổ học,* Số 1-1969, tr. 94.

Trần Trọng Hà, 1999. Một di chỉ khảo cổ học mới phát hiện tại xã Đông Hải, huyện Tiên Yên (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1998,* tr. 149.

Trần Trọng Hà, 1999. Về một di chỉ kiến trúc thời Trần và di tích gốm sứ tại Đượng hạc, Yên Hưng (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1998,* tr. 375.

Trần Trọng Hà, 2000. Địa điểm Núi Hứa. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1999,* tr. 136 - 137.

Trần Trọng Hà, 2001. Đồi Thành Đội, một di chỉ khảo cổ học mới được phát hiện tại thành phố Hạ Long (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2000,* tr. 114.

Trần Trọng Hà, 2004. Khảo cổ học Quảng Ninh - Thành tựu và triển vọng. Trong *Một thế kỷ khảo cổ học Việt Nam,* Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 1007 - 1020.

Trần Trọng Hà, 2004. Di chỉ sơ kỳ thời đại đá mới huyện Vân Đồn (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2004.*

Trần Trọng Hà, Bùi Văn Liêm 1998. Di tích núi Đầu Rằm (Qủng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997,* tr. 250 - 252.

Trình Năng Chung, 1995. Rìu một vai ở di chỉ Cái Bèo (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1994,* tr. 58.

Trình Năng Chung, 1995. Về hiện vật gọi là "lưỡi mai" ở địa điểm Eo Bùa (Cát Bà, Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1994,* tr. 60.

Trình Năng Chung, 2002. *Mối quan hệ văn hoá thời tiền sử giữa Quảng Ninh và Trung Quốc.* Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Khảo cổ học Quảng Ninh - Nhận thức lịch sử, bảo tồn và phát huy di sản văn hoá.* TP. Hạ Long 2002.

Trình Năng Chung, Nguyễn Kim Dung, Nguyễn Mạnh Cường, Nguyễn Thị Mai Hương, Đỗ Xuân Chung, 1998. Điều tra khảo cổ học hang động ở Thuỷ Nguyên - Hải Phòng. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997,* tr. 95.

Trình Năng Chung, Nguyễn Kim Dung, Nguyễn Gia Đối, Trần Phương, 1999. Điều tra di tích khảo cổ học hang động trên đảo Cát Bà (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1998,* tr. 130.

Trình Năng Chung, Hà Hữu Nga, 1999. *Báo cáo điều tra khảo cổ học Quảng Ninh.* Tư liệu Viện Khảo cổ học.

Trình Năng Chung, Nguyễn Kim Dung, Nguyễn Gia Đối, 2000. Thám sát hang Áng Mả (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1999,* tr. 145.

Trình Năng Chung, Hà Hữu Nga, 2001. Hai di tích hang động mới phát hiện trên vịnh Hạ Long. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2000,* tr. 115 - 116.

Trình Năng Chung, Hà Hữu Nga, 2001. Trở lại địa điểm Tấn Mài, Quảng Ninh. Trong *Khảo cổ học,* số 3 - 2001, tr. 9 - 16.

Trình Năng Chung, Ngô Thị Lan, 2001. Dấu hạ Long ở Quảng Đông (Trung Quốc). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2000,* tr. 120.

Trình Năng Chung, Hà Hữu Nga, Trần Trọng Hà, 2001. Về bộ sưu tập xẻng đá lớn ở tỉnh Quảng Ninh. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2000,* tr. 122.

Trịnh Sinh, 2002. Thời đại kim khí Quảng Ninh trong nền cảnh thời đại kim khí của nước ta. Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Khảo cổ học Quảng Ninh - Nhận thức lịch sử, bảo tồn và phát huy di sản văn hoá.* TP. Hạ Long 2002.

Trịnh Sinh, Nguyễn Quang Phiêu, 1984. Trống đồng Quảng Chính (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1983,* tr. 122.

Trương Hoàng Châu, 1979. Góp bàn về di tích đá cũ Tấn Mài (Quảng Ninh). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1978,* tr. 35 - 38.

Vũ Thế Long, 1983. *Sơ bộ giám định những di cốt động vật trong di chỉ Cái Bèo (Hải Phòng).* Trong *Thông báo khoa học* Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, số 1 - 1983, tr. 31.

Vũ Thế Long, 1998. Ao Cối, một địa điểm khảo cổ học mới trên đảo Cát Bà (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997,* tr. 128.

Vũ Thế Long, 1999. Tìm thấy hoá thạch đười ươi trên đảo Cát Bà (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1998,* tr. 54.

Vũ Thế Long, Nguyễn Gia Đối, 1988. Xương răng động vật ở di chỉ Cái bèo (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1987,* tr. 49.

Vũ Thế Long, Vũ Tiến Quang, 1992. Hoá thạch tê giác trên đảo Cát Bà (Hải Phòng). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1991,* tr. 30.

Vũ Thế Long, Dương Trung Mạnh, Trần Hồng Nhân, 1999. Vài nét về hoàn cảnh địa lý của người tiền sử Cát Bà. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1998:* 81.

Vũ Thế Long, Hà Hữu Nga, Đào Quý Cảnh, Lại Văn Tới, 1999. Điều tra khảo cổ học tại Quảng Ninh. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1998,* tr. 182.

William Chan, 1978. Marnmal, Fish remains: Identification and Analysis of Excavated Fish remains. *Journal of the Hong Kong Archaeological Society,* 3, pp. 185 - 188.

MỤC LỤC

KHẢO CỔ HỌC
VÙNG DUYÊN HẢI
ĐÔNG BẮC VIỆT NAM



Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. VI QUANG THỌ

Biên tập nội dung:

ĐẬU AN TUẤN

Kỹ thuật vi tính:

PHAN THANH TOÀN

Trình bày bìa:

MINH TRANG

Sửa bản in:

NGUYỄN GIA ĐỐI

In 300 cuốn khổ 19x27 cm tại Công ty Cổ phần In 15-Bộ CN
Số đăng ký KHXB 146-205/CXB 11-56/KHXH
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2005

Giá: 126.000đ